

Tìm hiểu Truyện Kiều

尋曉傳翹

Ngô Minh Trực tìm hiểu

吾明直尋曉

吾

明

直



Tìm hiểu truyện Kiều

尋 曉 傳 翹

Làm xong ngày mười hai tháng giêng dương lịch năm hai ngàn mười tám

濫戎駟迈台朥征阳厯年台旣迈膠

Đọc lại và bổ túc ngày hai mươi bốn tháng mười một dương lịch năm hai ngàn mười chín

讀又和補足駟仝辻本朥辻又阳厯年台旣迈參

Ngô Minh Trực

吾明直

Đôi lời minh định :

Đáng lẽ tập tài liệu này không được ra đời...

Thật vậy, đầu tiên tôi chỉ muốn đọc Đoạn Trường Tân Thanh hay Truyện Kiều của Nguyễn Du cho qua thì giờ, để quên đi những buồn vui của cuộc đời và thứ đến cũng là cơ hội để học hiểu được tất cả các chữ dùng trong tập thơ này. Tôi đã từng nghe nói đến "Truyện Thúy Kiều chú giải" của ông Trần Trọng Kim, "Từ điển Truyện Kiều" của ông Đào Duy Anh, nhưng lúc đầu không tìm được hai tài liệu này nên đành phải tự mình tìm hiểu. Mãi về sau mới tìm được, nhưng quá trễ.

Điều ấy là một may mắn cho tôi, nó bắt buộc tôi phải tìm đọc, xem xét nhiều tài liệu cũng như nhiều từ điển khác nhau. Việc ấy đã giúp tôi mở mang một phần nào hiểu biết của mình về tiếng Việt. Tuy nhiên, cuối cùng Từ điển truyện Kiều của ông Đào Duy Anh cũng đã giúp rất nhiều trong việc bổ túc, sửa chữa, chỉnh đốn sự hiểu biết của tôi.

Trong công cuộc tìm hiểu, tôi đã nhận thấy rằng các từ điển, tài liệu và học giả không hiểu giống nhau. Do đó phải chấp nhận rằng không chỉ có một cách duy nhất để hiểu truyện Kiều. Trong nền văn học VN, có rất nhiều bài chú giải khác nhau. Thậm chí có nhiều tác giả tự cho mình hiểu đúng và chỉ trích (đôi khi một cách sai lầm và vô bằng chứng) tài liệu của các tác giả khác. Thật ra, nghĩ cho cùng chỉ có ông Nguyễn Du mới biết ông muốn nói gì.

Một trong những lý do gây hiểu lầm là thực chất của chữ Nôm. Thật vậy, nếu một chữ có thể viết Nôm bằng nhiều cách khác nhau (chẳng hạn chữ "Việt" tôi đã tìm thấy 6 cách viết khác nhau : 越, 戔, 槪, 粵, 越, 鉞), thì một chữ Nôm cũng có thể phát âm nhiều cách khác nhau và có nhiều nghĩa khác nhau. Một trong những thí dụ là chữ Nôm 擗 trong câu 12 "家資 擗 拱 常常 壩 中" Gia tư nghi cũng thường thường bực trung ". Chữ này có thể đọc là "nghi" (dấu hỏi) hay "ngĩ" (dấu ngã) khiến cho câu 12 có ít nhất hai nghĩa khác nhau (xem chú thích chữ "Nghi", câu 12). Một thí dụ khác là câu 77 培 糞 没 捻 默 油 韞 花 (Vùi nông một nắm mặc dầu cỏ hoa) có nhiều cách đọc khác nhau làm ta có thể hiểu nhiều nghĩa khác nhau (xem chú thích [câu 77](#)).

Thứ đến, truyện Kiều là một bài thơ nên có nhiều đảo ngữ và lược ngữ làm người đọc không biết rõ tác giả muốn nói gì. Truyện Kiều, cũng như một số văn thơ xưa, thường dùng các điển tích làm ẩn dụ khiến người đọc không hiểu ngụ ý của tác giả nếu không biết rành điển tích.

Một lý do khác nữa là các chấm phết đã được thêm vào trong các bản La-tinh tùy theo người đọc làm cho nghĩa của câu thơ bị thay đổi. Câu 2814 "Những điều vàng đá phải điều nói không !" khác nghĩa với câu "Những điều vàng đá phải điều nói không ?" (xem chú thích [câu 2814](#)). Đáng lẽ tôi phải bỏ các chấm phết đi, nhưng cuối cùng quyết định giữ lại để làm cho câu văn dễ hiểu, mặc dù việc ấy có thể làm hiểu sai ý nghĩ của tác giả.

Việc thiếu hiểu biết Hán văn hợp lực cùng đầu óc thích thú dẹt vô căn cứ của một số người cũng có thể đưa đến những chú giải ngộ nghĩnh như chú giải về cây hoa quỳnh và cây dao (hay giao) trong câu 144 "Một vùng như thể cây quỳnh cành giao" (xem chú thích "[cây quỳnh cành giao](#)" câu 144).

Có những bản La-tinh sao đi chép lại mà không tìm hiểu sâu xa hoặc không so lại với bản Nôm nên xảy ra nhiều sai lầm có thể tránh được. Thí dụ có bản chép câu 146 "Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa" thay vì "Hai kiều e lệ nép vào dưới hoa", chữ "kiều" không thể là chữ hoa (xem chú thích chữ "[kiều](#)" câu 146).

Mặc dù VNPF (Vietnamese Nôm Preservation Foundation) chỉ quảng bá 5 bản truyện Kiều, nhưng thật ra có rất nhiều dị bản. Đại khái thì các bản đều giống nhau, nhưng cũng có nhiều nơi có một vài chữ khác nhau đôi chút, có lẽ vì bị "tam sao thất bản". Thí dụ câu 99, bản Liễu Văn Đường 1866 chép "擗 簪 產 擗 質 頭 Rút trâm sẵn giắt mái đầu" trong khi bản Lâm Nọa Phu 1870 chép "擗 簪 產 擗 質 頭 Chiếc trâm sẵn giắt mái đầu". Nhưng cũng có nhiều khi các bản nói ngược nhau. Thí dụ câu 168 bản Duy Minh Thị 1872 chép "客 匱 蓮 馭 導 群 瞻 躑 Khách đà lên ngựa người còn ghé theo"

trong khi bản Liễu Văn Đường 1871 chép "客陀 [?] 馭馱群騶驍 Khách đà [xuống] ngựa người còn ghé theo"

Vấn đề ký húy vào thời Nguyễn cũng là một trong những nguyên nhân làm cho nguyên văn của ông Nguyễn Du bị thay đổi. Thí dụ câu 162, bản Duy Minh Thị 1872 chép "春 [香] 秋菊曼麻奇 舂 Xuân [hương] thu cúc mạn mà cả hai" thay vì "春 [蘭] 秋菊漫麻奇 舂 Xuân [lan] thu cúc mạn mà cả hai" vì ký húy vợ vua Gia Long, Thừa Thiên Cao Hoàng hậu có tên húy là Lan (có nhiều tài liệu chép là tên mẹ vua Gia Long, Nguyễn Thị Lan). Sự việc này làm cho câu thơ trở thành lạc lõng.

Các từ điển tiếng Việt cũng không đồng nhất vì Việt Nam ta không có một cơ quan nào như Hàn Lâm Viện của Pháp để định nghĩa một cách thống nhất các từ trong tiếng Việt. Thí dụ chữ "nao nao" trong câu 55 "Nao nao dòng nước uốn quanh" thì tùy từ điển mà có nghĩa khác nhau :

1. quanh co, uốn theo đường cong
2. cuồn cuộn
3. đáng ngập ngừng

...

Trong 3 chú giải trên đây, các từ điển đều dẫn chứng bằng câu 55 của Kiều. Điều này khiến ta có cảm tưởng là người ta theo ý đoán mang máng từ câu thơ Kiều mà chú giải các từ. Thật vậy, khi đọc câu "nao nao dòng nước uốn quanh" ta có thể tưởng tượng là dòng nước chảy "quanh co, uốn theo đường cong" hay chảy "cuồn cuộn" vì đây là một con suối có ghềnh hay chảy chậm "có đáng ngập ngừng" vì thế nên mới uốn quanh.

Trong tình trạng này, không thể nào tránh khỏi hoang mang và nghi ngờ. Vì vậy nhiều khi tôi phải tra nhiều từ điển hòng xác nhận những gì đã đọc. Trên lý thuyết người ta có thể cho rằng nếu có nhiều người (nhiều từ điển) cùng hiểu như nhau thì nghĩa ấy tất phải đúng. Nhưng ngược lại, tôi đã từng thấy nhiều từ điển chú giải y hệt như nhau, giống nhau đến cả các sai lầm chấm phết do đánh máy sai (trong thời đại vi tính bây giờ, người ta gọi là "chép-dán" hay "copy-paste, copier-coller"). Trong trường hợp một từ có nhiều định nghĩa khác nhau, tôi đành phải chọn một định nghĩa mà tôi cho là hợp lý, tuy không có gì bảo đảm là định nghĩa ấy đúng.

Các từ Hán-Việt cũng không thoát khỏi tình trạng nói trên. Thí dụ chữ "trang trọng" trong câu 19 "Vân xem trang trọng khác vời" tùy từ điển mà có nghĩa khác nhau :

1. trang nghiêm trịnh trọng, ngôn ngữ cử chỉ không tùy tiện, cẩn thận (nghiêm túc)
2. thể hiện sự trân trọng (và dẫn chứng : "Vân xem trang trọng khác vời", có vẻ không phù hợp)

...

Lý do này đã khiến tôi phải tra thêm các Hán điển để kiểm chứng các chú giải của các từ điển Việt hay Hán-Việt. Thật vậy, theo tôi nghĩ thì các Hán điển hoàn toàn biệt lập với các từ điển Việt hay Hán-Việt. Nếu họ có những chú giải tương tự thì chú giải ấy hẳn phải là đúng. Tuy nhiên, nhiều khi cũng phải cẩn thận vì có chữ Hán khi bị Việt hóa đã có những nghĩa mà người Hán chưa từng biết. Chẳng hạn danh từ Hán 洞房 (HV : động phòng) có nghĩa là "phòng riêng (kín) của vợ chồng mới cưới" khi bị Việt hóa nó trở thành động từ "làm tình lần đầu tiên trong đêm tân hôn". Khi người Hán viết 洞房花燭 (HV : động phòng hoa chúc) họ chỉ nghĩ đến "cây đuốc thắp sáng để trang điểm phòng kín đêm tân hôn" trong khi người Việt thường hiểu là "vợ chồng liên hệ tình dục với nhau lần đầu tiên trong đêm tân hôn". Điều này có thể làm ta có thể hiểu lầm là Kiều đã hiến thân cho Kim Trọng khi đọc câu 3135 "Động phòng diu dặt chén môi". Thí dụ thứ hai là chữ "tương tư", xem lời bàn về chữ "tương tư" câu [568](#).

Tiếng Việt, cũng như mọi ngôn ngữ khác, biến chuyển theo thời gian và không gian khiến cho ta khó hiểu (hoặc không hiểu) một số từ dùng cách đây hơn 200 năm. Biến chuyển mà tôi đã tìm được một dẫn chứng là nghĩa của chữ "nghỉ" (dấu hỏi). Theo Dictionarium Anamiticum Lusitanum et Latinum của Alexandre de Rhodes - Roma 1651) lấy tiếng Đàng Ngoài làm nền tảng đã ghi nhận chữ "nghỉ" (dấu hỏi) như sau : "Nghỉ : người ấy, kiểu nói rất lịch sự". Theo những tài liệu gần đây thì chữ "nghỉ" là thổ âm Nghệ Tĩnh có nghĩa là "nó, hắn, y", có ý khinh bỉ.

Thoạt đầu tôi chỉ có ý định đọc và hiểu truyện Kiều để "mua vui cũng được một vài trống canh". Nhưng trước những khó khăn kể trên tôi đã phải ghi chép lại những gì đã đọc để có dịp kiểm lại khi cần. Dần dà tập tài liệu này ngày càng đầy đủ và thu thập ít nhiều ý nghĩa tế nhị, phong phú của

tiếng Việt. Việc này làm nảy ra ý định chia sẻ hiểu biết của mình với những người cùng sở thích. Quyết định này bắt buộc tôi phải sửa sang lại cách trình bày của tập ghi chép để thành hình một tài liệu nghiêm chỉnh tạm gọi là "Tìm hiểu truyện Kiều". Tài liệu này không thể là "Truyện Kiều chú giải" vì tôi tin chắc rằng nó không thể hiện được một cách trung thực ý nghĩ của ông Nguyễn Du.

Hơn nữa, vì không thạo chữ Nôm nên tôi đành phải đọc truyện Kiều bằng chữ La-tinh. Nhưng chữ Nôm không có quy định thành luật lệ nên khi phiên âm sang chữ La-tinh thường dễ bị sai lầm. Ông Hoàng xuân Hãn đã có nhận định như sau : "...có bản Nôm mà không biết đọc bản Nôm, nhiều khi đọc sai mất nghĩa hoặc không có ý nghĩa gì...". Thật vậy, cách đọc cũng có khi không thống nhất hoặc một chữ có thể có nhiều cách đọc, cách viết, nên có người nói rằng "chữ Nôm phải vừa đọc vừa đoán".

Việc quan trọng nhất là tôi không được cơ hội trao đổi, đối chiếu kiến thức với người khác, dù đã tìm đọc, xem xét, so sánh nhiều tài liệu. Vì vậy nên không tránh khỏi nhiều điều thiếu sót, sai lầm. Do đó tài liệu này chỉ có thể mang tựa là "Tìm hiểu truyện Kiều" mà thôi.

Trên phương diện hình thức, tôi đã cố gắng ghi lại nguồn hay tác giả của các đoạn văn trích dẫn. Tuy vậy nhiều khi vẫn còn thiếu sót vì lúc đầu cốt ý chỉ là đọc cho mình nên không ghi chép, mãi về sau khi muốn tìm lại nguồn đã đọc thì tìm không ra. Nói về các bài thơ dịch từ chữ Hán, có nhiều bài để tên tôi. Đây là để nhắc nhở độc giả phải thận trọng vì tôi không phải là người thạo chữ Hán, nhưng bắt buộc phải dịch vì không tìm thấy bài dịch hoặc không thấy bài nào sát nghĩa. Hơn nữa, dịch văn xuôi chữ Hán đã khó vì cú pháp Hán không giống cách kết hợp từ thành câu của người Việt, dịch thơ chữ Hán lại càng khó hơn vì thơ chữ Hán cũng như thơ chữ Việt đều có đảo ngữ, lược ngữ,... Khi tra Hán điển, tôi cũng chép lại các giải thích bằng chữ Hán để phòng khi lỡ tôi dịch sai thì có người sửa dùm.

Để phân biệt rõ ràng, các chữ thuần Nôm được viết bằng màu **nâu**, còn các chữ Hán (dù trong bài thơ đọc theo lối Hán-Việt hay đã được Nôm hóa) thì được viết bằng màu **xanh**. Tôi dựa trên tiêu chuẩn sau đây để xác định các chữ thuần Nôm :

1. Các chữ không tìm thấy trong từ điển Hán-Việt hoặc Hán điển, do :
 - a. sự kết hợp của hai chữ Hán mà người Hán không biết. Thí dụ : Làn 瀾 (thủy 氵 + lan 蘭) : có nghĩa là "lớp mỏng, nhẵn ở mặt ngoài" (làn da, làn nước)
 - b. sự kết hợp của một chữ Nôm và một chữ Hán làm dĩ nhiên là người Hán không biết. Thí dụ : Mây 籬 (ghép của 2 chữ HV "Trúc 筑 : một loại nhạc khí (đàn trúc)" + Nôm "mây 霏 : hơi nước từ mặt đất bốc lên tụ thành đám nơi lưng chừng trời") tức là dây mây (cây leo, lá xẻ thùy sâu, cuống lá có gai, thân dài và mềm, thường dùng để buộc hoặc đan các đồ dùng trong nhà)
 - c. các chữ Nôm được thành hình bằng cách bỏ bớt đi hay sửa đổi một hay vài nét của chữ Hán gốc khiến người Hán không nhận ra. Thí dụ : Chữ Hán 屹 (HV Ngật, nghĩa là cao chót vót) đã biến thành chữ Nôm "ngắt 屹" có nghĩa là cao chót vót hay xiêu đi
2. Các chữ Hán dùng nguyên dạng :
 - a. tuy đọc như Hán-Việt nhưng ý nghĩa lại khác hẳn. Thí dụ : Một 沒 : số 1. HV : một có nghĩa là mất (mai một)
 - b. tuy còn giữ ý nghĩa của chữ gốc nhưng cách đọc có chút thay đổi. Thí dụ : Khấn 懇 (HV đọc là khấn) : thỉnh cầu, cầu xin
 - c. tuy có cùng ý nghĩa với chữ gốc, nhưng cách đọc khác hẳn. Thí dụ : Việc 役 (HV đọc là dịch), có nghĩa là cái phải làm
 - d. không đọc cùng âm với âm Hán Việt và cũng không cùng nghĩa. Thí dụ : Ả 婀 nghĩa là người con gái (thường là xinh xắn), cô. HV đọc là "a" có nghĩa là dịu dàng, mềm mại
3. Các chữ gốc Hán có cùng âm đọc và cùng ý nghĩa với chữ tương ứng được xem là Hán-Việt.

Nói về phần tế nhị và phong phú của tiếng Việt, tôi đã khám phá ra các nghĩa mà tôi không hề biết đến của những từ thông thường nhất như chữ "**một**", chữ "**những**", chữ "**cũng**", ...vv. Tôi cũng ngạc nhiên với các ý nghĩa phong phú của những từ như từ "**hay**" và các hợp từ "hay gì", "hay không", "hay là", "hay sao", "cho hay", "để hay", "nào hay", "hay hèn",...

Tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ của tôi, vừa nghe đã hiểu hay tưởng là đã hiểu, nhưng thật ra có nhiều khi chỉ hiểu mang máng, thậm chí còn không hiểu chi cả. Thí dụ điển hình là câu 1330 "Tấm riêng riêng những nặng vì nước non". Vì thế mà nhiều khi tôi cũng tra tìm nghĩa của các chữ rất thông thường với ước vọng rằng sẽ khám phá những nghĩa mà tôi không biết. Điều này làm cho người đọc có thể có cảm tưởng rằng tôi ngớ ngẩn. Thật ra, tôi đã tra tìm tất cả các chữ mà tự mình không giải thích được rõ ràng mạch lạc, dù có cảm tưởng rằng biết và hiểu. Tôi cũng tra tìm để hiểu biết từ nguyên của các từ, đặc biệt là các từ Hán Việt, Chỉ xin các học giả cao thâm, nếu tình cờ đọc tài liệu này và gặp các trường hợp ấy, chỉ cười khẩy mà thôi.

12-01-2018

YEN - Ngô Minh Trực

a Xin nhắc lại là không có tiếng Nôm mà chỉ có chữ Nôm và tiếng Việt

Mọi phê bình, bổ túc, sửa sai, xin gửi về Ngô Minh Trực truc391@gmail.com. Cám ơn.

Tài liệu tham khảo :

- Truyện Kiều - informatik.uni-leipzig.de
- TRUYỆN KIỀU BẢN 1866 - Bản Liễu Văn Đường - Nghệ An - by Nguyễn Quảng Tuân - Phiên âm - khảo dị (Vietnamese Nôm Preservation Foundation)
- TRUYỆN KIỀU BẢN 1870 - Bản Kinh đời Tự Đức - by Nguyễn Quảng Tuân - Phiên âm - khảo dị (Vietnamese Nôm Preservation Foundation)
- TRUYỆN KIỀU BẢN 1871 - Bản Liễu Văn Đường - by Nguyễn Quảng Tuân - Phiên âm - khảo dị (Vietnamese Nôm Preservation Foundation)
- TRUYỆN KIỀU BẢN 1872 - Tư liệu Truyện Kiều: Bản Duy Minh Thị - by Nguyễn Tài Căn (Moskva) - (Vietnamese Nôm Preservation Foundation)
- TRUYỆN KIỀU BẢN 1902 - Bản Kiều Oánh Mậu - Sưu tầm, khảo chú & chế bản Nôm: Nguyễn Thế & Phan Anh Dũng (Vietnamese Nôm Preservation Foundation)
- Kim Vân Kiều - Đào Duy Tạo - Amiens - 2012
- Truyện Kiều chú giải - Lê Văn Hòe - 1925
- Kim Vân Kiều Truyện - Thanh Tâm Tài Nhân - Đàm Quang Hưng dịch - <http://www.vutien.com/>
- Chú thích truyện Kiều - wattpad.com
- Kim Vân Kiều - traduit en vers français par René Crayssac - Éditeur : Le-Van-Tan (Hanoi) Date d'édition: 1926
- Kim Vân Kiều - traduit par Abel des Michels - P A R I S - ERNEST LEROUX, ÉDITEUR - LIBRAIRE DE LA SOCIÉTÉ ASIATIQUE - DE L'ÉCOLE DES SCIENCES ORIENTALES VIVANTES, ETC. - 28, RUE BONAPARTE 28, - 1884.
- Kim Vân Kiều - traduit par Nguyễn Văn Vĩnh - HANOI - EDITIONS ALEXANDRE DE RHODES - 1942
- Bút Hoa Thi Tập - Phan Mạnh Danh - xuất bản năm 1942 tại Trí Đức Thư Xã Hà Nội - www.hoasontrang.us
- Những câu Kiều của Nguyễn Du dịch thơ Đường - Trần Đông Phong - 17/11/2013
- Hiệu đính chữ Nôm: Nguyễn Đình Thăng
- Le Chữ Nôm ou écriture démotique, son importance dans l'étude de l'ancienne littérature annamite - tác giả Dương Quảng Hàm - Lê Văn Đặng chuyển dịch và phụ chú - Extrait du Bulletin général de l'Instruction publique, No 7 - MARS 1942 - pp. 277 - 286
- Ngôn ngữ Thăng Long - Kinh Bắc cuối thế kỷ 6. XVIII trong Truyện Kiều của Nguyễn Du - Nguyễn Khắc Bảo - Thông báo Hán Nôm học, 2010, tr.36-40 - Cập nhật ngày 19/10/2013 - www.hannom.org.vn
- Hoạn Thư không "ngứa ghè" mà "giận lẫy" - Nguyễn Khắc Bảo - Thông báo Hán Nôm học 2009, tr.136-147 - Cập nhật ngày 17/11/2011 - www.hannom.org.vn
- Từ điển truyện Kiều - xem-nom-thuy-kiem.blogspot.be
- Hán Việt Từ Điển trích dẫn - hanviet.org
- Từ Điển Hán Việt - 7.vndic.net
- Hán Việt Từ Điển Thiệu Chử - <http://vietnamtudien.org/>
- Từ Điển Hán Nôm - Thi Viện
- Cao Đài Từ Điển - <http://caodaism.org/>
- MDBG free online English to Chinese dictionary - www.mdbg.net
- Chinese English Pinyin Dictionary - eng.ichacha.net/
- Hán Điển - zdic.net
- Hán Điển - xh.5156edu.com
- Tự điển Chữ Nôm Dẫn Giải - Nguyễn Quang Hồng - Hội Bảo Tồn Di Sản Chữ Nôm
- Another Nôm Lookup Tool based on Unicode - Vietnamese Nôm Preservation Foundation

- Từ điển Việt - Việt - tratu.soha
- Từ điển Việt - Việt - tratu.coviet
- Từ Điển Bách Khoa - tử-điển.com
- Từ điển tiếng Việt - informatik.uni-leipzig.de
- Từ Điển Nôm Dung Lạc
- Từ điển Phổ Thông
- Từ điển văn học - Đặng Trần Thường
- Từ điển "Giúp Đọc Nôm và Hán Việt" - Antony Trần Văn Kiệt - Hội Bảo Tồn Di Sản Chữ Nôm
- Từ Điển Truyện Kiều - Đào Duy Anh - Nhà xuất bản Văn Hóa - Thông Tin - Hà Nội - 2000
- Một vài chữ Nôm và từ cổ đặc biệt trong Truyện Kiều - Đinh Văn Tuấn - Academia
- Đại Nam Quốc Âm Tự Vị - Tome 1 - Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa - Saïgon - Imprimerie REY, CURIOL & Cie - rue d'Adran, 4 - 1895
- Đại Nam Quốc Âm Tự Vị - Tome 2 - Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa - Saïgon - Imprimerie REY, CURIOL & Cie - rue Catinat & d'Romay - 1896
- Dictionarium Anamiticum Lusitanum et Latinum - Alexandre de Rhodes - Roma 1651
- Điển tích & giải thoại sừ tầm - vina.forum
- Điển Tích Truyện Kiều - vuhuu.edu.vn
- Điển cổ văn học - tonthat.50webs.com
- Thành Ngữ Điển Tích Sừ Tầm bởi [yaya2k2](https://www.wattpad.com) - [wattpad.com](https://www.wattpad.com)
- Thành ngữ, điển tích, điển cổ - thanhda.com
- Thành ngữ Trung Quốc - fr.scribd.com
- Giải thích thành ngữ - tục ngữ - Sach hay on line
- Các trang Web Wikipedia
- Trang Web Olympia VN
- Trang Web Maxreading.com
- Trang Web nhanmonquan.net
- Trang Web Hải Ngoại Phiếm Đàm
- Thơ họa - Phan Quốc Tuấn
- Trang Web Trang Hoa Sơn
- Trang Web Báo Mới
- Trang Web Hoa Sài Gòn
- Trang Web Hải Ngoại Phiếm Đàm
- Trang Web Tiếng Hát Hữu Nghị
- Trang Web Biển Khơi
- Trang Web VN Thư Quán
- Trang Web Wikibooks
- Trang Web Hóa Sơn Trang
- Trang Web Kim Dung / Kỳ Duyên
- Thơ Cổ Phong Và Thơ Đường – Thơ Đường Luật" - Khải Chính Phạm Kim Thư
- Trang Web Vietsciences
- Trang Web Thivien.net
- Báo Mới
- Trang Web Bách Khoa Trí Thức
- Trang Web hannom.huecit.vn
- Trang Web Chinabaike

1. Trăm năm¹ trong cõi² người ta³,
Chữ tài chữ mệnh khéo⁴ là ghét nhau⁵.
Trải⁶ qua một⁷ cuộc bể dâu⁸,
Những⁹ điều¹⁰ trông thấy mà¹¹ đau đớn¹² lòng.

-
- 1 **Trăm năm** : (1) khoảng thời gian trọn vẹn của một đời người, nói chung. Theo quan niệm xưa, người ta sống chỉ 100 năm là cùng : "**Trăm năm trong cõi người ta**" (K 1). "Trăm năm trước thì ta chưa gặp. Trăm năm sau biết có gặp lại không ?" (Ẩn Sĩ)
Sách Trang Tử : Bách niên cảnh nhi ngã do vi nhân. Nghĩa là : Cõi trăm năm mà ta làm người. Cổ ngữ cũng có câu : "nhân sinh bách tuế vi kỳ, 人生百歲為期", nghĩa là "đời sống con người một trăm năm là kỳ hạn"
(2) suốt cả đời người (nói về tình nghĩa vợ chồng) : "Rằng : "**Trăm năm** cũng từ đây" (K 355)
(3) khoảng thời gian dài : "**Trăm năm** danh tiết cũng vì đêm nay" (K 3186)
- 2 **Cõi** : (1) nơi, chốn, khoảng không gian rộng có giới hạn : "**Trăm năm trong cõi người ta**" (K 1)
"Nghênh ngang một **cõi** biên thù" (K 2447)
(2) thời gian dài : "Trăm năm cho đến cõi già" (Tản Đà)
- 3 **Người ta** : (1) con người, loài người : "**Trăm năm trong cõi người ta**" (K 1)
(2) thiên hạ, người đời, trừ mình và những người trong cuộc : "Sống làm vợ khắp **người ta**" (K 87)
(3) người nào đó mà không muốn nêu rõ ra (thường hàm ý giễu cợt hay oán trách) : "Người ta có coi mình ra cái gì đâu"
(4) từ dùng để tự xưng trong đối thoại (thường với ý thân mật hay trịch thượng) : "Thấy chưa, người ta đã bảo rồi mà"
- 4 **Khéo** : (1) có tài năng, kỹ thuật, biết làm đẹp, làm tốt : "Thợ khéo"
(2) linh lợi : "Khéo chân khéo tay"
(3) vừa mắt : "Trông khéo lắm" – "Khen rằng : **khéo** giống của nhà Hoạn nương" (K 2066)
(4) đẹp, xinh : "Trắng mười sáu khéo hơn trắng rằm"
(5) biết cách cư xử, đối đãi cho vừa lòng người khác : "Ăn ở khéo"
(6) rõ thật là (hàm ý trách móc) : "**Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau**" (K 2)
(7) từ biểu thị ý nhắc nhở phải coi chừng, tránh điều không hay có thể xảy ra : "Đi nhanh khéo nhờ tàu mất"
- 5 **Nhau** : (1) từ biểu thị quan hệ tác động qua lại giữa các bên, hay là trở nhiều người, nhiều vật cùng làm một việc, cùng có một tính chất : "**Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau**" (K 2).
(2) dùng để chỉ chính người nói : "Mấy lòng hạ cổ đến **nhau**" (K 197), ở đây chỉ Đạm Tiên - Nào thầy, nào bạn đi đâu tá, Bỏ chết nhau đây, chẳng giúp cùng (Khuyết danh)
(3) chỉ một đệ tam nhân (người ấy, cô ấy,...) : "Đón **nhau**, tôi đã gặp **nhau**, rước về" (K 2988). Ông Trương Văn Chính và Nguyễn Hiến Lê chú thích : "*trở một mình nàng Kiều là đệ tam nhân*. Hiện nay, chúng tôi chưa tìm thấy cách dùng tiếng nhau như vậy trong sách khác"
- Câu 1-2** : "Trong cõi đời này, người có tài thì thường gặp vận xấu" (Hữu tài vô mệnh, hữu mệnh vô tài, tài mệnh tương đố. Tài : tài năng làm được việc ; Mạng hay mệnh: vận mạng, số mạng ; Tương : lẫn nhau ; Đố : ghen ghét)
- 6 **Trải** : đã từng qua, từng biết, từng chịu đựng
- 7 **Một** : (1) số (ghi bằng 1) đầu tiên trong dãy số tự nhiên : "**Trải qua một cuộc bể dâu**" (K 3)
(2) mỗi, dùng để chỉ một phần tử bất kỳ của một toàn thể cùng loại : "**Một** người một vẻ mười phân vẹn mười" (K 18), ý nói "mỗi người một vẻ riêng biệt 100 phần hoàn hảo"
(3) riêng biệt, riêng của một sự vật, làm cho nó khác với những sự vật khác : "Một người **một** vẻ mười phân vẹn mười" (K 18)
(4) duy nhất, không có thể thức hay thực thể nào như vậy : "Sắc đành trôi **một**, tài đành hòa hai" (K 28)
(5) chỉ một người, việc, vật, ... không xác định : "Nổi danh tài sắc **một** thì" (K 63), ý nói "nổi danh tài sắc vào một thời nào đó, không xác định rõ ràng"
(6) cả, toàn thể, hết thảy, không trừ một ai, hay một thành phần nào : "**Một** vùng cỏ áy bóng tà" (K 97)
(7) "một ... một", chỉ hai sự việc xảy ra đồng thời hay liên tiếp (thí dụ : một bước một xa), hay biểu thị mức độ, số lượng tăng theo thời gian : "**Một** lời là **một** vận vào khó nghe" (K 112)
(8) cùng, chung, chỉ người hay vật có tính chất chung với nhau : "Một cha khác mẹ" - "Cùng

5. Lạ gì¹³ bí sắc tư phong¹⁴,
Trời xanh¹⁵ quen thói¹⁶ má hồng¹⁷ đánh ghen¹⁸.

người **một** hội **một** thuyền đầu xa" (K 202)

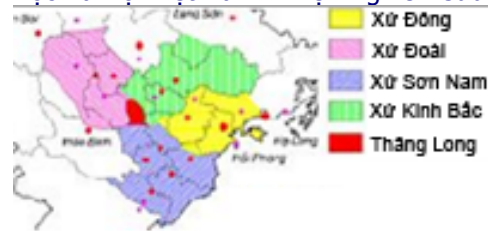
(9) chỉ có : "Bốn phương mây trắng **một** màu" (K 1787)

(10) bắt buộc, nhất định phải làm : "Còn tôi, tôi **một** gập nàng mới thôi" (K 2818)

- 8 **Bể dâu** : bãi biển biến thành ruộng dâu, dùng để ví sự thay đổi lớn của cuộc đời.
Sách Âu Học Tâm Nguyên có câu "thương hải tang điền, vì thế sự chi đa biến 滄海桑田, 為世事之多變" nghĩa là "biển xanh biến thành ruộng dâu, là chỉ việc đời nhiều biến đổi".
Thành ngữ HV : (1) 滄海桑田 thương hải tang điền (bãi bể nương dâu). Từ điển MGDB : "lit. the blue sea turned into mulberry fields (idiom) / fig. the transformations of the world"
(2) 滄桑 thương tang. Từ điển MGDB : "great changes / abbr. of 滄海桑田
Nói về sự tuần hoàn trong vũ trụ, trong Thần Tiên Truyện nói đại khái cứ 30 năm thì biển cả lại hóa thành ruộng dâu, 30 năm ruộng dâu lại hóa thành biển cả, đời người cũng 30 năm là phải thay đổi. Có thể nói 1 cuộc bể dâu dài 30 năm.
Tam thập niên vi nhất thế 三十年為一世 Ba mươi năm là một thế (*)
Thương hải biến vi tang điền 滄海變為桑田 Biển xanh biến thành ruộng dâu
Tang điền biến vi thương hải 桑田變為滄海 Ruộng dâu biến thành biển xanh
(*): đời cha đến đời con là một thế, dài 30 năm
- 9 **Những** : (1) các, từ đặt trước một danh từ để chỉ một số lượng nhiều, không xác định, thường dùng trong giao tiếp hàng ngày : "**Những điều trông thấy mà đau đớn lòng**" (K 4)
(2) đến mức độ là : "Ăn những năm bát cơm"
(3) từ biểu thị ý nhấn mạnh tính chất ngập tràn của một trạng thái tâm lý, tình cảm : "Buồng riêng, riêng **những** sứt sùi" (K 1189)
(4) chỉ có : "Xem tình ra cũng **những** màu dờ dang" (K 948)
(5) hằng, luôn luôn, thường dùng để diễn tả một hy vọng thầm kín : "Nuôi con **những** ước về sau" (K 657)
(6) còn như : "Tôi tìm ra thức ăn chứ **những** nó thì nhịn"
(7) vừa mới : "**Những** nghe nói đã thẹn thùng" (K 1219)
(8) từ biểu thị ý nhấn mạnh số lượng nhiều như không kể xiết : "Trong vườn trồng toàn những hoa là hoa" – "Vỡ lòng, học lấy **những** nghề nghiệp hay" (K 1222)
(9) cứ, khẳng định, quyết tâm : "Tấm riêng riêng **những** nặng vì nước non" (K 1330)
- 10 **Điều** : sự diễn biến của tình hình trong một hoàn cảnh nào đó
- 11 **Mà** : (1) làm cho, từ biểu thị điều sắp nêu ra là kết quả, hậu quả của điều vừa nói đến : Thấy mà ghét", "**Những điều trông thấy mà đau đớn lòng**" (K 4). Có bản chép "đã" hay "đà" thay vì "mà"
(2) nhưng, nhưng mà, ấy thế mà, từ biểu thị sự đối lập giữa hai ý : "To đầu mà dại", "Rằng : Sao trong tiết thanh minh, **Mà** đây hương khói vắng tanh thế mà" (K 60)
(3) dùng để tỏ ý phân vân hoặc phân trần : "**Mà** sao trong số Đoạn Trường có tên" (K 200)
(4) để mà, từ biểu thị điều sắp nêu ra là mục đích của việc vừa nói đến : "tìm việc mà làm". "Cứ trong mộng triệu **mà** suy" (K233)
(5) nếu, giả như, từ biểu thị điều sắp nêu ra là giả thiết, nhằm nói rõ cái gì sẽ xảy ra hoặc có thể xảy ra : "**Mà** ta bất động nửa người sinh nghi" (K 844)
(6) từ dùng ở cuối câu trong lối nói lửng : "Đã bảo mà". "Đã không duyên trước chẳng **mà**" (K 75)
(7) từ đặt ở cuối câu để nhấn mạnh : "Anh cứ tin là nó làm được mà" - "Trong năm năm lại gặp nhau đó **mà**" (K 2404)
(8) từ dùng để thay thế đối tượng, sự vật, sự việc vừa nói đến : "Ấy mồ vô chủ, ai **mà** viếng thăm" (K1320)
(9) từ biểu thị điều sắp nêu ra là một mặt khác, bổ sung cho điều vừa nói đến : "Tốt mà rẻ", "Thiệt mình **mà** hại đến ta hay gì" (K 1014)
(10) từ biểu thị điều sắp nêu ra là nội dung thuyết minh cho ý vừa nói đến : "Để gì mà hiểu hết". "Tốt chi **mà** rước tiếng ghen vào mình" (K 1542)
(11) còn nhiều nghĩa khác, không được dùng trong bài thơ này
- 12 **Đau đớn** : đau nhiều và kéo dài (nói về thể xác hay tinh thần)
Câu 3-4 : "Những biến chuyển thăng trầm xảy ra trong vòng một thế hệ làm người trông thấy phải đau lòng"
- 13 **Lạ gì** : chẳng có gì là lạ, là khác thường, là hiếm thấy

Cảo thơm¹⁹ lần giờ²⁰ trước đèn,
Phong tình²¹ cổ lục²² còn truyền sử xanh²³.
Rằng²⁴ năm Gia Tĩnh²⁵ triều Minh²⁶,

- 14 **Bỉ sắc tư phong** 彼嗇斯豐 : cái kia kém thì cái này hơn, nghĩa là : được hơn điều này thì bị kém điều kia. Ý muốn nói đã hơn tài thì phải kém mệnh (Bỉ : cái kia ; Sắc : ít, thua sút ; Tư : cái này ; Phong : nhiều)
Thành ngữ HV : "Phong vu bỉ, sắc vu thử 豐于彼嗇于此 Tốt phần kia, kém phần ấy", "phong vu tài, sắc vu ngô 豐于才嗇于遇 đây đủ về phần tài hoa, thiếu kém về phần may mắn".
Lấy tích từ lời bình của Thánh Thán (một nhà văn, nhà phê bình văn học đời Thanh) : "*Tạo hóa kỳ doanh, phong thử sắc bỉ, sở dĩ nhất sinh nhất phần nhan sắc thụ thập phần chiết ma, phú nhất phần tài tình, tặng nhất phần nghiệt chướng*", có nghĩa là : "*ông tạo hóa ghét người được trọn vẹn đủ điều, người được điều nọ mất điều kia, cho nên sinh cho người ta được một phần nhan sắc thì lại bắt người chịu mười phần khổ, được một phần tài thì bắt chịu thêm một phần đau khổ*".
Theo ông Nguyễn Khắc Bảo (Viện Hàn Lâm Khoa Học Xã Hội Việt Nam – Viện Nghiên Cứu Hán Nôm),



một bản in Nôm sưu tầm được ở vùng Kinh Bắc in là : "Lạ gì bỉ sắc thử phong". Thật ra thì "tư 斯 cái này (this)" hay "thử 此 cái ấy, (this, these)" cũng như nhau mà thôi

- 15 **Trời** : ông Trời, chúa tể cả muôn vật. **Trời xanh** : nền trời màu xanh. Cũng gọi ông xanh, ông Trời
- 16 **Quen thói** : đã thành thói xấu lâu ngày, khó sửa được. Thói : lỗi, cách sống hay hoạt động, thường không tốt, được lập lại lâu ngày thành nếp.
Có bản chép "quen với" thì cả câu phải hiểu là "trời xanh thường hay đánh ghen với người đẹp"
- 17 **Má hồng** : người phụ nữ đẹp, do phụ nữ thường đánh phấn hồng. Trong văn chương người ta thường dùng chữ "má hồng" để chỉ người phụ nữ đẹp.
Thành ngữ HV "Hồng nhan 紅顏" (tức là sắc mặt đỏ hồng), có nghĩa là đàn bà đẹp. Từ điển MDBG : "a beautiful woman / young beauties / youths / rosy cheeks".
Sắc hồng 紅 là màu đỏ tươi hơn các sắc đỏ khác nên cùng đồng nghĩa với đẹp để (hồng nhan), nhộn nhịp (hồng trần).
Tiếng Hán có rất nhiều chữ để chỉ các sắc đỏ khác nhau, thí dụ : đan 丹 như đan thần 丹 唇 môi son, xích 赤 như xích quỳ 赤 鬼 quỳ đỏ, đàn 檀 đỏ lợt, đồng 彤 như đồng quản 彤 管 bút đỏ, an 殷 đỏ xẫm, phi 緋 lụa đào (màu đỏ), giáng 絳 đỏ thắm, đề 緹 đỏ cam, tấn 縵 lụa đào (màu đỏ), vv và vv.
- 18 **Đánh ghen** : nổi cơn ghen bằng những hành động thô bạo (với đối thủ).
Câu 5-6 : "Được cái này mất cái kia là chuyện thường, tạo hóa ghen ghét người có nhan sắc. Những người có tài sắc thường chịu nhiều gian nan, vất vả".
Sách Tình Sử chép "tạo vật đổ hồng nhan 造物妒紅顏" là nghĩa ấy. Nhà thơ Tô Đông Pha đời nhà Tống cũng có câu "tự cổ hồng nhan đa bạc mệnh 自古紅顏多薄命" nghĩa là từ xưa khách má hồng thì phần nhiều là phận mỏng manh"
- 19 **Cảo thơm** hay Kiếu thơm : pho sách hay, do chữ "phương thảo 芳稿" (phương : mùi thơm của cỏ hoa, tốt, đẹp ; thảo : bản thảo), nghĩa là pho sách thơm, nghĩa bóng : pho sách hay
Ngày xưa, người ta ghép lá cây mần tưới - Eupatorium fortunei (còn gọi là Lan thảo, Hương thảo, Trạch lan, vân hương 芸香 hoặc vân thảo 芸草) vào các sách quý để trừ mọt, vì vậy các sách có mùi thơm. Các sách còn gọi là vân thảo



Cây mần tưới được dùng để trừ bọ gà, mạt gà, bọ chét, rệp, mọt, chấy, rận, chữa kinh nguyệt không đều, các chứng đau bụng huyết ứ, sau đẻ máu hôi không sạch. chữa mụn nhọt,

10. Bốn phương²⁷ phẳng lặng²⁸, hai kinh²⁹ vững vàng³⁰.
Có nhà³¹ viên ngoai³² họ Vương,

chốc lờ, chần thương. Ngoài làm thuốc, nhân dân thường lấy ngọn non làm rau gia vị, nấu canh ăn giải nhiệt mùa hè.

- 20 Lần giở : giở lần từng trang.
- 21 Phong tình 風情 : chỉ những chuyện ái tình trai gái, thường chỉ mỗi tình không bền chặt, tình như gió thoảng qua. Từ điển MDBG : amorous feelings / flirtatious expressions.
Trích từ "風流情愛 Phong lưu tình ái - Chuyện ái tình phóng đảng" (Phong lưu : phóng đảng ; Từ điển MDBG : distinguished and accomplished / outstanding / talented in letters and unconventional in lifestyle / romantic / **dissolute** (living in a way that other people strongly disapprove of)/ loose. Tình ái : tình yêu trai gái ; Từ điển MDBG : affection / friendly feelings towards sb / love).
Chú ý : chữ "phong lưu", người Việt thường hiểu là "có dáng vẻ, cử chỉ, tác phong lịch sự, trang nhã" hoặc "có đời sống vật chất khá giả, dễ chịu", nhưng ở đây phải hiểu là "phóng đảng", một trong những nghĩa của chữ Hán (Hán điển : 風流 : 放蕩不羈 ; phong lưu : phóng đảng bất ky, nghĩa là "phóng đảng không kiềm chế được", ý nói là chơi bời, trai lơ, hiểu sắc)
- 22 Cổ lục 古錄 : sách xưa, từ điển MDBG : ancient record. Phong tình cổ lục là sách xưa nói về các chuyện tình ái lãng mạn. Có rất nhiều bản chép "có lục 固錄" nghĩa là có ghi lại, thấy không hợp bằng "cổ lục". Chữ 固錄 đọc theo Hán-Việt là "cổ lục" có nghĩa là ghi sẵn.
Có vài tài liệu viết "Phong Tình Cổ Lục" và chú thích rằng đó là tựa của một quyển sách. Đã tìm trên mạng tiếng Tàu, không thấy trang WEB nào đề cập đến sách có tên như vậy cả
- 23 Sử xanh : (văn chương) sách lịch sử
HV : "thanh sử 青史 sử xanh (Từ điển MDBG : annal / historical record)". Thời xưa, khi chưa có giấy, người ta chép sử bằng cách khắc chữ vào những thanh trúc, cột trúc màu xanh, nên gọi là thanh sử (cật : phần cứng ở mặt bề ngoài thân cây tre, nứa)
Câu 7-8 : "Dưới ngọn đèn giở từng trang các pho sách hay để đọc những chuyện tình ái lãng mạn mà sử xanh còn ghi lại (truyện Kiều)"
- 24 Rằng : từ biểu thị điều sắp nêu ra là nội dung để thuyết minh điều vừa nói đến
- 25 Gia Tĩnh : niên hiệu vua Thế Tông, nhà Minh (1522-1566). Minh Thế Tông (16.09.1507-23.01.1567), tên thật là Chu Hậu Thông 朱厚燾, thụy hiệu Túc đế 肅帝, miếu hiệu Thế Tông 世宗 là vị Hoàng đế thứ 11/16 nhà Minh (1368–1644) trong lịch sử Tàu. Chu Hậu Thông cai trị từ năm 1521 tới năm 1567 với niên hiệu Gia Tĩnh 嘉靖.
- 26 Minh : nhà Minh ở nước Tàu (1368- 1644)
- 27 Bốn phương : bốn hướng chính nhìn về chân trời (đông, tây, nam, bắc), dùng để chỉ tất cả các nơi, khắp nơi
- 28 Phẳng lặng : êm ả, không một chút xáo động
- 29 Hai kinh : Nam kinh hay Kim Lăng và Bắc kinh hay Yên kinh
Trong lịch sử nước Tàu từng có rất nhiều kinh đô. Trong đó, có Bốn kinh đô cổ vĩ đại được nhiều triều đại của Tàu đóng đô nhất là: Trường An (nay gọi là Tây An), Tây Kinh (nay gọi là Lạc Dương), Kim Lăng

Gia tư³³ nghĩ³⁴ cũng³⁵ thường thường³⁶ bực trung³⁷.
 Một trai con thứ³⁸ rớt lòng³⁹,
 Vương Quan là chữ⁴⁰, nổi đồng nho gia⁴¹.

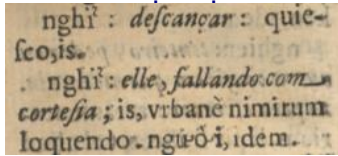
(nay gọi là Nam Kinh) và Yên Kinh (nay gọi là Bắc Kinh)



- 30 **Vững vàng** : khó xiêu đổ trước mọi tác động, thử thách.
Câu 10 : ý nói "trong nước thanh bình khắp nơi, không giặc giã, hai kinh (Bắc Kinh và Nam Kinh) có thể đứng vững chãi "
- 31 **Nhà** : (1) người chuyên một ngành nghề, một lĩnh vực hoạt động nào đó (nhà chính trị). "**Có nhà viên ngoại họ Vương**" (K 11)
 (2) người hoặc những gì có quan hệ rất gần gũi, thuộc về, hoặc coi như thuộc về gia đình mình, tập thể mình (quê nhà). "Khúc **nhà** tay lựa nên chương" (K 33)
 (3) tập hợp người có quan hệ gia đình cùng ở trong một chỗ riêng (nhà giàu). "Họ Kim tên Trọng vốn **nhà** trăm anh" (K 148)
 (4) công trình xây dựng có mái, có tường vách để ở hay để sử dụng vào một việc nào đó. "Đạo quanh chợt thấy mái sau có **nhà**" (K 274)
 (5) chỗ ở riêng, thường cùng với gia đình. "Giơ tay với lấy về **nhà**" (K 295)
 (6) từ dùng để chỉ một người một cách thân mật hoặc với ý coi thường. "Máu ghen đâu có lạ đời **nhà** ghen" (K 1874)
- 32 **Viên ngoại** 員外 : một chức quan giữ việc sổ sách tại các bộ, đặt ra từ thời Lục-triều. (Sử gọi các triều đại từ Đông Ngô đến Trần (229 - 589) ở Giang Nam là Lục triều). Ở Việt Nam, viên ngoại là một chức quan trong triều, không lớn mà cũng không phải nhỏ, nếu so thì ngang hàng với Tri phủ. Về sau, "Viên ngoại" dần dần trở thành một hư hàm (để những người giàu có thể bỏ tiền ra mua cho thêm danh giá).
 Lần lần, "viên ngoại" dùng để người giàu có trong xã hội Trung quốc thời phong kiến. Chữ "viên ngoại" ở đây được dùng theo nghĩa này
- 33 **Gia tư** 家资 : tài sản riêng của một gia đình. Gia : nhà, chỗ ở ; Tư : của cải, vốn liếng. Hán điển : 家资 = 家庭所有的財產 ; Gia tư : Gia đình sở hữu dịch tài sản, nghĩa là "tài sản của gia đình"
- 34 **Nghĩ** : bản Nôm chép là 擬 [HV : nghĩ (ước lượng, cân nhắc)] hay 捭 (擬 → 捭), có thể đọc là "nghĩ" (dấu ngã) nghĩa là "phán đoán, cho là, cho rằng" mà cũng có thể đọc là "nghĩ" (dấu hỏi) nghĩa là "nó, hử, ư". Theo nhiều tài liệu thì chữ "nghĩ" (dấu hỏi) là thổ âm Nghệ Tĩnh (có ý khinh bỉ). Chữ "nghĩ" (dấu hỏi) có lẽ không thích hợp vì không có lý do gì để khinh bỉ Vương ông cả. Chữ "nghĩ" (dấu hỏi) được dùng 2 lần trong bài thơ này, một lần để chỉ Mã giám sinh (Mái ngoài **nghĩ** đã giục liền ruổi xe - K. 894), một lần để chỉ Sở Khanh (Dơ tuồng, **nghĩ** mới kiếm đường tháo lui - K.1188)
 Theo trang Web Bách Khoa Trí Thức (BKTT) thì chữ "nghĩ" (dấu hỏi) là một chữ xưa chỉ còn dùng ngày nay trong vùng Nghệ Tĩnh. Nó không có ý khinh bỉ như nhiều tài liệu đã dẫn giải. BKTT đưa bằng cứ rằng Từ điển Việt-Bồ-la (Dictionarium Anamiticum Lusitanum et Latinum của Alexandre de Rhodes - Roma

15. Đầu lòng hai à ⁴² tố nga ⁴³,
Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân.
Mai cốt cách ⁴⁴, tuyết tinh thần ⁴⁵,

1651) lấy tiếng Đàng Ngoài là nền tảng đã ghi nhận chữ "nghĩ" (dấu hỏi) như sau : "Nghĩ : người ấy, kiểu nói rất lịch sự". Trích lại Dictionarium Anamiticum Lusitanum et Latinum



Câu 11 có thể hiểu hai cách khác nhau, tùy theo chữ "nghĩ hoặc nghĩ".

(1) : "tài sản ước chừng (nghĩ) vào bậc trung"

(2) : "tài sản của ông ấy (nghĩ) ở vào bậc trung"

- 35 **Cũng** : (1) như nhau (so sánh một hay nhiều trường hợp với một hay nhiều trường hợp khác) : "Đêm ấy trời cũng lạnh như đêm nay" - "Kíp, chầy thôi **cũng** một lần mà thôi" (K 864)
(2) dù sao vẫn : "Nên chẳng thì **cũng** tại lòng mẹ cha" (K 334)
(3) như vậy thì : "Thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn" (tng) - "**Cũng** liều bỏ quá xuân xanh một đời" (K344)
(4) có thể cho là : "Bài thơ nghe cũng được" - "**Gia tư nghĩ cũng thường thường bậc trung**" (K 12)
(5) tuy vậy vẫn cứ : "Nó về, tôi mừng, nhưng cũng còn lo" - "Xa nghe **cũng** nức tiếng nàng tìm chơi" (K 68)
(6) thì đúng là : "Chẳng sân bội ngọc **cũng** phường kim môn" (K 410)
(7) chỉ chính xác một thời điểm, một vật, một việc : "Cũng ngôi trường ấy" - "Rằng : "Trăm năm **cũng** từ đây" (K 355)
(8) thật là, rất là : "Vân rằng: Chị **cũng** nức cười" (K 105)
- 36 **Thường thường** : ở mức trung bình, không có gì đáng chú ý
- 37 **Trung** : ở vào khoảng giữa của hai cực, không to mà cũng không nhỏ, không cao mà cũng không thấp
- 38 **Thứ** 次 : bậc hai, phó, sau
- 39 **Rốt** : vị trí cuối cùng trong một trật tự sắp xếp (rốt cuộc). **Rốt lòng** : Con rốt lòng : con út (phản nghĩa : con đầu lòng)
- 40 **Chữ** : theo Kinh Lễ, người nào cũng có "danh 名" là tên chính, và "tự 字" là tên chữ (Từ điển MDBG : courtesy or style name traditionally given to males aged 20 in dynastic China). "Danh" đặt từ khi sinh ra, còn "tự" thì đến khi hai mươi tuổi mới dựa theo "danh" mà đặt ra. Người Tàu cũng có một phong tục khác là khi con gái nhận lời gả chồng thì cài trâm và đặt tên tự. Thí dụ : "đãi tự khuê trung 待字閨中" (người con gái) trong phòng khuê chờ đặt tên tự, tức là chưa hứa hôn. Tên tự được đặt với sự đồng ý của hai họ để tránh phạm húy bên nhà chồng
- 41 **Nho gia** 儒家 : Nho gia là những người học đạo Nho, hay nói cách khác, là người học giáo lý của Khổng Mạnh (Từ điển MDBG : Confucian school, founded by Confucius and Mencius)
- 42 **Ả 娥** (nữ 女 + khả 可 ; HV : a, nghĩa là dịu dàng, mềm mại) 婬 (HV : á, tiền xưng hô): người con gái (thường là xinh xắn), cô.

<p>Ả ở đâu ta bán chiếu gon Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn? Xuân thu phỏng độ bao nhiêu tuổi, Đã có chồng chưa, được mấy con? Nguyễn Trãi</p>	<p>Tôi ở Tây Hồ bán chiếu gon, Can chi ông hỏi hết hay còn? Xuân thu phỏng độ trăng tròn lẻ, Chồng còn chưa có, có chi con! Nguyễn Thị Lộ</p>
--	---
- 43 **Tố nga** 素娥 : người con gái đẹp. Tố : trắng nõn ; Nga : tốt đẹp, đàn bà đẹp, mỹ nữ. Hán điển : 素娥 = 比喻美女, tố nga = tỉ dụ mỹ nữ, nghĩa là "chỉ người đàn bà đẹp"
Điển tích : truyền thuyết nói rằng vua Đường Minh Hoàng (tức Đường Huyền Tông) lên chơi nguyệt điện thấy có mười người con gái mặc toàn trắng và cỡi hạc trắng múa hát ; cho nên nhà vua dùng chữ Tố Nga để chỉ mặt trăng và cũng để chỉ người con gái đẹp.
- 44 **Cốt cách** 骨格 : phong cách, khí độ, vóc dáng, hình dáng thân thể. Cốt : phong cách ; Cách : tiêu chuẩn, khuôn phép. Người Hoa hiện nay dùng chữ "tính cách 性格", Từ điển MDBG : nature / disposition / temperament / character.
 Chữ này có nghĩa khác với "cốt cách 骨骼 bộ xương, Từ điển MDBG : bones / skeleton", cách : xương nói chung, thông dụng hiện nay

Một⁴⁶ người một⁴⁷ vẻ⁴⁸, mười phân⁴⁹ vẹn⁵⁰ mười.
Vân xem trang trọng⁵¹ khác với⁵²,

20. Khuôn trắng⁵³ đầy đặn⁵⁴, nét ngài⁵⁵ nở nang⁵⁶.

Mai cốt cách : vóc dáng thanh tú, mảnh khảnh như cành mai, chứ không phải gầy lòi xương như mai.
Thành ngữ tương tự : "Mình hạc xương mai" miêu tả hình dáng của những người mảnh khảnh, đặc biệt là phụ nữ

45 Tinh thần 精神 : nói chung những ý nghĩ, tình cảm, v.v., những hoạt động thuộc về đời sống nội tâm của con người (Từ điển MDBG : spirit / mind / consciousness / thought / mental / psychological / essence / gist). Tuyệt tinh thần : tinh thần trong trắng như tuyết

46 Một : xem chú thích câu 3 (2)

47 Một : xem chú thích câu 3 (3)

48 Vẻ : những nét bề ngoài nhìn chung toàn bộ của người hay cảnh vật, thường được đánh giá là đẹp

49 Phân : phần, từ giúp xác định số hay lượng

50 Vẹn : đầy đủ, không thiếu sót chút nào. Mười phân vẹn mười (thành ngữ) : 100 %, hoàn hảo. Thành ngữ HV : "thập toàn thập mỹ 十全十美, Từ điển MDBG : perfect"

Câu 17-18 : ý nói "Thúy Kiều và Thúy Vân đều có dáng vóc mảnh khảnh, và tinh thần trong trắng, hai người tuy không giống nhau nhưng cả hai đều vẹn toàn"

Chú ý : có nhiều người cho rằng Vân rất thô không đẹp, nhưng đoan trang. Theo thiển nghĩ, dựa trên những câu thơ sau, thì Vân cũng là một người có nhan sắc. Nếu theo tâm lý bình thường thì phải tả Thúy Vân là người đẹp, nhưng Thúy Kiều còn đẹp hơn, như thế mới thật là tuyệt đẹp. Nếu không thì sắc đẹp của Thúy Kiều cũng chỉ tầm thường mà thôi.

51 Trang trọng 莊重 : trang nghiêm trịnh trọng, ngôn ngữ cử chỉ không tùy tiện, cầu thả (Từ điển MDBG : grave / solemn / dignified). Trang : nghiêm túc, kính cẩn, ngay ngắn. Trọng : thận trọng. **Nguyên truyện** : "*Thúy Vân tươi đẹp óng ả, dáng vẻ mềm mại, hiền lành, ít nói*"

52 Khác với : khác thường và tuyệt vời (đạt đến mức được coi là lý tưởng, không gì có thể sánh được). Theo ông Lê Văn Hòe thì "khác với" là "khác vi" đọc trại ra và chú thích là "khác với những người đồng lứa tuổi". Các bản Nôm chép 馮 (HV : quy) và phải đọc là "vời", các từ điển Nôm viết "vi" là 為 (HV : vi, vị) khác với chữ 馮, cũng có thể đọc là "vi, vờ".

Ông Đào Duy Anh chú thích : "Khác với : khác chừng mực thường"

53 Khuôn trắng : từ dùng trong văn học chỉ mặt người con gái đẹp

54 Khuôn trắng đầy đặn : khuôn mặt đầy đặn, tròn trĩnh, xinh xắn như mặt trăng (đây là giải thích thường gặp). Theo thiển ý thì "khuôn trắng" là "khuôn nga" nghĩa là khuôn mặt của người đẹp đầy đặn (không xương xẩu) và rạng rỡ như trăng rằm, chứ không phải mặt tròn như mặt trăng. Khuôn là khuôn mặt. Nga là người con gái (đẹp), Hằng nga => trăng



55 Ngài : Con bướm do con tằm biến thành

56 Nét ngài nở nang : Theo chú giải của nhà Hán học Đào Duy Anh : "Nét ngài nở nang" : chỉ nét lông mày nhỏ mà dài như râu con ngài (蛾眉 nga mi = người đẹp, beautiful woman)".

Chú giải này có phần đúng hơn chú giải của nhiều người : "lông mày rất rậm", và dựa theo đây để chứng minh rằng Thúy Vân xấu gái vì nếu lông mày rất rậm thì có lẽ không đẹp lắm.

Theo thiển ý, nét ngài lấy ý từ chữ "nga mi" tức là lông mày người đẹp, vì chữ "nga" gọi tắt của "nga mi" có nghĩa là lông mày người đẹp.

Tô Mạnh Thù (1884–1918) viết : Ngọc nhân túc kì song nga 玉人蹙其雙蛾 Người đẹp nhíu hai hàng lông mày. Hơn nữa, đời Đường đàn bà thường cạo lông mày và vẽ lại cho sắc bén. Điều này cho thấy rằng lông mày nhỏ mà dài là tiêu chuẩn về sắc đẹp thời xưa và có lẽ cả thời nay nữa.

Hơn nữa thành ngữ VN có câu "mày ngài mắt phượng" để chỉ đàn bà đẹp

Nở nang ở đây nên hiểu là dài chớ không phải là rậm.

Nguyên truyện : "...*Kim Trọng thấy : Thúy Kiều mày nhỏ mà dài, ánh mắt lấp lánh, dung như trăng thu, sắc tựa hoa đào, khoan thai văn nhã, chim sa cá lặn, chẳng thể tả xiết!...*"

Nở nang ở đây nên hiểu là dài chớ không phải là dày.

Khuôn trắng đầy đặn, nét ngài nở nang : khuôn mặt đầy đặn, chân mày dài, tả người phụ nữ phúc hậu

Hoa cười ngọc thốt⁵⁷ đoan trang⁵⁸,
 Mây thua nước tóc⁵⁹, tuyết nhường màu da⁶⁰.
 Kiều càng⁶¹ sắc sảo⁶², mẫn mà⁶³,
 So bề⁶⁴ tài⁶⁵, sắc⁶⁶, lại⁶⁷ là phần⁶⁸ hơn⁶⁹.

-
- 57 Hoa cười, ngọc thốt : cười tươi như hoa, giọng (nói) thanh như ngọc (thốt : nói. Tục ngữ : Biết thì thưa thốt, không biết dựa cột mà nghe)
- 58 Đoan trang 端莊 : đứng đắn nghiêm trang (Từ điển MDBG : dignified / composed). Đoan : ngay ngắn, ngay thẳng, chính trực ; Trang : nghiêm túc, kính cẩn.
- 59 Mây thua nước tóc : mây thua cái vẻ óng mượt (mượt mà, mềm mại) của làn tóc (Nước : cái ánh, cái vẻ óng mượt). Thành ngữ "tóc mây" cùng ý với chữ "vân phát 雲髮 : tóc xanh (đen), nhiều và đẹp của phụ nữ"
 Kinh Thi : Chấn phát như vân 鬢髮如雲 Tóc đen rậm mượt như mây. (Từ điển MDBG : Chấn phát 鬢发 luxuriant black hair)
- 60 Tuyết nhường màu da : tuyết không trắng bằng làn da của nàng
Câu 19-22 : ý nói "Thúy Vân có nét đẹp đoan trang khác thường : mặt sáng như trăng rằm, đôi mày nhỏ mà dài như râu con ngài. Nàng cười tươi như hoa, giọng nói nàng thanh tao như ngọc. Mây cũng thua cái vẻ óng mượt của làn tóc nàng, tuyết cũng không trắng bằng làn da nàng"
- 61 Càng : (1) từ biểu thị mức độ tăng thêm (thường do nguyên nhân nhất định nào đó) : "**Kiều càng sắc sảo, mẫn mà** (K 23)
 (2) từ biểu thị mức độ cùng tăng thêm như nhau (thường dùng "càng... càng...") : "Sâu đong **càng** lắc càng đây (K 247)
- 62 Sắc sảo : xinh tốt, đẹp khéo; nói về người là thông minh, lanh lợi
- 63 Mẫn mà : (1) dễ ưa, dễ mến, và càng nghe, càng nhìn, càng thấy ưa, thấy mến. Có duyên, khiến người ta ưa thích : "**Kiều càng sắc sảo, mẫn mà**" (K 23)
 (2) có tình cảm gắn bó sâu đậm, đắm thắm : "Ai tri âm đó, **mẫn mà** với ai" (K 4243)
- 64 Bề : (1) mặt, khía cạnh, phương diện (của một vấn đề) : "**So bề tài, sắc, lại là phần hơn**" (K 24)
 (2) chiều, vẻ, dáng bên ngoài : "Lần xem phong cảnh có **bề** thanh thanh" (K 54)
 (3) phía, bên, giới hạn của một vật : "bề cao", "Sai nha bỗng thấy bốn **bề** xô xao" (K 576)
 (4) địa vị : "bề trên, bề tôi", "Phận hèn vâng đã cam **bề** tiểu tinh" (K 954)
 (5) phe, nhóm người cùng tư tưởng : "Cớ sao chịu tốt một **bề**" (K 975)
 (6) chiều, hướng, lập trường : "Quyết ngay biện bạch một **bề**" (K1390)
- 65 Tài 才 : năng lực thiên phú, bẩm tính
- 66 Sắc 色 : vẻ mặt
- 67 Lại : (1) khẳng định về một việc qua thực tế thấy đúng như vậy, phải thừa nhận, thật : "**So bề tài, sắc, lại là phần hơn**" (K 24)
 (2) dùng để tỏ ý cho rằng việc xảy ra như vậy là không bình thường, bất ngờ (thường dùng trong các cấu trúc "Đã...lại...", "Vừa...lại...", v.v. : "Để hay tình **lại** gặp tình" (K 117)
 (3) chỉ sự phù hợp : "Hữu tình ta **lại** gặp ta" (K 127)
 (4) chỉ một hành động được thực hiện thêm một hay nhiều lần nữa : "Tạ lòng nàng **lại** nổi thêm vài lời" (K 130)
 (5) thêm vào, còn thêm : "Gốc cây **lại** vạch một bài cổ thi" (K 132)
 (6) hàm ý kìm giữ, kìm hãm, không để cho mở rộng, vận động, phát triển : "Nàng còn cầm **lại** một hai tự tình" (K 212)
 (7) trở về (chỗ cũ, tình trạng cũ,...) : "Chàng Kim từ **lại** thư song" (K 245)
 (8) quy tụ về một chỗ, thu nhỏ giới hạn (không gian, thể tích, khoảng cách,...) hoặc quá trình diễn biến : "Ba thu dồn **lại** một ngày dài ghê" (K 248)
 (9) biểu thị một loại quan hệ kéo theo, điều vừa nói đến có thể sẽ dẫn tới điều sắp nêu ra : "Trông người **lại** ngẫm đến ta" (K 417)
 (10) 吏, quan bậc thấp (Từ điển MDBG : minor government official or functionary) : "Họ Chung có kẻ **lại** già (K 607)
 (11) diễn đạt chiều hướng ngược lại : "Cũng trong nha dịch **lại** là từ tâm " (K 608)
 (12) dùng trong câu hư vấn, hàm ý bác bỏ (chẳng lẽ, không lẽ nào), thường dùng trong các cấu trúc "Đã...lại", "Sao... lại" : "**Lại** thua à Lý bán mình hay sao" (K 672)
 (13) từ biểu thị quan hệ nối tiếp về thời gian, điều sắp nói đến xảy ra liền ngay sau điều vừa

25. Làn thu thủy, nét xuân sơn ⁷⁰,
 Hoa ghen thua thắm ⁷¹, liễu hờn kém xanh ⁷².
 Một hai ⁷³ nghiêng nước nghiêng thành ⁷⁴,
 Sắc đành ⁷⁵ trôi ⁷⁶ một ⁷⁷, tài đành ⁷⁸ hòa ⁷⁹ hai ⁸⁰.

nói đến : "Lay thôi, nàng **lại** thua chiềng " (K 773). Ca dao : "Ai ơi, chớ lấy học trò, Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm!"

(14) từ dùng phối hợp với "đi" trước đó để biểu thị sự tái diễn nhiều lần của cùng một hành động : "Nghĩ đi nghĩ **lại** một mình" (K 859)

(15) đến, từ dùng để chỉ điều nêu ra là hướng của hoạt động : "Trăm nghìn gửi **lại** tình quân" (K 750)

68 Phần : mức độ nào đó, không xác định. Thí dụ : nói thể thì cũng có phần đúng

69 Hơn : trở mức độ cao trong sự so sánh

70 Làn thu thủy, nét xuân sơn : Tình Sử có câu :

Nhãn như thu thủy, 眼如秋水 ánh mắt (trong) như nước mùa thu

Mi tự xuân sơn, 眉似春山 lông mày (phơn phớt) tựa núi mùa xuân.

Chữ Hán 秋水 (thu thủy) dùng để tả mắt đẹp của phụ nữ . Từ điển MDBG : limpid autumn waters (trad. description of girl's beautiful eyes)

Bản Nôm viết 灑 (thủy 氵 + lan 蘭) : đọc là "làn" nghĩa là "lớp mỏng, nhẵn ở mặt ngoài (làn da, làn nước)".

71 Thắm : (màu sắc) đậm và tươi (thường nói về màu đỏ). Hoa ghen thua thắm : hoa ghen vì không tươi đỏ bằng môi nàng

72 Liễu hờn kém xanh : liễu giận dữ vì không xanh bằng lông mày của nàng. Đờ Đờng đàn bà thường cạo lông mày và vẽ lại bằng sáp xanh cho sắc bén (như lá liễu). Xem chú thích "Nét ngài nở nang" câu 20

73 Một hai : (1) cùng ý với các chữ "nhất cố, tái cố" trong bài Giai Nhân Ca của Lý Diên Niên : "**Một hai nghiêng nước nghiêng thành**" (K 27), ý nói "nhìn một lần làm nghiêng đổ thành người, nhìn lần thứ hai làm lung lay nước người"

(2) một cách nhất quyết, không thay đổi ý định : "một hai đòi đi" - Ca dao : Trót lời gấn bó một hai, Càng sâu nghĩa bể càng dài tình sông - "Nàng còn cầm **lại một hai** tự tình" (K 212)

(3) một vài, một chút, đôi chút. : "Tiện đây xin **một hai** điều" (K 329)

(4) chỉ những cái đầu tiên, vì một hai là những con số đầu : "Mà lòng đã chắc những ngày **một hai**" (K 2282)

74 Nghiêng nước nghiêng thành : (khuyh quốc khuyh thành 傾國傾城) phép ẩn dụ chỉ sắc đẹp phi thường của người phụ nữ. Từ điển MDBG : lit. capable of causing the downfall of a city or state (idiom) / fig. (of a woman) devastatingly beautiful. Thành ngữ này xuất xứ từ bài ca của Lý Diên Niên, đời Hán, ca ngợi sắc đẹp của một mỹ nhân, bài ấy có câu:

Giai nhân ca

佳人歌

Bài ca về người đẹp

Bắc phương hữu giai nhân,

北方有佳人

Bắc phương có một giai nhân

Tuyệt thế nhi độc lập.

絕世而獨立

Dung nhan tuyệt thế cõi trần đứng riêng

Nhất cố khuyh nhân thành,

一顧傾人城

Liếc nhìn, thành quách ngã nghiêng

Tái cố khuyh nhân quốc.

再顧傾人國

Liếc thêm lần nữa nước liền lung lay

Ninh bất tri, khuyh thành dữ khuyh quốc,

寧不知傾城與傾國

Thành nghiêng nước đổ mặc bay

Giai nhân nan tái đắc

佳人難再得

Giai nhân há dễ gặp hoài được sao ?

Lý Diên Niên

李延年

Người dịch : ???

Nguồn : Thi Viện

Hai chữ "một hai" trong câu này cùng ý với mấy chữ "nhất cố, tái cố" ở trên.

Điển tích : Lý Diên Niên, một người giỏi âm nhạc đời Hán, biết Hán Vũ Đế muốn tìm một người đẹp.

Nhân dịp được vào cung biểu diễn, Lý Diên Niên đã dùng bài hát trên để khéo léo đem em gái tiến cử vào cung. Hán Vũ Đế nghe xong hỏi : "Người đẹp ấy là ai ?". Binh Dương công chúa (chị của Hán Vũ Đế) trả lời : "Đó là em của Lý Diên Niên". Hán Vũ Đế liền cho triệu vào cung và phong nàng làm Lý Phu Nhân. Từ đó, nhà vua chỉ say sưa đắm đuối bên mình nàng, không còn tha thiết đến một ai nữa

75 Dành 仞 : đòi cho mình, dành phần. Chữ 仞 có thể đọc là "dành" hay "đành" (HV đọc là "đinh"). Hầu hết các bản đều phiên âm là "đành", nhưng chữ "đành" thấy không thích hợp vì nếu phải "đành" (miễn cưỡng) chấp nhận hạng nhất thì muốn hạng mấy. Vì vậy ở đây xin sửa lại là "dành" theo ý ông Đinh Văn Tuấn.

Thông minh ⁸¹ vốn sẵn ⁸² tư trời ⁸³,

30. Pha ⁸⁴ nghề thi ⁸⁵ họa ⁸⁶, đủ mùi ⁸⁷ ca ngâm ⁸⁸.

- 76 Trổi : vươn lên trên. Các bản Nôm tham khảo đều chép 隊 (HV : đội) hoặc 嘍 (khẩu 口 + đội 隊) và đọc là "đòi", duy chỉ có bản DMT 1872 đọc là "trọi" tức lẻ loi một mình. Ông Đinh Văn Tuấn, trong tài liệu "Một vài chữ Nôm và từ cổ đặc biệt trong Truyện Kiều" đề nghị là "trổi", có lẽ thích hợp nhất nên sửa lại là "trổi". Sắc đành trời một : sắc đành phần độc nhất. Ông Lê Văn Hòe chép "Sắc đành đòi một" và giải thích rằng "sắc đẹp nhiều lắm cũng chỉ có một" (đòi : nhiều, như đòi phen, đòi cơn)
Tự điển Chữ Nôm Dấn Giải của giáo sư Nguyễn Quang Hồng chú thích : "Đòi một : duy nhất có một. 衞 鍼名價女兒 當時隊蔑 和時固仁 Đã nên danh giá nữ nhi. Đương thời đòi [theo với được] một, họa [may ra] thời có hai. (Thiên Nam Ngữ Lục Ngoại Ký)"
- 77 Một : xem chú thích câu 3 (4)
- 78 Đành : (1) chấp nhận một cách miễn cưỡng : "**Sắc đành trời một, tài đành họa hai**" (K 28)
(2) chấp thuận vì thấy không thể khác được : "Giá **đành** tú khẩu cấm tâm khác thường" (K 208)
(3) ưa, vừa lòng : Ca dao "Giữa trời có đám mây xanh. Hai bên cha mẹ không đành thì thôi" - "Cho **đành** rồi sẽ liệu bài mỗi manh" (K 342)
(4) tất của "đành lòng", bằng lòng làm những việc trái với tình cảm, đạo đức của con người : "không đang tâm làm việc thất đức" – "Ôm cầm ai nỡ dứt dây cho **đành**" (K 1400)
- 79 Hòa : bằng nhau, như nhau. Các bản Nôm tham khảo đều chép 和 (HV : hòa, họa) và đọc là "họa" tức là "điều trong thực tế rất khó xảy ra, đến mức chỉ được xem như là một giả thiết". Tài đành họa hai : về mặt tài cán thì họa may ra có được hai người. nhưng chữ 和 cũng đọc là "hòa". Chữ "hòa" này thấy thích hợp hơn vì đối rất chỉnh với chữ "trổi". Tài đành họa hai : tài đành (chịu) bằng với người thứ hai
- 80 Câu 28 : ý nói "Trên phương diện sắc đẹp, nàng là hoa khôi, về mặt tài năng họa may mới có người thứ hai bì kịp" ; rất nhiều bản La-tinh chép "Sắc đành đòi một, tài đành họa hai", nhưng vì thấy không hợp lý nên chép lại ý của ông Đinh Văn Tuấn : "Sắc đành trời một, tài đành họa hai",
Lời bàn về sắc đẹp của Thúy Vân : Thúy Vân được nhiều người nói đến như một thiếu nữ trung hậu nhưng có thể nói là xấu "mặt tròn như mặt trăng (khung trăng đầy đặn), lông mày rậm (nét ngài nở nang)". Việc Thúy Vân đẹp hay xấu là một đề tài "tranh chấp" của nhiều người. Thậm chí có người còn viết "Lưng trắng đầy đặn" và cho rằng lưng Thúy Vân "to như cái tủ". Thật ra khi đọc lại **nguyên truyện** thì Thúy Vân được tả như sau : "*Kim Trọng thấy: Thúy Kiều mày nhỏ mà dài, ánh mắt lấp lánh, dung như trăng thu, sắc tựa hoa đào, khoan thai văn nhã, chim sa cá lặn, chẳng thể tả xiết! Còn Thúy Vân thì: tinh thần phẳng lặng, dung mạo đoan trang, vượt trên thường phàm, có phong thái riêng, khó lòng bắt chước. Bị sắc đẹp đoạt hồn, Kim Trọng tự nhủ: "Cái tương tư này sẽ hại ta đây!". Rồi lại tự thề : "Nếu ta không xin cưới được hai nàng này thì suốt đời, ta sẽ không lấy vợ"*. Đọc đến đây ta có thể tưởng tượng rằng Thúy Vân có một nét đẹp thùy mị. Vì Thúy Vân đẹp nên mới dùng câu "Kiều càng sắc sảo, mặn mà" (K 23) để tăng nét đẹp của Thúy Kiều ; nếu Vân không đẹp thì không xứng đáng làm đối tượng để so sánh.
Câu "Một người một vẻ, mười phân vẹn mười" (K 18) muốn nói một người có vẻ đẹp đoan trang, một người có vẻ đẹp sắc sảo
Ông Lê Văn Hòe thì hiểu "một người một vẻ" là một người có "mai cốt cách" một người có "tuyệt tình thần"
- 81 Thông minh 聰明 : có năng lực trí tuệ tốt, hiểu nhanh, tiếp thu nhanh, sáng dạ (Tự điển MDBG : clever / intelligent / bright / smart)
- 82 Sẵn : (1) ở trạng thái có thể sử dụng hoặc hành động được ngay do đã được chuẩn bị đầy đủ : "quần áo may sẵn" - "Trong tay đã **sẵn** đồng tiền" (K 689)
(2) có nhiều đến mức đáp ứng đầy đủ nhu cầu, muốn bao nhiêu cũng được : "**Thông minh vốn sẵn tư trời**" (K 29)
(3) nhân dịp : "**Sẵn** tay bà quạt hoa qui" (K 357)
(4) sẵn sàng, đã có từ trước (do đã được chuẩn bị) : "Hiên sau treo **sẵn** cầm trằng" (K 467)
- 83 Tư trời : tư chất của trời cho (dịch từ chữ "thiên tư 天資": tính chất con người có sẵn khi sinh ra).. Tư : tính chất trời phú cho (Tự điển MDBG : innate talent)
- 84 Pha : (1) hoà đều vào nhau theo tỉ lệ nhất định để thành chất hỗn hợp gì. "Pha màu để vẽ" - "**Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm**" (K 30)
(2) dẫn thân vào : "Mấy sông cũng lợi, mấy ngàn cũng **pha**" (K 2940)

Cung thương⁸⁹ lầu bạc⁹⁰ ngũ âm⁹¹,
Nghề⁹² riêng ăn đứt⁹³ Hồ Cầm⁹⁴ một trương⁹⁵.

- 85 Thi 詩 : thơ. Trong tiếng Việt các chữ "thơ, thư, thi" cùng là đồng nghĩa. Chữ "thơ" là tiếng Việt, Nôm viết 疎, HV đọc là sơ. Chữ "thư 書, thi 詩" là tiếng Hán Việt. Nhưng theo chữ Hán thì hai chữ có nghĩa khác nhau, thư 書 = sách, thi 詩 = thơ. Trong ngũ kinh có kinh thi và kinh thư là vì vậy.
- 86 Họa 畫 : vẽ
- 87 Mùi (cổ): khả năng đặc biệt làm được một việc nào đó.
- 88 Ca ngâm 歌吟 : ca hát và ngâm thơ. Ca : hát. Ngâm : đọc có giọng lên xuống và kéo dài ra. Đù mùi ca ngâm : ca hát và ngâm thơ đều biết đủ vẻ, đủ nét.
- 89 Cung, thương 宮商 : hai âm đứng đầu ngũ âm trong cung bậc nhạc cổ của Trung Quốc: Cung, thương, giốc, trụ, vũ. Cung thương thường dùng để chỉ âm nhạc.
- 90 Lầu bạc : lầu thông cung bậc (thang âm). Lầu hay lầu : thuộc trơn tru, không vấp vấp
- 91 Ngũ âm 五音 : năm âm thanh chính theo giọng cao thấp, trong đục mà phân chia trong nền âm nhạc cổ, gọi là ngũ âm (Từ điển MDBG : five notes of pentatonic scale), đó là: Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ. Âm "cung, thương" là tiếng đục, thấp, âm "chủy vũ" là tiếng cao và trong
- 92 Nghề : tài hoa về một môn gì
- 93 Ăn đứt : hơn hẳn, hơn một cách hoàn toàn, không chối cãi được



- 94 Hồ cầm 胡琴 : là tên gọi chung của nhiều loại nhạc cụ kéo hai dây được sử dụng trong âm nhạc Tàu (Từ điển MDBG : family of Chinese two-stringed fiddles, with snakeskin covered wooden soundbox and bamboo bow with horsehair bowstring). Nhiều nhạc cụ tương tự cũng có mặt ở những quốc gia châu Á khác như Mông Cổ, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam (đàn gáo), Thái Lan, Lào và Campuchia.
- Nhưng ở đây, Hồ cầm có nghĩa khác. Hai chữ này dùng để nhắc đến Chiêu Quân một tay đàn lỗi lạc, theo điển tích Hồ cầm.



Thật vậy, Kiều không chơi hồ cầm mà chơi nguyệt cầm 月琴 (VN : 2 dây, còn gọi là đàn kim)



(TQ : 4 dây), còn Chiêu Quân thì chơi Tỳ Bà (4 dây) 琵琶



. Câu 467 viết

"Hiên sau treo sẵn cầm trắng", câu 472 lại viết thêm **"Bốn dây to nhỏ theo vần cung thương"** thì rõ là không phải hồ cầm. Phần đông các hình vẽ Kiều thường vẽ nàng với cây đàn tỳ bà còn gọi là tứ huyền cầm (đàn 4 dây, "tứ huyền cầm" là do VN đặt vì không muốn dùng chữ "tỳ bà" gốc Hoa, nhưng lại thay lại dùng chữ Hán để gọi tên).

Chú ý : Từ điển Đào Duy Anh giải thích câu 32 như sau : "... Cái đàn hồ cầm là cái nghệ thuật đặc biệt hơn hẳn của Kiều". Theo dẫn giải trên đây thì có lẽ phải hiểu là Thúy Kiều chơi đàn hay hơn cả Chiêu Quân (Hồ cầm). Nhưng khi đọc lại **nguyên truyện** thì ta thấy Thúy Kiều chơi hồ cầm ("翠翹尤喜音律, 最癖鬚琴, Thúy Kiều vưu hỉ âm luật, tối phích hồ cầm, nghĩa là Thúy Kiều rất thích âm nhạc, say mê đàn hồ (hồ-cầm)).

Điển tích Hồ cầm : Câu chuyện về Chiêu Quân được gọi Chiêu Quân Cống Hồ trở thành một điển tích. Tồn tại nhiều dị bản, trong đó có nhiều chi tiết còn mâu thuẫn. Nổi tiếng hơn cả là bản kể theo những tài liệu của nhà sử học Ngô Quân (469-520).

Dưới đời Hán, vì số cung phi quá đông nên Hán Nguyên Đế ra lệnh cho các họa sĩ phải vẽ hình các cung phi để nhà vua chọn. Các cung phi thường lo lót tiền cho họa sĩ để được vẽ cho đẹp, mong vua để ý tới. Chiêu Quân từ chối dứt lót cho họa sĩ là Mao Diên Thọ, hậu quả bức chân dung nàng thật xấu xí nên nàng không được Hán Nguyên Đế để mắt tới.

Nàng tên thật là Vương Tường (王牆), tự là Chiêu Quân (昭君). Nàng là con gái của một gia đình thường dân ở Tỉ Quy (秭归), Nam Quận (南郡), nay là huyện Hưng Sơn, tỉnh Hồ Bắc (xem [lược đồ](#) câu 10).

Wang Chiêu Quân được trời phú nhan sắc tuyệt trần và trí thông minh. Nàng thông thạo **đàn tỳ bà** và tứ nghệ gồm: cầm, kì, thi, họa, được tuyển vào nội cung vào khoảng sau năm 40 TCN, đời Hán Nguyên Đế.

Một hôm Hoàng Hậu Vương Chính Quân tình cờ biết tới Chiêu Quân qua tiếng đàn lâm li ai oán của nàng. Bà đưa Chiêu Quân tới gặp Hán Nguyên Đế. Hán Nguyên Đế ngỡ ngàng vì sắc đẹp của nàng, phong Chiêu Quân làm Tây phi. Mao Diên Thọ bị khiển trách nặng nề.

Thời bấy giờ Hung Nô là nước lân bang thường xuyên mang quân sang quấy nhiễu. Mao Diên Thọ bị Hán Nguyên Đế gở trách, đem lòng oán hận Chiêu Quân, lấy chân dung Chiêu Quân nạp cho thiên vu (vua) Hung Nô là Hô Hàn Da (呼韓邪). Vua Hung Nô say đắm sắc đẹp của nàng, cất quân sang đánh, buộc Hán Nguyên Đế phải cống nạp Chiêu Quân thì mới bãi binh. Hán Nguyên Đế đành phải đem Chiêu Quân sang cho Hung Nô. (Điểm này không khớp với lịch sử Hung Nô, do từ thời Hô Hàn Da thì các thiên vu đã chịu nộp cống phẩm cho nhà Hán).

Truyện thuyết "Chiêu quân xuất tái" (昭君出塞, "Chiêu Quân ra khỏi biên cương") nói rằng, khi Chiêu Quân đi ngang một hoang mạc lớn, lòng nàng chan chứa nỗi buồn vận mệnh cũng như lìa xa quê hương. Nhân lúc ngồi lưng ngựa buồn u uất, liền đàn "Xuất tái khúc". Có một con ngỗng trời bay ngang, nghe nỗi u oán cảm thương trong khúc điệu liền ruột gan đứt đoạn và sa xuống đất. Khi qua Nhạn Môn Quan, cửa ải cuối cùng, Chiêu Quân được cho là đã cảm tác nhiều bài thơ rất cảm động. Tiếng đàn của Chiêu Quân ở Nhạn Môn Quan (*) trở thành điển tích Hồ Cầm.

Ngôi làng quê hương của nàng ngày nay mang tên là làng Chiêu Quân. Dòng suối, nơi tương truyền nàng từng ra giặt vải trước khi được tuyển vào hoàng cung, được đặt tên là Hương Khê (suối thơm) để tưởng nhớ nàng. Trong miền Nội Mông Cổ có hai địa điểm được cho là mộ của Chiêu Quân, một gần Ô Lan Hạo Đặc (Hohhot) và một gần Bao Đầu, cả hai đều xanh ngắt cỏ tươi, nên đều được gọi là Thanh Trùng (mồ xanh).

(*) Nhạn Môn Quan, (雁門關) cửa ải của vạn Lý Trường Thành thuộc huyện Đại, tỉnh Sơn Tây. Sở dĩ cửa ải mang tên này vì nơi đó có rất nhiều chim nhạn.

Một **điển tích** khác : Nàng Vương Chiêu Quân sống dưới thời nhà Tây Hán, con gái của một gia đình thường dân ở Tỉ Quy (秭归), Nam Quận (南郡), nay là huyện Hưng Sơn, tỉnh Hồ Bắc. Chiêu Quân nhập cung làm cung nhân của Hán Nguyên Đế Lưu Thích, nhưng không được Hoàng đế biết đến.

Khi Thiên vu Hung Nô là Hô Hàn Tà đến cầu thân, Hoàng đế đã chọn 1 cung nhân, phong làm công chúa và gả kết thân với Thiên vu, thiếu nữ ấy chính là Chiêu Quân. Tương truyền khi Chiêu Quân đến đại điện làm lễ, Nguyên Đế đã sửng sốt trước vẻ đẹp của nàng nhưng không thể thu hồi thánh mệnh. Nàng xuất giá đi Hung Nô trong sự luyến tiếc của Hán Nguyên Đế.

Câu chuyện về Chiêu Quân được gọi Chiêu Quân xuất tái (昭君出塞) trở thành một điển tích nổi tiếng trong thi ca Trung Quốc về sau. Truyện thuyết nói rằng, khi Chiêu Quân đi ngang một hoang mạc lớn, lòng nàng chan chứa nỗi buồn vận mệnh cũng như lìa xa quê hương. Nhân lúc ngồi lưng ngựa buồn u uất, liền đàn "Xuất tái khúc". Có một con ngỗng trời bay ngang, nghe nỗi u oán cảm thương trong khúc điệu liền ruột gan đứt đoạn và sa xuống đất. bấy giờ nàng được xưng tụng là "Lạc nhạn" (落雁).

Wang Chiêu Quân đi vào lịch sử Trung Quốc như một người đẹp hòa bình, sự quên mình của nàng góp phần mang lại hòa bình trong 60 năm giữa nhà Hán và Hung Nô.

Nguồn : Wikipedia

95 **Trương** 張 : Lượng từ: - Đơn vị dùng cho vật gì mở ra, căng ra được. (Thí dụ : nhất trương cung : một cái cung), - Đơn vị dùng cho vật có mặt phẳng (Tđ : nhất trương chỉ : một tờ giấy) - Từ điển MDBG : to open up / to spread / sheet of paper / classifier for flat objects, sheet / classifier for votes.

96 **Nhà** : xem chú thích câu 11 (2). **Khúc nhà** : khúc đàn Kiều soạn lấy cho mình. **Nguyên truyện** : "...Thúy Kiều viết ra văn khúc "Bạc Mệnh Oán" rồi đem phổ nhạc, dùng đàn hồ gảy, âm vận thể lương, người nghe rơi lệ..."

97 **Nên** : (1) thành ra được cái kết quả mà trước đó chưa có : "Làm nên nghiệp lớn" - "**Khúc nhà tay lựa nên chương**" (K 33)
(2) tốt, phù hợp : "Một đầy một mỏng biết là có **nên**" (K 418)

Một thiên⁹⁹ Bạc Mệnh¹⁰⁰, lại¹⁰¹ càng¹⁰² nảo¹⁰³ nhân.

35. Phong lưu¹⁰⁴ rất mực¹⁰⁵ hồng quần¹⁰⁶,
Xuân xanh¹⁰⁷ sắp xỉ¹⁰⁸ tới tuần¹⁰⁹ cập kê¹¹⁰

- (3) cho nên, thành ra, vì thế mà, từ biểu thị mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả : "Vì hoa **nên** phải đánh đường tìm hoa" (K 442)
(4) đúng với tiêu chuẩn : "Đã **nên** quốc sắc thiên hương" (K 825)
(5) biểu thị ý khuyên bảo ; việc, điều đang nói đến là hay, có lợi, đáng được thực hiện được :
"Vậ **nên** ngảnh mặt làm thình (K 1611)

98 Chương 章 : văn tự viết thành bài, thành thiên (Từ điển MDBG : chapter / section).

99 Thiên 篇 : từ dùng để chỉ từng đơn vị bài viết hoặc tác phẩm có giá trị lớn (ngụ ý khúc Bạc Mệnh rất là hay)

100 Bạc mệnh 薄命 : (1) tên bản đàn do Thúy Kiều sáng tác : "**Một thiên Bạc Mệnh, lại càng nảo nhân**" (K 34). **Nguyên truyện** : "... Thúy Kiều viết ra văn khúc "Bạc Mệnh Oán" rồi đem phổ nhạc, dùng đàn hồ gảy, âm vận thể lương, người nghe rơi lệ..."
(2) không may mắn, số vận mỏng manh hoặc chết sớm hoặc chịu nhiều đau khổ (Tự điển MDBG : to be born unlucky, usu. of women). Bạc : mỏng manh, không may; mệnh : mạng sống, vận số. "Lời rằng **bạc mệnh** cũng là lời chung" (K 84)

101 Lại : xem chú thích câu 24 (1)

102 Càng : xem chú thích câu 23 (1)

103 Nảo 惱 : (1) làm ray rứt, phiền rầy. "**Một thiên Bạc Mệnh, lại càng nảo nhân**" (K 34) Lại càng nảo nhân : làm cho người nghe thật nảo lòng, ray rứt
(2) tức giận, nổi cáu, bực mình, buồn rầu, đau khổ. "Bổng không mua **nảo** chuốc sầu nghĩ nao" (K 236)

104 Phong lưu 風流 : lịch sự, trang nhã (Từ điển MDBG : **distinguished and accomplished** / talented in letters and unconventional in life style / romantic)

105 Rất mực : mức cao nhất

106 Hồng quần 紅裙 : phái nữ. Hồng : màu đỏ. Quần : cái quần

Ngày xưa, phụ nữ sang trọng của Tàu thường mặc quần hay mặc váy màu hồng, nên hồng quần dùng để chỉ phái nữ

107 Xuân xanh : (1) tuổi. HV : "thanh xuân 青春", Hán điển : 青春 = 年齡 ; thanh xuân = Niên linh, nghĩa là "tuổi". "**Xuân xanh sắp xỉ đến tuần cập kê**" (K 36)
(2) tuổi trẻ hay trẻ tuổi, đang độ tuổi trưởng thành. HV : "thanh xuân 青春". Hán điển : 青春 = 比喻年輕; thanh xuân = tỉ dụ niên khinh, nghĩa là "ít tuổi". "Cũng liều bỏ quá **xuân xanh** một đời" (K 344)

108 Sắp xỉ : gần như ngang bằng, chỉ hơn kém nhau chút ít

109 Tuần 旬 : thời kỳ, giai đoạn

110 Cập kê 及笄 : đến tuổi cài trâm (Từ điển MDBG : to reach marriageable age, a girl's fifteenth birthday).



Cập : đến, đạt tới. Kê : trâm cài tóc .

Tục cổ Tàu con gái tới tuổi 15 thì cài trâm, tức tới tuổi trưởng thành.

Kinh Lễ viết : "Nữ tử thập hữu ngũ niên nhi kê 女子十有五年而笄, con gái 15 tuổi thì cài trâm"

Bàn luận : Có điều mâu thuẫn, Kiều khoảng 15 tuổi còn em là Vương Quan đã có tên tự tức là đã hơn 20 tuổi. Có lẽ phải nên viết lại là :

"Một trai con trường đầu lòng,
Vương Quan là chữ, nổi dòng nho gia.
Rốt lòng hai ả tổ nga,
Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân."

Nguyên truyện : "Ông bà sanh một trai, tên Vương Quan, tên hiệu Hải-Vọng, học tập nghề nho. Gái trường Thúy Kiều, gái thứ Thúy Vân, đều còn nhỏ tuổi." Theo truyện này thì đoán rằng Vương Quan là

Êm ãm¹¹¹ trưãng¹¹² rử màn che¹¹³
Tường ãng¹¹⁴ ong bưãrm¹¹⁵ ãi về¹¹⁶ mặc¹¹⁷ ai¹¹⁸.

con trưãng (trưãng tử 長子), cõn Thúy Kiẽu chỉ là trưãng nữ (chứ khõng phải là trưãng tử) và cũng khõng phải là chị em sinh ãi với Thúy Vãn như nhiẽu người ã nói.

Nhưng khi ã đọc ãn ãoạn Vương Quan giớ thiệu hai nàng với Kim Trọng thì thấy ngược lại : 王 觀 道 : 就是家姐 *Vương quan ão* : "tự thị gia thư", nghĩa là *Vương Quan ãp* : "Đó là hai người chị của ã!" (Gia thư 家姐 ; Từ ãiển MDBG : (polite) my older sister). Sự mâu thuẫn này ã có từ nguyên truyên

Cũng có bản chép "Xuân xanh sấp xỉ trên tuần cập kê" và chú thích rằng Kiẽu 22 tuổi, Thúy Vãn 21 tuổi và Vương Quan 20 tuổi. Nghĩ cho cùng thì 22 tuổi, lúc bấy giờ là gái ẽ gần ở giá rồi, khó mà so với tuổi cập kê ã được.

111 Êm ãm : yên tĩnh, khõng có sự xao ãng, tạo cảm giác yên ỏn

112 Trưãng 帳 : màn (Từ ãiển MDBG : covering veil / canopy / screen / tent)

113 Trưãng rử màn che : tả cảnh sống cấm cung của người con gái quyền quý, tách mình ra khỏi mọi quan hệ với xã hội

114 Tường ãng : bức tường ở phía ãng, nghĩa bóng : chỉ chỗ ở của phụ nữ ãp. Trong Truyên Kiẽu có 3 chữ "tường ãng", phải hiểu theo nghĩa bóng. Nếu hiểu theo nghĩa ãn sẽ gặp nhiẽu ãiều khõng hợp lý. "Tường ãng" có nguồn gốc từ bài phú của Tống Ngọc ãng cho vua Sở (có tựa ã đề là "Đãng ão Tử hiểu sắc phú").

Thiên hạ chi giai nhân,
mặc nhược Sở quốc.

天下之佳人

Người ãp trong thiên hạ

莫若楚国

khõng ãu bằng nước Sở

Sở quốc chi lệ giá,

楚国之丽者

Người ãp trong nước Sở

mặc nhược thần lý

莫若臣里

khõng ãu bằng ở làng của hạ thần

Thần lý chi mỹ giá

臣里之美者

Người ãp trong làng

mặc nhược thần ãng gia chi tử...

莫若臣东家之子

khõng ai ãp bằng cô gái lãng

giẽng ở phía ãng nhà hạ thần...

Sở 楚 : là một vương quốc lớn nhất trong các chư hầu thời Xuân Thu (722-481 TCN) và Chiẽn Quốc (481-221 TCN) ở nơi hiện nay là phía nam xứ Tàu, các tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc, Trưng Khãnh, Hà Nam,



Thượng Hải, và nhiẽu vùng thuộc Giang Tô, Quý Châu ngày nay.

Điển tích : Câu chuyện "Lãn Nữ Khuy Tường" (Cô lãng giẽng nhìn trộm ãu tường)

Tống Ngọc và ãng ão Tử ãu là ãi phu nước Sở, là thân cận của nhà vua nước Sở. ãng ão Tử ghen ghét tài hoa của Tống Ngọc, luôn tìm cơ hội nói xấu Tống Ngọc trước nhà vua nước Sở. Một lần, ãng ão Tử nói với nhà vua nước Sở rằng: "Thưa bệ hạ, Tống Ngọc có ãiện mạo chũng chạc và oai nghi, có học thức, nhưng rất hiểu sắc, nên bệ hạ nhất thiết khõng ã được ã Tống Ngọc cùng bệ hạ ãn hậu cung. Hậu cung có nhiẽu phụ nữ xinh ãp, nếu nhìn thấy Tống Ngọc, có lẽ sẽ gây chuyện phiền phức."

Nhà vua nước Sở bèn cho triệu Tống Ngọc, hỏi lời nói của ãng ão Tử có chính xác khõng. Tống Ngọc nói: "Thưa bệ hạ, thần có ãiện mạo chũng chạc và oai nghi, ãy là bẩm sinh; thần có học thức, ãy là vì thần cần cù chịu khó và hiểu học; về hiểu sắc, thần khõng bao giờ hiểu sắc ãu."

Nhà vua nước Sở hỏi: "Thế thì nhà ngươi có chũng cứ gì khõng?"

Tống Ngọc nói: "Thưa bệ hạ, trên thế giới, nước Sở có phụ nữ ãp nhiẽu nhất, và quê thần là ãi phương có phụ nữ ãp nhiẽu nhất trong nước Sở. Mỹ nữ nổi tiếng nhất ở là lãng giẽng ở phía ãng nhà của thần. Nếu mỹ nữ này cao thêm một chút thì cao quá, nếu thấp hơn một tí thì quá thấp. Nếu trát phần thì trắng quá, nếu bôi son thì ã quá. Rãng, tóc, cử chỉ của nàng thật là ãp, khõng có ai có thể sánh kịp ã được. Nàng chỉ cần mỉm cười ã khiến nhiẽu quý công tử ham mê. Nhưng nàng thường xuyên leo lên tường xem trộm thần suốt ba năm, nhưng thần chưa bao giờ ãng lòng, sao có thể nói thần hiểu sắc? Thực ra, ãng ão Tử mới là một kẻ hiểu sắc."

Ngày xuân ¹¹⁹ con én đưa thoi ¹²⁰,

40. Thiều quang ¹²¹ chín chục đã ngoài sáu mươi.
Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng ¹²² điểm ¹²³ một vài ¹²⁴ bông hoa.

Nhà vua nước Sở đòi Tống Ngọc giải thích lý do. Tống Ngọc nói: "Vợ Đấng Đồ Tử không đẹp chút nào, nhưng Đấng Đồ Tử vừa gặp đã yêu, hai vợ chồng đẻ những 5 đứa con." Nghe vậy, nhà vua nước Sở cũng chẳng biết nên trả lời ra sao. (Lời bàn Ngô Minh Trực : Sự thật thì Tống Ngọc là một kẻ đa tình phóng đãng, đã bao năm trời nơi tường đông bướm ong quấy động với người đẹp Kiều Loan)

Nguồn : Tiếng Hát Hữu Nghị

- 115 Ong bướm : chỉ những chàng trai phóng đãng, thấy đàn bà con gái thì đến tìm cách ve vãn, dụ dỗ như ong hay bướm khi thấy hoa nở thì đáp vào để hút nhị hoa
- 116 Đi về : qua lại, tới lui ; nghĩa bóng : thường xuyên
- 117 Mặc : (1) không biết gì đến, không để ý đến : "**Tường đông ong bướm đi về mặc ai**" (K 38)
(2) để tùy ý : "Loan giao chấp mỗi tơ thừa **mặc** em". (K 726)
(3) không can thiệp vào, không đá động đến : "Ngoài tai để **mặc** gió bay mái ngoài" (K 1554)
- 118 Ai : (1) từ để hỏi : "Xin lỗi, anh là ai ? - Ai (người nào) đã làm chuyện này ?" - "Cái điều bạc mệnh có chừa **ai** đâu" (K 108)
(2) bất kỳ người nào : "Thì treo giải nhất chi nhường cho **ai**" (K 210)
(3) từ dùng nói về người nào đó, có khi là chính mình, mà không muốn nêu rõ ra : "Để **ai** trắng túi hoa sầu vì ai" (K 1436)
(4) không có người nào : "Ấy mờ vô chủ, **ai** mà viếng thăm" (K 80)
(5) mọi người : "**Tường đông ong bướm đi về mặc ai**" (K 38)
(6) người nào khác : "Ta đây phải mượn **ai** đâu mà rằng" (K 1102)
- 119 Xuân : (1) mùa xuân, thuộc về mùa xuân : "**Ngày xuân con én đưa thoi**" (K 39)
(2) cây xuân (xem chú thích câu [176](#)) : "Giọt sương gieo nặng cành **xuân** la đà" (K 176)
(3) trẻ trung, tươi đẹp : "Ngày **xuân** đã dễ tình cờ mấy khi" (K 338)
(4) Tình cảm yêu thương giữa trai gái : "Lượng **xuân** dù quyết hẹp hòi" (K 345)
(5) rượu : "Lòng xuân phơi phới chén **xuân** tàng tàng" (K 424)
(6) tháng trong mùa xuân : "Liều đem tắc cổ quyết đèn ba **xuân**" (K 620)
- 120 Con én đưa thoi : chim én bay đi bay lại nhanh như chiếc thoi đưa
Thành ngữ Hán : "Nhật nguyệt như thoa 日月如梭" tức là ngày tháng qua mau như cái thoi dệt đưa qua đưa lại rất mau chóng. Từ điển MDBG : the sun and moon like a shuttle (idiom); How time flies!
... Có bao lăm ba vạn sáu nghìn ngày
Như thoi đưa, như bóng số, như gang tay... (Đời người thắm thoát - Cao Bá Quát)
Câu 39 : ý nói "ngày xuân đi nhanh như con én đưa thoi", ý chỉ thời gian qua mau.
- 121 Thiều quang 韶光 : quang cảnh tốt đẹp, chỉ tiết mùa xuân. Thiều : hài hòa, tốt đẹp ; Quang : ánh sáng, quang cảnh. (Cửu thập thiều quang, một cụm từ thường được dùng trong nhiều bài thơ Hán cổ)
Câu 40 : ý nói "mùa xuân có 90 ngày (ba tháng), mà đã ngoài 60, tức là đã bước sang đầu tháng ba ta"
- 122 Lê trắng : một loại lê Pyrus Bretschneideri có nguồn từ Bắc nước Tàu. Người Hoa gọi là "bạch lê 白梨", lê trắng (Hán điển : 白梨 : 水果名, 梨的一种, 近球形, 皮淡黄色, 果肉多汁 ; Bạch lê = thủy quả danh lê đích nhất chủng cận viên cầu hình bì đạm hoàng sắc quả nhục đa chấp", nghĩa là "trái cây tên lê, gần



hình cầu, da màu vàng nhạt, thịt nhiều nước".

Tiếng Anh gọi là Chinese

white pear.

- 123 Điểm : chấm lốm đốm mà mắt có thể thấy được
Chú ý : đại đa số các tài liệu chép "trắng điểm" và chú thích là : điểm trắng (đào ngữ). Xét cho kỹ thì tác giả không có lý do gì phải đảo ngữ một cách lạ lùng như vậy, "trắng điểm" hay "điểm trắng" đều thích hợp với luật bằng trắc. Theo thiên ý thì nguyên nhân là do các học giả VN không biết và cho là không có "lê trắng". Một ít tài liệu, tuy cho rằng không có loại lê trắng, nhưng sửa lại một cách hợp lý hơn và chép là "trang điểm".

Theo thiển ý thì câu 42 phải đọc là : "Cành lê trắng__điểm một vài bông hoa", chứ không phải "Cành lê__trắng điểm một vài bông hoa" hay "Cành lê__trắng điểm một vài bông hoa". Thật ra chỉ có tác giả mới biết ông muốn viết gì. Có lẽ nhờ được đi sứ bên Trung quốc nên ông mới biết loại lê trắng mà ít người VN thử bầy giờ biết đến vì loại lê này mọc ở miền Bắc Trung quốc
Chữ Nôm "trắng 冪 (bạch 白 + trắng 壯) " cũng có thể viết là 壯 (HV : trắng), chữ này hao hao giống chữ trang 妝

124 Một vài : hai ba, vài ba, chỉ số lượng rất ít, không xác định nhưng nhiều hơn một

Câu 41-42 : tả cảnh mùa xuân, cỏ mọc xanh rì, lê đã trở bông. Cổ thi :

Phương thảo liên thiên bích 芳草碧连天 Cỏ thơm liền với màu xanh của trời
Lê chi số điểm hoa 梨枝数点花 Trên cành lê có mấy bông hoa

125 Thanh minh 清明 Thanh : trong sạch, rõ, sạch sẽ. Minh : sáng

Thanh minh là trong sáng, chỉ một tiết khí hậu trong 24 tiết của một năm, vào đầu tháng 3 âm lịch (15 ngày sau ngày xuân phân ≈ ngày 5 tháng 4 dl), tiết trời mát mẻ, trong trẻo, sáng sủa.

Theo phong tục của người Tàu, truyền qua VN, trong tiết Thanh minh, người ta đi tảo mộ, làm mộ, hay cải táng. (Từ điển MDBG : Pure Brightness Festival or Tomb Sweeping Day (in early April))

Tiết Thanh minh là một khái niệm trong công tác lập lịch của các nước phương Đông chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Trung Hoa cổ đại. Nó là một trong số hai mươi tư tiết khí của các lịch Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên.

Vì lịch của người Trung Quốc, cũng như Việt Nam cổ đại, bị nhiều người lầm tưởng là âm lịch thuần túy nên rất nhiều người cho rằng nó được tính theo chu kỳ của Mặt Trăng quay xung quanh Trái Đất. Trên thực tế lịch Trung Quốc cổ đại là một loại âm dương lịch nên nếu giải thích theo thuật ngữ của lịch hiện đại ngày nay (lịch Gregory) thì nó được tính theo vị trí của Trái Đất trong chu kỳ chuyển động trên quỹ đạo của mình xung quanh Mặt Trời. Nếu tính điểm xuân phân là gốc (kinh độ Mặt Trời bằng 0°) thì điểm diễn ra hay bắt đầu tiết Thanh minh là kinh độ Mặt Trời bằng 15°. Do vậy, tiết Thanh minh thực tế được tính theo cách tính của dương lịch hiện đại và nó thông thường bắt đầu vào ngày 4 hoặc 5 tháng 4 dương lịch tùy theo từng năm.

Theo quy ước, tiết thanh minh là khoảng thời gian bắt đầu từ khoảng ngày 4 hay 5 tháng 4 khi kết thúc tiết xuân phân và kết thúc vào khoảng ngày 20 hay 21 tháng 4 trong lịch Gregory theo các múi giờ Đông Á khi tiết Cốc vũ bắt đầu. (Wikipedia)

126 Tiết 節 : đơn vị phân chia thời gian, khí hậu.

127 Câu 43 : "Thanh minh trong tiết tháng ba" cùng ý với câu "Thanh minh tam nguyệt tiết" nghĩa là : Tiết thanh minh đầu tháng ba.

Lịch Tàu đời nhà Hán chia một năm làm 24 khí (二十四節氣, nhị thập tứ tiết khí). Cứ ba ngày là một Hậu; 5 Hậu là một Khí. Một năm có 24 Khí. Mỗi tháng chia làm 2 Khí. Khí nhằm vào những ngày đầu tháng thì gọi là Tiết Khí. Khí nhằm vào giữa tháng thì gọi là Trung Khí. Tiết Khí và Trung Khí thường gọi tắt là Tiết và Trung. 24 Khí trong một năm là :

Mùa xuân: Lập Xuân, Vũ thủy, Kinh trập, Xuân phân, Thanh minh, Cốc vũ.

Mùa hạ: Lập Hạ, Tiểu mãn, Mang chủng, Hạ chí, Tiểu thử, Đại thử.

Mùa thu: Lập Thu, Xử thử, Bạch lộ, Thu phân, Hàn lộ, Sương giáng.

Mùa đông: Lập Đông, Tiểu tuyết, Đại tuyết, Đông chí, Tiểu hàn, Đại hàn.

Thanh minh còn gọi là Tam nguyệt tiết 三月節 (khí vào đầu tháng ba ta).

Theo cách dùng thuật ngữ của Tàu thì chỉ nói "Tiết tháng ba" hay "Tam nguyệt tiết" tức "Tam nguyệt tiết khí" là người ta hiểu ngay là nói đầu tháng ba. Vì tiết đây là tiết khí nói tắt, mà tiết khí nghĩa là thời tiết nhằm đầu tháng. Vậy thì "trong tiết tháng ba" có nghĩa là "vào đầu tháng ba".

128 Lễ : tổ chức long trọng nhằm đánh dấu một sự kiện, sự việc quan trọng

129 Tảo mộ 掃墓 : thăm viếng và sửa sang mồ mả hằng năm, theo phong tục cổ truyền (Từ điển MDBG : to sweep the tombs (of one's ancestors) / the Qingming festival). Tảo : quét ; Mộ : mồ mả.

Theo tục cổ, đến tiết Thanh minh con cháu đi viếng và sửa sang lại phần mộ của cha mẹ tổ tiên

130 Hội : dịp vui theo phong tục, được tổ chức hàng năm

131 Đạp thanh 踏青 chỉ việc trai gái đi chơi xuân, dẫm lên cỏ xanh ngoài đồng, do đó mà gọi hội Thanh minh là hội Đạp thanh (Từ điển MDBG : spring hike season around Qingming festival). Đạp : đặt chân, xéo, giẫm ; Thanh : cỏ xanh, hoa màu chưa chín

Tập tục Đạp thanh vốn đã có từ đời Đường (618—907), dần dần đã trở thành một tập tục. Ngoại trừ việc

45. Gần xa¹³² nô nức¹³³ yển anh¹³⁴,
 Chị em sắm sửa¹³⁵ bộ hành¹³⁶ chơi xuân¹³⁷.
 Dập dìu¹³⁸ tài tử¹³⁹, giai nhân¹⁴⁰,
 Ngựa xe¹⁴¹ như nước¹⁴² áo quần như nêm¹⁴³.

thường thức cảnh sắc sông núi, cảnh đẹp ngày xuân, đập thanh còn tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí, càng làm tăng thêm vẻ hứng thú của ngày xuân. Thơ Hán :

春夏秋冬	Xuân hạ thu đông	
春游芳草地	Xuân du phương thảo địa,	Xuân dạo đất cỏ thơm
夏賞綠荷池	Hạ thưởng lục hà trì	Hạ thưởng ao sen xanh
秋飲黃菊酒	Thu ẩm hoàng cúc tửu	Thu uống rượu cúc vàng
冬吟白雪詩	Đông ngâm bạch tuyết thi	Đông ngâm thơ tuyết trắng
崔顥	Thôi Hạo	Ngô Minh Trực dịch nghĩa

Nguồn : Hoàng Thiên Lăng Tử

- 132 Gần xa (hay xa gần) : (1) gần cũng như xa, ý nói khắp mọi nơi, mọi chốn : "**Gần xa nô nức yển anh**" (K 45)
 (2) đủ mọi chuyện, mọi chi tiết : "Vương Quan mới dẫn **gần xa**" (K 61)
 (3) gần hay xa : "Vớ nàng thân thích **gần xa**" (K 2977)
- 133 Nô nức : hăm hở, phấn khởi cùng đua nhau làm một việc gì
- 134 Yển anh 燕鶯 : (1) chim yển và chim anh



Yển : chim én ; Anh (hay oanh) : chim oanh nếu màu vàng thì gọi là hoàng oanh. Hai loài chim về mùa xuân, thường hay ríu rít từng đàn.
 Tiếng Hán, "anh 鶯" còn chỉ các loại chim thuộc loại chim chích như se sẻ, sáo ...
 (Từ điển MDBG : Sylviidae)



- (2) ví cảnh trai gái dập dìu, tấp nập như chim yển, chim oanh bay từng đàn : "**Gần xa nô nức yển anh**" (K 45)
 (3) chỉ những người quen thói quan hệ trai gái phóng đãng : "Xôn xao ngoài cửa hiếm gì **yển anh**" (K 64)

- 135 Sắm sửa : sửa soạn, chuẩn bị
- 136 Bộ hành 步行 : đi chân, không dùng xe, tàu (Từ điển MDBG : to go on foot / to walk). Bộ : bước, đi ; Hành : đi, di động, lưu động.
- 137 Chơi xuân : đi dạo ngoài đồng cỏ vào mùa xuân, cùng ý với câu "Xuân du phương thảo địa 春游芳草地 mùa xuân dạo đồng cỏ thơm"
- 138 Dập dìu : người qua kẻ lại, xôn xao nhộn nhịp, nối tiếp nhau không dứt
- 139 Tài tử 才子 : người có tài năng, học thức (Từ điển MDBG : gifted scholar). Tài : Tài năng làm được việc. Tử : người
- 140 Giai nhân 佳人 : con gái đẹp, người đẹp (Từ điển MDBG : beautiful woman). Giai : tốt, quý, hay ; Nhân : người. Tài tử giai nhân 才子佳人 : trai tài gái sắc (Từ điển MDBG gifted scholar, beautiful lady (idiom) / pair of ideal lovers)
- 141 Xe : (1) phương tiện đi lại hoặc vận tải trên bộ, có bánh lắn ; "**Ngựa xe như nước áo quần như nêm**" (K 48)
 (2) chuyên chở bằng xe
 (3) tên gọi một quân trong cờ tướng hay trong bài tam cúc, bài tứ sắc
 (4) ống dài và nhỏ dùng để hút thuốc lòn, thuốc phiện (xe điếu)
 (5) làm cho các sợi nhỏ xoắn chặt với nhau thành sợi lớn (xe chỉ) ;

Ngõn ngang¹⁴⁴ gò đồng¹⁴⁵ kéo lên,

50. Thoi¹⁴⁶ vàng vó¹⁴⁷ rắc¹⁴⁸ tro tiền giấy¹⁴⁹ bay.
Tà¹⁵⁰ bóng¹⁵¹ ngả¹⁵² về tây,
Chị em thơ thân¹⁵³ đan tay¹⁵⁴ ra về.
Bước dần¹⁵⁵ theo ngọn¹⁵⁶ tiểu Khê¹⁵⁷,
Lần¹⁵⁸ xem phong cảnh¹⁵⁹ có bề¹⁶⁰ thanh thanh¹⁶¹.

(6) (Văn chương) làm cho kết đôi với nhau thành vợ chồng (xe duyên) ; "Tơ duyên sau lại **xe** về Thúc lang" (K 2896)

- 142 Ngựa xe như nước : ngựa xe qua lại như nước chảy, hết lớp này đến lớp khác
- 143 Áo quần như nôm : ý nói người đông đúc, chen chúc
Nôm (hay nen) : chêm hoặc lèn cho chặt cối. Chật như nôm
VNPF chú thích : "nôm" đây là những mảnh gỗ mỏng đóng trên hai mặt thớt cối xay lúa khít nhau như những hàng răng. Chữ Hán có câu: "Xa mã như thủy, y thường như xỉ 車馬如水衣裳如齒", ngựa xe đi lại như nước chảy, áo quần chặt khít nhau như những hàng răng ở trên mặt cối.
Ông Lê Văn Hòe chú thích : "nen mọc ở ruộng nước, nhiều nhất tại các vùng chiêm Ninh Bình, Thanh Hóa, nửa năm đồng điền ngập nước mênh mông. Nen mọc rất mau, san sát như rừng, che kín cả ruộng người không biết có khi tưởng là ruộng lúa. Trong một thửa ruộng độ một sào, không biết có mấy ngàn mấy vạn cây nen mà kể "
Nếu xét cho kỹ, ta sẽ thấy bản Nôm LƯỠ 1886, LNP 1870 và LƯỠ 1871 đều chép là 拵 thì phải đọc là "nôm" hay "nen", còn chữ "nen" (cỏ nen) thì từ điển Nôm của ông Trần Văn Kiệm và từ điển của trang Web <http://hannom.huecit.vn/> đều viết 韮 (++ thảo + 年 niên). Chú thích của VNPF có lẽ đúng hơn.
Đại Nam Quốc Âm Tự Vị : "nôm : đồ dùng để chêm cho chặt ; chặt như nôm : chặt cứng"
Từ điển ĐDA : "từ xưa, tức là len, chen chen chúc"
- 144 Ngõn ngang : (1) không có hàng lối, không có trật tự : "**Ngõn ngang gò đồng kéo lên**" (K 49)
(2) (ý nghĩ) lộn xộn và chông chất, tựa như không gỡ, không thoát ra được : "**Ngõn ngang** trăm mối bên lòng (K 183)
- 145 Gò đồng : chỗ đất nổi lên cao hơn một ít so với xung quanh (gò : đồng nghĩa với đồng).
- 146 Thoi : thoi, từ dùng để chỉ từng đơn vị những vật hình thanh nhỏ và ngắn, có thể cầm gọn trong bàn tay
- 147 Vàng vó : vàng hồ, một loại vàng giấy, dùng trong việc đưa ma hoặc lễ hội
- 148 Rắc : làm cho vật có dạng hạt nhỏ rơi xuống đều khắp trên một bề mặt
- 149 Tiền giấy : tiền giả dùng trong việc dâng lễ vật lên thần thánh hoặc linh hồn người chết, thường có thập hương, khăn vải, theo tín ngưỡng hoặc phong tục cổ truyền
- 150 Tà : (ánh mặt trời, mặt trăng) chệch hẳn về một phía khi ngày hoặc đêm đã quá muộn, sắp hết
- 151 Bóng : ánh sáng, ý nói mặt trời. Thí dụ : "Đêm nay chẳng biết đêm nào, Bóng trắng vắng vặc bóng sao mờ mờ." (Lục Vân Tiên)
- 152 Ngả : chuyển từ vị trí thẳng đứng sang vị trí nghiêng, chệch hay nằm ngang
- 153 Thơ thân : mơ màng, có vẻ nghĩ ngợi
- 154 Dan tay : nắm tay
- 155 Dần : từ từ
- 156 Ngọn : (1) trở những vật chuyển động thành làn, luồng hoặc nơi xuất phát của những vật ấy (ngọn gió, ngọn nước, ngọn lửa). "**Bước dần theo ngọn tiểu Khê**" (K 53)
(2) phần trên cùng của cây, cỏ, là phần cao nhất, nhọn hay có hình nón (ngọn lau). "Dầu dầu **ngọn** cỏ nửa vàng nửa xanh" (K 58)
(3) từ dùng để chỉ từng đơn vị một số vật có phần đầu nhọn hoặc có hình nón hay phần đầu của các vật ấy (ngọn đèn, ngọn bút, ngọn cờ). "Trúc se **ngọn** thỏ, tơ chùng phím loan" (K 254)
(4) chỉ vật có chiều cao, có hình nhọn hoặc hình nón hay phần chóp đỉnh của vật ấy (ngọn núi, ngọn tường). "Cắt mình qua **ngọn** tường hoa" (K 2027)
- 157 Khê 溪 : khe, suối, dòng nước trong núi (Từ điển MDBG : creek / rivulet)
- 158 Lần : đi chậm

55. Thúc Lang ¹⁶² dòng nước uốn quanh ¹⁶³,
 Dịp ¹⁶⁴ cầu nhỏ nhỏ cuối ghềnh ¹⁶⁵ bắc ngang.
 Sè sè ¹⁶⁶ nắm đất ¹⁶⁷ bên đàng,
 Dầu dàu ¹⁶⁸ ngọn ¹⁶⁹ cỏ nửa vàng nửa xanh.
 Rằng : "Sao ¹⁷⁰ trong tiết ¹⁷¹ thanh minh ¹⁷²,

- 159 Phong cảnh : những cảnh thiên nhiên, thường là đẹp, bày ra trước mắt, như sông, núi, làng mạc, phố xá, v.v. (nói tổng quát). (Từ điển MDBG : landscape)
- 160 BỀ : xem chú thích câu 24 (2)
- 161 Thanh thanh : khá thanh, có vẻ xinh xắn
- 162 Nao nao : cuồn cuộn
 Theo các từ điển VN thì từ này có ít nhất 3 nghĩa khác nhau :
 1. quanh co, uốn theo đường cong
 2. cuồn cuộn
 3. đáng ngợp ngỡ ngàng
 Các từ điển này đều dẫn chứng bằng câu 55. Điều này cho thấy họ đã dựa theo câu thơ mà chú thích nghĩa của chữ "nao nao" tùy theo sự đoán chừng của họ
 Dựa trên câu 56 "Dịp cầu nhỏ nhỏ cuối **ghềnh** bắc ngang" thì có thể nói là nghĩa "cuồn cuộn" là thích hợp nhất. Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch " Nao nao : susurrant, bruyant, coulant en se soulevant
- 163 Uốn quanh : lượn thành vòng, ngoằn ngoèo
- 164 Dịp : nhịp, khoảng cách giữa hai trụ hoặc hai móng cầu liền nhau. Mố : công trình xây tựa vào nền đường để đỡ rầm cầu.



- 165 Ghềnh : (1) nơi có đá lổm chổm bị nước sông hay biển vỗ mạnh
 (2) chỗ giòng sông hay suối có đá lổm chổm nằm chắn ngang làm nước dồn lại, chảy xiết



- 166 Sè sè : vật có hình khối nổi lên rất thấp, không đáng kể so với mặt bằng xung quanh
- 167 Nắm đất : mô đất đắp thành hình tròn, nhỏ, thấp, trông giống như cái mũ nấm, nấm mồ
- 168 Dầu dàu : héo úa, không còn tươi
- 169 Ngọn : xem chú thích câu 53 (2)
- 170 Sao : (1) vi lý do gì (dùng để chỉ hay hỏi nguyên nhân không biết rõ của điều đã xảy ra) : "**Rằng : Sao trong tiết thanh minh**" (K 59)
 (2) như thế nào (dùng để chỉ hay hỏi một phương thức, cách thức nào đấy) : "Tẻ vui thôi cũng tính trời biết **sao**" (K 494)
 (3) biết bao, biết chừng nào (nhấn mạnh sự ngạc nhiên trước một việc không bình thường) :
 "Quan rằng : Chị nói hay **sao** !" (K 111), đứng sau một danh từ, chữ "sao" có nghĩa là "thật là" : "Phận **sao** phận bạc như vôi" (K 753)
 (4) làm sao, như thế nào đó, cách thế nào đó (mới được) : "**Sao** cho cốt nhục vẹn tuyền" (K 599)
 (5) từ dùng để đặt câu hỏi, có thể đặt ở cuối câu, đầu câu hay giữa câu : "Còn mang lấy kiếp má hồng được **sao** ?" (K 798)
 (6) không : "Sao bằng" - "Đến điều sống đục, **sao** bằng thác trong " (K 1026)
 (7) tên gọi chung các thiên thể nhìn thấy như những điểm sáng lấp lánh trên bầu trời ban đêm :
 "Nửa vầng trăng khuyết ba **sao** giữa trời" (K 1638)
- 171 Tiết : xem câu 43
- 172 Thanh minh : xem câu 43

60. "Mà¹⁷³ đây¹⁷⁴ hương khói¹⁷⁵ vắng tanh¹⁷⁶ thể mà"¹⁷⁷?
 Vương Quan mới¹⁷⁸ dẫn¹⁷⁹ gần xa¹⁸⁰:
 "Đạm Tiên nàng ấy xưa là ca nhi¹⁸¹.
 "Nổi danh¹⁸² tài sắc¹⁸³ một¹⁸⁴ thì,

173 Mà : xem chú thích câu 4 (2)

- 174 Đây : (1) dùng để chỉ chỗ mà người nói đang có mặt (chỗ này, nơi này). "**Mà đây hương khói vắng tanh thể mà**" (K 60)
 (2) dùng để nhấn mạnh sự băn khoăn của người nói về điều vừa nêu ra như để tự hỏi mình. "Ba sinh ôu hãn duyên trời chi **đây**" (K 282)
 (3) dùng để chỉ thời điểm mà người nói đang có mặt (bây giờ). "Rằng : "Trăm năm cũng từ **đây**" (K 355)
 (4) dùng để tự xưng với người đối thoại một cách thân mật, hoặc trích thượng, sỗ sàng; đối lập với "đấy, đó". "Lòng **đây** lòng đấy chưa từng hay sao" (K 1362). "Ta **đây** phải mượn ai đâu mà rằng" (K 1102)
 (5) dùng để nhấn mạnh sự việc vừa nói. "Còn ai dám chừa vào nhà nữa **đây**" (K 2098)
 (6) để chỉ người, sự việc, vật được nói đến. "Dạy rằng : "Con lạy mẹ **đây** " (K 951)

175 Hương khói : hương và khói; dùng để chỉ việc thờ cúng

176 Vắng tanh : vắng đến mức như không có chút biểu hiện nào của hoạt động con người

177 Thể mà : tổ hợp biểu thị điều nêu ra là có cái gì đó bất thường, trái với điều đáng lẽ phải xảy ra

- 178 Mới : (1) ngay lúc đó : "Rằng : Sao trong tiết thanh minh, Mà đây hương khói vắng tanh thể mà, **Vương Quan mới dẫn gần xa**" (K 61)
 (2) từ biểu thị điều sắp nói đến chỉ được thực hiện khi đã có điều kiện vừa nói trước đó : "làm xong mới nghỉ" - "Chớ nề u hiển **mới** là chị em" (K 128)
 (3) từ biểu thị sự việc xảy ra không lâu trước một thời điểm nào đó, vừa xảy ra (quá khứ, hiện tại, tương lai) : "mới lập gia đình" - "Nẻo xa **mới** tỏ mặt người, Khách đà xuống ngựa tới nơi tự tình" (K 141) - "Này mười bài **mới** mới ra" (K 203)
 (4) vừa có, vừa xuất hiện, vừa được làm ra hay là dùng lần đầu hoặc dùng chưa lâu, phản nghĩa với "cũ" : "ngôi nhà mới" - "Này mười bài **mới** mới ra" (K 203)
 (5) từ biểu thị tính chất quá sớm (thời gian) hoặc quá ít (số lượng, mức độ) của sự việc được đề cập : "Con bé mới lên sáu" - "mới thể đã kêu ầm lên".
 (6) từ biểu thị điều sắp nói đến xảy ra vì nguyên nhân vừa nói trước đó : "Kiều càng nức nở mở không ra lời. Nổi nàng Vân **mới** rỉ tai" (K 765)
 (7) từ biểu thị hành động nêu ra được thực hiện ngay sau thời điểm hay sự việc vừa nói đến : "Kiếp phong trần biết bao giờ **mới** thôi" (K 1078)
 (8) từ biểu thị ý nhấn mạnh cường độ của việc được nhận thấy : "Quyển sách mới hay làm sao" - "Ấy **mới** gan ấy **mới** tài" (K 2005)
 (9) từ biểu thị sự việc, hiện tượng xảy ra muộn, và không sớm hơn thời điểm nào đó : "Mấy lâu **mới** được một ngày" (K315) - "Bây giờ **mới** rõ tầm hơi" (K 1873)
 (10) từ biểu thị hành động nêu ra được thực hiện trong tình huống vừa nói đến : "Ngần ngần nàng **mới** thưa rằng" (K 331)
 (11) (người) vừa vào nghề hay lãnh chức vụ, v.v. nào đó chưa lâu : "lính mới"
 (12) phù hợp với thời đại ngày nay, với xu thế tiến bộ : "xã hội mới"

- 179 Dẫn 引 : (1) đưa ra lời nào có kèm theo bằng chứng (dẫn chứng, Từ điển MDBG : to provide evidence or justification for). "**Vương Quan mới dẫn gần xa**" (K 61)
 (2) dắt, kéo. "Mặt mo đã thấy ở đâu **dẫn** vào" (K 1170)
 (3) đưa đến (Thí dụ : dẫn lễ vật sang nhà gái)." Rõ ràng của **dẫn** tay trao" (K 1377). Của dẫn : đưa tiền

180 Gần xa : xem chú thích câu 45 (2)

181 Ca nhi 歌兒 : người phụ nữ trẻ làm nghề ca hát thời phong kiến, con hát, con đào, đào hát. Ca : ca hát ; Nhi : người trẻ tuổi. Ca nhi đồng nghĩa với kỹ nữ và cũng có nghĩa là con gái làm nghề bán phấn buôn hương. Thật ra, ngoài nghề bán phấn buôn hương các cô này còn biết ca hát nữa, có thể nói là dĩ hạng sang

182 Nổi danh : được rất nhiều người biết đến

183 Tài sắc 才色 : người có tài năng và sắc đẹp. Tài : khả năng, trí tuệ. Sắc : chỉ sắc đẹp

184 Một : xem chú thích câu 3 (5). Một thì : một khoảng thời gian nào đó, không chỉ rõ

"Xôn xao ¹⁸⁵ ngoài cửa hiem gì ¹⁸⁶ yển anh ¹⁸⁷ .

65. "Kiếp ¹⁸⁸ hồng nhan ¹⁸⁹ có mong manh ¹⁹⁰ ,
"Nửa chừng xuân ¹⁹¹ thoát ¹⁹² gãy cành thiên hương ¹⁹³ .
"Có người khách ¹⁹⁴ ở viễn phương ¹⁹⁵ ,
"Xa nghe cũng ¹⁹⁶ nức tiếng ¹⁹⁷ nàng tìm chơi.
"Thuyền tình ¹⁹⁸ vừa ghé tới nơi,

70. "Thì đà ¹⁹⁹ trâm gãy bình rơi ²⁰⁰ bao giờ ²⁰¹ .

185 Xôn xao : ồn ào, có nhiều âm thanh lẫn lộn và rộn lên

186 Hiem gì : không hiem gì, có rất nhiều. Hiem : rất ít

187 Yển anh : xem chú thích câu 45 (3)

188 Kiếp 劫 : (1) thân phận của con người, coi như một định mệnh, một sự đầy ải : "**Kiếp hồng nhan có mong manh**" (K 65)

(2) một đời sống kể từ lúc sanh ra cho đến lúc chết : **Kiếp** tu xưa ví chẳng dầy (K 407) gọi đủ là kiếp-ba 劫波 (phiên âm tiếng Phạn "kalpa"). Kalpa là một từ tiếng Phạn (Tiếng Hin-ddi: कल्प kiếp) có nghĩa là một aeon, hoặc một khoảng thời gian tương đối dài (theo tính toán của con người) trong Ấn Độ giáo và vũ trụ học Phật giáo

189 Hồng nhan 紅顏 : người phụ nữ đẹp (Từ điển MDBG : beautiful woman / young beauties). Thường dùng để chỉ người phụ nữ (không hẳn phải đẹp). Hồng : đẹp đẽ. Nhan : vẻ mặt, dáng mặt.

190 Mong manh : trạng thái có rất ít, mà lại không bền chắc, dễ mất đi, dễ tan biến đi

191 Nửa chừng xuân : khi còn trẻ tuổi, trên dưới 30 tuổi

192 Thoắt : (cái gì diễn ra) rất nhanh chóng và đột ngột

193 Cành thiên hương : cành hoa thơm của trời, chỉ người phụ nữ đẹp. Gãy cành thiên hương : chỉ cái chết của người tuyệt đẹp

Thành ngữ lấy từ Tình sử : "Thiên hương nhất chi 天香一枝", nghĩa là một cành thiên hương, dùng để chỉ người con gái đẹp.

194 Khách : (1) người đến để mua bán, giao dịch, trong quan hệ với cửa hiệu, cửa hàng, v.v. "**Có người khách ở viễn phương**" (K 67). Nếu muốn lịch sự thì có thể hiểu theo nghĩa (2) hay (4), nhưng thật ra thì đây là người đến để mua dâm

(2) người từ nơi khác đến, trong quan hệ với chủ nhà, với người đón tiếp. "**Khách** đà lên ngựa, người còn ghé theo" (K 142)

(3) ở trọ, ở ngoài đến ở nhờ. "Nhấn từ quán **khách** lân la" (K 287)

(4) phiếm chỉ người nào đó (quá khách 過客 người qua đường). "Phần cảm nỗi **khách** phần dơ nỗi mình" (K 852)

(5) ngoài, ngoài xứ, xa lạ (khách tử 客死 chết ở xứ lạ quê người. "Sống nhờ đất **khách** thác chôn quê người" (K 890)

(6) người có tài, sắc được xã hội hâm mộ (tao nhân mặc khách 騷人墨客 người phong nhã khách văn chương). "Hồng quân với **khách** hồng quân" (K 2157)

195 Viễn phương : phương xa (Viễn 遠 : xa)

196 Cũng : xem chú thích câu 12 (5)

197 Nức tiếng : có tiếng tăm vang xa, ai cũng biết

198 Thuyền tình : con thuyền chở khách đa tình (khách đa tình : khách có nhiều tình cảm, dễ nảy sinh quan hệ tình cảm), hay đúng hơn khách xuân tình (khách xuân tình : khách có tâm trạng hướng về thú vui xác thịt)

199 Đà : đã (từ biểu thị sự việc, hiện tượng nói đến xảy ra trước hiện tại hoặc trước một thời điểm nào đó được xem là mốc, trong quá khứ hoặc tương lai), trái nghĩa với "chưa, chưa"

200 Trâm gãy bình rơi :

(1) ý nói người đẹp đã chết. "**Thì đà trâm gãy bình rơi bao giờ**" (K 70).

Đường thi :

一片情舟方到岸 Nhất phiến tình chu phương đáo ngạn Một chiếc thuyền tình vừa tấp bến

瓶沈花折已多 Bình trâm hoa chiết dĩ đa thì Bình chìm hoa gãy tự bao giờ

(Ngô Minh Trực dịch)

Thành ngữ HV tương tự : Hương tiêu ngọc vẫn 香消玉殒 hương mất ngọc rơi, ý nói người đàn

"Buồng không²⁰² lẳng ngắt như tờ²⁰³,
 "Dấu xe²⁰⁴ ngựa²⁰⁵ đã rêu mờ²⁰⁶ xanh.
 "Khóc than khôn xiết²⁰⁷ sự tình,
 "Khéo²⁰⁸ vô duyên²⁰⁹ bấy²¹⁰ là mình²¹¹ với ta²¹².

bà đã chết

(2) cũng có ý khác là tình duyên tan vỡ. Thơ Bạch Cư Dị, đời Đường :

Bình trầm trầm chiết thị hà như, 瓶沉簪折知奈何 Bình chìm trầm gãy biết làm sao
 Tự thiếp kim triều dữ quân biệt. 似妾今朝與君別 Tự thiếp sáng nay phải xa chàng.

- 201 Bao giờ : (1) thời điểm nào đó không rõ hoặc không muốn nói rõ, nhưng với ý đã từ lâu lắm hoặc còn lâu lắm : "**Thì đà trầm gãy bình rơi bao giờ**" (K 70) : thì người đẹp đã chết từ lâu lắm rồi
 (2) dùng để hỏi, vào thời điểm nào ? khi nào ? : "Biết **bao giờ** lại nổi lời nước non" (K 1974)
 (3) khi nào, dùng để chỉ thời điểm sẽ được đề cập đến : "Mai sau dầu có **bao giờ**, Đốt lò hương ấy, so tở phím này" (K 741)
 (4) bất kỳ lúc nào : "mưa không phải bao giờ cũng buồn"
 (5) không biết khi nào : "Tắm son gột rửa **bao giờ** cho phai" (K 1042)
 (6) không khi nào : "Người buồn, cảnh có vui đâu **bao giờ**" (K 1244)
- 202 Buồng không : phòng trống, không có người ở
- 203 Lẳng ngắt : im lặng hoàn toàn, tuyệt đối. Như tờ : như mặt tờ giấy rất phẳng, trong trạng thái hoàn toàn yên tĩnh, không có chút động. Lẳng ngắt như tờ : im lặng tuyệt đối
 VNPF chú thích : "Như tờ: như tờ giấy, thứ giấy bản ngày xưa. Ta thường nói "êm như tờ" vì hai tờ giấy bản chạm vào nhau vẫn êm, không gây ra tiếng động nào. "Lạnh ngắt như tờ": lạnh lẽo và im không có một tiếng động nào".
 Đại Nam Quốc Âm Tự Vị nêu ra thành ngữ "lặng như tờ giấy trải : lặng trang"
 Ông Lê Văn Hòe chú thích : "*Lẳng ngắt như tờ là lẳng ngắt như tờ* 詞. *Từ là đền từ, đền thờ. Chữ từ thường đọc trạnh ra là tờ*".
- 204 Xe : xem chú thích câu 48 (1)
- 205 Dấu xe ngựa : dấu vết xe kéo bằng ngựa hay ngựa của những khách đến chơi bởi trước đây
- 206 Lờ mờ : không rõ.
- 207 Xiết 掣 (HV : xiết, nghĩa là kéo, bắt, cầm,...) : (đến) hết, hết lẽ (xiết bao). Khôn xiết : đến mức độ rất cao, khó mà kể cho hết
- 208 Khéo : xem chú thích câu 2 (6)
- 209 Vô duyên : (1) 無緣 không có duyên trời định để có thể có được mối quan hệ tình cảm gắn bó với nhau : "**Khéo vô duyên bấy là mình với ta**" (K 74)
 (2) 無緣 không có duyên số tốt, bị số phận dành cho toàn những chuyện không may (Từ điển MDBG : unlucky) : "Đoạn trường lại chọn mặt người **vô duyên**" (k 818)
 (3) không có duyên, thiếu những gì tế nhị, đáng yêu, làm cho không có gì hấp dẫn, vừa lòng : "vô duyên chưa nói đã cười"
- 210 Bấy : biết bao nhiêu, rất nhiều không thể đếm được (có nhiều sách chép là "ấy")
- 211 Mình : (1) đại danh từ ngôi thứ nhất : từ dùng để tự xưng hoặc để gộp bản thân cùng với người đối thoại một cách thân mật (tôi, tớ hoặc chúng mình)
 (2) đại danh từ ngôi thứ hai : từ dùng để chỉ người bằng lứa của người đang nói một cách thân mật : "**Khéo vô duyên bấy là mình với ta**" (K 74)
 (3) từ vợ chồng hoặc người yêu gọi nhau một cách trìu mến, âu yếm
 (4) từ dùng để chỉ bản thân chủ thể được nói đến : "lúc nào cũng chỉ nghĩ đến mình"
- 212 Ta : (1) từ dùng để tự xưng khi nói với người ở bậc dưới : "Con kia đã bán cho **ta**" (K 971)
 (2) từ dùng để tự xưng khi nói với người ngang hàng với ý thân thiết hoặc khi tự nói với mình : "**Khéo vô duyên bấy là mình với ta**" (K 74)
 (3) từ dùng để tự xưng trong văn thơ : "Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ, Thuở tung hoành hống hách những ngày xưa" (Hồ nhớ rừng - Thế Lữ)
 (4) từ dùng để chỉ gộp chung mình và người đối thoại với ý thân mật, gần gũi (hàm ý coi nhau như chỉ là một) : "Đôi ta. Chúng ta" - "Hữu tình **ta** lại gặp **ta**" (K 127)
 (5) từ dùng trong đối thoại để chỉ người đã được nói đến trước đó với ý không coi trọng : "Anh ta"
 (6) từ người Việt Nam dùng để chỉ những thứ có nguồn gốc là của dân tộc, của đất nước mình; phân biệt với tây, tàu : "vịt ta"

75. "Đã không duyên trước ²¹³ chẳng ²¹⁴ mà ²¹⁵,
 "Thì chi ²¹⁶ chút ước ²¹⁷ gọi là ²¹⁸ duyên sau ²¹⁹.
 "Sắm sanh ²²⁰ nếp tử xe châu ²²¹,
 "Vùi nông ²²² một năm ²²³ mặc dầu ²²⁴ cỏ hoa ²²⁵.

(7) từ dùng để nhấn mạnh với vẻ hơi ngạc nhiên hoặc có ý hỏi, để biểu thị ý thân mật : "Giỏi quá ta !" - "Thất kinh mới hỏi : Những người đầu **ta** ?" (K 2976)

(8) từ dùng để chỉ bản thân chủ thể được nói đến, đồng nghĩa với "mình" : "Thiện căn ở tại lòng **ta**" (K 3251)

- 213 Duyên trước : chỉ mối ràng buộc được định sẵn từ kiếp trước, HV : "Tiền duyên 前緣",
- 214 Chẳng : chẳng nữa, đi nữa, dù với giả thiết như vừa nói thì cũng không làm thay đổi điều sắp nêu ra, nhằm khẳng định, nhấn mạnh điều sắp nêu ra đó
- 215 Mà : xem chú thích câu 4 (6)
- 216 Chi : ấy, đó (bản Nôm chép 之 đọc là "chi"), khác với chữ "chi 支" có nghĩa là trả tiền
- 217 Chút ước : một chút ước hẹn, ước mong
- 218 Gọi là : (1) cho là như thế. "**Thì chi chút ước gọi là duyên sau**" (K 76)
 (2) qua loa (sơ sài) cho xong. "**Gọi là** gắp gỡ giữa đường" (K 93)
 (3) có tên là. Td : Xưa có loài giao long hóa thành người, gọi là giao nhân
- 219 Duyên sau : duyên nợ có với nhau vào kiếp sau, theo quan niệm của đạo Phật.
Thì chi chút ước gọi là duyên sau : Thì việc ân cần này để cầu mong sao kiếp sau được gặp nhau
- 220 Sắm sanh : mua sắm các thứ (nói khái quát)
- 221 Nếp tử, xe châu : quan tài bằng gỗ tử (gỗ thị) và xe đưa đám tang có rèm hạt châu (ngọc trai) ; ở đây có ý nói là người khách mua quan tài và thuê xe tang chôn cất Đạm Tiên. Ta có thể tự hỏi Đạm Tiên chết đã lâu rồi (Thì đà trâm gãy bình rơi **bao giờ**. K 70 - Dấu xe ngựa đã **rêu lờ lờ xanh**. K 72), sao mà chưa chôn. Nguyên truyện giải thích chuyện ấy (xem chú thích câu 77-78)
- 222 Vùi nông : ở đây có lẽ nên hiểu "chôn sơ sài" hơn là "chôn không sâu"
 Ông Đinh Văn Tuấn giải thích như sau : "*Theo chúng tôi, dựa vào bản LVD.1866 khắc in chữ có thanh phù bội và bộ thổ (biểu ý về đất, tro bụi) sẽ đọc là BUI và 爨 có thanh phù nông và bộ hỏa (biểu ý về lửa, sức nóng) sẽ đọc là NÔNG, vậy 爨 nên đọc là "Bụi nông", như thế sẽ hợp tình cảnh hơn: Sau khi đốt vàng mã xong sẽ còn lại một 掬 NẮM (chứ không phải là nắm) tro bụi nông cháy mặc cho cỏ hoa ở gần đấy bị héo đi vì sức nóng. Do đó xin đề nghị đọc lại câu 78 là: "BUI NÔNG một NẮM mặc dầu cỏ hoa".*
Câu 77 : phần đông các bản Nôm chép như sau : 培爨沒掬默油鞦花 và ta có thể đọc nhiều cách vì :
 chữ 培 (thổ 土 + bội 倍) có thể đọc là bụi hay vùi ;
 chữ 爨 (hỏa 火 + nông 農) đọc là nông, nhưng cũng có thể lầm với chữ 濃 đọc là nông, nồng, nùng theo lối Nôm và đọc là nùng, nồng theo lối Hán-Việt ;
 chữ 掬 (HV : niệp, niệm, nắm) có thể đọc theo lối Nôm là nắm hay nắm
 1. Bụi nông một nắm mặc dầu cỏ hoa (Đinh Văn Tuấn)
 2. Vùi nông một nắm mặc dầu cỏ hoa (LVD 1866)
 3. Vùi nông một nắm mặc dầu cỏ hoa (LNP 1870 - DMT 1872 - Nguyễn Văn Vĩnh)
 4. Vùi nông một nắm mặc dầu cỏ hoa (LVD 1871)
- 223 Nắm 掬 : Mộ đất, phần mộ. Khác với chữ "nắm 喃", một túm, một mớ, như có thể cầm trong tay được
- 224 Mặc dầu : (1) không để ý đến, phó mặc cho : "**Vùi nông một nắm mặc dầu cỏ hoa**" (K 78)
 (2) để tùy ý, muốn làm gì thì làm : "Chiều con mới dạy **mặc dầu** ra tay" (K 1622)
 (3) từ biểu thị quan hệ trái ngược giữa điều kiện và sự việc, để nhấn mạnh sự việc dù sao vẫn xảy ra. Thí dụ : mặc dầu trời mưa, nó vẫn đi
- 225 Câu 61-78 : "Vương Quan liên giải thích cặn kẽ : [đây là mộ Đạm Tiên, một kỹ nữ đã từng vang tiếng một thời, được nhiều khách làng chơi ngưỡng mộ, nhưng số phận nàng hẩm hiu nên đã mất khi vừa quá tuổi thanh niên (± 30 tuổi). Có người khách tuy ở xa, nhưng vì nghe tiếng nàng nên tìm đến cầu thân, nhưng khi người khách đến nơi thì người đẹp đã mất từ lâu rồi. Buồng nàng bỏ trống không còn ai ở, dấu xe ngựa của những khách thương lui tới trước đây đã mờ đi, và rong (hay cỏ) đã phủ lên (tức là đã lâu rồi không có ai đi lại). Người khách này động lòng khóc than rằng không có duyên số gặp gỡ người đẹp. Tuy đành chấp nhận là không có duyên với Đạm Tiên nhưng vẫn hy vọng có được mối quan hệ tình cảm gắn bó với nàng ở kiếp sau, khách đa tình liền mua quan tài mượn xe tang chôn cất Đạm Tiên một cách sơ sài rồi bỏ mặc để hoa cỏ mọc đầy, có thể vì là "khách viễn phương" nên không thường tới lui săn sóc], khác với nguyên truyện.

"Trái bao ²²⁶ thỏ lặn ác tà ²²⁷

80. "Ấy mờ vô chủ, ai ²²⁸ mà ²²⁹ viếng thăm"
Lòng đầu ²³⁰ sẵn ²³¹ mối ²³² thương tâm ²³³,
Thoạt ²³⁴ nghe Kiều đã đầm đầm ²³⁵ châu sa ²³⁶ :

Nguyên truyện : "... Khi tới một khe suối, chợt Thúy Kiều thấy một **ngôi mộ lù lù** trước mắt, liền cất tiếng gọi Vương Quan, rồi chỉ tay ngược lên thượng lưu khe suối mà nói: "Em ơi! Ở trên kia có một ngôi cổ mộ! Chung quanh có núi có cây tởm thế kia, quang cảnh trông thật u nhã, nhưng sao chẳng thấy có ai tới đây mà tảo mộ cho?" Vương Quan bước tới mà đáp: "Đầu đuôi câu chuyện là như sau: Đây là ngôi mộ của đệ nhất danh kỹ ở kinh đô nước ta. Nàng họ Lưu, tên Đạm-Tiên. Sinh thời, Nàng là một con người trác-việt, danh tiếng chấn động một thời. Sau ngày Nàng thác, mộ chủ kỹ viện bất nhân, sai người đem di thể Nàng đi ném vào một ngôi nước trong xô rừng. May thay, vào lúc ấy lại có một khách phương xa tới kỹ viện thăm Nàng. Khách nói với mộ chủ rằng khách là một người hâm mộ danh tiếng Nàng nên tới thăm để làm quen. Khi được biết Nàng đã thác, khách bèn xin mộ chủ cho coi di thể. Vừa nhìn thấy di thể, bỗng khách òa khóc mà gọi: "Đạm Tiên ơi! Đạm Tiên ơi! Ta với Nàng vô duyên quá! Khi Nàng sống, Ta không được kề với thân-thể Nàng, không được cười với nhan-sắc Nàng, thì nay Nàng thác, Ta muốn được thu nhận hài cốt Nàng, cho khỏi uống một khúc nhân duyên!" Nói xong, khách xin mộ chủ cho khách thu nhận di thể, rồi đi mua một cỗ quan tài gỗ, một cuộn vải khâm liệm, thuê người chở linh cữu Nàng tới đây mai táng. Chị không biết đó thôi, chủ kỹ viện vô chủ nhưng năm nào cũng có rất nhiều kẻ thay mặt người khách phương xa, tới đây mà lễ bái và tảo mộ cho Nàng..."

226 Bao : mức độ, số lượng hoặc khoảng thời gian nào đó không rõ (thường dùng để hỏi)

227 **Thỏ lặn ác tà** : mặt trăng lặn, mặt trời chiều.

Thỏ : Con thỏ, chỉ mặt trăng. **Thỏ lặn** : mặt trăng lặn. Tương truyền, trên mặt trăng có con thỏ trắng như ngọc (Ngọc thỏ) cầm chày giã thuốc cho Hằng Nga. Do đó, dùng chữ thỏ là để chỉ mặt trăng. Ác : con quạ, tương truyền trên mặt trời có con quạ nên gọi mặt trời là kim ô (ác vàng). Tà : nghiêng lệch. **Ác tà**: mặt trời lúc xế chiều. **Trái bao thỏ lặn ác tà** : trải qua bao nhiêu ngày tháng

228 **Ai** : xem chú thích câu 38 (4)

229 **Mà** : xem chú thích câu 4 (8)

Câu 79-80 : "Vương Quan nói tiếp : [bao nhiêu ngày tháng qua đi, năm mờ vẫn còn là một năm mờ vô chủ. Vì vậy mà chẳng có ai tới lui thăm viếng]"
Theo truyện, Vương Quan nhiều lắm là 13 tuổi (vì Kiều khoảng 15, Vân khoảng 14), sao biết rõ chuyện đời như thế

- 230 **Đầu** : (1) dùng để chỉ một người, vật, khoảng, điều nào đó biết không được chính xác lắm. "**Lòng đầu sẵn mối thương tâm**" (K 81)
(2) dùng để nhấn mạnh điều vừa phủ định không hề xảy ra, như muốn thuyết phục hoặc bác bỏ ý kiến của người đối thoại. "Cái điều bạc mệnh có chừa ai **đầu**" (K 108)
(3) dùng để chỉ một nơi, một chỗ nào đó không nói rõ, vì không thể hoặc không cần nói rõ. "Nhạc vàng **đầu** đã tiếng nghe gần gần" (K 134)
(4) không khi nào, không phải, không có, dùng để phủ định điều mà người nói muốn khẳng định dứt khoát là không hề có, không hề xảy ra. "Nguyên người quanh quất **đầu** xa" (K 147)
(5) dùng để chỉ người, vật, điều cần được xác định, (thường dùng để hỏi hoặc than vãn). "Người **đầu** gặp gỡ làm chi ?" (K 181)
(6) dùng để chỉ một nơi, một chỗ nào đó, không biết rõ, cần được xác định (thường dùng để hỏi : chỗ nào). "Đầy thêm hoa rụng, biết người ở **đầu**" (K 272)
(7) khắp mọi nơi. "Tìm **đầu** thì cũng biết tin rõ ràng" (K 1686)

231 **Sẵn** : xem chú thích câu 29 (2)

- 232 **Mối** : (1) từ chỉ từng hiện tượng, trạng thái riêng lẻ thuộc phạm vi tình cảm, quan hệ xã hội của con người (ví tình hình rối rắm khó nghĩ ra cách giải quyết, mà người ta tưởng quan niệm cụ thể hóa như một sợi chỉ sợi dây ràng buộc, quấn quít). "**Lòng đầu sẵn mối thương tâm**" (K 81)
(2) khách mua hàng (mối hàng). "Nhà băng đưa **mối** rước vào lầu trang" (K630)
(3) người đứng ra làm môi giới cho việc hôn nhân (ông mai, bà mai), buôn bán, "Buồng trong **mối** đã giục nàng kíp" (K 632)
(4) món hàng buôn bán. "Mừng thăm được **mối** bán buôn có lời" (K 2090)

233 **Thương tâm** 傷心: đau lòng, hoặc làm cho đau lòng (Từ điển MDBG : to grieve / to be broken-hearted / to feel deeply hurt)

234 **Thoạt** : vừa mới làm gì đó (thì đã có ngay nhận thức hoặc phản ứng)

Trong câu này, các bản Nôm LQĐ 1866, LQĐ 1871, DMT 1872 chép 說 và đọc là "thoắt" (HV : thuyết,

"Đón đau thay phận đàn bà!
"Lời rằng bạc mệnh²³⁷ cũng²³⁸ là lời chung²³⁹.

85. "Phũ phàng²⁴⁰ chi bấy²⁴¹ hóa công^{242_243},
"Ngày xanh²⁴⁴ mòn mỏi²⁴⁵ má hồng²⁴⁶ phôi pha²⁴⁷.
"Sống làm vợ khắp²⁴⁸ người ta²⁴⁹,
"Khéo thay²⁵⁰ thác²⁵¹ xuống làm ma không chồng²⁵².

duyet, thuế, nghĩa là nói, giải thích, thương thuyết,...), nhưng trong các câu khác thì chữ "thoắt" chép là 脫 (HV : thoát, đoái, nghĩa là cởi, bỏ, rơi rụng,...). Bản Nôm LNP 1870, KOM 1902 chép 脫 và đọc là "thoạt", chữ này có thể đọc là "thoắt" hoặc "thoạt" hoặc "thoát". Chữ "thoạt" nghĩa là "vừa mới làm gì đó (thì đã có ngay nhận thức hoặc phản ứng)" có lẽ thích hợp hơn, nên ở đây xin chép lại là "thoạt"

- 235 Đằm đằm (đằm đìa) : ướt nhiều đến sũng nước
- 236 Châu sa : rơi nước mắt (khóc). Giọt châu, dòng châu hay châu sa đều chỉ giọt nước mắt rơi xuống long lanh như hạt ngọc. Châu : nước mắt (từ chữ "châu lệ" 珠淚 : giọt nước mắt như hạt ngọc) ; Sa : từ từ rơi thẳng xuống. Châu 珠 còn có nghĩa là hạt, viên, giọt (những vật có hình hạt tròn)
Điển tích : Xưa có loài giao long hóa thành người, gọi là giao nhân 蛟人, sống trên thế gian lấy vợ, lấy chồng và buôn bán với loài người. Nhưng đến cuối năm lại phải về thủy phủ để chầu vua. Lúc từ biệt gia đình, họ khóc rất thảm thiết, mà khóc bao nhiêu thì nước mắt hóa thành những hạt châu bấy nhiêu. Nên có câu: "Sái giao nhân chi châu lệ 洒蛟人之珠淚", nghĩa là người giao nhân khóc, nước mắt sa xuống thành hạt châu
- 237 Bạc mệnh : xem chú thích câu 34 (2)
- 238 Cũng : xem chú thích câu 12 (6)
- 239 Lời chung : lời nói chung cho mọi người, không phải chỉ riêng cho ai
- 240 Phũ phàng : tàn nhẫn
- 241 Bấy : xem chú thích câu 74
- 242 Công : (1) 工, người thợ : "**Phũ phàng chi bấy hóa công**" (K 85) : ý nói "tạo hóa tàn nhẫn biết bao"
(2) 公, chung cho mọi người, thuộc nhà nước, quốc gia. "Hoàn lương một thiệp thân vào cửa **công**" (K 1378) : ý nói "gởi một tấm thiệp xin hoàn lương vào cửa quan"
(3) 公, tiếng xưng xưng hô đối với tổ phụ (ông), như: ngoại công 外公 ông ngoại ; với cha chồng như công công 公公 cha chồng, công bà 公婆 cha mẹ chồng ; với bậc niên trưởng hoặc người có địa vị : "Một lời cậy với Chung **công**" (K 653) : ý nói "nói một lời nhờ ông họ Chung"
(4) 功, sức lực, trí tuệ bỏ ra để làm việc gì : "**Công** đeo đuổi chẳng thiết thòi lằm ru ?" (K 346)
(5) 攻, đánh, kích : "Thế **công** Từ mới trở ra thế hàng" (K 2500)
- 243 Hóa công 化工: ông Trời hay Tạo Hóa. (Từ điển MDBG : 造化 [tạo hóa] : Nature, mother of all things). Hóa : sinh ra vạn vật (một nghĩa khác là biến đổi, cải biến). Công : người thợ. Hóa công là người thợ tạo ra vạn vật
- 244 Ngày xanh : tuổi thanh niên, tuổi trẻ
- 245 Mòn mỏi : hao sút dần theo thời gian
- 246 Má hồng : xem chú thích câu 6
- 247 Phôi pha : phai nhạt, lạt (nhạt) bớt, kém vẻ đậm đà
Câu 81-86 : "Mỗi thương tâm sẵn có không biết từ đâu trong lòng, Kiều bật khóc nước mắt đằm đìa mà rằng : [đau đớn thay cho thân phận đàn bà vì số không may mắn đúng là số phận chung của họ. Tạo hóa thật tàn nhẫn biết bao, sinh đàn bà càng lớn tuổi nhan sắc càng nhạt phai]"
Tô Thức có nói rằng : Tự cổ giai nhân đa bạc mệnh 自古佳人多薄命, nghĩa là tự nghìn xưa các người đẹp đều sinh ra không may mắn.
Cổ thi có câu : Nhân sinh tối khổ thị nữ tử 人生最苦是女子 Đời người khổ nhất là đàn bà
Nữ tử tối khổ thị kỹ thân 女子最苦是妓身 Đàn bà khổ nhất là gái điếm
Ngô Minh Trực dịch
- 248 Khắp : đủ hết tất cả, không sót, không trừ một nơi nào hoặc một ai
- 249 Người ta : xem chú thích câu 1 (2)
- 250 Khéo thay : chỉ tình cảm thương xót nhưng hàm súc một ý nghĩa mỉa mai, trách móc số kiếp của một con người hồng nhan bạc mệnh, bị đời ruồng rẫy, phũ phàng. Có bản chép "hại thay" nghĩa là tội nghiệp thay
- 251 Thác : chết

"Nào²⁵³ người phượng chạ loan chung²⁵⁴,

90. "Nào người tiếc lục tham hồng²⁵⁵ là ai²⁵⁶ ?
"Đã không kẻ đoái người hoài²⁵⁷,
"Sẵn đây²⁵⁸ ta²⁵⁹ kiếm²⁶⁰ một vài²⁶¹ nén hương.
"Gọi là²⁶² gặp gỡ²⁶³ giữa đường²⁶⁴,

252 Câu 87-88 : Cổ thi có câu:

Sinh vi vạn nhân thê	生為萬人妻	Sống làm vợ muôn người (ăn nằm với mọi người)
Tử tác vô phu quỷ	死作無夫鬼	Chết làm ma không chồng

để tả số phận của một người kỹ nữ

- 253 Nào : (1) Nào ...nào : dùng để nhấn mạnh trên tính chất tập trung vào cùng một nơi, một lúc của những sự vật, sự việc được liệt kê : "**Nào người phượng chạ loan chung, Nào người tiếc lục tham hồng là ai**" (K 89-90)
(2) biểu thị ý phủ định : "Trông theo **nào** thấy đâu nào" K 215)
(3) dùng để nhấn mạnh thêm về điều vừa nêu ra với người đối thoại, với ý thuyết phục hay ra lệnh : "Trông theo nào thấy đâu **nào**" K 215). "Mau lên nào"
(4) dùng để hỏi khi cần xác định một cá thể trong một tập thể : "Anh thích hoa nào ?" "Bên tình bên hiếu, bên **nào** nặng hơn". (K 602)
(5) dùng để chỉ một việc, vật, người mà không nói một cách rõ ràng, vì không thể hoặc không cần : "Gần miền có một mục **nào**" (K 623)
(6) dùng để hỏi về cái cần biết : "Công cha nghĩa mẹ kiếp **nào** trả xong?" (K 878)
(7) dùng để chỉ một cái bất kỳ trong một tập hợp những cái cùng loại. "Cô **nào** xấu vía có thưa mỗi hàng" (K 934)
(8) hư vấn dùng để nhấn mạnh là không có một người, một vật hay một việc gì. "Lòng **nào** hồng rụng, thắm rời chẳng đau (K 1138), ý nói : "Hồng rụng, thắm rời, không có một lòng nào mà không đau", hay "bất cứ lòng nào cũng đau"
(9) tiếng thốt ra như để gọi người đối thoại, thường có ý thách thức hay thúc giục : "**Nào** là gia pháp nọ bay" (K 1735)
- 254 Phượng chạ loan chung : ái ân bừa bãi, ăn nằm với nhau mà không phải vợ chồng. Chung chạ : lẫn lộn ; Phượng loan : vợ chồng. Thành ngữ khác : chồng chung vợ chạ (vợ chồng không chung thủy)
- 255 Tiếc lục tham hồng : tiếc màu xanh tham màu đỏ, chỉ những người khách làng chơi ham mê nữ sắc. (Màu lá xanh, màu hoa đỏ thường dùng để chỉ sắc đẹp của phụ nữ). Có bản chép "tiết lục tham hồng 惜綠貪紅" (tiết : yêu quý), có lẽ đúng hơn vì cả bốn chữ đều là chữ Hán Việt
- 256 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1)
- 257 Đoái hoài : tưởng nhớ mà quan tâm đến, lưu ý đến. Đoái 睇: ngoảnh lại, nghĩ tới, tưởng đến. Hoài 懷: nhớ tới
- 258 Sẵn đây : nhân tiện (sẵn dịp)
- 259 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)
- 260 Kiểm : VNPF giảng : "Các bản Nôm tham cứu đều viết 劍 (HV : kiếm, nghĩa là gươm). "Kiếm" chỉ có nghĩa là tìm kiếm. Sở dĩ ba chị em Thúy Kiều phải tìm kiếm một vài nén hương mà các người đi tảo mộ còn để lại vì lúc ra về ba chị em chỉ đi tay không: "Chị em thơ thẩn dan tay ra về", không cầm gì cả, chính sự tìm kiếm ấy đã cho ta thấy được lòng thương xót của Thúy Kiều đối với Đạm Tiên thật sâu sắc, thân chân tình."
Có nhiều bản thay chữ "kiếm" bằng chữ "thấp"
- 261 Một vài : xem chú thích câu [42](#)
- 262 Gọi là : xem chú thích câu [76](#) (2)
- 263 Gặp gỡ : (nghĩa xưa) tình linh gặp nhau ; (nghĩa hiện đại) gặp nhau giữa những người có quan hệ ít nhiều thân mật
- 264 Giữa đường : (1) trên đường đi, ý nói tình cờ trên đường đi, không có dự tính trước. "**Gọi là gặp gỡ giữa đường**" (K 93)
(2) nửa chừng, chưa xong, chưa trọn. "**Giữa đường** đứt gánh tương tư" (K 725)
(3) ngoài đường, ý nói bị bỏ mặc, không được quan tâm đến. "Giờ sao tan tác như hoa **giữa đường**" (K 1236)
(4) trên đường đi, ý nói không liên can gì đến. "**Giữa đường** dẫu thấy bất bằng mà tha" (K 2430)

"Họa là ²⁶⁵ người dưới suối vàng ²⁶⁶ biết cho ²⁶⁷".

95. Lầm rầm ²⁶⁸ khẩn khứa ²⁶⁹ nhỏ to ²⁷⁰,
Sụp ngồi vài gật ²⁷¹ trước mồ bước ra ²⁷².
Một ²⁷³ vùng cỏ áy ²⁷⁴ bóng tà ²⁷⁵,
Gió hiu hiu ²⁷⁶ thổi một vài ²⁷⁷ bông lau.
Rút trâm sẵn ²⁷⁸ giặt mái đầu ²⁷⁹,

100. Vạch da cây vịnh ²⁸⁰ bốn câu ba vắn ²⁸¹.

265 Họa là : họa may, may ra, nghĩa là mong rằng

266 Suối vàng : Suối vàng là dòng suối trong lòng đất, vì người ta thường tin rằng ở dưới Địa phủ có chín ngọn suối vàng, cũng vì thế người ta còn gọi Âm phủ là "*Cửu tuyền* 九泉", nghĩa là chín suối nên chỉ cõi Địa phủ hay Âm phủ, cõi của người chết (Từ điển MDBG 九泉 : the nine springs / the underworld of Chinese mythology / Hades)

HV : Hoàng tuyền 黃泉, Hoàng: còn đọc là Huỳnh: Màu vàng. Tuyền: suối. Màu vàng, thuộc thổ. (Từ điển MDBG 黃泉 : the Yellow Springs / the underworld of Chinese mythology / the equivalent of Hades or Hell)

Người dưới suối vàng : chỉ Đạm Tiên

267 Cho : (1) biểu thị một đề nghị, yêu cầu, mong có sự đồng ý, thông cảm. "**Họa là người dưới suối vàng biết cho**" (K 94)
(2) biểu thị kết quả mà điều vừa nói đến đã, đang, sẽ hay có thể đem lại. "Đã lòng hiển hiện **cho** xem" (K 129)
(3) để người khác nhận được. "Thì treo giải nhất chi nhường **cho** ai" (K 210)
(4) biểu thị điều sắp nêu ra là yêu cầu, mục đích, mức độ nhằm hay đã đạt tới của điều vừa được nói đến. "Chút chi gấn bó một hai, **cho** đành rồi sẽ liệu bài mỗi manh"" (K 342) - "Ngắm ra **cho** kỹ như hình con buôn" (K 888)
(5) đặt, để, coi như là. "Đã **cho** vào bạc bố kinh" (K 505)
(6) dùng để chỉ đối tượng của hành động vừa nói đến. "Tuyết sương che chở **cho** thân cát đảng" (K 902)
(7) trao, từ người này chuyển sang người khác. "Con kia đã bán **cho** ta" (K 971)
(8) rằng, biểu thị điều sắp nêu ra là nội dung thuyết minh điều vừa nói đến. "Phao **cho** quuyến gió rủ mây" (K 1173)
(9) ra lệnh buộc phải làm một việc gì. "Dạy **cho** má phẫn lại về lầu xanh" (K 1392)
(10) tạo điều kiện, để làm việc gì ; chấp nhận để ai đó được phép làm một việc gì. "**Cho** nàng ra đó giữ chùa chép kinh" (K 1916)

268 Lầm rầm : nói nhỏ, thấp và đều đều, nghe không rõ lời. Tục ngữ : Lầm rầm như khăn vái tiên sư

269 Khẩn khứa Khẩn 懇 (HV : khẩn) : nói lảm bảm một cách cung kính để cầu xin ; Khứa : chữ đệm sau chữ khẩn

270 Nhỏ to (hay to nhỏ) : nói nhỏ với nhau (một cách kín đáo)

271 Vài gật : , vài cái gật đầu, cúi đầu vài mấy cái. Cũng có bản chép "Sụp ngồi đặt cò trước mồ bước ra" hay "Sụp ngồi bả cò trước mồ bước ra" (Bả cò : tục cổ nạm bó cò làm lễ viếng mồ)

272 Câu 95-96 : "nói xong, Kiều bắt đầu khăn vái nho nhỏ rồi sụp ngồi xuống trước mồ xá vài xá và bước ra chỗ khác"

273 Một : xem chú thích câu 3 (6)

274 Cỏ áy : cỏ vàng úa

275 Bóng tà : mặt trời lúc sắp lặn (Tà : xem chú thích câu 51)

276 Hiu hiu : (gió thổi) rất nhẹ, lay động khẽ và yếu ớt

277 Một vài : xem chú thích câu 42

278 Sẵn : xem chú thích câu 29 (4)

279 Mái đầu : tóc ở trên đầu

280 Vịnh : làm thơ về phong cảnh hoặc sự vật trước mắt (Thí dụ : Vịnh cái quạt)

281 Bốn câu ba vắn : tức là bài thơ tứ tuyệt (bài thơ có 4 câu và 3 câu vắn với nhau). Thí dụ :
Mời trầu (Hồ Xuân Hương)
Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi
Này của Xuân Hương mới quệt rồi

Lại²⁸² càng²⁸³ mê mẩn²⁸⁴ tâm thần²⁸⁵
Lại càng đứng lẳng²⁸⁶ tần ngần²⁸⁷ chẳng ra²⁸⁸.
Lại càng ủ dột²⁸⁹ nét hoa²⁹⁰,
Sầu tuôn đứt nối²⁹¹, châu sa²⁹² vẫn dài²⁹³.

105. Vân rằng: "Chị cũng²⁹⁴ nức cười²⁹⁵,
"Khéo²⁹⁶ dư²⁹⁷ nước mắt khóc người đời xưa"²⁹⁸.
Rằng: "Hồng nhan²⁹⁹ tự thưở xưa,
"Cái điều bạc mệnh³⁰⁰ có chừa ai³⁰¹ đâu³⁰²!
"Nỗi³⁰³ niềm tưởng đến mà³⁰⁴ đau,

Có phải duyên nhau thì thăm lại

Đừng xanh như lá, bạc như vôi

Câu 99-100 : ý nói "Kiều rút trâm giặt trên đầu ra để vạch trên da cây một bài thơ tứ tuyệt"

- 282 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)
283 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)
284 Mê mẩn : say sưa đến mức như không còn biết gì nữa
285 Tâm thần 心神 : tâm trí và tinh thần (Từ điển MDBG : mind / state of mind / attention).
286 Lẳng 朗 (HV : lẳng, nghĩa là sáng, rực rỡ) : ở vào trạng thái trở nên không nói năng, cử động gì được do chịu tác động tâm lý, tình cảm đột ngột. Có bản chép "sửng" nghĩa là điếng đi, ngẩn ra. Vì chữ "tần ngần" theo sau, có lẽ "lẳng" hợp lý hơn
287 Tần ngần : tỏ ra còn đang nghĩ ngợi chưa biết nên làm gì hoặc nên quyết định như thế nào
288 Chẳng ra : Theo ông Nguyễn Văn Vĩnh "chẳng ra" ở đây không có nghĩa là "không đi ra" nhưng mà là "không nghĩ ra một ý nghĩ rõ rệt nào cả" ("Puis elle se sentit immobilisée sur place, sans pensée précise")
289 Ủ dột : buồn bã
290 Nét hoa : nét mặt đẹp (như hoa). Ủ dột nét hoa : nét mặt buồn như hoa héo
291 Sầu tuôn đứt nối : nỗi buồn bã dài dằng đặc tuôn ra như sợi chỉ, khi đứt (tức là lúc khuây bớt) thì bị nối lại. Ý nói buồn bã không ngừng
292 Châu sa : xem chú thích câu [82](#)
293 Châu sa vẫn dài : nhỏ lệ giọt dài giọt ngắn, khóc lóc thảm thiết (châu sa, xem chú thích câu [82](#))
Câu 101-104 : ý nói "Kiều ở trạng thái say mê, đứng lẳng yên không có một ý nghĩ gì rõ rệt, khuôn mặt tươi như hoa trở thành buồn bã khôn nguôi, lệ rơi giọt ngắn giọt dài"
294 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (8). Chị cũng nức cười : chị thật là khó nhịn cười được
295 Nức cười : khó nhịn cười ; buồn cười vì kỳ quặc, lỗ bịch hay vì quá vô lý
296 Khéo : xem chú thích câu [2](#) (6)
297 Dư : (1) hơn mức cần thiết, quá nhiều (thường có ý nghĩa xấu, đồ dư). "**Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa**" (K 106)
(2) hơn số lượng được đề cập đến. "Đánh quen trăm trận sức **dư** muôn người" (K 2920)
298 Người đời xưa : người đã mất từ lâu. HV : "cổ nhân" 古人 tức là người xưa ; Từ điển MDBG : people from ancient times / the ancients / the late (i.e. person who has passed away)"
Câu 105-106 : ý nói "Vân trách : [chị kỳ quặc đến độ buồn cười, rõ là dư nước mắt khóc người đã mất từ kiếp nào]"
299 Hồng nhan : xem chú thích câu [65](#)
300 Bạc mệnh : xem chú thích câu [34](#) (2)
301 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1)
302 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (2)
303 Nỗi : (1) từ dùng để chỉ từng tâm trạng, trạng thái tình cảm (thường không được như ý muốn). "**Nỗi niềm tưởng đến mà đau**" (K 109). Niềm : tâm tư, tình cảm riêng. Nỗi niềm : tâm tư tình cảm riêng
(2) đến mức độ dẫn đến một điều nào đó không bình thường (nêu ra để nhấn mạnh mức độ cao). "Để cho đến **nỗi** trôi hoa dạt bèo " (K 2812)
(3) sự việc, hoàn cảnh. "Đường xa nghĩ **nỗi** sau này mà kinh" (K 218)
304 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)

110. "Thấy người nằm đó biết sau thế nào" ³⁰⁵?
 Quan rằng : "Chị nói hay ³⁰⁶ sao ³⁰⁷!
 "Một lời ³⁰⁸ là một ³⁰⁹ vận vào ³¹⁰ khó nghe ³¹¹.
 "Ở đây ³¹² âm khí ³¹³ nặng nề ³¹⁴,
 "Bóng chiều ³¹⁵ đã ngả, dặm ³¹⁶ về còn xa".
115. Kiều rằng : "Những ³¹⁷ đấng ³¹⁸ tài hoa ³¹⁹,
 "Thác là thể phách ³²⁰, còn là tinh anh ³²¹,

- 305 Câu 107-110 : ý nói "từ xưa đến nay, số phận mỏng manh là số chung của khách hồng nhan, càng nghĩ đến chị thấy lòng càng đau xót. Nhìn người trong mộ không biết số phận của chị sẽ ra sao"
- 306 Hay : (1) lạ lùng, khác thường, "**Quan rằng : "Chị nói hay sao"** (K 111)
 (2) hoặc, từ biểu thị quan hệ tuyển chọn giữa hai điều được nói đến, có điều này thì không có điều kia, và ngược lại. " Ấy hồn Thục để **hay** mình đồ duyên " (K 3202)
 (3) tính liệu cách xử lí (nói về việc trong tương lai) Td : chuyện đó để sau hẵng hay. "Khuôn xanh biết có vuông tròn mà **hay**" (K 412)
 (4) được đánh giá là có tác dụng gây được hứng thú hoặc cảm xúc tốt đẹp, dễ chịu. "Rằng : "**Hay** thì thực là **hay**" (K 489)
 (5) biết là có điều nào đó đã xảy ra. Td : hay tin. "Thấy hiu hiu gió thì **hay** chị về" (K 744)
 (6) có tác dụng đem lại sự tốt lành. "Thiệt mình mà hại đến ta **hay** gì" (K 1014)
 (7) tốt, có chất lượng cao. "Ở trong còn lắm điều **hay**" (K 1207)
 (8) giỏi, có khả năng cao. " Hay hèn lẽ cũng nổi điều " (K 1317)
 (9) thường, không lúc nào thôi, có sự lặp lại nhiều lần, lần này cách lần khác không lâu. "Sinh rằng : "**Hay** nói đề chừng" (K 1361)
- 307 Sao : xem chú thích câu 59 (3). Hay sao : lạ biết bao
- 308 Một lời : (1) một điều nói hoặc viết ra, có mục đích nhất định. "**Một lời là một vận vào khó nghe**" (K 112)
 (2) một điều hứa chắc một cách trịnh trọng hay chấp nhận một việc gì. "**Một lời** vâng tạc đá vàng thủy chung" (K 352)
 (3) chắc chắn, một cách quả quyết. "Có người tướng sĩ đoán ngay **một lời**" (K 414)
- 309 Một : xem chú thích câu 3 (7)
- 310 Vận vào : gán vào, cho như là có quan hệ đến. (Thí dụ : Đem chuyện nắng mưa vận vào chuyện đời)
- 311 Khó nghe : trái với lẽ thường.
Câu 111-112 : ý nói "chị nói lạ biết bao, mỗi lời (một lời là một) đều gán vào cho mình cái vận không hay của người ta, trái với lẽ thường"
- 312 Đây : xem chú thích câu 60 (1)
- 313 Âm khí 陰 氣: cái khí cõi âm, cõi chết, ở đây chỉ không khí lạnh lẽo ở bãi tha ma, hơi khí u ám ảm đạm.
 Âm : có quan hệ với người chết, cõi chết ; Khí : chất hơi. Hán điển : 陰 氣 = 陰 森 的 鬼 氣 ; Âm khí = âm sâm đích quý khí tức là "bầu không khí ma quỷ liên quan đến cõi chết"
- 314 Nặng nề : gây cảm giác khó chịu, căng thẳng về tinh thần
- 315 Chiều : (1) khoảng thời gian từ sau trưa đến trước tối. "**Bóng chiều đã ngả, dặm về còn xa**" (K 114)
 (2) dáng bề ngoài, vẻ. "Có **chiều** thanh vận, có **chiều** thanh tân" (K 188)
 (3) mức, độ. "Quá **chiều** nên đã chán chường yển anh" (K 513)
 (4) làm theo hoặc đồng ý cho làm theo ý thích để được vừa lòng. "**Chiều** con mới dạy mặc dầu ra tay (K 1622)
 (5) phía, bề. "Cúi đầu nép xuống sân mai một **chiều**". (K 1822)
- 316 Dặm : lối đi (Thí dụ : dặm băng = đường tắt). Ở đây không phải là đơn vị đo chiều dài (1 dặm = 360 bước). Dặm về : đường về
Câu 113-114 : ý nói " Vương Quan thúc giục mọi người : [ở đây âm khí thật là khó chịu, đã trở rồi mà đường về nhà hãy còn xa]"
- 317 Những : xem chú thích câu 4 (1)
- 318 Đấng : từ ngữ đặt trước danh hiệu của Thần, Thánh, Tiên,... để tỏ sự tôn kính.
- 319 Tài hoa 才 華 : người có tài năng phát lộ ra ngoài những tinh hoa về nhạc, họa, thơ, văn chương. (Từ điển MDBG : literary or artistic talent). Tài: Tài năng làm được việc. Hoa: Huê: đẹp tốt
- 320 Thể phách 體 魄 : Thể : - Thân thể, hình thể. - Cách thức. Phách : phần vô hình của con người chỉ dựa vào thể xác mà tồn tại, vía. Thể phách là thể xác và vía (Từ điển MDBG : The body and spirit). Vì vía dựa vào thể xác mà tồn tại nên trong ngôn ngữ thường ngày thể phách cũng có nghĩa là thể xác

"Dễ hay³²² tình lại³²³ gặp tình³²⁴,
"Chờ xem ắt³²⁵ thấy hiển linh³²⁶ bây giờ".
Một lời³²⁷ nói chưa³²⁸ kịp thưa³²⁹,

120. Phút đầu³³⁰ trận gió cuốn cờ³³¹ đến ngay.
Ào ào³³² đổ lộc³³³ rung cây,
Ở trong³³⁴ đường³³⁵ có hương bay ít nhiều³³⁶.
Đè chừng³³⁷ ngọn³³⁸ gió lẫn theo,
Dấu giày từng bước in rêu³³⁹ rành rành³⁴⁰.

125. Mắt nhìn ai nấy³⁴¹ đều kinh,

-
- 321 Tinh anh 精英 : phần chánh yếu tốt đẹp nhất của một vật, thường nói về tinh thần (Từ điển MDBG : quintessence). Tinh : thuần túy, không lẫn lộn chất khác. Anh : phần chánh yếu tốt đẹp của vật.
- 322 Dễ hay : dễ thường, có lẽ, chưa biết chừng. Bản Nôm LƯỠI 1866 chép 易台 và ghi là "dễ thay". Chữ 台 có thể đọc là "hay" hoặc "thay". Dễ thay : không khó gì (có vẻ không hợp lý)
- 323 Lại : xem chú thích câu 24 (2)
- 324 Tình lại gặp tình : người hữu tình lại gặp người hữu tình (Hữu tình : tỏ ra có cảm tình với)
- 325 Ắt : liên từ tả hậu quả, khẳng định điều cho là chắc chắn sẽ xảy ra với điều kiện đã nói đến (ắt là, ắt phải, tất nhiên, chắc chắn)
- 326 Hiển linh 顯靈 : hiện ra một cách thiêng liêng huyền diệu. Hiển: hiện ra. Linh: thiêng liêng. Hán điển : 顯靈 = 鬼神顯現其靈驗或徵兆 ; Hiển linh = Quỷ thần hiển hiện kỳ linh nghiệm hoặc trưng triệu nghĩa là "quỷ thần hiện ra để cho thấy là hiệu nghiệm"
Câu 115-118 : ý nói "các bậc tài hoa chỉ chết phần thể xác chớ tinh anh thì vẫn tồn tại, có lẽ Đạm Tiên sẽ hiện ra để tỏ ra có cảm tình với chị, hãy chờ một chút xem sao"
- 327 Một lời : xem chú thích câu 112 (1)
- 328 Chưa : chưa (trái với đã, ã)
- 329 Thưa : (1) (nghĩa xưa) nói,
(2) (nghĩa hiện kim) nói với người trên.
- 330 Phút đầu : bỗng, thành linh, trong giây phút
- 331 Trận gió cuốn cờ : trận gió lốc mạnh thổi xoăn làm cờ đang mở bị cuốn lại, HV : "quyển kỳ phong 捲旗風". Quyển : cuộn lại ; kỳ : cờ ; phong : gió.
- 332 Ào ào : từ mô phỏng tiếng gió thổi mạnh. Thí dụ : gió thổi ào ào
- 333 Lộc : chồi non
- 334 Ở trong : ở trong ngọn gió
- 335 Dường : (1) hình như, biểu thị ý phỏng đoán một cách dè dặt, dựa trên những gì trực tiếp cảm thấy được. "**Ở trong đường có hương bay ít nhiều**" (K 122)
(2) có vẻ như, biểu lộ ở bề ngoài. "Sóng tình **dường** đã xiêu xiêu" (K 499). "Mặt như chàm đổ, mình **dường** giẽ run (K 2326)
(3) có tính chất, mức độ tựa như thế. "**Dường** chau nét nguyệt, **dường** phai vẻ hồng" (K 1218)
- 336 Ít nhiều : ở mức độ nào đó, chẳng nhiều thì ít, nhưng là có
- 337 Đè chừng : nhắm chừng, phỏng chừng.
- 338 Ngọn : xem chú thích câu 53 (1)
- 339 In rêu : in trên rêu.
- 340 Rành rành : rõ ràng. Thành ngữ : Rành rành như canh nấu hẹ (Sự việc đã quá rõ ràng, không thể chối cãi hay nghi ngờ gì được, vì rau hẹ có mùi riêng, đặc biệt không thể lẫn lộn với các thứ canh rau khác)
- 341 Ai nấy : người nào cũng vậy, không trừ một ai
Nguyên truyện : "... Nói chưa dứt lời thì đột nhiên ở phía sau ngôi mộ, nổi lên một cơn gió Tây lạnh lùng bi thảm, gào thét nghẹn ngào, núi chao sông đảo, cỏ rít cây rung. Chợt chan chát mác vàng ngựa sắt, tối sầm sầm trời ám mây u, nhanh chảng cho người yên mắt định, khiến Vương Quan với Thúy Vân cực kỳ hoảng sợ. Cơn gió cuốn tới cạnh Thúy Kiều thì xoay quanh thân Kiều 3 vòng, rồi đột nhiên tan biến... Thúy Kiều mỉm cười mà đáp : "Cái này không phải là gió, mà là Đạm Tiên linh thiêng, hiện ra để gặp chị !" ... Vương Quan đáp : "Em thực chẳng tin! Nhưng người quân tử khi muốn tìm hiểu điều chi thì phải tự mình đi tìm để coi tận mắt". Nói xong, Vương Quan mời Thúy Vân cùng theo Thúy Kiều đi coi thì

Nàng rằng: "Này thực tình thành³⁴² chẳng xa³⁴³.
 "Hữu tình³⁴⁴ ta lại³⁴⁵ gặp ta³⁴⁶,
 "Chớ nề³⁴⁷ u hiển³⁴⁸ mới³⁴⁹ là chị em.
 "Đã lòng³⁵⁰ hiển hiện³⁵¹ cho³⁵² xem",

130. Tạ lòng nàng lại³⁵³ nổi thêm vài lời.
 Lòng thơ³⁵⁴ lai láng³⁵⁵ bồi hồi³⁵⁶,
 Gốc cây lại³⁵⁷ vạch một bài³⁵⁸ cổ thi³⁵⁹.

thấy từ ngoài đường (tây) vào trong mộ (đông) có những vết giày lờ mờ in trên rêu xanh, tạo thành một lối đi, tới ngôi mộ thì hết"

- 342 Tình thành 精誠 : lòng rất chân thành, hoàn toàn thuần khiết (Từ điển MDBG : sincerity / absolute good faith). Tình : Rất tốt, thuần sạch. Thành : sự thành thật
- 343 Xa : có sự chênh lệch tương đối lớn về chất lượng, mức độ, v.v. Này thực tình thành chẳng xa : ý nói "lòng tôi không chênh lệch với trạng thái chân thành, nghĩa là lòng tôi chân thành"
- 344 Hữu tình 有情 : có lòng ái mộ nhau (Từ điển MDBG : sympathy). Hữu : có ; Tình : lòng yêu mến.
- 345 Lại : xem chú thích câu 24 (3)
- 346 Ta : xem chú thích câu 74 (4). Ta lại gặp ta : chúng ta gặp nhau
- 347 Nề : câu nệ, xử lý thiếu linh hoạt, cứ rập khuôn theo cái đã định sẵn
- 348 U hiển 幽顯 : tối tăm và hiện ra rõ ràng, ý nói : "cõi Âm phủ tối tăm và cõi dương gian hiện ra rõ ràng, tức là cõi của người chết và cõi của người sống". U: Tối tăm, vắng vẻ, yên lặng, ẩn kín. Hiển: hiện ra rõ ràng. Chớ nề u hiển : chớ ngại kẻ sống, người chết, kẻ âm, người dương
- 349 Mới : xem chú thích câu 61 (2)
- 350 Đã lòng : đã có lòng
- 351 Hiển hiện 顯現: hiện ra rõ ràng trước mắt (Từ điển MDBG : appearance / to appear)
- 352 Cho : xem chú thích câu 94 (2)
- 353 Lại : xem chú thích câu 24 (4)
- 354 Lòng thơ : trong lòng nổi hứng làm thơ
- 355 Lai láng : (tình cảm) chứa chan, tràn ngập
- 356 Bồi hồi 徘徊: (1) tan tác, rụng rời, ngẩn ngơ buồn bã : "**Lòng thơ lai láng bồi hồi**" (K 131)
 (2) loay hoay, bứt rứt, không yên : "Nửa thương, nửa sợ, **bồi hồi** chẳng xong" (K 2074)
 (3) còn nhiều nghĩa khác không thông dụng trong tiếng Việt như : "quyển luyến", "do dự", vv ... Hán điển : (1) 來回走動 lai hồi tẩu động, nghĩa là "di chuyển qua lại"
 (2) 流連 lưu liên, nghĩa là "quyển luyến"
 (3) 縈繞 oanh nhiễu, nghĩa là "trì hoãn"
 (4) 紛雜起落 phân tạp khởi lạc, nghĩa là "bối rối"
 (5) 猶豫不決 do dự bất quyết, nghĩa là "do dự chưa quyết định"
- 357 Lại : xem chú thích câu 24 (5).
- 358 Bài : (1) 排 : công trình sáng tác, biên soạn có nội dung tương đối hoàn chỉnh, có dung lượng vừa phải (bài thơ, bài nhạc). "**Gốc cây lại vạch một bài cổ thi**" (K 132)
 (2) 排 : đầu đề để cho học sinh làm theo (Bài tập, bài học). "Này mười **bài** mới mới ra" (K 203)
 (3) 排 : xếp đặt, thiết trí. "Mừng thăm chốn ấy chữ **bài**" (K 281)
 (4) 排 : cách xử trí, mưu tính kế (đánh bài lờ). "Cho đành rồi sẽ liệu **bài** mỗi manh" (K 342)
 (5) (bồi) 排 : bày ra ngổn ngang, ý nói nhiều lắm. "Tin nhận vẫn, lá thư **bài**" (K 945)
 (6) 牌 : cái bảng, cái biển. "Thiên Quan Trùng Tế có bài treo trên" (K 1722)
- 359 Cổ thi : thơ cổ phong (cổ thể) là thể thơ tương đối tự do, không cần niêm luật *, gồm những câu thơ 7 chữ hay 5 chữ (thất ngôn cổ phong hay ngũ ngôn cổ phong). Thơ cổ phong xuất hiện vào đời Đông Hán (25-220), trước đời nhà Đường. Sau đây là những đặc điểm của thơ cổ phong:
 – Số chữ trong mỗi câu phải là 7 chữ hay 5 chữ (ngũ ngôn hay thất ngôn).
 – Không có niêm luật và đối chặt chẽ như thơ Đường.
 – Không hạn chế số câu, thường là từ 4 câu trở lên, muốn dài ngắn bao nhiêu cũng được.
 – Người ta thường làm Thơ Cổ Phong với số câu là 4 câu, 6 câu, 8 câu, hay 12 câu.
 – Những bài thất ngôn dài quá 8 câu được gọi là bài thất ngôn trường thiên và ngũ ngôn dài quá 16 câu gọi là ngũ ngôn trường thiên.

Dùng dăng³⁶⁰ nửa ở nửa về,
Nhạc vàng³⁶¹ đầu³⁶² đã tiếng nghe gần gần.

135. Trông chừng³⁶³ thấy một³⁶⁴ văn nhân³⁶⁵,
Lòng buông tay khấu³⁶⁶ bước lần dặm băng³⁶⁷.
Đề huề³⁶⁸ lưng túi gió trắng³⁶⁹,
Sau chân theo một vài³⁷⁰ thẳng con con³⁷¹.

– Tuy không cần niêm luật (bằng trắc), nhưng vẫn cần âm hưởng và tiết tấu. Cách gieo vần trong thơ cổ phong có thể độc vận hay liên vận. Có thể cứ 4 câu lại đối vần hay cứ 8 câu đối vần, hoặc mỗi 2 câu đối vần một lần cũng được.

– Cách đối thì tùy, muốn đối thì đối, muốn không thì không. Nếu đã đối thì phải đối cho chỉnh. Ý đối ý và chữ đối chữ cho đúng cách.

Ta có thể định nghĩa Thơ Cổ Phong là lối thơ tự do làm theo 7 chữ hoặc 5 chữ. Thơ bát cú hay tứ tuyệt có thể là Đường Luật hay Cổ Phong là tùy theo bài thơ đó có đúng niêm luật và đối hay không. Tuy nhiên, theo thói thường thì khi đọc một bài thơ bát cú hay tứ tuyệt, ngũ ngôn hay thất ngôn, người ta có thành kiến cho đó là thơ Đường Luật. Vì thế, nếu làm thơ theo lối Cổ Phong, ta nên đề ở đầu trang là Thơ Cổ Phong.

Trích từ bài "Thơ Cổ Phong Và Thơ Đường – Thơ Đường Luật" của Khải Chính Phạm Kim Thư

* Niêm : nghĩa là dính, tức là quy tắc tương ứng bằng trắc ; Luật : cách sắp đặt tiếng bằng, trắc trong từng câu của một bài thơ

360 Dùng dăng : lưỡng lự, chưa dứt khoát nên ở hay nên đi

361 Nhạc vàng : nhạc ngựa bằng đồng. Vì đồng màu vàng nên gọi là nhạc vàng cho đẹp lời. Nhạc : chuông nhỏ, thường làm bằng đồng, có hạt cứng ở bên trong, khi rung kêu thành tiếng, thường đeo ở cổ ngựa.

Câu 133-134 : ý nói "trong khi Kiều còn lưỡng lự không biết nên về hay nán lại thì có tiếng nhạc ngựa từ đâu đến nghe đã hơi gần"

362 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (3)

363 Trông chừng : phỏng chừng, đoán là

364 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5). Thấy một văn nhân : thấy 1 (không phải 2) người nho sinh, hoặc thấy người nho sinh nào đó, nhưng không rõ là ai

365 Văn nhân 文人 : người có học thức biết làm văn làm thơ (Từ điển MDBG : scholar / literati). "Văn nhân" còn có một nghĩa khác là : người có dáng vẻ thanh tao. **Nguyên truyện** : "...Đề thơ xong, Thúy Kiều chưa muốn về, cứ dùng dăng ở lại ngôi mộ. Chợt thấy một nho sinh, khăn chít đầu bay phấp phới, áo lụa mặc căng phồng theo gió thổi, đang cưỡi ngựa từ đằng xa đi tới...".

366 Tay khấu : tay cầm cương ngựa (do chữ khấu mã 扣馬 : gò cương ngựa). Lòng buông tay khấu : thả chùng dây cương cho ngựa đi thong thả

367 Dặm băng : Dặm : đường phải đi (thường là xa) ; Băng : đi mau qua lối tắt. Dặm băng : đường tắt (chemin de traverse - crossroad)

Có sách giải rằng "băng" là lướt đi, nhưng nếu "lòng buông tay khấu" thì chắc là không thể "lướt đi" nhanh chóng được.

Lại có sách giải rằng "dặm băng" là dặm đường bằng phẳng, nhưng đừng quên câu "ngón ngang **gò đống** kéo lên", như vậy chắc là dặm đường không bằng phẳng được.

368 Đề huề 提攜 : xách theo, dắt dúi, dẫn đi, dìu dắt (Từ điển MDBG : to lead by the hand / to guide / to support). Đề : cầm, dắt ; Huề : mang, đem theo.

369 Lưng túi gió trắng : nửa túi thơ. Lưng : lưng chứa chỉ chiếm khoảng nửa vật đựng, không đầy (như lưng bát). Túi gió trắng : các nhà thơ xưa hay lấy gió trắng làm đề tài ngâm vịnh nên gọi "túi thơ" là túi gió trắng.

Thành ngữ Hán-Việt: "bán nang phong nguyệt 半囊風月 nửa túi gió trắng". Hán ngữ 風月, HV Phong nguyệt (gió trăng) có nghĩa là truyện tình lãng mạn (Từ điển MDBG : romance) hay cảnh vật đẹp (Từ điển MDBG : beautiful scenery)

370 Một vài : xem chú thích câu [42](#)

371 Con con : con nít, bé nhỏ. Ở đây có lẽ phải hiểu là mấy "thẳng con con" đi theo để "đề huề" cái túi thơ, nếu không dẫn chúng theo làm chi

Tuyết in sắc ngựa câu³⁷² giòn³⁷³,

140. Cỏ pha³⁷⁴ màu áo nhuộm non da trời³⁷⁵.
Nẻo³⁷⁶ xa mới³⁷⁷ tỏ mặt người,
Khách³⁷⁸ đà³⁷⁹ xuống ngựa tới nơi tự tình³⁸⁰.
Hài vắn³⁸¹ lần bước dậm xanh³⁸²,
Một³⁸³ vùng như thể cây quỳnh cành giao³⁸⁴.

372 Câu 駒 : ngựa tốt, tuấn mã (Từ điển MDBG : colt, young male horse). Câu cũng có nghĩa là thú còn non (mã câu tử : ngựa con). Ở đây có lẽ nên hiểu nghĩa "tuấn mã" hơn là "ngựa non"
Chú ý : Tiếng Hán chữ câu 駒 có nghĩa là ngựa tốt hay thú còn non. Tiếng Việt chữ câu 駒 còn có nghĩa là ngựa nói chung

373 Giòn : giỏi, hay, đẹp. Thí dụ : Đen giòn. Ở nhà nhất mẹ nhì con. Ra đường lăm kẻ còn giòn hơn ta.
Câu 139 : ý nói "con tuấn mã màu trắng tinh như tuyết"

374 Pha : xem chú thích câu [30](#) (1)

375 Câu 139-140 : ý nói "chàng nho sinh trong bộ áo màu xanh da trời nhạt (non) pha màu xanh cỏ
cưỡi một con bạch mã sắc trắng như tuyết"

376 Nẻo : (1) lối đi, đường đi về một phía nào đó, ngả ; "**Nẻo xa mới tỏ mặt người**" (K 141)
(2) lúc, thuở ; "Trái lời **nẻo** trước lụy mình đến sau" (K 1212)

377 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)

378 Khách : xem chú thích câu [67](#) (2)

379 Đà : xem câu [70](#)

380 Tự tình 敘情: nói chuyện, xã giao, hỏi thăm. Tự : bày tỏ, trình bày, kể. Tình : sự thân ái, giao tiếp.

Câu 141-142 : "từ xa đến vừa nhận ra Vương Quan thì nho sinh đã xuống ngựa đến nơi chào hỏi".

Nghĩa thông dụng của chữ "tự tình" là tâm sự, bày tỏ bằng lời tình cảm yêu đương, không hợp với câu này

381 Hài vắn 鞋文 : loại giày được thêu hoa văn, thứ giày thêu mà nho sĩ thời xưa thường dùng. Hài : giày.
Vắn : hoa văn, tức đường văn, vân

382 Dậm xanh : con đường mùa xuân có cây cỏ xanh tươi. Dậm : đường phải đi (thường là xa)

383 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

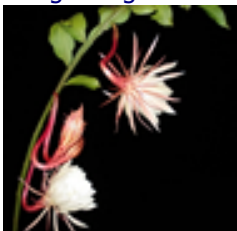
384 Cây quỳnh, cành giao : chỉ người cao đẹp xuất chúng. "Quỳnh" là ngọc quỳnh (Từ điển MDBG : 瓊 – jasper / fine jade) và "dao" là ngọc dao (Từ điển MDBG : 瑤 – jade / precious stone). Hơn nữa, "quỳnh" (瓊) cũng có nghĩa là tinh mỹ (Từ điển MDBG : beautiful / exquisite), và "dao" (瑤) cũng có nghĩa là quý báu (precious). (có sách viết "cành dao").

Hán điển : 瑤、瓊、美玉 = 瑤林瓊樹比喻人品性資質高潔超凡 ; Giao, quỳnh, mỹ ngọc = Giao lâm quỳnh thụ tỉ dụ nhân phẩm tinh tư chất cao khiết siêu phàm, nghĩa là "rừng giao cây quỳnh chỉ người cao thượng trong sạch khác thường"

Câu 143-144 : ý nói "nét văn vẻ cao đẹp xuất chúng của chàng như làm cho cả vùng rực rỡ". Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch như sau : "Tout ce coin ressemblait alors à une forêt dont les arbres fussent de rubis et les branches de pierres précieuses giao"

Tấn Thư 晉書, Vương Nhung truyện 王戎傳 : "Vương Diễm thần tư cao triệt, như dao lâm quỳnh thụ 王衍神姿高徹, 如瑤林瓊樹 Vương Diễm dáng người tuấn tú, như rừng giao cây quỳnh".

Cũng có người chú thích như sau : "*Cây ngọc quỳnh (còn có tên là Nguyệt Hạ Mỹ nhân 月下美人)*



(*Epiphyllum oxypetalum*) sống ở vùng nhiệt đới, hoa có cánh mỏng manh như lụa, màu trắng ngà, ở giữa là nhị màu vàng đẹp lộng lẫy. Hoa quỳnh Việt Nam có đời sống phù du ngắn ngủi,

145. Chàng Vương quen mặt ra chào,
 Hai kiều³⁸⁵ e lệ³⁸⁶ nép vào dưới hoa.
 Nguyên³⁸⁷ người quanh quất³⁸⁸ đầu³⁸⁹ xa³⁹⁰,
 Họ Kim tên Trọng vốn nhà³⁹¹ trâm anh³⁹².



chỉ nở về đêm, nở mau và chóng tàn. Cây ngọc giao (Euphorbia tirucalli), thường được trồng gần cây quỳnh vì cây giao có cành mà không có lá. Cây giao còn gọi là cây san hô xanh, hoặc đỏ, xương khô, xương cá hay thập nhị (Milk bush, finger tree, Indian tree spurge). Quỳnh trông như chỉ có lá và trĩu xuống như cần nâng đỡ; giao lại chỉ có cành nên hai loài cây khi đứng bên nhau như là sự bổ sung, hòa hợp âm dương. Nhiều người còn tin rằng khi trồng bên cạnh cành giao, quỳnh sẽ cho hoa nở rộ, đẹp hơn và hương thơm nồng nàn hơn.

Nét thư sinh của Kim Trọng rất đồng tâm hợp ý với cảnh vật thiên nhiên chung quanh như sự tương giao hòa hợp giữa người và cảnh chẳng khác gì cây quỳnh và cây giao vậy."

Theo thiên ý thì chú thích này không đúng vì nếu hoa quỳnh có thể cho là đẹp thì cây giao không có gì là đặc sắc cả. Hơn nữa, "quỳnh thụ 瓊樹" không thể nào là cây hoa quỳnh mà người Hoa gọi là "đàm hoa曇花" hay "quỳnh hoa 瓊花" vì chữ "thụ" có nghĩa là cây cao lớn.

Đã tìm nhiều từ điển Hán và nhiều trang Web Hán, chữ "quỳnh 瓊" và chữ "dao 瑤" đều có nghĩa là ngọc (jade / precious stone / mother-of-pearl / nacre / precious / used a complementary honorific).

Sự nhầm lẫn có lẽ vì chữ "dao lâm quỳnh thụ" của bài Tấn thư.

Có lẽ chú thích trên về cây quỳnh cành giao là do sự hiểu lầm từ **sự tích** sau đây :

"Hồi xưa trên trời có một đôi tiên yêu nhau. Nhưng phép trời thì không cho yêu nhau nên họ trốn xuống trần gian. Ngọc Hoàng sai người đi tìm và bắt được họ. Để trừng phạt họ, Ngọc Hoàng bắt họ biến thành 2 loại cây. Cô tiên nữ tên Quỳnh nên cây đó đặt tên là cây Quỳnh. Còn anh chàng tiên kia tên Giao. Người trần gian thấy thương cho tình yêu của họ nên khi trồng cây quỳnh thường đặt cạnh cây cành giao. Ý nói dù trong hoàn cảnh nào cũng không chia cắt được họ. Nếu trồng cây quỳnh mà không có cây cành giao thì coi như... thiếu!

Cả hai cây này đều thuộc họ xương rồng. Cây quỳnh thì thân cũng là lá, nên không có cành. Cây giao không có lá, chỉ có cành (thực ra lá của nó giống như cành vậy), nên nếu trồng xen với nhau tạo nên một sự bổ sung hoàn hảo, đủ cành đủ lá..."

Đó là một loài hoa tình yêu, thể hiện tình yêu mãnh liệt, mãi mãi bên nhau."

Nguồn : Hoa Sài Gòn

Rồi sau đó những cụm từ như "thanh mai trúc mã", "tiên đồng ngọc nữ", "cây quỳnh cành giao" (dựa trên điển tích kể trên) thường để chỉ những vẻ đẹp của một mối tình, chứ không chỉ vẻ đẹp của con người hay cảnh vật

- 385 Kiều 嬌 : con gái đẹp. Từ điển MDBG : lovable / pampered / tender / delicate / frail. Có nhiều bản chữ La-tinh viết "Hai Kiều..." bằng chữ hoa, không đúng vì đây không phải cả hai người tên Kiều mà là hai người đẹp là Thúy Vân và Thúy Kiều
- 386 E lệ : (1) (phụ nữ) rụt rè, có ý thẹn khi tiếp xúc với đám đông hoặc với nam giới, khiến cho thêm phần duyên dáng và đáng yêu. "**Hai kiều e lệ nép vào dưới hoa**" (K 146)
 (2) (ít dùng) ngại. " Nàng càng **e lệ** ủ ê" (K 1993). Ngày nay có lẽ se viết "e ngại"
- 387 Nguyên : vốn
- 388 Quanh quất : ở gần
- 389 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (4)
- 390 Đầu xa : không xa. Đầu : từ biểu thị ý phủ định về điều mà người nói muốn khẳng định dứt khoát là không hề có, không hề xảy ra. Thí dụ : đầu có ngờ
- 391 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)
- 392 Trâm anh 簪纓 : trâm là để cài tóc (Từ điển MDBG : hairpin), anh là dải mũ (Từ điển MDBG : chin strap, ribbon). Ngày xưa, chỉ mũ áo trang sức của người hiển quý. Trâm anh 簪纓 chỉ người quan cao, hiển quý. chỉ nhà quyền quý sang trọng, nhà nào nổi đời được chức tước gọi là trâm anh. Ông Lê Văn Hòe chú thích : "Trâm là cái trâm cài mũ" (không tìm thấy nghĩa này trong từ điển tiếng Hán). "Anh : lèo mũ, dải mũ, (dây dài và dẹt thường bằng vải hay lụa)"

Nền³⁹³ phú hậu³⁹⁴, bậc³⁹⁵ tài danh³⁹⁶,

150. Văn chương nết³⁹⁷ đất, thông minh tính³⁹⁸ trời.
Phong tư³⁹⁹ tài mạo⁴⁰⁰ tốt vời⁴⁰¹,
Vào trong⁴⁰² phong nhã⁴⁰³, ra ngoài⁴⁰⁴ hào hoa⁴⁰⁵.
Chung quanh vẫn đất nước nhà⁴⁰⁶,
Với Vương Quan trước vẫn là đồng thân⁴⁰⁷.

155. Vẫn nghe thơm nức⁴⁰⁸ hương lân⁴⁰⁹,
Một nền⁴¹⁰ Đồng Tước khóa xuân⁴¹¹ hai kiêu⁴¹²

393 Nền : căn bản, góc rễ

394 Phú hậu 富厚 : giàu to. Phú : giàu. Hậu : nhiều. Hán điển : 財物豐厚 ; Tài vật phong hậu, nghĩa là "có nhiều của cải"

395 Bậc : thứ, hạng

396 Tài danh 才名 (danh tài) : có tài nổi tiếng. Tài : tài năng làm được việc ; Danh : tên gọi, tiếng tăm, nổi tiếng. Hán điển : 因才學出眾而有名氣 ; Nhân tài học xuất chúng nhi hữu danh khí, nghĩa là "tài năng xuất sắc và nổi tiếng"

397 Nết : thói quen, cách ăn ở. Nết đất : mạch đất, phần mộ tổ tiên. Đây muốn nói Kim Trọng có tài văn chương nhờ mạch đất đó có truyền thống văn chương, tức là ông cha cũng là người có tài văn chương (quan niệm xưa). Truyền thống : thói quen lâu đời được truyền từ thế hệ trước qua thế hệ sau.

398 Tính 性 : bản chất, bản năng vốn có tự nhiên (Từ điển MDBG : nature). Đây muốn nói là thông minh là bản chất trời cho

399 Phong tư 丰姿 : dáng dấp xinh đẹp (Từ điển MDBG : charm / good looks). Phong : xinh đẹp, đầy đặn; Tư : dáng dấp, dung mạo

400 Tài mạo 才貌 : tài năng và hình dáng (thường là trang nhã). Tài: Tài năng làm được việc. Mạo: dáng mặt

401 Tốt vời : tuyệt vời, đạt đến mức được coi là lý tưởng, không gì có thể sánh được

402 Vào trong : ở trong nhà

403 Phong nhã 風雅 : lịch sự, nho nhã (Từ điển MDBG : elegant). Phong : dáng vẻ ; Nhã : tốt đẹp

404 Ra ngoài : ra giao thiệp với đời

405 Hào hoa 豪華 : rộng rãi và lịch sự trong cách cư xử (có thể nói là hào phóng xa xỉ), cũng có nghĩa là sang trọng (Từ điển MDBG : luxurious). Hào : rộng rãi, không câu thúc ; Hoa : tốt đẹp, rực rỡ. Thành ngữ "Hào hoa phong nhã" chỉ lối cư xử thanh cao, tao nhã

406 Nhà : xem chú thích câu 11 (2). Câu 153 : ý nói "Kim Trọng là người cùng quê hương, cùng làng, cùng huyện"

407 Đồng thân 同親 : cùng cha mẹ sinh ra, hay là thông gia, sui gia. Cũng chỉ bạn học cùng một thầy, vì thầy cũng coi như cha mẹ (Có bản viết "đồng song 同窗"), Kim Trọng và Vương Quan là bạn học. Đồng : cùng lúc, cùng với nhau ; Thân : cha mẹ, bà con, họ hàng gần, người cùng máu mủ hoặc do hôn nhân mà có quan hệ

Câu 150-154 : ý nói "Kim Trọng là một người thông minh, lịch sự, hào hoa, phong nhã, xuất thân từ một gia đình nho học, người cùng quê và cũng là bạn học với Vương Quan" (nói tóm lại Kim Trọng là con nhà giàu, đẹp trai, học giỏi, vv và vv)

408 Nức : (mùi thơm) bốc mạnh và lan toả rộng

409 Hương lân 鄉鄰 : làng xóm, xóm giềng (Từ điển MDBG : fellow villager). Hương : quê quán, quê nhà (nơi mình sinh trưởng hoặc cư ngụ đã lâu) ; Lân : gần, sát, láng giềng.

410 Nền : lớp đất đá bên dưới dùng để đỡ móng nhà. Có lẽ phải dùng chữ "đài" thì đúng hơn, vì "Đồng Tước đài"

411 Khóa xuân : khóa kín tuổi xuân [ý nói người còn trẻ tuổi ; Xuân : xem chú thích câu 39 (3)], cấm cung, cấm không (được phép) ra khỏi nhà, không (được phép) tự do tiếp xúc với người ngoài.

412 Kiều : bản Nôm chép "kiêu 嬌" tức là người con gái đẹp chứ không viết "Kiêu 喬" tức là người họ Kiêu như trong câu "Đồng Tước xuân thâm tỏa nhị Kiêu", vì thế chữ "kiêu" trong câu này không thể nào viết hoa được như trong nhiều tài liệu. Còn Thúy Kiều thì bản Nôm viết là 翠翹, cũng không liên quan gì đến chữ "kiêu" nói trên

Câu 156 : "gia đình hai người đẹp (hai kiêu tức là Thúy Kiều và Thúy Vân) coi giữ phép nhà rất ngặt, họ

Nước non⁴¹³ cách mấy buông thêu⁴¹⁴,
Những là⁴¹⁵ trộm⁴¹⁶ nhớ thăm yêu chốc mòng⁴¹⁷.

là con nhà kín cổng cao tường", phỏng ý câu "Đồng Tước xuân thâm tỏa nhị Kiều" 銅雀春深鎖二喬 (Xích Bích hoài cổ 赤壁懷古) Cảnh xuân thâm nghiêm của đài Đồng Tước nhất chặt hai nàng Kiều.

Diễn tích : Đời tam quốc, Tào Tháo đào sông Chương Hà (Sông Chương 漳江, phát nguyên ở Phúc Kiến, xem [lược đồ](#) câu 10), bắt được đôi chim sẻ bằng đồng, bèn cho xây ở gần đó một toà lầu đài, đặt tên là đài Đồng Tước (sẻ đồng). Tháo sai người trang hoàng tô điểm rất lộng lẫy, rồi tuyển gái đẹp khắp vùng đem chứa vào trong. Khi xây xong đài Đồng Tước, Tháo sai con là Tào Thực, có tài hạ bút thành văn, làm bài phú "Đồng Tước đài 銅雀臺賦" để ca tụng công nghiệp của Tào.

Trong bài phú có hai câu :

Liên nhị kiều ư đông tây hề,	連二橋於東西兮	Bắc hai cầu tây đông nổi lại
Nhược trường không chi để đồng	若長空之蝮蝮,	Như cầu vồng sáng chói không gian
		(Tử Vi Lan dịch)

chữ "kiều 橋" ở đây có nghĩa là cầu, tiếng Quan Thoại đọc là "qiáo"

Để khích Chu Du là đô đốc Đông Ngô đánh Tào Tháo, Khổng Minh lại đổi ra :

Lãm nhị Kiều ư đông nam hề,	攬二喬於東南兮	Tìm hai Kiều nam phương về sống
Lạc triều tịch chi dĩ cộng	樂朝夕之與共,	Vui cùng nhau giấc mộng hồi xuân

chữ "Kiều 喬" ở đây có nghĩa là họ Kiều, tiếng Quan Thoại cũng đọc là "qiáo"

Đại khái nói là Tháo muốn bắt hai Kiều (Đại Kiều và Tiểu Kiều là vợ của Tôn Sách và Chu Du) đem về vui thú cảnh già, nên Chu Du dùng hỏa công đốt phá binh Tào tại trận Xích Bích

Thi sĩ Đỗ Mục có bài "Xích Bích Hoài Cổ" rằng:

赤壁懷古	Xích Bích Hoài Cổ	Nhớ tiếc trận Xích Bích
折戟沈沙鐵未銷	Chiết kích trầm sa, thiết vị tiêu	Cát vùi kích gãy sắt chưa tiêu
自將磨洗認前朝	Tự tương ma tẩy nhận tiền triều	Từ khi hiểu được việc cựu triều
東風不與周郎便	Đông phong bất dĩ Chu lang tiện	Ví thử chàng Chu không được gió
銅雀春深鎖二喬	Đồng tước xuân thâm tỏa nhị Kiều.	Đồng Tước mãi còn nhất hai Kiều
杜牧	Đỗ Mục	Ngô Minh Trực dịch

Nguồn : Thi Viện

Thi Viện dịch nghĩa : Mũi kích gãy nằm trong cát, sắt chưa mòn hết,
Tự tay mình mài rửa, đã nhận thấy dấu vết triều đại vừa qua.
Gió đông ví không thuận tiện cho chàng Chu Du,
Thì cảnh xuân thâm nghiêm của đài Đồng Tước đã khoá chặt hai nàng Kiều.

Câu: "Một nền Đồng Tước khóa xuân hai Kiều" là do diễn tích đó, ngụ ý nhà họ Vương có hai người con gái đẹp "cấm cung". Ở đây tác giả đã phỏng dịch một câu thơ cổ và chơi chữ để nói một ý khác

Theo **nguyên truyện** thì Kim Trọng "rình mò, cố tình tới để được gặp" hai nàng. Sau khi gặp xong lại tự thề : "Nếu ta không xin cưới được hai nàng này thì suốt đời, ta sẽ không lấy vợ!"

- 413 Nước non : chỉ núi và nước dùng để diễn tả sự cách trở (của núi sông). Hán văn có câu "Tương thân chỉ xích nhi viễn nhược hà sơn : Gần nhau trong gan tấc nhưng cách trở núi sông
- 414 Buông thêu : phỏng có treo màn trướng thêu dệt, dùng để chỉ buồng của phụ nữ. HV : "Tú phòng 繡房 Từ điển MDBG : young girl's bedroom"
Câu 157 : ý nói "buồng của nàng cách trở biết bao sông núi"
- 415 Những là : (1) nhiều lần, lập đi lập lại, không ngừng : "**Những là trộm nhớ thăm yêu chốc mòng**" (K 158)
(2) từ dùng để báo nhiều thứ sắp kể : "**Những là** lạ nước lạ non" (K 919)
- 416 Trộm : (1) làm việc gì đó một cách lén lút, thăm vụng. "**Những là trộm nhớ thăm yêu chốc mòng**" (K. 158)
(2) từ dùng để tỏ sự kính trọng đối với người đối diện (Trộm nghe, trộm nghĩ, trộm xét, trộm nhờ ...). "Nàng rằng: **Trộm** liếc dung quang" (K. 409)
(3) lấy tiền của người một cách lén lút
- 417 Chốc mòng (từ cổ) : trông mong, mong đợi
VNPF chú thích "lúc lúc lại tưởng nhớ, ý nói nhớ hoài không bao giờ quên, chốc chốc lại nhớ đến".
Ông Lê Văn Hòe chú thích : "những là : biết bao lâu nay ; chốc mòng : thỉnh thoảng". Như vậy thì cả câu có nghĩa là "từ bấy lâu nay thỉnh thoảng nhớ trộm yêu thăm". Nghĩa này có vẻ không đúng vì theo thói thường khi đã thăm yêu trộm nhớ thì thương nhớ không ngừng chớ không phải thỉnh thoảng mới nhớ.

May thay giải cẩu⁴¹⁸ tương phùng⁴¹⁹,

160. Gặp tuần⁴²⁰ đố lá⁴²¹ thoả lòng⁴²² tìm hoa.
Bóng hồng⁴²³ nhác⁴²⁴ thấy nẻo⁴²⁵ xa,
Xuân lan thu cúc⁴²⁶ mận mà⁴²⁷ cả hai.
Người quốc sắc⁴²⁸, kẻ thiên tài⁴²⁹,
Tình trong như đã, mặt ngoài còn e.

165. Chập chờn⁴³⁰ cơn⁴³¹ tỉnh cơn mê.

Ông Đào Duy Anh chú thích : "chốc mòng : trông nom", có lẽ ông muốn nói "trông mong"
Có nhiều từ điển chú thích "chốc mòng : bấy lâu nay. Nghĩa này nếu áp dụng được cho câu "Những là
trộm nhớ thăm yêu chốc mòng", nó không thể áp dụng được cho câu " Bến Ngâm sùi sụt, cung trắng
chốc mòng" (Chinh Phụ Ngâm Khúc 240)

418 Giải cẩu 邂逅 : không hẹn mà gặp (Từ điển MDBG : to meet by chance)

419 Tương phùng 相逢 : gặp nhau. (Từ điển MDBG : to meet (by chance)). Tương : cùng nhau, lẫn nhau.
Phùng : gặp.

Câu 159 : lấy ý từ câu "Giải cẩu tương ngộ" trong bài thơ "Dã hữu man thảo"

Dã hữu man thảo	野有蔓草	Ngoài nội có cỏ mọc lan ra
Dã hữu man thảo,	野有蔓草	Ngoài đồng cỏ mọc lan ra,
Linh lộ đoàn hề	零露漙兮	Mặt mù sương khói đậm đà rớt rơi.
Hữu mỹ nhất nhân,	有美一人	Đẹp thay bỗng có một người,
Thanh dương uyển hề.	清揚婉兮	Mắt trong mà đẹp, xinh tươi dịu dàng.
Giải cẩu tương ngộ,	邂逅相遇	Tình cờ ta gặp được nàng,
Thích ngã nguyện hề.	適我愿兮	Thật là thích hợp mơ màng bấy lâu.
Khổng Tử	孔子	Tạ Quang Thái dịch

Nguồn : Thi Viên

Thành ngữ HV có câu : "Bất kỳ nhi ngộ 不期而遇 không hẹn mà gặp" hoặc "Kỳ ngộ tương phùng 奇遇相逢 cuộc gặp gỡ lạ thường"

420 Tuần 旬 : 10 ngày gọi là 1 tuần (thượng tuần : 10 ngày đầu trong tháng, trung tuần : 10 ngày giữa tháng, hạ tuần : 10 ngày cuối tháng)

421 Đố lá : hội đố lá, còn gọi là diệp hí, một tục chơi xuân có từ đời nhà Đường. Vào khoảng tháng ba, trai gái đi du xuân, bẻ một cành cây rồi đố nhau xem số lá chẵn hay lẻ để đoán việc may rủi. Đây là dịp để họ làm quen và tìm hiểu nhau

422 Thoả lòng : được như ý

423 Bóng hồng : tức là bóng hồng của người đẹp, ý muốn diễn tả dáng điệu, hình bóng của người phụ nữ đẹp. Thành ngữ HV "Mỹ nhân hồng ảnh 美人紅影" nghĩa là bóng hồng của người đẹp

424 Nhác : thoáng thấy bóng.

425 Nẻo : xem chú thích câu [141](#) (1)

Câu 161 : ý nói "Thoáng thấy bóng hồng xa xa trên đường"

426 Xuân lan thu cúc : hoa lan mùa xuân, bông cúc mùa thu ý nói đến vẻ đẹp riêng của mỗi mùa. Thường dùng để chỉ vẻ đẹp khác nhau, như "mỗi người mỗi vẻ". Hai người đẹp ở đây là Thúy Kiều và Kim Trọng
Tùy sử có câu : "xuân lan thu cúc giai nhất thì chi tú 春兰秋菊皆一时之秀 hoa lan mùa xuân, hoa cúc mùa thu đều là vẻ đẹp của mỗi thời" (Ngô Minh Trực dịch)

427 Mận mà : xem chú thích câu [23](#) (2)

Đọc thoáng qua, ta có thể hiểu "mận mà" : có duyên làm cho người ta ưa thích" vì nghĩ rằng "xuân lan thu cúc" chỉ Thúy Kiều và Thúy Vân. Nhưng khi đọc đến câu kế tiếp "Người quốc sắc, kẻ thiên tài" ta mới biết rằng "xuân lan thu cúc" chỉ Kim Trọng và Thúy Kiều, do đó phải hiểu "mận mà" là có tình cảm gắn bó, sâu đậm", nghĩa này bổ túc cho câu "Tình trong như đã, mặt ngoài còn e"

428 Quốc sắc 國色 : sắc đẹp hay người đẹp nổi tiếng cả nước (Từ điển MDBG : national beauty). Quốc : nước ; Sắc : vẻ đẹp của phụ nữ, đàn bà đẹp. Chỉ Thúy Kiều

429 Thiên tài 天才 : tài năng đặc biệt do Trời phú cho, chứ không phải do học trong sách vở. (Từ điển MDBG : genius / talented / gifted). Thiên: Ông trời, từng trời, cõi trời. Tài: tài năng. Chỉ Kim Trọng

430 Chập chờn : ở trạng thái nửa ngủ nửa thức, nửa tỉnh nửa mê

Rõn⁴³² ngồi chẳng tiện⁴³³, dứt về chĩn khôn⁴³⁴.
 Bóng tà⁴³⁵ như giục⁴³⁶ cơn⁴³⁷ buồn,
 Khách⁴³⁸ đà⁴³⁹ lên ngựa, người còn ghé⁴⁴⁰ theo.
 Dưới cầu nước chảy trong veo⁴⁴¹,

170. Bên cầu tơ liễu⁴⁴² bóng chiều⁴⁴³ thướt tha⁴⁴⁴.
 Kiều từ trở gót trướng hoa⁴⁴⁵,

Câu 161-164 : tả tình yêu từ cái nhìn đầu tiên (coup de foudre) : vừa thấy nhau ở xa xa, cả hai quốc sắc, thiên tài đã có lòng yêu nhau nhưng không dám để lộ ra ngoài

- 431 Cơn : (1) quá trình diễn ra sự biến đổi nào đó của một hiện tượng tự nhiên hoặc hiện tượng tâm sinh lý, thường là tương đối ngắn : **Chập chờn cơn tình cơn mê** (K 165)
 (2) khoảng thời gian xảy ra điều không may, thường là tương đối ngắn : Gặp **cơn** và gió tai bay bất kỳ (K 616)
- 432 Rõn : nán, cố kéo dài thời gian để ở lại nơi nào đó hoặc làm việc gì đó, khi đáng lẽ phải rời đi hoặc phải thôi. Rõn ngồi : ngồi nán lại. Thật ra gặp nhau giữa đường không biết họ ngồi ở đâu
- 433 Tiện 便 : thuận, thuận lợi
- 434 Chĩn khôn (từ cổ) : rất khó, chẳng xong. Chĩn 艱 : rất
- Câu 165-166 : diễn tả trạng thái tình cảm của Kim Trọng lẫn Thúy Kiều, "tinh thần mê mẩn, đi không nổi, ở không xong"
- 435 Tà : xem chú thích câu 51. Bóng tà : ý nói là trời đã về chiều
- 436 Giục : hối, tác động bằng lời nói, động tác, cử chỉ để cho làm ngay hoặc làm nhanh hơn việc gì đó
- 437 Cơn : xem chú thích câu 165 (1)
- 438 Khách : xem chú thích câu 67 (2)
- 439 Đà : xem câu 70
- 440 Nghé : nghiêng mắt nhìn, không nhìn thẳng
Câu 167-168 : "tả nỗi buồn bâng quơ của người mới yêu và đang yêu, Kim Trọng đã lên ngựa đi rồi mà Thúy Kiều còn ghé mắt trông theo"
- 441 Trong veo : trong vắt, rất trong, thể nhìn thấu suốt được
- 442 Tơ liễu : cành và lá cây liễu, mảnh mai và yếu như sợi tơ.
 Có người giải rằng tơ liễu (đào tơ liễu yếu) : chỉ người con gái trẻ, mảnh dẻ, yếu ớt. Nhưng theo thiển ý thì không đúng, vì đây đang tả cảnh : dưới cầu có nước chảy, bên cầu có bóng liễu do mặt trời chiếu (Dưới cầu nước chảy trong veo, Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha)
- 443 Chiều : xem chú thích câu 114 (1). Bóng chiều : bóng của tơ liễu trong buổi chiều
- 444 Thướt tha : dáng dài và chuyển động uyển chuyển

é : mượn cảnh để tả "nỗi buồn man mác, không có lý do rõ ràng, của Thúy Kiều và Kim Trọng"

Thơ Đường có bài "Tân An đạo trung ngoạn lưu thủy 新安道中翫流水 Xem nước chảy trên đường đi Tân An" như sau :

Nhất cử xuân bích lộng sần sần,	一渠春碧弄潺潺	Một dòng tuôn chảy nước xuân xanh
Mật trúc phồn hoa yếm ánh gian.	密竹繁花掩映間	Hoa rậm tre dày chặn nắng hanh
Khán xứ tiện tu chung nhật trú,	看處便須終日住	Thấy được ngày dài nên ở mãi
Toán lai tranh đắc thử thân nhàn.	算來爭得此身閑	Tính ra thân ấy hẳn yên lành
Oanh hu tự tiếp mê xuân động,	縈紆似接迷春洞	Lượn lờ tiếp với đương hang khuất
Thanh lãnh ưng liên hữu tuyết sơn.	清冷應連有雪山	Trong lạnh kề gần núi tuyết quanh
Thượng khước chinh xa tái hồi thủ,	上卻征車再回首	Chân bước lên xe đầu ngoảnh lại
Liễu nhiên trần thổ bất tương quan.	了然塵土不相關	Rõ ràng đất bụi sạch sành sanh
Ngô Dung	吳融	Lê Nguyễn Lưu dịch

Nguồn : Thi Viện

Cũng có tài liệu chép lại hai câu thơ như sau. Hai câu này rất sát nghĩa với hai câu Kiều, nhưng không thấy trang Web Hán ngữ nào ghi cả.

Nhất cử xuân bích lộng sần sần	一渠春碧弄潺潺	Một dòng nước biếc gợn gợn chảy
Lục liễu kiều biên yếm ánh gian	綠柳橋邊掩映間	Liễu biếc bên cầu phơ phất bay

Nguồn : Biển Khơi

445 Trướng hoa : Trướng 帳 : màn. Trướng hoa màn thêu hoa, chỉ nơi ở của phụ nữ nhà sang trọng.

Mặt trời gác núi ⁴⁴⁶ chiêng ⁴⁴⁷ ðà ⁴⁴⁸ thu không ⁴⁴⁹ .
Mảnh trăng ⁴⁵⁰ chênh chếch ⁴⁵¹ dòm ⁴⁵² song ⁴⁵³ ,
Vàng ⁴⁵⁴ gieo ngấn ⁴⁵⁵ nước, cây lồng ⁴⁵⁶ bóng sân.

175. Hải đường ⁴⁵⁷ là ⁴⁵⁸ ngọn ⁴⁵⁹ ðông lân ⁴⁶⁰ ,
Giọt sương gieo nặng cành xuân ⁴⁶¹ la ðà ⁴⁶² .
Một mình ⁴⁶³ lặng ngẫm bóng nga ⁴⁶⁴ ,

446 Mặt trời gác núi : lúc gần tối. Gác : ðể, ðặt lên trên. Mặt trời hay mặt trăng khi gần lặn xuống sau núi người ta có cảm tưởng như mặt trời hay mặt trăng ðược ðặt lên ðầu núi.

447 Chiêng : nhạc khí gõ, làm bằng ðồng, hình tròn có núm ở giữa, ðánh bằng ðùi mềm, âm thanh vang



vọng

448 Ðà : xem câu [70](#)

449 Thu không 收空 : tiếng trống, chiêng báo hiệu ðóng cửa thành khi trời sắp tối (khi chắc là thành không có gì khả nghi). Ngày xưa, mỗi khi trời sắp tối, quân lính ði lục xét trong thành, khi thấy không có quân gian ẩn núp, lúc ấy mới ra hiệu ðánh chiêng, ðánh trống ðể ðóng cửa thành. Tiếng chiêng tiếng trống gọi là thu không, dùng ðể chỉ trời sắp tối.

450 Mảnh trăng : có bản viết "gương nga"

451 Chênh chếch : hơi xiên, chênh chênh

452 Dòm : nhìn qua lỗ nhỏ

453 Song 窗 : cửa sổ. Cửa sổ mở ở tường gọi là ðũ 牖, mở ở trên cửa gọi là song 窗. Bây giờ thì gọi cửa sổ là song cửa.

454 Vàng : trở ánh trắng

455 Ngấn : nếp nhăn. Ngấn nước : sóng. Vàng gieo ngấn nước : ánh trắng vàng dội xuống sóng

456 Lồng : bao trùm, cài chõng, đan xen lên nhau

457 Hải đường 海棠 : Hải đường trong tiếng Việt không phải là tên gọi ðể chỉ một loài cây cụ thể, tiếng Việt chỉ nhiều loại hoa như Thu Hải Đường hay Tứ Quý Hải Đường (Bégonia), chi Hải Đường (Malus), hoa trà (Camélia), ðăng lung (Fuschia), La bắc (Cyclamen),... Ở ðây có lẽ là cây hoa anh ðào (cherry- apple tree) vì trong các loại cây kể trên chỉ có cây hoa anh ðào cao

Trong văn chương, hải đường cũng như trà mi hay hoa hồng dùng ðể chỉ người phụ nữ ðẹp

458 Lả : (cây cối) bị ngã rủ xuống

459 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (2)

460 Lân 鄰 : láng giềng, các nhà ở gần nhau



461 Xuân 椿 : Cây xuân (Toona sinensis), thân cao ba bốn trượng (1 trượng = 10 thước), mùa hè ra hoa trắng, lá non ăn ðược, gỗ dùng làm ðàn (Theo nhiều tác giả, thì ở VN có 3 loại thước chính : thước đo vải từ 0,6 ðến 0,65 mét, thước đo ðất khoảng 0,47 mét và thước nghề mộc từ 0,28 ðến 0,5 mét. năm 1897, Toàn quyền ðồng Dương Paul Doumer ðã ra sắc lệnh quy ðịnh, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1898, ở ðịa bàn Bắc Kỳ thống nhất tất cả các loại thước thành một loại thước ta bằng 0,40 mét. Trong hệ ðo lường cổ Trung Hoa, ðo thước Trung Quốc cổ ðài khoảng 0,333 mét, một trượng Trung Hoa ðài 3,33 mét.)

462 La ðà (là ðà) : sà xuống thấp và ðưa qua ðưa lại nhẹ nhàng, lả lướt.

463 Một mình : chỉ một cá nhân mình, không cùng với ai khác

464 Bóng nga : (1) bóng nàng Hằng Nga, chỉ bóng mặt trăng. Do tích Hằng Nga lén chồng là Hậu nghệ uống thuốc trường sanh của bà Tây Vương Mẫu, nên thành tiên bay lên sống trên mặt trăng. Vì vậy, người ta thường gọi mặt trăng là "Bóng Nga", "Cung Hằng", "Ả Hằng"... : **"Một**

Rộn ⁴⁶⁵ đường ⁴⁶⁶ gần với nỗi ⁴⁶⁷ xa bời bời ⁴⁶⁸ :
Người mà ⁴⁶⁹ đến thế thì thôi ⁴⁷⁰ ,

180. Đồi phồn hoa ⁴⁷¹ cũng ⁴⁷² là đồi bỏ đi ⁴⁷³ !
Người đầu ⁴⁷⁴ gặp gỡ ⁴⁷⁵ làm chi ⁴⁷⁶ !
Trăm năm ⁴⁷⁷ biết có duyên gì hay không ⁴⁷⁸ ?
Ngổn ngang ⁴⁷⁹ trăm mối ⁴⁸⁰ bên lòng,
Nên ⁴⁸¹ câu tuyệt diệu ⁴⁸² ngụ ⁴⁸³ trong tính tình.

minh lặng ngắm bóng nga" (K 177)

(2) người đẹp : "**Bóng nga** thấp thoáng dưới màn" (K 1063)

- 465 Rộn : cảm xúc dâng lên mạnh mẽ
- 466 Đường : (1) điều, sự việc. "**Rộn đường gần với nỗi xa bời bời**". (K 178). Đường gần : sự việc vừa xảy ra không lâu
(2) giai đoạn của cuộc đời. "**Đường** xa nghĩ nỗi sau này mà kinh" (K 218). Đường xa : chỉ tương lai
(3) lối đi, khoảng không gian dùng để đi lại. "Cạn dòng lá thắm dứt **đường** chim xanh" (K 268)
(4) lối, cách xử trí. để được kết quả tốt nhất "Dơ tuồng, nghĩ mới kiếm **đường** tháo lui" (K 1188)
(5) mặt, phương diện nào đó trong cuộc sống, "đường tình duyên". "Kiếp xưa đã vụng **đường** tu" (K 1195)
(6) dạng dây kéo dài, td : đường kim mũi chỉ. "Bàn vây điểm nước **đường** tơ họa đàn" (K 1298). Đường tơ : chỉ cây đàn
(7) chỗ, nơi, chốn. "Nỗi gần nào biết **đường** xa thế này" (K 1790)
(8) lối đi, hướng diễn biến của một quá trình trong đời sống. "Ai ra **đường** nầy ai nhìn được ai" (K 1876)
- 467 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (1). Nỗi xa : tâm trạng liên quan đến những chuyện xa xôi trong tương lai
- 468 Bời bời : nhiều và ngổn ngang, lộn xộn.
- 469 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8). Người mà đến thế : chỉ Đạm Tiên
- 470 Thì thôi : biểu thị ý đành chấp nhận cái thực tế vừa nêu ra, coi như không có gì cần phải nói tới nữa. Ca dao : "Chẳng thà không biết thì thôi, Biết ra mỗi đũa, mỗi nơi thêm buồn."
- 471 Phồn hoa 繁華 : đồng nghĩa Phồn ba, (ba葩 bông hoa của cây) là chỉ nơi thành thị náo nhiệt, mua bán đông đúc, xe cộ dập dùi (Từ điển MDBG : flourishing / bustling). Đó là trường đua chen danh lợi, cảnh sống sang trọng, xa hoa. Phồn: nhiều. Hoa: Huê: tốt, thịnh, náo nhiệt.
- 472 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)
- 473 Bỏ đi : không đáng giữ lại, coi là không có giá trị, không có tác dụng
- 474 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (5). Người đầu : chỉ Kim Trọng (người từ đầu)
- 475 Gặp gỡ : xem chú thích câu [93](#) (nghĩa xưa)
- 476 Làm chi : (1) tổ hợp từ biểu thị ý cho rằng điều nói đến là chẳng có tác dụng, chẳng ích lợi gì (hàm ý không nên làm, hoặc là có cũng vô ích), "**Người đầu gặp gỡ làm chi**" (K 181)
(2) với mục đích gì, vì lý do gì (để làm chi) "Trời **làm chi** cực bầy trời" (K 659)
(3) dù như thế nào. "Trời **làm chi** đến lâu ngày càng thương" (K 2648)
- 477 Trăm năm : xem chú thích câu [1](#) (2). Ý nói duyên nợ trăm năm hay duyên nợ vợ chồng. Thành ngữ HV "Bách niên giai lão 百年偕老 Trăm năm cùng già với nhau".
Nho lâm ngoại sử 儒林外史 Chuyện làng Nho (tiểu thuyết thời nhà Thanh) : "Chỉ nguyện nhĩ môn phu thê bách niên giai lão, đa tử đa tôn 只願你們夫妻百年偕老, 多子多孫 Chỉ cầu mong ông bà vợ chồng trăm năm cùng già với nhau, nhiều con nhiều cháu (Ngô Minh Trực dịch)"
- 478 Hay không : hợp từ dùng để hỏi (có hay không ?)
- 479 Ngổn ngang : xem chú thích câu [49](#) (2)
- 480 Mối : xem chú thích câu [81](#) (1)
- 481 Nên : xem chú thích câu [33](#) (3)
- 482 Tuyệt diệu 絕妙 : Tuyệt : Rất, hết sức, vô cùng. Diệu : tốt, hay. Tuyệt diệu là hết sức hay, hết sức tốt (exquisite). Câu tuyệt diệu : bài thơ thật hay, cũng có thể hiểu là bài thơ tứ tuyệt (thể thơ mỗi bài gồm bốn câu, mỗi câu có năm hoặc bảy âm tiết)

185. Chênh chênh ⁴⁸⁴ bóng nguyệt xế ⁴⁸⁵ màn ⁴⁸⁶ - ⁴⁸⁷,
 Tựa nương bên triện ⁴⁸⁸ một mình ⁴⁸⁹ thiu thiu ⁴⁹⁰.

Diễn tích : Xưa đời Hòa Đế, ở vùng Thượng Ngu có một người đồng bóng tên Tào Vu, hay lên đồng nhảy múa. Một hôm vào ngày mồng 5 tháng 5, Vu say rượu, đứng múa may trên thuyền, sẩy chân té xuống sông chết. Cô con gái của Vu vừa lên 14 tuổi, quá thương cha, cứ đi dọc bờ sông kêu khóc suốt 7 ngày đêm, rồi nhảy xuống nước mất tích. Qua 5 ngày sau, bỗng thấy nòng đội xác cha nổi lên mặt sông. Người trong làng vớt xác cả hai chôn cất. Quan huyện Thượng Ngu là Đổ Thượng tâu việc ấy về triều. Triều đình khen nòng Tào Nga là gái hiếu, truyền cho lập bia. Đổ Thượng lại sai Hàn Đan Thuần làm bài văn khắc vào bia để ghi lại việc ấy. Hàn Đan Thuần bấy giờ mới 13 tuổi, cầm bút viết ngay một hơi thành bài văn, chẳng phải sửa chữa một chữ. Đổ Thượng chịu là hay, cho khắc vào bia dựng bên mộ nòng Tào Nga. Thời bấy giờ, ai đọc cũng lấy làm lạ. Tiếng văn hay đồn dậy xa gần... Thái Ung nghe tiếng cũng tìm đến xem, gặp lúc trời tối, không nhìn thấy chữ, phải sờ vào bia, lần từ nét mà đọc. Đọc xong, lấy bút viết 8 chữ lớn vào sau lưng bia. Về sau, có người khắc cả 8 chữ vào đấy.

Tào Tháo thấy 8 chữ ấy cũng ghi trên bức bia, bên cạnh bài văn như sau: "Hoàng quyễn, ấu phụ, ngoại tôn, tê cữu".

Tháo hỏi Thái Diễm (cũng gọi là Thái Văn Cơ, một nữ sĩ tài hoa đời Tam Quốc (220-264), con gái của Thái Ung:

- Nhà người có hiểu ý nghĩa 8 chữ này không?

Nàng thưa:

- Tuy là di bút của cha, nhưng thú thật thiếp cũng hiểu ý nghĩa ra sao.

Tháo quay lại hỏi các mưu sĩ, mọi người đều chịu không biết. Bấy giờ có quan Chủ bạ là Dương Tu lên tiếng:

- Tôi hiểu ra rồi.

Tu giải:

- Tám chữ đó là ẩn ngữ của Thái Ung. "Hoàng quyễn" là lụa màu vàng, tức là màu sắc của tơ (ti sắc), chữ "ti 絲" với chữ "sắc 色" hợp lại thành chữ "tuyệt 絕". "Ấu phụ" nghĩa là con gái còn nhỏ, tức là "thiếu nữ". Chữ "thiếu 少" đứng bên chữ "nữ 女" hợp thành chữ "diệu 妙". "Ngoại tôn" là cháu ngoại. Cháu ngoại tức là đứa con của con gái mình (nữ nhi tử). Chữ "nữ 女" chấp với chữ "tử" thành chữ "hảo 好". "Tê cữu" là cái cối giã hành tỏi. Cái cối là vật chịu cay (thụ tân). Chữ "thụ 受" đặt bên chữ "tân 辛" thành chữ "tử 辭". Tóm lại, đó là ẩn chữ "Tuyệt diệu hảo tử", tức Thái Ung đã hết lời khen tặng văn chương của Hàn Đan Thuần vậy.

Mọi người đều khen Dương Tu tài thức mẫn tiệp.

Nguồn: VN Thư Quán

- 483 Ngu : ngụ ý, có chứa đựng một nội dung ý nghĩa nào đó ở bên trong, chứ không diễn đạt trực tiếp.
Câu 183-184 : ý nói "Ý nghĩ lộn xộn chồng chất lên nhau khiến cho Kiều làm một bài thơ tứ tuyệt hàm chứa trạng thái tình cảm của mình". (Nên tinh tình ngụ trong câu tuyệt diệu)
 484 Chênh chênh : hơi xiên, hơi nghiêng một bên, lệch đi chút ít so với hướng thẳng
 485 Xế : chềch xuống phía chân trời
 486 Màn hay màn màn : đồ bằng nan tre ghép bằng dây gai hay sợi móc dùng để che cho bớt ánh nắng



- 487 Câu 173 viết : "Màn trắng chênh chềch dòm song", câu 185 lại viết : "Chênh chênh bóng nguyệt xế màn". Thoạt tiên ta có cảm tưởng là hai câu tả cùng một cảnh, nhưng suy nghĩ kỹ lại ta có thể hiểu là câu 173 tả trăng mới mọc lúc đầu hôm và câu 185 tả cảnh trăng sắp lặn lúc cuối đêm, dụng ý nói Kiều thức thâu đêm
 488 Triện : lan can tạc hình chữ triện. Triện thư hay kiểu chữ triện, là một kiểu chữ cổ của thư pháp Tàu. Nó có nguồn gốc từ chữ giáp cốt thời nhà Chu và phát triển ở nước Tần trong thời kỳ Chiến quốc. Kiểu chữ triện của nhà Tần trở thành dạng chữ viết chính thức cho toàn nước Tàu dưới thời nhà Tần và tiếp tục được sử dụng rộng rãi để khắc

Thoắt đâu⁴⁹¹ thấy một⁴⁹² tiểu kiều⁴⁹³,
Có chiều⁴⁹⁴ phong vận⁴⁹⁵, có chiều thanh tân⁴⁹⁶.
Sương in mặt, tuyết pha⁴⁹⁷ thân,

190. Sen vàng⁴⁹⁸ lẳng đẵng⁴⁹⁹ như gần như xa⁵⁰⁰.
Chào mừng đón⁵⁰¹ hỏi dò la⁵⁰².
"Đào nguyên⁵⁰³ lạc lối đâu⁵⁰⁴ mà⁵⁰⁵ đến đây⁵⁰⁶" ?

trang trí trên các ấn tín dưới thời nhà Hán.



Mẫu ấn chữ triện :

- 489 Một mình : xem chú thích câu [177](#)
490 Thiu thiu : mơ màng lim dim ngủ
491 Thoắt đâu : bỗng, tình linh
492 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5). Thấy một tiểu kiều : thấy 1 (không phải 2) người con gái trẻ đẹp, hoặc thấy người con gái trẻ đẹp nào đó, nhưng không rõ là ai
493 Tiểu kiều 小嬌 : người con gái trẻ đẹp. Tiểu : nhỏ, trẻ. "Tiểu" ở đây có nghĩa là ít tuổi chứ không phải là nhỏ bé. Kiều : người con gái đẹp.
494 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (2)
495 Phong vận 風韻: chỉ vẻ đẹp thanh tao trong dáng dấp cử chỉ bên ngoài [Từ điển MDBG : charm / grace / elegant bearing (usually feminine)]
496 Thanh tân 清新 : thanh tú tươi tắn (Từ điển MDBG : fresh and clean), hoặc chỉ người con gái non trẻ. Thanh : Trong trẻo. Tân : Mới mẻ.
497 Pha : xem chú thích câu [30](#) (1).
Câu 189 : ý nói "mặt và thân hình người thiếu nữ đó như có sương và tuyết in phủ lấy", hình ảnh mờ



của một bóng ma . Nếu "sương in mặt, tuyết pha thân" như con ma thì khó mà có vẻ tươi tắn, "có chiều thanh tân" được

- 498 Sen vàng : từ chữ "kim liên 金蓮" chỉ gót chân người đẹp. Hán điển : 金蓮 = 形容婦女的纖細小腳或步態輕盈 ; Kim liên = hình dung phụ nữ tiêm tế cước hoặc bộ thái khinh doanh, nghĩa là "mô tả bàn chân nhỏ nhắn của phụ nữ hoặc dáng đi uyển chuyển"
Điển tích : Đông Hôn Hầu, đời Tề (Nam Bắc Triều), rất yêu quý phi họ Phan, từng đúc hoa sen bằng vàng lát xuống nền nhà, để cho nàng đi lên rồi khen rằng: "Bộ bộ sinh liên hoa dã 步步生蓮花也 mỗi bước đi nở ra một hoa sen"
499 Lẳng đẵng : tiếng cổ, di động chậm chạp, nhẹ nhàng, khi ẩn khi hiện, khi gần khi xa, mờ mờ ảo ảo
500 Như gần như xa : huyền ảo, mơ màng, khi tỏ khi mờ
501 Đón : ở tư thế hoặc có thái độ sẵn sàng tiếp nhận, gặp gỡ. Các bản Nôm tham khảo đều chép 噉 (khẩu 口 + đôn 敦) và đọc là "đôn", chỉ có bản DMT 1872 tuy chép 噉 nhưng đọc là "đơn". Đon (đơn đả) : niềm nở. Thí dụ : Đon đả chào mừng. Chú ý : chữ 噉 đọc Nôm là đôn, đún, òn, xôn, xỗn
502 Dò la : tìm tin tức, hỏi thăm
503 Đào nguyên 桃源 : dòng suối từ trong khe núi chảy ra, hai bên bờ có những cây đào, hoa đào rơi xuống trông rất đẹp mắt, còn gọi là "Nguồn đào, Suối hoa đào". Đào : cây đào, trái đào. Nguyên: nguồn nước, dòng suối.
Đào nguyên chỉ cảnh Tiên, cõi Tiên (Từ điển MDBG : the Garden of the Peaches of Immortality / Shangri-la / imaginary land of joy and plenty).



Đào ở đây có lẽ nên hiểu là đào ăn trái vì trong văn chương Hán người ta thường nói đến quả đào tiên (ăn được sống ngàn năm), chứ không phải hoa anh đào chỉ có hoa mà



không có trái ăn được

Điển tích : Trong bài Đào Hoa Nguyên ký, tác giả Đào Tiềm kể chuyện về suối hoa đào như sau : Vào triều vua Hiếu Vũ Đế nhà Tấn (376-396), có một người ở huyện Vũ Lăng tỉnh Hồ Nam (xem [lược đồ](#) câu 10) làm nghề đánh cá, theo dòng khe mà bơi thuyền đi chơi, quên mất đường xa gần, bỗng gặp một rừng hoa đào mọc sát bờ khe mấy trăm bước, không xen loại cây nào khác, cỏ thơm tươi đẹp, hoa rụng rớt rã.

Người đánh cá lấy làm lạ, tiến thêm vô đến cuối khu rừng. Rừng hết, hiện ra một cái suối và một ngọn núi. Núi có hang nhỏ, mờ mờ như có ánh sáng, bèn buộc thuyền rồi lên bờ, đi vào lối cửa hang. Mới đầu, hang rất hẹp, chỉ vừa lọt một người đi. Nhưng đi vô vài chục bước thì hang nở rộng ra, sáng sủa, đất bằng phẳng trống trải, thấy có nhà cửa tề chỉnh, ruộng tốt ao đẹp, có trồng cây dâu cây trúc, đường ruộng thông nhau, tiếng gà gáy, tiếng chó sủa tiếp nhau, thấy có người đi lại, có người đang làm ruộng, đàn ông đàn bà đều ăn mặc giống như những người bên ngoài, từ người già tóc bạc đến những đứa trẻ để tóc trái đào, đều hớn hở vui vẻ.

Họ thấy người đánh cá đi tới thì lấy làm kinh dị, hỏi ở đâu tới? Người đánh cá kể rõ đầu đuôi. Họ bèn mời về nhà, bày rượu thịt ra thết đãi. Người trong xóm hay tin có người lạ vào xóm thì đến xem rồi hỏi thăm chuyện này chuyện nọ.

Họ bảo tổ tiên của họ trốn loạn đời Tần Thủy Hoàng, dắt vợ con và người trong ấp đến ở chỗ hiểm trở xa xôi này, rồi không trở ra nữa. Từ đó cách biệt hẳn với thế giới bên ngoài. Họ hỏi người đánh cá bây giờ là đời nào? Vì họ không biết có đời Hán nữa, nói chỉ đến đời Ngụy và đời Tấn.

Người đánh cá nhất nhất kể lại đủ cả sự tình. Họ nghe nói thì đều tỏ lòng đau xót và than thở.

Người đánh cá ở lại chơi vài ngày rồi từ tạ trở về. Trong bọn họ có người dặn: Đừng kể lại việc này cho người ngoài hay biết làm gì nhé!

Người đánh cá ra khỏi hang, đến bờ khe thì gặp lại chiếc thuyền cũ, bèn bơi thuyền trở về, bơi tới mỗi khúc rẽ thì đánh dấu chỗ đó. Về tới Quận, người đánh cá đến yết kiến quan Thái Thú, kể lại tất cả sự tình.

Viên Thái Thú sai người đánh cá trở lại suối hoa đào, tìm theo những chỗ có đánh dấu mà đi, nhưng các dấu đã bị mất hết, không tìm lại được đường cũ.

Ông Lưu Tử Ký, người ở đất Nam Dương tỉnh Hà Nam, là bậc cao sĩ, nghe kể chuyện, hân hoan tự mình băng rừng vượt suối đi tìm nơi đó, nhưng chưa tìm ra được thì ông bị bệnh mà chết. Kể từ đó, không ai hỏi thăm đường đi vào chỗ đó nữa.

Từ điển tích này, trong văn chương, người ta dùng các từ ngữ : Đào nguyên, Nguồn đào, suối hoa đào là để chỉ cảnh Tiên, nơi đó có phong cảnh tuyệt đẹp và người sống rất sung sướng, hạnh phúc.

504 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (5)

505 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)

506 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

507 Thư : xem chú thích câu [119](#) (1)

508 Thanh khí 聲氣: sự đồng tình đồng điệu với nhau. Kinh Dịch có câu "Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu" 同聲相應, 同氣相求 (Cùng một lòng, một ý với nhau thì đáp lời với nhau, Khí chất giống hoặc gần nhau thì tìm đến nhau). Hán điển : 聲氣 = 朋友間志趣相投合 ; Thanh khí = bằng hữu gian chi thú tương đầu hợp, nghĩa là "hợp tác hòa hợp vui vẻ giữa bạn bè"

"Mới⁵⁰⁹ cùng nhau⁵¹⁰ lúc ban ngày đã quên.

195. "Hàn gia⁵¹¹ ở mé⁵¹² tây thiên⁵¹³,
"Dưới dòng nước chảy bên trên có cầu.
"Mấy⁵¹⁴ lòng hạ cố⁵¹⁵ đến nhau⁵¹⁶,
"Mấy lời hạ tứ⁵¹⁷ ném châu gieo vàng⁵¹⁸.
"Vâng⁵¹⁹ trình⁵²⁰ hội chủ⁵²¹ xem tường⁵²²,

200. "Mà⁵²³ sao⁵²⁴ trong sổ Đoạn Trường⁵²⁵ có tên.

509 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)

510 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

511 Hàn gia : cách khiêm nhường để nói "nhà tôi". Hàn 寒 : nghèo hèn, ti tiện. Gia 家 : nhà, chỗ ở

512 Mé : phần ở phía ngoài cùng, ở mép của bề mặt một vật. Ngồi xuống mé giường.

513 Tây thiên : bãi tha ma ở hướng tây. Tây 西 : phương tây. Thiên 阡 : 1. đường nhỏ trong ruộng theo hướng nam bắc. 2. bãi tha ma. Ở đây nghĩa thứ 2 có lẽ đúng hơn
Tây thiên : tiếng nhà Phật chỉ thế giới cực lạc, chỉ cõi chết

514 Mấy : số nhỏ, không xác định (Thí dụ : mấy bữa nay). Mấy lòng : chút lòng
Từ điển ĐDA chú thích : "từ mấy ở đây là cốt cho xứng với (mấy lời) ở câu dưới khiến câu thơ thêm ý vị. mấy lòng có thể hiểu là để lòng nhiều, nặng lòng". Cả hai nghĩa đều hợp lý.

515 Hạ cố 下顧 : đoái nhìn tới kẻ dưới (Từ điển MDBG : to deign), lời nói khiêm nhường khi được người khác chiếu cố đến. Hạ : bề dưới, bậc dưới. Cố : chú ý, trông nom, săn sóc

516 Nhau : xem chú thích câu [2](#) (2)

517 Hạ tứ 下賜 : ban cho kẻ dưới. Lời nói khiêm nhường khi nhận vật gì của người khác cho mình. Hạ : Bề dưới, bậc dưới. Tứ : Ban cho

518 Ném châu gieo vàng (thành ngữ) : người xưa thường ví văn chương hay ngôn ngữ như là vàng ngọc, nên câu "Ném châu gieo vàng" tức là viết ra, nói ra những từ đẹp để quý giá như vàng ngọc (lời vàng ngọc). Thành ngữ HV : Kim ngọc chi ngôn 金玉之言 lời nói như vàng ngọc ; Từ điển MDBG : gems of wisdom (idiom); priceless advice

519 Vâng : nghe theo

520 Trình 呈 : bày tỏ, phô bày, nói với cấp trên.

521 Hội chủ 會主 : Giáo chủ của hội Đoạn Trường, bà trùm chỉ huy hồn bọn đi điểm. Hội : đoàn thể, nhóm, tổ chức. Chủ : người lãnh đạo.

522 Tường 詳 : biết rõ

523 Mà : xem chú thích câu [4](#) (3)

524 Sao : xem chú thích câu [59](#) (1)

525 Đoạn Trường 斷腸 : đứt ruột (nghĩa bóng : sự đau lòng, đau đớn quặn quại như đứt từng khúc ruột).

Đoạn : đứt, gãy, làm cho đứt. Trường : ruột gan, lòng dạ, tâm tư.

Đoạn trường là oan nghiệp của kẻ đa tình, tức là éo le oan trái trong tình trường, khiến phải chịu nhiều nỗi gian truân, bạc mệnh.

Sổ Đoạn Trường là sổ ghi tên những người con gái bạc mệnh, phải làm gái làng chơi. Đoạn Trường giáo chủ và sổ Đoạn Trường là do tác giả truyện Kim Vân Kiều Truyện đặt ra, không có trong truyện, truyền thuyết hay huyền thoại nào cả

Điển tích: Theo Sưu Thần Ký, có người bắt được hai con vượn con, thường đem ra hiến đùa giỡn. Vượn mẹ ngày nào cũng đến ở trên cây gần đó, trông thấy hai vượn con thì kêu la thảm thiết. Ít ngày sau, vượn mẹ chết, xác rơi xuống gốc cây. Người ta mổ bụng vượn mẹ thấy ruột vượn mẹ đứt từng đoạn.

Điển tích : Sách "Đường thi kỷ sự" chép chuyện nàng Mạnh Tài Nhân của vua Đường Vũ Tông:

Khi lâm chung, biết mình không qua khỏi, Đường Vũ Tông nắm chặt tay Mạnh Tài Nhân mà rằng:

- Ta chết đi cũng đành, nhưng thương cho người rồi sẽ ra sao.

Mạnh Tài Nhân nức từng tiếng, chỉ vào chiếc túi vải đựng ống sáo:

- Thần thiếp xin lấy chiếc túi đó để tự tử, theo cùng quân vương.

Vũ Tông bật khóc. Mạnh Tài Nhân thưa:

- Xin bệ hạ hãy nghe thiếp ca bài Cung từ của Trương Hộ để tiễn đưa thiếp cùng bệ hạ xa lìa cõi đời này.

Tiếng hát cất lên cao vút, cao vút nghe quá bi ai, đến hết bài thì nàng đứt hơi, đứng bất động trước vua.

Nhà vua gọi ngự y khám và được tâu lại: Mạch của tài nhân vẫn còn ấm, nhưng nàng đã đứt ruột mà chết rồi.

"Âu ⁵²⁶ đành ⁵²⁷ quả kiếp ⁵²⁸ nhân duyên ⁵²⁹,
 "Cùng người một ⁵³⁰ hội, một thuyền đâu ⁵³¹ xa ⁵³²!
 "Này mười bài ⁵³³ mới ⁵³⁴ mới ⁵³⁵ ra,
 "Câu thần ⁵³⁶ lại ⁵³⁷ mượn ⁵³⁸ bút hoa ⁵³⁹ vẽ vời" ⁵⁴⁰.

205. Kiều vâng lĩnh ý ⁵⁴¹ đề ⁵⁴² bài ⁵⁴³,

Vua thương xót quá đổi và rồi cũng theo nàng đi luôn.

Đến khi di quan, thì linh cửu nhà vua như trĩ xuống quá nặng, đội quân khiêng không nhắc lên nổi. Hay là Hoàng thượng còn muốn đợi Tài Nhân? các quan bèn sai đưa quan tài của Mạnh Tài Nhân ra. Quả nhiên, quan tài của hai người được khiêng đi rất dễ dàng.

Cảm kích cho mối tình thắm thiết, Trương Hộ viết bài thơ, đề tựa: "Tài nhân vì lòng thành nên đứt ruột mà chết, nhà vua vì lòng thành mà mệnh chung; những kẻ khích liệt ngày trước vì nghĩa mà chết cũng không hơn được." Thơ rằng :

Ngẫu nhiên ca bãi vịnh kiêu tần
 Truyền xướng cung trung nhị thập xuân
 Khước vị nhất thanh Hà Mãn Tử
 Hạ tuyền tu điều cựu Tài nhân

Ngẫu nhiên tàn tiệc vịnh đôi vắn
 Truyền tới trong cung hai chục xuân
 Lại bởi một câu Hà Mãn Tử
 Tuyền đài phái điệu bậc Tài nhân

526 Âu : có lẽ, dễ thường, rất có thể

527 Đành : xem chú thích câu 28 (1)

528 Quả kiếp 果劫 : kiếp sống hiện tại là cái kết quả của kiếp sống trước, tức là những việc làm thiện ác trong kiếp sống trước báo đáp lại trong kiếp sống này. Quả : trái cây, kết quả, hẳn, chắc, thật ra. Kiếp : một kiếp sống, một đời sống kể từ lúc sanh ra cho đến lúc chết

Kinh Phật: Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thụ giả thị, dục tri lại thế quả, kim sanh tác giả thị (chỉ xem những điều mình được hưởng thụ bây giờ là ta có thể biết cái nhân duyên của đời trước, và kiếp này ăn ở như thế nào chính là kết quả dành cho kiếp sau vậy)

529 Nhân duyên : (1) 因緣 : theo Phật giáo, nhân duyên là cái nguyên do chánh, Từ điển MDBG : (Buddhist) principal and secondary causes / chain of cause and effect, khác với
 (2) 姻緣 (nghĩa là duyên nợ vợ chồng, marriage predestined by fate) và
 (3) 人緣 (nghĩa là có mối dây ràng buộc vào một người được định sẵn từ trước, Từ điển MDBG : relations with people) cũng đọc là nhân duyên.

Có bản Nôm chép 人緣, theo thiển ý thì 因緣 đúng hơn vì đây đề cập đến nhân quả (quả kiếp nhân duyên). Quả kiếp nhân duyên 果劫因緣 : cái nhân duyên kiếp trước đưa đến quả báo hiện tại.

Câu 201 : ý nói "có lẽ đó là số tiền định, không tránh được"

530 Một : xem chú thích câu 3 (8). Một hội một thuyền : cùng chung một cảnh ngộ như nhau hoặc cùng một bè cánh với nhau

Thành ngữ HV "đồng chu cộng tế 同舟共濟 cùng sang sông chung một con thuyền (Ngô Minh Trực dịch); Từ điển MDBG : cross a river in the same boat (idiom); fig. having common interests / obliged to collaborate towards common goals".

531 Đâu : xem chú thích câu 81 (4)

532 Đâu xa : không phải người xa lạ

533 Bài : xem chú thích câu 132 (2)

534 Mới : xem chú thích câu 61 (4)

535 Mới : xem chú thích câu 61 (3)

Mười đề thơ mới là : Tiếc Đa-tài, Thương Bạc-mệnh, Xót Đường-đèo, Nhớ Người-xưa, Niệm Cô-sen, Buồn Tuổi-xuân, Than Vận-bĩ, Khổ Héo-rơi, Mộng Vườn-xưa, Khóc Tương-tư

536 Câu thần : thơ hay. thành ngữ HV : "thần cú 神句" có nghĩa là câu bất phàm, không phải tầm thường

537 Lại : xem chú thích câu 24 (3 hay 4)

538 Mượn : (1) nhờ làm giúp việc gì (không phải trả công) : "Mượn anh gửi lá thư" - "**Câu thần lại mượn bút hoa vẽ vời**" (K 204)

(2) nhờ, dựa vào : "Mượn cố con bệnh về sớm" - "**Mượn** màu chiêu tập lại là còn nguyên" (K 838)

(3) mượn, nhờ làm rồi trả công : "Mượn thợ" - "**Mượn** người thuê kiệu rước nường" (K 2143)

539 Bút hoa : ý nói tài viết chữ đẹp

540 Vẽ vời : tô vẽ, làm tăng thêm vẻ đẹp hình thức (thường vốn không có).

541 Lĩnh ý : vâng theo ý của người khác

542 Đề 題 : ghi, ký, viết chữ lên trên (tranh, tường, sách, tập,...)

Tay tiên ⁵⁴⁴ một vẩy ⁵⁴⁵ đủ mười khúc ngâm ⁵⁴⁶
Xem thơ thắc thỏm ⁵⁴⁷ khen thăm ⁵⁴⁸;
"Giá ⁵⁴⁹ đành ⁵⁵⁰ tú khẩu cảm tâm ⁵⁵¹ khác thường
"Ví ⁵⁵² đem vào tập Đoạn Trường ⁵⁵³.

210. "Thì treo giải ⁵⁵⁴ nhất chi nhường cho ⁵⁵⁵ ai" ⁵⁵⁶.
Thềm hoa ⁵⁵⁷ khách ⁵⁵⁸ đã trở hải ⁵⁵⁹,

543 Bài : xem chú thích câu [132](#) (2)

544 Tay tiên : tay tiên bút. Tiên bút 仙筆: mỹ xưng đối với người giỏi văn bút (Hán điển : 仙筆 = 清逸超絕的文筆 ; Tiên bút = thanh dật siêu tuyệt đích văn, bút nghĩa là "lối hành văn siêu quần")

545 Vẩy : đưa lên đưa xuống hay đưa qua đưa lại bằng một động tác đều và liên tiếp (thường để ra hiệu hay biểu lộ tình cảm, ở đây không có ý này). Ở đây có ý nói là tay viết đưa lên đưa xuống. Một vẩy : ý nói viết một mạch, không ngừng (vẩy một mạch). Câu 206 : ý nói "Thúy Kiều làm thơ rất nhanh"

546 Khúc ngâm : (hay ngâm khúc) là một bài thơ ngắn, không dài như truyện. Khúc 曲 : bài thơ, bài nhạc. Ngâm 吟 : một thể thơ cổ. 10 khúc ngâm là 10 bài thơ theo đầu đề của Đoạn Trường Giáo Chủ

547 Thắc thỏm : thềm đến mức khó kìm lòng được. Rất nhiều bản chép "nức nở". Nức nở : hết lời khen ngợi. Nếu khen "nức nở" thì không phải là khen thăm. Bản LQĐ 1866 chép "nức thỏm", không có nghĩa gì cả. Vì thế nên sửa lại là "thắc thỏm"

548 Khen thăm : đánh giá tốt với ý vừa lòng, nhưng không nói ra

549 Giá : giá trị

550 Đành : xem chú thích câu [28](#) (2)

551 Tú khẩu cảm tâm hay cảm tâm tú khẩu 錦心繡口 : lòng như gấm, miệng như thêu. Ý nói người có tài văn chương, lời hay ý đẹp [Từ điển MDBG : (of writing) elegant and ornate]. Trong nền văn học Hán, bốn người văn chương trác tuyệt được đời xưng danh là "tú khẩu, cảm tâm" là Hàn Dũ, Liễu Tôn Nguyên, Âu Dương Tu và Tô Tuân

552 Ví : tỉ như, nếu như

553 Tập Đoạn Trường : tập thơ của Hội Đoạn Trường

Nguyên truyện : "Sau khi đi chơi về và làm một bài thơ, Thúy Kiều dựa lan can thiu thiu ngủ, nằm chiêm bao thấy một người thiếu nữ. Người ấy là Lưu Đạm Tiên mà Thúy Kiều đã gặp. Đạm Tiên nói là sau khi gặp Thúy Kiều về trình với Giáo chủ Hội Đoạn Trường về tài làm thơ của nàng (Vâng trình hội chủ xem tường) và Giáo chủ cho biết là tên Thúy Kiều cũng nằm trong sổ Đoạn Trường (Mà sao trong sổ đoạn trường có tên). Rồi Giáo chủ đưa cho Đạm Tiên 10 đầu đề đoạn trường bảo đem cho Thúy Kiều vịnh (Này mười bài mới mới ra, Câu thân lại mượn bút hoa vẽ vời). 10 đầu đề là Tích đa tài, Liên bạc mạng, Bi kỳ lộ, Ước cổ nhân, Niệm nô kiều, Ai thanh xuân, Ta kiến lộ, Khổ linh lạc, Mộng cổ viên, Khốc tương tư. Thúy Kiều lĩnh ý viết ngay 10 bài vịnh. Đạm Tiên xem xong tấm tắc khen là bài chắc chắn sẽ chiếm giải nhất trong tập Đoạn Trường "(Ví đem vào tập Đoạn Trường. Thì treo giải nhất chi nhường cho ai).

ND đã tả cảnh này từ câu 185 đến câu 210

554 Treo giải : đặt giải thưởng cho người khác dự thi tài hoặc làm việc gì vốn rất khó khăn giúp mình. Có lẽ thời ND "treo giải" cũng có nghĩa là đoạt giải hay tranh giải ?

Các bản Nôm chép 撩 và đọc là treo. Nhưng chữ 撩 đọc theo Hán Việt là "liêu" thì có nghĩa là "vơ lấy" (Hán Việt Từ Điển). Như vậy câu 210 sẽ đọc như sau : "Thì liêu (vơ lấy) giải nhất chi nhường cho ai". Chỉ có tác giả mới biết là phải đọc như thế nào. Tuy chữ "liêu" này có vẻ hợp lý nhưng không sửa lại vì không tìm được Hán điển nào xác nhận nghĩa nêu trên

555 Cho : xem chú thích câu [94](#) (3)

556 Ai : xem chú thích câu [38](#) (2)

Câu 210 : ý nói "Thì đoạt giải nhất không chịu nhường điều gì cho ai cả", (chi nhường cho ai : không nhường chi cho ai cả (Đào Duy Anh), bình thường có thể viết "nhường chi cho ai", nhưng phải đảo ngược để cho chình theo thơ lục bát). Hầu hết các tài liệu trên Net đều viết "Thì treo giải nhất chi nhường cho ai", chỉ có một vài tài liệu viết "Thì treo giải nhất chịu nhường cho ai", nhưng có lẽ dễ hiểu hơn nếu viết "Thì treo giải nhất chẳng nhường cho ai". Thời nay có lẽ tác giả sẽ viết "Đoạt ngay giải nhất chẳng nhường cho ai"

557 Hoa 花: xinh, đẹp (như hoa) hoặc có hình bông hoa. Các bản Nôm đều chép 花 chứ không viết 華 (hoa) cũng có nghĩa tương tự (xinh đẹp). Thềm hoa ở đây có lẽ phải hiểu là thềm có lót gạch bông.

558 Khách : xem chú thích câu [67](#) (2)

Nàng còn cầm lại⁵⁶⁰ một hai⁵⁶¹ tự tình⁵⁶².
Gió đầu⁵⁶³ xịch⁵⁶⁴ bức màn màn⁵⁶⁵,
Tĩnh ra mới⁵⁶⁶ biết rằng mình chiêm bao.

215. Trông theo nào⁵⁶⁷ thấy đâu⁵⁶⁸ nào⁵⁶⁹
Hương thừa⁵⁷⁰ đường⁵⁷¹ hãy⁵⁷² ra vào⁵⁷³ đâu đây⁵⁷⁴.
Một mình⁵⁷⁵ lưỡng lự⁵⁷⁶ canh⁵⁷⁷ chầy⁵⁷⁸,

559 Hài 鞋 : giày, dép. Trở hài : trở gót, quay bước để rời đi

560 Cầm lại : giữ khách ở lại, không để ra về

561 Một hai : xem chú thích câu [27](#) (2 hay 3)

Câu 212 : có thể hiểu 2 cách khác nhau (1) Nàng nhất định (một hai) giữ lại để nói chuyện (2) nàng nàng giữ lại để nói chuyện một vài (một hai) câu

562 Tự tình : xem chú thích câu [142](#). Ở đây có thể hiểu là "tâm sự"

563 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (1)

564 Xịch : lay động phát ra tiếng

565 Màn màn : xem chú thích câu [185](#)

566 Mới : xem chú thích câu [61](#) (1 hay 6)

567 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

568 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (4)

569 Nào : xem chú thích câu [89](#) (3)

570 Hương thừa : mùi thơm còn sót lại khi người đã rời khỏi

Tây Sương Ký ⁽¹⁾ :	西廂記	Nhượng Tống ⁽²⁾ dịch
Lan xạ hương nhưng tại	蘭麝香仍在	Hương lan còn thoảng,
Bội hoàn thanh tiệm viễn	佩環聲漸遠	Tiếng vàng đã xa.

nghĩa là người đi rồi mà mùi hương hãy còn phảng phất.

⁽¹⁾ Tây sương ký (西廂記, truyện ký mái Tây), còn có tên đầy đủ là Thôi Oanh Oanh đãi nguyệt Tây sương ký (崔鶯鶯待月西廂記, truyện về Thôi Oanh Oanh chờ trăng dưới mái Tây), là vở kịch của Vương Thực Phủ, sáng tác trong khoảng những năm Đại Đức (1297-1307) đời Nguyên Thành Tông (1295-1307), miêu tả cuộc tình duyên vượt qua môn đăng hộ đối và lễ nghi phong kiến của Thôi Oanh Oanh và chàng thư sinh Trương Quân Thụy.

⁽²⁾ **Nhượng Tống** (1904-1949), tên thật là Hoàng Phạm Trân, vì bút danh Nhượng Tống nên còn được gọi là Hoàng Nhượng Tống. Ông là nhà văn, nhà báo, dịch giả và là nhà cách mạng Việt Nam. Ông là người làng Đô Hoàng, xã Yên Thành, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Thân sinh ông là Hoàng Hồ, thi đỗ tú tài đời nhà Nguyễn, nổi tiếng chống Pháp.

571 Đường : xem chú thích câu [122](#) (1)

572 Hãy : (1) vẫn, đang còn tiếp diễn : "**Hương thừa đường hãy ra vào đâu đây**" (K 216)

(2) tiếng đi đâu lệnh truyền, lời khuyên hay một đòi hỏi : "Hãy chờ xem" - "**Hãy** về tạm phó giam ngoài" (K 613)

(3) trước hết (ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch : "d'abord"), không tìm thấy tài liệu nào khác giải thích tương tự, nhưng nghĩa này phù hợp với các câu Kiều : "Rước về **hãy** tạm giấu nàng một nơi" (K 1372), ý nói "rước về, việc làm trước tiên là tạm giấu nàng một nơi nào đó"

573 Ra vào : đi ra đi vào, ở đây có nghĩa là lảng đãng, ở trạng thái di động chậm chạp, nhẹ nhàng, khi ẩn khi hiện, khi gần khi xa, mờ mờ ảo ảo

574 Đâu đây : chỗ nào đó không rõ, nhưng biết là rất gần đây

575 Một mình : xem chú thích câu [177](#)

576 Lưỡng lự : ngần ngừ, đắn đo, còn đang suy tính xem nên hay không nên, chưa biết quyết định như thế nào cho đúng

577 Canh : chỉ ban đêm (một đêm bắt đầu từ 19 giờ đến 5 giờ chia làm 5 canh).

Chú thích : Canh là đơn vị cổ về thời gian ở Việt Nam, dùng để chỉ một khoảng thời gian bằng 1/5 độ dài của đêm, bằng hai giờ (đêm năm canh, ngày sáu khắc). Khoảng thời giờ chia một đêm để cắt phiên canh gác

Canh 1 Từ 19 giờ đến 21 giờ tức giờ Tuất

Canh 2 Từ 21 giờ đến 23 giờ tức giờ Hợi

Canh 3 Từ 23 giờ đến 1 giờ tức giờ Tý

Canh 4 Từ 1 giờ đến 3 giờ tức giờ Sửu

Đường⁵⁷⁹ xa nghĩ nỗi⁵⁸⁰ sau này mà⁵⁸¹ kinh.
Hoa trôi bèo dạt⁵⁸² đã đành⁵⁸³,

220. Biết duyên mình, biết phận mình thế thôi⁵⁸⁴!
Nỗi riêng⁵⁸⁵ lớp lớp sóng đời⁵⁸⁶,
Nghĩ đời⁵⁸⁷ cơn⁵⁸⁸ lại⁵⁸⁹ sứt sùi⁵⁹⁰ đời cơn.
Giọng Kiều⁵⁹¹ rền rĩ⁵⁹² trướng loan⁵⁹³,
Nhà huyền⁵⁹⁴ chợt tỉnh hỏi: "Cơn cố⁵⁹⁵ gì ?

Canh 5 Từ 3 giờ đến 5 giờ tức giờ Dần

- 578 Chầy : (1) muộn, chậm : "**Chầy** chẳng là một năm sau vội gì" (K 2228)
(2) lâu, dài. Canh chầy : đêm dài : "**Một mình lưỡng lự canh chầy**" (K 217)
- 579 Đường : xem chú thích câu 178 (2). Đường xa : chỉ tương lai
- 580 Nỗi : xem chú thích câu 109 (3). Nỗi sau này : hoàn cảnh (không may) sau này
- 581 Mà : xem chú thích câu 4 (1)
- 582 Hoa trôi bèo dạt (thành ngữ) : ví thân phận lênh đênh của người con gái, trôi dạt như hoa, như bèo theo dòng nước, chìm nổi trong cuộc đời khốn khổ, đưa đến đâu cũng đành phải chịu. Dạt (hay giạt) : bị xô đẩy về một phía, một nơi nào đó
- 583 Đã đành : biểu thị sự tình đã như thế, không làm sao khác được, điều vừa nói đến được coi là dĩ nhiên (nhằm bổ sung, nêu ra một điều khác được coi là quan trọng hơn) : "đã đành là khó, nhưng cũng phải cố gắng chứ"
- 584 Câu 220 : ý nói "biết duyên phận mình chỉ có như thế mà thôi, nghĩa là duyên phận bèo dạt mây trôi"
- 585 Nỗi riêng : tâm trạng cá nhân, thường là không hay và có tác động đến tình cảm con người. Ở đây nói đến tâm trạng của Thúy Kiều
- 586 Lớp lớp sóng đời : hết điều này đến điều khác. Lớp lớp : rất nhiều (hàng hàng lớp lớp). Đời : tung lên nhiều lần liên tiếp. Nỗi buồn dồn dập như sóng đời
- Câu 221 : ý nói "Thúy Kiều nghĩ hết điều này đến điều khác"
- 587 Đời : nhiều (đời cơn : nhiều lần)
- 588 Cơn : xem chú thích câu 165 (1)
- 589 Lại : xem chú thích câu 24 (4)
- 590 Sứt sùi : tiếng khóc nhỏ như cố nén nỗi đau trong lòng
- 591 Kiều 翹: tức Thúy Kiều (翠翹), chữ "Kiều" viết hoa, và "giọng Kiều" tức là giọng của Thúy Kiều. Cũng có bản Nôm chép 嬌, tức là "mềm mại, xinh đẹp, uyển chuyển" (chữ "kiều" không viết hoa) ; theo thiển ý thì trường hợp sau không đúng vì "giọng kiều" tức là giọng mềm mại không hợp lắm với hai chữ "rền rĩ" đi theo sau
- 592 Rền rĩ : (1) dai dẳng và sâu thẳm. Thí dụ : Khóc than rền rĩ ,
(2) vang rền và kéo dài từng hồi. Thí dụ : Tiếng ve rền rĩ. Ở đây nên hiểu theo nghĩa (1)
- 593 Trướng loan 帳鸞 : màn có thêu chim loan. Trướng : Bức màn. Loan : Chim loan. Nghĩa bóng : buồng phụ nữ
- Điển tích** : Ngày xưa, Trương Di Chí làm một cái màn có thêu chim loan đem dâng cho bà Võ Hậu. Võ Hậu đem treo ở buồng ngủ, nên người ta sau này hay dùng trướng loan để chỉ buồng phụ nữ.
- 594 Nhà huyền : từ chữ huyền đường 萱堂. Huyền là cỏ huyền (Từ điển MDBG : Hemerocallis flava), có màu



xanh, cam, vàng, trắng hoặc đỏ trồng ở sau nhà, là chỗ đàn bà ở, vì thế gọi mẹ là huyền đường hay huyền thất 萱室
Kinh thi : "Yên dặc huyền thảo ngôn thụ chi bội 焉得萱草言樹之背 Sao được cỏ huyền trồng ở sau nhà" (Ngô Minh Trực dịch nghĩa)
Cỏ huyền màu cam ta gọi là Kim châm (金針 orange day-lily) hay hoa Hiên có thể chế biến được rất nhiều món ăn ngon như xào, hấp, lẩu... trong các đám tiệc và nhà hàng sang trọng

225. "Cớ sao ⁵⁹⁶ trần trọc ⁵⁹⁷ canh ⁵⁹⁸ khuya,
 "Màu ⁵⁹⁹ hoa lê ⁶⁰⁰ hã ⁶⁰¹ dầm dề ⁶⁰² giọt mưa" ⁶⁰³ ?
 Thưa ⁶⁰⁴ rằng : "Chút phận ⁶⁰⁵ ngầy thơ ⁶⁰⁶,
 "Dưỡng sinh ⁶⁰⁷ đôi nợ tóc tơ ⁶⁰⁸ chưa đền ⁶⁰⁹.
 "Buổi ngày ⁶¹⁰ chơi mà Đạm Tiên,
230. "Nhấp ⁶¹¹ đi thoát ⁶¹² thấy ứng liền chiêm bao.
 "Đoạn trường ⁶¹³ là số ⁶¹⁴ thế nào,
 "Bài ⁶¹⁵ ra thế ấy, vịnh vào thế kia.
 "Cứ ⁶¹⁶ trong mộng triệu ⁶¹⁷ mà ⁶¹⁸ suy,

595 Cớ cớ : tức "can cớ" nghĩa là liên can vì duyên cớ gì.

596 Cớ sao : vì lý do gì

597 Trần trọc : không ngủ được vì có điều phải lo nghĩ

598 Canh : xem chú thích câu [217](#)

599 Màu : dáng điệu, toàn bộ những biểu hiện bên ngoài tạo nên cảm giác có một tính chất nào đó. Ca dao :
 Chuộng chuối, chuối lại cao tàu. Chuộng em em lại ra màu làm cao

600 Hoa lê : ví với người đẹp, mượn ý một câu thơ của bài Trường hận ca (Bạch Cư Dị).

Trường Hận Ca của Bạch Cư Dị :

Ngọc dung tịch tịch lệ lan can	玉容寂寞淚闌干	Lệ dàn mặt ngọc lưa thưa
Lê hoa nhất chi xuân đới vũ	梨花一枝春帶雨	Cành lê hoa trĩu hạt mưa xuân dầm Tản Đà dịch

Dịch nghĩa : Mặt ngọc lặng lẽ, nước mắt chan hòa,

Trông nàng như một cành hoa lê mang nặng mưa xuân.

601 Hã : xem chú thích câu [216](#) (1)

602 Dầm dề : (1) dầm dĩa, thấm nước nhiều và ướt khắp cả. Thí dụ : người ướt dầm dề
 (2) kéo dài liên miên. Thí dụ : mưa dầm dề. "**Màu hoa lê hã dầm dề giọt mưa**" (K226)

Thật ra, ở đây có thể hiểu theo 2 nghĩa

603 Giọt mưa : ví với giọt nước mắt

Câu 226 : ý nói "người đẹp (Kiều) khóc liên miên không dứt"

604 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (2)

605 Chút phận : thân phận, địa vị nhỏ mọn, không quan trọng, không đáng kể

606 Ngầy thơ hay thơ ngầy : (1) non trẻ, ít tuổi. "**Thưa rằng : Chút phận ngầy thơ**" (K 227)

(2) trẻ dại, ít kinh nghiệm sống do còn non trẻ. "Thương tình con trẻ **thơ ngầy**" (K 615)

607 Dưỡng sinh : nuôi dưỡng và sinh ra, chỉ công ơn cha mẹ. Dưỡng sinh đôi nợ : hai cái nợ đối với cha mẹ về việc sinh ra và nuôi dưỡng

608 Tóc tơ : (1) sợi tóc và sợi tơ (nói khái quát); dùng để ví những phần, những chi tiết nhỏ nhặt trong nội dung sự việc hoặc hiện tượng. "**Dưỡng sinh đôi nợ tóc tơ chưa đền**" (K 228)

(2) việc kết tóc xe tơ, dùng để chỉ việc hôn nhân. "Một lời đã lổi **tóc tơ** với chàng" (K 2778)

609 Đền : báo đáp công ơn của một người đối với mình (Td : đền ơn. đền công khó nhọc)

610 Buổi ngày : ban ngày

611 Nhấp : nhắm (mắt ngủ). Nhấp đi : thiếp đi, vừa nhắm mắt ngủ

612 Thoắt : xem chú thích câu [166](#)

613 Đoạn trường : xem chú thích câu [200](#)

614 Số : những sự may rủi gặp phải trong cuộc đời của mỗi người, đã được định sẵn từ trước một cách thần bí, theo quan niệm duy tâm (thí dụ : số mạng). Chữ Nôm 效 có thể đọc là "số" hay "số". Nếu đọc là "số" thì có thể hiểu là số Đoạn Trường

615 Bài : xem chú thích câu [132](#) (2)

616 Cứ : (1) dựa theo để hành động hoặc lập luận. "**Cứ trong mộng triệu mà suy**" (K 233)

(2) nhất định, chắc chắn, không thể nào khác được. "Trăm điều hã **cứ** trông vào một ta" (K 1364)

(3) thường xuyên. "Trên am **cứ** giữ hương đầu hôm mai" (K 3234)

617 Mộng triệu 夢兆 : nằm chiêm bao thấy một cái điềm báo trước cho biết việc sắp xảy ra (Từ điển MDBG : omen). Mộng : chiêm bao. Triệu : cái điềm báo trước

618 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)

"Phận con thôi có ra gì⁶¹⁹ mai sau" !

235. Dạy rằng : Mộng ảo⁶²⁰ có⁶²¹ đâu⁶²² ?
Bồng không⁶²³ mua nảo⁶²⁴ chuốc⁶²⁵ sầu nghĩ nao"⁶²⁶.
Vâng⁶²⁷ lời khuyên giải thấp cao⁶²⁸,
Chưa xong điều nghĩ đã dào⁶²⁹ mạch Tương⁶³⁰.
Ngoài song thỏ thẻ⁶³¹ oanh vàng⁶³²,
240. Nách⁶³³ tường bông liễu bay ngang trước màn.
Hiên⁶³⁴ tà⁶³⁵ gác bóng chênh chênh⁶³⁶,
Nổi riêng⁶³⁷, riêng trạnh⁶³⁸ tắc riêng⁶³⁹ một mình⁶⁴⁰.

619 Ra gì : không có giá trị

620 Mộng ảo 夢 幻: giấc chiêm bao không thật (Từ điển MDBG : dream / illusion / reverie)" ; có bản chép "mộng triệu" có lẽ không thích hợp, vì "mộng ảo" nhấn mạnh trên sự việc không có thật

621 Có (hay "cứ") : chứng cứ, cái được dẫn ra để làm căn cứ xác định điều gì đó là có thật. Mộng ảo có đâu : giấc chiêm bao không có căn cứ để xác định điều đó là thật

622 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (2)

623 Bồng không : không duyên cớ, tự nhiên

624 Nảo : xem chú thích câu [34](#) (2)

625 Chuốc : cố để có cho bằng được. Mua nảo chuốc sầu (thành ngữ) : hay "mua sầu chuốc nảo" chỉ việc tự gây sầu thảm, buồn khổ từ những việc không đâu. Cũng có bản chép "chác sầu". Chác : chuốc lấy

626 Nghĩ nao : hãy nghĩ xem nào. Cũng có thể hiểu cách khác. Nao : cảm thấy có những gì xao động về tình cảm (buồn nao lòng) => Nghĩ nao : nghĩ đến làm cho xao động trong lòng

Câu 235-236 : "Mẹ Kiều khuyên rằng việc mộng寐 không có thật, tự nhiên sao mua sầu chuốc nảo, hãy nghĩ lại xem nào"

627 Vâng : tuân theo.

Các 5 bản Nôm VNPF đều không chép chữ Nôm của tiếng "vâng". Bản Abal Des Michels chép 哪 (khẩu 口 + bang 邦) thì phải đọc là "vâng". Nếu đã tuân theo lời mẹ sao còn khóc dầm dề (xem câu 238). Có lẽ phải viết "Nghe (cảm nhận qua thính giác) lời khuyên giải thấp cao"

628 Thấp cao : cặn kẽ, kỹ lưỡng, đầy đủ mọi chi tiết. Có bản giải thích "thấp cao là nhỏ to lúc giọng thấp lúc giọng cao", thiết nghĩ không ai khuyên giải mà đổi giọng bao giờ, chỉ có rầy la là có thể lúc nói to lúc nói nhỏ

629 Dào : dâng lên và tràn đầy

630 Mạch Tương : dòng nước mắt.

Điển tích : Tương là tên một con sông ở tỉnh Hồ Nam (nước Tàu) chảy vào hồ Động Đình (xem [lược đồ](#) câu 10). Ngày xưa, vua Thuần đi tuần thú, chết ở phương xa, hai người vợ vua là Nga Hoàng và Nữ Anh đi tìm, đến ngồi trên bờ sông Tương, khóc rất thảm thiết, nước mắt vấy ra những khóm trúc xung quanh, làm cho trúc đó hoá thành những điểm lốm đốm. Về sau, các nhà văn thường dùng chữ mạch Tương (mạch : đường nước chảy ngầm dưới đất), giọt Tương để chỉ nước mắt.

Câu 237-238 : ý nói "nghe lời mẹ khuyên hơn thiệt, chưa suy nghĩ hết những điều đang suy nghĩ (giấc mơ và lời khuyên của mẹ) thì Kiều đã khóc dầm dề"

631 Thỏ thẻ : (cách nói năng) nhỏ nhẹ, thông thả và dễ thương (thường chỉ nói về trẻ con hoặc con gái)

632 Câu 239 - 241 : ý nói "trời đã bình minh : chim đã thức, mặt trăng gần lặn".

Câu 241 : ý nói "mặt trăng đã xuống thấp (tức trời gần sáng)"

633 Nách : cạnh, góc, chỗ sát liền bên. Thí dụ : hai nhà sát nách nhau

634 Hiên 軒 : mái hiên (phần mái che phía trước hoặc sau nhà)

635 Tà : xem chú thích câu [51](#)

636 Chênh chênh : xem chú thích câu [185](#)

637 Nổi riêng : xem chú thích câu [221](#)

638 Trạnh (hay chạnh) : thoáng gợi lên trong lòng một tình cảm, ý nghĩ nào đó, thường là buồn

639 Tắc riêng : một cách vắn tắt của chữ "tắc lòng riêng của cá nhân mình" tức là tấm lòng nhỏ mọn (hàm ý khiêm nhường). (Tắc : một cách vắn tắt của chữ "tắc lòng" tức là tấm lòng nhỏ mọn, hàm ý khiêm nhường)

640 Một mình : xem chú thích câu [177](#)

Cho hay⁶⁴¹ là thói⁶⁴² hữu tình⁶⁴³,
Đố ai⁶⁴⁴ gỡ mối⁶⁴⁵ tơ mảnh⁶⁴⁶ cho xong⁶⁴⁷.

245. Chàng Kim từ lại⁶⁴⁸ thư song⁶⁴⁹,
Nỗi nàng⁶⁵⁰ canh cánh⁶⁵¹ bên lòng biếng⁶⁵² khuây⁶⁵³.
Sâu đong⁶⁵⁴ càng⁶⁵⁵ lắc⁶⁵⁶ càng đầy,
Ba thu⁶⁵⁷ dòn lại⁶⁵⁸ một ngày dài ghê⁶⁵⁹.

641 Cho hay : (1) biểu thị điều sắp nêu ra là kết luận có tính chất chân lý ở đời rút ra từ những điều đã nói đến (đặt ở đầu câu). "**Cho hay là thói hữu tình, Đố ai gỡ mối tơ mảnh cho xong**" (K 243-244),

(2) cho khéo (đặt ở cuối câu). "Gìn vàng giữ ngọc **cho hay**" (K 545)

642 Thói : lối sống, cách sống hay hoạt động, thường là xấu, đã nhiễm sâu vào, do ảnh hưởng lâu ngày thành quen. Có bản chép "giống" thì phải hiểu là "hạng, loại người (hàm ý khinh; thường dùng trong lời chửi, mắng)"

643 Hữu tình : có nhiều tình cảm

644 Ai : xem chú thích câu 38 (2 hay 5)

645 Mối : xem chú thích câu 81 (1)

646 Tơ mảnh : từ thành ngữ "chỉ mảnh tơ mảnh" chỉ những thứ mỏng mảnh dễ đứt, thường để chỉ mối tình duyên không bền chặt. Ca dao : Phải chi gió lá chim cành. Mà đem chỉ mảnh tơ mảnh xe chung.

647 Cho xong : (1) đạt đến mức trọn vẹn của công việc, sự việc, hành động vừa nói đến. "**Đố ai gỡ mối tơ mảnh cho xong**" (K 244)

(2) để được yên chuyện, khỏi phải rầy rà, "Thế nào xin quyết một bài **cho xong**" (K 1106)

648 Lại : xem chú thích câu 24 (7)

649 Thư song : cửa sổ phòng đọc sách, chỉ chỗ thư phòng.

650 Nỗi nàng : tâm trạng nhớ thương nàng Kiều

651 Canh cánh : (điều lo nghĩ) lúc nào cũng ở bên lòng, không để cho yên

652 Biếng : ở trạng thái không muốn làm (việc gì đó). Thí dụ : Trẻ biếng ăn

653 Khuây : nguôi đi, vơi đi nỗi buồn đau, thương nhớ. Biếng khuây : không nguôi

654 Đong : đo thể tích chất lỏng hoặc chất rời

655 Càng : xem chú thích câu 23 (2)

656 Lắc : chuyển động hoặc làm cho chuyển động qua lại nhiều lần trong khoảng cách ngắn

Câu 247 : ý nói "mối sâu tương tư, càng tìm quên càng chông chắt lên mãi". Bình thường khi người ta đong một chất gì (gạo, lúa,...), càng lắc thì nó càng nén xuống, ở đây khi đong càng lắc sâu lại càng đầy. Chú ý : có nhiều chú thích khác với chú thích trên, nhưng thấy không hợp lý nên không chép vào đây

657 Ba thu : ba năm

658 Lại : xem chú thích câu 24 (8)

659 Câu 248 : ý nói "một ngày dài như ba năm"

Kinh Thi có câu "Nhất nhật bất kiến như tam thu hề" 一日不見如三秋兮, nghĩa là một ngày không thấy nhau xem lâu như ba thu (ba năm).

Cũng có người chú thích "một ngày không thấy nhau xem lâu như ba tháng mùa thu".

Chữ tam thu 三秋 có nhiều nghĩa khác nhau :

(1) 3 công việc canh nông trong mùa thu : 1. thu thu 秋收 : gặt hái (thu thu đông tàng 秋收冬藏 mùa thu gặt hái mùa đông tồn trữ) ; 2. Thu canh 秋耕 : cày ruộng ; 3. Thu bá 秋播 : gieo hạt giống

(2) 3 tháng mùa thu

(3) tháng thứ ba của mùa thu (tháng 9 ta), cuối thu

(4) 3 năm

Thật ra, nếu đọc hết bài Thái cát 采葛 (Hái dây sắn) của Khổng Tử trong Kinh Thi, ta không khỏi thắc mắc, không biết phải hiểu thế nào :

Thái cát	采葛	Hái dây sắn
Bỉ thái cát hề	彼采葛兮	Người hái sắn (1) kia
Nhất nhật bất kiến	一日不見	Một ngày không gặp mặt
Như tam nguyệt hề	如三月兮	(Dài) như ba tháng
Bỉ thái tiêu hề	彼采蕭兮	Người hái cỏ tiêu (2) kia
Nhất nhật bất kiến	一日不見	Một ngày không gặp mặt
Như tam thu hề	如三秋兮	(Dài) như ba mùa thu

Mây Tần⁶⁶⁰ khóa kín song the⁶⁶¹,

250. Bụi hồng⁶⁶² lẻo đẻo⁶⁶³ đi về⁶⁶⁴ chiêm bao.
Tuần trăng⁶⁶⁵ khuyết⁶⁶⁶, đĩa dầu⁶⁶⁷ hao⁶⁶⁸,
Mặt mơ tưởng mặt; lòng ngao ngán⁶⁶⁹ lòng⁶⁷⁰.
Buồng văn⁶⁷¹ hơi giá⁶⁷² như đồng,
Trúc se ngọn⁶⁷³ thỏ⁶⁷⁴, tơ chùng phím loan⁶⁷⁵.

Bỉ thái ngải hề	彼采艾兮	Người hái ngải (3) kia
Nhất nhật bất kiến	一日不見	Một ngày không gặp mặt
Như tam tuế hề	如三歲兮	(Dài) như ba năm

(1) Sắn : *Pueraria montana* hay *pueraria lobata*. Rễ dây sắn dùng làm thuốc gọi là cát căn, vỏ dùng dệt vải gọi là cát bố

(2) Tiêu : *Artemisia vulgaris*, dùng trong y học và ẩm thực

(3) Ngải : *Artemisia argyi* (GBR : chinese mugwort, FRA : armoise chinoise). Được dùng từ lâu ở Tàu để trị bệnh sốt rét và các bệnh viêm da, v.v

- 660 Mây Tần : con gái đẹp. Tẩn thư : "Tần vân như mỹ nhân 秦雲如美人 Mây Tần như người đẹp", ở đây chỉ Thúy Kiều.
- 661 Song the : cửa sổ có phủ màn the. Song : cửa sổ. The : màn the. Ý chỉ "phòng the" tức phòng khuê, phòng riêng của phụ nữ con nhà quyền quý thời xưa.
- 662 Bụi hồng : chỉ cõi trần, cõi của nhân loại đang sống vì cõi này nhộn nhịp có nhiều bụi bặm ô trước. Thành ngữ HV : hồng trần 紅塵 : thế giới của con người (Phật giáo) / xã hội / vấn đề thế tục của con người [Từ điển MDBG : the world of mortals (Buddhism) / human society / worldly affairs]
- 663 Lẻo đẻo : bám theo sau một cách chậm chạp, từng bước không rời. Có sách chép lại : Bụi hồng liệu nẻo (hay dứt nẻo) đi về chiêm bao.
- 664 Đi về : xem chú thích câu 38
- 665 Tuần trăng : chu kỳ mặt trăng xuất hiện trên bầu trời mà ta nhìn thấy từ đầu đến cuối tháng âm lịch; dùng để chỉ một tháng âm lịch
- 666 Khuyết 缺 : tắt của "khuyết cần 缺勤" tức là không chuyên cần. Tuần trăng khuyết : ý nói cả tháng không còn chuyên cần nữa. **Nguyên truyện** : "... Khi về tới nhà, Kim biếng đọc sách, bỏ cả ăn uống, suốt ngày ngồi thờ, đầu đêm không ngủ, chỉ mong sao tình cờ được gặp hai nàng một lần nữa..."
Có nhiều tài liệu chú thích "Tuần trăng khuyết : tròn một trăng khuyết, tức là tròn một tháng" (Tuần 旬 : đầy, tròn. Khuyết 缺 : Thiếu, thiếu). Có hai lý do để không thể chấp nhận được chú thích này : thứ nhất, nó có vẻ gượng gạo vì "tròn một trăng khuyết" không có nghĩa gì cả, thứ hai nó không tôn trọng tính cách cân xứng của hai vế đối ("tuần trăng" đối với "đĩa dầu", "khuyết" đối với "hao")
- 667 Dầu : (1) chất lỏng nhờn, không hoà tan trong nước, nhẹ hơn nước, lấy từ các nguồn thực vật, động vật hay khoáng vật, dùng để ăn, chữa bệnh, thắp đèn, chạy máy, v.v. "**Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao**" (K 251)
(2) rầu, buồn, đau lòng. "Phận **dầu**, dầu vậ cũng dầu" (K 697)
(3) dầu lòng, đành lòng. "Phận **dầu**, dầu vậ cũng **dầu**" (K 697)
(4) nguôi đi, dịu đi, đỡ bệnh. "Mới **dầu** cơn vưng, chưa phai giọt hồng" (K 762)
(5) nếu, dùng để nêu ra một giả thuyết. "Mai sau **dầu** đến thế nào" (K 905)
- 668 Đĩa dầu hao : ý nói "thức khuya phải đốt đèn nên hao dầu" (Hao : tổn nhiều hơn so với mức bình thường, mức cần thiết)
- 669 Ngao ngán : buồn rầu, chán nản, không còn thấy thích thú gì nữa
- 670 Câu 252 : trong câu này tác giả dùng phép hô khởi (apostrophe) để nhấn mạnh chữ "mặt" và chữ "lòng" làm cho tăng ý nghĩa của câu thơ. Ta có thể viết như sau "Mặt, mơ tưởng mặt; lòng, ngao ngán lòng", ý nói "Kim Trọng mơ tưởng thật nhiều đến Thúy Kiều và trong lòng thật là buồn rầu"
- 671 Buồng văn : buồng (phòng) của văn nhân
- 672 Giá : lạnh buốt
- 673 Ngọn : xem chú thích câu 53 (3)
- 674 Trúc : bút bằng trúc (tre). Se : hơi khô đi (mặt ruộng se lại). Ngọn thỏ : Ngọn bút lông (làm bằng lông thỏ). Trúc se ngọn thỏ: Vì ít được dùng, nên ngọn bút khô đi
- 675 Tơ chùng phím loan : Tơ : dây đàn (cũng dùng để chỉ cây đàn). Phím loan: Cái phím của đàn gắn bằng keo loan do phép hoán dụ dùng để chỉ cái đàn. Tơ chùng phím loan : vì ít được đánh, nên dây đàn trở

255. **Mành Tương** ⁶⁷⁶ phất phất gió đàn ⁶⁷⁷,
 Hương gây mùi nhớ, trà khan ⁶⁷⁸ giọng tình ⁶⁷⁹.
 Vị ⁶⁸⁰ chẳng ⁶⁸¹ duyên nợ ba sinh ⁶⁸²,

nên chùng.

Có người giải rằng "keo loan" lấy từ cây loan (Koelreuteria paniculata), nhưng khi kiểm lại chưa thấy tài liệu nào nói đến keo từ cây loan cả.

Điển tích : Keo loan là keo chế bằng máu của chim Loan, keo này có độ dính cao, tương truyền rằng có thể nối được dây cung đứt.

Vào thời Hán Vũ Đế, nước Tây Hải có người đem dâng năm lạng keo. Nhà Vua cho đem cất vào kho. Còn thừa nửa lạng, sứ thần Tây Hải giữ mang theo người. Sứ thần theo Vũ Đế bắn ở cung Cam Tuyền. Dây cung vua đứt, các quan định thay thì sứ thần Tây Hải xin lấy keo Loan nối lại. Các quan ai cũng cho là chuyện quái lạ. Sứ thần lấy nước miếng thấm cho keo ướt rồi dính hai đầu dây cung lại với nhau. Vua sai lực sĩ kéo mỗi người một đầu dây, nhưng vẫn không việc gì. Sứ thần Tây Hải nói cung có thể bắn suốt ngày mà dây không đứt. Nhà Vua lấy làm lạ nhân đó đặt tên là tục huyền giao 續弦膠 (keo nối dây cung).

- 676 **Mành Tương** : mành mành (mành : xem chú thích câu [185](#)) làm bằng tre ở núi Tương là thứ tre có đốm



gọi là Tương Phi trúc 湘妃竹, chỉ loại mành mành quý. (xem điển tích Mạch Tương ở câu [238](#)). HV : "Tương liêm 湘簾".



Tương Phi trúc thường được dùng làm bút lông, cung vĩ cho đàn nhị hay ống sáo



và nhiều đồ trang trí linh tinh như mâm, khay



bàn ghế, vv.

- 677 **Gió đàn** : gió thổi vào mành có tiếng như đánh đàn
 678 **Khan** 慳 : thiếu cái được coi là cần thiết hay thường kèm theo (Từ điển MDBG : stingy)
 679 **Trà khan giọng tình** : ý nói "uống trà ngon mà không có tình nhân thì trà cũng mất cả hương vị ngon"
 680 **Vị** : (Từ cũ, Văn chương) từ dùng để nêu một giả thiết, thường về điều không thể có hoặc khó có thể có
 681 **Chẳng** : từ dùng để phủ định, đồng nghĩa với "không" (Nghe câu được câu chẳng)
 682 **Ba sanh** hay Ba sinh là ba kiếp sống : quá khứ, hiện tại và tương lai. (tam sanh nhân duyên 三生姻緣 nhân duyên ba đời)

Duyên nợ ba sinh : Món nợ tình ái giữa hai người nam nữ trong ba kiếp luân hồi phải gặp nhau. Điều này phù hợp với luật Nhân Quả. Trong chuyện tình yêu, một câu thề nguyện hẹn hò giữa hai người nam và nữ, không phải nói rằng chơi mà có thần thánh chứng biết, nếu cuộc tình dang dở không kết thành chồng vợ được trong kiếp này thì nội trong ba kiếp tới, hai người cũng phải tái kiếp để gặp nhau mà kết thành chồng vợ.

Trong văn học, Ba sinh là để chỉ mỗi duyên vợ chồng ràng buộc hai người từ kiếp trước.

Điển tích : Đời nhà Đường (618-907), có nhà sư tên Viên Trạch, một hôm cùng bạn là Lý Nguyên Thiện đi chơi. Gặp một mù đàn bà gánh nước, Viên Trạch nói:

- Người đàn bà này đã có mang ba năm đờ tôi vào làm con. Nay đã gặp đây, không thể nào trốn được. Hẹn ba ngày nữa, bạn đến, ta lấy nọ cưới làm tin. Mười ba năm sau, ta lại sẽ gặp nhau tại chùa Thiên

Thì chi đem giống khuyh thành⁶⁸³ trêu người⁶⁸⁴.
Bâng khuâng⁶⁸⁵ nhớ cảnh, nhớ người⁶⁸⁶,

260. Nhớ nơi kỳ ngộ⁶⁸⁷ vội dời⁶⁸⁸ chân đi.
Một⁶⁸⁹ vùng cỏ mọc xanh rì,
Nước ngâm⁶⁹⁰ trong vắt⁶⁹¹, thấy gì nữa đâu⁶⁹² !
Gió chiều⁶⁹³ như gợi cơn⁶⁹⁴ sầu,

Trúc ở Hàng Châu, vào đêm Trung Thu trăng sáng.

Chiều đó, sư Viên Trạch mất. Người đàn bà nọ sinh con trai. Ba hôm sau, Lý đến thăm. Quả nhiên đứa bé thấy Lý thì cười, đúng như lời hẹn. Mười ba năm sau, Lý đến chùa Thiên Trúc ở Hàng Châu, thấy một cậu chẵn trâu hát rằng: .

Tam sinh thạch thượng cữ tình hồn,	Nghĩa là:	Tình hồn cũ gởi trên đá ba sinh,
Thường nguyệt ngâm phong bất yếu luận,		Thường trăng ngâm gió không bàn định,
Tâm quý tình nhân viễn tương phỏng,		Thẹn với bạn tình xa đến thăm,
Thử thân tuy dị tánh trường tồn.		Thân tuy khác, tánh vẫn trường tồn.

Nghe lời đứa trẻ hát, Lý Nguyên hiểu ngay đứa trẻ ấy chính là Viên Trạch tái kiếp.

- 683 Giống khuyh thành : hạng mỹ nhân có sắc đẹp tuyệt đỉnh.

Khuyh thành 傾城 : thành nghiêng đổ. Nghĩa bóng : tuyệt sắc (nói về phụ nữ), Từ điển MDBG : gorgeous (of woman). Khuyh : nghiêng đổ. Thành : thành trì

Sắc đẹp của đàn bà làm cho người ta mê muội, làm thành nghiêng nước đổ. Kinh Thi có câu : Triệt phu thành thành, triết phụ khuyh thành 哲夫成城, 哲婦傾城, tức người đàn ông giỏi dựng nên một thành trì, người đàn bà đẹp làm nghiêng đổ thành trì.

Lý Diên Niên, đời Hán, ca ngợi sắc đẹp của một mỹ nhân qua bài thơ :

Giai nhân ca	佳人歌	Bài ca về người đẹp
Bắc phương hữu giai nhân,	北方有佳人	Bắc phương có một giai nhân
Tuyệt thế nhi độc lập.	絕世而獨立	Dung nhan tuyệt thế cõi trần đứng riêng
Nhất cổ khuyh nhân thành ,	一顧傾人城	Liếc nhìn, thành quách ngã nghiêng
Tái cổ khuyh nhân quốc.	再顧傾人國	Liếc thêm lần nữa nước liền lung lay

Có bản chép "thối khuyh thành", e không đúng vì thối khuyh thành là cái lỗi bao nhiêu mỹ nhân xưa nay đem sắc đẹp khuyh thành mà làm xiêu lòng người đàn ông. Ngược lại, Thúy Kiều không có một cử chỉ nào để quyến rũ Kim Trọng cả.

- 684 Trêu người : trêu người ta, làm người khác bực mình (Ca dao : Trách bà mụ khéo trêu người, Nặng người thế ấy, nặng tôi thế này)

- 685 Bâng khuâng : có những cảm xúc luyến tiếc, nhớ thương xen lẫn nhau, gây ra trạng thái hơi ngẩn ngơ

- 686 Nhớ cảnh : nhớ nơi gặp Thúy Kiều ; nhớ người : nhớ Thúy Kiều

- 687 Kỳ ngộ 奇遇 : cuộc gặp gỡ tình cờ, tốt đẹp (Từ điển MDBG : happy encounter / fortuitous meeting / adventure). Kỳ : tốt đẹp, không phải tầm thường. Ngộ : gặp, gặp nhau, không hẹn mà gặp.

- 688 Dời : (1) thay đổi vị trí, đổi chỗ. "**Nhớ nơi kỳ ngộ vội dời chân đi**" (K 260). Dời chân, dời bước, dời gót : đi chỗ khác

(2) thay đổi tình hình (dời ngày), tình cảm. "Dẫu thay mái tóc dăm **dời** lòng tơ" (K 552)

- 689 Một : xem chú thích câu 3 (6)

- 690 Nước ngâm : nước tù, trái nghĩa với "nước chảy". Kim Trọng gặp Thúy Kiều ở chỗ "nao nao dòng nước uốn quanh" (K 55) nay lại đến chỗ "Nước ngâm trong vắt, thấy gì nữa đâu". Anh chàng này không nhớ đường đi làm sao gặp được người đẹp

- 691 Trong vắt : rất trong, không một chút vẩn đục

Trong tiếng Việt có những chữ tự không nhất thiết có nghĩa nhưng được dùng để diễn tả cực độ của một trạng thái nào đó : Thí dụ : Trong **vắt**, trắng **phau**, xanh **lè**, đỏ **lòm**, tối **om**, cạn **xoẹt**, ...

- 692 Đâu : xem chú thích câu 81 (4)

- 693 Chiều : xem chú thích câu 114 (1)

- 694 Cơn : xem chú thích câu 165 (1)

Vi lô⁶⁹⁵ hiu hắt⁶⁹⁶ như màu⁶⁹⁷ khảy⁶⁹⁸ trêu⁶⁹⁸.

265. Chạnh⁶⁹⁹ riêng nhớ ít tưởng nhiều⁷⁰⁰,
Xăm xăm⁷⁰¹ đề⁷⁰² nẻo⁷⁰³ Lam Kiều⁷⁰⁴ lần sang.

695 Vi lô (còn đọc là "vĩ lô" hay "vi lau" hay "lô vĩ" 蘆葦) : cỏ lau, sậy, thường mọc ở bờ nước, dùng làm



mành mành, lợp nhà (Từ điển MDBG : reed). Cũng gọi là lô.

696 Hiu hắt : ở trạng thái yếu ớt, mong manh, gây cảm giác buồn vắng, cô đơn, cảm giác của cái sắp lụi tàn.

697 Màu : xem chú thích câu [226](#). Như màu : như có vẻ

698 Khảy trêu : chọc tức, chọc gan, chọc giận, trêu gan, trêu người. Khảy : cười châm chọc (cười khảy)

699 Chạnh : thoáng gợi lên trong lòng một tình cảm, ý nghĩ nào đó, thường là buồn (như chạnh lòng)

700 Tưởng nhiều : nghĩ đến nhiều với tình cảm thiết tha. ("Nhớ ít tưởng nhiều" không có nghĩa là nhớ thì ít mà tưởng là nhiều, có lẽ nên hiểu là không nhớ rõ mặt nàng (nhớ ít) vì chỉ mới gặp một lần nhưng đã thường nghĩ đến với tình cảm thiết tha)

701 Xăm xăm : gọi tả dáng đi nhanh và liền mạch nhằm thẳng tới nơi đã định

702 Đề : nhắm theo, nhắm vào, nhè vào (cứ đề bữa ăn mà mắng)

703 Nẻo : xem chú thích câu [141](#) (1)

704 Lam Kiều : chỉ chỗ tiên ở hay người đẹp ở, hoặc chỉ gặp duyên tốt đẹp... như gặp duyên với tiên ở đây ám chỉ nhà Thúy Kiều

Điển tích : Lam Kiều là một cái cầu bắc trên sông Lam, thuộc tỉnh Thiểm Tây bên Tàu, tương truyền là nơi tiên ở (xem [lược đồ](#) câu 10).

Đời nhà Đường, triều Mục Tông (821-825), có một chàng nho sĩ tên Bùi Hàng, lều chõng đi thi bao lần đều hỏng. Một hôm, Bùi thuê đò đi Tương Hán định sang ghé Ngọc Kinh để xem phong cảnh. Cùng đò một chuyến đò có một mỹ nhân tên Vân Kiều, sắc nước hương trời, con người đoan trang, thùy mị. Bùi sinh cảm mến, mong được giao duyên, mới mượn thơ thay lời, nhờ con nữ tỳ của giai nhân đưa hộ:

Nguyên văn:

Đồng vi Hồ Việt do hoài tưởng,
Hưởng ngộ thiên tiên cách cầm bình.
Thẳng nhược Ngọc Kinh triều hội khứ,
Nguyễn tùy loan hạc nhập thành vân.

Bản dịch của Phan Như Xuyên

Kẻ Hồ, người Việt còn thương nhớ,
Hưởng cách người tiên chỉ bức màn.
Ví được Ngọc Kinh cùng nổi gót,
Xin theo loan hạc đến mây xanh

Vân Kiều xem thơ, vui vẻ mỉm cười.

Nhưng thơ đi mà tin chẳng lại, Bùi rất lo lắng, băn khoăn. Nhưng khi đò sắp ghé bến, Bùi bỗng tiếp được thơ do con nữ tỳ của giai nhân đưa đến:

Nguyên văn:

Nhất ẩm Quỳnh Tương bách cảnh sinh,
Huyền Sương đảo tận kiến Vân Anh.
Lam Kiều tự hữu thần tiên quật,
Hà tất khí khu thượng Ngọc Kinh.

Bản dịch

Uống rượu Quỳnh Tương trăm cảnh sinh,
Huyền Sương giả thuốc thấy Vân Anh
Lam Kiều vốn thật nơi tiên ở,
Hà tất nhọc nhằn đến Ngọc Kinh.

Bùi không hiểu ý nghĩa ra sao, định hỏi; nhưng thuyền vừa ghé bến thì Vân Kiều đã thoáng mắt. Nghiêng ngấm hai câu thơ cuối, Bùi không đến Ngọc Kinh, mà hỏi dò người, tìm đến Lam Kiều.

Trời trưa nắng gắt, Bùi mệt mỏi, mồ hôi nhuế nhọai. Ghé vào hàng nước, nghỉ chân, hỏi nước uống. Bà lão chủ quán bảo người con gái đem nước ra. Nàng rất đẹp, trông đáng vẻ tựa Vân Kiều. Bùi hỏi, thì ra nàng là em của Vân Kiều, tên Vân Anh.

Bùi Hàng mừng rỡ, cho là gặp duyên trời định, mới thuật lại cả hai bài thơ. Bà lão cười, bảo:

- Hẳn là con Vân Kiều muốn xe duyên em nó cho cậu đó.

Bùi nghe nói lấy làm hớn hởi. Nhưng bà lão cho biết là hiện bà có cái cối, song thiếu chiếc chày ngọc để giã thuốc Huyền Sương, nếu Bùi tìm được chày thì bà sẽ gả Vân Anh cho.

Bùi Hàng bằng lòng. Nhưng đi tìm mãi khắp nơi mà không biết ở đâu có chày ngọc. Lòng buồn tha thiết. Tưởng hoàn toàn thất vọng, chàng đi lang thang. May mắn, một hôm, chàng gặp được tiên cho chiếc chày ngọc. Thế là duyên thành. Sau cả hai vợ chồng Bùi Hàng đều tu thành tiên cả.

Nguồn : wikibooks

Thâm nghiêm⁷⁰⁵ kín cổng cao tường⁷⁰⁶,
 Cạn dòng lá thắm⁷⁰⁷ dứt đường⁷⁰⁸ chim xanh⁷⁰⁹.
 Lơ thơ tơ liễu⁷¹⁰ buông màn,

270. Con oanh⁷¹¹ học nói trên cành mìa mai⁷¹².
 Mấy lần cửa đóng then cài⁷¹³,
 Đầy thềm hoa rụng, biết người ở đâu⁷¹⁴ ?
 Tần ngần⁷¹⁵ đứng suốt giờ lâu⁷¹⁶,

- 705 Thâm nghiêm : sâu kín và gợi vẻ uy nghiêm. Thâm 深 : nghiêm ngặt, khe khắc. Nghiêm 嚴 : kín, chặt
- 706 Kín cổng cao tường (thành ngữ) : có tường xây cao và cổng đóng kín, bảo vệ chắc chắn và ngăn cách với bên ngoài hình ảnh tiêu biểu cho dinh cơ của các gia đình giàu sang quyền quý xưa nay. Nghĩa bóng : những nơi mà người thường không thể đặt chân tới, hoặc vì phép nhà nghiêm khắc hoặc vì canh phòng nghiêm ngặt. ở đây nên hiểu theo nghĩa bóng (phép nhà nghiêm khắc) chớ nhà họ Vương chỉ "thường thường bậc trung" thì không thể nào có dinh thự được
- 707 Lá thắm : chỉ duyên lành. Cạn dòng lá thắm : nước đã cạn dòng, lá thắm không còn trôi được nữa, tức là không liên lạc được
 Thành ngữ HV "Hồng diệp lương môi (Lá thắm duyên (mai) lành) 紅葉良媒",
Điển tích : Chuyện rằng đời Đường Hy Tôn, có nàng cung nữ tài hoa tên Hàn Thúy Tần nhưng không được vua yêu, nàng sống trong cung buồn chán, có một ngày viết một bài thơ lên lá, thả trôi theo dòng nước.

Lưu thủy hà thái cấp,	流水何太急	Nước ơi đừng chảy vội
Thâm cung tận nhật nhàn.	深宮盡日閑	Thâm cung rồi ngày tàn
Ân cần tạ hồng diệp,	殷勤謝紅葉	Ân cần ơn lá thắm
Hào khứ đáo nhân gian	殷勤謝紅葉	Mau đến chốn nhân gian.

Có người tên là Vu Hựu bắt được một cái lá đỏ từ dòng ngự câu (ngòi nước) trong cung trôi ra, bèn để một bài thơ đáp lại vào lá rồi thả ở thượng lưu của ngự câu.

Sầu kiến oanh đề liễu như phi	愁見鶯啼柳絮飛	Ngắm liễu nghe oanh thoáng cảm hoài,
Thượng Dương cung nữ đoạn trường thì	上陽宮女斷腸時	Cung cấm người đang buổi ngậm ngùi
Quân ân bất cấm đông lưu thủy	君恩不禁東流水	Nước trôi không xiết ngăn tình ấy
Diệp thượng đề thi ký dữ thù	葉上題詩寄與誰	Trên lá thơ đề gửi đến ai

Người cung nhân, tác giả bài thơ trước, là Hàn phu nhân bắt được, nàng giữ bên mình. Mấy năm sau, vua cho vài trăm cung nữ về quê, tình cờ Vu Hựu & Hàn Thúy Tần gặp nhau, cưới rồi mới biết là đã từng quen, từ đó càng thêm tin vào duyên phận, vợ chồng đầm ấm với nhau đến già.

Lúc hai bên nên duyên chồng vợ, Hàn Thúy Tần kết thúc câu chuyện tình đẹp của mình

Nhất liên giai cú tùy lưu thủy,	一聯佳句隨流水	Đôi câu thơ nhả theo làn nước,
Thập tải ưu tư mãn tố hoài.	十載幽思滿素懷	Tâm sự mười năm chất chứa đầy
Kim nhật khứ thành loan phượng lữ,	今日卻成鸞鳳侶	Ngày nay đã kết nên loan phượng,
Phương tri hồng diệp thị lương môi	方知紅葉是良媒	Mới hay lá thắm thuận duyên may

- 708 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3)

- 709 Chim xanh : chỉ người đưa tin (cho hai người yêu nhau) hay mối lái (Thành ngữ HV "Thanh điểu" 青鳥 sứ giả của Tây Vương Mẫu Từ điển MDBG : Queen Mother of the West legendary messenger). Dứt đường chim xanh : chim xanh không còn đường đi tới, tức là bật tin tức

Điển tích : Hán Vũ cố sự : Ngày mùng 7 tháng 7, vua Hán Vũ Đế ngồi ở điện Thừa Hoa bỗng có con chim xanh bay đến đậu trước điện. Đông Phương Sóc tâu: "Thế chắc Tây Vương Mẫu sắp đến đây !" Một lát sau, quả nhiên Tây Vương Mẫu đến, có hai người thị nữ áo xanh tức là hai con chim xanh lúc trước. Từ đó chim xanh chỉ sứ giả, kẻ đưa tin tức hoặc mối lái

- 710 Tơ liễu : Xem chú thích câu [170](#)

- 711 Oanh 鶯: chim oanh (xem chú thích "yến anh" câu [45](#))

- 712 Mìa mai : giễu cợt bằng cách nói cạnh khoe hoặc nói ngược lại điều ai cũng thấy rõ

- 713 Câu 271-272 : ý nói "đi qua đi lại nhiều lần mà vẫn thấy nhà đóng cửa, không có người ra vào (đầy thềm hoa rụng)", cũng có thể hiểu là "có nhiều lớp cửa bị đóng, không có người ra vào" đây chỉ là nghĩa bóng thôi, vì nhà họ Vương "thường thường bậc trung" thì chắc là không có nhiều lớp cửa

- 714 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

- 715 Tần ngần : xem chú thích câu [102](#)

- 716 Giờ lâu : một thời gian dài

Đạo ⁷¹⁷ quanh chợ thấy mái sau có nhà ⁷¹⁸.

275. Là nhà ⁷¹⁹ Ngô Việt thương gia ⁷²⁰,
Buồng không để đó ⁷²¹ người xa chưa về.
Lấy điều ⁷²² du học ⁷²³ hỏi thuê,
Túi đàn cặp sách ⁷²⁴ đề huề ⁷²⁵ dọn sang.
Có cây, có đá ⁷²⁶ sẵn sàng ⁷²⁷,

280. Có hiên Lãm Thúy ⁷²⁸, nét vàng chưa phai ⁷²⁹.
Mừng thăm chốn ấy chữ bài ⁷³⁰
Ba sinh ⁷³¹ âu ⁷³² hản ⁷³³ duyên ⁷³⁴ trời chi đây ⁷³⁵.

717 Đạo : (1) đi thong thả từ chỗ này đến chỗ nọ. "**Đạo quanh chợ thấy mái sau có nhà**" (K 274). Đạo quanh : đi quanh quần nơi nào đó. Đạo gót : bước đi thong thả
(2) hát hay chơi một nhạc cụ một đoạn ngắn trước khi diễn chính thức. "Bản đàn thử **đạo** một bài chàng nghe" (K 1850)

718 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

719 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

720 Ngô Việt thương gia : người đi buôn nay sang bên Ngô mai về bên Việt (ngụ ý nói rày đây mai đó), ít khi



ở nhà

Câu 275 : ý nói "là nhà của một người đi buôn rày đây mai đó". Ta cũng có thể hiểu là người đi buôn bán ở miền Ngô Việt, tức là xa, vì nhà Kiều ở Bắc kinh và đất Ngô Việt ở tận miền nam.

721 Để đó : bỏ lại

722 Lấy điều : lấy lý do

723 Du học 遊學 : đi xa cầu học. (du : đi xa) (Từ điển MDBG : to study away from home or abroad)

724 Cặp sách : cái khung gỗ để kẹp sách của các nhà nho xưa

725 Đề huề : Xem chú thích câu [137](#)

726 Đá : đây chỉ núi giả (ta thường gọi là núi non bộ) do những tảng đá xếp thành

727 Sẵn sàng : ở trạng thái có thể sử dụng hoặc hành động được ngay do đã được chuẩn bị đầy đủ)

728 Lãm Thúy 攬翠 : tên của mái hiên. Lãm : xem, nhìn. Thúy : ngọc bích (ngọc xanh biếc : Từ điển MDBG : blue jade) ; có sách giảng rằng "thúy" là (màu) xanh, như vậy thì không đúng vì chữ "xanh" là tính từ, không thể đi sau một động từ được.

Nguyên truyện : " ... Mấy hôm sau, người ấy tới báo cho Kim biết rằng ở phía sau nhà Vương ông, có một khu vườn cho thuê, đề tên là vườn "Lãm Thúy" [Ngắm Thúy], trong có một phòng có thể dùng làm phòng học. Kim mừng quá, nói : "Tên vườn mà là Lãm Thúy thì việc hai nàng Thúy với ta, chẳng bói cũng biết là tốt lành..."

729 Nét vàng chưa phai : chữ vàng trên bảng đề tên Lãm Thúy chưa phai nhạt, tức là bảng chưa cũ lắm, hay hãy còn mới

730 Bài : xem chú thích câu [132](#) (3).

731 Ba sinh : Xem chú thích câu [257](#)

732 Âu : xem chú thích câu [201](#)

733 Hản : (1) có lẽ, một cách hồ nghi, không quả quyết : **Ba sinh âu hản duyên trời chi đây** (K 282)
(2) chắc, đúng, đàng hoàng, một cách dứt khoát : Một cười này **hản** nghìn vàng chẳng ngoa (K 826)
(3) chỉ mức độ trọn vẹn, không phải chỉ một phần nào mà thôi : **Hản** ba trăm lạng kém đâu (K 829)

Song hồ⁷³⁶ nửa khép cánh mây⁷³⁷,
Tường đông⁷³⁸ ghé mắt ngày ngày⁷³⁹ hằng trông.

285. Tắc gang⁷⁴⁰ động tỏa nguồn phong⁷⁴¹,
Tuyết⁷⁴² mù⁷⁴³ nào⁷⁴⁴ thấy bóng hồng⁷⁴⁵ vào ra.
Nhấn từ⁷⁴⁶ quán khách⁷⁴⁷ lân la⁷⁴⁸,
Tuần trăng⁷⁴⁹ thắm thoát⁷⁵⁰ nay đã⁷⁵¹ thềm⁷⁵² hai.
Cách tường phải⁷⁵³ buổi⁷⁵⁴ êm trời⁷⁵⁵,

(4) biểu thị ý như muốn hỏi về điều mà thật ra mình đã khẳng định : **Hắn** rằng mai có như rày cho chẳng ? (K 1024)

- 734 Duyên 緣 : nghĩa rộng là mối dây ràng buộc, thường dùng trong chữ nhân duyên. "Nhân duyên" có 3 nghĩa khác nhau, xem chú thích câu [201](#)
- 735 Đây : xem chú thích câu [60](#) (2)
- 736 Song hồ : cửa sổ có dán giấy hồ, một loại giấy trang trí cho đẹp và sáng để đọc sách, dùng để chỉ phòng học cửa sổ có dán giấy. Song : cửa sổ. Hồ : giấy hồ.
Có sách giảng là "cửa sổ hình vòng cung" ; nghĩa này không đúng vì chữ "hồ 糊" trong bản tiếng Nôm có nghĩa là "dán bằng keo, hồ" như "nã chỉ hồ song hộ 拿紙糊窗戶 lấy giấy dán cửa sổ" khác với chữ "hồ 湖" có nghĩa là ao hồ.
- 737 Cánh mây: cánh cửa. Chữ "mây" dùng cho đẹp lời. Có người giảng là "Cánh cửa dán giấy có vẽ mây".
Câu 283 : ý nói "cánh cửa sổ nửa khép nửa mở"
- 738 Tường đông : xem chú thích câu [38](#)
- 739 Ngày ngày : ngày này sang ngày khác, ý nói không ngừng
- 740 Tắc gang hay gang tắc : khoảng cách rất gần, không đáng kể, tựa như chỉ bằng một gang tay
- 741 Động tỏa nguyên phong : đóng kín. Động tỏa : động (tiên) bị khóa ; nguyên phong : nguồn (đào, đào nguyên) bị che kín. Ý nói "chỗ tiên (người đẹp Thúy Kiều) ở bị khóa kín không vào được"
Cũng có bản chép "Đồng tỏa nguyên phong" "Động tỏa nguồn phong" "Đông khóa nguyên phong" và giải thích nhiều cách khác nhau nhưng thấy không thích hợp nên không chép vào đây
Câu 285 : ý nói "tuy gần gũi chỉ có gang tắc mà không gặp nhau vì cửa bị khóa".
- 742 Tuyết : hoàn toàn (có bản chép "tịt" có nghĩa là bịt kín hoàn toàn)
- 743 Mù : mờ tối, mờ trời, không trông thấy
- 744 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)
- 745 Bóng hồng : xem chú thích câu [161](#)
Thật là "Du đông gia tường nhi lâu kì xử tử 躑東家牆而棲其處子"- sách Mạnh Tử (Trèo tường nhà hàng xóm phía đông mà dựa chỗ con gái nhà người ta)
- 746 Nhấn từ (cũ) : kể từ khi
- 747 Khách : xem chú thích câu [67](#) (3). Quán khách hay khách quán 客館 : quán trọ. Từ điển MDBG : guest house (Quán : nhà có tính cách công cộng, tiệm, nhà trọ có bán cơm, rượu, v.v.)
- 748 Lân la : (1) tới lui thường xuyên : "**Nhấn từ quán khách lân la**" (K 287)
(2) tìm cách tiếp cận dần dần từng bước, tạo ra một quan hệ tiếp xúc gần gũi, nhằm thực hiện mục đích nhất định : "Sự mình cũng rắp **lân la** giải bày" (K 1584)
- 749 Tuần trăng : xem chú thích câu [251](#)
- 750 Thắm thoát : thắm thoát, qua đi một cách nhanh chóng
- 751 Đã : xem câu [70](#)
- 752 Thềm : gần, hầu, còn thiếu chút nữa. Cũng có bản chép "đầy" hay "tròn" nghĩa là vừa đúng (không thiếu)
- 753 Phải : (1) gặp lúc hoặc hoàn cảnh nào đó : "**Cách tường phải buổi êm trời**" (K 289)
(2) đứng sau "nào", "đâu", "không", "chẳng" ... để phủ định một sự việc nào đó : "Gần đây nào **phải** người nào xa xôi" (K 312)
(3) đứng trước "không", "chẳng",... để biểu thị ý nhận định có phần dè dặt, chưa chắc chắn của người nói, được nêu ra dưới dạng như muốn hỏi người đối thoại : "Nghe ra như oán như sầu **phải** chẳng" (K 476)
(4) đúng, hợp với sự thật : "**Phải** người hôm nọ rõ ràng chẳng nhe" (K 320)
(5) ở trong điều kiện bắt buộc, không thể không làm, không thể khác : "Vì hoa nên **phải** đánh

290. Dưới ⁷⁵⁶đào ⁷⁵⁷dường có bóng người thướt ⁷⁵⁸tha.
 Buông ⁷⁵⁹cầm ⁷⁶⁰xốc áo ⁷⁶¹vội ra,
 Hương còn thơm ⁷⁶²nước , người ⁷⁶³đà ⁷⁶⁴vắng tanh
 Lăn theo ⁷⁶⁵tường ⁷⁶⁶gấm ⁷⁶⁷đạo ⁷⁶⁸quanh,
 Trên ⁷⁶⁹đào ⁷⁷⁰nhác ⁷⁷¹thấy một ⁷⁷²cành ⁷⁷³kim ⁷⁷⁴thoa ⁷⁷⁵.

295. Giơ tay với ⁷⁶⁹lấy về nhà ⁷⁷⁰ :
 "Này trong ⁷⁷¹khuê ⁷⁷²các ⁷⁷³đâu ⁷⁷⁴mà ⁷⁷⁵đến ⁷⁷⁶đây ?
 "Ngắm ⁷⁷⁷âu ⁷⁷⁸người ⁷⁷⁹ấy ⁷⁸⁰báo ⁷⁸¹này
 "Chẳng ⁷⁸²duyên ⁷⁸³chưa ⁷⁸⁴để ⁷⁸⁵vào ⁷⁸⁶tay ⁷⁸⁷ai ⁷⁸⁸cầm" ⁷⁸⁹!

đường tìm hoa " (K 442)

(6) giả dụ, giả như, nếu, từ dùng để nêu lên một giả thiết : "**Phải** điều ăn xối ở thì " (K 509)

(7) đúng với, phù hợp với : "Trao tở **phải** lứa, gieo cầu đáng nơi " (K 658)

(8) đúng, phù hợp với đạo lý, với những điều nên làm : "**Phải** lời ông cũng êm tai" (K 683)

(9) chịu tác động không hay, không có lợi : "Nàng rằng: **Phải** bước lưu ly" (K 953)

(10) dùng để đặt câu hỏi (thường dùng dưới dạng "có phải là", ngụ ý phủ nhận một điều gì) :
 "Hồng nhan **phải** giống ở đời mãi ru" (K 1194).

754 Buổi : nghĩa rộng: phiên cử, lúc. Phải buổi : đúng lúc

755 Êm trời : yên tĩnh

756 Dưới đào : dưới cây đào

757 Dường : xem chú thích câu [122](#) (1). Có bản viết "sai" thay vì "dường". Sai 差 : chênh lệch, gần như

758 Thướt tha : cao ráo và chuyển động mềm mại, uyển chuyển

759 Buông cầm : buông cây đàn. Câu 254 nói là Kim Trọng từ khi gặp Thúy Kiều bỏ làm thơ, không đánh đàn nữa (Trúc se ngón thỏ, tơ chùng phím loan), sao bây giờ lại "buông đàn"

760 Xốc : kéo quần áo lên để sửa sang cho ngay ngắn, gọn gàng

761 Nước : (mùi thơm) bốc mạnh và lan tỏa rộng

762 Đà : xem câu [70](#)

763 Vắng tanh : (nơi, chốn) vắng đến mức như không có chút biểu hiện nào của hoạt động con người. Thật ra phải nói "vườn đà vắng tanh" thì mới chính xác và phù hợp với nghĩa của chữ "vắng tanh". Nếu muốn nói "người" thì phải nói "người đà vắng bóng", "người đà vắng mặt", nhưng không được văn

764 Tường gấm : bức tường lát gạch hoa như gấm ; HV : cẩm tường 錦牆,

765 Đạo : xem chú thích câu [274](#) (1)

766 Trên đào : trên cây đào

767 Nhác : bỗng, chợt, thoáng qua, không rõ lắm



768 Kim thoa 金釵 : cái trâm gài tóc bằng vàng

769 Với : vươn tay ra cố cho tới một vật ở hơi quá tầm tay của mình

770 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

771 Khuê các 闈 闈 : buồng lầu, nơi ở của con gái nhà sang trọng (Từ điển MDBG : lady's chamber). Khuê 闈 : cửa nhỏ trên tròn dưới vuông, chỗ ở của đàn bà con gái, thuộc về phụ nữ (Từ điển MDBG : small arched door / boudoir / lady's chamber / by ext. women). Các : 闈 cái lầu, cái gác, phòng của phụ nữ (Từ điển MDBG : side door / pavilion / cabinet / boudoir).

772 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

773 Mà : xem chú thích câu [4](#) (3)

774 Ngắm : nghĩ đi nghĩ lại kỹ càng để đưa ra sự đánh giá, kết luận

775 Âu : xem chú thích câu [201](#)

776 Người ấy báo này : của báo này là của người ấy (Kiều)

777 Duyên 緣 : là nhân đời trước thành quả đời sau. Chỉ cuộc sống đã được định sẵn

778 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)

Liên⁷⁸⁰ tay ngấm nghĩa⁷⁸¹ biếng nằm⁷⁸²,

300. Hãy còn⁷⁸³ thoang thoảng⁷⁸⁴ hương trầm⁷⁸⁵ chưa phai.
Tan sương⁷⁸⁶ đã thấy bóng người,
Quanh⁷⁸⁷ tường ra ý⁷⁸⁸ tìm tòi ngẩn ngơ⁷⁸⁹.
Sinh⁷⁹⁰ đà⁷⁹¹ có ý đợi chờ,
Cách tường lên tiếng xa đưa ướm lòng⁷⁹²:

305. "Thoa này bắt⁷⁹³ được hư không⁷⁹⁴,
Biết đâu⁷⁹⁵ Hợp Phố mà⁷⁹⁶ mong châu về"⁷⁹⁷?

779 Cầm : (1) có được : "**Chẳng duyên chưa để vào tay ai cầm**" (K 298)
(2) giữ lại một chỗ, không cho tự do hoạt động : "Nàng rằng: Gió bắt mưa **cầm**" (K 385)
(3) cây đàn : "Trăm năm thề chẳng ôm **cầm** thuyền ai" (K 556)
(4) giữ trong bàn tay hoặc giữa các ngón tay : " Giấu **cầm** nàng đã gói vào chéo khăn " (K 800)
(5) nén giữ lại bên trong, không để biểu hiện ra (nói về tình cảm) : "Giọt châu lã chã khôn **cầm**" (K 1857)
(6) mong gì : "Kiếp này ai lại còn **cầm** gập đây" (K 3022)

780 Liên : luôn luôn, cứ thế làm hoài

781 Ngấm nghĩa : ngấm đi ngấm lại một cách chăm chú, kỹ càng (thường là thích thú)

782 Biếng nằm : biếng ngủ, không muốn ngủ

783 Hãy còn : biểu thị sự tiếp tục tồn tại hay sự tiếp diễn của hành động, trạng thái cho đến một lúc nào đó.

784 Thoang thoảng : có mùi nhẹ, thoảng qua một cách nhẹ nhàng

785 Trầm : hay trầm hương, trầm dó, dó bầu, dó núi (danh pháp khoa học: Aquilaria crassna) là một loài thực vật thuộc họ Trâm. Loài này phân bố ở Đông Nam Á và đảo New Guinea. Tại Việt Nam, cây trầm



phân bố từ Hà Giang đến Phú Quốc.

786 Tan sương: buổi sáng sớm, sương mới tan

787 Quanh : quanh quẩn

788 Ra ý : có vẻ, ra vẻ (ý : những dấu hiệu biểu hiện ra bên ngoài cho thấy được ý nghĩ, ý định, tình cảm)

789 Ngẩn ngơ : ở trạng thái như mất hết vẻ linh hoạt, nhanh nhẹn, không còn chú ý gì đến xung quanh, vì tâm trí đang để ở đâu đâu

790 Sinh 生 : học trò, người đi học, chỉ Kim Trọng

791 Đà : xem câu 70

792 Ướm lòng : thử lòng, thử xem tình ý ra sao (ướm : nói xa xôi để thử thăm dò ý kiến xem có thuận không)

Xa đưa ướm lòng : từ xa đưa tiếng để xem tình ý ra sao

793 Bắt : tiếp lấy, nhận được

794 Hư không : bồng không, bồng nhiên, không duyên cớ. Bắt được hư không : bồng không mà bắt được

795 Biết đâu : (1) không biết chỗ nào. "**Biết đâu Hợp Phố mà mong châu về**" (K 306)

(2) không biết gì, không hiểu gì. "Trẻ con đã **biết đâu** mà dám thưa" (K 335)

(3) không biết chừng, phụ từ biểu thị ý phỏng đoán một cách rất dè dặt, như muốn đưa ra trao đổi thêm, chứ chưa dám khẳng định dứt khoát. "**Biết đâu** rồi nữa chẳng là chiêm bao" (K 444)

(4) không biết gì đến. "**Biết đâu** ấm lạnh, **biết đâu** ngọt bùi" (K 1630)

(5) không biết thế nào. "Lòng người nham hiểm **biết đâu** mà lường" (K1968)

796 Mà : xem chú thích câu 4 (4)

797 Câu 306 : ý nói biết ai mà trả lại của báu

Nguyên truyện : "...Kim Trọng đi lại quanh hòn núi giả mà lớn tiếng nói : "Thoa phượng này đẹp quá! Không biết là của mỹ nhân nhà ai đánh rơi đây? Vì chưa biết là của ai nên chưa trả lại được! Mà cũng chẳng thấy ai tới đây tìm vật gì! Biết làm sao bây giờ? Biết làm sao bây giờ?"....

Tiếng Kiều nghe lọt⁷⁹⁸ bên kia :
"Ôn người quân tử⁷⁹⁹ sá gì⁸⁰⁰ của⁸⁰¹ rới.

Châu hoàn Hợp Phố 珠還合浦 : vật báu đã bị mất lại trở về với chủ cũ. Hán diễn : 珠還合浦 : 比喻人去而復回或物失而復得 Châu hoàn Hợp Phố : tỉ dụ nhân khứ nhi phục hồi hoặc vật thất nhi phục đắc, nghĩa là "phép ẩn dụ chỉ người ra đi mà quay trở lại hoặc vật đã mất mà tìm lại được"
Diễn tích : Tương truyền ở đời hậu Hán, ven biển quận Hợp Phố (trước thuộc Giao châu, nay thuộc tỉnh



Quảng Đông) có loại trai sinh ra một loại ngọc quý. Nhưng vì bọn quan tước tham nhũng, bắt nhân dân đi mò ngọc, dân tình khổ cực, nên trai bỏ đi nơi khác. Về sau, có vị quan thanh liêm là Mạnh Thường đến nhận chức, bãi lệnh mò ngọc, thì ngọc trai lại dần dần trở về. Do đó, người ta thường nói "Châu về Hợp Phố", để chỉ những trường hợp vật báu đã bị mất lại trở về với chủ cũ

Theo lịch sử Việt Nam ta, vào thời kỳ Bắc thuộc lần thứ nhất (111 trước CN - 39 sau CN), vào năm canh Ngọ (111 - tr. CN) vua Vũ Đế nhà Hán sai tướng Lộ Bác Đức làm Phục Ba tướng quân đem quân sang đánh nhà Triệu. Triệu Ai Vương thua chạy, nhà Hán chiếm lấy Nam Việt cải làm Giao Chỉ bộ chia làm 9 quận là:

1. Nam Hải (Quảng Đông)
2. Thương Ngô (Quảng Tây)
3. Uất Lâm (Quảng Tây)
4. Hợp Phố (Quảng Đông)
5. Giao Chỉ (Bắc Bộ và mấy tỉnh ở Bắc Trung bộ)
6. Cửu Chân
7. Nhật Nam
8. Châu Nhai (đảo Hải Nam)
9. Đạm Nhĩ

Ở mỗi quận, nhà Hán đều đặt quan Thái Thú và quan Thứ sử cai trị. Các quan lại nhà Hán cai trị ở Giao Châu bộ rất tàn ác. Tương truyền rằng thuở ấy ở quận Hợp Phố có rất nhiều ngọc trân châu (tức ngọc trai). Quan lại cai trị ở đây thường bắt dân chúng lặn xuống bể mò ngọc trai nộp cho chúng. Vì thế nên bao nhiêu trai ở Hợp Phố đều bỏ đi nơi khác cả.

Về sau có quan Thái Thú tên Mạnh Thường cai trị Hợp Phố có lòng nhân chính hơn các vị quan trước, không bắt dân chúng mò ngọc trai nữa nên các con trai lại trở về vùng Hợp Phố.

Chuyện bên lề : Sĩ Nhiếp là một viên Thái thú, gốc Hán đã sống tại VN từ nhiều thế hệ, cai trị quận Giao Chỉ (nay tương ứng với miền Bắc Việt Nam) từ năm 187 đến năm 226, cuối thời Đông Hán, đầu thời Tam Quốc trong lịch sử Tàu.

Ông được coi là một vị quan cai trị có tài và được giới Nho học phong kiến Việt Nam sau này suy tôn là một trong những nhân vật mở đường cho Nho giáo ở Việt Nam.

Thời nhà Trần, Sĩ Nhiếp được truy phong là Thiện Cảm Gia Ứng Linh Vũ Đại Vương, và về sau các sử gia, trong đó có sử thần Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên, đều kính trọng gọi ông là Sĩ vương.

Sĩ Nhiếp là người có tài và có đức, vì thế được dân theo. Vì vậy, dù muốn dù không, ông đã là người có nhiều trách nhiệm trong việc Hán hóa người VN.

798 **Nghe lọt** : nghe được qua cái gì cản trở. **Lọt** : qua được chỗ hờ, chỗ trống nhỏ để vào bên trong

799 **Quân tử** 君子 : người có tài đức hơn người, có chí khí cao, có nhân cách và phẩm hạnh tốt đẹp (Từ điển MDBG : nobleman / person of noble character). **Quân** : người tài đức. **Tử** : người

800 **Sá gì** (hay Sá chi) : : không cần phải đếm xỉa đến vì không được coi là quan trọng

801 **Của** : (1) đồ vật. "**Ôn người quân tử sá gì của rới**" (K 308). **Của rới** : đồ vật bị rơi, bị mất do vô ý
(2) những thứ có giá trị. "Vội về thêm lấy **của** nhà" (K 317)
(3) tiền bạc. "Rõ ràng **của** dẫn tay trao" (K 1377)
(4) đồ vật hoặc người thuộc loại, hạng nào đó (hàm ý coi khinh), lũ, quân, đồ. "Khéo oan gia, **của** phá gia" (K 2097)

"Chiếc⁸⁰² thoa nào⁸⁰³ của⁸⁰⁴ mấy mươi⁸⁰⁵,

310. "Mà⁸⁰⁶ lòng trọng nghĩa⁸⁰⁷ khinh tài⁸⁰⁸ xiết bao"⁸⁰⁹!"
Sinh rằng: "Lân lý⁸¹⁰ ra vào⁸¹¹,
"Gần đây⁸¹² nào phải⁸¹³ người nào⁸¹⁴ xa xôi⁸¹⁵
"Được rày⁸¹⁶ như chút thơm rơm,
"Kể⁸¹⁷ đã⁸¹⁸ thiếu⁸¹⁹ nào⁸²⁰ lòng người bấy nay⁸²¹!"

315. "Mấy lâu⁸²² mới⁸²³ được một ngày,
"Dừng chân gạn⁸²⁴ chút niềm tây⁸²⁵ gọi là⁸²⁶."

802 Chiếc : (1) cái, từ dùng để chỉ từng đơn vị thuộc một số vật vô sinh : "Chiếc đồng hồ" - "**Chiếc thoa nào của mấy mươi**" (K 309)

(2) lẻ loi, đơn lẻ, không còn thành đôi, thành cặp : "Chăn đơn gối chiếc" - "Người về **chiếc** bóng năm canh" (K 1523). Chiếc bóng : một mình, một bóng. Chiếc thân : một thân, một mình

(3) từ dùng để chỉ từng đơn vị một số đồ vật vốn dùng thành đôi mà tách lẻ ra : "Chiếc đũa"

803 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

804 Của : xem chú thích câu [308](#) (1)

805 Mấy mươi : (1) bao nhiêu, không đáng là bao. ""**Chiếc thoa nào của mấy mươi**" (K 309)

(2) số lượng, mức độ không xác định, nhưng cũng là đáng kể. "Công trình kể biết **mấy mươi**" (K 699)

806 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

807 Trọng nghĩa 重義 : coi lẽ phải là việc tốt. Trọng : chuộng, kính trọng. Nghĩa : việc phải

808 Khinh tài 輕財 : không chuộng vật chất, xem thường tiền bạc của cải. Khinh : xem thường. Tài : tiền của. Trọng nghĩa khinh tài (thành ngữ) : coi trọng đạo nghĩa và không chú ý gì đến tiền tài [Từ điển MDBG : to value righteousness rather than material gain (idiom)]

809 Xiết bao : biết bao nhiêu, rất nhiều không thể đếm được

810 Lân lý : xóm làng, láng giềng. Lân 鄰 : Đơn vị khu vực làng xóm thời xưa, cứ năm nhà ở một khu gọi là lân (xóm). Lý 里 : chỗ dân ở 25 nhà gọi là lý (làng) Ngũ gia vi lân, ngũ lân vi lý 五家為鄰, 五鄰為里 Năm nhà là một xóm, năm xóm là một làng

811 Ra vào : đi ra đi vào, nghĩa bóng là thường gặp mặt nhau vì đã là láng giềng thì người này đi ra người kia đi vào ắt phải gặp nhau. Ở đây thì không hẳn như vậy vì Kim Trọng chưa từng gặp Thúy Kiều từ khi đến ở cạnh nhà

812 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

813 Phải : xem chú thích câu [289](#) (2)

814 Nào : xem chú thích câu [89](#) (7)

815 Xa xôi : (1) ở một khoảng cách tương đối lớn, trong không gian hoặc thời gian. "**Gần đây nào phải người nào xa xôi**" (K 312)

(2) xa và cách trở về không gian, thời gian (nói khái quát). Td : đường sá xa xôi, ký ức xa xôi. "Và đây đường sá **xa xôi**" (K 843)

816 Rày (hay rày) : ngày hôm nay, bây giờ, hiện nay. Thí dụ : Rày đây mai đó

817 Kể : coi như là

818 Đã : xem câu [70](#)

819 Thiếu 少 : mất, đánh mất, bớt. Từ điển MDBG : few / less / to lack / to be missing / to stop (doing sth) / seldom

820 Nào : xem chú thích câu [34](#) (2). Thiếu nào : bớt buồn

Có sách giải "Thiếu nào : buồn rầu vô cùng trong lòng". Có lẽ không đúng vì như vậy chữ thiếu phải viết là 愀 (lo sợ) chứ không phải 少 như trong nguyên bản hay các bản Nôm đã tham khảo. Hơn nữa, nếu đã bắt được trầm thì phải bớt buồn chứ sao lại "buồn vô cùng".

821 Bấy nay : từ khi ấy (từ lúc bắt được trầm) đến bây giờ.

822 Mấy lâu : bao lâu nay

823 Mới : xem chú thích câu [61](#) (9)

824 Gạn : gặng, hỏi cặn kẽ

825 Niềm tây : nỗi niềm riêng tây, tâm sự, tâm tư

Vội về thêm lấy của ⁸²⁷ nhà ⁸²⁸ ,
Xuyến ⁸²⁹ vàng đôi chiếc ⁸³⁰ , khăn là ⁸³¹ một vuông ^{832_833} .
Bực mây ⁸³⁴ rón ⁸³⁵ bước ngon ⁸³⁶ tường,

- 826 Gọi là : xem chú thích câu [76](#) (2). Chỉ hỏi một ít thôi, không dám hỏi nhiều, sợ thiếu lịch sự.
Câu 316 : mới gặp mặt lần đầu sao lại sỗ sàng hỏi niềm riêng của người ta ? Mà đã gạn hỏi thì không phải là qua loa (gọi là) được. Có lẽ phải viết là "Dừng chân hỏi chút niềm tây gọi là", đấy mới gọi là hỏi đôi lời hay là "Dừng chân tỏ chút niềm tây gọi là" đấy mới gọi là tỏ tình
- 827 Của : xem chú thích câu [308](#) (2). Của nhà : của cải của mình
Câu 317 : ý nói "Kim Trọng vội vàng về nhà lấy thêm của cải của mình"
- 828 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (2)



- 829 Xuyến 釧 : vòng tay (đồ trang sức) (Từ điển MDBG : armllet / bracelet)
- 830 Chiếc : xem chú thích câu [309](#) (1)
- 831 Là : hàng lụa dệt bằng tơ nồn (mịn và mượt), thưa và mỏng (quần là áo lượt)
Các hàng dệt bằng tơ (nguồn : wikipedia)
Tại Việt Nam ngành dệt bằng tơ lụa đã có từ lâu nên trong tiếng Việt có sự phân biệt rõ ràng giữa các hàng dệt bằng tơ. Phổ thông nhất là lụa.
Hàng dệt bằng tơ kém vì tơ sần hoặc có cục thì gọi là **sồi** (chôi), **đũi**, và **nái**. Hàng này thô nhưng bền.
Lĩnh hay **lãnh** là lụa dệt dày rồi đem phết hồ. Trong Nam có lĩnh Mỹ A ở thị xã Tân Châu, An Giang rất nổi tiếng.
Đoạn giống như lĩnh nhưng dày hơn. Đoạn thường dùng làm áo nhồi bông mặc vào mùa lạnh.
The, còn gọi là **sa** là hàng dệt dùng sợi mỏng và dệt thưa, có thể nhìn qua được.
Xuyến là hàng dệt giống như the nhưng chia ra vài sợi thưa, rồi lại vài sợi mau.
Chân quê (bài này đề cập đến một vài loại vải kể trên và cho thấy là "lĩnh" quý hơn "sồi" và "nái")
Hôm qua em đi tỉnh về
Đợi em ở mãi con đê đầu làng
Khăn nhung quần **lĩnh** rộn ràng
Áo cài khuy bấm, em làm khổ tôi!
Nào đâu cái yếm lụa **sồi**?
Cái dây lưng đũi nhuộm hồi sang xuân?
Nào đâu cái áo tứ thân?
Cái khăn mỏ quạ, cái quần **nái** đen?
Nói ra sợ mất lòng em
Van em em hãy giữ nguyên quê mùa
Như hôm em đi lễ chùa
Cứ ăn mặc thế cho vừa lòng anh!
Nguyễn Bính
- 832 Vuông : đơn vị dân gian dùng để đo vải thời trước, bằng chiều ngang (khổ) của tấm vải
- 833 Câu 317-318 : Có nhiều sách giải là Thúy Kiều lấy xuyến và khăn trao cho Kim Trọng, như vậy thì bạo quá. Thật ra thì ngược lại : Kim Trọng sau khi trả trâm cho Thúy Kiều lại đưa thêm xuyến và khăn (Vội về thêm lấy của nhà).
Nguyên truyện : "...Kim về phòng, lấy 2 chiếc xuyến bạc, 5 lạng bạc trắng, 1 chiếc khăn tay, rồi vác theo một thang nhỏ, cùng với cành thoa trong túi, đem tới đầu tường tiếp giáp với hòn núi giả. Kim thả chân thang sang nhà Kiều, dựa đầu thang vào ngọn tường mà leo xuống, đem theo cả thoa vàng (mà Thúy Kiều đánh rơi) cùng lễ vật. Kim ra đứng đối diện với Kiều, trao thoa vàng cùng lễ vật cho Kiều mà nói : "Lễ mọn không đủ, tạm làm lễ vật tương kiến!"...
- 834 Bực mây : bực thang làm bằng cây mây. Bực hay bực : chỗ đặt chân để bước lên xuống



Cây mây

có rất nhiều ứng dụng. Khi cắt thành từng phần,



mây có thể sử dụng như gỗ để làm đồ gia dụng chúng có vân như gỗ, vì thế người ta có thể tạo ra được nhiều chủng loại màu trên bề mặt đồ bằng mây và tạo ra nhiều kiểu dáng khác nhau. Các phần của mây cũng có thể sử dụng như là roi hay gậy mây trong một số trường phái võ thuật hoặc để xử phạt một số tội, hiện vẫn còn được áp dụng ở một số quốc gia như Malaysia, Singapore và Brunei. Ngoài ra, phần lõi bên trong có thể tách riêng và làm thành các sợi mây

Có bản viết "Thang mây" một loại thang bằng mây dùng để leo thành cao.

Ông Lê Văn Hòe chú thích : "Thang mây : dịch chữ Vân Thê 雲梯 là cái thang cao tưởng có thể bắt lên mây được".

Hán Điển : 雲梯 = 古代攻城的梯子, 亦指现消防救火用的长梯 ; Vân thê = cổ đại công thành đích thê tử, diệp chỉ hiện tiêu phòng cứu hỏa dụng đích trường thê, nghĩa là "thang để công thành đời xưa, cũng chỉ cái thang dài cứu hỏa hiện nay"

Có người chú thích "đây tức là những hình mây đắp nổi lên ở mặt tường găm có thể làm bực leo lên được", chú thích này không đúng theo nguyên truyền

Điển tích : Thời Chiến Quốc, lúc Sở Kinh Vương chuẩn bị đánh Tống, bèn cho lệnh Công Thâu Ban, người thợ mộc giỏi nhất nước, chế tạo loại thang mây để công hãm thành trì nước Tống.

Mặc Tử biết sắp có chuyện đao binh, vội đến ngăn vua Sở:

- Nước Sở lớn, nước Tống nhỏ. Nay Chúa công lấy lớn hiếp nhỏ thì phỏng hay ho gì?

Sở Kinh Vương chưa kịp trả lời thì Mặc Tử đã tiếp:

- Nước Sở giàu, nước Tống nghèo. Chúa công đánh nước Tống thì được lợi lộc gì.

Vua Sở hăm hờ:

- Nhưng ta đã chế tạo được thang mây thì phải đi công phá thành chứ.

Mặc Tử cười khẩy:

- Có thang mây đâu phải là chiếm được nước Tống.

Vua Sở bực tức:

- Công Thâu Ban là thợ giỏi nhất thiên hạ, chiến cụ của ông ta chế tạo ra há không công phá được thành nước Tống ư?

Mặc Tử đáp:

- Vậy hãy thử để tôi thủ thành, cho quân dùng thang mây của Công Thâu Ban tấn công, thử xem có thể phá thành được không?

Vua Sở đồng ý cho thử trận.

Đúng như lời Mặc Tử, quân lính đã dùng thang mây, khí cụ mới sáng chế, nhưng không sao công phá được thành.

Sở Kinh Vương cả giận, nói với Mặc Tử:

- Dù vậy, ta đây vẫn có cách để thắng được.

Mặc Tử hiểu ý vua Sở, trả lời:

- Cách của nhà vua là giết chết tôi chứ gì? Nhưng cũng chẳng có lợi gì đâu. Tôi chết đi còn có đám học trò, chúng đã học được cách thủ thành của tôi và làm vô hiệu hoá cái thang mây sáng chế của nhà vua rồi.

Sở Kinh Vương đành phải nghe theo lời của Mặc Tử, bỏ ý định đánh Tống.

835 **Rón** : nhón, nhắc cao hần gót chân lên, chỉ để các đầu ngón chân tiếp xúc với mặt nền (để người cao thêm)

836 **Ngon** : xem chú thích câu 53 (4)

837 **Phải** : xem chú thích câu 289 (4)

838 **Người hôm nọ** : người gặp gỡ hôm đi thanh minh, chỉ Thúy Kiều

Sượng sùng⁸⁴⁰ giữ ý⁸⁴¹ rụt rè⁸⁴²,
Kẻ nhìn rõ mặt, người e cúi đầu.
Rằng : "Từ ngẫu nhi⁸⁴³ gặp nhau⁸⁴⁴,
"Thâm trông⁸⁴⁵ trộm⁸⁴⁶ nhớ bấy lâu⁸⁴⁷ đã chồn⁸⁴⁸.

325. "Xương mai⁸⁴⁹ tính⁸⁵⁰ đã rũ mòn⁸⁵¹,
"Lần lừa⁸⁵² ai⁸⁵³ biết hãy còn⁸⁵⁴ hôm nay!
"Tháng tròn⁸⁵⁵ như gửi cung mây,
"Trần trần⁸⁵⁶ một phận ấp cây⁸⁵⁷ đã liêu⁸⁵⁸.

-
- 839 Chẳng nhe : chẳng sai
Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch : "sans aucune erreur possible"
Ông Abel des Michels dịch : "c'est bien là"
Ông Đào Duy Anh giải thích : "Chẳng còn chối được nữa nhe"
- 840 Sượng sùng : sượng ngùng, lúng túng
- 841 Giữ ý : giữ gìn ý tứ, thận trọng trong nói năng, cử chỉ, để tránh hiểu lầm hoặc tránh làm phật ý
- 842 Rụt rè : tỏ ra e dè không mạnh dạn làm việc gì đó
- 843 Ngẫu nhi 偶爾 : tình cờ, đôi khi, ngẫu nhiên (Từ điển MDBG : occasionally / once in a while / sometimes)
- 844 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)
- 845 Trông : mong chờ, đợi chờ với nhiều hy vọng
- 846 Trộm : xem chú thích [câu 158](#) (1)
- 847 Bấy lâu : bao lâu nay, từ trước đến giờ, khoảng thời gian dài, từ lúc đã nói đến tới bây giờ
- 848 Chồn : mồi, thối chí (Thí dụ : chồn chân, chồn lòng)
- 849 Xương mai : vóc gầy. Cây mai, thân và cành nhỏ bé, nên người ta thường gọi những người vóc gầy là mai cốt (xương mai).
- 850 Tính : tưởng là (thí dụ : đau tính chết)
- 851 Rũ mòn : héo hon và mòn mỏi (Rũ : khô héo)
- 852 Lần lừa : ngày qua tháng lại, hết ngày này sang ngày khác
- 853 Ai : xem chú thích [câu 38](#) (4)
- 854 Hãy còn : xem chú thích [câu 300](#)
- 855 Tháng tròn : suốt cả tháng
Câu 327 : ý nói (suốt năm) suốt tháng tâm thần thơ thẩn như ở trên mây.
Hán văn có câu : Nguyệt ký tâm vu nguyệt cung 月 寄 心 于 月 宫 tức là suốt tháng để lòng ở cung trăng
- 856 Trần trần : xạm xục, cứ trơ trơ, không chín, không mềm. Nghĩa bóng : trơ trơ, không còn thiết gì đến sự đời, không hy vọng chi nữa
- 857 ẤP cây : ôm cây (cột cầu), ở đây ý chỉ sự quyết tâm chờ đợi đến cùng
Điển tích : Tình sử có chuyện chàng Ví Sinh, người nước Lỗ, vốn một nho sinh, tính tình thuận hậu, luôn luôn giữ lấy chữ tín đầu đời với một cậu bé con.
Ví Sinh nổi tiếng chữ tốt văn hay.
Trong trường, bài của Sinh thường được thầy đem ra bình. Giọng đọc của Sinh trong trẻo được nhiều người chú ý ngợi khen. Gần trường là nhà viên ngoại họ Triệu có nàng con gái tên Thường Khanh. Giờ bình văn, nàng thường sang trường, đứng sau vách nghe trộm
Nghe tiếng, thấy người, thường thức văn chương... nàng Thường Khanh cảm thấy con tim mình bắt đầu đập một điệu lâng lâng khó tả. Ví Sinh dường như có linh tính, biết có người đẹp nghe trộm, nên vừa đọc văn vừa thỉnh thoảng liếc nhìn phía sau vách. Bốn mắt chạm nhau, bấy giờ giọng của Sinh càng ngân vang lên như gởi cả tâm hồn mong được người đẹp nghe lén kia thưởng thức...
Rồi từ đó, Ví Sinh đi đến trường sang ngang vườn hoa của viên ngoại họ Triệu, chàng nhìn thấy thấp thoáng bóng nàng tha thướt hái hoa, chàng bạo dạn đứng lại, thỏ thẻ xin nàng một cành hoa. Thường Khanh nhón nụ cười e lệ, cầm hoa trao tặng chàng.
Cứ thế và ngày nào cũng thế. Chàng sang ngang vườn thì đã có nàng dường như nàng sẵn đón chờ nơi ấy. Họ không hẹn gặp nhau nhưng gặp nhau như hẹn. Tuy có một đôi khi vắng nàng, chàng cảm thấy một nỗi nhớ nhung, bâng khuâng vô cùng. Một hôm gặp nhau, chàng đánh bạo nói với nàng sẽ gặp nhau trong đêm bên một đầu cầu phía tây thôn, để có thì giờ trao đổi tâm sự kết niềm giao ước. Nàng rất vui vẻ bằng lòng.
Chàng chờ tối mau đến bên cầu chờ nàng.

"Tiên đây⁸⁵⁹ xin một hai⁸⁶⁰ điều⁸⁶¹,

330. "Đài gương⁸⁶² soi⁸⁶³ đến dấu bèo⁸⁶⁴ cho⁸⁶⁵ chẳng ?"
Ngần ngữ⁸⁶⁶ nàng mới⁸⁶⁷ thừa⁸⁶⁸ rằng:
"Thối nhà⁸⁶⁹ băng tuyết⁸⁷⁰, chất⁸⁷¹ hăng⁸⁷² phi phong⁸⁷³."

Giờ khắc chờ đợi của kẻ mong ngóng đợi chờ như ngưng đọng lại. Sao bóng người yêu lại vắng bật. Bông mây kéo đen kịt một góc trời rồi tối sầm lại. Mưa rơi mỗi lúc càng nặng hột. Vì giữ chữ tín, Vĩ Sinh vẫn đứng chờ. Chàng xuống dạ cầu để tránh đỡ. Gió giật mạnh từng hồi như muốn xô đổ cả cây cối. Vĩ Sinh phải ôm lấy cột cầu mà chịu. Mưa băng gió quật, sét nổ từng lúc vang vầy, nước dưới cầu mỗi lúc một dâng cao. Dòng nước siết chảy như muốn lôi phăng đi tất cả những gì bên cầu.

Tấm thân chàng nho sĩ yếu đuối không chịu đựng nổi trước sự tàn phá hung hãn của tạo hoá trở trêu, cuối cùng đành chịu chết đuối dưới sông bên cột cầu chờ đợi, để mặc thân xác lôi cuốn theo dòng.

Câu 328 : ý nói Kim Trọng quyết định cái số phận mình như Vĩ Sinh, thề đợi Kiều, dấu lâm phải bao cảnh gian nguy thà chết thì thôi, câu này được coi như một lời thề.

- 858 Liều : (1) hành động táo bạo, bất chấp nguy hiểm hoặc hậu quả biết là có thể tai hại. "**Trần trần một phận áp cây đã liều**" (K 328)

Liều mình : không sợ thiệt đến thân mình

- (2) tự nguyện nhận về mình sự thiệt thòi, mất mát lớn lao nào đó, hy sinh. " Cũng **liều** bỏ quá xuân xanh một đời". (K 344)

Liều mình : tự tìm đến cái chết để giữ trọn tiết nghĩa hoặc để giải thoát bản thân mình

Đánh liều : đành phải làm cho được một việc gì, bất chấp hậu quả xấu có thể xảy ra (vì không còn cách nào khác)

- 859 Tiên đây : nhân dịp

- 860 Một hai : xem chú thích câu 27 (3)

- 861 Điều : từ dùng để chỉ từng đơn vị những lời nói.

Câu 329 : ý nói "nhân thể xin cho nói vài lời"

- 862 Đài gương : Đài 臺 : toà nhà cao, chỗ xây cao, cái giá đỡ. Gương (Việt) : tấm kiếng có tráng thủy để soi mặt. Đài gương là tấm gương sáng đặt trên giá gỗ để soi mặt. Nghĩa rộng là nói tôn hạng phụ nữ giàu sang. Có ý nâng cao Thúy Kiều, đây mới đúng gọi là tán gái. HV có chữ "Kính đài 鏡臺" nghĩa là đài gương.

- 863 Soi : (1) để mắt đến ; "Đài gương soi đến dấu bèo cho chẳng" (K 330)

(2) rọi, chiếu sáng ; "Nửa in gối chiếu, nửa soi dặm trường" (K 1526)

(3) Xem xét, làm cho sáng tỏ (như xét soi) ; "Trên đầu có bóng mặt trời rạng soi" (K 1030)

(4) giỏi ; "Đủ ngần ấy nết , mới là người soi" (K 1216)

- 864 Dấu bèo : bèo trôi trên mặt nước thì không có dấu. Dấu bèo tức là không có gì cả (bèo đã không có giá trị bao nhiêu, dấu bèo lại còn kém hơn nữa). Đây là tự hạ mình.

Câu 330 : ý nói "nàng (đài gương) có để ý đến ta (dấu bèo) không ?"

- 865 Cho : xem chú thích câu 94 (1)

- 866 Ngần ngữ : chần chừ, do dự, còn suy tính, lưỡng lự, chưa dứt khoát trong hành động

- 867 Mới : xem chú thích câu 61 (10)

- 868 Thừa : xem chú thích câu 119 (1)

- 869 Nhà : xem chú thích câu 11 (2)

- 870 Băng tuyết 冰雪 : băng giá, để chỉ sự trong sạch. Nghĩa bóng : trong sạch. Băng : nước lạnh đông lại. Tuyết : hơi nước trên không gặp lạnh đông lại và rơi xuống thành nọ trắng

- 871 Chất : tính chất (nơi đây Thúy Kiều nói về tính chất của mình)

- 872 Hăng : dùng để chỉ tính liên tục của một hoạt động (hay tính chất) hiện hữu trong một thời gian dài.



873 Phi phong 菲葑 : Phi : rau phi, củ cải

(Từ điển MDBG : radish).



Phong còn gọi là vu tinh 蕪菁 : cây cải thìa

(Từ điển MDBG : turnip). Hai loại

này người ta có thể ăn cả rễ và ngọn, nhà nghèo thường ăn. Nghĩa bóng : thanh bạch (trong sạch, giản dị trong lối sống), Từ điển MDBG : poor / humble / unworthy

- 874 Dù : (1) từ dùng để khẳng định nhấn mạnh rằng điều nói đến vẫn xảy ra, vẫn đúng, ngay cả trong điều kiện không thuận lợi hoặc bất thường đã được nêu trước đó, bất kể, bất luận. "Hoa **dù** rã cánh, lá còn xanh cây"(K 678)
(2) giả dụ, nếu như. "**Dù khi lá thắm chỉ hồng**" (K 333)
(3) từ biểu thị ý nhấn mạnh mức độ của một sự việc đã xảy ra không loại trừ cả trường hợp được nói đến. Ca dao : "Dù ai nói ngả nói nghiêng, Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân."

875 Lá thắm : xem chú thích câu 268

- 876 Chỉ hồng : chỉ việc lấy vợ lấy chồng. Thành ngữ HV : "Xích thẳng hệ túc 赤繩繫足" hay "Hồng thẳng hệ túc 紅繩繫足" hay "Xích thẳng oản túc 赤繩綰足" có nghĩa là "tơ hồng buộc chân" (HV : xích thẳng 赤繩 sợi dây đỏ). Những danh từ : "chỉ hồng", "tơ hồng", "tơ đào" đều chỉ việc nhân duyên vợ chồng, và "Nguyệt lão" (bà Nguyệt), "Trăng già", "ông Tơ", chỉ người làm mối mai. Tục xưa, khi cưới vợ, thường làm lễ Tơ hồng, tức là tế Nguyệt lão xe dây đỏ đó. Các danh từ trên đây do điển tích sau đây.
Điển tích : Theo Thần tiên truyện, thời Nguyên Hòa nhà Đường rất thái bình, có quan đại thần Chung Thôi rất giàu sang, thuộc vào hàng danh gia vọng tộc. Quý tử của Chung Thôi là Chung Hạo thông minh đỉnh ngộ ; mới 12 tuổi đã văn hay chữ tốt, quan lại trong triều ai cũng khen ; các vị có con gái đều mong muốn kết sui gia với Chung Thôi. Ngoài thời gian vui thú cùng cầm kỳ thi họa, Chung Hạo cũng thường theo cha đi săn bắn. Một hôm đi săn, mãi đuổi theo con thỏ, Chung Hạo lạc vào rừng sâu, quanh co cả ngày không tìm được lối ra. Đêm xuống lạnh giữa rừng hoang, Hạo bắt đầu thấy sợ. Dưới ánh trăng bóng nghe tiếng suối róc rách. Chàng lần đến tìm nước uống. Bên bờ suối, trong hang đá, một bà lão đang ngồi xe chỉ, màu chỉ đỏ thắm. Chung Hạo khẽ bước lại gần, kính cẩn thưa:
- Tiểu nhân đi săn, bị lạc đường. Xin hỏi nơi đây là đâu, sao lão bà lại ngồi một mình xe chỉ đỏ?
- Đây là động Tiên. Ta đang ngồi xe duyên cho những đôi tình nhân yêu nhau dưới trần gian. Chỉ này là dây tơ hồng. Ta xe nhiều hay ít thì trai gái cũng theo đó mà thương yêu nhau nhiều hay ít. Ta muốn đôi trai gái nào nên vợ chồng thì ắt chúng sẽ kết duyên, không xa lìa nhau được.
- Vậy thưa lão bà có thể cho tiểu nhân biết sau này sẽ được sánh duyên cùng ai?
Lão bà đưa mắt nhìn vào bên trong động. Ở đó có một ông lão đang cúi gằm trên một cuốn sách dày cộm.
- Kia là ông Tơ. Công tử muốn biết thì hỏi ông ấy.
Ông lão hỏi tên tuổi Chung Hạo rồi lật từng trang sách ra tra cứu:
- Sau này công tử sẽ được xe duyên với Tố Lan, con gái một mục ăn mày ở chợ Đông, gần kinh thành. Lão ông chưa dứt lời, Chung Hạo đã ùng ùng nổi giận. Đường đường là một quý tử của quan đại thần, tài nghệ, văn hay chữ tốt khó ai bì kịp mà sau này lại kết duyên cùng với con gái mục ăn mày. Tức tối, chàng quay bước đi, không một lời chào. Ông Tơ vẫn cúi đầu trong sổ bộ, bà nguyệt vẫn bình thản xe chỉ hồng.
Chung Hạo chạy thục mạng suốt đêm trong rừng sâu. May mắn, sáng sớm mai, gặp được quân lính triều đình đang tỏa đi tìm kiếm. Trở về dinh, sau ngày đó, chàng công tử đâm ra biếng ăn lười nói. Lời tiên tri của ông Tơ như cứ lớn vớn trong đầu. Đến một hôm, không đim được sự thôi thúc, Chung Hạo cùng một gia đồng tìm xuống chợ Đông. Vừa đến đầu chợ, đã gặp ngay một đứa bé gái chừng 9 tuổi mặt mày lem luốc, áo quần rách bươm, dắt theo một bà ăn xin mù lòa. Tên gia đồng dò hỏi thì biết được tên của con bé là Tố Lan. Chung Hạo thất kinh, ù té chạy về dinh, tâm thần hoảng loạn. Không được, không thể nào,

"Nên chẳng⁸⁷⁷ thì cũng⁸⁷⁸ tại lòng mẹ cha⁸⁷⁹."

335. "Nặng lòng⁸⁸⁰ xót⁸⁸¹ liễu vì⁸⁸² hoa,
"Trẻ con đã biết đâu⁸⁸³ mà⁸⁸⁴ dám⁸⁸⁵ thưa"⁸⁸⁶!"
Sinh rằng : "Rày⁸⁸⁷ gió mai mưa⁸⁸⁸ ,

ta lại chịu khuất phục số mệnh, để làm chồng một con bé ăn mày bán thiu như vậy được. Làm thế nào đây? Suy nghĩ cạn nước, chỉ còn cách là diệt trừ cái mầm định mệnh khắc nghiệt đó đi. Với rắp tâm sẵn có, một buổi sáng Chung Hạo một mình tìm xuống chợ Đông. Anh ta đứng nấp sau một thân cây lớn. Cô bé dắt mẹ đi qua. Chàng cầm hòn đá, liệng ngay vào đầu con bé rồi ù chạy. Sau đó, dò hỏi tin tức thì được biết con bé bị thương tích quá nặng, e không sống được; và rồi bà lão mù cũng không còn thấy ăn xin giữa chợ Đông nữa.

Bảy năm sau Chung Hạo đã nên danh phận. Nghe tin thiên hạ bàn tán ở huyện Trúc Giang có con gái quan Thái úy nổi danh là một giai nhân sắc nước hương trời, tên là Thảo Nương. Vương Tôn công tử gần xa, ngày đêm đến cầu thân, nhưng chưa ai được kén chọn. Chung Hạo tìm đến, thuê một phòng trọ trước phủ đường. Mới một lần tình cờ nhìn thấy Thảo Nương, Chung Hạo giao động cả lòng. Chàng vội quay trở về nhà, xin phụ thân tính đường mai mối. Hai gia đình là môn đăng hộ đối, nên việc kết hôn sớm viên thành. Đôi uyên ương nên vợ chồng yêu nhau mặn nồng.

Một hôm, Chung Hạo âu yếm gội đầu cho Thảo Nương. Thấy vợ mình có một cái sẹo lớn đằng sau gáy, chàng hỏi:

- Vì sao có cái sẹo này?

- Nguyên thiếp là con một bà ăn mày mù ở chợ Đông. Lúc nhỏ, một hôm đang dắt mẹ đi ăn xin, không hiểu sao lại có một kẻ xấu cầm đá ném vào đầu thiếp, thương tích nặng, tưởng đã lìa đời. May nhờ bà con tận tình cứu chữa. Và sau đó, may mắn được quan Thái-úy có lòng từ tâm, lại hiếm muộn, nên đem hai mẹ con thiếp về nuôi dưỡng. Thiếp được nghĩa phụ dạy dỗ, cho ăn học. Mẹ thiếp qua đời. Thiếp được giúp việc bút nghiên cho nghĩa phụ nơi công đường. Đã rất nhiều đám đến dạm hỏi, nhưng đều bị từ chối. Lạ thay, bên nhà chàng vừa ngỏ thì dưỡng phụ bằng lòng ngay. Chúng ta đẹp duyên ngày nay chắc là có duyên nợ.

- Không, Thảo Nương nàng ơi! Nếu là định mệnh thì nàng phải là... Tố Lan.

- Tố Lan là tên của thiếp lúc còn bé. Sau khi được đưa về dinh, nghĩa phụ đã xin ý mẹ, đổi tên này.

Chung Hạo bấy giờ mới tin tình duyên là do trời định.

Nguồn : Giải thích thành ngữ - tục ngữ - Sach hay on line

877 Nên chẳng : được hay không

878 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2).

879 Câu 333-334 : ý nói "chuyện hôn nhân dù sao vẫn là do cha mẹ quyết định cả"

880 Nặng lòng : hết sức quan tâm, để tâm, chú ý đến một cách thường xuyên.

Câu 335 : ý nói "Kim Trọng thật quá yêu, đã dành cho một tình cảm hết sức sâu sắc và luôn luôn để tâm đến (chớ mình không đáng được yêu)"



881 Xót : (1) thương thắm thía (Ca dao : Trời mưa ướt lá đại bi (Blumea balsamifera) . Con mẹ mẹ xót thương gì con dâu) ; '**Nặng lòng xót liễu vì hoa**' (K 335)
(2) đau lòng vì nỗi bất hạnh của mình hay của người khác; "Nghĩ người ăn gió năm mưa **xót** thắm" (K 554)

(3) tiếc lăm (có ý thương hại) ; '**Xót** nàng chút phận thuyền duyên' (K 819)

(4) có cảm giác đau rát như khi vết thương bị xát muối

882 Vì : ở đây có ý là "yêu vì" tức là yêu quý và nể vì

883 Biết đâu : xem chú thích câu [306](#) (2)

884 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)

885 Dám : đánh bạo, tỏ ra bạo dạn, không ngại, không sợ làm những việc thường hay e ngại, rụt rè

886 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (1)

887 Rày : xem chú thích câu [313](#)

888 Rày gió mai mưa (thành ngữ): chỉ sự thay đổi bất thường, nay vậy mai khác, khó lường được. Cũng còn nói: "Rày nắng mai mưa"

"Ngày xuân⁸⁸⁹ đã dễ⁸⁹⁰ tình cờ mấy khi⁸⁹¹.
"Dù⁸⁹² chẳng⁸⁹³ xét⁸⁹⁴ tấm tình si⁸⁹⁵,

340. "Thiệt ta⁸⁹⁶ mà⁸⁹⁷ có ích gì đến ai⁸⁹⁸?
"Chút chi⁸⁹⁹ gấn bó⁹⁰⁰ một hai⁹⁰¹.
"Cho⁹⁰¹ đành⁹⁰² rồi sẽ⁹⁰³ liệu⁹⁰⁴ bài⁹⁰⁵ mỗi manh⁹⁰⁶.
"Khuôn thiêng⁹⁰⁷ dù⁹⁰⁸ phụ⁹⁰⁹ tắc thành⁹¹⁰,
"Cũng⁹¹¹ liều⁹¹² bỏ quá⁹¹³ xuân xanh⁹¹⁴ một⁹¹⁵ đời⁹¹⁶.

889 Xuân : xem chú thích câu [39](#) (3)

890 Đã dễ : không dễ

891 Mấy khi : chẳng mấy khi, ít có dịp, ít khi

Câu 338 : ý nói "trong tuổi thanh xuân, ít có dịp mà may mắn gặp nhau như thế này"

892 Dù : xem chú thích câu [333](#) (2). Dù chẳng : nếu không

893 Chẳng : biểu thị ý phủ định, không, chẳng

894 Xét : suy nghĩ tìm hiểu kỹ càng

895 Si 癡 : mê mẩn, say đắm. Tình si : tình yêu đắm đuối làm si mê, ngây dại

896 Thiệt ta : thiệt thòi cho tôi

897 Mà : xem chú thích câu [4](#) (9)

898 Ai : xem chú thích câu [38](#) (6 hay 3)

Câu 340 : trên hình thức thì Kim Trọng có vẻ muốn nói "Thiệt cho tôi mà có ích gì cho người nào khác" nhưng thật ra là muốn nói "Thiệt cho tôi mà có ích gì cho nàng"

899 Gấn bó : có quan hệ hoặc làm cho có quan hệ về tinh thần, tình cảm chặt chẽ. Chút chi gấn bó : một chút gì để gấn bó, ý Kim Trọng muốn đưa một chút kỷ niệm (đôi xuyên vàng và chiếc khăn là) để gấn bó mỗi tình giữa hai người

900 Một hai : xem chú thích câu [27](#) (2)

Câu 341 : ý nói "xin đưa đây một chút gì tỏ lòng quyết định (một hai) cùng nàng xây dựng một tình cảm chặt chẽ"

Ông Lê Văn Hòe chú thích : "Ước hẹn cam kết với nhau một vài lời, thì cái đó có hề chi". Nghĩ cho cùng, đi tán gái mà bảo là hứa cho "dzui" chớ có hề chi thì có lẽ hỏng mất.

901 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

902 Đành : xem chú thích câu [28](#) (3). Cho đành : để được yên lòng

903 Sẽ : (1) biểu thị sự việc, hiện tượng nói đến xảy ra trong tương lai, sau thời điểm nói, hoặc xảy ra trong thời gian sau thời điểm nào đó trong quá khứ được lấy làm mốc : "**Cho đành rồi sẽ liệu bài mỗi manh**" (K 342)

(2) khẽ, rất nhỏ, rất nhẹ, không gây ra tiếng ồn, tiếng động lớn : "Cách hoa **sẽ** dặng tiếng vàng" (K 379)

(3) từ từ : "Đành lòng, nàng cũng **sẽ** nguôi nguôi dần" (K 1032)

904 Liệu : tính toán đại khái các điều kiện và khả năng để nghĩ cách sao cho tốt nhất, tìm cách (để đối phó với việc gì)

905 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)

906 Mỗi manh : làm mai, làm mối trong việc hôn nhân (mai mối, mai dong).

Câu 341-342 : ý nói "nhất định tặng cho nàng một chút gì để gấn bó mỗi tình giữa hai người, mong nàng chấp nhận để tôi yên lòng rồi tôi sẽ tìm người mỗi mai hỏi nàng làm vợ"

907 Khuôn thiêng : Khuôn : dụng cụ dùng để đúc ra các vật, chỉ cái mẫu mực phải tuân theo. Thiêng : thiêng liêng : Linh..

Khuôn thiêng, khuôn linh hay Khuôn hồng ("Hồng quân 洪鈞" Hán điển : 造化 tạo hóa) là cái khuôn thiêng liêng của Đấng Tạo Hóa để sản xuất ra vạn vật.

908 Dù : xem chú thích câu [333](#) (2)

909 Phụ 負 : làm trái lại với điều gì, ruồng bỏ (phụ lời hẹn ước, phụ ân,... Ca dao : Trách ai tham phú phụ bần, Tham xa mà bỏ nghĩa gần thuở xưa)

910 Tắc thành : tấm lòng thành thật của mình. (Tắc : một cách vắn tắt của chữ "tắc lòng" tức là tấm lòng nhỏ mọn, hàm ý khiêm nhường)

911 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

345. "Lượng xuân⁹¹⁷ dù⁹¹⁸ quyết hẹp hòi⁹¹⁹,
 "Công⁹²⁰ đeo đuổi⁹²¹ chẳng thiết thòi lằm ru⁹²²."
 Lặng nghe⁹²³ lời nói như ru⁹²⁴,
 Chiều⁹²⁵ xuân dễ⁹²⁶ khiến nét thu⁹²⁷ ngại ngùng⁹²⁸.
 Rằng : "Trong buổi mới⁹²⁹ lạ lòng⁹³⁰,
350. "Nể lòng⁹³¹ có lẽ⁹³² cầm lòng⁹³³ cho⁹³⁴ đang⁹³⁵ ?

- 912 Liều : xem chú thích câu [328](#) (2)
- 913 Bỏ quá : bỏ qua, để trôi đi
- 914 Xuân xanh : xem chú thích câu [36](#) (2)
- 915 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)
- 916 Câu 343-344 : ý nói "nếu trời không cho tôi được nên duyên cùng nàng thì tôi sẽ ở giá không lập gia đình"
 Ông Lê Văn Hòe chú thích : "Bỏ quá : bỏ qua, bỏ đi, không kể đến, không tiếc" và giải thích rằng Kim Trọng nói là sẽ tự tử nếu không được sánh duyên cùng Thúy Kiều
- 917 Lượng xuân : Lượng 量 : lòng cảm thông, rộng rãi, thương yêu đối với mọi người. Xuân : tình cảm yêu thương giữa trai gái. Lễ nhà Chu cứ đến tháng "trọng xuân" 仲春 (tháng hai) thì cho cưới xin, vì thế mới gọi các con gái muốn lấy chồng là "hoài xuân" 懷春. Thi Kinh 詩經 : "Hữu nữ hoài xuân, Cát sĩ dụ chi 有女懷春, 吉士誘之 nghĩa là Có cô gái đang ôm ấp xuân tình (nghĩ đến chuyện lấy chồng), Chàng trai đến quyến rũ".
 Lượng xuân là độ lượng của người yêu (đây là Thúy Kiều)
- 918 Dù : xem chú thích câu [333](#) (2)
- 919 Câu 345 : đã gọi "**lượng xuân**" sao có thể "hẹp hòi" được
- 920 Công : xem chú thích câu [85](#) (4)
- 921 Đeo đuổi : kiên trì trong hành động nhằm một mục đích nào đó, không rời bỏ, bất kể khó khăn, thất bại
- 922 Ru : (1) từ biểu thị ý nghi ngờ về điều mình tin là không thể có, nêu ra ở dạng như muốn hỏi để được sự đồng tình của người đối thoại (đồng nghĩa : sao, chẳng) : "**Công đeo đuổi chẳng thiết thòi lằm ru**" (K 346)
 (2) hát nhẹ và êm, thường kèm với động tác vỗ vỗ nhằm tác động cho trẻ dễ ngủ : ru em ngủ - "Lặng nghe lời nói như **ru**" (K 347),
- 923 Lặng nghe : lặng thinh và lắng nghe
- 924 Ru : xem chú thích câu [346](#) (2). Như ru : nhẹ nhàng, êm thắm
- 925 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (2). Chiều xuân : về đa tình, tình yêu thương phơi phơi của Kim Trọng (Chiều : về, đáng bên ngoài). Xuân : xem chú thích câu [39](#) (4)
- 926 Dễ : có nhiều khả năng
- 927 Nét thu : từ chữ "thu ba" 秋波 làn sóng mùa thu (chỉ ánh mắt long lanh của người đẹp như sóng nước mùa thu). Ở đây chỉ ánh mắt của TK
- 928 Ngại ngùng : tỏ ra có điều e ngại, không dám làm việc gì.
Câu 347-348 : "Lời nói nghe rất êm tai (cũng có nghĩa là Kiều cũng cảm thấy yêu rồi, thật ra đã yêu từ khi mới gặp, xem câu 162-165), nhưng cái vẻ đa tình táo bạo của Kim Trọng làm nàng ái ngại"
- 929 Buổi mới : buổi đầu gặp gỡ
- 930 Lạ lòng : (1) lạ, chưa quen. "**Rằng : "Trong buổi mới lạ lòng"** (K 349)
 (2) khác thường, rất hiếm thấy. "Hỏi: Sao ra sự **lạ lòng** ?" (K 763)
 (3) đáng ngạc nhiên. "Một nhà ai cũng **lạ lòng** khen lao" (K 3218)
- 931 Nể lòng : ngại làm mất lòng, làm trái ý, thường vì tôn trọng
- 932 Có lẽ (nào) : không lẽ, không vì lý do gì, tổ hợp dùng để biểu thị ý phủ định có phần dè dặt về điều cho là vô lý (ở đây chữ "nào" bị lược, câu này có thể viết "Nể lòng không lẽ cầm lòng cho đang !")
- 933 Cầm lòng : nén giữ tình cảm, xúc động
- 934 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
- 935 Đang : (1) 當 bằng lòng làm một việc mà người có tình cảm không thể làm (Ca dao : Vì đâu hoa nọ lia cành, Nợ duyên sao sớm dứt tình cho đang). Cho đang : cùng nghĩa với "đang". "**Nể lòng có lẽ cầm lòng cho đang**" (K 350)

"Đã lòng quân tử⁹³⁶ đa mang⁹³⁷,
 "Một lời⁹³⁸ vâng tạc⁹³⁹ đá vàng⁹⁴⁰ thủy chung⁹⁴¹".
 Được lời⁹⁴² như cỡi tằm lòng⁹⁴³,
 Giở kim châu⁹⁴⁴ với khăn hồng trao tay.

355. Rằng : "Trăm năm⁹⁴⁵ cũng⁹⁴⁶ từ đây⁹⁴⁷,
 Của⁹⁴⁸ tin gọi một chút⁹⁴⁹ này làm ghi⁹⁵⁰."
 Sẵn⁹⁵¹ tay bả⁹⁵² quạt hoa qui⁹⁵³,

- (2) 當 giữa lúc, biểu thị sự việc, hiện tượng đã diễn ra và chưa kết thúc trong thời điểm được xem là thời điểm mốc (ngay khi nói). "Mệnh cung **đang** mắc nạn to" (K 1695)
 (3) hay đương 當 : địch lại, đương đầu. "Ầm ầm sát khí ngất trời ai **đang**" (K 2524)

Câu 350 : ý nói "vì ngại làm mất lòng mà không nỡ từ chối"


- 936 Quân tử : xem chú thích câu [308](#)
- 937 Đa mang 多忙 : bận lòng nhiều. (Ca dao : Bồng đầu rút mỗi tơ mảnh, Cho duyên quẩn quýt, cho tình đa mang). Đa : nhiều. Mang : bận rộn, không được thư nhàn
- 938 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2)
- 939 Tạc 鑿 : đào, đục, khắc
- 940 Đá vàng hay vàng đá : được dùng để ví sự bền vững, gắn bó trong quan hệ tình cảm (thường về tình nghĩa vợ chồng)
 Thành ngữ HV "kim thạch 金石" (Từ điển MDBG : metal and stone / fig. hard objects / inscription on metal or bronze). Kim (kim loại, như: vàng, bạc, đồng, sắt, thiếc, ngày xưa gọi là ngũ kim 五金 năm loại kim.) đây là loại đồng, chỉ chuông đồng, vạc đồng; thạch là đá, chỉ bia đá. Thời xưa, những việc lớn, những công đức hay châm ngôn, thường được người ta khắc vào chuông đồng, bia đá, để lưu truyền thiên cổ. Do đó, người ta thường dùng danh từ kim thạch để chỉ cái gì có tính cách vĩnh cửu bền vững, không thay đổi được, như ghi tạc vào vàng đá
- 941 Thủy chung : trước sau như một, không bao giờ thay đổi lòng dạ. Thành ngữ HV : "thủy chung như nhất" 始終如一 (Từ điển MDBG : idiom : unswerving from start to finish). Thủy: trước hết, bắt đầu. Chung : hết, sau cùng. Như nhất: như một.
- 942 Được lời : được người ta nói lời chấp thuận
- 943 Cởi mở tằm lòng : cảm thấy sung sướng, mãn nguyện trong lòng vì được người khác nói lời chấp thuận hoặc có lời động viên, khen ngợi đúng lúc.
- 944 Kim châu : Kim 金 : vàng. Châu 珠 : ngọc trai. Câu 318 nói "xuyến vàng", câu 354 này lại nói kim châu, vậy có phải là xuyến vàng có cần (khảm) ngọc trai hay không ? Có bản chép "kim thoa", có lẽ không mạch lạc vì câu 318 nói "xuyến vàng", sao bây giờ lại nói "kim thoa (trâm vàng) được"
- 945 Trăm năm : xem chú thích câu [1](#) (2).
- 946 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (7). Trăm năm cũng từ đây : ngay từ giờ phút này đến trọn đời
- 947 Đây : xem chú thích câu [60](#) (3)
- 948 Của : xem chú thích câu [308](#) (1). Của tin : vật dùng để chứng thực một điều gì
- 949 Một chút : mức độ không đáng kể
- 950 Làm ghi : vật làm ghi có nghĩa là vật để ghi nhớ trong lòng, vật làm kỷ niệm. Gọi một chút này làm ghi : coi như là có một chút này để làm kỷ niệm.
- 951 Sẵn : xem chú thích câu [29](#) (3)
- 952 Bả : VNPF chú thích "bả = chuôi quạt". Bả quạt : cây quạt. Nhưng cũng có thể hiểu là "cầm quạt" (Sẵn tay cầm quạt hoa quỳ)
 Chữ "Bả 把" có nhiều nghĩa :
 (1) lượng từ dùng cho đồ vật có cán, chuôi (Từ điển MDBG : classifier for objects with handle),
 (2) cán, chuôi (Từ điển MDBG : handle)
 (3) cầm, nắm (Từ điển MDBG : to hold)

Với cành thoa ấy tức thì đổi trao⁹⁵⁴.
Một lời⁹⁵⁵ gán bó tất giao⁹⁵⁶,

360. Mái sau đường⁹⁵⁷ có xôo xao⁹⁵⁸ tiếng người.
Vội vàng lá rụng hoa rơi⁹⁵⁹,
Chàng về thư viện⁹⁶⁰, nàng dời⁹⁶¹ lầu trang^{962_963}.



- 953 Quạt hoa quỳ : ở đây nên hiểu là quạt có vẽ hình hoa quỳ , chứ không phải quạt bằng lá bồ

quỳ  như nhiều tài liệu đã chú thích (lá bồ quỳ dùng để làm quạt và nón), nếu không đã viết "quạt lá quỳ", và lại quạt lá quỳ thì tầm thường quá.

- 954 Câu 357-358 : ý nói "Sẵn đang cầm một cây quạt hoa quỳ trên tay Thúy Kiều liền trao cho Kim Trọng cùng chiếc trâm vàng mà Kim Trọng đã bắt được". **Nguyên truyện** : "... Rồi Kiều lấy từ ống tay áo ra một khăn gấm cùng với chiếc quạt vàng đang cầm trong tay mà biểu Kim để đáp lễ..."

- 955 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2)

- 956 Tất giao 漆膠 : keo sơn, keo làm bằng nhựa cây sơn. Gán bó tất giao : ý nói tình nghĩa khắn khít bền



chặt với nhau như dán bằng keo sơn. Tất : Cây sơn, có nhựa (mủ) làm keo dán đồ. Giao : Keo (chất lỏng dùng để dán được)

Điển tích : Theo truyện Truyền kỳ Trung Quốc, xưa có hai người bạn học tên là Lôi Nghĩa và Trần Trọng chơi thân với nhau. Cả hai cùng ứng thí. Lôi Nghĩa thi đậu, nhưng Trần Trọng lại trượt.

Lôi Nghĩa thương bạn còn gia cảnh ngặt nghèo, muốn nhường tên bằng vàng cho Trần Trọng, nhưng không được quan trường chấp thuận. Lôi Nghĩa bèn giả điên để khỏi bị bỏ làm quan.

Đến khoa thi sau, cả hai lại cùng đi thi và đều đỗ. Bấy giờ cả hai mới nhận áo mào triều đình cùng ra làm quan.

Người đời đã có câu ca ngợi tình bạn Lôi Nghĩa và Trần Trọng :

Tất giao vi kiên, bất như Lôi dữ Trần (Keo sơn bảo là bền, chẳng bằng Lôi với Trần).

Nguồn : Olympia VN

Câu 359 : mới gặp lần đầu mà đã "một lời gán bó keo sơn", vậy mà bảo "tường đông ong bướm đi về mặc ai".

- 957 Đường : xem chú thích câu [122](#) (1)

- 958 Xôo xao : xem chú thích câu [64](#)

- 959 Câu 361 : ý nói nhanh chóng nhưng nhẹ nhàng như "lá rụng hoa rơi".

Ông Lê Văn Hòe chú thích : "Hai anh chị vội vàng, mỗi người chạy đi một ngã, đụng chạm vào cây cối làm rụng lá rơi hoa". Như vậy thì chẳng có gì kín đáo.

Ông Đào Duy Anh cũng hiểu như vậy.

- 960 Thư viện 書院 : phòng đọc sách. Thư : sách. Viện : Chái nhà, nơi ở, phòng

- 961 Dời : xem chú thích câu [260](#) (1). Dời lầu trang : trở về lầu trang

- 962 Lầu trang : các từ điển VN được tra khảo đều giải thích "lầu trang" là phòng riêng của phụ nữ quyền quý thời xưa ngồi trang điểm (thường ở trên lầu). Dời lầu trang : dời bước trở về phòng riêng.

Các bản Nôm VNPF viết "Lầu trang 樓粧" và chú thích như sau : "Lầu trang: lầu đàn bà con gái ở, đây chỉ phòng Thúy Kiều ở". Chữ trang 粧 này từ điển chữ Nôm của ông Anthony Trần Văn Kiệm chú thích là

Từ phen⁹⁶⁴ đá biết tuổi vàng⁹⁶⁵,
Tình càng⁹⁶⁶ thăm thía⁹⁶⁷, lòng càng ngẩn ngơ⁹⁶⁸.

365. Sông dương⁹⁶⁹ một dải nông sờ⁹⁷⁰,
Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia⁹⁷¹.

"tô điểm, làm đẹp". Các trang Web tiếng Tàu đều giải thích tương tự : make-up, adorn,...
Nhưng khi đọc đến câu 630 thì không khỏi thắc mắc, câu này viết "Nhà băng đưa mỗi rước vào lầu
trang". Không lẽ Mã giám sinh mới đến coi mắt Kiều mà đã rước vào buồng rồi sao ? Hơn nữa, câu 633
lại viết "Buồng trong mỗi đã giục nàng kíp ra". Nếu Mã đã vào phòng riêng của Kiều rồi thì còn giục nàng
ra đâu nữa.

Có lẽ phải hiểu theo chú thích của nhiều từ điển Hán-Anh : "trang lầu 粧樓 hay 妝樓 là boudoir".
Boudoir ở đây phải hiểu là phòng tiếp khách riêng của phụ nữ giàu sang (woman's private sitting room,
petit salon à l'usage particulier des dames), chứ không nên hiểu là phòng ngủ của phụ nữ (woman's
dressing room, bedroom)

963 Câu 362 : ý nói "chàng và nàng, mỗi người về nhà mình"

964 Phen : lần xảy ra sự việc (thường là quan trọng), khi. Từ phen : từ khi

965 Tuổi vàng : tỷ lệ vàng trong hợp kim (vàng mười (tuổi) = vàng 24 ca-ra). Đá biết tuổi vàng : Nghĩa
bóng : biết lòng nhau.

Muốn xem vàng bao nhiêu tuổi, xấu tốt thế nào, người ta thường dùng thứ đá cuội đen, như ngọc thạch



anh (jaspe noir) hay huyền vũ anh (basalte) để thử, gọi là hòn đá
thử vàng. Cách thử thủ công này dành cho những tiệm vàng nhỏ. Trước hết, thợ vàng cạo đồ trang sức
lên đá thử vàng thành một vệt nhỏ, sau đó dùng axit trắng (axit nitric H₂NO₃) phết lên vệt vàng bám lại
trên đá thử để xem liệu món đồ có phải là vàng thật hay không. Nếu là vàng thật, trên mặt đá sẽ còn
nguyên vệt vàng (vì axit nitric không hòa tan được vàng). Nếu không phải là vàng, "vết vàng" (có thể là
đồng, bạc hoặc hợp chất) sẽ biến mất do bị axit hòa tan. Khi thử được là vàng thật, thợ lấy tiếp axit vàng
(axit clohidric HCl) phết lên vệt vàng để thử tuổi, vệt vàng sẽ chuyển sang màu xanh lơ. Vàng càng ít
tuổi sẽ chuyển màu càng nhanh

Câu 263 : ý nói "Qua sự trao đổi, Kim-Kiều đã biết rằng họ yêu nhau, như đá biết rõ tuổi vàng".

966 Càng : xem chú thích câu 23 (2)

967 Thăm thía : có tác dụng thăm sâu vào tư tưởng, tình cảm (lời khuyên thăm thía)

968 Ngẩn ngơ : xem chú thích câu 302

969 Dương 洋 : rộng lớn

Các bản âm LVD 1866, LVD 1871 viết là "Dương" 洋. Các bản âm LNP 1870, DMT 1872, KOM 1902
viết là "Tương" 湘, tức Tương Giang bên Tàu.

Các bản viết "sông Tương..." có lẽ vì dựa trên câu 366 gợi ý bài Trường tương tư được chép lại sau đây

970 Nông sờ : rất cạn, như thấy được cả đáy (cạn xoẹt)

971 Hai câu 365-366 : lấy ý từ 2 câu "Quân tại Tương giang đầu, Thiếp tại Tương giang vĩ" của bài Trường
tương tư (Nhớ nhau hoài) gồm 28 câu của Lương Ý Nương 梁意娘 thế kỷ X.

Hai câu này thật là mâu thuẫn vì nếu muốn gợi ý "Trường tương tư" thì không thể nào viết "sông Tương
một dải nông sờ" được vì "nhân đạo Tương giang thâm (người nói sông Tương sâu)". Còn nếu viết "sông
Dương một dải nông sờ" thì không biết sông này là sông nào (sông Dương Tử ?), không có liên quan gì
đến câu 366 (Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia) cả.

Vì thế có lẽ "sông dương" là đúng hơn cả và ta có thể hiểu : "dòng sông **cả** tuy không sâu nhưng cũng
đủ để ngăn cách mỗi người một nơi không thể đi lại để gặp nhau".

Trường tương tư

長相思

Tương tư hoài

Hoa hoa diệp diệp lạc phân phân,

花花葉葉落紛紛

Hoa rơi lá rụng luống tơ bời

Tận nhật tư quân bất kiến quân

盡日思君不見君

Lòng nhớ người ơi! chẳng thấy người

Trường dục đoạn hề trường dục đoạn

腸欲斷兮腸欲斷

Dạ muốn đứt từng, từng khúc ruột

Lệ châu ngân thượng cánh thêm ngân

淚珠痕上更添痕

Lệ châu trào khoé mắt tung rơi

Ngã hữu nhất thốn tâm

我有一寸心

Tôi có một tấc lòng

Vô nhân cộng ngã thuyết

無人共我說

Biết lấy ai phân tỏ

Một tường tuyết điểm sương che⁹⁷²
 Tin xuân⁹⁷³ đầu⁹⁷⁴ để đi về⁹⁷⁵ cho⁹⁷⁶ nắng⁹⁷⁷.
 Lần lần ngày gió đêm trắng,

370. Tơ hồng⁹⁷⁸ rậm⁹⁷⁹ lục đã chùng xuân qua.

Nguyện phong xuy tán vân
 Tổ dữ thiên biên nguyệt
 Huề cầm thượng cao lâu
 Lâu cao nguyệt hoa mãn
 Tương tư vị tất chung
 Lệ trích cầm huyền đoạn
Nhân đạo Tương giang thâm
 Vị đề tương tư bán
 Giang thâm chung hữu đế
 Tương tư vô biên ngạn
 Quân tại Tương giang đầu
 Thiếp tại Tương giang vĩ
 Tương tư bất tương kiến
 Đồng ẩm Tương giang thủy
 Mộng hồn phi bất đáo,
 Sở khiếm duy nhất tử.
 Nhập ngã tương tư môn,
 Tri ngã tương tư khổ!
 Trường tương tư hề, trường tương tư
 Trường tương tư hề, vô tận cực
 Tảo tri như thử quả nhân tâm
 Hồi bất đương sơ mạc tương thức
 Lương Ý Nương

願風吹散雲
 訴與天邊月
 攜琴上高樓
 樓高月花滿
 相思未必終
 淚滴琴玄斷
 人道湘江深
 未抵相思半
 江深終有底
 相思無邊岸
 君在湘江頭
 妾在湘江尾
 相思不相見
 同飲湘江水
 夢魂飛不到
 所欠唯一死
 入我相思門
 知我相思苦
 長相思兮長相思
 長相思兮無盡極
 早知如此罥人心
 迴不當初莫相識
 梁意娘

Nguyện nhờ gió xua mây
 Mong được cùng trăng sáng
 Ôm đàn lên lầu cao
 Lâu cao trăng phân giải
 Tương tư khúc chưa cùng
 Lệ nhỏ dây đàn đứt
Người nói sông Tương sâu
 Chưa bằng nửa nhớ nhau
 Sông sâu còn có đáy
 Nhớ nhau bờ bến đâu
 Chàng ở đầu sông Tương
 Thiếp ở cuối sông Tương
 Nhớ nhau nhưng chẳng gặp
 Cùng uống nước sông Tương
 Mộng hồn bay không đến
 Chỉ còn chết mà thôi
 Bước vào cửa tương tư
 Mới biết tương tư khổ
 Sao tương tư hoài... tương tư mãi
 Sao tương tư hoài... không bến tận
 Nếu như sớm biết đau lòng
 Thà xưa đừng gặp để không khổ sầu
 Minh Tấn dịch

Diễn tích : Vào đời Hậu Chu, thời Ngũ Quý (905-955), có chàng thư sinh tên là Lý Sinh yêu một nàng thiếu nữ tên là Lương Ý Nương, tình yêu của đôi trai gái này thật đậm đà thắm thiết nhưng vì giặc giã hai người phải xa cách nhau. Nhà nàng Lương Ý Nương ở bên bờ sông Tương thuộc mạn hạ lưu nên chiều chiều nàng hay ra bờ sông Tương nhìn về phía thượng lưu (nơi Lý Sinh lưu lạc) mà khóc. Dòng sông Tương xuôi chảy, nàng đưa tay múc một bụm nước đưa lên miệng uống, nàng cảm giác ngọt ngào tưởng như người yêu nàng đã đưa những ân tình của chàng theo dòng nước. Nhìn dòng nước chảy nàng cảm xúc đã tác thành một bài thơ tuyệt hảo mà lưu truyền đến ngàn sau.

Mỗi tình ly biệt của chàng Lý Sinh và nàng Lương Ý Nương rất đau khổ nhưng cao đẹp. Về sau các nhà thơ thường lấy điển tích sông Tương của đôi trai gái Lý-Lương để nói lên mỗi tình chia cách.

972 **Tuyết điểm sương che** : tuyết sương biểu tượng cho sự ngăn cách và cũng biểu tượng cho cái trong trắng bên kia bức tường. Có thể hiểu là "chỉ cách có một bức tường mà xa cách ngàn trùng"

973 **Tin xuân** : tin tức của người yêu. **Xuân** : xem chú thích câu 39 (4)

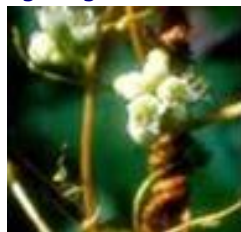
974 **Đầu** : xem chú thích câu 81 (4)

975 **Đi về** : xem chú thích câu 38, ở đây có nghĩa là qua lại, tức là trao đổi

976 **Cho** : xem chú thích câu 94 (4)

977 **Nắng** : một cách liên tục và đều đặn.

Câu 368 : ý nói "không để gì mà trao đổi tin tức với người yêu thường xuyên được"



978 **Tơ hồng (cuscute)** : một loại cây ký sinh (ăn bám), còn gọi là Thổ ti 菟絲 tử, cỏ thỏ ti (Cuscuta chinensis Lam), là một giống tầm gửi (hay chùm gửi), sống nhờ ở các cây khác, hạt nó dùng làm thuốc, gọi là thỏ ti tử 菟絲子

Ngày vừa sinh nhật ngoại gia⁹⁸⁰,
Trên hai đường⁹⁸¹ dưới nữa là hai em.
Tương bưng sấm sửa áo xiêm⁹⁸²,
Biện⁹⁸³ dâng một lễ xa đem tấc thành⁹⁸⁴.

375. Nhà lan⁹⁸⁵ thanh vắng một mình⁹⁸⁶,
Ngẫm⁹⁸⁷ cơ⁹⁸⁸ hội ngộ⁹⁸⁹ đã dành⁹⁹⁰ hôm nay.
Thì trân⁹⁹¹ thức thức⁹⁹² sẵn⁹⁹³ bày,
Gót sen⁹⁹⁴ thoăn thoắt⁹⁹⁵ dạo⁹⁹⁶ ngay mé⁹⁹⁷ tường.

- 979 **Rậm** : (nói về cây cối, lông, sợi, tóc,...) dày, khít, um tùm, đan chen và phủ lớn một vùng
Có bản chép "Thư hồng rậm lục" thì giải rằng màu hồng của hoa đã thưa bớt, màu xanh của lá đã rậm hơn, ý nói mùa xuân mới vừa qua đi, vừa đến mùa hè.
Hán văn có câu "Lục ám hồng hy xuân khứ dĩ 綠暗紅稀春去也", nghĩa là màu xanh đã nhiều, màu hồng đã thưa, tức mùa xuân đã đi qua rồi vậy. Đây có ý nói cuối mùa xuân sang mùa hè.
Thật ra mùa hè đã đến từ lâu rồi. Thật vậy, Kim Trọng gặp Kiều ngày Thanh Minh ("trong tiết tháng ba" câu 43), trở về tìm nhà để thuê cũng phải mất một thời gian. Khi dọn nhà đến gần nhà Kiều, khoảng gần 2 tháng sau mới thấy bóng Kiều ("Tuần trăng thắm thoắt nay đã thềm hai" câu 288). Vậy thì ít nhất cũng là tháng năm tức là đã giữa mùa hè rồi, nếu chưa quá hạ chí thì cũng gần hạ chí rồi.
- 980 **Ngoại gia** 外家 : chỉ nhà cha mẹ của mẹ mình, tức nhà của ông ngoại bà ngoại. Đàn ông con trai gọi gia đình bên mẹ mình là ngoại gia. Đàn bà có chồng gọi gia đình của cha mẹ mình là ngoại gia. Hán điển : 外家 = 指外祖父、外祖母家 ; Ngoại gia = chỉ ngoại tổ phụ, ngoại tổ mẫu gia, nghĩa là "nhà của ông ngoại, bà ngoại"
Câu 371 : ý nói "vừa đúng ngày có lễ sinh nhật gia đình bên ngoại của Kiều"
- 981 **Hai đường** : cha mẹ. HV : "song đường 雙堂", chỉ xuân (thung) đường 椿堂 và huyền đường 萱堂, tức cha mẹ.
- 982 **Áo xiêm** : nghĩa đen : áo và váy. Nghĩa bóng : quần áo của người quyền quý
- 983 **Biện** : lo liệu, sấm sửa lễ vật hoặc bữa ăn uống
- 984 **Tấc thành** : xem chú thích câu 343.
Đọc đến đây, người ta không khỏi thắc mắc tại sao Kiều không đi lễ sinh nhật. Theo **nguyên truyện** thì Thúy Kiều giả bệnh xin ở nhà (để hủ hi với trai)
- 985 **Nhà lan** : phòng của đàn bà. HV : "lan thất" 兰室 : (Từ điển MDBG : lady's room). Thất : nhà (cự thất : nhà lớn), phòng (ngọa thất : phòng ngủ)
- 986 **Một mình** : xem chú thích câu 177
- 987 **Ngẫm** : xem chú thích câu 297
- 988 **Cơ** : (1) dịp, khoảng thời gian gắn liền với sự việc được nói đến. "**Ngẫm cơ hội ngộ đã dành hôm nay**" (K 376)
(2) dịp, điều kiện có được vào thời gian nào đó, thuận tiện để làm việc gì. "Bằng lòng khách mới tùy **cơ** đặt diu" (K 642)
(3) sự vận động, biến hoá theo lẽ mầu nhiệm, theo quan niệm duy tâm. "**Cơ** trời dẫu bể đa đoan" (K 715)
(4) công việc được tính toán trước để thực hiện một ý định. "Thua **cơ** mụ cũng cầu hòa dám sao" (K 1376)
(5) đồ bắt chim thú ngày xưa. "Sa **cơ** mới đến thế này chẳng dưng" (K 1754)
(6) khả năng ứng phó linh hoạt trước sự biến hoá của sự vật. "Thấp **cơ** thua trí đàn bà" (K 1947)
(7) đơn vị quân đội thời phong kiến, số quân có thể là 10 hoặc có thể là từ 200-500: Muôn cơ nghìn đội trập trùng khải ca (Lục Vân Tiên), "Vệ trong thị lập, **cơ** ngoài song phi" (K 2312)
- 989 **Hội ngộ** 會遇: gặp gỡ nhau (Từ điển MDBG : to meet). Hội : nhiều người tụ họp lại. Ngộ : gặp
- 990 **Dành** : để riêng cho ai hoặc cho việc gì.
- 991 **Thì trân** : những thức ăn quý đương mùa, đặc biệt là hoa quả. Thì 時 : mùa. Trân 珍 : báu, quý, hiếm có.
- 992 **Thức thức** : đủ món, nhiều món, mọi thứ
- 993 **Sẵn** : xem chú thích câu 29 (1)
- 994 **Gót sen** : gót chân của người đẹp (xem chú thích chữ "sen vàng" câu 190)
- 995 **Thoăn thoắt** : từ gợi tả cử động rất nhanh nhẹn, nhịp nhàng và liên tục của tay chân (chân bước thoăn thoắt). Đọc đến đây ta mới thấy mức độ mê trai của Kiều, cha mẹ vừa đi vắng là chạy tuốt qua nhà trai ngay.

Cách hoa⁹⁹⁸ sẽ⁹⁹⁹ dạng¹⁰⁰⁰ tiếng vàng,

380. Dưới hoa đã thấy có chàng đứng trông.
Trách lòng¹⁰⁰¹ hờ hững với lòng¹⁰⁰²,
Lửa hương¹⁰⁰³ chốc¹⁰⁰⁴ để lạnh lòng bấy lâu¹⁰⁰⁵.
Những là¹⁰⁰⁶ đắp nhớ đôi sầu¹⁰⁰⁷,
Tuyết sương¹⁰⁰⁸ nhuộm¹⁰⁰⁹ nửa mái đầu¹⁰¹⁰ hoa râm¹⁰¹¹.
385. Nàng rằng: "Gió bắt mưa cầm¹⁰¹²,
Đã cam¹⁰¹³ tậ¹⁰¹⁴ với tri âm¹⁰¹⁵ bấy chầy¹⁰¹⁶."

-
- 996 Đạo : xem chú thích câu [274](#) (1). Nếu đã đi "thoản thoắt" thì không thể nói là "đạo" được
- 997 Mé : phần ở phía ngoài cùng, ở mép của bề mặt một vật, một khu vực (bờ, cạnh, rìa)
- 998 Hoà : hàng rào bằng cây có hoa
- 999 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (2)
- 1000 Dạng : dạng hăng (nói tắt), đả hăng, phát ra tiếng như tiếng ho khế trong cổ họng, thường để chuẩn bị nói hoặc để làm hiệu để người ta biết mình có ở đó
- 1001 Lòng : chỉ Thúy Kiều
- 1002 Lòng : chỉ Kim Trọng
- 1003 Lửa hương (hoặc hương lửa, hoặc hương hỏa) :
Hương hỏa 香火 : nhang, hay đốt nhang (Từ điển MDBG : incense burning in front of a temple / burning joss sticks). Hương : thơm, mùi thơm. Hoà : lửa. Hương hỏa chỉ sự thờ cúng tổ tiên, ông bà.
Ngoài ra ngày xưa mỗi khi trai gái thề nguyện về nhân duyên, phối ngẫu, thường đốt nhang cúng vái quý thần mà thề nguyện, nên nhân duyên cũng gọi là hương hỏa. Hương hỏa còn chỉ tình yêu trai gái, tình nghĩa vợ chồng
- 1004 Chốc : trong khoảng thời gian tương đối ngắn
- 1005 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#).
- 1006 Những là : xem chú thích câu [158](#) (1)
- 1007 Đắp đổi : thay đổi lần lượt và cứ lặp đi lặp lại như thế. Đắp nhớ đôi sầu (đắp đổi nhớ sầu) : hết nhớ đến sầu, hết sầu đến nhớ
- 1008 Tuyết sương : tuyết giá và hơi sương, ý nói tuyết và sương (hai vật có màu trắng) đã nhuộm mái tóc thành hoa râm
- 1009 Nhuộm : mới hơi bắt màu (vải đã nhuộm màu)
- 1010 Mái đầu : xem chú thích câu [99](#)



- 1011 Hoà râm : hoa cây râm (ligustrum) , sắc trắng, ví mái tóc lốm đốm bạc trông như những chùm hoa râm.
- 1012 Gió bắt mưa cầm (thành ngữ) : ý nói nhiều chuyện làm cản trở.
Thơ Đường :
Giang hành vọng Khuông lư 江行望匡廬 Đi thuyền trên sông trông lên nhà thảo lư họ Khuông
Chỉ xích sầu phong vũ, 咫尺愁風雨 Tấc gang **cách trở gió mưa**
Khuông lư bất khả đăng. 匡廬不可登 Ngại ngần đường đến Khuông Lư khôn trèo
Chỉ nghi vân vụ quật 只疑雲霧窟 Hang mây sườn đá cheo leo
Do hữu Lục triều tăng. 猶有六朝僧 Hẳn trong này có Lục Triều cao tăng
Nguồn : Thi Viện Bùi Khánh Đản dịch
- 1013 Cam 甘 : (1) cam lòng, cam tâm, chấp nhận làm điều trái với ý muốn của mình (vì không đúng theo lối suy nghĩ của mình) : "**Đã cam tậ với tri âm bấy chầy**" (K 386)
(2) cam lòng, cam tâm, thoả lòng, hài lòng làm việc gì hoặc trước việc gì (vì đã đạt điều mong ước) : "Bấy lâu nay một chút lòng chưa **cam**" (K 456)
(3) chấp nhận làm điều thừa biết là xấu xa, nhục nhã (cam vi nhân hạ 甘為人下 : chịu làm dưới người) : "Phận hèn vâng đã **cam** bề tiểu tinh" (K 954)

Văng nhà¹⁰¹⁷ được buổi hôm nay,
Lấy lòng¹⁰¹⁸ gọi chút¹⁰¹⁹ ra đây¹⁰²⁰ tạ¹⁰²¹ lòng¹⁰²²."
Lần theo núi giả¹⁰²³ đi vòng,

390. Cuối tường dường¹⁰²⁴ có nẻo¹⁰²⁵ thông mới¹⁰²⁶ rào¹⁰²⁷.
Sấn¹⁰²⁸ tay mở khoá động đào¹⁰²⁹,
Rẽ¹⁰³⁰ mây¹⁰³¹ trông tỏ lối vào Thiên Thai¹⁰³².

1014 Tê : tắt của từ "tê bạc" 弊薄 : không có tình nghĩa trong quan hệ đối xử (xử tệ)

1015 Tri âm 知音 : ("tri": biết, "âm": tiếng) nguyên dùng để nói về người đánh đàn hay mà có người nghe hiểu biết thưởng thức được như Bá Nha với Tử Kỳ.

Sau chữ ấy được dùng để chỉ người bạn thân thiết hiểu được lòng nhau. (Từ điển MDBG : intimate friend / soul mate).

Điển tích : Sách Lã Thị Xuân Thu

Bá Nha gảy đàn, Chung Tử Kỳ ở ngoài nghe trộm.

Bá Nha gảy đàn, lòng nghĩ đến Thái Sơn.

Chung Tử Kỳ nói : "Đánh đàn hay thay, vùi vùi tựa Thái Sơn". (Thiện tai hồ cổ cầm, nguy nguy hồ nhược thái sơn 善哉乎鼓琴, 巍巍乎若泰山)

Sau một lúc Bá Nha, lòng nghĩ đến nước chảy,

Chung Tử Kỳ còn nói: "Đánh đàn hay thay, cuộn cuộn như nước chảy". (Thiện tai hồ cổ cầm, dăng dăng hồ nhược lưu thủy 善哉乎鼓琴, 湯湯乎若流水)

Sau khi Chung Tử Kỳ chết, Bá Nha đập vỡ đàn, đến cuối đời không chơi đàn nữa.

Theo truyền thuyết : Sau Tử Kỳ chết, Bá Nha đứt dây, đập đàn ra, và than rằng: "Trong thiên hạ không còn ai là tri âm (người hiểu biết tiếng đàn của mình) nữa".

1016 Bấy chầy : bấy lâu, bao lâu nay, khoảng thời gian dài từ lúc đã nói đến cho tới bây giờ;

1017 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

1018 Lòng : chỉ Thúy Kiều. Lấy lòng : đem lòng mình ra

1019 Gọi chút : coi như là có một chút

1020 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

1021 Tạ : bày tỏ lòng biết ơn hay xin lỗi một cách trân trọng (tạ ơn, tạ lỗi)

1022 Lòng : chỉ Kim Trọng

1023 Núi giả : do chữ giả sơn 假山, núi giả để làm cảnh, tức là núi non bộ (Từ điển MDBG : rock garden / rockery)

1024 Dường : xem chú thích câu [122](#) (1)

1025 Nẻo : xem chú thích câu [141](#) (1)

1026 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)

1027 Câu 389-390 : thuật lại câu chuyện trong **nguyên truyện** như sau : "Thúy Kiều nói : 'Thiếp nghe nói trước kia, khu vườn này chỉ có 1 nhà. Về sau, khi chia khu vườn này làm 2, người ta dùng núi giả (giả sơn) để chia cắt. Thiếp nghĩ trước kia, khu vườn này là một nơi hoang vu, nên thế nào trên vách động trong núi giả cũng phải có khe hổng để 2 bên thông nhau. Bây giờ thiếp với lang quân cùng vào động trong núi giả coi xét kỹ một lượt, may ra thì có thể đục được một khe hổng trên vách để qua lại.' ... Hai người vào động, tìm được một chỗ, có một khe nhỏ, ánh sáng lọt qua, bèn cùng tới coi. Thấy chỉ có mấy tảng đá vỡ nhỏ, nằm chồng lên nhau, ngăn cách đường thông, hai người mừng quá. Kim nói: "Như thế này thì cầu lan chẳng còn xa, có phải không?" Kiều không đáp. Thấy ở cạnh khe nhỏ có một móc câu bằng sắt, Kim cầm lên móc mấy tảng đá vỡ mà kéo, thì thấy có bùn ở trong chảy ra, có cả cỏ trôi theo. Chỉ một lát sau, Kim thấy một lỗ hổng sáng khá lớn hiện ra, có thể khom người mà chui qua"

1028 Sấn : xông thẳng tới, không kể gì đến xung quanh

1029 Động đào : động Đào nguyên (xem chú thích câu [192](#)), nghĩa bóng cõi tiên

1030 Rẽ : tách ra, gạt ra hai bên, tạo thành một khoảng trống ở giữa

1031 Mây : bản Nôm viết 雲 (ghép của 2 chữ HV "vãn 霽 : mưa" + HV "mê 迷") tức là mây trên trời (đám hạt nước hoặc hạt băng nhỏ li ti do hơi nước trong khí quyển ngưng lại, lơ lửng trên bầu trời) chớ không phải 籬 (ghép của 2 chữ HV "Trúc 筑 (*) : một loại nhạc khí (đàn trúc)" + Nôm "mây 雲") tức là dây mây (cây leo, lá xẻ thùi sâu, cuống lá có gai, thân dài và mềm, thường dùng để buộc hoặc đan các đồ dùng trong nhà).

Rẽ mây : phải gạt mây sang một bên vì đang đứng trước lối vào cõi tiên

Mặt nhìn mặt càn¹⁰³³ thêm tươi¹⁰³⁴,
Bên lời vạn phúc¹⁰³⁵, bên lời hàn huyền¹⁰³⁶.

- 395 Sánh vai¹⁰³⁷ về chốn thư hiên¹⁰³⁸,
Ngâm lời phong nguyệt¹⁰³⁹, nặng nguyền non sông¹⁰⁴⁰.
Trên yên¹⁰⁴¹ bút giá¹⁰⁴² thư đồng¹⁰⁴³,
Đạm thanh¹⁰⁴⁴ một bức tranh tùng¹⁰⁴⁵ treo trên.

(*) 筑 (đàn trúc); Từ điển MDBG : five-string lute; Hán điển : 古代弦乐器, 形似琴, 有十三弦;
Cổ đại huyền nhạc khí hình tự cầm hữu thập tam huyền, nghĩa là "nhạc khí cổ giống như đàn tranh, có 13 dây"

- 1032 Thiên thai : tên một núi ở tỉnh Chiết Giang (xem [lược đồ](#) câu 10); nghĩa bóng : cõi tiên
Diễn tích : Tương truyền đời Hán, Lưu Thần và Nguyễn Triệu lên núi Thiên Thai hái thuốc gặp tiên nữ rồi cùng nhau kết duyên ở đây. Nay trong văn chương thường dùng Thiên Thai để chỉ cảnh tiên
Câu 391-392 : ý nói "Thúy Kiều đưa tay rẽ cây tìm lối qua nhà Kim Trọng, như rẽ mây để vào cõi tiên"
- 1033 Càn : xem chú thích câu [23](#) (1)
- 1034 Câu 393 : câu này không đúng luật bằng trắc (chữ thứ tư phải là trắc), nhưng không tìm thấy bản nào chép khác hơn. Đề nghị "mặt nhìn mặt lại thêm tươi".
Các bản Nôm đã tham khảo (LNP 1870, LVĐ 1871, DMT 1872, KOM 1902) đều chép 強 thì phải đọc là "càn"
- 1035 Vạn phúc 萬福 : muôn điều phước đức : lời chào hỏi chúc mừng khi gặp nhau Tâm lý con người ai cũng mong muốn được nhiều may mắn, phước đức, vì thế ngày xưa khi gặp nhau người ta thường hay chúc nhau được "Vạn phúc".
Phúc : một phép lễ thời xưa, phụ nữ đặt tay sau lưng, nấp lại để kính lạy gọi là phúc. Cũng gọi là vạn phúc. Hán điển : 萬福 = 古代妇女行的敬 : Vạn phúc = cổ đại phụ nữ hành lễ kính lạy, nghĩa là "cử chỉ của phụ nữ để chào"
- 1036 Hàn huyền 寒暄 : Lạnh và ấm, lời hỏi han khi gặp gỡ nhau (Từ điển MDBG : to exchange conventional greetings / to talk about the weather). Khí hậu của trời đất khi ấm khi lạnh làm cho con người hay mắc phải bệnh tật, cho nên khi gặp gỡ người ta thường hỏi thăm nhau về sức khỏe, gọi là "Hàn huyền".
Những từ như "hàn huyền", "hàn ôn" đều có nghĩa tương tự chỉ sự thăm hỏi, chuyện trò
- 1037 Sánh vai : đi sát vai nhau. Sánh : đi sát bên nhau (Sánh bước; Sánh đôi).
- 1038 Thư hiên 書軒: hiên đọc sách. Thư : sách. Hiên : phần mái che phía trước hoặc sau nhà.
- 1039 Lời phong nguyệt : lời trăng gió, nói chuyện tình yêu thương với nhau (thường là theo nghĩa lãng nhãng, hời hợt)
- 1040 Nguyền non sông : lấy núi sông mà nguyền ước (sông cạn, núi mòn, lời thề cũng không thay đổi)



- 1041 Yên : kỷ (几 : cái bàn nhỏ và thấp, cái ghế nhỏ)
- 1042 Bút giá : cái giá gác bút.



- 1043 Thư đồng hay thi đồng 詩銅: cái ống đồng đựng giấy, đựng các bài thơ.

- 1044 Đạm thanh 淡青 : màu xanh nhạt, đạm : nhạt, thanh: màu xanh lục (đạm thanh ) , xanh lam

(đạm thanh ) , màu đen. Ở đây có lẽ phải hiểu là màu xanh lá cây nhạt

- 1045 Tùng 松 : cây tùng, cây thông (Từ điển MDBG : pine tree)

Phong sương ¹⁰⁴⁶ được vẽ ¹⁰⁴⁷ thiên nhiên,

400. **Mặn** ¹⁰⁴⁸ khen nét bút càng ¹⁰⁴⁹ nhìn càng tươi.
Sinh rằng: "Phác hoạ ¹⁰⁵⁰ vừa rồi,
"Phẩm đề ¹⁰⁵¹ xin một vài ¹⁰⁵² lời thêm hoa."
Ngộ ¹⁰⁵³ khi gió táp mưa sa ¹⁰⁵⁴,
Khoảng trên ¹⁰⁵⁵ dùng bút thảo ¹⁰⁵⁶ và ¹⁰⁵⁷ bốn câu ¹⁰⁵⁸.

Theo kiến thức cá nhân, thì tiếng Việt không phân biệt rõ rệt giữa tùng và thông. Các từ điển Hán Việt tra khảo cũng không phân biệt tùng và thông. Các người biết Tây học có chiều hướng cho cây tùng là "pin" (tiếng Pháp : pin, tiếng Anh : pine, tiếng Hán : 松, HV đọc là tùng) và cây thông là "sapin" (tiếng Pháp : sapin, tiếng Anh : fir, tiếng Hán : 杉, HV đọc là sam, một loại thông mọc bên Tàu)

1046 **Phong sương** 風 霜 : Phong sương là gió và sương.

(1) chỉ phong cảnh gồm có sương và gió : **Phong sương được vẽ thiên nhiên** (K 399)

(2) chỉ sự gian nan cực khổ, đi giữa gió sương

1047 **Vẻ** : xem chú thích câu [18](#)

Câu 399 : Bức tranh cây thông vẽ rất tự nhiên như có đượm cả phong sương. **Nguyên truyện** :

"... Chợt thấy trên vách có treo một bức tranh "sơn cư" (ở núi), chưa có tiêu đề, Kiều hỏi:"Bức tranh này đẹp quá! Tại sao không đề vịnh ?" Kim đáp:"Đây là bức tranh ta mới vẽ để diễn tả sinh hoạt của các gia đình nhà nông trên núi, nhưng chưa nghĩ ra tiêu mục. Nay ta muốn mời nàng đề vịnh để tặng vẻ đẹp cho bức tranh, ý nàng ra sao?"

1048 **Mặn** : (1) có tình cảm nồng nàn, tha thiết (mặn tình, mặn chuyen). "**Mặn khen nét bút càng nhìn càng tươi**" (K 400). **Mặn khen** : khen một cách nồng nàn

(2) mặn mà, duyên dáng. "Vẻ nào chẳng **mặn** nét nào chẳng ư" (K 1282)

1049 **Càng** : xem chú thích câu [23](#) (2)

Nguyên truyện : "... Chợt thấy trên vách có treo một bức tranh "sơn cư" (ở núi), chưa có tiêu đề, Kiều hỏi:"Bức tranh này đẹp quá! Tại sao không đề vịnh ?"

1050 **Phác hoạ** 樸 畫 : vẽ sơ qua, nói bức tranh mới vẽ sơ qua, chưa tô sửa lại. Phác : làm sơ qua. Hoạ : vẽ

1051 **Phẩm đề** 品 題 : xem xét nhằm đánh giá để bình luận (Từ điển MDBG : to appraise)

1052 **Một vài** : xem chú thích câu [42](#)

Nguyên truyện : "Kim đáp : "Đây là bức tranh ta mới vẽ để diễn tả sinh hoạt của các gia đình nhà nông trên núi, nhưng chưa nghĩ ra tiêu mục. Nay ta muốn mời nàng đề vịnh để tặng vẻ đẹp cho bức tranh, ý nàng ra sao?"

1053 **Ngộ** 遇 : gặp. Có bản chép "tay tiên" thay vì "ngộ khi" thì phải hiểu là tay "tiên bút" (xem chú thích câu [206](#))

1054 **Gió táp mưa sa** : (1) ý nói làm thơ nhanh chóng như vũ bão. Cổ thi : Phong vũ thôi thi tứ: 風 雨 催 詩 思 nghĩa là ý thơ nhanh như gió mưa đùn đẩy (dịch chữ : gió mưa thúc giục ý thơ). "**Ngộ khi gió táp mưa sa**" (K 403)

(2) ví những tai hoạ, khó khăn liên tục, dồn dập tới. Ca dao : "Ai làm **gió táp mưa sa**, Cho cây anh đổ, cho hoa anh tàn." " Bấy chầy **gió táp mưa sa**" (K 3099)
Thành ngữ : "Bão táp mưa sa, cuồng phong bạo vũ 狂 風 暴 雨 ; Từ điển MDBG : howling wind and torrential rain (idiom) / (fig.) difficult, dangerous situation " hay "Bão táp phong ba, cuồng phong sậu vũ 狂 風 驟 雨" hay "Gió táp mưa sa, phong vũ giao gia 風 雨 交 加 ; Từ điển MDBG : storm accompanied by rain"

1055 **Khoảng trên** : phần trên của bức tranh

1056 **Thảo** : viết thẩu chữ Hán, chữ Nôm, nét nọ liền nét kia và thường có bỏ bớt đi một số nét.

Thư pháp là phép viết chữ của người Tàu được nâng lên thành một nghệ thuật và có ảnh hưởng sâu sắc đến các nước lân cận như Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam. Các phép viết chữ Tàu gồm có chữ Triện, chữ Lệ, chữ Khải (lối viết thông dụng hiện nay), chữ Hành (là chữ Khải được giản lược đi một hai nét), chữ Thảo, vv...

Chữ thảo (thảo thư) là thư thể được viết nhanh nhất, bút pháp phóng khoáng. Có chữ Hán khi viết bình thường theo lối chữ khải thì phải viết rất nhiều nét nhưng với thảo thư thì có thể viết bằng một nét. Nhiều chữ có thể viết liền miên nối tiếp nhau chỉ bằng một nét.

405. Khen tài nhà ngọc, phun châu¹⁰⁵⁹;
 "Nàng Ban à Tạ¹⁰⁶⁰ cũng¹⁰⁶¹ đầu¹⁰⁶² thế này!
 Kiếp¹⁰⁶³ tu xưa ví¹⁰⁶⁴ chẳng dày¹⁰⁶⁵
 Phúc nào¹⁰⁶⁶ đổi được giá này cho¹⁰⁶⁷ ngang!"

篆書

Khải thư bên trái
Triện thư bên phải

隸書

Khải thư bên trái
Lệ thư bên phải

草書

Khải thư bên trái
Thảo thư bên phải

Nguồn : Wikipedia

- 1057 Và (cũ) : vài (Ca dao : Ai về tôi gửi thư ra, Gửi dăm câu nhớ, gửi và câu thương)
- 1058 Bốn câu : như "bốn câu ba vần", xem chú thích câu [100](#)
- 1059 Nhà ngọc phun châu (thành ngữ) : ví tài văn chương đặc biệt, từng lời, từng chữ thốt ra tựa như viên ngọc, hạt châu. Thành ngữ HV : "Thóa ngọc phi châu 唾玉霏珠". được dùng để chỉ người có tài văn chương, ngôn luận giỏi và làm thơ lỗi lạc
- 1060 Nàng Ban à Tạ : Nàng Ban, à Tạ là hai người phụ nữ có tài danh về thi phú văn chương. Về sau, các nhà văn học thường dùng tiếng "nàng Ban, à Tạ" để chỉ người phụ nữ tài giỏi, có danh tiếng về văn chương thi phú.
Điển tích :
 * Ban Chiêu, tự Huệ Cơ, con gái của Ban Bưu, em gái của Ban Cố đời Đông Hán (25-196). Sinh trong gia đình nho học, cha anh đều học thức tài giỏi. Ban Chiêu rất thông minh, 13 tuổi đã giỏi thi phú. Đến tuổi cập kê, Ban Chiêu sánh duyên cùng Tào Thế Thúc, cũng là một nhà nho lỗi lạc. Được 10 năm, Thế Thúc chết, nàng thủ tiết thờ chồng. Nhà vua nghe danh nàng Ban học rộng tài cao nên cho vời vào cung dạy các hoàng tử, cung phi. Ai cũng tôn trọng là bậc thầy.
 Lúc bấy giờ, Ban Bưu đương làm quan tại triều, được vua cử soạn bộ Hán Thư. Nhưng làm chưa xong, Ban Bưu chết. Anh của nàng là Ban Cố được lệnh kế nghiệp cha, nhưng công việc chưa xong thì bị bạo bệnh rồi mất.
 Thấy cha và anh bỏ dở công việc, Ban Chiêu xin nhà vua cho nàng được tiếp tục biên soạn bộ Hán Thư. Vua Hòa Đế bằng lòng. Nàng được vào Đông quan tàng thư để tiếp tục công việc biên soạn bộ Hán Thư mà cha và anh chẳng may bỏ dở. Trong thời gian này, Ban Chiêu còn trứ tác tập "Nữ giới" gồm có 7 thiên. Danh tiếng của nàng càng lẫy lừng.
 * Tạ Đạo Uẩn 謝道韞, con nhà thế phiệt đời nhà Tấn (265-419). Tạ Đạo Uẩn lúc nhỏ đã thông minh, học rộng lại có tài biện luận.
 Tạ Đạo Uẩn sau kết duyên với Vương Ngưng Chi, một nhà nho lỗi lạc đương thời. Làm vợ họ Vương, Tạ Đạo Uẩn thường thay chồng tiếp khách văn chương, đàm luận thi phú. Nàng tỏ ra là người hoạt bát, thông suốt nhiều vấn đề, lập luận vững chắc làm nhiều tay danh sĩ đương thời phải phục.
- 1061 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)
- 1062 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (4)
- 1063 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)
- 1064 Ví (cũ) : từ dùng để nêu giả thuyết, nếu, giá (Ví đây đổi phận làm trai được, Thì sự anh hùng há bấy nhiêu - Hồ Xuân Hương)
- 1065 Dày : (1) nhiều, do được tích lũy liên tục trong một quá trình. Thí dụ : dày kinh nghiệm ; "**Kiếp tu xưa ví chẳng dày**" (K 407)
 (2) bề dày, (vật hình khối) có khoảng cách bao nhiêu đó giữa hai mặt đối nhau, theo chiều có kích thước nhỏ nhất của vật
 (3) có bề dày ở mức độ lớn; "Nàng rằng : "Trời thăm đất **dày**" (K 979)
- 1066 Nào : xem chú thích câu [89](#) (6)
Câu 405-408 : "Kim khen tài làm thơ của kiều : [Nàng làm thơ hay đến cả Ban Chiêu và Tạ Đạo Uẩn cũng không bằng. Nếu công đức của nàng kiếp trước không to lớn thì kiếp này làm sao có sự may mắn nào làm cho nàng có tài cao như vậy].
 Ông Lê Văn Hòe giảng : "Kiếp xưa ví công tu không dày, thì làm chi có phúc sánh ngang với phẩm giá này. Kim Trọng muốn khen Kiều. Cũng như ta nói : lấy được nàng làm vợ, phải là người kiếp trước tu nhiều, có phúc lớn lắm". Mà Kim Trọng đã được Thúy Kiều làm vợ đầu
- 1067 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

Nàng rằng: Trộm¹⁰⁶⁸ liếc dung quang¹⁰⁶⁹,

410. Chẳng sân bội ngọc¹⁰⁷⁰ cũng¹⁰⁷¹ phường kim môn¹⁰⁷².
Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn¹⁰⁷³
Khuôn xanh¹⁰⁷⁴ biết có vuông tròn¹⁰⁷⁵ mà¹⁰⁷⁶ hay¹⁰⁷⁷?
Nhớ từ năm hăy¹⁰⁷⁸ thơ ngây¹⁰⁷⁹,
Có người tướng sĩ¹⁰⁸⁰ đoán¹⁰⁸¹ ngay một lời¹⁰⁸²:

415. "Anh hoa¹⁰⁸³ phát tiết¹⁰⁸⁴ ra ngoài,

1068 Trộm : xem chú thích câu [158](#) (2)

Trộm liếc : lời nói khách sáo ý là nhìn qua nhanh một cách kín đáo vì kính trọng nên không dám nhìn thẳng, thiếu lịch sự. Đó là lễ giáo Tàu và VN ngày xưa.

1069 Dung quang : vẻ tươi đẹp, sáng sủa. Dung 容 : hình dáng, quang 光 : sáng sủa

1070 Bội ngọc 佩玉 : (1) cái bài (thẻ mỏng) bằng ngọc,

(2) đeo ngọc trang sức trên mình, chỉ hạng người hiển đạt, làm quan và có danh vọng,



. Sách Lễ ký viết: "Quân tử bội ngọc" là nói bậc quân tử đeo ngọc để ví cái đức hạnh của bậc quân tử sáng đẹp như viên ngọc vậy. Về sau người ta dùng tiếng Bội Ngọc để chỉ những người làm quan to

Sân bội ngọc : người nhà quyền quý

1071 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (6).

1072 Kim môn 金門 : tức Kim Mã môn 金馬門, tên một cửa cung Vị Ương đời Hán, bên cửa có tượng ngựa đồng, nên đặt tên là Kim Mã môn. Các quan học sĩ đợi để nhận chiếu chỉ của nhà vua ở đây; đây dùng để chỉ những bậc văn tài được trọng dụng bổ ra làm quan trong triều đình. Nghĩa bóng : Chỉ nơi quan quyền vinh hiển, hay danh giá làm quan

Hán điển : 金馬門 = 漢代未央宮宮門。門旁豎有銅馬，故稱為「金馬門」。漢武帝曾使學士待詔於此

漢 ; Kim Mã Môn = Hán đại Vị Ương cung cung môn. Môn bàng thụ hữu đồng mã cổ xưng vi "Kim Mã Môn" Hán vũ đế tăng sứ học sĩ đãi chiếu ư thử, nghĩa là "Cửa của cung Vị Ương đời Hán. Bên cạnh cửa có dựng lên một tượng ngựa bằng đồng, vì thế gọi là "cửa Kim Mã (cửa ngựa vàng)". Các quan ngày xưa đợi chiếu vua nơi ấy".

1073 Phận mỏng cánh chuồn (thành ngữ) : phúc phận mỏng manh như cánh chuồn, ý nói số mệnh rất xấu
Phận mỏng : tương đương với chữ HV "bạc mệnh 薄命" có nghĩa là số vận mỏng manh (bạc : mỏng), (Từ điển MDBG : to be born under an unlucky star (usu. of women))

1074 Khuôn xanh : cũng như khuôn thiêng (xem chú thích câu [343](#)). Khuôn : khuôn trời, chỉ tạo hoá. Xanh do chữ "Thương thiên 蒼天" tức là trời xanh. Khuôn xanh là tạo hoá, tức chỉ Trời

1075 Vuông tròn : tốt đẹp mọi mặt (thường nói về việc sinh đẻ hay tình duyên). Ca dao : Người sao phận đẹp duyên ưa, Người sao chảnh mắng mà chưa vuông tròn

1076 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4). Mà hay : để tính đến.

1077 Hay : xem chú thích câu [111](#) (3)

1078 Hăy : xem chú thích câu [216](#) (1).

1079 Thơ ngây : xem chú thích câu [227](#) (1)

1080 Tướng sĩ 相士 : người xem tướng. Từ điển MDBG : fortune-teller who uses the subject's face for his prognostication

1081 Đoán : dựa vào những điều đã biết để suy luận và rút ra nhận định về điều chưa biết, chưa xảy ra

1082 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (3)

1083 Anh hoa 英華 : vẻ đẹp đẽ. Anh : tốt đẹp ; Hoa : vẻ tươi tốt, xinh đẹp. Ở đây có nghĩa là tinh hoa, tức là phần tinh túy, tốt đẹp nhất của sự vật. Hán điển : 英華 = 形容草木之類，原指美好的花木，后指优异的人或物；精华或精英 ; Anh hoa = hình dung thảo mộc chi loại mỹ hảo đích hoa mộc ưu dị đích nhân hoặc vật tinh hoa hoặc tinh anh, nghĩa là "Mô tả loại thực vật, những bông hoa và cây cối đẹp, sau dùng để chỉ những người hay những thứ tuyệt vời, tinh túy hoặc tinh hoa"

"Nghìn thu ¹⁰⁸⁵ bạc mệnh ¹⁰⁸⁶ một đời tài hoa ¹⁰⁸⁷ .
"Trông người ¹⁰⁸⁸ lại ¹⁰⁸⁹ ngẫm ¹⁰⁹⁰ đến ta ¹⁰⁹¹ ,
"Một dây một mống biết là có nên" ¹⁰⁹² ?
Sinh rằng: "Giải cầu ¹⁰⁹³ là duyên ¹⁰⁹⁴ ,

420. "Xưa nay nhân định ¹⁰⁹⁵ thắng thiên cũng ¹⁰⁹⁶ nhiều.
"Ví dù ¹⁰⁹⁷ giải kết ¹⁰⁹⁸ đến điều ¹⁰⁹⁹ ,
"Thì đem vàng đá ¹¹⁰⁰ mà ¹¹⁰¹ liêu ¹¹⁰² với thân" ¹¹⁰³ !
Đủ điều ¹¹⁰⁴ trung khúc ¹¹⁰⁵ ân cần ¹¹⁰⁶ ,

1084 **Phát tiết** 發泄 : từ bên trong lộ rõ ra bên ngoài. Phát : hiện ra, lộ ra. Tiết : thoát, chảy ra ngoài

1085 **Nghìn thu** : muôn đời, từ xưa đến nay và mãi mãi về sau

1086 **Bạc mệnh** : xem chú thích câu [34](#) (2)

1087 **Tài hoa** : xem chú thích câu [115](#).

Truyền thuyết dân gian : "từ xưa đến nay, khi anh hoa của một người tài hoa phát tiết ra ngoài thì số phận của họ trở nên mỏng manh"

LỄ KÍ 禮記 : Hòa thuận tích trung, nhi anh hoa phát ngoại 和順積中, 而英華發外 (Nhạc kí 樂記) Hòa thuận chứa bên trong, mà tinh hoa hiện ra ngoài.

Quả thật ai muốn nói sao cũng được

1088 **Người** : chỉ Kim Trọng

1089 **Lại** : xem chú thích câu [24](#) (9)

1090 **Ngẫm** : xem chú thích câu [297](#)

1091 **Ta** : xem chú thích câu [74](#) (2). Chỉ Thúy Kiều

1092 **Nên** : xem chú thích câu [33](#) (2)

1093 **Giải cầu** : xem chú thích câu [159](#)

1094 **Duyên** 緣 : có nhiều nghĩa tùy trường hợp. Duyên ở đây là mối dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước. (Duyên tiền định)

1095 **Nhân định** : việc do con người sắp xếp. Nhân 人 : người. Định 定 : sắp đặt, quyết định.

Thành ngữ "Nhân định thắng thiên 人定勝天" : Sức người có thể khắc phục trở ngại tự nhiên, thay đổi hoàn cảnh. Từ điển MDBG : man can conquer nature (idiom); human wisdom can prevail over nature.

Nhưng cũng có thành ngữ "Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên 謀事在人, 成事在天 Từ điển MDBG : planning is with man, accomplishing with heaven (idiom); Man proposes but God disposes " .

Đúng là "cái lưới không xương nhiều đường lắt léo"

1096 **Cũng** : xem chú thích câu [12](#) (5)

Câu 420 : ý nói "từ trước đến giờ, việc xếp đặt của con người tuy vậy vẫn cứ nhiều lần thay đổi được số trời"

1097 **Ví dụ** (ví dụ) : từ dùng để nêu một giả thiết, thường là không bình thường để khẳng định hoặc nhấn mạnh một ý nào đó

1098 **Giải kết** : cởi bỏ mối kết ước (đồng tâm kết hay dải đồng) của hai người, không cho thành vợ chồng.

Cổ thi: "Thương thiên nhược giải đồng tâm kết, kim thạch vĩ minh ngã dĩ quân 蒼天若解同心結, 金石為盟我與君" = Trời xanh đầu tháo dải đồng, đá vàng ta vẫn một lòng với ai.

1099 **Điều** 迢 : xa xôi, bất tin tức (Từ điển MDBG : remote)

1100 **Vàng đá** (hay đá vàng) : xem chú thích câu [352](#)

Ông Lê Văn Hòe giải thích : "vàng đá là kim thạch 金石 đây có nghĩa là khí giới, các thứ dùng để giết người". Và ông giải thích câu 422 như sau : "thì lấy khí giới mà liêu thân, ý nói tự sát". Hán điển : 金石 = 兵器, Kim thạch = binh khí, nghĩa là "vũ khí".

1101 **Mà** : xem chú thích câu [4](#) (4)

1102 **Liêu** : xem chú thích câu [328](#) (2)

1103 **Thân** 身 : mạng sống, sinh mệnh

Câu 421-422 : ý nói "nếu hai ta không được nên duyên chồng vợ, thì ta sẽ liêu mình cho trọn lời thề vàng đá"

1104 **Đủ điều** : trọn vẹn, không thiếu. **Điều** : từ để chỉ từng đơn vị sự việc. Ca dao : Yêu nhau cần đặn đủ điều, Càng say vì nết, càng yêu vì tình

Lòng xuân ¹¹⁰⁷ phơi phơi ¹¹⁰⁸ chén xuân ¹¹⁰⁹ tàng tàng ¹¹¹⁰.

425. Ngày vui ngắn chẳng đầy gang ¹¹¹¹,
Trông ra ác ¹¹¹² đã ngậm gương ¹¹¹³ non đoài ¹¹¹⁴.
Văng nhà ¹¹¹⁵ chẳng tiện ngồi dai ¹¹¹⁶,
Giã ¹¹¹⁷ chàng nàng mới ¹¹¹⁸ kíp ¹¹¹⁹ đời ¹¹²⁰ song sa ¹¹²¹.
Đến nhà ¹¹²² vừa thấy tin nhà ¹¹²³,

-
- 1105 Trung khúc 衷曲: tâm sự. Trung : nỗi lòng, ý trong lòng, tâm ý, tâm sự (Từ điển MDBG : inner feelings) ; Khúc : ẩn tình, nỗi lòng. Điều trung khúc : lời nói tự đáy lòng
- 1106 Ân cần 懇勤 : (đổi xử) đầy nhiệt tình và chu đáo (Từ điển MDBG : solicitous / thoughtful). Ân : chu đáo. Cần : quan tâm đến rất nhiều
- 1107 Lòng xuân : lòng chứa chan xuân tình, rộn rã tình yêu. Xuân : xem chú thích câu [39](#) (4)
- 1108 Phơi phơi : vui tươi đầy sức sống của cái gì đang phát triển mạnh mẽ
- 1109 Chén xuân : chén xuân có nghĩa là chén rượu. Chử xuân được hiểu như là rượu trong câu : Ngọc hồ mãi xuân 玉壺買春, nghĩa là hồ ngọc mua rượu (thời Đường gọi rượu là xuân). Ông Đào Duy Anh hiểu là "chén rượu tình" (xuân : xuân tình)
Chén xuân còn có nghĩa chén thưởng xuân. Nghĩa này có lẽ không thích hợp vì đang ở mùa hè (Tơ hồng rậm lục đã chùng xuân qua. K 370)
- 1110 Tàng tàng : ngà ngà say, có cảm giác hơi say do uống rượu
- 1111 Gang : gang tay, khoảng cách tối đa có được giữa đầu ngón tay cái và đầu ngón tay giữa khi dang thẳng bàn tay, thường dùng làm đơn vị đo độ dài, khoảng bằng 20 centimet. Ngb : tượng trưng cho cái gì ngắn ngủi.
Ca dao : Đời người có một gang tay, Ai hay ngủ ngày chỉ được nửa gang.
Cao Bá Quát : "... Có bao lắm ba vạn sáu ngàn ngày. Như thoi đưa, như bóng số, như gang tay ..."
- 1112 Ác : mặt trời (xem chú thích câu [79](#))
- 1113 Gương : tấm đồng mài nhẵn để soi (ngày nay là kính tráng bạc). Trong văn chương, "gương" thường được dùng để chỉ mặt trăng (gương nguyệt, gương nga), hay mặt trời vì có dạng cái gương tròn. Ở đây chỉ mặt trời
Ngậm gương : thành ngữ dùng để chỉ mặt trời hay mặt trăng gần lặn, bị che lấp một phần bởi đầu non, (như núi ngậm vầng ô hay che gương nguyệt).
Câu 426 : ý nói "trời đã về chiều, mặt trời sắp lặn"
- 1114 Đoài 兌: phương tây (Thôn Đoài nghĩ nhớ thôn Đông, Một người chín nhớ mười mong một người. - Nguyễn Bính)
- 1115 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)
- 1116 Dai : kéo dài (Thí dụ : sống dai)
- 1117 Giã : từ giã, chào (cái có quan hệ thân thiết, gắn bó) để rời đi xa. Ca dao : Ra về giã nước giã non, Giã người giã cảnh kẻo còn nhớ nhung
- 1118 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)
- 1119 Kíp : (Từ cũ) gấp đến mức phải làm ngay, không thể để chậm trễ, mau, vội
- 1120 Dời : xem chú thích câu [260](#) (1). Dời song sa : trở về nhà
- 1121 Song sa 窗紗 : màn sợi dệt che cửa sổ. Song : cửa sổ ; Sa : đồ dệt thành sợi dọc hoặc lưới có lỗ nhỏ, ngụ ý nhà - (sa song 紗窗: cửa sổ có màn dệt để che ; Từ điển MDBG : screen window)
Xuân oán 春怨 Nỗi oán mùa xuân
Sa song nhạt lạc tiệm hoàng hôn 紗窗日落漸黃昏 **Song sa** lặn xế bóng chiều
Kim ốc vô nhân kiến lệ côn 金屋無人見淚痕 Nhà vàng ai thấy giọt sầu thấm khăn
Tịch tịch không đình xuân dục vãn 寂寞空庭春欲晚 Sân không vắng vẻ tàn xuân
Lê hoa mãn địa bất khai môn 梨花滿地不開門 Hoa lê đầy đất mấy lần cửa sân
Lưu Phương Bình 劉方平 Trần Trọng Kim dịch
Thơ Đường (nguồn : Thi Viện)
- 1122 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)
- 1123 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

430. Hai thân¹¹²⁴ còn dở¹¹²⁵ tiệc hoa¹¹²⁶ chưa về.
 Cửa ngoài vội rủ¹¹²⁷ rèm¹¹²⁸ the¹¹²⁹,
 Xăm xăm¹¹³⁰ băng lối vườn khuya một mình¹¹³¹.
 Nhật thưa¹¹³² gương¹¹³³ giọi¹¹³⁴ đầu cành,
 Ngọn¹¹³⁵ đèn trông lọt trướng huỳnh¹¹³⁶ hắt hiu¹¹³⁷.
435. Sinh vừa tựa án¹¹³⁸ thiu thiu¹¹³⁹,
 Dở¹¹⁴⁰ chiều¹¹⁴¹ như tỉnh dở chiều như mê.
 Tiếng sen¹¹⁴² sẽ¹¹⁴³ động giấc hòe¹¹⁴⁴,

-
- 1124 **Hai thân** : cha mẹ. HV : song thân 雙親 (đồng nghĩa với song đường 雙堂 : thung đường và huyền đường) tức là thân phụ và thân mẫu
- 1125 **Dở** : (1) nửa chừng, ở tình trạng chưa xong, chưa kết thúc, chưa hoàn thành. "**Hai thân còn dở tiệc hoa chưa về**" (K 430)
 (2) có tính khí, tâm thần không được bình thường, biểu hiện bằng những hành vi ngớ ngẩn (Td : dở hơi). "Dở say lại ép cung đàn nhật tâu" (K 2568)
- 1126 **Tiệc hoa** : bữa ăn đặc biệt có nhiều món ngon và có đông người dự, nhân một dịp vui mừng (chữ hoa dùng cho đẹp lời)
- 1127 **Rủ** : buông thông từ cao xuống một cách tự nhiên
- 1128 **Rèm** : vật hình tấm, bằng vải hoặc đan bằng tre trúc, dùng để che hoặc trang trí ở cửa
- 1129 **The** : hàng dệt bằng tơ nhỏ sợi, mặt thưa
- 1130 **Xăm xăm** : dáng đi nhanh và liến một mạch nhằm thẳng tới nơi đã định
- 1131 **Một mình** : xem chú thích câu [177](#)
 Chú ý : Đọc câu 429-432 "Đến nhà **vừa** thấy tin nhà, Hai thân còn dở tiệc hoa chưa về. Cửa ngoài vội rủ rèm the, Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình" ta có thể hiểu là Thúy Kiều vừa về đến nhà không thấy cha mẹ lại tức thì chạy sang nhà Kim Trọng. Nhưng nếu suy theo lý thì có lẽ phải hiểu là Thúy Kiều từ giả Kim Trọng vào lúc xế chiều (Trông ra ác đã ngậm gương non đoài), chờ đến tối (Nhật thưa gương giọi đầu cành) thấy cha mẹ không về nên mới đánh bạo chạy sang nhà chàng.
- 1132 **Nhật thưa** : dày và thưa, chỉ ánh trăng. ánh trăng giọi bóng cành lá cây xuống làm cho mặt đất chỗ sáng, chỗ tối
- 1133 **Gương** : xem chú thích câu [426](#). Ở đây chỉ mặt trăng
- 1134 **Giọi** (hay dội hoặc rọi) : hướng luồng ánh sáng chiếu thẳng vào
Câu 433 : ý nói "trăng đã lên cao khoảng ngọn cây".
 Hán thư có câu "Nguyệt minh tài thượng liễu sao đầu 月明才上柳稍頭" nghĩa là ánh trăng mới lên trên đầu ngọn liễu
- 1135 **Ngọn** : xem chú thích câu [53](#) (3)
- 1136 **Trướng huỳnh** 帳螢 : bức màn hay song cửa có chói ánh sáng con đom đóm. Trướng : màn trướng. Huỳnh : đom đóm (Gọi tên đủ là huỳnh hỏa trùng 螢火蟲). Nghĩa bóng : phòng học (Chỉ phòng học của Kim Trọng)
Điển tích : Đời Tấn, Xa Dận ham học, nhà nghèo, đêm không có đèn, phải bắt đom đóm đựng vào túi lụa thưa để mà đọc sách.
- 1137 **Hắt hiu** : hiu hắt, heo hắt, ở trạng thái yếu ớt, mong manh, gây cảm giác buồn vắng, cô đơn, cảm giác của cái sắp lụi tàn. Thí dụ : gió hiu hắt, ngọn đèn hiu hắt, buồn hiu hắt
 Ông Lê Văn Hòe giải thích : câu 434 : "Trông vào buồng học của Kim Trọng thấy ngọn đèn hiu hắt, tức là đèn nhỏ ngọn sắp tắt, vì Kim Trọng ngủ nên không ai khêu đèn (ngày xưa đèn đốt bằng dầu lạc hoặc thầu dầu)". Thật ra ông đã vội giải thích khi chưa đọc đến câu 446 : "Đài sen nổi sập song đào thêm hương" cho thấy là Kim Trọng dùng nến chớ không phải đèn dầu
- 1138 **Án** 案 : cái bàn dài. Như thư án 書案 bàn để sách, để đọc sách
- 1139 **Thiu thiu** : ở trạng thái mơ màng, đang đi vào giấc ngủ, thiu thiu ngủ
- 1140 **Dở** : xem chú thích câu [430](#) (1)
- 1141 **Chiều** : xem chú thích câu [114](#) (2)
Câu 436 : ý nói "Kim Trọng đang ngủ gà ngủ gật"
- 1142 **Tiếng sen** : tiếng chân (xem chú thích chữ "sen vàng" câu [190](#))
- 1143 **Sẽ** : xem chú thích câu [342](#) (2)

Bóng trắng đã xế¹¹⁴⁵ hoa lê¹¹⁴⁶ lại¹¹⁴⁷ gần.
Bâng khuâng¹¹⁴⁸ đỉnh Giáp non Thần¹¹⁴⁹,

440. Còn ngờ¹¹⁵⁰ giấc mộng đêm xuân mơ màng.
Nàng rằng : "Khoảng¹¹⁵¹ vắng đêm trường,
"Vì hoa¹¹⁵² nên¹¹⁵³ phải¹¹⁵⁴ đánh đường¹¹⁵⁵ tìm hoa.
"Bây giờ rõ mặt đôi ta¹¹⁵⁶,
"Biết đâu¹¹⁵⁷ rồi nữa¹¹⁵⁸ chẳng là chiêm bao"?

445. Vội mừng làm lễ rước vào,

1144 **Giấc hoè** : giấc mộng (Kim Trọng đang thiu thiu ngủ)

Diễn tích : Theo sách Nam kha ký: Thuần Vu Phần đời Đường (618-907), ngày sinh nhật, uống rượu say nằm ngủ dưới gốc cây hoè già ở phía nam nhà ông, liền mộng thấy đến một nước gọi là "Đại Hoè An", được vua nước ấy gả công chúa, và cho làm quan Thái thú quận Nam Kha, vinh hiển hơn hai mươi năm. Khi tỉnh dậy, chỉ thấy dưới gốc hoè một tổ kiến lớn, trong có con kiến chúa, mới hiểu đó là nước và vua Hoè An (gốc hoè yên ổn), còn Nam kha tức là cảnh hoè phía nam nhằm thẳng xuống tổ kiến. Do đó, người ta nói "giấc Nam kha" hay "giấc hoè" để nói công danh và phú quý là hư ảo, đời người ngắn ngủi như một giấc mộng. (Giấc Nam Kha khéo bất bình, bưng con mắt dậy thấy mình tay không - Cung Oán Ngâm Khúc - Nguyễn Gia Thiều).

1145 **Xế** : xem chú thích câu [185](#)

1146 **Hoa lê**: chỉ nàng Kiều

1147 **Lại** : xem chú thích câu [24](#) (13)

Câu 438 : ý nói lúc đêm khuya, trăng đã xế nàng Kiều lại gần Kim Trọng khi ấy còn đang "dờ chiều như tỉnh, dở chiều như mê". Tình sử có câu "Nguyệt di hoa ảnh ngọc nhân lai 月移花影玉人来 Dưới bóng trăng bóng hoa có người đẹp như ngọc đi đến"

1148 **Bâng khuâng** : xem chú thích câu [259](#)

1149 **Đỉnh Giáp non Thần** : đỉnh núi Vu Giáp, nơi Sở Hoài Vương có lần đến Cao Đường mộng thấy người đàn bà đẹp tự xưng là thần núi, sớm làm mây tối làm mưa, đến xin hầu chẵn gối. Do điển này về sau người ta thường dùng "đỉnh Giáp non Thần" để chỉ việc nằm mơ thấy người đẹp và chữ "mây mưa" để chỉ việc ái ân giữa trai gái.

Câu 439 : ý nói "Kim Trọng đang mơ màng nửa tỉnh, nửa mê khi Thúy Kiều đến thì có cảm tưởng như thấy thần nữ"

1150 **Ngờ** : cảm thấy khó tin, nhưng không có yếu tố để khẳng định.

1151 **Khoảng** : phần không gian hoặc thời gian được giới hạn một cách đại khái

1152 **Hoa** : chỉ Kim Trọng

1153 **Nên** : xem chú thích câu [33](#) (3)

1154 **Phải** : xem chú thích câu [289](#) (5)

1155 **Đánh đường** : tự tìm lối đi và đi đến một cách vất vả vì xa xôi hay trở ngại (có ngụ ý hơi liều lĩnh)

1156 **Ta** : xem chú thích câu [74](#) (4)

1157 **Biết đâu** : xem chú thích câu [306](#) (3). **Biết đâu ...chẳng** : thành ngữ biểu diễn cái ý ngờ, không chắc hẳn

1158 **Nữa** (từ cũ) : kéo rồi sau này. Ca dao : Lạ lòng ước hỏi nhau chơi, Nửa mai cá nước chim trời xa nhau
Câu 443-444 lấy ý từ Tây Sương Ký, cảnh nàng Thôi Oanh Oanh cùng con hầu là Hồng nương sang thăm Trương Quân Thụy ở phòng trọ của chàng. Trong cuộc thăm viếng bất ngờ này, Thôi Oanh Oanh đã dâng hiến cho Trương Quân Thụy. Hai người đã chìm đắm trong cuộc mây mưa trong khi con hầu đứng gác ngoài cửa.

Xong cuộc ái ân, Trương Quân Thụy nói với Thôi Oanh Oanh:

... Dữ ngã thực thị minh bạch ... 與我實是明白 ... Lẽ nào nhìn thấy rõ ràng,
An tri bất thị mộng trung lai 安知不是夢來 Lại là trong giấc mơ màng gặp nhau
Nhượng Tống dịch

Nhượng Tống (1904-1949), tên thật là Hoàng Phạm Trân, vì bút danh Nhượng Tống nên còn được gọi là Hoàng Nhượng Tống. Ông là nhà văn, nhà báo, dịch giả và là nhà cách mạng Việt Nam. Ông là người làng Đô Hoàng, xã Yên Thành, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Thân sinh ông là Hoàng Hồ, thi đỗ tú tài đời nhà Nguyễn, nổi tiếng chống Pháp.

Đài sen ¹¹⁵⁹ nổi sáo ¹¹⁶⁰ song đào ¹¹⁶¹ thêm hương.
 Tiên thẻ ¹¹⁶² cùng thảo ¹¹⁶³ một chương ¹¹⁶⁴,
 Tóc mây ¹¹⁶⁵ một món dao vàng ¹¹⁶⁶ chia đôi.
 Vầng ¹¹⁶⁷ trăng vằng vặc ¹¹⁶⁸ giữa trời ¹¹⁶⁹,

450. Đỉnh ninh ¹¹⁷⁰ hai mặt một lời ¹¹⁷¹ song song ¹¹⁷².
 Tóc tơ ¹¹⁷³ căn vặn tắc lòng ¹¹⁷⁴,
 Trăm năm ¹¹⁷⁵ tạc một chữ đồng ¹¹⁷⁶ đến xương ¹¹⁷⁷.

-
- 1159 Đài sen : cái bệ hình hoa sen (trong câu chuyện này là cái giá dùng để cắm nến). Đài 臺 : bệ, bục (để đặt đồ vật lên trên)
- 1160 Đài sen nổi sáo : nổi thêm sáo (nến) vào đài sen
- 1161 Song đào : cửa sổ có trồng cây đào bên cạnh. Cũng có thể hiểu là cửa sổ được trang trí bằng the, lụa màu hồng đào
Song đào thêm hương : thêm trầm vào cái lư hương để bên cửa sổ, phía ngoài sân có trồng cây đào. Có bản chép "lư đào thêm hương" có lẽ hợp lý hơn (lư đào : lư hương hình quả đào). Cũng có thể hiểu "song đào" là cái lư hương có hình hai quả đào
- 1162 Tiên thẻ : lời thẻ của hai người viết trên giấy viết thư hoặc đề tự (tiên :箋 : một thứ giấy khổ nhỏ, dùng để viết thư hoặc đề thơ, thường có hoa màu đẹp nên cũng được gọi là "hoa tiên", Từ điển MDBG : letter / note-paper)
- 1163 Thảo 草 : soạn, viết lần đầu, chưa xong hẳn, còn phải sửa chữa lại
- 1164 Chương : xem chú thích câu [33](#)
- 1165 Tóc mây : mái tóc đen mượt, nhiều và uyển chuyển như làn mây, cùng ý với chữ "vân phát 雲髮 : tóc xanh (đen), nhiều và đẹp của phụ nữ
- 1166 Dao vàng : chữ "vàng" dùng cho đẹp lời chứ không phải dao bằng vàng
Câu 448 : ý nói "cắt tóc trộn với nhau rồi chia đôi, mỗi người một nửa"
- 1167 Vầng hay vùng : từ dùng để chỉ từng đơn vị một số vật thể hình tròn. Thí dụ : vầng thái dương, vầng hào quang
- 1168 Vằng vặc : (ánh trăng) rất sáng, không một chút gợn
- 1169 Câu 449 : từ câu 432 đến câu 449 có những điều không hợp lý.
 Thật vậy, câu 432 nói là Kiều sang nhà Kim Trọng khi trời đã khuya (Xăm xăm bằng lối vườn khuya một mình), nhưng câu 433 lại nói là lúc đầu hôm, trăng lên chỉ vừa khỏi ngọn cây (Nhật thừa gương giội đầu cành) đến câu 438 thì nói gần sáng trăng sắp lặn (Bóng trăng đã xế hoa lê lại gần) sao bây giờ trăng lại ở giữa trời.
 Nhưng ta có thể suy rằng Kiều sang nhà Kim Trọng lúc đầu hôm ở lại tình tự đến khuya cho đến khi "Vầng trăng vằng vặc giữa trời".
- 1170 Đỉnh ninh : (1) 丁寧 : dặn dò, lập đi lập lại, dặn đi dặn lại căn kể để nhớ cho kỹ. (Từ điển MDBG : to warn / to urge / to exhort / to give instructions carefully and insistently). **"Đỉnh ninh hai mặt một lời song song"** (K 450)
 (2) trước sau không thay đổi. Ca dao : Trăm năm dạ ở đỉnh ninh, Nào ai phụ ngãi quên tình mặc ai. **"Đỉnh ninh** mài lệ chép thơ" (K 2825)
 (3) tin chắc là việc nào đó đã hoặc sẽ xảy ra.
- 1171 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2)
- 1172 Song song 雙雙 : (1) (xảy ra, tiến hành) cùng một lúc : **"Đỉnh ninh hai mặt một lời song song"** (K 450) : ý nói "hai người cùng lúc hứa chắc với nhau"
 (2) sóng đôi ngang nhau và cùng chiều : **"Song song** vào trước sân hoa lay qui" (K 1408)
- 1173 Tóc tơ : xem chú thích câu [228](#) (1)
- 1174 Tắc lòng : tấm lòng của mình (hàm ý khiêm nhường). Tắc : phần bé nhỏ hoặc không đáng giá bao nhiêu, nhưng đáng được trân trọng. Ca dao : Sông sâu sào ngắn khôn dò, Người khôn ít nói, khôn đo tắc lòng.
Câu 551 : ý nói "căn dặn căn kể từng ly từng tí (từng kể tóc chân tơ), không bỏ sót điều gì"
- 1175 Trăm năm : xem chú thích câu [1](#) (2)
- 1176 Chữ đồng : chữ đồng tâm, cùng một lòng một dạ với nhau. Người xưa, thường tặng nhau dây lưng gấm, kết thành vòng hồi văn (回紋 : hình thức trang trí cổ, thể hiện bằng những đường nét gấp khúc lặp lại

Chén hà¹¹⁷⁸ sánh giọng¹¹⁷⁹ quỳnh tương¹¹⁸⁰,
Dải là hương lộn¹¹⁸¹ bình gương¹¹⁸² bóng lồng¹¹⁸³.

455. Sinh rằng : "Gió mát trăng trong¹¹⁸⁴,
"Bấy lâu¹¹⁸⁵ nay một chút¹¹⁸⁶ lòng chưa cam¹¹⁸⁷ .



và nối tiếp nhau không ngừng thân yêu quấn quýt, gọi là cái "đồng tâm kết 同心結 dải đồng tâm".), ngụ ý

Diễn tích : Theo Tùỳ thư : Tùỳ Dương Đế sai lấy lụa ngũ sắc kết thành nút gọi là đồng tâm kết (Dải đồng tâm) để ban cho các vị quý phi trong cung để tỏ lòng yêu thương khấn khít.

1177 Tạc ... đến xương : (nghĩa đen) chạm trở vào xương, (nghĩa bóng) thăm thiết khó quên.

Câu 452 : ý nói "đến chết vẫn một lòng một dạ với nhau".

Thành ngữ HV : Khắc cốt minh tâm 刻骨銘心 (nghĩa đen) chạm vào xương, ghi vào lòng, (nghĩa bóng) ghi nhớ không bao giờ quên. Từ điển MDBG : lit. carved in bones and engraved in the heart (idiom) / fig. etched in one's memory / unforgettable

1178 Chén hà : chén rượu bằng ngọc màu đỏ như sắc ráng trời chiều, do chữ "Hà bôi 霞杯" (Hà : ráng, trong khoảng trời không thâm thấp có khí mù, lại có bóng mặt trời xiên ngang thành các màu rực rỡ, thường thấy ở lúc mặt trời mới mọc hay mới lặn gọi là ráng. Bôi : cái chén). Ở đây, nói cho đẹp lời chớ không hẳn là chén bằng ngọc

1179 Sánh giọng : cùng nhấp rượu (cụng ly). Sánh : đi sát bên nhau. Giọng hay xấp giọng : làm cho cổ họng bớt khô (chữ xấp ở đây bị lược)

1180 Quỳnh tương 瓊漿 : rượu ngon. Ca dao : Dây tơ hồng chưa xe đã mắc, Rượu quỳnh tương chưa nhấp đã say

1181 Dải là hương lộn : ý nói khi hai người ngồi gần nhau đến nỗi mùi hương ở dải lưng bằng lụa tỏa lên lẫn vào hai người. (Là : hàng dệt bằng tơ nồn. Lụa là)

1182 Bình gương : bức bình phong có gắn tấm gương

1183 Bóng lồng : ý nói hai người ngồi gần nhau lắm nên hai bóng hợp thành một khối duy nhất chiếu vào trong gương. Lồng : cho một vật vào bên trong một vật khác sao cho thật khít để cùng làm thành một chỉnh thể.

Câu 454 : ý nói "hai người ngồi khít nhau lắm"

1184 Gió mát trăng trong : cảnh thiên nhiên tươi đẹp về ban đêm. Thành ngữ HV "明月清風 Minh nguyệt thanh phong" thường được dùng trong văn chương Tàu và VN (Từ điển MDBG : bright moon and clear wind (idiom); fig. clear and lovely atmosphere)

Bạch Cư Dị - 772-846 - trong bài Trường An chính nguyệt thập ngũ nhật :

Minh nguyệt thanh phong tam ngũ dạ	Trăng thanh gió mát dằm ba tối
Vạn nhân hành lạc nhất nhân sầu,	Muôn người vui sướng một người buồn
	(Ngô Minh Trực dịch)

Cao Bá Quát - 1808-1855 - trong bài Đồi Người Thấm Thoát :

Cao sơn, lưu thủy, thi thiên trực,	Núi cao, nước chảy (làm) nghìn tập thơ
Minh nguyệt, thanh phong , tửu nhất thuyền,	Trăng thanh, gió mát (uống) một thuyền rượu "
	(Ngô Minh Trực dịch)

Nguyễn Du - trong Bắc hành thi tập, bài Hoàng Hạc Lâu :

Trung tình vô hạn bằng thù tử,	Tình thâm ấp ủ nào ai tỏ?
Minh nguyệt thanh phong đã bất tri,	Gió núi trắng ngàn chẳng thấu hay
	(Hải Đà dịch)

Dân ca quan họ Bắc Ninh : Giăng thanh gió mát

Giăng thanh ì gió mát i i i giăng í i i tiếng chim lạc ới à trên í non

Chim lạc đàn kêu xáo xa, xáo xác i i i giăng í i i

Nghe con vượn ới à hót véo von

Véo ở von, ru con trên non ư hự bông là ...

1185 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#)

1186 Một chút : xem chú thích câu [556](#)

1187 Cam : xem chú thích câu [386](#) (2)

"Chày sương¹¹⁸⁸ chưa nện cầu Lam,
"Sợ lần khăn¹¹⁸⁹ quá ra sà sỡ¹¹⁹⁰ chẳng" ?
Nàng rằng : "Hồng diệp¹¹⁹¹ xích thẳng¹¹⁹² ,

460. "Một lời¹¹⁹³ cũng¹¹⁹⁴ đã tiếng rằng tương tri¹¹⁹⁵.
"Đừng điều nguyệt nọ hoa kia¹¹⁹⁶.
"Ngoài ra ai¹¹⁹⁷ lại¹¹⁹⁸ tiếc gì với ai".
Rằng : "Nghe nổi tiếng cầm đài¹¹⁹⁹ ,
"Nước non¹²⁰⁰ luống những¹²⁰¹ lẳng tai Chung Kỳ¹²⁰²".
465. Thưa¹²⁰³ rằng : "Tiên kỹ¹²⁰⁴ sá chi¹²⁰⁵ ,
"Đã lòng dạy¹²⁰⁶ đến dạy thì phải¹²⁰⁷ vâng".

-
- 1188 Chày sương : chày giã thuốc huyền sương mà bà mẹ của Vân Anh đòi hỏi Bùi Hàng phải tìm cho được để làm đồ dẫn cưới (xem điển tích "Lam Kiều" câu [266](#)).
Câu 457 : ý nói "hai bên chưa kết hôn với nhau"
- 1189 Lần khăn : đòi hỏi nhiều và dai dẳng
- 1190 Sà sỡ : thái độ thiếu đứng đắn trong quan hệ giao tiếp nam nữ, là lời
- 1191 Hồng diệp : lá đỏ, lá thắm (xem chú thích "lá thắm" câu [268](#)).
- 1192 Xích thẳng : tơ đỏ, chỉ hồng (xem chú thích câu [333](#)).
- 1193 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2)
- 1194 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)
- 1195 Tương tri 相知 : biết lòng nhau
Câu 459-460 : ý nói "tuy chưa chính thức là vợ chồng nhưng đã có lời thề thì cũng như là vợ chồng"
- 1196 Nguyệt hoa 月花 hay hoa nguyệt : chỉ quan hệ yêu đương lẳng nhăng, hời hợt, chỉ cảnh trai gái hẹn hò ngắm trăng xem hoa để bày tỏ tình yêu (gió trăng, hoa nguyệt, trăng gió). Từ ngữ này thường dùng để chỉ tình yêu lẳng mạn bất chánh.
Nọ kia : chỉ chung, không chỉ cụ thể những người, những điều, những vật mà người ta không muốn nói rõ.
Nguyệt nọ hoa kia (nguyệt hoa nọ kia) : chỉ hành động không đứng đắn giữa trai gái, ở đây muốn nói chuyện tình dục
- 1197 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3). Trong câu 462, chữ "ai" thứ nhất chỉ Thúy Kiều, chữ "ai" thứ nhì chỉ Kim Trọng
- 1198 Lại : xem chú thích câu [24](#) (12)
- 1199 Cầm đài 琴臺 : nhà cao (đài) dùng làm nơi đánh đàn. Các người gảy đàn danh tiếng thường có một cầm đài nên cầm đài cũng chỉ người có tài đánh đàn. Một nghĩa khác : cái giá để đàn
Câu 463 : ý nói "nghe tiếng Kiều gảy đàn hay". Anh này nhanh nhẩu lắm, đang nói dèm kiếm chuyện mây mưa thấy người ta từ chối thì đổi đề tài ngay. Giả sử Kiều trả lời "Đã hứa làm vợ chồng rồi thì điều gì cũng cho chàng cả" thì chắc anh chàng này không muốn nghe đánh đàn đâu.
- 1200 Nước non : do chữ "Cao sơn lưu thủy 高山流水" chỉ tiếng đàn hay của người tri kỷ, tiếng đàn có bạn tri âm thường thức (xem điển tích của chú thích chữ "tri âm" ở câu [386](#))
Hán điển : 高山流水 = 比喻知己、知音或乐曲风韵高雅不俗 ; Cao sơn lưu thủy = tí dụ tri kỷ, tri âm hoặc nhạc khúc phong vận cao nhã phi tục, nghĩa là "ví như tri kỷ, tri âm hoặc nhạc khúc quyến rũ tao nhã bất phàm", Từ điển MDBG : fig. intimate and understanding friend / sublime musical composition
- 1201 Luống những : luôn luôn, không ngừng (có rất nhiều từ điển giải thích là "mất nhiều công sức", nhưng thấy không thích hợp bằng)
- 1202 Lẳng tai Chung Kỳ : hiểu thấu lòng nhau
Câu 464 : ở đây Kim Trọng đề cao Kiều lên ngang tài với Bá Nha, và tự cho mình là Chung Kỳ). (xem điển tích ở câu [386](#))
- 1203 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (1)
- 1204 Tiên kỹ 賤伎 : tài mọn, chữ dùng để nói về nghề của mình một cách khiêm nhường. Tiện : hèn mọn.
Kỹ : tài năng.
- 1205 Sá chi : xem "sá gì". Xem chú thích câu [308](#)
- 1206 Dạy : bảo người dưới. Thí dụ : Cụ dạy gì ạ ?
- 1207 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

Hiên sau treo sẵn¹²⁰⁸ cầm trắng¹²⁰⁹,
Vội vàng Sinh đã tay nâng ngang mày¹²¹⁰.
Nàng rằng : "Nghề mọn riêng tây¹²¹¹,

470. "Làm chi¹²¹² cho¹²¹³ bận lòng¹²¹⁴ này lắm thân"¹²¹⁵ !
So dãn dây vĩ dây vẫn¹²¹⁶,
Bốn dây¹²¹⁷ to nhỏ¹²¹⁸ theo vần cung thương¹²¹⁹.
Khúc¹²²⁰ đâu¹²²¹ Hán Sở chiến trường¹²²²,
Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng¹²²³ chen nhau¹²²⁴.

475. Khúc đâu¹²²⁵ Tư mã Phượng cầu¹²²⁶,

1208 Sẵn : xem chú thích câu [29](#) (4)

1209 Cầm trắng : tức nguyệt cầm 月琴 của Trung Quốc



có 4 dây (xem chú thích câu [472](#)),

chớ không phải là cây đàn nguyệt của VN có 2 dây

Trần Quang Hải : "Đàn nguyệt được sử dụng rộng rãi trong dòng nhạc dân gian cũng như cung đình bác học cổ truyền của người Việt, xuất hiện trong mỹ thuật Việt Nam từ thế kỷ XI, cho tới nay nó vẫn giữ một vị trí rất quan trọng trong sinh hoạt âm nhạc của người Việt. Đàn nguyệt có hai dây, thuộc bộ dây chi gảy của dân tộc Việt. Ngoài tên gọi đàn nguyệt còn có các tên gọi khác là đàn kim, quân tử cầm, vọng nguyệt cầm. Tên gọi đàn nguyệt do có mặt đàn hình tròn như mặt trăng".

1210 Tay nâng ngang mày : thái độ tỏ ý trân trọng, lễ độ, cung kính. Thành ngữ HV : 舉案齊眉 cử án tề mi (nâng mâm ngang mày ; **Diễn tích** : Đời Đông Hán, bà Mạnh Quang 孟光 dọn cơm cho chồng dâng lên ngang mày, tỏ lòng kính trọng) ; 相敬如賓 tương kính như tân (kính trọng nhau như khách quý)

1211 Riêng tây : riêng tư

1212 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (1)

1213 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)

1214 Bận lòng : phải nghĩ ngợi đến, phải phiền lòng

1215 Lắm thân : lắm ru, lắm thay. Từ điển Đào Duy Anh chú thích : "âm thân (hay đúng hơn là thân) là hình thức xưa của âm thay"

1216 Vĩ, vẫn : vĩ là dây đàn to, vẫn là dây đàn nhỏ

1217 Bốn dây : tả nguyệt cầm của Trung Quốc có 4 dây

1218 To nhỏ : ở đây là sự diu dặt (lúc nhanh, lúc chậm, nhịp nhàng và êm nhẹ) chứ không phải để chỉ 4 sợi dây, sợi to sợi nhỏ

1219 Cung thương : xem chú thích câu [31](#)

1220 Khúc : bài thơ, bài ca hát, bài nhạc ngắn

1221 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (1)

1222 Chiến trường 战场: nơi xảy ra trận chiến. Từ điển MDBG : battle field. Hán Sở chiến trường : bãi chiến trường giữa quân Hán và quân Sở (206–202 TCN). Cuối đời Tần, Lưu Bang (Hán Cao Tổ) và Hạng Vũ (Sở Bá Vương) cùng khởi binh đánh Tần, sau lại tranh nhau thiên hạ, đánh nhau nhiều trận kịch liệt. Cuộc chiến đã kết thúc với thắng lợi hoàn toàn của Lưu Bang, người sau này đã lên ngôi hoàng đế và lập nên nhà Hán.

1223 Tiếng sắt tiếng vàng : tiếng khí giới bằng sắt, bằng kim loại va chạm nhau ("vàng" do chữ "kim" tức là kim loại)

1224 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1).

Câu 473-474 : ý nói "tiếng đàn hùng tráng đến độ người ta có cảm tưởng như nghe tiếng binh khí và chạm vào nhau trong bãi chiến trường kịch liệt giữa quân Hán và quân Sở"

1225 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (1)

Nghe ra như oán như sầu phải ¹²²⁷ chẳng !
Kê Khang này khúc Quảng lăng ¹²²⁸ ,
Một ¹²²⁹ rằng lưu thủy hai rằng hành vân ¹²³⁰ .

- 1226 Tư Mã Phương Cầu : khúc đàn Phương Cầu Hoàng của Tư Mã Tương Như
Diễn tích : Tư Mã Tương Như, tự Trùng Khanh, người ở Thành Đô (xem lược đồ câu [10](#)), đời nhà Hán. Người rất đa tài, văn hay, đàn giỏi. Khi lìa quê lên Trùng An để lập công danh, đến con sông đầu làng, Tương Như viết trên cầu một câu: "Bất thừa cao xa tứ mã, bất phục quá thứ kiều" (Không ngồi xe cao bốn ngựa, không qua lại cầu này nữa). Như vốn con người phóng đãng hào hoa rất mực, nhưng cũng mua được một chức quan nhỏ, làm trong ít lâu, chán, cáo bệnh, qua chơi nước Lương, rồi trở về nước Thục. Đến đâu, Tương Như cũng dùng bút mực và cây đàn để giao thiệp bằng hữu. Trong khi đến đất Lâm Củng, Tương Như vốn sẵn quen với Vương Cát là quan lệnh ở huyện, nên đến chơi. Cát lại mời Tương Như cùng đi dự tiệc ở nhà Trác Vương Tôn, vốn viên ngoại trong huyện. Nghe tiếng Tương Như đàn hay nên quan huyện cùng Trác Vương Tôn yêu cầu đánh cho một bài. Họ Trác vốn có một người con gái rất đẹp tên Văn Quân, còn nhỏ tuổi mà sớm góa chồng, lại thích nghe đàn. Tương Như biết được, vừa gảy đàn vừa hát khúc "Phương cầu hoàng" (Chim phương trống tìm chim phương mái) để tỏ tình với nàng.
Chim phương, chim phương về cố hương, Nguyên văn : Phương hề, phương hề quy cố hương
Ngao du bốn bể tìm chim hoàng Ngao du tứ hải cầu kỳ hoàng,
Thời chưa gặp chừ, luống lẽ làng. Thời vị ngộ hề vô sở tương,
Hôm nay bước đến chốn thên thang. Hà ngộ kim tịch đẳng tư đường
Có cô gái đẹp ở đài trang, Hữu diệm thực nữ tại khuê phường,
Nhà gần người xa não tâm tràng. Thất nhĩ nhân hà sâu ngã trường.
Ước gì giao kết đôi uyên ương, Hà duyên giao cảnh vi uyên ương
Bay liệng cùng nhau thỏa mọi đường. Tương hiệt cương hề cộng cao tường
Trác Văn Quân nghe được tiếng đàn, lấy làm say mê, đương đêm bỏ nhà đi theo chàng. Trác ông tức giận, quyết định tử con. Đôi trai gái đó mở một quán nấu rượu. Vợ chồng cùng cặm cụi làm ăn. Sau Hán Vũ Đế đọc bài "Tử hư phú" của Tương Như, khen tài mới vời vào triều, ban chức tước. Lại sai chàng cầm cờ tiết, thay nhà vua về Ba Thục chiêu an bọn phụ lão tùng phục nhà Hán. Lần này thỏa chí bình sinh, Tương Như áo gấm vinh quy được người đón rước long trọng. Nhưng làm quan ít lâu, lại chán, cáo bệnh lui về quê
- 1227 Phải : xem chú thích câu [289](#) (3)
Hai câu 475-476 : ý nói "tiếng đàn ray rức như khúc Phương Cầu Hoàng của Tư Mã Tương Như"
- 1228 Khúc Quảng Lăng : tức là Quảng Lăng Tán, một trong mười bài hát được mệnh danh là Trung Quốc Cổ Điển Thập Đại Danh Khúc (中国古琴十大名曲, 10 bài hát xưa danh tiếng nhất của Trung quốc), gồm có :
Quảng Lăng Tán (广陵散).
Mai Hoa Tam Lộ (梅花三弄).
Cao sơn Lưu Thủy (高山流水).
Hồ Gia Thập Bát Phách (胡茄十八拍).
Thập Diện Mai Phục (十面埋伏).
Ngư Tiều Vấn Đáp (渔樵问答).
Bình Sa Lạc Nhạn (平沙落雁).
Tịch Dương Tiêu Cổ (夕阳箫鼓).
Dương Xuân Bạch Tuyết (阳春白雪).
Hán Cung Thu Nguyệt (汉宫秋月).
- 1229 Một ... hai : dùng để nhấn mạnh mức những điều được nêu ra xảy ra song song (cùng một thời gian) hay cùng có một mức độ cao như nhau
- 1230 Lưu thủy, hành vân : nước chảy, mây bay. Ý nói khúc đàn thanh thoát lưu loát
Thành ngữ HV Lưu thủy hành vân 流水行云 : Hán điển : 流动的水, 飘浮的云。形容流畅自然, 没有阻碍的样子 ; lưu động đích thủy, phiêu phù đích vân, hình dung lưu sướng tự nhiên một hữu trở ngại đích dạng tử, nghĩa là "nước chảy theo dòng, mây bay theo gió, mô tả việc trôi chảy tự nhiên không cản trở".
Câu 477-478 : ý nói "tiếng đàn lưu loát nửa như nước chảy nửa như mây bay, tựa khúc Quảng Lăng của Kê Khang"

Qua quan ¹²³¹ này khúc Chiêu Quân ¹²³²,

480. Nửa phần luyện chúa ¹²³³ nửa phần tư gia ¹²³⁴.
Trong ¹²³⁵ như tiếng hạc bay qua,
Đục ¹²³⁶ như tiếng suối mới ¹²³⁷ sa nửa vời.
Tiếng khoan ¹²³⁸ như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm sập ¹²³⁹ như trời đổ mưa.

485. Ngọn ¹²⁴⁰ đèn khi tỏ khi mờ,
Khiến người ngồi đó ¹²⁴¹ cũng ¹²⁴² ngơ ngẩn ¹²⁴³ sầu.
Khi tựa gối khi cúi đầu,
Khi vò chín khúc ¹²⁴⁴ khi chau ¹²⁴⁵ đôi mày.
Rằng : "Hay ¹²⁴⁶ thì thực là hay,

490. "Nghe ra ngậm đắng nuốt cay ¹²⁴⁷ thế nào !
"Lựa ¹²⁴⁸ chi những ¹²⁴⁹ bậc ¹²⁵⁰ tiêu tao ¹²⁵¹,

1231 Qua quan : Quan : quan ải hay ải quan 隘關 (cửa ải nơi biên giới). Qua quan hay quá quan 過關 : đi qua cửa ải để đến một nước khác

1232 Khúc Chiêu Quân : khúc đàn của Chiêu Quân, xem điển tích câu [32](#)

1233 Luyện chúa 戀主 : nặng tình với nhà vua. Luyện : thương mến, không rời ra được. Chúa : vua chúa

1234 Tư gia 思家 : nhớ nhà. Tư : nhớ nhung, hoài niệm ; Gia : nhà

Câu 479-480 : ý nói "tiếng đàn gợi nỗi luyện lưu, lòng thương nhớ vô vàn của Chiêu Quân khi qua quan ải"

1235 Trong : (âm thanh) cao và nhẹ nhàng

Câu 481 : ý nói "trong như tiếng hạc kêu trong đêm yên lặng" vì hạc thường bay ban đêm yên lặng và phát lên tiếng kêu trong trẻo

1236 Đục : (âm thanh) trầm trầm, "tỳ như nước suối mới chảy ra nửa chừng còn gặp nhiều đá nên tiếng ồ ồ" (từ điển ĐDA) xin đừng lầm với "có nhiều gợn làm cho mờ : nước đục"

1237 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)

1238 Khoan : có nhịp độ âm thanh thưa, cách quãng rộng. Tiếng khoan, đối với tiếng nhặt, hay tiếng mau

1239 Sầm sập : mạnh mẽ và dồn dập

Câu 481-484 : ý nói "tiếng đàn chính xác, rõ ràng : trong đục phân minh, nhặt khoan rành mạch.

Người ta cho rằng bốn câu này lấy ý thơ trong bài "Cầm ca" của Lý Kỳ 李頎 (690-751)", thời thịnh đường người quận Triệu [nay thuộc huyện Triệu, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc (xem [lược đồ](#) câu 10)], về sau sống tại Đinh Dương (nay thuộc Đẳng Phong, tỉnh Hà Nam) :

Sơ nghi tấp tấp lương phong động	初疑颯颯凉風動	Thoạt nghe cứ ngỡ gió rì rào
Hậu tự tiêu tiêu mộ vũ linh	又似瀟瀟暮雨零	Nhưng sau mới biết bão dạt dào
Cận nhược lưu truyền lai bích chướng	近若流泉來碧嶂	Gần như suối đổ từ vách núi
Viễn như huyền hạc hạ thanh minh	遠如玄鶴下青冥	Xa như tiếng hạc vọng trời cao (Ngô Minh Trực dịch)

1240 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (3)

1241 Người ngồi đó : chỉ Kim Trọng

1242 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

1243 Ngơ ngẩn : thẩn thờ như không còn chú ý gì đến xung quanh, vì tâm trí đang để ở đâu đâu

1244 Chín khúc : từ thành ngữ "chín khúc đoạn trường" (đứt ruột). Vò chín khúc : lòng đau như bị vò ruột

1245 Chau : nhúu khế lông mày (thường vì do nghĩ ngợi, buồn phiền hay bực bội)"

1246 Hay : xem chú thích câu [111](#) (4)

1247 Ngậm đắng nuốt cay : nhẫn nhục chịu đựng điều cay đắng (đau khổ, xót xa một cách thấm thía) mà không nói ra được. Thành ngữ "ngậm đắng nuốt cay" hay "hàm tân nhự khổ 含辛茹苦 ngậm cay ăn đắng". Từ điển MDBG : to suffer every possible torment (idiom); bitter hardship / to bear one's cross

1248 Lựa : chọn

1249 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)

1250 Bậc : vị trí của âm trong thang âm

"Dột¹²⁵² lòng mình cũng¹²⁵³ nao nao¹²⁵⁴ lòng người" ?

Rằng : "Quen mất nết¹²⁵⁵ đi rồi,

"Tẻ¹²⁵⁶ vui thôi cũng¹²⁵⁷ tính trời biết sao¹²⁵⁸!

495. "Lời vàng¹²⁵⁹ vâng lĩnh ý cao¹²⁶⁰,
"Họa¹²⁶¹ dần dần bớt chút nào¹²⁶² được không".
Hoa hương¹²⁶³ càng¹²⁶⁴ tỏ thức hồng¹²⁶⁵,
Đầu mày cuối mắt¹²⁶⁶ càng nồng¹²⁶⁷ tấm yêu¹²⁶⁸.
Sóng tình¹²⁶⁹ đường¹²⁷⁰ đã xiêu xiêu¹²⁷¹,

500. Xem trong âu yếm¹²⁷² có chiều¹²⁷³ là lối¹²⁷⁴.
Thưa¹²⁷⁵ rằng: "đừng lấy làm chơi¹²⁷⁶,

1251 Tiêu tao 萧 骚 : buồn phiền áo não. Tiêu : Vắng vẻ, buồn bã. Tao : sự lo lắng, ưu sầu. Bạc tiêu tao : âm điệu buồn

1252 Dột : ủ dột, rầu rĩ

1253 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

1254 Nao nao : có cảm giác nôn nao, không yên lòng, cảm thấy có những xao động về tình cảm

1255 Mất nết : (1) không còn giữ được phong cách.
(2) hư hỏng, không ngoan ngoãn, nết na như trước (thường nói về người còn ít tuổi với hàm ý trách mắng)

1256 Tẻ : buồn

1257 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

1258 Sao : xem chú thích câu [59](#) (2)

1259 Lời vàng : lời khuyên quý giá (như vàng)

1260 Ý cao : ý kiến cao siêu, vượt hẳn mức bình thường

1261 Họa : họa là, họa may, may ra, nghĩa là mong rằng

1262 Chút nào : một ít gì.

1263 Hoa hương : hoa thơm ý nói người đẹp. Hương 香 : mùi thơm

1264 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

1265 Thức hồng : vẻ đẹp ; thức (cũ) : vẻ ; hồng : đẹp

1266 Đầu mày cuối mắt : liếc mắt một cách tình tứ (hàm ý lẳng lơ).
Cũng có bản chép "đầu mày cuối mặt", khi ấy phải hiểu là tất cả mặt mày. Có lẽ nên hiểu theo theo lối này vì đã cho Kiều là thực nữ thì hẳn nàng không có thái độ lẳng lơ. Hay là chính Kim Trọng có thái độ lẳng lơ ?

1267 Nồng : (1) có cường độ ở mức cao : "**Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu**" (K 498)

(2) có tình cảm thâm thiết, sâu đậm : "Ngày xuân càng gió càng mưa càng **nồng**" (K 1284)

1268 Câu 497-498 : ý nói

(1) đầu mày cuối mắt : "nhìn người đẹp càng lúc càng xinh làm chàng Kim không khỏi liếc mắt lẳng lơ tình tứ"

(2) đầu mày cuối mắt : "Kiều càng lúc càng xinh, tất cả mặt mày đều lộ vẻ mê mẩn, ngây dại vì tình yêu đắm đuối"

1269 Sóng tình : tình yêu làm cho say đắm, chao đảo

1270 Dường : xem chú thích câu [122](#) (2)

1271 Xiêu : (1) nghiêng, lệch về một bên, không còn ở vị trí thẳng nữa : "**Sóng tình đường đã xiêu xiêu**" (K 499). Xiêu xiêu : hơi xiêu.

Câu 499 : ý nói "tư cách của Kim Trọng không còn đứng đắn nữa"

(2) có chiều thuận ý, bắt đầu nghe theo : "Lẽ nhiều nói ngọt nghe lời dễ **xiêu**" (K 2474)

1272 Âu yếm : biểu lộ tình thương yêu, trù mến bằng dáng điệu, cử chỉ, giọng nói. Trong âu yếm : trong sự trù mến

1273 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (2)

1274 Lả lối : có những cử chỉ, lời nói tỏ ra hơi quá thân mật, thiếu đứng đắn trong quan hệ nam nữ (thường nói về nữ đối với nam, nhưng ở đây chính Kim Trọng có chiều lả lối)

1275 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (1)

1276 Lấy làm chơi : xem thường, không quan trọng (lấy làm trò chơi)

"Dễ¹²⁷⁷ cho¹²⁷⁸ thừa¹²⁷⁹ hết một lời¹²⁸⁰ đã nao¹²⁸¹ !
 "Vẻ chi¹²⁸² một đóa¹²⁸³ yêu đào¹²⁸⁴ ,
 "Vườn hồng chi dám¹²⁸⁵ ngăn rào chim xanh¹²⁸⁶ .

505. "Đã cho¹²⁸⁷ vào bậc bố kinh¹²⁸⁸ ,

1277 **Dễ** : lời gạt đi ý kiến những người khác để nói lên ý kiến của mình một cách kiên quyết. Hãy dễ (tiếng thơ) : Dễ cho thừa một lời

1278 **Cho** : xem chú thích câu 94 (1)

1279 **Thừa** : xem chú thích câu 119 (1)

1280 **Một lời** : xem chú thích câu 112 (1)

1281 **Nao** : nào

1282 **Vẻ chi** : đáng giá chi, đáng chi, kể chi, sá chi

1283 **Đóa** 朵 : lượng từ: đóa (hoa), đám, cụm (mây). Như : nhất đóa hoa 一朵花 một đóa hoa, kỉ đóa bạch vân 幾朵白雲 mấy cụm mây trắng

1284 **Yêu đào** : đào non, đào tơ, chỉ người con gái trẻ đẹp, đến tuổi lấy chồng. Chữ lấy trong Kinh Thi, bài "Đào yêu" 桃夭 (Chu Nam) :

Đào yêu	桃 夭	Cây đào tơ (Tạ Quang Phát dịch)
Đào chi yêu yêu,	桃 之 夭 夭	Đào tơ mơn mớn xinh tươi,
Chước chước kỳ hoa.	灼 灼 其 華	Hoa hồng đơm đặc dưới trời xuân trong.
Chi tử vu quy,	之 子 于 歸	Hôm nay nàng đã theo chồng,
Nghi kỳ thất gia.	宜 其 室 家	Nên bề gia thất ấm nồng thuận vui.
Đào chi yêu yêu,	桃 之 夭 夭	Đào tơ mơn mớn tươi xinh,
Hữu phần kỳ thực.	有 蕢 其 實	Trái đà đơm đặc đầy cành khắp cây.
Chi tử vu quy,	之 子 于 歸	Theo chồng, nàng quả hôm nay.
Nghi kỳ gia thất	宜 其 家 室	Ấm êm hòa thuận nồng say gia đình.
Đào chi yêu yêu,	桃 之 夭 夭	Xinh tươi mơn mớn đào tơ,
Kỳ diệp trần trần.	其 葉 蓁 蓁	Xum xuê ngàn lá phất phơ đầy cành.
Chi tử vu quy,	之 子 于 歸	Theo chồng, nàng đã duyên thành,
Nghi kỳ gia nhân.	宜 其 家 人	Với người gia thất, hiền lành thuận vui

1285 **Chi dám** : làm gì (chi) mà dám. Dám : xem chú thích câu 336

1286 **Chim xanh** : không cùng nghĩa với chữ "chim xanh" ở câu 268. Chữ "xanh" được thêm vào cho đẹp lời **Câu 504** : ý nói "vườn hồng không có ý định ngăn không cho chim bay vào, nghĩa là không muốn từ chối nhưng..."

1287 **Cho** : xem chú thích câu 94 (5)

1288 **Bố kinh** : vợ hiền, do chữ "bố quần kinh thoa 布裙荆釵" là quần vải trâm gai, tức là dùng cây gai làm trâm, dùng vải bố may áo quần, ý nói người phụ nữ tiết kiệm, không se sủa xa xỉ, để dành tiền bạc lo



cho gia đình, chỉ người vợ hiền. **Bố** 布 : vải. **Kinh** 荆 : cây kinh (vitex agnus-castus), một loài cây mọc từng bụi, cao bốn năm thước, lá như bàn tay, hoa nhỏ, sắc tím hơi vàng, cành gốc cứng dẫn, mọc rải rác ở đồng áng làm lấp cả lối đi

Bố quần kinh thoa 布裙荆釵. Hán điển : 婦女樸素的服飾 ; Phụ nữ phác tở đích phục sức nghĩa là "phụ nữ ăn mặc đơn giản"

Điển tích : Đời Hậu Hán (25-219), đất Giang Nam có một chàng hàn si tên Lương Hồng 梁鴻. Nhà nghèo, Lương Hồng ở trong túp lều tranh vách đất. Họ Lương chăm học biết trọng liêm sỉ, khí tiết, giữ đạo thanh bần cao đẹp. Đức hạnh, tài năng của chàng được người khâm phục, nổi tiếng khắp nơi. Ở vùng địa phương có nàng Mạnh Quang (*) 孟光 vốn dòng nho gia giàu có nhất vùng. Nàng tính nết đoan trang đức hạnh, đang tuổi cập kê. Nhiều người dạm hỏi, nàng trả lời rằng chỉ có người hiền đức như Lương Hồng mới xứng đáng là chồng.

Thấy nhà họ Mạnh đạo đức, Lương Hồng cùng nàng Mạnh Quang kết nghĩa vợ chồng.

Đêm tân hôn, nàng Mạnh Quang mặc xiêm y lộng lẫy, trang sức huy hoàng, cốt làm đẹp cho chàng vừa

"Đạo tòng phu ¹²⁸⁹ lấy chữ trinh ¹²⁹⁰ làm đầu
 "Ra tuồng ¹²⁹¹ trên Bộc trong dâu ¹²⁹²,
 "Thì con người ấy ai ¹²⁹³ cầu làm chi ¹²⁹⁴ !
 "Phải ¹²⁹⁵ điều ăn xối ở thì ¹²⁹⁶,

510. "Tiết ¹²⁹⁷ trăm năm ¹²⁹⁸ nữ ¹²⁹⁹ bỏ đi một ngày !
 "Ngẫm ¹³⁰⁰ duyên kỳ ngộ ¹³⁰¹ xưa nay,
 "Lúa đôi ai ¹³⁰² đẹp lại ¹³⁰³ tà Thôi Trương ¹³⁰⁴.
 "Mây mưa ¹³⁰⁵ đánh đổ ¹³⁰⁶ đá vàng ¹³⁰⁷,

ý. Nào ngờ trông thấy vợ trang sức rực rỡ, Lương Hồng không bằng lòng, bảy ngày đêm, không động phòng hoa chúc. Nàng Mạnh Quang lấy làm lạ, suy nghĩ mãi, mới nghĩ rằng vì nàng trang sức lộng lẩy mà chồng không bằng lòng. Nàng liền trút bỏ lớp áo quần tốt đẹp, đồ trang sức, để mặc y phục vải bố, cài thoa gai ra hầu chồng. Thấy vợ như thế, Lương Hồng vui vẻ nói : - Đây mới chính là vợ của ta. Hồng này không màng danh lợi, không ham của bạc vàng. Hồng chỉ muốn cùng vợ cày ruộng, trồng lúa, sinh sống trong cảnh nghèo mà lúc nào cũng giữ tròn khí tiết, đạo đức.

Từ đó văn học cổ dùng thành ngữ "kinh thoa bố quần" hoặc (bố kinh) để chỉ người vợ cần kiệm, hiền đức.

Vì thế đời sau gọi vợ là kinh. Như: chuyết kinh 拙荆 người vợ vụng dại của tôi, kinh thất 荆室 nhà tôi (vợ), tiện nội.

(*) Theo truyền thuyết Mạnh Quang là một trong năm người đàn bà xấu nổi tiếng nước Tàu cùng với Mô Mầu (vợ hoàng đế Trung Hoa cổ đại), Chung Vô Diệm (vợ vua Tề Tuyên Vương thời Chiến Quốc), Nguyên nữ (vợ danh sĩ Hứa Doãn đời Đông Tấn), Hoàng Thi (vợ Khổng Minh Gia Cát Lượng).

- 1289 Tòng phu hay tòng phu 從夫 : Tòng : Theo. Phu : Chồng. Tòng phu tức là khi có chồng phải theo chồng. Đây là một trong những điều luật trong đạo "Tam tòng 三從", quy định nghĩa vụ của người phụ nữ, xuất phát từ các quan niệm của Nho giáo. Đạo Tam Tòng gồm có : Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu và phu tử tòng tử 在家從父, 出嫁從夫, 夫死從子, nghĩa là người con gái còn sống ở nhà thì theo cha, gả chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo sống với con.

Câu 505-506 : ý nói "Trong địa vị của một người vợ hiền, chữ trinh là việc đầu tiên trong đạo tòng phu"

- 1290 Trinh : trinh tiết, đức hạnh trong trắng

- 1291 Tuồng : (1) bọ, lũ, phường, hạng người cùng có một đặc điểm chung nào đó (hàm ý coi thường). "**Ra tuồng trên Bộc trong dâu**" (K 507). Ca dao : Bởi vì cha mẹ không thương, Cổ lòng ép uống lấy tuồng vũ phu.

(2) vẻ bề ngoài. "Ra **tuồng** lúng túng chẳng xong bề nào" (K 1732)

- 1292 Trên Bộc trong dâu : chỉ những việc trai gái không đúng đắn, từ thành ngữ "濮上桑間 bộc thượng tang gian". Tức là "trên bờ sông Bộc, trong đám ruộng dâu". Ngày xưa, trai gái nước Vệ 衛 hẹn hò dâm bôn trong đám ruộng dâu trên bờ sông Bộc

- 1293 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

- 1294 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (1)

- 1295 Phải : xem chú thích câu [289](#) (6)

- 1296 Ăn xối ở thì : ý nói tạm bợ, không tính tới chuyện lâu dài về sau, không tình nghĩa. ("xối": tạm bợ để cho có mà dùng ngay, Thí dụ : dưa muối xối, buôn xối). Thành ngữ "Ăn xối ở thì" hay "cấp công cận lợi 急功近利 làm gấp lợi tức khắc. Từ điển MDBG : seeking instant benefit (idiom); shortsighted vision, looking only for fast return"

- 1297 Tiết 節 : chí khí, tư cách hợp đạo, đúng lẽ. Như: tiết tháo 節操 hành vi giữ đúng lẽ nghĩa,

- 1298 Trăm năm : xem chú thích câu [1](#) (2). Tiết trăm năm : trinh tiết một đời người đàn bà

- 1299 Nữ : đang tâm, làm cái việc mà người có tình cảm không thể làm

- 1300 Ngẫm : xem chú thích câu [297](#)

- 1301 Kỳ ngộ : xem chú thích câu [260](#)

- 1302 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

- 1303 Lại : xem chú thích câu [24](#) (1)

- 1304 Thôi Trương : ý lấy từ tưởng Tây Sương Ký của Vương Thạch Phủ đời nhà Nguyên, có chép chuyện nàng Thôi Oanh Oanh và chàng Trương Cung tức Trương Quân Thụy là cặp nhân tình lén lút gặp nhau quan hệ như vợ chồng, nhưng về sau bỏ nhau, mỗi người lập gia đình một nơi.

Câu 512 : ý nói "không có lúa đôi nào đẹp bằng cặp Thôi Trương"

- 1305 Mây mưa: nói việc trai gái ân ái với nhau. Xem chú thích "Đình Giáp non Thần" câu [439](#).

"Quá ¹³⁰⁸ chiều ¹³⁰⁹ nên ¹³¹⁰ đã chán ¹³¹¹ chường yển anh ¹³¹¹ .

515. "Trong khi chấp cánh liền cành ¹³¹² ,
"Mà ¹³¹³ lòng rẻ rúng ¹³¹⁴ đã dành một bên ¹³¹⁵ .
"Mái tây ¹³¹⁶ để lạnh hương ¹³¹⁷ nguyên ¹³¹⁷ ,
"Cho ¹³¹⁸ duyên đắm thắm ¹³¹⁹ ra duyên bể bàng ¹³²⁰ .

-
- 1306 Đánh đổ : làm cho sụp đổ, hư hại
- 1307 Đá vàng : lời hẹn ước thủy chung với nhau được ghi tạc vào vàng đá (xem chú thích câu [352](#)).
Câu 513 : ý nói "vì sự ân ái trước khi có hôn nhân nên Thôi Trương không giữ được mối tình cho chung thủy"
- 1308 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (3). Có người giải thích "chiều : làm theo ý muốn để được vừa lòng, ám chỉ cho ân ái, có nghĩa là nàng Thôi Oanh Oanh đã "chiều" chàng Trương Quân Thụy". Giải thích này có lẽ không đúng vì động từ "chiều" này không có chủ từ.
Quá chiều : quá đổi, vượt qua mức độ lễ nghi
- 1309 Nên : xem chú thích câu [33](#) (3)
- 1310 Chán : ở trạng thái không còn thèm muốn, thích thú nữa, đôi khi còn muốn tránh. Chán chường : chán vì đã được nhiều rồi
- 1311 Yển anh : xem chú thích câu [45](#) (3)
Câu 514 : ý nói "nàng Thôi và chàng Trương vì sớm tự do ân ái (vượt qua mức độ lễ nghi), nên sau chàng Trương và nàng Thôi mới chán mà bỏ nhau".
- 1312 Chấp cánh liền cành (thành ngữ) : ý nói thề nguyện chung thủy, gắn bó đời đời, không bao giờ xa rời nhau. Chữ lấy trong bài "Trường hận ca" của Bạch Cư Dị đời Đường có đoạn thuật lại đêm thất tịch (đêm 7/7 âm lịch, tức là đêm mà theo thần thoại Trung Quốc, Chức Nữ và Ngưu Lang gặp nhau sau mỗi năm xa cách) của Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi có câu :
Tại thiên nguyên tác tỉ dục điểu, 在天願作比翼鳥 Trên trời nguyện hóa chim liền cánh
Tại địa nguyên vi liên lý chi. 在地願為連理枝 Dưới đất nguyện làm cây liền cành
- Diễn tích :**
(1) Sách Nhi Nhã 爾雅 chép : Kiêm kiêm 鷦鷯 một loài chim chấp liền cánh vào với nhau mới bay được (Từ điển MDBG : lit. a pair of mythical birds who depend on each other / fig. an inseparable couple) : Nam phương hữu tỉ dục điểu yên, bất tỉ bất phi, kì danh vị chi kiêm kiêm 南方有比翼鳥焉, 不比不飛, 其名謂之鷦鷯, nghĩa là Phương nam có loài chim liền cánh, không liền cánh không bay, tên là chim kiêm kiêm.
(2) Thời Chiến Quốc (479-221 trước D.L.) vua nước Tống tên Yên vốn người hiếu sắc, dâm bạo. Một hôm đến chơi ở gò Phong Phụ, nhìn thấy người hái dâu rất đẹp. Vua dọ hỏi biết là vợ của nho sĩ Túc Hàn Phùng. Vua liền cho đòi Hàn Phùng, bảo đem vợ đến hiến. Hàn Phùng vì quá yêu vợ phần uất nên tự tử.
Khang vương bắt Túc thị về, nàng nói : "Chim sẻ không theo phụng hoàng được. Thiếp có chồng thì theo chồng chứ không theo Khang vương. Khi chết xin được chôn bên mộ chồng". Nói rồi nhảy lầu tự vẫn. Khang vương cả giận cho chôn nàng cách xa mộ Hàn Phùng. Lạ thay, chừng mười ngày sau, trên hai ngôi mộ ấy có hai cây vắn tử mộc và lớn rất nhanh. Ít lâu sau đó cành nhánh hai cây ấy quấn quít vào nhau, lại có cặp chim uyên ương giao đầu nhau kêu tiếng rất bi thương.
- 1313 Mà : xem chú thích câu [4](#) (3)
- 1314 Rẻ rúng : coi rẻ, xem thường, đối xử như đối với một vật vô giá trị
- 1315 Đã dành một bên : đã để qua một bên, tức quên đi không xem trọng
- 1316 Mái tây : dịch ở chữ "Tây sương 西廂" là mái tây chùa Phổ Cứu nơi Thôi Oanh Oanh gặp Trương Quân Thụy đã từng hẹn hò (theo tuồng Tây sương ký), ngụ ý nơi đôi tình nhân hò hẹn
- 1317 Hương nguyên : hương thấp lúc thề nguyện. Ca dao : Lâu ngày còn cảnh còn duyên, Chén trà còn nước, hương nguyên còn thơm
Để lạnh hương nguyên : để cho tắt hương nguyên tức là không giữ lời thề
- 1318 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)
- 1319 Đắm thắm : (tình cảm) nồng nàn và sâu sắc, khó phai nhạt. Đồng nghĩa : đậm đà, đượm đà, thắm thiết
- 1320 Bể bàng : xấu hổ, hổ thẹn và buồn tủi vì cảm thấy bị người ta chê cười
Câu 515-518 : ý nói "Thôi Trương đã coi thường nhau trong khi họ thề nguyện gắn bó suốt đời, làm cho hương nguyên nguội lạnh để rồi phải xấu hổ trước mối tình thắm thiết"

"Gieo thoi ¹³²¹ trước chẳng giữ gìn ¹³²²,

520. "Để sau nên ¹³²³ thẹn cùng chàng bởi ai ¹³²⁴?
"Vội chi liễu ép hoa nài ¹³²⁵,
"Còn thân ắt ¹³²⁶ lại ¹³²⁷ đến bồi ¹³²⁸ có khi" !
Thấy lời đoan chính ¹³²⁹ để nghe ¹³³⁰,
Chàng càng ¹³³¹ thêm nể thêm vì ¹³³² mười phân ¹³³³.

525. Bóng tà ¹³³⁴ vừa lạt vẻ ngân ¹³³⁵,
Tin đầu ¹³³⁶ đã thấy cửa ngăn ¹³³⁷ gọi vào ¹³³⁸.
Nàng thì vội trở buồng thêu ¹³³⁹,
Sinh thì dạo ¹³⁴⁰ gót sân đào ¹³⁴¹ bước ra.
Cửa sài ¹³⁴² vừa ngỏ ¹³⁴³ then hoa ¹³⁴⁴,

1321 Gieo thoi : nguyên ngữ là "Đầu thoa chi cự" nghĩa là ném cái thoi dệt vải để cự tuyệt, tức là chống cự một cách quyết liệt đối với người con trai là lời.

Diễn tích : Theo Tấn thư, Tạ Côn đời Tấn thường hay trêu ghẹo cô hàng xóm; cô đang ngồi dệt củi nổi giận, cầm cái thoi ném vào mặt Tạ Côn làm gãy hai cái răng cửa. Sau người ta dùng chữ "gieo thoi" để chỉ thái độ người con gái biết giữ mình để bảo toàn tiết hạnh.

1322 Giữ gìn : giữ gìn. Ca dao : Đàn ông tính khí loang toàng, Đàn bà con gái giữ gìn nết na

1323 Nên : xem chú thích câu [33](#) (3)

1324 Ài : xem chú thích câu [38](#) (3). Chỉ chính mình (Thúy Kiều)

Câu 519-520 : ý nói "nếu không "gieo thoi" trước để giữ gìn thì sau này sẽ xấu hổ với chàng"

1325 Liễu ép hoa nài (thành ngữ) : hay "nài hoa ép liễu" là có cử chỉ hay hành động (dụ dỗ, mua chuộc hoặc bắt ép, cưỡng bức) tìm cách để giao hợp với nữ giới

1326 Ắt : xem chú thích câu [118](#)

1327 Lại : xem chú thích câu [24](#) (1)

1328 Đến bồi : tỏ lòng biết ơn bằng việc làm xứng đáng với những gì người khác đã làm cho mình
Câu 521-522 : ý nói "đừng vội cố ép việc xác thịt, nếu thân này còn thì sẽ có ngày đáp lại tình yêu của chàng, tức là sẽ hiến thân cho chàng"

1329 Đoan chính 端正 : đứng đắn, ngay thẳng (nói về phụ nữ), upright / regular / proper / correct. Đoan : ngay ngắn, ngay thẳng, chính trực ; Chính : đúng, thích đáng, hợp với quy phạm, đúng theo phép tắc

1330 Để nghe : (lý lẽ) khiến người ta vui vẻ tán thành

1331 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

1332 Nể vì : nể (ngại làm trái ý, làm mất lòng, thường vì tôn trọng) và tôn trọng. Vì : nể nang

1333 Mười phân : hoàn toàn

1334 Bóng tà : Bóng mái nhà. Tà : Miếng gỗ dài đặt dọc ở mái hiên, để đỡ lấy mái nhà, gần chỗ giọt tranh (giọt nước chảy từ mái nhà, thường bằng tranh).

1335 Vẻ ngân : vẻ bạc của ánh trăng

Câu 525 : ý nói "trời hừng sáng, lúc rạng đông, tức là những tia sáng đầu tiên bắt đầu xua bóng đêm, thường là khoảnh khắc lúc mặt trời chuẩn bị lên, nhưng chưa lộ dạng" : bóng của mái nhà in trên sân đã không còn đậm (vừa lạt) nữa vì ánh trăng đã bị mờ đi khi trời dần sáng

1336 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (1)

1337 Cửa ngăn : cổng ngõ, cửa ngoài đường cái, ngăn cách sân với ngoài đường, thuộc nhà Kim Trọng.

1338 Gọi vào : có tiếng người ở ngoài cổng gọi vào trong nhà

1339 Buồng thêu : xem chú thích câu [157](#)

1340 Dạo : xem chú thích câu [274](#) (1)

1341 Sân đào : sân có trồng cây đào ở bên cửa sổ. Xem chú thích câu [446](#): chữ "song đào"

1342 Cửa sài : dịch ở chữ "sài môn" 柴門 là cửa làm bằng những cành cây ghép lại hoặc bằng những thanh tre, thanh trúc (Từ điển MDBG : gate made of wood or tree trunk).

1343 Ngỏ : (1) mở, để mở, không đóng, không đập kín. Ca dao : Đêm qua ngỏ cửa chờ ai, Đêm nay cửa đóng then cài khăng khăng. "**Cửa sài vừa ngỏ then hoa**" (K 524)

(2) bày tỏ tình cảm, ý nghĩ. "Sự lòng **ngỏ** với bằng nhân" (K 621)

1344 Then hoa : then cửa, chữ "hoa" được dùng cho đẹp lời.

530. Gia đồng¹³⁴⁵ vào gởi thư nhà¹³⁴⁶ mới¹³⁴⁷ sang.
 Đem tin thúc phụ¹³⁴⁸ từ đường¹³⁴⁹
 Bơ vợ¹³⁵⁰ lữ thần¹³⁵¹ tha hương¹³⁵² đề huề¹³⁵³.
 Liễu Dương¹³⁵⁴ cách trở¹³⁵⁵ sơn Khê¹³⁵⁶,
 Xuân đường¹³⁵⁷ kíp¹³⁵⁸ gọi sinh về hộ tang¹³⁵⁹.
535. Mảng¹³⁶⁰ tin xiết¹³⁶¹ nỗi¹³⁶² kinh hoàng¹³⁶³,
 Bẳng mình¹³⁶⁴ lén¹³⁶⁵ trước đài trang¹³⁶⁶ tự tình¹³⁶⁷.

Câu 529 : ý nói "vừa mở cửa"

- 1345 Gia đồng 家童 : trẻ nhỏ phục vụ (đi ở) trong một gia đình quyền quý thời trước (Từ điển MDBG : servant)
- 1346 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)
- 1347 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)
- 1348 Thúc phụ 叔父 : chú, em của cha (Từ điển MDBG : father's younger brother / uncle)
- 1349 Từ đường 辭堂 hay 辭堂 (bản Nôm viết 辭堂) : từ bỏ nơi nhà ở, tức là chết. Từ 辭: cáo biệt, từ giã, chia tay. Đường : gian nhà chính.
 Khác với "Từ đường 祠堂" : nhà thờ tổ tiên của một họ (Từ điển MDBG : ancestral hall / memorial hall).
- 1350 Bơ vợ : không nơi nương tựa
- 1351 Lữ thần 旅殯 : Lữ : quán trọ, khách trọ . Thần (còn đọc là tẩn) : chết đem nhập quan nhưng chưa chôn. Ngày xưa có tục những người xa quê hương chết, thân nhân thường tẩn liệm xong gửi vào chùa, hoặc quán tại một nơi tạm để chờ ngày thuận tiện đưa về quê chôn cất, gọi là "Lữ thần".
- 1352 Tha hương 他鄉 : đất khách quê người, chẳng phải làng sinh sống của mình (Từ điển MDBG : foreign land / away from one's native place). Tha : khác. Hương : làng.
- 1353 Đề huề : (xem chú thích câu [137](#)) dặt dứ nhau; đây có nghĩa là cùng đi đón linh cữu về
Câu 532 : ý nói "Kim Trọng phải cùng đi đón linh cữu của chú còn bơ vợ nơi đất khách quê người"
- 1354 Liễu Dương : tên huyện thuộc tỉnh Liêu Ninh 遼寧 (xem [lược đồ](#) câu 10), cách Bắc Kinh 670 km. Chú ruột Kim Trọng mất ở đó
- 1355 Cách trở : gây cản trở cho việc gặp gỡ, tiếp xúc
- 1356 Sơn Khê : núi non hiểm trở. Sơn 山 : núi. Khê 谿 : dòng nước trong núi, khe. Cách trở sơn Khê (thành ngữ) : đường đi khó khăn
- 1357 Xuân đường 椿堂 hay xuân đình 椿庭 : cha. (Xuân: Cây xuân, toona sinensis, tục đọc lầm là Thung,



một loại cây lớn và sống lâu, chỉ người cha. Đình: cái sân. Đường: cái nhà. Xuân đình là cái sân có trồng cây xuân. Xuân đường là cái nhà có trồng cây xuân.)

- 1358 Kíp : xem chú thích câu [428](#)
- 1359 Hộ tang 護喪 : giúp việc tang, lo việc chôn cất. Hộ 護 : giúp đỡ. Tang 喪 : sự tình quan hệ đến cái chết.
 Hán điển : 護喪 : (1) 主持喪事的人, chủ trì tang sự đích nhân, nghĩa là người chủ trì tang lễ ; (2) 護送靈柩, hộ tống linh cữu, nghĩa là đưa quan tài đi
- 1360 Mảng : (1) chợt nghe, nghe thấy. "**Mảng tin xiết nỗi kinh hoàng**" (K 535). Mảng tin : vừa nghe tin
 (2) tiếng cổ có ý nói mãi mê việc gì mà quên đi các việc khác. "**Mảng** vui rượu sớm cờ trưa" (K 1473)
- 1361 Xiết : khó diễn tả cho hết lời lẽ
- 1362 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (2)
- 1363 Kinh hoàng : kinh sợ đến mức sững sờ, mất tự chủ
- 1364 Bẳng mình : di chuyển nhanh qua, bắt chặp trở ngại. Thí dụ : bằng mình qua lửa đạn
- 1365 Lén : đi một cách kín đáo không để người khác biết
- 1366 Đài trang : bàn để phụ nữ trang điểm, thường dùng để chỉ phòng ở của phụ nữ, do chữ trang đài 粧台.
 Trang : tô điểm cho thêm vẻ đẹp. Đài : cái bàn, cái đài gương
- 1367 Tự tình : xem chú thích câu [142](#). Ở đây có nghĩa là tâm sự

Gót đầu¹³⁶⁸ mọi nỗi¹³⁶⁹ đĩnh ninh¹³⁷⁰,
Nỗi nhà¹³⁷¹ tang tóc nỗi mình¹³⁷² xa xôi¹³⁷³:
"Sự đầu¹³⁷⁴ chưa kịp đôi hồi¹³⁷⁵,

540. "Duyên đầu¹³⁷⁶ chưa kịp một lời trao tơ¹³⁷⁷,
"Trăng thề¹³⁷⁸ còn đó trơ trơ¹³⁷⁹,
"Dám¹³⁸⁰ xa xôi¹³⁸¹ mặt mà¹³⁸² thừa thốt¹³⁸³ lòng.
"Ngoài nghìn dặm¹³⁸⁴ chốc ba đông¹³⁸⁵,
"Mỗi¹³⁸⁶ sâu khi gỡ cho xong¹³⁸⁷ còn chầy¹³⁸⁸ !

1368 Gót đầu : từ đầu đến cuối (gót : phía sau của bàn chân)

1369 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3)

1370 Đĩnh ninh : xem chú thích câu [450](#) (1)

1371 Nỗi nhà : tình cảnh gia đình, thường là không hay và có tác động đến tình cảm con người. Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

1372 Nỗi mình : tình cảnh riêng của bản thân mình, thường là không hay và có tác động đến tình cảm con người

1373 Xa xôi : xem chú thích câu [312](#) (1)

1374 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (5)

1375 Đôi hồi : giải bày, trò chuyện hết lời với nhau. Từ điển Đào Duy Anh chú thích : "quanh quẩn với nhau"

1376 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (5)

1377 Lời trao tơ : lời dạm hỏi, lời đính hôn với nhau

Điển tích : theo sách Thiên Bảo, đời Đường, quan tể tướng Trương Gia Trinh có năm con gái, mỗi người một vẻ, sắc nước hương trời. Họ Trương đương chọn khách đông sàng^(*) (muốn kén rể). Có danh sĩ là Quách Nguyên Chấn xin cầu hôn. Trương thấy là bực tài danh nên rất bằng lòng, nhưng không biết phải gả đứa nào. Ông cho năm cô đứng sau bức màn và cho mỗi người cầm một sợi tơ màu khác nhau thòng ra phía trước rồi bảo Quách Nguyên Chấn rút được sợi tơ của cô nào thì gả cho cô ấy. Nguyên Chấn rút được sợi tơ đỏ của người con gái thứ ba.

^(*) **Điển cổ** : Đông sàng thản phúc 東床坦腹 (nằm thẳng bụng trên giường phía đông) : Quan Thái Uý Sĩ Giám muốn kén chồng cho con gái. Chuyện rằng nhà Vương Đạo có nhiều học trò chưa vợ nên Sĩ Giám mới cho người sang dò để kén chồng cho con gái. Đám học trò nhà họ Vương biết thế nên anh nào cũng lằng xằng tìm cách làm cho khách để ý. Chỉ có Vương Hi Chi nằm trên giường, ăn bánh và cầm cọ viết thư pháp, không quan tâm đến chuyện chung quanh, khiến Sĩ Giám cho rằng Vương Hi Chi có tài, xứng đáng là rể quý. Đúng như dự đoán của Sĩ Giám, Hi Chi là người học giỏi, có tài viết chữ đẹp, về sau làm đến chức Hữu Quân. Ông còn là nhà thư pháp vĩ đại nhất thời Đông Tấn (317-420), được người đời sau tôn là Thư Thánh

1378 Trăng thề : theo ý tưởng lãng mạn ngày xưa, những người yêu nhau thường hò hẹn và thề thốt với nhau dưới trăng

1379 Trơ trơ : không cử động, không thay đổi trước mọi tác động.

Câu 541 : ý nói "lời thề vẫn còn đó, bất di bất dịch"

1380 Dám : không dám. Dám : xem chú thích câu [336](#)

1381 Xa xôi : xem chú thích câu [312](#) (1)

1382 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)

1383 Thừa thốt : rất thừa và phân bố không đều nhau, chỗ nhiều chỗ ít, lúc có lúc không, gây cảm giác rời rạc. Thừa thốt lòng : hững hờ, kém thân tình

1384 Nghìn dặm : đường xa. Dặm : đơn vị cũ đo độ dài, thường dùng để tượng trưng cho quãng đường dài (dặm = lý Tàu 里, bằng 358,2 m dưới thời Tây Chu, 415,8 m dưới thời Đông Chu, 415,8 m dưới thời Hán, ngày nay 500 m). Chú ý : Lý 里 (dặm Tàu), khác với lý 哩 hay 英里 (anh lý, dặm anh) dài 1,609 km

1385 Câu 543 : câu này ý nói xa cách nhau ở ngoài ngàn dặm mà phải đợi đến ba năm mới gặp nhau lại được. Ba năm để tang. (Ba đông : ba năm, cũng như ba xuân, ba thu. Có người chú thích ba tháng mùa đông cũng như ba tháng mùa xuân, ba tháng mùa thu)

1386 Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (1)

1387 Cho xong : xem chú thích câu [244](#) (1)

1388 Chầy : xem chú thích câu [217](#) (2)

Câu 544 : ý nói "lâu lắm mới quên được nỗi buồn"

545. "Gìn vàng giữ ngọc¹³⁸⁹ cho hay¹³⁹⁰,
 "Cho¹³⁹¹ đành¹³⁹² lòng kẻ chân mây cuối trời"¹³⁹³.
 Tai nghe ruột rỗng bởi bởi¹³⁹⁴,
 Ngập ngừng nằng mới¹³⁹⁵ giải lời¹³⁹⁶ trước sau¹³⁹⁷ :
 "Ông tơ¹³⁹⁸ ghét bỏ¹³⁹⁹ chi nhau¹⁴⁰⁰,
550. "Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi¹⁴⁰¹ !
 "Cùng nhau¹⁴⁰² trót¹⁴⁰³ đã nặng lời¹⁴⁰⁴,
 "Đầu thay mái tóc dăm¹⁴⁰⁵ đời¹⁴⁰⁶ lòng tơ¹⁴⁰⁷ !

- 1389 Gìn vàng giữ ngọc : giữ mình : (1) giữ cho bản thân được an toàn, giữ gìn sức khỏe.
 (2) giữ cho vẹn tròn danh dự, giữ gìn trinh tiết.
 Vàng ngọc là tiếng dùng để chỉ cái gì quý báu nhất, như sức khỏe, thân thể con người, hay trinh tiết.
 Chàng Kim này hay nói những câu hai nghĩa, không biết chàng dặn Kiều giữ gìn sức khỏe hay dặn nàng đừng đi lấy bậy lấy bạ người khác
- 1390 Cho hay : xem chú thích câu [243](#) (2), ở đây ý nói hãy cẩn thận giữ lấy tấm thân quý như vàng và trọng như ngọc
- 1391 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
- 1392 Đành : xem chú thích câu [28](#) (3)
- 1393 Chân mây cuối trời : chân trời, chỉ nơi xa xôi. Thành ngữ "chân mây cuối trời" hay "hải giác thiên nhai 海角天涯 góc biển chân trời, Từ điển MDBG : the remotest corners of the earth"
Câu 546 : ý nói "cho vừa lòng người ở xa tận chân trời (chỉ Kim Trọng)"
- 1394 Bởi bởi : xem chú thích câu [178](#)
- 1395 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)
- 1396 Giải lời : nói ra hết nỗi lòng của mình. Giải : bày tỏ nỗi lòng cho người khác biết. Có bản chép "giải" (dấu hỏi) có nghĩa là làm cho thoát được cái đang trói buộc (td : giải lời thề), e không đúng. Các bản VNPF đều chép 解 (hoả 火 + 待 đợi) và đọc là "giải", ngoại trừ bản DMT 1872 đọc là "giải". Chữ Nôm 解 có thể đọc là "giải" hay "giải"
- 1397 Trước sau : (1) đầu đuôi, cả về trước lẫn về sau một cách cặn kẽ : "**Ngập ngừng nằng mới giải lời trước sau**" (K 548)
 (2) cả phía trước lẫn phía sau; khắp các phía : "**Trước sau** nào thấy bóng người" (K 2747)
 (3) trước cũng như sau, lúc nào cũng thế, trước sau một lòng : "**Trước sau** cho vẹn một lời" (K 2693)
 (4) không trước thì sau, thế nào cũng sẽ xảy ra : "Một lần **sau trước** cũng là" (K 663)
 (5) kẻ trước người sau : "Một đoàn đổ đến **trước sau**" (K 1131)
- 1398 Ông tơ hay Nguyệt lão : ông già ngồi dưới trăng lấy dây tơ đỏ xe duyên cho nên vợ chồng. Xem điển tích câu [333](#) (chỉ hồng).
Điển tích khác : Vi Cổ đời nhà Đường thấy một ông lão ngồi dưới trăng đang lật xem một quyển sách, bên cạnh có một số dây tơ đỏ. Vi Cổ hỏi dây gì, thì ông lão đáp : "Dây xích thẳng" (Chỉ đỏ) dùng để cột chân những người có duyên nợ vợ chồng với nhau"
- 1399 Ghét bỏ : ghét tới mức không thềm để ý đến, không ngó ngang gì đến
- 1400 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (2)
- 1401 Chia phôi 分 配 : chia ly, rời nhau. 分 (chi 支 + 分 phân), 配 (HV : phối, nghĩa là kết hợp)
- 1402 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)
- 1403 Trót : (1) lỡ làm hoặc để xảy ra (thường là điều không hay, không thích hợp nào đó rồi sau đó lấy làm tiếc, nhưng cũng đành chịu) : "**Cùng nhau trót đã nặng lời**" (K 556)
 (2) trọn, (làm việc gì) trọn vẹn cả quá trình, cho đến cùng : "Đã tu tu **trót** quá thì thì thôi" (K 3448)
- 1404 Nặng lời : (1) có những lời hứa hẹn gẩn bó : "**Cùng nhau trót đã nặng lời**" (K 551)
 (2) có những lời gay gắt quá đáng : "Lập nghiêm trước đã ra uy **nặng lời**" (K 1410)
- 1405 Dám : xem chú thích câu [542](#)
- 1406 Dời : xem chú thích câu [260](#) (2)
- 1407 Lòng tơ : lòng người đã trao tơ (xem chú thích câu [540](#))
 Ông Lê Văn Hòe chú thích : "lòng tơ, ví lòng mình như ruột cưỡng sen. Lấy chữ ở câu Ngẫu đoạn nhi ti liên 藕斷而絲連 nghĩa là cái nõ sen tuy đứt nhưng tơ nó vẫn liền nhau"
Câu 552 : ý nói "đến già (thay mái tóc : đầu bạc) cũng không thay lòng đổi dạ"

"Quản bao ¹⁴⁰⁸ thảng đợi năm chờ,
"Nghĩ người ăn gió năm mưa ¹⁴⁰⁹ xót ¹⁴¹⁰ thâm.

555. "Đã nguyên ¹⁴¹¹ hai chữ đồng tâm ¹⁴¹²,
"Trăm năm ¹⁴¹³ thề chẳng ôm cầm thuyền ai ¹⁴¹⁴.
"Còn non còn nước còn dài ¹⁴¹⁵,
"Còn về còn nhớ đến người hôm nay!"
Dùng dằng ¹⁴¹⁶ chưa nỡ ¹⁴¹⁷ rời tay,

560. Vầng đông ¹⁴¹⁸ trông đã đứng ngay nóc nhà ¹⁴¹⁹.
Ngại ngùng một ¹⁴²⁰ bước một xa,
Một lời ¹⁴²¹ trân trọng ¹⁴²² châu sa ¹⁴²³ mấy hàng ¹⁴²⁴.

1408 Quản bao :

(1) không ngại gì, chẳng nệ hà, há ngại sao : "**Quản bao thảng đợi năm chờ**" (K 553).

(2) chịu đựng, nhẫn nhục, chấp nhận sự hy sinh : "Dãi dầu tóc rối da chì **quản bao**" (K1746)

1409 Ăn gió năm mưa : Đồng nghĩa với câu "Ăn tuyết năm sương". Có nghĩa là ăn trong gió ngủ ngoài sương. Sương gió cũng như mưa gió đều dùng để nói cảnh gian nan, vất vả của người đi đường. Người ăn gió năm mưa : chỉ Kim Trọng

Thành ngữ "Ăn đất năm sương, ăn gió năm mưa, ăn gió năm sương" hay "Xan phong túc lộ 餐風宿露 ăn gió năm sương (Từ điển MDBG : hardship of travelling without shelter)". Hán điển : 以風為食, 露天歇息. 形容旅途勞累或野外生活艱苦 ; Dĩ phong vi thực mộ thiên hiết tức hình dung lữ đồ lao lụy hoặc dã ngoại sinh hoạt lao khổ, tức là "lấy gió làm đồ ăn, nghỉ ngơi ngoài trời. Mô tả cuộc hành trình nhọc nhằn hay cuộc sống hoang dã gian khổ"

1410 Xót : xem chú thích câu [335](#) (2)

1411 Nguyên : thề, hứa

1412 Đồng tâm : 同心 cùng một lòng (xem chú thích "chữ đồng" câu [452](#)). Từ điển MDBG : with common wishes / spirit of cooperation / concentric. Hai chữ đồng tâm : ý nói hai người cùng một lòng, tức yêu nhau

1413 Trăm năm : xem chú thích câu [1](#) (2)

1414 Ôm cầm thuyền ai : ôm đàn sang thuyền người khác mà gảy, tức là đi lấy chồng khác, tái giá, hay việc bỏ chồng cũ lấy chồng mới.

Câu 556 : ý nói "dầu thế nào cũng không bao giờ lấy người khác".

Sách Thiên Hương, nàng Kiều Oanh nói với chồng :

Thiếp dĩ thân hứa quân	妾以身許君	Thiếp đem mình theo chàng,
Tuy toái ngọc trầm châu	雖碎玉沉珠	Dẫu đến nát ngọc chìm châu,
Diệp bất bảo tỳ bà quá biệt thuyền	亦不抱琵琶過別船	Cũng không ôm đàn tỳ bà sang thuyền khác

Ý nói : Dầu hoàn cảnh nào cũng không đi lấy chồng khác, nhất định chung thủy với chàng

Trong Đường Thi cũng có câu: "Khẳng bà tỳ bà quá biệt thuyền." Nghĩa là: Ôm đàn tỳ bà chẳng nỡ qua thuyền khác.

Do đó, trong văn chương thường dùng các thành ngữ : Ôm cầm, Ôm cầm thuyền ai, Ôm đàn qua thuyền khác, là lấy ý nghĩa theo điển tích này.

1415 Dài : lâu dài (nói tắt). Còn dài : đời sống còn lâu dài

Câu 557-558 : ý nói "sau khi "thề chẳng ôm cầm thuyền ai" Kiều nhắc Kim Trọng rằng khi nào còn non, còn nước, còn sống thì chàng nên trở lại và nhớ đến người hôm nay, tức là Kiều"

1416 Dùng dằng : xem chú thích câu [133](#)

1417 Nỡ : xem chú thích câu [510](#)

1418 Vầng đông : mặt trời (mọc ở phương đông)

Câu 560 : ý nói "trời đã sáng hẳn rồi, mặt trời đã lên cao tận nóc nhà"

1419 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

1420 Một : xem chú thích câu [3](#) (7)

1421 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (1)

1422 Trân trọng 珍重 : bảo trọng. sáo ngữ thường dùng khi chia tay (Từ điển MDBG : (honorific) Please take good care of yourself. Hán điển : 保重身體, 多用於臨別的客套語 ; Bảo trọng thân thể, đa

Buộc yên quày gánh ¹⁴²⁵ vôi vàng,
Mỗi ¹⁴²⁶ sầu xẻ nửa bước đường ¹⁴²⁷ chia hai ¹⁴²⁸.

565. Buồn trông phong cảnh quê người,
Đầu cành quỳên ¹⁴²⁹ nhặt ¹⁴³⁰ cuối trời nhận ¹⁴³¹ thưa ¹⁴³².

dụng ư lâm biệt đích khách sáo ngữ, nghĩa là "hãy giữ gìn thân thể, ngôn ngữ lịch sự được sử dụng để chia tay"). Khách sáo theo tiếng Hán-Việt có nghĩa là lịch sự [polite greeting / courtesy (in words)], không cùng nghĩa với tiếng Việt có nghĩa là có tính chất xã giao, lịch sự bề ngoài, thiếu thân mật, đôi khi không thật lòng

Ông Lê Văn Hòe giải thích : "Lời trân trọng là lời người đi chào dặn người ở lại chứ không phải là tiếng người ở lại dặn người ra đi". Dựa theo hai từ điển Hán trên đây, có lẽ giải thích này không đúng

1423 Châu sa : xem chú thích câu [82](#)

1424 Châu sa mấy hàng : người ta thường nói "hai hàng nước mắt" (châu xa hai hàng), đây lại nói mấy hàng, có lẽ muốn nói khóc nhiều lắm



1425 Gánh : (1) vật mang ở trên vai bằng một cái đòn.

yên quày gánh vôi vàng" (K 563)

(2) phần việc khó khăn, nặng nề phải chịu trách nhiệm. "Một ngày nặng **gánh** tương tự một ngày" (K 568)

1426 Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (1)

1427 Bước đường : đoạn đường đi, giai đoạn của cuộc đời

1428 Câu 564 : ý nói "Kim Trọng và Thúy Kiều cùng chia sẻ một mối sầu vì phải xa nhau"

1429 Quyên 鶇 : hay đỗ quyên 杜鵑, tử quy 子規, cũng gọi là đỗ vũ 杜宇, thường gọi là chim cu gáy



(*Streptopelia chinensis*)

. Chú ý : rất nhiều từ điển VN dịch chim quỳên là chim



quốc (hay cuốc ngực trắng *Amaurornis phoenicurus*), vậy là sai. Thật vậy, chim quốc là một loài chim nước thì không đậu trên cành, chứ không phải như chim cu là một loại chim leo cây (phan cầm loại). Hơn nữa, các từ điển Hoa-Anh đều dịch 杜鵑 (đỗ quỳên), 子規 (tử quy), 杜宇 (đỗ vũ) là "cuckoo". Thật ra, trong văn chương VN "quỳên" rất thường được dùng (sai) để chỉ chim quốc.

1430 Quyên nhặt : ("nhặt": mau, liền, trái với thưa) đầu cành chim quỳên đã gáy nhiều, tức là trời đã vào hạ.

1431 Nhạn [tiếng Việt 雁 hay 雁 (HV : nhạn)] : chim én. Có nhiều sách chú thích nhạn (雁 hay 雁 tiếng Hán Việt) là con ngỗng trời hay chim mòng. Như vậy thì không đúng vì ngỗng trời mùa thu lại mùa xuân đi, làm sao có cùng một lúc khi "quỳên nhặt".

1432 Nhạn thưa : chim én ít đi, vì cuối mùa xuân đầu mùa hạ, như vậy thì hợp ý với câu "quỳên nhặt"

Câu 566 : ý nói "trời vào đầu hạ", rất hợp với câu 370 (Tơ hồng rậm lục đã chùng xuân qua)", nhưng có sự sai lầm về thời gian.

Thật vậy, Kim Trọng gặp Kiều ngày Thanh Minh ("trong tiết tháng ba" câu 43), trở về tìm nhà để thuê cũng phải mất một thời gian. Khi dọn nhà đến gần nhà Kiều, khoảng gần 2 tháng sau mới làm quen được với Kiều ("Tuần trăng thắm thoát nay đã thềm hai" câu 288). Vậy thì ít nhất cũng là tháng năm tức là đã giữa mùa hè rồi, nếu chưa quá hạ chí thì cũng gần hạ chí rồi. Sau khi làm quen, băng đi một thời gian, bây giờ mới gặp lại ("Lửa hương chốc để lạnh lòng bấy lâu" câu 382). Không biết bấy lâu là bao nhiêu, nhưng nếu là vài tháng thì nếu không phải là lập đông cũng chắc là mùa thu rồi.

Não¹⁴³³ người cũ gió tuần mưa¹⁴³⁴,
Một¹⁴³⁵ ngày nặng gánh¹⁴³⁶ tương tư¹⁴³⁷ một ngày.
Nàng còn đứng tựa hiên tây¹⁴³⁸,

570. Chín hồi¹⁴³⁹ vấn vít¹⁴⁴⁰ như vầy¹⁴⁴¹ mỗi¹⁴⁴² tơ.
Trông chừng khói ngất¹⁴⁴³ song thưa¹⁴⁴⁴,
Hoa trôi trác¹⁴⁴⁵ thắm, liễu xơ xác¹⁴⁴⁶ vàng.
Tần ngần¹⁴⁴⁷ dạo¹⁴⁴⁸ gót lầu trang¹⁴⁴⁹
Một đoàn mừng thọ¹⁴⁵⁰ ngoại hương¹⁴⁵¹ mới¹⁴⁵² về,

575. Hàn huyên¹⁴⁵³ chưa kịp giải giề¹⁴⁵⁴,

-
- 1433 Não : xem chú thích câu [34](#) (2). Não người : buồn cho người, thương xót người
- 1434 Cũ gió tuần mưa : (năm (?) ngày là một cũ, mười ngày là một tuần) ý nói thương chàng Kim đi đường phải dãi dầu mưa gió lâu ngày mệt nhọc. Như "ăn gió năm mưa"
- 1435 Một : xem chú thích câu [3](#) (7)
- 1436 Gánh : xem chú thích câu [563](#) (2). Nặng gánh tương tư : nỗi nhớ thương mang nặng trong lòng
- 1437 Tương tư 相思 : tưởng nhớ nhau., thường dùng theo nghĩa "nhớ người yêu da diết". Tương : Cùng nhau. Tư : Nhớ tưởng. Từ điển MDBG : to yearn / to pine (lovesickness ; yearning between lovers)
Lời bàn về chữ "tương tư". Đây là một trong những thí dụ điển hình về sự khác biệt giữa nghĩa của chữ Hán và Hán-Việt. Nghĩa Hán, tương tư là nhớ nhau (tức là phải có 2 người). Hán điển : 互相思念 ; Hồ tương tư niệm, nghĩa là "nhớ nhau". Theo nghĩa Hán-Việt, tương tư là nhớ trộm thương thầm một mình một cách da diết [Sâu riêng riêng nặng một người tương tư (Bích Câu Kỳ Ngộ)]. Thật ra tương tư theo nghĩa Hán-Việt, tiếng Hán là 單思病 Đơn tư bệnh (tiếng Việt : bệnh tương tư). Hán điển : 男女間僅有一方愛慕、思念對方者 ; Nam nữ gian cận hữu nhất phương ái mộ tư niệm đối phương giả, nghĩa là "trong tình yêu trai gái, chỉ một bên thương nhớ bên kia" (lovesickness, one-sided lovesickness / unrequited longing)
- 1438 Hiên tây : đồng nghĩa với "mái tây", xem chú thích câu [517](#)
- 1439 Chín hồi : nghĩa đen "9 lần, 9 lát", nghĩa bóng "đau buồn không dứt", lấy ý từ thành ngữ Hán 九迴腸 cứu hồi trường (ruột thắt chín lần), tỉ dụ ưu tư cực độ.
Một thành ngữ Hán khác : 愁腸九回 sầu trường cứu hồi (buồn lâu 9 hồi). Hán điển : 指悲愁頻頻在腹中縈、难于排遣 Chỉ bi sầu tần tần tại phúc trung oanh nhiễu, nan vu bài khán, nghĩa là chỉ nỗi buồn luôn luôn ở trong lòng, khó mà quên được
- 1440 Vấn vít : xoắn lại với nhau
- 1441 Vầy : dùng tay, chân quấy hoặc vò, giã lung tung, làm cho bị bẩn, bị nhàu nát.
Câu 570 : ý nói "trong lòng rối như tơ vò"
- 1442 Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (1). Mỗi tơ : sợi tơ, sợi chỉ thắt lại với nhau không gỡ ra được ; nghĩa bóng : chỉ những việc khó giải quyết
- 1443 Ngất : (1) 𡗗 [屹 (HV Ngật, nghĩa là cao chót vót) → 𡗗] cao chót vót, xa vời vợi, trông hút tầm mắt.
"**Trông chừng khói ngất song thưa**" (K 571)
(2) 𡗗 bất tỉnh đột ngột, xỉu đi. "Cạn lời hồn **ngất** máu say" (K 757)
- 1444 Song thưa : cửa sổ.
Câu 571 : ý nói "trông qua cửa sổ thấy khói lên cao ngất, tức là trời đã trưa (đang trong giờ nấu cơm)"
- 1445 Trôi trác : trôi giạt
- 1446 Xơ xác : trơ trụi (không còn lá, không còn của cải).
Câu 572 : ý nói "con người phờ phạc" (đây tả Thúy Kiều)- Hoa thắm trôi trác, liễu vàng xơ xác
- 1447 Tần ngần : xem chú thích câu [102](#)
- 1448 Dạo : xem chú thích câu [274](#) (1)
- 1449 Lầu trang : xem chú thích câu [362](#)
- 1450 Mừng thọ : mừng người lớn tuổi vào ngày sinh nhật, thường bằng cách cho quà
- 1451 Ngoại hương : quê ngoại
- 1452 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)
- 1453 Hàn huyên : xem chú thích câu [394](#)
- 1454 Giải giề (hay giải dề) : giải bày, chuyện trò, hỏi thăm vui vẻ

Sai nha ¹⁴⁵⁵ bổng thấy bốn bề ¹⁴⁵⁶ xông xao ¹⁴⁵⁷.
 Người nách thước ¹⁴⁵⁸, kẻ tay đao ¹⁴⁵⁹;
 Đầu trâu mặt ngựa ¹⁴⁶⁰ ào ào ¹⁴⁶¹ như sôi ¹⁴⁶².
 Già giang ¹⁴⁶³ một lão một trai ¹⁴⁶⁴,

580. Một dây vô lại ¹⁴⁶⁵ buộc hai thâm tình ¹⁴⁶⁶.
 Đầy nhà ¹⁴⁶⁷ vang tiếng ruồi xanh ¹⁴⁶⁸,
 Rụng rời ¹⁴⁶⁹ khung dệt, tan tành ¹⁴⁷⁰ gói may ¹⁴⁷¹.
 Đồ tế nhuyễn ¹⁴⁷² của ¹⁴⁷³ riêng tây ¹⁴⁷⁴,
 Sạch sành sanh ¹⁴⁷⁵ vết cho ¹⁴⁷⁶ đầy túi tham.

- 1455 Sai nha : bọn lính lệ và bọn nha lại ở các phủ huyện. Sai 差 : người làm việc trong các dinh quan ; Nha 衙 : sở quan, chỗ quan lại làm việc ngày xưa, ta gọi là quan nha 官衙 hay là nha môn 衙門 vì ngày xưa trước quân trưởng đều cắm cờ có tua như cái răng lớn, nguyên viết là nha môn 牙門)
 Theo một vài học giả thì nguyên bản viết là "quan nha" (quan nha : (1) nghĩa Việt : bọn quan lại, (2) nghĩa Hán và Việt : nơi làm việc của quan lại), đến đời Tự Đức sửa lại là "sai nha"
 1456 Bề : xem chú thích câu 24 (3). Bốn bề : khắp xung quanh
 1457 Xông xao : xem chú thích câu 64
 1458 Thước : tay thước, một thứ vũ khí cổ, bằng gỗ, dài độ một thước tây, cạnh vuông bốn góc. Nách thước : kẹp thước ở nách



- 1459 Đao : dao to, mã tấu, thứ vũ khí bằng sắt, lưỡi to. Tay đao : cầm đao trên tay
 1460 Đầu trâu mặt ngựa : chỉ cơn đồ hung ác, không còn tính người, ý nói sai nha hung ác như quỷ sứ đầu trâu mặt ngựa ở âm phủ. Thành ngữ "Ngưu đầu mã diện 牛头马面 Đầu trâu mặt ngựa, Từ điển MDBG : Ox-head and Horse-face, two guardians of the underworld in Chinese mythology"
 1461 Ào ào : nhanh và mạnh
 1462 Sôi : sủi bọt tạo bởi một chất khí thoát ra trong một chất lỏng. Nghĩa bóng : bốc lên rất mạnh
 1463 Già giang : gông cùm, dụng cụ bắt giữ người phạm luật của quan lại thời xưa
 1464 Một lão một trai : chỉ Vương viên ngoại và Vương Quan
 1465 Vô lại 無賴: du đãng, bất lương (Từ điển MDBG : hoodlum / rascal / rogue / scoundrel). Rất có nhiều người viết sai là "vô loại" hay "vô loài" nên đưa ra những giải thích không đúng. Thật ra, chữ "vô lại" phát xuất từ Hán Việt, "vô" là không, "lại" là lành, tốt. Dây vô lại : dây của bọn bất lương
 1466 Thâm tình : tình cảm sâu đậm (cha con là chỗ thâm tình), ở đây chỉ cha con họ Vương
 1467 Nhà : xem chú thích câu 11 (4)
 1468 Ruồi xanh : ruồi màu xanh, hay đậu ở chỗ bẩn ; nghĩa bóng : loại người bẩn thỉu (ở đây chỉ bọn nha lại)
 1469 Rụng rời : (1) (đồ vật) vỡ ra từng mảnh rơi xuống đất. "**Rụng rời khung dệt, tan tành gói may**" (K 582)
 (2) (người) cảm thấy chân tay rã rời (ở trạng thái hết sức mệt mỏi, có cảm giác như các bộ phận của cơ thể muốn rời nhau ra, không còn sức vận động), thường do quá khiếp sợ. "Mặt trông đau đớn **rụng rời**" (K 595)
 1470 Tan tành : vỡ nát tung ra
 1471 Gói may : gói đựng đồ may vá.
Câu 582 : ý nói "bọn sai nha đột nhập vào nhà, phá phách tan tành cả đồ đạc"
 1472 Tế nhuyễn 細軟 : nghĩa đen là nhỏ và mềm, nghĩa thường dùng là các thứ đồ đạc cần dùng như quần áo, đồ trang sức (Từ điển MDBG : fine and soft / valuables)
 1473 Của : xem chú thích câu 308 (1)
 1474 Riêng tây : riêng tư, thuộc về cá nhân
 1475 Sạch sành sanh : (mất, hết) sạch hoàn toàn, không còn sót lại tí gì (cái mà trước đó vốn có rất nhiều)
 1476 Cho : xem chú thích câu 94 (4)

585. Điều đầu¹⁴⁷⁷ bay buộc¹⁴⁷⁸ ai¹⁴⁷⁹ làm !
 Nay ai¹⁴⁸⁰ đan dậm¹⁴⁸¹, giạt giằm¹⁴⁸² bông dưng¹⁴⁸³ ?
 Hỏi ra sau mới¹⁴⁸⁴ biết rằng:
 Phải¹⁴⁸⁵ tên xưng xuất¹⁴⁸⁶ là thẳng bán tơ.
 Một¹⁴⁸⁷ nhà¹⁴⁸⁸ hoảng hốt ngăn ngờ¹⁴⁸⁹,
590. Tiếng oan¹⁴⁹⁰ dậy đất¹⁴⁹¹, án¹⁴⁹² ngờ¹⁴⁹³ lòa mây¹⁴⁹⁴.
 Hạ từ¹⁴⁹⁵ van lạy suốt ngày,
 Đĩc tai lân tuất¹⁴⁹⁶, phũ¹⁴⁹⁷ tay tồi tàn¹⁴⁹⁸.

1477 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (5) hay (1)

1478 Bay buộc : ý nói cái tai vạ tự đâu bay đến, buộc vào (Thành ngữ : tai bay vạ buộc)

1479 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)

1480 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1)

1481 Dậm (hay giằm) : ngư cụ dùng để khai thác các loài thủy sản ven bờ ở ao, đầm, hồ... Dậm làm bằng tre,



gồm 2 phần là phần gọng và phần chứa cá. Gọng dậm dùng để định hình phần miệng và làm bằng tre kết hợp với sắt giúp cho dậm luôn sát đáy. Phần chứa cá được làm từ các nan tre nhỏ, mềm và được đan lại với nhau. Khi đánh bắt, dậm được chìm xuống trong nước sao cho khung bám sát đáy và dùng tay hoặc dụng cụ để dồn cá vào trong dậm

1482 Giằm : dây buộc mõm thú vật. Đan dậm giạt giằm : nghĩa bóng, thêu dệt đặt chuyện để hãm hại

1483 Bông dưng : bông nhiên, không rõ vì sao

1484 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

1485 Phải : xem chú thích câu [289](#) (4)

1486 Xưng xuất 稱出 : khai ra.

Câu 588 : ý nói "người du cáo là thẳng bán tơ". Theo **nguyên truyện** thì có hai người bán tơ đến tạm trú ở nhà đi của Thúy Kiều. Vương ông có gặp mặt họ. Tơ của họ bán là tơ ăn cắp, bị người nhìn ra. Khi bị bắt họ khai là tơ do gia đình họ Vương bán cho họ.

1487 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

1488 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

1489 Ngăn ngờ : xem chú thích câu [302](#)

1490 Oan : phải mang tội hay điều xấu trái với sự thật, hay sự uất ức vì phải mang tội hay điều xấu trái với sự thật

1491 Dậy đất : (âm thanh) vang dội, mạnh mẽ, như làm rung chuyển cả mặt đất

1492 Án : vụ phạm pháp

1493 Ngờ : cảm thấy khó tin và nghĩ là có thể không phải như thế, nhưng không có cơ sở để khẳng định

1494 Lòa mây : chiếu sáng mây quá mức thường, làm chói mắt, ý muốn nói một vụ án hết sức oan uổng

1495 Hạ từ 下詞 : xuống giọng để nói, nói một cách khác, là nói lời hạ mình để van xin, kêu oan. Hạ : dưới. Từ : lời

1496 Lân tuất 憐恤 : thương xót (Từ điển MDBG : to take pity / to show compassion) . Lân : Liên : thương xót. Tuất : thương xót.

Đĩc tai lân tuất : ý nói bịt tai không nghe lời kêu van mà thương hại. Từ điển Đào Duy Anh chú thích : "lời kêu oan thương xót làm đĩc tay người ta", có vẻ không hợp vì hai chữ "lân tuất"

1497 Phũ 負 (HV : phụ, nghĩa là trách nhiệm, gánh vác,...) : vỗ, đánh, cư xử thô bạo

1498 Tồi tàn : phá hoại một cách tàn bạo. Phũ tay tồi tàn : đánh đập tàn nhẫn

Câu 591-592 : ý nói "bọn sai nha như đĩc không nghe thấy lời van lạy mà thương xót, mà lại còn đánh đập tàn nhẫn"

Rường¹⁴⁹⁹ cao rút¹⁵⁰⁰ ngược dây oan¹⁵⁰¹,
Đầu là đá cũng¹⁵⁰² nát gan¹⁵⁰³, lọ¹⁵⁰⁴ người.

595. Mặt trông đau đớn¹⁵⁰⁵ rung rờ¹⁵⁰⁶,
Oan¹⁵⁰⁷ này còn một¹⁵⁰⁸ kêu trời, nhưng xa.
Một¹⁵⁰⁹ ngày lạ thói¹⁵¹⁰ sai nha,
Làm cho¹⁵¹¹ khốc hại¹⁵¹² chẳng qua¹⁵¹³ vì tiền.
Sao¹⁵¹⁴ cho¹⁵¹⁵ cốt nhục¹⁵¹⁶ vẹn tuyền¹⁵¹⁷,



1499 Rường : xà nhà

1500 Rút : nắm một đầu (thường là dây) kéo cho di chuyển trượt qua một điểm, một vật cố định nào đó

1501 Dây oan : dây trói người một cách oan ức, vì bị gán tội trái sự thật

Câu 593 : ý nói "bạn sai nha trói và treo ngược hai cha con họ Vương lên xà nhà". **Nguyên truyện** :
"Vương-ông đang nói với Kiều thì chợt có một đội sai nha chừng bảy, tám tên, xông thẳng vào nhà, chẳng nói chẳng rằng, lấy hai dây thừng, một trói Vương ông, một trói Vương Quan, rồi treo ngược cả hai lên xà nhà"

1502 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (5)

1503 Nát gan : đau đớn như gan bị nát ra. Đá cũng nát gan : chỉ trạng thái đau đớn tột bực

1504 Lọ : lọ chi, huống chi, phương chi, biểu thị ý với đối tượng sắp nêu thì việc đang nói đến càng có khả năng xảy ra, nó là tất yếu

1505 Đau đớn : xem chú thích câu [4](#)

1506 Rung rờ : xem chú thích câu [582](#) (2)

1507 Oan : xem chú thích câu [590](#)

1508 Một : xem chú thích câu [3](#) (4).

Câu 596 : ý nói "oan này chỉ còn cách duy nhất là kêu trời (mong trời soi xét) mà thôi nhưng trời ở xa quá (nên không nghe)"

1509 Một : xem chú thích câu [3](#) (6). Một ngày : cả ngày.

Câu 597 : ý nói "lạ gì thói tàn nhẫn của bạn sai nha, chúng tiếp tục hành hạ suốt cả ngày".

Ông Đào Duy Anh giải nghĩa : "có phải một ngày đâu (từ xưa đến giờ vẫn thế), còn ai xa lạ gì cái thói của bạn sai nha"

Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch : "Il suffit d'un jour pour bien connaître (ne pas s'étonner) les procédés de cette engeance mandarinale" (Chỉ cần một ngày để đủ biết cái thói của bạn sai nha tồi tàn)

Ông Abel Des Michels dịch : "Mais la cotume des satellites est de poursuivre une journée entière" (Nhưng thói quen của bạn sai nha là tiếp tục cả ngày)

Ông Lê Văn Hòe giải thích : "Có phải một ngày đâu mà lạ thói sai nha, ý nói thói sai nha xưa nay vẫn thế"

1510 Lạ thói : không lạ gì cái thói.

1511 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)

1512 Khốc hại : gây hại một cách tàn nhẫn. Khốc 酷 : tàn nhẫn, bạo ngược. Hại 害 : làm tổn thương

1513 Chẳng qua : chỉ là, cũng chỉ là, chính là, tổ hợp từ dùng để đưa đẩy lời nói, nhằm phân bua hoặc thanh minh (điều gì), bất quá 不過

1514 Sao : xem chú thích câu [59](#) (4)

1515 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

1516 Cốt nhục 骨肉 : xương và thịt, Nghĩa bóng: Chí thân, như cha mẹ con anh em. Hoa điển : 比喻至亲 ;
Ẩn dụ chí thân, nghĩa là "chỉ những người thân thích rất gần" (cha mẹ, anh em)

1517 Vẹn tuyền (vẹn toàn) : xong xuôi mọi bề, trọn vẹn

600. Trong khi ngộ biến tòng quyền¹⁵¹⁸ biết sao¹⁵¹⁹?
Duyên hội ngộ¹⁵²⁰, đức cù lao¹⁵²¹,
Bên tình bên hiếu, bên nào¹⁵²² nặng hơn ?
Để¹⁵²³ lời thệ hải minh sơn¹⁵²⁴,
Làm con trước phải¹⁵²⁵ đền¹⁵²⁶ ơn sinh thành¹⁵²⁷.

605. Quyết tình¹⁵²⁸ nàng mới¹⁵²⁹ hạ tình¹⁵³⁰:
"Đễ¹⁵³¹ cho¹⁵³² để thiếp bán mình chuộc cha" !
Họ Chung có kẻ lại¹⁵³³ già,
Cũng¹⁵³⁴ trong nha dịch¹⁵³⁵ lại¹⁵³⁶ là từ tâm¹⁵³⁷.

1518 Ngộ biến tòng quyền 遇變從權 : khi gặp việc nguy hiểm tình hình xảy đến thì phải thay đổi cách xử sự cho thích hợp với tình thế, chớ không câu nệ theo lẽ lối cũ. Ngộ : gặp. Biến : có việc nguy hiểm xảy tới. Tòng (hay tùng) : theo. Quyền : sự ứng biến, thích ứng, tuy trái với đạo thường nhưng phải lẽ. Mạnh Tử có câu : Xử thường chấp kinh, ngộ biến tòng quyền 處常執經遇變從權, nghĩa là: Lúc bình thường thì giữ theo đạo thường mà xử sự, lúc biến thì tùy tình thế mà đối xử

1519 Sao : xem chú thích câu [59](#) (2)

1520 Duyên hội ngộ : nói đến cuộc gặp gỡ với Kim Trọng mà đưa đến cuộc tình duyên giữa hai người (xem chú thích chữ "hội ngộ" câu [376](#))

1521 Cù lao 劬勞 : công lao khó nhọc của cha mẹ nuôi dưỡng con cái cho khôn lớn. Cù : nhọc nhằn. Lao : khó nhọc. Kinh Thi có câu :

Phụ hề sinh ngã, mẫu hề cúc ngã, ai ai phụ mẫu sinh ngã cù lao, dục báo thâm ân, hạo thiên vãng cực
父兮生我,母兮鞠我,哀哀父母,生我劬勞,欲報深恩,昊天罔極, nghĩa là :

Cha thì sanh ta, mẹ thì nuôi ta, thương thay cha mẹ sinh ta nuôi dưỡng khó nhọc, muốn báo ơn sâu, (ơn đức của cha mẹ như) bầu trời mênh mông

1522 Nào : xem chú thích câu [89](#) (4)

1523 Để : gác lại, bỏ lại

1524 Thệ hải minh sơn 誓海盟山 : thề non hẹn biển, tức là chỉ núi mà thề, chỉ biển mà thốt, tình yêu thương không bao giờ thay đổi. Đây là sự thề nguyện của đôi trai gái thương yêu nhau, để thể hiện tình yêu chân thành. Thệ : thề. Hải : biển. Minh : thề, thề ước. Sơn : núi. Hán điển : 盟誓像山海一般, 堅定永久而不改變。用以表示愛情的真誠 ; Minh thệ tượng sơn hải nhất bàn, kiên định vĩnh cửu nhi bất cải biến, dụng dĩ biểu thị ái tình đích chân thành, nghĩa là "lời thề tựa núi biển, mãi mãi không thay đổi, chỉ một mối tình chân thành"

1525 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

1526 Đền : xem chú thích câu [228](#)

1527 Sinh thành 生成 : tạo ra (Từ điển MDBG : to generate), ơn sinh thành là ơn cha mẹ tạo ra ta (sinh ra và nuôi dưỡng cho khôn lớn)

1528 Quyết tình : quyết định sau khi đã suy nghĩ ở trong lòng

1529 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

1530 Hạ tình 下情 : bày tỏ ý tình của mình, bày tỏ sự quyết tâm của mình (Từ điển MDBG : one's situation, feelings)

1531 Đễ : xem chú thích câu [502](#)

1532 Cho : xem chú thích câu [94](#) (1)

1533 Lại : xem chú thích câu [24](#) (10)

Câu 607 : ý nói "có người công chức già họ Chung"

1534 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

1535 Nha dịch 衙役 : chức lại để cho quan trên sai khiến, người làm việc ở nơi gia môn, tức nơi công sở của các phủ huyện. Nha : nơi làm việc quan. Dịch : sai khiến

1536 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)

1537 Từ tâm : lòng tốt, lòng thương người

Câu 608 cho thấy là trong xã hội Việt Nam thời bấy giờ (và ngay cả bây giờ) bọn quan lại phần đông không phải là người tốt. (Chung ông là nha dịch nhưng lại là người tốt, không phải như các quan nha mà người ta thường gặp)

Thấy nàng hiếu trọng ¹⁵³⁸ tình thâm ¹⁵³⁹,

610. Vì nàng nghĩ ¹⁵⁴⁰ cũng ¹⁵⁴¹ thương thâm xót ¹⁵⁴² vay ¹⁵⁴³.
Tính bài ¹⁵⁴⁴ lốt đó luôn đây ¹⁵⁴⁵
Có ba trăm lạng việc này mới ¹⁵⁴⁶ xuôi.
Hãy ¹⁵⁴⁷ về tạm phó ¹⁵⁴⁸ giam ngoài ¹⁵⁴⁹,
Dặn nàng qui liệu ¹⁵⁵⁰ trong đôi ba ngày.

615. Thương tình con trẻ thơ ngây ¹⁵⁵¹,
Gặp cơn ¹⁵⁵² vạ gió tai bay ¹⁵⁵³ bất kỳ ¹⁵⁵⁴!
Đau lòng tử biệt sinh ly ¹⁵⁵⁵,
Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên !

1538 Hiếu trọng : coi trọng chữ hiếu

1539 Tình thâm : như thâm tình 深情 tức là tình cảm sâu đậm, thường nói về tình ruột thịt, tình sâu cha con, anh em (Từ điển MDBG : deep emotion / deep feeling / deep love)

1540 Nghĩ : bản Nôm chép là 擬 (HV : nghĩ, nghĩa là suy tính), có thể đọc là "nghĩ" (dấu ngã) nghĩa là "phán đoán, cho là, cho rằng" mà cũng có thể đọc là "nghì" (dấu hỏi) nghĩa là "nó, hã, y". Theo nhiều tài liệu thì chữ "nghì" (dấu hỏi) là thổ âm Nghệ Tĩnh (có ý khinh bỉ). Xét về mặt cú pháp thì chữ "nghì" (dấu hỏi) có lẽ thích hợp hơn (Vì nàng hã cũng thương thâm xót vay), nhưng không có lý do gì để khinh bỉ Chung ông là người tử tâm nên ở đây đành miễn cưỡng chép lại chữ "nghĩ" (dấu ngã) [Vì nàng (ông ấy) cho rằng thật là (trường hợp đáng) thương thâm khóc vay].

Theo trang Web Bách Khoa Trí Thức (BKTT) thì chữ "nghì" (dấu hỏi) là một chữ xưa, nay chỉ còn dùng trong vùng Nghệ Tĩnh. Nó không có ý khinh bỉ như nhiều tài liệu đã dẫn giải. BKTT đưa bằng cứ rằng Từ điển Việt-Bồ-la (Dictionarium Anamiticum Lusitanum et Latinum của Alexandre de Rhodes - Roma 1651) lấy tiếng Đàng Ngoài là nền tảng đã ghi nhận chữ "nghì" (dấu hỏi) như sau : "Nghì : người ấy, kiểu nói rất lịch sự".

1541 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

1542 Xót : xem chú thích câu [335](#) (2)

1543 Vay : (thương, lo, v.v.) thay cho người khác, vì người khác, mà người đó vốn không có quan hệ gì với mình. Thành ngữ : thương vay khóc mướn

1544 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)

1545 Luồn lốt : lo lốt, dàn xếp cho êm (bằng tiền...), hối lộ

Lốt đó luôn đây (luồn lốt đó đây) : tìm cách hối lộ khắp nơi (chỗ này chỗ nọ). Đó đây : nơi này đến nơi khác; mọi nơi, khắp nơi.

Câu 611: ý nói "tình ngà này lo ngà nọ để lo lốt đặng cứu cho Vương ông và Vương Quan"

1546 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2). Theo nguyên truyện thì Chung ông nói : "Trong vòng 1 hoặc 2 ngày, cô nương phải có đủ 300 lạng vàng để đem 100 đi biểu "đạo-quan" (viên quan chuyên xử việc trộm cắp), đem 100 đi mua bọn trộm cắp, cho chúng khỏi phá quấy gia đình cô nương, còn 100 thì để phân chia cho anh em sai nha chúng tôi. Có đủ 300 thì mới làm được!"

1547 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (2)

1548 Phó 付 : giao phó, trao cho. Tạm phó : giao tạm cho

1549 Giam ngoài : giam ở nhà công sai, khỏi phải bị cùm giam trong ngục

1550 Qui liệu : trừ tính, sắp đặt thu xếp, lo liệu. Qui 規 : mưu toan, trừ liệu. Liệu 料 : đo đẵn, lường tính

1551 Thơ ngây : xem chú thích câu [227](#) (2)

1552 Cơn : xem chú thích câu [165](#) (2)

1553 Vạ gió tai bay : tai vạ đến thành linh như gió ở đâu bay tới. Thành ngữ HV "phi lai hoành họa 飛來橫禍 tai bay vạ gió. Từ điển MDBG : sudden and unexpected disaster"

1554 Bất kỳ 不期 : tình cờ, ngẫu nhiên, không ngờ (Từ điển MDBG : unexpectedly / to one's surprise)

1555 Tử biệt sinh ly hay sinh ly tử biệt thành ngữ : 生離死別 : lúc sống phải xa nhau, khi chết không được nhìn thấy nhau (Từ điển MDBG : separated in life and death / to part for ever). Đó là hai cảnh đau khổ của con người. Sinh : sống. Ly : chia lìa. Tử : chết. Biệt : xa cách

Hạt mưa ¹⁵⁵⁶ sá nghĩ ¹⁵⁵⁷ phận hèn,

620. Liều ¹⁵⁵⁸ đem tấc cỏ quyết đền ¹⁵⁵⁹ ba xuân ¹⁵⁶⁰.
Sự lòng ngỏ ¹⁵⁶¹ với bằng nhân ¹⁵⁶²
Tin sương ¹⁵⁶³ đồn đại ¹⁵⁶⁴ xa gần ¹⁵⁶⁵ xôn xao ¹⁵⁶⁶.
Gần miền có một ¹⁵⁶⁷ mu ¹⁵⁶⁸ nào ¹⁵⁶⁹,
Đưa người viễn khách ¹⁵⁷⁰ tìm vào vấn danh ¹⁵⁷¹.

1556 Hạt mưa : chỉ thân phận người con gái như hạt mưa sa, rơi vào hoàn cảnh nào thì phải chịu hoàn cảnh ấy như câu ca dao đã diễn tả : "Thân em như hạt mưa sa, hạt vào đài các, hạt ra ruộng lầy" hay "Thân em như hạt mưa rào, Hạt rơi xuống giếng, hạt vào vườn hoa"

1557 Sá nghĩ : không cần phải nghĩ đến vì coi là không quan trọng

1558 Liều : xem chú thích câu [328](#) (2)

1559 Đền : xem chú thích câu [228](#)

1560 Câu 620 : ý nói "đem phận làm con (tấc cỏ) của mình mà đền ơn cha mẹ (ba xuân)".

Đường thi :

Du tử ngâm

遊子吟

Từ mẫu thủ trung tuyến

慈母手中線

Mẹ từ sợi chỉ trong tay

Du tử thân thượng y

遊子身上衣

Trên mình du tử áo may vội vàng

Lâm hành mật mật phùng

臨行密密縫

Sắp đi mũi chỉ kỹ càng

Ý khủng trì trì quy

意恐遲遲歸

Sợ con đi đó nhờ nhàng trễ lâu

Thùy ngôn thảo thảo tâm

誰言寸草心

Chút lòng tấc cỏ dễ đâu

Báo đắc tam xuân ⁽¹⁾ huy

報得三春輝

Bóng ba xuân đáp ơn sâu cho người

Mạnh Giao

孟郊

Trần Trọng Kim dịch

⁽¹⁾ Tam xuân : 三春 : ba tháng mùa xuân [Xuân : xem chú thích câu [39](#) (3)]. Từ điển MDBG : the three spring months. "Xuân huy" còn có nghĩa là "tình thương của cha mẹ" ; Từ điển MDBG : fig. parental (often maternal) love

Thành ngữ "Thảo thảo, tam xuân 寸草三春 tấc cỏ ba xuân" xuất phát từ bài thơ này, ý nói lòng mẹ thương con như ánh mặt trời mùa xuân ấm áp, khó báo đền được (Từ điển Phổ Thông)

1561 Ngỏ : xem chú thích câu [524](#) (2)

1562 Bằng nhân 冰人 : người mỗi lái chuyện cưới hỏi, gả bán, ý lấy từ một điển tích đời Tấn

Điển tích : Văn nhân Linh Hồ Sách năm mơ thấy mình đứng trên băng tuyết nói chuyện với một người lạ nằm dưới băng tuyết. Linh Hồ Sách đem chuyện năm mơ của mình thuật lại cho Sách Thẩm, một người rất giỏi về thuật số. Sách Thẩm giải mộng :

- Băng thượng nhân ngữ băng hạ nhân, tức là dương nói chuyện với âm. Điềm này tất có chuyện mai mối đây. Vậy nếu có ai nhờ tiên sinh se duyên, thì cứ nhận lời. Đến khi băng tan, thì lương duyên thành. Mấy hôm sau Linh Hồ Sách được Điền Báo nhờ làm mối lái xin hỏi cưới con gái của Trương Công Vị. Linh Hồ Sách nhận làm mai và được Trương Công Vị đồng ý. Quả đúng, đến mùa xuân, khi băng tan hết thì hôn lễ của Điền Báo với con gái Trương Công Vị được cử hành.

1563 Tin sương : do chữ "Sương tín" 霜信, chim báo tin có sương xuống, tức chim nhạn, nghĩa bóng chỉ tin tức (đồng nghĩa với "tin nhạn").

Theo sách Cổ kim thi thoại : Giống chim Bạch Nhạn ở phương Bắc, mỗi lần bay xuống phương Nam thì có sương xuống nên gọi Bạch Nhạn là "Sương tín".

1564 Đồn : truyền miệng cho nhau làm lan rộng tin không ai biết từ đâu ra. Đồn đại : đồn rộng ra, thường là tin không chính xác

1565 Xa gần (như Gần xa) : xem chú thích câu [45](#) (1)

1566 Xôn xao : xem chú thích câu [64](#). Xa gần xôn xao : ý nói bàn tán rộn lên nhiều nơi

1567 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5). Một mu : 1 (không phải 2) người đàn bà, hoặc người đàn bà nào đó, không biết rõ

1568 Mu : người đàn bà đã có tuổi (thường hàm ý coi khinh)

1569 Nào : xem chú thích câu [89](#) (5)

1570 Khách : xem chú thích câu [67](#) (2). Viễn khách 遠客 : người ở xa tới. Từ điển MGDB : guest from afar. Viễn : xa, lâu, dài. Khách : người khách, người ở nơi khác tới.

1571 Vấn danh : lễ đến hỏi tên tuổi người con gái, là một trong sáu lễ trong việc cưới gả của "Lục lễ danh nghi" 六禮名儀 (Lục: Sáu, thứ sáu. Lễ: lễ. Danh: tên. Nghi: hình thức tốt đẹp). Ở đây nên hiểu là "đi

625. Hỏi tên rằng : Mã Giám sinh ¹⁵⁷².
 Hỏi quê, rằng : Huyện Lâm Thanh ¹⁵⁷³ cũng ¹⁵⁷⁴ gần.
 Quá niên ¹⁵⁷⁵ trạc ¹⁵⁷⁶ ngoại ¹⁵⁷⁷ tứ tuần ¹⁵⁷⁸
 Mày râu nhẵn nhụi ¹⁵⁷⁹, áo quần bảnh bao ¹⁵⁸⁰.

hỏi vợ"

Lục lễ được đặt ra bởi ông Chu Hi (1130-1200) đời nhà Tống khi biên soạn quyển sách : Văn Công Gia Lễ. Chữ Văn Công là tước truy phong của Chu Hi. Sau khi ông Chu Hi chết, vua Tống truy phong là Chu Văn Công, được đem thờ trong Khổng Miếu, đặt dưới Thập Triết.

Lục lễ đối với người Tàu xưa rất quan trọng, nên có câu : "Lục lễ bất bị, trinh nữ bất xuất". Nghĩa là: Sáu lễ mà không hoàn bị thì người con gái trinh không ra khỏi nhà tức là không về nhà chồng.

Lục lễ danh nghi gồm:

1. Nạp thái 納採 : (Nạp là đưa vào, thái là chọn lựa). Nạp thái là nạp lễ vật vào nhà gái để cho biết ý định nhà trai đã chọn một đứa con gái trong gia đình này để cưới cho con trai. Người xưa dùng lễ vật là một con chim nhạn (ngỗng), biểu hiệu sự thông tin tức qua lại.
2. Vấn danh 問名 : (Vấn là hỏi, danh là tên). Nhà trai nhờ người mai mối đem trầu rượu đến nhà gái để hỏi tên, tuổi, ngày sanh của đứa con gái.
3. Nạp cát 納吉 : (Nạp là đưa vào, cát là tốt lành). Nhà trai đi coi tuổi thấy cung mạng của đôi trai gái rất tốt, tương hợp tương sanh. Nhà trai đưa lễ vật tượng trưng để trình cho nhà gái biết hai đứa trai gái hợp tuổi, hôn nhân tốt.
4. Nạp trưng 納徵 : (Trưng là chứng cứ, thành, nên) Nạp trưng là đem nữ trang, tiền bạc, hàng vải, và vài lễ vật khác đến nhà gái làm lễ chứng chắc cho hai đứa trai gái kết hôn với nhau. Do đó lễ này còn gọi là: Nạp tài hay Nạp tệ.
5. Thỉnh kỳ 請期 : (Thỉnh là hỏi ý kiến; kỳ là kỳ hẹn, tức là ngày giờ tháng năm). Đây là lễ nhà trai đến trình cho nhà gái biết ngày, giờ, tháng, năm, nhà trai đến làm lễ Thân nghinh (rước dâu).
6. Thân nghinh 親迎 : (Thân là chính mình, nghinh: rước) Đến ngày giờ đã hẹn trước, nhà trai đem lễ vật đến nhà gái làm lễ rước dâu. Dùng chữ Thân là tự mình để chỉ rằng lễ này buộc phải có chú rể, chú rể là vai chính đi rước dâu.

- 1572 Mã giám sinh : người giám sinh họ Mã. "giám sinh" là tên gọi của người học trò ở Quốc tử giám 國子監, là cơ quan đào tạo giáo dục cấp trung ương tại các nước Á Đông thời phong kiến. Tại Trung Quốc, Quốc tử giám đầu tiên xuất hiện sau thời nhà Tùy (581-618). Mỗi triều đại sau đó đều lập quốc tử giám tại kinh đô của mình - Trường An, Lạc Dương, Bắc Kinh, Nam Kinh. Kể từ thời nhà Minh thì có tới hai quốc tử giám: một ở Nam Kinh và một ở Bắc Kinh. Tại Việt Nam, Quốc tử giám đầu tiên được lập vào năm 1076 tại Thăng Long vào thời vua Lý Nhân Tông. Ban đầu, trường chỉ dành riêng cho con vua và con các hoàng tộc, quý tộc và quan lại. Từ năm 1253, vua Trần Thái Tông cho mở rộng Quốc Tử giám và thu nhận cả con cái các nhà thường dân có sức học xuất sắc. Đến đời nhà Nguyễn, quốc tử giám được lập tại Huế.
- 1573 Lâm Thanh : một huyện thuộc tỉnh Sơn Đông (nước Tàu), cách Lâm Truy 215 km về hướng Tây (xem [lược đồ](#) câu 10). Lâm Truy cách Bắc Kinh 417 km về hướng Nam. Lâm Thanh cách Bắc Kinh 488 km về hướng Nam. Họ Mã ở huyện Lâm Truy nhưng khai gian là ở huyện Lâm Thanh. Vì vậy mà khi Kim Trọng cho người đi tìm Kiều ở Lâm Thanh thì tìm không ra (xem câu 2828). **Nguyên truyện** : "... Vì muốn dứt hẳn việc Kiều liên lạc với gia đình, thay vì nói thật là quê mình ở huyện Lâm-Truy, Mã-Quy đã nói dối là quê mình ở huyện Lâm-Thanh..."
- 1574 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)
- 1575 Quá niên 過年 : tuổi, những năm mà mình đã từng sống qua. Quá : vượt qua. Niên : năm
 Nghĩa hiện nay, tại nước Tàu "quá niên" có nghĩa là ăn tết (Từ điển MDBG : to celebrate the lunar New Year) hay "năm tới"
- 1576 Trạc : khoảng, độ (nói về tuổi)
- 1577 Ngoại : đã quá, đã vượt qua (thường dùng chỉ tuổi tác, từ tuổi bốn mươi trở đi, theo số chẵn hàng chục)
- 1578 Tứ tuần : 40 tuổi (Ghi chú : tuần : 旬 10 ngày. Một tháng có 3 tuần. Từ mồng một đến mồng mười là thượng tuần 上旬, từ mười một đến hai mươi là trung tuần 中旬, từ hai mươi một đến ba mươi là hạ tuần 下旬. Tục bảo một năm dưới trần bằng một ngày trên trời, cho nên sự chúc thọ gọi mười năm là một tuần).
- 1579 Nhẵn nhụi : phẳng mịn, sạch sẽ và trơn láng
- 1580 Bảnh bao : (về bên ngoài) sang và đẹp một cách chải chuốt, thường chỉ nói về đàn ông

Trước thầy sau tớ lao xao ¹⁵⁸¹

630. Nhà ¹⁵⁸² bằng đưa mỗi ¹⁵⁸³ rước vào lầu trang ¹⁵⁸⁴.
Ghế trên ngồi tốt ¹⁵⁸⁵ sổ sàng ¹⁵⁸⁶,
Buồng trong mỗi ¹⁵⁸⁷ đã giục ¹⁵⁸⁸ nàng kíp ¹⁵⁸⁹ ra.
Nỗi mình ¹⁵⁹⁰ thêm tức ¹⁵⁹¹ nỗi nhà ¹⁵⁹²,
Thêm hoa một ¹⁵⁹³ bước, lệ hoa mấy hàng ¹⁵⁹⁴ !
635. Ngại ngừng ¹⁵⁹⁵ giợn ¹⁵⁹⁶ gió e sương,
Nhìn hoa bóng thẹn, trông gương mặt dày ¹⁵⁹⁷.
Mỗi ¹⁵⁹⁸ càng ¹⁵⁹⁹ vén tóc bắt tay,
Nét ¹⁶⁰⁰ buồn như cúc, điệu ¹⁶⁰¹ gầy như mai.
Đắn đo ¹⁶⁰² cân ¹⁶⁰³ sắc cân tài,
640. Ép cung ¹⁶⁰⁴ cầm nguyệt ¹⁶⁰⁵, thử ¹⁶⁰⁶ bài ¹⁶⁰⁷ quạt thơ ¹⁶⁰⁸.

1581 Lao xao : có nhiều âm thanh hoặc tiếng động nhỏ rộn lên xen lẫn vào nhau, nghe không rõ, không đều, không có trật tự.

Câu 629 : ý nói "Mã đi trước, bộ hạ theo sau, cười nói lao xao"

1582 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (1). Nhà bằng : cũng như "bằng nhân", xem chú thích câu [621](#)

1583 Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (2)

1584 Lầu trang : xem chú thích câu [362](#)

1585 Tốt : di chuyển tới một nơi khác bằng động tác rất nhanh, gọn và đột ngột

1586 Sổ sàng : thiếu lịch sự một cách trắng trợn

1587 Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (3)

1588 Giục : xem chú thích câu [167](#)

1589 Kíp : xem chú thích câu [428](#)

1590 Nỗi mình : xem chú thích câu [538](#)

1591 Tức : có cảm giác rất bức bối, khó chịu khi có điều sai trái, vô lý nào đó tác động đến mình, mà mình thấy đành chịu, không làm gì được

1592 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (2). Nỗi nhà : xem chú thích câu [538](#)

1593 Một : xem chú thích câu [3](#) (2)

1594 Hoạ : chữ "hoa" được dùng như một tính từ để diễn tả nét đẹp cao sang, quyền quý

1595 Ngại ngừng : ngại ngần, tỏ ra do dự, rụt rè, vừa muốn lại vừa e ngại, không quả quyết

1596 Giợn : rợn, có cảm giác lạnh người, hơi rùng mình, thường do quá sợ.

Câu 635 : ý nói "Kiều rụt rè như hoa sợ gió sương"

1597 Mặt dày : trơ ra. Câu 636 : ý nói "Kiều ở trong tình trạng bề bàng đến nỗi nhìn hoa mà cả đến cái bóng cũng thẹn và soi gương thì thấy mặt trơ trẽn (mặt dày)"

1598 Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (3)

1599 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2). Ở đây, chữ "càng" trong câu kể bị lược. Thật ra ý nói "Mỗi càng vén tóc bắt tay, nét (càng) buồn như cúc, điệu (càng) gầy như mai"

Câu 637 : ý nói "mỗi vén tóc cho người ta xem mặt, bắt tay đưa cho người ta xem (như chọn heo chọn trâu, chỉ còn thiếu vạch môi cho xem răng)"

1600 Nét : biểu hiện trên mặt của tình cảm, cảm xúc, tính cách con người

1601 Điệu : đặc điểm bên ngoài về cách đi đứng, nói năng của mỗi người

Câu 638 : ý nói "nét buồn như cúc mùa thu, dáng gầy như mai mùa đông". Ý lấy từ câu : Dung đạm như cúc, cách sấu như mai 容淡如菊 骸瘦如梅 vẻ mặt buồn như cúc, hình dáng gầy (tiều tụy, tàn tạ, xơ xác) như mai. Câu này tả hoàn cảnh đau buồn của Kiều nên chữ "gầy" nên hiểu là "tiều tụy, xơ xác" như cây mai mùa đông không còn một chiếc lá

1602 Đắn đo : so sánh, suy xét giữa nên hay không nên, chưa đi đến quyết định, do dự, lưỡng lự

1603 Cân : so sánh, suy xét để lựa chọn (cân nhắc)

1604 Cung : (1) đơn vị để đo khoảng cách giữa hai nốt nhạc.

(2) tính chất về giọng điệu của bài ca, bản nhạc cổ truyền: cung Bắc cung Nam.

Mặn nong¹⁶⁰⁹ một¹⁶¹⁰ vè¹⁶¹¹ một ưà,
 Bằg lòng¹⁶¹² khách¹⁶¹³ mới¹⁶¹⁴ tùy cơ¹⁶¹⁵ đặt diu¹⁶¹⁶.
 Rằg : "Mua ngọc đến Lam Kiều¹⁶¹⁷,
 Sính nghi¹⁶¹⁸ xin dạy bao nhiêu cho¹⁶¹⁹ tường"¹⁶²⁰ ?

645. Mỗi¹⁶²¹ rằg : "đáng giá nghìn vàng¹⁶²²,
 "Gấp nhà¹⁶²³ nhờ lượng¹⁶²⁴ người thương dảm¹⁶²⁵ nài"¹⁶²⁶.

(3) viết tắt của "cung âm" 宮音 là chỉ chung về âm nhạc, đờn ca xướng hát. **Ép cung cầm nguyệt**

1605 Ép cung cầm nguyệt : bắt buộc đàn (để nghe thử)

1606 Thử : (1) dùng, thực hiện hoặc tìm hiểu, quan sát cái gì (sự vật hoặc con người) để xem nó như thế nào. "**Ép cung cầm nguyệt, thử bài quạt thơ**" (K 640)

(2) (làm việc gì để) biết qua. "Buồn mình trước đã tần mần **thử** chơi" (K 968)

(3) dùng những biện pháp, kỹ thuật để xác định đặc tính, thực chất. " Chút riêng chọn đá **thử** vàng (K 2187)

1607 Bài : xem chú thích câu [132](#) (1)

1608 Quạt thơ: cây quạt có bài thơ (như nón lá bài thơ). Thử bài quạt thơ : đòi Thúy Kiều làm và viết một bài thơ lên quạt để thử tài.

Ngày xưa, ở nước Tàu và các nước lân cận chịu ảnh hưởng của Tàu, các phụ nữ có học thường tô điểm cây quạt mình dùng bằng cách chép một vài câu thơ được nhiều người yêu thích trên ấy. (Nguồn : Nguyễn Văn Vĩnh và Abel Des Michels)

Nguyên truyện : "*Hàm bà đi được một lát thì trở lại nhà Kiều, dẫn theo một đám đàn ông. Trong đám ấy, có một người chít khăn mây, mặc áo hoa, bước tới gần Kiều vái chào, rồi bước quanh Kiều mà ngắm đi ngắm lại. Hàm bà tới cạnh Kiều, xoè tay bóp chân, vuốt ngực nắn vai Kiều cho khách coi thì khách thấy Kiều quả là một cô gái thập phần toàn vẹn. Khách nói với Hàm bà: "Xin bà cho biết nàng này có những tài năng chi?" Hàm bà đáp: "Thơ văn, ca phú, bộ môn gì cũng tinh thông! Riêng về hồ-cầm thì có thể nói là đứng đầu thiên hạ!" Khách nói: "Tôi có một chiếc quạt vàng, muốn xin nàng để cho một bài thơ!", rồi đưa quạt cho Hàm bà. Hàm bà đưa cho Kiều. Kiều đón chiếc quạt mà nói: "Xin cho biết để thơ, văn thơ!" Khách đáp: "Lấy 'tiếng cừu (tu hú) ngày xuân' làm đề, lấy chữ 'dương' làm vần!" Chẳng nghĩ ngợi gì, Kiều cầm bút để ngay lên quạt bài thơ 4 câu 5 chữ"*

1609 Mặn nong : đậm đà, thăm thiết

1610 Một : xem chú thích câu [3](#) (7)

1611 Vè : xem chú thích câu [18](#).

Câu 641 : ý nói "họ Mã thích từng cử chỉ của Kiều"

1612 Bằg lòng : hợp với ý muốn

1613 Khách : xem chú thích câu [67](#) (1). Ở đây có thể hiểu theo nghĩa (2), nhưng thật ra ông này đến để mua gái

1614 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

1615 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (2)

1616 Đặt diu : dò hỏi một cách nhẹ nhàng, khéo léo

1617 Câu 643 : ý nói "muốn được người đẹp phải đến tận nhà của mỹ nhân" (xem chú thích câu [266](#)), gợi chuyện Bùi Hàng phải đến Lam Kiều thay vì đi Ngọc Kinh thì mới cưới được vợ

1618 Sính nghi 聘儀 : phẩm vật mà nhà trai đem đến nạp cho nhà gái để xin làm lễ cưới. Sính : lễ cưới hoặc lễ vật đem đến giạm hỏi cưới ; Nghi : lễ vật

1619 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

1620 Tường 详 : biết rõ

1621 Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (3)

1622 Nghìn vàng : một ngàn lượng vàng (Lượng hay lạng : đơn vị cũ đo khối lượng kim loại quý (vàng, bạc, vv), khoảng 37,5 gram. Tuy nhiên tùy quốc gia và tùy thời buổi con số này có thể xê dịch một ít. Một lạng thít = 100 gram). Nghĩa bóng : rất quý giá

1623 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (2). Gấp nhà : gia đình gặp sự rủi ro, hoạn nạn cấp bách (gấp gáp), có bản chép "rộp nhà", cùng một nghĩa

1624 Lượng 量 : lòng cảm thông, rộng rãi, thương yêu đối với mọi người

1625 Dảm : xem chú thích câu [542](#)

1626 Nài : đòi hỏi một cách tha thiết

Cò kè ¹⁶²⁷ bớt một thêm hai ¹⁶²⁸,
Giờ lâu ¹⁶²⁹ ngã giá ¹⁶³⁰ chịu ¹⁶³¹ ngoài bốn trăm.
Một lời ¹⁶³² thuyền đã êm dầm ¹⁶³³

650. Hầy ¹⁶³⁴ đưa canh thiệp ¹⁶³⁵ trước cầm ¹⁶³⁶ làm ghi ¹⁶³⁷.
Định ngày nạp thái ¹⁶³⁸ vu qui ¹⁶³⁹,
Tiền lưng ¹⁶⁴⁰ đã sẵn ¹⁶⁴¹ việc gì chẳng xong ¹⁶⁴²!
Một lời ¹⁶⁴³ cạy với Chung công ¹⁶⁴⁴,

-
- 1627 Cò kè : kẻo nèo thêm bớt từng chút một khi mặc cả (trả giá)
1628 Bớt một thêm hai (thành ngữ) : trả giá, mặc cả
1629 Giờ lâu : khoảng thời gian khá lâu; một lúc lâu
1630 Ngã giá : thoả thuận xong về giá cả, không còn phải cò kè thêm bớt gì nữa. Ngã : xác định dứt khoát, rõ ràng
1631 Chịu : (1) đồng ý, tuy không muốn, không thích. "**Giờ lâu ngã giá chịu ngoài bốn trăm**" (K 648)
(2) bằng lòng, nhận lấy (thường là điều bất lợi, chịu đòn, chịu tội,...). "Cậy em, em có **chịu** lời" (K 723)
(3) nợ lại, chưa trả ngay. "Họa vãn xin hãy **chịu** chàng hôm nay" (K 1320)
(4) chịu đựng, cố gắng thích ứng với những tác động hết sức không có lợi cho mình. "Yếu thơ vâng **chịu** trước sân lồi đình" (K 1424)
1632 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2)
1633 Êm dầm : Dầm là những thanh gỗ để thành mái chèo của thuyền. Êm dầm có nghĩa là đã trả giá xong xuôi. Ý lấy từ tục ngữ "buông tay dầm, cầm tay chèo" nghĩa là lái dò đã chịu giá với khách rồi thì bỏ cái dầm hãm thuyền cầm lấy mái chèo cho thuyền đi.
Câu 649 : ý nói "giá cả đã thoả thuận xong xuôi", như "thuyền đã êm dầm"
1634 Hầy : xem chú thích câu [216](#) (2)
1635 Canh thiệp 庚帖 : tẩm thiệp biên tên tuổi của hai bên con trai con gái trao đổi cho nhau để so tuổi xem có hợp không (khác với danh thiệp 名帖 : tẩm giấy ghi tên tuổi, địa chỉ, chức vị. dùng trong việc giao thiệp hàng ngày). Canh : tuổi ; Thiệp : tờ thư giao tiếp ;
Hán điển : 庚帖 = 旧时订婚, 男女双方互换的八字帖 ; Canh thiệp = Cựu thời đính hôn, nam nữ song phương hồ hoán đích bát tự thiệp, nghĩa là "thời xưa, khi đính hôn hai bên nam nữ trao cho nhau thiệp đề bát tự" (để xem có hợp hay không). Bát tự (tám chữ) : theo các nhà tướng số thời xưa thì tám chữ đó cho biết năm, tháng, ngày, giờ sinh đẻ của một người; mỗi chi tiết về năm, tháng, ngày, giờ được chỉ định bằng hai chữ tính theo thiên can 天干 và địa chi 地支, tổng cộng là tám chữ.
Thiên can : tên gọi chung mười kí hiệu chữ Hán xếp theo thứ tự giáp, ất, bính, đinh, mậu, kị, canh, tân, nhâm, quý, dùng kết hợp với mười hai kí hiệu của địa chi (tý, sửu, dần, meo, ...) trong phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc, Việt Nam và một số nước châu Á.
1636 Cầm : xem chú thích câu [298](#) (1)
1637 Làm ghi : để ghi nhớ
1638 Nạp thái : một trong sáu lễ đặt ra bởi ông Chu Hi (1130-1200) đời nhà Tống khi biên soạn quyển sách : Văn Công Gia Lễ. Xem chú thích câu [624](#)
1639 Vu qui 于歸 : con gái về nhà chồng [Từ điển MDBG : (of a girl) to marry]
1640 Tiền lưng : tiền lặn trong lưng quần
1641 Sẵn : xem chú thích câu [29](#) (1)
1642 Chẳng xong : (1) không ổn thỏa, không còn điều trở ngại, khó giải quyết. "**Tiền lưng đã sẵn việc gì chẳng xong**" (K 652)
(2) không dứt khoát, không rõ ràng. "Ra tuồng lúng túng **chẳng xong** bề nào" (K 1732)
(3) không yên lòng, không lo âu. "Nửa thương, nửa sợ, bồi hồi chẳng xong" (K 2074)
Câu 652 : câu này cho ta thấy là trong xã hội Tàu và các nước chịu ảnh hưởng của Tàu như VN..., tệ trạng tham nhũng và hối lộ đã có từ xưa, gần như ăn vào xương máu. Không biết Nhật Bản và Nam Hàn có như thế không, nhờ chi mà họ tân tiến như vậy. Gần đây (năm 2016) tại Nam Hàn mới ra bộ luật cấm tặng quà giá quá 50 US\$ để tránh hối lộ cho thấy là tệ trạng cũng xảy ra thường xuyên tại xứ này, nhưng có lẽ không lộ liễu như ở VN.
1643 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (1)
1644 Công : xem chú thích câu [85](#) (3). Chung công : ông (họ) Chung

Khất từ¹⁶⁴⁵ tạm lĩnh¹⁶⁴⁶ Vương ông¹⁶⁴⁷ về nhà¹⁶⁴⁸.

655. Thương tình con trẻ cha già,
Nhìn nang ông những¹⁶⁴⁹ máu sa ruột dàu¹⁶⁵⁰:
"Nuôi con những¹⁶⁵¹ ước về sau,
"Trao tợ¹⁶⁵² phải¹⁶⁵³ lúa, gieo cầu¹⁶⁵⁴ đáng nơi.
"Trời làm chi¹⁶⁵⁵ cực¹⁶⁵⁶ bầy¹⁶⁵⁷ trời,

660. "Này ai¹⁶⁵⁸ vu thác¹⁶⁵⁹ cho¹⁶⁶⁰ người hợp tan¹⁶⁶¹ !

1645 Khất từ 乞辭 : lời xin, đơn xin một việc gì; đây là tờ đơn xin tạm lĩnh Vương ông về. Khất : xin,. Từ: lời thuyết minh

1646 Tạm lĩnh 暫領 hay Tạm lãnh : tạm thời nhận lĩnh. Tạm : chốc lát, không lâu. Lĩnh : nhận người hay một vật gì

1647 Ông 翁 : tiếng tôn xưng đối với người đàn ông. Cũng có nghĩa là cha, cha chồng, cha vợ

1648 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

1649 Những : xem chú thích câu [4](#) (3)

1650 Dàu : có phần nhàu nát. Máu sa ruột dàu : buồn rầu, đau xót

1651 Những : xem chú thích câu [4](#) (5)

1652 Trao tợ : xem chú thích câu [540](#)

1653 Phải : xem chú thích câu [289](#) (7). Phải lúa : đúng với lớp người cùng một cỡ tuổi với nhau. Lúa : lớp người cùng một cỡ tuổi với nhau.



1654 Gieo cầu : ném quả tú cầu (繡球: quả cầu thêu), chỉ việc kén chồng
Điển tích : Đời nhà Đường bên Tàu, nước Đại Huyền có công chúa Cửu Hườn, người có sắc đẹp lại văn võ song toàn. Vua cha đương kén chọn phò mã. Nàng dâu với vua:
- Nhân duyên là do trời định. Vậy xin cha cho người lập một cái đài cao tại giáo trường, và truyền cho các sắc dân trong nước, bất kỳ xấu, đẹp đều phải dự kén phò mã. Riêng con có thêm một quả tú cầu; ngày ấy, con sẽ khấn vái trời đất rồi lên lầu mà quăng quả tú cầu ấy xuống giữa đám đông. Nếu ai lượm được thì sẽ kết duyên chồng vợ.

Nhà vua cứng con, nghe cũng hữu lý nên bằng lòng.

Nghe được tin nhà vua tuyển chọn phò mã bằng cách gieo cầu, các chàng trai, không phân biệt giai cấp giàu nghèo, diện mạo tuấn tú hay xấu xa, dốt nát hay hay chữ đều tấp nập đổ xô đến trước đài. Họ hồi hộp, mong ngóng đón chờ...

Có chàng Tiết Cường, con thứ tư của Tiết Đình San, vì bị nạn tru di ba họ nên lưu lạc đến đây. Chàng là người mỹ mạo tuấn tú, võ nghệ siêu quần. Thấy người đông đảo, chàng cũng đứng xem.

Đến giờ lành, công chúa lên đài, quỳ trước bàn hương án, khấn vái, đoạn đứng lên, cầm quả tú cầu quăng xuống. Quả cầu nhào lộn trên không mấy vòng rồi sa trước mặt Tiết Cường. Mọi người đổ xô đến, lẫn nhau chụp, làm té lẫn sóng soài trên mặt đất. Tiết Cường đưa tay bắt lấy tú cầu, giữ chặt trong tay. Thế là ngay hôm ấy, nhà vua truyền cho công chúa cùng Tiết Cường làm lễ giao bôi hợp cẩn (Theo tục lệ cổ, vợ chồng mới cưới trao đổi chén rượu [giao bôi] làm lễ hợp cẩn [ai vợ chồng uống chung một chén rượu trong đêm tân hôn]).

Về sau các nhà quyền quý cũng bắt chước "gieo cầu" để kén rể

Câu 658 : ý nói được lấy chồng xứng đáng

1655 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (2)

1656 Cực : vất vả, khổ sở

1657 Bầy : xem chú thích câu [74](#).

Câu 659 : ý nói "trời làm chi cho khổ sở biết bao nhiêu"

1658 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)

1659 Vu thác 誣托: vu khống, vu cáo. Vu : lừa dối, không mà bảo là có. Thác : bày ra, đặc điều ra

1660 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)

"Búa rìu ¹⁶⁶² bao quản ¹⁶⁶³ thân tàn ¹⁶⁶⁴ ,
 "Nữ ¹⁶⁶⁵ đầy đọa ¹⁶⁶⁶ trẻ, càng ¹⁶⁶⁷ oan khốc ¹⁶⁶⁸ già.
 "Một lần sau trước ¹⁶⁶⁹ cũng ¹⁶⁷⁰ là ,
 "Thôi thì ¹⁶⁷¹ mặt khuất ¹⁶⁷² chẳng thà ¹⁶⁷³ lòng đau !"

665. Theo lời càng ¹⁶⁷⁴ chảy dòng châu ¹⁶⁷⁵ ,
 Liều ¹⁶⁷⁶ mình ông rắp ¹⁶⁷⁷ gieo đầu ¹⁶⁷⁸ tường vôi.
 Vội vàng kẻ giữ người coi,
 Nhỏ to ¹⁶⁷⁹ nằng lại ¹⁶⁸⁰ tìm lời khuyên can ¹⁶⁸¹ :
 "Về chi ¹⁶⁸² một mảnh hồng nhan ¹⁶⁸³ ,
670. "Tóc tơ ¹⁶⁸⁴ chưa chút đèn ¹⁶⁸⁵ ơn sinh thành ¹⁶⁸⁶ .

- 1661 Hợp tan 合 散 : gặp nhau và xa nhau; chỉ cảnh trắc trở, khó khăn. 合 (HV : hợp, nghĩa là tụ hội, gộp, ...), 散 (HV : tán, tản, nghĩa là tan, buông, phóng ra,...)
- 1662 Búa rìu : do chữ phủ việt 斧 鉞 (phủ : cái búa, công cụ dùng để chặt cây, chặt củi...



; việt : một loại vũ khí thời xưa, giống cái búa lớn, làm bằng kim loại, thường



dùng trong lễ nghi, tượng trưng cho uy quyền của đế vương, cũng dùng làm hình cụ).
 Nghĩa bóng : chỉ sự phê phán, dè bieu (búa rìu dư luận), hay hình phạt nặng nề, nghiêm khắc

- 1663 Bao quản : như "quản bao". xem chú thích câu [553](#) (1)
- 1664 Thân tàn : thân người đã đến tuổi già sắp chết.
Câu 661 : ý nói "thân già này còn sợ gì búa rìu (hình phạt)"
- 1665 Nữ : xem chú thích câu [510](#)
- 1666 Đầy đọa (hay đầy đọa, đọa đày) : bắt phải chịu cảnh khổ sở, cực nhục
- 1667 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)
- 1668 Oan khốc 冤 酷 : án kiện oan ức, việc oan khuất bạo ngược
- 1669 Sau trước : như trước sau, xem chú thích câu [548](#) (4)
- 1670 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2).
Câu 663 : ý nói "trước sau gì dù sao chỉ chết có một lần mà thôi"
- 1671 Thôi thì : dùng để chỉ điều sắp nêu ra là cách giải quyết sự việc mà cuối cùng thấy là đành phải chấp nhận vì không còn cách nào khác
- 1672 Mặt khuất : khuất mặt, vắng mặt, ở đây muốn nói "chết đi"
- 1673 Chẳng thà : đành thế còn hơn
- 1674 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)
- 1675 Dòng châu : nước mắt, xem chú thích câu [82](#)
- 1676 Liều : xem chú thích câu [328](#) (2)
- 1677 Rắp : có ý định thực hiện ngay điều gì đó (nhưng đã không làm được)
- 1678 Gieo đầu : đập đầu vào
- 1679 Nhỏ to : xem chú thích câu [95](#)
- 1680 Lại : xem chú thích câu [24](#) (13)
- 1681 Khuyên can : lựa lời bảo cho biết là không nên làm, để tránh phạm sai lầm
- 1682 Về chi : xem chú thích câu [503](#)
- 1683 Một mảnh hồng nhan : một mụn con gái, một tấm thân phụ nữ
- 1684 Tóc tơ : xem chú thích câu [228](#) (1)

"Dâng thư đã then nàng Oanh ¹⁶⁸⁷ ,
"Lại ¹⁶⁸⁸ thua ả Lý bán mình hay sao ¹⁶⁸⁹ ?
"Cổ ¹⁶⁹⁰ xuân ¹⁶⁹¹ tuổi ¹⁶⁹² hạc ¹⁶⁹³ càng ¹⁶⁹⁴ cao,
"Một cây gánh ¹⁶⁹³ vác ¹⁶⁹⁴ biết bao nhiêu ¹⁶⁹⁴ cành.

675. "Lòng ¹⁶⁹⁵ tơ ¹⁶⁹⁶ dù ¹⁶⁹⁶ chẳng ¹⁶⁹⁶ dứt ¹⁶⁹⁶ tình,
"Gió ¹⁶⁹⁷ mưa ¹⁶⁹⁷ âu ¹⁶⁹⁸ hần ¹⁶⁹⁹ tan ¹⁷⁰⁰ tành ¹⁷⁰⁰ nước ¹⁷⁰¹ non ¹⁷⁰¹.

1685 Đền : xem chú thích câu [228](#)

1686 Sinh thành : xem chú thích câu [604](#)

Câu 670 : ý nói "công ơn cha mẹ chưa đền được một chút gì dù là nhỏ bé"

1687 Câu 671 : ý nói "then vì không được như nàng Oanh dâng thư chuộc tội cho cha"

Diễn tích : Theo Liệt nữ truyện : Để Oanh người đời Hán, khi cha nàng là Thuần Vu Ý, phạm tội, bị hạ ngục ở Tràng An, chờ ngày hành hình, Đền Oanh dâng thư lên vua Văn đế, xin nộp mình làm gái hầu cho các nhà quan để chuộc tội cho cha, Văn đế cảm động, xuống chiếu tha cho cha nàng

1688 Lại : xem chú thích câu [24](#) (12)

1689 Hay sao : cụm từ đặt ở cuối câu, dùng để đặt câu hỏi.

Câu 672 : ý nói "không lẽ thua ả Lý bán mình để nuôi cha mẹ"

Diễn tích : Sách "Sưu Thần ký" có chuyện nàng Lý Ký:

Thời Hán Vũ Đế, ở quận Mân Trung đất Đông Việt, trong một cái hang sâu có con rắn khổng lồ; dân chúng trong vùng rất kinh hãi, gọi là thần rắn. Hàng năm phải cúng cho thần rắn một người con gái đồng trinh thì dân mới yên ổn làm ăn. Nhưng dần cũng hết, tìm đâu ra con gái.

Bấy giờ ở huyện Tương Lạc, có nàng Lý Ký, nhà nghèo xơ xác, cả cha mẹ đều bệnh nặng không tiền thuốc thang. Nàng Lý đã trốn cha mẹ, đến cửa quan tự nguyện bán mình nộp mạng cho rắn, rồi nhờ chuyển tiền về cho cha mẹ.

Nàng xin quan lệnh ban cho một cây gươm bén và một con chó dữ. Vào bên trong hang, nàng thả chó dữ ra chiến đấu với rắn, và dùng gươm chém rắn từng khúc.

Dư Thiện là cháu lâu đời của Việt Câu Tiễn được Hán Vũ Đế phong vương ở đất Đông Việt. Biết được chuyện người con gái hiếu thảo, can trường, Đông Việt vương đã đón ả Lý về làm vợ.

Nghĩa bóng : ả Lý chỉ người con có hiếu.

1690 Cổ xuân : cổ : già, không còn sức phát triển, xuân : cây xuân (xem chú thích câu [176](#)). Ý nói cha già. Sách Trang tử chép: Trên núi có cây xuân, tám ngàn năm một mùa xuân, tám ngàn năm một mùa thu Ta gọi "xuân" là cha, có ý cầu cho cha sống lâu vậy



1691 Tuổi hạc : tuổi thọ, tuổi cao (ví sống lâu như chim hạc). Người Tàu xưa tin rằng hạc sống rất lâu, mà đơn vị đo tuổi là ngàn năm. Chim hạc 2000 tuổi thì lông trở màu xanh, nếu thêm 1000 năm nữa thì lông trở màu đen)

1692 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

1693 Gánh vác : đảm nhận việc khó khăn, nặng nề (nói khái quát)

1694 Biết bao nhiêu : rất nhiều không thể đếm được, không biết bao nhiêu mà kể

Câu 674 : cây chỉ Vương ông, cành chỉ các con. Ý nói "một mình Vương ông phải gánh vác các con"

1695 Lòng tơ : như tơ lòng, yêu thương vương vấn trong lòng, vấn vít như tơ. Ý nói tình thương vương vấn không dứt

1696 Dù : xem chú thích câu [333](#) (2)

1697 Gió mưa : ví những tai họa, khó khăn liên tục, dồn dập tới

1698 Âu : xem chú thích câu [201](#)

1699 Hần : xem chú thích câu [282](#) (1)

1700 Tan tành : xem chú thích câu [582](#)

1701 Tan tành nước non : tức tan tành cả gia đình, cơ nghiệp bị sụp đổ hết, nhà cửa tan nát chẳng còn gì. Câu 675-676 : ý nói "nếu như con (Kiều) không cắt bỏ mối liên hệ với gia đình (dứt tình : chỉ việc nàng sẽ bỏ gia đình ra đi vì phải bán mình) thì có lẽ gia đình sẽ tan tành, nhà cửa tan nát chẳng còn gì"

"Thà¹⁷⁰² rằng liêu¹⁷⁰³ một thân¹⁷⁰⁴ con,
"Hoa dù¹⁷⁰⁵ rã cánh, lá còn xanh cây¹⁷⁰⁶.
"Phận sao¹⁷⁰⁷ đành¹⁷⁰⁸ vậy cũng¹⁷⁰⁹ vậy,

680. "Cầm như¹⁷¹⁰ chẳng đậu¹⁷¹¹ những¹⁷¹² ngày còn xanh¹⁷¹³.
"Cũng¹⁷¹⁴ đừng tính quẩn lo quanh¹⁷¹⁵,
"Tan nhà¹⁷¹⁶ là một¹⁷¹⁷ thiệt mình là hai".
Phải¹⁷¹⁸ lời ông cũng¹⁷¹⁹ êm tai¹⁷²⁰,
Nhìn nhau¹⁷²¹ giọt vẫn giọt dài¹⁷²² ngổn ngang¹⁷²³.

685. Mái ngoài họ Mã vừa sang,
Tờ hoa¹⁷²⁴ đã ký, cân vàng mới¹⁷²⁵ trao.
Trắng già¹⁷²⁶ độc địa¹⁷²⁷ làm sao¹⁷²⁸!

1702 Thà : biểu thị điều sắp nêu ra dù biết rõ là không hay nhưng vẫn sẵn sàng chấp nhận cốt để tránh một điều không muốn khác (để nhấn mạnh tính chất hoàn toàn không thể chấp nhận được của điều khác đó)

1703 Liêu : xem chú thích câu [328](#) (2)

1704 Một thân : (1) như một mình, chỉ một cá nhân mình, không cùng với ai khác. "**Thà rằng liêu một thân con**" (K 677)
(2) không ai thân thuộc. "Nắng mưa thui thui quê người **một thân**" (K 900)

1705 Dù : xem chú thích câu [333](#) (1)

1706 Câu 678 : "hoa" ví nàng Kiều, "lá" ví với cha mẹ và hai em, "cây" ví với nhà cửa. Ý nói "bất kể một mình Kiều chịu bán mình nhưng cả nhà còn được an toàn"

1707 Sao : xem chú thích câu [59](#) (2)

1708 Đành : xem chú thích câu [28](#) (1)

1709 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (9). Cũng vậy : cũng vậy, lại như thế.
Câu 679 : ý nói "số phận như thế nào cũng phải chấp nhận"

1710 Cầm như : coi như là

1711 Đậu : đạt được, giữ lại được kết quả tốt, như hoa kết thành quả, phơi thành hình cái thai, v.v. do có quá trình sinh trưởng tự nhiên thuận lợi

1712 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)

1713 Còn xanh : còn non, còn trẻ.

Câu 680 : ý nói "kể như không nuôi được từ lúc mới sinh ra"

1714 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

1715 Quanh quẩn : loanh quanh, lòng vòng, trở đi trở lại (cũng chỉ có thể). Tính quẩn lo quanh : suy nghĩ lòng vòng mà không tìm ra một giải pháp nào

1716 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (2)

1717 Một...hai : xem chú thích câu [478](#).

Câu 682 : ý nói "thứ nhất làm tan nhà, thứ hai làm hại mình"

1718 Phải : xem chú thích câu [289](#) (8)

Phải lời : lời nói đúng, phù hợp với đạo lý, với những điều nên làm.

1719 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)

1720 Êm tai : cảm thấy vừa ý

1721 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

1722 Giọt vẫn giọt dài : ý nói khóc nhiều

1723 Ngổn ngang : xem chú thích câu [49](#) (2)

1724 Tờ hoa : tờ hôn thư do Thúy Kiều viết trên giấy hoa tiên 花箋 (giấy tốt có in hình hoa, thường dùng để viết thư hoặc đề thơ thời trước) cam kết chịu bán mình làm thiếp cho Mã Giám sinh lấy 450 lạng vàng (theo nguyên truyện).

Chú thích : Trên mạng, có nhiều cuộc tranh luận để biết là họ Mã mua Kiều bằng vàng hay bằng bạc. Sở dĩ có chuyện như vậy là vì trong việc mua bán người ta thường dùng bạc hơn dùng vàng. Tuy nhiên, trong bài thơ này phải hiểu là vàng vì "Tờ hoa đã ký, cân **vàng** mới trao" (K 686)

1725 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)

1726 Trắng già : nguyệt lão (xem điển tích ở chú thích câu [333](#))

1727 Độc địa : độc ác, tàn ác

Cầm¹⁷²⁹ dây chẳng lựa buộc vào tự nhiên¹⁷³⁰.
Trong tay đã sẵn¹⁷³¹ đồng tiền,

690. Dầu lòng¹⁷³² đổi trắng thay đen¹⁷³³ khó gì¹⁷³⁴ !
Họ Chung ra sức giúp vì¹⁷³⁵
Lễ tâm¹⁷³⁶ đã đặt, tụng kỳ¹⁷³⁷ cũng¹⁷³⁸ xong.
Việc nhà¹⁷³⁹ đã tạm thông dong¹⁷⁴⁰,
Tinh kỳ¹⁷⁴¹ giục giã¹⁷⁴² đã mong độ¹⁷⁴³ về¹⁷⁴⁴.

-
- 1728 Làm sao : (1) vi lễ gì, tại sao (dùng để chỉ hay hỏi nguyên nhân không biết rõ của điều đã xảy ra: "Nhân **làm sao** đến thế này?" (K 1825)
(2) bị có chuyện gì đó không may : "Nhà cháy nhưng không ai làm sao"
(3) tỏ ra có gì đó không hay, không bình thường, nhưng không rõ : "Trông nó rờn rợn làm sao ấy!" "Hoặc là trong có **làm sao** chẳng là" (K 1490)
(4) như thế nào đó, cách thế nào đó (mới được) : "Học tập làm sao cho tốt"
(5) biết bao, biết chừng nào (nhấn mạnh mức độ làm ngạc nhiên trước một việc không bình thường) : "**Trăng già độc địa làm sao !**" (K 687)
(6) bằng cách nào, như thế nào (dùng để chỉ hoặc hỏi một phương thức, cách thức nào đấy: "Kể **làm sao** xiết muôn vàn ái ân" (K 750)
- 1729 Cầm : xem chú thích câu [298](#) (4)
- 1730 Tự nhiên 自然 : làm theo ý muốn của mình. Hán điển : 不勉强, 不拘束, 不呆板 ; Bất miễn cưỡng, bất câu thúc, bất ngại bản, nghĩa là "không miễn cưỡng, không gò ép, không ngờ nghệch".
Câu 687-688 : ý nói "bà nguyệt độc ác quá, tự ý xe duyên mà không lựa chọn"
Chữ "tự nhiên" còn có một nghĩa khác không tìm thấy trong các từ điển tiếng Hán, đó là "không rõ lý do"; thí dụ : tự nhiên anh ta bỏ về. Như thế câu [câu 687-688](#) có thể hiểu như sau : "bà nguyệt độc ác quá, không rõ lý do gì mà xe duyên không lựa chọn"
- 1731 Sẵn : xem chú thích câu [29](#) (1)
- 1732 Dầu lòng : tùy ý, muốn làm sao thì làm
- 1733 Đổi trắng thay đen (thành ngữ) : làm đảo lộn trắng đen, phải trái (biến tốt thành xấu, xấu thành tốt).
Thành ngữ HV : "Điên đảo hắc bạch 顛倒黑白 ; Từ điển MDBG : lit. to invert black and white (idiom); to distort the truth deliberately / to misrepresent the facts / to invert right and wrong"
- 1734 Khó gì : rất dễ.
Câu 689-690 : ý nói "bây giờ đã có tiền để dứt lốt thì đen cũng ra trắng"
- 1735 Giúp vì : giúp đỡ
- 1736 Lễ tâm : lễ vật của dân sự "thành tâm" đem dứt lốt cho bọn quan lại
- 1737 Tụng kỳ 訟期 : kỳ xử vụ kiện, tức phiên xử án. Tụng : Kiện thưa. Kỳ : Thời kỳ.
- 1738 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3).
Câu 691-692 : ý nói "nhờ Chung ông lo giúp, đem lễ cho quan, nên việc xử án cũng xong xuôi"
- 1739 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)
- 1740 Thông dong : (1) thoải mái, không phải vất vả lo lắng : "Muối dưa đắp đổi tháng ngày **thông dong**" (K 2054)
(2) không vội vã : "Tú bà ghé lại **thông dong** dặn dò" (K 1200)
(3) rảnh rang, ít hay không bận công việc : "**Việc nhà đã tạm thông dong**" (K 693)
(4) khoan tâm, thư tâm, ý nghĩ và tình cảm dễ chịu : "Mụ rằng : Con hãy **thông dong**" (K 1027)
- 1741 Tinh kỳ 星期 : người ta thường dùng chữ tinh kỳ để chỉ ngày thành hôn, vì theo hôn lễ xưa của người Hán, người ta đón dâu vào buổi tối. Tinh : vì sao. Kỳ : thời điểm đã định trước.
Hán điển : (1) 婚期 : Hôn kỳ, nghĩa là "ngày cưới",
(2) 量詞. 計算時間的單位. 七天為一星期 ; Lượng từ. Kế toán thời gian đích đơn vị. Thất thiên vi nhất tinh kỳ, nghĩa là "Lượng từ tính đơn vị thời gian. Bảy ngày là một tuần"
Chú ý : tiếng Hán ngày nay dùng chữ "tinh kỳ" để chỉ tuần lễ và các ngày trong tuần. Thí dụ : tinh kỳ nhất 星期一是 thứ hai, Monday.
- 1742 Giục giã : hối thúc, thúc giục
- 1743 Độ : (1) kỳ, thời điểm quy định cho một công việc gì. "**Tinh kỳ giục giã đã mong độ về**". (K 694)
(2) khoảng, chừng ; mức, hạn được xác định tương đối, đại khái. "Rón chân đứng nép **độ** đầu nứa

695. Một mình¹⁷⁴⁵ nàng ngọn¹⁷⁴⁶ đèn khuya,
 Áo dầm¹⁷⁴⁷ giọt lệ, tóc xe¹⁷⁴⁸ mỗi¹⁷⁴⁹ sấu¹⁷⁵⁰ :
 "Phận dầu¹⁷⁵¹, dầu vậ¹⁷⁵² cũng¹⁷⁵³ dầu¹⁷⁵⁴,
 "Xót¹⁷⁵⁵ lòng đeo đẳng¹⁷⁵⁶ bấy lâu¹⁷⁵⁷ một lời¹⁷⁵⁸!
 "Công trình¹⁷⁵⁹ kể biết mấy mươi¹⁷⁶⁰.
700. "Vì ta¹⁷⁶¹ khăng khít¹⁷⁶², cho¹⁷⁶³ người dở dang¹⁷⁶⁴.
 "Thề hoa¹⁷⁶⁵ chén ráo vàng¹⁷⁶⁶,
 "Lỗi thề¹⁷⁶⁷ thôi đã phụ phàng¹⁷⁶⁸ với hoa¹⁷⁶⁹.
 "Trời Liêu¹⁷⁷⁰ non nước bao¹⁷⁷¹ xa.

giờ" (K 1996)

(3) lần, phen, bận. "Lâm Thanh mấy **độ** đi về dặm khơi" (K 2828)

- 1744 Về : di chuyển đến nơi mình có quan hệ gắn bó coi như nhà mình, quê hương mình, hoặc người nhà mình (Thí dụ : về nhà chông).
Câu 694 : ý nói "đã đến hạn kỳ đưa Kiều về cho họ Mã"
- 1745 Một mình : xem chú thích câu [177](#)
- 1746 Ngon : xem chú thích câu [53](#) (3)
- 1747 Dầm : ướt dẫm, ướt dầm dề
- 1748 Xe : xem chú thích câu [48](#) (5)
- 1749 Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (1)
- 1750 Tóc xe mỗi sấu : mỗi sấu bị xe trong từng đoạn tóc (xe : làm cho các sợi nhỏ xoắn chặt với nhau thành sợi lớn)
- 1751 Dầu : xem chú thích câu [251](#) (2)
- 1752 Dầu vậ : dù sao, dù vậ
- 1753 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)
- 1754 Dầu : xem chú thích câu [251](#) (3).
Câu 697 : ý nói "Kiều dù đang gặp việc đau thương nhưng cũng đành lòng chấp nhận"
- 1755 Xót : xem chú thích câu [335](#) (3)
- 1756 Đeo đẳng : theo đuổi mãi, không dứt bỏ ra được
- 1757 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#)
- 1758 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2), ý nói một lời thề với (của) Kim Trọng.
Câu 698 : ý nói "tiếc một lời thề theo đuổi mãi từ bấy lâu nay"
- 1759 Công trình 工程 : công phu khó nhọc (Từ điển MDBG : project / undertaking)
- 1760 Mấy mươi : xem chú thích câu [309](#) (2)
Câu 699 : ý nói "công phu khó nhọc của Kim Trọng cũng không nhỏ"
- 1761 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)
- 1762 Khăng khít : có quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau, không thể tách rời
- 1763 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)
- 1764 Dở dang : (1) đang còn chưa xong, chưa trọn (thường được dùng theo ý "chưa xong nhưng phải dừng, phải bỏ"). "**Vì ta khăng khít, cho người dở dang**" (K 700). Câu 700 : ý nói "vì ta (Kiều) khăng khít nên người (Kim Trọng) ở trong tình thế không trọn vẹn"
 (2) không đầu vào đó. "Xem tình ra cũng những màu **dở dang**" (K 948)
- 1765 Thề hoa : lời thề giữa Kim Trọng và Thúy Kiều được viết trên giấy hoa tiên (xem chú thích chữ "tiên thề" câu [447](#))
- 1766 Chén vàng : chén bằng vàng. Thuở xưa ở Trung Quốc, khi thề thốt với nhau người ta có tục uống một ly rượu, nhà giàu có thì dùng chén vàng cho thêm phần long trọng. Cũng có thể hiểu là "chén hà", xem chú thích câu [453](#).
Câu 701 : ý nói "lời thề còn mới lắm, chén vàng dùng để uống rượu chưa kịp ráo"
- 1767 Lỗi thề : có điều sai, trái, không theo đúng lời thề
- 1768 Phụ phàng : làm trái với lời hẹn ước khiến cho người đau khổ (phụ : làm trái với điều mình đã hẹn ước, đã thề nguyện, hoặc phản lại công ơn, sự tin cậy của người khác ; phàng : gây đau khổ)
- 1769 Hoa : ở đây chỉ Kim Trọng
- 1770 Trời Liêu : chỉ Liêu Dương, một huyện thuộc tỉnh Liêu Linh, nước Tàu, nơi Kim Trọng về hộ tang chú (xem chú thích câu [533](#))

"Nghĩ đâu ¹⁷⁷² rẽ cửa chia nhà ¹⁷⁷³ tự tôi ¹⁷⁷⁴ !

705. "Biết bao ¹⁷⁷⁵ duyên nợ ¹⁷⁷⁶ thề bồi ¹⁷⁷⁷.
"Kiếp ¹⁷⁷⁸ này thôi thế thì thôi ¹⁷⁷⁹ còn gì.
"Tái sinh ¹⁷⁸⁰ chưa dứt hương thề ¹⁷⁸¹.
"Làm thân trâu ngựa ¹⁷⁸² đền ¹⁷⁸³ nghì ¹⁷⁸⁴ trúc mai ^{1785_1786} .

1771 Bao : xem chú thích câu [79](#)

1772 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (5)

1773 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3). Rẽ cửa chia nhà : nhà cửa (gia đình) tan nát

1774 Câu 703-704 : ý nói "Kim Trọng ở Liêu Dương xa xôi chưa biết là có sự chia ly vì Thúy Kiều"

1775 Biết bao : như "biết bao nhiêu", xem chú thích câu [674](#)

1776 Duyên nợ : tình duyên ràng buộc tựa như nợ nần, được định sẵn từ kiếp trước, theo quan niệm của đạo Phật

1777 Thề bồi : khái quát là sự thề nguyện với nhau

1778 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)

1779 Thôi thế thì thôi : đành vậy.

Câu 705-706 : ý nói "thề nguyện cùng nhau rất nhiều nhưng kiếp này đành chấp nhận là không còn gì"

1780 Tái sinh 再生 : sống lại, kiếp sau (Từ điển MDBG : to be reborn)

1781 Hương thề : như hương nguyện, hương đốt để thề nguyện với nhau.

Câu 707 : ý nói "kiếp sau vẫn không quên lời thề"

1782 Trâu ngựa : dùng để ví kiếp tôi đòi phải đem thân làm việc nặng nhọc để phục vụ người khác và phải chịu cảnh sống vất vả, đoạ đày

1783 Đền : xem chú thích câu [228](#)

1784 Nghì : tình nghĩa

1785 Trúc mai : tình nghĩa vợ chồng. Có nhiều lối giải thích khác nhau, xin chép lại sau đây :

1. "Trúc mai" là cây trúc và cây bương.

Trúc thuộc một loại tre nhỏ. Bương là một giống tre to ở rừng. Lá to có thể dùng gói bánh. Thân to dùng làm cột nhà. Cây bương già có hoa, gần giống bông lau nhưng dài hơn, người ta gọi là bông mai, thường bó làm chổi, gọi là chổi bông mai. Mai này không phải cây mơ, nở hoa trắng về mùa xuân.

Măng bương to và mập, người ta gọi là măng mai. Trong ca dao "Lính thú ngày xưa" có câu:

"Miệng ăn măng trúc măng mai, Những giang cùng nửa lấy ai bạn cùng".

"Trúc mai" ở đây chỉ người bạn tình chung thủy. Vì trúc và mai là giống cây có đốt thẳng lóng ngay (tiết thẳng); và suốt đời không thay đổi đốt, lóng ấy. Người ta mượn "trúc mai" để chỉ người bạn suốt đời giữ được trọn tiết (tiết : nghĩa đen là đốt, như đốt trúc), không thay lòng đổi dạ, không nghĩ quanh co (tre bao giờ cũng thẳng) tức là người giữ trọn được lời thề.

Ông Nguyễn Văn Vĩnh cũng hiểu theo nghĩa này

Nguồn : Maxreading.com

2. Nhưng "Trúc mai" còn có một nghĩa khác hơn.

Đây không phải là cây tre và cây mơ (bambou et abricotier), cũng không phải là cây tre và cây bương.

Mà chính do tiếng "Mai trúc" đảo ngược. Nghĩa là Tre làm mai mối.

"Mai trúc" do điển tích chép trong sách "Lưỡng ban thư vũ am tùy bút":

Ở cửa sông Liêu Khê, huyện Long Môn (xem [lược đồ](#) câu 10), tỉnh Quảng Đông có một cái đầm (hồ), tên là "Đỗ Phụ đầm" (nghĩa là đầm đánh đổ được vợ). Tương truyền ngày xưa có một cậu và một cô bé trạc tuổi nhau, thường ngồi chơi bên mé đầm. Hai trẻ rất thân. Một hôm cả hai bảo nhau:

- Chúng ta bây giờ chơi thân nhau nhưng không biết có được thân với nhau mãi chăng? Đây rồi khi lớn lên, kẻ nỡ người ngả.

Hai trẻ đều buồn. Nhưng rồi lại nghĩ ra một cách đánh đổ nhau, chẻ một lóng tre ra làm đôi, mỗi người cầm một mảnh liệng xuống giòng nước, nguyện với nhau rằng: hễ hai thanh tre ấy mà trôi khép lại làm một thì hai bên kết làm vợ chồng. Có thể mỗi tình thân mật, gắn gũi nhau được mãi mãi.

Cả hai thực hành, quả nhiên hai mảnh tre trôi xuôi và khép liền nhau như lóng tre chưa chẻ.

Thế là cô cậu lấy nhau làm vợ chồng. Và, đầm ấy có tên là "Đỗ Phụ đầm". Giống tre mọc ở trên bờ đầm gọi là "Mai trúc" nghĩa là giống tre làm mai mối.

Nguồn : Maxreading.com

Điển tích : Chuyện Trúc Mai được chép trong sách Lưỡng ban thư vũ am tùy bút:

Huyện Long Môn (xem [lược đồ](#) câu 10), tỉnh Quảng Đông có một cái đầm nước rất đẹp. Vào dịp thu sang, lá vàng xào xạc, thân cây trơ trụi, riêng chỉ có hai loài mai và trúc thì lá vẫn xanh tươi. Các gia đình

"Nợ tình chưa trả cho ¹⁷⁸⁷ ai ¹⁷⁸⁸,

710. "Khối tình ¹⁷⁸⁹ mang xuống tuyền đài ¹⁷⁹⁰ chưa tan".

quyền quý, thường đến đó ngoạn cảnh trong tiết thu sang. Trong tình cờ, có hai trai gái quen nhau, rồi yêu nhau. Đôi uyên ương đều là con nhà gia phong thể phiệt. Chàng là Lâm Bá Trúc, nàng là Hoàng Kỳ Mai.

Ngày ngày Kỳ Mai, Bá Trúc đều hẹn nhau dạo chơi trên đầm. Những ngày thơ mộng. Nhưng rồi mùa thu cũng ra đi. Đôi uyên ương trao lời từ biệt. Buổi chiều cuối dạo thuyền trên đầm. Trúc bẻ một cành mai, Mai bẻ nhánh trúc, rồi cùng thành tâm khấn nguyện:

Hai cành trúc mai là đôi chúng ta. Chúng ta ném hai cành cây này xuống nước theo hướng khác nhau. Nếu là duyên trời định thì giòng nước sẽ đưa đẩy hai cành cây này đến với nhau, thì đó là trúc mai hòa hợp, chúng ta sẽ nên duyên vợ chồng. Xin đất trời chứng giám. Một cơn gió nổi lên, mặt nước đang lặng lẽ bỗng gợn sóng. Chỉ một lúc sau, sóng gió đưa đẩy hai cành trúc mai đến gối đầu lên nhau.

Lời nguyện đã linh ứng. Đôi trẻ trở về thưa chuyện với lệnh đường đôi bên. Hai họ cho đó là duyên tiền định, nên hoan hỉ tác hợp cho Trúc Mai thành duyên vợ chồng.

Đời sau, khi nói trúc mai là nói đến tình nghĩa vợ chồng.

Nguồn : nhanmonquan.net

1786 Câu 707-708 : ý nói "kiếp sau vẫn không quên lời thề, sẽ làm trâu ngựa để trả món nợ tình kiếp này". Theo thuyết luân hồi truyền bá trong dân gian, hễ ai có nợ kiếp này không trả được cho người ta thì kiếp sau phải đầu thai làm trâu ngựa để trả nợ cũ.

1787 Cho : xem chú thích câu [94](#) (3)

1788 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3). Chỉ Kim Trọng

1789 Khối tình : tình yêu tương tư giữa nam và nữ bị thất vọng nên tụ lại thành một khối không tan.

Điển tích 1 : Tại vùng Trúc Giang có một chàng lái buôn tên Quan Diệp Nhược yêu một nàng thôn nữ tên Tần Thúy Hải. Cả hai yêu nhau thắm thiết, nguyện cùng kết tóc, xe tơ cho đến ngày răng long tóc bạc. Mỗi chuyến đi dài hàng tháng, chàng đều có hẹn ngày về với nàng. Đúng ngày, nàng Tần Thúy Hải đến đón người yêu. Lần nào cũng đúng hẹn cả. Lần cuối cùng, chàng lên đường sang Hồ Bắc buôn châu báu với mấy người bạn. Cũng như thường lệ, nàng Tần ra tiễn Quan hẹn ngày này tháng sau sẽ trở về. Đến ngày hẹn, nàng Tần trang điểm, hớn hở vui tươi để ra đón người yêu. Nàng mỗi mắt trông chờ suốt ngày đêm, rồi ngày này sang ngày khác, mấy lần thu qua đông đến, nhưng người yêu xưa lại chẳng thấy về, tin tức cũng vắng bật. Hay là chàng đã bỏ mình nơi đất khách quê người? Nàng quẫn quại sống trong cảnh sầu thương, mong nhớ. Rồi, một ngày đông lạnh lẽo, tuyết rơi phủ trắng cả vòm trời, nàng Tần trút hơi thở trên giường bệnh. Theo tục lệ địa phương, người ta đem xác nàng hỏa táng thì thấy trong đồng tro tàn còn lại một khối cứng mà lửa không làm cho tiêu hủy được, thử lấy búa đập cũng không bể, nên người ta gọi khối ấy là Khối tình của nàng. Một hôm Quan Diệp Nhược lại trở về. Sở dĩ chàng sai lời hẹn ước vì giữa đường chàng bị giặc cướp cả tiền bạc, thuyền bè, làm chàng phải lênh đênh phiêu bạt, lại lâm trọng bệnh, tưởng là bỏ xương nơi đất khách. Nghe người lối xóm thuật lại về cái chết của nàng, chàng quá cảm động, úp mặt vào khối tình khóc nức nở. Nước mắt của chàng rơi xuống, thấm vào khối tình, làm cho khối tình vỡ tan ra từng mảnh.

Điển tích 2 : Chuyện Trương Chi và My Nương.

Trương Chi là một thanh niên thuyền chài, có giọng hát rất hay, nhưng gương mặt chàng lại quá xấu xí. My Nương là con gái của quan Tế Tướng, nàng rất đẹp. Hằng ngày My Nương nghe tiếng hát của anh thuyền chài Trương Chi, lần lần nàng phải lòng chàng. Bệnh tương tư của My Nương càng ngày càng trầm trọng, thuốc thang không chữa được, duy mỗi khi nghe tiếng hát của Trương Chi thì bệnh thuyên giảm, tinh táo lại đôi chút. Quan Tế Tướng dò hỏi biết được, liền đòi Trương Chi đến cho con gái gặp mặt. My Nương thấy Trương Chi quá xấu xí thì tình mộng và bệnh tương tư dần dần tiêu tan.

Nhưng về phần chàng trai Trương Chi, từ khi trông thấy My Nương thì chàng đâm ra say mê nàng, về nhà ấp ủ mối tình tuyệt vọng. Bệnh tương tư của chàng càng lúc càng nặng, cuối cùng chàng đành ôm mối tình tuyệt vọng đem xuống tuyền đài. Xóm giếng chôn cất thi thể chàng. Sau một thời gian, có việc cần cải táng, người ta đào hòm lên, mở ra thì thấy thi thể của Trương Chi tan mất hết, chỉ còn lại trong hòm một khối tròn lớn trắng như ngọc, gọi là Khối tình. Người ta lấy khối ấy tạc thành một cái chén, mỗi khi đổ nước vào chén, rồi nhìn đáy nước trong chén, người ta thấy hình ảnh của Trương Chi đang ngồi buồn rầu câu cá. Nhớ lại mối tình kỳ lạ giữa Trương Chi và My Nương, người ta đem chén này gởi đến cho My Nương xem, nàng đổ nước vào chén thì nhìn thấy hình ảnh buồn rầu của Trương Chi. My Nương rất cảm động, nàng nhớ đến Trương Chi, nên úp mặt vào chén khóc nức nở. Nước mắt nàng rơi vào chén, làm chén vỡ tan ra từng mảnh.

1790 Tuyền đài 泉臺 : suối và lầu đài, chỉ cõi Âm phủ, vì nơi đây có 9 dòng suối gọi là Cửu tuyền và 10 lầu đài gọi là Thập điện. Tuyền : Suối, mạch nước. Đài : lầu đài

Nổi riêng¹⁷⁹¹ riêng¹⁷⁹² những¹⁷⁹³ bàn hoàn¹⁷⁹⁴,
Đầu¹⁷⁹⁵ chong¹⁷⁹⁶ trắng đĩa¹⁷⁹⁷ lệ tràn thấm khăn.
Thúy Vân chợt tỉnh giấc xuân¹⁷⁹⁸,
Dưới đèn ghé đến ân cần¹⁷⁹⁹ hỏi han¹⁸⁰⁰:

715. "Cơ¹⁸⁰¹ trời dâu bể¹⁸⁰² đa đoan¹⁸⁰³,
"Một¹⁸⁰⁴ nhà¹⁸⁰⁵ để chị riêng oan¹⁸⁰⁶ một mình¹⁸⁰⁷,
"Cớ chi¹⁸⁰⁸ ngồi nhẩn¹⁸⁰⁹ tàn canh¹⁸¹⁰ ?
"Nổi riêng¹⁸¹¹ còn mắc mối¹⁸¹² tình chi đây¹⁸¹³?"
Rằng : "Lòng đương thốn thức¹⁸¹⁴ đây,
720. "Tơ duyên¹⁸¹⁵ còn vướng¹⁸¹⁶ mối¹⁸¹⁷ này chưa xong.
"Hở môi¹⁸¹⁸ ra cũng¹⁸¹⁹ thẹn thùng,
"Để lòng¹⁸²⁰ thì phụ¹⁸²¹ tấm lòng với ai¹⁸²².

-
- 1791 Nổi riêng : xem chú thích câu [221](#)
- 1792 Riêng : từ dùng để nhấn mạnh về tính tách biệt, đơn nhất của sự vật, sự việc được nói đến
- 1793 Những : xem chú thích câu [4](#) (3)
- 1794 Bàn hoàn 盤桓 : loanh quanh, bịn rịn, hay do dự không quyết định, bần khoản, lo nghĩ không dứt (Từ điển MDBG : to linger / to stay on indefinitely)
- 1795 Đầu : xem chú thích câu [251](#) (1)
- 1796 Chong : để cháy sáng trong khoảng thời gian tương đối lâu
- 1797 Đầu chong trắng đĩa : đầu trong đĩa vì thắp lâu suốt đêm đã hết nên đã lộ trắng cả đáy đĩa ra, ý nói "trời đã khuya lắm rồi" hay nói một cách khác "Kiều thức khuya không ngủ"
- 1798 Giấc xuân : giấc ngủ ngon, êm ái. Xuân : xem chú thích câu [39](#) (3)
- 1799 Ân cần : xem chú thích câu [423](#)
- 1800 Hỏi han : hỏi để biết (nói khái quát), để bày tỏ sự quan tâm, chăm sóc
- 1801 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (3). Cơ trời : sự vận chuyển của Trời Đất điều hòa như một bộ máy, chỉ cái lẽ mầu nhiệm của trời mà con người không thể hiểu thấu. Tương đương HV : Thiên cơ 天機, máy trời (Từ điển MDBG : mystery known only to heaven). Thiên : Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. Cơ : máy
- 1802 Dâu bể : sự đổi thay ở đời. Xem chú thích chữ "bể dâu" câu [3](#)
- 1803 Đa đoan 多端 : nhiều mối, rắc rối, lồi thồi. Đa : nhiều. Đoan : mằm mối, nguyên nhân (Từ điển MDBG : multifarious / multifold / many and varied / multiport / multistation / multiterminal)
- 1804 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)
- 1805 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)
- 1806 Oan : xem chú thích câu [590](#)
- 1807 Một mình : xem chú thích câu [177](#)
- 1808 Cớ chi : vì lý do gì
- 1809 Nhẩn : đến, cho đến. Thí dụ : Từ ấy nhẩn nay
- 1810 Tàn canh hay canh tàn 更殘 : Canh : chỉ ban đêm, xem chú thích câu [217](#). Tàn : sót lại, sắp hết. Tàn canh tức là gần hết đêm (trời gần sáng)
- 1811 Nổi riêng : xem chú thích câu [221](#)
- 1812 Mối : xem chú thích câu [81](#) (1)
- 1813 Đây : xem chú thích câu [60](#) (5)
- 1814 Thốn thức : ở trạng thái có những tình cảm làm rạo rức, xao xuyến không yên (con tim đang thốn thức yêu đương). Lòng đương thốn thức đây (lòng đương đây thốn thức) : lòng đang đây tình cảm xao xuyến không yên
- 1815 Tơ duyên : sợi tơ hồng ràng buộc đôi trai gái; chỉ tình yêu nam nữ, tình duyên vợ chồng
- 1816 Vướng : còn mắc phải
- 1817 Mối : xem chú thích câu [81](#) (1), ý nói mối tình
- 1818 Hở môi : hé miệng để nói
- 1819 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (8)
- 1820 Để lòng : để trong lòng, không nói ra
- 1821 Phụ : xem chú thích câu [343](#)

"Cậy em, em có chịu ¹⁸²³ lời,
"Ngồi lên cho ¹⁸²⁴ chị lạy rồi sẽ ¹⁸²⁵ thưa ¹⁸²⁶.

725. "Giữa đường ¹⁸²⁷ dứt gánh ¹⁸²⁸ tương tư ¹⁸²⁹,
"Loan giao ¹⁸³⁰ chấp mỗi ¹⁸³¹ tơ thừa ¹⁸³² mặc ¹⁸³³ em.
"Kể từ khi gặp chàng Kim,
"Khi ngày quạt ước ¹⁸³⁴, khi đêm chén thề ¹⁸³⁵.
"Sự đâu ¹⁸³⁶ sóng gió ¹⁸³⁷ bất kỳ ¹⁸³⁸,

730. "Hiếu tình khôn lẽ ¹⁸³⁹ hai bề ¹⁸⁴⁰ vẹn hai !
"Ngày xuân ¹⁸⁴¹ em hãy còn ¹⁸⁴² dài,
"Xót ¹⁸⁴³ tình máu mủ ¹⁸⁴⁴, thay ¹⁸⁴⁵ lời nước non ¹⁸⁴⁶.
"Chị dù ¹⁸⁴⁷ thịt nát xương mòn ¹⁸⁴⁸,

1822 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3). Ở đây chỉ Kim Trọng

1823 Chịu : xem chú thích câu [648](#) (2). Chịu lời : nhận lời

1824 Cho : xem chú thích câu [94](#) (1)

1825 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (1)

1826 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (1)

1827 Giữa đường : xem chú thích câu [93](#) (2)

1828 Gánh : xem chú thích câu [563](#) (2)

1829 Tương tư : Xem chú thích câu [568](#). "Dứt gánh tương tư" hay "giữa (nửa) đường dứt gánh" (thành ngữ) chỉ mối tình không trọn vẹn. Dứt gánh chỉ sự vợ chồng lìa nhau, thường là nói việc kẻ mất người còn

1830 Loan giao (keo loan) : xem chú thích câu [254](#)

1831 Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (1)

1832 Tơ thừa : ý nói mối duyên dang dở với Kim Trọng mà Thúy Kiều nhờ nối lại, chữ "thừa" ở đây có nghĩa là (bị bắt buộc phải) bỏ đi

1833 Mặc : xem chú thích câu [38](#) (2). Mặc em : tùy ý em.

1834 Quạt ước : cái quạt mà Thúy Kiều đã tặng Kim Trọng khi hai bên thề ước với nhau.

1835 Chén thề : chén rượu uống để thề với nhau (theo tục xưa của Tàu, khi thề thốt người ta uống một (hoặc vài) chén rượu.

1836 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (1)

1837 Sóng gió : (1) chỉ cảnh vất vả, gian nan, nguy hiểm phải vượt qua trong công việc, trong cuộc đời, như chiếc thuyền bị sóng gió vùi dập : "Cuộc đời đầy sóng gió" - "**Sự đâu sóng gió bất kỳ**" (K 729)

(2) cơn giận dữ mạnh như sóng gió ầm ầm nổi lên : "Dù khi **sóng gió** bất tình" (K 1511)

HV : "Phong ba 風波" là gió và sóng (Từ điển MDBG : disturbance / crisis / disputes / restlessness)

1838 Bất kỳ : xem chú thích câu [616](#)

1839 Khôn lẽ : không thể, khó mà

1840 Bề : xem chú thích câu [24](#) (1)

1841 Ngày xuân : tuổi trẻ. Xuân : xem chú thích câu [39](#) (3)

1842 Hãy còn : xem chú thích câu [300](#)

1843 Xót : xem chú thích câu [335](#) (1)

1844 Máu mủ : mối quan hệ ruột thịt. Tình chị em

1845 Thay : làm phần việc mà đáng ra người khác phải làm

1846 Lời nước non : lấy ý từ thành ngữ "thề non hẹn biển hay minh sơn thệ hải 盟山誓海" tức là chỉ núi mà thề, chỉ biển mà thốt, tình yêu thương không bao giờ thay đổi. Đây là sự thề nguyện của đôi trai gái thương yêu nhau. Từ điển MGBD : to pledge undying love (idiom); oath of eternal love / to swear by all the Gods

Câu 732 : ý nói "Kiều xin Thúy Vân vì tình chị em mà thay mình kết duyên cùng Kim Trọng cho trọn lời thề"

1847 Dù : xem chú thích câu [333](#) (1)

1848 Thịt nát xương mòn : chết (từ lâu rồi nên thịt đã thối rữa, xương đã bị mất dần từng ít)

- "Ngậm cười chín suối¹⁸⁴⁹ hãy còn¹⁸⁵⁰ thơm lây.
735. "Chiếc¹⁸⁵¹ vành¹⁸⁵² với bức tờ mây¹⁸⁵³,
 "Duyên này¹⁸⁵⁴ thì giữ vật này¹⁸⁵⁵ của¹⁸⁵⁶ chung.
 "Dù¹⁸⁵⁷ em nên vợ nên chồng¹⁸⁵⁸,
 "Xót¹⁸⁵⁹ người mệnh bạc¹⁸⁶⁰, ắt¹⁸⁶¹ lòng chẳng quên.
 "Mất người còn chút của¹⁸⁶² tin,
740. "Phím đàn¹⁸⁶³ với mảnh¹⁸⁶⁴ hương nguyên¹⁸⁶⁵ ngày xưa.
 "Mai sau¹⁸⁶⁶ đâu có bao giờ¹⁸⁶⁷.
 "Đốt lò hương ấy, so tơ¹⁸⁶⁸ phím này.
 "Trông ra ngọn¹⁸⁶⁹ cỏ lá cây,
 "Thấy hiu hiu¹⁸⁷⁰ gió thì hay¹⁸⁷¹ chị về.
745. "Hồn còn mang nặng lời thề,

-
- 1849 Ngậm cười chín suối (thành ngữ) : thường dùng đặc biệt để chỉ sự hả lòng hả dạ của người đã mất.
 Thành ngữ HV : "Hàm tiếu cử tuyền" 含笑九泉. Hán điển : 表示死后也感到欣慰和高兴 ;
 biểu thị tử hậu đã cảm đáo hân úy hòa cao hứng, nghĩa là "biểu thị sự hài lòng và hạnh phúc sau khi
 chết". Chín suối : xem chú thích "cửu tuyền" câu [1685](#)
- 1850 Hãy còn : xem chú thích câu [300](#)
- 1851 Chiếc : xem chú thích câu [309](#) (1)
- 1852 Chiếc vành : đôi xuyên vàng mà Kim Trọng đã đưa để làm tin. Thật ra có thể viết "đôi vành" hay "xuyên
 vàng".
 Có nhiều bản chép "Chiếc thoa" là sai. Nếu là chiếc thoa Thúy Kiều bị mất mà Kim Trọng nhặt được trả
 lại thì đã trao cho Kim Trọng rồi, làm gì còn giữ trong tay (xem câu "[358](#) Với cành thoa ấy tức thì đổi
 trao"). Còn nếu là lễ vật mà Kim Trọng tặng cho bây giờ còn giữ thì là hai chiếc xuyên vàng (xem câu
 "[318](#) Xuyên vàng đôi chiếc, khăn là một vuông").
- 1853 Tờ mây : tờ giấy có trang trí hình mây bay, dùng để ghi lời thề nguyện của Kim Trọng và Thúy Kiều (xem
 câu "[447](#) Tiên thề cùng thảo một chương")
- 1854 Duyên này : là tờ giấy ghi lời thề nguyện của Thúy Kiều thì giữ lấy để nối lại mối duyên với Kim Trọng khi
 chàng quay trở lại
- 1855 Vật này : là đôi xuyên vàng, để làm của chung coi như kỷ niệm của mối tình giữa hai chị em Thúy Vân -
 Thúy Kiều với Kim Trọng
- 1856 Của : xem chú thích câu [308](#) (1)
- 1857 Dù : xem chú thích câu [333](#) (2)
- 1858 Nên vợ nên chồng (thành ngữ) : lập gia đình, nghĩa là lấy vợ hay lấy chồng
- 1859 Xót : xem chú thích câu [335](#) (2)
- 1860 Mệnh bạc : hay bạc mệnh, xem chú thích câu [34](#) (2)
- 1861 Ắt : xem chú thích câu [118](#)
- 1862 Của : xem chú thích câu [308](#) (1)
Câu 739 : ý nói "nếu người có mất đi thì cũng còn lại vài món vật để làm tin, làm kỷ niệm"
- 1863 Phím đàn : cây đàn
- 1864 Mảnh : phần rất nhỏ và mỏng của một vật nào đó bị chia tách ra
- 1865 Hương nguyên : hương mà Kim Trọng và Thúy Kiều đã đốt để thề nguyện với nhau, xem chú thích câu
[517](#)
- 1866 Mai sau : thời gian tương đối xa về sau này (trong tương lai)
- 1867 Đâu có bao giờ : nếu, dùng để nêu một giả thiết hoặc một điều kiện nhằm nói rõ cái gì sẽ xảy ra hoặc có
 thể xảy ra
- 1868 Tơ : dây đàn
- 1869 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (2)
- 1870 Hiu hiu : (gió thổi) rất nhẹ, lay động khẽ và yếu ớt
- 1871 Hay : xem chú thích câu [111](#) (5)

"Nát thân bồ liễu¹⁸⁷², đèn nghi¹⁸⁷³ trúc mai ;
 "Đạ đài¹⁸⁷⁴ cách mặt khuất lời¹⁸⁷⁵,
 "Rẫy¹⁸⁷⁶ xin chén nước¹⁸⁷⁷ cho¹⁸⁷⁸ người thác oan¹⁸⁷⁹⁻¹⁸⁸⁰.
 "Bây giờ trâm gãy bình tan¹⁸⁸¹,

750. "Kể làm sao¹⁸⁸² xiết¹⁸⁸³ muôn vàn¹⁸⁸⁴ ái ân¹⁸⁸⁵.
 "Trăm nghìn¹⁸⁸⁶ gửi lại¹⁸⁸⁷ tình quân¹⁸⁸⁸,
 "Tơ duyên¹⁸⁸⁹ ngắn ngủi có ngần¹⁸⁹⁰ ấy thôi.
 "Phận sao¹⁸⁹¹ phận bạc như vôi¹⁸⁹²,

1872 Bồ liễu 蒲柳 : dùng trong văn học cổ để chỉ người phụ nữ (có thể chất yếu đuối)



Bồ liễu : cây nhỏ (tức không to cũng không bé), cành mềm rủ xuống, lá hình ngọn



giáo có răng cửa nhỏ, thường trồng làm cảnh ở ven hồ, còn gọi là thủy dương 水楊; cây yếu ớt thường dùng để ví với đàn bà con gái có dáng vẻ mềm mại, yếu ớt

1873 Nghi : xem chú thích câu [708](#)

Đèn nghi trúc mai : báo đáp lại tình nghĩa vợ chồng, xem chú thích câu [708](#)

1874 Đạ đài 夜臺 : lầu đài ban đêm, chỉ lầu đài nơi cõi Âm phủ, nơi làm việc của Thập Điện Diêm Vương. Cõi Âm phủ thường tối tăm như cảnh ban đêm. Dạ : đêm. Đài : lầu đài, cung điện

1875 Cách mặt khuất lời : chỉ người đã chết (xa cách nhau, không còn gặp được nhau)

1876 Rẫy : vẫy nhẹ, làm cho nước toé ra đều khắp, rưới

1877 Chén nước : nước tinh khiết có thể tẩy rửa nỗi oan khuất.

Theo ông Nguyễn Văn Vĩnh, nước là dấu hiệu của phước lành. Vẩy nước là một cử chỉ đi trước hay kèm theo lời cầu nguyện, biểu tượng sự tinh khiết của con tim mình đem hiến dâng cho thần linh

Chú ý : bản LVĐ 1866 chép "giọt lệ 涑淚", bản LNP 1870 chép "giọt nước 涑渌", bản LVĐ 1871 chép "giọt lệ 涑淚", bản DMT 1872 chép "giọt nước 涑渌", bản KOM 1902 chép "chén nước 灑渌".

1878 Cho : xem chú thích câu [94](#) (3)

1879 Thác oan : chết oan (thác : chết), bị bức chết, có nghĩa là chưa tới số chết, nên hồn không có chỗ ở, không lên thiên đường được mà cũng không vào địa ngục được hay đi đâu thai được, hồn còn phảng phất, lảng vảng ở không không

Theo đạo Lão cũng như đạo Phật, đối với những người chết oan, cần lập một đàn lễ để giải nỗi oan cho người chết, cho linh hồn được tiêu thăng tịnh độ, tức là cõi thanh tịnh hư vô của Phật

1880 Câu 748 : ý nói "xin vẩy một chén nước cho người chết oan". Theo quan niệm tôn giáo cổ truyền thì nước tinh khiết có thể tẩy rửa nỗi oan khuất, làm cho oan hồn được mát mẻ siêu thoát

1881 Trâm gãy bình tan : xem chú thích câu [70](#) (2). Có bản chép : Trâm gãy gương tan

1882 Làm sao : xem chú thích câu [687](#) (6)

1883 Xiết : cho đến hết, đến cùng. Kể làm sao xiết : không thể kể như thế nào cho hết

1884 Muôn vàn : số lượng nhiều đến mức không kể hết, muôn ngàn, muôn nghìn, vô vàn

1885 Ái ân 愛恩 : tình yêu nam nữ thắm thiết

1886 Trăm nghìn : chỉ số lượng rất nhiều và đủ thứ

1887 Lại : xem chú thích câu [24](#) (15)

1888 Tình quân 情君 : cũng như tình lang là người tình đàn ông của phụ nữ. Tình : lòng yêu thương. Quân : tiếng xưng, thê thiếp gọi chồng

1889 Tơ duyên : xem chú thích câu [720](#)

1890 Ngần : số lượng, mức độ đại khái đã được xác định rõ ràng và được coi là nhiều hay ít tùy theo cách nhìn chủ quan (đồng nghĩa : chừng, từng, bao nhiêu)

1891 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3)

"Đã đành ¹⁸⁹³ nước chảy hoa trôi ¹⁸⁹⁴ lờ làng ¹⁸⁹⁵ .

755. "Ôi Kim lang ¹⁸⁹⁶! Hỡi Kim lang!
"Thôi thôi thiếp ¹⁸⁹⁷ đã phụ ¹⁸⁹⁸ chàng từ đây ¹⁸⁹⁹!"
Cạn lời ¹⁹⁰⁰ hôn ngất ²¹⁹⁰¹ máu say,
Một hơi lặng ngắt ¹⁹⁰² đôi tay giá đồng ¹⁹⁰³ .
Xuân huyền ¹⁹⁰⁴ chợt tỉnh giấc ¹⁹⁰⁵ nồng ¹⁹⁰⁶ ,
760. Một ¹⁹⁰⁷ nhà ¹⁹⁰⁸ tấp nập ¹⁹⁰⁹ , kẻ trong người ngoài ¹⁹¹⁰ .
Kẻ thang người thuốc ¹⁹¹¹ bời bời ¹⁹¹² ,
Mới ¹⁹¹³ đầu ¹⁹¹⁴ cơn ¹⁹¹⁵ vừng ¹⁹¹⁶ , chưa phai giọt hồng ¹⁹¹⁷ .

1892 Phận bạc như vôi : từ chữ "Bạc phận 薄分" là số phận mỏng manh, tức số phận gặp những điều không may mắn. Bạc là mỏng, nhưng trong văn chương VN người ta lại thường nói chữ bạc là màu trắng : Bạc như vôi.

Câu 753 : ý nói "Phận thật là bạc như vôi".

Một thành ngữ khác : "Bạc như vôi" hay "vong ơn bạc nghĩa 忘恩负义 ; Từ điển MDBG : to forget favors and violate justice (idiom); ingratitude to a friend / to kick a benefactor in the teeth

1893 Đã đành : xem chú thích câu [219](#)

1894 Nước chảy hoa trôi (thành ngữ) : chỉ một hoàn cảnh đáng thương. Thành ngữ HV : "Lạc hoa lưu thủy 落花流水" (Từ điển MDBG : to be in a sorry state / to be utterly defeated)
Đường Thi : Thủy lưu hoa tạ lưỡng vô tình 水流花謝兩無情, tức nước trôi hoa rụng, cả hai đều vô tình, ý muốn nói nước kia cứ chảy, hoa nọ cứ tàn, vẫn vô tình với mọi biến chuyển, cũng như định mệnh cứ hờ hững trước sự bạc phận của kẻ hồng nhan.

1895 Lờ làng : (1) không may, không hợp thời điểm : "**Đã đành nước chảy hoa trôi lờ làng**" (K 754)
(2) (nghĩa xưa) làm hay nói những việc không nên : "Khi ăn khi nói **lờ làng**" (K 885)
(3) dở dang không thành, không đạt được do bị trắc trở (thường về chuyện tình duyên).
(đồng nghĩa : lờ dờ, nhỡ nhàng) : "**Lờ làng** chút phận thuyền duyên"

1896 Kim lang : lang 郎 : mỹ từ dùng cho đàn ông. Kim lang : chàng Kim (Kim Trọng)

1897 Thiếp 妾 : tiếng phụ nữ tự xưng nhún mình

1898 Phụ : xem chú thích câu [343](#)

1899 Đây : xem chú thích câu [60](#) (3)

1900 Cạn lời : dứt lời

1901 Ngất : xem chú thích câu [571](#) (2)

Hôn ngất máu say : bị bất tỉnh vì ức chế thần kinh quá mạnh, không còn biết gì nữa

1902 Lặng ngắt : xem chú thích câu [71](#). Đây có ý nói là không còn hơi thở nữa

1903 Giá đồng : lạnh như đồng

1904 Xuân huyền : cha mẹ, do chữ "xuân đường" (cha : xem chú thích câu [534](#)) và "huyền đường" (mẹ : xem chú thích câu [224](#))

1905 Giấc : từ dùng để chỉ từng khoảng thời gian ngủ liên tục

1906 Giấc nồng : giấc ngủ ngon, giấc ngủ say (chuyện nhà như thế mà mọi người đều ngủ ngon, cha mẹ thì ngủ một "giấc nồng", Thúy Vân thì ngủ một "giấc xuân", xem câu 713. Chỉ có Vương Quan đi chơi ở đầu không thấy nói đến). Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch "giấc nồng : sommeil plein de lourds cauchemars" có lẽ đúng với tình cảnh nhưng không đúng với nghĩa của chữ ấy.

1907 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

1908 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

1909 Tấp nập : có rất nhiều người cùng qua lại, hoạt động không ngừng

1910 Kẻ trong người ngoài : khắp nơi, chỗ nào cũng có người

1911 Thuốc thang : động từ : chữa bệnh bằng các loại thuốc (nói khái quát) ; danh từ : chỉ chung các loại thuốc dùng để chữa bệnh

1912 Bời bời : xem chú thích câu [178](#)

1913 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

1914 Đầu : xem chú thích câu [251](#) (4)

1915 Cơn : xem chú thích câu [165](#) (1)

Hỏi: Sao¹⁹¹⁸ ra sự lạ lòng¹⁹¹⁹?
Kiều càng¹⁹²⁰ nước nở¹⁹²¹ mở không ra lời¹⁹²².

765. Nỗi¹⁹²³ nàng Vân mới¹⁹²⁴ rĩ tai¹⁹²⁵
Chiếc¹⁹²⁶ vành¹⁹²⁷ này với tờ bồi¹⁹²⁸ ở đây¹⁹²⁹.
"Này cha làm lỗi¹⁹³⁰ duyên may¹⁹³¹,
"Thôi thì¹⁹³² nỗi¹⁹³³ ấy sau này đã em¹⁹³⁴.
"Vì ai¹⁹³⁵ rụng cái rơi kim¹⁹³⁶,

1916 Vưng 暈 : hôn mê, bất tỉnh

1917 Giọt hồng : giọt nước mắt đỏ, ý nói khóc quá ra máu. Trong văn chương, "giọt hồng" chỉ nước mắt
Điển tích "Hồng băng 紅冰" : Tiết Linh Vân là một nàng con gái đẹp đời nhà Ngụy, được Hán Văn Đế
tuyển chọn vào cung. Khi từ biệt cha mẹ, nàng khóc mấy ngày đêm, đến đổi máu theo nước mắt chảy
ra, đem đông để hững, sau hóa thành băng màu đỏ

1918 Sao : xem chú thích câu [59](#) (1)

1919 Lạ lòng : xem chú thích câu [349](#) (2)

1920 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

1921 Nước nở : khóc nức lên từng cơn, không thể kiềm nén được (thường do quá xúc động)

1922 Mở không ra lời : mở miệng nhưng nói không ra lời

1923 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3). Nỗi nàng : hoàn cảnh của nàng (Kiều)

1924 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

1925 Rĩ tai : nói riêng rất nhỏ với người nào đó để người khác khỏi nghe thấy.

Câu 675 : ý nói "Vân nói nhỏ cho Vương Ông biết sự tình của Kiều"

1926 Chiếc : xem chú thích câu [309](#) (1)

1927 Chiếc vành : các bản LVD 1886, LNP 1870, LVD 1871 và KOM 1902 đều chép "chiếc thoa", chỉ có bản
DMT 1872 là chép "chiếc vành". Thật ra phải viết là "chiếc vành", xem chú thích "chiếc vành" câu [735](#)

1928 Tờ bồi : giấy má thư từ nói chung, ở đây nói về tờ tiên thi của Thúy Kiều và Kim Trọng

1929 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

1930 Làm lỗi : làm hỏng, làm cho không thành, không mang lại kết quả như ý muốn

1931 Mày : lấy từ chữ "mày mò" (từ cũ) nghĩa là con cái. Đời nay nếu dùng chữ này thì có lẽ là thiếu lịch sự.

1932 Thôi thì : xem chú thích câu [664](#)

1933 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3). Nỗi ấy : việc nỗi duyên cùng Kim Trọng

1934 Sau này đã em : sau này đã có em

1935 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)

1936 Rụng cái rơi kim (thành ngữ) : yêu nhau mà phải xa nhau (kim rơi khỏi từ thạch, cái rụng khỏi hồ
phách), ý nói tình duyên (của Thúy Kiều và Kim Trọng) bị tan vỡ.



Kim cái : kim là kim loại, cái là cây có hoa gồm bốn cánh xếp thành hình chữ thập, có
nhiều loài, thường được trồng làm rau ăn. "Kim cái" lấy ý từ Kinh Dịch : "Không phải chỉ có những vật
đồng loại mới có sự tương cảm, mà cũng có sự tương cảm đối với những vật khác loại, như từ thạch
(nam châm) hút kim, hổ phách (nhựa thông lâu ngày kết rắn lại, có màu vàng nâu, trong suốt, dùng làm
đồ trang sức, ambre) hút hạt cải. Từ thạch dẫn châm, hổ phách thập giới 磁石引針, 琥珀拾芥.
Nghĩa là: đá từ thạch hút kim, chất hổ phách hút hạt cải". Chú thích : Khi muốn thử người ta xát hổ
phách vào len hoặc vải thì phát điện hút được hạt cải

Wikipedia : Họ Cải (danh pháp khoa học: Brassicaceae), còn gọi là họ Thập tự (Cruciferae), là một họ
thực vật có hoa. Các loại cây trồng trong họ này gần như đều có chứa chữ cải trong tên gọi.

Họ này chứa một số loài có tầm quan trọng kinh tế lớn, cung cấp nhiều loại rau về mùa đông trên khắp
thế giới. Chúng bao gồm cải bắp, cải bông xanh, súp lơ, cải brussels, cải xoăn (tất cả đều là các giống
cây trồng từ một loài là Brassica oleracea), cải làn, cải củ Thụy Điển, cải xoăn nước mặn, cải củ, cải thìa
và su hào. Các thành viên được biết đến nhiều khác của họ Brassicaceae còn có cải dầu (gồm cải dầu
Canola và các loại khác), mù tạc, cải ngựa, cải canh, mù tạc Nhật, xà lách và cải xoong. Thành viên được

770. "Để con bèo nổi mây chìm¹⁹³⁷ vì ai¹⁹³⁸.
 "Lời con dặn lại¹⁹³⁹ một hai¹⁹⁴⁰,
 "Dầu mòn bia đá¹⁹⁴¹, dăm¹⁹⁴² sai tấc vàng"¹⁹⁴³.
 Lạy thôi¹⁹⁴⁴, nàng lại¹⁹⁴⁵ thưa¹⁹⁴⁶ chiềng :¹⁹⁴⁷
 "Nhờ cha trả được nghĩa¹⁹⁴⁸ chàng cho¹⁹⁴⁹ xuôi¹⁹⁵⁰.
775. "Sá chi¹⁹⁵¹ thân phận¹⁹⁵² tôi đòi¹⁹⁵³,
 "Dầu rằng xương trắng¹⁹⁵⁴ quê người quán đầu"¹⁹⁵⁵.
 Xiết bao¹⁹⁵⁶ kể nỗi¹⁹⁵⁷ thâm sâu !

nghiên cứu nhiều và kỹ nhất của họ Cải là sinh vật mẫu *Arabidopsis thaliana*.

Họ này trước đây được gọi là Cruciferae ("thập tự"), do bốn cánh hoa trên hoa của chúng trông tương tự như hình thập tự. Nhiều nhà thực vật học vẫn còn gọi các thành viên của họ này là các loài "hoa thập tự".

- 1937 Bèo nổi mây chìm (thành ngữ) : lênh đênh, bấp bênh, không có định hướng, không chỗ nương tựa (như bèo và mây), mô tả cuộc sống lìa tan, ly biệt.
- 1938 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)
- 1939 Dặn lại : dặn dò, bảo cho biết những điều phải làm
- 1940 Một hai : xem chú thích câu [27](#) (2).
Câu 771 : ý nói "lời con căn dặn một cách nhất quyết"
- 1941 Mòn bia đá : chỉ một khoảng thời gian rất lâu. Bia đá : tấm đá có khắc chữ
- 1942 Dăm : xem chú thích câu [542](#)
- 1943 Tấc vàng : tấc (tấm) lòng vàng son, không bao giờ thay đổi (Tấc : một cách văn tắt của chữ "tấc lòng" tức là tấm lòng).
Câu 772 : ý nói "dù thời gian trôi qua, bia đá có mòn, lời dặn dò vẫn ghi chặt trong lòng, không bao giờ quên"
- 1944 Lạy xong : lạy xong
- 1945 Lại : xem chú thích câu [24](#) (13)
- 1946 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (2)
- 1947 Chiềng (từ cổ) : trình (báo cáo cho người cấp trên biết để xem xét). Thí dụ : "Chiềng làng chiềng xã, thượng hạ đông tây, xa gần đó đây, vênh tai nghe chúc,..." hay "Chiềng làng chiềng chạ, thượng hạ hai làng, đẹp trống vào tang, để tôi giáo cá..." (mó cá hay mò cua mó cá, gọi là giáo cá)
- 1948 Nghĩa : (1) quan hệ tình cảm tốt, trước sau như một : "**Nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi**" (K 774)
 (2) đường lối cư xử theo lẽ phải : "Tuồng vô **nghĩa** ở bất nhân" (K 967)
 (3) cái nội dung làm thành giá trị. Thí dụ : điều đó chẳng có nghĩa gì hết
 (4) ý tứ của một chữ hay câu nói: Thí dụ : Đồng âm dị nghĩa
- 1949 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
- 1950 Xuôi : ổn thoả, không gặp vướng mắc, trở ngại gì
- 1951 Sá chi : xem "sá gì". Chú thích câu [308](#)
- 1952 Thân phận 身分 : địa vị xã hội thấp hèn hoặc cảnh ngộ không may mà con người không sao thoát khỏi được, do số phận định đoạt (Từ điển MDBG : identity / status / capacity / dignity / position / rank)
- 1953 Tôi đòi : chỉ chung những đầy tớ trai và gái được chủ nhà mướn để hầu hạ và sai phái công việc trong nhà. Kiểu bán mình làm vợ lẽ nàng tự xem như kẻ ăn người ở.
 Kiếp Lấy Chồng Chung - Hồ Xuân Hương
 Chém cha cái kiếp lấy chồng chung.
 Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng,
 Năm thì mười họa chẳng hay chớ
 Một tháng đôi lần có cũng không.
 Cỗ đấm ăn xôi, xôi lại hãm,
 Cầm bằng làm mướn, mướn không công.
 Thân này ví biết đường này nhỉ
 Thà trước thôi đành ở vậy xong.
- 1954 Xương trắng : ý nói chết đi, thịt rã chỉ còn lại một nắm xương trắng
- 1955 Quán đầu : như "quán bao". xem chú thích câu [553](#) (1)
- 1956 Xiết bao : xem chú thích câu [310](#)

Khắc canh¹⁹⁵⁸ đã giục¹⁹⁵⁹ nam lầu¹⁹⁶⁰ mây hồi¹⁹⁶¹ .
Kiêu hoa¹⁹⁶² đầu¹⁹⁶³ đã đến ngoài,

780. Quán huyện¹⁹⁶⁴ đầu¹⁹⁶⁵ đã giục¹⁹⁶⁶ người sinh ly¹⁹⁶⁷ .
Đau lòng kẻ ở người đi¹⁹⁶⁸ ,
Lệ rơi thấm đá¹⁹⁶⁹ tơ chia rũ tằm¹⁹⁷⁰ .
Trời hôm¹⁹⁷¹ mây kéo tối rằm¹⁹⁷² ,
Rầu rầu¹⁹⁷³ ngọn¹⁹⁷⁴ cỏ đăm đăm¹⁹⁷⁵ cảnh sương¹⁹⁷⁶ .

785. Rước nàng về đến trú phường¹⁹⁷⁷ ,
Bốn bề¹⁹⁷⁸ xuân khóa¹⁹⁷⁹ một nàng ở trong.
Ngập ngừng thẹn lục e hồng¹⁹⁸⁰ ,
Nghĩ lòng¹⁹⁸¹ lại¹⁹⁸² xót xa¹⁹⁸³ lòng đòi¹⁹⁸⁴ phen¹⁹⁸⁵ .

1957 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (1)

1958 Khắc canh : thời khắc ban đêm

1959 Giục : xem chú thích câu [167](#)

1960 Nam lầu 南樓 : cái lầu nằm về phía nam. Nam : Hướng nam. Lầu : Cái lầu

1961 Mây hồi : mây hồi trống canh (hồi : quãng thời gian, nói tiếng chuông, tiếng trống đánh liên tiếp vào một lúc)

1962 Kiêu hoa : Kiêu : phương tiện dùng để khiêng người (tôn quý) đi đường thời xưa. Kiêu hoa : kiệu được



trang hoàng đẹp để để, thường dùng để chỉ kiệu rước dâu (như xe hoa)

Câu 779 : ý nói "kiệu rước dâu không biết từ đâu đã đến trước cửa"

1963 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (1)

1964 Quán huyện : (quán 管 : ống sáo, ống tiêu, huyền 弦: các thứ đàn có dây) đàn sáo, nói chung là tiếng âm nhạc. Ở đây muốn nói nhạc đám cưới

1965 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (1)

1966 Giục : xem chú thích câu [167](#)

1967 Sinh ly : Sống xa nhau. Trích từ thành ngữ "Sinh ly tử biệt" 生離死別 là sống mà chia lìa nhau, chết là xa cách vĩnh viễn. Đó là hai cảnh đau khổ của con người nơi cõi trần. Từ điển MDBG : separated in life and death / to part for ever

1968 Kẻ ở người đi : tả cảnh chia tay, kẻ ra đi, người ở lại

1969 Lệ rơi thấm đá : ý nói khóc đến nỗi nước mắt chan hòa đến đá cũng phải mềm lòng. Thấm ở đây có thể hiểu là "thấm thía : có tác dụng thấm sâu vào tư tưởng, tình cảm"

1970 Tơ chia rũ tằm : ý nói buồn đến nỗi trong lòng bị quặn đau như con tằm bị rút lấy tơ nằm chết rũ ra

1971 Trời hôm : trời gần tối

1972 Tối rằm hay tối sằm : tối lại một cách đột ngột: (Thí dụ : Trời đang nắng bỗng tối sằm vì sắp mưa). Lấy ý từ câu : "Hoàng hôn dục vũ hắc như lam 黃昏欲雨黑如藍 Hoàng hôn chuyển mưa đen như chàm"

1973 Rầu rầu : héo úa, không còn tươi

1974 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (2)

1975 Đăm đăm : xem chú thích câu [82](#)

1976 Cảnh sương : cảnh cây rũ rượi vì đọng nhiều sương (sương : hơi nước ngưng tụ đọng lại thành hạt trên cành cây ngọn cỏ)

1977 Trú phường 住坊 : nơi ở tạm

1978 Bề : xem chú thích câu [24](#) (3)

1979 Xuân khóa : như khóa xuân, xem chú thích câu [156](#)

Câu 786 : ý nói "nàng Kiều bị nhốt một mình trong buồng"

1980 Thẹn lục e hồng : ("lục" và "hồng" là màu sắc hoa cỏ về mùa xuân) ý nói "sắc mặt ngó ra thẹn thùng"

1981 Nghĩ lòng : nghĩ trong lòng

1982 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

- "Phẩm tiên ¹⁹⁸⁶ rơi đến tay hèn ¹⁹⁸⁷ ,
790. "Hoài ¹⁹⁸⁸ công ¹⁹⁸⁹ nắng giữ mưa gìn ¹⁹⁹⁰ với ai ¹⁹⁹¹ .
 "Biết thân đến bước lạc loài ¹⁹⁹² ,
 "Nhi đào ¹⁹⁹³ thà ¹⁹⁹⁴ bẻ cho ¹⁹⁹⁵ người tình chung ¹⁹⁹⁶ .
 "Vì ai ¹⁹⁹⁷ ngăn đón gió đông ¹⁹⁹⁸ ,
 "Thiệt ¹⁹⁹⁹ lòng khi ở ²⁰⁰⁰ đau lòng khi đi ²⁰⁰¹⁻²⁰⁰² .
795. "Trùng phùng ²⁰⁰³ đầu họa ²⁰⁰⁴ có khi,
 "Thân này thôi có còn gì mà ²⁰⁰⁵ mong.
 "Đã sinh ra số long đong ²⁰⁰⁶ ,

-
- 1983 Xót xa : đau lòng vì nỗi bất hạnh của mình hay của người khác. Thí dụ : xót xa trong lòng
- 1984 Đòi : xem chú thích câu [222](#)
- 1985 Phen : xem chú thích câu [364](#). Đòi phen : nhiều phen, nhiều lần
- 1986 Phẩm tiên : đồ vật của tiên dùng
- 1987 Tay hèn : tay người hèn hạ, đáng khinh vì thấp kém về giá trị tinh thần.
Câu 789 : ý nói rằng "Kiều là bậc quý giá mà lại rơi vào tay Mã Giám sinh, một tay hèn hạ không ra gì"
- 1988 Hoài : uống phí
- 1989 Công : xem chú thích câu [85](#) (4)
- 1990 Nắng giữ mưa gìn (thành ngữ) : gìn giữ đối với nắng mưa, như gìn giữ bông hoa không để nắng mưa làm hư hại, nghĩa bóng là giữ gìn trinh tiết
- 1991 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3). Chỉ Kim Trọng
- 1992 Lạc loài 落類 : bỡ ngỡ, không có chỗ nương tựa, do bị sống tách khỏi thân thích. 落 (HV : lạc, nghĩa là rơi, rụng), 類 [類 (HV : loại, nghĩa là loài, giống) → 類 loài]
Câu 791 : phải hiểu là "(nếu) biết (trước rằng) thân (sẽ) đến bước lạc loài"
- 1993 Nhi đào : nhị của bông hoa đào còn phong kín ví với sự trinh tiết của người con gái
- 1994 Thà : từ biểu thị điều sắp nêu ra dù biết rõ là không hay nhưng vẫn sẵn sàng chấp nhận cốt để tránh một điều không muốn khác (để nhấn mạnh tính chất hoàn toàn không thể chấp nhận được của điều khác đó)
- 1995 Cho : xem chú thích câu [94](#) (3)
- 1996 Tình chung 情鍾 : mỗi tình được un đúc lại để yêu thương. Người tình chung : người yêu. Tình : lòng yêu thương giữa trai gái. Chung : un đúc lại.
Câu 791-792 : ý nói "nếu biết rằng thân sẽ rơi vào bước bỡ ngỡ thì khi ấy đã hiến thân cho Kim Trọng"
- 1997 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3). Chỉ Thúy Kiều, nhưng cũng có thể hiểu là chỉ Kim Trọng.
 Nếu chỉ Thúy Kiều thì ta hiểu câu ấy như sau : "vì thiếp ngăn đón gió đông"
 Nếu chỉ Kim Trọng thì ta hiểu câu ấy như sau : "vì chàng thiếp ngăn đón gió đông"
- 1998 Gió đông : từ chữ "Đông phong 東風", gió từ hướng đông thổi tới dùng để chỉ gió mùa xuân. Ở đây ý nói xuân tình của Kim Trọng.
Ngăn đón gió đông : ý nói "ngăn trở không cho gió xuân đến để hoa được nảy nở, nghĩa bóng ngăn cản không cho Kim Trọng được thỏa tình"
- 1999 Thiệt : hại đến
- 2000 Khi ở : khi Kim Trọng và Thúy Kiều còn gặp nhau
- 2001 Khi đi : khi Thúy Kiều ra đi vì phải bán mình
- 2002 Câu 791-794 : ý nói "Kiều tiếc rẻ đã không đáp lại lời hoa nguyệt của Kim Trọng"
- 2003 Trùng phùng 重逢 : gặp lại nhau lần nữa. Trùng : lập lại, nhiều lần. Phùng : gặp gỡ. (Từ điển MDBG : to meet again / to be reunited / reunion)
- 2004 Đầu họa : điều trong thực tế rất khó xảy ra, đến mức chỉ được xem như là một giả thiết; điều giả thiết (là), điều may ra (là).
- 2005 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)
Câu 795-796 : ý nói "giả dụ nếu có khi gặp lại nhau, lúc ấy thân mình (Thúy Kiều) không còn giá trị gì để làm người ta ao ước"
- 2006 Long đong : vất vả, khó nhọc, không được yên ổn vì gặp phải nhiều điều trắc trở, không may

"Còn mang lấy kiếp²⁰⁰⁷ má hồng²⁰⁰⁸ được sao"²⁰⁰⁹?
Trên yên²⁰¹⁰ sẵn²⁰¹¹ có con dao,

800. Giấu cầm²⁰¹² nàng đã gói vào chéo khăn²⁰¹³:
"Phòng²⁰¹⁴ khi nước đã đến chân²⁰¹⁵,
"Dao này thì liệu²⁰¹⁶ với thân sau này".
Đêm thu²⁰¹⁷ một²⁰¹⁸ khắc²⁰¹⁹ một chày²⁰²⁰,
Bâng khuâng²⁰²¹ như tỉnh như say²⁰²² một mình²⁰²³.

805. Chẳng ngờ gã²⁰²⁴ Mã Giám Sinh,
Vẫn là một đứa²⁰²⁵ phong tình²⁰²⁶ đã quen.
Quá chơi²⁰²⁷ lại²⁰²⁸ gặp hồi đen²⁰²⁹,
Quen mùi lại²⁰³⁰ kiếm ăn²⁰³¹ miền nguyệt hoa²⁰³².

2007 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1)

2008 Má hồng : xem chú thích câu [6](#)

2009 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5).

Câu 797-798 : ý nói "nàng Kiều cho rằng mình đã gặp phải số xấu như thế thì còn mang làm gì mãi cái kiếp hồng nhan bạc mệnh, thà là chết đi cho rồi"

2010 Yên : xem chú thích câu [397](#)

2011 Sẵn : xem chú thích câu [29](#) (1)

2012 Giấu cầm: cầm lén không cho Mã Giám sinh trông thấy

2013 Chéo khăn : một góc của chiếc khăn choàng

2014 Phòng : lo liệu để có biện pháp tránh, ngăn ngừa hoặc chuẩn bị đối phó với điều không hay có thể xảy ra

2015 Nước đã đến chân : nghĩa bóng : cơn nguy đã đến gần kề. Thành ngữ thông thường : "nước đã đến trôn" (đít). Nghĩ cho cùng thì đến trôn mới nguy hiểm chớ đến chân thì cũng chẳng hề gì

2016 Liệu : xem chú thích câu [342](#). Liệu với thân : ý nói "thu xếp cho ổn thỏa tấm thân, nghĩa là sẽ tự sát nếu có điều gì"

2017 Đêm thu : đêm mùa thu.

Có nhiều người giải thích "đêm thu" là đêm dài (đêm thu). Giải thích này không đúng vì bản Nôm viết 肱秋 (đêm thu) tức là đêm mùa thu. Nếu là "đêm thu" thì phải viết là 肱輸 hay 肱收

Cũng có bản chép "Điểm sầu 點愁" có thể hiểu là cái đồng hồ cứ nhỏ xuống từng giọt như điểm mỗi sầu của Thúy Kiều. Chữ này có lẽ thích hợp nhất vì sự việc xảy ra vào mùa hè (Tơ hồng rụng đã chừng xuân qua. Ngày vừa sinh nhật ngoại gia, câu 370). Hơn nữa, chữ "điểm sầu" lại càng hợp với chữ "một khắc"

2018 Một : xem chú thích câu [3](#) (7)

2019 Khắc : (1) một phần tư giờ ; "**Đêm thu một khắc một chày**"

(2) khoảng thời gian ngắn

"Hôm nay sum họp trúc mai, Tình chung một khắc, nghĩa dài trăm năm." (Cdao)

(3) khoảng thời gian bằng một phần sáu của ngày (không kể đêm), theo cách chia thời gian thời trước. "Đêm năm canh lòng sầu lai láng, Ngày sáu khắc chưa cạn chén thề." (Cdao)

2020 Chày : xem chú thích câu [217](#) (2)

2021 Bâng khuâng : xem chú thích câu [259](#)

2022 Say : ở trạng thái bị ngây ngất, choáng váng, nôn nao (do tác động của rượu, thuốc hay các yếu tố có tác dụng kích thích)

2023 Một mình : xem chú thích câu [177](#)

2024 Gã : từ dùng để chỉ người đàn ông nào đó với ý coi thường hoặc không có thiện cảm

2025 Đứa : từ dùng để chỉ cá nhân người thuộc hạng bị coi khinh

2026 Phong tình 風情: ăn chơi phóng đãng bất chính (Từ điển MDBG : flirtatious expressions)

2027 Quá chơi : chơi bời phóng túng (trên mức có thể chấp nhận được)

2028 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

2029 Hồi đen : vận xui, không may

2030 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

2031 Kiểm ăn : tìm cách làm ăn, sinh sống

Lầu xanh²⁰³³ có mụ²⁰³⁴ Tú Bà²⁰³⁵,

810. Làng chơi²⁰³⁶ đã trở về già hết duyên²⁰³⁷.
Tình cờ chẳng hẹn mà²⁰³⁸ nên²⁰³⁹,
Mạt cửa mướp đặng²⁰⁴⁰ đôi bên một²⁰⁴¹ phường.

2032 Nguyệt hoa : chỉ quan hệ trai gái lãng nhãng, không đứng đắn (nói khái quát; thường nói về đàn ông).
Miền nguyệt hoa : vùng làm ăn của bọn buôn son bán phấn, xóm điếm

2033 Lầu xanh : dịch từ chữ "thanh lâu 青樓"

(1) Lầu sơn xanh, chỗ vua chúa ở hoặc nhà của bậc phú quý (thật ra không biết là màu xanh lục hay xanh lam vì chữ thanh (cũng như chữ Việt "xanh") đều chỉ cả hai màu nói trên. Hán điển : 指显贵人家 ; Chi hiển quý nhân gia, nghĩa là "chỉ chỗ ở của người quyền quý"

(2) Nơi đàn bà ở (tiếng thường dùng trong thơ thời Hán).

(3) Nơi chứa kỹ nữ. "**Lầu xanh có mụ Tú Bà**" (K 809). Hán điển : 妓女被指定居住和卖淫的场所 ; Kỹ nữ bị chỉ định cư trú hòa mại dâm đích trường sở, nghĩa là "nơi cư trú của kỹ nữ, gái mại dâm"

Ngày xưa, lầu xanh là nơi các nhà quyền quý, những thiếu nữ khuê các ở. "Đại lộ khi thanh lâu" nghĩa là đường lớn dựng lầu xanh.

Nhà Tề, vua Võ Đế bắt dân phu và bộ Công cất những lầu cao thật đẹp. Cửa sổ đều sơn xanh. Nơi này để cho nhà vua ở cùng với các mỹ nữ cung tần. Rồi lầu đài của các hàng công khanh cũng sơn cửa bằng màu xanh, nên dân chúng thường gọi chỗ ở của vua chúa, quan lại ở là "lầu xanh".

Về sau, những nhà quyền quý có con gái đẹp, ước mong con nhà mình được vào châu nơi cung khuyết nên thường sơn nhà màu xanh cho con gái ở. Những nhà nào có cửa sổ hoặc lầu đài sơn xanh là nhà có gái đẹp được nhiều bực vương tôn, công tử chú ý.

Lúc ấy, bọn buôn son bán phấn đem gái đẹp mở nhà rước khách thường hoa, muốn quyến rũ khách yêu hoa hay các bực vương tôn, công tử nên cũng sơn nhà xanh đón khách.

Ý nghĩa "lầu xanh" biến đổi, lần lần trở thành hoàn toàn một nơi rước khách yêu hoa, tìm hoa giải muộn.

2034 Mụ : xem chú thích câu [623](#)

2035 Tú Bà 莠婆 : ở đây muốn nói là người đàn bà họ Tú, nhưng thật ra lại có nghĩa khác. Tú : người hay sự vật xấu xa ác hại (Từ điển MDBG : vicious) ; bà : bà, đàn bà già. Tú bà : người đàn bà xấu xa, ác hại. Nghĩa thông thường ngày nay : người đàn bà chuyên chứa và / hoặc cung cấp gái mại dâm

2036 Làng chơi : (1) chỉ chung những người chuyên chơi bởi tìm hưởng thú vui xác thịt cũng như các cô gái tiếp khách mãi (mua) dâm. "**Làng chơi đã trở về già hết duyên**" (K 810)
(2) thanh lâu, nơi chứa các cô gái mại (bán) dâm

2037 Duyên : vẻ dễ thương (duyên dáng).

Câu 810 : ý nói "Tú bà (hay tú bà) lúc trước là gái làng chơi nhưng nay đã hết thời"

2038 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

2039 Nên : xem chú thích câu [33](#) (1)

2040 Mạt cửa mướp đặng (thành ngữ) : chỉ sự gian xảo, lường gạt lẫn nhau



Mướp đặng : khổ qua , cây leo, quả trông như quả mướp, nhưng vỏ sần sùi, vị đắng, dùng làm thức ăn.

Điển tích : Hàn sĩ Thúc Thôi được hưởng gia tài cha mẹ để lại. Học hành chẳng ra gì, lại biếng nhác, nên thi mãi vẫn trượt. Chán nản bút nghiên, chàng ta bán hết gia tài, ăn tiêu rồi cũng hết, không có gì để sống. Bà con lối xóm không nỡ để một nho sinh chết đói nên tìm cách mai mối cho nàng Lưu Di, một thiếu phụ trẻ góa chồng, đảm đang.

Sống chung được thời gian ngắn, Thúc Thôi lại quen thói lười biếng, cả ngày chỉ nghề ngao, không chịu làm lụng, ăn bám vợ đến hết cả vốn liếng của Lưu Di đã dành dụm được. Lưu Di cần rằng chịu đựng, nhưng đến lúc cùng cực quá, nàng phải thưa với chồng:

- Lang quân cam chịu cảnh nghèo đói này mãi sao?

- Ta chỉ sống với văn chương chữ nghĩa, từ nhỏ đến lớn chỉ biết đọc sách ngâm thơ. Nay ta phải biết làm chi cho ra tiền đây?

Lưu Di e dè:

Chung lưng²⁰⁴² mở một ngôi hàng,
Quanh năm buôn bán bán hương²⁰⁴³ đã lẽ²⁰⁴⁴.

815. Đạo²⁰⁴⁵ tìm khắp chợ lại²⁰⁴⁶ quê,
Giả danh²⁰⁴⁷ hầu hạ dạy nghề ăn chơi²⁰⁴⁸.
Rủi may âu²⁰⁴⁹ cũng²⁰⁵⁰ tại trời,
Đoạn trường²⁰⁵¹ lại²⁰⁵² chọn mặt người vô duyên²⁰⁵³.
Xót²⁰⁵⁴ nàng chút phận²⁰⁵⁵ thuyền duyên²⁰⁵⁶,

- Văn chương chữ nghĩa không bằng ai thì thôi cũng phải kiếm việc khác làm ăn sinh sống chứ.

Thúc Thôi cười khẩy:

- Hiền thê ơi, đừng quá âu lo. Hôm nay ta là hàn sĩ, ngày mai đỗ đạt, thì tha hồ phú quý vinh hoa. Thôi được, trong lúc đợi bằng vàng đề tên, ta sẽ nghĩ ra một cách gì đó, không cần phải làm lụng cực nhọc, mà vẫn hái ra tiền.

Rồi mấy ngày sau, người ta thấy Thúc Thôi lẫn quần đây đó, lúc ra chợ, lúc vào xóm, như một học giả suy tư. Cuối cùng, chàng ta đem về một thúng mạt cưa, khoe vợ:

- Món hàng này không vốn mà bán được tiền. Mạt cưa này thợ cưa vất đi, ta lấy về đem ra chợ bán, giả làm cám heo. Sẽ có khối người bị lừa.

Lưu Di ngăn cản:

- Sao lại làm việc gian dối như vậy, thật là bất nhân.

Thúc Thôi dạy khôn:

- Miễn sao được tiền thì thôi! Đời mà! khôn sống, dại chết.

Không kể lời khuyên can của vợ, sáng sớm hôm sau, Thúc Thôi bung thúng mạt cưa ra chợ, rao bán cám. Nhưng cho đến chiều tối vẫn chưa có ai bị lừa. Hôm sau, Thúc Thôi lại bung thúng cám dổm ra chợ lần nữa. Đến chạng vạng, thì may thay, có một nàng đội thúng mướp trái xanh mơn đi ngang qua. Cô nàng mời:

- Tôi đang muốn bán thúng mướp tươi này để lấy tiền mua cám heo. Chúng ta thỏa thuận hàng đổi hàng nhé.

Thúc Thôi mừng rỡ, thuận ngay, phen này trúng mánh, nhắm tính thúng mướp cũng bán được bộn tiền.

Chàng ta hí hửng bung thúng mướp về khoe vợ Lưu Di bật cười:

- Trời đất! Đây là loại mướp đắng, loại trái mọc hoang trên núi, không ăn được. Ủ mà thôi, như vậy cũng hay, cùng là một phường lừa phỉnh nhau, mướp đắng đổi lấy mạt cưa, không ai thua ai!

2041 Một : xem chú thích câu 3 (8).

Câu 812 : ý nói "Mã Giám Sinh và Tú Bà cùng là bọn đáng khinh (phường)"

2042 Chung lưng : cùng góp sức, hợp lực để làm việc gì. Lấy từ thành ngữ "chung lưng đấu cật" có nghĩa là cùng góp sức và dựa vào nhau trước khó khăn chung. Thành ngữ HV tương tự : "quần tâm quần lực 群心 群力 cùng lòng cùng sức" hay "đồng tâm hiệp lực 同心 协力 đồng lòng hợp sức"

2043 Buôn bán bán hương : mua gái ở các nơi về làm gái điếm. Bán và hương là hai thứ nữ giới dùng để trang điểm, nên mượn để chỉ chung nữ giới.

2044 Lẽ (từ cũ) : thói quen đã thành nếp, thành lệ. Đã lẽ : đã thành thói quen

2045 Đạo : xem chú thích câu 274 (1)

2046 Lại : xem chú thích câu 24 (13). Tìm khắp chợ lại quê : tìm khắp thành thị rồi đến cả miền quê. Có bản chép "tìm khắp chợ thì quê". Thị : cùng nghĩa với "lại", biểu thị mối quan hệ tiếp nối giữa hai sự việc, sự việc này xảy ra xong là tiếp ngay đến sự việc kia. Thí dụ : vừa về đến nhà thì trời đổ mưa

2047 Giả danh : mượn tiếng, xưng giả tên một người nào đó để đánh lừa làm việc gì

2048 Ăn chơi : tiêu khiển bằng các thú vui vật chất (nói khái quát). Thí dụ : ăn chơi trác táng
Câu 816 : ý nói "mượn tiếng là tìm nàng hầu vợ lẽ để về hầu hạ, nhưng thật ra là để dạy nghề làm gái điếm kiếm tiền"

2049 Âu : xem chú thích câu 201

2050 Cũng : xem chú thích câu 12 (2)

2051 Đoạn trường : xem chú thích câu 200

2052 Lại : xem chú thích câu 24 (12). Đoạn trường (sao) lại chọn người vô duyên

2053 Vô duyên : xem chú thích câu 74 (2)

2054 Xót : xem chú thích câu 335 (3)

2055 Chút phận : xem chú thích câu 227

820. Cành hoa đem bán vào thuyền lái buôn ²⁰⁵⁷.
 Mẹo lừa ²⁰⁵⁸ đã mắc vào khuôn ²⁰⁵⁹,
 Sinh nghi ²⁰⁶⁰ rẻ giá nghênh hôn ²⁰⁶¹ sẵn ngày ²⁰⁶².
 Mừng thầm: "Cờ đã đến tay ²⁰⁶³ !
 "Càng ²⁰⁶⁴ nhìn vẻ ngọc ²⁰⁶⁵ càng say khúc vàng ²⁰⁶⁶ .
825. "Đã nên ²⁰⁶⁷ quốc sắc ²⁰⁶⁸ thiên hương ²⁰⁶⁹,
 "Một cười này hẳn ²⁰⁷⁰ nghìn vàng ²⁰⁷¹ chẳng ngoa ²⁰⁷² .
 "Về đây ²⁰⁷³ nước trước ²⁰⁷⁴ bẻ hoa ²⁰⁷⁵,
 "Vương tôn ²⁰⁷⁶ quý khách ²⁰⁷⁷ ắt ²⁰⁷⁸ là đua nhau ²⁰⁷⁹ .

-
- 2056 Thuyền duyên 嬋娟 : người con gái dịu dàng xinh đẹp (Hán điển : 美女 : mỹ nữ, nghĩa là "đàn bà đẹp"). Thuyền : dáng xinh đẹp. Duyên : tươi đẹp. Từ điển MDBG : a beautiful woman / graceful and elegant posture / moon
- 2057 Lái buôn : người chuyên nghề buôn bán lớn và buôn bán đường dài (với hàm ý khinh khi), ở đây ý nói là phường buôn người
Câu 820 : ý nói "đem người đẹp bán cho ma cô"
- 2058 Mẹo lừa : mưu mẹo lừa dối
- 2059 Khuôn : mẫu mực phải noi theo (nghĩa bóng : đã vào bẫy, không ra được nữa)
- 2060 Sinh nghi : xem chú thích câu [644](#). Sinh nghi rẻ giá : ý nói Mã mua Kiều với giá rẻ
- 2061 Nghênh hôn 迎婚 : lễ rước dâu. Nghênh hay nghinh : đón tiếp. Hôn : lấy vợ hay lấy chồng, cưới
- 2062 Sẵn ngày : ngày đã định sẵn từ trước
- 2063 Cờ đã đến tay : mượn câu tục ngữ: "Cờ đến tay ai, người nấy phất", ý nói "cơ hội đã đến thì phải hành động" hay "dịp may đến với ai để người ấy hưởng". Câu này nói ý nghĩ của Mã : Mã Giám Sinh mừng thầm là nàng Kiều đã về tay mình thì phải hưởng trước.
 Thành ngữ HV : "thời cơ thành thực 时机成熟 thời điểm chín muồi"
- 2064 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)
- 2065 Vẻ ngọc : vẻ đẹp như ngọc
- 2066 Khúc vàng : khúc lòng (tâm địa giữ kín), chữ "vàng" đây chỉ dùng cho đẹp lời để đối với chữ ngọc, cũng có ý mỉa mai
- 2067 Nên : xem chú thích câu [33](#) (4)
- 2068 Quốc sắc : xem chú thích câu [163](#)
- 2069 Thiên hương : xem chú thích câu [66](#). Thành ngữ "quốc sắc thiên hương 國色天香" dùng để chỉ người phụ nữ đẹp (Từ điển MDBG : national grace, divine fragrance (idiom); an outstanding beauty)
- 2070 Hẳn : xem chú thích câu [282](#) (2)
- 2071 Nghìn vàng : xem chú thích câu [645](#)
Một cười này hẳn nghìn vàng : chỉ người đẹp làm mọi người phải mê say, lấy ý từ thành ngữ "nhất tiểu thiên kim 一笑千金". Hán điển : 形容美人一笑的可貴 ; hình dung mỹ nhân nhất tiểu đích khả quý, nghĩa là "mô tả nụ cười quý giá của người đẹp"
Điển tích : Bao Tự 褒姒 (?-771 TCN) là người đẹp Trung Quốc thời nhà Chu. Truyền thuyết kể rằng Chu U Vương mê say nàng nhưng chưa bao giờ thấy nàng cười nên ra lệnh ai làm cho nàng cười sẽ thưởng nghìn lượng vàng.
 Nhà thơ Lý Bạch (李白; 701 - 762, biểu tự Thái Bạch 太白, hiệu Thanh Liên cư sĩ 青蓮居士, là một trong những nhà thơ theo chủ nghĩa lãng mạn nổi tiếng nhất thời Thịnh Đường nói riêng và Trung Hoa nói chung) có câu: "Mỹ nhân nhất tiểu hoá thiên kim 美人一笑換千金, nghĩa là một nụ cười của người đẹp đổi lấy ngàn lượng vàng".
- 2072 Ngoa : sai, không đúng sự thật. Chẳng ngoa : không sai
- 2073 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)
- 2074 Nước trước : hành động trước người khác
- 2075 Bẻ hoa : nghĩa bóng, giao hợp với phụ nữ, ý nói thấy hoa đẹp bẻ để chơi. Nước trước bẻ hoa : ý nói ai cũng muốn được đến với nàng Kiều trước nhất để được là người đầu tiên "bẻ hoa", tức là phá trinh
- 2076 Vương tôn 王孫 : tiếng dùng để gọi con cháu các nhà quý tộc, quyền quý, chữ dùng như chữ công tử
 Vương : bậc vương hầu. Tôn : cháu.
- 2077 Khách : xem chú thích câu [67](#) (1)

"Hần²⁰⁸⁰ ba trăm lạng kém đầu²⁰⁸¹,

830. "Cũng²⁰⁸² đà²⁰⁸³ vừa vốn còn sau thì lời²⁰⁸⁴,
"Miếng ngon²⁰⁸⁵ kể đến tận nơi,
"Vốn nhà²⁰⁸⁶ cũng²⁰⁸⁷ tiếc của²⁰⁸⁸ trời cũng tham²⁰⁸⁹.
"Đào tiên²⁰⁹⁰ đã bén²⁰⁹¹ tay phàm²⁰⁹²,
"Thì vin²⁰⁹³ cành quít²⁰⁹⁴ cho²⁰⁹⁵ cam²⁰⁹⁶ sự đời²⁰⁹⁷!

2078 Ắt : xem chú thích câu [118](#)

2079 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

2080 Hần : xem chú thích câu [282](#) (3)

2081 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (4)

2082 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)

2083 Đà : xem câu [70](#)

2084 Câu 829-830 : ý Mã Giám sinh cho rằng các vương tôn quý khách đến chơi ai muốn "bẻ hoa" trước cũng phải trả ba trăm lạng, số tiền ấy đã vừa đủ vốn rồi phần thu thập về sau là lời.
Dựa trên câu này thì họ Mã mua TK giá 300 lạng, khác với nguyên truyện là 450 lạng

2085 Miếng ngon : Mã Giám Sinh xem Thúy Kiều như một miếng mồi ngon

2086 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (2)

2087 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

2088 Của : xem chú thích câu [308](#) (1). Của trời : đồ có được mà không phải mua, không phải tự tay làm ra, cũng không có ai cho

2089 Câu 832 : ý nói "nếu Mã Giám Sinh phá trinh Kiều rồi thì làm giảm giá trị đi, không thể bán đắt tiền cho các vương tôn công tử được (vốn nhà cũng tiếc), nhưng trong lòng vẫn ham muốn nàng Kiều (của trời cũng tham)"

2090 Đào tiên : đào trồng ở cõi tiên. Tương truyền loại đào tiên này người phàm ăn được một quả sẽ thành tiên. Đào này có ở vườn đào của bà Tây Vương Mẫu.

Điển tích : Theo Hán Võ Cổ Sự : Đông Phương Sóc (东方朔 ; khoảng 154 TCN - 93 TCN, là một học giả nổi tiếng ở tỉnh Sơn Đông, cùng thời với Tư Mã Thiên và dưới thời Hán Vũ Đế Lưu Triệt) qua thỉnh bà Tây Vương Mẫu (*), bà giáng lâm ban cho vua Hán Vũ Đế bốn quả đào tiên và cho biết rằng : Cây đào tiên ba ngàn năm mới nở hoa, ba ngàn năm nữa mới kết quả, ăn được một quả thì sống đời đời.

(*) Tây Vương Mẫu (西王母), còn gọi là Diêu Trì Kim Mẫu (瑶池金母), Tây Vương Kim Mẫu (西王金母), Vương Mẫu Nương Nương (王母娘娘) hoặc Kim Mẫu Nguyên Quân (金母元君), là vị nữ thần tử bi rất nổi tiếng trong truyền thuyết Đạo giáo Trung Quốc.

Ban đầu, Tây Vương Mẫu có diện mạo là một nữ thần già hung dữ, là một vị nữ thần gây tai vạ ở phía Tây, không khác gì một quái vật. Về sau, sự nổi lên của Đạo giáo và các truyền thuyết dân biển Tây Vương Mẫu thành một nữ thần hiền từ, vị thế của bà từ đó trở thành một trong những nữ thần tối cao và tiêu biểu nhất trong nhiều hệ thống tín ngưỡng Đông Á.

Bà thông thường được hình dung là một bà già hiền lành, sống ở tại núi Côn Lôn thuộc phía Tây, trong vườn của bà có trồng bàn đào là giống đào tiên, ăn vào trẻ mãi không già. Hình tượng về bà nổi lên trong thế kỉ 2 khi hình thành nên Con đường tơ lụa

2091 Bén : chạm tới

2092 Câu 833 : ý nói "tiên phải rơi vào tay người phàm tục", tựa như câu 789 " Phẩm tiên rơi đến tay hèn"

2093 Vin : với tay mà níu (cành cây) xuống (Td :vin cành hái hoa)

2094 Cành quít : có nhiều nhà nghiên cứu giải thích khác nhau, nhưng bản của Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim thì dẫn 2 câu thơ của Tô Đông Pha (có vẻ thích hợp nhất nên chép vào đây):

Lão nhân du hí như đồng tử 老人遊戲如童子 Người già mà chơi như trẻ con,

Bất chiết mai chi chiết quýt chi 不折梅枝折橘枝 Không bẻ cành mai mà bẻ cành quít

ý nói Mã đã già mà muốn chơi gái trẻ ("Quít" cũng đối với "cam")

VNPF chép : "*Tản Đà có nhận xét như sau: "Cứ tôi xét về câu này thời các lời chú giải ở các bản khác đều không phải là nguyên ý của tác giả. Khúc văn này, một câu trên sáu chữ "Đào tiên đã bén tay phàm", tác giả đã ấn định là như ý, hạ một chữ "cam" ở câu dưới lại là đặc ý lắm... Theo thể văn chỉ có đặt: "Thời vin cành đào" là xuôi nghĩa, mà chữ "đào" lại là tiếng bẻ không thể đặt được... Trong khi quẩn bách về một chữ, mà lại tiếc cái bóng bẩy của một câu, tác giả mới đem chữ "quít" đặt tạm đó để thế nghĩa cho chữ "đào", mà dưới ẩn đi với chữ "cam", rất là có hứng thú... Văn chương cho đến chỗ ấy,*

835. "Dưới trần²⁰⁹⁸ mấy mặt²⁰⁹⁹ làng chơi²¹⁰⁰ ,
 "Chơi hoa²¹⁰¹ đã để mấy người²¹⁰² biết hoa²¹⁰³ .
 "Nước vò lựu máu mào gà²¹⁰⁴ ,
 "Mượn²¹⁰⁵ màu chiêu tập²¹⁰⁶ lại²¹⁰⁷ là còn nguyên.
 "Mập mờ²¹⁰⁸ đánh lận²¹⁰⁹ con đen²¹¹⁰ ,
840. "Bao nhiêu cũng²¹¹¹ bấy nhiêu²¹¹² tiền mất chi²¹¹³?
 "Mụ già²¹¹⁴ hoặc²¹¹⁵ có điều gì,
 "Liều công²¹¹⁶ mất một buổi quỳ²¹¹⁷ mà thôi^{2118_2119} .

thật là ngang tàng; ngoài cụ Nguyễn Du, ít người dám có chữ như thế.

Nay ta đọc đến câu này, biết đó là chữ "quít" mà cứ nhận nghĩa cho nó là chữ "đào", ấy là tri kỷ của tác giả."

Đây là ý của Tản Đà, không biết Nguyễn Du nghĩ như thế nào.

2095 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

2096 Cam : xem chú thích câu [386](#) (2)

2097 Sự đời : việc đời. Nhưng ở đây, tác giả khéo dùng một nghĩa riêng của tiếng lóng đã được phổ thông để hiểu ngầm trong giới ăn chơi. "Cái sự đời" phù hợp với cái tính đàng điếm của Mã giám sinh.

Ca dao : Sáng trăng em tưởng tối trời

Em ngồi em để sự đời em ra

Sự đời như cái lá đa

Đen như mồm chó, chém cha sự đời.

Câu 834 : ý nói "Mã Giám Sinh nhất định phá trình Kiều cho thỏa lòng"

2098 Dưới trần : ở cõi đời

2099 Mấy mặt : trong giới

2100 Làng chơi : xem chú thích câu [810](#) (1)

2101 Chơi hoa : chơi gái (lấy hoa làm vui)

2102 Mấy người : ít người, chẳng có người nào

2103 Câu 835-836 : ý nói "khách làng chơi khờ khạo, không có cặp mắt tinh đời, ít người hay không có người nào phân biệt được gái còn hay mất trinh"

2104 Nước vò lựu máu mào gà : theo sách Bắc lý (*) chỉ trong chốn thanh lâu, gái làng chơi sau khi tiếp khách xong thì dùng vò lựu đem sắc lấy nước để rửa chỗ kín cho co lại rồi lấy máu trích ở mào gà (là cốt lấy màu đỏ) đem mà rửa, giả làm gái tân.

(*) Bắc lý chỉ là cuốn sách ký sự về xóm yên hoa ở thôn làng phía bắc (Bắc Lý 北里) của kinh đô Tràng An đời Đường (618 - 907) còn gọi là Bình Khang lý. Cuốn Bắc lý chí (北里誌 : ghi chép về Bắc lý) được viết bởi Tôn Khải văn sĩ đời Đường đã tả kỹ về cái xã hội ăn chơi.

2105 Mượn : xem chú thích câu [204](#) (2)

2106 Chiêu tập : (招集 : gọi về nhóm lại), ý nói là làm cho "cái sự đời" co lại như còn nguyên vẹn (như còn "dzin"), sửa chữa lại cho được nguyên như cũ

2107 Lại : xem chú thích câu [24](#) (7)

2108 Mập mờ : không rõ ràng, nửa nọ nửa kia, khiến người ta khó biết rõ, hiểu rõ là như thế nào

2109 Đánh lận : làm cho người ta mắc mưu của mình

2110 Con đen : nhà Tần gọi dân thường là kiêm thủ 黔首 tức là đầu đen. Con đen là dân chúng, dân thường, không có địa vị trong xã hội (gọi theo quan niệm phong kiến, hàm ý coi là khờ khạo). Hán điển : 指平民 ; chỉ bình dân, nghĩa là "chỉ dân thường"

Thành ngữ "Mập mờ đánh lận con đen" ý nói lợi dụng sự tình không rõ ràng để lừa bịp người ta

Câu 837-839 : ý nói dùng mưu "nước vò lựu máu mào gà" để gạt khách làng chơi khờ khạo, làm cho người ta tưởng là gái còn trinh

2111 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

2112 Bấy nhiêu : số lượng đã nói đến; ngần ấy. Ca dao : Ai ơi đừng bỏ ruộng hoang, Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu

2113 Câu 840 : ý nói "Mã Giám sinh nghĩ tiền chi ra bao nhiêu sẽ thu lại bấy nhiêu, đâu có mất mát gì"

2114 Mụ già : chỉ Tú Bà

2115 Hoặc : có thể, có lẽ

2116 Liều công : không sợ mất công

"Và đây ²¹²⁰ đường sá ²¹²¹ xa xôi ²¹²²,
"Mà ²¹²³ ta ²¹²⁴ bất động ²¹²⁵ nữa ²¹²⁶ người sinh nghi".

845. Tiếc thay một đóa trà mi ²¹²⁷,
Con ong đã tỏ đường đi lối về ²¹²⁸.
Một cơn ²¹²⁹ mưa gió ²¹³⁰ nặng nề,
Thương gì đến ngọc tiếc gì đến hương ²¹³¹.
Đêm xuân ²¹³² một giấc mơ màng,
850. Đuốc hoa ²¹³³ để đó ²¹³⁴, mặc ²¹³⁵ nàng nằm trơ ²¹³⁶.
Giọt riêng ²¹³⁷ tầm tã tuôn mưa,
Phần cãm ²¹³⁷ nỗi khách ²¹³⁸ phần dơ ²¹³⁹ nỗi mình ²¹⁴⁰:

2117 Quy : quỳ hai gối, một tư thế thông thường trong việc làm tình

2118 Mà thôi : chỉ có thế, không hơn

2119 Câu 841-842 : ý nói "nếu Mã phá mất trinh Kiều thi sẽ không còn đặt giá nữa khiến Tú Bà có thể nổi giận, khi ấy chỉ liêu một buổi chẵn gối với mụ già ấy thì êm chuyện"

2120 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

2121 Đường sá : đường đi lại, nói chung

2122 Xa xôi : xem chú thích câu [312](#) (2)

2123 Mà : xem chú thích câu [4](#) (5)

2124 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)

2125 Bất động : không làm gì, nghĩa bóng : chờ thời ; lấy từ thành ngữ "án binh bất động" 按兵不動 (Từ điển MDBG : to hold back one's troops without moving / to bide one's time)

2126 Nữa : kéo, từ biểu thị điều sắp nêu ra là cần tránh hoặc muốn tránh, bằng cách phải thực hiện điều vừa nói đến (nếu không thì sẽ gặp điều không hay)

Câu 844 : ý nói "nếu không động phòng (bất động) có thể làm cho người ta (Kiều) nghi hoặc"

2127 Trà mi 茶糜 hay đồ mi 荼糜 : một loại hoa đẹp



(Rubus rosaefolius, framboisier

d'Asie), ở đây chỉ Thúi Kiều

Trong văn chương, trà mi cũng như hải đường hay hoa hồng dùng để chỉ người phụ nữ đẹp

2128 Câu 846 : ý nói "Mã đã phá trinh Kiều"

2129 Cơn : xem chú thích câu [165](#) (2)

2130 Mưa gió : (1) chỉ việc hành dâm. "**Một cơn mưa gió nặng nề**" (K 847). Mưa gió nặng nề : chỉ cuộc hành dâm hung bạo

(2) dùng để nói việc đánh đập tàn nhẫn hay cảnh gian nan, vất vả. " Một phen **mưa gió** tan tành một phen" (K 1742)

2131 Câu 847-848 : miêu tả trận cuồng dục, dâm bạo của Mã Giám Sinh với Kiều trong đêm tạm ở trú phường trước khi đem về lầu xanh giao cho Tú Bà

2132 Xuân : chữ "xuân" ở đây dùng cho đẹp lời vì hiện đang ở mùa hè và hoàn cảnh của Kiều không có gì là "xuân (tươi đẹp)" cả

Ta cũng có thể cho rằng vì đêm ấy là đêm hợp cần nên gọi một cách châm biếm là "đêm xuân". Xuân : xem chú thích câu [39](#) (4)

2133 Đuốc hoa : lấy từ chữ "Hoa chúc 花燭" là một cây đuốc hình hoa sen, dùng để thị nữ cầm đưa cô dâu vào phòng trong đêm đầu tiên, tức là cây đèn đêm tân hôn

2134 Để đó : xem chú thích câu [276](#)

2135 Mặc : xem chú thích câu [38](#) (1)

2136 Trơ : (1) một mình lẻ loi (trơ trọi). "**Đuốc hoa để đó, mặc nàng nằm trơ**" (K 850)

(2) không thay đổi trước mọi tác động (trơ trơ). "**Trơ** như đá vững như đồng" (K 2521)

2137 Cãm : giận và tức, nhưng phải cố nén trong lòng

Tuồng²¹⁴¹ chi là giống²¹⁴² hôi tanh²¹⁴³,
Thân nghìn vàng²¹⁴⁴ để ô danh²¹⁴⁵ má hồng^{2146_2147}.

855. Thôi còn chi nữa²¹⁴⁸ mà²¹⁴⁹ mong?
Đời người thôi thế là xong một²¹⁵⁰ đời.
Giận duyên tử phận²¹⁵¹ bời bời²¹⁵²,
Cầm dao nàng đã toan²¹⁵³ bài²¹⁵⁴ quyền sinh²¹⁵⁵.
Nghĩ đi nghĩ lại²¹⁵⁶ một mình²¹⁵⁷;
860. Một mình²¹⁵⁸ thì chớ²¹⁵⁹ hai tình²¹⁶⁰ thì sao^{2161_2162} ?
Sao đầu²¹⁶³ sinh sự²¹⁶⁴ thế nào,
Truy nguyên²¹⁶⁵ chẳng kéo²¹⁶⁶ lụy²¹⁶⁷ vào song thân²¹⁶⁸.
Nỗi mình²¹⁶⁹ âu²¹⁷⁰ cũng²¹⁷¹ giã²¹⁷² dẫn,

-
- 2138 Khách : xem chú thích câu [67](#) (1). Nỗi khách : sự việc mà Mã giám sinh đã làm (việc bạo dâm của họ Mã)
- 2139 Dơ : xấu xa, giá trị đạo đức thấp, đáng khinh bỉ
- 2140 Nỗi mình : xem chú thích câu [538](#)
- 2141 Tuồng : xem chú thích câu [507](#) (1)
- 2142 Giống : hạng, loại người (hàm ý khinh; thường dùng trong lời chửi, mắng)
- 2143 Hôi tanh : hôi và tanh (nói khái quát); thường dùng để nói cái xấu xa như nhuốc đáng ghê tởm
- 2144 Nghìn vàng : xem chú thích câu [645](#)
- 2145 Ô danh : xấu xa với người đời; phải chịu mang tiếng xấu
- 2146 Má hồng : xem chú thích câu [6](#)
- 2147 Câu 853-854 : ý nói "Thúy Kiều từ nay thuộc hạng người như nhớp, phải mang tiếng xấu với đời"
- 2148 Chi nữa : chi hết, nhấn mạnh ý phủ định. Thôi còn chi nữa : không còn chi hết, tất cả đã mất rồi.
Câu 855 : ý nói "không còn hy vọng nữa"
- 2149 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)
- 2150 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)
- 2151 Giận duyên tử phận : (người phụ nữ) buồn và đau xót cho số phận mình không được như ý
- 2152 Bời bời : xem chú thích câu [178](#)
- 2153 Toan : có ý định thực hiện ngay điều gì đó (nhưng đã không làm được)
- 2154 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)
- 2155 Quyên sinh 捐生 : liều bỏ mạng sống, tức là tự tử (Từ điển MDBG : to sacrifice one's life). Quyên : liều bỏ. Sinh : sống, mạng sống
- 2156 Lại : xem chú thích câu [24](#) (14). Thành ngữ "Nghĩ đi nghĩ lại" chỉ việc suy nghĩ nhiều lần về một việc gì
- 2157 Một mình : xem chú thích câu [177](#)
- 2158 Một mình : xem chú thích câu [177](#)
- 2159 Chớ : chẳng, không. Một mình thì chớ : một mình thì không kể
- 2160 Hai tình : chỉ cha mẹ.
- 2161 Sao : xem chú thích câu [59](#) (2)
- 2162 Câu 860 : ý nói "một mình thì tự tử chẳng sao, nhưng còn cha mẹ thì làm thế nào"
- 2163 Sao đầu : dù sao (đảo ngữ), dù có thế nào thì sự tình cũng cứ hiển nhiên như thế, cũng đã xảy ra rồi
- 2164 Sinh sự : gây ra chuyện lôi thôi, rắc rối
- 2165 Truy nguyên 追源 : tìm đến căn nguyên, gốc rễ của sự việc.
- 2166 Chẳng kéo : e rằng, chắc rằng, khó tránh được. Kéo : để tránh, tránh khỏi
- 2167 Lụy : (1) làm cho phải chịu khổ đau : "**Truy nguyên chẳng kéo lụy vào song thân**" (K 862)
(2) vướng phải (điều khổ, vòng gian khổ) : "Cũng cho khỏi **lụy** trong vòng bước ra" (K 1912)
- 2168 Song thân 雙親 : cha mẹ (Từ điển MDBG : parents). Song : hai cái, một đôi. Thân : gần gũi thương yêu, chỉ cha mẹ
- 2169 Nỗi mình : xem chú thích câu [538](#)
- 2170 Âu : xem chú thích câu [201](#)
- 2171 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)
- 2172 Giã hay dẫn : trở lại trạng thái bình thường, không còn co lại, không còn căng thẳng nữa

Kíp chầy²¹⁷³ thôi cũng²¹⁷⁴ một lần²¹⁷⁵ mà thôi²¹⁷⁶.

865. Những là²¹⁷⁷ đo đẵn²¹⁷⁸ ngược xuôi²¹⁷⁹,
Tiếng gà nghe đã gáy sòi²¹⁸⁰ mái tường.
Lầu mai²¹⁸¹ vừa rúc²¹⁸² còi sương²¹⁸³,
Mã Sinh giục giã²¹⁸⁴ vội vàng ra đi.
Đoạn trường²¹⁸⁵ thay, lúc phân kỳ²¹⁸⁶!
870. Vó²¹⁸⁷ câu²¹⁸⁸ khắp khểnh²¹⁸⁹ bóng xe²¹⁹⁰ gập ghềnh²¹⁹¹.
Bề²¹⁹² ngoài mười dặm²¹⁹³ trường đình²¹⁹⁴,
Vương ông mở tiệc tiễn hành²¹⁹⁵ đưa theo.
Ngoài thì chủ khách²¹⁹⁶ dập dìu²¹⁹⁷,

2173 Kíp chầy : sớm muộn, chóng chậm

2174 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

2175 Một lần : một lần chết

2176 Mà thôi : xem chú thích câu [842](#)

2177 Những là : xem chú thích câu [158](#) (1)

2178 Đo đẵn hay đẵn đo : so sánh, suy xét giữa nên hay không nên, chưa đi đến quyết định

2179 Ngược xuôi : đủ mọi hướng

2180 Gáy sòi : gáy dồn dập, giục giã. Sòi : mạnh mẽ, tựa như có cái gì đang bùng lên, đang nổi lên

2181 Lầu mai : chòi canh về sáng

2182 Rúc : kêu to và thành hồi dài



2183 Còi sương : tiếng tù và

thổi lúc sớm tinh sương

2184 Giục giã : xem chú thích câu [694](#)

2185 Đoạn trường : đau đớn, xem chú thích câu [200](#)

2186 Phân kỳ 分岐 : ly biệt, chia tay, mỗi người đi một ngả

2187 Vó : bàn chân của một số thú có guốc, như trâu, bò, ngựa

2188 Câu 駒 : ngựa tốt, tuần mã

2189 Khắp khểnh : (1) khi lên cao, khi xuống thấp một cách không đều, không nhịp nhàng. Thí dụ : "Bước chân khắp khểnh". **Vó câu khắp khểnh**
(2) gỗ ghe, không phẳng, không đều, không thẳng hàng (hàm răng khắp khểnh)

2190 Xe : xem chú thích câu [48](#) (1)

2191 Gập ghềnh : như "khắp khểnh". Bước chân gập ghềnh. **Bóng xe gập ghềnh**

Ca dao : Ví dầu cầu ván đóng đinh

Cầu tre lắc lẻo gập ghềnh khó đi.

Khó đi mượn chén ăn cơm,

Mượn ly uống rượu, mượn đèn kéo chơi.

Kéo chơi ba tiếng đèn cò

Đứt dây đứt nợ quên hò xự xang.

2192 Bề : xem chú thích câu [24](#) (3)

2193 Dặm : đơn vị cũ đo độ dài, bằng 444,44 mét

2194 Trường đình 長亭 : Nhà, phòng xá cất bên đường cho khách đi đường nghỉ trọ. Theo sách Hán Thư, trên các con đường, cứ năm dặm có cất một cái quán trạm, gọi là đoàn đình, cứ mười dặm có một cái quán gọi là trường đình, để làm nơi nghỉ chân cho khách bộ hành. Tục cổ, chủ thường tiễn khách ra khỏi mười dặm đường làm tiệc tiễn hành ở trường đình rồi mới trở về.

2195 Tiếp hành 餞行 : tiễn chân (Từ điển MDBG : to give a farewell dinner). Tiễn : đãi tiệc đưa người lên đường. Hành : đi. Mía mai và cay đắng thay, làm tiệc tiễn con đi làm đi.

2196 Khách : xem chú thích câu [67](#) (2)

2197 Dập dìu : xem chú thích câu [47](#)

Một nhà huyền²¹⁹⁸ với một Kiều ở trong.

875. Nhìn càng²¹⁹⁹ lã chã²²⁰⁰ giọt hồng²²⁰¹,
Rỉ tai nàng mới²²⁰² giải lòng²²⁰³ thấp cao²²⁰⁴:
"Hồ²²⁰⁵ sinh ra phận thơ đào²²⁰⁶,
"Công²²⁰⁷ cha nghĩa²²⁰⁸ mẹ kiếp²²⁰⁹ nào²²¹⁰ trả xong?
"Lỡ làng²²¹¹ nước đục bụi trong²²¹²,
880. "Trăm năm²²¹³ để²²¹⁴ một²²¹⁵ tấm lòng từ đây²²¹⁶.
"Xem gương²²¹⁷ trong bấy nhiêu²²¹⁸ ngày,
"Thân con chẳng kẻo²²¹⁹ mắc tay bọm già²²²⁰!
"Khi về bỏ vắng trong nhà²²²¹,
"Khi vào dùng dăng²²²² khi ra vội vàng.
885. "Khi ăn khi nói²²²³ lỡ làng²²²⁴,
"Khi thầy khi tớ²²²⁵ xem thường xem khinh²²²⁶.
"Khác màu²²²⁷ kẻ quý người thanh,

2198 Nhà huyền : xem chú thích câu [224](#)

2199 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2). Ở đây chữ "càng" bị lược : (Càng) nhìn càng lã chã giọt hồng

2200 Lã chã : (nước mắt, mồ hôi) chảy ra nhiều và nhỏ xuống thành giọt nối tiếp nhau không dứt

2201 Giọt hồng : xem chú thích câu [762](#)

2202 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

2203 Giải lòng : bày tỏ nỗi lòng cho người khác biết

2204 Thấp cao : xem chú thích câu [237](#)

2205 Hồ : thẹn, xấu hổ.

2206 Thơ đào : do thành ngữ "yếu liễu thơ đào", cùng nghĩa với "liễu yếu đào tơ", chỉ người con gái trẻ, mảnh dẻ, yếu ớt.

Câu 877 : ý nói "thẹn mình đã sinh ra là con gái"

2207 Công : xem chú thích câu [85](#) (4)

2208 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (1)

2209 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)

2210 Nào : xem chú thích câu [89](#) (6)

2211 Lỡ làng : xem chú thích câu [754](#) (1)

2212 Nước đục bụi trong : thành ngữ nói lên cảnh trái ngược, những việc làm bất đắc dĩ, trái với ý muốn : nước đáng lẽ trong mà lại đục, bụi đáng lẽ đục mà lại trong

2213 Trăm năm : xem chú thích câu [1](#) (1).

2214 Để : làm cho còn lại, dành lại. Để gia tài cho con

2215 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

2216 Đây : xem chú thích câu [60](#) (3)

Câu 880 : ý nói "từ ngày hôm nay đến chết xin dành lại cả tấm lòng kính yêu cha mẹ"

2217 Xem gương : xem bộ dạng Mã Giám sinh

2218 Bấy nhiêu : xem chú thích câu [840](#)

2219 Chẳng kẻo : xem chú thích câu [862](#)

2220 Bọm già : kẻ lão luyện trong nghề lừa bịp, có nhiều mảnh khoé

2221 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4). Câu 883 : ý nói "sau đêm động phòng Mã bỏ Kiều một mình"

2222 Dùng dăng : coi bộ ngộp ngừng, không đàng hoàng

2223 Ăn nói : trao đổi, tiếp xúc với nhau bằng lời

2224 Lỡ làng : xem chú thích câu [754](#) (2)

2225 Thầy tớ : Chỉ Mã và bọn tôi tớ của Mã

2226 Xem thường xem khinh : xem nhẹ, không coi trọng

Câu 886 : ý nói "trong liên hệ giữa Mã và bọn tôi tớ không có tôn ti trật tự, có trên có dưới". Có tài liệu giải thích là "cả thầy lẫn tớ Mã giám sinh đều khinh khi Kiều" ; nhưng đọc đến câu sau (887) thì hiểu là trong liên hệ giữa họ Mã và tôi tớ không có tôn ti trật tự như trong giới những người thanh quý

2227 Màu : xem chú thích câu [226](#)

"Ngẫm²²²⁸ ra cho²²²⁹ kỹ như hình con buôn²²³⁰.
"Thôi con còn nói chi con²²³¹

890. "Sống nhờ²²³² đất khách²²³³ thác chôn quê người"²²³⁴ !
Vương bà nghe bấy nhiêu²²³⁵ lời,
Tiếng oan²²³⁶ đã muốn vạch trời kêu lên²²³⁷.
Vài tuần²²³⁸ chưa cạn chén khuyên²²³⁹.
Mái ngoài nghi²²⁴⁰ đã giục²²⁴¹ liền ruồi²²⁴² xe²²⁴³.

895. Xót²²⁴⁴ con lòng nặng trĩu trĩ²²⁴⁵
Trước yên²²⁴⁶ ông đã nắn nì²²⁴⁷ thấp cao²²⁴⁸:
"Chút thân²²⁴⁹ yếu liễu tơ đào²²⁵⁰,
"Rớp²²⁵¹ nhà²²⁵² đến nỗi²²⁵³ giã²²⁵⁴ vào tôi người²²⁵⁵.

2228 Ngẫm : xem chú thích câu [297](#)

2229 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

2230 Con buôn : người làm nghề buôn bán, thường dùng những mảnh khoé lừa lọc để kiếm lời, không phải nhà buôn thành thật

2231 Câu 889 : ý nói "thân con kể như đã bỏ đi, còn nói đến làm chi"

2232 Sống nhờ : sống tạm

2233 Khách : xem chú thích câu [67](#) (5)

2234 Đất khách quê người : thành ngữ chỉ nơi xa lạ, không người thân thích. Thành ngữ HV : "Dị địa tha hương 异地他乡 đất lạ quê người ; Từ điển MDBG : foreign lands and places (idiom); living as expatriate"

2235 Bấy nhiêu : xem chú thích câu [840](#)

2236 Oan : xem chú thích câu [590](#)

2237 Vạch trời kêu lên : vạch mây kêu cho trời nghe, hình dung nỗi oan ức cực độ

2238 Tuần : tuần rượu. Tuần : đợt, lượt

2239 Chén khuyên : chén khuyên là chén rượu mời lúc tiễn biệt để khuyên nhau. Bài Đường Thi "Tống Nguyên Nhị sứ An Tây" (đưa Nguyên Nhị đi sứ đất An Tây) có câu :

Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu, 勸君更盡一杯酒 Khuyên người hãy cạn chén son
Tây xuất Dương quan vô cố nhân, 西出陽關無故人 Dương quan tới đó không còn ai quen
(Bản dịch của Ngô Tất Tố)

dịch sát nghĩa : Khuyên anh uống cạn chén rượu này, khi ra khỏi cửa ải Dương Quan ở phía tây, thì không có ai là người cũ (để mời uống rượu nữa) - Ngô Minh Trực dịch

Dương quan là một cửa ải xưa ở phía tây tỉnh Cam Túc (xem [lược đồ](#) câu 10).

Trang Web Hóa Sơn Trang ghi rằng bài thơ này do Vương Duy làm :

Vị Thành khúc	渭城曲	Khúc hát Vị Thành
Vị Thành triều vũ ập khinh trần	渭城朝雨浥輕塵	Mưa mai thấm bụi Vị Thành;
Khách xá thanh thanh liễu sắc tân	客舍青青柳色新	Liễu bên quán trọ sắc xanh ngời ngời.
Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu	勸君更盡一杯酒	Khuyên anh hãy cạn chén mời;
Tây xuất Dương Quan vô cố nhân.	西出陽關無故人	Dương quan ra khỏi ai người cố tri
Wang Duy	王維	Bản dịch của Tương Như

2240 Nghi : nó, hẳn, y, thổ âm Nghệ Tĩnh (có ý khinh bỉ), đây chỉ họ Mã. Xem lời bàn về hai chữ "nghi" và "nghĩ" câu [12](#)

2241 Giục : xem chú thích câu [167](#)

2242 Ruồi : đi nhanh, chạy nhanh

2243 Xe : xem chú thích câu [48](#) (1)

2244 Xót : xem chú thích câu [335](#) (1)

2245 Nặng trĩu trĩ : rất nặng, như có một sức mạnh vô hình trĩ (núu giữ) xuống

2246 Trước yên : trước yên ngựa của Mã

2247 Nắn nì : nắn nì, tha thiết yêu cầu

2248 Thấp cao : xem chú thích câu [237](#)

2249 Chút thân : tấm thân nhỏ mọn (nhỏ bé, không có giá trị)

2250 Yếu liễu tơ đào hay đào tơ liễu yếu (thành ngữ) : chỉ người con gái trẻ, mảnh dẻ, yếu ớt

2251 Rớp (hay dớp, từ cũ) : việc không may gặp phải, vận rủi

"Từ đây²²⁵⁶ góc bể bên trời²²⁵⁷,

900. "Nắng mưa²²⁵⁸ thui thui²²⁵⁹ quê người một thân²²⁶⁰.
"Nghìn tầm²²⁶¹ nhờ bóng tùng quân²²⁶²,
"Tuyết sương che chở²²⁶³ cho²²⁶⁴ thân cát đặng"²²⁶⁵.
Cạn lời khách²²⁶⁶ mới²²⁶⁷ thưa²²⁶⁸ rằng:
"Buộc chân²²⁶⁹ thôi cũng²²⁷⁰ xích thăng²²⁷¹ nhiệm trao²²⁷² .
905. "Mai sau dầu²²⁷³ đến²²⁷⁴ thế nào,
"Kìa gương nhật nguyệt²²⁷⁵ nọ dao qui thần"²²⁷⁶ !

2252 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (2)

2253 Nổi : xem chú thích câu [109](#) (2). Đến nổi : tới mức

2254 Giấn (hay dẫn) : tiến mạnh tới, bất chấp nguy hiểm

2255 Tôi người : làm tôi tớ cho người (người chỉ họ Mã). Giấn vào tôi người : lao vào làm tôi tớ cho ông

2256 Đây : xem chú thích câu [60](#) (3)

2257 Góc bể bên trời (thành ngữ) : hay góc bể chân trời, chỉ những nơi xa xăm. Thành ngữ HV "Hải giác thiên nhai 海角天涯. Từ điển MDBG : The Ends of the Earth " dùng để chỉ nơi xa xôi nhất, chân trời

2258 Nắng mưa : những vất vả, khó khăn trong cuộc sống

2259 Thui thui : cô đơn, lẻ loi một mình

2260 Một thân : xem chú thích câu [677](#) (2)

2261 Tầm 尋: một đơn vị đo lường cổ của Tàu, dài tám xích 尺 (thước : khoảng 1/3 mét). Nghìn tầm : nghĩa bóng là cao lắm

2262 Tùng quân 松筠 : Tùng : Cây thông. Quân : Cây tre. Thông và tre là hai loại cây trời rét đến mấy cũng vẫn xanh tươi, thường dùng để ví với người quân tử có khí tiết ngay thẳng. Ngoài ra thông và tre cũng là hai giống cây lớn, có thể che chở những cây nhỏ ở dưới. Ý muốn nói đàn ông có sức mạnh để che chở cho phụ nữ. Nên người ta thường nói "Núp bóng tùng quân" để chỉ việc người đàn bà theo chồng.

2263 Tuyết sương che chở : ý nói "che chở cho khỏi những chuyện khó khăn, cực nhọc (tuyết sương)"

2264 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

2265 Cát đặng 葛藤 : Cát 葛 : Sắn dây (Pueraria thomsoni Benth) là một loài dây leo nhiệt đới mọc nhiều nơi trên trái đất. Sắn dây là loài dây leo, sống lâu năm, có thể dài tới 10 m. Rễ phát triển thành củ dài, to.



. Đặng : cây bìm (hoặc bìm bìm) (Convolvulaceae hay liseron). Dây sắn và dây bìm là hai loại dây leo chuyên sống bám nhờ vào gốc cây khác.

Cát đặng có nghĩa rộng là nương nhờ vào kẻ khác, dùng để ví thân phận lẽ mọn.

Chữ cát đặng còn có nghĩa là vương vãn, vãn vít.

Câu 901-902 : ý nói "nhờ bóng tùng quân (Mã) cao cả (nghìn tầm) che chở cho thân phận lẽ mọn (cát đặng của Kiều) trong nỗi gian nan, vất vả (tuyết sương)

2266 Khách : xem chú thích câu [67](#) (2). Khách : ở đây chỉ họ Mã

2267 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

2268 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (1)

2269 Buộc chân : hạn chế tự do

2270 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (6)

2271 Xích thăng : tơ đỏ, chỉ hồng (xem chú thích câu [333](#)).

2272 Xích thăng nhiệm trao : ý nói số trời màu nhiệm đã buộc sợi "xích thăng"

2273 Dầu : xem chú thích câu [251](#) (5)

2274 Đến : Có nhiều bản chép sai là "đến". Chữ "đến" không có nghĩa gì cả, có lẽ đánh máy sai. Hơn nữa các bản Nôm chép là 旦 (HV : đán, nghĩa là sớm, buổi sáng) hoặc 典 (HV : điển, nghĩa là tích cũ,...) thì phải đọc là "đến". Đến thế nào : có chuyện gì quan trọng (thường là xấu) xảy ra

2275 Gương nhật nguyệt : mặt trăng mặt trời soi lòng người, kính thiêng liêng chiếu tấm lòng của con người để xem tốt hay xấu

Đùng ùng gió giục mây vùn²²⁷⁷,
Một xe²²⁷⁸ trong cũi²²⁷⁹ hồng trần²²⁸⁰ như bay.
Trông vời²²⁸¹ gạt lệ²²⁸² chia tay,

910. Góc trời²²⁸³ thăm thăm²²⁸⁴ đêm ngày²²⁸⁵ dăm dăm²²⁸⁶.
Nàng thì dăm khách²²⁸⁷ xa xăm,
Bạc phau²²⁸⁸ cầu giá²²⁸⁹ đen rằm²²⁹⁰ ngàn mây²²⁹¹.
Vi lô²²⁹² san sát²²⁹³ hơi may²²⁹⁴,
Một²²⁹⁵ trời thu để riêng ai²²⁹⁶ một người.
915. Dặm khuya²²⁹⁷ ngắt tạnh²²⁹⁸ mù khơi²²⁹⁹,
Thấy trắng mà²³⁰⁰ thẹn những²³⁰¹ lời non sông²³⁰².

-
- 2276 Dao quý thần : gươm dao của quý thần, hàm ý trừng phạt
Câu 906 : ý nói "nếu sau này nếu Mã có làm chuyện gì không hay, sẽ có trời soi tỏ tội lỗi và bị quý thần trừng phạt"
- 2277 Gió giục mây vùn : ý nói xe đi nhanh lắm, ý nói vội vàng, lật đật, không như những cuộc rước dâu bình thường. Giục : hối thúc. Vùn : đi chuyển
- 2278 Xe : xem chú thích câu [48](#) (1)
- 2279 Cũi : xem chú thích câu [1](#) (1)
- 2280 Hồng trần 紅塵 : bụi bặm, trần ai. Hồng : đỏ. Trần : bụi
Câu 907-908 : ý nói "xe chạy nhanh như bay cuốn tung bụi đỏ lên"
- 2281 Trông vời : nhìn theo một cái gì đó đã đi xa.
- 2282 Gạt lệ : lau nước mắt. Nghĩa bóng : buồn tủi, khóc thầm.
Câu 909 : ý nói "trông theo cũi xa xăm mà khóc thầm cho cảnh chia ly"
- 2283 Góc trời ; chỉ một địa phương xa
- 2284 Thăm thăm : rất sâu hay rất xa, nhìn đến hút tầm mắt, đến như không còn nhận thấy ra đâu là cùng, là tận
- 2285 Đêm ngày : cả đêm lẫn ngày, ý nói thường xuyên, không ngừng
- 2286 Đăm đăm : có sự tập trung chú ý hay tập trung suy nghĩ mạnh mẽ, hướng về một phía hay một cái gì đó.
Câu 910 : ý nói "luôn luôn (đêm ngày) nhìn chăm chú về một hướng xa xăm"
- 2287 Khách : xem chú thích câu [67](#) (5). Dặm khách : đường đi trên đất khách (nơi xa lạ). Dặm : (Từ cũ, Văn chương) đường phải đi, thường là xa
- 2288 Bạc phau : trắng phau, trắng xoá
- 2289 Cầu giá : (giá : sương đóng thành lớp băng mỏng) cầu có giá phủ
- 2290 Đen rằm : cảnh trời u ám
- 2291 Ngàn mây : (ngàn : rừng cây mọc trên núi) rừng núi có mây phủ. Trong văn chương VN, người ta thường dùng chữ "mây ngàn"
- 2292 Vi lô : xem chú thích câu [264](#)
- 2293 San sát : từ gợi tả tiếng phát ra to (thường dùng cho tiếng nói), nối tiếp nhau như không có lúc nào ngơi, nghe khó chịu. "San sát" còn có một nghĩa khác là "nhiều và liên sát vào nhau, như không còn có khe hở, Td : nhà cửa san sát" không hợp nghĩa trong câu này;
- 2294 Hơi may : hơi gió heo may (gió nhẹ, hơi lạnh và khô, thường thổi vào mùa thu).
Tục ngữ : Gió heo may chuồn chuồn bay thì bão, hoặc, gió heo may chẳng mưa thì bão
Câu 913 : ý nói "gió heo may thổi mạnh làm lau sậy cọ vào nhau ra tiếng san sát"
- 2295 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)
- 2296 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3). Ở đây chỉ Kiều.
Câu 914 : ý nói "Kiều cô đơn trong trời thu"
- 2297 Dặm khuya : con đường ban đêm
- 2298 Ngắt tạnh : bầu trời cao ngắt mà tạnh ráo (quang đẵng). Có bản chép "ngắt tạnh"
- 2299 Mù khơi : xa tít mù (Khơi : xa)
- 2300 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)
- 2301 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)
- 2302 Lời non sông : như "nguyên non sông", xem chú thích câu [396](#)

Rừng thu từng biếc xen hồng²³⁰³,
Nghe chim như nhắc tấc lòng thần hôn²³⁰⁴.
Những là²³⁰⁵ lạ nước lạ non²³⁰⁶,

920. Lâm Truy²³⁰⁷ vừa một tháng tròn tới nơi .
Xe châu²³⁰⁸ dùng bánh cửa ngoài,
Rèm trong đã thấy một²³⁰⁹ người bước ra.
Thoắt²³¹⁰ trông nhờn nhợt²³¹¹ màu da,
Ăn gì cao lớn đầy đà²³¹² làm sao²³¹³ !
925. Trước xe²³¹⁴ lời là²³¹⁵ han chào²³¹⁶,
Vâng lời nàng mới²³¹⁷ bước vào tận nơi .
Bên thì mấy ả mảy ngài²³¹⁸,
Bên thì ngồi bốn năm người làng chơi²³¹⁹.
Giữa thì hương án²³²⁰ hảnh hoi²³²¹,

2303 Từng biếc xen hồng : rừng cây mùa thu có những lá úa màu đỏ xen giữa từng lá màu xanh
Chú ý : người ta thường dùng chữ "lá vàng" để chỉ mùa thu. VNPF giải thích "cây phong về mùa thu có lá



đỏ toàn cảnh nên trông lên khu rừng trên núi thấy từng vòm lá đỏ hồng chen lẫn với những vòm lá cây khác màu xanh". Như thế thì thích hợp với câu thơ, nhưng không có chi tiết nào cho biết là tác giả đang nói đến rừng phong cả. Tuy nhiên câu 1520 viết "Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san" làm ta có thể cho là ở vùng Lâm Truy có nhiều phong

2304 Thần hôn 晨昏 : Thần: buổi sáng. Hôn: buổi tối. Do câu "Hôn định thần tĩnh 昏定晨靜", có nghĩa là buổi tối hầu hạ cha mẹ cho đến lúc nghỉ yên, buổi sáng đến thăm cha mẹ xem giấc ngủ hồi hôm có bình thường không. Hán điển : 晨昏定省 = 指早晚對父母的服侍問候 ; Thần hôn định tĩnh = Chỉ tảo vãn đối phụ mẫu đích phục thí vấn hậu, nghĩa là "sáng chiều hầu hạ cha mẹ"
Câu 918 : ý nói "nghe chim kêu làm nhớ đến cha mẹ"

2305 Những là : xem chú thích câu [158](#) (2)

2306 Lạ nước lạ non : một nơi xa lạ

2307 Lâm Truy 臨淄 : một huyện của địa cấp thị Truy Bác, tỉnh Sơn Đông, cách Bắc Kinh khoảng 425 km theo đường bộ (xem [lược đồ](#) câu 10)

2308 Xe châu : xe có rèm trang sức bằng những hạt cườm, hạt châu (ngọc trai), dùng cho các quan và người giàu sang quyền quý

2309 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5)

2310 Thoắt : xem chú thích câu [166](#)

2311 Nhờn nhợt : lờn lợt, xanh xao và trắng bệch.

Theo quan niệm dân gian cho rằng có sự liên hệ giữa đời sống đạo đức (trên mặt tình dục) và hình dung con người thì "nhờn nhợt" là màu da của những người chơi bởi trụy lạc vô độ

2312 Đầy đà : (người) to béo, mập mạp

2313 Làm sao : xem chú thích câu [687](#) (5)

2314 Xe : xem chú thích câu [48](#) (1)

2315 Lời là hay là lời : có những cử chỉ, lời nói tỏ ra hơi quá thân mật, thiếu đúng đắn trong quan hệ nam nữ

2316 Han chào : chào mừng (họ Mã) hỏi han về việc đi đường

2317 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

2318 Ả mảy ngài : gái làng chơi. Mảy ngài đây là lông mảy được cạo đi rồi vẽ lại cho sắc bén theo cách trang điểm của gái làng chơi, chớ không phải "nét ngài" tự nhiên của Thúy Vân và Thúy Kiều (xem câu [20](#))

2319 Làng chơi : xem chú thích câu [810](#) (1)

2320 Hương án 香案 : cái bàn để thắp hương đặt trước bàn thờ (Từ điển MDBG : incense burner table).
Hương : Mùi thơm, cây nhang. Án : cái bàn

930. Trên treo một tượng²³²² trắng đôi lông mày²³²³.
Lầu xanh²³²⁴ quen lối xưa nay,
Nghề này thì lấy ông này tiên sư²³²⁵,
Hương hôm hoa sớm²³²⁶ phụng thờ.
Cô nào²³²⁷ xấu vía²³²⁸ có thừa mỗi hàng²³²⁹,

935. Cởi xiêm lột áo sỗ sàng²³³⁰,
Trước thần sễ²³³¹ nguyện mảnh hương lằm rằm²³³².
Đổi hoa lót xuống chiếu²³³³ nằm,
Bướm hoa²³³⁴ bay lại²³³⁵ ầm ầm²³³⁶ tứ vi²³³⁷!

2321 Hắn hoi (hắn hòi) : (1) có được đầy đủ các yêu cầu, theo đúng tiêu chuẩn như thường đòi hỏi : "**Giữa thì hương án hắn hoi**" (K 929)

(2) thật sự, rõ ràng : "Thấy lời quyết đoán **hắn hoi**" (K 1031)

2322 Tượng 像 : hình, tranh (vẽ, khắc, đắp thành, v.v.). Từ điển MDBG : Image, portrait

2323 Tượng trắng đôi lông mày : tức bức hình vẽ thần Bạch mi là tổ sư của thanh lâu.

Điển tích : Sự tích Thần Bạch Mi được truyền kể như sau : Ông là Hồng Nhai Tiên Sinh trong truyền thuyết cổ đại của Trung Hoa. Sách Vạn Trai tòa lục cho rằng : Kỹ nữ Hồng Nhai người thời Tam Hoàng, là người đầu tiên mở ra kỹ viện là Thủy Tổ của nghề kỹ nữ. Sách Lữ Thị Xuân Thu, Cổ Thi nói : "Thần Bạch Mi nguyên là bề tôi của Hoàng Đế có danh là Linh Luân, là người chế ra nhạc luật. Linh Luân nghe được tiếng chim kêu phân ra được 12 luật, Hoàng Đế mới sai Linh Luân đúc 12 chiếc chuông để hòa với ngũ âm". Sách Lộ Sử cũng chép: "Linh Luân chế ra khánh để hòa với bát âm, đều hòa với ngũ âm thành ra lịch pháp, phối hợp với bát âm xếp thành ngôi thứ.

Từ đó mấy kỹ nữ (gái làng chơi xuất thân từ nhạc công) mới lấy Thần Bạch Mi tức Hồng Nhai Tiên Sinh, hoặc gọi Linh Luân làm tổ sư gia. Trên là những tài liệu được ghi chép từ ngàn xưa trong sách vở Tàu, cũng như những truyền thuyết cổ đại Việt Nam trong văn hóa, đời sống ảnh hưởng nhiều từ sách vở Tàu, nên chị em ta mặc dù xuất thân không phải là nhạc công như kỹ nữ Tàu, vẫn cứ kính ngưỡng và tin tưởng vào Thần Bạch Mi phò trợ nghề nghiệp.

Ở các lầu xanh ngày xưa, các mục Tú Bà thường dựng một bàn hương án giữa nhà, có treo một tượng



đồ. Tượng này vẽ một vị tướng có đôi mày trắng, gọi là thần Bạch Mi (thần Mày Trắng)

2324 Lầu xanh : xem chú thích câu [809](#) (3)

2325 Tiên sư 先師 : người gây dựng ra một thuyết, hay vị tổ sư của nghề nghiệp. Mỗi nghề đều có thờ một vị tổ, gọi là tiên sư.

Câu 731-732 : ý nói "các nhà chứa gái từ xưa đến nay đã quen thờ ông này (thần Bạch Mi) làm tổ sư

2326 Hôm sớm : buổi tối và buổi sáng, cả ngày lẫn đêm; chỉ sự thường xuyên, luôn luôn.

Câu 933 : ý nói "sáng tối phụng thờ, dâng hương dâng hoa". Nếu là văn xuôi có lẽ phải viết là "Hôm sớm thờ phụng hương hoa"

2327 Nào : xem chú thích câu [89](#) (7)

2328 Xấu vía : không được may mắn, ở lầu xanh nếu cô nào không đắt khách thì người ta cho là xấu vía.

(Vía : cái coi là yếu tố thần bí có thể ảnh hưởng đến vận may rủi, đến sự lành dữ của người khác, theo quan niệm mê tín)

2329 Thừa mỗi hàng : ế khách. Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (2)

2330 Sỗ sàng : tỏ ra thiếu lịch sự một cách trắng trợn

2331 Sễ : xem chú thích câu [342](#) (2)

2332 Lằm rằm : nói nhỏ, thấp và đều đều, nghe không rõ lời.

Câu 936 : ý nói "thắp hương lằm rằm khẩn nguyện thần"

2333 Chiếu : (1) 箨 (trúc 竹, nghĩa là tre, trúc + chiếu 詔, nghĩa là bảo ban, dạy bảo,...) đồ dệt bằng cói, nylon, v.v. dùng trải ra để nằm, ngồi. "**Đổi hoa lót xuống chiếu nằm**" (K 937)

(2) 照 căn cứ vào. "Phép công **chiếu** án luận vào" (K 1417)

(3) 詔 mệnh lệnh của vua. "Năm mây bỗng thấy **chiếu** trời" (K 2947)

2334 Bướm hoa : ví với khách làng chơi hiếu sắc

2335 Lại : xem chú thích câu [24](#) (8)

Kiều còn ngơ ngẩn ²³³⁸ biết gì ²³³⁹,

940. **Cứ** ²³⁴⁰ lời lay xuống, **mụ** ²³⁴¹ thì ²³⁴² khẩn ngay :
"Cửa hàng buôn bán cho ²³⁴³ may,
"Đêm đêm ²³⁴⁴ Hàn thực ²³⁴⁵ ngày ngày ²³⁴⁶ Nguyên tiêu ^{2347_2348} .

2336 **Ầm ầm** : mô phỏng tiếng động vang to và rền liên tiếp

2337 **Tứ vi** 四围 : bốn phía chung quanh, bốn bề. **Tứ** : bốn. **Vi** : vòng bao bọc chung quanh

Câu 930-938 : "Ở các lầu xanh ngày xưa, các mụ Tú Bà thường dựng một bàn hương án giữa nhà, có treo một tượng đồ. Tượng này vẽ hình người có đôi lông mày trắng gọi là thần Bạch Mi (thần Mây Trắng).

Sách "Dã Hoạch biên" chép : các thanh lâu thường thờ thần Bạch Mi. Thần này mặt to, râu dài, cưỡi ngựa cầm dao, xem na ná như hình Quan Công, nhưng lông mày trắng và mắt đỏ.

Không ai hiểu được tranh vẽ ai và lai lịch thần Mây Trắng ra sao. Nhưng các thanh lâu đều quen thờ như vậy, coi là một vị tổ sư để cầu phù hộ cho nghề được phát đạt, cửa hàng được đông khách, cũng như tất cả các nghề khác.

Đời nhà Minh (1368-1628), các cô bán dâm ở lầu xanh có cách đuổi vía lạ lùng. Khi nào một cô xui xẻo, ế hàng thì đến trước thần Mây Trắng, trút bỏ áo quần, đốt hương van vái cầu xin. Đoạn lấy hoa mới đổi lấy hoa đã cúng trên bàn thờ đem lót dưới chiếu mình nằm. Như vậy cô sẽ dắt khách hàng."

2338 **Ngơ ngẩn** : xem chú thích câu [486](#)

2339 **Câu 939** : "Kiều còn ngơ ngẩn (chưa) biết gì"

2340 **Cứ** : xem chú thích câu [233](#) (1). **Cứ lời lay xuống** : (Thúy Kiều) vâng lời (Tú bà) quỳ xuống lay

2341 **Mụ** : xem chú thích câu [623](#)

2342 **Thì** : tức thì, liền ngay lúc đó

2343 **Cho** : xem chú thích câu [94](#) (4)

2344 **Đêm đêm** : đêm này đến đêm khác

2345 **Hàn thực** 寒食 : có nghĩa là "đồ ăn lạnh", cũng gọi là tiết "cấm yên" (cấm khói), là một cái lễ tiết chỉ ăn đồ nguội lạnh (Từ điển MDBG : cold food (i.e. to abstain from cooked food for 3 days around the Qingming festival) / the Qingming festival). Ngày xưa, người Tàu, trong tiết Hàn thực từ ngày 3 tháng 3 đến ngày 5 tháng 3 người ta không dùng lửa, chỉ ăn đồ nguội lạnh nhằm kỷ niệm ngày Giới Chi Thôi bị chết cháy trong rừng. vì không chịu ra hưởng lộc vua để đền cho cái công phò vua lúc nguy nan, khổ cực. Lâu đời, tiết này trở thành ngày lễ hội vui chơi ăn uống.

Điển tích : Đời Xuân Thu, vua Tấn Văn Công nước Tấn, gặp loạn phải bỏ nước lưu vong, nay trú nước Tề, mai trú nước Sở. Bấy giờ có một người hiền sĩ tên là Giới Tử Thôi, theo vua giúp đỡ mưu kế. Một hôm, trên đường lánh nạn, lương thực cạn, Giới Tử Thôi phải lén cắt một miếng thịt đùi mình nấu lên dâng vua. Vua ăn xong hỏi ra mới biết, đem lòng cảm kích vô cùng. Giới Tử Thôi theo phò Tấn Văn Công trong mười chín năm trời, cùng nhau trải nếm bao nhiêu gian truân nguy hiểm. Về sau, Tấn Văn Công giành lại được ngôi báu trở về làm vua nước Tấn, phong thưởng rất hậu cho những người có công trong khi tòng vong, nhưng lại quên mất công lao của Giới Tử Thôi. Giới Tử Thôi cũng không oán giận gì, nghĩ mình làm được việc gì, cũng là cái nghĩa vụ của mình, chớ không có công lao gì đáng nói. Vì vậy về nhà đưa mẹ vào núi Điền Sơn ở ẩn. Tấn Văn Công về sau nhớ ra, cho người đi tìm. Giới Tử Thôi không chịu rời Điền Sơn ra lĩnh thưởng, Tấn Văn Công hạ lệnh đốt rừng, ý muốn thúc ép Giới Tử Thôi phải ra, nhưng ông nhất định không chịu tuân mệnh, rốt cục cả hai mẹ con ông đều chết cháy. Vua thương xót, lập miếu thờ và hạ lệnh trong dân gian phải kiêng đốt lửa ba ngày, chỉ ăn đồ ăn nguội đã nấu sẵn để tưởng niệm (khoảng từ mùng 3 tháng 3 đến mùng 5 tháng 3 Âm lịch hàng năm).

2346 **Ngày ngày** : xem chú thích câu [284](#)

2347 **Nguyên tiêu** : gọi tắt của "nguyên tiêu tiết 元宵節" đêm rằm tháng giêng, dân gian nước Tàu rước đèn, ăn bánh, múa sư tử, chơi trò câu đối (Từ điển MDBG : Lantern Festival, the final event of the Spring Festival, on 15th of first month of the lunar calendar)

Điển tích : Lễ hội này bắt đầu từ thời nhà Hán để thực hiện chính sách "Quân dân cộng lạc" (vua và dân cùng vui) sau khi Hán Văn Đế bình định được "chư hầu chi loạn" và lên ngôi.

Việc bình loạn hoàn tất vào ngày Rằm tháng Giêng âm lịch nên nhà vua quyết định hàng năm cứ tới đêm Rằm tháng Giêng là tổ chức đi du ngoạn bên ngoài để cùng dân chúng vui chơi đêm trăng sáng. TIÊU có nghĩa là đêm (cũng như Dạ), còn NGUYÊN là vì tháng đầu năm. Hán Văn Đế hạ chiếu cho nhân dân lấy ngày Rằm tháng Giêng là ngày Tết Tiêu để kỷ niệm "ngày khai sáng đất nước thanh bình".

Vào đêm Rằm tháng Giêng ấy, thành nội cung điện được trang hoàng rực rỡ. Từ vua, các quan văn võ cho đến dân chúng đều vui vẻ ăn uống, ca múa suốt đêm dưới ánh trăng sáng.

2348 **Câu 941-942** : ý nói "cầu cho đông khách, đêm ngày hội tiệc tưng bừng"

"Muôn nghìn người thấy cũng ²³⁴⁹ yêu,
"Xôn xao ²³⁵⁰ oanh yến, ²³⁵¹ rập riu ²³⁵² trúc mai ²³⁵³ .

945. "Tin nhận ²³⁵⁴ vẫn ²³⁵⁵ , lá thư ²³⁵⁶ bài ²³⁵⁷ ,
"Đưa người cửa trước, rước người cửa sau" ²³⁵⁸ .
Lạ tai nghe chữa ²³⁵⁹ biết đâu ²³⁶⁰ ,
Xem tình ²³⁶¹ ra ²³⁶² cũng ²³⁶³ những ²³⁶⁴ màu ²³⁶⁵ dở dang ²³⁶⁶ .
Lễ xong hương hỏa ²³⁶⁷ gia đường ²³⁶⁸ ,

950. Tú Bà vắt óc ²³⁶⁹ lên giường ngồi ngay.
Dạy rằng : "Con lạy mẹ đây ²³⁷⁰ ,
"Lạy rồi sang lạy cậu mày ²³⁷¹ bên kia".
Nàng rằng: "Phải bước ²³⁷² lưu ly ²³⁷³ ,

2349 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

2350 Xôn xao : xem chú thích câu [64](#)

2351 Oanh (anh) yến : tên hai thứ chim, con trống con mái thường hay cặp với nhau nên được dùng để ví với cảnh trai gái giao du thân mật với nhau

2352 Rập riu hay dập diu : (cảnh tượng) nhộn nhịp, đông vui, người qua kẻ lại không ngớt

2353 Trúc mai 竹梅: cây trúc, cây mai (mơ), vì hai cây thường được bày gần nhau hoặc được vẽ thành cặp với nhau nên được dùng để ví với tình nghĩa thân thiết.

Câu 944 : ý nói "lúc nào cũng có đông khách làng chơi đến để biết mặt Thúy Kiều". Chú ý : chữ "trúc mai 竹梅" ở đây khác với chữ "trúc mai 竹枚" ở câu 708

2354 Tin nhận : tin tức

Điển tích : Tô Vũ, người đời Hán, đi sứ sang Hung nô không chịu khuất phục, bị chúa Hung nô đẩy lên Bắc Hải chăn dê, nhà Hán hỏi, thì bảo là chết rồi, sau sứ Hán phải nói thác là vua Hán sẵn được con chim nhận ở vườn thượng lâm chân nó có buộc một bức thư lụa của Tô Vũ gửi về, khi ấy Hung nô mới chịu trả lại Tô Vũ cho nhà Hán. Do đó, người ta thường nói "tin nhận" để chỉ tin thư.

2355 Vẫn : đến thật nhiều, rồi bờ lên

2356 Lá thư : ý nói tin tức

2357 Bài : xem chú thích câu [132](#) (5)

Câu 945 : ý nói "tin tức tung ra nườm nượp, thật nhiều"

2358 Đưa người cửa trước rước người cửa sau : sinh hoạt của gái mại dâm, cũng có thể hiểu là cảnh thanh lâu tấp nập khách, vừa rời người này đã có người khác

Câu 941-946 là những câu khẩn vái của Tú bà

2359 Chữa : xem câu [119](#)

2360 Biết đâu : xem chú thích câu [306](#) (2)

2361 Tình : trạng huống, tình hình trong một cảnh ngộ

2362 Ra : vỡ lẽ, hiểu được thực chất điều mà trước đó chưa biết rõ, chưa hiểu rõ

2363 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (6)

2364 Những : xem chú thích câu [4](#) (4)

2365 Màu : xem chú thích câu [226](#)

2366 Dở dang : xem chú thích câu [700](#) (2)

Câu 948 : ý nói "chuyện Mã lấy Kiều làm vợ lẽ có vẻ khúc mắc, không đâu vào đó"

2367 Hương hỏa : xem chú thích "lửa hương" câu 382

2368 Gia đường 家堂 : bàn thờ ông bà, tổ tiên. Hương hỏa gia đường : bàn thờ tổ tiên, đây là bàn thờ thần Bạch mi, ông tổ thanh lâu.

Câu 949 : ý nói "làm lễ cúng tổ sư xong"

2369 Vắt óc : ngồi lên cao và vắt chéo hai chân lại

2370 Đây : xem chú thích câu [60](#) (6)

2371 Cậu mày : tức cha mày, chỉ Mã Giám sinh, Tú Bà bắt Kiều lạy nhận mẹ là mẹ nuôi. Mã Giám sinh là cha nuôi.

2372 Phải : xem chú thích câu [289](#) (9). Phải bước : gặp hoàn cảnh không hay. Bước : hoàn cảnh không hay, coi như một giai đoạn nhỏ trong cuộc đời

"Phận hèn vâng đã cam²³⁷⁴ bề²³⁷⁵ tiểu tinh²³⁷⁶ .

955. "Điều đầu²³⁷⁷ lấy yển làm oanh²³⁷⁸ ?
"Ngây thơ²³⁷⁹ chẳng biết là danh phận²³⁸⁰ gì.
"Đủ điều²³⁸¹ nạp thái²³⁸² vu qui²³⁸³ ,
"Đã khi chung chạ²³⁸⁴ lại²³⁸⁵ khi đứng ngời²³⁸⁶ .
"Giờ ra thay mặt đổi ngôi,
960. "Dám²³⁸⁷ xin gửi lại²³⁸⁸ một lời²³⁸⁹ cho²³⁹⁰ mình"²³⁹¹ .
Mụ²³⁹² nghe nàng nói hay²³⁹³ tình²³⁹⁴ ,
Bấy giờ²³⁹⁵ mới²³⁹⁶ nổi tam bành²³⁹⁷ mụ lên:

-
- 2373 Lưu ly 流離 : trôi nổi nơi đất khách quê người, tức là lưu lạc, xa lìa quê hương (Từ điển MDBG : homeless and miserable / forced to leave home and wander from place to place / to live as a refugee). Lưu : trôi, chảy. Ly : chia lìa.
- 2374 Cam : xem chú thích câu [386](#) (3)
- 2375 Bề : xem chú thích câu [24](#) (4)
- 2376 Tiểu tinh 小星 : ngôi sao nhỏ, dùng để chỉ người vợ bé. Tiểu : Nhỏ. Tinh : Ngôi sao. Tiểu tinh nguyên lấy chữ "thơ Tiểu tinh" trong Kinh thi. Thơ "Tiểu tinh" gồm có hai chương. Bài thơ mượn lời người vợ lẽ mọn để diễn đạt tư tưởng an phận thủ thường, cam chịu định mạng. Ban ngày, người vợ lẽ không dám đến gần tiếp xúc đấng phu quân, sợ vợ cả bắt gặp. Phải đợi đến đêm sao mọc, nàng mới dám đến lén lút với chồng, để rồi lại vội vàng lén lút trở về phòng mình, khi hừng đông sao sắp lặn, tức là trước khi trời sáng. Xem bài [Kiếp lấy chồng chung](#), câu 775
- 2377 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (5)
- 2378 Lấy yển làm oanh : ý nói sự đổi ngôi, từ chỗ làm vợ lẽ xuống làm con.
Câu 955 : ý nói "vì lý do gì mà có sự thay đổi như thế"
- 2379 Ngây thơ : xem chú thích câu [227](#) (2)
- 2380 Danh phận 名分: danh hiệu và chức phận, địa vị (vợ lẽ hay con ?). Từ điển MDBG : a person's status
- 2381 Đủ điều : xem chú thích câu [423](#)
- 2382 Nạp thái : xem chú thích câu [851](#)
- 2383 Vu qui : xem chú thích câu [651](#)
- 2384 Chung chạ : (1) ăn nằm, chung đụng về xác thịt (thường hàm ý chê ; thành ngữ "ăn chung nằm chạ" : chỉ quan hệ yêu đương bất chính, bữa bãi) : "**Đã khi chung chạ lại khi đứng ngời**" (K 958)
(2) chung với nhau trong sinh hoạt đến mức không còn phân biệt cái gì là riêng nữa : "Một nhà **chung chạ** sớm trưa" (K 2733)
- 2385 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)
- 2386 Đứng ngời : dùng để bổ túc cho "chung chạ, ăn nằm", nhằm nhấn mạnh việc chung đụng về xác thịt.
Câu 957-958 : ý nói "đã làm đầy đủ lễ cưới hỏi và đã ăn nằm với nhau rồi"
- 2387 Dám : xem chú thích câu [336](#)
- 2388 Lại : xem chú thích câu [24](#) (15)
- 2389 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (1)
- 2390 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
- 2391 Cho mình : cho mình bạch, rõ ràng.
Câu 960 : ý nói "tôi đánh bạo xin bà nói lại cho rõ ràng"
- 2392 Mụ : xem chú thích câu [623](#)
- 2393 Hay : xem chú thích câu [111](#) (5)
- 2394 Tình : sự tình, tình hình của sự việc đã xảy ra và những diễn biến chi tiết bên trong của nó
Câu 961 : ý nói "nghe nàng nói mụ mới biết sự tình"
- 2395 Bấy giờ : khi ấy, lúc đó, khoảng thời gian được xác định, được nói đến, trong quá khứ hoặc trong tương lai
- 2396 Mới : xem chú thích câu [61](#) (1)
- 2397 Tam bành 三彭: 3 vị ác thần họ Bành, các sách chép tên của 3 vị khác nhau : Bành Chất, Bành Cư (Cứ, Cử, Sư), Bành Kiêu (Kiểu, Kiêu, Kiển, Hiên).
Nổi tam bành (thành ngữ) : nổi cơn giận dữ

"Này này²³⁹⁸ sự đã quả nhiên²³⁹⁹,
"Thôi ã²⁴⁰⁰ cướp sống²⁴⁰¹ chồng min²⁴⁰² đi rồi.

965. "Bào rằng đi dạo²⁴⁰³ lấy người²⁴⁰⁴,
"Đem về rước khách²⁴⁰⁵ kiếm lời mà²⁴⁰⁶ ăn.
"Tuồng²⁴⁰⁷ vô nghĩa²⁴⁰⁸ ở bất nhân²⁴⁰⁹,
"Buồn mình²⁴¹⁰ trước ã tần mần²⁴¹¹ thử²⁴¹² chơi.
"Màu hồ²⁴¹³ ã mất đi rồi,

970. "Thôi thôi vốn liếng đi ã nhà ma²⁴¹⁴!
"Con kia²⁴¹⁵ ã bán cho²⁴¹⁶ ta²⁴¹⁷,
"Nhập gia²⁴¹⁸ phải²⁴¹⁹ cứ²⁴²⁰ phép nhà²⁴²¹ tao ã²⁴²².

Theo Lão giáo, 3 vị ác thần này ở vào ba vị trí trong thân thể con người: Bành Cư ở tại thượng tiêu (上焦 miệng trên của dạ dày), Bành Chất ở tại trung tiêu (中焦 phần giữa của dạ dày) và Bành Kiêu ở tại hạ tiêu (下焦 miệng trên của bàng quang hay bọng ãi), 3 vị ác thần này còn ã được gọi là Tam Thi Thần. Theo sách Thái Thượng Tam Thi trung kinh, Tam Bành thường xúi giục con người làm bậy. ã đến ngày Canh Thân, Tam Bành lên tâu Thượng ã xin trừng phạt cho con người mau chết ã Tam Bành khỏi theo ã nữa. Người ta tin rằng, những sự nóng này, giận ã của con người là do Tam Bành xúi giục gây nên, ã con người mất hết sáng suốt và làm ã sai trái. Cho nên khi thấy ai giận ã thì nói là nổi Tam Bành. Trong phép luyện ão, Tam Thi Thần là 3 con quỉ, trấn tại thượng tiêu, trung tiêu và hạ tiêu. Chúng trấn ba cửa ãi ãy ã để cho Thần và Khí không ã được giao thông với Càn Khôn thăng giáng. Người luyện ão phải tịnh tâm thiền ãnh ã để kèm chế Tam Thi Thần mà khai thông tam tiêu (*) cùng cứu khiếu (*) thì mới ã ão ã được.

(*) : Chú thích :

- Tam tiêu là miền miệng trên dạ dày là thượng tiêu, miền giữa dạ dày là trung tiêu, miền trên bàng quang là hạ tiêu.

- Thất khiếu là bảy cái lỗ trên mặt: hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi, và miệng.

- Cửu khiếu là thất khiếu với hai khiếu: lỗ sinh dục và hậu môn

2398 Này này : từ kép nhấn mạnh sự hiển nhiên hoặc ãe dọa

2399 Quả nhiên : ãng như vậy, ãng như ã ã đoán biết trước

2400 Đã : xem câu [70](#)

2401 Cướp sống : ngang nhiên chiếm ãoạt

2402 Min : ta, tao. Từ ãiển ãĐDA chú thích là chữ ãùng khi không ãở xưng là tao

2403 Đạo : xem chú thích câu [274](#) (1)

2404 Lấy người : mua lấy người (đi ão mua người là công việc của Mã giám sinh)

2405 Khách : xem chú thích câu [67](#) (1). Rước khách : ãón khách về nhà, ở ãây có nghĩa là (kỹ nữ) ãón khách vào chơi

2406 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)

2407 Tuồng : xem chú thích câu [507](#) (1)

2408 Vô nghĩa 毋義 : không biết ãiều nghĩa lý, không biết ãiều phải trái. Vô : Không, chẳng. Nghĩa : sự tình ãúng với lẽ phải, thích hợp với ão lý

2409 Bất nhân 不仁 : ãộc ác, không có lòng thương người, không nhân hậu, không nhân từ (Từ ãiển MDBG : not benevolent / heartless)

2410 Buồn mình : như buồn tình, buồn vì cảm thấy trống rỗng và không có việc gì làm, không biết làm gì
Từ ãiển truyện Kiều ão Duy Anh : có cảm giác khó chịu vì ãềm muốn

2411 Tần mần : vọc vào, mần mó những thứ không phải của mình một cách lạng lẽ và ãm chú

2412 Thử : xem chú thích câu [640](#) (2)

2413 Màu hồ : lớp hồ lãng trên vải lụa cho ãẹp bóng. Nghĩa bóng : trinh tiết người con gái

2414 Đi ãời nhà ma (thành ngữ) : không còn tồn tại ã nữa; chết, mất hết (hàm ý nguyện rửa hoặc ãia mai).

Câu 969-970 : ý nói "Thúy Kiều ã mất trinh tiết thì cũng như tấm vải ã mất màu hồ, không còn giá trị ã nữa, làm cho mất hết vốn liếng"

2415 Con kia : chỉ nàng Kiều

2416 Cho : xem chú thích câu [94](#) (7)

2417 Ta : xem chú thích câu [74](#) (1)

2418 Nhập gia : vào nhà.

"Lão kia²⁴²³ có giờ bài bậy²⁴²⁴
"Chẳng văng vào mặt²⁴²⁵ mà²⁴²⁶ mày lại²⁴²⁷ nghe.

975. "Cớ sao²⁴²⁸ chịu²⁴²⁹ tốt một bề²⁴³⁰,
"Gái tơ mà²⁴³¹ đã ngựa nghè²⁴³² sớm²⁴³³ sao²⁴³⁴?
"Phải²⁴³⁵ làm cho²⁴³⁶ biết phép tao!"
Chập²⁴³⁷ bì tiên²⁴³⁸ rập²⁴³⁹ sấn vào²⁴⁴⁰ ra tay²⁴⁴¹.
Nàng rằng : "Trời thăm²⁴⁴² đất dày²⁴⁴³!

980. "Thân này đã bỏ những²⁴⁴⁴ ngày ra đi.
"Thôi thì thôi²⁴⁴⁵ có tiếc gì!"
Sấn dao²⁴⁴⁶ tay áo tức thì giờ ra.

-
- 2419 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)
Câu 972 : ý nói "vào nhà ta, phải theo phép của nhà ta". Ý lấy từ thành ngữ "Nhập gia tùy tục 入家隨俗 : vào nhà của ai thì phải tùng theo lề lối của nhà ấy
- 2420 Cứ : xem chú thích câu [233](#) (1)
- 2421 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (2)
- 2422 Đây : xem chú thích câu [60](#) (5)
- 2423 Lão kia : chỉ Mã Giám sinh
- 2424 Bài bậy : ý nói giờ trò lẩn khuất muốn làm chuyện bậy bạ
- 2425 Văng vào mặt : mắng xả vào mặt. Văng : bật ra, phát ra những tiếng thô tục, chửi rủa, v.v. Td : văng ra một câu chửi
- 2426 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)
- 2427 Lại : xem chú thích câu [24](#) (13)
- 2428 Cớ sao : vì lí do gì, tại sao
- 2429 Chịu : xem chú thích câu [648](#) (2). Chịu tốt : chịu yên (cho xong chuyện)
- 2430 Bề : xem chú thích câu [24](#) (5). Một bề : theo phe của một người nào đó
Thành ngữ cũng có câu : "chịu lép một bề" hay "cam bái hạ phong 甘拜下風". Từ điển MDBG : to step down gracefully (humble expression) / to concede defeat / to play second fiddle
- 2431 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)
- 2432 Ngựa nghè : thích chuyện tình dục, ham chuyện trăng hoa, động tình
- 2433 Sớm : (1) (xảy ra) trước thời điểm quy định hay trước thời điểm thường lệ. "**Gái tơ mà đã ngựa nghè sớm sao**" (K 976)
(2) lúc mặt trời bắt đầu mọc. "**Sớm** đưa Tống Ngọc, tối tìm Tràn Khanh" (K 1232)
(3) cần phải giải quyết trong một thời gian ngắn, không được để chậm trễ. "Đào non **sớm** liệu xe tơ kịp thì (K 3076)
- 2434 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5)
- 2435 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)
- 2436 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
- 2437 Chập : đặt liền bên nhau những vật mảnh hoặc dài và gộp làm một. ở đây có nghĩa là không phải cầm chỉ một cây roi, mà thật ra là gom hai hay nhiều cây
- 2438 Bì tiên 皮鞭 : cây roi làm bằng da thú (lash). Bì: da. Tiên: cây roi.
- 2439 Rập : xem chú thích câu [666](#)
- 2440 Sấn vào : xông thẳng tới, không kể gì xung quanh
- 2441 Ra tay : hành động (để tỏ khả năng của mình).
Câu 978 : ý nói "Tú bà chập vại cây roi da vào nhau xông thẳng tới toan đánh Thúy Kiều"
- 2442 Thăm : rất sâu hay rất xa, nhìn đến hút tầm mắt, đến như không còn nhận thấy ra đâu là cùng, là tận
- 2443 Dày : xem chú thích câu [407](#) (3). Trời thăm đất dày : chỉ đấng thiêng liêng, ở đây là lời kêu trời, cũng như nói : "Ới trời đất ơi!".
- 2444 Những : xem chú thích câu [4](#) (1).
Câu 980 : ý nói "thân này không đáng kể nữa từ ngày rời khỏi gia đình"
- 2445 Thôi thì thôi : đành lòng chấp nhận
- 2446 Sấn dao : nhân có con dao

Sợ gan²⁴⁴⁷ nát ngọc liêu²⁴⁴⁸ hoa!
Mụ²⁴⁴⁹ còn trông mặt nàng đà²⁴⁵⁰ quá tay²⁴⁵¹.

985. Thương ôi tài sắc²⁴⁵² bạc này,
Một dao oan nghiệt²⁴⁵³ dứt dây phong trần²⁴⁵⁴.
Nỗi oan²⁴⁵⁵ vỡ lở²⁴⁵⁶ xa gần²⁴⁵⁷,
Trong nhà²⁴⁵⁸ người chạt một lần²⁴⁵⁹ như nêm²⁴⁶⁰.
Nàng thì bản bật²⁴⁶¹ giấc tiên²⁴⁶²,

990. Mụ²⁴⁶³ thì cầm cặp²⁴⁶⁴ mặt nhìn hồn bay²⁴⁶⁵.
Vực²⁴⁶⁶ nàng vào chốn hiên tây²⁴⁶⁷,
Cắt²⁴⁶⁸ người coi sóc chạy thầy²⁴⁶⁹ thuốc thang²⁴⁷⁰.

2447 Gan : ý chí mạnh mẽ, bền bỉ, dám đương đầu với nguy hiểm, dám chịu đựng

2448 Liêu : xem chú thích câu [328](#) (1). Nát ngọc liêu hoa : làm hư hỏng cái gì quý giá (ngọc nát, hoa tàn)
Câu 688 : ý nói "Tú bà sợ kiêu tự tử"

2449 Mụ : xem chú thích câu [623](#)

2450 Đà : xem câu [70](#)

2451 Quá tay : hành động vượt mức bình thường, ở đây có nghĩa là tự tử

2452 Tài sắc : xem chú thích câu [63](#)

2453 Oan nghiệt 冤孽 : những điều oan ức gây ra từ kiếp trước, nhưng mãi đến kiếp này mới gánh chịu.
Oan : bị uất ức, bị qui lỗi mà bản thân không phạm. Nghiệt : mầm ác do mình làm từ kiếp trước (sin (in Buddhism) / enmity leading to sin)

2454 Phong trần 風塵 : Gió bụi. Nghĩa bóng :

(1) chỉ nạn chiến tranh. Hán điển : 形容兵亂 ; hình dung binh loạn, nghĩa là "gợi cảnh giặc giã, không an ổn. "**Phong trần** mài một lưỡi gươm" (K 2445)

(2) chỉ chung những sự gian khổ ở đời. Hán điển : 比喻纷乱的社会或漂泊江湖的境况 ; Tỉ dụ phân loạn đích xã hội hoặc phiêu bạt giang hồ đích cảnh huống, nghĩa là "chỉ cảnh hỗn loạn trong xã hội hay tình cảnh của một người lưu lạc sông hồ". "**Một dao oan nghiệt dứt dây phong trần**" (K 986), ý nói "một nhát dao giết chết người đang sống khổ sở"

(3) mại dâm ; những cô gái kỹ nữ gọi là "trụy lạc phong trần 墜落風塵". Hán điển : 妓女的生活 Kỹ nữ đích sinh hoạt, nghĩa là "sinh hoạt của kỹ nữ (mại dâm)". "Đến **phong trần**, cũng **phong trần** như ai (K 1192)

2455 Nỗi oan : hoàn cảnh oan ức của Thúy Kiều bị Tú bà hành hạ

2456 Vỡ lở : (chuyện không hay) bị lộ ra làm nhiều người biết, không còn giấu giếm được nữa

2457 Xa gần (như Gần xa) : xem chú thích câu [45](#) (1)

2458 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

2459 Lần : lớp (Td : nhiều lần cửa)

2460 Chạt như nêm : chạt cứng như nêm lại, ý nói nhiều người chen chúc

2461 Bản bật : không để lại dư âm hay tin tức gì

2462 Giấc tiên : giấc ngủ mê man không biết gì như linh hồn đã thoát lên cõi tiên. Bản bật giấc tiên : ngủ say

2463 Mụ : xem chú thích câu [623](#)

2464 Cầm cặp : ý nói run vì sợ (Cầm cặp : từ mô phỏng tiếng hai hàm răng va vào nhau liên tiếp, thường vì run do sợ hay lạnh)

2465 Hồn bay : mất hồn (bay mất đi), ở trạng thái như mất hết khả năng suy nghĩ, cảm giác, do quá lo buồn, sợ hãi, v.v. Ý nói Mụ Tú quá sợ hãi

2466 Vực : (1) xốc nách giúp bước đi. "**Vực nàng vào chốn hiên tây**" (K 991)

(2) nâng, đỡ cho ngồi dậy, đứng dậy. "**Vực** ngay lên ngựa tức thì" (K 1647)

(3) chỗ sâu nhất trong sông hồ, hay thung lũng sâu trong núi. "Nghĩ điều trời thăm **vực** sâu" (K 2943)

2467 Hiên tây : hiên nhà ở về phía tây

2468 Cắt : sắp xếp

2469 Chạy thầy : nguyên thành ngữ là "chạy thầy chạy thuốc" có nghĩa là tìm thầy thuốc (bác sĩ hay dược sĩ) để chữa cho người bệnh

Nào hay²⁴⁷¹ chưa hết trần duyên²⁴⁷²,
Trong mê đường²⁴⁷³ đã đứng bên một nàng²⁴⁷⁴.

995. Rỉ rắng²⁴⁷⁵ : Nhân quả²⁴⁷⁶ dở dang²⁴⁷⁷,
Đã toan²⁴⁷⁸ trốn nợ đoan trường²⁴⁷⁹ được sao²⁴⁸⁰?
Số còn nặng nghiệp²⁴⁸¹ má đào²⁴⁸²,
Người đầu²⁴⁸³ muốn quyết trời nào²⁴⁸⁴ đã cho²⁴⁸⁵.
Hãy xin²⁴⁸⁶ hết kiếp²⁴⁸⁷ liễu bỏ²⁴⁸⁸,

1000. Sông Tiền Đường²⁴⁸⁹ sẽ²⁴⁹⁰ hẹn hò về sau.

-
- 2470 Thuốc thang : nói chung về các thứ thuốc (đông y) để chữa bệnh. Thuốc thang cũng có nghĩa là chữa bệnh
- 2471 Nào hay : có biết đâu, có ngờ đâu
- 2472 Trần duyên 塵緣 : mỗi dây ràng buộc con người vào cõi trần. Trần : bụi đất, chỉ cõi trần, cõi của nhân loại. Duyên : mỗi dây ràng buộc.
- 2473 Dường : xem chú thích câu [122](#) (1)
- 2474 Một nàng : chỉ Đạm Tiên
- 2475 Rỉ rắng : nói nhỏ bên tai rắng
- 2476 Nhân quả 因果 : nguyên nhân có từ kiếp trước tạo ra kết quả ở kiếp sau, và ngược lại kết quả ở kiếp sau là do nguyên nhân từ kiếp trước. Nhà Phật cho phần đã làm ra là nhân, phần phải chịu lấy là quả, làm ác phải tội, làm thiện được phúc, thế là nhân quả (Từ điển MDBG : karma / cause and effect). Nhân : Căn do. Quả : Trái. Nhân quả tức là nguyên nhân và kết quả. Kinh Phật ghi :
Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thụ giả thị. Dục tri lai thế quả, kim sanh tác giả thị 欲知前世因, 今生受者是; 欲知來生果, 今生作者是", nghĩa là Muốn biết nguyên nhân đời trước ta thế nào, thì cứ xem hưởng thụ của ta đời nay; muốn biết sự kết quả đời sau thế nào, ta cứ xem việc ta làm đời nay đó
- 2477 Dở dang : xem chú thích câu [700](#) (1). Nhân quả dở dang : nhân quả chưa dứt bỏ được, cho nên muốn chết mà chưa chết được
- 2478 Toan : xem chú thích câu [858](#)
- 2479 Đoan trường : xem chú thích câu [200](#). Nợ đoan trường : cái nợ của kẻ hồng nhan phải chịu nhiều nỗi gian truân khổ sở ở đời.
- 2480 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5)
- 2481 Nghiệp : dịch từ tiếng Phạn "Karma" (cổ ngữ của Ấn Độ) là một khái niệm căn bản của nhiều tôn giáo phát xuất từ Ấn Độ, chẳng hạn như Ấn Độ giáo, Tích-khắc giáo (đạo Sikh), Phật giáo hay Ki-Na giáo (Jaina giáo), chỉ là sự thể hiện của Luật Nhân Quả, là những điều mà mình được hưởng hay phải gánh chịu ở kiếp này do những gì đã làm từ kiếp trước. Trong dân gian, khi nói đến "nghiệp" người ta thường nghĩ đến tội lỗi hay hạn thù dẫn đến tội lỗi (ác nghiệp). Người ta dùng chữ "phước" để chỉ nghiệp tốt (thiện nghiệp).
Nặng nghiệp : phải chịu nhiều hậu quả xấu của những việc làm từ kiếp trước.
- 2482 Má đào : sắc mặt đỏ hồng như trái đào, lấy từ thành ngữ "đào tai phấn kiếm 桃腮粉臉, má đào mặt phấn". Trong văn chương người ta thường dùng chữ má đào để chỉ người đàn bà, con gái đẹp.
Nghiệp má đào : nghiệp của người đàn bà có nhan sắc phải mang, vì bị tạo hoá ghét ghen nên phải chịu nhiều gian truân vất vả.
Hán điển : 桃腮 = 形容女子粉红色的脸颊. HV : Đào tai = hình dung nữ tử phấn hồng sắc đích kiếm giáp, nghĩa là mô tả má hồng của người phụ nữ
- 2483 Đầu : xem chú thích câu [251](#) (6)
- 2484 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)
- 2485 Cho : xem chú thích câu [94](#) (3) hay (10)
- 2486 Hãy xin : xin hãy [Hãy : xem chú thích câu [216](#) (2)], đảo ngữ để tôn trọng luật bằng trắc.
- 2487 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1)
- 2488 Liễu bỏ : như bỏ liễu, xem chú thích câu [746](#). Kiếp liễu bỏ : ví cuộc sống của người phụ nữ yếu đuối như cây liễu cây bỏ
Câu 999 : ý nói "xin hãy tiếp tục sống cho hết kiếp đàn bà"
- 2489 Sông Tiền Đường : con sông nơi Thúy Kiều tự tử sau đó. Trong văn chương, Tiền Đường được dùng để chỉ nơi quyên sinh của những người con gái bạc mệnh.
Sông Tiền Đường tên cổ là Chiết Giang, Khúc Giang hay Chi Giang, là dòng sông lớn nhất của tỉnh Chiết

Thuốc thang suốt một²⁴⁹¹ ngày thâu²⁴⁹²,
Giấc mê nghe²⁴⁹³ đã đầu đầu²⁴⁹⁴ vừa tan.
Tú Bà chực²⁴⁹⁵ sẵn²⁴⁹⁶ bên màn,
Lựa lời khuyên giải²⁴⁹⁷ mơn man²⁴⁹⁸ gỡ²⁴⁹⁹ dần:

1005. "Một người dễ có mấy thân!
"Hoa xuân đương nhụy²⁵⁰⁰, ngày xuân còn dài.
"Cũng²⁵⁰¹ là lỡ một lần hai²⁵⁰²,
"Đá vàng²⁵⁰³ sao²⁵⁰⁴ nỡ²⁵⁰⁵ ép nài²⁵⁰⁶ mưa mây²⁵⁰⁷!
"Lỡ chun²⁵⁰⁸ trót²⁵⁰⁹ đã vào đây²⁵¹⁰,

Giang, chảy ra vịnh Hàng Châu (xem [lược đồ](#) câu 10). Đây là vùng đất phát nguyên của văn hóa Việt Trung Quốc. Sông Tiền Đường bắt nguồn từ vùng ranh giới giữa hai tỉnh An Huy và Giang Tây, chảy qua Hàng Châu, thủ phủ tỉnh Chiết Giang. Về cơ bản, con sông này chảy theo hướng tây nam-đông bắc.



Sóng triều sông Tiền Đường

Sông Tiền Đường nổi tiếng có sóng triều (*) (Pháp: mascaret - Anh: Tidal bore) cao nhất thế giới, chiều cao 9 m, vận tốc 40 km/giờ. Người Tàu gọi ngọn sóng này là "Ngân Long".

Sóng triều là một hiện tượng thiên nhiên ngoạn mục xảy ra trên khoảng 60 nơi trên thế giới. Hiện tượng này xảy ra ở một số hạ lưu hay ở cửa sông khi dòng sông bị cản trở bởi thủy triều từ biển chảy vào. Bình thường, người ta không thấy rõ, nhưng trong trường hợp thủy triều cao (trăng mới hoặc trăng rằm) hiện tượng này trở nên quan trọng. Đặc trưng của sóng triều là một làn sóng lớn đánh ngược vào dòng sông. Chiều cao của ngọn sóng tùy thuộc vào chiều cao của thủy triều, lưu lượng và địa hình của dòng sông.

(*) Xin đừng lầm với sóng thần, (tiếng Nhật: 津波 tsunami) là một loạt các đợt sóng tạo nên do đáy biển bị chấn động, núi lửa bùng nổ... tạo thành sóng lớn dữ dội trên mặt biển, tràn vào đất liền, có thể gây ra nhiều tai hại khốc liệt.

- 2490 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (1)
2491 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)
2492 Thâu : lâu dài (trong văn chương thường thấy chữ "đêm thâu"). Ngày thâu : ngày dài
2493 Nghe : xem chừng
2494 Dầu đầu (hay đầu đầu) : dẫn dẫn. Đào Duy Anh : "dầu đầu : dẫn dẫn tỉnh lại"
2495 Chực : chờ sẵn, đợi sẵn để có thể làm ngay việc gì đó
2496 Sẵn : xem chú thích câu [29](#) (1)
2497 Khuyên giải : lựa lời nói cho hiểu lẽ mà nguôi buồn, nguôi giận
2498 Mơn man : (1) lướt nhẹ trên bề mặt,
(2) gây cảm giác dễ chịu
2499 Gỡ : làm cho thoát ra khỏi tình trạng khó khăn, rắc rối
2500 Hoa xuân đương nhụy : hoa xuân đương lên nhụy, tức còn tươi ;
Câu 1006 : ý nói "Kiều hãy còn trẻ". Xuân : xem chú thích câu [39](#) (3)
2501 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (8)
2502 Lỡ một lần hai (thành ngữ) : sai lầm vài lần. Thành ngữ HV : "Nhất thác tái thác 一 錯 再 错 ; Từ điển MDBG : to repeat errors / to continue blundering / to make continuous mistakes"
2503 Đá vàng : xem chú thích câu [352](#)
2504 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5)
2505 Nỡ : xem chú thích câu [510](#)
2506 Ép nài : cố gắng tác động đến, nhằm làm cho phải miễn cưỡng nghe theo, làm theo
2507 Mưa mây : như "mây mưa". Xem chú thích câu [513](#).
Câu 1008 : ý nói "nếu Thúy Kiều muốn giữ lòng trinh tiết thì Tú bà cũng không ép phải tiếp khách nữa"
2508 Lỡ chun (chân) : gặp việc không may trong đời

1010. "Khóa buồng xuân²⁵¹¹ để đợi ngày đào non²⁵¹².
 "Người còn thì của²⁵¹³ hãy²⁵¹⁴ còn,
 "Tìm nơi xứng đáng làm con cái nhà²⁵¹⁵.
 "Làm chi²⁵¹⁶ tội báo oan gia²⁵¹⁷
 "Thiệt mình mà²⁵¹⁸ hại đến ta²⁵¹⁹ hay gì²⁵²⁰ ?"
1015. Kề tai mỗi²⁵²¹ năn nì²⁵²²,
 Nàng nghe đường²⁵²³ cũng²⁵²⁴ thị phi²⁵²⁵ rạch ròi²⁵²⁶.
 Và²⁵²⁷ suy thần mộng²⁵²⁸ mấy lời,

-
- 2509 Trót : xem chú thích câu [556](#) (1)
 2510 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)
 2511 Buồng xuân : xuân là 春 tuổi trẻ [xem chú thích câu [39](#) (3)]. Vì vậy, buồng xuân được dùng để chỉ buồng của người con gái trẻ tuổi
 2512 Đào non : như "yêu đào", xem chú thích câu [503](#). Ngày đào non : ngày lấy chồng.
Câu 1010 : ý nói "đóng cửa phòng chờ ngày lấy chồng"
 2513 Của : xem chú thích câu [308](#) (1) hay (2)
 2514 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (1).
Câu 1011 : ý nói "con người là quan trọng hơn cả, con người có thể làm ra mọi thứ, vậy nên giữ gìn và coi trọng con người". Thành ngữ "Người còn thì của hãy còn" còn là lời khuyên "mất của không nên quá tiếc mà hại sức khỏe"
 Ca dao : Người còn thì của hãy còn
 Miễn là nhân nghĩa vuông tròn thì thôi.
 2515 Làm con cái nhà : làm (con) dâu gia đình có danh giá.
Câu 1012 : ý nói "tìm một gia đình có danh giá xứng đáng để làm dâu".
 Các bản Nôm tham khảo chép "là con cái nhà" thì khi ấy phải hiểu là "tìm một người xứng đáng thuộc gia đình danh giá". Viết như thế có lẽ không trọn nghĩa, vì tìm "con cái nhà" để làm gì. Vì lý do này mà đã đổi lại chép "làm" thay vì "là", theo ý kiến của ông Lê Văn hòe
 2516 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (1)
 2517 Tội báo oan gia 罪報冤家 (thành ngữ) : những điều oan nghiệt báo ứng ở kiếp sau do tội lỗi gây nên từ kiếp trước. Tội báo : sự báo ứng của tội lỗi gây nên, những việc làm độc ác gây nên tội lỗi, tạo thành nghiệp xấu, sẽ báo đáp lại trong kiếp sống này hay kiếp sau, theo đúng Luật Nhân Quả. Oan gia : người có mối thù giận với mình từ kiếp trước. Kiếp trước mình làm cho người ta thù giận mình thì kiếp này người ta là oan gia của mình, người ta sẽ tìm đến mình để đòi món nợ thù giận trước và mình có nhiệm vụ phải đền trả.
 2518 Mà : xem chú thích câu [4](#) (9)
 2519 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4).
Câu 1013-1014 : ý nói "gây quả báo xấu cho kiếp sau làm chi, làm thiệt hại cho nàng (Thúy Kiều) lẫn ta (Tú bà) thì đâu có hay gì"
 2520 Hay gì : (1) đứng cuối câu, biểu thị việc vừa nói đến là không hay, không tốt. "**Thiệt mình mà hại đến ta hay gì**" (K 1014)
 (2) đứng đầu câu, biểu thị ý cho rằng không nên làm việc nói đến ngay sau đó, vì nếu làm như vậy là không hay, không tốt. "**Hay gì** vầy cánh hoa tàn mà chơi" (K 3164)
 2521 Mỗi 洵 : xin nhờ, thỉnh cầu (Từ điển MDBG : to ask a favor of). Có bản chép "nỗi" = lý lẽ
 2522 Năn nì : năn nì
 2523 Dường : xem chú thích câu [122](#) (1)
 2524 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)
 2525 Thị phi 是非 : (1) phải trái, đúng hay không đúng (Từ điển MDBG : right and wrong). Thị : ấy là, phải.
 Phi : trái
 (2) gièm pha, bàn tán chê bai, dư luận người đời, người nói vầy, người nói khác (Từ điển MDBG : quarrel).
 2526 Rạch ròi : rõ ràng từng điều, từng khoản, phân biệt đâu ra đấy
 2527 Và : và lại, biểu thị điều sắp nêu ra là thêm một lẽ khẳng định điều muốn nói
 2528 Thần mộng 神夢 : (1) giấc chiêm bao lạ thường. Thần : kỳ lạ, huyền diệu, không phải tầm thường, bất phàm (unusual). Mộng : Chiêm bao : **Vả suy thần mộng mấy lời** (K 1117)

Túc nhân²⁵²⁹ âu²⁵³⁰ cũng²⁵³¹ có trời ở trong.
Kiếp²⁵³² này nợ trả chưa xong,

1020. Làm chi²⁵³³ thêm một nợ chồng²⁵³⁴ kiếp²⁵³⁵ sau!
Lặng nghe, thăm thía²⁵³⁶ gót đầu²⁵³⁷
Thưa²⁵³⁸ rằng : "Ai²⁵³⁹ có muốn đầu²⁵⁴⁰ thế này?
"Được như lời, thế là may,
Hắn²⁵⁴¹ rằng mai có như rày²⁵⁴² cho chẳng²⁵⁴³!

1025. "Sợ khi ong bướm²⁵⁴⁴ đái đặng²⁵⁴⁵,
"Đến điều sống đục²⁵⁴⁶, sao²⁵⁴⁷ bằng²⁵⁴⁸ thác trong²⁵⁴⁹!"
Mụ²⁵⁵⁰ rằng : "Con hãy²⁵⁵¹ thông dong²⁵⁵²,
"Phải²⁵⁵³ điều lòng lại²⁵⁵⁴ dối lòng mà²⁵⁵⁵ chơi²⁵⁵⁶!

(2) giấc chiêm bao thấy thần thánh chỉ bảo điều gì. Thần : bậc hiền thánh sau khi chết, được người ta sùng bái linh hồn, gọi là thần

2529 Túc nhân 夙 因 : nhân duyên lưu lại từ kiếp trước, hay nói cách khác là nhân duyên đã định sẵn. Túc : vốn sẵn có từ trước. Nhân : nguyên nhân

2530 Âu : xem chú thích câu [201](#)

2531 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

2532 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)

2533 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (1)

2534 Chồng : chồng chất, đặt lên nhau thành nhiều tầng, nhiều lớp ngổn ngang

2535 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)

2536 Thăm thía : xem chú thích câu [364](#)

2537 Gót đầu : xem chú thích câu [537](#)

2538 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (2)

2539 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

2540 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (4)

2541 Hắn : xem chú thích câu [282](#) (4)

2542 Rày : xem chú thích câu [313](#)

2543 Cho chẳng : chẳng, biểu thị ý tỏ ra còn nửa tin nửa ngờ

2544 Ong bướm : xem chú thích câu [38](#). Ở đây chỉ khách làng chơi

2545 Đái đặng : động tới. Cũng có thể hiểu theo từ điển Đào Duy Anh : lồi thối, nghĩa là rắc rối, gây ra nhiều chuyện phiền phức

2546 Sống đục : sống mà làm điều nhơ nhớp

2547 Sao : xem chú thích câu [59](#) (6)

Câu 1025-1026 : ý nói "Thúy Kiều sợ nếu có khách yêu thích nàng mà Tú bà lại đã động đến chuyện tiếp khách, ép nàng phải làm vừa lòng họ thì thà chết đi cho được tiếng thơm trong sạch còn hơn là sống để chịu tiếng xấu xa".

2548 Bằng : (1) như là, ngang với, không kém. "**Đến điều sống đục, sao bằng thác trong**" (K 1026)

(2) phẳng, không gồ ghề, không lồi lõm. "Bể trầm luân, lấp cho **bằng** mới trôi" (K 1104)

(3) ví như.

Ví bằng : nếu mà, tổ hợp dùng để nêu một giả thiết hoặc một điều kiện nhằm nói rõ cái gì sẽ xảy ra đối với trường hợp vừa được nói đến, "Ví **bằng** thú thật cùng ta" (K 1539).

Bằng nay : ví như ngày hôm nay. "**Bằng** nay bốn bể không nhà" (K 2225)

(4) theo truyền thuyết là loài chim lớn nhất. "Cánh **bằng** tiện gió cất lìa dặm khơi" (K 2230)

2549 Thác trong : chết mà giữ tiết trong sạch

2550 Mụ : xem chú thích câu [623](#)

2551 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (2)

2552 Thông dong : xem chú thích câu [693](#) (4)

2553 Phải : xem chú thích câu [289](#) (6)

2554 Lại : xem chú thích câu [24](#) (4)

2555 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)

"Mai sau ở chẳng như lời,

1030. "Trên đầu có bóng mặt trời²⁵⁵⁷ rạng²⁵⁵⁸ soi²⁵⁵⁹".
Thấy lời quyết đoán²⁵⁶⁰ hẳn hoi²⁵⁶¹,
Đành lòng²⁵⁶², nằng cũng²⁵⁶³ sẽ²⁵⁶⁴ nguôi nguôi²⁵⁶⁵ dần.
Trước lâu²⁵⁶⁶ Ngưng Bích²⁵⁶⁷ khóa xuân²⁵⁶⁸,
Về non xa, tấm trắng gần²⁵⁶⁹, ở chung.
1035. Bồn bề²⁵⁷⁰ bát ngát²⁵⁷¹ xa trông,
Cát vàng cồn²⁵⁷² nọ, bụi hồng²⁵⁷³ dậm kia.
Bể bàng²⁵⁷⁴ mây sớm đèn khuya²⁵⁷⁵,
Nửa tình, nửa cảnh như chia tấm lòng²⁵⁷⁶.
Tưởng người dưới nguyệt chén đồng²⁵⁷⁷,
1040. Tin sương²⁵⁷⁸ luống những²⁵⁷⁹ rày²⁵⁸⁰ trông mai chờ.

-
- 2556 Chơi : chỉ nhằm cho vui mà thôi, không có mục đích gì khác
Câu 1028 : ý nói "không phải là điều nói dối để làm trò đùa". Chữ "lòng" thứ nhất chỉ lòng của Tú bà, chữ "lòng" thứ nhì chỉ lòng của Thúy Kiều
- 2557 Bóng mặt trời : ở đây có nghĩa là ông trời
- 2558 Rạng : ở trạng thái sáng hẳn lên
- 2559 Soi : xem chú thích câu [330](#) (3). Rạng soi : xem xét, làm cho sáng tỏ
- 2560 Quyết đoán : xác định một cách chắc chắn, không bao giờ có sự thay đổi nữa
- 2561 Hẳn hoi : xem chú thích câu [929](#) (2)
- 2562 Đành lòng : nén lòng chịu đựng làm việc gì một cách bất đắc dĩ : "đành lòng chấp nhận"
- 2563 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
- 2564 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (3)
- 2565 Nguôi : dịu đi, giảm đi
- 2566 Trước lâu hay trước sau ? :
(1) Bản LVD 1886 và KOM chép 樓 樓 và đọc là "Trước lâu". Khi ấy hai câu 1033-1034 có thể hiểu là :
"Ở phía trước lâu Ngưng Bích, nơi mà Thúy Kiều tạm trú, thấy có núi và trăng"
(2) Bản LNP 1870 chép 樓 樓 và đọc là "Trước sau" (cũng như các bản LVD 1871 và DMT 1872). Khi ấy câu 1033 có thể hiểu là : "Thúy Kiều vào ở lầu Ngưng Bích và đóng kín cửa trước cửa sau để khóa mình"
- 2567 Ngưng bích : tên cái lầu mà Tú Bà dành cho Kiều ở
- 2568 Khóa xuân : xem chú thích câu [156](#)
- 2569 Về non xa, tấm trắng gần : về (đẹp) của núi ở xa, mảnh trắng như ở gần, ý nói yên lặng và vắng vẻ, không có những biểu hiện hoạt động
- 2570 Bề : xem chú thích câu [24](#) (3). Bồn bề : khắp nơi chung quanh
- 2571 Bát ngát : rộng lớn đến mức tầm mắt không sao bao quát hết được, bao la, mệnh mông
- 2572 Cồn : đất bồi lên ở sông, biển
- 2573 Bụi hồng : đây chỉ những đám bụi bốc lên ở trên đường
- 2574 Bể bàng : xem chú thích câu [518](#)
- 2575 Sớm khuya : ngày đêm, không ngừng. Mây sớm đèn khuya : ý nói Thúy Kiều ở có một mình ở lầu Ngưng Bích, sáng thì làm bạn với mây, tối thì làm bạn với ngọn đèn cho đến tận khuya, tức là sống một cuộc đời đơn điệu (ít thay đổi, gây cảm giác tẻ nhạt và buồn chán)
- 2576 Tấm lòng : toàn thể những tình cảm thân ái, tha thiết hay sâu sắc nhất đối với người mình yêu quý hay cảm phục.
Câu 1038 : ý nói "Tình cảm của Thúy Kiều bị chi phối bởi mối tình trắc trở và cảnh vật điêu hiu"
- 2577 Chén đồng : do chữ "Đồng tâm 同心" tức là cùng một lòng với nhau. Chén đồng là chén rượu thề nguyện suốt đời một dạ một lòng cùng nhau. Người dưới nguyệt chén đồng : người dưới trăng cùng uống chén rượu thề, chỉ Kim Trọng
- 2578 Tin sương : xem chú thích câu [622](#)
- 2579 Luống những : xem chú thích câu [464](#)

Bên trời góc bể²⁵⁸¹ bơ vợ²⁵⁸²,
Tấm son²⁵⁸³ gột²⁵⁸⁴ rửa bao giờ²⁵⁸⁵ cho²⁵⁸⁶ phai.
Xót²⁵⁸⁷ người tựa cửa²⁵⁸⁸ hôm mai²⁵⁸⁹,
Quạt nồng ấp lạnh²⁵⁹⁰, những ai²⁵⁹¹ đó giờ²⁵⁹²?

-
- 2580 Rày : xem chú thích câu [313](#). Rày trông mai chờ (thành ngữ) : trông chờ ngày này qua ngày khác.
Câu 1039-1040 : ý nói "nhớ đến Kim Trọng và vẫn hằng mong tin"
- 2581 Bên trời góc bể : xem chú thích "[góc bể bên trời](#)" câu 899
- 2582 Bơ vợ : xem chú thích câu [523](#)
- 2583 Tấm son : tấm lòng son, chỉ tấm lòng trung thành không thay đổi, trước sau như một. Lòng son do chữ đan tâm 丹心 (loyal heart / loyalty) chỉ tấm lòng như màu son đỏ (đan 丹 : đỏ), chẳng bao giờ phai nhạt.
- 2584 Gột : dùng nước làm cho sạch chỗ bẩn nào đó trên quần áo, vải vóc. Thí dụ : gột bùn ở ống quần
- 2585 Bao giờ : xem chú thích câu [70](#) (5)
- 2586 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
- 2587 Xót : xem chú thích câu [335](#) (1)
- 2588 Người tựa cửa : chỉ mẹ tựa cửa trông con.
- 2589 Hôm mai : hôm sớm, cả ngày lẫn đêm
Câu 1043 : ý nói "Thúy Kiều thương xót cha mẹ ở nhà chắc vẫn trông mong tin tức của mình"
Tựa cửa hôm mai : lấy ý từ điển tích sau đây
Điển tích (Chiến Quốc Sách) : Vương Tôn Giả, mồ côi cha sớm, chỉ còn mẹ già, thờ vua Tề rất cần mẫn, sáng đi chiều về. Bà mẹ Vương thường trông con, khi mai đi chiều về tựa cửa trong nhà mà trông, khi tối đi mà mai không về bà lại ra tận cửa ngõ mà trông.
Gặp cơn chinh chiến, Tề Mân Vương thua trận, bỏ kinh thành mà chạy Vương Tôn Giả phò vua, chạy đến nước Tề thì vua tôi lạc mất nhau, nên ông lại quay về quê nhà tìm mẹ
Bà mẹ thấy con về, bèn hỏi:
- Sao con không phò tá chúa công mà lại quay về đây?
Vương Tôn Giả thưa:
- Thua trận, vua tôi cùng chạy đến nước Vệ thì lạc nhau. Không biết giờ này vua lưu lạc nơi nào.
Bà mẹ nổi giận:
- Mày sớm đi chiều về, ta tựa cửa trông; mà chiều đi mà tối không về thì ta vẫn tựa cửa mà ngóng đợi. Vua trông đợi bề tôi chẳng khác chi mẹ mong con. Mày là phận làm tôi, mà vua lạc đi đâu mất không hay lại bỏ về nhà ư ? Có phải là ta có đứa con bất trung không?
Vương Tôn Giả nghe lời mẹ dạy, không dám bịn rịn tình mẫu tử, liền lên đường tìm vua. Khi biết tin Tề Mân Công đã bị giết, Vương Tôn Giả qui nạp dân chúng lại, tìm giết được kẻ giết vua, báo thù cho Tề Mân Công.
- 2590 Quạt nồng ấp lạnh (thành ngữ) : công việc của người con hiếu phụng dưỡng cha mẹ, quạt khi nóng bức, ấp chiếu chăn cho ấm khi trời rét lạnh. Sách Lễ Ký viết :
Phàm vi nhân tử chi lễ, 凡為人子之禮 Phàm theo lễ của người làm con,
Đông ôn nhi hạ sảng, 冬溫而夏凜 Mùa đông lo cho cha mẹ ấm, mùa hè lo cho cha mẹ mát
Hôn định nhi thần tỉnh 昏定而晨省 Buổi tối lo cha mẹ ngủ ngon, buổi sáng thăm hỏi cha mẹ
có mạnh khỏe không.
- Điển tích** : Tích quạt nồng ấp lạnh có trong sách "Nhị thập tứ hiếu" của Quách Cự Nghiệp đời nhà Nguyên.
Đời Hậu Hán có đứa trẻ lên 9 tên là Hoàng Hương. Mẹ mất quá sớm, Hoàng Hương ở với cha; cậu bé thờ cha một mực hiếu để.
Vào mùa hạ, thời tiết về đêm nóng nực oi bức, Hoàng Hương thường xuyên quạt màn chiếu, chăn đệm cho thoáng mát trước khi cha ngủ. Mùa đông, tiết trời lạnh lẽo, đêm đêm trước khi cha đi ngủ, Hoàng Hương vào giường cha nằm lẩn qua trở lại rất lâu, để mền chiếu ấm hơi người cho cha già được ngon giấc
- 2591 Những ai : tất cả những người nào
- 2592 Đó giờ : từ đó (khi ấy) đến bây giờ.
Câu 1043-1044 : ý nói "xót thương cha mẹ, từ khi Kiều ra đi đến bây giờ không biết ai săn sóc (quạt nồng ấp lạnh)"

1045. **Sân Lai** ²⁵⁹³ cách **mấy nắng mưa** ²⁵⁹⁴
 Có khi **gốc tử** ²⁵⁹⁵ đã **vừa người ôm** ²⁵⁹⁶.
 Buồn **trông cửa bể chiều hôm** ²⁵⁹⁷,
 Thuyền ai ²⁵⁹⁸ **thấp thoáng** ²⁵⁹⁹ **cánh buồm xa xa**
 Buồn **trông ngọn** ²⁶⁰⁰ **nước mới** ²⁶⁰¹ **sa,**
1050. **Hoa trôi** ²⁶⁰² **man mác** ²⁶⁰³, **biết là về đâu** ²⁶⁰⁴ ?
 Buồn **trông nội** ²⁶⁰⁵ **cỏ dầu dầu** ²⁶⁰⁶,
 Chân **mây** ²⁶⁰⁷ **mặt đất một** ²⁶⁰⁸ **màu xanh xanh.**
 Buồn **trông gió cuốn mặt ghềnh**
 Âm âm **tiếng sóng kêu quanh ghề ngòi.**
1055. **Chung quanh những** ²⁶⁰⁹ **nước non người** ²⁶¹⁰,
Đau lòng lưu lạc ²⁶¹¹, **nên** ²⁶¹² **vài bốn câu** ²⁶¹³

2593 **Sân Lai** : sân nhà của lão Lai Tử. Nghĩa bóng : chỉ sân nhà cha mẹ.

Điển tích (Sách Nhị Thập Tứ Hiếu): Lão Lai Tử người nước Sở, thời Xuân Thu, thờ cha mẹ rất có hiếu, năm bảy mươi tuổi còn bày trò như trẻ con, mặc áo năm màu sắc sỡ ra sân nhảy múa để làm vui cho cha mẹ.

2594 **Mấy nắng mưa** : nhiều cơn nắng trận mưa, ý nói thời gian dài
Câu 1045 : ý nói "đã xa nhà cha mẹ nhiều năm rồi"



2595 **Gốc tử** : gốc cây phần tử 粉梓 (Catalpa kaempferi) , một loại cây ngày xưa thường trồng ở đồng quê, biểu thị làng xóm, chỉ quê hương xứ sở. Kinh thi : "Duy tang dữ tử, tất cung kính chỉ 惟桑與梓, 必恭敬止" (Kia cây dâu với cây tử là cây do cha mẹ trồng cho con nên nhớ đến nó mà sinh lòng cung kính). Người sau nhân đó mà gọi quê hương, nơi cha mẹ ở là tang tử.

2596 **Gốc tử đã vừa người ôm** : cây tử đã to lớn, thân vừa người ôm, ý nói cha mẹ đã già rồi

2597 **Chiều hôm** : lúc mặt trời sắp lặn. Thí dụ :
 Cảnh **Chiều Hôm** (Bà Huyện Thanh Quan)
 Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn
 Tiếng ốc xa đưa lẫn trống dồn
 Gác mái, ngư ông về viễn phố
 Gõ sừng, mục tử lại cô thôn
 Ngàn mai gió cuốn, chim bay mỏi
 Dặm liễu sương sa, khách bước dồn
 Kê chốn chương đài người lữ thứ
 Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn

2598 **Ai** : xem chú thích câu [38](#) (3)

2599 **Thấp thoáng** : thoáng hiện rồi lại thoáng mất, lúc rõ lúc không

2600 **Ngon** : xem chú thích câu [53](#) (1)

2601 **Mới** : xem chú thích câu [61](#) (3)

2602 **Hoa trôi** : cũng như "hoa trôi bèo giạt", xem chú thích câu [219](#)

2603 **Man mác** : tản mát, rải rác mỗi nơi một ít, không tập trung

2604 **Đâu** : xem chú thích câu [81](#) (6)

2605 **Nội** : cánh đồng (đồng nội). **Nội cỏ** : đồng cỏ

2606 **Dầu dầu** : xem chú thích câu [58](#)

2607 **Chân mây** : chân trời

2608 **Một** : xem chú thích câu [3](#) (8 hay 9)

2609 **Những** : xem chú thích câu [4](#) (4)

2610 **Nước non người** : đất người (không phải quê mình), chỗ xa lạ

2611 **Lưu lạc** 流落 : lang thang cơ cực (to wander destitute). Lưu : trôi, chảy. Lạc : rơi rụng, suy đồi, sa sút

2612 **Nên** : xem chú thích câu [33](#) (3)

Ngâm ngùi²⁶¹⁴ rủ bức rèm châu²⁶¹⁵,
Cách tường, nghe có tiếng đầu²⁶¹⁶ họa vãn²⁶¹⁷.
Một²⁶¹⁸ chàng vừa trạc thanh xuân²⁶¹⁹,

1060. Hình dong²⁶²⁰ chải chuốt²⁶²¹, áo khăn diu dàng²⁶²².
Nghĩ rằng cũng²⁶²³ mạch²⁶²⁴ thư hương²⁶²⁵,
Hỏi ra mới²⁶²⁶ biết rằng chàng Sở Khanh.
Bóng nga²⁶²⁷ thấp thoáng dưới màn,
Trông nàng, chàng cũng²⁶²⁸ ra tình đeo đai :²⁶²⁹

2613 Bốn câu : như "bốn câu ba vãn", xem chú thích câu [100](#).

Câu 1056 : ý nói "vì đau lòng lưu lạc nơi quê người nên Kiều làm một bài thơ tứ tuyệt"

2614 Ngâm ngùi : buồn và thương xót một cách âm thầm, lặng lẽ

2615 Rèm châu : do chữ Châu liêm 珠簾, rèm cửa có đính hạt ngọc trai, ý nói bức rèm quý

Diễn tích : Thời Đông Châu liệt quốc, năm thứ 26 đời Châu Kính Vương vua Ngô là PHÙ Sai xua quân theo đường thủy qua Thái hồ đánh nước Việt . Quân Việt thua trận ở Cối Kê. Vợ chồng Việt vương Câu Tiễn và tôi thần Phạm Lãi bị vua Ngô cầm tù ở nhà thạch thất bên Hạo Lư suốt ba năm mới tha cho về. Để rửa nhục, Việt vương chủ trương làm cho nước Ngô suy yếu để phục thù. Việt vương chọn gỗ quý dân cho Ngô vương xây Cô Tô đài và tuyển gái đẹp trong nước đem cống cho vua Ngô. Hai giai nhân được tuyển chọn là Tây Thi và Trịnh Đán.

Ngô Vương Phù Sai được hai giai nhân tuyệt sắc thì yêu quý lắm, nhất là Tây Thi Nhà vua cùng Tây Thi ngày đêm ở Cô Tô đài vui thú trăng hoa Ngô vương lại sai Vương Tôn Hùng lập ra quá Khuê Cung ở Linh Nhạn sơn để làm nơi du ngoạn cho Tây Thi. Ở đó, những tấm rèm che nắng được kết toàn bằng hạt châu nên gọi là rèm châu

2616 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (1)

2617 Họa vãn (hay họa vận) : theo vãn một bài thơ để làm một bài thơ khác

Câu 1058 : lấy điển ở tuồng Tây Sương Ký : "Cách tường nhi thu họa đáo thiên minh" (Hai người ngồi cách bức tường và xướng họa với nhau từ tối đến sáng)

2618 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5)

2619 Thanh xuân 青春: trẻ tuổi. Hán điển : 比 喻 年 輕 ; Tỉ dụ niên khinh, nghĩa là "ít tuổi"

2620 Hình dong hay hình dung 形容 :

(1) Hình dáng bên ngoài của một người hay một vật. (Từ điển MDBG : appearance / look).

(2) Gợi trong trí dáng vẻ, dung mạo của một vật hay một người, miêu tả ra (Từ điển MDBG : to describe / description). Hình : Dáng vẻ bên ngoài. Dung : Gương mặt.

2621 Chải chuốt : (hình thức bên ngoài của con người) được sửa sang, tô điểm công phu, có phần cầu kỳ

2622 Diu dàng : tỏ ra diu, có tác dụng gây cảm giác dễ chịu, tác động êm nhẹ đến các giác quan hoặc đến tinh thần

2623 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (6)

2624 Mạch : nguồn gốc

2625 Thư hương 書香 : dòng dõi học trò hay nhà nho (Từ điển MDBG : literary reputation). Thư: Sách vở. Hương: khói hương truyền từ đời này qua đời khác.

2626 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

2627 Bóng nga : xem chú thích câu [177](#) (2). Ở đây chỉ Thúy Kiều

2628 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (8)

2629 Đeo đai : vắn vương, quyến luyến, không thể dứt rời ra được.

Câu 1064 : VNPF Truyện Kiều bản LVĐ 1866 và LVĐ 1971 chép "Trông chàng, nàng cũng ra tình đeo đai". VNPF còn chép thêm : "Nguyên truyện: "Lại một ngày Sở Khanh lại đứng cách lầu ngâm thơ, Kiều đứng tựa vào cửa lầu để mắt nhìn kỹ. Sở Khanh vẫn biết là Kiều đang nhìn mình, song vờ đi như không thấy, chờ cho Kiều ngấm no ngấm chán, lúc ấy mới quay lại vái một vái chào Kiều".

Sau khi kiểm lại nhiều lần bản dịch nguyên truyện của ông Đàm Quang Hưng, thì không thấy đoạn nào có ý nghĩa như vậy cả. Bản dịch nguyên truyện của ông Đàm Quang Hưng phù hợp với câu thơ trên.

Nguyễn Du đã tả Kiều là một người nết na, nề nếp thì không lý gì nơi đây lại tả nàng là một người nhẹ dạ, lẳng lơ. Hơn nữa, đọc cho kỹ ta sẽ thấy rằng câu 1065-1072 là lời Sở Khanh nói ra, vì vậy mà " Song thu đã khép cánh ngoài, tai còn đồng vọng mấy lời sắt đanh" (K 1073-1074)

1065. "Than ôi ! sắc nước hương trời ²⁶³⁰
 "Tiếc cho ²⁶³¹ đầu ²⁶³² bồng lạc loài ²⁶³³ đến đây ²⁶³⁴.
 "Giá ²⁶³⁵ đàn ²⁶³⁶ trong nguyệt trên mây ²⁶³⁷,
 "Hoa sao ²⁶³⁸, hoa khéo ²⁶³⁹ đọa đày ²⁶⁴⁰ bấy ²⁶⁴¹ hoa ?
 "Tức gan ²⁶⁴² riêng ²⁶⁴³ giận trời già,
1070. "Lòng này ai ²⁶⁴⁴ tỏ cho ²⁶⁴⁵ ta ²⁶⁴⁶, hỡi lòng ²⁶⁴⁷?
 "Thuyền quyền ²⁶⁴⁸ ví ²⁶⁴⁹ biết anh hùng ²⁶⁵⁰,

2630 Sắc nước hương trời (thành ngữ) : cùng nghĩa với thành ngữ "Quốc sắc thiên hương 國色天香", dùng để chỉ người phụ nữ đẹp (Từ điển MDBG : national grace, divine fragrance (idiom); an outstanding beauty)

2631 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

2632 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (6)

2633 Lạc loài : xem chú thích câu [971](#)

2634 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

2635 Giá 價 : giá cả, giá tiền, biểu hiện giá trị bằng tiền

2636 Đàn : xem chú thích câu [28](#) (2)

2637 Trong nguyệt trên mây : ý nói tuyệt sắc, như Hằng Nga trong cung nguyệt hay tiên nữ trên cung mây. Lấy ý từ bài thơ Thanh bình điệu của Lý Bạch (李白; 701 - 762, biểu tự Thái Bạch 太白, hiệu Thanh Liên cư sĩ 青蓮居士, là một trong những nhà thơ theo chủ nghĩa lãng mạn nổi tiếng nhất thời Thịnh Đường nói riêng và Trung Hoa nói chung) :

Thanh bình điệu

清平調

Thanh bình điệu (Nhịp điệu thanh bình)

Vân tưởng y thường hoa tưởng dung

雲想衣裳花想容

Thoáng bóng mây hoa, nhớ bóng hồng

Xuân phong phát hạm lộ hoa nồng

春風拂檻露華濃

Gió xuân dịu dặt giọt sương trong

Nhược phi Quần ngọc sơn đầu kiến

若非群玉山頭見

Ví chẳng non ngọc không nhìn thấy,

Hội hướng Dao đài nguyệt hạ phùng

會向瑤臺月下逢

Dưới nguyệt đài Dao thử ngóng trông

Lý Bạch

李白

Ngô Tất Tố dịch

Nguồn : Wikipedia

Câu 1067 : ý nói "Sở Khanh khen Kiều đẹp như Hằng Nga, tiên nữ"

2638 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5)

2639 Khéo : xem chú thích câu [2](#) (6)

2640 Đọa đày : xem chú thích câu [662](#) (đày đọa)

2641 Bấy : xem chú thích câu [74](#)

2642 Tức gan : phát giận, nổi giận

2643 Riêng : từ biểu thị ý nhấn mạnh về tính tách biệt, đơn nhất của sự vật, sự việc được nói đến.

Câu 1070 : ý nói "về phần ta (Sở Khanh), ta giận ông trời"

2644 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1)

2645 Cho : xem chú thích câu [94](#) (1)

2646 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)

2647 Lòng : chữ lòng ở đầu câu là Sở Khanh tự nói lòng mình còn chữ lòng ở cuối câu là Sở Khanh hỏi lòng Kiều, hai chữ chỉ riêng hai người

2648 Thuyền quyền : xem chú thích câu [819](#)

2649 Ví : giá, từ dùng để nêu một giả thiết, thường về điều không thể có hoặc khó có thể có

2650 Anh hùng 英雄 : (1) người tài giỏi xuất chúng (Hán điển : 才能超群出眾的人 ; Tài năng siêu quần xuất chúng đích nhân, nghĩa là "người có năng lực hơn hẳn mọi người").

Anh : người tài năng xuất chúng. Hùng : người dũng mãnh tài giỏi hoặc quốc gia mạnh lớn. "**Thuyền quyền ví biết anh hùng**" (K 1071)

(2) chỉ những người có những hành động cao cả (lớn lao về mặt tinh thần, đạo đức) hơn người. "**Anh hùng mới biết anh hùng**" (K 2277)

(3) người lập nên công trạng đối với nhân dân, đất nước. "Nguyễn Huệ là một anh hùng dân tộc"

(4) nhân vật thần thoại có tài năng và khí phách lớn, làm nên những việc phi thường. "Các anh hùng thần thoại Hy Lạp"

(5) danh hiệu của nhà nước dành cho cá nhân hoặc có thành tích xuất sắc trong chiến đấu. Ở các nước cộng sản lại có thêm anh hùng lao động

"Ra tay²⁶⁵¹ tháo cũi, sổ lồng²⁶⁵² như chơi !"
Song thu²⁶⁵³ đã khép cánh ngoài,
Tai còn đồng vọng²⁶⁵⁴ mấy lời sắt đanh²⁶⁵⁵ .

1075. Nghĩ người thôi lại²⁶⁵⁶ nghĩ mình,
Cám lòng chua xót²⁶⁵⁷, nhạt tình chơ vơ²⁶⁵⁸ .
Những là²⁶⁵⁹ lẩn lữa²⁶⁶⁰ nắng mưa,
Kiếp²⁶⁶¹ phong trần²⁶⁶² biết bao giờ²⁶⁶³ mới²⁶⁶⁴ thôi.
Đánh liều²⁶⁶⁵ nhả một hai²⁶⁶⁶ lời,

1080. Nhờ tay tế độ²⁶⁶⁷ vượt người trầm luân²⁶⁶⁸.
Mảnh tiên²⁶⁶⁹ kể hết xa gần²⁶⁷⁰,

2651 Ra tay : xem chú thích câu [978](#)

2652 Tháo cũi sổ lồng (thành ngữ) hay phá cũi sổ lồng : mở cũi gỡ lồng ra để thả chim thú. Nghĩa rộng dùng để chỉ sự giải thoát cho người bị giam cầm hay bị ràng buộc, gò bó.

Câu 1071-1072 : ý nói "nếu người đẹp (thuyền duyên) biết tài năng của ta (anh hùng), thì ta đây sẽ là người giải thoát cho nàng"

Nguyên truyện : "Tuy nhiên, một hôm chợt lại nghe thấy tiếng Sở Khanh ngậm vịnh ở căn lầu lóng lánh, Kiều vô tình đứng dựa cửa sổ chăm chú nhìn sang. Thoạt tiên, Sở Khanh cố giả vờ như không nhìn thấy Kiều. Chờ cho Kiều nhìn mình hồi lâu, Sở Khanh mới quay đầu nhìn sang lầu Ngưng Bích. Thấy Kiều, Sở Khanh giả bộ sững sốt, đứng dậy chấp tay, gập lưng cúi đầu vái chào. Kiều vội vàng đáp lễ, chúc Sở Khanh vạn phúc, rồi co mình mà bước vào phòng. Sở Khanh bèn giả vờ trượt chân ngã, rồi đứng dậy nói lớn: "Không hiểu tại sao cô gái sắc nước thùy mị này lại bị rơi vào chốn lầu xanh, khiến người lương thiện khí giận đầy ngực, tóc râu dựng ngược. Nếu thương lượng với ta, chờ ta bắt chước "Côn Luân", đánh cắp con ngựa "Hồng Tiêu" rồi để nàng một người một ngựa giông-ruổi đi nơi khác, thì nàng mới thấy sự sốt sắng của ta. Chỉ khó một điều là ta không sao gặp nàng để bàn tính, hỏi kỹ mọi chuyện. Nàng bị nhốt trong lồng, không hiểu được ý tốt của ta, thì làm sao mà ra khỏi hố lửa cho được! Người đẹp ơi là người đẹp! Tuy nói giai nhân đã thuộc Sa-Sắt-Lợi, nhưng lại may mắn gặp được nghĩa sĩ Cổ-Áp-Nha. Chỉ tiếc nếu hôm nay được gặp mặt nàng nói chuyện thì bây giờ mọi việc kể như đã được bàn tính xong!" Rồi Sở Khanh đóng cửa sổ mà vào phòng, tiếng thở dài than tiếc còn văng vẳng bên tai Kiều."

2653 Song thu : cửa sổ mùa thu (tả thời tiết khi ấy)

2654 Đồng vọng : vọng lại từ xa, vắng vắng

2655 Sắt đanh : ý nói vững bền, chắc chắn như sắt như đinh. Tục ngữ : lời nói như đinh đóng vào cột.
Câu 1073-1074 : ý nói "đã đóng cửa rồi mà vẫn còn nghe vắng vắng tiếng của Sở Khanh vọng lại"

2656 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

2657 Cám lòng chua xót : xúc động vì lòng Sở Khanh thương xót đến mình là kẻ lưu lạc

2658 Nhạt tình chơ vơ : Thúy Kiều thấy mình bớt bơ vơ ở nơi đất khách (nhờ lòng thương xót của Sở Khanh)

2659 Những là : xem chú thích câu [158](#) (1)

2660 Lẩn lữa : trì hoãn, lui lại thời gian sau

2661 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1)

2662 Phong trần : xem chú thích câu [986](#) (2). Kiếp phong trần : kiếp sống gian khổ như chịu cảnh gió bụi trên đường dài

2663 Biết bao giờ : không biết bao giờ, không biết khi nào (hư vấn)

2664 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

2665 Liều : xem chú thích câu [328](#) (1)

2666 Một hai : xem chú thích câu [27](#) (3)

2667 Tế độ 濟度 : cứu vượt (chúng sanh). Tế : đưa đò qua sông. Độ : giúp đỡ. Theo Phật, thế gian là một biển khổ, Phật pháp như một con đò cứu vượt chúng sanh vượt qua biển khổ để đưa sang bên kia bờ giác ngộ. Hán điển : 以佛法救濟眾生脱离苦海 dĩ Phật pháp cứu tế chúng sinh thoát ly khổ hải nghĩa là lấy Phật pháp cứu độ chúng sinh khỏi đau khổ

2668 Trầm luân 沉淪 : chìm đắm. Trầm : chìm xuống, sâu kín. Luân : chìm đắm. Xem chú thích câu [1104](#)

2669 Mảnh tiên : lá thư (tiên 箋 : giấy viết thư hoặc đề tự - Từ điển MDBG : letter / note-paper)

2670 Xa gần (như Gần xa) : xem chú thích câu [45](#) (2)

Nỗi nhà²⁶⁷¹ báo²⁶⁷² đáp, nỗi thân²⁶⁷³ lạc loài²⁶⁷⁴.
Tan sương²⁶⁷⁵ vừa rạng ngày mai,
Tiện hồng²⁶⁷⁶ nàng mới²⁶⁷⁷ nhắn lời gửi sang.

1085. Trời tây lẳng đẵng²⁶⁷⁸ bóng vàng²⁶⁷⁹,
Phúc thư²⁶⁸⁰ đã thấy tin chàng đến nơi.
Mở xem một bức tiên mai²⁶⁸¹,
Rành rành²⁶⁸² tích việt²⁶⁸³ có hai chữ đề.

2671 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (2). Nỗi nhà : xem chú thích câu [538](#)

2672 Báo 報 : đền, đáp lại, đáp trả (Từ điển MDBG : to recompense, to revenge)

Báo đáp 報答 : đền ơn, đền đáp ơn huệ (Từ điển MDBG : to repay, to requite)

Báo phục 報復 : trả lại điều thù oán. Báo 報 : trả lại, Phục 復 : đáp lại, (Từ điển MDBG : to make reprisals / to retaliate / revenge / retaliation). Có vài từ điển định nghĩa là "trả ơn và phục thù", e rằng không đúng

Báo đền : đền ơn (thường nói về công ơn to lớn)

Báo ân 報恩 : đền ơn (Từ điển MDBG : to pay a debt of gratitude / to repay a kindness)

Báo thù 報讎 : báo cừu, trả thù (to take revenge / to avenge)

2673 Nỗi thân : như "nỗi mình", xem chú thích câu [538](#)

2674 Lạc loài : xem chú thích câu [971](#)

2675 Tan sương : sáng sớm, sương vừa tan



2676 Tiên hồng 便鴻 : nhờ có chim hồng (một loại ngỗng trời) thuận đường mang thư, nhân tiện có người đưa thơ. Theo nguyên truyện thì Thúy Kiều nhờ thằng tiểu đồng cầm của Sở Khanh đưa thơ

2677 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)

2678 Lẳng đẵng : đi động chậm chạp, nhẹ nhàng, khi ẩn khi hiện, khi gần khi xa, mờ mờ ảo ảo

2679 Bóng vàng : mặt trời

2680 Phúc thư 覆書 : thư trả lời. Phúc 覆: trả lời (Từ điển MDBG : to overturn).

Câu 1085-1086 : ý nói "đến chiều đã có thư trả lời"

2681 Tiên mai 箋梅 : giấy có vẽ hình hoa mai. Tiên : một loại giấy khô nhỏ ngày xưa dùng để viết thư, hay chép thơ văn

2682 Rành rành : xem chú thích câu [124](#)

2683 Tích Việt : VNPF giảng : 昔 越 hai chữ ám hiệu của Sở Khanh hẹn ngày đi trốn. Theo phép chiết tự thì chữ 昔 (tích : xưa, cổ) tách ra thành 廿 一 日 (chấp nhất nhật, nghĩa là ngày 21), chữ 越 (việt) tách ra thành 戌 (việt là một loại vũ khí thời xưa, giống cái búa lớn) 走 (tẩu nghĩa là chạy trốn). Vì chữ 戌 (việt) có tự dạng gần giống 戌 (tuất) nên Nguyễn Du mới để cho Thúy Kiều đoán "tuất thì phải chăng?". Nói một cách khác, "Tích Việt", theo phép chiết tự hay tản tự, đọc là "chấp (hay trấp) nhất nhật việt tẩu" (không có nghĩa gì cả ?), nhưng Kiều đọc lầm thành "chấp nhất nhật tuất tẩu" và nghĩ là hẹn ngày 21 giờ tuất sẽ đi trốn. Giải thích này không đúng hẳn, xin chép lại nguyên truyện như sau.

Nguyên truyện : "忽然有悟道 : "是了, 是了, 他約我二十一日戌時越牆相見, Hốt nhiên hữu ngộ

đạo : "thị liễu, thị liễu, tha ước ngã nhị thập nhất nhật tuất thời việt tường tương kiến" nghĩa là "Đột nhiên giác ngộ: "Vâng, vâng, anh mời tôi vượt tường để gặp nhau giờ Tuất ngày 21.

Ông Đàm Quang Hưng giải thích : "đột nhiên Kiều reo lên: "Đúng rồi! Đúng rồi!". Rồi Kiều tự cắt nghĩa:

(a) bẻ chữ 昔 (tích) ra thì được 3 chữ 廿 一 日 (chấp nhất nhật) tức là "ngày 21"; (b) bẻ chữ 越 (việt) ra thì được 3 chữ 戌時越 (tuất thời việt) tức là "giờ tuất vượt" Vậy "tích việt" nghĩa là [vào giờ tuất ngày 21 tháng này, sẽ vượt tường để sang gặp nhau]."

Chú ý : chữ "nhị thập 二十" cũng như chữ "chấp 廿" đều có nghĩa là 20 cả

Lấy trong ý tứ²⁶⁸⁴ mà²⁶⁸⁵ suy:

1090. Ngày hai mươi mốt, tuất thì²⁶⁸⁶ phải²⁶⁸⁷ chẳng?
Chim hôm thoi thót²⁶⁸⁸ về rừng,
Giá²⁶⁸⁹ trà mi²⁶⁹⁰ đã ngậm trăng nửa vành²⁶⁹¹.
Tường đông²⁶⁹² lay động bóng cành,
Rẽ song²⁶⁹³, đã thấy Sở Khanh lên²⁶⁹⁴ vào.

1095. Sượng sùng²⁶⁹⁵ đánh dạn²⁶⁹⁶ ra chào,

2684 Ý tứ : (1) những suy nghĩ sâu lắng được gửi gắm trong lời nói, bài viết (nói tổng quát). "**Lấy trong ý tứ mà suy**" (K 1089)
(2) ý định kín đáo, không nói ra. "Chàng về xem **ý tứ** nhà" (K 1573)
(3) cần trọng trong cử chỉ, lời nói, tránh những sơ suất làm cho người khác hiểu lầm hoặc phật ý. "Sao không biết **ý tứ** gì" (K 1861)

2685 Mà : xem chú thích câu 4 (4)

2686 Tuất thì 戌時: giờ tuất, tức tám, chín giờ tối hiện nay

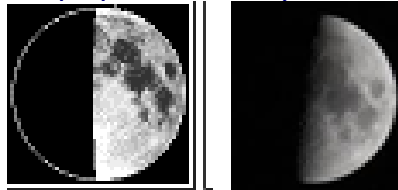
2687 Phải : xem chú thích câu 289 (3)

2688 Thoi thót : lẻ tẻ, rời rạc, không liền cùng một lúc

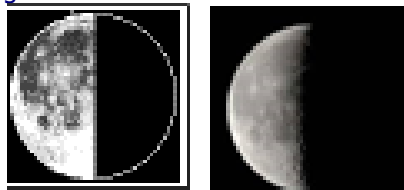
2689 Giá 架 : giàn, khung khuông. Giá trà mi : giàn trà mi

2690 Trà mi : xem chú thích câu 845

2691 Vành : (1) từ dùng để chỉ một số loại vật có hình tròn (vành trăng). Trăng nửa vành : trăng khuyết



(của ngày mồng 7



hay ngày 21 , ở đây chỉ trăng

ngày 21) : **Giá trà mi đã ngậm trăng nửa vành** (K 1082)

- (2) vòng tròn bao quanh miệng hoặc phía ngoài một số vật : vành thúng, vành nón
- (3) niên, bộ phận vòng tròn bằng sắt thép, bằng gỗ của bánh xe : xe gãy vành (gãy niên)
- (4) phần bao quanh vị trí nào : những lô cốt vành ngoài của sở chỉ huy
- (5) căng tròn, mở tròn ra : vành mắt ra mà nhìn
- (6) cách, mách khéo : **Vành** ngoài bảy chữ, **vành** trong tám nghề (K 1210)
- (7) vòng, vật được tạo ra có hình một đường tròn, thường dùng làm đồ chơi, đồ trang sức, trang trí, v.v. : Còn nhiều kết cỏ ngậm **vành** về sau (K 1100)
- (8) chu vi của một vật được coi như là có hình tròn
- (9) vòng, phạm vi, về mặt giới hạn không gian và thời gian không thể vượt qua của hoạt động, sự việc nào đó : Chàng như con bướm lượn **vành** mà chơi (K 1326)

Câu 1091-1092 : hai câu này không phù hợp với sự vận hành của mặt trăng. Thật vậy, ngày 21 mặt trăng mọc vào khoảng 22 giờ chớ không phải lúc chạng vạng khi chim về tổ. Vì vậy mà từ điển Đào Duy Anh chú thích rằng không phải "ngậm trăng nửa vành" mà là "ngậm gương nửa vành", nghĩa là hoa trà mi đã chum lại một nửa (hoa, còn được gọi là gương hoa, nở ban ngày, ban đêm chum lại)

2692 Tường đông : xem chú thích câu 38

Câu 1093 : lấy ý từ câu "Cách tường hoa ảnh động" (Cách tường bên kia có bóng hoa lung lay) trong vở tuồng "Tây Sương Ký". Đoạn này mô tả cảnh Trương Quân Thụy nhận được thơ của Thôi Oanh Oanh và đêm tối chàng lần sang phòng nàng.

2693 Song : xem chú thích câu 173, ý nói Sở Khanh leo cửa sổ vào phòng TK

2694 Lên : xem chú thích câu 536

2695 Sượng sùng : lúng túng, ngại ngùng

2696 Đánh dạn : tự ép mình làm một việc gì mà mình không muốn làm vì ngại ngùng

Lay thôi²⁶⁹⁷, nàng mới²⁶⁹⁸ rí tai²⁶⁹⁹ ân cần²⁷⁰⁰.
Rằng : "Tôi bèo bọt²⁷⁰¹ chút thân²⁷⁰²,
"Lạc đàn²⁷⁰³ mang lấy nợ nần yếm anh²⁷⁰⁴.
"Dám²⁷⁰⁵ nhờ cốt nhục tử sinh²⁷⁰⁶,

1100. "Còn nhiều kết cỏ ngậm vành²⁷⁰⁷ về sau" !

2697 Lay thôi : xem chú thích câu [773](#)

2698 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

2699 Rí tai : nói nhỏ vào tai. Rí : nói riêng rất nhỏ với người nào đó để người khác khỏi nghe thấy

2700 Ân cần : xem chú thích câu [423](#)

2701 Bèo bọt : hay bọt bèo là bọt nước và cánh bèo. Bọt nước dễ bị tan vỡ. Bèo cũng là loại thực vật trôi nổi, lênh đênh trên mặt sông. Do đó, chữ bọt bèo dùng để ví thân phận người hèn mọn, không nơi nương tựa, lưu lạc, lẻ loi

2702 Chút thân : xem chú thích câu [897](#)

2703 Lạc đàn : tách khỏi đàn của mình, tách rời gia đình, quen thuộc

2704 Yếm anh : xem chú thích câu [45](#) (3). Nợ nần yếm anh : cái nợ của người con gái phải bán thân vào chỗ lầu xanh làm gái làng chơi

2705 Dám : xem chú thích câu [336](#)

2706 Cốt nhục tử sinh 骨肉死生 : ơn cứu giúp trong cơn hoạn nạn, tựa như chết rồi cứu cho sống lại. Cốt nhục: xương thịt. Tử sinh: chết sống. Lấy từ lời nói của Tử Phùng : (Tả Truyện chép) : Ngô kiến Thân Thúc phu tử sở vị sinh tử nhi cốt nhục dã 吾見申叔夫子所謂生死而骨肉也, nghĩa là : ta xem Thân Thúc phu tử như là người đã làm sống lại kẻ đã chết, làm ra thịt non ở xương đã rụi. Ý nói đã chết rồi được người cứu sống lại, xương đã tàn rồi được làm cho ra thịt non, tức là nói ơn cứu tử

2707 Kết cỏ ngậm vành (thành ngữ) : chỉ sự báo đền ơn nghĩa. Thành ngữ HV "Kết thảo hàm hoàn 结草衔环 to repay sb's kind acts (idiom)"

Điển tích : Kết cỏ :

Đời Xuân Thu (551-479 trước D.L.), tướng nước Tần là Đổ Hôi, đem quân sang đánh nước Tấn. Hôi vốn là một lực sĩ, thân cao to lớn, chuyên sử dụng cây Khai Sơn đại phủ (búa to) nặng 120 cân. Đã có lần ở Thanh Mi Sơn, Đổ đâm chết luôn 5 con hổ, lột da đem về. Và, cũng có lần, Đổ chỉ huy 300 quân mà phá vỡ được hơn 10 ngàn quân giặc ở Sa Nga Sơn. Uy danh càng lừng lẫy.

Tướng của nước Tấn là Ngụy Khỏa đem binh ra nghinh chiến. Đổ Hôi dẫn 300 quân xông vào mặt trận, múa cây Khai Sơn đại phủ tung hoành chém giết. Búa đến đâu là đầu rơi long lóc. Quân Tấn chết năm ngón ngang như rạ.

Ngụy Khỏa vội vàng rút quân, đóng chặt cửa thành, giữ lấy thế thủ. Mặc cho Đổ Hôi đến khiêu chiến, chửi rủa thậm tệ suốt cả mấy ngày. Vừa lúc ấy có em của Ngụy Khỏa là Ngụy Kỳ vâng lệnh vua Tấn đem binh tiếp ứng. Khỏa thuật cả việc lại. Kỳ không tin, hôm sau đem quân ra nghinh chiến.

Đổ Hôi lại múa búa, tả xông hữu đột, chém giết quân Tấn tơi bời, máu chảy tựa suối. Ngụy Kỳ thua to. May nhờ có Khỏa liều thân đem quân tiếp cứu mới về được thành.

Đêm hôm ấy, Ngụy Khỏa ngồi buồn rầu, nghĩ quanh nghĩ quẩn, không biết dùng mưu kế gì để phá địch. Đương mơ màng, bỗng nghe có tiếng người vắng vắng bên tai: "Thanh Thảo Pha! Thanh Thảo Pha!" Đến lúc tỉnh dậy, không hiểu nghĩa là sao, mà chớp mắt ngủ lại nghe như trước. Khỏa thuật lại cho Kỳ biết. Kỳ nói:

- Cách đây độ mười dặm (1 dặm bằng 576 thước tây), có một bãi cỏ tên "Thanh Thảo Pha", có lẽ thần minh mách bảo quân Tấn sẽ bị bại tại đó. Vậy tôi xin đem một toán quân mai phục sẵn, rồi anh lập kế dụ quân giặc đến. Bấy giờ hai bên đổ ra cùng đánh, chắc chắn sẽ thắng.

Khỏa bằng lòng.

Sáng ra, Ngụy Khỏa giả cách truyền lệnh rút quân. Quả nhiên, Đổ Hôi đem quân đuổi theo. Khỏa giao chiến qua loa một lúc rồi bỏ chạy, dụ Hôi đến Thanh Thảo Pha. Quân mai phục của Ngụy Kỳ ở hai bên, bất thần đổ ra hợp với quân của Khỏa vây chặt lấy Đổ Hôi. Hôi chẳng nao núng, múa búa tung hoành như vào chỗ không người. Nhưng bỗng nhiên, Đổ Hôi đi mỗi bước lại ngã chút một cái, như người bị trượt chỗ nước băng. Quân Tấn lấy làm ngạc nhiên, reo ầm cả lên.

Ngụy Khỏa ngẩng trông thấy một lão già, mặc áo vải chân đi thảo hài, đương kết cỏ lại làm vương chân Đổ Hôi. Bấy giờ, Khỏa và Kỳ xông lại bắt sống. Quân Tấn mất tướng chỉ huy nên bỏ chạy tán loạn, bị quân Tấn đuổi bắt giết gần hết.

Thấy Hôi có sức mạnh phi thường, sợ thoát thân được nên Khỏa và Kỳ đồng ý đem giết chết, cắt lấy đầu đem về dâng vua Tấn.

Lặng nghe, tùm tùm ²⁷⁰⁸ gật đầu:
"Ta ²⁷⁰⁹ đây ²⁷¹⁰ phải ²⁷¹¹ mượn ²⁷¹² ai ²⁷¹³ đâu ²⁷¹⁴ mà ²⁷¹⁵ rằng !
"Nàng ã ²⁷¹⁶ biết đến ta ²⁷¹⁷ chẳng,
"Bể trầm luân ²⁷¹⁸ , lấp cho ²⁷¹⁹ bằng ²⁷²⁰ mới ²⁷²¹ thôi" !

Đêm hôm ấy, Ngự Khòa nằm ngủ, mơ màng thấy ông lão kết cỏ ở Thanh Thảo Pha hiện đến, vái chào và nói:

- Tướng quân có biết tại sao Đỗ Hồi bị bắt hay không? Vì tôi kết cỏ lại để làm cho Đỗ Hồi vương chân mà ngã đổ.

Ngự Khòa kinh sợ, chấp tay đáp lễ, nói:

- Tôi chưa được biết cụ bao giờ, sao cụ lại có lòng tốt quý giúp tôi như vậy. Tôi biết lấy gì mà trả ơn cụ! Ông lão nói:

- Tôi là cha của nàng Tố Cơ. Tướng quân theo lời trị mệnh của tiền nhân không chôn sống con tôi, mà còn tìm chỗ xứng đáng gả cho con tôi lấy chồng. Vậy tôi cảm ơn ấy mà giúp tướng quân. Sau này con cháu tướng quân vẫn được đời đời vinh hiển.

Nói xong biến mất.

Nguyên xưa, thân phụ của Ngự Khòa là Ngự Thù có một người thiếp yêu tên Tố Cơ. Mỗi khi Ngự Thù đi đánh giặc thì thường dặn dò Ngự Khòa: "Nếu cha chẳng may chết ở chiến trường, con nên tìm chỗ tử tế mà gả Tố Cơ để nàng khỏi phải khổ sở tẩm thân. Cha đâu chết cũng được yên lòng!"

Nhưng đến lúc Ngự Thù đau nặng, trước phút lâm chung, lại bảo Khòa:

- Tố Cơ là người thiếp yêu của cha. Khi cha chết rồi, con phải đem nàng mà chôn theo cha để cho cha ở tuổi vàng có người làm bạn.

Ngự Thù chết. Ngự Khòa an táng cho cha nhưng không bắt Tố Cơ chôn theo. Ngự Kỳ hỏi tại sao không vâng lời cha trời lúc lâm chung thì Khòa đáp:

- Thân phụ lúc nào cũng dặn ta sau này nên gả Tố Cơ lấy chồng. Nhưng đến lúc gần mất, lại dặn phải đem chôn theo. Bởi vậy, kẻ hiếu tử nên theo trí mệnh, chớ không theo loạn mệnh.

Sau, Ngự Khòa gả Tố Cơ cho một danh sĩ. Vì có ân đức ấy, nên linh hồn của thân phụ Tố Cơ hiện lên để kết cỏ báo ơn

Diễn tích : Ngâm vịnh :

Đời Hậu Hán (25-219) có cậu bé tên Dương Bảo, một hôm đi chơi bên cạnh một khu rừng, thấy một con chim sẻ vàng óng ánh bị chim cắt đánh rơi xuống đất. Chim sẻ què chân, gãy cánh, gãy giữa, kêu la thảm thiết. Bảo đem về chăm sóc, nuôi nấng. Đến khi chim mạnh, lành thì cho bay đi.

Một hôm, có một chàng tuấn tú khôi ngô, mặc áo vàng đến, nói với Bảo:

- Tôi là sứ giả của bà Tây Vương Mẫu, chẳng may gặp nạn, may nhờ ông cứu, ơn ấy chẳng quên. Vậy xin dâng ông 4 vòng ngọc quý, chúng sẽ làm cho bốn đời nhà ông được hưởng phú quý, sang làm đến tước Tam Công.

Dương Bảo vừa nhận lấy vòng, chưa kịp tạ ơn thì chàng trai áo vàng biến mất. Quả nhiên về sau, bốn đời họ Dương đều sang cả đúng như lời.

Nguồn : Maxreading.com

Do đó, người ta thường nói "kết cỏ ngâm vịnh" để chỉ sự đền ơn trả nghĩa

2708 **Tùm tùm** : cười không mở miệng, chỉ thấy cử động môi mỗi cách kín đáo. Có bản chép "lầm nhảm", tức là nói khể trong miệng, gần như không thành tiếng, có vẻ không hợp với tính tình khoe khoang của Sở Khanh

2709 **Ta** : xem chú thích câu [74](#) (1)

2710 **Đây** : xem chú thích câu [60](#) (4). **Ta đây** : lời tự xưng tự cho mình hơn hẳn mọi người

2711 **Phải** : xem chú thích câu [289](#) (2). Cũng có thể đọc : "Ta đây đâu phải mượn ai mà rằng" ý nói : ta đây chớ không phải ai khác đâu mà nói như vậy

2712 **Mượn** : xem chú thích câu [204](#) (1)

2713 **Ai** : xem chú thích câu [38](#) (6)

2714 **Đâu** : xem chú thích câu [81](#) (2)

2715 **Mà** : xem chú thích câu [4](#) (8)

2716 **Đã** : xem câu [70](#)

2717 **Ta** : xem chú thích câu [74](#) (2)

2718 **Bể trầm luân** : cảnh khổ, do chữ "trầm luân khổ hải" 沉淪苦海. Trầm : chìm xuống, sâu kín. Luân : chìm đắm. Khổ hải : biển khổ. Theo thuyết của nhà Phật, nỗi đau khổ của con người nơi cõi trần nhiều như nước bốn biển, nên ví cõi trần là biển khổ. Trầm luân khổ hải là chìm đắm trong biển khổ. Bể trầm luân là cõi trần.

1105. Nàng rằng : "Muôn sự ơn người,
"Thế nào xin quyết một bài²⁷²² cho xong²⁷²³".
Rằng : "Ta²⁷²⁴ có ngựa truy phong²⁷²⁵,
"Có tên dưới trướng²⁷²⁶, vốn dòng kiện nhi²⁷²⁷.
"Thừa cơ²⁷²⁸ lên²⁷²⁹ bước ra đi,
1110. "Ba mươi sáu chước²⁷³⁰, chước gì là hơn.
"Dù²⁷³¹ khi gió kếp, mưa đơn²⁷³²,
"Có ta²⁷³³ đây²⁷³⁴ cũng²⁷³⁵ chẳng cơn có²⁷³⁶ gì" !
Nghe lời nàng đã sinh nghi,
Song đà²⁷³⁷ quá đỗi²⁷³⁸, quản gì²⁷³⁹ được thân.
1115. Cũng²⁷⁴⁰ liều²⁷⁴¹ nhắm mắt đưa chân²⁷⁴²,

- 2719 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
2720 Bằng : xem chú thích câu [1026](#) (2)
2721 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)
2722 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)
2723 Cho xong : xem chú thích câu [244](#) (2)
2724 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)
2725 Truy phong 追風 : đuổi theo gió, tức chạy vùn vụt theo gió. Truy : Đuổi theo. Phong : Gió. Nghĩa bóng : chạy rất nhanh.
Thành ngữ "quất ngựa truy phong" xuất phát từ câu này, được dùng khi một người đã gây ra một việc gì đó rồi bỏ chạy mất hút, không chịu trách nhiệm với những gì mình đã làm, thường áp dụng khi một người nam phản bội trong liên hệ nam nữ
2726 Dưới trướng: do chữ "trướng hạ" 帳下, nguyên chỉ quân sĩ thuộc quyền chỉ huy của một vị soái.
Trướng : ngày xưa, quân đi đến đâu, căng vải lên làm rạp để nghỉ gọi là trướng. Hạ : bề dưới, bậc dưới.
Có tên dưới trướng : có tên trong danh sách tướng sĩ (chớ không phải có tên hầu dưới trướng)
2727 Kiến nhi 健儿 : người có sức khỏe (Từ điển MDBG : top athlete / heroic warrior)
2728 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (2). Thừa cơ 乘機 : nhân cơ hội tốt (Từ điển MDBG : to seize the chance / opportunistic). Thừa : nhân, lợi dụng
2729 Lên : xem chú thích câu [536](#)
2730 Ba mươi sáu chước hay Ba mươi sáu kế : (三十六計, Tam thập lục kế; hay 三十六策, Tam thập lục sách) là một bộ sách tập hợp 36 sách lược quân sự của Trung Quốc cổ đại, ba mươi sáu kế bắt đầu xuất hiện từ thời Nam Bắc triều và tới thời nhà Minh thì được tập hợp thành sách: Ba mươi sáu chước chỉ chung các mưu chước. Các kế thường nói đến trong các truyện là :
- Khổ nhục kế (Câu tiễn),
- Vân Ngụy cứu Triệu (Tôn Tẫn),
- Giương đông kích tây (Gia Cát Lượng),
- Điều hổ ly sơn (Trương Phi)
- Tẩu vi thượng sách (Đàm Công Tế)
Xem chi tiết Wikipedia [Ba mươi sáu kế](#)
2731 Dù : xem chú thích câu [333](#) (1)
2732 Gió kếp mưa đơn : thành ngữ diễn tả mưa gió to bời, liên tiếp đổ xuống con người, dùng để chỉ những tai ương lớn nhỏ thường tập tới
2733 Ta : xem chú thích câu [74](#) (1)
2734 Đây : xem chú thích câu [60](#) (4). Ta đây : lời tự xưng tự cho mình hơn hẳn mọi người
2735 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
2736 Cơn có : xem chú thích câu [224](#)
2737 Đà : xem câu [70](#)
2738 Quá đỗi : trên mức thường (theo chiều xấu), quá mức. Theo nguyên truyện thì họ Sở đã dụ Thúy Kiều hiến thân thì mới cứu cho, đó là việc "quá đỗi"
2739 Quản gì : như "quản bao". xem chú thích câu [553](#) (1)
2740 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
2741 Liều : xem chú thích câu [328](#) (1)

Mà²⁷⁴³ xem con tạo²⁷⁴⁴ xoay vần đến đâu²⁷⁴⁵.
Cùng nhau²⁷⁴⁶ lên²⁷⁴⁷ bước xuống lầu,
Song song²⁷⁴⁸ ngựa trước, ngựa sau một đoàn.
Đêm thu²⁷⁴⁹ khắc lậu²⁷⁵⁰ canh tàn²⁷⁵¹,

1120. Gió cây trúc lá, trăng ngàn ngậm gương²⁷⁵².
Lối mòn cỏ nhợt²⁷⁵³ mù sương,
Lòng quê²⁷⁵⁴ đi một²⁷⁵⁵ bước đường²⁷⁵⁶, một đau.
Tiếng gà xao xác²⁷⁵⁷ gáy mau²⁷⁵⁸,
Tiếng người đâu²⁷⁵⁹ đã mé sau dây dàng²⁷⁶⁰.
1125. Nàng càng²⁷⁶¹ thốn thức²⁷⁶² gan vàng²⁷⁶³,

2742 Nhắm mắt đưa chân : thành ngữ ý nói nhắm mắt mà đi, nghĩa là phó mặc cho số phận, cho may rủi

2743 Mà : xem chú thích câu 4 (4)

2744 Con tạo : dịch từ chữ "Tạo nhi 造兒" hay "Hoá nhi 化兒", dùng để chỉ tạo hóa

2745 Đâu : xem chú thích câu 81 (6)

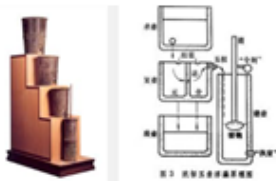
2746 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

2747 Lên : xem chú thích câu [536](#)

2748 Song song : xem chú thích câu [450](#) (1)

2749 Đêm thu : đêm mùa thu. Các bản Nôm VNPF chép 晴 秋 có thể đọc là "đêm thu" hay "đêm thu". Có nhiều bản La-tinh chép "đêm thu" nhưng ở đây có lẽ nên đọc "đêm thu" vì trước hết chữ này hợp nghĩa hơn và thứ đến những nơi nào phải đọc là "thâu" thì các bản Nôm chép 偷 hay 輸. Hơn nữa, nếu là "đêm thâu" thì ta có thể hiểu là "đêm dài (thâu) khắc lậu canh tàn" thì thấy không hợp lý lắm.

2750 Khắc lậu 刻 漏 : ngày xưa dùng cái bình đồng, để nước dần dần rỏ xuống, để định thời giờ, gọi là khắc lậu. Theo đồng hồ bây giờ định cứ mười lăm phút là một khắc, bốn khắc là một giờ (Từ điển MDBG :



waterclock)

2751 Canh tàn : xem chú thích "tàn canh" câu [717](#).

Câu 1119 : ý nói "trong đêm thu, thời gian trôi qua trời đã gần sáng"

2752 Ngậm gương : xem chú thích câu [426](#). Trăng ngàn ngậm gương : mặt trăng bị che khuất một phần bởi



cây rừng mọc trên núi. Có lẽ nên viết "cây ngàn ngậm gương" vì gương cũng là trăng

2753 Nhợt : lợt, (màu sắc) phai đi, giảm độ sáng đi, không tươi. Cỏ nhợt mù sương : màu cỏ phai đi vì bị phủ sương mù

2754 Lòng quê : tấm lòng hướng về quê hương, hay lòng thương nhớ quê hương

2755 Một : xem chú thích câu [3](#) (7)

2756 Bước đường : xem chú thích câu [564](#)

2757 Xao xác : (tiếng động) rộn lên từ nhiều phía xen lẫn nhau

2758 Gáy mau : gáy dồn dập

2759 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

2760 Dây dàng : xô xao ồn ào nổi lên

2761 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

2762 Thốn thức : xem chú thích câu [719](#)

2763 Gan vàng : lòng dạ, chữ vàng được dùng cho đẹp lời

Sở Khanh đã rẽ²⁷⁶⁴ dây cương lối nào²⁷⁶⁵!
Một mình²⁷⁶⁶ khôn biết làm sao²⁷⁶⁷,
Dặm rừng²⁷⁶⁸ bước thấp, bước cao²⁷⁶⁹ hãi hùng.
Hóa nhi²⁷⁷⁰ thật có nỡ lòng²⁷⁷¹,

1130. Làm chi²⁷⁷² dày tía, vò hồng²⁷⁷³, lằm nau²⁷⁷⁴ !
Một đoàn²⁷⁷⁵ đồ đến trước sau²⁷⁷⁶,
Vuốt²⁷⁷⁷ đầu²⁷⁷⁸ xuống đất, cánh đầu lên trời !
Tú bà tốc thẳng²⁷⁷⁹ đến nơi,
Hăm hăm²⁷⁸⁰ áp điệu²⁷⁸¹ một hơi lại²⁷⁸² nhà²⁷⁸³ .

1135. Hung hăng²⁷⁸⁴ chẳng nói chẳng tra,
Đang tay²⁷⁸⁵ vùi liễu, giập hoa²⁷⁸⁶ tươi bời .
Thịt da ai²⁷⁸⁷ cũng²⁷⁸⁸ là người,
Lòng nào²⁷⁸⁹ hồng rụng, thắm rời²⁷⁹⁰ chẳng đau.

2764 Rẽ : đi ngoặt sang đường khác

2765 Nào : xem chú thích câu [89](#) (5)

2766 Một mình : xem chú thích câu [177](#)

2767 Làm sao : xem chú thích câu [687](#) (6)

2768 Dặm rừng : đường rừng, lối đi trong rừng

2769 Bước thấp bước cao : thành ngữ tả dáng đi không vững, chân bước không đều (do vội vàng hay sợ hãi điều gì)

2770 Hóa nhi : nghĩa là con Tào, do bởi bốn chữ "Tào hoá tiểu nhi 造化小兒", ví ông Tào như là một đứa trẻ đã biến hoá nhiều việc bất ngờ như trò chơi, trò đùa của trẻ con

2771 Nỡ lòng : nỡ nào, đang tâm, làm những việc trái với tình cảm, đạo đức của con người

2772 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (2)

2773 Dày tía vò hồng : dày vò những đoá hoa màu tía màu hồng, ý nói làm khổ sở người con gái đẹp

2774 Lằm nau: lằm nao, có nghĩa là đến như thế sao

2775 Một đoàn : toán người nhà của Tú bà

2776 Trước sau : xem chú thích câu [548](#) (5)

2777 Vuốt : móng nhọn, sắc và cong của một số loài vật như hổ, báo.

Câu 1132 : ý nói "không có vuốt để đào đất mà chun xuống, không có cánh để bay lên trời, tức không có chỗ nào để trốn cả"

2778 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (5)

2779 Tốc thẳng : xông nhanh thẳng tới. Tốc 速 : nhanh chóng

2780 Hăm hăm : vẻ mặt giận dữ lằm mà không nói năng gì

2781 Áp điệu 押調 : kèm giữ và đưa đi, áp giải, áp tống, (dùng sức mạnh mà đưa đi)

2782 Lại : xem chú thích câu [24](#) (7)

2783 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4). Một hơi lại nhà : một mạch về nhà, không dừng lại bất cứ nơi nào trên đường đi

2784 Hung hăng : có dáng vẻ sẵn sàng có những hành động thô bạo đối với người khác

2785 Đang tay : tự tay làm những việc mà người có tình cảm không thể làm

2786 Vùi liễu giập (dập) hoa :

(1) đánh đập người con gái đẹp một cách tàn nhẫn, không gượng dậy nổi : "**Đang tay vùi liễu, giập hoa tươi bời**" (K 1136)

(2) ví hành động đối xử thô bạo, hành hạ người phụ nữ trong quan hệ xác thịt. Vùi dập: bị làm cho bầm dập không sao gượng dậy nổi. Liễu hoa : ví người đàn bà con gái đẹp

2787 Ai : xem chú thích câu [38](#) (2)

2788 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

2789 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)

2790 Hồng rụng thắm rời : "hồng thắm" là nói sắc đẹp của một bông hoa, ví với sắc đẹp của người con gái. "Rụng" rời là nói tan nát từng cánh hoa không còn gì. Đây tả cảnh Thúy Kiều bị tan xương nát thịt

Hết lời thú phục²⁷⁹¹, khẩn cầu²⁷⁹²,

1140. Uốn lưng thịt đỏ, cất²⁷⁹³ đầu máu sa.
Rằng: "Tôi chút phận²⁷⁹⁴ đàn bà,
"Nước non²⁷⁹⁵ lia cửa, lia nhà²⁷⁹⁶, đến đây²⁷⁹⁷.
"Bây giờ sống chết ở tay,
"Thân này đã đến thế này thì thôi²⁷⁹⁸!
1145. "Nhưng tôi có sá chi²⁷⁹⁹ tôi,
"Phận tôi đành²⁸⁰⁰ vậy, vốn người để đâu²⁸⁰¹ ?
"Thân lươn²⁸⁰² bao quản²⁸⁰³ lấm đầu²⁸⁰⁴,
"Chút lòng trinh bạch²⁸⁰⁵ từ sau xin chừa" !
Được lời²⁸⁰⁶ mụ mới²⁸⁰⁷ tùy cơ²⁸⁰⁸,

2791 Thú phục 首復: chịu nhận tội. Thú : nhận tội. Phục : báo đáp, trả lời

2792 Khẩn cầu 懇求: năn nỉ kêu xin (Từ điển MDBG : to entreat / entreaty). Khẩn : thỉnh cầu, cầu xin. Cầu : xin giúp, nhờ

2793 Cất : (1) nhắc lên, đưa lên. Cất đầu : ngẩng đầu, hướng mặt lên trên. "**Uốn lưng thịt đỏ, cất đầu máu sa**" (K 1140)
(2) bắt đầu hoạt động để làm việc gì. "Cánh bằng tiện gió **cất** lia dặm khơi" (K 2230)
(3) nhắc lên để bỏ ra khỏi người, không mang nữa. "Tắc riêng như **cất** gánh đây đổ đi" (K 2424)
(4) cân được, đặt một vật lên cân nó nhắc được quả cân có một trong lượng nhất định. "Âm công **cất** một đồng cân đã già" (K 2720)

2794 Chút phận : xem chú thích câu [227](#)

2795 Nước non : ý nói cách trở nước non, tức là nơi ở xa xôi

2796 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

2797 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

2798 Thì thôi : xem chú thích câu [179](#)

2799 Sá chi : xem "sá gì". Chú thích câu [308](#)

2800 Đành : xem chú thích câu [28](#) (1)

Câu 1146 : ý nói "nếu nàng có chết đi thì cái thân nàng đành chịu vậy chứ cái vốn của Tú bà (400 lượng vàng) sao lại để đâu mà không nghĩ đến"

2801 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)



2802 Thân lươn : ví thân phận con người có cuộc sống như nhớp như thân con lươn ở trong chốn bùn như bần chui rút

2803 Bao quản : như "quản bao". xem chú thích câu [553](#) (1)

2804 Lấm đầu : dơ đầu, đầu bị vấy bẩn. Thành ngữ "Thân lươn bao quản lấm đầu" ám chỉ người không có địa vị thì phải chịu đựng, nhẫn nhục

2805 Trinh bạch 貞白 : chỉ người đàn bà con gái giữ trinh tiết trong trắng (Từ điển MDBG : chaste) Trinh : trinh tiết. Bạch : trắng. Chút lòng trinh bạch : Thúy Kiều cũng tự nhận mình chỉ còn một chút lòng trinh bạch, chứ tấm thân nàng đâu còn có trong trắng nữa. Nàng đã ăn nằm với Mã Giám sinh và Sở Khanh rồi Câu 1148 : ý nói "ngay cả một chút lòng trinh bạch còn lại từ đây cũng sẽ bỏ hẳn"

Nguyên truyện : "...Rồi mụ lại quất túi bụi vào thân Kiều vài ba chục roi nữa. Lần này, Kiều đau đến khó thở, nên khò khè mà nói:"Bà! Thiếp quả thực là không chịu nổi đòn! Bây giờ bà muốn thiếp sống thì thiếp sống, bà muốn thiếp chết thì thiếp chết, bà muốn thiếp tiếp khách thì thiếp tiếp khách!"

2806 Được lời : xem chú thích câu [353](#)

2807 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

2808 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (2)

1150. Bắt người bảo lĩnh²⁸⁰⁹ làm tờ cung chiêu²⁸¹⁰ .
 Bày vai²⁸¹¹ có ả Mã Kiều,
 Xót²⁸¹² nàng, ra mới²⁸¹³ đánh liêu²⁸¹⁴ chịu²⁸¹⁵ đơan.
 Mụ càng²⁸¹⁶ kể nhặt, kể khoan²⁸¹⁷ ,
 Gạn gùng²⁸¹⁸ đến mực²⁸¹⁹ nồng nàn²⁸²⁰ mới²⁸²¹ tha .
1155. Vực²⁸²² nàng vào nghỉ trong nhà²⁸²³ ,
 Mã Kiều lại²⁸²⁴ ngỏ²⁸²⁵ ý ra dặn lời:
 "Thôi đà²⁸²⁶ mắc lận²⁸²⁷ thì thôi²⁸²⁸ !
 "Đi đâu²⁸²⁹ chẳng biết con người Sở Khanh²⁸³⁰?
 "Bạc tình²⁸³¹ , nổi tiếng lâu xanh²⁸³² ,
1160. "Một tay²⁸³³ chôn biết mấy cành phù dung²⁸³⁴ !

2809 Bảo lĩnh hay bảo lãnh 保領: bảo đảm cho (một cá nhân hoặc tổ chức) làm một việc hoặc hưởng một quyền lợi có gắn với nghĩa vụ, chịu trách nhiệm nếu (cá nhân hoặc tổ chức ấy) sau này không thực hiện nghĩa vụ. Bảo : gánh vác, nhận lấy trách nhiệm. Lãnh : nhận lấy

2810 Cung chiêu : cũng như "chiêu cung" 招供 : nhận tội (Từ điển MDBG : to confess)

2811 Bày vai : bày vai, (người) cùng hàng với nhau trong quan hệ thứ bậc hoặc tuổi tác

2812 Xót : xem chú thích câu [335](#) (2)

2813 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

2814 Liêu : xem chú thích câu [328](#) (1)

2815 Chịu : xem chú thích câu [648](#) (2). Chịu đơan : chấp nhận cam đơan. Đơan : cam đơan.

Câu 1152 : ý nói "Mã Kiều vì thương hại Thúy Kiều nên mới đánh liêu ra làm cam đơan"

2816 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

2817 Kể nhặt kể khoan (thành ngữ) : kể liên hồi lúc nói mau sa sả, lúc nói chậm khoan thai, từng ly từng tí.
 Nghĩa bóng : khiển trách

2818 Gạn gùng : hỏi hết sức cặn kẽ

2819 Mực : mức, chừng độ

2820 Nồng nàn : gặt gao đến hết lý lẽ

2821 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

2822 Vực : xem chú thích câu [991](#) (1)

2823 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

2824 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

2825 Ngỏ : xem chú thích câu [524](#) (2)

2826 Đà : xem câu [70](#)

2827 Mắc lận : mắc lừa

2828 Thì thôi : xem chú thích câu [179](#)

2829 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

2830 Con người sở khanh : bốn chữ này đã trở thành thành ngữ chỉ con người bạc tình

2831 Bạc tình 薄情 : thường dùng để chỉ việc không chung thủy trong tình yêu nam nữ (Từ điển MDBG : inconstant in love / fickle), nhưng ở đây phải hiểu theo nghĩa "không có tình cảm hợp với lẽ phải, với đạo lý làm người"

2832 Lâu xanh : xem chú thích câu [809](#) (3)

2833 Một tay : (1) một mình (làm việc gì, không có người khác tham dự vào). "**Một tay chôn biết mấy cành phù dung**" (K 1160)

(2) người có nét riêng biệt nào đó có hàm ý khen hoặc chê). Thí dụ : một tay đàn lồi lạc, một tay hèn hạ, một tay hào phú, một tay sợ vợ

2834 Phù dung 芙蓉 : Phù dung là loại cây cao chừng thước rưỡi, lá to hoa đỏ, hoặc trắng vàng (Hibiscus



mutabilis)

"Đà đao ²⁸³⁵ lập sẵn ²⁸³⁶ chước ²⁸³⁷ dùng,
 "Lạ gì ²⁸³⁸ một ²⁸³⁹ cốt một đồng ²⁸⁴⁰ xưa nay !
 "Có ba mươi lạng trao tay ²⁸⁴¹,
 "Không dưng ²⁸⁴² chi có chuyện này, trò kia !

1165. "Rời ra trở mặt tức thì,
 "Bớt lời ²⁸⁴³, liệu chớ ²⁸⁴⁴ sân si ²⁸⁴⁵, thiệt đời !"
 Nàng rằng : "Thề thốt ²⁸⁴⁶ nặng lời ²⁸⁴⁷
 "Có đâu ²⁸⁴⁸ mà ²⁸⁴⁹ lại ²⁸⁵⁰ ra người hiểm sâu ²⁸⁵¹ !"
 Còn đương suy trước, nghĩ sau,
1170. Mặt mo ²⁸⁵² đã thấy ở đâu ²⁸⁵³ dẫn ²⁸⁵⁴ vào .
 Sở Khanh lên tiếng rêu rao ²⁸⁵⁵:
 "Rằng nghe mới ²⁸⁵⁶ có con nào ²⁸⁵⁷ ở đây ²⁸⁵⁸.
 "Phao ²⁸⁵⁹ cho ²⁸⁶⁰ quyển gió rủ mây ²⁸⁶¹,

Từ điển MDBG : hibiscus / cotton rose (Hibiscus mutabilis) / lotus / foo yung (type of omelet made of egg white).

Từ điển ĐDA chú thích "cây sen..., không phải cây phù du của ta", nhưng không đưa ra dẫn chứng
 Chỉ người phụ nữ đẹp.

- 2835 Đà đao 拖刀 : một thể võ giả vờ thua chạy, chờ kẻ địch đuổi theo, gần đến rồi thừa thế quay lại chém.
 Đây là một ngón mà Quan Công (Quan Vân Trường) đời Tam Quốc thường dùng. Nghĩa bóng : mưu mẹo để lừa người
- 2836 Sẵn : xem chú thích câu [29](#) (1)
- 2837 Chước : mưu kế
- 2838 Lạ gì : xem chú thích câu [5](#)
- 2839 Một : xem chú thích câu [3](#) (8)
- 2840 Một cốt một đồng : bà cốt với con đồng là cùng một phường với nhau (ông đồng bà cốt : người mà thần linh hoặc hồn người chết nhập vào trong một lễ cầu xin, theo tín ngưỡng dân gian). Thành ngữ này chỉ những kẻ cùng bản chất xấu như nhau, bọn người chuyên dối trá lừa đảo. Đây nói Tú bà và Sở Khanh là cùng một bọn, liên kết với nhau để lừa Thúy Kiều
- 2841 Câu 1163 : ý nói "Tú Bà đã trả tiền trước cho Sở Khanh ba mươi lạng bạc để lường gạt Thúy Kiều"
- 2842 Không dưng : nếu không, không ngẫu nhiên hoặc vô cớ mà có
- 2843 Bớt lời : nói ít đi
- 2844 Liệu chớ : không nên
- 2845 Sân si : nổi giận
- 2846 Thề thốt : thề. Thề : đoan kết có thần minh chứng giám. Thốt : nói
- 2847 Nặng lời : xem chú thích câu [551](#) (1)
- 2848 Có đâu : không có lý gì
- 2849 Mà : xem chú thích câu [4](#) (3)
- 2850 Lại : xem chú thích câu [24](#) (13)
- 2851 Hiểm sâu : thâm hiểm, lòng dạ sâu độc, khó lường
- 2852 Mặt mo : mặt meo, chỉ kẻ trơ trẽn, đáng khinh (mặt như đeo mo, không biết xấu hổ)
- 2853 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (3)
- 2854 Dẫn : xem chú thích câu [61](#) (2)
- 2855 Rêu rao : nói to cho nhiều người biết, nhằm mục đích xấu
- 2856 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)
- 2857 Nào : xem chú thích câu [89](#) (5)
- 2858 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)
- 2859 Phao : đồn, đồn đại, vu, nói một cách không chính thức để làm lan truyền ra, thường là với dụng ý xấu (Thí dụ : Phao tin đồn thất thiệt)
- 2860 Cho : xem chú thích câu [94](#) (8)
- 2861 Quyển gió rủ mây (thành ngữ) : quyển rủ mây gió đi theo, ví việc dụ dỗ chuyện phong tình, trai gái

"Hãy ²⁸⁶² xem có biết mặt này là ai"

1175. Nàng rằng: "Thôi thế thì thôi ²⁸⁶³!
"Rằng không, thì cũng ²⁸⁶⁴ vâng lời là không!"
Sở Khanh quát mắng ùng ùng ²⁸⁶⁵,
Sấn vào, vừa rập ²⁸⁶⁶ thị hùng ²⁸⁶⁷ ra tay ²⁸⁶⁸,
Nàng rằng: "Trời néo có hay ²⁸⁶⁹ !
1180. "Quyển anh, rủ yển ²⁸⁷⁰, sự này tại ai ²⁸⁷¹ ?
"Đem người dầy ²⁸⁷² xuống giếng khơi ²⁸⁷³,
"Nói rồi, rồi lại ²⁸⁷⁴ ăn lời ²⁸⁷⁵ được ngay !
"Còn tiên tích viết ²⁸⁷⁶ ở tay,
"Rõ ràng mặt ấy, mặt này ²⁸⁷⁷ chứ ai" ²⁸⁷⁸?
1185. Lời ngay ²⁸⁷⁹, đông mặt trong ngoài,
Kẻ chê bất nghĩa ²⁸⁸⁰, người cười vô lương ²⁸⁸¹ !
Phụ tình ²⁸⁸² án ²⁸⁸³ đã rõ ràng,

2862 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (2)

2863 Thôi thế thì thôi : đành vậy

2864 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

2865 Ùng ùng : mạnh mẽ, dữ dội

2866 Rập : xem chú thích câu [666](#). Theo **nguyên truyện** thì Sở Khanh đã đánh TK : "... Sở Khanh chạy tới gần Kiều, rồi giơ cao tay, dùng toàn lực mà tát một cái vào mặt Kiều. Sở Khanh tát Kiều mạnh đến độ Kiều đứng không vững, thân bị chúi vào tường, té nhào xuống đất, lăn đi mấy vòng..."

2867 Thị hùng 示雄 : phô trương sức mạnh, cậy sức mạnh mà ra oai đánh đập người. Thị : bảo cho biết, bày ra cho xem. Hùng : mạnh mẽ, oai võ.

2868 Ra tay : xem chú thích câu [978](#)

2869 Hay : xem chú thích câu [111](#) (5)

Câu 1779 : ý nói "Nàng rằng : trời ơi, các người có biết không"

2870 Quyển anh rủ yển (thành ngữ) : tức là quyến rũ chim oanh chim yển, ý nói dụ dỗ, lừa gạt phụ nữ. Cũng như "quyển gió rủ mây"

2871 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3). Chỉ Sở Khanh

2872 Dầy : đẩy nhẹ cho rơi

2873 Giếng khơi (thơ) : giếng sâu, giếng khơi hay giếng khơi là giếng lấy nước phục vụ sinh hoạt, được đào và khơi sâu xuống lòng đất, có bờ thành xây vững chắc, thường là sâu.

Câu 1181 : ý nói "hãm hại người ta một cách thâm độc như dầy ngã xuống giếng sâu rồi còn liệng đá theo"

2874 Lại : xem chú thích câu [24](#) (13)

2875 Ăn lời : nuốt lời, không giữ lời

2876 Tiên tích viết : tờ giấy hoa tiên có viết hai chữ "tích viết" (xem câu 1087-1088)

2877 Mặt ấy, mặt này : Kiều xia xói vào mặt Sở Khanh mà nói, đối đáp lại tiếng "mặt này" của Sở Khanh ở trên (xem câu 1174)

2878 Ai : xem chú thích câu [38](#) (6)

2879 Lời ngay : lời nói thẳng, không gian dối

2880 Bất nghĩa 不義 : trái với đạo đức và lẽ phải, ăn ở xấu xa (Hán điển : 不合行為道德 ; Bất hợp hành vi đạo đức ; nghĩa là "hành vi không đúng với đạo đức"). Bất : dùng để phủ định (chẳng, không). Nghĩa : sự tình đúng với lẽ phải, thích hợp với đạo lý

2881 Vô lương 無良 : bất lương, không có lương tâm, không lương thiện, không có lòng lành, lòng tốt (Từ điển MDBG : bad, harmful). Vô : không có. Lương : tốt, lành, hay, giỏi.

2882 Phụ tình 負情 : phản bội lại mối tình mà người ta dành cho mình. Phụ : làm trái ngược. Tình : Tình cảm, lòng yêu mến, quyến luyến giữa nam nữ.

2883 Án 按 : xem xét, khảo sát

Dơ tuồng²⁸⁸⁴, nghi²⁸⁸⁵ mới²⁸⁸⁶ kiếm đường²⁸⁸⁷ tháo lui.
Buồng riêng, riêng những²⁸⁸⁸ sứt sùi²⁸⁸⁹:

1190. "Nghĩ thân, mà²⁸⁹⁰ lại²⁸⁹¹ ngậm ngùi²⁸⁹² cho²⁸⁹³ thân.
"Tiếc thay trong giá trắng ngần²⁸⁹⁴,
"Đến phong trần²⁸⁹⁵, cũng²⁸⁹⁶ phong trần như ai²⁸⁹⁷ !
"Tẻ²⁸⁹⁸ vui cũng²⁸⁹⁹ một kiếp²⁹⁰⁰ người,
"Hồng nhan²⁹⁰¹ phải²⁹⁰² giống ở đời mãi ru²⁹⁰³ ?
1195. "Kiếp²⁹⁰⁴ xưa đã vụng²⁹⁰⁵ đường²⁹⁰⁶ tu,
"Kiếp²⁹⁰⁷ này chẳng kẻo²⁹⁰⁸ đèn bù²⁹⁰⁹ mới²⁹¹⁰ xuôi²⁹¹¹!
"Dù sao²⁹¹² bình đã vỡ rồi²⁹¹³,

2884 Dơ tuồng : xấu hổ về cái trò của mình

2885 Nghi : xem chú thích câu [894](#)

2886 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

2887 Đường : xem chú thích câu [178](#) (4)

2888 Những : xem chú thích câu [4](#) (3)

2889 Sứt sùi : xem chú thích câu [222](#)

2890 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)

2891 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

2892 Ngậm ngùi : xem chú thích câu [1057](#)

2893 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

2894 Trong giá trắng ngần (thành ngữ) : trong như (bằng) giá, trắng như bạc (ngần là do chữ ngân). Dịch từ câu : Thanh như băng tuyết, bạch như ngân 清如冰雪,白如銀, dùng để chỉ sự trong trắng tột đỉnh. Thành ngữ HV tương tự : Băng thanh ngọc khiết 冰清玉洁 trong như giá, sạch như ngọc ; Hán điển : 比喻品行高潔 ; Tỉ dụ phẩm hạnh cao khiết, nghĩa là "chỉ tính nết cao thượng và trong sạch"

2895 Phong trần : xem chú thích câu [986](#) (3)

2896 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

2897 Ai : xem chú thích câu [38](#) (2)

2898 Tẻ : xem chú thích câu [494](#)

2899 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

2900 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1).

Câu 1193 : ý nói "Buồn vui dù sao vẫn là định mệnh"

2901 Hồng nhan : xem chú thích câu [65](#)

2902 Phải : xem chú thích câu [289](#) (10)

2903 Ru : xem chú thích câu [346](#) (1).

Câu 1194 : ý nói "cuộc sống (khổ sở) của đàn bà không lẽ phải kéo dài suốt đời hay sao?". Thành ngữ : Tự cổ hồng nhan đa bạc mệnh 自古紅顏多薄命 nghĩa là từ xưa người phụ nữ có nhan sắc chịu nhiều nỗi đau khổ.

2904 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)

2905 Vụng : không khéo, kém

2906 Đường : xem chú thích câu [178](#) (5)

Vụng đường tu : tu không khéo, không đúng tiêu chuẩn

2907 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)

2908 Chẳng kẻo : xem chú thích câu [862](#)

2909 Đèn bù : như "đèn bồi", xem chú thích câu [522](#)

2910 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)

2911 Xuôi : ổn thoả, không gặp vướng mắc, trở ngại gì

Câu 1195-1196 : ý nói "kiếp trước đã không khéo tu nhân tích đức nên kiếp này e phải trả nợ đời cho yên chuyện"

2912 Dù sao : bất kể có thể nào thì sự tình cũng cứ hiển nhiên như thế, cũng đã xảy ra rồi

"Lấy thân mà ²⁹¹⁴ trả nợ đời cho xong ²⁹¹⁵" !
Vừa tuần nguyệt sáng, gương trong ²⁹¹⁶,

1200. Tú bà ghé lại ²⁹¹⁷ thông dong ²⁹¹⁸ dặn dò :
"Nghề chơi ²⁹¹⁹ cũng ²⁹²⁰ lắm công phu ²⁹²¹,
"Làng chơi ²⁹²² ta ²⁹²³ phải ²⁹²⁴ biết cho ²⁹²⁵, đủ điều ²⁹²⁶."
Nàng rằng: "Mưa gió ²⁹²⁷ đập dùi ²⁹²⁸,
Liều ²⁹²⁹ thân, thì cũng ²⁹³⁰ phải ²⁹³¹ liều ²⁹³² thế thôi!"

1205. Mụ rằng: "Ai ²⁹³³ cũng ²⁹³⁴ như ai,
"Người ta ²⁹³⁵ ai ²⁹³⁶ mất tiền hoài đến đây ²⁹³⁷.
"Ở trong còn lắm điều hay ²⁹³⁸,
"Nổi ²⁹³⁹ đêm khếp mở, nổi ngày riêng chung ²⁹⁴⁰.
"Này con thuộc lấy năm lòng,

2913 Bình đã vỡ rồi : ý nói "tình duyên đã tan vỡ". Xem chú thích câu [70](#) (2). Cũng có thể hiểu "Thúy Kiều đã thất tiết với Mã Giám sinh và Sở Khanh rồi thì cũng không khác gì chiếc bình đã vỡ, còn gì nữa mà phải giữ gìn"

2914 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)

2915 Cho xong : xem chú thích câu [244](#) (2)

2916 Nguyệt sáng gương trong : ý nói "đêm đẹp trời, mặt trăng sáng như tấm gương"

2917 Ghé lại : nghiêng về một bên để đặt sát vào hoặc để hướng về (Thí dụ : ghé tai nói thầm)

2918 Thông dong : xem chú thích câu [693](#) (2)

2919 Nghề chơi : nghề mại dâm

2920 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (8)

2921 Công phu 功夫 hay 工夫 : chữ "công phu" có nhiều nghĩa (Từ điển MDBG : skill / art / kung fu / labor / effort), ở đây có nghĩa là "khả năng, trình độ đạt tới". Hán điển : 本領、造詣 ; Bản lãnh, tháo nghề, nghĩa là "năng lực, kiến thức" (skill)

2922 Làng chơi : xem chú thích câu [810](#) (1)

2923 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4)

2924 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

2925 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

2926 Đủ điều : xem chú thích câu [423](#)

2927 Mưa gió : xem chú thích câu [847](#) (1)

Mưa gió đập dùi : ý nói khách người qua kẻ lại không ngớt, đến hành dâm hết lớp này đến lớp khác

2928 Đập dùi : xem chú thích câu [47](#)

2929 Liều : xem chú thích câu [328](#) (2)

2930 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

2931 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

2932 Liều : xem chú thích câu [328](#) (2)

2933 Ai : xem chú thích câu [38](#) (5)

2934 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

2935 Người ta : xem chú thích câu [1](#) (2)

2936 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

2937 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

2938 Hay : xem chú thích câu [111](#) (7)

2939 Nổi : xem chú thích câu [109](#) (3)

2940 Khếp mở, riêng chung : chỉ giọng nói tỉ tê, nửa khếp nửa mở, mỗi tình nỉ non, như riêng như chung, tức những mảnh khoé quyến rũ.

Câu 1208 : ý nói "khi tiếp khách ban đêm thì phải tỏ ra úp mở (nửa muốn che giấu, nửa muốn để lộ ra, có thể hiểu theo phương diện tình dục : khi mở rộng, khi khếp chặt), khi tiếp khách ban ngày thì nói chuyện tình tứ nỉ non với một người, khi thì làm cách vui chung với mọi người để không mất long ai"

1210. "Vành²⁹⁴¹ ngoài bảy chữ²⁹⁴², vành trong tám nghề²⁹⁴³ .

2941 **Vành** : xem chú thích câu [1092](#) (6)

2942 **Vành ngoài bảy chữ** : cách đối đãi bề ngoài với khách, là nghệ thuật khiêu gợi bằng ngôn ngữ, tình cảm, nói năng, hát xướng, bằng những cái liếc mắt đưa tình, bằng những ôm ấp nhẹ nhàng nũng nịu, một loại yêu đương da diết tinh thần. "Bảy chữ" là bảy việc ghi bằng bảy chữ để dễ nhớ. Bảy việc này là bảy việc làm ở ngoài để khách say mê:

1. **Khấp** là tức là khóc giả bộ thương yêu, quyến luyến khách không muốn rời.
2. **Tiển** là cắt của mình một ít tóc và của khách một ít, trộn chung lại rồi chia hai; mỗi người buộc vào cánh tay để tỏ ý muốn kết tóc se tơ.
3. **Thích** là dùng mực xạ (mực tàu) xăm tên người khách vào bắp tay hoặc bắp đùi mình để khách trông thấy cho là mình chung tình.
4. **Thiêu** là đốt hương giả bộ thề nguyện rồi chích vào tay mình và tay khách để tỏ dạ chung tình.
5. **Giá** là hứa lấy khách làm chồng, giả đồ thề hẹn, bàn cách lấy nhau.
6. **Tẩu** là giả rủ khách đi trốn.
7. **Tử** làm ra bộ liều chết tỏ ra chung tình với khách để khách thương yêu, tin cẩn.

2943 **Vành trong tám nghề** : là tám cách ân ái với khách, là nghệ thuật chần gối :

1. Tiếp người "bé nhỏ" thì dùng cách **kích cô thôi hoa** (đánh trống giục hoa : kích thích cho mau "thua").

Điển tích này xuất phát từ thời Võ Tắc Thiên, khi mùa xuân hoa trong vườn thượng uyển không nở, bà cho quân lính đánh trống dồn dập ép hoa phải nở. Áp dụng vào nghệ thuật phòng the, nàng có thể giúp đỡ chàng nếu chàng "yếu sức" hay chàng chỉ "ngắn, nhỏ" mà thôi. Với tư thế "cưỡi ngựa", nàng ngồi lên người chàng, ép chặt vào chàng và chủ động tốc độ dồn dập để chàng mau đạt đến "mỹ mãn".

(nguồn : trang Hải Ngoại Phiếm Đàm)

2. Tiếp người "to mập" thì dùng cách **kim liên song tỏa** (sen vàng khóa chặt hai vế). Nếu chàng có "cậu bé" phồng phao, kéo quá dài cuộc yêu thường sẽ khiến cho nàng mệt mỏi. Chi bằng, nàng dùng chiêu "Kim liên song tỏa", khép chặt hai chân (cơ đùi thường khỏe hơn cơ vòng) để tăng thêm độ kích thích làm chàng mau chóng chạm đỉnh yêu đương.

(nguồn : trang Hải Ngoại Phiếm Đàm)

3. Tiếp người "cuồng nhiệt" thì dùng cách **đại xiển kỳ cổ** (mở tung cờ trống : khích tướng). Mở tung cờ trống, tức là cả hai không ai nhường ai, dồn dập "tấn công" lẫn nhau. Nàng hãy cưỡng nhiệt đáp trả lại chàng bằng cách nẩy người hoặc ôm siết lấy chàng, không thụ động. Điều này rất thích hợp nếu chàng và nàng đều thích sự mạnh mẽ và tốc độ cao.

(nguồn : trang Hải Ngoại Phiếm Đàm)

4. Tiếp người "chậm chạp" thì dùng cách **mạn đả khinh khao** (chậm đánh khẽ rung). Nếu chàng và nàng ngược lại, thích nhẹ nhàng, từ tốn thì phương pháp này còn gọi là chậm đánh khẽ rung. Mỗi khi chàng "đi vào", nàng hãy chậm rãi giữ chàng lại lâu hơn một chút rồi "co chặt" và "mở ra". Lúc này, cảm giác gần gũi, đầm ấm sẽ khiến cả hai đều hạnh phúc.

(nguồn : trang Hải Ngoại Phiếm Đàm)

5. Tiếp người "mới vỡ lòng" thì dùng cách **khẩn thuyên tam trật** (ôm chặt ba chân). Nếu chàng mắc vào trường hợp "chưa đi đến chợ đã rơi hết tiền", tức là mau chóng "kết thúc trận đấu" mà chưa thỏa mãn với cả hai, thì sau vài nhịp, nàng nên chủ động đổi tư thế để chàng dừng cảm xúc lại và kéo dài cuộc yêu. Nàng có thể vòng chân ôm chặt chàng, đồng thời "khóa chặt" cậu nhỏ, để chàng đủ thời gian cảm nhận cảm xúc êm dịu với nàng.

(nguồn : trang Hải Ngoại Phiếm Đàm)

6. Tiếp người "thạo đời" thì dùng cách **tả tri hữu tri** (tạy mặt ôm, tay trái giữ). Khi chàng quá "ham" chiến đấu, khiến nàng bị tổn hao sức lực, hoặc làm đau nàng, thay vì có thể làm chàng "mất hứng" dù lời phàn nàn có nũng nịu đi chăng nữa, nàng có thể sử dụng cách này. Nàng chủ động ôm chàng và giữ chàng chậm lại, việc làm này của nàng cũng có thể khiến chàng cảm thấy cả hai hòa hợp và lắng nghe nhau, tăng thêm sự gắn bó giữa hai người.

(nguồn : trang Hải Ngoại Phiếm Đàm)

7. Tiếp người "si tình" thì dùng cách **tỏa tâm truy hồn** (khóa lấy tâm, theo dõi thần hồn). Đây chính là lời khuyên nàng nên theo dõi cảm xúc của chàng và cộng hưởng cùng chàng. Khi nhận biết được chàng đang "tăng tốc", nàng có thể vận dụng cả "thân" lẫn "tính", tức là phối hợp với chàng tăng cao nhịp độ yêu, "siết" chàng nhiều hơn, nhanh hơn, đồng thời thể hiện cảm xúc của nàng thông qua nét mặt, hơi thở... khiến chàng thêm hào hứng và nồng nhiệt để "về đích" cùng nhau.

(nguồn : trang Hải Ngoại Phiếm Đàm)

8. Tiếp người "lạnh lùng" thì dùng cách **nhiếp thần nhiệm tỏa** (thu hết tinh thần làm ra vẻ dún dẩy).

"Chơi cho ²⁹⁴⁴ liễu chán ²⁹⁴⁵, hoa chê,
 "Cho ²⁹⁴⁶ lẩn lóc đá ²⁹⁴⁷, cho ²⁹⁴⁸ mê mẩn đời ²⁹⁴⁹.
 "Khi khóe hạnh ²⁹⁵⁰, khi nét ngài ²⁹⁵¹,
 "Khi ngâm ngợi ²⁹⁵² nguyệt, khi cười cợt ²⁹⁵³ hoa.

1215. "Điều là nghề nghiệp trong nhà ²⁹⁵⁴,
 "Đủ ngần ²⁹⁵⁵ ấy nét ²⁹⁵⁶, mới ²⁹⁵⁷ là người soi" ²⁹⁵⁸.
 Gót đầu ²⁹⁵⁹ vâng dạy ²⁹⁶⁰ mảy lời,

Với nam giới, thì khi yêu, người mình yêu luôn xinh đẹp nhất thế gian. Và chính vì đàn ông yêu bằng mắt, nên những thể hiện bên ngoài thông qua ngoại hình, hành động, cử chỉ, tư thế khêu gợi ... của nàng, đều có tác dụng khiến chàng say mê và ân ái thêm nồng nàn. Đừng quên dùng ngôn ngữ cơ thể trong cuộc yêu, đừng bỏ qua việc "tạo dáng" sao cho thật hấp dẫn với chàng, và đừng quên "nhịp điệu cơ thể" sẽ khiến chàng mê mẩn.

(nguồn : trang Hải Ngoại Phiếm Đàm)

Đây là những bí quyết nhà nghề của những ả lão luyện ở lầu xanh để làm khách làng chơi say mê.

2944 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

2945 Chán : xem chú thích câu [514](#). Liễu chán hoa chê : liễu hoa chán chê, ý nói dâm dục bừa bãi cho đến chán thì thôi

2946 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

2947 Lẩn lóc đá : chỉ sự ăn chơi cho thoải thuê, mê mệt đến độ chán ngán không còn muốn ăn chơi nữa.

Diễn tích : Xưa kia có một chàng thanh niên con nhà giàu, sau khi cha mẹ qua đời, anh ta không lo làm ăn mà chỉ lo đắm say tửu sắc đến nỗi khuynh gia bại sản. Bấy giờ anh ta mới hối hận, tìm đến người thân thích nhờ vả giúp đỡ để tu chỉnh làm ăn.

Một ngày nọ, anh ta ghé vào một cái quán bên đường nghỉ chân, gặp một cụ già râu đều bạc trắng đang ngồi ung dung uống rượu. Nhận thấy dáng mạo anh chàng nho nhã nhưng có vẻ nghèo túng, ông già mời anh ta cùng ngồi uống với mình. Nhân dịp ấy, anh chàng kể lể hoàn cảnh cho cụ già nghe. Cụ già nói:

- Chớ lo, lão sẽ có cách giúp anh làm lại cuộc đời. Nhưng trước hết, tối nay chúng ta hãy đến xóm bình khang chơi một bữa cho thỏa thích rồi ngày mai hẳn hay.

Chàng trai từ chối nhưng cụ già lại nói :

- Ấy, vì trước kia anh chưa bao giờ được ăn chơi chán chê nên cứ miệt mài ngày này sang ngày kia mà khuynh gia bại sản đấy. Tối nay anh cứ tha hồ ăn chơi một phen cho thật thoải thuê đi, cho thật mê mệt đi. Có như thế thì anh mới chán ngấy cái thú yên hoa, và có chán ngấy nó thì anh mới không nghĩ đến nó nữa để mà yên tâm làm ăn lập nghiệp.

Tối hôm ấy, hai người tìm đến một xóm bình khang, cùng nhau ăn nhậu vui say thoải thích. Đến nửa đêm, cụ già cáo say đi ngủ, để cho chàng trai tha hồ đùa bỡn, bày chuyện mây mưa với hàng chục kỹ nữ đẹp như tiên. Đến khuya, quá mệt mỏi, chàng trai lẩn khênh ra ngủ.

Sáng ra tỉnh dậy, anh chàng thấy mình nằm trên một đỉnh núi toàn là đá, hòn to hòn nhỏ lẩn lóc chung quanh anh ta.

2948 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

2949 Mê mẩn đời : làm cho không còn tỉnh táo, ý nói chiều đãi khách sao cho họ phải say mê thích thú đến mức không còn biết gì nữa

2950 Khóe hạnh : lấy ý từ chữ "Hạnh khẩu 杏口", có nghĩa là cười nụ. Khóe : từ văn học dùng để chỉ vẻ duyên dáng của mắt, của miệng,

2951 Nét ngài : ý nói "liếc mắt đưa tình"

2952 Ngâm ngợi : ngâm vịnh

2953 Cười cợt : cười để đùa bỡn hay để chế nhạo

Câu 1213-1214 : ý nói "khi cười nụ làm vẻ nhu mì, khi lẳng lơ liếc mắt đưa tình, khi trịnh trọng ngâm vịnh trăng sao, khi đùa bỡn tỏ ra khêu gợi"

2954 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

2955 Ngần : xem chú thích câu [752](#)

2956 Nét : xem chú thích câu [150](#)

2957 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)

2958 Soi : xem chú thích câu [330](#) (4)

Người soi : người sành sỏi biết đủ mọi ngón chơi

2959 Gót đầu : xem chú thích câu [537](#)

Dường²⁹⁶¹ chau nét nguyệt²⁹⁶², dường phai vẻ hồng²⁹⁶³.
Những²⁹⁶⁴ nghe nói, đã thẹn thùng,

1220. Nước đời²⁹⁶⁵ lắm nỗi²⁹⁶⁶ lạ lòng²⁹⁶⁷ khát khe²⁹⁶⁸!
Xót²⁹⁶⁹ mình cửa các, buồng khuê²⁹⁷⁰,
Vỡ lòng²⁹⁷¹, học lấy những²⁹⁷² nghề nghiệp hay²⁹⁷³!
Khéo²⁹⁷⁴ là mặt dạn, mày dày²⁹⁷⁵,
Kiếp²⁹⁷⁶ người đã đến thế này thì thôi²⁹⁷⁷!

1225. Thương thay thân phận lạc loài²⁹⁷⁸,
Đẩu sao²⁹⁷⁹ cũng²⁹⁸⁰ ở tay người biết sao²⁹⁸¹.
Lầu xanh²⁹⁸² mới²⁹⁸³ rủ trướng đào²⁹⁸⁴,
Càng²⁹⁸⁵ treo giá²⁹⁸⁶ ngọc, càng cao phẩm người²⁹⁸⁷.
Biết bao²⁹⁸⁸ bướm lả, ong lơ²⁹⁸⁹,

1230. Cuộc say đầy tháng²⁹⁹⁰, trận cười²⁹⁹¹ suốt đêm²⁹⁹².

2960 Vâng dạy : nghe theo lời dạy

2961 Dường : xem chú thích câu [122](#) (3)

2962 Chau nét nguyệt : nhân lông mày (chau mày) vì ngưỡng ngùng, e sợ trước những lời dạy của Tú bà

2963 Phai vẻ hồng : tái mặt đi vì ngưỡng ngùng e sợ.

Câu 1218 : ý nói "Thúy Kiều chau mày, tái mặt vì ngưỡng ngùng"

2964 Những : xem chú thích câu [4](#) (7)

2965 Nước đời : cõi đời

2966 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3)

2967 Lạ lòng : xem chú thích câu [349](#) (2)

2968 Khát khe : cay nghiệt, hay bắt buộc, hành hạ người ta

2969 Xót : xem chú thích câu [335](#) (3)

2970 Cửa các buồng khuê : ý nói con nhà khuê các, sang trọng. Khuê các : xem chú thích câu [296](#)

2971 Vỡ lòng : bắt đầu học, cũng nói như "khai tâm"

2972 Những : xem chú thích câu [4](#) (8)

2973 Hay : xem chú thích câu [111](#) (1)

2974 Khéo : xem chú thích câu [2](#) (6)

2975 Mặt dạn mày dày : trơ trẽn, không còn biết xấu hổ gì nữa

2976 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1)

2977 Thì thôi : xem chú thích câu [179](#)

2978 Lạc loài : xem chú thích câu [971](#)

2979 Đẩu sao : dù sao, xem chú thích câu [1197](#)

2980 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (5)

2981 Sao : xem chú thích câu [59](#) (2)

2982 Lầu xanh : xem chú thích câu [809](#) (3)

2983 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)

2984 Trướng đào : tấm màn che màu hồng

2985 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

2986 Treo giá : nói giá cao (bán ngọc thì phải nói giá cho cao thì người ta mới cho là ngọc tốt)

2987 Phẩm người : nhân phẩm, phẩm chất và giá trị con người.

Câu 1228 : ý nói "Thúy Kiều càng treo giá cao thì khách càng yêu chuộng (ý nói càng đông khách)"

2988 Biết bao : như "biết bao nhiêu", xem chú thích câu [674](#)

2989 Bướm lả ong lơ : bướm ong lả lơ, ý nói khách làng chơi (ong bướm) đùa cợt suông sã

2990 Đầy tháng : đủ cả tháng

2991 Trận cười : cuộc chơi bời

2992 Câu 1230 : ý nói "suốt tháng, thâu đêm là những cuộc rượu chè, đùa bỡn,"

Dập dìu²⁹⁹³ lá gió, cành chim²⁹⁹⁴,
Sớm²⁹⁹⁵ đưa Tống Ngọc²⁹⁹⁶, tối tìm Tràng Khanh²⁹⁹⁷.
Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh²⁹⁹⁸,
Giật mình²⁹⁹⁹, mình lại³⁰⁰⁰ thương mình xót xa³⁰⁰¹.

1235. Khi sao³⁰⁰² phong gấm rủ là³⁰⁰³,
Giờ sao tan tác³⁰⁰⁴ như hoa giữa đường³⁰⁰⁵!
Mặt sao dày gió dạn sương³⁰⁰⁶,
Thân sao bướm chán³⁰⁰⁷, ong chường bấy³⁰⁰⁸ thân!
Mặc³⁰⁰⁹ người mưa Sở, mây Tần³⁰¹⁰,

2993 Dập dìu : xem chú thích câu [47](#)

2994 Lá gió cành chim : chỉ cảnh kỹ nữ tiếp nập tiếp khách làng chơi liên tiếp như lá cây đưa gió qua lại (đây chỉ là một cách nói, thật ra là gió đưa lá cây), như cành đón chim tới đậu.

Diễn tích : Tiết Đào là con gái Tiết Trinh, người huyện [Trường An](#), tỉnh Thiểm Tây; tư chất thông minh từ nhỏ, học giỏi và biết làm thơ từ năm lên sáu.

Năm Tiết Đào lên tám tuổi thì cha nàng đang làm quan ở Thành Đô thuộc tỉnh Tứ Xuyên. Một hôm hai cha con đứng chơi ngoài sân, cạnh một cây ngô đồng già, Tiết Trinh cảm hứng ứng khẩu hai câu thơ vịnh cây ngô đồng :

Đình tiền nhất ngô đồng Ngô đồng đứng trước sân
Túng cán nhập vân trung Thân cây cao vút mây

thì Tiết Đào ứng khẩu nối đuôi liền:

Chi nghinh Nam Bắc điếu Cành đón chim Nam, Bắc
Diệp tống vãng lai phong. Lá đưa gió đi lại

Nghe thơ của con gái, Tiết Trinh thở dài nhủ thầm: "Thôi rồi nghiệp chường. Lời thơ như thế thì tất sau này nó sẽ là một đứa lãng mạn, lãng lơ".

Hai năm sau Tiết Trinh qua đời. Gia đình gặp khó khăn nên Tiết Đào làm ca kỹ kiếm tiền nuôi mẹ.

2995 Sớm : xem chú thích câu [976](#) (2)

2996 Tống Ngọc 宋玉 : người nước [Sở](#), đời Chiến Quốc, nổi tiếng là người đẹp trai, có tính lãng mạn, trăng hoa.

2997 Tràng Khanh 長卿 : người ở Thành Đô (xem lược đồ câu [10](#)), tên Tư Mã Tương Như, nổi tiếng là người phóng đãng (xem diễn tích câu [475](#)).

Câu 1232 : ý nói "sớm tối phải tiếp khách làng chơi"

2998 Tàn canh : xem chú thích câu [717](#)

2999 Giật mình : chợt tỉnh lại mà nhớ những việc đã qua

3000 Lại : xem chú thích câu [24](#) (13)

3001 Xót xa : xem chú thích câu [788](#)

3002 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3).

Câu 1235 : ý nói "khi xưa sang trọng biết bao"

3003 Phong gấm rủ là : ăn mặc sang trọng, thân thể được bọc bằng gấm, che bằng là (một thứ lụa mịn)

3004 Tan tác : rời rã, tả tơi mỗi nơi một mảnh, mỗi nơi một ít.

3005 Giữa đường : xem chú thích câu [93](#) (3)

Câu 1236 : ý nói "Thúy Kiều bị chà đạp như một đóa hoa rơi ngoài đường nhiều người qua lại"

3006 Dày gió dạn sương : cũng như "dày dạn gió sương". Dày dạn : từng trải, chịu đựng nhiều đến mức như đã quen với khó khăn, nguy hiểm. Gió sương : sương và gió; thường dùng để ví cảnh gian truân vất vả trong cuộc đời. Ý nói phải chịu nhiều nỗi gian nan, cực khổ. Nhưng ở đây có nghĩa như "mặt dạn mày dày", ý nói quen rồi với những cuộc đưa đón nên không còn biết xấu hổ nữa

3007 Chán : xem chú thích câu [514](#). Bướm chán ong chường : ong bướm chán chường, ý nói bướm ong (dân làng chơi) vì tự do tha hồ đi đến nên không còn thiết tha, thích thú gì nữa.

Câu 1238 : ý nói "Thúy Kiều phải sống một cuộc đời trụy lạc"

3008 Bấy : xem chú thích câu [74](#)

3009 Mặc : xem chú thích câu [38](#) (1)

3010 Mưa Sở mây Tần : "Mưa Sở" tức nhắc đến Sở Tương Vương đi chơi đất Cao Đường gặp nữ thần núi Vu Sơn (xem diễn tích Đình Giáp non thần câu [439](#)). Ý nói sự tình tự ân ái giữa trai gái.

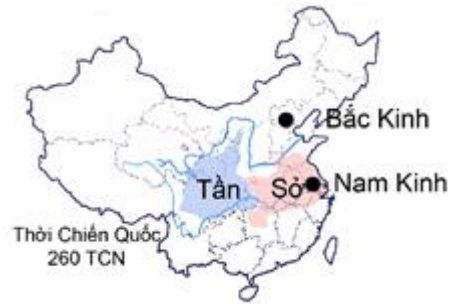
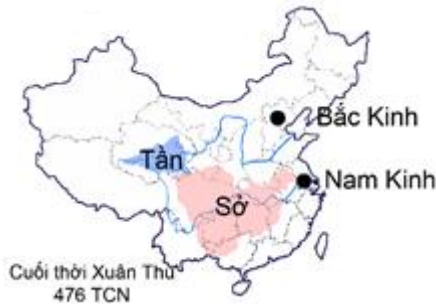
Còn "mây Tần", nhiều nhà nghiên cứu "Truyện Kiều" khi chú thích cho rằng : mây Tần không có điển

1240. Nhưng mình nào ³⁰¹¹ biết có xuân ³⁰¹² là gì!
 Đòi ³⁰¹³ phen ³⁰¹⁴ gió tựa, hoa kè ³⁰¹⁵,
 Nửa rèm tuyết ngậm ³⁰¹⁶, bốn bề ³⁰¹⁷ trắng thâu ³⁰¹⁸.
 Cảnh nào ³⁰¹⁹ cảnh chẳng đeo sầu,
 Người buồn, cảnh có vui đâu ³⁰²⁰ bao giờ ³⁰²¹ !

1245. Đòi ³⁰²² phen ³⁰²³ nét vẽ, câu thơ,
 Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa ³⁰²⁴,
 Vui là vui gượng kẻo mà ³⁰²⁵,
 Ai ³⁰²⁶ tri âm ³⁰²⁷ đó, mận mà ³⁰²⁸ với ai ?

như "mưa Sở", tác giả (Nguyễn Du) ghép vào cho đối để diễn ý "mây mưa", song nói mây Tần là vì văn xưa hay dùng Tần đối với Sở (theo "Từ điển truyện Kiều" của Đào Duy Anh) Và, đặt là mây Tần cho cân đối với mưa Sở khiến lời thơ thêm đẹp (theo "Truyện Kiều chú giải" của ông Lê Văn Hoè).

Theo thiển ý thì có thể hiểu nguyên câu như sau : "Mặc người Tần Sở mây mưa" (đảo ngữ). Tần và Sở là hai nước to rộng nhất thời Chiến Quốc, chiếm hơn 2/3 đất của 7 chư hầu nhà Chu thời bấy giờ thời bấy



giờ

Tần Sở là những người từ khắp nơi đến.

Vậy câu 1239 phải hiểu là : Mặc cho các khách tứ xứ hành dâm

3011 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

3012 Xuân : xem chú thích câu [39](#) (4), ý nói cảm giác của những người đang yêu

Câu 1239-1240 : ý nói "Kiều hoàn toàn không để ý đến khách tứ xứ đến với nàng để hành dâm mua vui, riêng phần nàng thì không thấy hứng thú gì cả"

3013 Đòi : xem chú thích câu [222](#)

3014 Phen : xem chú thích câu [364](#). Đòi phen : nhiều phen, nhiều lần

3015 Gió tựa hoa kè : trai gái là lơi, chỉ những cảnh chơi bời, trụy lạc ở chốn thanh lâu

3016 Nửa rèm tuyết ngậm : tuyết ngoài phủ lên cảnh vật mà ở trong nhà nhìn ra đã cao ngang của rèm, trông như tuyết ngậm lấy bức rèm

3017 Bề : xem chú thích câu [24](#) (3)

3018 Trắng thâu : trắng sáng khắp mọi nơi. Ca dao : Chẳng nên tình trước nghĩa sau, Bến này dải bóng trắng thâu đợi thuyền. Bốn bề trắng thâu : ở quanh bốn bề nhà trắng khuya trong vắt rọi sáng vào.

Câu 1241-1244 : ý nói "trong những cuộc trụy lạc ở thanh lâu, Kiều vẫn buồn như cảnh đêm đông tuyết phủ"

3019 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)

3020 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (4)

3021 Bao giờ : xem chú thích câu [70](#) (6)

3022 Đòi : xem chú thích câu [222](#)

3023 Phen : xem chú thích câu [364](#). Đòi phen : nhiều phen, nhiều lần

3024 Câu 1245-1246 : ý nói "nhiều khi Thúy Kiều giải khuây với các thú chơi tao nhã : cầm, kỳ, thi, họa"

3025 Kẻo mà : (1) nếu không thì. Ca dao : "Anh ơi buông áo em ra, để em đi chợ kẻo mà chợ trưa".

Câu 1247 : ý nói "phải gượng làm vui nếu không thì..." (thì có chuyện với Tú bà)

(2) để cho có.

Câu 1247 : ý nói "phải gượng vui vì bắt buộc phải tỏ vẻ vui"

3026 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1 hay 4). Thật ra chữ "ai" ở đây có thể hiểu theo 2 nghĩa.

Câu 1248 có thể hiểu là "người nào là tri âm để cùng chia sẻ tình cảm gắn bó, sâu đậm" hay cũng có thể hiểu là "không có người nào là tri âm để cùng chia sẻ tình cảm gắn bó, sâu đậm"

3027 Tri âm : xem chú thích câu [386](#)

3028 Mận mà : xem chú thích câu [23](#) (2)

Thờ ơ³⁰²⁹ gió trúc, mưa mai³⁰³⁰,

1250. Ngẩn ngơ³⁰³¹ trăm nỗi³⁰³², giùi mài³⁰³³ một thân³⁰³⁴.
Ôm lòng³⁰³⁵ đòi³⁰³⁶ đoạn³⁰³⁷ xa gần³⁰³⁸,
Chẳng vò mà³⁰³⁹ rồi, chẳng dần³⁰⁴⁰ mà đau!
Nhớ ơn chín chữ³⁰⁴¹ cao sâu³⁰⁴²,
Một ngày một³⁰⁴³ ngả bóng dâu³⁰⁴⁴ tà tà³⁰⁴⁵.

1255. Dặm ngàn³⁰⁴⁶, nước thăm³⁰⁴⁷, non xa,
Nghĩ đâu³⁰⁴⁸ thân phận con ra thế này!
Sân hòe³⁰⁴⁹ đôi chút³⁰⁵⁰ thơ ngây³⁰⁵¹

3029 Thờ ơ : tỏ ra lạnh nhạt, không hề quan tâm, để ý tới, không hề có chút tình cảm gì

3030 Gió trúc mưa mai : gió thổi trên cành trúc, mưa điểm trên cây mơ, tượng trưng cho những cảnh đẹp ai cũng thích ngắm

Câu 1249 : ý nói "Kiều thờ ơ trước những cảnh đẹp bên ngoài"

3031 Ngẩn ngơ : xem chú thích câu [302](#)

3032 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3)

3033 Giùi mài : tập trung tư tưởng vào công việc đến mức như không thể rời ra. Thí dụ : giùi mài kinh sử.

3034 Một thân : xem chú thích câu [677](#) (1).

Câu 1250 : ý nói "một mình thui thủi suy nghĩ không ngừng đến những sự việc không may đã xảy ra"

3035 Ôm lòng : giữ lấy ở trong lòng không để lộ ra

3036 Đòi : xem chú thích câu [222](#)

3037 Đoạn 段 : (1) khúc, phần của cái gì dài bị tách rời ra (thường là nhiều). "**Ôm lòng đòi đoạn xa gần**" (K 1251)

(2) khoảng thời gian ngắn (giai đoạn). "Đau đòi **đoạn** ngắt đòi thôi" (K 2997)

3038 Xa gần (như Gần xa) : xem chú thích câu [45](#) (2)

3039 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

3040 Dần : đập liên tiếp cho đập, cho mềm ra.

Câu 1252 : ý nói "không ai đá động đến những trong lòng vẫn rối bời và đau đớn, tỉ như tơ bị rối dù không ai vò, ruột bị đau dù không ai dần"

3041 Chín chữ : do thành ngữ "chín chữ cù lao" (cù lao cử tự 劬勞九字), kể công lao của cha mẹ nuôi dưỡng con cái. đó là: 1.- Sinh : đẻ con. 2.- Cúc : nâng đỡ. 3.- Phủ : vuốt ve. 4.- Xúc : cho bú. 5.- Trưởng : nuôi cho lớn. 6.- Dục : dạy dỗ. 7.- Cố : trông nom. 8.- Phục : săn sóc. 9.- Phức : che đỡ.
Nghĩa bóng : công lao của cha mẹ.

3042 Cao sâu : cao và sâu, nghĩa là to lớn, (cao như núi, sâu như biển)

3043 Một : xem chú thích câu [3](#) (7). Một ngày một ... : mỗi ngày càng ...

3044 Bóng dâu : lấy nghĩa từ chữ "tang du 桑榆" là loại cây giống cây dâu, mọc ở phương tây, khi mặt trời xuống đến đó thì lặn. Do đó, tang du dùng để chỉ cảnh trời chiều, mặt trời sắp lặn, hoặc chỉ cảnh người già gần ngày chết.

Bóng dâu : bóng mặt trời xế trên ngọn dâu, dùng để ví với lúc tuổi già xế bóng.

Câu 1254 : ý nói "cha mẹ của Thúy Kiều tuổi càng ngày càng già"

3045 Tà : xem chú thích câu [51](#)

3046 Dặm ngàn (hay dặm nghìn) : dịch từ chữ "Thiên lý 千里" là ngàn dặm. Dặm ngàn hay ngàn dặm dùng để chỉ đường xa thăm thẳm.

3047 Thăm : sâu hoặc xa lắm. Nước thăm non xa (nước non xa thăm) : chỉ nơi xa xôi hàm ý gian nan hiểm trở

3048 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (5)



3049 Sân hòe : sân có trồng cây hòe (Styphnolobium japonicum). Chỉ nhà cha mẹ hay anh em. Do tích Vương Hựu đời nhà Tống có trồng ba cây hòe trước sân nhà rất xum xuê, mà sau

Trân cam³⁰⁵², ai³⁰⁵³ kẻ đỡ thay³⁰⁵⁴ việc mình?
Nhớ lời nguyện ước ba sinh³⁰⁵⁵,

1260. Xa xôi³⁰⁵⁶ ai³⁰⁵⁷ có thấu³⁰⁵⁸ tình chẳng ai ?
Khi về hỏi liễu Chương đài³⁰⁵⁹,

này các con ông đều làm quan vinh hiển



Vỏ cây



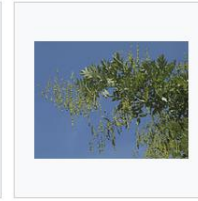
Lá cây



Cụm hoa



Hoa



Trái cây



3050 **Đôi chút** : hai đứa nhỏ, chỉ Thúy Vân và Vương Quan

3051 **Thơ ngây** : xem chú thích câu 227 (1)

3052 **Trân cam** 珍甘 : các loại thức ăn ngon ngọt, quý báu. Trân : Quý giá. Cam : Ngon ngọt. Ý chỉ sự phụng dưỡng cha mẹ

3053 **Ai** : xem chú thích câu 38 (1)

Câu 1257-1258 : ý nói "hai em còn bé thơ, không biết ai săn sóc cha mẹ thay cho mình"

3054 **Đỡ thay** : giúp làm việc gì thay thế cho người có trách nhiệm

3055 **Ba sinh** : xem chú thích câu 257. **Nguyện ước ba sinh** : lời thề ước đá vàng trăm năm

3056 **Xa xôi** : xem chú thích câu 312 (1)

3057 **Ai** : xem chú thích câu 38 (3). Chỉ Kim Trọng

3058 **Thấu** : hiểu biết đến

3059 **Liễu Chương Đài** : cây liễu ở phố Chương Đài, tên một phố ở thành Trường An bên Tàu. "Hỏi Liễu Chương Đài" là hỏi thăm cây liễu ở phố Chương Đài. Đây có nghĩa là hỏi thăm người tình nhân cũ (tức là nàng Kiều)

Điển tích : Đời vua Đường Huyền Tông có chàng tú tài Hàn Hủ, nổi tiếng là danh sĩ, lên kinh đô Trường An chuẩn bị thi tiến Sĩ. Chàng ta thuê phòng trọ ở phố Chương đài, phía Tây kinh thành.

Cạnh bên nhà trọ Hàn Hủ là nhà Liễu thị, một ca kỹ tài sắc đã làm đắm say lắm tao nhân mặc khách, nhưng không ai dám ngỏ tình, vì giai nhân đã có vị tướng quân họ Lý bảo bọc.

Nhờ ơn Lý tướng quân, Hàn Hủ được gá nghĩa cùng Liễu thị. Sau bốn năm chung sống, quan Tiết độ sứ Thanh Châu là Hầu Di Dật, từ lâu ngưỡng mộ tài năng của Hàn Hủ, đã tâu với vua xin chàng về làm tòng sự. Hàn Hủ phải về Thanh Châu nhận chức, hẹn với Liễu thị khi cuộc sống ổn định, sẽ trở về lại kinh đô rước nàng. Nhưng rồi công việc tất bật, sau ba năm Hàn Hủ không về kinh được, gởi cho nàng lá thư với nỗi phập phồng nàng kỹ nữ đã ôm cầm sang thuyền khác.

Chương Đài liễu, Chương Đài liễu 章臺柳! 章臺柳!

Tích nhật thanh thanh kim tại phủ 昔日青青今在否?

Túng sử trường điều tự cứu thù 縱使長條似舊垂,

Đã ứng phan chiết ta nhân thủ 也應攀折他人手

Liễu Chương đài, Liễu Chương đài

Còn chẳng thờ trước dáng xanh tươi

Thước tha vẫn giống như năm nọ

Vin bé đành tay kẻ khác rồi!

Đọc thơ, Liễu thị hiểu là chồng âu lo mình phụ bạc. Nàng đáp thư:

Dương liễu chi, phương chi tiết, 楊柳枝芳菲節,

Khả hận niên niên tặng ly biệt. 可恨年年贈離別.

Nhất diệp tùy phong hốt báo thu 一葉隨風忽報秋,

Túng sử quân lai豈堪折 縱使君來豈堪折

Nhành dương liễu, trạc xuân xanh

Đeo nặng bao năm nỗi biệt tình

Chiếc lá gió đưa, thu đà tới

Chàng về chưa chắc được vin cành

Sau đó, Liễu thị xuống tóc vào nương cửa Phật, tránh lũ bướm ong quấy nhiễu.

Thương cho nàng. đã vào chùa mặc áo nâu sồng mà vẫn không yên câu kinh tiếng mõ. Phiên tướng Sa Tra Lợi đang tại chức Xạ Kỵ tướng quân của vua Đường Huyền Tông, xông vào thiền môn, bắt Liễu thị về làm thiếp.

Mười hai năm sau, Tiết độ sứ Hầu Di Dật về kinh công cán, Hàn Hủ tháp tùng. Về đến Tràng An, Hàn Hủ thăm dò tin tức mới biết vợ mình đã sa vào tay kẻ khác. Thế cô, phận nhỏ đành im tiếng. Một hôm, đang tâng bộ trên phố thì gặp một cỗ xe ngựa thông thả đi qua. Trên xe chợt có giọng đàn bà vọng ra :

- Có phải Hàn viên ngoại ở Thanh Châu đó không ?

Nghe giọng nói, Hàn Hủ rúng động, ấp úng chưa kịp trả lời, thì người trên xe tiếp :

- Ngày mai, thiếp cũng sẽ qua đường này. Xin chàng hãy đến đây cho thiếp trông thấy lần cuối.

Hôm sau, y hẹn, Hàn Hủ đứng chờ đợi tình. Chiếc xe đến, từ trên đó ném xuống chiếc khăn hồng bọc

Cành xuân³⁰⁶⁰ đã bẻ cho³⁰⁶¹ người chuyên³⁰⁶² tay.
 Tình sâu mong trả nghĩa³⁰⁶³ dầy³⁰⁶⁴,
 Hoa kia đã chấp³⁰⁶⁵ cành này cho³⁰⁶⁶ chưa ?

1265. Mỗi³⁰⁶⁷ tình đòi³⁰⁶⁸ đoạn³⁰⁶⁹ vò tơ³⁰⁷⁰,
 Giấc hương quan³⁰⁷¹ luống³⁰⁷² lần mơ³⁰⁷³ canh³⁰⁷⁴ dài .
 Song sa³⁰⁷⁵ vò võ³⁰⁷⁶ phương trời³⁰⁷⁷,
 Nay hoàng hôn³⁰⁷⁸ đã lại³⁰⁷⁹ mai hôn hoàng³⁰⁸⁰ .

ngoài một hộp sáp thơm. Giọng đàn bà thốn thức :

- Cảm ơn chàng, em đã trông thấy tình quân lần cuối. Vĩnh biệt phu quân.

Xe vút chạy nhanh mất hút. Đêm đó, Hàn Hủ phải dự tiệc với hàng quan chức ở kinh thành nơi một tửu lâu sang trọng. Trong tiệc, mọi người đều cười nói vui vẻ chỉ có mình Hàn Hủ mặt ủ mày ê. Có người gạn hỏi nguyên nhân; Hàn Hủ phải đem chuyện mình kể trong bàn tiệc. Hàn vừa dứt lời, viên tướng trẻ Hứa Tuấn ném mạnh chén rượu xuống đất, đánh "xoảng", cất giọng oang oang:

- Giữa kinh thành này mà cũng có quan triều đình làm loạn vậy sao ? Tiểu nhân này, tuy tài hèn sức mọn nhưng cũng xin được ra tay, đưa phu nhân về cho Hàn viên ngoại. Xin Hàn viên ngoại hãy viết ít chữ để làm tin với phu nhân.

Hàn Hủ chép lại bài thơ Liễu thị đã gởi cho mình mười lăm năm trước khi vào qui y cửa Phật. Hứa Tuấn nhận thư, phóng ngựa đến tư dinh của Sa Tra Lợi. Tướng Phiên này đang vắng nhà. Liễu thị đang sắp sửa nhờ ba thuốc lựa kết liễu đời mình. Hứa Tuấn đưa cho bà xem bài thơ của Hàn Hủ chép và đỡ bà lên ngựa, phóng như bay trở về tửu lầu đoàn tụ với Hàn Hủ.

3060 Cành xuân : cành liễu (gợi chuyện liễu Chương Đài). Nghĩa bóng : người yêu, chỉ Thúy Kiều

3061 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2) hay (7)

3062 Chuyên : chuyển từ tay người này sang tay người kia

Câu 1261-1262 : dựa trên điển tích Liễu Chương Đài. Ý nói "khi về hỏi người yêu còn đó hay không, thì người yêu đã thành "vợ khắp người ta" rồi, chuyển từ tay người này sang tay người khác"

3063 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (1)

3064 Dầy : xem chú thích câu [407](#) (1)

3065 Chấp : ghép, xếp đặt cho thành đôi

Câu 1263-1264 : ý nói "Lòng vẫn mong đền đáp tình sâu của Kim Trọng, nhưng không biết Thúy Vân đã chấp duyên cùng Kim Trọng hay chưa"

3066 Cho : xem chú thích câu [94](#) (1)

3067 Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (1)

3068 Đòi : xem chú thích câu [222](#)

3069 Đoạn : xem chú thích câu [1251](#) (1)

3070 Vò tơ : bối rối, đờn đau, không biết xử trí thế nào

3071 Giấc hương quan : Hương quan 鄉關: cái cổng ở làng quê, chỉ quê hương xứ sở. Giấc hương quan : giấc mộng về với quê hương xứ sở

3072 Luống : từ biểu thị mức độ nhiều, không phải chỉ một lần, mà nhiều lần, luôn luôn diễn ra không dứt

3073 Lần mơ : lần theo canh dài để tìm lại trong giấc mơ hình ảnh quê nhà

3074 Canh : xem chú thích câu [217](#)

3075 Song sa : xem chú thích câu [428](#)

3076 Vò võ : chơ vơ, lẻ loi

3077 Phương trời : nơi, chốn xa xôi.

3078 Hoàng hôn 黃昏 : trời nhá nhem, khi mặt trời sắp lặn, có ánh vàng vàng (Từ điển MDBG : evening, nightfall). Hoàng : màu vàng. Hôn : trời chạng vạng tối

3079 Lại : xem chú thích câu [24](#) (4)

3080 Hôn hoàng : cũng như hoàng hôn, nói ngược lại cho thuận vắn. Cả câu : ý nói "từng ngày trôi qua, ngày nào cũng như ngày nào (hoàng hôn ngày mai nối tiếp hoàng hôn hôm nay)".

Câu 1268 : lấy ý từ câu thơ của Chu Thục Chân (nữ thi sĩ đời Tống) :

Thu dạ hữu cảm

秋夜有感

Cảm xúc đêm thu

Khốc tổn song mâu đoạn tận trường,

哭損雙眸斷盡腸

Lệ chảy sừng tròng dạ nát tan

Phạ hoàng hôn hậu đáo hôn hoàng.

怕黃昏後到昏黃

Sợ hoàng hôn hết lại hôn hoàng

Cánh kham tế vũ tân thu dạ,

更堪細雨新秋夜

Đêm thu vừa chớm mưa phơ phất

Lần lần tỏ bạc ác vàng³⁰⁸¹,

1270. Xót³⁰⁸² người trong hội đoạn tràng³⁰⁸³ đòi³⁰⁸⁴ cơn³⁰⁸⁵ !
Đã cho³⁰⁸⁶ lấy chữ hồng nhan³⁰⁸⁷
Làm cho³⁰⁸⁸, cho³⁰⁸⁹ hại, cho tàn³⁰⁹⁰, cho cân³⁰⁹¹!
Đã đầy³⁰⁹² vào kiếp³⁰⁹³ phong trần³⁰⁹⁴,
Sao³⁰⁹⁵ cho³⁰⁹⁶ sỉ nhục³⁰⁹⁷ một lần mới³⁰⁹⁸ thôi !

1275. Khách du³⁰⁹⁹ bỗng có một³¹⁰⁰ người,
Kỳ Tâm³¹⁰¹ họ Thúc cũng³¹⁰² nòi thư hương³¹⁰³.
Vốn người huyện Tích châu Thường³¹⁰⁴,
Theo nghiêm đường³¹⁰⁵ mở ngôi hàng Lâm Truy³¹⁰⁶.
Hoa khôi³¹⁰⁷ mộ³¹⁰⁸ tiếng Kiều nhi³¹⁰⁹,

Nhất điểm tàn đăng bạn dạ trường. 一點殘燈伴夜長 Bông lẻ canh khuya ngọn nến tàn
Nguồn : Thi Viện Mai Lăng dịch

3081 Thỏ bạc ác vàng : mặt trắng màu trắng, mặt trời màu vàng (xem chú thích câu [79](#)).

Câu 1269 : ý nói "ngày tháng từ từ trôi qua"

3082 Xót : xem chú thích câu [335](#) (3)

3083 Đoạn tràng (đoạn trường) : xem chú thích câu [200](#)

3084 Đòi : xem chú thích câu [222](#)

3085 Cơn : xem chú thích câu [165](#) (2).

Câu 1270 : ý nói "Thúy Kiều nhiều khi cũng nghĩ đến số phận của những người đồng cảnh ngộ đoạn trường như mình"

3086 Cho : xem chú thích câu [94](#) (3)

3087 Hồng nhan : xem chú thích câu [65](#)

3088 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3089 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3090 Tàn hại : gây nên những thiệt hại nặng nề

3091 Cho cân : cho xứng

Câu 1272 : ý nói "làm cho số hồng nhan phải tàn phai mới xứng đáng với số bạc mệnh". Ngày nay có lẽ sẽ viết : "Làm sao cho hại, cho tàn, cho cân"

3092 Đầy (hay đầy) 苔 : bắt phải chịu cảnh khổ sở, cực nhục

3093 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1)

3094 Phong trần : xem chú thích câu [986](#) (3)

3095 Sao : xem chú thích câu [59](#) (4)

3096 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3097 Sỉ nhục : xấu xa, nhục nhã, đáng hổ thẹn

3098 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2).

Câu 1271-1274 : tả cách đối xử độc ác đến mức thậm tệ, không chút xót thương mà tạo hóa dành cho khách má hồng

3099 Khách : xem chú thích câu [67](#) (2). Khách du như du khách 遊客 : người khách từ phương xa đến (Từ điển MDBG : traveler, tourist). Du : đi xa. Khách : người từ nơi khác đến

3100 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5)

3101 Kỳ Tâm : tên tự của Thúc sinh

3102 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (6)

3103 Thư hương : xem chú thích câu [1061](#)

3104 Huyện Tích, Châu Thường : tức huyện Vô Tích, phủ Thường Châu, thuộc tỉnh Giang Tô, nước Tàu (xem lược đồ câu 10)

3105 Nghiêm đường 嚴堂 : cha. Nghiêm : tiếng gọi cha mình (Từ điển MDBG : father). Đường : gian nhà chính (ở giữa), nhà lớn.

3106 Lâm Truy : xem chú thích câu [920](#)

3107 Hoa khôi 花魁 : đứng đầu trong các loài hoa, nghĩa bóng : người con gái xinh đẹp nổi tiếng vào bậc nhất. Hoa : bông, được dùng ví với người con gái đẹp. Khôi : đứng đầu.

1280. Thiếp hồng³¹¹⁰ tìm đến hương khuê³¹¹¹ gửi vào.
Trướng tô³¹¹² giáp mặt hoa đào³¹¹³,
Vẻ³¹¹⁴ nào³¹¹⁵ chẳng mấn³¹¹⁶ nét nào chẳng ưa ?
Hải đường³¹¹⁷ mơn mớn³¹¹⁸ cảnh tở,
Ngày xuân³¹¹⁹ càng³¹²⁰ gió càng mưa³¹²¹ càng nồng³¹²².

1285. Nguyệt hoa hoa nguyệt³¹²³ nảo nùng³¹²⁴,
Đêm xuân³¹²⁵ ai³¹²⁶ để cầm lòng³¹²⁷ được chẳng?
Lạ gì³¹²⁸ thanh khí³¹²⁹ lẽ hăng³¹³⁰,
Một³¹³¹ dây một buộc³¹³² ai³¹³³ giằng cho³¹³⁴ ra .

3108 Mô : mển, thích

3109 Nhi 兒 : người còn trẻ.

Câu 1278-1279 : ý nói "Thúc sinh theo cha mở một tiệm ở Lâm Truy, chàng đã từng nghe tiếng và ngưỡng mộ vẻ đẹp của Thúy Kiều"

3110 Thiếp hồng : mảnh giấy đỏ đề tên người gửi, thường gọi là danh thiếp

3111 Hương khuê 香閣 : buồng thơm, tức phòng phụ nữ ở (thường có xông hương thơm). Hương : Thơm.
Khuê : Buồng của phụ nữ. Từ điển MDBG : a woman's rooms

3112 Trướng tô : do chữ "lưu tô trướng 流蘇帳" là cái màn có kết tua (thường là ngũ sắc). Lưu tô : tua (Từ



điển MDBG : tassel)

. Trướng : màn

3113 Hoa đào 花桃 : Trong văn chương, người ta thường ví người con gái có nhan sắc là Hoa đào hay Đào hoa 桃花 do ở Lệ Tình tập 麗情集 có kể lại câu chuyện tình và một bài thơ của thi gia đời Đường là Thôi Hộ (xem điển tích câu [2748](#)). Giáp mặt hoa đào : ý nói "được gặp mặt người đẹp (Thúy Kiều)"

3114 Vẻ : xem chú thích câu [18](#)

3115 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)

3116 Mấn : xem chú thích câu [400](#) (2)

3117 Hải đường : xem chú thích câu [175](#)

3118 Mơn mớn : (cây, lá) non mướt và tươi tốt, đầy sức sống.

Câu 1283 : ví Kiều như một đóa hải đường rất tươi với vẻ sinh động, hấp dẫn

3119 Ngày xuân : những ngày mà hai người yêu thương nhau. Xuân : xem chú thích câu [39](#) (4)

3120 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

3121 Gió mưa : ẩn dụ việc ái ân

3122 Nồng : xem chú thích câu [498](#) (2)

Câu 1284 : ý nói "Thúc sinh và Thúy Kiều càng ăn nằm với chàng càng yêu nàng hơn" (gió mưa có nghĩa là ái ân)

3123 Nguyệt hoa, hoa nguyệt : đây chỉ chuyện trăng hoa, ân ái. Hai chữ này được lập lại để nói là Thúc sinh và Thúy Kiều ái ân nhiều lần và thường xuyên

3124 Nảo nùng : (1) làm cho trong lòng tê mê, say sưa, mê mẩn ; "Nguyệt hoa hoa nguyệt nảo nùng"
(K 1285)

(2) buồn đau tê tái và day dứt

3125 Đêm xuân : những đêm mà ai người gần gũi, yêu thương nhau. Xuân : xem chú thích câu [39](#) (4)

3126 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1)

3127 Cầm lòng : nén giữ tình cảm, xúc động

3128 Lạ gì : xem chú thích câu [5](#)

3129 Thanh khí : xem chú thích câu [193](#)

3130 Lẽ hăng : lẽ thường

3131 Một : xem chú thích câu [3](#) (7)

3132 Một dây một buộc : gợi điển tích xích thằng buộc chân, ái tình là sợi dây vẫn vít

3133 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4).

Câu 1287-1288 : ý nói "hai người cùng đồng thanh đồng khí nên không ai tách ra được"

Sớm đào tối mạn³¹³⁵ lân la³¹³⁶,

1290. Trước còn trăng gió³¹³⁷ sau ra đá vàng³¹³⁸.
Dịp đầu³¹³⁹ may mắn lạ đường³¹⁴⁰,
Lại³¹⁴¹ vừa gặp khoảng xuân đường³¹⁴² lại³¹⁴³ quê.
Sinh càng³¹⁴⁴ một tình mười mê³¹⁴⁵,
Ngày xuân lắm lúc đi về³¹⁴⁶ với xuân³¹⁴⁷.
1295. Khi gió gác khi trăng sân³¹⁴⁸,
Bầu tiên³¹⁴⁹ chuốc³¹⁵⁰ rượu câu thần³¹⁵¹ nổi thơ³¹⁵².

3134 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3135 Sớm tối : suốt cả ngày. Sớm đào tối mạn : chỉ tình trai gái gần gũi nhau, ý nói "Kiều và Thúc sinh gần gũi nhau sáng tối không rời". Mạn đào là loại trái cây thường được ví với trai và gái trong văn chương, như ca dao Việt Nam có câu :

*Gặp đây mạn mới hỏi đào,
Vườn hồng đã có ai vào hay chưa?
Mạn hỏi thì đào xin thưa,
Vườn hồng có lối, nhưng chưa ai vào.*

3136 Lân la : xem chú thích câu [287](#) (1)

3137 Trăng gió : chỉ quan hệ yêu thương hời hợt, chỉ lướt qua ở bên ngoài, không sâu đậm, dịch từ chữ "phong nguyệt 風月" (Từ điển MDBG : romance, petty)

3138 Đá vàng : xem chú thích câu [352](#).

Câu 1290 : ý nói "lúc đầu Thúc sinh chỉ tới chơi cho thỏa tình trăng gió, sau hóa ra khăng khít thề ước đá vàng trăm năm"

3139 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (1)

3140 Lạ đường : lạ một cách khó tả

3141 Lại : xem chú thích câu [24](#) (2)

3142 Xuân đường : xem chú thích câu [534](#)

3143 Lại : xem chú thích câu [24](#) (7)

3144 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

3145 Một tình mười mê : tình thì ít mà mê thì nhiều, ý nói mất ý thức, sáng suốt

3146 Đi về : xem chú thích câu [38](#)

3147 Câu 1294 : ý nói "Thúc Sinh ngày càng gặp Kiều thường hơn".

Trường hận ca : "Xuân tòng xuân du dạ chuyên dạ 春從春遊夜專夜 Đêm xuân tàn, xuân lại còn đêm (Tản Đà dịch). Nguồn : Thi Viện

3148 Câu 1295 : ý nói "khi hóng gió trên gác, khi ngắm trăng ngoài sân tức là tâm đầu ý hợp lắm"

3149 Bầu tiên : bầu rượu các vị tiên thường dùng, tức là bầu rượu ngon. Bầu là trái bầu, nơi cổ trái bầu có cái



eo, vỏ cứng, phơi khô rồi lấy ruột bầu bỏ ra, còn lại vỏ bầu dùng làm bình đựng rượu rất tốt



3150 Chuốc : rót mời

3151 Câu thần : chỉ câu thơ thật hay

3152 Nổi thơ : nổi câu thơ, do chữ "liên cú 連句" một lối chơi của các tao nhân mặc khách thời xưa, thường hai người, hoặc nhiều người nối lời nhau làm chung một bài thơ.

Khi hương sớm khi trà trưa³¹⁵³,
Bàn vây³¹⁵⁴ điểm nước³¹⁵⁵ đường³¹⁵⁶ tơ họa đàn.
Miệt mài³¹⁵⁷ trong cuộc truy hoan³¹⁵⁸,

1300. Càng³¹⁵⁹ quen thuộc nết³¹⁶⁰ càng dan díu³¹⁶¹ tình.
Lạ cho³¹⁶² cái sóng³¹⁶³ khuynh thành³¹⁶⁴,
Làm cho³¹⁶⁵ đồ quán xiêu³¹⁶⁶ đình như chơi.
Thúc sinh quen thói bốc rời³¹⁶⁷,
Trăm nghìn³¹⁶⁸ đồ³¹⁶⁹ một trận cười như không³¹⁷⁰.

3153 Sớm trưa : tối cũng như trưa, nghĩa là suốt ngày. Hương sớm, trà trưa : xông hương buổi sớm, uống trà buổi trưa, tức là hương trà suốt ngày



3154 Bàn vây : bàn cờ vây. Xem chi tiết tại :
http://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BB%9D_v%C3%A2y

3155 Điểm nước : tính nước (Người chơi cờ vây thường tính trước nhiều nước không chỉ cho một nhóm quân mà có thể cả chục nhóm quân nằm xen kẽ phức tạp trên bàn cờ)

3156 Đường : xem chú thích câu 178 (6). Đường tơ : dây đàn, chỉ cây đàn

3157 Miệt mài : mê say, ở trạng thái tập trung và bị lôi cuốn vào công việc đến mức như không thể rời ra

3158 Truy hoan 追歡 : theo đuổi thú ăn chơi, hưởng lạc.

Câu 1296-1298 : kể thú chơi "cầm kỳ thi tửu" của hai người.

Cầm kỳ thi tửu (Nguyễn Công Trứ - bài 1)

Trời đất cho ta một cái tài

Giắt lưng dành để tháng ngày chơi

Dở duyên với rượu khôn từ chén

Trót nợ cùng thơ phải chuốt lời

Cờ sẵn bàn son xe ngựa đó

Đàn còn phím trúc tính tình đây

Ai say, ai tỉnh, ai thua được

Ta mặc ta mà ai mặc ai!

Cầm kỳ thi tửu (Nguyễn Công Trứ - bài 2)

Đường ăn chơi mỗi vẻ mỗi hay

Đàn năm cung réo rắt tính tình đây

Cờ đôi nước rập rình xe ngựa đó

Thơ một túi phẩm đề câu nguyệt lộ (nguyệt lộ : trăng và sương, chỉ cảnh đẹp thiên nhiên)

Rượu ba chung tiêu sái cuộc yên hà (tiêu sái : tự nhiên, không bó buộc ; yên hà : khói và ráng chiều, chỉ cảnh đẹp thiên nhiên)

Thú xuất trần, tiên vẫn là ta

Sánh Hoàng Thạch, Xích Tùng, ở cũng đáng!

Thơ rằng :

Cầm tứ tiêu nhiên, kỳ tứ sảng (cung đàn hay, cuộc cờ thú)

Thi hoài lạc hĩ, tửu hoài nông (Câu thơ vui, chén rượu nông)

3159 Càng : xem chú thích câu 23 (2)

3160 Nết : xem chú thích câu 150

3161 Dan díu : (1) (tra gái) có quan hệ yêu đương, gắn bó với nhau (từ cũ)
(2) có quan hệ yêu đương không chính đáng (tằng tịu)

3162 Lạ cho : lạ thay, khó hiểu thay

3163 Sóng : lấy ý từ chữ "Thu ba 秋波" là sóng mùa thu, dùng để chỉ con mắt của người con gái đẹp, trong sáng như nước thu gợn sóng

3164 Khuynh thành : xem chú thích câu 258

3165 Cho : xem chú thích câu 94 (2)

3166 Xiêu : xem chú thích câu 499 (1). Đồ quán xiêu đình : như "khuynh thành", sắc đẹp phụ nữ làm người ta mê muội

3167 Bốc rời : ngày xưa người ta xâu tiền thành chuỗi, khi lấy ra phải đếm từng đồng. Thúc sinh cứ quen thói bốc tiền rời (không xâu thành chuỗi) từng nắm để tiêu. Ý nói tiêu hoang, tiêu không tiếc tiền, hoang phí. Có nhiều bản chép "bốc trời", đồng nghĩa với "bốc rời". Ông Nguyễn Văn Vĩnh chú thích rằng "bốc trời" do chữ Hán Việt "thảo thiên", nghĩa là bốc tận đến trời, nhưng không kiếm được chữ này.

3168 Trăm nghìn : trăm nghìn đồng tiền, ý nói là nhiều

3169 Đồ : trút, bỏ ra.

Câu 1304 : ý nói "trong một cuộc vui, Thúc sinh có thể bỏ ra rất nhiều tiền"

1305. Mụ càn³¹⁷¹ tô lục chuốt hồng³¹⁷²
 Máu³¹⁷³ tham hể thấy hơi đồng³¹⁷⁴ thì mê .
 Dưới trăng quỳên³¹⁷⁵ đã gọi hè,
 Đầu tường lửa lựu³¹⁷⁶ lập loè³¹⁷⁷ đâm bông.
 Buồng the³¹⁷⁸ phải³¹⁷⁹ buổi thông dong³¹⁸⁰ ,
1310. Thang lan³¹⁸¹ rủ bức trưởng hồng tằm³¹⁸² hoa .
 Rõ màu³¹⁸³ trong ngọc trắng ngà³¹⁸⁴!
 Dày dày³¹⁸⁵ sẵn³¹⁸⁶ đúc một tòa thiên nhiên³¹⁸⁷ .
 Sinh càn³¹⁸⁸ tỏ nét³¹⁸⁹ càng khen,
 Ngụ tình³¹⁹⁰ tay thảo một thiên luật đường³¹⁹¹ .

3170 Như không : như không có chuyện gì, (tỏ ra) như chẳng có điều gì khác thường xảy ra cả

3171 Càn : xem chú thích câu [23](#) (1)

3172 Tô lục chuốt hồng : tô son điểm phấn, tô điểm, trau chuốt cho đẹp, ý nói chăm nôm chu đáo cho Thúy Kiều

3173 Máu : đặc trưng tâm lý có tính chất cá nhân, khiến con người ta dễ hướng về một hoạt động nào đó một cách không còn biết suy nghĩ gì nữa (máu cờ bạc, máu tham)

3174 Hơi đồng : hơi tiền (ngày xưa tiền làm bằng kim loại đồng). Hơi đồng do chữ "Đồng khứu 銅嗅 mùi đồng", thường dùng để chỉ đồng tiền tanh hôi, có được bằng cách không lương thiện.

3175 Quyên : chim đỗ quyên, xem chú thích câu [566](#)



3176 Lửa lựu : hoa lựu khi nở trông đỏ chói như lửa , chỉ cảnh mùa hè

3177 Lập loè : có ánh sáng nhỏ phát ra, khi loé lên khi mờ đi, lúc ẩn lúc hiện, liên tiếp

3178 Buồng the : chỗ đàn bà ở

3179 Phải : xem chú thích câu [289](#) (1)

3180 Thông dong : xem chú thích câu [693](#) (3)

3181 Thang lan 湯蘭 : nước nấu sôi có bỏ hoa lan cho nước vừa nóng vừa thơm, dùng để người đẹp tắm
 Thang : nước sôi. Lan : hoa lan (Lan thảo, Hương thảo, Trạch lan, mần tưới). Xem chú thích "[cào thơm](#)"
 câu 7

3182 Tắm 浸 : ngâm, nhúng. Tắm hoa : tắm trong nước hoa (lan)

3183 Màu : xem chú thích câu [226](#)

3184 Trong ngọc trắng ngà : trong như ngọc, trắng như ngà, dùng để đề cao vẻ đẹp của phụ nữ.

3185 Dày dày : dáng dấp đầy đặn

3186 Sẵn : xem chú thích câu [29](#) (1)

3187 Một tòa thiên nhiên : một công trình xây dựng qui mô, ở trạng thái phô bày cả ra, nghĩa là hoàn toàn không có gì che phủ hoặc che giấu cả.

Câu 1312 : ý nói "Kiều lửa thể để lộ một thân hình đầy đặn xinh đẹp"

3188 Càn : xem chú thích câu [23](#) (2)

3189 Tỏ nét : nhìn rõ những đường nét của thân hình Thúy Kiều lúc đang tắm

3190 Ngụ tình : gửi tâm tình vào câu văn

3191 Luật đường : hay "Đường luật 唐律".

Thơ Đường luật hay Thơ luật Đường là thể thơ xuất hiện từ đời nhà Đường, nước Tàu. Thơ Đường luật còn được gọi là thơ cận thể để đối với thơ cổ thể. Hai loại thơ này có những quy tắc khác hẳn nhau [xem [cổ thi](#)].

Thơ Đường luật có một hệ thống quy tắc phức tạp được thể hiện ở 5 điều sau: Luật, Niêm, Vận, Đối và Bố cục.

* **Luật** : nghĩa là lần lượt những chữ thứ nhất, thứ 2, thứ 3,... của câu trên phải đối âm (bằng đối với trắc) với các chữ thứ nhất, thứ 2, thứ 3,... của câu kế . Nhưng làm được như thế thì rất khó, vì vậy người ta quy ước nhất tam ngũ bất luật (chữ thứ nhất, thứ ba, thứ năm không cần theo luật). Nếu một câu thơ Đường luật mà không theo quy định này thì được gọi "thất luật".

1315. **Nàng rằng : Vâng biết ý chàng.**
 Lời lời ³¹⁹² châu ngọc ³¹⁹³ hàng hàng ³¹⁹⁴ gấm thêu ³¹⁹⁵ .
 Hay ³¹⁹⁶ hèn ³¹⁹⁷ lẽ ³¹⁹⁸ cũng ³¹⁹⁹ nổi điều ³²⁰⁰ ,

* **Niêm** : Các câu trong một bài thơ Đường luật giống nhau về luật thì được gọi là "những câu niêm với nhau" (niêm = giữ cứng, ở đây được hiểu là giữ giống nhau về luật). Hai câu thơ niêm với nhau khi nào chữ thứ nhì trong cả hai câu cùng theo một luật, hoặc cùng là bằng, hoặc cùng là trắc, thành ra bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc. Ở những câu theo nguyên tắc là cần phải niêm, nếu tác giả sơ suất mà làm thành không niêm thì bài đó bị gọi là "thất niêm"

* **Vân** : Vân là những chữ có cách phát âm giống nhau, hoặc gần giống nhau, được dùng để tạo âm điệu trong thơ. Trong một bài thơ Đường luật chuẩn, vân được dùng tại cuối các câu 1, 2, 4, 6 và 8. Những câu này được gọi là "vân với nhau". Nếu một bài thơ Đường luật mà chữ cuối của một trong các câu này không giống nhau về vân thì được gọi "thất vận".

Những chữ có vân giống nhau hoàn toàn gọi là "vân chính", những chữ có vân gần giống nhau gọi là "vân thông". Hầu hết thơ Đường luật dùng vân thanh bằng, nhưng cũng có các ngoại lệ.

* **Đối** : Nguyên tắc cố định của một bài thơ Đường luật là ý nghĩa của hai câu 3 và 4 phải "đối" nhau và hai câu 5, 6 cũng "đối" nhau. Đối thường được hiểu là sự tương phản (về nghĩa kể cả từ đơn, từ ghép, từ láy) bao gồm cả sự tương đương trong cách dùng các từ ngữ. Đối chữ: danh từ đối danh từ, động từ đối động từ. Đối cảnh: trên đối dưới, cảnh động đối cảnh tĩnh... Nếu một bài thơ Đường luật mà các câu 3, 4 không đối nhau, các câu 5, 6 không đối nhau thì bị gọi "thất đối".

* **Bố cục** : Bố cục một bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật theo truyền thống thường được chia gồm 4 phần: Đề, Thực (hoặc Trạng), Luận, Kết. "Đề" gồm 2 câu đầu, trong đó câu đầu tiên gọi là câu phá đề, câu thứ 2 gọi là câu thừa đề, chuyển tiếp ý để đi vào phần sau. "Thực" gồm 2 câu tiếp theo, giải thích rõ ý đầu bài. "Luận" gồm 2 câu tiếp theo nữa, bình luận 2 câu thực. "Kết" là 2 câu cuối, kết thúc ý toàn bài, trong đó câu số 7 là câu "thúc" (hay "chuyển") và câu cuối là "hợp". Có người cho rằng Hai câu đề giới thiệu về thời gian, không gian, sự vật, sự việc. Hai câu thực trình bày, mô tả sự vật, sự việc. Hai câu luận diễn tả suy nghĩ, thái độ, cảm xúc về sự vật, hiện tượng. Hai câu kết khái quát toàn bộ nội dung bài theo hướng mở rộng và nâng cao.

Chuyên bên lẽ : Khác biệt giữa thơ Đường và thơ Đường luật.

Thơ Đường là thơ làm bởi các văn nhân đời Đường, bất luận đó là thơ cổ phong hay Đường luật.

Thơ Đường luật là thơ làm theo nguyên tắc cố định Đường luật, bất cứ ở nơi nào, thời nào

3192 Lời lời : mỗi lời

3193 Lời lời châu ngọc : mỗi lời đều đẹp như châu ngọc

3194 Hàng hàng : mỗi hàng

3195 Hàng hàng gấm thêu : mỗi câu đều đẹp như gấm thêu. Gấm thêu dịch từ chữ "Cẩm tú 錦繡", chữ dùng để ca tụng lời nói hoa mỹ hay văn chương đẹp đẽ. Đồng nghĩa với câu thành ngữ "Cẩm tâm tú khẩu" (xem chú thích câu [208](#)).

Hán điển : 錦繡 = 比喻美麗鮮明 ; Cẩm Tú = tỉ dụ mỹ lệ, tiên minh, nghĩa là "đẹp rực rỡ, lộng lẫy"

3196 Hay : xem chú thích câu [111](#) (8)

3197 Hèn : thấp kém. Td : tài hèn. Hay hèn : giỏi dở

3198 Lẽ : (đáng) lẽ, chữ đáng bị lược, có nghĩa là lẽ ra, theo như lẽ bình thường thì phải như thế này (nhưng thực tế đã xảy ra hoàn toàn khác)

3199 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

3200 Nổi điều : Trong thơ ca, người ta thường dùng hai chữ "Nổi điều" để nói về họa thơ lại, một cách khiêm nhường. Nghĩa bóng : Bắt chước một cách vụng về, học đòi.

Câu 1317 : ý nói "giỏi hay dở đáng lẽ thiếp phải họa lại thơ chàng" (lời nói khiêm nhường, khách sáo)

Điển tích : Cuối đời Tam Quốc, Tư Mã Viêm là con trai Tư Mã Chiêu dút được nhà Ngụy, lập nên nhà Tấn. Nhưng đến đời con Tư Mã Viêm là Tấn Huệ Đế bất tài, nhu nhược; quyền hành lọt vào tay Giả hậu. Giả hậu là một người tính tình nhỏ nhen, hay đố kỵ ghen ghét. Bà thường xúi giục các quan lại giết hại lẫn nhau. Vì thế chẳng những chốn triều trung không yên mà bên ngoài cũng nhiều xáo trộn. Tiến oán than của trăm họ vang lên khắp nơi.

Triệu Vương Tư Mã Luân là dòng dõi tôn thất, thấy Hoàng đế hôn ám, Giả hậu tàn ác nên ông quyết tâm gây chính biến. Triệu Vương đem quân về kinh bắt giam Huệ đế, giết chết Giả hậu rồi tự lập làm vua. Khi Triệu Vương lên ngôi, phàm những ai đồng mưu với ông trong cuộc thoán nghịch, bắt luận thân phận sang hèn, đều được ông gia tăng phẩm tước, bổng lộc. Nhà vua mới lạ phong như thế nên trong ngoài triều đều bàn tán xôn xao.

Ngày xưa, các quan Ngự sử dùng lông đuôi con điều (martre)

Nỗi quê³²⁰¹ nghĩ một hai³²⁰² điều ngang ngang³²⁰³.
Lòng còn gửi áng mây³²⁰⁴ vàng³²⁰⁵.

1320. Họa vãn³²⁰⁶ xin hãy³²⁰⁷ chịu³²⁰⁸ chàng hôm nay.
Rằng : "Sao³²⁰⁹ nói lạ lùng³²¹⁰ thay !
"Cành kia chẳng phải³²¹¹ cỗi này mà³²¹² ra³²¹³?"
Nàng càng³²¹⁴ ủ dột³²¹⁵ thu ba³²¹⁶,
Đoạn trường³²¹⁷ lúc ấy nghĩ mà³²¹⁸ buồn tênh³²¹⁹:

1325. "Thiếp như hoa đã lìa cành,



để gắn trên chóp mũ. Khi chức quan Ngự sử được phong quá nhiều, trong khi đuôi con điều không đủ để làm chóp mũ nữa, nên người đương thời có câu nói mỉa mai: Điều bất túc, cầu vĩ tục 貂不足, 狗尾續, nghĩa là đuôi con điều không đủ (để làm mũ), thì lấy đuôi chó mà thêm vào. Về sao câu nói ấy thành một thành ngữ "cầu vĩ tục điều 狗尾續貂" để chế giễu việc phong tước quá lạm.

Tuy nhiên, câu thành ngữ ấy đôi khi cũng dùng để bày tỏ ý khiêm nhường, như nhà thơ Chu Tất Đạt có câu : "公詩如貂不凡削, 我續狗尾句空著 Công thi như điều phi phạm tước; Ngã tục cầu vĩ cú không trừ" (Thơ của ông phi phạm như điều, Tôi nối đuôi chó (làm) câu rỗng không - Ngô Minh Trực dịch) . Câu thơ muốn bày tỏ sự vụng về của mình, chẳng khác nào dùng đuôi chó nối đuôi điều vậy.

3201 Nỗi quê : tâm trạng nhớ quê nhà

3202 Một hai : xem chú thích câu [27](#) (3)

3203 Ngang ngang : không bình thường, mà có gì đó là lạ, gây cảm giác khó chịu, khó nghe (Thí dụ : câu chuyên nghe ngang ngang)

3204 Áng mây : hay chòm mây, cụm mây.

3205 Mây vàng : áng mây màu vàng, chỉ sự nhớ nhà. Lấy ý từ Cổ Thi :

Thiên thượng hoàng vân ảnh, 天上黃雲影, Trên trời có đám mây vàng,
Du tử hà thời quy ? 遊子何時歸? Người du tử bao giờ trở lại?

Bản Nôm KOM 1902 chép "mây hàng" (thật ra phải viết là mây Hàng) và nêu ra điển tích nói về tướng Dịch Nhân Kiệt lên núi Thái Hàng thấy đám mây trắng xa bèn chỉ xuống, nói "nhà cha mẹ ta ở dưới đó", mây Hàng là chỉ ý nhớ quê

Địch Nhân Kiệt (狄仁傑, 630-700), tự Hoài Anh, còn gọi là Lương Văn Huệ công, là một quan lại của nhà Đường cũng như của triều đại Võ Chu do Võ Tắc Thiên lập ra. Ông từng giữ chức tể tướng thời kỳ Võ Tắc Thiên trị vì. Ông là người làm quan có tiếng là liêm minh.

3206 Họa vãn (hay họa vận) : xem chú thích câu [1058](#)

3207 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (1)

3208 Chịu : xem chú thích câu [648](#) (3)

3209 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3)

3210 Lạ lùng : xem chú thích câu [349](#) (2)

3211 Phải : xem chú thích câu [289](#) (10)

3212 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)

3213 Cành kia, cỗi này : chỉ Kiều và Tú bà.

3214 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

3215 Ủ dột : (nét mặt hoặc dáng điệu) lộ rõ vẻ buồn bã, rầu rĩ

3216 Thu ba 秋波 : Sóng mắt của giai nhân (Từ điển MDBG : autumn ripples / (fig.) luminous eyes of a woman / amorous glance). Thu : Mùa thu. Ba : Sóng nước. Sóng nước mùa thu đầy và trong trẻo nên trong văn chương người thường dùng để ví với sóng mắt người đàn bà con gái đẹp

3217 Đoạn trường : xem chú thích câu [200](#)

3218 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)

3219 Buồn tênh : buồn vì cảm thấy như hụt hẫng, như thiếu vắng một cái gì không rõ rệt

"Chàng như con bướm lượn vành³²²⁰ mà³²²¹ chơi .
"Chúa xuân³²²² đành đã³²²³ có nơi³²²⁴ ,
"Vẫn ngày thôi chớ dài lời³²²⁵ làm chi³²²⁶ .
Sinh rằng: "Từ thuở tương tri³²²⁷ ,

1330. "Tắm riêng riêng những³²²⁸ nặng vì nước non³²²⁹ .
"Trăm năm³²³⁰ tính cuộc vuông tròn³²³¹ ,
"Phải³²³² dò cho³²³³ đến ngọn nguồn³²³⁴ lạch³²³⁵ sông".
Nàng rằng : "Muôn đời ơn³²³⁶ lòng.
"Chút e bên thú bên tòng³²³⁷ để đâu³²³⁸ .
1335. "Bình Khang³²³⁹ nấn ná³²⁴⁰ bấy lâu³²⁴¹ ,

3220 Vành : xem chú thích câu [1092](#) (9). Lượn vành : lượn quanh

3221 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)

3222 Chúa xuân : Chúa xuân là vị thần chủ tế mùa xuân. Theo ngũ hành thì mùa xuân thuộc mộc, hướng đông, nên chúa xuân còn gọi là "Đông quân 東君 Từ điển MBDG : Lord of the East", "Đông hoàng 東皇", hay "Chúa đông", tên vị Thần mặt trời và thần mùa xuân.

Chúa xuân còn dùng để chỉ vua hay người chồng

3223 Đành đã : đã đành (đảo ngược lại để đúng luật bằng trắc). xem chú thích câu [219](#).

3224 Có nơi : từ thành ngữ "có nơi có chốn" : đã ổn định về mặt tình duyên.

Câu 1327 : ý nói "Thức sinh đã có vợ rồi"

3225 Dài lời : nói nhiều nhưng vô ích.

Câu 1328 : ý nói "thời gian không có bao nhiêu, đừng bỏ phí đừng bằng những lời rườm rà, vô ích".

Nguyên truyện : "Kiều đáp: Thiếp như cành hoa bị cắm vào bình, chàng như con bướm bay lượn vòng quanh. Chắc hẳn là chàng đã có nữ chủ, còn thiếp thì chỉ là cành hoa tạm thời để cho chàng vờn chơi mà thôi ! Vậy thì chàng cần vận kỹ càng lai lịch của thiếp để làm chi?"

3226 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (1)

3227 Tương tri : xem chú thích câu [460](#)

3228 Những : xem chú thích câu [4](#) (9)

3229 Nước non : xem chú thích câu [732](#)

Câu 1330 : ý nói "Ta (Thức sinh) nhất định trong lòng, muốn cùng nàng hẹn thề non nước, kết duyên vợ chồng"

3230 Trăm năm : xem chú thích câu [1](#) (2)

3231 Vuông tròn : xem chú thích câu [412](#)

3232 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

3233 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3234 Ngọn nguồn : nơi bắt đầu của dòng sông, dòng suối; thường dùng để chỉ nguyên do, gốc tích của sự việc, hiện tượng

3235 Lạch : (1) đường nước chảy hẹp, nông, ít dốc, thông ra sông, hồ (Td : khơi con lạch)

(2) chỗ sâu nhất trong dòng sông. Ca dao : "Lên non mới biết non cao, lội sông mới biết lạch nào cạn sâu"

Câu 1332 : ý nói "phải dò cho biết rõ lai lịch của nàng"

3236 Đội ơn : mang nặng ơn (thường dùng để biểu thị một cách kính trọng lòng biết ơn sâu sắc đối với người trên). Muôn đời ơn lòng : xin cảm ơn người không biết bao nhiêu lần mà kể

3237 Thú, tòng : Thú là "thú thiếp": lấy vợ lẽ, chỉ bên Thức sinh; tòng "tòng lương": trở về cuộc đời làm ăn lương thiện, tức bỏ chỗ lầu xanh để trở về, đi lấy chồng, chỉ bên Kiều.

Câu 1334 : ý nói 'Hai bên cùng gặp nhiều khó khăn'.

3238 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (4)

3239 Bình Khang 平康 : làng ở ngoại thành Trường An đời nhà Đường, nơi có kỹ nữ ở. Sau biến nghĩa thành xóm yên hoa, xóm điếm. Bình Khang ở gần cửa Bắc nên cũng gọi là Bắc Lý. Hán điển : 妓院 ; Kỹ viện, nghĩa là "nhà thổ"

3240 Nấn ná : ở tạm bợ lại một chỗ trong một thời gian tương đối dài (thường để chờ đợi một cái gì). Thí dụ : Nấn ná để đợi tin

3241 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#)

"Yêu hoa yêu được một màu³²⁴² điểm trang.
 "Rồi ra lạt phấn phai hương³²⁴³,
 "Lòng kia giữ được thường thường³²⁴⁴ mãi chẳng ?
 "Và trong thêm quế³²⁴⁵ cung trăng,

1340. "Chủ trương³²⁴⁶ đành³²⁴⁷ đã chị Hằng³²⁴⁸ ở trong.
 "Bấy lâu³²⁴⁹ khăng khít³²⁵⁰ dài đồng³²⁵¹,
 "Thêm người người cũng³²⁵² chia lòng riêng tây³²⁵³.
 "Về chi³²⁵⁴ chút phận³²⁵⁵ bèo mây³²⁵⁶,
 "Làm cho³²⁵⁷ bể ái³²⁵⁸ khi đầy khi vơi .
1345. "Trăm điều ngang ngửa³²⁵⁹ vì tôi,
 "Thân sau³²⁶⁰ ai³²⁶¹ chịu³²⁶² tội trời³²⁶³ ấy cho³²⁶⁴ ?

3242 Màu : xem chú thích câu [226](#)

3243 Lạt phấn phai hương : chỉ người đàn bà đã hết nhan sắc

3244 Thường 常 : lâu dài, không thay đổi

Câu 1335-1338 : ý nói "Từ lúc chàng lui tới xóm Bình Khang đến giờ, chàng yêu thiếp vì còn phấn son lộng lẫy, mai sau hương sắc lạt phai không biết chàng có thay đổi hay không ?"

3245 Thêm quế : tương truyền, trên cung trăng có trồng cây quế, nên mặt trăng còn được gọi là "Thêm quế", "Cung quế", "Điện quế" hay "Bóng quế"

3246 Chủ trương 主張 : (1) có ý định, quyết định về đường lối, phương hướng hành động (Từ điển MDBG : to advocate, assertion), thường nói về công việc chung.
 (2) lo liệu, sắp xếp mọi công việc (Từ điển MDBG : dominate ; decide ; take up the responsibility for making a decision) : "**Chủ trương đành đã chị Hằng ở trong**" (K 1340)

3247 Đành : tắt của "đã đành", xem chú thích câu [219](#)

3248 Chị Hằng : tức Hằng Nga 姮娥 : tương truyền Hằng Nga là vợ Hậu Nghệ 后羿, ăn cắp thuốc trường sinh rồi bay lên mặt trăng, hóa làm tiên nữ. Hằng Nga cũng dùng để chỉ ánh sáng trăng. Còn gọi là Thường Nga 嫦娥 (hoặc 常娥), để tránh tên húy của Hán Văn Đế 文帝. Chữ: Ả Hằng, Chị Hằng, Thường Nga, Gương nga được dùng để chỉ mặt trăng hoặc người con gái đẹp. Ở đây chỉ Hoạn thư
Câu 1339-1340 : ý nói "ở nhà Thúc sinh, dĩ nhiên (đành) đã có vợ cả (chị Hằng) là người lo liệu mọi việc rồi", Kiều dùng lối thậm xưng đề cao nhà của Thúc Sinh (thêm quế cung trăng), và vợ của Thúc Sinh là Hằng Nga

3249 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#)

3250 Khăng khít : có quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau, không thể tách rời

3251 Dài đồng : xem chú thích "chữ đồng" câu 452.

Câu 1341 : ý nói "hai vợ chồng Thúc sinh và Hoạn thư đã gắn bó chặt chẽ với nhau từ bấy lâu nay"

3252 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3). Thêm người, người cũng... : chữ "người" đầu chỉ Kiều, chữ "người" sau chỉ Thúc sinh

3253 Riêng tây : xem chú thích câu [584](#). Lòng riêng tây : tình cảm của ca nhân mình

Câu 1342 : ý nói "thêm một vợ (thêm người), chàng (người) phải chia xẻ tình cảm của mình"

3254 Về chi : xem chú thích câu [503](#)

3255 Chút phận : xem chú thích câu [227](#)

3256 Phân bèo mây : chỉ thân phận con người không đáng kể như cánh bèo, đám mây trôi nổi, lưu lạc, không nơi nương tựa. Bèo trôi nổi lênh đênh trên mặt nước, không bờ bến, còn mây lang thang bay trên bầu trời, chẳng bao giờ dừng lại.

3257 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)

3258 Bể ái : do chữ "ái hải 愛海". Bể ái hay biển tình là chữ của nhà Phật, dùng để chỉ tình yêu mênh mông như sóng biển, làm cho người trần thế bị chìm đắm không thoát được. Ở đây chỉ tình yêu của Thúc sinh dành cho Hoạn thư.

Câu 2344 : ý nói "làm cho tình yêu của Thúc sinh dành cho Hoạn thư đổi thay, khi mặn mà khi hờ hững".
 (Khi đầy khi vơi : khi nhiều khi ít, khi mặn nồng, khi lạnh nhạt)

3259 Ngang ngửa : lộn xộn. Điều ngang ngửa : chuyện bất hòa, lủng củng (giữa Thúc sinh và Hoạn thư)

3260 Thân sau : thân tôi sau này

"Như chàng có vững tay co³²⁶⁵,
 "Mười phần cũng³²⁶⁶ đắp điểm³²⁶⁷ cho³²⁶⁸ một vài³²⁶⁹.
 "Thế trong đầu³²⁷⁰ lớn hơn ngoài³²⁷¹,

1350. "Trước hàm sư tử³²⁷² gửi người đấng la³²⁷³.
 "Cúi đầu luôn xuống mái nhà³²⁷⁴,
 "Giẫm chua³²⁷⁵ lại³²⁷⁶ tội bằng³²⁷⁷ ba lửa nòng³²⁷⁸.

3261 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1)

3262 Chiu : xem chú thích câu [648](#) (2)

3263 Tội trời : tội lớn tày trời. Thành ngữ : tội ác tày trời

3264 Cho : xem chú thích câu [94](#) (1)

Câu 1346 : ý nói "sau này ai sẽ chịu tội tày trời ấy cho tôi"

3265 Vững tay co : cái tay co vững, cứng tay, điều khiển, ý nói "nếu chàng có quyền lực đối với vợ cả" (Tay co : thanh gỗ đóng ngang miệng thùng để buộc dây thùng mà gánh hay cái cọc buộc mái chèo con thuyền)

3266 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)

3267 Đắp điểm : che chở và giúp đỡ

3268 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3269 Một vài : xem chú thích câu [42](#)

3270 Dầu : xem chú thích câu [251](#) (5)

3271 Trong ngoài : chỉ vợ cả và Thúc sinh. Theo lễ giáo xưa : Nam ngoại, nữ nội (男 外 女 内 Đàn ông trong coi việc bên ngoài, đàn bà trông coi việc trong nhà).

Câu 1349 : ý nói "Nếu thế lực vợ cả lớn hơn thế lực chàng, một cách tế nhị để nói nếu chàng sợ vợ"

3272 Hàm sư tử : lấy từ thành ngữ "Sư Tử Hà Đông" dùng để chỉ người đàn bà tính hung dữ và hay ghen. Thành ngữ HV : Hà Đông sư hồng 河 東 獅 吼 ám chỉ một người vợ ghen dữ dội hay một người chông sợ vợ

Điển tích : Trần Quý Thường, bạn Tô Đông Pha, có người vợ họ Liễu tính hay ghen. Mỗi khi Tô Đông Pha đến chơi thường hay nghe tiếng bà quát tháo âm ỉ. Tô Đông Pha mới làm bài thơ đùa bỡn Quý Thường như sau:

Thùy tự Long Khâu cư sĩ hiền	誰 似 龍 丘 居 士 賢	Ai hiền bằng cư sĩ Long Khâu
Đàm Không thuyết pháp dạ bất miên	談 空 說 法 夜 不 眠	Độc kinh thuyết pháp suốt đêm đầu
Hốt văn Hà Đông sư tử hồng	忽 聞 河 東 獅 子 吼	Bỗng nghe sư tử Hà Đông rống
Trụ tượng lạc thủ tâm mang nhiên	拄 杖 落 手 心 茫 然	Kinh hoàng bỏ gậy rớt nơi đầu

Lê Phạm Trung Dung dịch

Tô Đông Pha dùng hai tiếng "Hà Đông" là mượn câu thơ của Đỗ Phủ. "Hà Đông nữ nhi thân tính Liễu" có nghĩa cô gái Hà Đông người họ Liễu vì vợ của Quý Thường cũng họ Liễu. Và tiếng sư tử do lời trong kinh Phật : sư tử là chúa loài thú, mỗi khi rống lên thì các thú đều khiếp đảm để vừa chỉ tính ghen của Liễu Thị vừa chỉ Quý Thường là tín đồ đạo Phật

Nguồn : VN Thư Quán

3273 Đấng la 藤 羅 : Đấng : loài thực vật mọc thành bụi quấn quýt, dây leo như cây mây, cây nho,.... La : lưới giăng. Đấng la là dây leo, những loại dây này chỉ sống nhờ vào những thân cây lớn, dùng để ví thân phận người vợ lẽ nương nhờ vào người vợ cả

3274 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

3275 Giẫm chua : chỉ đàn bà ghen, sự ghen tuông của người vợ cả

Điển tích 1 : Hoàng đế nước Kim rất yêu quý hai nàng cung phi là Lệ Cẩm tây cung và Ngọc Sương ái phi. Hoàng hậu lấy làm ghen tức nhưng vì thấy nhà vua quá sủng ái hai nàng, nên đành phải câm lặng. Khi nhà vua lâm trọng bệnh, trước giờ lâm chung, trở lại với hoàng hậu cùng quần thần là khi nhà vua chết, phải chôn sống hai nàng ái phi theo vua.

Vài hôm sau, nhà vua chết. Hoàng hậu tuân theo di ngôn của nhà vua, nhưng bà lại nghĩ rằng: nếu chôn hai vị phi tần tuyệt sắc nguyên vẹn này thì khi xuống âm cung, nhà vua lại cũng âu yếm say sưa hai nàng như trước. Cái cảnh giao hoan này như diễn ra trước mắt hoàng hậu càng làm cho máu ghen thêm sôi sục hơn nữa. Bà quát tháo âm ỉ, truyền cung phi thị vệ khoét đôi mắt, xẻo mũi, cắt đôi má mơn mớn của hai nàng Lệ Cẩm và Ngọc Sương. Làm như thế cốt để xuống âm cung, nhà vua sẽ ghé thăm mà không dám nhìn đến nữa.

Nhưng, hoàng hậu ngấm nghĩa thấy hai nàng còn đẹp. Mất mắt, mất mũi, mất má đào nhưng nước da hai nàng vẫn trắng nõn nà, thân hình cân đối, diễm lệ làm bà vẫn còn ghen. Bà mới nghĩ ra một cách làm

"Ở trên còn có nhà thông³²⁷⁹,
"Lượng³²⁸⁰ trên trông xuống biết lòng có thương?"

1355. "Sá chi³²⁸¹ liễu ngõ hoa tường³²⁸²?
"Lầu xanh³²⁸³ lại³²⁸⁴ phó³²⁸⁵ ra phường lầu xanh.
"Lại³²⁸⁶ càng³²⁸⁷ dơ dáng đại hình³²⁸⁸,
"Đành³²⁸⁹ thân phận thiệp ngại danh giá³²⁹⁰ chàng.
"Thương sao³²⁹¹ cho³²⁹² vẹn thì thương.

1360. "Tính sao³²⁹³ cho³²⁹⁴ vẹn mọi đường³²⁹⁵ xin vâng".

hủy hoại tiêu mòn nhan sắc của hai nàng mới hả lòng. Bà đem ngâm hai nàng vào chum giấm chua rồi mới cho chôn theo nhà vua. Bấy giờ, hoàng hậu mới yên tâm.

Phi tần ngâm vào một chum giấm. Vì vậy, người làm vợ lẽ được đời gọi là làm bình giấm (hay thổ bình)

Điển tích 2 : Trong "Lư phu nhân truyện" có chép:

Đời nhà Đường (618-907), Phòng Huyền Linh làm đến chức Tế Tướng, có vợ là Lư Thị. Ông một niềm yêu mến vợ vô cùng, không lấy một tỳ thiếp nào cả. Người ngoài cho thế là tại ông sợ vợ ghen.

Vua Đường Thái Tông muốn thử Lư phu nhân, một hôm cho hoàng hậu gọi nàng vào và bảo:

- Theo phép thường, các quan to vẫn có tỳ thiếp. Quan nhà ta tuổi đã cao, vua muốn ban cho một người mỹ nhân.

Lư Thị nhất quyết không bằng lòng. Vua nổi giận, gặt:

- Nhà ngươi không ghen thì sống, ghen thì chết.

Đoạn sai người đưa cho một chén giấm, giả làm chén thuốc độc, phán rằng:

- Nếu vậy thì phải uống chén thuốc độc này.

Lư Thị không ngần ngại chút nào, cầm chén uống ngay.

Vua thấy thế, nói:

- Ta cũng phải sợ, huống chi là Huyền Linh.

Nguồn : Trang Web Wattpad (Thành Ngữ Điển Tích Suu Tâm bởi yaya2k2)

3276 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

3277 Bằng : xem chú thích câu [1026](#) (1)

3278 Lửa nòng : lấy ý từ chữ "Hỏa khanh 火坑" là hầm lửa nóng (Từ điển MDBG : pit of fire). Nghĩa bóng : địa ngục (Từ điển MDBG : fig. living hell), chốn bình khang

Câu 1349-1352 : ý nói "nếu chàng sợ vợ, bỏ lầu xanh vào làm lẽ thì phải luôn cúi trước mặt vợ cả thì cái thân phận làm lẽ còn cực khổ gấp ba lần làm gái làng chơi"

3279 Nhà thông hay nhà thung : cha, xem chú thích chữ "xuân đường" câu [354](#)

3280 Lượng : xem chú thích câu [646](#).

Câu 1353-1354 : ý nói "không biết cha chàng (Thúc ông) có lòng thương không"

3281 Sá chi : xem "sá gì". Xem chú thích câu [308](#)

3282 Liễu ngõ hoa tường (thành ngữ) : cây liễu ngoài ngõ, cây hoa bên tường, ai muốn bẻ hái gì cũng được, ý chỉ những người con gái không giữ phẩm giá, hoặc chỉ gái lầu xanh, ai bỏ tiền ra cũng chiếm được

3283 Lầu xanh : xem chú thích câu [809](#) (3)

3284 Lại : xem chú thích câu [24](#) (7)

3285 Phó : giao cho

3286 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

3287 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

3288 Dơ dáng đại hình (thành ngữ) : xấu hổ cả mặt mũi, xấu xa, để lộ vẻ trơ trẽn, lỗ bịch, đáng ghét

3289 Đành : xem chú thích câu [28](#) (1)

Câu 1353-1358 : ý nói "nếu cha chàng không thương thiệp thì lại đem bỏ thiệp về lầu xanh, như vậy xấu hổ cho thiệp đã đành nhưng còn chạm đến danh giá của chàng"

3290 Danh giá : sự coi trọng của xã hội, thường dựa trên địa vị, giá trị riêng của mỗi con người

3291 Sao : xem chú thích câu [59](#) (4)

3292 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3293 Sao : xem chú thích câu [59](#) (4)

3294 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3295 Đường : xem chú thích câu [178](#) (5)

Sinh rằng : "Hay³²⁹⁶ nói đề chừng³²⁹⁷!
 "Lòng đây³²⁹⁸ lòng đấy³²⁹⁹ chưa từng³³⁰⁰ hay sao³³⁰¹
 "Đường³³⁰² xa chớ ngại Ngô Lào³³⁰³,
 "Trăm điều³³⁰⁴ hãy³³⁰⁵ cứ³³⁰⁶ trông vào một³³⁰⁷ ta³³⁰⁸ .

1365. "Đã gần chi có điều xa³³⁰⁹?
 "Đá vàng³³¹⁰ đã quyết phong ba³³¹¹ cũng³³¹² liêu³³¹³" .
 Cùng nhau³³¹⁴ căn vặn³³¹⁵ đến điều³³¹⁶,
 Chỉ non thề bể³³¹⁷ nặng gieo đến lời³³¹⁸ .
 Nỉ non³³¹⁹ đem ngăn tình dài,

3296 Hay : xem chú thích câu [111](#) (9)

3297 Đề chừng : phỏng chừng, dựa vào những sự kiện không chắc chắn mà phỏng đoán

3298 Đây : xem chú thích câu [60](#) (4)

3299 Đấy : (1) từ người nói dùng để gọi người đối thoại một cách thân mật, hoặc trích thượng, sỗ sàng; đối với đây (là từ người nói dùng để tự xưng). "**Lòng đây lòng đấy chưa từng hay sao**" (K 1362)

(2) dùng để nhấn mạnh về tính chất xác định, đích xác của điều được nói đến. "Còn tình đầu nữa là thù **đấy** thôi" (K 3156)

(3) thườ ầy, khi ấy, thời điểm được nói đến. "Cuốn dây từ **đấy** về sau cũng chừa" (K 3214)

3300 Chưa từng : chưa từng hiểu biết

3301 Hay sao : xem chú thích câu [672](#)

3302 Đường : xem chú thích câu [178](#) (2). Đường xa : chỉ tương lai

3303 Ngô Lào : ("Ngô": nước Tàu, "Lào": nước Ai Lao) hai nước xưa kia vì đường sá xa xăm, cách trở nên đi lại khó khăn.

Câu 1363 : ý Thúc sinh muốn khuyên Kiều đừng ngại gì cả, đừng nghĩ đến những chuyện khó khăn như từ Ngô sang Lào

3304 Trăm điều : mọi việc

3305 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (2)

3306 Cứ : xem chú thích câu [233](#) (2)

3307 Một : xem chú thích câu [3](#) (4)

3308 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2). Một ta : một mình ta đây

3309 Câu 1365 : ý nói "đã thân nhau thì còn nói xa xôi, quanh co làm gì"

3310 Đá vàng : xem chú thích câu [352](#)

3311 Phong ba 風波 : gió sóng (hay sóng gió). Từ điển MDBG : disturbance / crisis / disputes / restlessness

(1) cơn giận dữ mạnh như sóng gió ầm ầm nổi lên : "Thúc ông thôi cũng dẹp lời **phong ba**" (K 1470)

(2) cảnh vất vả, gian nan, nguy hiểm như chiếc thuyền bị sóng gió vùi dập : "**Đá vàng đã quyết phong ba cũng liêu**" (K 1366)

3312 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

Câu 1366 : ý nói "ta đã quyết cùng nàng nên duyên vợ chồng nên dù có gian nan, nguy hiểm ta vẫn cứ chấp nhận"

3313 Liêu : xem chú thích câu [328](#) (1)

3314 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

3315 Căn vặn : (1) nói cho hết mọi lời,
 (2) hỏi cặn kẽ

3316 Đến điều : kỹ lưỡng hết sức (đến đủ tất cả những điều)

3317 Chỉ non thề bể (thành ngữ) : đôi nam nữ thề nguyện chung thủy với nhau suốt đời. Ngày xưa, mỗi khi trai gái thề nguyện về nhân duyên, thường bày bàn hương án giữa trời, chỉ núi và bể mà thề hẹn với nhau. Thành ngữ HV : "Hải thệ sơn minh 海誓山盟 ; Từ điển MDBG : to pledge undying love (idiom); oath of eternal love / to swear by all the Gods" tức là thề non hẹn biển.

3318 Đến lời : đủ mọi lời (như đủ điều). Nặng gieo đến lời : có đủ mọi lời hứa hẹn gắn bó sâu nặng

3319 Nỉ non : (1) tỉ tê, nhỏ to tâm sự : "**Nỉ non đem ngăn tình dài**" (K 1369)

(2) (âm thanh) nhẹ nhàng, êm ái, gợi cảm giác buồn thương : "**Nỉ non** thánh thót dễ say lòng người" (K 1780)

1370. Ngoài hiên thỏ³³²⁰ đã non đoài³³²¹ ngậm gương³³²².
 Mượn³³²³ điều trúc viện³³²⁴ thừa lương³³²⁵,
 Rước về hầy³³²⁶ tạm giấu nàng một³³²⁷ nơi.
 Chiến hòa³³²⁸ sắp sẵn³³²⁹ hai bài³³³⁰,
 Cậy tay thầy thợ³³³¹ mượn³³³² người dò la³³³³.
1375. Bản tin³³³⁴ đến mặt Tú Bà,
 Thua cơ³³³⁵ mù cũng³³³⁶ cầu hòa dám sao³³³⁷.
 Rõ ràng của³³³⁸ dẫn³³³⁹ tay trao,
 Hoàn lương³³⁴⁰ một thiếp³³⁴¹ thân³³⁴² vào cửa công³³⁴³.
 Công tư³³⁴⁴ đôi lẽ đều xong,

3320 Thỏ : mặt trắng. Theo truyền thuyết, có con thỏ trắng ở trên mặt trăng. Tục gọi mặt trăng là ngọc thỏ

3321 Đoài : xem chú thích câu [426](#)

3322 Ngậm gương : xem chú thích câu [426](#).

Câu 1370 : ý nói "mặt trăng đang lặn". Theo quan niệm dân gian VN, mặt trăng lặn vào buổi sáng. Sự thật không phải vậy, tùy theo chu kỳ, nơi chốn, mặt trăng có thể mọc hay lặn bất cứ giờ nào trong ngày.
Câu 1369-1370 : ý nói "hai người tâm sự với nhau cho đến sáng"

3323 Mượn : xem chú thích câu [204](#) (2)

3324 Trúc viện 竹院: nhà làm bằng tre, trúc hoặc sân chung quanh có trồng tre, trúc

3325 Thừa lương 乘涼 : nghỉ mát, hóng mát (Từ điển MDBG : to cool off in the shade). Thừa : đi, ngồi.
 Lương : mát (lương phong : gió mát)

Câu 1371 : ý nói "Thúc sinh mượn cơ là đưa Kiều đi hóng mát"

3326 Hầy : xem chú thích câu [216](#) (3)

3327 Một : xem chú thích câu [3](#) (5). Giấu nàng một nơi : giấu nàng nơi nào đó, không nói rõ

3328 Chiến, hoà : ở đây, chiến là chuyện kiện cáo, hoà là lựa cách điều đình. Theo **nguyên truyện**, Thúc sinh đưa Kiều về ở nhà Vệ Hoa Dương, một tay hào phú xứ ấy, rồi một mặt cậy Hoa Dương rêu rao sẽ kiện Tú Bà về tội mua con gái nhà lương thiện về làm gái điếm, một mặt mượn Bộ Tần đến điều đình việc chuộc Kiều ra khỏi lầu xanh.

3329 Sẵn : xem chú thích câu [29](#) (1)

3330 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)

3331 Thầy thợ : người khôn khéo biết thu xếp mọi việc cho tốt đẹp

3332 Mượn : xem chú thích câu [204](#) (1). Dựa trên nguyên truyện, ở đây phải hiểu là "nhờ giúp" chứ không phải "mượn"

3333 Dò la : tìm biết một cách kín đáo bằng cách hỏi gián tiếp, nghe ngóng, v.v.

3334 Bản tin : đưa tin qua người trung gian

3335 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (4). Thua cơ : thua mưu mẹo của Thúc sinh

3336 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

3337 Dám sao : không dám làm gì cả

3338 Cửa : xem chú thích câu [308](#) (3)

3339 Dẫn : xem chú thích câu [61](#) (3)

3340 Hoàn lương 還良 : trở về với cuộc sống lương thiện (nói những phụ nữ lầm lỡ bỏ nghề lầu xanh trở về sống cuộc đời yên lành); Hoàn : trở về. Lương : lương thiện, lành.

3341 Thiếp 帖 : dấu tích bản chữ (thư từ, thơ, văn, v.v.) viết trên giấy, lụa. Văn thư, văn cáo

3342 Thân 申 : trình bày, bày tỏ, thuật lại - Từ điển MDBG : to extend / to state / to explain

3343 Cửa công : nơi làm việc của quan lại thời xưa, dịch từ chữ "Công môn 公門" tức cửa vào công đường, nơi làm việc của các quan.

3344 Công tư : việc công và việc tư, tức việc xin quan cho về hoàn lương và việc trả tiền cho Tú bà để chuộc Thúy Kiều ra.

Theo nguyên truyện thì Thúc sinh nhờ người một mặt phao tin là Thúy Kiều đã đệ đơn xin quan Huyện cho hoàn lương và sẽ kiện Tú bà đã mua gái nhà lành về làm đi, rồi một mặt khác cho Tú bà biết làThúc sinh sẵn sàng bỏ tiền ra chuộc lại Thúy Kiều. Rốt cuộc, Thúc sinh phải trả cho Tú bà số tiền đã bỏ ra mua Thúy Kiều, cộng thêm 50 lượng.

1380. Gót tiên³³⁴⁵ phút đã thoát vòng trần ai³³⁴⁶ .
 Một³³⁴⁷ nhà³³⁴⁸ sum họp trúc mai³³⁴⁹ ,
 Càng³³⁵⁰ sâu nghĩa³³⁵¹ bể càng dài tình sông.
 Hương càng đượm³³⁵² lửa càng nồng^{3353_3354} ,
 Càng sôi³³⁵⁵ về ngọc³³⁵⁶ càng lồng³³⁵⁷ màu sen.

1385. Nửa năm hơi tiếng vừa quen³³⁵⁸ ,
 Sân ngô³³⁵⁹ cảnh biếc đã chen lá vàng.
 Giậu thu³³⁶⁰ vừa này giò sương³³⁶¹ ,
 Gối yên³³⁶² đã thấy xuân đường³³⁶³ đến nơi .
 Phong lôi³³⁶⁴ nổi trận bời bời³³⁶⁵ ,

3345 Gót tiên : gót chân người thiếu nữ đẹp như tiên, đây chỉ Thúy Kiều

3346 Trần ai 塵埃 : Bụi bậm. Trần : hạt bụi đất. Ai : loại bụi nhỏ. Nghĩa bóng : sự đau đớn, khổ sở, cõi thế gian. Theo Phật giáo, vòng trần ai là vòng luân hồi, tức là vòng khổ sở
Câu 1380 : ý nói "Thúy Kiều thoát khỏi cảnh lầu xanh"

3347 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

3348 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

3349 Trúc mai : xem chú thích câu [708](#)

3350 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

3351 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (1)

Câu 1382 : ý nói "tình nghĩa càng ngày càng sâu như biển, dài như sông"

3352 Đượm : thấm sâu, đậm vào bên trong, đậm đà

3353 Nồng : mặn mà (nói về tình cảm), nồng nàn

3354 Hương lửa : xem chú thích "[lửa hương](#)" câu 382

Câu 1383 : ý nói "tình vợ chồng giữa Thúc sinh và Thúy Kiều càng ngày càng sâu đậm, nồng nàn"

3355 Sôi : chuyển trạng thái đột ngột, trở thành có những biểu hiện rõ rệt, mạnh mẽ, tựa như có cái gì đang bùng lên, đang nổi lên

3356 Về ngọc : xem chú thích câu [824](#)

3357 Lồng : bộc lộ phản ứng quá mạnh do bị tác động, kích thích cao độ mà không kiểm chế được

Câu 1384 : ý nói "từ ngày lấy Thúc sinh, Thúy Kiều càng thêm xinh đẹp (lồng màu sen) và càng lộ vẻ cao quý sang trọng (sôi về ngọc)"

3358 Hơi tiếng vừa quen : bắt đầu quen và gắn bó với nhau trong quan hệ tình cảm (thường dùng để nói về tình cảm nam nữ), như thành ngữ "quen hơi bén tiếng"

3359 Sân ngô : sân có trồng cây ngô đồng, một loại cây có thân cao, cành lá xanh biếc, lá to bằng bàn tay,



hột ăn được, nhưng đến mùa thu thì lá rụng

(firmiana simplex)

Có sách lầm ngô đồng với vòng đồng (Hura crepitans) hay Vòng nem (Erythrina variegata)

Câu 1386 : ý nói "trời vừa vào thu". Cổ thi có câu : ngô đồng nhất diệp lạc, thiên hạ cộng tri thu 梧桐一葉落,天下共知秋 một lá ngô đồng rụng, mọi người đều biết là mùa thu đến

3360 Giậu thu : hàng rào về mùa thu. Giậu : tấm tre nửa đan hoặc hàng cây nhỏ và rậm để ngăn sân, vườn

3361 Giò sương : giò hoa chịu được sương, ý chỉ hoa cúc. Giò : cọng hoa (Thí dụ : Giò huệ; Giò lan)

3362 Gối yên : cái gối dựa và cái yên ngựa. Ý nói người già ngồi trên yên ngựa có gối để tựa

3363 Xuân đường : xem chú thích câu [534](#)

3364 Phong lôi 風雷 : Phong : gió (thổi). Lôi : Sấm sét.

(1) trời nổi cơn sấm sét.

(2) cơn giận dữ như sấm sét : **Phong lôi nổi trận bời bời** (K 1389)

3365 Bời bời : xem chú thích câu [178](#)

1390. Nặng lòng³³⁶⁶ e ấp³³⁶⁷ tính bài³³⁶⁸ phân chia .
 Quyết ngay biện bạch³³⁶⁹ một bề³³⁷⁰,
 Dạy cho³³⁷¹ má phẫn³³⁷² lại³³⁷³ về lâu xanh³³⁷⁴.
 Thấy lời nghiêm huấn³³⁷⁵ rành rành³³⁷⁶,
 Đánh liều³³⁷⁷ sinh mới³³⁷⁸ lấy tình nài kêu .
1395. Rằng : "Con biết tội đã nhiều,
 "Dầu rằng sấm sét³³⁷⁹ búa rìu³³⁸⁰ cũng³³⁸¹ cam³³⁸² .
 "Trót³³⁸³ vì tay đã nhúng chàm³³⁸⁴,
 "Đại rồi còn biết khôn làm sao³³⁸⁵ đây³³⁸⁶ .
 "Cùng nhau³³⁸⁷ và³³⁸⁸ tiếng một ngày³³⁸⁹ ,
1400. "Ôm cầm³³⁹⁰ ai³³⁹¹ nữ³³⁹² dứt dây cho đành³³⁹³ .
 "Lượng³³⁹⁴ trên quyết chẳng thương tình,

3366 Nặng lòng : xem chú thích câu [335](#)

3367 E ấp : lo lắng, ngại ngùng. Nặng lòng e ấp : Thúc ông trong lòng lấy làm lo lắng về việc để cho con lấy gái lâu xanh như thế, vì không những làm xấu thanh danh nhà mình, mà nhất là đối với Hoạn thư và gia đình (nhà quyền quý) cũng sẽ có chuyện lời thối

3368 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)

3369 Biện bạch : trình bày các lý lẽ cho rõ ràng

3370 Bề : xem chú thích câu [24](#) (6)

3371 Cho : xem chú thích câu [94](#) (9)

3372 Má phẫn : chỉ Thúy Kiều

3373 Lại : xem chú thích câu [24](#) (7)

3374 Lâu xanh : xem chú thích câu [809](#) (3)

3375 Nghiêm huấn 嚴訓 : lời răn dạy và giáo huấn của cha. Nghiêm : cha. Huấn : lời dạy dỗ.

3376 Rành rành : xem chú thích câu [124](#)

3377 Liều : xem chú thích câu [328](#) (1)

3378 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

3379 Sấm sét : do chữ lôi đình 雷霆 (lôi : sấm, tiếng nổ rền trên bầu trời khi có dông ; đình : sét, Hiện tượng phóng điện trong không khí giữa không gian và một vật ở mặt đất, gây ra một tiếng nổ to), chỉ sự ra uy, như quát mắng đánh đập ; thường dùng để ví những tác động mạnh khủng khiếp

3380 Búa rìu : xem chú thích câu [661](#)

3381 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (5)

Câu 1396 : ý nói "Dầu đánh mắng hay giết chết cũng xin chịu"

3382 Cam : xem chú thích câu [386](#) (1)

3383 Trót : xem chú thích câu [556](#) (1)

3384 Tay đã nhúng chàm (thành ngữ) : trót làm điều đại dột, ý nói đã lỡ rồi, tay đã nhúng chàm rồi thì có rửa cũng không sạch; ví với việc đã trót lấy Thúy Kiều rồi

3385 Làm sao : xem chú thích câu [687](#) (6)

3386 Đây : xem chú thích câu [60](#) (3)

3387 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

3388 Và : và lại, từ biểu thị điều sắp nêu ra là thêm một lẽ khẳng định điều muốn nói, đằng khác

3389 Tiếng "một ngày" : lấy ý từ tục ngữ "vợ chồng một ngày nên nghĩa" ý nói "một ngày làm vợ chồng cũng nên nghĩa trăm năm".

Câu 1399 : ý nói "và lại đã nên nghĩa vợ chồng"

3390 Ôm cầm : kết duyên với nhau. Xem thêm chú thích câu [556](#)

3391 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

3392 Nữ : xem chú thích câu [510](#)

3393 Đành : xem chú thích câu [28](#) (4)

Câu 1399-1400 : ý nói "và lại đã lấy nhau thành vợ chồng thì nữ nào đang tâm lia bỏ, cũng như đã ôm đàn mà gãy thì nữ nào lại làm cho đứt dây"

3394 Lượng : xem chú thích câu [646](#)

"Bạc đen³³⁹⁵ thôi có tiếc mình làm chi³³⁹⁶".
Thấy lời sắt đá³³⁹⁷ tri tri³³⁹⁸,
Sốt gan³³⁹⁹ ông mới³⁴⁰⁰ cáo quì³⁴⁰¹ cửa công³⁴⁰².

1405. Đắt bằng nổi sóng³⁴⁰³ ùng ùng,
Phủ đường³⁴⁰⁴ sai lá phiếu hồng³⁴⁰⁵ thôi tra³⁴⁰⁶.
Cùng nhau³⁴⁰⁷ theo gót sai nha,
Song song³⁴⁰⁸ vào trước sân hoa³⁴⁰⁹ lạy quì.
Trông lên mặt sắt³⁴¹⁰ đen sì³⁴¹¹,

1410. Lập nghiêm³⁴¹² trước đã ra uy³⁴¹³ nặng lời³⁴¹⁴:

-
- 3395 Bạc đen : đổi trắng thay đen, thay lòng đổi dạ (có bản chép "phụ lòng"). Theo ông Đào Duy Anh thì bạc đen là do đơn bạc (không giữ trọn vẹn tình nghĩa) biến thành
- 3396 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (1)
- 3397 Sắt đá : cứng cỏi, kiên quyết đến mức không gì lay chuyển được
- 3398 Tri tri (trơ trơ) : vững, trơ ra, không có gì lay chuyển nổi
- 3399 Sốt gan : tức giận cao độ
- 3400 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)
- 3401 Cáo quì : quì gối mà để đơn thưa trình. Cáo 告 là thưa trình, quì là quì gối. Lê xưa, ai vào quan thưa trình việc gì, phải quì gối trước công đường đầu đội lá đơn. (Có bản chép "cáo tì 告脾". Chữ tì 脾, theo nghĩa Hán Việt là "lá lách", theo nghĩa Nôm là "đè mạnh xuống hoặc áp mạnh vào một chỗ tựa chắc chắn, để có được một thế vững", cũng có thể miễn cưỡng giải rộng ra là "dựa vào")
- 3402 Cửa công : xem chú thích câu [1378](#)
- 3403 Đắt bằng nổi sóng : nghĩa là đang yên lặng bỗng nổi phong ba, ý chỉ những tai biến xảy ra đột ngột, bất ngờ không thể nào lường được. Thành ngữ HV : "Bình địa ba đào 平地波濤" hay "Bình địa phong ba 平地风波".
- Câu 1405 : ý nói "quan tri phủ nổi giận"
- 3404 Phủ đường 府堂 : chỗ quan tri phủ ngồi làm việc, ở đây chỉ quan phủ. Phủ : đơn vị hành chính thời phong kiến, cấp cao hơn huyện, trực tiếp dưới tỉnh. Đường : cung điện, phủ quan làm việc, chỗ để cử hành cúng tế.
- 3405 Phiếu hồng : tờ trát của quan sai đi bắt (viết trên giấy màu hồng ?, màu đỏ ?). Chữ "hồng" ở đây có lẽ viết cho đẹp vần mà thôi, vì tờ trát có lẽ viết trên giấy trắng. Cũng có thể vì trên tờ trát có dấu triện màu đỏ
- 3406 Thôi tra 催查 : đòi người bị cáo đến để xét hỏi. Thôi : đòi, giục. Tra : xét hỏi
- Câu 1406 : ý nói "quan tri phủ đưa một tờ trát sai người đi bắt Thúc sinh và Thúy Kiều về để tra hỏi"
- 3407 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)
- 3408 Song song : xem chú thích câu [450](#) (2)
- 3409 Sân hoa : sân phủ đường (chữ hoa ở đây chỉ đặt cho đẹp lời)
- 3410 Mặt sắt : do chữ Thiết diện ngự sử 鐵面御史 Ngự sử mặt sắt, nghĩa là mặt có vẻ cứng rắn trong ý chí, tình cảm, của những ông quan cương trực không vì tình riêng mà thay đổi lẽ công. Nghĩa rộng: Thiết diện Ngự sử có ý chỉ người chánh trực vô tư
- Điển tích** : Triệu Biện, người đất Tây An đời nhà Tống, làm quan Điện Trung Thị Ngự sử, nổi tiếng là một ông quan thiết diện vô tư. Mỗi khi đàn hạch các quan trong triều, Triệu Biện không kiêng nể gì những bậc quyền cao tước trọng hơn mình; hay những người được vua yêu mến. Ông được người đương thời quý mến gọi là Thiết diện Ngự sử
- Đời Tống cũng còn một ông quan Thiết diện vô tư thứ hai là Bao Chuẩn thường được gọi là Bao Công
- 3411 Đen sì : thật đen, ý muốn gợi lại hình ảnh Bao Công, nổi tiếng là một vị quan thanh liêm, chấp pháp nghiêm minh, không khiếp sợ quyền uy hay vị nể tư tình, dưới thời Tống Nhân Tông. Bao Công có màu da đen nên người đời cũng gọi là Bao Hắc Tử.
- Thành ngữ "Mặt sắt đen sì" chỉ người công chính không thiên tư. Thành ngữ HV : "Thiết diện vô tư 鐵面无私 (nghĩa đen : mặt sắt không thiên tư) chỉ người công bằng không thiên vị ; Từ điển MDBG : strictly impartial and incorruptible"
- 3412 Lập nghiêm : làm ra vẻ oai nghiêm
- 3413 Ra uy : ra oai, thị uy, tỏ sức mạnh, quyền thế làm cho người khác phải sợ

"Gã kia ³⁴¹⁵ đại nết ³⁴¹⁶ chơi bời ³⁴¹⁷ ,
 "Mà ³⁴¹⁸ con người ³⁴¹⁹ thế là người đong đưa ³⁴²⁰ .
 "Tuồng ³⁴²¹ chi hoa thài hương thừa ³⁴²² ,
 "Mượn ³⁴²³ màu son phấn đánh lừa ³⁴²⁴ con đen ³⁴²⁵ .

1415. "Suy trong tình trạng nguyên đơn ³⁴²⁶ ,
 "Bề nào ³⁴²⁷ thì cũng ³⁴²⁸ chưa yên bề ³⁴²⁹ nào ³⁴³⁰ .
 "Phép công ³⁴³¹ chiếu ³⁴³² án luận ³⁴³³ vào.
 "Có hai đường ³⁴³⁴ ấy muốn sao ³⁴³⁵ mặc ³⁴³⁶ mình.
 "Một là ³⁴³⁷ cứ ³⁴³⁸ phép gia hình ³⁴³⁹ ,

1420. "Một là lại ³⁴⁴⁰ cứ ³⁴⁴¹ lâu xanh ³⁴⁴² phó ³⁴⁴³ về".

3414 Nặng lời : xem chú thích câu [551](#) (2)

3415 Gã kia : chỉ Thúc sinh

3416 Nết : xem chú thích câu [150](#). Đại nết : có thói quen xấu

3417 Chơi bời : ham chơi những trò tiêu khiển không lành mạnh. Thí dụ : chơi bời trác táng

3418 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

3419 Con người : chỉ Thúy Kiều

3420 Đong đưa : (1) trại lơ, có vẻ lằng lơ, tỏ ra dễ dãi trong quan hệ nam nữ : "**Mà con người thế là người đong đưa**" (K 1412)
 (2) tráo trở, không thật thà (Td : ăn nói đong đưa).
 (3) đưa qua đưa lại (Td : cành cây đong đưa trước gió)

3421 Tuồng : xem chú thích câu [507](#) (1)

3422 Hoa thài hương thừa : ý nói đã không còn quý giá gì nữa, thứ con gái ở thanh lâu. Thừa : đồ dư, không cần thiết nữa, đồ bỏ đi. Chữ "hương thừa" ở đây khác nghĩa với chữ "hương thừa" ở câu 216

3423 Mượn : xem chú thích câu [204](#) (2)

3424 Đánh lừa : gạt gẫm, xí gạt

3425 Con đen : xem chú thích câu [839](#). Ở đây có nghĩa là người khờ khạo

3426 Nguyên đơn 原單 : người đứng ra thưa kiện (chỉ Thúc ông)

3427 Bề nào : dù sao

3428 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

3429 Bề : xem chú thích câu [24](#) (1)

Câu 1416 : ý nói "dù sao vẫn không có phương diện nào ổn thỏa cả, ý nói là Thúc Sinh đã không gian xếp tất cả mọi mặt (không báo cho gia đình biết trước là sẽ lấy vợ lẽ, vv và vv...)"

3430 Nào : xem chú thích câu [89](#) (7)

3431 Phép công : luật pháp công cộng, áp dụng chung cho tất cả mọi

3432 Chiếu : xem chú thích câu [937](#) (2). Chiếu án 照案 : cứ theo quyết định. Án : quyết định liên hệ đến một bản kiện tụng

3433 Luận 論 : dựa vào lý lẽ, ý nghĩa mà suy ra.

Câu 1417 : ý nói "dựa theo luật pháp chung mà quyết định"

3434 Đường : xem chú thích câu [178](#) (4)

3435 Sao : xem chú thích câu [59](#) (2)

3436 Mặc : xem chú thích câu [38](#) (2)

3437 Một là ... một là : hoặc là ... hoặc là

3438 Cứ : xem chú thích câu [233](#) (1)

3439 Gia hình 加刑 : thi hành các hình phạt. Gia : thi hành ; (một nghĩa khác không thích hợp với trường hợp này : tăng thêm hình phạt. Gia : tăng thêm, làm. Hình: hình phạt). Cứ phép gia hình : dựa theo pháp luật mà trị tội

3440 Lại : xem chú thích câu [24](#) (7)

3441 Cứ : xem chú thích câu [233](#) (2)

3442 Lâu xanh : xem chú thích câu [809](#) (3)

3443 Phó 付 : giao cho.

Câu 1420 : ý nói "hoặc là trong mọi trường hợp (cứ) vẫn phải trả về lâu xanh"

Nàng rằng: "đã quyết một bề³⁴⁴⁴ !
"Nhện này vương lấy tơ kia mấy lần³⁴⁴⁵.
"Đục trong³⁴⁴⁶ thân cũng³⁴⁴⁷ là thân³⁴⁴⁸.
"Yếu thơ³⁴⁴⁹ vâng chịu³⁴⁵⁰ trước sân lôi đình" !

1425. Dạy rằng: "Cứ³⁴⁵¹ phép gia hình"³⁴⁵² !
Ba cây³⁴⁵³ chập lại³⁴⁵⁴ một cành mẫu đơn³⁴⁵⁵.
Phận đàn³⁴⁵⁶ chi dám³⁴⁵⁷ kêu oan³⁴⁵⁸,
Đào hoen quện³⁴⁵⁹ má liễu tan tác³⁴⁶⁰ mảy.
Một³⁴⁶¹ sân lằm³⁴⁶² cát đã đầy,

3444 Bề : xem chú thích câu [24](#) (6)

3445 Câu 1422 : ý nói : "Kiều đã quyết tình hoàn lương rồi, không muốn lại lần nữa mắc vào cảnh lầu xanh, như không muốn vướng vào lưới nhện thêm một lần nữa". Câu này có lẽ phải hiểu là : "đã vương lấy tơ kia của con nhện này mấy lần"

3446 Đục trong : ý nói "dù đục hay trong, dù xấu hay tốt"

3447 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

3448 Thân : sinh mệnh, mạng sống

Câu 1423 : ý nói "dù xấu hay tốt, tôi vẫn là một sinh mệnh (hàm ý các ông muốn hành hạ thế nào thì cứ tự do, dù sao tôi cũng là một con người)"

3449 Yếu thơ : yếu ớt, thơ dại

3450 Chịu : xem chú thích câu [648](#) (4)

3451 Cứ : xem chú thích câu [233](#) (1)

3452 Gia hình : xem chú thích câu [1419](#). Theo **nguyên truyện** thì TK sẽ bị phạt đòn : "Tri phủ quay về phía Kiều mà nói: [Còn người! Nếu người không chịu trở về kỹ viện thì ta phải dùng hết phép quan!]. Kiều đáp:[Tiểu nhân thà chịu chết dưới phép quan, chứ nhất định không chịu trở về kỹ viện!]. Tri phủ gọi lính đem gông tới trước mặt Kiều, rồi nói:[Người sẽ bị đánh nhiều, bị đeo gông trong một tháng, rồi sau đó mới được miễn, không phải trở về kỹ viện!] . Kiều đáp:[Tiểu nhân xin được lãnh mọi hình phạt của Quan!]

Đọc đến đây, ta không khỏi bất mãn. Một con đi được người ta chuộc ra có tội vạ gì mà phải bị đòn.

3453 Ba cây : ba thứ đồ làm bằng gỗ để gông cùm kẻ có tội, do chữ tam mộc 三木 trong Hán thư mà dịch ra: "nữ 杻" (cái khoá tay), "già hay gia 枷" (cái gông cổ) và "giới 械" (cái cùm chân). Thời xưa, tội nhân phải bị gông cùm trước khi bị đánh đập.

3454 Lại : xem chú thích câu [24](#) (8)

3455 Mẫu đơn 牡丹: hay chi Thược dược (Paeonia suffruticosa : pivoine arbustive) nguồn gốc ở châu Á, miền



nam châu Âu và miền tây Bắc Mỹ, nghĩa bóng : người phụ nữ đẹp (ở đây chỉ Thúy Kiều)

Câu 1426 : ý nói "đem 3 đồ gông cùm (khóa tay, gông cổ, cùm chân) ra làm tội Thúy Kiều"

3456 Đàn : xem chú thích câu [28](#) (1)

3457 Chi dám : xem chú thích câu [504](#)

3458 Kêu oan : giải bày nỗi oan ức, tỏ cho người khác (thường là người có thẩm quyền) biết là mình không có trách nhiệm về tội lỗi hay điều xấu mà mình bị gán cho

3459 Hoен quện : ý nói "nước mắt làm hoen cả má đào". Hoен : bắn từng chỗ do bị chất gì đó thấm vào và loang ra. Quện : có vết hoen (Thí dụ : Quện má hồng)

Đào hoен quện má : má đào hoен quện

3460 Tan tác : rã rời tả tơi, ý nói "mày liễu nhú cong lại vì đau đớn như muốn tả tơi rã rời"

Liễu tan tác mảy : mảy liễu tan tác

Câu 1428 : ý nói "Kiều bị đánh đau quá nên khóc nhiều (đào hoен quện má) và mặt mày nhăn nhó (liễu tan tác mảy), mà không kêu oan (Phận đàn chi dám kêu oan)"

3461 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

3462 Lằm : bùn (Thí dụ : lội ao vớt lằm)

Câu 1429 : ý nói "nàng Kiều chịu hình phạt ở giữa sân, thân đầy bùn cát bẩn thỉu"

1430. Gương ³⁴⁶³ lờ nước ³⁴⁶⁴ thủy mai ³⁴⁶⁵ gãy vóc ³⁴⁶⁵ xương.
 Nghĩ tình chàng ³⁴⁶⁶ Thúc mà ³⁴⁶⁶ thương,
 Nẻo ³⁴⁶⁷ xa trông thấy lòng ³⁴⁶⁸ càng ³⁴⁶⁸ xót xa ³⁴⁶⁹.
 Khóc ³⁴⁷⁰ rằng: "Oan ³⁴⁷⁰ khốc ³⁴⁷⁰ vì ta ³⁴⁷¹!
 Có nghe ³⁴⁷² lời trước ³⁴⁷² chẳng ³⁴⁷³ đà ³⁴⁷³ lụy ³⁴⁷⁴ sau.
1435. "Cạn ³⁴⁷⁵ lòng ³⁴⁷⁵ chẳng ³⁴⁷⁵ biết ³⁴⁷⁵ nghĩ ³⁴⁷⁵ sâu.
 "Để ³⁴⁷⁶ ai ³⁴⁷⁶ trắng ³⁴⁷⁷ tui ³⁴⁷⁷ hoa ³⁴⁷⁷ sầu ³⁴⁷⁷ vì ai" ³⁴⁷⁸.
 Phủ ³⁴⁷⁹ đường ³⁴⁷⁹ nghe ³⁴⁷⁹ thoảng ³⁴⁷⁹ vào ³⁴⁷⁹ tai,
 Động ³⁴⁸⁰ lòng ³⁴⁸⁰ lại ³⁴⁸¹ gạn ³⁴⁸¹ đến ³⁴⁸² lời ³⁴⁸² riêng ³⁴⁸³ tây ³⁴⁸³.

3463 Lờ : mờ, đục, không còn sáng, trong.

3464 Nước thủy : lớp thủy ngân trộn với thiếc tráng lên kính để làm gương, nghĩa bóng : nước sáng của gương. Gương lờ nước thủy : nhan sắc của người đẹp phai nhạt đi

3465 Mai gãy vóc xương : lấy ý từ thành ngữ "xương mai" ví dáng vóc gãy guộc (tựa như cành mai khẳng khiu). Vóc xương : dáng gãy
 Các bản Nôm LVD 1866, LNP 1870, LVD 1871, DMT 1872 chép 霜 (HV) và phiên âm là "sương" có nghĩa là (1) hơi nước bốc lên gặp lạnh đọng lại hoặc (2) trắng. Trong cả hai trường hợp đều khó tìm được một ý nghĩa thích đáng cho chữ "vóc sương".

Bản Nôm KOM 1902 chép 骨 (cốt 骨, nghĩa là xương + xương 昌, nghĩa là thích đáng, hay,;..) và phiên âm là "xương" (HV gọi là "cốt")

Ông Lê Văn Hòe chép "xương" và giải thích "thân thể nàng tiêu tụy gãy vỡ xương xấu như cành mai"

Ông Nguyễn Văn Vĩnh chép "sương" nhưng dịch sang tiếng Pháp là "os" (xương)

Ông Abel Des Michels chép "sương" và dịch sang tiếng Pháp là "rosée". Ngược lại câu "mai gãy vóc xương" ông dịch là "le Mai voit se flétrir sa taille délicate"

Từ điển ĐDA chép "mai gãy vóc sương" và chú thích "vóc gãy như cành mai bị sương tuyết phiêu pha"

Câu 1430 : ý nói "Thúy Kiều đau đớn đến nỗi mặt nguyên sáng như gương mà nay mờ sạm hẳn đi, thân hình giờ trở nên tiêu tụy vì bị đánh đập".

Theo **nguyên truyện** thì khi Thúy Kiều sắp bị đòn thì Thúc sinh đã than thở tự trách mình. Quan huyện nghe được mới hỏi đầu đuôi, sau khi biết chuyện và biết nàng có học thức nên truyền cho làm bài thơ vinh cái gông. Xem thơ thấy rõ là người có học nên quan huyện tha cho.

3466 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1).

Câu 1431 : ý nói "Chàng Thúc nghĩ đến tình cảnh của Thúy Kiều mà thương hại cho nàng" (không phải nghĩ tình mà thương chàng Thúc)

3467 Nẻo : xem chú thích câu [141](#) (1)

3468 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

3469 Xót xa : xem chú thích câu [788](#)

3470 Oan khốc : xem chú thích câu [662](#)

3471 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)

3472 Lời trước : tức là lời (Thúy Kiều) nói lúc trước (với Thúc sinh) : "Chút e bên thú bên tòng để đầu" và "Trăm điều ngang ngựa vì tôi, thân sau ai chịu tội trời ấy cho"

3473 Đà : xem câu [70](#)

3474 Lụy : xem chú thích câu [862](#) (1)

Câu 1434 : ý nói "nếu trước kia đã nghe lời Thúy Kiều thì bây giờ đâu có làm cho nàng bị khốn khổ"

3475 Cạn lòng : lòng nông cạn, không biết nghĩ sâu xa

3476 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3), chỉ Thúy Kiều

3477 Trắng tui hoa sầu : ý nói Thúy Kiều phải chịu cảnh tui sầu (trắng và hoa chỉ người đàn bà đẹp, Thí dụ : khuôn trắng, hoa khô)

3478 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3), chỉ Thúc sinh

3479 Phủ đường : xem chú thích câu [1406](#), ở đây chỉ quan tri phủ

3480 Động lòng : động tâm, cảm thấy thương xót

3481 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

3482 Đến lời : xem chú thích câu [1368](#)

3483 Riêng tây : xem chú thích câu [584](#)

Sụt sùi³⁴⁸⁴ chàng mới³⁴⁸⁵ thưa³⁴⁸⁶ ngay³⁴⁸⁷,

1440. Đầu đuôi kể lại³⁴⁸⁸ sự ngày cầu thân³⁴⁸⁹:
"Nàng đà³⁴⁹⁰ tính hết xa gần³⁴⁹¹,
"Từ xưa nàng đã biết thân có rày³⁴⁹².
"Tại tôi húng lấy một³⁴⁹³ tay,
"Để nàng cho³⁴⁹⁴ đến nỗi³⁴⁹⁵ này vì tôi".
1445. Nghe lời nói cũng³⁴⁹⁶ thương lời,
Dẹp uy mới³⁴⁹⁷ dạy cho³⁴⁹⁸ bài³⁴⁹⁹ giải vi³⁵⁰⁰.
Rằng: "Như hần³⁵⁰¹ có thể thì
Trắng hoa³⁵⁰² song cũng³⁵⁰³ thị phi³⁵⁰⁴ biết điều³⁵⁰⁵".
Sinh rằng: "Chút phận³⁵⁰⁶ bọ bèo³⁵⁰⁷,
1450. Theo đòi³⁵⁰⁸ và³⁵⁰⁹ cũng³⁵¹⁰ ít nhiều³⁵¹¹ bứt ngiên"³⁵¹².

3484 Sụt sùi : xem chú thích câu [222](#)

3485 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)

3486 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (2)

3487 Thưa ngay : khai đúng sự thật (Phản nghĩa : khai gian)

3488 Lại : xem chú thích câu [24](#) (15)

3489 Cầu thân : cầu làm thân, nói việc định lấy nhau

3490 Đà : xem câu [70](#)

3491 Xa gần (như Gần xa) : xem chú thích câu [45](#) (2)

3492 Rày : xem chú thích câu [313](#)

3493 Một : xem chú thích câu [3](#) (4). Một tay : một mình

3494 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)

3495 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (2)

3496 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

3497 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

3498 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

3499 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)

3500 Giải vi 解圍 : phá bỏ vòng vây do địch quân bao vây (giải vây), hoặc phá bỏ điều gì khó khăn (Từ điển MDBG : to lift a siege / to help sb out of trouble or embarrassment). Giải : cởi bỏ. Vi : vòng vây.

3501 Hần : xem chú thích câu [282](#) (2).

Câu 1447 : ý nói "nếu quả như thế thì"

3502 Trắng hoa : do chữ hoa nguyệt 花月 mà ra, ý chỉ sự chơi bời trai gái. Đây chỉ Thúy Kiều ở lầu xanh tức con người quen thói trắng hoa

3503 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (5)

3504 Thị phi : xem chú thích câu [1016](#) (1)

3505 Biết điều : biết cư xử phải trái, hợp tình hợp lý

3506 Chút phận : xem chú thích câu [227](#)

3507 Bọ bèo : cũng như "bèo bọt", xem chú thích câu [1097](#)

3508 Theo đòi : chuyên chú, miệt mài với một công việc có tính chất lâu dài nào đó (Thí dụ : Theo đòi kinh sử)

3509 Và : người ấy (thường dùng theo nghĩa "anh ta, ông ta"), từ dùng trong đối thoại để chỉ người đã được nói đến trước đó với ý không coi trọng

3510 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (8)

3511 Ít nhiều : chẳng nhiều thì ít, nhưng là có

Cười rằng : "đã thế thì nên ³⁵¹³!
"Mộc già ³⁵¹⁴ hãy ³⁵¹⁵ thử ³⁵¹⁶ một thiên ³⁵¹⁷ trình nghề" ³⁵¹⁸.
Nàng vâng cất ³⁵¹⁹ bút tay đề ³⁵²⁰
Tiên hoa ³⁵²¹ trình trước án phê ³⁵²² xem tường.

1455. Khen rằng : "Giá đáng thịnh Đường ³⁵²³!
"Tài này sắc ấy nghìn vàng ³⁵²⁴ chưa cân ³⁵²⁵!
"Thật là tài tử giai nhân ³⁵²⁶,
"Châu Trần ³⁵²⁷ còn có Châu Trần nào ³⁵²⁸ hơn?"

3512 Bút nghiên 筆研 : bút lông và nghiên mực của người viết chữ Hán thời trước; dùng để chỉ chung việc



học tập, sự nghiệp văn chương. Bút : cây viết (ở đây là bút lông). Nghiên :



dụng cụ dùng để mài mực . Theo đòi bút nghiên : chuyên chú học tập
Câu 1450 : văn xuôi "và cũng ít nhiều theo đòi bút nghiên", ý nói "Kiểu cũng có học hành, có biết ít nhiều chữ nghĩa"

3513 Nên : xem chú thích câu 33 (2). Đã thế thì nên : vậy thì tốt lắm



3514 Mộc già 木枷 : cái gông bằng gỗ . Quan phủ ra đề là "Cái gông" để Thúy Kiều vịnh

3515 Hãy : xem chú thích câu 216 (2)

3516 Thử : xem chú thích câu 640 (1)

3517 Thiên 篇 : bài văn

3518 Trình nghề : trình bày tài nghệ của mình

3519 Cất : xem chú thích câu 1140 (1). Cất bút : nhấc bút lên

3520 Đề : viết vào (tranh, tường, sách)

3521 Tiên hoa hay hoa tiên 花箋 : một thứ giấy khổ nhỏ, có hoa màu đẹp dùng để viết thơ hoặc đề thơ

3522 Án phê 案批 : Án: cái bàn. Phê: phán xét việc phải trái rồi dùng bút ký vào. Án phê là cái bàn của các quan ngồi để phê duyệt giấy tờ.

3523 Thịnh Đường : giai đoạn phồn thịnh nhất của triều đại nhà Đường, nước Tàu, trong lãnh vực thơ phú.
Giá đáng thịnh Đường : khen là thơ hay lắm

Thơ Đường có thể chia ra làm 4 giai đoạn: Sơ Đường (618 - 713), Thịnh Đường (713 - 766), Trung Đường (766 - 835), Vãn Đường (835 - 907).

Thời Sơ Đường, có "Sơ Đường Tứ kiệt" gồm Dương Quýnh, Lư Chiếu Lân, Lạc Tân Vương và Vương Bột.

Thời Thịnh Đường, có Lý Bạch, Đỗ Phủ

Thời Trung Đường, có Trần Tử Ngang, Bạch Cư Dị

Thời Vãn Đường, có Lý Thương Ẩn

3524 Nghìn vàng : xem chú thích câu 645

3525 Cân : bằng, không kém, ngang nhau

3526 Tài tử giai nhân : xem chú thích câu 47. Tài tử giai nhân (thành ngữ) : trai tài gái sắc, trai gái xứng đôi (Từ điển MDBG : gifted scholar, beautiful lady (idiom); pair of ideal lovers). Trong câu này có lẽ phải hiểu là Kiều vừa có tài lại có sắc chớ làm sao quan tri phủ biết Thúc sinh có tài

3527 Châu Trần 朱陳 : Châu Trần là hai họ đời đời kết hôn với nhau. Trong sách Tàu có viết : Châu Trần nhị tính, thế thế hôn nhân, nhân danh Châu Trần Thôn 朱陳二姓, 世世婚姻. 因名朱陳村, nghĩa là hai

- "Thôi đừng rước dữ cứu hờn ³⁵²⁹,
1460. "Làm chi ³⁵³⁰ ỡ nhịp ³⁵³¹ cho ³⁵³² đờn ngang cung ³⁵³³.
 "Đã đưa đến trước cửa công ³⁵³⁴,
 "Ngoài thì là lý song trong là tình.
 "Dâu con trong đạo gia đình,
 "Thôi thì ³⁵³⁵ đẹp nổi ³⁵³⁶ bất bình ³⁵³⁷ là xong".
1465. Kíp truyền ³⁵³⁸ sắm sửa lễ công ³⁵³⁹,
 Kiệu hoa ³⁵⁴⁰ cất ³⁵⁴¹ gió đuốc hồng ruổi sao ³⁵⁴².
 Bày hàng cổ xúy ³⁵⁴³ xôn xao ³⁵⁴⁴,
 Song song ³⁵⁴⁵ đưa tới trướng đào sánh đôi .
 Thương vì hạnh ³⁵⁴⁶ trọng vì tài,
1470. Thúc ông thôi ³⁵⁴⁷ cũng ³⁵⁴⁸ đẹp lời phong ba ³⁵⁴⁹.

họ Châu Trần đời đời lấy nhau, về sau nhân đó mà gọi thôn Châu Trần. Nghĩa bóng : việc hôn nhân, đẹp đôi xứng lứa

- 3528 Nào : xem chú thích câu [89](#) (4)
- 3529 Rước dữ cứu hờn (thành ngữ) : mua rước lấy điều dữ và cứu mang lấy sự hờn giận
- 3530 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (1)
- 3531 Ỡ nhịp : không ăn nhịp với nhau ; nghĩa bóng : dang dở
- 3532 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)
- 3533 Đờn (đàn) ngang cung : những tiếng đàn không ăn nhịp với nhau. Ngang : không thuận với
Câu 1460 : ý nói "làm dang dở cuộc nhân duyên ấy có ích gì"
- 3534 Cửa công : xem chú thích câu [1378](#)
- 3535 Thôi thì : xem chú thích câu [664](#)
- 3536 Nổi : xem chú thích câu [109](#) (1)
- 3537 Bất bình (bất bằng) 不平 :
 (1) không bằng phẳng (Từ điển MDBG : uneven)
 (2) không được vừa lòng (Từ điển MDBG : indignant / dissatisfied) : "**Thôi thì đẹp nổi bất bình là xong**" (K 1464)
 (3) bất công, không theo lẽ phải (Từ điển MDBG : injustice / unfairness) : "Giữa đường dầu thấy **bất bằng** mà tha " (K 2430)
- 3538 Kíp truyền : vội ra lệnh (cho sai nha). Kíp : gấp đến mức phải làm ngay, không thể để chậm trễ. Truyền
 傳 : ra lệnh
- 3539 Công : xem chú thích câu [85](#) (2). Lễ công : lễ do nhà nước (quan huyện) tổ chức
- 3540 Kiệu hoa : xem chú thích câu [779](#)
- 3541 Cất : xem chú thích câu [1140](#) (2). Cất gió : cất bước đi nhanh như gió, bắt đầu đi nhanh như gió, chỉ sự
 đi mau lẹ. Kiệu hoa cất gió : kiệu hoa nhấc lên đi mau như gió.
- 3542 Đuốc hồng ruổi sao : đuốc thắp sáng hồng cầm đi mau như đuổi theo sao (sao : thiên thể nhìn thấy như
 những điểm sáng lấp lánh trên bầu trời ban đêm). Ruổi : đi mau, chạy mau
- 3543 Cổ xúy 鼓吹 : đánh trống và thổi sáo. Nghĩa bóng : thúc giục khuyến khích, làm cho phấn khởi (Từ điển
 MDBG : to agitate for / to enthusiastically promote)
- 3544 Xôn xao : xem chú thích câu [64](#)
- 3545 Song song : xem chú thích câu [450](#) (2)
- 3546 Hạnh 行 : nết na
- 3547 Thôi : cũng đành coi như là không có chuyện gì nữa, không có gì phải nói nữa
- 3548 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
- 3549 Phong ba : xem chú thích câu [1366](#) (1)

Huệ lan³⁵⁵⁰ sức nức³⁵⁵¹ một³⁵⁵² nhà³⁵⁵³,
 Từng cay đắng lại³⁵⁵⁴ mận mà³⁵⁵⁵ hơn xưa
 Mảng³⁵⁵⁶ vui rượu sớm cờ trưa³⁵⁵⁷,
 Đào đà³⁵⁵⁸ phai thắm³⁵⁵⁹ sen vừa nẩy xanh³⁵⁶⁰.

1475. Trưởng hồ³⁵⁶¹ vắng vẻ đêm thanh³⁵⁶²,
 E tình³⁵⁶³ nàng mới³⁵⁶⁴ bày tình riêng chung:
 "Phận bồ³⁵⁶⁵ từ vẹn chữ tòng³⁵⁶⁶,



- 3550 Huệ lan 蕙蘭 : một loại hoa lan (Cymbidium faberi), trổ bông giữa mùa thu và mùa xuân, thường có mùi thơm.

Có nhiều học giả giải thích là mùi thơm của hoa huệ và hoa lan. Cũng có nhiều bản chép "Huệ hương"



nghĩa là mùi thơm của hoa huệ. (Huệ còn gọi là dạ lai hương (thơm ban đêm) hoặc vũ lai hương (thơm lúc mưa), (danh pháp hai phần: Polianthes tuberosa), là một loài hoa đặc biệt, nở về đêm, có khả năng tỏa hương về ban đêm với mùi hương ngào ngạt)

- 3551 Sức nức : (mùi thơm) xông lên mạnh mẽ và lan toả khắp nơi
 3552 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)
Câu 1471 : ý nói "vợ chồng Thúc sinh - Thúy Kiều lại được sum họp một nhà vui vẻ"
 3553 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)
 3554 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)
 3555 Mận mà : xem chú thích câu [23](#) (2)
 3556 Mảng : xem chú thích câu [535](#) (2)
 3557 Sớm trưa : xem chú thích câu [1297](#)
 3558 Đà : xem câu [70](#)
 3559 Đào đà phai thắm : ý nói mùa xuân đã qua, hoa đào nở vào mùa xuân nay đã phai đi, tức là đã hết xuân [thắm : (màu sắc) đậm và tươi (thường nói về màu đỏ)]
 3560 Sen vừa nẩy xanh : ý nói mùa hè đã đến, vì hoa sen nở vào mùa hè
 3561 Trưởng hồ : vách bằng giấy lấy hồ dán thành; đây chỉ chốn phòng the
 3562 Thanh : yên tĩnh. Đêm thanh : đêm yên tĩnh.
 3563 E tình : có sự e ngại trong lòng. Thúy Kiều nghĩ đến vợ cả của Thúc sinh là Hoạn thư mà lòng những e ngại
 3564 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)
 3565 Phận bồ : phận bồ liễu, (bồ liễu : dùng trong văn học cổ để ví người phụ nữ có thể chất yếu đuối, xem chú thích câu [746](#))
 3566 Chữ tòng : ý nói "người con gái lấy chồng phải theo chồng", lấy từ chữ "Tam tòng 三從" là ba điều phải theo. Đạo lý ngày xưa của người phụ nữ là phải giữ Tam tòng và Tứ đức.
 Tam tòng (có nguồn gốc từ Nghi lễ) là tại gia tòng phụ⁽¹⁾, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử 在家從父, 出嫁從夫, 夫死從子, nghĩa là ở nhà theo cha mẹ, có chồng theo chồng, chồng chết theo con.
⁽¹⁾ Có tài liệu ghi "vị giá tòng phụ 未嫁從父 chưa lấy chồng thì theo cha".
 Tứ đức gồm phụ công (婦功), phụ dung (婦容), phụ ngôn (婦言) và phụ hạnh⁽²⁾ (婦行)[phụ : đàn bà, con gái đã lấy chồng]:
 Công: nữ công, gia chánh phải khéo léo. Tuy nhiên các nghề với phụ nữ ngày xưa chủ yếu chỉ là may, vá, thêu, dệt, bếp núc, buôn bán, với người phụ nữ giỏi thì có thêm cầm kỳ thi họa.
 Dung: dáng người đàn bà phải hòa nhã, gọn gàng, biết tôn trọng hình thức bản thân
 Ngôn: lời ăn tiếng nói khoan thai, dịu dàng, mềm mỏng
 Hạnh: Tính nết hiền thảo, trong nhà thì nết na, kính trên nhường dưới, chiều chồng thương con, ăn ở tốt

"Đổi thay nhạn yến³⁵⁶⁷ đã hòng³⁵⁶⁸ đầy niên³⁵⁶⁹.
"Tin nhà³⁵⁷⁰ ngày một³⁵⁷¹ vắng tin,

1480. "Mặn³⁵⁷² tình cát lữ³⁵⁷³ lạt tình tào kang³⁵⁷⁴.
"Nghĩ ra thật cũng³⁵⁷⁵ nên đường³⁵⁷⁶,

với anh em họ nhà chồng. Ra ngoài thì nhu mì chín chắn, không hờm hĩnh, cay nghiệt.

(²) Có tài liệu ghi phụ đức

Câu 1477 : ý nói "từ khi thiếp về với chàng"



3567 Nhạn yến 雁燕 : Chim nhạn (ngỗng trời) và chim yến (én), hai loại chim này tùy theo mùa tiết mà bay đi, chim nhạn mùa đông bay đi, chim yến mùa xuân bay về, ý nói hết mùa này sang mùa khác, chỉ sự thay đổi thời tiết trong một năm. Thành ngữ "đổi thay nhạn yến" chỉ thời gian một năm, giống thành ngữ đông qua xuân tới

3568 Hòng : sắp sửa, gần tới lúc (Thí dụ : Trẻ đã hòng tới tuổi tôi)

3569 Đầy niên : đầy một năm

3570 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

3571 Một : xem chú thích câu [3](#) (7). Ngày một : như "một ngày một"

3572 Mặn : xem chú thích câu [400](#) (1)



3573 Cát lữ 葛藟 (vitis flexuosa) : cây leo, bám vào các cây khác bằng tua cuốn, lá hình tim, trái chín



thường màu đen nhưng cũng có màu trắng, màu vàng hoặc màu tím, là một loại "nho rừng" (vigne sauvage). Trong văn chương VN cát lữ chỉ người vợ bé vì phải bám tựa vào vợ cả.

3574 Tào kang hay tao kang 糟糠:

- (1) thức ăn thô xấu, kham khổ. Tao : cặn bã, đồ vô dụng, thứ không có giá trị gì cả Khang : Trấu, vỏ hạt thóc, vỏ hạt cốc
- (2) chỉ người vợ từ thuở hàn vi, người vợ từng ăn cơm ăn tẩm với mình (cùng chịu cảnh nghèo hèn) không thể bỏ được, tức là người vợ đầu tiên hay vợ lớn
Hán điển : 比喻貧賤時共患難的妻子 ; tỉ dụ bản tiện thì cộng hoạn nạn đích thê tử, nghĩa là "chỉ người vợ từ thuở hàn vi"

Điển tích : Vua Hán Quang Vũ có người chị là Hồ Dương công chúa góa chồng. Nhà vua muốn chị mình bước thêm bước nữa nên đem tên các quan trong triều ra hỏi ý kiến chị. Hồ Dương Công chúa nói:

- Tổng Hoảng là người có nghị biểu khác thường mà tất cả những người khác không ai bì kịp.

Nhà vua biết ý chị mình muốn gả nghị với Tổng Hoảng nên bảo chị ngồi sau tấm màn rồi cho mời Tổng Hoảng đến. Nhà vua hỏi Tổng Hoảng :

- Tục ngữ có câu: "Giàu đổi bạn, sang đổi vợ" (Phú dịch giao, quý dịch thê) có phải như thế chăng ? Tổng Hoảng tâu:

- Muôn tâu, thần có nghe : "bạn hữu giao tiếp với nhau từ lúc còn nghèo hèn thì không nên quên, người vợ lấy trong lúc tẩm mẫn thì không nên bỏ dưới thềm" (Bản tiện chi giao mạc khả vong, tao kang chi thê bất khả hạ đường 貧賤之交莫可忘, 糟糠之妻不可下堂,)

Câu 1480 : ý nói "mê vợ bé lạnh nhạt với vợ cả"

3575 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

3576 Nên đường : đáng lo

"Tắm hơi³⁵⁷⁷ ai³⁵⁷⁸ để³⁵⁷⁹ giữ giàng³⁵⁸⁰ cho³⁵⁸¹ ta³⁵⁸²?
"Trộm nghe³⁵⁸³ kẻ lớn trong nhà³⁵⁸⁴,
"Ở vào khuôn phép³⁵⁸⁵ nói ra mỗi giường³⁵⁸⁶.

1485. "E thay những³⁵⁸⁷ dạ phi thường³⁵⁸⁸,
"Để dò rốn bể³⁵⁸⁹ khôn lường đáy sông!
"Mà³⁵⁹⁰ ta³⁵⁹¹ suốt một³⁵⁹² năm ròng³⁵⁹³,
"Thế nào³⁵⁹⁴ cũng³⁵⁹⁵ chẳng giấu xong được nào³⁵⁹⁶
"Bấy chầy³⁵⁹⁷ chưa tỏ tiêu hao³⁵⁹⁸,

1490. "Hoặc là trong có làm sao³⁵⁹⁹ chẳng là !
"Xin chàng kíp³⁶⁰⁰ liệu³⁶⁰¹ lại³⁶⁰² nhà³⁶⁰³,

3577 Tắm hơi : ("tắm": bọt ở dưới đáy nước nổi lên cho biết là có cá)

(1) tin tức lộ ra ngoài, bề sâu kín của câu chuyện, mưu sâu bị lộ ra : "**Tắm hơi ai để giữ giàng cho ta**" (K 1482), "Bây giờ mới rõ tắm hơi" (K 1873)

(2) dấu hiệu nhờ đó có thể biết về sự có mặt của một người nào hoặc một cái gì đó đang tìm kiếm, mong đợi. Thí dụ : Hẹn đến, mà chờ mãi chẳng thấy tắm hơi

3578 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

3579 Để : có khả năng là như vậy. Td : Chuyện vui thế, để gì không cười

3580 Giữ giàng : xem chú thích câu [519](#)

3581 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

3582 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4)

3583 Trộm : xem chú thích câu [158](#) (2)

Trộm nghe : dùng để nói ra là một điều mình đã từng được nghe, được biết, nay xin mạn phép đem ra trao đổi với người đối thoại là người bề trên (hàm ý rất khiêm nhường)

3584 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3). Kẻ lớn trong nhà : người vợ cả (Hoạn Thư)

3585 Khuôn phép : nói chung những phép tắc, chuẩn mực cần phải theo trong quan hệ xã hội, gia đình. Ở vào khuôn phép : trong đời sống đối xử đúng theo phép tắc của xã hội, gia đình

3586 Mỗi giường : (như giường mỗi hay giềng mỗi) đầu mỗi chính (nói khái quát); dùng để chỉ khuôn phép, kỷ cương. Nói ra mỗi giường : lời nói đúng theo khuôn phép của xã hội, không hồ đồ (khiến cho mọi người trên dưới đều phải nghe theo)

3587 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)

3588 Phi thường 非常 : khác thường, khác với người thường (Từ điển MDBG : unusual / extraordinary / extreme / very / exceptional). Ở đây, ý nói người sâu sắc, hiếm độc

3589 Rốn bể : chỗ sâu ở dưới biển, đáy biển

Câu 1486 : ý nói "nhiều khi dò được đáy biển mà không đo được lòng sông" nghĩa bóng : Nhiều khi việc sâu sắc thì hiểu được, còn việc nông cạn hơn lại không thể lường trước được (Không nên chủ quan, coi thường việc nhỏ)

3590 Mà : xem chú thích câu [4](#) (5)

3591 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4)

3592 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

3593 Ròng : liên tục trong suốt cả một khoảng thời gian dài

3594 Thế nào : tổ hợp dùng để chỉ bất cứ một tình trạng, trạng thái, tính chất, cách thức, mức độ nào

3595 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

3596 Nào : xem chú thích câu [89](#) (3)

3597 Bấy chầy : xem chú thích câu [386](#)

3598 Tiêu hao 消耗 : tin tức. Tiêu : tin tức. Hao : âm hao, chỉ tin tức. Hán điển : 音信 ; âm tín, nghĩa là "tin tức"

3599 Làm sao : xem chú thích câu [687](#) (3)

Câu 1490 : ý nói " Hay là trong nhà người ta (đã biết và) có mưu mẹo gì rồi"

3600 Kíp : xem chú thích câu [428](#)

3601 Liệu : xem chú thích câu [342](#)

3602 Lại : xem chú thích câu [24](#) (7)

3603 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

"Trước người đẹp ý sau ta³⁶⁰⁴ biết tình³⁶⁰⁵.
"Đêm ngày³⁶⁰⁶ giữ mực³⁶⁰⁷ giấu quanh³⁶⁰⁸,
"Rày³⁶⁰⁹ lần mai lửa³⁶¹⁰ như hình chưa thông"³⁶¹¹.

1495. Nghe lời khuyên nhủ thông dong³⁶¹²,
Đành lòng³⁶¹³ sinh mới³⁶¹⁴ quyết lòng hồi trang³⁶¹⁵.
Rạng³⁶¹⁶ ra gửi³⁶¹⁷ đến xuân đường³⁶¹⁸,
Thúc ông cũng³⁶¹⁹ vội giục³⁶²⁰ chàng ninh gia³⁶²¹.
Tiễn đưa một chén quan hà³⁶²²,

1500. Xuân đình³⁶²³ thoát³⁶²⁴ đã dạo³⁶²⁵ ra Cao Đình³⁶²⁶.
Sông Tân³⁶²⁷ một dải xanh xanh,
Lời thoi³⁶²⁸ bờ liễu³⁶²⁹ mấy cảnh Dương Quan³⁶³⁰.

3604 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4)

3605 Tình : tình hình, sự kiện, hiện tượng có quan hệ với nhau, diễn ra trong một không gian, thời gian nào đó, cho thấy một tình trạng hoặc xu thế phát triển của sự vật.

Câu 1491-1492 : ý nói "xin chàng mau trở về nhà, trước làm đẹp lòng vợ, sau để biết tình hình"

3606 Đêm ngày : xem chú thích câu [910](#)

3607 Giữ mực : (1) một mực, trước sau không thay đổi
(2) giữ trong mức độ, không thái quá (không thích hợp với câu này)

3608 Giấu quanh : tìm đủ cách quanh co để giữ kín không cho người khác biết

3609 Rày : xem chú thích câu [313](#)

3610 Lần lửa : kéo dài thời gian để trì hoãn. Rày lần mai lửa : ngày này đến ngày khác cứ kéo dài thời gian để trì hoãn

3611 Thông : xong xuôi. Như hình chưa thông : hình như chưa dứt khoát

3612 Thông dong : xem chú thích câu [693](#) (4)

3613 Đành lòng : xem chú thích câu [1032](#)

3614 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

3615 Hồi trang : về quê. Các bản Nôm LVD 1899, LNP 1870, LVD 1871, DMT 1872, KOM 1902, Abel Des Michels đều viết 回裝 (Hồi : về, trở lại. Trang : quần áo, hành lý), vì thế nên VNPF giải thích "Hồi trang : sửa soạn đồ dùng quần áo để về nhà". Giải thích này có phần gượng gạo. Nhưng nếu chỉ đọc bản chữ La -Tinh, người ta cũng có thể hiểu "Hồi trang : trở về nhà ; hồi 回 : về, trở lại, trang 莊 : thôn xóm, ruộng nương, nhà cửa ở vùng quê, vườn trại hay nhà riêng. Không lẽ các bản Nôm đã chép sai 回裝 thay vì 回莊 ? hay chữ 裝 cũng có thể viết là 莊 ? nhưng tìm không thấy trong từ điển.

Ông Abel Des Michels dịch "Hồi trang : retourner dans sa maison"

Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch "Hồi trang : faire un tour au pays natal"

3616 Rạng : rạng sáng, mới tang tảng sáng

3617 Gửi : trình với ai việc gì đó có vẻ cung kính (Thí dụ : đi thưa về gửi)

3618 Xuân đình (hay xuân đường) : xem chú thích câu [534](#)

3619 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

3620 Giục : xem chú thích câu [167](#)

3621 Ninh gia 寧家 : về thăm nhà, gia đình. Ninh : thăm hỏi, vấn an

3622 Chén quan hà : chén rượu tiễn biệt người đi xa. Quan hà : cửa ải và sông, chỉ việc tiễn biệt nhau

3623 Xuân đình : cái sân có trồng cây xuân, đây chỉ chỗ sân nhà của cha Thúc Sinh, tức Thúc ông, đại ý nói nơi sum họp vui vẻ

3624 Thoát : xem chú thích câu [166](#)

3625 Dạo : xem chú thích câu [274](#) (1)

3626 Cao Đình 皋亭 : là tên một ngọn núi ở Chiết Giang (xem [lược đồ](#) câu 10), nơi ngày xưa có nhiều bộ hành qua lại tấp nập, là chỗ tiễn đưa, chia biệt nhau.

Cổ thi : Cao đình tương biệt xứ 皋亭相別處, nghĩa là chỗ tiễn biệt nhau ở Cao Đình

3627 Sông Tân : sông Tân Hoài, thuộc tỉnh Giang Tô (xem [lược đồ](#) câu 10), quê của Thúc Sinh

3628 Lời thoi : lơ thơ và cao thấp không đều

Cầm tay dài ngắn thở than ³⁶³¹,
Chia phôi ³⁶³² ngừng chén hợp tan ³⁶³³ nghẹn lời.

1505. Nàng rằng : "Non nước xa khơi,
"Sao ³⁶³⁴ cho ³⁶³⁵ trong ấm thì ngoài mới ³⁶³⁶ êm ³⁶³⁷.
"Để lò ³⁶³⁸ yếm thăm trôn kim,
"Làm chi ³⁶³⁹ bùng mắt bắt chim ³⁶⁴⁰ khó lòng ³⁶⁴¹!

-
- 3629 Bờ liễu : bờ sông có trồng liễu. Bờ : dải đất làm giới hạn cho một vùng nước hoặc để ngăn giữ nước
- 3630 Dương Quan 楊關 : tên một cửa ải thuộc tỉnh Cam Túc, phía Tây Bắc nước Tàu (xem lược đồ câu 10), gợi ý cảnh tổng biệt (tiễn người đi xa), chia ly (xem chú thích "chén khuyên" câu 983)
Câu 1501-1502 : ý nói "dải sông Tần màu nước xanh xanh, nơi tiễn chân (Dương Quan) bờ liễu lơ thơ cao thấp không đều" ; mượn ý của bài "Hoài thượng biệt hữu nhân" (trên sông Hoài, tiễn biệt người bạn) của Trịnh Cốc, thi hào đời nhà Đường:
Dương Tử giang đầu dương liễu xuân Sông Dương ngàn liễu đua tươi
Dương hoa sầu sát độ giang nhân Hoa dương buồn chết dạ người sang sông
Sổ thanh phong địch ly đình vẫn Đình hôm tiếng sáo não nùng
Quần hưởng Tiêu tương ngã hưởng Tần Ai đi bến Sở, tôi trông đường Tần
(Bản dịch của Ngô Tất Tố)
- 3631 Dài ngắn thở than (hay than vắn thở dài) : kêu than, thở lộ nỗi buồn rầu, đau khổ của mình. Thở dài : thở ra một hơi dài khi có điều phiền muộn, bức bối ở trong lòng. Than : thốt ra lời cảm thương cho nỗi đau khổ, bất hạnh của mình. Vắn : chữ này được thêm vào để đối với chữ "dài".
Cụm từ "ngắn dài" hay "dài ngắn" thường được dùng để diễn tả nỗi buồn rầu, đau khổ (sùi sụt ngắn dài, giọt dài giọt ngắn"
- 3632 Chia phôi : xem chú thích câu 550
- 3633 Hợp tan : xem chú thích câu 660
- 3634 Sao : xem chú thích câu 59 (4)
- 3635 Cho : xem chú thích câu 94 (4)
- 3636 Mới : xem chú thích câu 61 (2)
- 3637 Ấm êm (hay êm ấm) : (quan hệ trong gia đình) thuận hoà, tốt đẹp
Câu 1506 : ý nói "làm sao cho thuận hòa với vợ lớn thì vợ lẽ mới yên thân"
- 3638 Lò : làm cho quá nóng
Câu 1507 : ý nói "việc Thúc sinh lấy vợ lẽ làm sao mà giấu cho được một khi Hoạn thư đã để tâm theo dõi". Tục ngữ có câu : Lò được yếm thăm, khó lò được trôn kim, ý nói cái yếm thăm tuy là màu đỏ nhưng có khi vô ý cũng không thấy, cái trôn kim tuy rằng nhỏ nhưng nhìn kỹ thì cũng nhận ra. Nghĩa rộng hơn: để gì giấu được dài lâu mọi chuyện dù lớn dù nhỏ.
- 3639 Làm chi : xem chú thích câu 181 (1)
- 3640 Bùng mắt bắt chim (thành ngữ) : lừa người và tự lừa dối mình.
Có nhiều giải thích khác nhau :
1. VNPF giải thích : "Bùng mắt bắt chim : mở mắt còn khó bắt được chim huống là bùng mắt, đây ý nói khó lòng mà làm được, mà giấu được." Giải thích này có vẻ giống như thành ngữ "bịt mắt bắt dê"
2. Một số trang Web tiếng Việt giải thích : "Bùng mắt bắt chim : bùng mắt lại thì không thể nào bắt được chim; ý nói không thể nào che giấu nổi việc có vợ lẽ". Bao nhiêu trang Web đều chép một câu y hệt như nhau không sai một chữ. Đây có lẽ là một người đọc truyện Kiều rồi đoán ra, rồi mấy người sau cứ "sao y bản chính".
3. Trang Web Kim Dung / Kỳ Duyên giải thích : "Vụng dại trong hành động, suy tính, ứng xử (36): Vd. Bùng mắt bắt chim"
4. Thành ngữ "Bùng mắt bắt chim" có một thành ngữ HV tương tự "Yếm mục bộ tước 掩目捕雀" tức là che mắt bắt chim sè. Hán Điển : "掩目捕雀 = 掩耳盜鈴, 自欺欺人 ; Yếm mục bộ tước = Yếm nhĩ đạo linh, tự khi khi nhân" tức là "Che mắt bắt chim : Bịt tai trộm chuông, lừa dối người và tự lừa dối mình (tin vào lời nói dối của chính mình)". Nhiều trang Web Hán ngữ và Việt ngữ tham khảo đều chú thích tương tự.
5. Sau khi suy ngẫm các giải thích nêu trên, nhận thấy có lẽ giải thích 4. là thích hợp nhất. Giải thích 1 và 2 có lẽ chỉ dựa vào bối cảnh của bài thơ mà đoán ra mà thôi
- 3641 Khó lòng : không dễ.
Câu 1508 : ý nói "lừa người và tự dối mình làm chi, không dễ đâu", nghĩa là "không dễ gì lừa được người (Hoạn Thư)"

- "Đôi ta ³⁶⁴² chút nghĩa ³⁶⁴³ đèo bồng ³⁶⁴⁴ ,
1510. "Đến nhà ³⁶⁴⁵ trước liêu ³⁶⁴⁶ nói sòng ³⁶⁴⁷ cho ³⁶⁴⁸ minh.
 "Dù ³⁶⁴⁹ khi sóng gió ³⁶⁵⁰ bất tình ³⁶⁵¹ ,
 "Lớn ra uy lớn tôi đành ³⁶⁵² phận tôi.
 "Hơn điều giấu ngược giấu xuôi ³⁶⁵³ .
 "Lại ³⁶⁵⁴ mang những ³⁶⁵⁵ việc tà trời ³⁶⁵⁶ đến sau.
1515. "Thương nhau ³⁶⁵⁷ xin nhớ lời nhau,
 "Năm chầy ³⁶⁵⁸ cũng ³⁶⁵⁹ chẳng đi đâu ³⁶⁶⁰ mà ³⁶⁶¹ chầy.
 "Chén đưa nhớ bữa ³⁶⁶² hôm nay,
 "Chén mừng ³⁶⁶³ xin đợi ngày ³⁶⁶⁴ này năm sau"!
 Người lên ngựa kẻ chia bào ³⁶⁶⁵ ,

3642 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4). Đôi ta : hai chúng ta

3643 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (1)

3644 Đèo bồng (hay đèo bồng) : mang lấy vào mình cái làm cho vương vẩn, bận bịu thêm (thường nói về tình cảm yêu đương). Ca dao : Vì cam cho quýt đèo bồng, Vì em nhan sắc cho lòng anh say.

3645 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

3646 Liêu : xem chú thích câu [342](#). Trước liêu : việc đầu tiên hết là phải tìm cách (nói thẳng ra cho rõ ràng)

3647 Nói sòng : nói thẳng, nói trắng ra, không quanh co giấu giếm

3648 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3649 Dù : xem chú thích câu [333](#) (2)

3650 Sóng gió : xem chú thích câu [729](#) (2)

3651 Bất tình : bất ngờ, không thể đoán trước được

3652 Đành : xem chú thích câu [28](#) (1)

3653 Giấu ngược giấu xuôi : giấu giếm bằng đủ mọi cách

3654 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

3655 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)

3656 Tà trời : hết sức lớn và có những hậu quả không sao lường hết được

3657 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (2).

Câu 1515 : "(Kiều bảo Thúc Sinh) nếu thương thiếp thì xin nhớ lời thiếp"

3658 Chầy : xem chú thích câu [217](#) (2)

3659 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

3660 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (3)

3661 Mà : xem chú thích câu [4](#) (3)

Câu 1516 : ý nói "một năm sẽ trôi qua rất nhanh"

3662 Bữa : (1) dịp ăn uống, (2) ngày, hôm (khoảng thời gian thuộc về một ngày). Ở đây có thể hiểu theo hai nghĩa

3663 Chén mừng : chén rượu chúc mừng (thường vì sự thành công)

3664 Ngày : có bản chép "đêm". Theo **nguyên truyện** thì Kiều và Thúc sinh chia tay nhau vào đêm hôm trước. Chữ "ngày này" không hẳn là chỉ ban ngày.

3665 Chia bào : buông áo. Thường thường trong khi ly biệt người ta hay nắm lấy áo nhau, tỏ tình quyến luyến
 Bào : áo

1520. Rừng phong³⁶⁶⁶ thu đã nhuộm màu quan san³⁶⁶⁷.
 Dặm hồng³⁶⁶⁸ bụi cuốn chinh an³⁶⁶⁹,
 Trông người đã khuất mấy ngàn dâu³⁶⁷⁰ xanh³⁶⁷¹.
 Người về chiếc³⁶⁷² bóng năm canh³⁶⁷³
 Kẻ đi muôn dặm một mình³⁶⁷⁴ xa xôi³⁶⁷⁵.
1525. Vàng trắng ai³⁶⁷⁶ xẻ làm đôi,
 Nửa in gối chiếc³⁶⁷⁷, nửa soi³⁶⁷⁸ dặm trường³⁶⁷⁹.



3666 Rừng phong : cây phong (Acer), ở Trung Quốc có vùng mọc thành rừng, mùa thu lá



đỏ tươi khắp cảnh

- 3667 Quan san 關山: cửa ải và núi non (Từ điển MDBG : fortresses and mountains) ; thường dùng để chỉ nơi chốn (hay đường sá) xa xôi, cách trở
Câu 1520 : mượn ý từ câu thơ trong Tây Sương Ký : "Thu lai thùy nhiễm phong lâm thùy 秋來誰染楓林衆 Đêm mùa thu ai đem nhuộm mất cái màu xanh của rừng phong". tả cảnh chia tay giữa Trương Quân Thụy và Thôi Oanh Oanh
- 3668 Dặm hồng : đường đi đầy gió bụi, đi một cách vất vả. Dặm : khoảng đường dài. Hồng : hồng trần là bụi đỏ.
- 3669 Chinh an 征鞍 : cũng đọc là chinh yên. Chinh : đi xa, đem binh đánh giặc. Yên : yên ngựa. Chinh yên tức là cái yên ngựa của người chiến sĩ, dùng để chỉ sự chiến tranh. hay người lính chiến đi xa nhà hoặc người đi xa nhà. Ở đây chỉ Thúc sinh, là người đi xa nhà
- 3670 Ngàn dâu : rừng dâu.
 Có tài liệu giải thích : "bởi chữ "Mạch thượng tang 陌上桑" là dâu trồng bên đường. Ngày xưa ở thôn quê bên Tàu người ta thường hay trồng dâu dọc theo hai bên lộ, nên đường đi dâu xanh thẳng tắp, gọi là ngàn dâu", e là không đúng. Thật ra, Mạch Thượng Tang (Dâu trên bờ ruộng) là tựa một bài ca đời Hán nói về chuyện một cô gái hái dâu tên Tân La Phu, không có liên quan gì đến chữ "ngàn dâu" cả. Chẳng qua chỉ vì khi dịch câu "Mạch thượng tang, mạch thượng tang" của ông Đặng Trần Côn, bà Đoàn Thị Điểm viết "**Ngàn dâu** xanh ngắt một màu" cho vần về mà thôi, thay vì viết "Ruộng dâu..." (xem giải thích câu 1522 sau đây)
- 3671 Câu 1522 : mượn ý từ bản dịch "Chinh phụ ngâm khúc" của Đặng Trần Côn (1710-1745 ?), đoạn người chinh phu tiễn chồng lên đường.
- | | | |
|---------------------------------------|---------|--|
| Lang cổ thiếp hề Hàm Dương | 郎顧妾兮咸陽 | Chốn Hàm Dương chàng còn ngoảnh lại |
| Thiếp cố lang hề Tiêu Tương | 妾顧郎兮瀟湘 | Bến Tiêu Tương thiếp hãy trông sang |
| Tiêu Tương yên trở Hàm Dương thụ | 瀟湘煙阻咸陽樹 | Khói Tiêu Tương cách Hàm Dương |
| Hàm Dương thụ cách Tiêu. | 咸陽樹隔瀟湘江 | Cây Hàm Dương cách Tiêu Tương mấy trùng |
| Tương cố bất tương kiến, | 相顧不相見 | Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy, |
| Thanh thanh mạch thượng tang . | 青青陌上桑 | Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu |
| Mạch thượng tang, mạch thượng tang, | 陌上桑陌上桑 | Ngàn dâu xanh ngắt một màu, |
| Thiếp ý quân tâm thùy đoán tràng ? | 妾意君心誰短長 | Lòng chàng, ý thiếp ai sầu hơn ai. |
| Đặng Trần Côn | | Đoàn Thị Điểm dịch |
- 3672 Chiếc : xem chú thích câu [309](#) (2)
- 3673 Canh : xem chú thích câu [217](#). Năm canh : suốt đêm (ngày xưa người ta chia một đêm làm 5 canh)
- 3674 Một mình : xem chú thích câu [177](#)
- 3675 Xa xôi : xem chú thích câu [312](#) (2)
- 3676 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)
- 3677 Chiếc : xem chú thích câu [309](#) (2)

Kể chi những ³⁶⁸⁰ nỗi ³⁶⁸¹ dọc đường ³⁶⁸²,
 Buồng trong ³⁶⁸³ này ³⁶⁸⁴ nỗi ³⁶⁸⁵ chủ trương ³⁶⁸⁶ ở nhà ³⁶⁸⁷:
 Vốn dòng họ Hoạn danh gia ³⁶⁸⁸,

1530. Con quan Lại bộ ³⁶⁸⁹ tên là Hoạn thư.
 Duyên đăng ³⁶⁹⁰ thuận nẻo ³⁶⁹¹ gió đưa,
 Cùng chàng kết tóc xe tơ ³⁶⁹² những ³⁶⁹³ ngày.
 Ở ăn thì nết ³⁶⁹⁴ cũng ³⁶⁹⁵ hay ³⁶⁹⁶,

3678 Soi : xem chú thích câu [330](#) (2)

3679 Dặm trường : đường xa. Dặm : đường phải đi, thường là xa. Trường : dài

Câu 1525-1526 : mượn ý từ

Phong Kiều Dạ Bạc

楓橋夜泊

Đêm ghé cầu gió (NMT dịch tựa)

Sơ tam, sơ tứ nguyệt môn lung

初三初四月 蒼朧

Mông ba mông bốn trăng mờ,

Bán tự ngân câu bán tự cung

半似銀鉤半似弓

Nửa đường móc bạc, nửa như cung trời.

Nhất phiến ngọc hồ phân lưỡng đoạn,

一片玉湖分兩斷

Một bình ngọc trắng chia hai,

Bán trầm thủy đế, bán phù không.

半沉水底半浮空

Nửa chìm đáy nước, nửa cài từng không.

Trương Kế

張繼

Trần Trọng San dịch

Nguồn : Thơ họa – Phan Quốc Tuấn

3680 Những : xem chú thích câu [4](#) (8)

3681 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (1)

3682 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3). Doc đường : trên đường đi

3683 Buồng trong : chỉ người vợ chính thức

3684 Này : từ chỉ người, sự vật,... ở gần hoặc vào lúc mình đang nói

3685 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3)

3686 Chủ trương : xem chú thích câu [1340](#) (2)

Câu 1527-1528 : ý nói "Bây giờ không nói đến hoàn cảnh của Thúc Sinh trong chuyến đi, mà hãy nói về vợ ông ấy là người đảm đương công việc gia đình ở quê nhà"

3687 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

3688 Danh gia 名家 : gia đình có tiếng (Từ điển MDBG : renowned)

3689 Lại bộ 吏部 : bộ trong chính phủ xưa trông coi việc bổ dụng, chuyển chuyển hoặc cách chức các quan lại (Từ điển MDBG : Ministry of Appointments in Imperial China)

3690 Duyên đăng : có duyên với Đăng Vương Các, nghĩa bóng : chỉ vận thời, duyên may, tình cờ gặp gỡ
 Thơ cổ có câu : "Thời lai phong tống Đăng Vương các 時來，風送滕王閣", nghĩa là lúc thời vận đến thì gió đưa đến gác Đăng Vương

Điển tích : Vương Bột tự Tử An, người đất Long Môn (xem [lược đồ](#) câu 10). Sáu tuổi đã biết làm văn.

Mười sáu, mười bảy tuổi nổi danh hạ bút nên văn. Vương nổi tiếng là một thi sĩ cao danh thời Sơ Đường.

Con của vua Cao Tông nhà Đường bấy giờ làm Thái Sử ở Hồng Châu, được phong là Đăng Vương, có

dựng một cái gác bên sông Tâm Dương gọi là "Đăng Vương Các". Lúc Diêm Bá Dư ra giữ chức Đô Đốc

Hàng Châu, đặt tiệc tại gác Đăng Vương để thết tân khách. Muốn khoe tài chàng rể, bảo làm trước một

bài tự, rồi mời tất cả các nhà quyền quý, các mặt khách tao nhân xa gần đến dự; và yêu cầu mỗi người

làm một bài tự ngay bữa tiệc.

Wang Bột lúc bấy giờ, tuổi vừa 15, 16. Hay tin ấy, nhưng vì đường xá xa xôi có mấy trăm dặm, không

đến họp được, lấy làm tiếc. Một ông già khuyên chàng cứ sửa soạn thuyền buồm, tự nhiên sẽ có gió thổi.

Quả nhiên đêm đó có gió lớn. Vương cho thuyền khởi hành, và hôm sau tới Đăng Vương các vừa kịp lúc

vào tiệc.

Tiếng "duyên đăng" hay "các đăng" đều dùng để chỉ vận thời, duyên may, tình cờ.gặp gỡ

Câu 1531 : ý nói "Thúc Sinh may mắn làm rể danh gia họ Hoạn, quan Thượng thư bộ Lại"

3691 Nẻo : xem chú thích câu [141](#) (1)

3692 Kết tóc xe tơ : duyên nợ hay kết duyên vợ chồng. Kết tóc do tục lệ xưa, trong ngày thành hôn, đem hiệp

cần, đôi vợ chồng mới cưới thường kết tóc cho nhau. Xe tơ chỉ việc xe duyên cho nên vợ chồng, xem

điển tích câu [333](#).

3693 Những : xem chú thích câu [4](#) (8). Những ngày : nhiều ngày lắm rồi, tức là từ lâu rồi

3694 Nết : xem chú thích câu [150](#)

3695 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)

3696 Hay : xem chú thích câu [111](#) (8)

Nói điều ràng buộc³⁶⁹⁷ thì tay cũng³⁶⁹⁸ già³⁶⁹⁹.

1535. Từ nghe vườn mới³⁷⁰⁰ thêm hoa³⁷⁰¹,
Miệng người³⁷⁰² đã lắm tin nhà³⁷⁰³ thì không³⁷⁰⁴.
Lửa tâm³⁷⁰⁵ càng³⁷⁰⁶ dập càng nồng,
Trách người đen bạc³⁷⁰⁷ ra lòng trắng hoa³⁷⁰⁸:
"Ví bằng³⁷⁰⁹ thú thật cùng ta³⁷¹⁰,
1540. "Cũng³⁷¹¹ dung³⁷¹² kẻ dưới³⁷¹³ mới³⁷¹⁴ là lượng³⁷¹⁵ trên.
"Đại chi chẳng giữ lấy nền³⁷¹⁶,
"Tốt chi³⁷¹⁷ mà³⁷¹⁸ rước tiếng ghen vào mình?
"Lại³⁷¹⁹ còn bưng bít giấu quanh³⁷²⁰,
"Làm chi³⁷²¹ những³⁷²² thói trẻ ranh³⁷²³ nực cười !
1545. "Tính rằng cách mặt khuất lời,
"Giấu ta³⁷²⁴ ta cũng³⁷²⁵ liệu³⁷²⁶ bài³⁷²⁷ giấu cho³⁷²⁸ !

-
- 3697 Ràng buộc : đặt trong tình thế có những điều bắt buộc phải làm, trong quan hệ với người khác, khiến cho hành động mất tự do
- 3698 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)
- 3699 Già : có trình độ cao hơn mức bình thường về mặt nào đó, do đã từng trải hay do có công phu rèn luyện.
Câu 1534 : ý nói "Hoạn thư rất khéo léo trong việc ăn nói để thắt buộc, cho người khác vào khuôn phép của mình"
- 3700 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)
- 3701 Vườn mới thêm hoa : ý nói "Thức sinh vừa có thêm vợ lẽ"
- 3702 Miệng người : lời người ngoài đồn đãi, bàn tán
- 3703 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)
- 3704 Câu 1536 : ý nói "người ngoài bàn tán nhiều (miệng người đã lắm) mà không có tin tức gì của Thúc sinh (tin nhà thì không)"
- 3705 Lửa tâm : lửa lòng, cơn giận dữ
- 3706 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)
Câu 1537 : ý nói "càng nén lòng càng giận"
- 3707 Đen bạc : khi đen khi trắng, thay lòng đổi dạ, bạc bẽo, phụ bạc, không chung thủy
- 3708 Trắng hoa : xem chú thích câu [1448](#). Ý trách Thúc sinh chơi bời trai gái
- 3709 Bằng : xem chú thích câu [1026](#) (3)
- 3710 Ta : xem chú thích câu [74](#) (1)
- 3711 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
- 3712 Dung 容 : chấp nhận, cho phép, tha thứ (Từ điển MDBG : to tolerate)
- 3713 Kẻ dưới : người có địa vị thấp hơn mình
- 3714 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)
- 3715 Lượng : xem chú thích câu [646](#)
- 3716 Nền : nền nếp (nề nếp), toàn bộ những quy định và thói quen để duy trì sự ổn định, trật tự, có tổ chức trong công việc hoặc sinh hoạt (Thí dụ : giữ gìn nền nếp gia phong)
- 3717 Tốt chi : không tốt chi (hình thức hư vấn)
- 3718 Mà : xem chú thích câu [4](#) (10)
- 3719 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)
- 3720 Giấu quanh : xem chú thích câu [1493](#)
- 3721 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (1)
- 3722 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)
- 3723 Trẻ ranh : trẻ con ranh mãnh, tinh nghịch, có ý ghét
- 3724 Ta : xem chú thích câu [74](#) (1)
- 3725 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
- 3726 Liệu : xem chú thích câu [342](#)

"Lo gì việc ấy mà ³⁷²⁹ lo,
"Kiến trong miệng chén ³⁷³⁰ có bò đi đâu ³⁷³¹ ?
"Làm cho ³⁷³² nhìn chẳng được nhau ³⁷³³ ,

1550. "Làm cho ³⁷³⁴ đầy đọa ³⁷³⁵ cắt ³⁷³⁶ đầu chẳng lên!
"Làm cho ³⁷³⁷ trông thấy nhẵn tiền ³⁷³⁸
"Cho ³⁷³⁹ người thăm ván bán thuyền ³⁷⁴⁰ biết tay" ³⁷⁴¹ .
Nổi lòng ³⁷⁴² kín chẳng ai ³⁷⁴³ hay ³⁷⁴⁴ ,
Ngoài tai để mặc ³⁷⁴⁵ gió bay mái ngoài.

1555. Tuần ³⁷⁴⁶ sau bỗng thấy hai người,
Mách tin ý cũng ³⁷⁴⁷ liêu ³⁷⁴⁸ bài ³⁷⁴⁹ tâng công ³⁷⁵⁰ .
Tiểu thư ³⁷⁵¹ nổi giận đùng đùng:
"Gớm ³⁷⁵² tay thêu dệt ³⁷⁵³ ra lòng trêu người ³⁷⁵⁴!

Câu 1546 : ý nói "chàng đã muốn giấu ta thì ta cũng sẽ có cách làm cho chàng biết tay, tức sẽ có thủ đoạn nham hiểm hơn"

3727 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)

3728 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2). Ở đây có ý nói là "cho xem"

3729 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)

3730 Kiến trong miệng chén : thành ngữ "kiến bò miệng chén có bò đi đâu" có ý nói lẩn quẩn, không có đường thoát thân (con kiến chỉ bò quanh quẩn bên miệng chén, không đi chỗ khác được)
Thành ngữ HV tương tự : "bất năng tự bạt 不能自拔 không tài nào tự giải thoát"

3731 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

3732 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3733 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

3734 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3735 Đầy đọa : xem chú thích câu [662](#)

3736 Cắt : xem chú thích câu [1140](#) (1)

3737 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3738 Nhẵn tiền 眼前 : việc xảy ra ngay trước mắt (nói về việc không hay). Nhẵn : Con mắt. Tiền : Trước.
(before one's eyes / now / at present)

3739 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3740 Thăm ván bán thuyền (thành ngữ) : có ý chê những người quá vội vàng, chưa có cái mới mà đã coi rẻ cái cũ. Thăm ván bán thuyền là mới đi thăm hỏi ván định mua về để đóng thuyền, mà đã lo bán thuyền cũ rồi. Ở đây chỉ Thúc sinh

Thành ngữ tương tự : Hỉ tân yếm cựu 喜新厌旧 Được mới nới cũ. Từ điển MDBG : lit. to like the new, and hate the old (idiom); fig. enamored with new people (e.g. new girlfriend), bored with the old

3741 Biết tay : (làm cho người nào đó) thấy rõ thủ đoạn hoặc sức mạnh (của đối phương) mà sợ

3742 Nổi lòng : tâm tư, tình cảm sâu kín trong lòng

3743 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

3744 Hay : xem chú thích câu [111](#) (5)

3745 Mặc : xem chú thích câu [38](#) (3)

Câu 1554 : ý nói "việc Thúc sinh lấy vợ lẽ, người ngoại cuộc (gió ngoài) kẻ nói qua người nói lại mà Hoạn thư cứ gác bỏ ngoài tai, làm như không biết gì, như gió thổi ngoài mái nhà thì không có ảnh hưởng gì"

3746 Tuần : mười ngày gọi là một tuần

3747 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

3748 Liêu : xem chú thích câu [342](#)

3749 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)

3750 Tâng công : nịnh nọt hoặc tỏ ra bộ tích cực để được coi là làm việc đáng khen

3751 Tiểu thư 小姐 : tiếng gọi chung những người đàn bà con gái nhà phú quý (Từ điển MDBG : young lady / miss / (slang) prostitute). Tiểu : người còn nhỏ tuổi. Thư : tiếng gọi người đàn bà, con gái.

3752 Gớm : từ biểu thị ý trách móc hay ngạc nhiên

"Chồng tao nào phải ³⁷⁵⁵ như ai ³⁷⁵⁶ ,

1560. "Điều này hẳn ³⁷⁵⁷ miệng những ³⁷⁵⁸ người thị phi" ³⁷⁵⁹!
Vội vàng xuống lệnh ra uy ³⁷⁶⁰ ,
Đứa ³⁷⁶¹ thì vả miệng đứa thì bẻ răng.
Trong ngoài kín mít như bưng ³⁷⁶² .
Nào ³⁷⁶³ ai còn dám ³⁷⁶⁴ nói năng ³⁷⁶⁵ một lời ³⁷⁶⁶!

1565. Buồng đào ³⁷⁶⁷ khuya sớm ³⁷⁶⁸ thành thời ³⁷⁶⁹ ,

3753 Thêu dệt : thêu và dệt (nói khái quát); dùng để ví hành vi bịa đặt, thêm thắt một cách khéo léo, để làm cho từ chỗ không có gì cũng trở thành có chuyện, thường là với dụng ý không tốt (Td : thêu dệt nên bao điều dối trá)

3754 Trêu người : xem chú thích câu [258](#)

3755 Phải : xem chú thích câu [289](#) (2)

3756 Ai : xem chú thích câu [38](#) (6)

3757 Hẳn : xem chú thích câu [282](#) (2)

3758 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)

3759 Thị phi : xem chú thích câu [1016](#) (2)

3760 Ra uy (ra oai) : tỏ quyền lực cho mọi người phải sợ

3761 Đứa : từ dùng để chỉ từng cá nhân người thuộc hạng dưới hay ngang hàng. Đứa ở đây chỉ những người bộ hạ của Hoạn Thư.

Câu 1562 : ý nói "một người bị vả miệng một người bị bẻ răng" (việc này thoạt đầu có vẻ vô lý vì cùng một tội mà người bị phạt nặng người bị phạt nhẹ, xin đọc nguyên truyện sẽ rõ hơn).

Nguyên truyện : *Một hôm, có một gia nô, từ Lâm Truy về Vô Tích, báo với Hoạn tiều thư: [Thưa tiều thư! Tướng công ở Lâm Truy đã cưới một cô vợ bé...]. Không chờ cho nó nói xong, tiều thư cắt ngang mà mắng át:[Cái thằng nô tài này! Mà muốn chết đây mà! Nếu tướng công cưới vợ bé, thì lẽ nào ông lại không nói với tao? Đây chắc hẳn là vì mày bị ông mắng chửi, mà hận ông, nên mày mới về đây, tới trước mặt tao mà bịa chuyện để ly gián vợ chồng tao, cho mày được hả dạ! Tao muốn đem mày lên quan để xin quan trừng trị, nhưng vì tướng công không có mặt ở nhà, nên tao không tiện đem mày lên quan. Vậy bây giờ tao hãy tạm phạt mày 30 cái vả miệng!].*

...
Một hôm, có bà vú họ Lý, tức mẹ Lý, nói với tiều thư:[Tiều thư à! Già này e chuyện tướng công cưới vợ bé là chuyện có thực!]. Tiều thư đáp:[Tôi tin ở Thúc sinh lắm, ảnh quyết không giấu tôi đâu! Huống chi đàn ông cưới vợ bé cũng không phạm chi nhiều tới luật pháp, mà tôi cũng không phải là bậc cha mẹ của ảnh, thì ảnh đâu có cần phải khổ công mà giấu tôi! Bà vú à! Chuyện ấy là do từ miệng ai nói ra vậy?]. Bà vú đáp:[Tiều thư à! Thực ra thì chuyện ấy là do từ miệng gia nô Thúc Sô từ Lâm Truy về đây nói ra!].

...
Rồi tiều thư sai gia nô Thúc Năng đi gọi Thúc Sô lên trình diện tiều thư. Thúc Sô tới trình diện. Tiều thư nói:[Mày là thằng nô tài nói xấu ông chủ nhà. Ta sẽ sai chúng nhổ 4 cái răng cửa của mày đi!]. Lệnh ban xuống nặng như núi, ai dám chằng tuân? Lũ gia nhân kẻ thì đi lấy búa, kẻ thì đi lấy kim, kẻ thì trói tay Thúc Sô, kẻ thì trói chân, ra tay cùng lúc. Thúc Sô hét lên một tiếng, ngất lịm dưới đất, lâu lắm mới tỉnh.

3762 Bưng : (1) bịt kín (thí dụ: Bưng trống [căng da bịt hai mặt tang trống]; Bưng tai [bịt kín tai;* tránh nghe chuyện không muốn nghe]).

(2) ngăn chặn không cho ai hay biết (Thí dụ : Bưng bít; Bưng miệng)

3763 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

3764 Nào ai còn dám : không còn người nào dám. Dám : xem chú thích câu [336](#)

3765 Nói năng : nói để trao đổi, tiếp xúc với nhau (nói khái quát)

3766 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (1)

3767 Buồng đào : nơi có treo màn bông hoa đào, chỉ buồng ngủ của phụ nữ nhà giàu sang trọng, lấy từ chữ "Đào phòng 桃房".

3768 Khuya sớm : như sớm khuya, xem chú thích câu [1037](#)

3769 Thành thời : ở trạng thái thoải mái, hoàn toàn không phải vướng bận hay lo nghĩ gì. Thí dụ : đầu óc thành thời

Ra vào³⁷⁷⁰ một mực³⁷⁷¹ nói cười như không³⁷⁷²,
Đêm ngày³⁷⁷³ lòng những³⁷⁷⁴ dặn lòng³⁷⁷⁵.
Sinh đà³⁷⁷⁶ về đến lầu hồng³⁷⁷⁷ xuống yên³⁷⁷⁸.
Lời tan hợp³⁷⁷⁹ nổi³⁷⁸⁰ hàn huyền³⁷⁸¹,

1570. Chữ tình càng³⁷⁸² mặn chữ duyên càng nồng³⁷⁸³.
Tẩy trần³⁷⁸⁴ vui chén thông dong³⁷⁸⁵,
Nổi lòng³⁷⁸⁶ ai³⁷⁸⁷ ở trong lòng mà³⁷⁸⁸ ra.
Chàng về xem ý tứ³⁷⁸⁹ nhà³⁷⁹⁰,
Sự mình cũng³⁷⁹¹ rấp³⁷⁹² lân la³⁷⁹³ giải bày³⁷⁹⁴.
1575. Mấy phen³⁷⁹⁵ cười nói tình say,
Tóc tơ³⁷⁹⁶ bất động mảy may³⁷⁹⁷ sự tình.

3770 Ra vào : khi ra khi vào ; nghĩa bóng : cách ăn ở, cư xử trong đời sống hàng ngày

3771 Một mực : trước sau không thay đổi

3772 Như không : xem chú thích câu [1304](#)

3773 Đêm ngày : xem chú thích câu [910](#)

3774 Những : xem chú thích câu [4](#) (5)

3775 Lòng những dặn lòng : luôn luôn tự nhủ, tự bảo, tự khuyên mình

Câu 1565-1567 : ý nói "Hoạn thư ngày đêm vẫn tự khuyên mình làm như không có chuyện gì". Có bản chép "Đêm ngày lòng những nhủ lòng", cũng có bản chép "Đêm ngày lòng những giận lòng" (ý nói Hoạn Thư giận Thúc Sinh đêm ngày)

3776 Đà : xem câu [70](#)

3777 Lầu hồng : chỉ nơi ở của phụ nữ giàu sang, quý phái. Đây chỉ nhà Hoạn Thư. Dịch từ chữ "Hồng lâu 紅樓". Ngày xưa, những nhà quyền quý thường lấy màu đỏ, màu son sơn nhà cửa để dành riêng cho con gái ở.

Hán điển : 紅樓 Hồng lâu : (1) 女子的居處 ; nữ tử đích cư xử, nghĩa là "nơi cư trú của phụ nữ"
(2) 朱色的樓臺 ; chu sắc đích lầu đài, nghĩa là "lầu đài màu đỏ"
(3) 泛指妓院 ; phiếm chỉ kỹ viện, nghĩa là "chỉ nhà chứa"

3778 Xuống yên : xuống (yên) ngựa

3779 Lời tan hợp : lời nói phát biểu nổi vui mừng sau bao ngày gặp lại

3780 Nổi : xem chú thích câu [109](#) (3)

3781 Hàn huyền : xem chú thích câu [394](#)

3782 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

3783 Mặn nồng : đậm đà, thắm thiết (Thí dụ : tình cảm mặn nồng)

3784 Tẩy trần 洗塵 : nghĩa đen là rửa cho sạch bụi ; nghĩa bóng là nói người đi xa mới về còn dính bụi đường, được người thân đặt một tiệc rượu để tiếp rước mừng rỡ, gọi là tiệc rượu tẩy trần, và dâng lên ly rượu gọi là ly rượu tẩy trần [Từ điển MDBG : give a dinner of welcome (to a visitor or a returnee from afar)]

3785 Thông dong : xem chú thích câu [693](#) (3)

3786 Nổi lòng : xem chú thích câu [1553](#)

3787 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)

3788 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)

Câu 1572 : ý nói "chuyện trong lòng của mỗi người không ai biết được". Nổi lòng ai ở trong lòng mà ra : nổi lòng (của người ta) ai ở trong lòng (họ) mà (đoán) ra được

3789 Ý tứ : xem chú thích câu [1089](#) (2). Ý tứ nhà : ý nghĩ kín đáo, không nói ra của Hoạn thư

3790 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

3791 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

3792 Rấp : xem chú thích câu [666](#)

3793 Lân la : xem chú thích câu [287](#) (2)

3794 Giải bày : nói hết ra cho người khác rõ điều chứa chất trong lòng

3795 Phen : xem chú thích câu [364](#)

3796 Tóc tơ : xem chú thích câu [228](#) (1)

Nghĩ ³⁷⁹⁸đà ³⁷⁹⁹bưng kín miệng bình
Nào ³⁸⁰⁰ai ³⁸⁰¹có ³⁸⁰²khảo ³⁸⁰³mà ³⁸⁰⁴mình đã xưng
Những ³⁸⁰⁵là ³⁸⁰⁶e ³⁸⁰⁷ấp ³⁸⁰⁷dùng ³⁸⁰⁷dăng

1580. Rút ³⁸⁰⁸dây ³⁸⁰⁸sợ ³⁸⁰⁸nữa ³⁸⁰⁹động ³⁸⁰⁹rừng ³⁸¹⁰lại ³⁸¹⁰thôi.
Có khi vui ³⁸¹¹chuyện ³⁸¹²mua ³⁸¹³cười,
Tiểu ³⁸¹¹thư ³⁸¹²lại ³⁸¹³giở ³⁸¹⁴những ³⁸¹⁵lời ³⁸¹⁵đâu ³⁸¹⁵đâu
Rằng: Trong ³⁸¹⁶ngọc ³⁸¹⁶đá ³⁸¹⁶vàng ³⁸¹⁶thau
Mười ³⁸¹⁷phần ³⁸¹⁷ta ³⁸¹⁸đã ³⁸¹⁸tin ³⁸¹⁸nhau ³⁸¹⁸cả ³⁸¹⁸mười.

-
- 3797 Mây may : phần, lượng rất nhỏ, hoàn toàn không đáng kể (thường dùng để nhấn mạnh ý phủ định). Ví dụ : không một chút mây may thương xót
Câu 1575-1576 : ý nói "dù tình hay say, Hoạn Thư vẫn cười nói như không có chuyện gì"
- 3798 Đà : xem câu [70](#)
- 3799 Bưng kín miệng bình (thành ngữ): từ thành ngữ "thủ khẩu như bình 守口如瓶 giữ miệng kín như bình bị nút" (to guard one's mouth like a closed bottle (idiom); tight-lipped / reticent / not breathing a word)
- 3800 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)
- 3801 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)
- 3802 Khảo 拷 : truy hỏi gắt gao, kể cả đe dọa, tra tấn để bắt phải nói, phải khai ra (to examine under torture)
- 3803 Mà : xem chú thích câu [4](#) (3)
- 3804 Xưng 稱 : tự nói ra những điều về bản thân mình cho người khác biết. Thành ngữ "ai khảo mà xưng" hay "bất đả tự chiêu 不打自招" : không ai khảo tra, xét hỏi nhưng tự mình nói ra sự thật mà mình có thể giấu kín hay không nên nói ra (Từ điển MDBG : to confess without being pressed / to make a confession without duress)
- 3805 Những là : xem chú thích câu [158](#) (1)
- 3806 E ấp : xem chú thích câu [1390](#)
- 3807 Dùng dăng : xem chú thích câu [133](#)
- 3808 Nữa : xem chú thích câu [844](#)
- 3809 Rút dây động rừng (thành ngữ) : nghĩa đen : rút một sợi dây leo làm rung chuyển đến cả một khu rừng. Nghĩa bóng : đá động đến điều gì làm ảnh hưởng đến điều khác, nhiều hơn hay quan trọng hơn. Ý nói "nói đến chuyện lấy Kiều sẽ làm Hoạn thư giận dữ"
- 3810 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)
Câu 1574-1580 : ý nói "Thúc sinh dò la để nói chuyện mình đã lấy Thúy Kiều, nhưng thấy hình như Hoạn thư không biết nên quyết định không đề cập đến"
- 3811 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)
- 3812 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)
- 3813 Giở : đổi lối hành động
- 3814 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)
- 3815 Đâu đâu : linh tinh, không có mục đích, không nghĩa lý, không liên quan đến tình cảnh hiện tại
- 3816 Ngọc đá vàng thau : ngọc có thể lẫn với đá, vàng có thể lẫn với thau, nghĩa bóng : sự lừa dối lẫn nhau hoặc sự phân biệt thực giả mọi việc ở đời
Ca dao : Trách cha, trách mẹ nhà chàng
Cầm cân chẳng biết là vàng hay thau
Thực vàng chẳng phải thau đâu
Đừng đem thử lửa mà đau lòng vàng
Trong ngọc đá vàng thau : trong việc phân biệt ngọc và đá, vàng và thau, nghĩa là trong việc phân biệt thực giả mọi việc ở đời
- 3817 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4)
- 3818 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)
Câu 1583-1584 : ý Hoạn thư muốn nói là mọi việc thực giả hoặc gian dối nàng đâu có nghi ngờ vì hai vợ chồng đã hoàn toàn tin nhau

1585. Khen cho³⁸¹⁹ những³⁸²⁰ chuyện đông dài³⁸²¹,
 Bướm ong³⁸²² lại³⁸²³ đặt những³⁸²⁴ lời nọ kia.
 Thiếp dù³⁸²⁵ bụng³⁸²⁶ chẳng hay³⁸²⁷ suy³⁸²⁸
 Đã dơ³⁸²⁹ bụng nghĩ³⁸³⁰ lại³⁸³¹ bia miệng³⁸³² cười!
 Thấy lời thủng thỉnh³⁸³³ như chơi,

1590. Thuận lời chàng cũng³⁸³⁴ nói xuôi đờ đòn³⁸³⁵.
 Những là³⁸³⁶ cười phẩn cợt³⁸³⁷ son,
 Đền khuya chung bóng trăng tròn sánh vai.
 Thú quê thuần hức³⁸³⁸ bén³⁸³⁹ mùi,

3819 Khen cho : (1) hay thay (với hàm ý mỉa mai). "**Khen cho những chuyện đông dài**" (K 1585)
 (2) nói lên sự đánh giá tốt với ý vừa lòng. "**Khen** cho con mắt tinh đời" (K 2201)

3820 Những : xem chú thích câu 4 (1)

3821 Đông dài : hết cái này đến cái khác một cách không mạch lạc và không có hệ thống (thường là không đúng đắn),

3822 Bướm ong : nghĩa bóng, những chuyện chơi bời, trai gái

3823 Lại : xem chú thích câu 24 (5)

3824 Những : xem chú thích câu 4 (1)

3825 Dù : xem chú thích câu 333 (1)

3826 Bụng : ý nghĩ, tình cảm sâu kín của con người. Có bản chép "vụng". Như vậy thì câu này có thể hiểu là "nếu thiếp vụng về, không suy nghĩ đúng đắn"

3827 Hay : xem chú thích câu 111 (8)

3828 Suy 推 : vận dụng trí tuệ để từ cái đã biết đi đến cái chưa biết hoặc đoán cái chưa xảy ra. Td : Từ đó suy ra.

Câu 1587 : ý nói "nếu thiếp không suy nghĩ cho đúng đắn (hay suy : có khả năng cao để suy xét, khéo suy, suy xét khéo léo)"

3829 Dơ : xem chú thích câu 852

3830 Bụng nghĩ : đồng ý với "bụng"

3831 Lại : xem chú thích câu 24 (5)

3832 Bia miệng : tiếng xấu để lại, lưu truyền từ đời này sang đời khác

Ca dao : Trăm năm bia đá cũng mòn

Ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ

Câu 1588 : ý nói "đã xấu hổ trong bụng mà lại làm cho thiên hạ cười chê"

3833 Thủng thỉnh : thủng thẳng, chậm rãi, từ từ, tỏ ra như không có gì cần phải vội vàng cả. Ý nói "lời nói thản nhiên, như không có việc gì quan trọng"

3834 Cũng : xem chú thích câu 12 (3)

3835 Đờ đòn : đờ cho khỏi bị đánh, nghĩa bóng : lảng đi cho qua việc. Nói xuôi đờ đòn : nói chiều theo ý của người đối thoại để lảng đi cho qua việc

3836 Những là : xem chú thích câu 158 (1)

3837 Cợt : đùa, trêu. Cười phẩn cợt son : cười cợt phẩn son, ý nói Thúc sinh tìm mọi cách để làm cho Hoạn thư vui vẻ

3838 Thuần hức : nghĩa bóng : thú vui chơi nơi quê nhà. Thuần 蓴 là một thứ rau (có nhiều tài liệu dịch là rau



nhút hay rau rút

Brasenia, nhưng một số nhà khoa học lại đặt họ này trong



bộ Súng, Nymphaeales). Hức là một thứ cá. Tiếng Hán-Việt là "lư" 鱸

(common perch (*)). Hán Việt từ điển giải thích : "loài cá thân đẹp, miệng to vảy nhỏ, lưng hơi xanh,

Giếng vàng³⁸⁴⁰ đã rụng một vài³⁸⁴¹ lá ngô³⁸⁴².

1595. Chạnh³⁸⁴³ niềm nhớ cảnh giang hồ³⁸⁴⁴,
Một màu quan tái³⁸⁴⁵ mấy mùa gió trắng³⁸⁴⁶.
Tình riêng chưa dám³⁸⁴⁷ rỉ rã³⁸⁴⁸,
Tiểu thư³⁸⁴⁹ trước đã liệu³⁸⁵⁰ chừng nhủ qua³⁸⁵¹:
"Cách năm³⁸⁵² mây bạc³⁸⁵³ xa xa,

1600. "Lâm Truy³⁸⁵⁴ cũng³⁸⁵⁵ phải³⁸⁵⁶ tính mà³⁸⁵⁷ thần hôn"³⁸⁵⁸.

bụng trắng, tính hung dữ, ăn tôm cá để sống, ở gần biển, mùa hè từ biển bơi ngược vào sông, mùa đông bơi ngược từ sông ra biển, thịt ăn được."

(*) Có vài tài liệu tiếng Việt dịch là "cá rô", nhưng xin đừng lầm với cá rô đồng mà ta thường gọi ngắn



gọn là cá rô

Điển tích : Trương Hàn đời nhà Tấn, đang lúc làm quan ở xa, thấy cơn gió thu, sức nhớ đến canh rau thuần và chả cá hức ở quê nhà, bèn bỏ quan mà về. Vì thế, người ta thường dùng hai chữ thuần hức để chỉ thú vui chơi nơi quê nhà

3839 Bén : bắt đầu quen, bắt đầu gần bó

3840 Giếng vàng : màu vàng biểu hiệu cho mùa thu

3841 Một vài : xem chú thích câu [42](#)

3842 Lá ngô : lá cây ngô đồng (xem chú thích "sân ngô" câu 1386)

Câu 1593-1594 : ý nói "Thức sinh ở quê nhà vừa bắt đầu quen mùi rau cá thì trời đã bắt đầu sang thu"

Cổ thi : Ngô đồng nhất diệp lạc, 梧桐一葉落, Một lá ngô đồng rụng

Thiên hạ cộng tri thu: 天下共知秋 Ai cũng biết thu sang

3843 Chạnh : xem chú thích câu [265](#)

3844 Giang hồ 江湖 : (1) chỉ sự phiêu lưu rày đây mai đó (thường để chỉ đời sống tự do, phóng túng).
Giang : con sông, hồ : cái hồ, chỉ người không có định sở, rày đây mai đó [Từ điển MDBG : itinerant (esp. entertainer, swindler, etc)]. "**Chạnh niềm nhớ cảnh giang hồ**" (K 1595)

(2) có nghĩa là gái trặc nết, lẳng loạn, hay gái bán thân

3845 Quan tái 關塞 : Quan tái là cửa ải đóng ở vùng biên giới xa xôi. (Từ điển MDBG : border fort, esp. defending narrow valley). Nghĩa bóng : chỉ chốn xa xôi. Quan : cửa biên giới. Tái : chỗ canh phòng ngoài biên giới.

3846 Mấy mùa gió trắng : mấy tháng

Câu 1595-1596 : ý nói "nhớ đến chốn xa xôi, xa cách đã mấy tháng qua (mấy mùa gió trắng)"

3847 Dám : xem chú thích câu [336](#)

3848 Rỉ rã : hé răng, mở miệng ra nói

3849 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)

3850 Liệu : xem chú thích câu [342](#)

3851 Qua : (làm việc gì) một cách nhanh, thường là không kỹ, không chi tiết. Thí dụ : chỉ nghe qua cũng đủ hiểu

3852 Cách năm : đã cách một năm rồi

3853 Mây bạc : dịch từ chữ "bạch vân", nghĩa bóng : lòng nhớ cha mẹ

Điển tích : Dịch Nhân Kiệt đời Đường đi làm quan ở Tinh Châu, xa cha mẹ ở tận Hà Dương. Một hôm Nhân Kiệt lên núi Thái Hàng thấy một đám mây trắng bủa với người tả hữu rằng: "Nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây ấy". Sau mây trắng được dùng để chỉ lòng nhớ cha mẹ.

Dịch Nhân Kiệt (狄仁傑, 630-700), tự Hoài Anh, còn gọi là Lương Văn Huệ công, là một quan lại của nhà Đường. Ông từng giữ chức tể tướng thời kỳ Võ Tắc Thiên trị vì. Ông là người làm quan có tiếng là liêm minh.

Câu 1599 : ý nói "cách xa cha mẹ đã cả năm rồi"

3854 Lâm Truy : xem chú thích câu [920](#). Nơi cha của Thúc sinh mở cửa hàng

3855 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

3856 Phải : xem chú thích câu [289](#) (8)

Được lời³⁸⁵⁹ như cỏi tắc son³⁸⁶⁰,
Vó câu³⁸⁶¹ thẳng ruỗi³⁸⁶² nước non quê người³⁸⁶³.
Long lanh đáy nước in trời,
Thành xây khói biếc non phơi bóng vàng.

1605. Roi câu³⁸⁶⁴ vừa gióng³⁸⁶⁵ dẫm trường³⁸⁶⁶,
Xe hương³⁸⁶⁷ nằng cũng³⁸⁶⁸ thuận đường³⁸⁶⁹ quy ninh³⁸⁷⁰.
Thưa³⁸⁷¹ nhà huyền³⁸⁷² hết mọi tình,
Nỗi³⁸⁷³ chàng ở bạc nỗi mình³⁸⁷⁴ chịu³⁸⁷⁵ đen.
Nghĩ rằng: " Giận lấy hờn ghen³⁸⁷⁶,
1610. "Xấu chàng mà³⁸⁷⁷ có ai³⁸⁷⁸ khen chi mình!
"Vậy nên³⁸⁷⁹ ngảnh³⁸⁸⁰ mặt làm thình,
"Mưu cao³⁸⁸¹ vốn đã rắp ranh³⁸⁸² những³⁸⁸³ ngày.

3857 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)

3858 Thần hôn : xem chú thích [918](#)

3859 Được lời : xem chú thích câu [353](#)

3860 Tắc son : tấm lòng son của mình, tấm lòng như màu son, không bao giờ phai lợt, thay đổi. (Tắc : một cách vắn tắt của chữ "tắc lòng" tức là tấm lòng nhỏ mọn, hàm ý khiêm nhường)

3861 Vó câu : bước chân ngựa (vó : móng chân của một số loài thú, như trâu, bò, ngựa, sabot)

3862 Ruỗi : xem chú thích câu [894](#)

3863 Nước non quê người : đất người (không phải quê mình), vì quê của Thúc sinh không phải ở Lâm Truy

3864 Roi câu : cái roi để đánh con ngựa thúc cho nó đi mau

3865 Gióng : thúc giục, ý nói thúc ngựa đi

3866 Dẫm trường : xem chú thích câu [1526](#)

3867 Xe hương : Do chữ "hương xa" 香車, chỉ xe của phụ nữ

3868 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

3869 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3)

3870 Quy ninh 歸寧 : (con gái ở nhà chồng) về thăm hỏi cha mẹ [Từ điển MDBG : (of a married woman) to visit one's parents]. Quy : trở về. Ninh : thăm hỏi, vấn an

3871 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (2)

3872 Nhà huyền : xem chú thích câu [224](#)

3873 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3)

3874 Nỗi mình : xem chú thích câu [538](#)

3875 Chịu : xem chú thích câu [648](#) (4). Chịu đen : chịu đựng phần thiệt thòi

3876 Giận lấy hờn ghen : Ông Nguyễn Khắc Bảo (Hội viên Hội Ngôn ngữ học Việt nam) giải thích : "Câu thơ diễn tả suy tính của Hoạn Thư là: Nếu mình giận đối một cách cứng nhắc, hung dữ và hờn ghen gay gắt, cãi cọ nhau âm ỹ, nghĩa là làm cả bốn việc: Giận, lấy, hờn và ghen thì câu chuyện sẽ từ "bé xé ra to" tạo nên cảnh "xấu chàng hổ ai". Hậu quả nhỡn tiền là tự mình sẽ chuốc lấy tiếng cười của thiên hạ về sự ghen tuông lông lộn quá đáng ấy. Và lại về mặt thi pháp thì bốn từ này đã đối nhau rất chỉnh: Giận lấy/hờn ghen, giận/hờn, lấy/ghen phù hợp với văn phong trác tuyệt của thi hào..."

Cũng có bản chép "Ngứa ghẻ hờn ghen", nghĩ rằng không thích hợp bằng vì 2 câu 1609-1610 đọc chung sẽ trở thành vô nghĩa

Ngứa ghẻ hờn ghen (thành ngữ) : hai điều khó chịu nhất. Ý nói Hoạn thư bực tức trong lòng mà không nói ra được nên trong người khó chịu như ngứa ghẻ hờn ghen

Tục ngữ : đau như đau đẻ, ngứa như ngứa ghẻ, tức như tức đòn ghen

3877 Mà : xem chú thích câu [4](#) (9)

3878 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

3879 Nên : xem chú thích câu [33](#) (5)

3880 Ngảnh : ngoảnh, quay mặt về một phía nào đó. Thí dụ : ngoảnh mặt đi, không nhìn

3881 Mưu cao : kế, mẹo hơn hẳn mức trung bình

3882 Rắp ranh : định sẵn, chuẩn bị sẵn để thực hiện việc gì (thường là không tốt) khi có dịp. Thí dụ : rắp ranh làm phản

3883 Những : xem chú thích câu [4](#) (8). Những ngày : từ lâu

"Lâm Truy³⁸⁸⁴ đường³⁸⁸⁵ bộ tháng chầy³⁸⁸⁶,
"Mà³⁸⁸⁷ đường³⁸⁸⁸ hải đạo³⁸⁸⁹ sang ngay thì gần.

1615. "Dọn thuyền lựa mặt gia nhân³⁸⁹⁰,
"Hãy³⁸⁹¹ đem dây xích³⁸⁹² buộc chân³⁸⁹³ nàng về.
"Làm cho³⁸⁹⁴ cho mệt cho mê,
"Làm cho³⁸⁹⁵ đau đớn³⁸⁹⁶ ê chề³⁸⁹⁷ cho coi³⁸⁹⁸!
"Trước cho³⁸⁹⁹ bỏ³⁹⁰⁰ ghét những³⁹⁰¹ người,

1620. "Sau cho³⁹⁰² để một trò cười về sau".
Phu nhân³⁹⁰³ khen chước³⁹⁰⁴ rất màu³⁹⁰⁵,
Chiều³⁹⁰⁶ con mới³⁹⁰⁷ dạy mặc đầu³⁹⁰⁸ ra tay³⁹⁰⁹.

3884 Lâm Truy : xem chú thích câu [920](#) (xem [lược đồ](#) câu 10)

3885 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3)

3886 Chầy : xem chú thích câu [217](#) (2)

Câu 1613 : ý nói "đường bộ đi đến Lâm Truy dài đến một tháng". Vô Tích - Lâm Truy : khoảng 750 km (622 km đường chim bay)

3887 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

3888 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3)

3889 Hải đạo 海道 : con đường biển. Hải : Biển. Đạo : Con đường

3890 Gia nhân 家人 : người nhà, đầy tớ, bộc dịch.

Hán điển : (1) 一家的人 : nhất gia đích nhân, nghĩa là "người ở cùng nhà (trong gia đình)" - (2) 僕役 bộc dịch, nghĩa là "đầy tớ"

3891 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (2)

3892 Dây xích : dây bằng kim loại gồm nhiều vòng, nhiều khúc giống nhau, móc nối liên tiếp với nhau,



(dây lòi tói),



(dây "sên")

3893 Buộc chân : xem chú thích câu [904](#)

3894 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4). Cho : tất cả bản Nôm tham khảo đều chép 朱 thì phải đọc là "cho", nhưng nếu viết "Làm sao cho mệt cho mê" thì có lẽ dễ hiểu hơn.

3895 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3896 Đau đớn : xem chú thích câu [4](#)

3897 Ê chề : đau đớn, tủi nhục, chán chường, v.v., đến mức như không còn chịu đựng nổi, không còn thấy thiết gì nữa.

Bản Nôm LVD 1886 chép 啜 从 và đọc là "ê tông". Không tìm ra nghĩa của chữ "ê tông"

Bản Nôm LNP 1870 chép 啜 唳 và đọc là "ê tông". Có lẽ phải đọc là "ê dề"

Bản Nôm LVD 1871 chép 啜 從 và đọc "ê tông"

Bản Nôm DMT 1872 và KOM 1902 chép 啜 提 và đọc là "ê chề".

Ông Nguyễn Văn Vĩnh, ông Đào Duy Anh chép "ê chề". Ông Abel Des Michels chép "ê hề", có lẽ đánh máy sai.

3898 Cho coi : để thấy rõ thủ đoạn hoặc sức mạnh (của đối phương) mà sợ

3899 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3900 Bỏ : bỏ lại (một cách tương xứng cái đã bỏ ra hoặc đã chịu đựng). Thí dụ : nói cho bỏ tức. Bỏ ghét : để bỏ lại lòng ghét giận

3901 Những : xem chú thích câu [4](#) (8). Những người : nhiều người

3902 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3903 Phu nhân 夫人 : từ dùng để gọi vợ của người có địa vị cao trong xã hội (Từ điển MDBG : lady / madam / Mrs). Đây chỉ vợ của Quan Lại bộ Thượng thư, mẹ của Hoạn thư

3904 Chước : xem chú thích câu [1161](#)

3905 Màu : tài tình và có cái gì đó cao siêu, huyền diệu không thể giải thích, nắm bắt được, vì ngoài sức hiểu biết của con người (Thí dụ : phép màu, chước màu)

3906 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (4)

Sửa sang buồm gió lèo³⁹¹⁰ mây,
Khuyển ưng³⁹¹¹ lại³⁹¹² chọn một bầy côn quang³⁹¹³.

1625. Dặn dò hết các mọi đường³⁹¹⁴,
Thuận phong³⁹¹⁵ một lá³⁹¹⁶ vượt sang bến Tề³⁹¹⁷.
Nàng³⁹¹⁸ từ chiếc³⁹¹⁹ bóng song the,
Đường³⁹²⁰ kia nổi³⁹²¹ nọ như chia mối³⁹²² sầu.
Bóng dậu³⁹²³ đã xẽ³⁹²⁴ ngang đầu,

1630. Biết dậu³⁹²⁵ ấm lạnh³⁹²⁶ biết dậu ngọt bùi³⁹²⁷.
Tóc thề³⁹²⁸ đã chắm ngang vai,

3907 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

3908 Mặc dậu : xem chú thích câu [78](#) (2)

3909 Ra tay : xem chú thích câu [978](#)

3910 Lèo : dây buộc từ cánh buồm đến chỗ lái để điều khiển buồm theo hướng gió. Chữ "mây" thêm vào để đối với chữ "gió" và cho đẹp lời

3911 Khuyển ưng 犬鷹 : chó và chim ưng, là hai con vật mà người đi săn thường dùng để săn thú rừng. Nghĩa bóng : bộn tay sai, bộ hạ hung hăng đặc lực. Khuyển : chó. Ưng : chim ưng, chim cắt. Theo **nguyên truyện** Khuyển, Ưng là tên của hai gia nhân nhà họ Hoạn.

3912 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

3913 Côn quang 棍橈 : chỉ hạng người vô lại, cầm gậy gộc lưu manh trộm cướp, làm tay sai cho người. Côn : gậy gộc. Quang : cái suốt ngang (như suốt ngang cửa)

3914 Đường : xem chú thích câu [178](#) (1)

3915 Thuận phong 順風 : xuôi theo chiều gió. Thuận : nương theo, tiện thế.

3916 Một lá : một lá buồm,

3917 Bến Tề : Bến : chỗ bờ sông, thường có bậc lên xuống, để tắm giặt, lấy nước hay nơi quy định cho tàu thuyền, xe cộ dừng lại để hành khách lên xuống, xếp dỡ hàng hoá
Kiều lúc ấy đang ở Lâm Truy, Lâm Truy nguyên là kinh đô nước Tề xưa, nên gọi là bến Tề
Suốt thời Xuân Thu và Chiến Quốc, nước Tề là một nước chư hầu mạnh do khả năng đương đầu với những kẻ thù lớn bên cạnh như Sở và Tần. Kinh đô nước này đóng tại Doanh Khâu (nay là trấn Lâm Truy của quận Lâm Truy, địa cấp thị Truy Bác, tỉnh Sơn Đông). Lãnh thổ nước Tề đại khái bao gồm tỉnh Sơn Đông và một ít đất lân cận

3918 Nàng : Thúy Kiều

3919 Chiếc : xem chú thích câu [309](#) (2)

3920 Đường : xem chú thích câu [178](#) (1). Đường kia nổi nọ : việc này việc khác, tâm trạng này tâm trạng khác, ngụ ý nhiều tâm trạng khác nhau

3921 Nổi : xem chú thích câu [109](#) (3)

3922 Mối : xem chú thích câu [81](#) (1)

3923 Bóng dậu : xem chú thích câu [1254](#)

3924 Xẽ : xem chú thích câu [185](#)

3925 Biết dậu : xem chú thích câu [306](#) (4)

3926 Ấm lạnh: do chữ "ôn sảng" (đông ôn hạ sảng 冬溫夏清) mùa đông giá lạnh chuẩn bị chăn đệm ấm áp cho cha mẹ, mùa hè nóng nực lo liệu giường chiếu mát mẻ cho cha mẹ. Sau dùng để khen ngợi con cái hiếu thảo đối với song thân. Ý nói "Thúy Kiều lo lắng cho cha mẹ ở nhà không biết có được săn sóc đàng hoàng không"

3927 Ngọt bùi : do chữ "cam chi" 甘旨 (cam : ngọt, chi : thức ăn ngon). Thường dùng để nói việc phụng thờ cha mẹ. Ý nói "Thúy Kiều lo cho cha mẹ ở nhà không biết có được phụng dưỡng đầy đủ không"

3928 Tóc thề : tóc cắt lúc thề nguyện với Kim Trọng.

Site "informatik.uni-leipzig.de" chú thích :

" Tại sao gọi là tóc thề ?

Nguyên xưa, các đôi trai gái yêu nhau hoặc có những đôi đã nên vợ nên chồng, đang mặn nồng đắm thắm bỗng vì một lý do gì đó làm cho tình duyên dang dở, đôi lứa xa nhau. Họ quyết một lòng, dẫu cho sông cạn đá mòn, năm tháng chờ đợi vẫn một lòng thủy chung. Trước khi lưu luyến chia tay, họ cắt trao cho nhau một mớ tóc để làm tin và luôn giữ trong mình như kỷ vật. Mớ tóc đó gọi là tóc thề. Chỗ tóc bị cắt đó dần mọc lại và dài dần, mái tóc mới mọc đó gọi là tóc thề."

Nào ³⁹²⁹ lời non nước ³⁹³⁰ nào lời sắt son ³⁹³¹ .
Sẵn bìm ³⁹³² chút phận ³⁹³³ cón con ³⁹³⁴ ,
Khuôn duyên ³⁹³⁵ biết có vuông tròn ³⁹³⁶ cho chẳng ³⁹³⁷?

1635. Thân sao ³⁹³⁸ nhiều nãi ³⁹³⁹ bất bằng ³⁹⁴⁰ ,
Liều ³⁹⁴¹ như cung Quảng ³⁹⁴² ả Hằng ³⁹⁴³ nghĩ nao ³⁹⁴⁴ !
Đêm thu gió lọt song đào ³⁹⁴⁵ ,
Nửa vầng ³⁹⁴⁶ trăng khuyết ba sao ³⁹⁴⁷ giữa trời.

"Tóc thề đã chấm ngang vai", tóc bị cắt ngắn nay đã mọc đến ngang vai, có nghĩa là một thời gian dài đã trôi qua.

Ngày nay, "tóc thề" có nghĩa là "tóc của thiếu nữ dài chấm ngang vai", có lẽ lấy nguồn từ câu 1631 [Câu 1631](#) : ý nói "nhiều thời gian đã đi qua" (mái tóc thề đã mọc lại và đã chấm ngang vai)

3929 [Nào](#) : xem chú thích câu [89](#) (1)

3930 [Lời non nước](#) : như "lời nước non", xem chú thích câu [732](#)

3931 [Lời sắt son](#) : lời sắt son là lời thề nguyện gắn bó giữa trai gái hay vợ chồng, giữ hai người bạn tâm giao, nguyện giữ lòng bền chặt như sắt đá, mối tình tươi thắm như màu son

3932 [Sẵn bìm](#) : dây sẵn dây bìm là loại dây mọc lan hay mọc leo lên gửi thân vào một cây khác, nên thường được ví với phận người vợ bé, vợ mọn. Nghĩa bóng : chỉ người lẽ mọn

3933 [Chút phận](#) : xem chú thích câu [227](#)

3934 [Cón con](#) : nhỏ bé hết sức, chẳng đáng kể

3935 [Khuôn duyên](#) : duyên số vợ chồng do trời định. Khuôn lấy ý từ chữ "Hồng quân 洪鈞" là cái khuôn lớn, chỉ đấng Tạo hoá. Duyên mỗi liên lạc gắn bó giữa trai gái.

3936 [Vuông tròn](#) : xem chú thích câu [412](#)

3937 [Cho chẳng](#) : xem chú thích câu [1024](#)

3938 [Sao](#) : xem chú thích câu [59](#) (3)

3939 [Nãi](#) : xem chú thích câu [109](#) (3)

3940 [Bất bằng](#) (bất bình) 不平 : xem chú thích câu [1464](#) (2 hay 3)

3941 [Liều](#) : xem chú thích câu [328](#) (1)

3942 [Cung Quảng](#) hay Quảng Hàn cung 廣寒宮 : chỉ cung trăng.

Điển tích : Đường Minh Hoàng, một đêm rằm tháng tám nhờ một vị đạo sĩ tên Thần Tiên Chủ dùng phép đưa lên chơi trên cung trăng, thấy có một tấm biển treo "Quảng Hàn Cung" và "Thanh Hư Phủ", rồi lại được xem tiên nữ mặc đủ sắc áo múa hát dưới gốc cây quế.

3943 [Ả Hằng](#) : chị Hằng, xem chú thích câu [1340](#)

3944 [Nghĩ nao](#) : hãy nghĩ lại xem nào

[Câu 1635](#) : Có nhiều giải thích khác nhau, nhưng phần đông không diễn tả được ý nghĩa của từ "liều", và từ "nghĩ nao", ngoại trừ ông Lê Văn Hòe, nên xin chép lại giải thích của ông ấy như sau : "Kiểu nghĩ thử liều sống cô độc như chị Hằng trên cung trăng xem ra làm sao". Ông Nguyễn Văn Vĩnh cũng dịch cùng nghĩa : "Mieux vaut tout abandonner et vivre seule comme la belle Hằng-Nga dans le Palais Quảng Hàn de la lune. O ! comme ma condition est triste"

3945 [Song đào](#) : xem chú thích câu [446](#)

3946 [Vành](#) : xem chú thích câu [1092](#) (1)

3947 [Sao](#) : xem chú thích câu [59](#) (7)

[Câu 1638](#) : tả cảnh về ban đêm lúc đã khuya, khi ấy trên trời trăng hạ huyền (thời gian vào khoảng đầu tuần cuối cùng của tháng âm lịch, mặt trăng đã khuyết thành hình bán nguyệt, thường là ngày 22 hoặc 23 âm lịch) đã lên cao trên bầu trời quang đặng khiến người ta có thể thấy rõ Tam Tinh (ba sao)

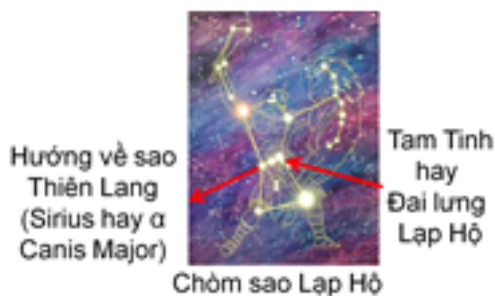
[Ba sao](#) : do chữ trong Kinh Thi : Tam tinh tại thiên, 三星在天, ba sao ở trời.

Tam tinh là ba ngôi sao trong những ngôi sao sáng nhất, hợp thành mảng sao Đại lưng Lạp Hộ (hay Liệp Hộ), Đại lưng Tráng Sĩ hay Đại lưng Orion (ceinture ou baudrier d'Orion) thuộc chòm sao Lạp Hộ (Orion). Đó là Zéta Orionis hay Alnitak, Epsilon Orionis hay Alnilam, và Delta Orionis hay Mintaka.

Nén hương đến trước Thiên đài ³⁹⁴⁸,

1640. Nổi lòng ³⁹⁴⁹ khẩn chữa ³⁹⁵⁰ cạn lời vân vân.
Dưới hoa dây ³⁹⁵¹ lũ ác nhân ³⁹⁵²,
Âm ảm khốc quỷ kinh thần ³⁹⁵³ mọc ra.
Đầy sân gươm tuốt sáng lò,
Thất kinh ³⁹⁵⁴ nàng chữa ³⁹⁵⁵ biết là làm sao ³⁹⁵⁶.

1645. Thuốc mê đầu ³⁹⁵⁷ đã rưới vào,
Mơ màng như giấc chiêm bao biết gì.
Vực ³⁹⁵⁸ ngay lên ngựa tức thì,
Phòng đào ³⁹⁵⁹ viện sách ³⁹⁶⁰ bốn bề ³⁹⁶¹ lửa dong ³⁹⁶².



Chú ý : Từ điển truyện Kiều của ông Đào Duy Anh cho rằng Tam tinh thuộc chòm sao Thần Nông. Thật ra Thần Nông là một chòm sao thuộc văn hóa Việt Nam, là một phần của chòm sao Thiên Yết nhưng không đầy đủ các ngôi sao nên không đúng với chòm sao Thiên Yết (Scorpius), không liên quan gì đến chòm sao Lạp Hộ (Nguồn : Wikipedia).

Đối với người Tàu cổ đại thì Lạp Hộ là một trong 28 tú (宿) (nhị thập bát tú) dọc theo hoàng đạo. Nó được biết đến như là sao Sâm (參), có nghĩa là "ba" (3) thường dùng trong văn chương, có lẽ nó được đặt tên như thế vì có 3 ngôi sao thuộc vành đai Orion. (Sao Sâm hay Sâm Tú hoặc Sâm Thủy Viên là tên gọi của một trong số 28 chòm sao Tàu cổ đại (nhị thập bát tú), xin đừng lầm với Sâm Thương là sao Mai và Sao Hôm tức là Kim tinh

Từ điển MDBG : 三星 (tam tinh) : three major stars of the Three Stars 參宿 (sam tú : sao Sâm) Chinese constellation / the belt of Orion / three spirits 福, 祿 and 壽 (Phúc Lộc Thọ) associated with the Three Stars 參宿 Chinese constellation

3948 Thiên đài 天臺 : bệ cao thờ ở ngoài sân, thường gọi là bàn thờ ông Thiên. Có bản chép là Phật đài, nhưng xét kỹ thì "Thiên đài" đúng hơn. Phật đài : 佛臺 : thường muốn thờ đức Phật, người ta phải xây một cái đài cao để dựng tượng Phật trên đó, nếu đài xây trong chùa thì gọi là điện Phật, nếu đài xây ngoài chùa thì gọi là "Phật đài".

3949 Nổi lòng : xem chú thích câu [1553](#)

3950 Chữa : xem câu [119](#)

3951 Dây : nổi lên, rục lên, bốc lên

3952 Ác nhân 惡人 : người hung ác (evil person / vile creature / ugly man)

3953 Khốc quỷ kinh thần hay quỷ khốc thần kinh 鬼哭神惊 (thành ngữ) : quỷ phải khóc, thần phải sợ. Ngb : rất ghê sợ. Trang Web Chinabaiké giải thích : 形容极度惊恐 ; hình dung cực độ kinh khủng : nghĩa là "mô tả sự sợ hãi đến mức mất bình tĩnh"

3954 Thất kinh : sợ đến mức mắt hết cả tinh thần, hồn vía

3955 Chữa : xem câu [119](#)

3956 Làm sao : xem chú thích câu [687](#) (6)

3957 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (3)

3958 Vực : xem chú thích câu [991](#) (2)

3959 Phòng đào : dịch từ chữ "Đào phòng 桃房" là buồng đào. Phòng đào là buồng có treo màn hoa đào, chỉ nơi người đàn bà, con gái ở

3960 Viện sách 院冊 : nhà riêng để chứa sách vở (phải có nhiều loại sách), hoặc phòng để học hành gọi là viện sách

3961 Bề : xem chú thích câu [24](#) (3)

Sấn thầy³⁹⁶³ vô chủ bên sông,

1650. Đem vào để đó³⁹⁶⁴ lộn sòng³⁹⁶⁵ ai³⁹⁶⁶ hay^{3967?}
Tôi đòi³⁹⁶⁸ phách lạc hồn bay³⁹⁶⁹,
Pha càn³⁹⁷⁰ bụi cỏ gốc cây ẩn mình.
Thúc ông nhà³⁹⁷¹ cũng³⁹⁷² gần quanh,
Chợt trông ngọn³⁹⁷³ lửa thất kinh³⁹⁷⁴ rụng rời³⁹⁷⁵.

1655. Tớ thầy chạy thẳng đến nơi,
Tôi bờ tưới lửa³⁹⁷⁶ tìm người lao xao³⁹⁷⁷.
Gió cao ngọn³⁹⁷⁸ lửa càng³⁹⁷⁹ cao,
Tôi đòi tìm đủ³⁹⁸⁰ nàng nào³⁹⁸¹ thấy đâu³⁹⁸².
Hốt hơ hốt hải³⁹⁸³ nhìn nhau³⁹⁸⁴,

1660. Giếng sâu bụi rậm trước sau³⁹⁸⁵ tìm quàng³⁹⁸⁶.
Chạy vào chốn cũ phòng hương³⁹⁸⁷,
Trong tro thấy một đồng xương cháy tàn.
Tình ngay³⁹⁸⁸ ai³⁹⁸⁹ biết mưu gian,

3962 Đong 烱 (火 hỏa, nghĩa là lửa + 冬 đông, nghĩa là mùa đông) : để cháy trong khoảng thời gian tương đối lâu

3963 Sấn thầy : nhân tiện có xác chết (thây ma)

3964 Để đó : xem chú thích câu [276](#)

3965 Lộn sòng (lộn sòng) : tráo vào làm cho không còn phân biệt được thật giả, phải trái, tốt xấu. Thí dụ : đánh lộn sòng hàng thật với hàng giả

3966 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

3967 Hay : xem chú thích câu [111](#) (5)

3968 Tôi đòi : nói chung kẻ hầu hạ trong nhà, đầy tớ, tôi tớ

3969 Phách lạc hồn bay (thành ngữ) : sợ hãi đến mức mất hết cả tinh thần, hồn vía. Thành ngữ HV : "hồn phi phách tán 魂飛魄散" (Từ điển MDBG : lit. the soul flies away and scatters (idiom) / fig. to be frightened stiff / spooked out of one's mind / terror-stricken)

3970 Pha càn : nhảy bừa vào, chạy vội vào. Pha : xông pha. Càn : vượt thẳng qua bất chấp mọi trở ngại gặp phải (Thí dụ : xe tăng càn qua bãi mìn)

3971 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

3972 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)

3973 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (1)

3974 Thất kinh : xem chú thích câu [1644](#)

3975 Rụng rời : xem chú thích câu [582](#) (2)

3976 Tưới lửa : tưới nước vào lửa để chữa lửa

3977 Lao xao : xem chú thích câu [629](#)

3978 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (1)

3979 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1).

Câu 1657 : ý nói "Gió lớn làm cho ngọn lửa cao hơn"

3980 Tìm đủ : tìm khắp nơi

3981 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

Câu 1658 : ý nói "tôi đòi tìm khắp (đủ) mọi nơi nhưng không thấy nàng đâu cả"

3982 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (4)

3983 Hốt hơ hốt hải : dáng vẻ vội vàng, hoảng sợ lộ rõ ở nét mặt, bộ dạng

3984 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

3985 Trước sau : xem chú thích câu [548](#) (2)

3986 Quàng : (làm việc gì) một cách nhanh, vội vã (thường là cốt cho chóng xong để còn làm việc khác)

3987 Phòng hương : dịch từ chữ chữ "Hương khuê 香闈" nghĩa là buồng xông hương thơm, chỉ phòng của phụ nữ sang quý

3988 Tình ngay : trong lòng có những ý nghĩ ngay thẳng, không gian dối

Hắn ³⁹⁹⁰ nàng thối lại ³⁹⁹¹ còn bàn rằng ai ³⁹⁹²!

1665. Thúc ông sùi sụt ³⁹⁹³ ngắn dài,
Nghĩ con ³⁹⁹⁴ vắng vẻ thương người ³⁹⁹⁵ nết na ³⁹⁹⁶.
Di hài ³⁹⁹⁷ nhặt gói về nhà ³⁹⁹⁸,
Nào ³⁹⁹⁹ là khâm liệm ⁴⁰⁰⁰ nào là tang trai ⁴⁰⁰¹.
Lễ thường ⁴⁰⁰² đã đủ một hai ⁴⁰⁰³,

1670. Lục trình ⁴⁰⁰⁴ chàng cũng ⁴⁰⁰⁵ đến nơi bấy giờ ⁴⁰⁰⁶.
Bước vào chốn cũ lâu thơ ⁴⁰⁰⁷,
Tro than một đống nắng mưa bốn tường.
Sang nhà ⁴⁰⁰⁸ cha tới trung đường ⁴⁰⁰⁹,
Linh sàng ⁴⁰¹⁰ bài vị ⁴⁰¹¹ thờ nàng ở trên.

1675. Hỡi ôi nói hết sự duyên ⁴⁰¹²,

3989 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

Câu 1663 : ý nói "vì mọi người đều có ý nghĩ ngay thẳng nên không ngờ là xác chết không phải là Kiều"

3990 Hắn : xem chú thích câu [282](#) (2)

3991 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

3992 Ai : xem chú thích câu [38](#) (6).

Câu 1664 : ý nói "thôi đúng là nàng rồi đừng có bàn thêm là ai khác nữa"

3993 Sùi sụt : như Sụt sùi : xem chú thích câu [222](#). Sùi sụt ngắn dài : vừa khóc nhỏ vừa thổ lộ nỗi buồn rầu, đau khổ của mình, xem chú thích câu [1503](#)

3994 Con : chỉ Thúc sinh

3995 Người : chỉ Thúy Kiều

3996 Nết na : có cách ăn ở tốt, lễ phép, ngoan ngoãn

3997 Di hài 遺骸 : xác thân của người chết còn để lại [(dead) human remains]. Di : để lại. Hài: xương cốt hình thể con người.

3998 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

3999 Nào : xem chú thích câu [89](#) (1)

4000 Khâm liệm 衾殮 : Khâm : chần vải. Liệm : lấy chần vải bọc thân người chết

4001 Tang trai 喪齋 : thường trong đám tang, người ta mong muốn hồn người đã khuất được siêu thoát, nên người ta hay ăn chay và mời thầy đến tụng kinh, gọi là tang trai. Tang : đám ma. Trai : làm chay.

4002 Lễ thường : lễ làm theo phong tục tập quán (thường : bình thường)

4003 Một hai : xem chú thích câu [27](#) (3).

Câu 1669 : ý nói "nghĩ thức xem như đầy đủ (không linh đình : một hai)"

4004 Lục trình 陸程 : đi đường bộ. Lục : đường bộ. Trình : đoạn đường

4005 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (7)

4006 Bấy giờ : xem chú thích câu [962](#).

Câu 1670 : ý nói "ngay lúc ấy (lúc "lễ thường đã đủ một hai") chàng đi đường bộ đến"

4007 Lâu thơ : phòng đọc sách, phòng văn

4008 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

4009 Trung đường 中堂 : nhà chính giữa. Trung : giữa, ở giữa. Đường : gian nhà chính (ở giữa),

4010 Linh sàng 靈床 : giường dùng để thờ người mới chết, tục gọi là giường thờ (Từ điển MDBG : bed kept as it was when the deceased was alive). Linh : người chết. Sàng : Giường.

4011 Bài vị 牌位 : còn gọi là Thần vị, Linh vị, Thần chủ, hay Mộc chủ, là một tấm giấy hoặc gỗ dày, có để đặt đứng được. Trên mặt giấy hoặc gỗ có viết tên họ, ngày sinh, ngày mất ...của người chết (Từ điển MDBG : memorial tablet). Bài vị được người xưa quan niệm là đặt trên bàn thờ để linh hồn người quá cố nương tựa vào đó. Bài : tấm bảng. Vị : chỗ ngồi.

4012 Sự duyên : câu chuyện từ đầu đến cuối, kể hết đầu đuôi ngọn ngành. Sự : việc xảy ra, biến cố, Duyên : căn nguyên, gốc rễ

Câu 1675 : ý nói "Thúc ông kể hết lại câu chuyện cho Thúc sinh nghe"

Tơ tình ⁴⁰¹³ dứt ruột lửa phiền cháy gan!
Gieo mình vật vã ⁴⁰¹⁴ khóc than:
"Con người thế ấy thác oan ⁴⁰¹⁵ thế này.
"Chắc rằng mai trúc ⁴⁰¹⁶ lại ⁴⁰¹⁷ vầy ⁴⁰¹⁸,

1680. "Ai ⁴⁰¹⁹ hay ⁴⁰²⁰ vĩnh quyết ⁴⁰²¹ là ngày đưa nhau ⁴⁰²²!"
Thương càng ⁴⁰²³ nghĩ nghĩ càng đau,
Để ai ⁴⁰²⁴ lấp thắm ⁴⁰²⁵ quạt sâu ⁴⁰²⁶ cho ⁴⁰²⁷ khuây.
Gần miền nghe có một ⁴⁰²⁸ thầy,
Phi phù trí quý ⁴⁰²⁹ cao tay ⁴⁰³⁰ thông huyền ⁴⁰³¹.

1685. Trên tam đảo ⁴⁰³² dưới cửu tuyền ⁴⁰³³,
Tìm đâu ⁴⁰³⁴ thì cũng ⁴⁰³⁵ biết tin rõ ràng.
Sấm sanh ⁴⁰³⁶ lẽ vật rước sang,
Xin tìm cho ⁴⁰³⁷ thấy mặt nàng hỏi han ⁴⁰³⁸.
Đạo nhân ⁴⁰³⁹ phục ⁴⁰⁴⁰ trước tĩn đàn ⁴⁰⁴¹,

4013 Tơ tình : tình yêu vương vấn như tơ

4014 Vật vã : lẩn lộn vì đau đớn

4015 Thác oan : xem chú thích câu [748](#)

4016 Mai trúc : như "trúc mai", xem chú thích câu [708](#)

4017 Lại : xem chú thích câu [24](#) (3)

4018 Vầy : sum họp (Thí dụ : Vầy duyên cá nước)

4019 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

4020 Hay : xem chú thích câu [111](#) (5)

4021 Vĩnh quyết 永 決 : cách biệt mãi mãi, tức là ly biệt với người chết, Vĩnh : dài, mãi mãi. Quyết : ly biệt.

4022 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

4023 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

4024 Để ai : không để gì có người nào

4025 Lấp thắm : chôn lấp nỗi buồn thắm

4026 Quạt sâu: quạt để xua tan nỗi sầu đau

4027 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

4028 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5)

4029 Phi phù trí quý 非符致鬼 : thổi bùa bay, gọi quý đến. Phi phù trí quý : đốt lá bùa thổi bay đi để gọi quý đến.

4030 Cao tay : có khả năng xử lý, ứng phó tài tình hơn người khác trước những việc nan giải

4031 Thông huyền 通 玄 : hiểu biết thông suốt các lẽ huyền bí của Trời Đất. Thông : thông suốt, hiểu thấu, suốt, chung, khắp các nơi, không bị trở ngại. Huyền : sâu kín, huyền diệu.

4032 Tam đảo 三 島 : Chỉ ba hòn núi ở biển Bột Hải 渤海, tương truyền là nơi thần tiên ở, gồm Bồng Lai 蓬萊, Phương Trượng 方丈 và Doanh Châu 瀛洲. Cũng chỉ cảnh tiên

4033 Cửu tuyền 九 泉 : cõi âm phủ. Người xưa có quan niệm rằng ở âm phủ có chín ngọn suối màu vàng, nên mới gọi là "cửu tuyền" hay "chín suối" hay "suối vàng" (the nine springs / the underworld of Chinese mythology). Cửu : chín. Tuyền : suối. Cửu tuyền là "chín suối"

Câu 1685 : ý nói "sẽ tìm khắp mọi nơi có hồn người chết (trên thiên đàng và địa ngục)"

4034 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (7)

4035 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

4036 Sấm sanh : xem chú thích câu [77](#)

4037 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

4038 Hỏi han : xem chú thích câu [714](#)

4039 Đạo nhân 道人 : cũng như đạo sĩ (Từ điển MDBG : Taoist devotee), chỉ ông thầy pháp

4040 Phục : cúi người sát đất

4041 Tĩn đàn 淨 壇 : bàn thờ thanh khiết để cúng tế. Tĩn hay Tịnh : sạch sẽ. Đàn : đài đắp đất hay bằng gỗ để cúng tế.

1690. Xuất thần⁴⁰⁴² giây phút chưa tàn nén hương.
Trở về minh bạch⁴⁰⁴³ nói tường:
"Mặt nàng chẳng thấy việc nàng đã tra.
"Người này nặng kiếp⁴⁰⁴⁴ oan gia⁴⁰⁴⁵,
"Còn nhiều nợ lắm sao⁴⁰⁴⁶ ðà⁴⁰⁴⁷ thoát cho⁴⁰⁴⁸ !
1695. "Mệnh cung⁴⁰⁴⁹ ðang⁴⁰⁵⁰ mắc nạn to,
"Một năm nữa mới⁴⁰⁵¹ thăm dò ðược tin.
"Hai bên giáp mặt chiến chiến⁴⁰⁵²
"Muốn nhìn mà⁴⁰⁵³ chẳng dám⁴⁰⁵⁴ nhìn lạ thay!"
Điều ðâu⁴⁰⁵⁵ nói lạ ðường này⁴⁰⁵⁶,
1700. Sự nàng ðã thế lời thầy ðám⁴⁰⁵⁷ tin!
Chẳng qua⁴⁰⁵⁸ ðồng cốt⁴⁰⁵⁹ quàng xiên⁴⁰⁶⁰
Người ðâu⁴⁰⁶¹ mà⁴⁰⁶² lại⁴⁰⁶³ thấy trên cõi⁴⁰⁶⁴ trần?
Tiếc hoa⁴⁰⁶⁵ những⁴⁰⁶⁶ ngậm ngùi⁴⁰⁶⁷ xuân⁴⁰⁶⁸,

4042 Xuất thần 出神 : hồn bay ra khỏi xác (Từ điển MDBG : entranced). Xuất : rời bỏ, ly khai. Thần : hồn

4043 Minh bạch : rõ ràng, rành mạch

4044 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1)

4045 Oan gia 冤家 : Oan : thù giận, thù oán. Gia : người.

(1) người có mối thù giận với mình từ kiếp trước : **Người này nặng kiếp oan gia** (K 1693)

(2) tai vạ ở ðâu bỗng ðưng phải gánh chịu một cách oan uổng : Khéo **oan gia**, của phá gia (K 2097)

(3) tiếng gọi âu yếm ðối với tình nhân.

(4) phỉếm chỉ người mình yêu thương oan trái, chỉ ðem lại khổ ðã cho mình mà không bỏ ðược.

4046 Sao : xem chú thích câu [59](#) (2)

Câu 1694 : ý nói "còn nhiều nợ phải trả, không thể ra khỏi vòng vương vítu bây giờ ðược, tức là nàng chưa chết". Cũng có bản chép "Con nhiều nợ lắm sao ðà **thác** cho"

4047 Ðà : xem câu [70](#)

4048 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4). Ở ðây ý nói "cho ðược", như lòng mong ước

4049 Mệnh cung 命宮 : cung mệnh tức là cung ðể xem số mệnh của người ðến xem bói toán. Mệnh : Bản mạng. Cung : chỉ một phần trong bảng trang quẻ tử vi.

4050 Ðang : xem chú thích câu [350](#) (2)

4051 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

4052 Chiến chiến : Tiếng cổ, có nghĩa là rành rành, hoặc liên liên

4053 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

4054 Ðám : xem chú thích câu [336](#)

4055 Ðâu : xem chú thích câu [81](#) (5)

4056 Ðường này : như vậy, thế này

4057 Ðám : xem chú thích câu [542](#)

4058 Chẳng qua : xem chú thích câu [598](#)

4059 Ðồng cốt : người cho mượn xác ðể các vong linh, hoặc quỷ thần nhập vào mà tiếp xúc với con người (thường nói "ông ðồng bà cốt")

4060 Quàng xiên : bậy bạ, không ðúng

4061 Ðâu : xem chú thích câu [81](#) (5)

4062 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)

4063 Lại : xem chú thích câu [24](#) (12)

4064 Cõi : xem chú thích câu [1](#) (1). Cõi trần : tắt của "cõi trần ai" tức là nơi bụi bậm, chỉ thế giới hiện tại, nơi con người ðang sống

4065 Tiếc hoa : tiếc thương người ðẹp (Thúy Kiều)

4066 Những : xem chú thích câu [4](#) (3)

4067 Ngậm ngùi : xem chú thích câu [1057](#)

4068 Ngậm ngùi xuân : buồn bã cho mối tình (xuân) của mình ngăn ngùi. Xuân : xem chú thích câu [39](#) (4)

Thân này dễ lại ⁴⁰⁶⁹ mấy lần gặp tiên.

1705. Nước trôi hoa rụng ⁴⁰⁷⁰ đã yên ⁴⁰⁷¹,
Hay đâu ⁴⁰⁷² địa ngục ⁴⁰⁷³ ở miền nhân gian ⁴⁰⁷⁴.
Khuyến ứng ⁴⁰⁷⁵ đã đặt ⁴⁰⁷⁶ mưu gian,
Vực ⁴⁰⁷⁷ nàng đưa xuống để an dưới thuyền.
Buồm cao lèo thẳng ⁴⁰⁷⁸ cánh suyền ⁴⁰⁷⁹,

1710. Đè chừng ⁴⁰⁸⁰ huyện Tích bằng miền ⁴⁰⁸¹ vượt sang.

4069 Lại : xem chú thích câu [24](#) (1)

4070 Nước trôi hoa rụng : tình cảnh đau buồn, thảm họa

* VNPF giải thích : "ý nói Thúy Kiều đã chết như đóa hoa rụng bị nước cuốn trôi đi mất".

* Từ điển tratu.coviet giải thích : "cảnh tàn tạ của người phụ nữ sống cảnh giang hồ" và dẫn chứng bằng truyện Kiều : "Nước trôi hoa rụng đã yên, Hay đâu địa ngục ở miền nhân gian"

Thành ngữ HV tương tự : "lạc hoa lưu thủy 落花流水 hoa rụng nước trôi"

* Từ điển Hán-Anh MDBG giải thích : "to be in a sorry state / to be utterly defeated"

* Hán điển : 比喻好时光的消逝 ; tỉ dụ hào thời quang đích tiêu thệ, nghĩa là "những khoảnh khắc tốt đẹp đã tiêu tan"

Những sự khác biệt nêu trên cho ta thấy rằng nhiều tài liệu VN chỉ phỏng theo câu chuyện mà đoán nên nhiều khi có nhiều sai lạc.

4071 Yên : người ngoại.

Câu 1705 : có bản chép "Đành rằng nàng đã cứu nguyên"

4072 Hay đâu : không ngờ

4073 Địa ngục 地獄 : nhà giam ở dưới Âm Phủ, nơi trị tội linh hồn những người chết mà lúc sinh tiền làm điều hung ác. Địa : đất. Ngục : nhà giam

Theo kho tàng văn hóa dân gian: Thập Điện Diêm Vương là 10 vua cai quản cõi âm, nơi sẽ trừng phạt kẻ có tội. Trong điện có gương Nghiệt kính đài. Tất cả những hành vi của người chết lúc còn tại thế sẽ hiện ra trong gương. Chiều theo bản án của Diêm Vương ghi chép, linh hồn có tội sẽ bị quỷ sứ điệu đi thụ hình tại các ngục. Tổng cộng có 8 cửa ngục lớn, và 128 cửa ngục nhỏ. Mỗi cửa ngục lại có kiểu trừng phạt riêng: mổ bụng, moi tim, đun trong vạc dầu sôi, chặt tay, chặt chân, cưa người,...Kiểu nào cũng đáng sợ và đau khổ ghê gớm. Ngoài ra Diêm Vương còn có Bồ kinh Sở để phạt các sư sãi tụng kinh không đủ, phải vào đó tụng bù.

Điện Diêm Vương thứ 10 (Thập Điện Chuyển Luân Vương) cai quản việc chuyển kiếp đầu thai. Tại điện này có cầu Nại Hà bắc qua sông Vong Xuyên hình cầu vồng, rất trơn. Ven sông Vong Xuyên, có một tảng đá, gọi là Tam Sinh Thạch. Những kẻ giết người, gian ác phải leo qua cầu, dưới sông đầy thuốc luồng, cá sấu; hai đầu cầu lại lại có bầy chó ngao sẵn sàng cắn xé. Những linh hồn được đi đầu thai trở lại làm người đều phải qua Vong Đài (đài quên), uống canh Quên Lãng (cháo lú) của Mạnh bà để quên hết chuyện kiếp trước. Canh Mạnh Bà khiến người quên đi hết thầy, Tam Sinh Thạch ghi lại kiếp trước kiếp này của con người

Nguồn : Wikipedia

Câu 1705-1706 : ý nói "Thức sinh nay đã người ngoại sau thảm họa ấy, có ngờ đâu địa ngục lại ở chính nơi cõi trần này". Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch : "Il se remettait peu à peu de la terrible catastrophe.

Comment pouvait-il supposer que l'enfer fût dans ce monde même !"

4074 Nhân gian : (Văn chương) cõi đời, nơi loài người đang ở

4075 Khuyến ứng : xem chú thích câu [1624](#)

4076 Đặt : được việc. Đã đặt mưu gian : đã thành công trong việc thực hành mưu chước xảo trá.

Các bản Nôm VNPF trừ bản KOM 1902 đều chép 担 nhưng phiên âm là "đặt" (chữ 担, HV đọc là đảm, có nghĩa là phụ trách, Nôm có nhiều âm đọc là dẫn, dẫn, đảm, đảm, đảm,...). Bản KOM 1902 chép 担 (Nôm đọc là **đắt**). Ông Abel Des Michels chép 担 (Nôm đọc là **đắt**, đất, dứt,... , HV đọc là thản). Phải chăng các bản Nôm VNPF nói trên đã lầm chữ 担 với chữ 担

4077 Vực : xem chú thích câu [991](#) (1)

4078 Lèo thẳng : dây lèo (dây buộc để điều khiển cánh buồm) căng thẳng vì cánh buồm căng gió

4079 Cánh suyền : cánh buồm đi nhanh

4080 Đè chừng : xem chú thích câu [123](#)

4081 Bằng miền : đi thẳng đến miền

Câu 1710 : ý nói "nhắm huyện Vô Tích mà đi thẳng đến"

Dờ ðò,⁴⁰⁸² lên trước sảnh đường⁴⁰⁸³ ,
Khuyến ứng⁴⁰⁸⁴ hai đũa nọp nàng dâng công⁴⁰⁸⁵ .
Vực⁴⁰⁸⁶ nàng tạm xuống môn phòng⁴⁰⁸⁷
Hãy còn⁴⁰⁸⁸ thêm thiếp⁴⁰⁸⁹ giấc nồng⁴⁰⁹⁰ chưa phai.

1715. Hoàng lương⁴⁰⁹¹ chợt tỉnh hồn mai⁴⁰⁹² ,
Cửa nhà⁴⁰⁹³ đầu⁴⁰⁹⁴ mất, lâu đài⁴⁰⁹⁵ nào⁴⁰⁹⁶ đây⁴⁰⁹⁷ ?
Bàng hoàng⁴⁰⁹⁸ dờ⁴⁰⁹⁹ tỉnh dờ say,

4082 Dờ ðò : dờ ðò lên bộ (Lúc trước nói "thuyền" sao bây giờ lại là "ðò" ? ðò : thuyền chở khách. Chữ "ðò" ở đây không hợp lý). Có nhiều bản Nôm chép 也 艘 hay 楮 渡 và đọc là "giã ðò". VNPF giải thích tương tự như "dờ ðò"

4083 Sảnh đường 廳 堂 : nhà ở của quan to, thời trước, đây là nhà ở của cha mẹ Hoạn thư. Sảnh : chỗ quan ngồi xử sự (thời xưa). Đường : cung điện, phủ quan làm việc

4084 Khuyến ứng : xem chú thích câu [1624](#)

4085 Dâng công : báo lên cấp trên việc mình đã làm để được khen thưởng

4086 Vực : xem chú thích câu [991](#) (1)

4087 Môn phòng 門 房 : buồng ở gần cổng. Hán điển : 大門左右的房舍 ; Đại môn tả hữu đích phòng xá, nghĩa là "phòng trọ hai bên cổng (chỗ ở của tôi tớ)"

4088 Hãy còn : xem chú thích câu [300](#)

4089 Thêm thiếp : nửa ngủ nửa thức ; ngủ mơ màng, không say

4090 Giấc nồng : giấc ngủ ngon

Câu 1714 : ý nói "Kiều vừa mới tỉnh một giấc ngủ say"



4091 Hoàng lương 黄 糧 : kê vàng hay bo bo (sorgho)

Trong văn chương, dùng để chỉ giấc mơ hay ví cuộc đời ngắn ngủi như giấc chiêm bao.

Điển tích : Theo Chấm trung ký, ngày xưa Lữ Sinh đến trú ngụ ở thành Hàm Đan (*), gặp đạo sĩ là Lữ ông. Lữ Sinh than vãn về cảnh khốn cùng của mình. Lữ ông bèn lấy trong túi ra một cái gối và bảo: "Gối đầu lên đây con được vinh hiển như ý con muốn." Khi đó người chủ trọ đương nấu một nồi kê. Lữ Sinh gối đầu lên chiếc gối mà ngủ, mộng thấy mình lấy được vợ đẹp, thi đỗ tiến sĩ, làm quan to, đánh phá được quân giặc, được làm tể tướng, con cháu đầy đàn. Chợt tỉnh mộng, thấy nồi kê vẫn chưa chín. Lữ Sinh ngạc nhiên hỏi: "Có lẽ mình nằm mộng chăng?" Lữ ông nói: "Việc đời thì cũng như mộng vậy thôi." Từ đó dùng điển này để chỉ vinh hoa phú quý ở cõi đời như một giấc mộng.

(*) Hàm Đan thuộc tỉnh Hà Bắc, cách Bắc Kinh khoảng 400 km đường chim bay, về hướng Tây Nam Nam. Hàm Đan là kinh đô nước Triệu thời Chiến Quốc. Trong sử Tàu, Hàm Đan được biết đến vì trận Hàm Đan (Hàm Đan chi chiến, 259 TCN-257 TCN) là cuộc chiến tranh diễn ra vào thời Chiến Quốc do nước Tần phát động tiến công vào kinh đô Hàm Đan của Nước Triệu nhằm tận diệt quốc gia này. Trận chiến này có sự tham gia của bốn nước Chư hầu là Ngụy, Triệu, Sở và Tần với kết quả là liên quân ba nước đánh bại quân Tần. Đây cũng là một trong những trận thua nặng nề nhất của quân đội nước Tần.

4092 Hồn mai hay mai hồn 梅 魂 : chỉ giấc mơ. do chữ "Quế phách mai hồn 桂 魄 梅 魂 Vía quế hồn mai".

Điển tích :Triệu Sư Hùng đời Đường, đi chơi đến La Phù, vào một quán ở giữa rừng, có người con gái đến mời uống rượu, Sư Hùng say ngủ cho tới sáng. Khi tỉnh dậy, thấy mình nằm dưới gốc cây mai, lòng bùi ngùi mới nhận ra rằng việc vào quán uống rượu với người đẹp chỉ là một giấc mộng

Chú thích : Hồn là cái linh phụ vào phần khí của người, là phần khinh thanh (Từ điển MDBG : immortal soul, i.e. that can be detached from the body), người ta chết thì bay lên không; còn phách là cái linh phụ vào phần hình của người, là phần trọng trọc (Từ điển MDBG : mortal soul, i.e. attached to the body), khi người ta chết thì tiêu xuống đất

4093 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4). Cửa nhà hay nhà cửa : nhà ở (khái quát)

4094 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (1)

4095 Lâu đài : nhà có quy mô to lớn, cao rộng, đẹp và sang trọng

4096 Nào : xem chú thích câu [89](#) (6)

4097 Đây : xem chú thích câu [60](#) (2)

4098 Bàng hoàng : ngẩn người ra, choáng váng đến mức như không còn ý thức được gì nữa, tâm thần rối loạn

Sảnh đường⁴¹⁰⁰ mảng⁴¹⁰¹ tiếng đòi ngay lên hầu.
Nha hoàn⁴¹⁰² trên dưới⁴¹⁰³ giục⁴¹⁰⁴ mau,

1720. Hãi hùng nàng mới⁴¹⁰⁵ theo sau một⁴¹⁰⁶ người.
Ngước trông tòa rộng dầy dài,
Thiên Quan Trùng Tế⁴¹⁰⁷ có bài⁴¹⁰⁸ treo trên.
Ban ngày sáp thắp hai bên⁴¹⁰⁹,
Giữa giường thất bảo⁴¹¹⁰ ngồi trên một⁴¹¹¹ bà.

1725. Gạn gùng⁴¹¹² ngọn hỏi ngành tra⁴¹¹³,
Sự mình nàng phải⁴¹¹⁴ cứ⁴¹¹⁵ mà⁴¹¹⁶ gửi thưa⁴¹¹⁷.
Bất tình⁴¹¹⁸ nổi trận mây mưa⁴¹¹⁹,
Mắng rằng : "Những⁴¹²⁰ giống bơ thờ⁴¹²¹ quen thân⁴¹²²!

4099 Dở : xem chú thích câu [430](#) (1)

4100 Sảnh đường : xem chú thích câu [1711](#)

4101 Mảng : xem chú thích câu [535](#) (1). Mảng tiếng : chợt nghe tiếng

4102 Nha hoàn 丫鬟 (cũng đọc là A hoàn) : Nha : chỗ xòe, chia ra, trạnh ra của một vật nào đó, hình giống cái nạng (丫). Hoàn : búi tóc. Nha hoàn là đứa đầy tớ gái, tí nữ. Ngày xưa những đứa đầy tớ gái đều bới



tóc cột trái đào, tẽ ra hai bên (丫)

4103 Trên dưới : tất cả, không trừ một ai

4104 Giục : xem chú thích câu [167](#)

4105 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)

4106 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5)

4107 Thiên quan trùng tế 天官冢宰 : tên gọi của chức quan cao nhất trong triều đình cổ Tàu. Tên gọi này thay đổi theo triều đại : (1) Thiên-Quan-Trùng-Tể đầu đời Chu = (2) Thái-Tể (cuối đời Chu) = (3) Thừa-Tướng (đời Hán) = (4) Tể-Tướng (các đời sau) = (5) Thủ-tướng (cuối đời Thanh).

Trong đời nhà Minh, thượng thư bộ Lại đương nhiên kiêm chức Thiên-Quan-Trùng-Tể, tức Tể-tướng. Cha của Hoàn thư làm Bộ Lại thượng thư nên kiêm chức Thiên Quan Trùng Tế

4108 Bài 牌 : xem chú thích câu [132](#) (6) (bản Nôm LVD 1886 chép là "bài 排 : bè hàng", có lẽ không đúng)
Câu 1722 : ý nói "có bảng đề chữ "Thiên Quan Trùng Tế" treo ở trên"

4109 Câu 1723 : ý nói "tuy ban ngày nhưng vẫn có nền (đèn cây) thắp hai bên"

4110 Giường thất bảo : Thất bảo 七寶 : Hay thất bảo là bảy món rất quý báu như vàng, bạc, lưu ly 琉璃 (sách VN gọi lưu ly là ngọc, thật ra lưu ly là một loại chai, pátê de verre, colored glass / ceramic glaze dùng làm đồ trang trí hay nữ trang), xa cừ, mã não (瑪瑙 agate), trân châu (琥珀 ambre), và san hô.
Giường thất bảo là loại giường có khảm đồ thất bảo, ý nói giường quý giá

4111 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5)

4112 Gạn gùng : xem chú thích câu [1154](#)

4113 Ngọn hỏi ngành tra : tra hỏi ngọn ngành, tra hỏi đầu đuôi mọi việc (ngọn ngành : đầu đuôi, cùng với chi tiết tỉ mỉ của sự việc)

4114 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

4115 Cứ : xem chú thích câu [233](#) (1)

4116 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)

4117 Gửi thưa : trình bày với người trên

4118 Bất tình 不情 : không hợp tình lý, không hợp thường tình người ta. Bất : không. Tình : ý niệm tự nhiên hoặc trạng thái tâm lý do sự vật bên ngoài kích thích mà phát sinh. Hán điển : 不講情理, 不近情理 : bất giảng tình lý, bất cận tình lý, nghĩa là "không hợp tình hợp lý"

4119 Trận mây mưa : cơn giận dữ nổi lên đột ngột như mây kéo mưa sa

4120 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)

4121 Bơ thờ : lêu lổng, không có gốc gác, cầu bơ cầu bất, sống lang bạt

"Con này chẳng phải ⁴¹²³ thiện nhân ⁴¹²⁴,

1730. "Chẳng phường trốn chúa ⁴¹²⁵ thì quân lộn chồng ⁴¹²⁶.
"Ra tuồng ⁴¹²⁷ mèo mả gà đồng ⁴¹²⁸,
"Ra tuồng ⁴¹²⁹ lúng túng chẳng xong ⁴¹³⁰ bề ⁴¹³¹ nào ⁴¹³².
"Đã đem mình bán cửa tao ⁴¹³³,
"Lại ⁴¹³⁴ còn khùng khỉnh ⁴¹³⁵ làm cao ⁴¹³⁶ thế này.
1735. "Nào ⁴¹³⁷ là gia pháp ⁴¹³⁸ nọ bay ⁴¹³⁹!
"Hãy ⁴¹⁴⁰ cho ⁴¹⁴¹ ba chục biết tay ⁴¹⁴² một lần".
Nha hoàn ⁴¹⁴³ trên dưới ⁴¹⁴⁴ dạ rân ⁴¹⁴⁵,
Đầu răng trăm miệng không phân lẽ nào ⁴¹⁴⁶.

4122 Quen thân : tính xấu thành thói quen (thường dùng ở cuối câu làm tiếng mắng). Thí dụ : hỡn láo quen thân!

4123 Phải : xem chú thích câu [289](#) (2)

4124 Thiện nhân 善人 : người lương thiện (Từ điển MDBG : philanthropist / charitable person / well-doer).
Thiện : người có đức hạnh, người tốt lành. Nhân : người

4125 Phường trốn chúa : bọn nô tỳ bỏ chủ trốn đi, bọn bất lương
Tục Tàu xưa (và nay ?), những người giàu có thường bỏ tiền ra mua con gái về làm tôi đòi. Nếu không có tiền chuộc ra thì phải làm nô lệ suốt đời. Bọn nô tỳ bỏ trốn bị coi như bất lương, nếu bị bắt lại thì bị hành hình khổ sở

4126 Quân lộn chồng : bọn đàn bà bỏ chồng một cách không đàng hoàng, không chính đáng
Thành ngữ "Trốn chúa lộn chồng" chỉ người đàn bà hư hỏng, bỏ chồng theo trai

4127 Tuồng : xem chú thích câu [507](#) (1)

4128 Mèo mả gà đồng (thành ngữ) : chỉ hạng người trai thì vô lại đi hoang, du thủ du thực, gái thì lang chạ, dâm đảng. Mèo mả là loại mèo hoang, sống ngoài nghĩa địa. Gà đồng tức là loại gà rừng, không ai nuôi, sống lang thang ngoài đồng nội.

4129 Tuồng : xem chú thích câu [507](#) (2)

4130 Chẳng xong : xem chú thích câu [652](#) (2)

4131 Bề : xem chú thích câu [24](#) (1)

4132 Nào : xem chú thích câu [89](#) (5)

4133 Câu 1733 : theo nguyên truyện, Hoạn phu nhân man trá nói gạt là Thúy Kiều bị chồng đem bán cho nhà họ Hoạn để làm tôi tớ

4134 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)

4135 Khùng khỉnh : có vẻ kiêu căng

4136 Làm cao : làm ra vẻ có giá trị cao

4137 Nào : xem chú thích câu [89](#) (9)

4138 Gia pháp 家法 : phép tắc trong nhà hay hình cụ để trừng phạt gia nhân, tôi tớ. Các danh gia vọng tộc có nhiều tôi tớ, nên trong nhà có những thứ hình cụ dùng để trừng phạt những tôi tớ phạm lỗi, cũng gọi là gia pháp. Gia : nhà. Pháp: phép tắc.

Hán điển : (1) 家长统治本家或本族人的法度 Gia trưởng thống trị bản gia hoặc bản tộc nhân đích pháp độ, nghĩa là phép tắc trong nhà, trong gia đình

(2) 家长责打家人或孩子的用具 Gia trưởng trách đả gia nhân hoặc hài tử đích dụng cụ, nghĩa là dụng cụ dùng để hình phạt tôi tớ hoặc trẻ con

4139 No bay : tụi bay, chỉ bọn đây tớ

4140 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (2)

4141 Cho : xem chú thích câu [94](#) (9)

4142 (Cho) biết tay : để thấy rõ thủ đoạn hoặc sức mạnh (của đối phương) mà sợ

4143 Nha hoàn : xem chú thích câu [1719](#)

4144 Trên dưới : xem chú thích câu [1719](#)

4145 Rân (hay rân) : vang xa, lan rộng khắp trong không gian hoặc thân thể

4146 Nào : xem chú thích câu [89](#) (7)

Câu 1738 : ý nói "đầu Thúy Kiều có 100 miệng cũng không phân giải, bày tỏ cho rõ lẽ được"

Trúc côn ⁴¹⁴⁷ ra sức đập vào,

1740. Thịt nào ⁴¹⁴⁸ chẳng nát gan nào chẳng kinh.
Xót ⁴¹⁴⁹ thay đào lý ⁴¹⁵⁰ một cành,
Một ⁴¹⁵¹ phen ⁴¹⁵² mưa gió ⁴¹⁵³ tan tành ⁴¹⁵⁴ một phen.
Hoa nô ⁴¹⁵⁵ truyền dạy đổi tên ⁴¹⁵⁶,
Buồng the ⁴¹⁵⁷ dạy ép vào phiên thị tỳ ⁴¹⁵⁸.

1745. Ra vào ⁴¹⁵⁹ theo lũ thanh y ⁴¹⁶⁰,
Dãi đầu ⁴¹⁶¹ tóc rối da chì ⁴¹⁶² quần bao ⁴¹⁶³.
Quản gia ⁴¹⁶⁴ có một ⁴¹⁶⁵ mụn nào ⁴¹⁶⁶,
Thấy người thấy nét ⁴¹⁶⁷ ra vào ⁴¹⁶⁸ mà ⁴¹⁶⁹ thương.
Khi chè chén khi thuốc thang ⁴¹⁷⁰,

1750. Đem lời phương tiện ⁴¹⁷¹ mở đường ⁴¹⁷² hiếu sinh ⁴¹⁷³.

4147 Trúc côn 竹棍: gậy tre. Trúc : trúc, tre. Côn : gậy, que

4148 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)

4149 Xót : xem chú thích câu [335](#) (3)

4150 Đào lý : dùng để ví với người con gái, ở đây chỉ Thúy Kiều

4151 Một : xem chú thích câu [3](#) (7)

4152 Phen : xem chú thích câu [364](#)

4153 Mưa gió : xem chú thích câu [847](#) (2)

4154 Tan tành : xem chú thích câu [582](#)

4155 Hoa nô 花奴 : đứa tớ gái. Hoa : chỉ con gái. Nô : thời xưa, kẻ phạm tội bị đưa vào nhà quan làm tạp dịch gọi là nô, sau chỉ người đầy tớ

4156 Câu 1743 : Hoạn phu nhân bắt Thúy Kiều phải đổi tên là Hoa nô (đứa tớ gái). Thật là nham hiểm, tên mình đã không được giữ, mà lại không được có tên khác

4157 Buồng the : xem chú thích câu [1309](#)

4158 Phiên thị tỳ : Thị tỳ (侍婢 : đầy tớ gái) ở nhà quyền quý rất nhiều, chia ra từng ban và từng phiên mà hầu hạ, nên gọi là phiên thị tỳ"

4159 Ra vào : xem chú thích câu [1566](#)

4160 Thanh y 青衣 : áo xanh, áo của người nghèo hèn ngày xưa thường mặc. Từ đó, chữ "Thanh y" dùng để gọi người đầy tớ gái (Từ điển MDBG : servant). Thanh : (1) màu xanh, (2) màu lam, (3) màu đen. Y : áo

4161 Dãi đầu : vất vả, gian truân (nói khái quát)

4162 Da chì : chỉ da màu sẫm như chì của người không có sức khỏe tốt

4163 Quần bao : xem chú thích câu [553](#) (2)

Câu 1746 : ý nói "Thúy Kiều phải làm con hầu thì không có thì giờ mà chải chuốt, tóc rối không gỡ, da màu sẫm như chì (vì dơ, do không tắm gội), nhưng nàng cũng nhẫn nhục chịu đựng hoàn cảnh ấy".

Thành ngữ "đầu bù tóc rối" hay "bồng đầu cấu diện 蓬头垢面 tóc rối mặt dơ, Từ điển MDBG : messy hair and dirty face / bad appearance"

4164 Quản gia 管家 : người phụ việc được tin nhiệm cho coi sóc tất cả công việc trong nhà (Từ điển MDBG : housekeeper). Trong gia đình quan lại phong kiến đời xưa thường dùng những người đàn bà đứng tuổi trông coi việc nhà và cai quản số hầu gái, gọi là quản gia. Quản : trông coi. Gia: nhà.

4165 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5)

4166 Nào : xem chú thích câu [89](#) (5)

4167 Nét : xem chú thích câu [150](#)

4168 Ra vào : xem chú thích câu [1566](#)

4169 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)

4170 Thuốc thang : chữa bệnh bằng thuốc

Câu 1749 : ý nói "săn sóc : có lúc thì cho chén trà chén cháo, có lúc thì lo thuốc lo thang"

4171 Phương tiện 方便 : nhân tiện, lợi dụng, tùy cơ, tùy nghi làm, tiện nghi hành sự (Từ điển MDBG : convenient / to help out / to make things easy for people / convenience / suitable). Lời phương tiện : chỉ lời chỉ bảo cho Thúy Kiều về cách giữ gìn cư xử cho hợp với phép nhà họ Hoạn để tránh mọi sự trừng phạt khác

Dạy rằng : "May rủi đã đành ⁴¹⁷⁴ ,
"Liều bõ ⁴¹⁷⁵ mình giữ lấy mình cho hay ⁴¹⁷⁶ .
"Cũng ⁴¹⁷⁷ là oan nghiệp ⁴¹⁷⁸ chi đây ⁴¹⁷⁹ ,
"Sa cơ ⁴¹⁸⁰ mới ⁴¹⁸¹ đến thế này chẳng đứng ⁴¹⁸² .

1755. "Ở đây ⁴¹⁸³ tai vách mạch rừng ⁴¹⁸⁴ ,
"Thấy ai ⁴¹⁸⁵ người cũ ⁴¹⁸⁶ cũng ⁴¹⁸⁷ đừng nhìn chi.
"Kèo khi sấm sét ⁴¹⁸⁸ bất kỳ ⁴¹⁸⁹ ,
"Con ong cái kiến ⁴¹⁹⁰ kêu gì được oan ⁴¹⁹¹ ."
Nàng càng ⁴¹⁹² giọt ngọc ⁴¹⁹³ như chan ⁴¹⁹⁴ ,
1760. Nỗi lòng ⁴¹⁹⁵ luống những ⁴¹⁹⁶ bàn hoàn ⁴¹⁹⁷ niềm tây ⁴¹⁹⁸ :
"Phong trần ⁴¹⁹⁹ kiếp ⁴²⁰⁰ đã chịu ⁴²⁰¹ đây ⁴²⁰² ,

4172 Đường : xem chú thích câu [178](#) (4)

4173 Hiếu sinh 好生 : thích sự sống, nghĩa là có lòng nhân ái, muốn cứu sống cho người, tránh cho người ta con đường khổ sở chết chóc. Hiếu : ham thích. Sinh : sự sống. Mở đường hiếu sinh : làm cho Thúy Kiều không chán đời để cố mà sống

4174 Đã đành : xem chú thích câu [219](#)

4175 Liều bõ : như bõ liễu, xem chú thích câu [746](#)

4176 Cho hay : xem chú thích câu [243](#) (2)

4177 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)

4178 Oan nghiệp 冤業 : những điều mà kiếp này mình phải chịu do tội lỗi ở kiếp trước gây thành. Từ điển MDBG : sin (in Buddhism) / enmity leading to sin. Nghiệp : xem chú thích câu [997](#)

4179 Đây : xem chú thích câu [60](#) (5)

4180 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (5). Sa cơ 沙机 : ngb, thất thế, rơi vào tình thế khổ cùng, không may

4181 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

4182 Đứng : bồng không, không duyên cớ. Chẳng đứng : không phải tự nhiên mà có Câu 1753-1754 : ý nói "bị sa cơ đến thế này chẳng phải là không duyên cớ (chẳng đứng), có lẽ là vì oan nghiệp từ kiếp trước"

4183 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

4184 Tai vách mạch rừng (thành ngữ) : bởi câu tục ngữ "Vách có tai rừng có mạch". Tai vách mạch rừng tức là kín như vách cũng có thể nghe được, rậm như rừng cũng có mạch nhỏ (lối đi), ý nói chuyện gì cũng không thể giữ bí mật, bởi ở đâu dù nơi vắng vẻ, cũng có người nghe, biết được cả. Cũng có bản chép "tai vách mạch dừng" (dừng : thanh bằng tre nửa cài ngang, dọc để trát vách). Các bản Nôm chép 稜 có thể đọc là "rừng" hay "dừng". Theo thiển ý thì câu "vách có tai, dừng có mạch" đúng hơn vì "vách" và "dừng" vật tương đương. Trong trường hợp này thì "mạch" phải hiểu là đường vữa giữa các viên gạch xây

4185 Ai : xem chú thích câu [38](#) (2)

4186 Người cũ : chỉ Thúc sinh. Mụ quản gia cũng chỉ dám dặn như vậy, không dám nói rõ tên ra, sợ bị liên lụy

4187 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

4188 Sấm sét : xem chú thích câu [1396](#)

4189 Bất kỳ : xem chú thích câu [616](#)

4190 Con ong cái kiến : nghĩa bóng chỉ người hèn mọn (như những con vật nhỏ nhoi, ong kiến)

4191 Kêu oan : xem chú thích câu [1427](#). Kêu gì được oan : kêu oan gì được

4192 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

4193 Giọt ngọc : dịch từ chữ "Ngọc lệ 玉淚" tức là giọt nước mắt trong và long lanh như hạt ngọc.

4194 Chan (hay chan chan) : ở trạng thái tràn đầy, tràn trề, không biết bao nhiêu mà kể

4195 Nỗi lòng : xem chú thích câu [1553](#)

4196 Luống những : xem chú thích câu [464](#)

4197 Bàn hoàn : xem chú thích câu [711](#)

4198 Niềm tây : xem chú thích câu [316](#)

4199 Phong trần : xem chú thích câu [986](#) (2)

4200 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1)

"Lầm than⁴²⁰³ lại⁴²⁰⁴ có thứ này bằng⁴²⁰⁵ hai.
"Phận sao⁴²⁰⁶ bạc chẳng vừa thôi ? (!)
"Khăng khăng⁴²⁰⁷ buộc mãi lấy người hồng nhan⁴²⁰⁸ .

1765. "Đã đành⁴²⁰⁹ túc trái tiền oan⁴²¹⁰ ,
"Cũng⁴²¹¹ liều⁴²¹² ngọc nát hoa tàn mà⁴²¹³ chi ?"
Những là⁴²¹⁴ nương nấu⁴²¹⁵ qua thì⁴²¹⁶ .
Tiểu thư⁴²¹⁷ phải⁴²¹⁸ buổi mới⁴²¹⁹ về ninh gia⁴²²⁰ .
Mẹ con⁴²²¹ trò chuyện lân la⁴²²² ,

1770. Phu nhân mới⁴²²³ gọi nàng ra dạy lời:
"Tiểu thư⁴²²⁴ dưới trướng⁴²²⁵ thiếu người,
"Cho⁴²²⁶ về bên ấy theo đòi⁴²²⁷ lâu trang"⁴²²⁸ .

4201 Chiu : xem chú thích câu [648](#) (4)

4202 Đầy (hay đày) : xem chú thích câu [1273](#).

Câu 1761 : bản Nôm chép 潜, có thể đọc là "đầy hay đày" (đày đọa) hay đầy (mức độ cao). Như vậy câu này có thể hiểu như sau : (1) Kiếp đã chịu đựng nhiều (đầy : mức độ cao) phong trần,
(2) kiếp đã chịu đựng đọa đày vào chốn phong trần (theo câu 1762, có lẽ nên hiểu theo nghĩa này)

4203 Lầm than : bùn và than (tro), nghĩa bóng : cực khổ. Tiếng HV tương tự "đồ thán 塗炭 ; Từ điển MDBG : extreme distress / in utter misery " ; đồ : bùn, thán : than

4204 Lại : xem chú thích câu [24](#) (1)

Câu 1762 : ý nói "cái cảnh làm tôi đòi này thật là khổ bằng hai cái cảnh ở thanh lâu"

4205 Bằng : xem chú thích câu [1026](#) (1)

4206 Sao : xem chú thích câu [59](#) (1 hay 3)

Câu 1763 : (1) Phận sao bạc chẳng vừa thôi ? : ý nói "số phận hẩm hiu chưa đủ hay sao ?"
(2) Phận sao bạc chẳng vừa thôi ! : ý nói " số phận hẩm hiu thật là chưa đủ !"

4207 Khăng khăng : cứ giữ chặt lấy không buông ra, một mực, nhất định, nhất mực, nhất quyết

4208 Hồng nhan : xem chú thích câu [65](#)

4209 Đã đành : xem chú thích câu [219](#)

4210 Túc trái tiền oan 夙債前冤 : oan trái từ trước, nghĩa là nợ nần và oán thù từ kiếp trước, kiếp này phải đền trả. Túc trái : nợ từ kiếp trước. Tiền oan : oan nghiệt cũ, hay oan nghiệt từ kiếp trước

4211 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

4212 Liều : xem chú thích câu [328](#) (2). Liều ngọc nát hoa tàn : nghĩa bóng : liều chết, tự tử

Câu 1766 : ý nói "như vậy thì kết liễu cuộc đời làm chi ?"

4213 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4). Mà chi : có ích gì

4214 Những là : xem chú thích câu [158](#) (1)

4215 Nương nấu : lánh thân ở nơi nào đó một thời gian để được che chở, giúp đỡ

4216 Qua thì : cho qua thì giờ, cho xong chuyện

4217 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)

4218 Phải : xem chú thích câu [289](#) (1)

4219 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

4220 Ninh gia : xem chú thích câu [1498](#)

4221 Mẹ con : Hoạn phu nhân và Hoạn thư

4222 Lân la : xem chú thích câu [287](#) (2)

4223 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

4224 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)

4225 Dưới trướng : trong nhà

4226 Cho : xem chú thích câu [94](#) (7)

4227 Theo đòi : xem chú thích câu [1450](#)

4228 Lâu trang : xem chú thích câu [362](#)

Câu 1772 : ý nói "cho về làm con hầu riêng cho Hoạn thư"

Lãnh lời nàng mới ⁴²²⁹ theo sang,
 Biết đâu ⁴²³⁰ địa ngục ⁴²³¹ thiên đàng ⁴²³² là đâu ⁴²³³.

1775. Sớm khuya ⁴²³⁴ khăn mặt lược đầu,
 Phận con hầu giữ con hầu dấm ⁴²³⁵ sai.
 Phải ⁴²³⁶ đêm êm ả chiều trời ⁴²³⁷ ,
 Trúc tơ ⁴²³⁸ hỏi đến nghề chơi mọi ngày.
 Lĩnh lời nàng mới ⁴²³⁹ lựa dây ⁴²⁴⁰ ,

4229 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

4230 Biết đâu : xem chú thích câu [306](#) (1)

4231 Địa ngục : xem chú thích câu [1706](#)

4232 Thiên đàng 天堂 : Thiên đường hay Thiên đàng là cõi Trời, hoàn toàn an vui hạnh phúc Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. Đường: Đàng: cái nhà, cõi.

Câu 1774 : ý nói "không biết nhà Hoạn thư sẽ là địa ngục hay thiên đàng"

4233 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

4234 Sớm khuya : xem chú thích câu [1037](#)

Câu 1775 : ý nói "suốt ngày đêm lo việc trang điểm cho Hoạn thư"

4235 Dấm : xem chú thích câu [542](#)

4236 Phải : xem chú thích câu [289](#) (1)

4237 Chiều trời : về trời, chiều hướng phát triển trong không gian một lúc nào đó. "Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn" (Bà Huyện Thanh Quan). Không nên lầm với "trời chiều"

Câu 1777 : ý nói "phải một đêm yên tĩnh"

4238 Trúc tơ : do chữ ty trúc 絲竹 : ty là tơ để làm dây đàn, trúc là tre để làm ống sáo. Hai chữ này thường được dùng để chỉ các thứ nhạc khí nói chung.

Wikipedia : Bát âm. Theo cổ nhân quan niệm, chịu sự ảnh hưởng của Hán hóa, bát âm là tám chất liệu âm thanh gọi chung cho tám chủng loại nhạc cụ khác nhau, đại diện cho âm nhạc (cổ truyền).

Tám loại đó là:









Thạch- Thổ- Kim- Mộc- Trúc- Bào- Ti- Cách.

Tương ứng với Bát quái:

Cấn- Khôn- Đoài- Chấn- Khảm- Tốn- Ly- Càn.

Tuy tên gọi tám loại giống với Trung Quốc nhưng bát âm Việt Nam lại khác biệt khá nhiều:

- Thạch là các nhạc khí chế tác bằng đá như đàn đá, khánh đá.
- Thổ là các nhạc khí làm bằng đất như trống đất của dân tộc Cao Lan.
- Kim là nhạc khí có dây bằng sắt như đàn tranh.
- Mộc là các nhạc khí bằng gỗ như song loan, mõ.
- Trúc là nhạc khí dùng hơi thổi, chế tác từ cây trúc như tiêu, sáo.
- Bào là nhạc khí làm bằng vỏ quả bầu như đàn tính, đàn bầu.
- Ti là dây tơ, dùng cho các loại đàn dây như đàn hồ, đàn nhị...
- Cách là da, dùng gọi các loại trống mặt bịt bằng da như trống cái, trống đế, trống chầu.

							
Đàn đá	Trống đất	Đàn tranh	Song loan	Sáo trúc	Tính tẩu hay Đàn tính	Đàn hồ (tên khác : đàn gáo, đàn cò)	Trống đế

Như vậy, danh từ bát âm dùng để phân loại nhạc khí theo chất liệu. Khi nhạc khí ngày một phát triển thì bát âm không còn chính xác như quan niệm cổ nữa. Một cây đàn khi gảy lên, âm thanh của nó đã mang tính tổng hợp của nhiều nguyên liệu chế tác.

4239 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

4240 Lựa dây : lên dây, điều chỉnh dây đàn cho hòa hợp với nhau

1780. Ni non⁴²⁴¹ thánh thót⁴²⁴² dễ say lòng người.
Tiểu thư⁴²⁴³ xem cũng⁴²⁴⁴ thương tài,
Khuôn uy⁴²⁴⁵ đường⁴²⁴⁶ cũng⁴²⁴⁷ bớt vài bốn phân.
Cửa người ãy ão⁴²⁴⁸ chút thân⁴²⁴⁹
Sớm năn ni⁴²⁵⁰ bóng ãm ân hận⁴²⁵¹ lòng.

1785. Lâm Truy⁴²⁵² chút nghĩa⁴²⁵³ ão bõng⁴²⁵⁴
Nước bèo ãể chữ tương phùng⁴²⁵⁵ kiếp⁴²⁵⁶ sau.
Bõn phương⁴²⁵⁷ mây trắng⁴²⁵⁸ một⁴²⁵⁹ màu,
Trõng vờ⁴²⁶⁰ cõ quốc⁴²⁶¹ biãt ãu⁴²⁶² là nhà⁴²⁶³.
Lần lần thãng trõn ngày qua,

1790. Nõ⁴²⁶⁴ gãn nào⁴²⁶⁵ biãt ãường⁴²⁶⁶ xa⁴²⁶⁷ thẽ này.

4241 Ni non : xem chú thích câu [1369](#)

4242 Thánh thót : (1) (âm thanh) cao, ngân vang và trong trẻo, lúc to lúc nhỏ, nghe êm ái : "**Ni non thánh thót dễ say lòng người**" (K 1780)
(2) từ mô phỏng tiếng nước nhỏ từng giọt thông thả : "Cây quỳnh thánh thót sương rơi, Đào rầu rầu ủ liểu hơi gãy (Hoa Tiên truyện)" - "Giọt châu **thánh thót** quẹn bèo" (K 3015)

4243 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)

4244 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)

4245 Khuôn uy : khuôn phép, oai quyền (của Hoạn thư)

4246 Đường : xem chú thích câu [122](#) (1)

4247 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

4248 Đày ão : xem chú thích câu [662](#)

4249 Chút thân : xem chú thích câu [897](#)

4250 Năn ni : phãn nãn, tâm sự. Thí dụ : Kẽ bên nãn ni bầy tình, Nõ nhà thuở trước, nõ mình ngày xưa (Bích câu kỳ ngộ).

4251 Ân hận : bãn khoãn, ãy ãút và tự trách mình ã ãể xảy ra việc không hay.

Câu 1784 : ý nói "ban thì ngày tâm sự cái bóng, ban ãm thì ãy ãút trong lòng, nghĩa là sống cô ãn khổ sở một mình"

4252 Lâm Truy : xem chú thích câu [920](#)

4253 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (1)

4254 Đeo bõng : xem chú thích câu [1509](#)

4255 Nước bèo tương phùng : lấy ý từ câu thơ của Vương Bột : "*Bình thủy tương phùng, tận thị tha hương chi khách* 萍水相逢, 盡是他鄉之客, nghĩa là bèo nước gặp gỡ nhau, ãu là khách lạ tha hương " chỉ sự tình cờ mà gặp nhau (Từ ãiển MDBG : strangers coming together by chance)

4256 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)

Câu 1785-1786 : ý nói "Thúy Kiẽu nghĩ rằng tình nghĩa vãn vương giữa mình với Thúy Sinh muốn nõ lại thì họa chẳng chỉ ở kiếp khác"

4257 Bõn phương : xem chú thích câu [10](#)

4258 Mây trắng : lòng nhớ cha mẹ, xem chú thích chữ "mây bạc", câu 1599

4259 Một : xem chú thích câu [3](#) (9)

Câu 1787 : ý nói "khãp mọi nơi chỉ có màu mây trắng, ãn dụ nhìn ãu cũng nhớ cha mẹ". Lấy ý từ thơ cổ "Hồi ãu tứ cõ bạch vân ãe 回頭四顧白雲低, Ngô Minh Trẽc ãich : "ngoảnh mặt lại nhìn chung quanh chỉ thấy toàn mây trắng buõng xuống"

4260 Vờ : xa lãm (xa vờ)

4261 Cõ quốc 故國 : người ãi xa nước nhà ã ã lâu, thì gọi nước mình là cõ quốc (mother land). Cõ : xưa cũ.

Quốc : nước. Trõng vờ cõ quốc : trõng về quê mẹ xa xãm

4262 Biãt ãu : xem chú thích câu [306](#) (1)

Câu 1787-1788 : ý nói "nhìn phương nào cũng nhớ gia ãnh, cha mẹ"

4263 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

4264 Nõ : xem chú thích câu [109](#) (3). Nõ gãn : hoàn cảnh hiện tại (của Thúy Kiẽu)

4265 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

Lâm Truy⁴²⁶⁸ từ thuở uyên bay⁴²⁶⁹,
Buồng không thương kẻ⁴²⁷⁰ thán ngày chiếc⁴²⁷¹ thân.
Mày ai⁴²⁷² trăng mới⁴²⁷³ in ngần⁴²⁷⁴,
Phần thừa hương cũ⁴²⁷⁵ bội⁴²⁷⁶ phần xót xa⁴²⁷⁷.

1795. Sen tàn cúc lại⁴²⁷⁸ nở hoa,
Sầu dài ngày ngắn đông đà⁴²⁷⁹ sang xuân⁴²⁸⁰.
Tìm đâu⁴²⁸¹ cho⁴²⁸² thấy cố nhân⁴²⁸³?
Lấy câu vận mệnh khuây⁴²⁸⁴ dân nhớ thương.
Chạnh⁴²⁸⁵ niềm nhớ cảnh gia hương⁴²⁸⁶,
1800. Nhớ quê chàng lại⁴²⁸⁷ tìm đường⁴²⁸⁸ thăm quê.
Tiểu thư⁴²⁸⁹ đón cửa⁴²⁹⁰ giải giề⁴²⁹¹,
Hàn huyền⁴²⁹² vừa cạn mọi bề⁴²⁹³ gần xa⁴²⁹⁴.

Câu 1790 : ý nói "hoàn cảnh của Thúy Kiều làm nàng không biết được chuyện ở nơi khác (đường xa , ý nói Lâm Truy) như thế này, như được kể sau đây"

4266 Đường : xem chú thích câu [178](#) (7)

4267 Đường xa : chỗ xa xăm, chỗ khác

4268 Lâm Truy : xem chú thích câu [920](#)

4269 Uyên bay : ý nói Thúy Kiều không còn nữa (con chim uyên đã bay mất).

4270 Kẻ : chỉ Thúc sinh.

4271 Chiếc : xem chú thích câu [309](#) (2)

Câu 1791-1792 : ý nói "từ ngày Thúy Kiều mất đi, thương cho Thúc sinh chiếc bóng một mình"

4272 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3). Chỉ Thúy Kiều

4273 Trăng mới : trăng đầu tháng, trăng thượng tuần

4274 In ngần : in rõ các nét

Câu 1793 : ý nói "Thúc sinh trông thấy mặt trăng lưỡi liềm đầu tháng giống như lông mày người gái đẹp mà tưởng nhớ đến Kiều"

4275 Phần thừa hương cũ : đây nói phần hương của nàng Kiều còn sót lại lại. Thực ra đó chỉ là tâm tưởng thôi chứ phòng của nàng Kiều đã bị đốt ra tro rồi

4276 Bội 倍 : được nhân lên nhiều lần (hơn nhiều so với một mức nhất định)

4277 Xót xa : xem chú thích câu [788](#)

4278 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)

4279 Đà : xem câu [70](#)

4280 Xuân : xem chú thích câu [39](#) (1)

Câu 1795-1796 : ý nói "quanh năm suốt tháng Thúc sinh buồn không dứt" (sen tàn cúc lại nở hoa : hết hè sang thu. Sen nở vào mùa hè, cúc nở vào mùa thu)

4281 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

4282 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

4283 Cố nhân 故人 : người (thân) cũ (Từ điển MDBG : old friend)

4284 Khuây : nguôi đi, vơi đi nỗi buồn đau, thương nhớ

Câu 1798 : ý nói "Thúc sinh tự an ủi rằng cái chết của Thúy Kiều là do sự xoay vần theo mệnh trời (vận mệnh) không cưỡng lại được

4285 Chạnh : xem chú thích câu [265](#)

4286 Gia hương 家鄉 : làng quê của gia đình mình (Từ điển MDBG : hometown / native place). Gia : nhà. Hương : làng quê

4287 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

4288 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3) hay (4)

4289 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#). Ở đây chỉ Hoạn thư

4290 Đón cửa : ra tận cửa để chào mừng

4291 Giải giề : xem chú thích câu [575](#). Ở đây có thể hiểu là : hỏi thăm vồn vã, vui mừng trò chuyện khi gặp nhau

4292 Hàn huyền : xem chú thích câu [394](#)

Nhà hương ⁴²⁹⁵ cao cuốn bức là ⁴²⁹⁶,
Buồng trong truyền gọi nàng ra lạy mừng.

1805. Bước ra một ⁴²⁹⁷ bước một dừng,
Trông xa nàng đã tỏ chùng nẻo ⁴²⁹⁸ xa ⁴²⁹⁹;
Phải ⁴³⁰⁰ chẳng nằng quáng đèn lò ⁴³⁰¹,
Rõ ràng ngồi đó chẳng là Thúc Sinh ⁴³⁰²?
Bây giờ tình mới ⁴³⁰³ rõ tình,
1810. Thôi thôi đã mắc vào vành ⁴³⁰⁴ chẳng sai.
Chước ⁴³⁰⁵ đâu ⁴³⁰⁶ có chước lạ đời?
Người đâu ⁴³⁰⁷ mà ⁴³⁰⁸ lại ⁴³⁰⁹ có người tinh ma ⁴³¹⁰?
Rõ ràng thật lừa đôi ta ⁴³¹¹,
Làm ra con ở chúa nhà ⁴³¹² đôi nơi ⁴³¹³.
1815. Bề ⁴³¹⁴ ngoài thôn thốt ⁴³¹⁵ nói cười,
Mà ⁴³¹⁶ trong nham hiểm ⁴³¹⁷ giết người không dao ⁴³¹⁸.

4293 Bề : xem chú thích câu [24](#) (1)

4294 Gần xa : xem chú thích câu [45](#) (2)

4295 Nhà hương : do chữ Hương khuê 香闈 : chỗ phụ nữ ở. Hương : thơm, có liên quan tới phụ nữ, con gái.
Khuê : chỗ phụ nữ ở (Từ điển MDBG : lady's chamber)

4296 Bức là : bức màn bằng là (Là : hàng tơ nỡ dệt thưa và mỏng)

4297 Một : xem chú thích câu [3](#) (7)

4298 Nẻo : xem chú thích câu [141](#) (1)

4299 Câu 1806 : ý nói "trông từ xa nàng đã đoán rõ việc đã thấy ở đằng xa"

4300 Phải : xem chú thích câu [289](#) (3)

4301 Nằng quáng đèn lò : bị nắng hay đèn làm chói mắt mà không nhìn rõ được.

4302 Câu 1808 : Rõ ràng ngồi đó chẳng phải là Thúc Sinh hay sao ?

Câu 1807-1808 : ý nói "Thúy Kiều trông thấy rõ ràng người ngồi đó là Thúc sinh, đâu có phải bị nắng quáng đèn lò mà nhìn lầm"

4303 Mới : xem chú thích câu [61](#) (9)

Câu 1809 : ý nói "bây giờ mới biết rõ sự tình"

4304 Vành : xem chú thích câu [1092](#) (6)

4305 Chước : xem chú thích câu [1161](#)

4306 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (5)

4307 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (5)

4308 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)

4309 Lại : xem chú thích câu [24](#) (12)

4310 Tinh ma 精魔 : tinh quái, quái ác. Tinh : yêu, quái. Ma : ác độc, hiểm quái (Bản nôm LVD 1886 chép là 麻, có lẽ không đúng)

4311 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4). Lừa đôi ta : hai vợ chồng chúng ta (Kiều và Thúc sinh)

4312 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4). Chúa nhà : chủ nhà

4313 Câu 1813-1814 : ý nói "lúc trước Thúy Kiều và Thúc sinh là vợ chồng bây giờ mỗi người ở một địa vị sang hèn khác nhau, người làm chủ nhà người làm đầy tớ"

4314 Bề : xem chú thích câu [24](#) (2)

4315 Thôn thốt : (nói cười) có vẻ tử tế, ngọt ngào, nhưng chỉ ở ngoài miệng, không thật lòng

4316 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

4317 Nham hiểm 巖險 : nham : Sườn núi. Hiểm : Khó khăn, cản trở. Nham hiểm chỉ sự hiểm trở của núi non.
Nghĩa rộng là ác ngầm, sâu cay, hiểm độc

4318 Giết người không dao : Giết người không cần dao, ý chỉ người nham hiểm, sâu cay, bề ngoài cười vui nhưng bên trong thâm độc. Giết người không dao chỉ người sâu cay độc địa.

Điển tích : Tể tướng nhà Đường là Lý Lâm Phủ đối nhân xử thế rất là ôn tồn, cung kính, lúc nào cũng tươi cười, nhã nhặn, nhưng bên trong rất nham hiểm thâm độc, ai trái ý là hãm hại ngay. Thế gian lưu

Bây giờ đất thấp trời cao ⁴³¹⁹,
Ăn ⁴³²⁰ làm sao ⁴³²¹ nói làm sao bây giờ?
Càng ⁴³²² trông mặt càng ngắn ngo ⁴³²³,

1820. Ruột tằm ⁴³²⁴ đòi ⁴³²⁵ đoạn ⁴³²⁶ như tơ rối bời.
Sợ uy dám ⁴³²⁷ chẳng vâng lời,
Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều ⁴³²⁸.
Sinh đà ⁴³²⁹ phách lạc hồn xiêu ⁴³³⁰:
"Thương ơi chẳng phải ⁴³³¹ nàng Kiều ở đây ⁴³³²?"
1825. "Nhân ⁴³³³ làm sao ⁴³³⁴ đến thế này?
"Thôi thôi ta ⁴³³⁵ đã mắc ⁴³³⁶ tay ai ⁴³³⁷ rồi !"
Sợ quen ⁴³³⁸ dám ⁴³³⁹ hờ ra lời,
Không ngăn giọt ngọc ⁴³⁴⁰ sụt sùi ⁴³⁴¹ nhỏ sa.

truyền : Đường Lý Lâm Phủ tiểu trung hữu đao 唐李林甫笑中有刀, nghĩa là đời nhà Đường, Lý Lâm Phủ có giọng cười chứa gươm đao

- 4319 Đất thấp trời cao : ví tình cảnh trở trêu, người ở địa vị thấp hèn khó có thể giẫy bầy, kêu oan được lên trên, ý nói không có cách gì kêu cứu được
- 4320 Ăn nói : xem chú thích câu [885](#)
- 4321 Làm sao : xem chú thích câu [687](#) (6)
Câu 1818 : ý nói "nói năng, cư xử như thế nào ?"
- 4322 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)
- 4323 Ngắn ngo : xem chú thích câu [302](#)
- 4324 Ruột tằm : Tằm là loài vật ăn lá dâu, nhả ra tơ. Tơ càng nhả ra nhiều chừng nào thì ruột của nó héo hơn, nên chữ "Ruột tằm" thường được dùng để ví với lòng người bối rối, đốn đau, không biết xử trí thế nào.
Ca dao : Ruột tằm bối rối vô tơ. Biết rằng có đợi có chờ được chẳng. Thành ngữ : Rối như ruột tằm, nghĩa là trong lòng lo nghĩ không biết tính thế nào
- 4325 Đòi : xem chú thích câu [222](#)
- 4326 Đoạn : xem chú thích câu [1251](#) (1)
- 4327 Dám : xem chú thích câu [542](#)
- 4328 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (5).
Câu 1822 : ý nói "TK cúi đầu quì xuống lạy bên (khép nép) sân có trồng mai"
- 4329 Đà : xem câu [70](#)
- 4330 Phách lạc hồn xiêu : như "phách lạc hồn bay", xem chú thích câu [1651](#)
- 4331 Phải : xem chú thích câu [289](#) (2)
Câu 1824 : ý nói : "Thương ơi, chẳng phải nàng Kiều ở đây hay sao ?"
- 4332 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)
- 4333 Nhân 因 : (1) nguyên do, duyên cớ : **Nhân làm sao đến thế này** (K 1825)
(2) thừa dịp thuận tiện, thích hợp để làm việc nào đó : "**Nhân** khi bàn bạc gần xa" (K 2487)
- 4334 Làm sao : xem chú thích câu [687](#) (1)
- 4335 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)
- 4336 Mắc : vướng phải
- 4337 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3). Chỉ Hoạn Thư
- 4338 Sợ quen : quen sợ, chàng Thúc là một tay sợ vợ.
Theo **nguyên truyện** thì Thúc sinh danh là Thúc Thủ (束守, Thủ : Tiết tháo, đức hạnh) tự là Kỳ Tâm (其心), nhưng cũng có thể viết là束手 (thúc thủ : bó tay) 枝心 (kỳ tâm : tư tưởng tán loạn). Cả hai lối viết đều phát âm như nhau, dù đọc theo Hán-Việt hay Quan Thoại. Chắc rằng đây là lỗi chơi chữ của tác giả Thanh Tâm Tài Nhân
- 4339 Dám : xem chú thích câu [542](#)
- 4340 Giọt ngọc : xem chú thích câu [1759](#)
- 4341 Sụt sùi : xem chú thích câu [222](#)

Tiểu thư⁴³⁴² trông mặt hỏi tra:

1830. "Mới⁴³⁴³ về có việc chi mà⁴³⁴⁴ động dong⁴³⁴⁵?
Sinh rằng hiếu phục⁴³⁴⁶ vừa xong,
Suy lòng trắc dĩ⁴³⁴⁷ đau lòng chung thiên⁴³⁴⁸.
Khen rằng : "Hiếu tử⁴³⁴⁹ đã nên⁴³⁵⁰!"
Tẩy trần⁴³⁵¹ mượn⁴³⁵² chén giải phiền⁴³⁵³ đêm thu.
1835. Vợ chồng chén tạc chén thù⁴³⁵⁴
Bắt nàng đứng chực⁴³⁵⁵ trì hồ⁴³⁵⁶ hai nơi.
Bắt khoan bắt nhật⁴³⁵⁷ đến lời⁴³⁵⁸,
Bắt quì tận mặt bắt mời tận tay.
Sinh càng⁴³⁵⁹ như đại như ngậy⁴³⁶⁰,
1840. Giọt dài giọt ngắn⁴³⁶¹ chén đầy chén vơi.
Ngảnh đi⁴³⁶² chợt nói chợt cười,

4342 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)

4343 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)

4344 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)

4345 Động dong hay động dung 動容 : đổi sắc mặt, biến sắc. Thường chỉ có ý xúc động (Từ điển MDBG : to be emotionally moved)

4346 Hiếu phục 孝服 Hiếu : tang cha mẹ. Phục : áo quần. Hiếu phục là lễ mặc áo quần tang chế (Từ điển MDBG : mourning clothes). Hiếu phục vừa xong : vừa mãn tang. Theo **nguyên truyên** thì đó là việc mãn tang mẹ Thúc sinh

4347 Trắc dĩ 陟屺 : nghĩa bóng : nhớ mẹ. Trắc : leo lên. Dĩ : núi trọc, không có cây cối mọc. Ý lấy từ Kinh Thi : Trắc bỉ dĩ hề, chiêm vọng mẫu hề 陟彼屺兮, 占望母兮, nghĩa là trèo lên núi trọc kia trông ngóng mẹ.

4348 Chung thiên 終天 : Chung : cả, suốt, trọn. Thiên : ngày, trời. Chung thiên : suốt ngày, suốt đời ; Từ điển MDBG : all day long / all one's life

4349 Hiếu tử 孝子 : 1. Người con có hiếu (Từ điển MDBG : filial son). 2. Người đang có tang cha mẹ

4350 Nên : xem chú thích câu [33](#) (2)

4351 Tẩy trần : xem chú thích câu [1571](#)

4352 Mượn : xem chú thích câu [204](#) (2)

4353 Giải phiền 解煩: làm cho khuây khoả sự phiền não

4354 Chén tạc chén thù (thành ngữ) : Chủ mời khách uống gọi là thù 酬, khách rót lại chủ gọi là tạc 酢. Chén thù chén tạc là chén mời đi chén mời lại, chỉ sự giao tiếp qua lại với nhau một cách niềm nở, vui vẻ. Thành ngữ VN : Chén chú chén bác, chén chú chén anh : mô tả việc ăn uống thân mật với nhau Thành ngữ HV : "quang trừ giao thác 觥籌交錯 Chén rượu, thẻ phạt rượu qua lại" : mô tả nhiều người cùng uống trong cảnh sống động [Từ điển MDBG : to drink and gamble together in a large group (idiom) / a big (drinking) party]

4355 Chực : xem chú thích câu [1003](#)

4356 Trì hồ 持葫: bưng bầu rượu. Trì : cầm giữ, nắm lấy. Hồ : hồ lô 葫蘆 là trái bầu, nơi cổ trái bầu có cái eo, vỏ cứng, phơi khô rồi lấy ruột bầu bỏ ra, còn lại vỏ bầu dùng làm bình đựng rượu rất tốt (xem chú thích "[bầu tiên](#)" câu 1296).

Câu 1836 : ý nói "Thúy Kiều phải hầu rượu cho hai người (hai nơi : mỗi người ở một nơi)"

4357 Bắt khoan bắt nhật : Khoan : thưa thớt ; Nhật : dồn dập. Ý nói "tìm mọi cách bắt bẻ từng li từng tí một cách khắt khe"

4358 Đến lời : xem chú thích câu [1368](#)

4359 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

4360 Ngậy : đờ người ra, không còn biết nói năng, cử động gì

4361 Giọt dài giọt ngắn : xem chú thích câu [1503](#)

4362 Ngảnh đi : quay mặt về phía khác

Cáo⁴³⁶³ say chàng đã giạm⁴³⁶⁴ bài⁴³⁶⁵ lảng⁴³⁶⁶ ra.
Tiểu thư⁴³⁶⁷ vội thét : "Con Hoa!
Khuyên chàng chẳng cạn thì ta⁴³⁶⁸ có đờn".

1845. Sinh càng⁴³⁶⁹ nát ruột tan hồn⁴³⁷⁰,
Chén mời⁴³⁷¹ phải⁴³⁷² ngậm bồ hòn⁴³⁷³ ráo ngay.
Tiểu thư⁴³⁷⁴ cười nói tỉnh say⁴³⁷⁵,
Chưa xong cuộc rượu lại⁴³⁷⁶ bày trò chơi.
Rằng: "Hoa nỏ đủ mọi tài,

1850. "Bản đàn thử⁴³⁷⁷ dạo⁴³⁷⁸ một bài⁴³⁷⁹ chàng nghe".
Nàng đà⁴³⁸⁰ tán hoán⁴³⁸¹ tê mê⁴³⁸²,
Vâng lời ra trước bình the⁴³⁸³ vắn⁴³⁸⁴ đàn.
Bốn dây⁴³⁸⁵ như khóc như than,
Khiến người trên⁴³⁸⁶ tiệt cũng⁴³⁸⁷ tan nát lòng.

4363 Cáo : viện cố để từ chối, để xin khỏi phải làm một việc gì

4364 Giạm (hay đạm) : ướm thử xem có ứng thuận hay không

4365 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)

4366 Lảng : chuyển sang chuyện khác, nhằm tránh vấn đề nào đó

4367 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)

4368 Ta : xem chú thích câu [74](#) (1)

Câu 1844 : ý nói "mời chàng mà chàng không cạn ly thì có đờn với ta"

4369 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

4370 Nát ruột tan hồn : tình trạng đau đớn đến nỗi tinh thần bị rối loạn

4371 Chén mời : chén Hoạn thư mời Thúc sinh do Thúy Kiều rót

4372 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

4373 Ngậm bồ hòn : ám chỉ người có việc buồn khổ mà không nói ra được (Thí dụ : ngậm bồ hòn làm ngọt).



Cây bồ hòn thoạt nhìn trông rất giống cây nhãn, cũng cùng tầm cao, cùng lá kép và có cùng những chùm trái tròn tương tự nhau. Trái bồ hòn vị rất đắng. Xem kỹ mới thấy khác biệt, lá Bồ hòn nhọn mũi hơn và có cánh dọc theo lá, trái thì khác rõ hơn.

4374 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)

4375 Tỉnh say : nửa tỉnh nửa say. Theo ông Nguyễn Văn Vĩnh, thái độ đặc thù của người Á Đông là mượn rượu uống cho say để nói những điều không thể (hay không dám) nói khi mình tỉnh. Thật ra người nói không say.

4376 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

4377 Thử : xem chú thích câu [640](#) (1)

4378 Dạo : xem chú thích câu [274](#) (2)

4379 Bài : xem chú thích câu [132](#) (1)

4380 Đàn : xem câu [70](#)

4381 Tán hoán (hay hoán tán 渙散) : tán loạn, tan tác (Từ điển MDBG : disorganized)

4382 Tê mê : ở trạng thái tạm thời mất hết cảm giác và ý thức do chịu một tác động nào đó

4383 Bình the : bình phong có căng the (vải thưa)

4384 Vắn : làm cho quay. Thí dụ : vắn kim đồng hồ, vắn vòi nước. Ở đây muốn nói là vắn khóa đàn để lên dây đàn

4385 Bốn dây : xem chú thích câu [472](#)

4386 Trên : thường người ta nói "trong tiệt", nhưng chữ "trên" ở đây thật là tế nhị. Ý nói Hoạn thư và Thúc sinh ngồi ở trên, còn Thúy Kiều là tôi đòi ngồi ở dưới

1855. Cùng chung một tiếng tơ đồng ⁴³⁸⁸ ,
 Người ngoài ⁴³⁸⁹ cười nụ ⁴³⁹⁰ người trong ⁴³⁹¹ khóc thầm.
 Giọt châu ⁴³⁹² lã chã ⁴³⁹³ khôn cầm ⁴³⁹⁴ ,
 Cúi đầu chàng những ⁴³⁹⁵ gạt thăm giọt Tương ⁴³⁹⁶ .
 Tiểu thư ⁴³⁹⁷ lại ⁴³⁹⁸ thét lấy nàng ⁴³⁹⁹ :
1860. "Cuộc vui gảy khúc đoan trường ⁴⁴⁰⁰ ấy chi ?
 "Sao ⁴⁴⁰¹ không biết ý tứ ⁴⁴⁰² gì?
 "Cho ⁴⁴⁰³ chàng buồn bã tội thì tại người".
 Sinh càng ⁴⁴⁰⁴ thảm thiết ⁴⁴⁰⁵ bồi hồi ⁴⁴⁰⁶ ,
 Vội vàng gượng nói gượng cười cho qua ⁴⁴⁰⁷ .
1865. Giọt rỗng ⁴⁴⁰⁸ canh ⁴⁴⁰⁹ đã điểm ba,
 Tiểu thư ⁴⁴¹⁰ nhìn mặt đường ⁴⁴¹¹ đà ⁴⁴¹² cam tâm ⁴⁴¹³ .
 Lòng riêng khắp khởi ⁴⁴¹⁴ mừng thầm :

4387 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

4388 Tơ đồng : cây đàn làm bằng gỗ ngô đồng. Tơ : dây tơ, tức dây đàn, còn dùng để chỉ cây đàn. Đồng : gỗ ngô đồng làm thành cây đàn. Tiếng tơ đồng : tiếng đàn

4389 Người ngoài : người ngoài cuộc, chỉ Hoạn thư

4390 Cười nụ : cười hơi chum môi lại (như búp hoa chưa nở), không thành tiếng, tỏ ý thích thú một mình hoặc để làm duyên hay để tỏ tình ý một cách kín đáo

4391 Người trong : người trong cuộc, chỉ Thúy Kiều và Thúc sinh

4392 Giọt châu : đồng nghĩa với "châu sa", xem chú thích câu [82](#)

4393 Lã chã : xem chú thích câu [875](#)

4394 Cầm : nén giữ lại bên trong, không để biểu hiện ra (nói về tình cảm)

4395 Những : xem chú thích câu [4](#) (3)

4396 Giọt tương : nước mắt (Xem chú thích "Mạch Tương", câu [238](#))

4397 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)

4398 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

4399 Thét lấy nàng : quát, mắng vào mặt nàng (lấy nàng ra mà mắng)

4400 Khúc đoan trường : khúc đàn buồn bã nghe muốn đứt ruột

4401 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5)

4402 Ý tứ : xem chú thích câu [1089](#) (3)

4403 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)

4404 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

4405 Thảm thiết 慘切 : đau đớn như cắt ruột (Từ điển MDBG : desolate). Thảm : bi thương, đau đớn, thê lương. Thiết : cắt, thái

4406 Bồi hồi : xem chú thích câu [131](#) (1 hay 2)

4407 Cho qua : cho yên chuyện

4408 Giọt rỗng : tức giọt nước trong hồ chạm hình rỗng. "Giọt rỗng", "khắc lậu" (xem chú thích câu [1119](#)) đều là vật để đo lường thời gian (ấn định thì giờ) ngày xưa

4409 Canh : xem chú thích câu [217](#). Canh ba là giờ tý, tức là từ 23 giờ đến 1 giờ

4410 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#).

4411 Dường : xem chú thích câu [122](#) (2)

4412 Đà : xem câu [70](#)

4413 Cam tâm 甘心 : như "Cam" : xem chú thích câu [386](#) (2). Có nhiều bản La-tinh chép là "can tâm", như vậy là không đúng vì bản Nôm viết 甘心. Hơn nữa chữ "can tâm" không có nghĩa gì hết. Hán điển : 滿意 ; 滿足 ; 滿意 ; 滿意, nghĩa là "vừa lòng"

Câu 1866 : ý nói "nhìn mặt tiểu thư thấy nàng có vẻ đã vừa lòng"

4414 Khắp khởi : mừng hí hửng trong lòng, nhưng không để lộ ra ngoài

"Vui này đã bỏ ⁴⁴¹⁵ đau ngằm ⁴⁴¹⁶ xưa nay".
Sinh thì gan héo ruột đầy ⁴⁴¹⁷,

1870. Nổi lòng ⁴⁴¹⁸ càng ⁴⁴¹⁹ nghĩ càng cay đắng lòng.
Người vào chung gối ⁴⁴²⁰ loan phòng ⁴⁴²¹,
Nàng ra tựa bóng ⁴⁴²², đèn chong ⁴⁴²³ canh ⁴⁴²⁴ dài:
"Bây giờ mới ⁴⁴²⁵ rõ tấm hơi ⁴⁴²⁶,
"Máu ⁴⁴²⁷ ghen đâu ⁴⁴²⁸ có lạ đời nhà ⁴⁴²⁹ ghen ⁴⁴³⁰ !

1875. "Chước ⁴⁴³¹ đâu ⁴⁴³² rẽ thúy chia yên ⁴⁴³³,
"Ai ⁴⁴³⁴ ra đường ⁴⁴³⁵ nấy ai ⁴⁴³⁶ nhìn được ai ⁴⁴³⁷.
"Bây giờ một vực một trời ⁴⁴³⁸,
"Hết điều khinh trọng ⁴⁴³⁹ hết lời thị phi ⁴⁴⁴⁰.

4415 Bỏ : xem chú thích câu [1619](#)

Câu 1869 : ý nói "cái vui này bù lại sự đau đớn giấu kín từ trước đến ngày hôm nay"

4416 Ngằm : kín đáo, không cho người khác biết. Đau ngằm : đau lòng một cách thầm kín

4417 Gan héo ruột đầy : ý nói buồn bã đến héo cả lá gan và uất ức đầy cả ruột

4418 Nổi lòng : xem chú thích câu [1553](#)

4419 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

4420 Chung gối : chung chăn gối, tức là nam nữ ngủ chung với nhau

4421 Loan phòng 鸞房 : phòng có màn gối thêu loan phượng, là phòng riêng của vợ chồng. Loan : Chim loan.
Phòng : Buồng

4422 Tựa bóng : tựa vào bóng của chính mình, tức là chỉ có một mình

4423 Chong : để cháy sáng trong khoảng thời gian tương đối lâu. Thí dụ : chong đèn suốt đêm

4424 Canh : xem chú thích câu [217](#)

Câu 1872 : ý nói "Kiều ngồi bên bóng đèn suốt đêm dài"

4425 Mới : xem chú thích câu [61](#) (9)

4426 Tấm hơi : xem chú thích câu [1482](#)

4427 Máu : xem chú thích câu [1306](#)

4428 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (5)

4429 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (6)

4430 Lạ đời nhà ghen : người có tính ghen chưa từng thấy trên đời. Nhà : từ dùng để chỉ cá nhân người khác một cách thân mật hoặc với ý coi thường

4431 Chước : xem chú thích câu [1161](#)

4432 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (5)

4433 Rẽ thúy chia yên (thành ngữ) : chia rẽ vợ chồng, đôi lứa. Thúy : tên gọi tắt của thúy điểu 翠鳥, chim phi thúy 翡翠 (chim bó cá)



; Yên : chim yên ương 鴛鴦 (vịt Nhật Bản, Từ điển MDBG : mandarin ducks / affectionate couple), được coi là biểu tượng của hạnh phúc và chung thủy trong hôn nhân.

4434 Ai : xem chú thích câu [38](#) (5)

4435 Đường : xem chú thích câu [178](#) (8)

4436 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

4437 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)

4438 Một vực một trời (thành ngữ : một trời một vực) : hơn kém nhau nhiều, ví sự khác nhau quá xa, quá rõ rệt. Ý nói "một bên Thúy Kiều bị đày làm con ở như rớt xuống vực sâu, một bên Thúc sinh bị Hoạn thư bắt lên vai ông chủ như ở ngôi cao ví như trên trời, hai bên không còn sánh với nhau được nữa"

4439 Khinh trọng 輕重 : nặng nhẹ, cân nhắc xem nặng hay nhẹ (Từ điển MDBG : whether sth is slight or serious), mức độ nghiêm trọng (Từ điển MDBG : degree of seriousness) Khinh : Nhẹ, xem nhẹ. Trọng : Nặng, xem nặng.

4440 Thị phi : xem chú thích câu [1016](#) (1)

"Nhẹ như bấc⁴⁴⁴¹ nặng như chì⁴⁴⁴²,

1880. "Gỡ cho⁴⁴⁴³ ra nữa còn gì là duyên⁴⁴⁴⁴.
"Lỡ làng⁴⁴⁴⁵ chút phận⁴⁴⁴⁶ thuyên quyền⁴⁴⁴⁷
"Bể sâu sóng cả⁴⁴⁴⁸ có tuyền⁴⁴⁴⁹ được vay"⁴⁴⁵⁰!
Một mình⁴⁴⁵¹ âm ỉ⁴⁴⁵² đêm chầy⁴⁴⁵³,
Đĩa dầu⁴⁴⁵⁴ vơi nước mắt đầy năm canh⁴⁴⁵⁵.

1885. Sớm trưa hầu hạ đài doanh⁴⁴⁵⁶,
Tiểu thư⁴⁴⁵⁷ chạm mặt⁴⁴⁵⁸ đề tình⁴⁴⁵⁹ hỏi tra.
Lựa lời⁴⁴⁶⁰ nàng mới⁴⁴⁶¹ thừa qua⁴⁴⁶²:

Câu 1878 : ý nói "Thúy Kiều và Thúc sinh bây giờ ở hai địa vị khác nhau, không thể tâm tình để bàn tán về những việc phải trái (thị phi) ở đời, cũng không thể nhỏ to tâm sự (khinh trọng)"



- 4441 Bấc : ruột phơi khô của thân cây bấc đèn. Cây bấc đèn , còn có tên là đăng tâm thảo 燈心草 (Medulla funi caulis), là loại cỏ sống lâu năm, thân tròn cứng, mọc thành cụm dày cao độ 35-100cm, đường kính của thân chừng 1-2mm, mặt ngoài thân có màu xanh nhạt, có vạch dọc. Ruột cây bấc cấu tạo bởi những tế bào hình ngôi sao để hở nhiều lỗ khuyết lớn. Mọc hoang và được trồng ở những nơi ẩm ướt ở nước ta (Nam Định, Hà Nam...). Mùa thu cắt toàn cây về, rạch dọc để lấy lõi riêng ra, bó thành từng bó, phơi khô mà dùng, còn gọi là đăng tâm thảo hay đăng tâm hoặc bấc đèn để làm bấc đèn dầu ta hay để làm thuốc
- Câu 1879 : ý nói "cách ăn nói của Hoạn thư thật thâm trầm nham hiểm, khi thì nhẹ như bấc, khi thì nặng như chì, không làm sao mà lường được"
- 4442 Câu 1879 : ý nói "có lúc nàng nghe những lời không đâu (nhẹ như bấc : không va chạm đến tình cảm của nàng), có lúc có những câu khắc nghiệt (nặng như chì) làm nàng đau khổ"
- 4443 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)
- 4444 Câu 1880 : ý nói "nếu Thúy Kiều có gỡ ra được khỏi tay Hoạn thư đi nữa thì duyên phận cũng chẳng còn gì, vì phải lâu lắm mới gỡ ra được"
- 4445 Lỡ làng : xem chú thích câu [754](#) (3)
- 4446 Chút phận : xem chú thích câu [227](#)
- 4447 Thuyên quyền : xem chú thích câu [819](#)
- 4448 Bể sâu sóng cả : bể sâu sóng lớn, chỉ tình hình nguy hiểm
- 4449 Tuyền 全 (toàn) : trọn vẹn
- 4450 Vay : thán từ (hélas)
- Câu 1882 : ý nói "Thúy Kiều đã sa vào tay Hoạn thư, người có lòng sâu hiểm, thì cũng như đi trên chiếc thuyền nhỏ giữa bể sâu sóng lớn khó an toàn được"
- 4451 Một mình : xem chú thích câu [177](#)
- 4452 Âm ỉ : ngấm ngầm, không dữ dội, nhưng kéo dài. Ở đây có ý nói là âm thầm nghĩ đi nghĩ lại một điều gì đó (to ruminare)
- 4453 Chầy : xem chú thích câu [217](#) (2)
- 4454 Dầu : xem chú thích câu [251](#) (1)
- 4455 Canh : xem chú thích câu [217](#). Năm canh : suốt đêm
- Câu 1884 : ý nói "chong đèn thức khóc suốt đêm"
- 4456 Đài doanh (dinh) 臺 營 : toà nhà cao, dinh thự, chỗ quan hoặc người quý phái ở
- 4457 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)
- 4458 Chạm mặt : gặp một cách bất ngờ
- 4459 Đề tình : đoán theo tình ý
- 4460 Lựa lời : tùy trường hợp mà nói để đáp ứng tốt
- 4461 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)

Phải khi⁴⁴⁶³ mình lại⁴⁴⁶⁴ xót xa⁴⁴⁶⁵ nỗi mình⁴⁴⁶⁶.
Tiểu thư⁴⁴⁶⁷ hỏi lại⁴⁴⁶⁸ Thúc Sinh:

1890. "Cây chàng tra lấy thực tình cho⁴⁴⁶⁹ nao"⁴⁴⁷⁰!
Sinh đà⁴⁴⁷¹ rất ruột như bèo⁴⁴⁷²,
Nói ra chẳng tiện trông vào chẳng đang⁴⁴⁷³!
Những⁴⁴⁷⁴ e lại⁴⁴⁷⁵ luy⁴⁴⁷⁶ đến nằng,
Đánh liều⁴⁴⁷⁷ mới⁴⁴⁷⁸ sẽ⁴⁴⁷⁹ lựa đường⁴⁴⁸⁰ hỏi tra.

1895. Cúi đầu quỳ trước sân hoa,
Thân cung⁴⁴⁸¹ nằng mới⁴⁴⁸² dâng qua một tờ.
Diện tiền⁴⁴⁸³ trình với Tiểu thư⁴⁴⁸⁴,
Thoạt xem đường⁴⁴⁸⁵ có ngăn ngõ⁴⁴⁸⁶ chút tình.

4462 Thư qua : nói sơ lược, những nét chính, ít chi tiết

4463 Phải khi : gặp cơ hội

4464 Lại : xem chú thích câu 24 (3)

4465 Xót xa : xem chú thích câu 788

4466 Nỗi mình : xem chú thích câu 538.

Câu 1888 : ý nói "Kiều có (gặp) cơ hội nói sơ qua số phận hẩm hiu của mình".

4467 Tiểu thư : xem chú thích câu 1557

4468 Lại : xem chú thích câu 24 (5)

4469 Cho : xem chú thích câu 94 (1)

4470 Nao : nào, ý nhấn mạnh thêm về điều vừa nêu ra với người đối thoại, với ý thuyết phục hay ra lệnh (Thí dụ : để tôi thử xem nào)

4471 Đà : xem câu 70

4472 Rất ruột như bèo : đau đớn như bị một vật gì sắc bén cạo vào ruột. (Bèo : làm nhăn mặt gổ bằng cái bèo, xát vào, cọ xát làm cho mòn)

4473 Đang : xem chú thích câu 350 (1). Chẳng đang : chẳng đành lòng, chẳng nỡ lòng

4474 Những : xem chú thích câu 4 (3)

4475 Lại : xem chú thích câu 24 (5)

4476 Luy : xem chú thích câu 862 (1)

4477 Liều : xem chú thích câu 328 (1)

4478 Mới : xem chú thích câu 61 (6)

4479 Sẽ : xem chú thích câu 342 (2)

4480 Đường : xem chú thích câu 178 (4). Lựa đường : chọn chiều, hướng, lối, sao cho việc làm đạt kết quả tốt nhất

4481 Thân cung 親 供 : tự mình thú nhận, khai ra. Thân : tự mình, trực tiếp. Cung : khai nhận, thú nhận. Hán Điển : 官吏親自書寫的履歷表 ; quan lại thân tự thư tả đích lý lịch biểu, nghĩa là "văn bản xưng cung lý lịch"

Theo **nguyên truyện** thì Thúy Kiều làm tờ khai như sau : "*Con ở này sinh tại Bắc kinh. Vì cha thiếp gặp nạn vu oan, nên thiếp bị rơi vào kỹ viện ở tận Lâm Truy, rồi lấy được một người chồng ở đó. Nhân khi chồng thiếp có việc phải đi xa, thiếp bị bắt đưa vào làm nha đầu nhà quan. Về đây tới, chân con ở, làm nha đầu được mấy xuân thu, Mặt đầy bụi, tóc rối bù, gương lược vùi chôn nhiều năm tháng. Từng thương mệnh bạc, muốn dùng dao cắt đứt tơ tình, Lệ đầm má hồng, mảnh ngọc vỡ thoa vàng thuốc lạnh. Nghĩ quê đường xa, đêm đêm canh điểm vỡ tâm sầu, Nhớ chồng chẳng gặp, ngày ngày đàn ca, rơi huyết lệ. Ban bố lòng nhân, ngoài vòng lệ luật, xin cho thiếp quy Kinh, quy Pháp, rồi quy Phật. Đòi đòi hưởng đức, chúc tiểu thư nhiều Phúc, nhiều Thọ, lại nhiều Trai. Vạch gan lấy máu, xin khai sự thật".*

4482 Mới : xem chú thích câu 61 (2)

4483 Diện tiền 面 前 : trước mặt (Từ điển MDBG : in front of / facing / presence)

4484 Tiểu thư : xem chú thích câu 1557

4485 Dường : xem chú thích câu 122 (2)

4486 Ngăn ngõ : xem chú thích câu 302

Liền tay trao lại ⁴⁴⁸⁷ Thúc Sinh,

1900. Rằng: "Tài nên ⁴⁴⁸⁸ trọng mà ⁴⁴⁸⁹ tình nên thương!
"Ví chẳng có số giàu sang,
"Giá này dẫu đúc nhà vàng ⁴⁴⁹⁰ cũng nên ⁴⁴⁹¹!
"Bể trần ⁴⁴⁹² chìm nổi ⁴⁴⁹³ thuyền duyên ⁴⁴⁹⁴,
"Hữu tài thương nổi ⁴⁴⁹⁵ vô duyên ⁴⁴⁹⁶ lạ đời!"
1905. Sinh rằng: "Thật có như lời,
"Hong nhan ⁴⁴⁹⁷ bạc mệnh ⁴⁴⁹⁸ một người nào ⁴⁴⁹⁹ vay ⁴⁵⁰⁰!
"Nghìn xưa ⁴⁵⁰¹ âu ⁴⁵⁰² cũng ⁴⁵⁰³ thế này,
"Từ bi ⁴⁵⁰⁴ âu liệu ⁴⁵⁰⁵ bớt tay ⁴⁵⁰⁶ mới ⁴⁵⁰⁷ vừa" ⁴⁵⁰⁸.
Tiểu thư ⁴⁵⁰⁹ rằng : "ý trong tờ,
1910. "Rắp ⁴⁵¹⁰ đem mệnh bạc ⁴⁵¹¹ xin nhờ cửa Không ⁴⁵¹².

4487 Lại : xem chú thích câu [24](#) (15)

4488 Nên : xem chú thích câu [33](#) (5)

4489 Mà : xem chú thích câu [4](#) (9)

Câu 1900 : ý nói "nên coi trọng tài và thương hại tình cảnh của nàng"

4490 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4). Nhà vàng : do chữ "Kim ốc 金屋" hay thành ngữ "kim ốc tọng kiều 金屋藏娇, tức là nhà quý báu, lộng lẫy dành cho người đẹp ở. Còn có thể dùng để chỉ người con gái quý phái (Từ điển MDBG : a golden house to keep one's mistress (idiom); a magnificent house built for a beloved woman)

4491 Cũng nên : có lẽ thế, tổ hợp biểu thị ý phỏng đoán, có phần hơi khẳng định.

Câu 1901-1902 : ý nói "nếu nàng có số tốt thì chắc cũng được nuông chiều nhiều lắm (đúc nhà vàng)"

4492 Bể trần : cõi đời. Bể : vùng nước rộng bao la. Trần 塵 : bụi bặm, chỉ cõi thế gian (theo thuyết nhà Phật, trần : bụi đất, chỉ cõi trần, cõi của nhân loại)

4493 Chìm nổi : như "bèo nổi mây chìm", xem chú thích câu [770](#)

4494 Thuyền duyên : xem chú thích câu [819](#)

4495 Nổi : xem chú thích câu [109](#) (3)

4496 Vô duyên : xem chú thích câu [74](#) (2)

Câu 1904 : ý nói "Nàng (Thúy Kiều) là người có tài nhưng thương cho số phận không may khác thường"

4497 Hồng nhan : xem chú thích câu [65](#)

4498 Bạc mệnh : xem chú thích câu [34](#) (2)

4499 Nào : xem chú thích câu [89](#) (3)

4500 Vay : xem chú thích câu [1882](#)

4501 Nghìn xưa : thời gian rất lâu trong quá khứ, cách đây hàng nghìn năm. HV Thiên cổ 千古 : nghìn xưa, rất lâu đời. Từ điển MDBG : for all eternity / throughout all ages

4502 Âu : xem chú thích câu [201](#)

4503 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (9)

Câu 1906-1007 : ý nói "mỏng manh là số phận của những người có nhan sắc, không phải chỉ một người này ; từ xưa đến nay, bao giờ cũng như thế"

4504 Từ bi 慈悲 : có lòng yêu và thương người, theo quan niệm của đạo (Từ điển MDBG : mercy) Phật. Từ : thương yêu kẻ dưới. Bi : thương xót

4505 Liệu : xem chú thích câu [342](#)

4506 Bớt tay : rời tay, nhẹ tay, không đối đãi qua khắt khe

4507 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

4508 Vừa : ở mức đủ để thoả mãn được yêu cầu

Câu 1908 : ý nói "vậy hãy mở rộng lòng thương người nhẹ tay cho phải lẽ"

4509 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)

4510 Rắp : xem chú thích câu [666](#)

4511 Mệnh bạc : hay bạc mệnh, xem chú thích câu [34](#) (2)

4512 Cửa Không : do chữ "không môn 空門" là cửa Không, chỉ cửa Phật, cửa chùa, nơi tu hành. Giáo lý của Phật chủ trương tất cả đều "không" (ngã không, tâm không, Pháp không,...).

"Thôi thì thôi ⁴⁵¹³ cũng ⁴⁵¹⁴ chiều ⁴⁵¹⁵ lòng,
"Cũng ⁴⁵¹⁶ cho ⁴⁵¹⁷ khỏi luy ⁴⁵¹⁸ trong vòng bước ra.
"Sẵn ⁴⁵¹⁹ Quan âm các ⁴⁵²⁰ vườn ta ⁴⁵²¹,
"Có cây trăm thước, có hoa bốn mùa ⁴⁵²².

1915. "Có cổ thụ ⁴⁵²³, có sơn hồ ^{4524_4525},
"Cho ⁴⁵²⁶ nàng ra đó giữ chùa chép ⁴⁵²⁷ kinh".
Tàng tàng ⁴⁵²⁸ trời mới ⁴⁵²⁹ bình minh ⁴⁵³⁰
Hương hoa, ngũ cúng ⁴⁵³¹, sắm sanh ⁴⁵³² lễ thường ⁴⁵³³.
Đưa nàng ⁴⁵³⁴ đến trước Phật đường,
1920. Tam qui ⁴⁵³⁵, ngũ giới ⁴⁵³⁶, cho ⁴⁵³⁷ nàng xuất gia ⁴⁵³⁸.

Hán điển : (1) 佛 教 別 稱 ; Phật giáo biệt xưng, nghĩa là tên "khác của đạo Phật"
(2) 僧 團 ; Tăng đoàn, nghĩa là "đoàn thể các đệ tử Phật"

- 4513 Thôi thì thôi : xem chú thích câu [981](#)
4514 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
4515 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (4)
4516 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
4517 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
4518 Luy : xem chú thích câu [862](#) (2). Khỏi luy : có bản chép "cho nghỉ" (cho hẳn), hay "nghĩ nghỉ" (đưa ra ý kiến), hay "nghỉ nghỉ" (hẳn nghĩ đến việc).
Câu 1912 : ý nói "cho Thúy Kiều thoát ra tình cảnh hiện tại, ra khỏi vòng khổ sở"
4519 Sẵn : xem chú thích câu [29](#) (4)
4520 Quan Âm các 觀 音 閣 : cái gác để thờ Đức Quan Âm Bồ Tát. Quan Âm : Quan Âm Bồ Tát. Các : cái gác.
4521 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4)
4522 Câu 1914 : Cây trăm thước tức cây Bồ đề. Hoa bốn mùa là hoa sen. Trong Kinh Phật có câu: Bồ đề bách xích thụ, liên tọa tứ thời hoa 菩提百尺樹, 蓮座四時花, nghĩa là bồ đề cây trăm thước, toà sen hoa bốn mùa. Đại ý cả câu chỉ sự tu hành, không phải tả vườn của Hoạn thư
4523 Cổ thụ 古 樹 : cây to sống đã lâu năm
4524 Sơn hồ : núi giả và hồ đào ra để làm cảnh
4525 Câu 1915 : câu này tả vườn của Hoạn thư
4526 Cho : xem chú thích câu [94](#) (10)
4527 Chép : cũng có bản ghi "tụng", nhưng theo nguyên truyện thì phải là "chép". Hơn nữa, chữ "chép" thích hợp hơn với câu 1986-1987 "... Tìm hoa quá bước, xem người **chép** kinh. Khen rằng : Bút pháp đã tinh..."
4528 Tàng tàng : tang tàng sáng, vừa mới bắt đầu sáng. Có bản chép "tâng tâng" : gọi tả dáng vẻ bật lên rơi xuống một cách nhẹ nhàng, liên tiếp
4529 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)
4530 Bình minh 平 明 : lúc trời vừa sáng (dawn)
4531 Ngũ cúng : năm vật cúng Phật, tức hương, hoa, đăng (đèn), trà, quả (trái cây). Cúng : dâng lễ vật lên thần thánh hoặc linh hồn người chết, thường có thắp hương, khăn vái, theo tín ngưỡng hoặc phong tục cổ truyền
4532 Sắm sanh : xem chú thích câu [77](#)
4533 Lễ thường : xem chú thích câu [1669](#)
4534 Nàng : phần đông các bản đều chép "nàng", duy chỉ có bản LVĐ 1866 và 1871 là chép "chàng 拏". Cũng không hẳn là sai hay vô lý vì ta có thể nghĩ rằng Hoạn thư nham hiểm đến độ bắt Thúc sinh phải chứng kiến cảnh người yêu đi tu.
Nguyên truyện : "... Hoạn tiểu thư biết lòng dạ Thúc sinh để cả ở Thúy-Kiều, nên Thúc sinh không muốn nói tới chuyện cho Kiều đi tu. Sáng ra, khi ngủ dậy, tiểu thư đi tắm gội, mặc y phục đẹp, rồi rủ Thúc sinh cùng tiễn Kiều ra Quan Âm Các... Hoạn tiểu thư đứng song song với Thúc sinh mà lạy Đức Bồ Tát, mỗi người lạy 2 lạy... "
4535 Tam qui 三 皈 : còn gọi là qui y Tam Bảo 三 寶 tức là :
1. Qui y (theo về nương theo) Phật, suốt đời phụng thờ Phật làm Thầy, không được quy y với trời thần quỷ vật

2. Qui y Pháp, suốt đời lấy chánh pháp làm phương châm tu hành, không được quy y với ngoại đạo tà giáo

3. Qui y Tăng, suốt đời theo Tăng già (một nhóm ít nhất 4 người xuất gia bất luận nam nữ, Từ điển MDBG : sangha / the monastic community) làm gương mẫu, không được bè đảng với kẻ tàn ác.

4536 Ngũ giới 五戒 : năm giới cấm của Phật giáo:

Nhất bất sát sanh	一 不 殺 生	Không sát hại sinh vật.
Nhi bất du đạo	二 不 遊 盜	Không trộm cướp.
Tam bất tà dâm	三 不 邪 淫	Không được tà dâm
Tứ bất tửu nhục	四 不 酒 肉	Không uống rượu ăn thịt (1)
Ngũ bất vọng ngữ	五 不 妄 語	Không nói dối (2)

(1) Thật ra, không phải môn phái nào cũng cấm ăn thịt. Theo vài truyền thuyết mà phần đông các môn phái Phật giáo Tàu và VN không đề cập đến thì Phật Thích Ca cũng ăn thịt và ông chết vì trúng độc sau khi ăn thịt.

Trích từ Bouddha-Wikipedia.org : "...Cảm thấy cái chết đã gần kề, ông bảo đệ tử A-nan-đa chuẩn bị một chiếc giường giữa hai cây tha-la (Sal-Shorea robusta) và viên tịch vào tuổi tám mươi tại Kusinara trong vùng Uttar Pradesh hiện nay. Ông cũng trấn an người thợ rèn Chunda, người đã nấu bữa ăn cuối cùng cho ông, vì người thợ này nghĩ là mình đã đầu độc ông sau khi thấy những triệu chứng mà ông mắc phải. Tên của món ăn là sūkaramaddavam, bao gồm "thịt lợn" (sukara) và "mỹ vị" (maddavam). Thật ra bản chất chính xác của món ăn này, thịt lợn hoặc nấm vẫn chưa được biết rõ. Dù sao, nếu ăn chay là một lý tưởng Phật giáo, các tăng ni đi xin ăn được khuyến khích phải chấp nhận tất cả những gì người ta cho, dù là thịt".

(2) Gần đây, trong giới Việt kiều tại hải ngoại, có một số người tự nguyện xuất gia nhưng không vào chùa ở được vì kỷ luật khắc khe, cuộc sống ràng buộc nên bỏ chùa về nhà sống. Khi xuất gia tu tại chùa gọi là tu sĩ, tu tại gia gọi là cư sĩ. Các "cư sĩ đầu trọc" ấy hẳn phải phạm vào tội nói dối vì ăn mặc như tu sĩ, tự xưng là ni cô hay ti khâu, nhưng họ không phải là tu sĩ, tự cho mình đã "xuất gia" mà vẫn còn lo đến tiền bạc, vẫn còn lên mạng liên lạc khắp nơi, vẫn nghe nhạc, v.v. ("Xuất gia có nghĩa lìa xa gia đình, lìa bỏ nhà cửa sự nghiệp, cha mẹ, vợ chồng, con cái, dứt đường ái ân, không còn thiết tha lưu luyến mùi đời thế tục, để vào ở hẳn trong chùa hay tu viện sống suốt đời độc thân, qui y thọ giới, hằng ngày tu thiền, tụng kinh, niệm Phật, học kinh, đọc sách, để thanh lọc tâm ý". Nguồn : Thư Viện Hoa Sen)

4537 Cho : xem chú thích câu 94 (10)

4538 Xuất gia 出家 : đi tu, do thành ngữ "xuất gia hành đạo" 出家行道 : rời khỏi gia đình để đi làm việc đạo, tức là bỏ nhà vào chùa tu. Từ điển MDBG : to leave home (to become a Buddhist monk or nun)

4539 Áo xanh : lấy từ chữ "Thanh y 青衣" là áo xanh, áo các hầu gái (người nghèo) mặc

4540 Cà sa 袈裟 : hay "Ca sa", áo ca sa còn gọi là Pháp y, Giải thoát y, Phước điền y hay Điều phục y. Các sư theo Nam Tông mặc áo ca sa màu vàng nhạt hoặc thẫm. Còn các sư Bắc Tông thường mặc áo màu nâu hoặc đen nhạt. Áo ca sa cũng có loại do nhiều mảnh vải hình chữ nhật kết lại với nhau thành chiếc áo như những thửa ruộng, nên còn gọi là bá nạp y, hay cát tiết y (áo cắt vụn).

Cà sa - dịch từ tiếng Phạn là kasaya tên đầy đủ là cà sa duê, theo nghĩa đó, kasaya không có ý nghĩa là áo, y phục mà có nghĩa là bạc màu, cấu cặn hay hư hoại. Sách chữ Hán dịch kasaya là đạm (màu nhạt), trọc hay trược (đục, dơ bẩn, ô nhiễm, rác bẩn), hoặc còn dịch chữ này là hoại sắc, bất chính sắc, hư nát, dính bẩn... Tóm lại, **chiếc áo cà sa của người Phật tử xuất gia, nguyên thủy làm bằng những mảnh vải vụn, tượng trưng cho những gì nghèo nàn, thô sơ, giản dị và khiêm nhường nhất.** Nhiều nhà sư thời nay thường đặt may áo với những mảnh lụa màu mè chọn lọc có phẩm chất tốt.



HT Thích Thắng Hoan ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN PL. 2557 DL 2013 TẠI MIỀN NAM CALIFORNIA, áo nhà sư mặc, theo định nghĩa trên đây, không phải là áo cà sa như nhiều người lầm tưởng. Thế sao gọi là "**vô sắc**" ?

4541 Pháp danh 法名 : theo Phật giáo, là tên do vị Hòa Thượng trụ trì đặt cho đệ tử khi mới qui y vào Phật đạo. Từ điển MDBG : name in religion (of Buddhist or Daoist within monastery)

Sớm khuya⁴⁵⁴⁴ sắm đủ dầu đèn⁴⁵⁴⁵,
Xuân, Thu⁴⁵⁴⁶, cắt sẵn⁴⁵⁴⁷ hai tên hương trà⁴⁵⁴⁸.

1925. Nàng từ lánh⁴⁵⁴⁹ gót vườn hoa,
Đường⁴⁵⁵⁰ gần rừng tía⁴⁵⁵¹, đường xa bụi hồng⁴⁵⁵².
Nhân duyên⁴⁵⁵³ đầu⁴⁵⁵⁴ lại⁴⁵⁵⁵ còn mong,
Khỏi điều then phẩn, tủi hồng thì thôi⁴⁵⁵⁶.
Phật tiền⁴⁵⁵⁷ thăm lấp sầu vùi⁴⁵⁵⁸,
1930. Ngày pho⁴⁵⁵⁹ thủ tự⁴⁵⁶⁰, đêm nôi⁴⁵⁶¹ tâm hương⁴⁵⁶².
Cho hay⁴⁵⁶³ giọt nước cành dương⁴⁵⁶⁴,

4542 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

4543 Trạc Tuyền : là pháp danh do Hoạn thư đặt cho Kiều.

Nguyên truyện : "...nay thừa dịp được tiểu thư nhờ đặt đạo hiệu cho Kiều, Thúc sinh liền quay đầu một vòng mà nhìn lên tường. Thấy trên bức hoành có đề hai chữ "Trạc Tuyền"[=濯泉= suối rửa Tâm], Thúc sinh liền đưa tay chỉ mà hỏi tiểu thư:[Lấy đạo hiệu là "Trạc Tuyền" được không?]. Tiểu thư mừng quá, bèn khẩn lại câu đang khẩn dõ:[..... Nay đệ tử xin đặc biệt cúng dường đạo cô Trạc Tuyền, một tay chép kinh..."]

4544 Sớm khuya : xem chú thích câu [1037](#)

4545 Dầu đèn : dầu và đèn, ý nói những vật cần thiết cho việc thờ cúng

4546 Xuân Thu : Xuân Hoa, Thu Nguyệt, là tên hai đứa hầu gái được cắt ra để lo việc thắp hương, pha trà.

Nguyên truyện : "... Tiểu thư dặn dò hai nha đầu Xuân-Hoa và Thu-Nguyệt:[Chép kinh không phải là loại công việc nhàn hạ, hai đứa bay phải hầu hạ ân cần. Nước trà, thực phẩm không thể thiếu hụt. Thay nước, thắp hương, nấu trà, quét nhà, đều là bổn phận của hai đứa bay. Nếu ta điều tra ra mà thấy có chuyện hầu hạ không được chu đáo, thì nhất định là mỗi đứa bay phải chịu 30 roi đòn phạt]. Xuân-Hoa, Thu-Nguyệt luôn miệng vâng vâng dạ dạ..."

4547 Cắt sẵn : chuẩn bị cắt trước để có thể dùng ngay được

4548 Hai tên hương trà : hai người lo thắp hương, nấu trà. Xem chú thích "Xuân Thu" trước đây

4549 Lánh : tránh đi nơi khác để không phải gặp người nào hay cái gì đó coi là không hay cho mình

4550 Đường : xem chú thích câu [122](#) (3)

4551 Rừng tía : tức là rừng tre tía (sắc tím), do nghĩa từ chữ "Tử trúc lâm 紫竹林 (rừng tre tím)" là nơi ngụ của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát. Rừng tía chỉ nơi tu hành : Cõi Phật hay cửa chùa

4552 Bụi hồng : xem chú thích câu [250](#)

4553 Nhân duyên : xem chú thích câu [201](#) (2). Có nhiều bản Nôm chép 因緣 (Theo Phật giáo, Nhơn duyên 因緣 là cái nguyên do chánh), theo thiển ý thì không đúng vì ở đây phải hiểu là "姻緣 duyên nợ vợ chồng".
Câu 1927 : ý nói Thúy Kiều "không còn nghĩ đến chuyện tình duyên nữa"

4554 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (4)

4555 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)

4556 Thì thôi : xem chú thích câu [179](#)

Câu 1928 : ý nói "đi tu cho Hoạn thư khỏi làm nhục, làm khổ mình là được rồi"

4557 Phật tiền : trước bàn thờ Phật,

4558 Thăm lấp sầu vùi : lấp kín những nỗi thảm, vùi sâu các mối sầu, ý nói làm cho hết nỗi sầu thảm (buồn rầu thăm thương)

4559 Pho : từ dùng để chỉ từng đơn vị bộ sách hay bức tượng lớn và quý

4560 Thủ tự 手字 : chữ viết bằng tay. Thủ : tay. Tự : chữ. Ngày pho thủ tự : ban ngày Thúy Kiều phải chép pho kinh. Có những tài liệu giải thích : Thủ tự 守寺 (thay vì 手字 theo như bản Nôm) : gìn giữ và lo việc hương khói trong chùa. Thủ : gìn giữ. Tự : cái chùa. Giải thích này có lẽ không đúng với ý nghĩ của tác giả. Hơn nữa, như vậy thì chữ "pho" không có nghĩa

4561 Nôi : đồ dùng bằng đất nung hay kim loại, lòng sâu, để đun nấu thức ăn

4562 Tâm hương 心香 : nén hương lòng, tức là lấy tấm lòng thành làm nén hương dâng lên cầu khẩn. Tâm : lòng. Hương : nhang, vật phẩm làm bằng nguyên liệu có tinh dầu, khi đốt toả khói thơm, thường dùng trong việc cúng lễ. Nôi tâm hương : nôi hương, đốt để tụng niệm cầu nguyện.

4563 Cho hay : xem chú thích câu [243](#) (1)

Lửa lòng ⁴⁵⁶⁵ tưới tắt mọi đường ⁴⁵⁶⁶ trần duyên ⁴⁵⁶⁷.
Nâu sồng ⁴⁵⁶⁸ từ trở màu ⁴⁵⁶⁹ thiên ⁴⁵⁷⁰,
Sân thu trắng đã vài phen ⁴⁵⁷¹ đứng đầu,

1935. Cửa thiên ⁴⁵⁷², then nhật ⁴⁵⁷³, lưới mau ^{4574_4575},
Nói lời trước mặt, rơi châu ⁴⁵⁷⁶ vắng người.
Gác kinh ⁴⁵⁷⁷ viện sách ⁴⁵⁷⁸ đôi nơi,

4564 Giọt nước cành dương : tức là giọt nước cam lồ và cành dương liễu. Nghĩa bóng : cứu khổ, giải nạn và độ cho tất cả chúng sinh

Điển tích : Vào đời Tần, con trai ông Thạch Lạc bệnh chết đi, có Phật Đồ Trưng người nước Thiên Trúc (Ấn Độ), lấy cành dương (Dương chi) nhúng vào nước rồi rưới vào người, tức thời sống lại. Giọt nước cành dương tức là nước Cam lồ thủy trong Tịnh bình và cành dương liễu của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát dành để cứu khổ, giải nạn và độ cho tất cả chúng sanh.

Cam: ngọt. Lô hay Lộ: rượu thơm (Td : mai quế lộ 梅桂露 rượu thơm mai quế) hay chất lỏng có mùi thơm (Td : quả tử lộ 果子露 nước trái cây.)

Cam lồ hay Cam lộ là rượu tiên hay nước tiên (nectar), Hán văn gọi là Cam lồ thủy, là thứ nước huyền diệu do các Đấng Tiên, Phật luyện thành, mùi vị thơm ngon, có công dụng rất màu nhiệm. Khi một người được rưới nước Cam lồ thì người đó được tiêu trừ bệnh tật, sạch hết tai ương, dù người đó sắp chết cũng sống lại mạnh khỏe.



Đức Quan Âm Bồ Tát, tay trái cầm Tịnh bình chứa nước Cam lồ, tay mặt cầm cành dương liễu nhúng vào Tịnh bình để rải nước Cam lồ cứu giúp chúng sanh.

4565 Lửa lòng : do chữ "tâm hỏa" 心火, chỉ mọi thứ dục vọng 慾望 (ham muốn, mong ước, Từ điển MDBG : desire) do lòng người sinh ra. Người ta thường ví dục vọng như ngọn lửa thiêu đốt trong lòng người.

4566 Đường : xem chú thích câu [178](#) (5)

4567 Trần duyên : xem chú thích câu [993](#).

Câu 1931-1932 : ý nói "việc tu hành đã làm tắt dục vọng trong lòng Kiều"

4568 Nâu sồng : Nâu : màu nâu . Sồng : màu dà , màu nâu tối. Nâu sồng là màu nâu và màu dà. Hai màu này tối, không đẹp, được Phật giáo chọn để nhuộm quần áo cho các tăng ni mặc thường ngày, để tỏ ý không khoe đẹp, tiết kiệm, thể hiện hạnh tốt của người tu hành phế đời hành đạo. "Nâu sồng" chỉ người tu hành, hay việc tu hành

4569 Màu : xem chú thích câu [226](#)

4570 Thiên 禪 : yên lặng nghĩ ngợi để tìm lẽ đạo. Đạo Phật lấy thanh tịnh xét tỏ chân lý làm tôn chỉ nên gọi là "thiên"

4571 Phen : xem chú thích câu [364](#).

Câu 1933-1934 : ý nói "vài tháng đã trôi qua kể từ ngày Kiều xuất gia"

4572 Cửa thiên : dịch từ chữ "Thiên môn 禪門". Thiên : gọi đầy đủ là Thiên-na (禪那, phiên âm từ tiếng Phạn dhyaana chỉ sự thanh tịnh. Đây là một thuật ngữ được nhiều tôn giáo xuất thân từ Ấn Độ giáo, như Phật giáo, sử dụng để chỉ những phương pháp tu tập khác nhau, nhưng với một mục đích duy nhất là: đạt kinh nghiệm "Tĩnh giác", "Giải thoát", "Giác ngộ". Môn : cửa. Tại Trung Quốc và các nước chịu ảnh hưởng Trung Quốc, Thiên môn có nghĩa là cửa thiên, dùng để chỉ nơi chùa chiền, am tự.

Có bản chép "Quan phòng 關防 (tức là đóng cửa canh giữ)" : theo **nguyên truyện** thì Hoạn thư canh giữ không cho Kiều trốn đi và cũng không cho Thúc sinh gặp mặt.

4573 Nhật : (giữa các phần cách đều nhau và nối tiếp nhau) có khoảng cách ngắn hơn nhiều so với mức bình thường

4574 Mau : sát với nhau, có khoảng cách (giữa các yếu tố, các đơn vị) ngắn hơn bình thường

4575 Câu 1935 : ý nói "Kiều bị canh giữ chặt chẽ". Theo **nguyên truyện** thì Hoạn thư canh giữ không cho Kiều trốn đi và cũng không cho Thúc sinh gặp mặt. Nhưng cũng có nhiều tài liệu giải thích là "mười giờ luật sa di phải giữ cho chặt chẽ". Giải thích này có lẽ không đúng vì không phù hợp với nguyên truyện, mà tác giả lại làm thơ dựa theo nguyên truyện.

4576 Châu : xem chú thích câu [82](#)

Câu 1936 : ý nói "Kiều trước mặt mọi người thì nói năng bình thản, nhưng khi vắng người thì khóc một mình"

4577 Gác kinh : cái gác viết kinh

Trong gang tắc lại ⁴⁵⁷⁹ gặp mười quan san ⁴⁵⁸⁰.
Những là ⁴⁵⁸¹ ngậm thở ngùi than ⁴⁵⁸²,

1940. Tiểu thư ⁴⁵⁸³ phải ⁴⁵⁸⁴ buổi vấn an ⁴⁵⁸⁵ về nhà ⁴⁵⁸⁶.
Thừa cơ ⁴⁵⁸⁷, sinh mới ⁴⁵⁸⁸ lên ⁴⁵⁸⁹ ra,
Xăm xăm đến mé vườn hoa với nàng.
Sụt sùi ⁴⁵⁹⁰ giờ ⁴⁵⁹¹ nổi ⁴⁵⁹² đoạn tràng ⁴⁵⁹³,
Giọt châu ⁴⁵⁹⁴ tầm tã ⁴⁵⁹⁵ đẫm ⁴⁵⁹⁶ tràng ⁴⁵⁹⁷ áo xanh ⁴⁵⁹⁸:

1945. "Đã cam ⁴⁵⁹⁹ chịu ⁴⁶⁰⁰ bạc với tình,
"Chúa xuân ⁴⁶⁰¹ để tội một mình ⁴⁶⁰² cho ⁴⁶⁰³ hoa ⁴⁶⁰⁴!
"Thấp cơ ⁴⁶⁰⁵ thua trí đàn bà,
"Trông vào đau ruột nói ra ngại lời.

4578 Viên sách : xem chú thích câu [1648](#)

4579 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)

4580 Quan san : xem chú thích câu [1520](#)

Câu 1937-1938 : ý nói "người ở gác kinh (Kiều), kẻ nơi viên sách (Thúc sinh), gần nhau nhưng xa cách bằng mười đường đi quan ải"

4581 Những là : xem chú thích câu [158](#) (1)

4582 Ngậm thở ngùi than : ngậm ngùi than thở, buồn rầu than thở

4583 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)

4584 Phải : xem chú thích câu [289](#) (1)

4585 Vấn an 問安 : đến thăm hỏi bậc trên (Từ điển MDBG : to pay one's respects / to give regards to) Vấn : Hỏi thăm. An : Bình yên.

4586 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

4587 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (2). Thừa cơ : xem chú thích câu [1109](#)

4588 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

4589 Lên : xem chú thích câu [536](#)

4590 Sụt sùi : xem chú thích câu [222](#)

4591 Giờ : mở một vật đang được gấp hoặc đang gói bọc ra, ở đây có nghĩa là bày tỏ

4592 Nổi : xem chú thích câu [109](#) (1)

4593 Đoạn tràng (đoạn trường) : xem chú thích câu [200](#)

4594 Giọt châu : đồng nghĩa với "châu sa", xem chú thích câu [82](#)

4595 Tầm tã : (trời mưa hay nước mắt tuôn rơi) nhiều và kéo dài mãi không dứt

4596 Đẫm : ướt đến mức sũng nước (đầy nước đến mức nước chảy cả ra ngoài vì không thấm vào được nữa)

4597 Tràng : vạt trước của áo. Tục ngữ : Áo rách phải giữ lấy tràng

4598 Áo xanh : lấy từ chữ "Thanh khâm 青襟" là áo xanh, chỉ thứ áo xanh mà các nho sĩ ngày xưa thường mặc

Tỳ bà hành

...Toạ trung khấp hạ thụ tối đa...

Giang Châu Tư Mã thanh sam thấp

Bạch Cư Dị

Nguồn : Thi Viện

琵琶行

座中泣下誰最多

江州司馬青衫濕

白居易

Tỳ bà hành

Lệ ai chan chứa hơn người

Giang châu Tư Mã đượm mùi áo xanh.

Phan Huy Thực dịch

4599 Cam : xem chú thích câu [386](#) (1)

4600 Chịu : xem chú thích câu [648](#) (1)

4601 Chúa xuân : xem chú thích câu [1327](#). Ở đây chỉ Thúc sinh

4602 Một mình : xem chú thích câu [177](#)

4603 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

4604 Hoa : chỉ Thúy Kiều.

Câu 1946 : ý nói "Thúc sinh không bảo vệ được cho Thúy Kiều, đã để tội cho nàng một mình phải gánh chịu cảnh đày đọa"

4605 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (6). Thấp cơ : cơ mưu kém cỏi

"Vi ta⁴⁶⁰⁶ cho⁴⁶⁰⁷ lụy⁴⁶⁰⁸ đến người,

1950. "Cát lằm⁴⁶⁰⁹ ngọc trắng⁴⁶¹⁰, thiết đời xuân xanh⁴⁶¹¹!
"Quản chi⁴⁶¹² lên thác xuống ghềnh⁴⁶¹³,
"Cũng⁴⁶¹⁴ toan⁴⁶¹⁵ sống thác với tình cho xong⁴⁶¹⁶.
"Tông đường⁴⁶¹⁷ chút chữa⁴⁶¹⁸ cam lòng⁴⁶¹⁹,
"Nghiến răng⁴⁶²⁰ bẻ một chữ đồng⁴⁶²¹ làm hai.

1955. "Thẹn mình đá nát vàng phai⁴⁶²²,
"Trăm thân dễ chuộc một lời⁴⁶²³ được sao"⁴⁶²⁴?

4606 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)

4607 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)

4608 Lụy : xem chú thích câu [862](#) (1)

4609 Lằm : xem chú thích câu [1429](#)

4610 Cát lằm ngọc trắng : ví Thúy Kiều bị hành hạ như ngọc trắng bị vùi dưới bùn cát. Cát lằm : cát và bùn

4611 Xuân xanh : xem chú thích câu [36](#) (2)

4612 Quản chi : như "quản bao". xem chú thích câu [553](#) (1)

4613 Lên thác xuống ghềnh (thành ngữ) : ví cảnh gian truân vất vả, nguy nan

4614 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

4615 Toan : xem chú thích câu [858](#)

4616 Cho xong : xem chú thích câu [244](#) (2)

4617 Tông đường 宗堂 : (1) nhà thờ tổ tiên của dòng họ

(2) còn dùng để chỉ người thừa kế thờ phụng.

Tông: Nơi thờ phụng tổ tiên dòng họ. Đường : Nhà, phòng dành riêng cho một việc.

4618 Chữa : xem câu [119](#)

4619 Cam lòng : như "Cam" : xem chú thích câu [386](#) (2)

4620 Nghiến răng : (cắn chặt răng) chỉ tình hình cố gượng hay cố nén đau đớn, tức giận

4621 Chữ đồng : xem chú thích câu [452](#).

Câu 1952-1954 : ý nói "Thức sinh còn chưa có con trai để nối dõi tông đường nên phải ở lại với Hoạn thư mà không thể bỏ trốn với Thúy Kiều được, nên đành phải cắn răng (cam chịu) chia cắt mối tình với Thúy Kiều (bẻ một chữ đồng làm hai : không giữ lời thề chung thủy).

Đây chỉ là lời nói của những người không thật tình, Kiều hãy còn trẻ vẫn có thể có con được

4622 Đá nát vàng phai : (thành ngữ) không giữ được lời thề (vàng đá)

4623 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2)

4624 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5)

Câu 1556 : ý nói "một lời là lời Thức sinh đã nói với Thúy Kiều: "Trăm điều hãy cứ trông vào một ta". Nay lời ấy đã không giữ được thì đâu có đem trăm mạng người ra cũng không chuộc lại được"

Lấy ý từ hai câu cuối của bài thơ Hoàng Điếu : " Như khả thực hề, Nhân bách kỳ thân" Ngô Minh Trực dịch nghĩa : "Nếu mà chuộc được, xin đem trăm thân đền bù"

Điển tích : Tần Mục công (659 TCN – 621 TCN), còn gọi là Tần Mâu công, là vị vua thứ 14 của nước Tần, chư hầu nhà Chu trong Lịch sử Trung Quốc. Ông là người đã đưa nước Tần từ vị trí một chư hầu xa xôi hẻo lánh ở phía Tây bắc Trung Quốc vươn lên địa vị bá chủ thời Xuân Thu. Là người trọng nhân tài, Tần Mục công đã thu phục và sử dụng nhiều danh thần như Bách Lý Hề, Kiến Thúc, Công Tôn Chi, Phi Báo. Những công lao của Mục công đã giúp ông được xưng tụng trong sử sách là một trong Ngũ Bá tiêu biểu nhất của thời Xuân Thu.

Năm 621 TCN, Tần Mục công qua đời. Ông làm vua tất cả 39 năm, được an táng ở đất Ung. Ông bắt chôn sống tể tướng theo ông có 177 người, trong đó có 3 vị lương thần họ Tử Xa là Yêm Túc, Trọng Hành, Chăm Hồ. Người nước Tần thương xót họ làm bài thơ Hoàng điếu.

Hoàng Điếu 黃鳥 Chim hoàng ly (Tạ Quang Phát dịch)

Giao giao hoàng điếu, 交交黃鳥 Chim hoàng ly bay qua bay lại,

Chỉ vu cúc, 止于棘 Đậu cùng nhau trên mấy cành gai.

Thùy tùng Mục công ? 誰從穆公 Chết theo Tần Mục là ai ?

Tử xa Yêm Túc 子車奄息 Tử Xa Yêm Túc, chàng trai nước Tần.

Duy thử Yêm Túc, 維此奄息 Yêm Túc này đem thân chôn sống,

Bách phu chi đặc 百夫之特 Trong trăm người anh dũng trội cao,

Nàng rằng: "Chiếc bách⁴⁶²⁵ sóng đào⁴⁶²⁶
 "Nổi chìm⁴⁶²⁷ cũng⁴⁶²⁸ mặc⁴⁶²⁹ lúc nào⁴⁶³⁰ rủi may!
 "Chút thân⁴⁶³¹ quần quai⁴⁶³² vũng lầy,

1960. "Sống thừa⁴⁶³³ còn tưởng đến rày⁴⁶³⁴ nữa sao⁴⁶³⁵?
 "Cũng⁴⁶³⁶ liều⁴⁶³⁷ một giọt mưa⁴⁶³⁸ rào,
 "Mà⁴⁶³⁹ cho⁴⁶⁴⁰ thiên hạ trông vào cũng⁴⁶⁴¹ hay⁴⁶⁴² !
 "Xót⁴⁶⁴³ vì cầm đã bén⁴⁶⁴⁴ dây⁴⁶⁴⁵,
 "Chẳng trăm năm⁴⁶⁴⁶ cũng⁴⁶⁴⁷ một ngày⁴⁶⁴⁸ duyên ta⁴⁶⁴⁹.

1965. "Liệu⁴⁶⁵⁰ bài⁴⁶⁵¹ mở cửa cho⁴⁶⁵² ra,

Lâm kỳ huật (huyệt),	臨 其 穴	Vừa kể bên huyệt bước vào.
Chuy chuy kỳ lật	惴 惴 其 栗	Dáng người thiếu nǎo, ưu sầu hoàng kinh.
Bỉ thương giả hân (thiên),	彼 蒼 者 天	Vút từng cao trời xanh kia hỡi!
Tiên ngã lương nhân.	殲 我 良 人	Nữ giết người hiền giỏi nước ta.
Như khả thực hề!	如 可 贖 兮	Nếu cùng chuộc được chàng ra,
Nhân bách kỳ thân	人 百 其 身	Trăm thân đổi mạng, ai mà tiếc đâu!

Nguồn : Thi Viện

4625 Chiếc bách : chiếc thuyền bằng gỗ bách. Do Kinh Thi có câu: Phiếm bỉ bách chu tại bỉ trung hà 泛 彼 柏舟, 在 彼 中 河, nghĩa là chiếc thuyền gỗ bách trôi nổi giữ dòng sông kia. Chiếc bách dùng để thân phận người đàn bà linh đình như chiếc thuyền gỗ bách nổi trôi trên mặt nước. Thành ngữ "chiếc bách giữa dòng" : mô tả người yếu ớt giữa cuộc đời đầy bất trắc

4626 Sóng đào : sóng to, sóng lớn. Đào 濤: sóng lớn (Từ điển MDBG : big wave)

4627 Nổi chìm : như "bèo nổi mây chìm", xem chú thích câu [770](#)

4628 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

4629 Mặc : xem chú thích câu [38](#) (1)

4630 Nào : xem chú thích câu [89](#) (7). Lúc nào rủi may : lúc rủi lúc may, không biết lúc nào

4631 Chút thân : xem chú thích câu [897](#)

4632 Quần quai : vắn mình, vật vã vì quá đau đớn

4633 Sống thừa : cuộc sống không có ích lợi gì cho ai hết.

4634 Rày : xem chú thích câu [313](#)

4635 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5)

4636 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

4637 Liều : xem chú thích câu [328](#) (2)

4638 Giọt mưa : xem chú thích "hạt mưa" câu [619](#). Mưa rào : mưa hạt to và nhiều, mau tạnh, thường do các đám mây giông gây ra

4639 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)

4640 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

4641 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

Câu 1961-1962 : ý nói "Thúy Kiều muốn nói thân mình như hạt mưa sa, rơi vào đâu thì ở yên đó, cũng muốn ở luôn Quan Âm các để cho thiên hạ trông vào thấy cái cảnh trở trêu ấy"

4642 Hay : xem chú thích câu [111](#) (4)

4643 Xót : xem chú thích câu [335](#) (2)

4644 Bén : xem chú thích câu [1593](#)

4645 Cầm đã bén dây : đàn đã quen dây, ví với vợ chồng đã êm xuôi, hoà thuận với nhau, ý nói chúng ta (Thúy Kiều và Thúc sinh) đã yêu nhau

4646 Trăm năm : xem chú thích câu [1](#) (2)

4647 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

4648 Một ngày : xem chú thích câu [1399](#) (tiếng "một ngày")

4649 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4)

4650 Liệu : xem chú thích câu [342](#)

4651 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)

"Ấy là tình nặng ấy là ân sâu" !
 Sinh rằng : "Riêng tưởng bấy lâu ⁴⁶⁵³,
 "Lòng người nham hiểm ⁴⁶⁵⁴ biết đâu ⁴⁶⁵⁵ mà ⁴⁶⁵⁶ lường.
 "Nửa khi ⁴⁶⁵⁷ giông tố ⁴⁶⁵⁸ phũ phàng ⁴⁶⁵⁹,

1970. "Thiệt riêng đó ⁴⁶⁶⁰ cũng ⁴⁶⁶¹ lại ⁴⁶⁶² càng ⁴⁶⁶³ cực ⁴⁶⁶⁴ đây ⁴⁶⁶⁵.
 "Liệu ⁴⁶⁶⁶ mà ⁴⁶⁶⁷ xa chạy cao bay ⁴⁶⁶⁸,
 "Ái ân ta ⁴⁶⁶⁹ có ngần ⁴⁶⁷⁰ này mà thôi ⁴⁶⁷¹!
 "Bây giờ kẻ ngược người xuôi ⁴⁶⁷²,
 "Biết bao giờ ⁴⁶⁷³ lại ⁴⁶⁷⁴ nổi lời nước non ⁴⁶⁷⁵?
1975. "Dẫu rằng sông cạn đá mòn ⁴⁶⁷⁶,
 "Con tằm đến thác cũng ⁴⁶⁷⁷ còn vương tơ" ⁴⁶⁷⁸!

Câu 1965-1966 : ý nói "Kiều xin Thúc sinh vì mỗi tình thâm thiết hãy tìm cách cho nàng trốn thoát, ấy cũng là ơn sâu"

- 4652 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
 4653 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#)
 4654 Nham hiểm : xem chú thích câu [1816](#)
 4655 Biết đâu : xem chú thích câu [306](#) (5)
 4656 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)
 4657 Nửa khi : nửa rồi, rồi ra, sau này, trong tương lai
 4658 Giông tố (hay dông tố) : trận gió to, kèm theo mưa tầm tã, thường dùng để ví cảnh gian nan, đầy thử thách, hoặc việc xảy ra dữ dội, mãnh liệt
 4659 Phũ phàng : xem chú thích câu [85](#)
 4660 Đó : chỉ Thúy Kiều
 4661 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)
 4662 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)
 4663 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)
 4664 Cực : vất vả và khổ tâm
 4665 Đây : xem chú thích câu [60](#) (4). Đây : chỉ Thúc sinh
 4666 Liệu : xem chú thích câu [342](#)
 4667 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)
 4668 Xa chạy cao bay (thành ngữ) : chạy trốn đi thật xa (để tránh điều nguy hiểm). Thành ngữ "cao chạy xa bay" hay "viễn tẩu cao phi 远走高飞. Từ điển MDBG : to go far / to escape to faraway places
 4669 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4)
 4670 Ngần : xem chú thích câu [752](#)
 4671 Mà thôi : xem chú thích câu [842](#)
 4672 Kẻ ngược người xuôi (thành ngữ) : xa cách, ly biệt mỗi người mỗi nơi.
 Một nghĩa khác của thành ngữ "kẻ ngược người xuôi" : người đi lại đông đúc (Thí dụ : kẻ ngược người xuôi vội vã như chiều ba mươi tết)
 4673 Biết bao giờ : xem chú thích câu [1078](#)
 4674 Lại : xem chú thích câu [24](#) (7)
 4675 Lời nước non : xem chú thích câu [732](#)
 4676 Sông cạn đá mòn (thành ngữ) : việc đời thay đổi nhiều
 4677 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (5)
 4678 Câu 1976 : lấy ý từ câu thơ của Lý Thường Ẩn đời nhà Đường: Xuân tàn áo tử ty phương tận 春蠶到死絲方盡, nghĩa là "con tằm mùa xuân đến chết mới hết nhả tơ". Ý nói tình cảm yêu đương vương vấn, khó dứt bỏ.
- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----------------------------------|
| Vô đề | 無題 | Vô đề (không có tựa) |
| Tương kiến thì nan biệt diệp nan, | 相見時難別亦難 | Khó thay khi hợp khi tan, |
| Đông phong vô lực bách hoa tàn. | 東風無力百花殘 | Gió đông yếu ớt để tàn trăm hoa. |
| Xuân tàn áo tử ty phương tận, | 春蠶到死絲方盡 | Con tằm đến chết hết tơ, |
| Lạp cự thành hôi lệ thủy can. | 蠟炬成灰淚始乾 | Sáp cây chảy cạn, lệ đà ráo ngay. |

Cùng nhau ⁴⁶⁷⁹ kể kể sau xưa ⁴⁶⁸⁰ ,
Nói rồi lại ⁴⁶⁸¹ nói, lời chưa hết lời.
Mặt trông tay chẳng nỡ ⁴⁶⁸² rời,

1980. Hoa tì ⁴⁶⁸³ đã đông tiếng người nẻo ⁴⁶⁸⁴ xa.
Nhận ngừng ⁴⁶⁸⁵ nuốt tủi, lảng ⁴⁶⁸⁶ ra,
Tiểu thư ⁴⁶⁸⁷ đâu ⁴⁶⁸⁸ đã rẽ hoa bước vào.
Cười cười, nói nói ⁴⁶⁸⁹ ngọt ngào,
Hỏi : "Chàng mới ⁴⁶⁹⁰ ở chốn nào ⁴⁶⁹¹ lại ⁴⁶⁹² chơi" ?

1985. Dối quanh Sinh mới ⁴⁶⁹³ liệu lời ⁴⁶⁹⁴ :
"Tìm hoa quá bước ⁴⁶⁹⁵ , xem người chép kinh".
Khen rằng : "Bút pháp ⁴⁶⁹⁶ đã tinh,
"So vào với thiếp Lan Đình ⁴⁶⁹⁷ nào ⁴⁶⁹⁸ thua !

Hiếu kính dẫn sâu vân mấn cải,
Dạ ngâm ứng giác nguyệt quang hàn.
Bồng Lai thử khứ vô đa lộ,
Thanh điều ân cần vị thám khan.
Lý Thương Ẩn

曉鏡但愁雲鬢改
夜吟應覺月光寒
蓬萊此去無多路
青鳥殷勤為探看
李商隱

Sáng soi mái tóc đổi thay,
Đêm ngâm dưới nguyệt, mới hay lạnh lùng.
Một đường đi đến non Bồng,
Chim xanh đưa đón cậy lòng dò thăm
Trần Trọng Kim dịch

4679 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

4680 Sau xưa : trước sau, nghĩa bóng : mọi chuyện, mọi nơi

4681 Lại : xem chú thích [câu 24](#) (4)

4682 Nỡ : xem chú thích [câu 510](#)

4683 Hoa tì 花婢 : người hầu gái ở các nhà quyền quý xưa, cũng gọi là hoa nô

4684 Nẻo : xem chú thích [câu 141](#) (1)

4685 Nhận ngừng : VNPF chú thích : "nén chặn sự cảm động và ngừng ngay sự tâm tình, làm ra vẻ tự nhiên. Vì chữ nhận ngừng hơi khó hiểu và không được thông dụng nên bản Hồ Đắc Hàm đã chép là "Ngại ngần nuốt tủi lảng ra" và hai bản Bùi Khánh Diễm - Tản Đà đã chép là: "Ngập ngừng nuốt tủi lảng ra". Từ điển Nôm của ông Trần Văn Kiệm giải thích : "nhận ngừng" = cố dẹp xúc động"

4686 Lảng : bỏ đi, tránh đi chỗ khác một cách lảng lẽ, không muốn cho người khác nhận thấy

4687 Tiểu thư : xem chú thích [câu 1557](#)

4688 Đâu : xem chú thích [câu 81](#) (6)

4689 Cười cười nói nói : hình dung cái vẻ vừa cười vừa nói một cách ngọt ngào

4690 Mới : xem chú thích [câu 61](#) (3)

4691 Nào : xem chú thích [câu 89](#) (6)

4692 Lại : xem chú thích [câu 24](#) (15)

4693 Mới : xem chú thích [câu 61](#) (10)

4694 Liệu lời : lựa lời nói sao cho thuận lợi


4695 Quá bước : đi xa hơn hạn độ đã dự tính

4696 Bút pháp 筆法 : Bút : viết. Pháp : phép. Bút pháp là cách viết chữ, cách hành văn

4697 Thiếp Lan Đình : bản văn có chữ viết rất đẹp

Điển tích : Ở phía Tây nam tỉnh Triết Giang, Trung Quốc, trên sông Lam Chử có một cái đình, gọi là Lan Đình. Xưa ông Vương Hy Chi cùng mấy bạn tụ họp ở đấy ngâm thơ uống rượu, có làm bài "Lan đình tập tự". Vương Hy Chi vốn là người viết chữ rất đẹp, nên những bản văn (thiếp) ghi chép bài "Lan Đình Tập Tự" được người đời sau truyền tụng là "Thiếp Lan Đình"

Trong các bản bút thiếp của Vương để lại có bản "Lan đình tập tự" viết ngày 3 tháng 3 năm Vĩnh Hoà thứ chín (337) đời nhà Tấn được hậu thế quý trọng cho làm mẫu mực để tập theo. Những bản "Lan đình tập tự" có lưu hành, nhưng có lẽ là những bản phỏng theo. Bản chính đã thất lạc từ đời nhà Đường (618-907). Ngày nay, trong các lối chữ Hán có lối chữ "Lan đình" tức là lối chữ phỏng theo chữ viết của Vương Hy Chi trong "Lan đình tập tự".

Mẫu chữ Lan Đình :  (Nguồn : Wikipedia)

4698 Nào : xem chú thích [câu 89](#) (2)

"Tiếc thay lưu lạc ⁴⁶⁹⁹ giang hồ ⁴⁷⁰⁰,

1990. "Nghìn vàng ⁴⁷⁰¹, thật cũng ⁴⁷⁰² nên ⁴⁷⁰³ mua lấy tài" !
Thiên trà ⁴⁷⁰⁴ cạn chén hồng mai ⁴⁷⁰⁵
Thong dong ⁴⁷⁰⁶ nổi gót ⁴⁷⁰⁷ thư trai ⁴⁷⁰⁸ cùng về.
Nàng càng ⁴⁷⁰⁹ e lệ ⁴⁷¹⁰ ủ ê ⁴⁷¹¹,
Rỉ tai, hỏi lại ⁴⁷¹² hoa tì ⁴⁷¹³ trước sau ⁴⁷¹⁴.

1995. Hoa rằng: "Bà đã đến lâu,
"Rón chân ⁴⁷¹⁵ đứng nép độ ⁴⁷¹⁶ đầu ⁴⁷¹⁷ nửa ⁴⁷¹⁸ giờ.
"Rành rành ⁴⁷¹⁹ kể tóc chân tơ ⁴⁷²⁰,
"Mấy lời nghe hết đã dư ⁴⁷²¹ tỏ ⁴⁷²² tường ⁴⁷²³.
"Bao nhiêu đoạn ⁴⁷²⁴ khổ, tình thương,

2000. "Nỗi ⁴⁷²⁵ ông vật vã ⁴⁷²⁶, nỗi nàng thở than.
"Ngắn tôi đứng lại ⁴⁷²⁷ một bên,

4699 Lưu lạc : xem chú thích câu [1056](#)

4700 Giang hồ : xem chú thích câu [1595](#) (1). Lưu lạc giang hồ 流落江湖 (thành ngữ) : chỉ sự cơ cực, xa lìa quê hương, lang thang nơi xứ lạ. Hán điển : 形容穷困潦倒, 漂泊异乡 ; hình dung cùng khổ lao đảo phiêu bạt dị hương, nghĩa là "mô tả nổi cơ cực, lang thang ở vùng đất xa lạ".
Thành ngữ HV tương tự : "Phiêu bạt giang hồ 漂泊江湖"

4701 Nghìn vàng : xem chú thích câu [645](#)

4702 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

4703 Nên : xem chú thích câu [33](#) (5)

4704 Thiên trà 禪茶 : nước trà của nhà chùa

4705 Hồng mai 紅枚 : cây màu đỏ. Hồng : đỏ. Mai : thân cây. Cũng có bản nôm chép "梅, mai : cây mơ".
VNPF chú thích "các sách thường giảng là nước gổ mai già, sắc nước đỏ hồng nên gọi là hồng mai", có lẽ vi lẫn lộn hai chữ mai : 枚 và 梅

4706 Thong dong : xem chú thích câu [693](#) (2)

4707 Nổi gót : người này đi sau người kia

4708 Thư trai 書齋 : nhà hay phòng riêng dành cho thư sinh đọc sách, viết văn (Từ điển MDBG : study room).
Thư: Sách. Trai: nhà hay phòng riêng để đọc sách.

4709 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

4710 E lệ : xem chú thích câu [146](#) (2)

4711 Ủ ê : buồn rầu âm thầm, ngấm ngấm và dai dẳng

4712 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

4713 Hoa tì : xem chú thích câu [1980](#)

4714 Trước sau : xem chú thích câu [548](#) (1)

4715 Rón chân : đi nhẹ trên đầu ngón chân để không gây ra tiếng động

4716 Độ : xem chú thích câu [694](#) (2)

4717 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (1)

4718 Nửa : rất nhiều tài liệu tham khảo chép "nửa", nhưng không tìm được nghĩa của "nửa giờ" nên xin phép sửa lại là "nửa" vì chữ Nôm 𠂔 (nữ 女 + bán 半) đều đọc là "nửa" hay "nửa"

4719 Rành rành : xem chú thích câu [124](#)

4720 Kể tóc chân tơ : mọi chi tiết, từng li từng tí.

4721 Dư : xem chú thích câu [106](#) (1)

4722 Tỏ 𠂔 (hỏa 火 + tố 訴) : rõ ràng

4723 Tường 詳 : biết rõ

4724 Đoạn : xem chú thích câu [1251](#) (1)

4725 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (1)

4726 Vật vã : vật mình lẫn lộn vì đau khổ

4727 Lại : xem chú thích câu [24](#) (6)

Chán⁴⁷²⁸ tai rồi mới⁴⁷²⁹ bước lên trên lầu".
Nghe thôi kinh hãi⁴⁷³⁰ xiết đâu⁴⁷³¹:
"Đàn bà thế ấy thấy âu⁴⁷³² một⁴⁷³³ người !

2005. "Ấy mới⁴⁷³⁴ gan ấy mới tài,
"Nghĩ càng⁴⁷³⁵ thêm nỗi⁴⁷³⁶ sờn gai⁴⁷³⁷ rụng rời⁴⁷³⁸!
"Người đâu⁴⁷³⁹ sâu sắc nước đời⁴⁷⁴⁰,
"Mà⁴⁷⁴¹ chàng Thúc phải⁴⁷⁴² ra người bó tay⁴⁷⁴³!
"Thực tang⁴⁷⁴⁴ bắt được đường này⁴⁷⁴⁵,

2010. "Máu⁴⁷⁴⁶ ghen ai⁴⁷⁴⁷ cũng⁴⁷⁴⁸ chau⁴⁷⁴⁹ mày nghiêng răng⁴⁷⁵⁰.
"Thế mà⁴⁷⁵¹ im chẳng đãi đặng⁴⁷⁵²,
"Chào mời vui vẻ nói năng dịu dàng !
"Giận đâu⁴⁷⁵³ ra dạ thế thường⁴⁷⁵⁴,
"Cười đầu mới⁴⁷⁵⁵ thực khôn lường hiểm sâu !

4728 Chán : xem chú thích câu [514](#). Chán tai : nghe nhiều đến nỗi không muốn nghe nữa

4729 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

4730 Kinh hãi : kinh sợ, hãi hùng

4731 Xiết đâu : không biết bao nhiêu mà kể

4732 Âu : xem chú thích câu [201](#)

4733 Một : xem chú thích câu [3](#) (4)

Câu 2004 : ý nói "đàn bà thế ấy có lẽ là người duy nhất"

4734 Mới : xem chú thích câu [61](#) (8). Không đúng luật bằng trắc

4735 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2). (Càng) nghĩ càng thêm nỗi sờn gai rụng rời

4736 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (1)

4737 Sờn gai : sờn gai ốc, kinh sợ đến nỗi da gà

4738 Rụng rời : xem chú thích câu [582](#) (2)

4739 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

4740 Nước đời : xem chú thích câu [1220](#)

4741 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)

4742 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

4743 Bó tay : chịu bất lực, không thể làm gì được. Bó tay chữ Hán là "thúc thủ", tên của Thúc sinh. Xem chú thích "sợ quen" câu 1828

4744 Thực tang hay thật tang 實贓 : cũng như "quả tang 果贓". Quả : thật. Tang : vật mà kẻ gian đã lấy, vật đem hối lộ. Quả tang tức là tang vật có thật trước mắt. Nghĩa bóng : (bị bắt gặp, bị phát hiện) ngay trong khi đang làm việc gì vụng trộm, phạm pháp

4745 Dường này : xem chú thích câu [1699](#)

4746 Máu : xem chú thích câu [1306](#)

4747 Ai : xem chú thích câu [38](#) (5)

4748 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

4749 Chau : xem chú thích câu [488](#)

4750 Chau mày nghiêng răng : nhíu lông mày lại và nghiêng răng tỏ sự giận dữ, bực tức lắm mà không nói ra

4751 Thế mà : xem chú thích câu [60](#)

4752 Đãi đặng : (1) giải bày ; Ca dao : "Cá buồn cá lội tung tăng, Em buồn em biết đãi đặng cùng ai?".

(2) nói năng, làm âm ỉ lên. Cả hai nghĩa đều có thể áp dụng trong câu này

4753 Đâu : VNPF chú thích : "chữ đâu có thể hiểu là "thế ru" hoặc cũng có thể coi như tiếng thêm lót như Tản Đà đã ghi chú"

4754 Thế thường : thường tình

4755 Mới : xem chú thích câu [61](#) (8)

Câu 2013-2014 : ý nói " thấy việc như vậy nếu Hoạn thư tức giận là thường tình, nhưng vẫn tươi cười vui vẻ thì thật là nham hiểm không thể lường được". Lấy ý từ câu của Ngự Triều Ân (đời Đường)

怒者常情,

Nộ giả thường tình,

Giận là tình thường,

笑者不可測也

Tiểu giả bất khả trắc dã

Cười mới là không thể lường được vậy

2015. "Thân ta⁴⁷⁵⁶ ta phải⁴⁷⁵⁷ lo âu⁴⁷⁵⁸
 "Miệng hùm nọc rắn⁴⁷⁵⁹ ở đâu⁴⁷⁶⁰ chốn này!
 "Ví chẳng⁴⁷⁶¹ chắp cánh cao bay⁴⁷⁶²,
 "Rào cây⁴⁷⁶³ lâu cũng⁴⁷⁶⁴ có ngày bẻ hoa⁴⁷⁶⁵!
 "Phận bèo⁴⁷⁶⁶ bao quản⁴⁷⁶⁷ nước sa⁴⁷⁶⁸,
2020. "Lênh đênh⁴⁷⁶⁹ đâu⁴⁷⁷⁰ nữa cũng⁴⁷⁷¹ là lênh đênh.
 "Chín e⁴⁷⁷² quê khách⁴⁷⁷³ một mình⁴⁷⁷⁴,
 "Tay không chưa dễ tìm vành⁴⁷⁷⁵ ấm no"⁴⁷⁷⁶!
 Nghĩ đi nghĩ lại⁴⁷⁷⁷ quanh co,
 Phạt tiền⁴⁷⁷⁸ sẵn có⁴⁷⁷⁹ mọi đồ kim ngân⁴⁷⁸⁰.
2025. Bên mình giặt để hộ thân⁴⁷⁸¹,

鱼朝恩

Ngư Triều Ân

N.M.T dịch

có nghĩa là giận ấy là tình thường, cười ấy mới không sao lường được

- 4756 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)
 4757 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)
 4758 Lo âu : lo lắng, ở trong trạng thái phải bận tâm, không yên lòng về việc gì đó vì cho rằng có thể xảy ra điều không hay. Nhưng ở đây nên hiểu theo nghĩa "lo liệu" tức là tìm cách thu xếp, sắp đặt, chuẩn bị sẵn để đáp ứng với yêu cầu của công việc
 4759 Miệng hùm nọc rắn : nguy hiểm chết người (nghĩa bóng).
 Miệng hùm, nọc rắn: Hai thứ này tuy độc nhưng còn chưa độc bằng bụng người đàn bà. Thơ cổ có câu rằng: 猛虎口中剑长蛇尾上针两般犹未毒最毒妇人心 "Mãnh hổ khẩu trung kiếm, trường xà vĩ thượng châm. Lưỡng ban do vị độc, tối độc phụ nhân tâm. (Cái gươm ở trong miệng con hổ dữ, cái kim ở trên đuôi con rắn dài; hai thứ đó còn chưa độc, rất độc thời là bụng người đàn bà)".
 4760 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (1)
 4761 Ví chẳng : nếu không
 4762 Chắp cánh cao bay (thành ngữ) : đi trốn, xa lánh chỗ mình đang ở
 4763 Rào cây : cầm cọc chung quanh để giữ cho cây khỏi bị phá hoại. Tục ngữ : Ăn cây nào, rào cây nấy
 4764 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (5)
 4765 Câu 2018 : nghĩa là "cây tuy có rào bao nhiêu nhưng cũng sẽ bị bẻ hoa", ý nói "Kiều dù có để phòng bao nhiêu có ngày cũng sẽ bị Hoạn thư ám hại"
 4766 Phận bèo : chỉ thân phận con người như cánh bèo, trôi nổi lênh đênh trên mặt nước, không bờ bến
 4767 Bao quản : như "quản bao". xem chú thích câu [553](#) (1)
 4768 Sa 蹉 : rơi
 4769 Lênh đênh : chỉ sự bênh bồng trôi nổi không có chỗ nương tựa nhất định, lưu lạc khắp bốn phương
 4770 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)
 4771 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)
Câu 2019-2020 : ý nói "Thúy Kiều nghĩ thân phận của mình như cánh bèo trên mặt nước, ở đâu thì cũng là lênh đênh cả, không còn gì đáng lo sợ nữa"
 4772 Chín e : rất sợ. Chín 參 : rất
 4773 Khách : xem chú thích câu [67](#) (5)
 4774 Một mình : xem chú thích câu [177](#)
 4775 Vành : xem chú thích câu [1092](#) (6)
 4776 Ấm no : đầy đủ về vật chất, như đủ ăn, đủ mặc
 4777 Lại : xem chú thích câu [24](#) (4)
 4778 Phạt tiền : xem chú thích câu [1929](#)
 4779 Sẵn có : đã có từ trước
 4780 Kim ngân 金銀 : vàng bạc, chỉ các đồ thờ (chuông, khánh, lư hương,...) bằng vàng, bạc hay mạ vàng, bạc hay có lẫn vàng, bạc
 4781 Hộ thân 護身 : để giúp đỡ cho bản thân khi gặp khó khăn. Hộ : che chở, bảo vệ, giúp đỡ. Thân : tự kỷ, chính mình

Lần nghe canh ⁴⁷⁸² đã một phần trống ba ⁴⁷⁸³.
 Cất ⁴⁷⁸⁴ mình qua ngọn ⁴⁷⁸⁵ tường hoa ⁴⁷⁸⁶,
 Lần đường ⁴⁷⁸⁷ theo bóng trắng tà ⁴⁷⁸⁸ về tây.
 Mịt mù ⁴⁷⁸⁹ dậm cát đôi cây ⁴⁷⁹⁰,

2030. Tiếng gà điểm nguyệt dẫu giày cầu sương ⁴⁷⁹¹.
 Canh ⁴⁷⁹² khuya thân gái dậm trường ⁴⁷⁹³,
 Phần e đường sá ⁴⁷⁹⁴, phần thương dãi dẫu ⁴⁷⁹⁵!
 Trời đông vừa rạng ngàn dâu ⁴⁷⁹⁶
 Bơ vợ ⁴⁷⁹⁷ nào ⁴⁷⁹⁸ đã biết đâu ⁴⁷⁹⁹ là nhà ⁴⁸⁰⁰!
2035. Chùa đầu ⁴⁸⁰¹ trông thấy nẻo ⁴⁸⁰² xa,
 Rành rành ⁴⁸⁰³ Chiêu Ân Am ⁴⁸⁰⁴ ba chữ bài ⁴⁸⁰⁵,
 Xăm xăm gõ mái cửa ngoài.

4782 Canh : xem chú thích câu [217](#)

4783 Trống ba : trống báo hiệu đầu canh ba (23 giờ)

4784 Cất : xem chú thích câu [1140](#) (1). Cất mình : đưa mình lên cao, nhảy

4785 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (4)

4786 Tường hoa : tường nhà ngăn cách với ngoài đường, và có hoa ở chân tường. Cũng có khi được dùng cho đẹp lời

4787 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3)

4788 Tà : xem chú thích câu [51](#)

4789 Mịt mù : ở trạng thái không nhìn thấy gì, do bị bao phủ bởi một lớp bụi hay không khí, hơi nước, v.v. dày đặc

4790 Dậm cát đôi cây : con đường đi qua bãi cát và đôi có cây mọc

4791 Điểm nguyệt cầu sương : quán nhỏ dưới đêm trăng và cầu ván còn đắm ướt sương đêm, ý nói "trời sáng sớm hãy còn sương". Điểm nguyệt : Quán dưới đêm trăng (Có bản viết "điểm cỏ"). Cầu sương : Cầu ướt sương đêm

Câu này mượn ý từ câu 3-4 của bài thơ Thương Sơn tảo hành của Ôn Đình Quân :

Thương Sơn tảo hành

商山早行

Đi sớm tại Thương Sơn

Thần khởi động chinh đạc

晨起動徵鐸

Bình minh rộn rã tiếng chuông

Khách hành bi cố hương

客行悲故鄉

Người đi lòng nhớ cố hương vô vàn

Kê thanh mao điểm nguyệt

雞聲茅店月

Điểm tranh gà giục trăng tàn

Nhân tích bản kiều sương

人跡板橋霜

Khách qua cầu ván, sương loang dẫu giày

Hộc điệp lạc sơn lộ

槲葉落山路

Đường non, lá hộc rụng đầy

Chỉ hoa minh dịch tường

枳花明驛牆

Trên tường nhà trạm ánh ngời hoa gai

Nhân tư Đỗ Lăng mộng

因思杜陵夢

Mộng Đỗ Lăng tưởng nhớ hoài

Phù nhạn mãn hồi đường

鳧雁滿回塘

Vịt trời, hồng nhạn đậu dài trên đê

Ôn Đình Quân

溫庭筠

Bản dịch của Phụng Hà

4792 Canh : xem chú thích câu [217](#)

4793 Dậm trường : xem chú thích câu [1526](#)

4794 Đường sá : xem chú thích câu [843](#)

4795 Dãi dẫu : xem chú thích câu [1746](#)

4796 Ngàn dâu : xem chú thích câu [1522](#)

4797 Bơ vợ : xem chú thích câu [523](#)

4798 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

4799 Biết đâu : xem chú thích câu [306](#) (1)

4800 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

4801 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (1)

4802 Nẻo : xem chú thích câu [141](#) (1)

4803 Rành rành : xem chú thích câu [124](#)

4804 Chiêu Ân Am : am đón người đi ở ẩn

4805 Chữ bài : chữ đề (ba chữ Chiêu Ân Am đề rành rành)

Trụ trì⁴⁸⁰⁶ nghe tiếng, rước mời vào trong.
Thấy màu⁴⁸⁰⁷ ăn mặc nâu sồng⁴⁸⁰⁸,

2040. Giác Duyên sư trưởng lành lòng⁴⁸⁰⁹ liền thương.
Gạn gùng⁴⁸¹⁰ ngành ngọn⁴⁸¹¹ cho⁴⁸¹² tường,
Lạ lùng⁴⁸¹³ nằng hầy⁴⁸¹⁴ tìm đường⁴⁸¹⁵ nói quanh⁴⁸¹⁶:
"Tiểu thiên⁴⁸¹⁷ quê ở Bắc Kinh,
"Qui sư, qui Phật⁴⁸¹⁸, tu hành bấy lâu⁴⁸¹⁹.

2045. "Bản sư⁴⁸²⁰ rồi cũng⁴⁸²¹ đến sau,
"Dạy đưa pháp bảo⁴⁸²² sang hầu sư huynh"⁴⁸²³.

-
- 4806 **Trụ trì** 住持 : Trụ : ở, ngừng, giữ yên, nương dựa. Trì : gìn giữ. Trụ trì là ở và gìn giữ.
Sư trụ trì là vị sư làm chủ chùa, ở tại chùa, điều khiển các công việc trong chùa. Sư trụ trì cũng được gọi là: Chủ tăng, Thủ tọa.
- 4807 **Màu** : xem chú thích câu [226](#)
- 4808 **Nâu sồng** : xem chú thích câu [1933](#)
- 4809 **Lành lòng** : lòng lành (đạo ngữ), có lòng thương người, từ tâm
- 4810 **Gạn gùng** : xem chú thích câu [1154](#)
- 4811 **Ngành ngọn** (hay ngọn ngành) : tận cùng mọi chi tiết của sự việc. Ngành : cành nhỏ. Ngọn : nơi xuất phát của những vật chuyển động thành làn, luồng (ngọn suối)
- 4812 **Cho** : xem chú thích câu [94](#) (4)
- 4813 **Lạ lùng** : xem chú thích câu [349](#) (1)
- 4814 **Hầy** : xem chú thích câu [216](#) (3)
- 4815 **Đường** : xem chú thích câu [178](#) (4)
- 4816 **Nói quanh** : vòng vo, tránh nói sự thật
Câu 2042 : ý nói "vì lạ chưa quen nên trước hết nằng tìm đường nói quanh"
- 4817 **Tiểu thiên** 小禪 : Cũng như tiểu ni, tiểu tăng, là người đi tu nhỏ mọn (lời nói khiêm nhường, khách sáo).
Tiểu : khiêm từ, để nói về những thứ thuộc về mình hoặc có liên quan tới mình. Thiên : yên lặng nghĩ ngợi để tìm lẽ đạo, ở đây chỉ người tu đạo Phật
- 4818 **Qui sư, qui Phật** : hai việc trong tam qui 三歸 (ba sự nương theo) của nhà Phật :
- Qui y Phật là bỏ tà sư mà theo về với chánh sư.
- Qui y Pháp là bỏ tà pháp mà theo về chánh pháp.
- Qui y Tăng là bỏ kẻ tà gian mà theo người chơn chánh (ở đây viết qui y sư, nhiều người tưởng lầm là qui y Tăng tức phải nghe lời thầy chùa)
Người muốn nhập môn vào đạo Phật, phải đến chùa làm lễ Qui y. Trong ngôn ngữ thường ngày, "qui y" có nghĩa là đi tu, như vậy không đúng hẳn.
Câu này đại ý nói là Kiều đã qui y tu hành từ lâu rồi
- 4819 **Bấy lâu** : xem chú thích câu [324](#)
- 4820 **Bản sư** 本師 hay Bản sư : thầy của mình, thầy tôi. Bản : của mình, của tôn giáo mình, của địa phương mình. Sư : thầy.
Phật Thích Ca là Tổ và khai sáng ra Phật Giáo, nên những tín đồ theo đạo Phật đều gọi là Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật
- 4821 **Cũng** : xem chú thích câu [12](#) (1)
- 4822 **Pháp bảo hay pháp bửu** 法寶 : Bảo hay Bửu là quý báu.
Pháp bảo hay Pháp bửu có 4 nghĩa sau đây:
1. Pháp : là một trong Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng. Pháp bảo là ngôi Pháp quý báu.
2. Pháp : là phép thuật huyền diệu. Pháp bảo (Pháp bửu) hay Bửu pháp là những vật có phép thuật huyền diệu của các Đấng thiêng liêng.
3. Pháp : Giáo lý. Pháp bửu là giáo lý quý báu.
4. Pháp : là những món cần dùng. Trong các chùa Phật, các vị sư xem các món sau đây rất quý báu như : tượng Phật, kinh điển, chuông mõ, áo cà sa, cây tích trượng, bình bát, nên gọi các thứ ấy là pháp bảo của chùa.
Hán điển : 佛教用語, 指佛说的法, 又指和尚用的衣鉢、錫杖等 ; Phật giáo dụng ngữ, chỉ Phật thuyết đích pháp, hựu chi hòa thượng dụng đích y bát, tích trượng đặng, nghĩa là "giáo lý trong Phật giáo, cũng dùng để chỉ các đồ dùng của tu sĩ như bát, tích, trượng v.v".
Ở đây "pháp bảo" chỉ các đồ thờ mà Thúy Kiều đã lấy ở nhà Hoạn thư.

Rày⁴⁸²⁴ vâng diện hiến⁴⁸²⁵ rành rành⁴⁸²⁶,
Chuông vàng khánh⁴⁸²⁷ bạc bên mình giở ra.
Xem qua sứ mới⁴⁸²⁸ dạy qua:

2050. "Phải⁴⁸²⁹ ni Hằng Thủy⁴⁸³⁰ là ta⁴⁸³¹ hậu tình⁴⁸³².
"Chỉ e đường sá⁴⁸³³ một mình⁴⁸³⁴,
"Ở đây⁴⁸³⁵ chờ đợi sứ huynh⁴⁸³⁶ ít ngày"⁴⁸³⁷.
Gửi thân được chốn am mây⁴⁸³⁸,
Muối dưa⁴⁸³⁹ đắp đổi⁴⁸⁴⁰ tháng ngày thông dong⁴⁸⁴¹.
2055. Kệ kinh⁴⁸⁴² câu cũ⁴⁸⁴³ thuộc lòng,

4823 Sứ huynh 師兄: vị sư đàn anh, lời xưng hô giữa các vị sư với nhau (Trong Phật giáo ở Trung-quốc, từ triều Minh trở về trước, các nữ tu trẻ tuổi được gọi là đạo cô, ni cô, các nữ tu trọng tuổi được gọi là đạo bà. Họ xưng hô với nhau y như các nam tu, bằng các danh xưng sư phụ, sư thúc, đạo huynh, tiểu đạo. Sau triều Minh, các nam tu mới có thêm các danh xưng sứ huynh, sư đệ, và các nữ tu mới bắt đầu có các danh xưng sư mẫu, sư tỉ, sư muội). Ở đây sứ huynh chỉ sứ Giác Duyên, sứ huynh của sứ Hằng Thủy Câu 2045-2046 : ý nói "Kiều nói là thầy của mình sai đem bảo pháp sang hầu sứ huynh của bà ấy là Giác Duyên"

4824 Rày : xem chú thích câu [313](#)

4825 Diện hiến 面獻 : dâng ngay trước mặt

4826 Rành rành : xem chú thích câu [124](#)

4827 Khánh : khánh nhà chùa, làm bằng đồng, trong rỗng, hình như cái bát, các nhà sư đánh lên khi bắt đầu



hoặc chấm dứt nghi lễ

4828 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

4829 Phải : xem chú thích câu [289](#) (6)

4830 Hằng Thủy : tên hiệu một vị sư nữ khác mà Kiều mạo xưng là thầy học mình và cũng là người quen biết của sứ Giác Duyên.

Theo **nguyên truyện**, khi vào gặp ni sư Giác Duyên, thấy ni sư nói có quen sứ huynh Hằng Thủy ở tỉnh Trấn Giang thì Kiều nhận liền ngay là phải.

4831 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)

4832 Hậu tình 厚情 : lấy cái tình cảm tốt đẹp mà đối xử một cách nồng hậu. Hậu : đối xử đậm đà, nồng hậu. Tình : sự thân ái, giao tiếp

4833 Đường sá : xem chú thích câu [843](#)

4834 Một mình : xem chú thích câu [177](#)

4835 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

4836 Sứ huynh : xem chú thích câu [2046](#). Ở đây sứ huynh chỉ sứ Hằng Thủy

4837 Câu 2052 : ý nói "sứ Giác Duyên bảo Kiều ở lại chờ sứ huynh của bà, tức là sứ phụ Hằng Thủy của Thúy Kiều". Theo **nguyên truyện** thì sau đó Kiều và Giác Duyên kết duyên huynh đệ

4838 Am mây : tức là "vân am 雲庵", một cái am được dựng nơi cao vút trên mây, hẻo lánh, tĩnh mịch, có ý cách biệt với người đời. Am : ngôi chùa nhỏ, miếu nhỏ, nhà ở nơi hẻo lánh, tĩnh mịch của người ẩn dật

4839 Muối dưa : (ăn uống) chỉ có ở mức đơn giản, tối thiểu, không có những thức ăn ngon, đắt tiền

4840 Đắp đổi : xem chú thích câu [383](#). Muối dưa đắp đổi : hết ăn dưa lại ăn muối, hết ăn muối lại ăn dưa, ý nói ăn uống kham khổ

4841 Thông dong : xem chú thích câu [693](#) (1)

4842 Kệ kinh 偈經 : Kệ là những bài thơ ngắn hay dài để tóm tắt đại ý một bài thuyết pháp hay một đoạn kinh, hoặc để ca ngợi công đức Phật, hoặc để cầu nguyện, hoặc là một bài dùng để kệ chuông, kệ trống. Kinh là nền tảng của một triết thuyết hay một Tôn giáo. Ví dụ như: Ngũ kinh trong Nho giáo, Đạo Đức kinh trong Lão giáo, Tam Tạng kinh trong Phật giáo và Kinh Thánh của Công giáo. Kinh kệ là chữ dùng chung trong việc tụng kinh và khai kệ trong thời công phu

Hương đèn viêc cũ, trai phòng⁴⁸⁴⁴ quen tay.
 Sớm khuya⁴⁸⁴⁵ lá bổi⁴⁸⁴⁶ phướn mây⁴⁸⁴⁷,
 Ngọn⁴⁸⁴⁸ đèn khêu⁴⁸⁴⁹ nguyệt, tiếng chày nện sương⁴⁸⁵⁰.
 Thấy nàng thông tuệ⁴⁸⁵¹ khác thường,

2060. Sư càng⁴⁸⁵² nể mặt⁴⁸⁵³, nàng càng vững chân.
 Cửa thuyền vừa tiết cuối xuân⁴⁸⁵⁴,

4843 Cũ : vốn đã có từ lâu hoặc vốn đã quen biết. Câu cũ : các câu kinh kệ đã biết từ lâu. Có bản chép "câu cú", không đúng vì các bản Nôm chép là 齋 房 thì phải đọc là "cũ"

4844 Trai phòng 齋 房 : phòng để người tu tĩnh dưỡng, giữ tâm hồn trong sạch. Trai phòng còn chỉ phòng ăn, hay phòng học. Trai : giữ trong sạch, ngăn tham dục. (kiêng rượu, kiêng thịt, ngủ nhà riêng,...). Phòng : Cái buồng

4845 Sớm khuya : xem chú thích câu [1037](#)

4846 Lá bổi : lá cây bổi đa 貝 多 hoặc bổi-đa-la thụ 貝 多 羅 樹 (hay cây ké mọc ở miền nam Ấn Độ và Sri-



Lanka cao khoảng 12m). Ngày xưa ở xứ Ấn Độ khi chưa có giấy viết, kinh điển của Phật giáo được ghi chép trên lá bổi, nên cũng gọi là "Bối kinh", "Bối văn", "Bối điệp kinh" hay "Bối điệp". Talipot palm (*Corypha umbraculifera*). Lá bổi ở đây chỉ kinh Phật

4847 Phướn mây : ý nói "lá phướn dài gập gió bay cao làm cho có cảm tưởng như lá phướn rợp mây". Phướn :



cờ hình dài, đẹp, phần cuối thường hay xẻ như đuôi cá, thương treo trước cửa chùa

4848 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (3)

4849 Khêu : (1) trêu chọc, chế giễu. Các bản Nôm chép 挑 và phiên âm là "khêu". Nhưng nếu đọc theo HV thì phải phiên âm là "khiêu", có nghĩa là "trêu chọc, chế giễu". Từ điển MDBG 挑: to raise (to provoke) "**Ngọn đèn khêu nguyệt, tiếng chày nện sương**" (K 2058)
 Từ điển Đào Duy Anh đọc "khêu", nhưng giải thích là "khêu gợi, khêu chọc"
Ngọn đèn khêu nguyệt : ý nói "ngọn đèn vẫn sáng trong đêm như trêu chọc chị Hằng"
 Ông Đào Duy Anh giải thích : "ngọn đèn khêu ở dưới bóng trăng, cũng có ý là trêu chọc mặt trăng"

Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch : "Elle (Thúy Kiều) réglait la mèche des lampes selon la clarté de la lune..."

Ông Abel des Michels dịch : "Elle hausait la mèche des lampes..." và không đá động gì đến mặt trăng

ông René Crayssac viết : " Elle donnait aussi ses soins à la lumière, De la lampe élevant la flamme, par degrés, Lorsque la lune au ciel lentement apparaît ..."

(2) làm cho bắc đèn sáng lên. "Lá màn rủ thấp ngọn đèn **khêu** cao" (K 2602)

(3) gợi lên, làm dậy lên yếu tố tinh thần, tình cảm nào đó đang ở trạng thái chìm lắng. "Lửa phiến càn dập càn **khêu** mỗi phiến" (K 2806)

4850 Tiếng chày nện sương : tiếng chày đánh vào chuông vào lúc sáng sớm khi sương còn đọng trên đầu cây ngọn cỏ, tức là tiếng chuông trong sương sớm

Câu 2058 : ý nói "thức khuya và dậy sớm để lo công việc trong chùa"

4851 Thông tuệ 聰 慧 : thông minh và sáng suốt (Từ điển MDBG : bright / witty / intelligent). Thông : nghe rõ, sáng tai, thông minh. Tuệ : trí não sáng suốt hiểu biết.

4852 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

4853 Nể mặt : ngại làm trái ý, mất lòng vì tôn trọng hay sợ

4854 Xuân : xem chú thích câu [39](#) (1)

Bóng hoa đầy đất, vẻ ngân⁴⁸⁵⁵ ngang trời.
Gió quang mây tạnh thành thơi,
Có người đàn việt⁴⁸⁵⁶ lên chơi cửa Già⁴⁸⁵⁷.

2065. Giở đồ chuông khánh⁴⁸⁵⁸ xem qua,
Khen rằng : "Khéo⁴⁸⁵⁹ giống của⁴⁸⁶⁰ nhà⁴⁸⁶¹ Hoạn nương⁴⁸⁶²" !
Giác Duyên thực ý lo lường⁴⁸⁶³,
Đêm thanh⁴⁸⁶⁴ mới⁴⁸⁶⁵ hỏi lại⁴⁸⁶⁶ nàng trước sau⁴⁸⁶⁷.
Nghĩ rằng khôn nổi⁴⁸⁶⁸ giấu màu⁴⁸⁶⁹,

2070. Sự mình nàng mới⁴⁸⁷⁰ gót đầu⁴⁸⁷¹ bày ngay:

4855 Vẻ ngân : ánh trắng sáng như bạc (nghĩa thông dụng), lấy ý từ câu "Thanh dạ vô trần, nguyệt sắc như ngân 清夜無塵月色如銀 Đêm trong không bụi, trăng màu (trắng) như bạc (Ngô Minh Trực dịch)", trong bài Hành Hương Tử của Tô Thức.

Cũng có thể hiểu là ánh sáng của sông Ngân (Ngân hà). Có lẽ ở đây nên hiểu là sông ngân vắt ngang (ở giữa chùng và làm gián đoạn) trời

4856 Đàn việt 檀越 : nhà Phật gọi các người cúng dường cầu được qua cõi khổ là đàn việt (phiên âm từ tiếng Phạn, một cổ ngữ của Ấn Độ, Danapati). Đàn việt còn có nghĩa là những người đi vắng cảnh chùa

4857 Cửa già : chữ Già tức Già lam 伽藍 (phiên âm chữ Phạn "samgharama", gọi tắt là lam), từ gọi chung cảnh chùa, chùa chiền, nơi tu học hay thiền định. Cửa Già hay Cửa Già lam được dùng để chỉ chùa chiền, Phật tự.

4858 Khánh : xem chú thích câu [2048](#)

4859 Khéo : xem chú thích câu [2](#) (3).

Nguyên truyện : "Một hôm, Chiêu Ân Am tổ chức lễ Vu Lan. Các quan, các phu nhân, các tiểu thư tới tham dự chật ních cả am. Vì Kiều muốn lánh mặt nên cáo bệnh mà ở yên trên lầu. Trong đám quan khách, có một vị phu nhân họ Thường, vì vui câu chuyện mà bám theo đạo cô Giác Duyên tới phòng đạo cô. Thấy trong phòng đạo cô có bày chuông vàng, khánh bạc, Thường phu nhân sững sốt hỏi: [Thưa đạo cô! Mấy vật này ở đâu tới đây? Chỉ có ở gác thờ Quan Âm Bồ Tát tại nhà họ Thúc mới có mấy vật giống như thế này mà thôi! Nghe nói mấy vật ấy là của mấy người nước ngoài đem biếu quan thượng thư bộ Lại họ Hoạn. Khi Hoạn tiểu thư xuất giá, tiểu thư đem mấy vật ấy về nhà chồng để cúng Phật. Cả phủ Thường Châu này, ai cũng cho mấy vật ấy là những kỳ quan trong phủ. Chúng tôi là bạn thân của nhà họ Thúc nên mới được coi, đâu biết ở quý am cũng có mấy vật này giống như thế! Vậy thì mấy vật ở nhà họ Thúc đâu có chi là lạ mà gọi là kỳ quan!"

4860 Cửa : xem chú thích câu [308](#) (2)

4861 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

4862 Nương 娘 : thiếu nữ

4863 Lo lường : lo liệu, sắp đặt để thu xếp công việc cho ổn thỏa

4864 Thanh : xem chú thích câu [2068](#)

4865 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

4866 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

4867 Trước sau : xem chú thích câu [548](#) (1)

4868 Nổi : từ biểu thị khả năng thực hiện của một việc khó khăn, nặng nề. Khôn nổi : không thể, không có khả năng

Các bản Việt-Nôm tham khảo đều chép "nổi". Về phần chữ Nôm thì phần đông các bản chép 湏, nhưng cũng có bản chép 𠵼. Khi tham khảo các bản Việt-Nôm thì thấy phần đông chữ 湏 được phiên âm là "nổi" và chữ 𠵼 được phiên âm là "nổi". Một mặt khác, không có bản Việt-Nôm nào giải thích chữ này. Bản dịch của ông Nguyễn Văn Vĩnh và ông Abel des Michels đều hiểu theo nghĩa "nổi". Vì thế ở đây đã sửa lại là "nổi" vì thấy thích hợp hơn

4869 Giấu màu : giấu kín như có phép màu nhiệm (giải thích của VNPF). Bản Nôm viết 𠵼. Chữ này có thể đọc là "màu" như màu sắc hay "màu" như màu nhiệm. Ông Nguyễn Văn Vĩnh chép "màu" nhưng lại hiểu nghĩa là "màu" và dịch "giấu màu" là che đậy sự thật (cacher la vérité). Ông Abel des Michels cũng dẫn giải tương tự. Một số từ điển Việt giải thích "giấu tài năng của mình". Từ điển Đào Duy Anh chú thích "giấu kín"

4870 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

4871 Gót đầu : xem chú thích câu [537](#)

"Bây giờ sự đã đường này ⁴⁸⁷² ,
"Phận hèn dù ⁴⁸⁷³ rủi, dù may, tại người".
Giác Duyên nghe nói rụng rời ⁴⁸⁷⁴ ,
Nửa thương, nửa sợ, bồi hồi ⁴⁸⁷⁵ chẳng xong ⁴⁸⁷⁶ .

2075. Rỉ tai nàng mới ⁴⁸⁷⁷ giải lòng ⁴⁸⁷⁸ :
"Ở đây ⁴⁸⁷⁹ cửa Phật là không hẹp gì;
"E chẳng những ⁴⁸⁸⁰ sự bất kỳ ⁴⁸⁸¹ ,
"Để nàng cho ⁴⁸⁸² đến thể ⁴⁸⁸³ thì cũng ⁴⁸⁸⁴ thương!
"Lánh xa, trước liệu ⁴⁸⁸⁵ tìm đường ⁴⁸⁸⁶ ,
2080. "Ngồi chờ nước đến ⁴⁸⁸⁷ , nên ⁴⁸⁸⁸ đường ⁴⁸⁸⁹ còn quê" ⁴⁸⁹⁰!
Có nhà ⁴⁸⁹¹ họ Bạc bên kia,
Am mây ⁴⁸⁹² quen lối đi về ⁴⁸⁹³ đầu hương ⁴⁸⁹⁴ .
Nhấn sang, dấn hết mọi đường ⁴⁸⁹⁵ ,
Dọn nhà ⁴⁸⁹⁶ hãy ⁴⁸⁹⁷ tạm cho ⁴⁸⁹⁸ nàng trú chân ⁴⁸⁹⁹ .
2085. Những ⁴⁹⁰⁰ mừng được chốn an thân ⁴⁹⁰¹ ,
Vội vàng nào ⁴⁹⁰² kịp tính gần tính xa ⁴⁹⁰³ .

4872 Dường này : xem chú thích câu [1699](#)

4873 Dù : xem chú thích câu [333](#) (1). Bất luận rủi hay may

4874 Rụng rời : xem chú thích câu [582](#) (2)

4875 Bồi hồi : xem chú thích câu [131](#) (2)

4876 Chẳng xong : xem chú thích câu [652](#) (3)

4877 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)

4878 Giải lòng : xem chú thích câu [876](#)

Câu 2075 : Rỉ tai nàng (Thúy Kiều), (Giác Duyên) mới bày tỏ nỗi lòng mình

4879 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

4880 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)

4881 Bất kỳ : xem chú thích câu [616](#)

4882 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

4883 Để nàng cho đến thể : để cho nàng gặp những chuyện không hay (chuyện bất kỳ)

4884 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

4885 Liệu : xem chú thích câu [342](#). Trước liệu : lo tính trước

4886 Đường : xem chú thích câu [178](#) (4)

4887 Ngồi chờ nước đến : theo câu tục ngữ "Nước đến trôn (đít) mới nhảy" nghĩa là không biết lo xa, định trước. Có nhiều tài liệu chép "nước đến chân mới nhảy", vậy là không đúng

4888 Nên : xem chú thích câu [33](#) (3)

4889 Đường : xem chú thích câu [178](#) (4)

4890 Quê : quê mùa đại dột.

Câu 2080 : ý nói "ngồi chờ nước đến trôn mới nhảy là khờ dại"

4891 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (6)

4892 Am mây : xem chú thích câu [2053](#)

4893 Đi về : xem chú thích câu [38](#)

4894 Dầu hương : dầu và hương, dùng để chỉ việc thờ cúng. Đi về đầu hương : thường lên chùa cúng Phật (đi về : đi đi về về, qua lại, tới lui)

4895 Đường : xem chú thích câu [178](#) (1)

4896 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

4897 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (3)

4898 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

4899 Trú chân : dừng chân ở tạm

4900 Những : xem chú thích câu [4](#) (3)

4901 An thân : khiến thân mình được yên ổn

4902 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

Nào ⁴⁹⁰⁴ ngờ cũng ⁴⁹⁰⁵ tổ bợm già ⁴⁹⁰⁶ ,
Bạc bà học với Tú bà đồng môn ⁴⁹⁰⁷ !
Thấy nàng mặt phấn tươi son ⁴⁹⁰⁸ ,

2090. Mừng thầm được mỗi ⁴⁹⁰⁹ bán buôn có lời.
Hư không ⁴⁹¹⁰ đặt để ⁴⁹¹¹ nên ⁴⁹¹² lời,
Nàng đã ⁴⁹¹³ nhón nhác ⁴⁹¹⁴ rung rờ ⁴⁹¹⁵ lảm phen ⁴⁹¹⁶ .
Mụ càng ⁴⁹¹⁷ xua đuổi cho ⁴⁹¹⁸ liền ⁴⁹¹⁹ ,
Lấy lời hung hiểm ⁴⁹²⁰ ép duyên ⁴⁹²¹ Châu Trần ⁴⁹²² .

2095. Rằng: "Nàng muôn dậm một thân ⁴⁹²³ ,
"Lại ⁴⁹²⁴ mang lấy tiếng dữ gần, lành xa ⁴⁹²⁵ .
"Khéo ⁴⁹²⁶ oan gia ⁴⁹²⁷ , của ⁴⁹²⁸ phá gia ⁴⁹²⁹ ,
"Còn ai ⁴⁹³⁰ dám ⁴⁹³¹ chứa vào nhà ⁴⁹³² nữa đây ⁴⁹³³ !

4903 Gần xa : xem chú thích câu [45](#) (2). Tình gần tính xa : tình đủ mọi chuyện, mọi chi tiết

4904 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2). Nào ngờ : không ngờ

4905 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (8)

4906 Bợm già : kẻ lão luyện trong nghề lừa bịp, có nhiều mảnh khoé

4907 Đồng môn 同門 : bạn học cùng một trường một thầy. Đồng : cùng, giống nhau. Môn : cửa, chỉ trường học. Hán điển : 亦指同师受业者 ; Diệc chỉ đồng sư thụ nghiệp giả, nghĩa là "cùng học một thầy" ; hay là 同乡里的人 ; Đồng hương lý đích nhân, nghĩa là "người ở cùng làng"

4908 Mặt phấn tươi son : ý nói mặt đẹp trắng và mịn như trát phấn, môi hồng như thoa son,

4909 Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (4)

4910 Hư không (cũng có người nói "như không") : (sự việc xảy ra) không có hoặc không rõ lý do.

4911 Đặt để : bịa đặt, bịa chuyện.

Câu 2091 : ý nói "bịa chuyện không có thật để dọa Kiều"

4912 Nên : xem chú thích câu [33](#) (1)

4913 Đã : xem câu [70](#)

4914 Nhón nhác : có vẻ sợ hãi, luống cuống, quay nhìn chỗ này chỗ khác để tìm lối thoát

4915 Rung rờ : xem chú thích câu [582](#) (2)

4916 Phen : xem chú thích câu [364](#)

4917 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

4918 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

4919 Liền : ngay tức khắc.

Câu 2093 : ý nói Bạc bà (giả vờ) xua đuổi Thúy Kiều (xem câu 2095-2099)

4920 Hung hiểm : ác độc nham hiểm

4921 Ép duyên : ép phải lấy người mà người bị ép không muốn lấy

4922 Châu Trần : xem chú thích câu [1458](#). Ép duyên Châu Trần : ép việc hôn nhân

4923 Một thân : xem chú thích câu [677](#) (2)

4924 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

4925 Dữ gần lành xa : ý nói ở gần thì có người biết tiếng dữ (việc ăn trộm chuông khánh của nhà Hoạn thư) chỉ có ở xa là không ai biết nên có thể coi là lành.

Có tài liệu giải thích rằng câu ấy lấy ý từ câu tục ngữ "Tiếng lành đồn gần, tiếng dữ đồn xa", ý muốn nói là việc Thúy Kiều sẽ bị đồn đãi xa, vì vậy phải đi trốn nơi xa hơn để không ai biết đến. Nếu vậy thì phải viết "lành gần dữ xa"

4926 Khéo : xem chú thích câu [2](#) (6)

4927 Oan gia : xem chú thích câu [1693](#) (2)

4928 Của : xem chú thích câu [308](#) (4)

4929 Phá gia 破家 : làm cho nhà (gia đình) tan rã (Từ điển MDBG : to destroy one's family)

Câu 2097 : ý Bạc bà muốn quy trách nhiệm cho Thúy Kiều rằng không khéo nhà họ Bạc lại bị tội oan vì chứa chấp nàng, và nàng có thể là hạng người làm tan rã gia đình họ

4930 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

4931 Ai dám : không người nào dám. Dám : xem chú thích câu [336](#)

"Kíp⁴⁹³⁴ toan⁴⁹³⁵ kiểm chốn xe dây⁴⁹³⁶ ,

2100. "Không dưng⁴⁹³⁷ chưa để mà⁴⁹³⁸ bay đường trời⁴⁹³⁹!
"Nơi gần thì chẳng tiện nơi,
"Nơi xa thì chẳng có người nào⁴⁹⁴⁰ xa.
"Này chàng Bạc Hạnh cháu nhà⁴⁹⁴¹
"Cùng trong thân thích⁴⁹⁴² ruột rà⁴⁹⁴³ , chẳng ai⁴⁹⁴⁴ .

2105. "Cửa hàng buôn bán châu Thai⁴⁹⁴⁵ ,
"Thực thà có một⁴⁹⁴⁶ , đơn sai⁴⁹⁴⁷ chẳng hề⁴⁹⁴⁸ .
"Thế nào⁴⁹⁴⁹ nằng cũng⁴⁹⁵⁰ phải⁴⁹⁵¹ nghe,
"Thành thân⁴⁹⁵² rồi sẽ⁴⁹⁵³ liệu⁴⁹⁵⁴ về châu Thai.
"Bấy giờ⁴⁹⁵⁵ ai⁴⁹⁵⁶ lại⁴⁹⁵⁷ biết ai⁴⁹⁵⁸ ,

2110. "Dầu lòng⁴⁹⁵⁹ bề rộng sông dài⁴⁹⁶⁰ thênh thênh⁴⁹⁶¹ .

4932 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

4933 Đây : xem chú thích câu [60](#) (5)

4934 Kíp : xem chú thích câu [428](#)

4935 Toan : xem chú thích câu [858](#)

4936 Xe dây : xe chỉ, xe dây, xe tơ đều có ý muốn nói duyên nợ hay kết duyên vợ chồng. Xem điển tích "chỉ hồng" câu [333](#)

Câu 2099 : ý nói "Kiều nên tìm chỗ lấy chồng"

4937 Không dưng : xem chú thích câu [1164](#)

4938 Mà : xem chú thích câu [4](#) (10)

4939 Bay đường trời : thoát khỏi hoạn nạn

Câu 2100 : ý nói "Nếu không khó mà thoát khỏi hoạn nạn"

4940 Nào : xem chú thích câu [89](#) (5)

4941 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (2)

4942 Thân thích 親戚 : chỉ chung bà con bên nội và bên ngoại (Từ điển MDBG : a relative). Thân : họ hàng, bà con bên nội. Thích : bà con bên ngoại

4943 Ruột rà : ruột thịt, cùng dòng máu, ý nói người thân rất gần

4944 Ai : xem chú thích câu [38](#) (6). Chẳng ai : không ai khác, không phải người xa lạ

4945 Châu Thai hay Thai Châu thị 台州市: Chỗ Bạc Hạnh buôn bán, thuộc tỉnh Chiết Giang cách Vô Tích 400 km (xem lược đồ câu 10). Châu 州 : khu vực hành chính. Ghi chú: Ngày xưa chia đất ra từng khu, lấy núi sông làm mốc, gọi là châu

4946 Một : xem chú thích câu [3](#) (4)

4947 Đơn sai : thiếu trung thực, không giữ đúng như lời.

4948 Chẳng hề : , chưa bao giờ, không bao giờ. Hề : từ dùng để khẳng định ý phủ định về sự việc không bao giờ xảy ra hoặc để xảy ra. Đơn sai chẳng hề : chưa từng gạt ai

4949 Thế nào : chỉ bất cứ một tình trạng, trạng thái, tính chất, cách thức, mức độ nào

4950 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

4951 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

4952 Thành thân : lấy nhau, thành vợ chồng

4953 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (1)

4954 Liệu : xem chú thích câu [342](#)

4955 Bấy giờ : xem chú thích câu [962](#)

4956 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

4957 Lại : xem chú thích câu [24](#) (12)

4958 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1). Ai lại biết ai : không người nào biết là người nào, ý nói "không còn ai (người nào) biết Thúy Kiều là Trạc Tuyền nữa"

4959 Dầu lòng : xem chú thích câu [690](#)

4960 Bề rộng sông dài : một khoảng không gian rộng lớn, một vùng bao la

4961 Thênh thênh : rộng rãi hoặc nhẹ nhàng đến mức gây cảm giác ung dung, thanh thản và thoải mái hết mức (thường trên phương diện trừu tượng).

"Nàng dù⁴⁹⁶² quyết chẳng thuận tình,
 "Trái lời nẻo⁴⁹⁶³ trước luy⁴⁹⁶⁴ mình đến sau".
 Nàng càng⁴⁹⁶⁵ mặt ủ⁴⁹⁶⁶ mày chau⁴⁹⁶⁷,
 Càng⁴⁹⁶⁸ nghe mụ⁴⁹⁶⁹ nói, càng đau như dằm⁴⁹⁷⁰.

2115. Nghĩ mình túng đất, sẩy chân⁴⁹⁷¹,
 Thế cùng⁴⁹⁷² nàng mới⁴⁹⁷³ xa gần⁴⁹⁷⁴ thở than :
 "Thiếp như con én lạc đàn⁴⁹⁷⁵,
 "Phải⁴⁹⁷⁶ cung rày⁴⁹⁷⁷ đã sợ lờn⁴⁹⁷⁸ cây cong⁴⁹⁷⁹!

Câu 2009-2010 : ý nói "Thúy Kiều được thoải mái tự do muốn đi đâu thì đi chẳng còn lo sợ gì nữa vì không có ai biết tung tích của nàng"

- 4962 Dù : xem chú thích câu [333](#) (1)
 4963 Nẻo : xem chú thích câu [141](#) (2)
 4964 Luy : xem chú thích câu [862](#) (1)
Câu 2112 : ý nói "nếu trước không nghe lời ta thì sau sẽ vướng vào vòng khổ sở"
 4965 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)
 4966 Ủ : (nét mặt) lộ vẻ buồn bã, rầu rĩ
 4967 Chau : xem chú thích câu [488](#)
 4968 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)
 4969 Mụ : xem chú thích câu [623](#)
 4970 Dằm : đập liên tiếp nhiều lần, thường bằng sống dao, cho dập, cho mềm ra (Thí dụ : ruột đau như dằm), đánh đau (Thí dụ : bị dằm cho một trận)
 4971 Sẩy chân : hụt chân, bước lỡ chân bị hẫng (bị hụt và đột ngột rơi vào khoảng không) không kịp giữ lại.
Túng đất, sẩy chân : gặp bước đường không may trong cuộc đời, mà không có chỗ nương thân
 4972 Thế cùng : ở tình trạng không còn có lối thoát, không còn biết làm sao được nữa
 4973 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)
 4974 Xa gần (như Gần xa) : xem chú thích câu [45](#) (2)
 4975 Lạc đàn : xem chú thích câu [1098](#). Con én lạc đàn : ý nói "cô đơn, không thân thích"
 4976 Phải : xem chú thích câu [289](#) (2). Phải cung : bị bắn cung
 4977 Rày : xem chú thích câu [313](#)
 4978 Lờn : sợ hãi; sợ; sợ hãi, xấu hổ, không thoải mái; không cảm thấy bình an; bị làm phiền
 Phần đông các bản La-tinh đều ghi "làn".
 Các từ điển tiếng Việt đã tra đều giải thích : "làn : từ dùng để chỉ từng đơn vị những vật cùng loại di chuyển nối tiếp nhau liên tục và đều đặn, tạo thành như một lớp dài rộng, có bề mặt phẳng (làn đạn), hoặc lớp mỏng, nhẵn ở mặt ngoài (làn da)
 Từ điển Đào Duy Anh giải thích : "Làn : chỉ cái sóng hay cái gì hình cong cong, khom khom"
 Ông Nguyễn Văn Vĩnh ghi "làn" và dịch là "traits, dessin, ombre, image"
 Ông Abel des Michels ghi "làn mây cung" và dịch là "la portée de l'arc"
 Bản VNPF LVĐ 1866, LVĐ 1871 không chép chữ Nôm nhưng ghi là "làn"
 Bản VNPF LNP 1870 chép 攔 [扌 tâm + 闌 lan (như lan can)] và ghi là "lờn". Từ điển VNPF dịch : apprehensive; fearful; afraid, ashamed, uneasy in mind; not feeling at peace; disturbed (sợ hãi; sợ; sợ hãi, xấu hổ, không thoải mái; không cảm thấy bình an; bị làm phiền)
 Bản VNPF DMT 1872 chép 磬 và ghi là "bàn". Chữ 磬 này theo Hán hay Nôm đều có nghĩa là tảng đá lớn
 Bản VNPF KOM 1902 chép 欄 và ghi là "làn". Chữ này HV đọc là "lan (chuồng nuôi giữ gia súc, lan can, bảng yết thị, ... ", Nôm đọc là "lan (mộc lan), lang (lớp lang), lờn (bao lờn), lán (lán trại) hoặc ràn (ràn bò hay chuồng bò)"
 Trước những mâu thuẫn này, xin mạn phép sửa chữ "làn" thành "lờn" vì cảm thấy thích hợp nhất
 4979 Câu 2118 : ý nói "khi đã bị nạn một lần rồi thì người ta trở nên sợ bóng sợ gió, thấy cái gì na ná với nguyên nhân gây ra tai nạn cũ thì vội lánh xa". Lấy ý từ câu "Kinh cung chi diều kiến khúc mộc nhi cao phi 驚弓之鳥見曲木而高飛 (con chim sợ cây cung thấy khúc cây cong thì vội bay cao).
 Thành ngữ Hán : 驚弓之鳥, kinh cung chi diều chỉ một người hay sợ bóng gió vì đã bị nạn một lần
Điển tích : Trong thời kỳ Chiến Quốc có một cung thủ thiện xạ tên là Đại Lỗ.
 Một ngày nọ khi Đại Lỗ tháp tùng Vua nước Ngụy trên một dải đất cao họ thấy những con chim đang bay trên đầu. Đại Lỗ nói: "Thần không cần tên. Thần chỉ cần giương cung và con chim sẽ rơi xuống và chết." Vua nước Ngụy nói: "Khanh có thể làm được thật chứ?" Đại Lỗ nói, "Bẩm, thần có thể."

"Cùng đường ⁴⁹⁸⁰ dù ⁴⁹⁸¹ tính chữ tòng ⁴⁹⁸² ,

2120. "Biết người, biết mặt, biết lòng làm sao ⁴⁹⁸³?
"Nửa khi ⁴⁹⁸⁴ muôn một ⁴⁹⁸⁵ thế nào ⁴⁹⁸⁶ ,
"Bán hùm, buôn sói ⁴⁹⁸⁷ , chắc vào lưng đầu ⁴⁹⁸⁸ !
"Dù ⁴⁹⁸⁹ ai ⁴⁹⁹⁰ lòng có sở cầu ⁴⁹⁹¹ ,
"Tâm minh ⁴⁹⁹² xin quyết với nhau ⁴⁹⁹³ một lời ⁴⁹⁹⁴ .

2125. "Chứng minh ⁴⁹⁹⁵ có đất, có Trời,

Một lát sau một con ngỗng hoang bay từ phương đông tới. Đại Lỗ gương cung của ông ta và giả vờ bắn. Con chim lớn rơi xuống đất, Vua nước Ngụy nói, "Khanh đã không dùng đến tên; làm thế nào mà con chim đó lại có thể chết?" Đại Lỗ nói. "Bởi vì đây là một con chim bị thương.". Vua hỏi, "Làm sao mà khanh biết điều đó?". Đại Lỗ đáp, "Con ngỗng hoang này bay khá chậm và tiếng kêu của nó thật thảm hại; bay chậm bởi vì nó đã bị thương bởi một mũi tên, và âm thanh thê lương của nó cho thần biết được rằng nó đang sợ hãi vì nó bị đã tách khỏi đàn. Khi nó nghe thấy tiếng gương cung, nó trở nên hoảng sợ và cố gắng bay cao hơn. Vì vậy, vết thương cũ của nó bị toát ra, nên nó rơi xuống đất."

Sau này, người ta sử dụng thành ngữ "kinh cung chi điểu 驚弓之鳥 con chim sợ cung ; Từ điển MDBG : lit. a bird startled by the mere twang of a bow (idiom) / fig. sb who frightens easily, due to past experiences" để mô tả người đã bị làm cho sợ hãi và trở nên bồn loạn khi gặp phải một tình huống tương tự trước đó đã xảy ra.

Thành ngữ tương tự : Trượt vỏ dưa, thấy vỏ dưa cũng sợ

- 4980 Cùng đường hay đường cùng : không còn lối thoát, không còn biết làm sao được nữa (nên thường đành phải làm liều, làm bừa)
- 4981 Dù : xem chú thích câu [333](#) (1)
- 4982 Chữ tòng : xem chú thích câu [1477](#). Ở đây dùng nghĩa bóng có nghĩa là "lấy chông"
- 4983 Làm sao : xem chú thích câu [687](#) (6).
Câu 2020 : dịch từ thành ngữ : "Họa hổ họa bì nan họa cốt, tri nhân tri diện bất tri tâm 画虎画皮难画骨, 知人知面不知心 vẽ cọp vẽ được da nhưng khó vẽ được xương, biết người biết mặt nhưng không biết lòng (Ngô Minh Trực dịch)"
- 4984 Nửa khi : xem chú thích câu [1969](#)
- 4985 Muôn một : nếu lỡ ra. Thí dụ : Muôn một có làm sao tôi xin chịu trách nhiệm
- 4986 Thế nào : chỉ một tình trạng, sự tình không hay, nhưng khó nói rõ ra. Thí dụ : Đạo này cậu ta thế nào ấy
- 4987 Bán hùm buôn sói : buôn bán những vật không thuộc quyền sở hữu của mình, chỉ người gian ác, hay lừa lọc, dịch từ câu "Mại lang mại hổ, tả khoán vô bằng 賣狼買虎寫券毋憑 bán sói mua hùm, viết văn tự không bằng cứ (sách Kỳ Quan) "
- 4988 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (4)
Chắc vào lưng đầu : chắc gì được tiền để cất vào lưng quần. Ngb : không thể tin tưởng được. Ông Đào Duy Anh giải thích : "Lưng là chỗ dựa, chỗ tin. Tác giả dùng từ lưng ở đây không phải theo ý nghĩa lưng vốn của việc buôn bán, nhưng cũng có ý chơi chữ với từ lưng vốn liên hệ với việc bán hùm buôn sói ở trên. Ý nói nếu là kẻ bán hùm buôn sói, không phải là kẻ buôn bán lương thiện, thì tôi lấy gì làm chỗ dựa cho chắc."
- Câu 1222 : ý nói "không thể tin tưởng những người buôn bán hay lừa lọc, không có bằng cứ rõ rệt (vì hùm sói ở trong rừng chưa săn bắn được thì làm sao có thể coi là những món hàng để đem ra mua bán).
- 4989 Dù : xem chú thích câu [333](#) (2)
- 4990 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3). Chỉ Bạc Hạnh
- 4991 Sở cầu 所求: cái mà mình đang tìm kiếm, cầu xin, ở đây ý "muốn cưới Kiều làm vợ" Sở : (trợ từ) kết hợp với động từ thành danh từ : cái mà, điều mà. Cầu : xin.
- 4992 Tâm minh 心盟 : thề thốt thật lòng. Tâm : lòng. Minh : thề thốt
- 4993 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (2)
- 4994 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2).
Câu 2124 : ý nói "xin hãy thề nguyện giữ thủy chung với tôi"
- 4995 Chứng minh 證明 : nhận thực rõ ràng (Từ điển MDBG : to prove / to testify / to confirm the truth of).
Chứng : Nhận thực, làm bằng cứ. Minh : sáng.

"Bấy giờ⁴⁹⁹⁶ vượt bể ra khơi⁴⁹⁹⁷ quản gì"⁴⁹⁹⁸.
Được lời⁴⁹⁹⁹ mụ mới⁵⁰⁰⁰ ra đi,
Mách tin họ Bạc tức thì sắm sanh⁵⁰⁰¹.
Một⁵⁰⁰² nhà⁵⁰⁰³ dọn dẹp linh đình⁵⁰⁰⁴,

2130. Quét sân, đặt trác⁵⁰⁰⁵, rửa bình, thắp nhang.
Bạc sinh quì xuống vội vàng,
Quá lời⁵⁰⁰⁶ nguyện hết Thành hoàng⁵⁰⁰⁷, Thổ công⁵⁰⁰⁸.
Trước sân lòng đã giải lòng⁵⁰⁰⁹,
Trong màn làm lễ tơ hồng⁵⁰¹⁰ kết duyên⁵⁰¹¹.

2135. Thành thân⁵⁰¹² mới⁵⁰¹³ rước xuống thuyền,
Thuận buồm⁵⁰¹⁴ một lá, xuôi miền châu Thai.
Thuyền vừa đỗ bến thành thơi,
Bạc sinh lên trước tìm nơi mọi ngày⁵⁰¹⁵.
Cũng⁵⁰¹⁶ nhà⁵⁰¹⁷ hành việ⁵⁰¹⁸ xưa nay,

4996 Bấy giờ : xem chú thích câu [962](#)

4997 Vượt bể ra khơi : đối phó với trở ngại, khó khăn

4998 Quản gì : như "quản bao". xem chú thích câu [553](#) (1)

Câu 2125-2126 : ý nói "một khi đã có trời đất chứng minh cho lời thề của Bạc Hạnh thì dầu phải đối phó với trở ngại, khó khăn nàng cũng chẳng ngại gì"

4999 Được lời : xem chú thích câu [353](#)

5000 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

5001 Sắm sanh : xem chú thích câu [77](#)

5002 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

5003 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

5004 Linh đình : (hội hè, cỗ bàn) được tổ chức rất to và sang trọng, với nhiều hình thức có tính chất phô trương

5005 Trác 桌: cái bàn, cái đàng (bàn gỗ nhỏ, kiểu cổ, dài và cao, thường dùng làm bàn thờ).



5006 Quá lời : vượt ra ngoài mức độ ăn nói thông thường, ý nói Bạc Hạnh khấn nguyện với trời đất rồi còn quá lời khấn nguyện thêm cả với thành hoàng, thổ công

5007 Thành Hoàng 城隍 : một vị Thần trông coi khu vực một làng hay một thành (Từ điển MDBG : deity in Chinese mythology).

5008 Thổ Công 土公 : một vị Thần coi đất đai ở khu vực nhỏ nơi nào đó.

5009 Giải lòng : xem chú thích câu [876](#). Lòng đã giải lòng : giải bày với nhau, chỉ sự thề nguyện

5010 Lễ tơ hồng : lễ cưới

5011 Kết duyên : (Trang trọng) lấy nhau làm vợ chồng

Câu 2134 : tả thật khéo léo và tế nhị đêm động phòng ghi trong **nguyên truyện** : "Trai thì lâu nay chỉ quen với gái mai dâm, gái thì lâu nay chỉ nắm một mình nên cả hai cùng như cá gặp nước". Cứ theo nguyên truyện thì Thúy Kiều chẳng những lãng mạn, đa tình mà lại còn đa dâm nữa. Nguyễn Du có ít nhiều lý tưởng hóa Thúy Kiều

5012 Thành thân 成親 : lấy nhau, thành vợ thành chồng. Từ điển MDBG : to get married

5013 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

5014 Thuận buồm : con thuyền đi xuôi theo luồng gió. Cũng có thể hiểu "công việc diễn ra trôi chảy, trót lọt, không gặp trắc trở gì (Thuận buồm xuôi gió)"

5015 Câu 2138 : ý nói "Bạc sinh lên trước tìm đến nơi hàng ngày thường lui tới, tức là nhà thổ"

5016 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

2140. Cũng⁵⁰¹⁹ phường bán thịt⁵⁰²⁰, cũng tay buôn người⁵⁰²¹.
 Xem người định giá vừa rồi,
 Mỗi⁵⁰²² hàng một, đã ra mười, thì buông⁵⁰²³.
 Mượn⁵⁰²⁴ người thuê kiêu rước nường⁵⁰²⁵,
 Bạc⁵⁰²⁶ đem mặt bạc⁵⁰²⁷, kiếm đường⁵⁰²⁸ cho⁵⁰²⁹ xa!
2145. Kiêu hoa⁵⁰³⁰ đặt trước thềm hoa,
 Bên trong thấy một⁵⁰³¹ mụ⁵⁰³² ra vội vàng.
 Đưa nàng vào lạy gia đường⁵⁰³³,
 Cũng⁵⁰³⁴ thần mày trắng⁵⁰³⁵, cũng phường lầu xanh⁵⁰³⁶!
 Thoắt⁵⁰³⁷ trông nàng đã biết tình,
2150. Chim lồng⁵⁰³⁸ khốn lẽ⁵⁰³⁹ cất⁵⁰⁴⁰ mình bay cao.
 Chém cha⁵⁰⁴¹ cái số hoa đào⁵⁰⁴²,
 Gỡ ra, rồi lại⁵⁰⁴³ buộc vào như chơi!
 Nghĩ đời mà⁵⁰⁴⁴ chán⁵⁰⁴⁵ cho⁵⁰⁴⁶ đời,

5017 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

5018 Hành viên 行院 : nhà buôn hương bán phấn, tức nơi chứa gái, chỉ chốn lầu xanh, nhà thổ. Từ nguyên : mại hoa hành viện 賣花行院 (Từ điển MDBG : brothel) nhà bán hoa

5019 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

5020 Phường bán thịt : chỉ bọn buôn người, chứa gái điếm

5021 Tay buôn người : chỉ bọn mua con gái về ép phải làm điếm. Thành ngữ "Bán thịt buôn người" hay "phiến mại nhân khẩu 販賣人口 ; Từ điển MDBG : trafficking in human beings"

5022 Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (4)

5023 Buông : không giữ nữa, ở đây có nghĩa là chịu bán.

Câu 2142 : ý nói "họ Bạc bán Kiều với giá gấp 10 lần giá vốn"

5024 Mượn : xem chú thích câu [204](#) (1 hay 3). Nếu theo nghĩa (1) thì hiểu là "nhờ người thuê kiêu giùm", nếu theo nghĩa (3) thì hiểu là "mượn người và thuê kiêu"

5025 Nường : nàng, phụ nữ trẻ tuổi (thường là xinh đẹp, được yêu quý, tôn trọng)

5026 Bạc : chỉ Bạc Hạnh

5027 Bạc : bạc bẽo

5028 Đường : xem chú thích câu [178](#) (4)

5029 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

5030 Kiêu hoa : xem chú thích câu [779](#)

5031 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5)

5032 Mụ : xem chú thích câu [623](#)

5033 Gia đường : xem chú thích câu [949](#)

5034 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

5035 Thần mày trắng : Bờ chữ "Bạch mi thần 白眉神" là vị thần có cặp lông mày trắng.

Xem chú thích "Tượng trắng đôi lông mày" câu 930

5036 Lầu xanh : xem chú thích câu [809](#) (3)

5037 Thoắt : xem chú thích câu [166](#)

5038 Chim lồng : lấy từ thành ngữ "cá chậu chim lồng", tức là cá bị nhốt trong chậu, chim bị giam vào lồng, chỉ người bị giam giữ hay bị ràng buộc, không được tự do

5039 Khốn lẽ : cũng như khôn lẽ, xem chú thích câu [730](#)

Câu 2150 : ý nói "chim bị nhốt trong lồng không thể nào bay cao được"

5040 Cất : xem chú thích câu [1140](#) (1). Cất mình : đưa mình lên cao, nhảy

5041 Chém cha : tiếng nguyền rủa, tỏ ý tức giận

5042 Hoa đào : ở đây có nghĩa là "đào hoa". Trang web <http://vietsciences.free.fr> chú thích : "Theo thuật số đời xưa thì đào hoa làm một hung tịch, chiếu vào cung mệnh con trai thì bệnh tật, chiếu vào cung mệnh con gái thì phải làm gái làng chơi."

5043 Lại : xem chú thích câu [24](#) (4)

5044 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)

Tài tình⁵⁰⁴⁷ chi lắm, cho⁵⁰⁴⁸ trời đất ghen !

2155. Tiếc thay nước đã đánh phèn⁵⁰⁴⁹,
Mà⁵⁰⁵⁰ cho⁵⁰⁵¹ bùn lại⁵⁰⁵² vẫn⁵⁰⁵³ lên mấy lần!
Hồng quân⁵⁰⁵⁴ với khách⁵⁰⁵⁵ hồng quân⁵⁰⁵⁶,
Đã xoay đến thế, còn vẫn⁵⁰⁵⁷ chưa⁵⁰⁵⁸ tha.
Lỡ⁵⁰⁵⁹ từ lạc bước⁵⁰⁶⁰ bước ra,

2160. Cái thân liêu⁵⁰⁶¹ những⁵⁰⁶² từ nhà⁵⁰⁶³ liêu đi.
Đầu xanh⁵⁰⁶⁴ đã tội tình chi?
Má hồng⁵⁰⁶⁵ đèn⁵⁰⁶⁶ quá nửa thì⁵⁰⁶⁷ chưa thôi.
Biết thân chạy chẳng khỏi trời⁵⁰⁶⁸,

5045 Chán : xem chú thích câu [514](#). Chán đời : không còn tin tưởng ở tương lai

5046 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

5047 Tài tình : (1) tài hoa và tình cảm
(2) tỏ ra có tài nghệ đến mức đáng khâm phục
Ở đây có thể hiểu theo 2 nghĩa

5048 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)

5049 Nước đã đánh phèn : nước đã đánh phèn cho trong. Ở các vùng quê Việt Nam, người ta dùng nước sông có nhiều phù sa. Thay vì lọc nước, người ta đánh phèn cho phù sa lắng xuống làm cho nước trong.



Phèn hay phèn chua : là một hợp chất hóa học, cụ thể là kali sulfat nhôm ngậm nước (kali alum hay còn gọi là phèn chua) với công thức hóa học là $KAl(SO_4)_2 \cdot 12H_2O$.

5050 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

5051 Cho : xem chú thích câu [94](#) (10)

5052 Lại : xem chú thích câu [24](#) (4)

5053 Vẫn : cuộn nổi chất bẩn lên làm mất đi sự trong lắng vốn có

Câu 2155-2156 : ý nói "tiếc cho đời Kiều đã được an lành lại bị làm cho nhớ nhức thêm mấy lần"

5054 Hồng quân 洪鈞 : Tạo Hóa, hay Hóa Công, ví như người thợ dùng cái bàn xoay to lớn nặn ra vạn vật. Hồng : to lớn. Quân : cái bàn xoay của người thợ nặn đồ gốm. Hồng quân là cái bàn xoay lớn của người thợ nặn đồ gốm. Hán điển : 造化, 自然 ; Tạo hóa, tự nhiên, nghĩa là "tự nhiên giới tạo ra muôn vật"

5055 Khách : xem chú thích câu [67](#) (6)

5056 Hồng quân : xem chú thích câu [35](#)

5057 Xoay vẫn : thay đổi lần lượt theo lẽ tự nhiên

Câu 2157-2158 : ý nói "tạo hóa không thương đàn bà, đã làm cho đau khổ như thế đó lại còn không tha cho"

5058 Chưa : xem câu [119](#)

5059 Lỡ : để hay làm xảy ra điều không hay khiến phải lấy làm tiếc, làm ân hận

5060 Lạc bước : tách rời khỏi gia đình

5061 Liêu : xem chú thích câu [342](#)

5062 Những : xem chú thích câu [4](#) (7)

Câu 2159-2160 : ý nói "từ ngày tai biến phải lìa khỏi gia đình, Thúy Kiều đã đành lòng chấp nhận số phận của mình"

5063 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

5064 Đầu xanh : tuổi còn nhỏ, người trẻ tuổi

5065 Má hồng : xem chú thích câu [6](#)

5066 Đèn : tắt của "đèn tội", nghĩa là chịu hình phạt vì đã phạm tội

5067 Nửa thì : ý nói "nửa thời xuân xanh" (của người phụ nữ)

5068 Chạy chẳng khỏi trời : trốn tránh cũng không khỏi được, theo quan niệm mọi việc đều do tiền định hay sự định đoạt của trời

Cũng⁵⁰⁶⁹ liêu⁵⁰⁷⁰ mặt phẫn⁵⁰⁷¹ cho rồi⁵⁰⁷² ngày xanh.

2165. Lăn⁵⁰⁷³ đầu⁵⁰⁷⁴ gió mát trắng thanh⁵⁰⁷⁴,
Bồng⁵⁰⁷⁵ đầu⁵⁰⁷⁶ có khách⁵⁰⁷⁶ biên⁵⁰⁷⁷ đình⁵⁰⁷⁷ sang chơi,
Râu⁵⁰⁷⁸ hùm, hàm⁵⁰⁷⁸ én, mày⁵⁰⁷⁸ ngài⁵⁰⁷⁸,
Vai⁵⁰⁷⁹ năm⁵⁰⁷⁹ tấc⁵⁰⁷⁹ rộng, thân⁵⁰⁷⁹ mười⁵⁰⁷⁹ thước⁵⁰⁷⁹ cao⁵⁰⁷⁹.

5069 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

5070 Liêu : xem chú thích câu [328](#) (2)

5071 Mặt phẫn : mặt trát phẫn, ý nói "thân phận người con gái giang hồ"

5072 Cho rồi : cho xong, để khỏi phải rầy rà, phiền phức

Câu 2164 : ý nói "thôi chịu làm đi cho yên thân"

5073 Lăn đầu : lăn lừa, ý nói "thời gian dài đã qua đi"

5074 Thanh : trong (sáng). Gió mát trắng thanh (thành ngữ) hay "trắng thanh gió mát" hay "gió mát trắng trong" : chỉ cảnh thiên nhiên tươi đẹp về ban đêm. Thành ngữ HV tương tự : "Thanh phong minh nguyệt - 清風明月 = Trăng thanh gió mát".

Đời người thắm thoát (Cao Bá Quát)

... Cao sơn lưu thủy thi thiên trực

Minh nguyệt thanh phong tửu nhất thuyền...

5075 Bồng đầu : không rõ từ nơi nào

5076 Khách : xem chú thích câu [67](#) (4). Ở đây hiểu theo nghĩa (4) cho có chút gì thơ mộng, thật ra ông này cũng đến mua dâm

5077 Biên đình 邊庭 : sở quan ở biên giới. Biên : ranh giới, chỗ hai nước hoặc hai khu đất tiếp cận nhau.

Đình : phòng chính, tòa án. Ý nói nơi biên ải xa xôi

5078 Râu hùm, hàm én, mày ngài : tướng mạo của người anh hùng : râu oai như râu hùm, hàm mở rộng như chim én, mày cong và to như con tằm. Chú ý : khi nói về đàn ông thì "mày ngài" là mày cong và to như



con tằm (tằm mi 蠶眉), khi nói về đàn bà thì "mày ngài" là mày nhỏ mà dài như



râu con ngài (ngà mi 蛾眉) (ngài : bướm do tằm biến thành)

Thật ra phải nói "Râu hùm, hàm én, mày tằm". Có lẽ vì câu này mà nhiều người nhầm lẫn "mày ngài" và "mày tằm" rồi cho rằng lông mày của Thúy Vân rậm và to (Khuôn trắng đầy đặn, nét ngài nở nang - K 20).

Nguyên truyện tả Từ Hải : "鐵面劍眉, 虎頭燕頤 *thiết diện kiếm mi, hổ đầu yến hạp*" tức là mặt sắt mày gươm, đầu hùm hàm én

Hán Điển :

鐵面 *thiết diện* : 喻人剛強正直 ; dụ nhân cương cường chính trực, nghĩa là "chỉ người có ý chí và ngay thẳng"

劍眉 *kiếm mi* : 筆直且末端翹起如劍的眉型 ; bút trực tả mặt đoan kiêu khởi như kiếm đích mi hình, nghĩa "là lông mày nhọn, thẳng và xếch"

虎頭 *hổ đầu* : 形容貴人之相 ; hình dung quý nhân chi tướng, nghĩa là "mô tả người có tướng mạo cao sang"

燕頤 *yến hạp* : 形容相貌威武 ; hình dung tướng mạo uy vũ, nghĩa là "mô tả người có vẻ oai phong"

5079 Câu 2168 : ý nói "người cao lớn, vạm vỡ".

Ở xứ Tàu xưa, chiều dài của một tấc và một thước cũng thay đổi theo từng thời đại và cũng không có sự thống nhất trong cả nước. Thường có thể coi 1 tấc ≈ 6 cm, 1 thước ≈ 64 cm. Nếu tinh như vậy thì Từ Hải cao 6 m và vai rộng 0,3 m (rộng ở đây có lẽ nên hiểu là "chiều dày" chứ không phải là chiều ngang), có lẽ không có người nào như vậy. Có rất nhiều tài liệu bàn đến chiều cao của Từ Hải, nhưng không có

Đường đường⁵⁰⁸⁰ một đấng⁵⁰⁸¹ anh hào⁵⁰⁸²,

2170. Côn quyền⁵⁰⁸³ hơn sức lược thao⁵⁰⁸⁴ gồm tài⁵⁰⁸⁵.
Đội trời đạp đất⁵⁰⁸⁶ ở đời,
Họ Từ tên Hải⁵⁰⁸⁷, vốn người Việt Đông⁵⁰⁸⁸.

tài liệu nào đưa đến một kết quả ổn thỏa.

Từ điển ĐDA chú thích rằng "có ý kiến cho rằng thời Minh một thước chỉ ăn 2 tấc". Nếu như vậy thì Từ Hải chỉ cao 1,2 m.

- 5080 **Đường đường** : đàng hoàng, uy nghiêm, khiến mọi người phải kính trọng
- 5081 **Đấng** : từ dùng để suy tôn cá nhân nào đó đến mức cao nhất do có công lao, sự nghiệp lớn hoặc có những phẩm chất vượt trội
- 5082 **Anh hào** 英豪 : do hai từ "Anh hùng (người có tài năng và dũng khí hơn hẳn người thường, làm nên những việc được người đời ca tụng)" và "Hào kiệt (người có tài cao, chí lớn, hơn hẳn người thường)" ghép nên để chỉ kẻ tài giỏi, có sức mạnh hơn người.
- 5083 **Côn quyền** 棍拳 : chỉ người có võ nghệ. Côn : gậy. Quyền : nắm tay. Côn quyền là những môn võ đánh bằng côn, gậy hay bằng tay không. **Côn quyền hơn sức** : mạnh hơn những người có võ nghệ khác
- 5084 **Lược thao** hay thao lược 韜略 : tài làm tướng dùng binh giỏi. Thao : binh pháp. Lược : mưu sách, kế hoạch. Thành ngữ lấy từ "lục thao tam lược 六韜三略" là hai bộ Binh thư.
"Lục thao" là sáu phép dùng để định thiên hạ, do Khương Thượng tự Tử Nha, người đời Thương- Châu (1134- 247 trước DL) soạn ra:
- **Văn**, thao dạy cách thu phục nhân tâm,
- **Võ**, thao dạy cách định thiên hạ, giữ nước,
- **Long**, thao dạy cách kén chọn tướng,
- **Hổ**, thao dạy cách hành quân, tiến thoái động tĩnh theo thiên lý.
- **Báo**, thao dạy cách chiến đấu với địch, theo trạng thái biến hóa của địch.
- **Khuyển**, thao dạy cách huấn luyện quân sĩ.
Còn "Tam lược" là mưu lược đánh trận của Hoàng Thạch Công, người đời Tần- Hán (221 trước DL 196 sau DL) biên soạn, về sau truyền lại cho Trương Lương :
- **Tướng** lược là mưu lược làm tướng,
- **Quân** lược là mưu lược của quân sĩ,
- **Trận** lược là mưu lược đánh trận.
- 5085 **Gồm tài** : có nhiều tài năng. Nhiều bản La-tinh viết "gôm tài" (Nôm : 謙才), nhưng nếu theo Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Paulus Của trang 390 thì phải viết là "gôm tài"
- 5086 **Đội trời đạp đất** : nghĩa đen "sống trong cõi đời" nghĩa bóng dịch chỉ người có tính hiên ngang, không luồn cúi, đầu phục ai. Thành ngữ HV : "Đái thiên lý địa 戴天履地" ; Hán điển : 頭頂著天, 腳踏著地。比喻生存於人世間 ; Đầu đỉnh trước thiên, cước đạp trước địa. Tỉ dụ sinh tồn ư nhân thế gian, nghĩa là "đầu đội trời, chân đạp đất. Tức là sống trong cõi người"
- 5087 **Từ Hải** : là một nhân vật có thật, (? – 1556), người huyện Hấp, phủ Huy Châu, tỉnh Nam Trực Lệ. Ban đầu làm tăng ở chùa Hồ Bào, hiệu là Minh Sơn. Về sau, ông theo chú là Từ Bích Khê (tức Từ Duy Học) gia nhập thương đoàn của Uông Trực, lấy kỹ nữ nổi tiếng ở Tân Hoài là Vương Thúy Kiều làm vợ. Từ Hải cùng Trần Đông, Ma Diệp theo lệnh của Uông Trực, cầu kết với Uy khấu (*), tổ chức lực lượng chống lại quan quân nhà Minh; lấy Chá Lâm, Sạ Phổ làm căn cứ. Năm Gia Tĩnh thứ 35 (1556), Từ, Trần, Ma đưa hơn vạn cướp biển, chia làm 3 cánh tấn công Giang, Chiết. Tổng đốc quân vụ Giang, Chiết là Hồ Tông Hiến sai La Long Văn nắm vùng, thi hành kế phản gián, thúc đẩy mâu thuẫn giữa Từ Hải và Trần Đông. Có lần con tin mà Hồ Tông Hiến phái đến là Hạ Chánh tố cáo với Từ Hải: "Trần Đông cùng người ta có ước, nên muốn đầu độc ngài đấy!" Từ Hải không biết là kế, bắt đầu không tin Trần Đông. Hồ Tông Hiến đã tiếp kiến Từ Hải tại đốc phủ Bình Hồ và tặng cho ông một lượng lớn của cải. Vì thế, Từ Hải bắt sống Trần Đông, đầu hàng Hồ Tông Hiến.
Hồ Tông Hiến an trí lực lượng của Từ Hải và Trần Đông ở Trầm Trang, phụ cận Sa Phổ, chia làm Đông – Tây doanh. Ông ta sai Trần Đông tiêu diệt Từ Hải, Từ Hải đâm đầu xuống nước tự vẫn. Hồ Tông Hiến cho chém Trần Đông, Ma Diệp, Tân Ngũ Lang tại giáo trường Gia Hưng Bắc, gởi đầu của bọn họ và Từ Hải về Bắc Kinh.
Quân của Hồ Tông Hiến bắt được 2 thị nữ xưng họ Vương, một người tên Thúy Kiều, một người tên Lục Châu, vốn xuất thân từ ca kỹ, sai chỉ chỗ Từ Hải trầm mình. Hai thị nữ khóc và chỉ chỗ Hải trầm mình; quân của Hồ Tông Hiến bèn nhảy xuống sông, chém Từ Hải lấy thủ cấp mang về.
Khi bị giải về Bắc Kinh, Kiều đã trầm mình tự tử.
(*) Uy khấu hay Oa khấu hay người Oa, dịch nghĩa là "Hải tặc Nhật Bản", hay còn gọi là "giặc lùn", là từ

Giang hồ⁵⁰⁸⁹ quen thú vẫy vùng⁵⁰⁹⁰,
Gươm đàn nửa gánh⁵⁰⁹¹, non sông một chèo⁵⁰⁹².

2175. Qua chơi nghe tiếng nàng Kiều,
Tấm lòng nhi nữ⁵⁰⁹³ cũng⁵⁰⁹⁴ xiêu⁵⁰⁹⁵ anh hùng⁵⁰⁹⁶.
Thiếp danh⁵⁰⁹⁷ đưa đến lầu hồng⁵⁰⁹⁸,
Hai bên cùng liếc hai lòng cùng ưa.
Tử rằng: "Tâm phúc⁵⁰⁹⁹ tương cờ⁵¹⁰⁰

2180. "Phải⁵¹⁰¹ người trắng gió⁵¹⁰² vật vờ⁵¹⁰³ hay sao⁵¹⁰⁴?
"Bấy lâu⁵¹⁰⁵ nghe tiếng má đào⁵¹⁰⁶,
"Mắt xanh⁵¹⁰⁷ chẳng để ai⁵¹⁰⁸ vào có không?

dùng để chỉ cướp biển với nhiều nguồn gốc xuất xứ, đánh phá cướp bóc vùng bờ biển Trung Quốc và Triều Tiên từ thế kỷ thứ 13 trở đi. Ban đầu, Uy khấu gồm chủ yếu binh lính, ronin (samurai không còn chủ tướng, vì ông ta chết hay bị mất quyền lực, trong thời kì Phong kiến ở Nhật Bản), thương nhân và những kẻ buôn lậu từ Nhật Bản; tuy nhiên trong những thế kỷ kế tiếp, phần lớn số cướp biển xuất xứ từ Trung Quốc

Nguồn : Wikipedia

5088 Việt Đông : chỉ tỉnh Quảng Đông (nước Tàu) ở về phía đông sông Việt, nên gọi là Việt Đông (xem [lược đồ](#) câu 10). Bài thơ này viết theo nguyên truyện nên nói là Từ Hải là người Việt Đông. Từ Hải thật trong đời là người phủ Huy Châu, tỉnh An Huy thuộc Nam Trục Lệ. Nam Trục Lệ là phần đất ở xung quanh Nam Kinh gồm Thượng Hải, Giang Tô, An Huy. Trục Lệ nghĩa là "trực tiếp bị kiểm soát" và biểu thị cho vùng đất nằm dưới quyền kiểm soát trực tiếp của triều đình trung ương Tàu.

5089 Giang hồ : xem chú thích câu [1595](#) (1)

5090 Vẫy vùng hay vùng vẫy : hoạt động một cách tự do, tùy thích, không chịu một sự kiểm chế nào cả

5091 Gánh : xem chú thích câu [563](#) (1) hay (2)

5092 Câu 2174 : nói chí tung hoành của đấng nam nhi. Lấy ý từ câu thơ của Hoàng Sào đời nhà Đường:

Bán kiên cung kiếm bằng thiên tủng, 半肩弓劍憑天縱 Nửa vai cung kiếm nhờ trời cho
Nhất trạo giang sơn tận địa duy, 一棹江山盡地維 Một mái chèo đi khắp non sông

5093 Nhi nữ 兒女 : đàn bà, con gái

5094 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (8)

5095 Xiêu (lòng) : làm cho mềm lòng vì bị quyến rũ

5096 Anh hùng : xem chú thích câu [1071](#) (1 hay 2)

5097 Thiếp danh hay danh thiếp 名帖 : tấm giấy ghi tên tuổi, địa chỉ, chức vị, dùng trong việc giao thiệp hàng ngày (Từ điển MDBG : name card / business card)

5098 Lầu hồng : nơi chứa gái giang hồ, ca nhi kỹ nữ. Khác với chữ "lầu hồng" ở câu [1568](#).

5099 Tâm phúc 心腹 : người thân thiết, trung thành, có thể hiểu thấu lòng dạ (Tâm phúc) của mình, và mình có thể bộc lộ những nỗi niềm thầm kín trong lòng, người tin cậy (Từ điển MDBG : trusted aide / confidant / reliable agent / to confide). Tâm : tấm lòng. Phúc : ruột.

5100 Tương cờ (tương kỳ 相期) : cùng ước hẹn với nhau

Tâm phúc tương kỳ : lấy lòng thành mà hẹn ước, đối đãi với nhau

Câu 2179 : ý nói "Từ Hải muốn cùng Kiều kết thành đôi lứa tri kỷ chứ không phải là cái tình yêu đương trăng gió tạm bợ"

5101 Phải : xem chú thích câu [289](#) (10)

5102 Trắng gió : xem chú thích câu [1290](#)

5103 Vật vờ : (cuộc sống) không ổn định, không chắc chắn, hoàn toàn tùy theo sự đưa đẩy của hoàn cảnh

5104 Hay sao : xem chú thích câu [672](#)

5105 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#)

5106 Má đào : xem chú thích câu [997](#)

5107 Mắt xanh : dịch từ chữ "Thanh nhãn 青眼" là mắt xanh, chỉ sự đặc biệt được lưu ý và ưa mến. Từ điển MDBG : to make firm eye contact with sb / fig. to favor / to respect / good graces / to think highly of sb
Điển tích : Nguyễn Tịch đời nhà Tấn, một trong Trúc Lâm Thất Hiền, khi tiếp khách, gặp người đáng trọng hay tri kỷ thì mắt Nguyễn Tịch lên màu xanh, người bình thường hay đáng khinh ghét thì mắt hiện màu trắng.

Có sách chép : Khi tiếp khách, nếu khách thuộc hạng người ông thích, ông vừa lòng thì nhìn thẳng để lộ

"Một⁵¹⁰⁹ đời được mấy anh hùng⁵¹¹⁰,
"Bổ chi⁵¹¹¹ cá chậu, chim lồng⁵¹¹² mà⁵¹¹³ chơi!"

2185. Nàng rằng: "Người dạy quá lời,
"Thân này còn dám⁵¹¹⁴ xem ai⁵¹¹⁵ làm thường!
"Chút riêng⁵¹¹⁶ chọn đá thử vàng⁵¹¹⁷,
"Biết đâu⁵¹¹⁸ mà⁵¹¹⁹ gửi can tràng⁵¹²⁰ vào đâu⁵¹²¹ ?
"Còn như vào trước ra sau⁵¹²²,
2190. "Ai⁵¹²³ cho⁵¹²⁴ kén chọn vàng thau⁵¹²⁵ tại mình"⁵¹²⁶.
Từ rằng: "Lời nói hữu tình⁵¹²⁷,
"Khiến người lại⁵¹²⁸ nhớ câu Bình Nguyên Quân⁵¹²⁹.

tròng mắt xanh (tròng đen) ; trái lại tiếp người ông không ưa thích thì ông nhìn ngang (lườm) để lộ lòng mắt trắng

- 5108 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4).
Câu 2182 : ý nói "nàng chưa thấy ai là người vừa ý phải không?"
- 5109 Một : xem chú thích câu [3](#) (6).
Câu 2183 : ý nói "cả đời tìm được bao nhiêu anh hùng, ngụ ý trong đời người, anh hùng rất hiếm"
- 5110 Anh hùng : xem chú thích câu [1071](#) (1)
- 5111 Bổ chi : không đáng chi
- 5112 Cá chậu chim lồng : cá rọng trong chậu, chim nhốt trong lồng. Nghĩa bóng : tình cảnh tù túng, mất tự do. Ở đây chỉ những người tầm thường, không có chí lớn nên phải sống cảnh "cá chậu chim lồng" trong thời phong kiến lúc ấy.
Thành ngữ "cá chậu chim lồng" hay "trì ngư lộng điều 池 鱼 笼 鸟, Từ điển MDBG : metaphor internment, loss of freedom"
- 5113 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4).
Câu 2183-2184 : ý nói "trong đời đâu có bao nhiêu anh hùng, có đáng chi hạng người tầm thường (cá chậu chim lồng) ấy mà phải tiếp xúc với họ"
- 5114 Còn dám : không còn dám. Dám : xem chú thích câu [336](#)
- 5115 Ai : xem chú thích câu [38](#) (6).
Câu 2186 : ý nói "thân này không dám xem thường bất cứ ai"
- 5116 Chút riêng : như "tắc riêng", xem chú thích câu [242](#)
- 5117 Chọn đá thử vàng : thành ngữ ý nói "cân nhắc, thử thách kỹ để biết ai tốt, ai trung thành". Phải hiểu theo nghĩa "chọn đá, thử vàng" chứ không phải "chọn cục đá để thử vàng". Thử : xem chú thích câu [640](#) (3).
Câu 2187 : ý nói "giả sử như trong lòng muốn kén chọn người tốt, người tri kỷ, tâm đầu ý hợp"
- 5118 Biết đâu : xem chú thích câu [306](#) (1)
- 5119 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)
- 5120 Can tràng 肝 腸 : hay "cang trường", là gan ruột, dùng để chỉ những người có khí phách anh hùng hoặc những tâm sự thâm kín từ trong gan ruột.
Câu 2188 : ý nói "Biết đâu (biết ai) để mà gửi tâm tư và tình cảm"
- 5121 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)
- 5122 Vào trước ra sau : ý chỉ việc "đưa người cửa trước, rước người cửa sau" tức là làm điếm, xem chú thích câu [946](#)
- 5123 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)
- 5124 Cho : xem chú thích câu [94](#) (10)
- 5125 Kén chọn vàng thau : lựa chọn kẻ tốt người xấu
- 5126 Tại mình : Tùy theo ý mình.
Câu 2189-2190 : ý nói "đã là gái làng chơi thì đâu có quyền kén chọn kẻ tốt người xấu như mình muốn"
- 5127 Hữu tình : có tình ý, chứa đựng nhiều tình cảm
- 5128 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)
- 5129 Câu Bình Nguyên Quân : tức là câu nói của Bình Nguyên Quân tự nhận thiếu sót trong việc xét người, phỏng dịch từ Đường thi :

Hàm Đan thiếu niên hành
Hàm Đan thành nam du hiệp tử,
Tự căng sinh trưởng Hàm Đan lý.
Thiên trường tung bác gia nhưng phú,
Kỷ xứ báo cừu thân bất tử.
Trạch trung ca tiểu nhật phân phân,
Môn ngoại xa mã trường như vân.
Vị (1) tri can đảm hướng thù thị,
Lệnh nhân khước (2) ức Bình nguyên quân.

邯鄲少年行
邯鄲城南遊俠子
自矜生長邯鄲裏
千矜縱博家仍富
幾度報仇身不死
宅中歌笑日紛紛
門外車馬如雲屯
未知肝膽向誰是
今人卻憶平原君

Bài hát về chàng trẻ tuổi tại Hàm Đan
Có chàng du hiệp ở Hàm Đan,
Tự khoe sinh trưởng tại thành nam.
Ngàn phen thua bạc nhà còn của,
Mấy chốn giết người thân vẫn toàn.
Sáo đàn ngày đêm rộn trong cửa,
Xe ngựa như mây giăng chật sân.
**Chưa hay gan ruột cùng ai tỏ,
Khiến người lại nhớ Bình Nguyên**

quân.

Quân bất kiến tức kim giao thái bạc,
Hoàng kim dụng tận hoàn sơ tác.
Dĩ tư cảm thán từ cựu du,
Canh ư thời sự vô sở cầu.
Thả dữ thiếu niên ẩm mỹ tửu,
Vãng lai xạ lạp Tây sơn đầu.

君不見今人交態
黃金用盡還疏索
以茲感激辭舊遊
更於時事無所求
且與少年飲美酒
往來射獵西山頭
高適

Anh chẳng thấy lòng người hay khinh bạc
Vàng vòng tiêu hết bạn thưa thớt.
Người xưa giờ đây chẳng muốn gặp,
Chuyện đời bỏ hết không mong cầu.
Cùng bọn thiếu niên uống rượu tốt,
Lại qua săn bắn nơi non sâu.

Cao Thích

Cao Tự Thanh dịch

Nguồn : Thi Viện

(1) Có bản trên Web Tàu và Web VN viết "Bất 不" tức là "không"

(2) Hán Việt từ điển phiên âm là "tức"

Điển tích : Nguyên đời Chiến Quốc (479-221 trước D.L.), con của Vũ Linh Vương nước Triệu tên Thắng, làm Tướng quốc và được phong đất Bình Nguyên nên thường gọi là Bình Nguyên Quân.

Cũng như Mạnh Thường Quân (người nước Tề), Tín Lăng Quân (người làm tướng nước Ngụy), Bình Nguyên Quân người rất hiếu khách. Trong nhà bao giờ cũng có thực khách đến hàng ngàn người.

Khi quân nước Tần vây kinh đô nước Triệu là Hàm Đan, vua nước Triệu phải sai Bình Nguyên Quân đến nước Sở cầu cứu bằng cách liên minh. Bình Nguyên Quân định chọn lấy 20 người đủ sức khỏe, mưu mẹo trong số thực khách cùng đi. Nhưng chỉ chọn được 19 người. Một thực khách trên Mao Toại bước ra, tình nguyện đi cho đủ số. Bình Nguyên Quân hỏi :

- Tiên sinh ở nhà này được bao lâu?

Mao Toại đáp:

- Đã được 3 năm.

Bình Nguyên Quân nói:

- Phàm bọc hiền sĩ ở đời chẳng khác gì cái dùi ở trong cái túi, bao giờ mũi nhọn cũng thò ra ngoài. Tiên sinh ở đây đã đến 3 năm mà tôi chưa từng thấy người chung quanh tôi khen ngợi điều gì, thế là tiên sinh không có đặc tài thì xin mời tiên sinh ở lại nhà.

Mao Toại nói:

- Chính ngày nay tôi mới xin làm cái dùi trong cái túi đó. Nếu tôi sớm được như cái dùi trong túi thì chẳng những chỉ thò mũi nhọn ra, mà lại còn nhảy tuột cả ra ngoài nữa.

Nghe lời đáp lạ lùng, Bình Nguyên Quân bằng lòng cho đi. Mười chín thực khách kia nhìn nhau có vẻ xem thường, cười thầm.

Đến nước Sở, Bình Nguyên Quân cùng vua Sở bàn việc liên minh, giải bày lợi hại, từ sáng sớm mãi đến trưa mà vẫn chưa ngã ngũ ra sao. Mười chín thực khách kia bèn bảo Mao Toại rằng:

- Xin mời tiên sinh lên đi.

Mao Toại cầm kiếm, bước lên thềm, nói với Bình Nguyên Quân rằng:

- Việc liên minh lợi hại thế nào, chỉ nói vài lời cũng quyết định được, thế mà bàn bạc từ sáng đến trưa vẫn chưa ra bề nào là cố làm sao?

Vua nước Sở hỏi ai, thì Bình Nguyên Quân cho biết đó là người nhà. Vua Sở quát:

- Sao không lùi xuống? Ta đương nói chuyện với chủ người, lên đây làm gì?

Mao Toại vẫn cầm kiếm, tiến lên, đĩnh đạc nói:

- Nhà vua sở dĩ quát tháo mắng tôi là vì cậy nước Sở có đất rộng người nhiều. Nhưng từ chỗ nhà vua đến chỗ tôi đứng chỉ trong 10 bước, thì tính mạng của nhà vua là ở trong tay tôi. Cậy thế nào được đất rộng người nhiều kia? Hiện có chủ tôi ngồi đó mà nhà vua quát tháo tôi thì còn lễ độ gì? Và tôi có nghe rằng: vua Thang chỉ nhờ khoảng đất 70 dặm mà làm vua thiên hạ; vua Văn chỉ nhờ một vùng 100 dặm mà khuất phục được chư hầu, có phải đâu là vì nhiều sĩ tốt? Nay nước Sở nếu biết giữ được thế, trấn được huy thì sẵn đất vuông 5 ngàn dặm, dưới cờ kể có 100 vạn quân, đủ sức để làm bá vương đó. Sức mạnh như thế, đáng lẽ thiên hạ không sao địch nổi, thế mà thẳng nhãi Bạch Khởi, tướng của nước Tần, chỉ đem có vài vạn quân đánh nhau với nước Sở, trận đầu đã chiếm được đất Yên Sinh, trận thứ hai lại

"Lại⁵¹³⁰ đây⁵¹³¹ xem lại⁵¹³² cho⁵¹³³ gần,
"Phỏng⁵¹³⁴ tin được một vài⁵¹³⁵ phần hay không⁵¹³⁶?"

2195. Thưa⁵¹³⁷ rằng : "Lượng⁵¹³⁸ cả bao dong⁵¹³⁹,
"Tấn Dương⁵¹⁴⁰ được thấy mây rồng⁵¹⁴¹ có phen⁵¹⁴².
"Rộng thương⁵¹⁴³ cỏ nội⁵¹⁴⁴ hoa hèn,
"Chút thân⁵¹⁴⁵ bèo bọt⁵¹⁴⁶ dám⁵¹⁴⁷ phiền mai sau!"
Nghe lời vừa ý gật đầu,

2200. Cười rằng : "Tri kỷ⁵¹⁴⁸ trước sau⁵¹⁴⁹ mấy người!

đốt mất Di Lăng, trận thứ ba phạm đến cả lăng tẩm của tiên vương nước Sở. Đó là mối thù muôn đời, ngay nước Triệu chúng tôi còn hổ thẹn thay, thế mà nhà vua không biết cảm giận. Vậy ngày nay, liên minh chính là vì nước Sở chứ không phải vì nước Triệu. Chủ tôi ngồi đó, nhà vua quát tháo tôi là nghĩa làm sao?

Vua Sở gật gù bảo:

- Phải, phải! Công việc nước tôi, đúng như lời tiên sinh nói. Vậy tôi xin đem cả nước để liên minh.

Đoạn tất cả tôi chúa đều uống máu ăn thề. Mao Toại cười nói với bọn 19 người:

- Đối với sự thành công này, các ông chỉ là theo đuôi, vấy máu ăn phần đó thôi. Thực hiện được cuộc liên minh, Bình Nguyên Quân trở về nước Triệu, nói:

- Thôi, ta không còn dám xét đoán người nữa. Xưa nay ta đã từng xét thiên hạ, kể số nhiều thì đến hàng ngàn người, mà ít thì cũng hàng trăm, vẫn tự hào rằng chưa hề bỏ sót ai cả. Thế mà đến nay tự biết mình trước kia đã không nhận rõ đặc tài của Mao tiên sinh. Khi sang nước Sở, Mao tiên sinh đã làm cho nước Triệu được vô cùng tôn kính. Mới biết tiên sinh đã khéo dùng ba tactic mạnh hơn trăm vạn quân. Thôi, từ đây ta không dám xét người nữa.

Ông liền cất Mao Toại lên hàng Thượng khách. Tuy dùng người mà Bình Nguyên Quân vẫn tự nhận đã thiếu sót trong việc xét người. Lời nói đó thật tri bỉ tri kỷ (biết người biết ta) vậy

Câu 2192 : ý nói "Từ Hải khen Kiều xét người giỏi hơn Bình Nguyên Quân"

5130 Lại : xem chú thích câu [24](#) (15)

5131 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

5132 Lại : xem chú thích câu [24](#) (4)

5133 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

5134 Phỏng : liệu chừng, xét xem độ bao nhiêu

5135 Một vài : xem chú thích câu [42](#)

5136 Hay không : xem chú thích câu [182](#)

5137 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (2)

5138 Lượng : xem chú thích câu [646](#)

5139 Bao dong 包容 : độ lượng, khoan thứ, rộng lượng, rộng lòng tha thứ cho người có lỗi lầm (Từ điển MDBG : to pardon / to forgive / to show tolerance)

5140 Tấn Dương 晉陽 : nơi vua Đường Cao Tổ dấy binh đánh nhà Tùy, lên ngôi dựng nên nghiệp đế. Đất Tấn Dương nay thuộc huyện Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây, nước Tàu. (xem [lược đồ](#) câu 10)

5141 Mây rồng : bởi chữ "Long vân hội 龍雲會", tức hội rồng mây, chỉ việc gặp thời cơ tốt, công danh hiển đạt

5142 Phen : xem chú thích câu [364](#). Có phen : có khi

Câu 2196 : ý nói "Tin chắc rằng Từ Hải sẽ dựng nên nghiệp đế như Đường Cao Tổ"

5143 Rộng thương : rộng lòng thương

5144 Nội : đồng nội, đồng ruộng, đồng quê. Cỏ nội hoa hèn : ý khiêm nhường, ví mình như hoa dại mọc trong đồng ruộng

5145 Chút thân : xem chú thích câu [897](#)

5146 Bèo bọt : Xem chú thích câu [1097](#)

5147 Dám : xem chú thích câu [542](#)

5148 Tri kỷ 知己 : người biết được mình, biết được chí hướng và lòng dạ của mình (Từ điển MDBG : intimate friend). Tri : biết. Kỷ : mình.

Điển tích : Người ta cho rằng Quán Trọng và Bảo Thúc Nha là hai người bạn tri kỷ. Bởi vì Bảo Thúc Nha rất hiểu về Quán Trọng: Khi chia của, Quán Trọng lấy phần hơn, Thúc Nha không cho là tham, mà biết là vì Quán Trọng nghèo. Mưu tính công việc, gặp lúc khốn cùng, Thúc Nha không cho Quán Trọng là ngu

"Khen cho ⁵¹⁵⁰ con mắt tinh đời ⁵¹⁵¹,
 "Anh hùng ⁵¹⁵² đoán ⁵¹⁵³ giữa trần ai ⁵¹⁵⁴ mới ⁵¹⁵⁵ già ⁵¹⁵⁶!
 "Một lời ⁵¹⁵⁷ đã biết tên ta ⁵¹⁵⁸,
 "Muôn chung nghìn tứ ⁵¹⁵⁹ cũng ⁵¹⁶⁰ là có nhau" ⁵¹⁶¹!

2205. Hai bên ý hợp tâm đầu ⁵¹⁶²,
 Khi thân ⁵¹⁶³ chẳng lọ ⁵¹⁶⁴ là cầu mới ⁵¹⁶⁵ thân!
 Ngỏ ⁵¹⁶⁶ lời nói với bằng nhân ⁵¹⁶⁷,
 Tiền trăm lại ⁵¹⁶⁸ cứ ⁵¹⁶⁹ nguyên ngân ⁵¹⁷⁰ phát hoàn ⁵¹⁷¹.
 Buồng riêng sửa chốn thanh nhàn,

mà biết đó là thời chưa có lợi. Ba lần ra làm quan, ba lần bỏ chức mà về, Thúc Nha không cho Quản Trọng là bất tài, mà cho rằng Quản Trọng chưa gặp thời. Ba lần ra trận ba lần lui lại đằng sau, Thúc Nha không cho là hèn nhất mà biết Quản Trọng còn có mẹ già phải phụng dưỡng. Vì vậy, người đời cho Quản Trọng và Bào Thúc Nha là đôi tri kỷ

- 5149 Trước sau : xem chú thích câu [548](#) (2)
Câu 2220 : ý nói "trong cõi trần (trước sau : các phía, khắp nơi) không có bao nhiêu người tri kỷ"
- 5150 Khen cho : xem chú thích câu [1585](#) (2)
- 5151 Tinh đời : có nhiều khả năng trong việc nhận xét, đánh giá con người, việc đời
- 5152 Anh hùng : xem chú thích câu [1071](#) (1 hay 2)
- 5153 Đoán : xem chú thích câu [414](#)
- 5154 Trần ai : xem chú thích câu [1380](#). Chỉ lúc người anh hùng còn ẩn náu, chưa có danh vụ gì để phân biệt với người thường
- 5155 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)
- 5156 Già : tỏ ra hiểu biết hơn người, có trình độ cao hơn mức bình thường về mặt nào đó.
Câu 2202 : ý nói "nhận ra người anh hùng lúc còn trong cảnh hàn vi mới là tay già dặn", ý khen "Kiều biết xét người, đã nhìn ra người anh hùng (Tử Hải) trong thuở hàn vi (trần ai)"
- 5157 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (1)
- 5158 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2).
Câu 2203 : ý nói "một lời nói của nàng cho thấy là nàng hiểu biết ta"
- 5159 Muôn chung nghìn tứ : thành ngữ chỉ người được hưởng muôn học thóc, nghìn cỗ xe, ý nói người giàu có cao sang. Muôn chung : được ăn muôn chung thóc. Nghìn tứ : có nghìn cỗ xe bốn ngựa. Chung 鐘 : đơn vị đo lường xưa = 10斛 斛 : 100 đấu 升 = 1000 thăng 升. Theo từ điển MDBG Chinese-English, 1斛 = 50 lít. Các đơn vị đo lường xưa thường thay đổi theo triều đại, khó mà biết chính xác được.
- 5160 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)
- 5161 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)
Câu 2204 : ý nói "nếu mai sau ta có giàu sang thì nàng vẫn là bạn đời của ta"
- 5162 Ý hợp tâm đầu hay tâm đầu ý hợp 心投意合 : hòa hợp cao độ về tình cảm và tư tưởng. (dùng để nói về sự hòa hợp giữa vợ chồng). Tâm : lòng dạ. Đầu : hợp nhau. Ý : tư tưởng, ý muốn. Hợp : hòa hợp. Thành ngữ HV tương tự : 情投意合 tình đầu ý hợp (Từ điển MDBG : to have an affinity with each other (idiom) / to find each other congenial)
- 5163 Thân : quý mến
- 5164 Chẳng lọ : không cứ phải như thế. Ở đây phải đọc là "chẳng lọ _ là cầu" chứ không phải "chẳng lọ là _ cầu", nếu phong sẽ phải hiểu là "khi thân phải cầu mới thân" vì "lọ là" có nghĩa là "không cần thiết".
Là : từ dùng đệm làm cho lời nói có sắc thái tự nhiên hoặc có sắc thái nhận định chủ quan của người nói
- 5165 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)
Câu 2206 : ý nói "khi quý mến nhau không cần (là) phải xin xỏ, cầu cạnh"
- 5166 Ngỏ : xem chú thích câu [524](#) (2)
- 5167 Bằng nhân : xem chú thích câu [621](#)
- 5168 Lại : xem chú thích câu [24](#) (13)
- 5169 Cứ : xem chú thích câu [233](#) (2)
- 5170 Nguyên ngân : số bạc mà nhà chứa đã bỏ ra mua Thúy Kiều lúc đầu
- 5171 Phát hoàn 發還 : trả lại. Phát : gửi đi. Hoàn : trở về.
Câu 2208 : ý nói "trả lại mấy trăm lạng, số bạc mà nhà chứa đã bỏ ra mua Thúy Kiều lúc đầu"

2210. Đặt giường thất bảo⁵¹⁷², vây màn bát tiên⁵¹⁷³.
Trai anh hùng⁵¹⁷⁴, gái thuyền quyên⁵¹⁷⁵,
Phi nguyên⁵¹⁷⁶ sánh phượng⁵¹⁷⁷, đẹp duyên cưỡi rồng⁵¹⁷⁸.

5172 Giường thất bảo : xem chú thích [1724](#)

5173 Màn bát tiên : Bát tiên 八仙 : tám vị Tiên tu luyện đắc đạo ở núi Bồng Lai là: 1-Lý Thiết Quả. 2-Hồn Chung Ly. 3-Lữ Đồng Tân. 4-Hàn Tương Tử. 5-Trương Quả Lão. 6-Lâm Thái Hoà. 7-Tào Quốc Cự. 8-Hà Tiên Cô.

Màn bát tiên là tấm màn có thêu hình bát tiên, tức tám vị tiên ở núi Bồng lai

5174 Anh hùng : xem chú thích câu [1071](#) (1)

5175 Thuyền quyên : xem chú thích câu [819](#). Trai anh hùng, gái thuyền quyên : trai tài gái sắc, trai gái xứng đôi

5176 Phi nguyên (phi nguyên 菲願) : thỏa lòng mong đợi

5177 Sánh phượng : sánh đôi với chim Phượng Hoàng, ý nói có người chồng xứng đáng

Điển tích (Tả Truyện) : Ý Thị làm quan đại phu nước Trần, muốn gả con gái cho Kính Trọng bèn bói một quẻ. Vợ Ý Thị xem quẻ bói và đoán rằng: "Cát thị vị phượng hoàng vu phi, hòa mình tương tương, hữu quý chi hậu, tương dục vu Khương, ngũ thể kỳ xương, tịnh vu chính khanh, bát thể chi hậu, mạc chi dự kinh", nghĩa là : Tốt, đó là quẻ chim Phượng, chim Hoàng cùng bay, tiếng hát nghe vang vang, con cháu họ Quý (Họ Kính Trọng, tức họ vua nước Trần) sẽ được nuôi dạy trong nhà họ Khương (họ vua nước Tề) năm đời thịnh vượng, đều ở hàng quan khanh, trải 8 đời không ai hơn được cả.

5178 Câu 2212 : ý nói "đẹp duyên vợ chồng"

Điển tích : Đời Chu Tương Vương (651-617 trước D.L.), Tần Mục Công làm bá chủ các nước ở tây phương. Nhà vua có một người con gái. Lúc mới sinh, gặp có kẻ dâng viên ngọc phác, Tần Mục Công sai thợ giũa, thành một viên ngọc sắc biếc và đẹp lắm.

Đến khi cô gái đầy tuổi tôi, trong cung bày đồ toái bàn, nàng nhặt ngay viên ngọc, rồi ngậm nghía mãi, mới đặt tên nàng là Lộng Ngọc.

Lớn lên, Lộng Ngọc nhan sắc đẹp tuyệt trần. Tính trời thông minh, nàng có tài thổi ống sinh hay lắm, không học ai mà thành âm điệu. Tần Mục Công sai thợ làm ống sinh bằng ngọc để cho nàng thổi. Nàng thổi ống sinh ấy, tiếng trong như tiếng chim phượng.

Tần Mục Công mừng lắm, lập cái lầu để cho nàng ở, tên là Phượng Lâu. Trước lầu có xây một đài gọi là Phượng Đài. Năm Lộng Ngọc lên 15, Tần Mục Công muốn tìm một người giai tử, Lộng Ngọc thề: nếu có người nào có tài thổi ống sinh họa được với nàng thì mới chịu lấy làm chồng.

Tần Mục Công sai sứ đi tìm, nhưng không có ai cả.

Một hôm, Lộng Ngọc ngồi trên lầu, vén rèm ngắm cảnh. Bấy giờ trời quang mây tạnh, vầng trăng sáng tỏ như gương, nàng truyền cho thị nữ đốt một lò hương rồi đem ống sinh ra thổi. Bỗng nghe tiếng tiêu từ đâu họa lại, lúc gần lúc xa. Lộng Ngọc lấy làm lạ, dùng ống sinh lại không thổi nữa, lắng tai nghe giọng tiêu ấy chỉ còn dư âm vắng vắng. Lộng Ngọc ngẩn ngơ, lưỡng lự thao thức canh chầy, đoạn đặt ống sinh ở đầu giường rồi nằm ngủ.

Giữa lúc ấy, nàng bỗng thấy trên trời về phía tây nam, cửa mở rộng, hào quang ngũ sắc rực rỡ như ban ngày, có một chàng thiếu niên, mũ lông áo bạc, cưỡi con chim phượng từ trên trời sa xuống, đứng trước Phượng Đài. Chàng bảo nàng:

- Ta đây là chủ núi Hoa Sơn, Ngọc Hoàng Thượng Đế cho ta kết duyên với nàng. Đến ngày Trung Thu này thì đôi ta gặp nhau. Ấy là duyên số đã định sẵn như vậy.

Nói xong, chàng đưa tay rút ống ngọc tiêu bên mình, rồi đứng tựa lan can mà thổi. Con chim phượng đứng bên cũng giương cánh ra vừa hót vừa múa. Tiếng phượng hót cùng với tiếng tiêu xướng họa hòa nhau như một theo điệu cung thương, nghe rất thâm trầm. Lộng Ngọc mê mẩn tâm thần hỏi: Khúc tiêu này là khúc tiêu gì? Chàng thiếu niên đáp: Đây là khúc "Hoa sơn ngâm". Nàng lại hỏi: Khúc này có học được không? Chàng đáp: Khi cả hai kết duyên rồi thì có gì không học được. Đoạn chàng bước đến gần đưa tay cầm lấy tay nàng...

Lộng Ngọc giật mình tỉnh dậy. Sáng lại, nàng thuật lại điềm chiêm bao cho cha nghe. Tần Mục Công liền sai người cứ theo hình dáng người trong mộng đó dò tìm đến núi Hoa Sơn. Có người nông phu chỉ rằng: Từ rằm tháng bảy vừa qua, có một chàng trẻ tuổi lạ mặt đến làm nhà ở đỉnh núi, hằng ngày thường xuống chợ mua rượu uống, chiều lại thổi chơi một khúc ngọc tiêu, ai nghe cũng rất lấy làm thích.

Người của Tần Mục Công mừng rỡ tìm đến, trông thấy chàng thiếu niên mũ lông áo bạc, cốt cách thần tiên, vái chào hỏi tên họ. Chàng xưng là Tiêu Sử. Người của nhà vua thuật lại sự tình và yêu cầu Tiêu Sử về triều. Sau mấy lần từ chối không được, Tiêu Sử cùng theo về triều ra mắt Tần Mục Công. Tần Mục Công thấy Tiêu Sử dung mạo thanh nhã, có vẻ bằng lòng, cho ngồi bên cạnh, hỏi:

- Ta nghe nhà ngươi có tài thổi ống tiêu tất có tài thổi ống sinh nữa.



(Chú thích : Sinh 笙 : hay sanh hay sênh
lỗ, trong có máng đồng thổi ra tiếng.)

. Ngày xưa làm bằng quả bầu, khoét 13

Tiêu Sử đáp:

- Tôi chỉ biết thổi ống tiêu, chứ không biết thổi ống sinh.

Vua bảo:

- Ta định tìm một người có tài thổi ống sinh, nay nhà ngươi chỉ biết thổi ống tiêu, vậy không thể làm rể ta được.

Đoạn bảo người đưa Tiêu Sử ra.

Lộng Ngọc sai nội thị tâu với Tần Mục Công: Tiêu với sinh cũng là một loài, người ta có tài thổi ống tiêu thì sao không bảo dạo chơi một khúc để cho người ta được phô tài.

Tần Mục Công lấy làm phải, truyền Tiêu Sử thổi nghe.

Tiêu Sử mới thổi qua một khúc thì thấy có gió mát hây hấy. Đến khúc thứ nhì thì mây che bốn mặt. Đến khúc thứ ba thì có đôi bạch hạc múa lượn trên không, đồng thời có đôi khổng tước bay đến rồi các giống chim đua nhau kêu hót..., một lúc mới tan. Tần Mục Công rất lấy làm bằng lòng. Lộng Ngọc đứng bên rèm trông thấy vui tương nói: "Người ấy thật đáng làm chồng ta!"

Tần Mục Công lại hỏi Tiêu Sử:

- Nhà ngươi có biết ống sinh và ống tiêu có từ đời nào không?

Tiêu Sử thưa:

- Ống sinh làm ra từ đời Nữ Oa; ống tiêu làm ra từ đời Phục Hi.

Tần Mục Công bảo kể rõ nguyên ủy Tiêu Sử nói:

- Nghề tôi vốn ở ống tiêu, vậy tôi xin kể nguồn gốc ống tiêu. Ngày xưa vua Phục Hi ghép ống trúc làm ống tiêu, chế theo hình chim phượng. Tiếng thổi cũng giống tiếng chim phượng. Thứ lớn ghép liền 23 ống, dài 1 thước 4 tấc gọi là Nhĩ Tiêu; thứ nhỏ ghép liền 16 ống, dài 2 thước 1 tấc gọi là Tụng Tiêu. Cả hai thứ gọi chung là Tiêu Quán. Còn một thứ không đậy gọi là Đồng Tiêu. Về sau vua Huỳnh Đế sai Linh Luân lấy trúc ở Côn Khê chế làm ống địch, ống này có 7 lỗ, cầm ngang mà thổi, tiếng cũng giống chim phượng, trông rất giản tiện. Người đời sau thấy ống Tiêu Quán phiền phức quá nên chỉ dùng ống địch. Thứ dài gọi là tiêu, thứ ngắn gọi là địch. Bởi vậy, ống tiêu ngày nay không giống ống tiêu ngày xưa.

Tần Mục Công lại hỏi:

- Sao nhà ngươi thổi ống tiêu mà lại có các giống chim bay đến?

Tiêu Sử thưa:

- Ống tiêu dẫu mỗi đời mỗi khác nhưng tiếng thổi bao giờ cũng giống tiếng chim phượng. Chim phượng là chúa các giống chim, vậy khi nghe tiếng chim phượng tất nhiên các giống chim đều kéo nhau đến cả. Ngày xưa vua Thuấn chế ra khúc nhạc tiêu thiêu mà chim phượng còn bay đến, huống chi là các giống chim khác.

Tiêu Sử ứng đối lưu loát. Tần Mục Công rất lấy làm bằng lòng, sai quan Thái Sử chọn ngày để làm lễ thành hôn.

Tiêu Sử kết hôn cùng Lộng Ngọc, được phong làm Trung Đại Phu. Tuy làm quan nhưng Tiêu Sử không dự gì đến quyền chính, ngày ngày vui chơi ở Phượng Lâu. Lại không ăn cơm, chỉ thỉnh thoảng uống mấy chén rượu. Lộng Ngọc học được phép tiên của chồng cũng không ăn cơm. Tiêu Sử lại dạy vợ thổi tiêu.

Ở nhau được non nửa năm, nhân một đêm trăng sáng vắng vạc, vợ chồng đem tiêu ra thổi. Bỗng thấy một con phượng xuống đậu bên tả, và một con rồng xuống phủ phục bên hữu. Tiêu Sử bảo Lộng Ngọc:

- Ta vốn là tiên ở thượng giới, Ngọc Hoàng Thượng Đế thấy sử sách trần gian nhiều chỗ tán loạn, vậy nên giáng sinh ta xuống họ Tiêu ở nhà Chu để san định lại. Người nhà Chu thấy ta có công về việc sử sách mới gọi ta là Tiêu Sử, đến nay đã hơn trăm năm rồi. Ngọc Hoàng cho ta làm chủ ở núi Họa Sơn, vì ta cùng nàng có tiền duyên nhau, nhờ khúc ngọc tiêu mà được cùng nhau tác hợp, nhưng cũng không nên ở mãi chốn trần gian này. Nay rồng và phượng đã đến đón, vậy chúng ta cùng nhau đi.

Lộng Ngọc định vào từ biệt cha. Tiêu Sử ngăn:

- Không nên! Đã là thần tiên thì chớ nên vì chút tình riêng mà quyến luyến.

Đoạn Tiêu Sử cưỡi rồng, Lộng Ngọc cưỡi phượng cùng bay lên trời.

5179 Hương lửa : xem chú thích "lửa hương" câu 382

Trượng phu ⁵¹⁸⁰ thoát ⁵¹⁸¹ đã động lòng bốn phương ⁵¹⁸².

2215. Trông vời ⁵¹⁸³ trời bể ⁵¹⁸⁴ mênh mang ⁵¹⁸⁵,
Thanh gương, yên ngựa ⁵¹⁸⁶ lên đàng thẳng rong.
Nàng rằng : "Phận gái chữ tòng ⁵¹⁸⁷,
"Chàng đi thiếp cũng ⁵¹⁸⁸ quyết lòng xin đi!"
Từ rằng: "Tâm phúc ⁵¹⁸⁹ tương tri ⁵¹⁹⁰,
2220. "Sao ⁵¹⁹¹ chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình ⁵¹⁹²?
"Bao giờ ⁵¹⁹³ mười vạn tinh binh ⁵¹⁹⁴,
"Tiếng chiêng ⁵¹⁹⁵ dậy đất ⁵¹⁹⁶, bóng tinh ⁵¹⁹⁷ rợp đường ⁵¹⁹⁸,
"Làm cho ⁵¹⁹⁹ rõ mặt phi thường ⁵²⁰⁰,

-
- 5180 Trượng phu 丈夫 : (1) chỉ chung đàn ông con trai (nghĩa quen ở VN). Hán điển : 身高一丈的男子 ; thân cao nhất trượng đích nam tử, nghĩa là người đàn ông cao lớn (成年男子高八尺左右, thành niên nam tử cao bát xích tả hữu, nghĩa là "nam giới trưởng thành cao khoảng tám xích"). Chú thích : "xích" = đơn vị đo chiều dài, thay đổi tùy thời đại. Đời Hán = 23,09 cm, đời Tùy và Đường = 24,6 hay 29,4 cm, ...
(2) người đàn ông tài giỏi, có chí khí. Hán điển : 英武有志節的男子 ; anh vũ hữu chí tiết đích nam tử, nghĩa là "người đàn ông dũng cảm có nhiều tham vọng"
(3) tiếng vợ gọi chồng. Hán điển : 稱謂。婦人稱與自己有婚姻關係的男子 ; xưng vị phụ nhân xưng dữ tự ki hữu hôn nhân quan hệ đích nam tử, nghĩa là "tiếng vợ gọi chồng". "**Trượng phu thoát đã động lòng bốn phương**" (K 2114). Ở đây cũng có thể hiểu theo nghĩa (2).

Trượng : - tiếng tôn xưng người lớn tuổi, - chỉ người chồng. Phu : đàn ông, chồng.

- 5181 Thoát : xem chú thích câu [166](#)
- 5182 Bốn phương : xem chú thích câu [10](#). Động lòng bốn phương : có ý muốn đi tung hoành khắp nơi (Tứ phương chí chí)
- 5183 Trông vời : nhìn ra phương xa, về suy tư, nghĩ ngợi
- 5184 Trời bể : trời và biển (nói khái quát); thường dùng để ví cái rộng lớn, bao la (thường là cái trừu tượng). Ở đây nên hiểu là "một vùng bao la"
- 5185 Mênh mang : mênh mông, rộng lớn đến mức gây cảm giác mông lung, mờ mịt
- 5186 Thanh gương, yên ngựa : ý nói chỉ có một mình với con ngựa và thanh gương
- 5187 Chữ tòng : xem chú thích câu [1477](#)
- 5188 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
- 5189 Tâm phúc : xem chú thích câu [2179](#)
- 5190 Tương tri : xem chú thích câu [460](#). Tâm phúc tương tri : biết nhau từ trong thâm tâm, hiểu rõ bụng dạ của nhau
- 5191 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5)
- 5192 Nữ nhi thường tình : tình cảm, bản tính thông thường của đàn bà, con gái (cho là yếu đuối, ủy mị, v.v., theo quan niệm phong kiến)
- 5193 Bao giờ : xem chú thích câu [70](#) (3)
- 5194 Tinh binh 精兵 : binh rông, tức là binh lính được lựa chọn toàn những người hùng mạnh, đặc sắc (Từ điển MDBG : elite troops). Tinh : thuần, rông. Binh : quân lính.
- 5195 Chiêng : chỉ chung chiêng trống (chính cổ 鉦鼓 chiêng trống)
- 5196 Dậy đất : xem chú thích câu [590](#)
- 5197 Tinh : chữ nói tắt của "tinh kỳ" . Tinh kỳ 旌旗 : dùng để gọi chung các loại cờ trong quân đội (Từ điển MDBG : gonfanon / banner), tượng trưng cho nghi vệ và đội ngũ quân lính ngày xưa. Tinh : tên một loại cờ. Kỳ : Lá cờ
Câu 2222 : ý nói "thể binh nhiều và mạnh lắm"
- 5198 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3)
- 5199 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
- 5200 Phi thường : xem chú thích câu [1485](#)

"Bấy giờ⁵²⁰¹ ta⁵²⁰² sẽ⁵²⁰³ rước nàng nghi gia⁵²⁰⁴,

2225. "Bằng⁵²⁰⁵ nay bốn bề⁵²⁰⁶ không nhà⁵²⁰⁷,
"Theo càng⁵²⁰⁸ thêm bận, biết là đi đâu⁵²⁰⁹ !
"Đành lòng⁵²¹⁰ chờ đó ít lâu,
"Chầy⁵²¹¹ chẳng là một năm sau vội gì?"
Quyết lời rút áo ra đi,
2230. Cánh bằng⁵²¹² tiên gió cất⁵²¹³ lia dâm khơi.
Nàng thì chiếc⁵²¹⁴ bóng song mai⁵²¹⁵
Đêm thâu đặng đặng⁵²¹⁶, nhật cài⁵²¹⁷ then mây⁵²¹⁸.
Sân rêu chẳng vẽ dấu giầy⁵²¹⁹,
Cỏ cao hơn thước, liễu gãy vài phân⁵²²⁰.
2235. Đoái thương muôn dặm tử phần⁵²²¹

5201 Bấy giờ : xem chú thích câu [962](#)

5202 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)

5203 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (1)

5204 Nghi gia 宜家 : thành gia thất. Nghi : nên. Gia : nhà, gia đình, chỉ việc vợ chồng. Do chữ "nghi kỳ gia thất" của Kinh Thi, xem chú thích "yêu đào" câu [503](#)

5205 Bằng : xem chú thích câu [1026](#) (3)

5206 Bốn bề : lấy từ thành ngữ "ngũ hồ tứ hải 五湖四海", có nhiều giải thích từ nguyên khác nhau, nhưng đại khái chỉ "khắp mọi nơi, toàn thiên hạ". Từ điển MDBG : all parts of the country
Bốn bề không nhà : không có chỗ đứng chân

5207 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

5208 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

5209 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

5210 Đành lòng : xem chú thích câu [1032](#)

5211 Chầy : xem chú thích câu [217](#) (1). Chầy chẳng : có muộn chẳng nữa

5212 Cánh bằng : cánh chim bằng, theo truyền thuyết là loài chim lớn nhất. ◇Trang Tử 莊子: Bắc minh hữu ngư, kì danh vi côn, côn chi đại bất tri kì ki thiên lí dã, hóa nhi vi điểu, kì danh vi bằng, bằng chi bối bất tri kì ki thiên lí dã. Nộ nhi phi, kì dục nhược thủy thiên chi vân 北冥有魚, 其名為鯢, 鯢之大不知其幾千里也, 化而為鳥, 其名為鵬, 鵬之背不知其幾千里也. 怒而飛, 其翼若垂天之雲 (Tiêu dao du 逍遙遊) Bể bắc có loài cá, tên nó là côn, bề lớn của côn không biết mấy nghìn dặm, hóa mà làm chim, tên nó là bằng, lưng của bằng không biết mấy nghìn dặm. Vùng dậy mà bay, cánh nó như đám mây rủ ngang trời.

Trang Tử cũng có câu : bằng phi cửu vạn lý 鵬飛九萬里 chim bằng bay (cao) 9 vạn lý

Nghĩa bóng : người anh hùng có cơ hội vùng vẫy. Td : Thỏa chí anh bằng

5213 Cất : xem chú thích câu [1140](#) (2)

5214 Chiếc : xem chú thích câu [309](#) (2)

5215 Song mai : cửa sổ, có cây mai ở bên cạnh.

Câu 2231 : lấy ý từ thơ Tô Đông Pha "Độc lập vô tình tự. Ý song điểm mai hoa 獨立無情緒. 倚窗點梅花 Một mình buồn chẳng nói. Tựa cửa ngắm hoa mai".

5216 Đặng đặng : vô tận, không biết bao giờ mới hết (thường nói về thời gian)

5217 Nhật cài : cài chặt, cài cẩn thận

5218 Then mây : then cửa. Chữ "mây" được thêm vào cho đẹp lời và hợp vần

5219 Câu 2233 : ý nói "không ai lui tới"

5220 Liều gãy vài phân : có thể hiểu theo nghĩa đen hoặc nghĩa bóng tức là "Kiều gãy đi vì buồn bã"

5221 Tử phần : làng xóm, chỉ quê nhà, do chữ "tang tử 桑梓" (cây dâu và cây thị, nghĩa bóng : quê nhà) và chữ "phần du 粉榆" (làng xóm, quê nhà).

◇Tang tử lấy từ Kinh Thi : "Duy tang dữ tử tất cung kính chỉ 惟桑與梓必恭敬只 nghĩ đến cây dâu hay cây thị, ắt phải cung kính vậy", nghĩa là cây của cha mẹ trồng thì phải kính, vì thế gọi quê cha đất tổ là tang tử.

Hồn quê⁵²²² theo ngọn⁵²²³ mây Tần⁵²²⁴ xa xa;
 Xót⁵²²⁵ thay huyền cỗi⁵²²⁶ xuân già⁵²²⁶,
 Tấm lòng thương nhớ, biết là có người⁵²²⁷.
 Chốc là⁵²²⁸ mười mấy năm trời,

2240. Còn ra⁵²²⁹ khi đã da mồi⁵²³⁰ tóc sương⁵²³¹.
 Tiếc thay chút nghĩa⁵²³² cũ càng⁵²³³,
 Dấu lia ngó⁵²³⁴ ý còn vương tơ lòng⁵²³⁵!

Phần Du ở ấp Phong là làng của Hán Cao Tổ. Khi đã lên ngôi vua, Cao Tổ có về quê cũng lễ. Người đời sau mới dùng chữ đó để chỉ quê hương

5222 Hồn quê : lòng nhớ quê hương

5223 Ngọn : xem chú thích câu 53 (4)

5224 Mây Tần : mây ở núi Tần Lĩnh, gợi lòng nhớ quê: Do câu thơ của Hàn Dũ như sau :

Tả thiên chí lam quan thị diệt tôn Tương Nhất phong triều tấu cửu trùng thiên, Tịch biếm Triều Dương lộ bát thiên. Dục vi thánh minh trừ tệ sự, Khẳng tương suy hủ tích tàn niên. Vân hoành tần lãnh gia hà tại, Tuyết ủng lam quan mã bất tiền. Tri nhữ viễn lai ưng hữu ý, Hào đầu ngô cốt chướng giang biên	左遷至藍關示姪孫湘 一封朝奏九重天 夕貶潮陽路八千 欲為聖明除弊事 肯將衰朽惜殘年 雲橫秦嶺家何在 雪擁藍關馬不前 知汝遠來應有意 好收吾骨瘴江邊	Tả thiên chí lam quan thị diệt tôn Tương Sáng dâng tấu sớ trước thềm hoa Chiều biếm Triều Châu vạn dặm xa Thánh chúa những mong từ việc hại Bệnh thần nào dám tiếc thân già Mây che Tần Lĩnh (1) nhà khôn thấy Tuyết phủ Lam Quan ngựa khó qua Cháu đến từ xa chừng có ý Sông này thu nhật năm xương ta Lý Tứ dịch
--	---	--

Hàn Dũ (2)

Nguồn : Trang Hoa Sơn

(1) Tần Lĩnh là một dãy núi chính chạy theo hướng đông-tây ở nam bộ tỉnh Thiểm Tây, nước Tàu



(2) Hàn Dũ là người tôn sùng Nho giáo, đả kích Phật giáo, vì cho rằng Phật giáo xóa bỏ nghĩa vua tôi, cha con, chồng vợ. Ông cũng là một trong những nhà văn lớn đời Đường.

Năm Nguyên Hòa thứ 14 (819), lúc ấy ông đang làm Hình Bộ Thị Lang (quan phó giúp việc cho Hình Bộ Thượng Thư, tương đương với Bộ Trưởng bộ Tư Pháp bây giờ), nhân việc Đường Hiến Tông cho rước xương Phật vào cung để thờ, Hàn dâng biểu can gián. Vua Hiến Tông cả giận hạ lệnh đem Hàn Dũ ra xử tử. May nhờ có các quan như Bùi Độ và Thôi Quần hết sức kêu xin, Hàn mới thoát khỏi tội chết, bị giáng chức xuống làm thứ sử ở Triệu Châu, một nơi xa xôi hẻo lánh, khổ sở.

5225 Xót : xem chú thích câu 335 (2)

5226 Huyền cỗi xuân già : cha mẹ già. Xuân huyền : cha mẹ, xem chú thích câu 759. Cỗi : (cây cỗi) già, không còn sức phát triển

5227 Người : xem chú thích câu 1032

5228 Chốc là : mới chốc lát mà đã là

5229 Còn ra : nếu còn sống

5230 Da mồi : da trở đồi mồi. Những người lớn tuổi da trên thân thể bắt đầu ứng hiện ra những điểm thâm tựa như da con đồi mồi. Da mồi chỉ người già như câu thành ngữ "Tóc bạc da mồi".

5231 Tóc sương : tóc bạc trắng như sương

5232 Nghĩa : xem chú thích câu 774 (1)

5233 Cũ càng : như "cũ", thuộc về thời gian đã qua, nay không còn nữa hoặc không thích hợp nữa. Nghĩa cũ càng : nghĩa xưa

5234 Ngó : mầm non của một số loài cây, mọc từ dưới bùn, dưới nước lên. Thí dụ : (ngó cần, ngó sen)

Duyên em⁵²³⁶ dù⁵²³⁷ nổi chỉ hồng⁵²³⁸,
May ra khi đã tay bằng tay mang⁵²³⁹.

2245. Tắc lòng⁵²⁴⁰ cố quốc⁵²⁴¹ tha hương⁵²⁴²,
Đường⁵²⁴³ kia nổi⁵²⁴⁴ nọ ngổ ngang⁵²⁴⁵ bời bời⁵²⁴⁶.
Cánh hồng⁵²⁴⁷ bay bổng⁵²⁴⁸ tuyệt vời,
Đã mòn con mắt⁵²⁴⁹ phương trời⁵²⁵⁰ đăm đăm.
Đêm ngày⁵²⁵¹ luống những⁵²⁵² âm thầm,

2250. Lửa binh⁵²⁵³ đầu⁵²⁵⁴ đã âm ầm một⁵²⁵⁵ phương,

5235 Tơ lòng : lòng yêu thương như những sợi dây tơ ràng buộc, vẫn vít lấy với nhau
Còn vương tơ lòng : vẫn còn yêu

Câu 2242 : ý nói "ý định chấp nhận cách biệt Kim Trọng ví như ngó sen bị bẻ, tuy nó gãy rồi nhưng vẫn còn vương vẫn vì mấy sợi tơ (lòng)". Ý lấy từ thành ngữ HV "Ngẫu đoạn ty liên 藕断丝连 cái ngó sen tuy bẻ gãy nhưng cái tơ nó vẫn còn liền với nhau (Từ điển MDBG : lit. lotus roots may break, but the fiber remains joined (idiom); lovers part, but still long for one another)"

5236 Em : chỉ Thúy Vân

5237 Dù : xem chú thích câu [333](#) (2)

5238 Nổi chỉ hồng : nổi duyên (cùng Kim Trọng)

5239 Tay bằng tay mang (thành ngữ) : như "tay bằng tay bẻ", chỉ nổi vất vả của người đàn bà đông con

5240 Tắc lòng : xem chú thích câu [451](#)

5241 Cố quốc : xem chú thích câu [1788](#)

5242 Tha hương : xem chú thích câu [532](#)

5243 Đường : xem chú thích câu [178](#) (1). Đường kia nổi nọ : việc này việc khác, tâm trạng này tâm trạng khác, ngụ ý nhiều tâm trạng khác nhau

5244 Nổi : xem chú thích câu [109](#) (3)

5245 Ngổ ngang : xem chú thích câu [49](#) (2)

5246 Bời bời : xem chú thích câu [178](#)

5247 Cánh hồng : các bản Nôm tham khảo chép 翾 鴻 nên phải hiểu là cánh chim hồng học (hồng HV 鴻



thiên nga, không nên lầm với chim hồng là con ngỗng trời), ví với người anh hùng có chí lớn như cánh chim hồng học bay cao. Duy có bản LVD 1866 chép 翾 紅 (hồng HV 紅 màu đỏ), nhưng lại giải thích là cánh chim hồng. Theo thiên ý thì 翾 鴻 đúng hơn. Xem thêm chú thích "cánh hồng" câu [2970](#)

Điển tích : Trần Thiệp thời hàn vi đi cày thuê cho người ta, lúc ngồi nghỉ, nói với các bạn cày: Nếu được phú quý không bao giờ quên nhau. Những người cày khác cười mà nói : Nếu còn cày thuê thì làm sao giàu sang được? Trần Thiệp thờ dài nói : Ta hồ, yến tước an tri hồng học chi chí tai 嗟乎, 燕雀安知鴻鵠之志哉!, nghĩa là than ôi, loài chim én chim sẻ sao biết được chí chim hồng chim học.

Trần Thắng tên chữ là Thiệp (陳勝; ? - 208 TCN) là thủ lĩnh đầu tiên đứng lên khởi nghĩa chống lại nhà Tần, người khởi đầu cho phong trào lật đổ nhà Tần trong lịch sử Trung Quốc. Trong cuộc khởi nghĩa, tự xưng là Trần vương chỉ ở ngôi được 6 tháng thì bị phản và giết chết vì đối xử không hợp nhân tâm, ngay cả những bạn cày xưa cũng bỏ ông mà đi.

5248 Bay bổng : bay cao lên không trung

5249 Mòn con mắt : Nghĩa bóng : trông chờ đã lâu lắm mà không thấy

5250 Phương trời : xem chú thích câu [1267](#)

5251 Đêm ngày : xem chú thích câu [910](#)

5252 Luống những : xem chú thích câu [464](#)

Câu 2249 : ý nói "ngày đêm luôn sống một mình với nỗi phiền muộn ngấm ngấm"

5253 Lửa binh : do chữ binh hoả (兵火) nghĩa là giặc giã. Hán điển : 兵火 = 戰爭 ; Binh hoả = chiến tranh

5254 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (6)

Ngất⁵²⁵⁶ trời sát khí⁵²⁵⁷ mơ màng⁵²⁵⁸
 Đầy sông kinh ngạc⁵²⁵⁹, chật đường⁵²⁶⁰ giáp binh⁵²⁶¹.
 Người quen kẻ thuộc chung quanh
 Nhủ nàng hãy⁵²⁶² tạm lánh mình một⁵²⁶³ nơi.

2255. Nàng rằng: "Trước đã hẹn lời,
 "Dầu trong nguy hiểm dám rời ước xưa"⁵²⁶⁴.
 Còn đường dùng dằng⁵²⁶⁵ ngẩn ngơ⁵²⁶⁶
 Mái ngoài đã thấy bóng cờ tiếng la⁵²⁶⁷.
 Giáp binh⁵²⁶⁸ kéo đến quanh nhà⁵²⁶⁹,
2260. Đồng thanh⁵²⁷⁰ cùng gửi⁵²⁷¹: nào⁵²⁷² là phu nhân
 Hai bên mười vị tướng quân⁵²⁷³,
 Đặt gươm, cởi giáp⁵²⁷⁴, trước sân khấu đầu⁵²⁷⁵.

- 5255 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)
 5256 Ngất : xem chú thích câu [571](#) (1)
 5257 Sát khí 殺氣 : cái khí dữ dội của cảnh chém giết, thường được dùng để chỉ cảnh binh đao sát phạt (Từ điển MDBG : murderous spirit / aura of death / to vent one's anger). Sát : Giết. Khí : Không khí
 5258 Mơ màng : thấy phảng phất, không rõ ràng, trong trạng thái không hoàn toàn tỉnh táo
 5259 Kinh ngạc 鯨鱈 : chỉ bọn giặc cướp. Kinh : cá voi. Ngạc : cá sấu. Hai loài cá có thân mình to lớn và hung tợn
 5260 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3)
 5261 Giáp binh 甲兵 : binh lính trang bị bằng áo giáp. Giáp : áo giáp, một loại áo chống tên đạn, mặc ra trận. Binh : quân lính
 5262 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (3)
 5263 Một : xem chú thích câu [3](#) (5)
 5264 Ước xưa : lời của Từ Hải trước khi ra đi đã dặn Thúy Kiều ở lại chờ ngày nghị gia.
Câu 2256 : ý nói "dù hiểm nguy Kiều cũng không rời nơi mình đang sống để mong gặp lại Từ Hải như lời ước xưa"
 5265 Dùng dằng : dùng dằng, lưỡng lự, chưa dứt khoát nên ở hay đi
 5266 Ngẩn ngơ : xem chú thích câu [302](#)
 5267 La 鑼: thanh la, phèng la, nhạc cụ bằng đồng, giống như một đĩa (gong)



. Có bản chép "loa"

- 5268 Giáp binh : xem chú thích câu [2252](#)
 5269 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)
 5270 Đồng thanh 同聲 : cất cùng một tiếng nói. Nghĩa bóng : cùng một lòng một ý với nhau. Đồng : cùng. Thanh : tiếng
 5271 Gửi : thưa gửi, xưng gọi, nói năng với người trên một cách có lễ độ, phép tắc
 5272 Nào : xem chú thích câu [89](#) (1)
 5273 Tướng quân 將軍 : vị tướng coi về binh lính gọi là tướng quân (Từ điển MDBG : general / high-ranking military officer). Tướng : người giữ chức cao trong quân đội. Quân : binh chủng.
 5274 Cởi giáp : VNPF chú thích "Kinh Lễ có nói : Người đội mũ trụ và mặc áo giáp thì không lạy ai bao giờ, cho nên mười vị tướng quân phải bỏ gươm ra và cởi giáp rồi mới làm lễ". Nhưng nghĩ cho cùng, mặc áo giáp khó có thể lạy được
 5275 Khấu đầu 叩頭 : rạp đầu xuống đất mà lạy (Từ điển MDBG : to kowtow, traditional greeting, esp. to a superior, involving kneeling and pressing one's forehead to the ground). Khấu : lạy sát đầu xuống đất. Đầu: cái đầu.

Cung nga⁵²⁷⁶, thể nữ⁵²⁷⁷ nổi sau,
Răng : Vâng lệnh chỉ⁵²⁷⁸ rước châu⁵²⁷⁹ vu qui⁵²⁸⁰.

2265. Sẵn sàng⁵²⁸¹ phượng liễn⁵²⁸² loan nghi⁵²⁸³,
Hoa quan⁵²⁸⁴ giáp giới⁵²⁸⁵ hà y⁵²⁸⁶ rờ ràng⁵²⁸⁷.
Dựng cờ, nổi trống lên đàn,
Trúc tở⁵²⁸⁸ nổi trước, kiệu vàng theo sau.
Hỏa bài⁵²⁸⁹ tiền lộ⁵²⁹⁰ ruổi⁵²⁹¹ mau,

2270. Nam đình⁵²⁹² nghe động trống châu⁵²⁹³ đại doanh⁵²⁹⁴.

5276 Cung nga 宮娥 : đồng nghĩa với cung nữ 宮女, chỉ những người con gái ở trong cung vua. Cung : nơi vua ở (Cung : nhà cửa, phòng ốc. Ngày xưa nhà giàu hay nghèo đều gọi là cung. Từ đời Tần, Hán trở đi, chỉ có nhà vua ở mới gọi là cung). Nga : người con gái đẹp

5277 Thể nữ 採女 : Thể : lựa chọn. Nữ : người con gái. Vào đời nhà Hán, những người con gái trong cung được gọi là thể nữ, tức là những người đẹp được lựa trong dân gian. Thời bấy giờ có ba bậc : mỹ nhân, cung nhân và thể nữ. Danh từ "cung nga, thể nữ", gọi chung là những người con gái hầu hạ ở trong cung vua, được dùng có ý xem Từ Hải như một vị đế vương

5278 Lệnh chỉ 令旨. ra lệnh bằng chỉ thị của vua hay của quan tướng, ở đây là lệnh của Từ Hải, vị lãnh đạo của đoàn quân. Lệnh : điều cấp trên truyền xuống cho cấp dưới phải thi hành. Chỉ : Sắc dụ, mệnh lệnh vua ban hay của bề trên

5279 Châu 朝 : vợ của vua chúa. Ý nói Kiều được tôn trọng như một vị vương phi (vì Từ Hải là một Đại Vương) Từ điển Anthony Trần Văn Kiệm : Châu 朝 = vợ vua chúa

Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch : Châu = Votre Majesté (chữ dùng để xưng hô với một vương phi)

Ông Abel Des Michels dịch : Châu = Madame (viết hoa), theo ý của ông thì Kiều là một vương phi vì ông dịch cả câu : "Nous allons selon l'ordre du Prince conduire Madame à son époux"

Ông René Crayssac dịch cả câu : "...nous venons vous prendre en solennel cortège et vous conduire auprès de votre auguste époux", như thế ta có thể cho rằng ông hiểu "châu là vương phi"

Ông Đào Duy Anh giải thích : "Rước châu : rước một cách tôn kính" vì theo ông chữ châu 朝 (Nôm) do chữ Hán triều 朝 chỉ bề tôi đến hầu vua chúa"

5280 Vu qui : xem chú thích câu [651](#)

5281 Sẵn sàng : xem chú thích câu [279](#)

5282 Phượng liễn 鳳輦 : xe có chạm hình chim phượng. Phượng : chim phượng. Liễn : (1) xe dùng sức người kéo hoặc đẩy. (2) xe của vua đi. (3) xe của quý tộc hoặc nhà giàu (Từ điển MDBG : handcart / emperor's carriage)

5283 Loan nghi 鸞儀 : màn có thêu chim loan. Loan : chim loan. Nghi : nghi môn, loại màn treo phủ.



5284 Hoa quan 花冠 : mũ giáp hoa, loại mũ dành cho các bậc hiền tài

5285 Giáp giới : lóng lánh

5286 Hà y 霞衣 : áo có sắc rực rỡ như màu ráng trời. Hà : ráng, màu đỏ do mây phản chiếu ánh mặt trời. Y : áo

5287 Rờ ràng : (1) sáng một cách rực rỡ, đẹp đẽ : "y phục rờ ràng" - "mặt mày rờ ràng" - "**Hoa quan chấp chới hà y rờ ràng**" (K 2266)

(2) vẻ vang, rạng rỡ : "Nở nang mặt **rờ ràng** mẹ cha" (K 2482)

5288 Trúc tở : xem chú thích câu [1778](#)

5289 Hỏa bài 火牌 : một cái thẻ quân lính hay trạm dịch đi đến đâu đều phải xuất trình để làm tin. Hỏa : thuộc về binh lính (nghĩa khác : lửa, khẩn cấp,...). Bài : tấm thẻ. Ở đây có nghĩa là "người cầm hỏa bài"

5290 Tiền lộ 前路 : con đường trước mặt

5291 Ruổi : xem chú thích câu [894](#).

Câu 2269 : ý nói "có một người cầm hỏa bài mở đường để được ưu tiên đi cho nhanh"

5292 Nam đình : triều đình phương Nam do Từ Hải lập ra

Kéo cờ lũy, phát súng thành⁵²⁹⁵,
Từ công⁵²⁹⁶ ra ngựa, thân nghênh⁵²⁹⁷ cửa ngoài.
Rỡ⁵²⁹⁸ mình, lạ về⁵²⁹⁹ cần đai⁵³⁰⁰,
Hãy⁵³⁰¹ còn hàm én mày ngài như xưa.

2275. Cười rằng : "Cá nước duyên ư⁵³⁰²,
"Nhớ lời nói những⁵³⁰³ bao giờ⁵³⁰⁴ hay không⁵³⁰⁵?
"Anh hùng⁵³⁰⁶ mới⁵³⁰⁷ biết anh hùng,
"Rày⁵³⁰⁸ xem phỏng⁵³⁰⁹ đã cam lòng⁵³¹⁰ ấy⁵³¹¹ chưa"?
Nàng rằng: "Chút phận⁵³¹² ngây thơ⁵³¹³,
2280. "Cũng⁵³¹⁴ may dây cát⁵³¹⁵ được nhờ bóng cây⁵³¹⁶.

-
- 5293 Trống châu : tiếng trống để ra lệnh cho ba quân. Không nên lầm với trống điểm theo nhịp hát trong các buổi hát tuồng, hát ả đào thời trước
- 5294 Đại doanh hay đại bản doanh 大本營 : bộ chỉ huy tối cao của quân đội thời chiến tranh (Từ điển MDBG : headquarters)
- 5295 Câu 2271 : ý nói "cờ dựng trên lũy (tường bao quanh thành), súng bắn từ thành"
- 5296 Công : xem chú thích câu [85](#) (3). Từ công : ông (họ) Từ
- 5297 Thân nghênh 身迎 : đích thân ra nghênh tiếp
- 5298 Rỡ : sáng ngời một cách đẹp đẽ (rỡ ràng)
- 5299 Về : xem chú thích câu [18](#)
- 5300 Cần đai 巾帶 : phẩm phục của các quan nơi triều đình, dùng để chỉ quan nơi triều đình. Cần : cái khăn



bịt trên đầu

. Đai : cái vòng cứng choàng ngang bụng bên



ngoài cái áo của quan đại thần .

Câu 2273 : ý nói "Thúy Kiều ngạc nhiên khi thấy Từ Hải rứt rở trong áo mao cần đai"

- 5301 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (1)
- 5302 Cá nước duyên ư : lấy từ thành ngữ "Ngư thủy duyên hài 魚水緣諧", cá nước có duyên hoà hợp với nhau, ý nói đẹp duyên vợ chồng. Từ điển MGBD : 魚水 (ngư thủy) = fish and water (metaphor for an intimate relationship or inseparability)
- 5303 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)
- 5304 Bao giờ : xem chú thích câu [70](#) (1). Những bao giờ : các ngày xưa ấy
- 5305 Hay không : xem chú thích câu [182](#)
- 5306 Anh hùng : xem chú thích câu [1071](#) (2)
- 5307 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)
Câu 2277 : ý nói "chỉ có tấm lòng cao cả (Thúy Kiều) mới phân biệt được người cao cả (Từ Hải)"
- 5308 Rày : xem chú thích câu [313](#)
- 5309 Phỏng : xem chú thích [2194](#)
- 5310 Cam lòng : như "Cam" : xem chú thích câu [386](#) (2)
- 5311 Ấy : từ dùng để gọi một cách thân mật người thuộc hàng bạn bè còn ít tuổi, thường không biết tên hoặc tránh gọi tên. Thí dụ : ấy ơi! giúp tớ một tay!
- 5312 Chút phận : xem chú thích câu [227](#)
- 5313 Ngây thơ : xem chú thích câu [227](#) (2)
- 5314 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)

"Đến bây giờ mới⁵³¹⁷ thấy đây⁵³¹⁸ ,
"Mà⁵³¹⁹ lòng đã chắc những⁵³²⁰ ngày một hai"⁵³²¹ .
Cùng nhau⁵³²² trông mặt cả cười⁵³²³ ,
Dan tay⁵³²⁴ về chốn trướng mai⁵³²⁵ tự tình⁵³²⁶ .

2285. Tiệc bày thưởng tướng khao binh⁵³²⁷
Om thòm⁵³²⁸ trống trận, rập rình⁵³²⁹ nhạc quân.
Vinh hoa⁵³³⁰ bỏ⁵³³¹ lúc phong trần⁵³³² ,
Chữ tình ngày lại⁵³³³ thêm xuân⁵³³⁴ một⁵³³⁵ ngày.
Trong quân có lúc vui vầy,
2290. Thông dong⁵³³⁶ mới⁵³³⁷ kể sự ngày hàn vi⁵³³⁸ :
Khi Vô Tích⁵³³⁹ , khi Lâm Truy⁵³⁴⁰ ,
Nơi thì lừa đảo⁵³⁴¹ , nơi thì xót thương⁵³⁴² .

-
- 5315 Cát 葛 : Sắn dây (xem chú thích câu [902](#))
- 5316 Câu 2280 : ý nói "Kiều ví mình như sắn dây bám nhờ sự che chở của cây là Từ Hải"
- 5317 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)
- 5318 Đây : xem chú thích câu [60](#) (5)
- 5319 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)
- 5320 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)
- 5321 Một hai : xem chú thích câu [27](#) (4)
Câu 2282 : ý nói "mà lòng đã chắc một hai (từ) thuở ban đầu"
- 5322 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)
- 5323 Cả cười : cười to
- 5324 Dan tay : xem chú thích câu [52](#)
- 5325 Trướng mai : chỉ phòng của vợ chồng (màn không nhất thiết có thêu hoa mai, chữ "mai" được dùng cho đẹp lời và hợp vần)
- 5326 Tự tình : xem chú thích câu [142](#)
- 5327 Khao binh 犒兵 : thưởng công binh lính bằng cách thết tiệc đãi rượu thịt. Khao : Thết tiệc để đãi rượu thịt. Binh : Quân lính
- 5328 Om thòm : om sòm, um sùm, âm ỉ, gây náo động
- 5329 Rập rình : từ gợi tả tiếng nhạc nhịp nhàng, khi trầm khi bổng
- 5330 Vinh hoa 榮華 : vẻ vang, rạng rỡ (Từ điển MDBG : glory and splendor)
- 5331 Bỏ : xem chú thích câu [1619](#)
- 5332 Phong trần : xem chú thích câu [986](#) (2)
- 5333 Lại : xem chú thích câu [24](#) (4)
- 5334 Xuân : thuộc về tuổi trẻ, coi là tươi đẹp, tràn đầy sức sống. Xuân : xem chú thích câu [39](#) (1). Thêm xuân : có thể hiểu là nồng nàn và sâu sắc hơn
- 5335 Một : xem chú thích câu [3](#) (7)
Câu 2288 : ý nói "**một** ngày là **một** chữ tình thêm xuân, nghĩa là tình yêu của hai người ngày càng đậm đà"
- 5336 Thông dong : xem chú thích câu [693](#) (3)
- 5337 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)
- 5338 Hàn vi 寒微 : trong cảnh nghèo hèn vất vả, không có thể lực (Từ điển MDBG : of humble origin). Hàn : lạnh. Vi : nhỏ.
- 5339 Vô Tích 无锡 : nơi Thúy Kiều bị Hoạn thư bắt về hành hạ. Thành phố (xem [lược đồ](#) câu 10) thuộc tỉnh Giang Tô, cách Lâm Truy khoảng 660 km theo đường bộ, cách Bắc Kinh khoảng 1070 km
- 5340 Lâm Truy : nơi Thúy Kiều bị Tú bà đánh đập, lừa gạt bắt phải tiếp khách. Xem chú thích câu [920](#)
- 5341 Lừa đảo : dùng mưu gian để người khác phải làm theo ý mình (Kiều bị Mã Giám sinh, Sở Khanh, Bạc Hạnh lừa gạt)
- 5342 Xót thương : cảm thấy đau đớn, xót xa trước nỗi bất hạnh của người khác (Kiều đã được Mã Kiều, bà quản gia, sư Giác Duyên thương xót)

Tấm thân rày⁵³⁴³ đã nhẹ nhàng,
Chút còn ân oán⁵³⁴⁴ đôi đàng chưa xong.

2295. Từ Công⁵³⁴⁵ nghe nói thủy chung⁵³⁴⁶
Bất bình⁵³⁴⁷ nổi trận đùng đùng sấm⁵³⁴⁸ vang.
Nghiêm quân⁵³⁴⁹ tuyển tướng⁵³⁵⁰ sẵn sàng⁵³⁵¹,
Dưới cờ⁵³⁵² một lệnh vôi vàng ruổi sao⁵³⁵³.
Ba quân⁵³⁵⁴ chỉ ngọn⁵³⁵⁵ cờ đào⁵³⁵⁶,
2300. Đạo ra Vô Tích⁵³⁵⁷, đạo vào Lâm Truy^{5358_5359},
Mấy người phụ bạc⁵³⁶⁰ xưa kia,
Chiếu danh⁵³⁶¹ tầm nã⁵³⁶² bắt về hỏi tra.
Lại⁵³⁶³ sai lệnh tiễn⁵³⁶⁴ truyền qua,
Giữ giàng⁵³⁶⁵ họ Thúc một nhà⁵³⁶⁶ cho⁵³⁶⁷ yên .

5343 Rày : xem chú thích câu [313](#)

5344 Ân oán 恩怨 : ơn nghĩa và oán hận. Ân: ơn nghĩa. Oán: thù hận

5345 Từ công : xem chú thích câu [2272](#)

5346 Thủy chung 始終 : mở đầu và kết cuộc, đầu đuôi (câu chuyện). Từ điển MDBG : from beginning to end / all along

5347 Bất bình : xem chú thích câu [1464](#) (2)

5348 Sấm : (1) tiếng nổ rền vang do hiện tượng phóng điện giữa hai đám mây gây ra khi trời có dông (sấm vang chớp giạt) ; thường dùng để ví những tác động mạnh khủng khiếp
(2) lời dự đoán có tính chất bí ẩn về sự kiện lớn trong tương lai có quan hệ đến đời sống của một xã hội, một dân tộc, theo thuật lí số (sấm Trạng Trình)

5349 Nghiêm quân 嚴軍: chỉnh đốn hàng ngũ quân lính

5350 Tuyển tướng 選相: lựa chọn tướng tá giỏi

5351 Sẵn sàng : xem chú thích câu [279](#)

5352 Dưới cờ : dưới quyền chỉ huy của một vị tướng quân, vì cờ biểu hiệu cho quyền uy của chủ tướng

5353 Ruổi sao : do chữ tinh trì 星馳 (rapidly), ý nói đi nhanh như sao đổi ngôi

5354 Ba quân : trong chế độ quân chủ Tàu, vua thì có sáu đạo quân (lục quân 六軍), chư hầu thì ba đạo quân (tam quân 三軍). Về sau, chữ "Ba quân" (Tam quân) dùng để gọi chung quân đội.

5355 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (3)

5356 Đào : có màu hồng hoặc màu đỏ tươi. Ca dao : Thân em như tấm lụa đào, Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai ?

5357 Vô Tích : xem chú thích câu [2291](#)

5358 Lâm Truy : xem chú thích câu [920](#)

5359 Câu 2300 : theo **nguyên truyện** thì Từ Hải xuất 5000 quân vào chiếm Lâm Truy và 5000 quân khác vào chiếm Vô Tích

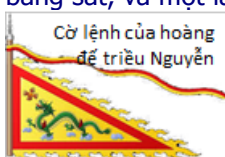
5360 Phụ bạc 負薄 : đối xử tệ bạc, không kể gì đến tình nghĩa (thường nói về tình nghĩa yêu đương, vợ chồng)

5361 Chiếu : xem chú thích câu [937](#) (2). Chiếu danh 照名 : căn cứ theo tên

5362 Tầm nã 尋拿 : tìm bắt khắp nơi. Tầm : tìm. Nã : bắt, lùng bắt

5363 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

5364 Lệnh tiễn 令箭 : Theo quan chế nhà Thanh, lệnh tiễn là một cây cờ lệnh, thân là một mũi tên nhọn làm bằng sắt, và một lá cờ bằng lụa, hình tam giác, trong có đề chữ lệnh và quan hàm của người ra lệnh.



Nghĩa bóng : mệnh lệnh của bề trên (Từ điển MDBG : arrow banner of command (archaic used as symbol of military authority) / fig. instructions from one's superiors)

5365 Giữ giàng : xem chú thích câu [519](#)

2305. Mụ quản gia ⁵³⁶⁸, vãi ⁵³⁶⁹ Giác Duyên,
 Cũng ⁵³⁷⁰ sai lệnh tiên ⁵³⁷¹ đem tin rước mời .
 Thê sư ⁵³⁷² kể hết mọi lời ⁵³⁷³ ,
 Lòng lòng ⁵³⁷⁴ cũng ⁵³⁷⁵ giận, người người ⁵³⁷⁶ chấp uy ⁵³⁷⁷ !
 Đạo trời ⁵³⁷⁸ báo phục ⁵³⁷⁹ chỉn ghê ⁵³⁸⁰ ,
2310. Khéo thay ⁵³⁸¹ ! Một mẻ ⁵³⁸² tóm về đầy nơi ⁵³⁸³ ,
 Quân trung ⁵³⁸⁴ gươm lớn giáo dài ,
 Vệ ⁵³⁸⁵ trong thị lập ⁵³⁸⁶ , cơ ⁵³⁸⁷ ngoài song phi ⁵³⁸⁸ .

- 5366 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)
 5367 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
 5368 Quản gia : xem chú thích câu [1747](#)
 5369 Vãi : sư nữ. Cũng có nghĩa khác : người đàn bà theo đạo Phật, ở giúp việc cho nhà chùa hoặc người đàn bà có tuổi chuyên đi chùa lễ Phật.
 5370 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)
 5371 Lệnh tiên : xem chú thích câu [2303](#)
 5372 Thê sư 誓師 : lúc sắp ra trận, tập họp binh sĩ lại để chỉ thị răn bảo, gọi là thê sư. Nói một cách khác, đó là lễ tuyên cáo và hiểu dụ quân sĩ trước lúc ra quân (Từ điển MDBG : to vow before one's troops). Thê : Tập họp binh lính lại răn bảo và ra mệnh lệnh. Sư : Quân lính.
 Theo **nguyên truyện** thì Từ Hải xuất 5.000 quân đi chiếm Lâm Truy để trả thù cho Thúy Kiều. Vì thế nên có lễ thê sư. Trước khi xuất quân, Từ Hải sai người đến Lâm Truy canh không cho Mã giám sinh, Tú bà và Sở Khanh chạy trốn chờ khi chiếm Lâm Truy xong mới bắt. Cũng cho người canh gác cẩn thận nhà Thúc sinh và Thúc ông. Cũng sai người đi Vô Tích bắt Hoạn bà, Hoạn thư, Ưng, Khuyển, bà quản gia và sư Giác Duyên giải về Lâm Truy.
 5373 Câu 2307 : theo **nguyên truyện** thì Từ Hải mời Thúy Kiều làm lễ thê sư vì lý do của việc xuất quân là để báo thù cho Kiều. Trong lễ ấy Kiều đã kể mọi gian truân của mình ("kể hết mọi lời")
 5374 Lòng lòng : bụng dạ của mọi người
 5375 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)
 5376 Người người : tất cả mọi người, không trừ một ai
 5377 Chấp uy : chấp hành uy lệnh, lãnh trách nhiệm và thi hành đúng theo lệnh đã ra.
Câu 2308 : ý nói "sau khi nghe nỗi gian truân của Kiều mọi người đều cảm giận (lòng lòng cũng giận) sự gian ác của những người đã dày dạn Kiều và đồng lòng theo mệnh lệnh để xuất quân (người người chấp uy)"
 5378 Đạo trời : cái lẽ hợp với khuôn phép của trời
 5379 Báo phục : xem chú thích chữ "báo", câu 1082
 5380 Chỉn ghê : rất đáng sợ. Chỉn 參 : rất
 5381 Khéo thay : hay thay
 5382 Mẻ : nói chung những vật cùng loại được làm ra, sản xuất ra trong cùng một lần, một đợt (Thí dụ : mẻ lưới nhiều cá). Một mẻ tóm về : chỉ tất cả những người bị bắt chung một lần. Thành ngữ HV tương tự : "Nhất võng đả tận 一网打盡 một lưới bắt được hết" xuất xứ từ "Đông hiên bút lục" của Ngụy Thái triều nhà Tống
 5383 Tóm về đầy nơi : tóm về đầy đủ để ở một nơi
 5384 Quân trung hay Trung quân 中軍 :
 (1) Thời xưa, quân đội tổ chức thành tam quân 三軍 gồm: trung quân, tả quân và hữu quân (中軍, 左軍, 右軍). Hoặc thượng quân, trung quân và hạ quân (上軍, 中軍, 下軍).
 (2) Trung quân là đội quân ở giữa do chủ帥 chỉ huy trực tiếp, vì vậy cũng chỉ dinh trại (ở giữa) của chủ帥.
 5385 Vệ : như thị vệ 侍衛, lính theo hầu và hộ vệ vua (Từ điển MDBG : Imperial bodyguard)
 5386 Thị lập 侍立 : đứng hầu (Từ điển MDBG : to stand by in attendance). Thị : trực, hầu. Lập : đứng.
 5387 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (7)
 5388 Song phi 雙披: dàn làm hai hàng.
Câu 2312 : ý nói "bên trong thị vệ đứng hầu, bên ngoài quân lính dàn ra hai hàng"

Sấn sàng⁵³⁸⁹ tề chỉnh uy nghi⁵³⁹⁰
Mác đồng⁵³⁹¹ chặt đất, tinh kỳ⁵³⁹² rợp sân.

2315. Trưởng hùm⁵³⁹³ mở giữa trung quân⁵³⁹⁴,
Từ Công⁵³⁹⁵ sánh với phu nhân cùng ngồi .
Tiên nghiêm⁵³⁹⁶ trống chửi⁵³⁹⁷ dứt hồi
Điểm danh⁵³⁹⁸ trước dẫn chực⁵³⁹⁹ ngoài cửa viên⁵⁴⁰⁰.
Từ rằng : "ân, oán hai bên,

2320. "Mặc⁵⁴⁰¹ nàng xử quyết báo đền⁵⁴⁰² cho⁵⁴⁰³ minh".
Nàng rằng : "Nhờ cậy uy linh⁵⁴⁰⁴,
"Hãy⁵⁴⁰⁵ xin báo đáp⁵⁴⁰⁶ ân tình cho⁵⁴⁰⁷ phu⁵⁴⁰⁸.

5389 Sấn sàng : xem chú thích câu [279](#)

5390 Uy nghi 威儀 hay oai nghi : vẻ tôn nghiêm đáng nể sợ (Từ điển MDBG : majestic presence / awe-inspiring manner) Uy : vẻ tôn nghiêm khiến người ta kính sợ, sợ hãi. Nghi : hình thức bề ngoài.

5391 Mác đồng : Các bản Nôm LVD 1866, LNP 1870, LVD 1871, DMT 1872 và KOM 1902 của VNPF, chép "bác đồng" và chú thích : "súng lớn bằng đồng". Bác : súng đại bác. Đồng 銅 : chất đồng.

Bản Nôm chép 博 : bác, cũng có thể đọc là "mác" có nghĩa là "giáo mác (mũi nhọn có cán dài)", 銅 : đồng tức là kim loại đồng, cũng có thể đọc là "đồng" có nghĩa là "giáo ngắn và nhọn dùng làm vũ khí



thời xưa." Từ điển Trần Văn Kiệm chú thích "Bác : quân và vũ khí". Tóm lại, "Bác đồng" cũng có thể đọc là "mác đồng" có nghĩa là "thương giáo" ý nói "quân sĩ cầm vũ khí đứng chặt đất". Nghĩa này có lẽ thích hợp hơn "bác đồng" vì súng đại bác đâu mà xếp chặt đất, mà nếu có cũng không xếp chặt đất làm gì.

5392 Tinh kỳ 旌旗 : dùng để gọi chung các loại cờ trong quân đội (Từ điển MDBG : gonfanon / banner), tượng trưng cho nghi vệ [vật trang hoàng nơi cung thất, dinh thự hay dùng khi vua quan đi đường, như tàn, cờ, quạt, binh khí, v.v. (nói khái quát)] và đội ngũ quân lính ngày xưa. Tinh : tên một loại cờ. Kỳ : Lá cờ.

5393 Trưởng hùm : nơi làm việc của các tướng soái. Dịch từ chữ "Hổ trưởng 虎帳". Hổ (hay hùm) : biểu hiện con nhà võ. Trưởng : ngày xưa, quân đi đến đâu, căng vải lên làm rạp để nghỉ gọi là trưởng. Nên nơi vị tướng soái đóng quân gọi là trưởng hùm hay hổ trưởng.

Điển tích : Từ Tri Ngạc khi trấn đất Nhuận Châu, thường lên núi Mạt Sơn dọn đất trống, kết da hổ làm màn che, rồi cùng các thuộc hạ họp ở dưới gọi là Hổ trưởng.

5394 Trung quân : xem chú thích câu [2311](#) (2)

5395 Công : xem chú thích câu [85](#) (3)

5396 Tiên nghiêm 先嚴 : là hiệu lệnh báo trước để mọi người biết mà chuẩn bị cho tề chỉnh

5397 Chửi : xem câu [119](#)

5398 Điểm danh 點名 : kiểm tra tên họ người trong danh sách mà làm dấu xem có hay vắng mặt (Từ điển MDBG : roll call) Điểm : kiểm điểm, xét. Danh : tên.

5399 Chực : xem chú thích câu [1003](#). Dẫn chực : dắt đến chờ sẵn

5400 Cửa viên : cửa doanh trại, do chữ "viên môn" 轅門 (viên : càn xe, tay xe, môn : cửa). Ngày xưa quân đội đến chỗ nào nghỉ thì xếp xe vòng xung quanh làm hàng rào, dành một chỗ ra vào, hai bên để xe dõc xuống càn xe chống lên làm hiệu nên cửa doanh trại của quân đội gọi là "viên môn".

Câu 2318 : ý nói "kêu tên từng người bị bắt, đã dẫn đến trước còn đứng chực ngoài doanh trại"

5401 Mặc : xem chú thích câu [38](#) (2)

5402 Báo đền : xem chú thích chữ "báo", câu 1082

5403 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

5404 Uy linh 威靈 hay oai linh : vẻ tôn nghiêm có tánh cách thiêng liêng khiến người ta đem lòng kính sợ (authority / prestige / supernatural spirit). Uy : vẻ tôn nghiêm khiến người ta kính sợ, sợ hãi. Linh : thiêng liêng

5405 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (3)

Báo ân⁵⁴⁰⁹ rồi sẽ⁵⁴¹⁰ trả thù.
Từ rằng : "Việc ấy phó cho⁵⁴¹¹ mặc⁵⁴¹² nàng".

2325. Cho⁵⁴¹³ gương⁵⁴¹⁴ mời đến Thúc lang,
Mặt như chàm đỏ⁵⁴¹⁵, mình đường⁵⁴¹⁶ giẽ run⁵⁴¹⁷.
Nàng rằng : "Nghĩa⁵⁴¹⁸ trọng nghìn non,
"Lâm Truy⁵⁴¹⁹ người cũ, chàng còn nhớ không?
"Sâm Thương⁵⁴²⁰ chẳng vẹn chữ tòng⁵⁴²¹,

5406 Báo đáp : xem chú thích chữ "[báo](#)", câu 1082

5407 [Cho](#) : xem chú thích câu [94](#) (4)

5408 [Phụ](#) 孚 : làm cho người ta tin phục (Từ điển MDBG : to trust / to believe in). [Cho phụ](#) : để người ta phải nể sợ.

5409 Báo ân : xem chú thích chữ "[báo](#)", câu 1082

5410 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (1)

5411 [Cho](#) : xem chú thích câu [94](#) (6)

5412 [Mặc](#) : xem chú thích câu [38](#) (2)

5413 [Cho](#) : xem chú thích câu [94](#) (9)

5414 [Gương](#) : lỉnh hầu có đeo gương

5415 [Chàm đỏ](#) : mặt xanh như màu chàm đỏ vào (chàm : cây bụi thuộc họ đậu, lá cho một chất màu lam sẫm,



dùng để nhuộm, in, vẽ)

5416 [Đường](#) : xem chú thích câu [122](#) (2)

5417 [Giẽ run](#) : run như chim giẽ (chim giẽ hay giẽ giun hay giẽ run hay rẽ giun Gallinago gallinago: Rẽ giun có loại là chim di cư có loại là chim bản địa. Ở miền bắc từ tháng 8 dương lịch nhiều nhất là tháng 10 tháng 12 đến tháng 3 rẽ giun rải rác có khi tập chung vài chục con ở khắp đồng ruộng. Rẽ giun nặng khoảng 100g một con thịt ngon, Rẽ giun ăn giun đất, ốc nhỏ ở những ruộng nước lầy xấp sủu lằm khoảng 5 cm ruộng mới cày xới, với luống đất đã cày lật lên chúng tìm giun ở đó, chúng cũng ăn ở các nơi đồng lúa



chín hoặc mới gặt có nước

Từ điển ĐDA chú thích : "Chúng tôi thấy cây run của TVK là đúng, một là ở trên chữ chàm đỏ, đỏ là động từ thì ở dưới phải là chữ run cũng là động từ mới đổi được ; hai là có câu tục ngữ "run như cây sậy" nghĩa là run như con chó (cây) xuống nước lạnh, lên đứng bên lửa để sậy cho khô lông, vừa sậy vừa run rất mạnh, còn như mình đường giẽ giun thì không có nghĩa"

Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch : "...et le corps fuyant comme une bécassine traquée par le chasseur"

5418 [Nghĩa](#) : xem chú thích câu [774](#) (1)

5419 [Lâm Truy](#) : nơi Kiều làm vợ lẽ cho Thúc sinh. Xem chú thích câu [920](#)

5420 [Sâm Thương](#) 參商 : Sao Sâm và sao Thương, còn gọi là sao Hâm, sao Mai, hai ngôi sao ấy lặn mọc không bao giờ thấy nhau. Dùng để chỉ sự xa cách hai nơi.

Vào buổi chiều tà khi chạng vạng nhìn về phía Tây, ai cũng có thể trông thấy một ngôi sao rất sáng gọi là sao Hâm. Vào lúc tảng sáng khi gần như tắt cả các vì sao khác đã tắt, chúng ta cũng nhìn thấy một ngôi sao rất sáng ở phía Đông vẫn còn ở trên trời gọi là sao Mai. Trong suy nghĩ của người xưa, hai ngôi sao này là hai ngôi sao khác nhau và có sự cách trở lớn về không thời gian : kẻ bên đông, người bên tây.

"Sao hâm sao mai" với ý nghĩa này đã được sử dụng để so sánh với hai con người mà trong hoàn cảnh nào đó phải xa biệt nhau. Thành ngữ có nghĩa gần với thành ngữ này là "mặt trăng, mặt trời" cũng chỉ hai đối tượng gần như không bao giờ xuất hiện cùng với nhau trong điều kiện bình thường.

Tuy vậy, sự thật là sao Hâm và sao Mai chỉ là một ngôi sao duy nhất, sao Kim (được gọi là Venus – thần sắc đẹp và tình yêu). Sao Kim có khối lượng và kích thước gần tương đương với Trái Đất nên vẫn thường được gọi là anh em sinh đôi với Trái Đất nhưng gần Mặt Trời hơn, khí hậu khắc nghiệt hơn rất nhiều nên không có bất cứ sinh vật nào có thể tồn tại được trong môi trường như vậy. Sao Kim và Trái Đất đều

2330. "Tại ai ⁵⁴²², há ⁵⁴²³ dám ⁵⁴²⁴ phụ lòng cổ nhân ⁵⁴²⁵?
 "Gấm trăm cuốn bạc nghìn cân,
 "Tạ lòng dễ xứng, báo ân ⁵⁴²⁶ gọi là ⁵⁴²⁷!
 "Vợ chàng quý quái tinh ma ⁵⁴²⁸,

quay xung quanh Mặt Trời nhưng do vòng quay của sao Kim nhỏ hơn Trái Đất (gần Mặt Trời hơn) dẫn tới khi Mặt Trời chưa mọc, ta thấy nó ở bên Đông, chiều đến Mặt Trời chưa lặn thì chúng ta đã thấy nó đằng Tây. Vì vậy mà dân gian xưa đã nhầm lẫn và coi đó là hai ngôi sao khác hẳn nhau.

Cho tới nay, hầu như ai cũng đã nhận thức được đây là một ngôi sao duy nhất nhưng thành ngữ "Sao hôm sao mai" vẫn được sử dụng trong tiếng Việt để chỉ "sự xa cách giữ hai con người do cảnh ngộ khác nhau gây nên".

Nguồn : Báo Mới

Diễn tích 1 : Vua Cao Tổ có hai người con, con trưởng là Yên Bá, con thứ là Thập Trầm. Hai người ở chung thì cứ tranh đua, gây sự nhau mãi. Vua bèn cho Yên Bá sang xứ Thương Khâu ở phương đông mà làm vua đất Thương; còn Thập Trầm sang xứ Đại Hạ làm chúa đất Sâm. Do tích này, người ta mới đặt hai ngôi sao lặn mọc khác nhau tên là sao Sâm và sao Thương

Diễn tích 2 : Sâm Thương, tên gọi trong dân gian là sao Hôm, sao Mai, là hai vì sao chẳng bao giờ trông thấy nhau, một đằng Đông buổi tối, một phía Tây ban sáng. Truyện Thần tiên kể rằng:

Hàng năm, tại Thiên đình có hội Bàn Đào, tiên ông tiên nữ tề tựu dâng lễ vật, hái đào tiên chúc tụng Ngọc Hoàng. Tiên đồng Bảo Sâm theo hầu một tiên ông, ngọc nữ Thanh Thương theo hầu một tiên cô. Hai trẻ tình cờ, gặp gỡ, quen biết nhau rồi sinh tình. Trước ngày mở hội, đôi trẻ có chút thời gian bên nhau tình tự.

Một nhân vật thứ ba, tiểu đồng Trường Quang, cũng tình cờ gặp gỡ Thanh Thương, nhưng tình chỉ sinh một hướng, Thanh Thương đã yêu đậm Bảo Sâm mất rồi. Bị tình lỡ, Trường Quang sầu thảm.

Đến ngày Bàn Đào khai hội, đàn ca xướng hát rộn ràng. Các tiểu đồng, ngọc nữ nhịp nhàng như vũ điệu, tay bưng khay, tay nâng chén ngọc hầu rượu các tiên ông tiên bà.

Thanh Thương, là ngọc nữ hát hay múa đẹp nhất, nên được chọn dâng chén cho Ngọc Hoàng. Nhưng tâm hồn nàng để lạc đầu đầu, đôi mắt cứ dõi tìm Bảo Sâm, nên sẩy tay đánh rơi cả khay ngà chén ngọc.

Thanh âm ngọc vỡ tan hoang. Từ bàn dưới nhìn lên, Bảo Sâm thấy tai hoạ đang giáng xuống cho người yêu cũng sững hồn, khay chén trên tay cũng đánh xoảng rơi xuống đất. Đàn ca xướng hát thanh thoát, bỗng nín bặt.

Ngọc Hoàng xử tội ngay đôi trẻ:

- Đôi tiên đồng, ngọc nữ còn non tuổi mà lại dám bày trò yêu đương nơi cõi, tội đáng đày xuống trần gian cho làm một kiếp thú, sống trong núi thẳm rừng sâu, kiếp sau mới được đầu thai làm người ở luôn dưới cõi trần...

Trường Quang không phạm lỗi chi cũng run lập cập khi Ngọc Hoàng đang xử tội người yêu. Khi vừa nghe lời kết tội đày xuống trần gian làm thú, không nén được đau thương, Trường Quang đã thét lớn: "Thanh Thương ơi, Thanh Thương ơi, ta nguyện theo nàng xuống trần gian. Ngọc Hoàng thêm giận, ừ thì muốn theo thì ta cho thỏa ước mơ, truyền cho đây tiểu đồng tình đại này đi chung một chuyến.

Các tiên ông tiên bà, thương cho ba trẻ tình si, chỉ vì thương yêu mà chuốc họa. Họ đồng thanh xin Ngọc Hoàng nương tay, chớ đày xuống trần gian, mà hãy cho ở lưu lạc đầu đó trên trời.

Lời cầu xin của các tiên, Ngọc Hoàng nguôi ngoai cơn giận, phán lại lần cuối cho chúng làm hai ngôi sao, tuy ở chung cùng trời, nhưng không bao giờ được gặp nhau.

Nàng Thanh Thương làm sao Thương, là sao hôm, chỉ mọc lên ở hướng đông lúc về đêm; Bảo Sâm trở thành sao Sâm, là sao mai, mọc ở phía tây lúc trời hừng sáng.

Còn Trường Quang, sẽ được như ý, suốt đời tìm kiếm tình yêu, thì biến thành sao "vượt" (hay sao băng), bay đi xẹt lại trọn kiếp mà kiếm tìm..

5421 **Chữ tòng** : xem chú thích câu [1477](#)

5422 **Ài** : xem chú thích câu [38](#) (3). Chỉ Hoạn Thư

5423 **Há** : từ biểu thị ý như muốn hỏi, nhưng thật ra là để khẳng định rằng không có lẽ nào lại như thế

5424 **Dám** : xem chú thích câu [336](#). **Há dám** : không lẽ nào lại dám

5425 **Cổ nhân** : xem chú thích câu [1797](#)

5426 **Báo ân** : xem chú thích chữ "**báo**", câu 1082

5427 **Gọi là** : xem chú thích câu [76](#) (1)

5428 **Quý quái tinh ma hay yêu ma quý quái** 妖魔鬼怪 (thành ngữ; Hán điển : 怪異鬼物的總稱。比喻邪惡之人; Quái dị quỷ vật đích tổng xưng, tỉ dụ tà ác chi nhân, nghĩa là "nói chung những vật quý quái, chỉ người tà ác"): yêu quý, chuyên phá hoại người, nên ta hay dùng tiếng này để mắng nhiếc, nguyền rủa. Nghĩa bóng : kẻ xảo quyệt, tàn ác

"Phen ⁵⁴²⁹ này kẻ cắp bà già gặp nhau ⁵⁴³⁰!

2335. "Kiến bò miệng chén chưa lâu ⁵⁴³¹,
"Mưù sâu ⁵⁴³² cũng ⁵⁴³³ trả nghĩa ⁵⁴³⁴ sâu cho ⁵⁴³⁵ vừa".
Thúc Sinh trông mặt bấy giờ ⁵⁴³⁶,
Mồ hôi chàng đã như mưa ướm đằm ⁵⁴³⁷.
Lòng riêng mừng sợ khôn cầm,

2340. Sợ thay mà ⁵⁴³⁸ lại ⁵⁴³⁹ mừng thầm cho ⁵⁴⁴⁰ ai ⁵⁴⁴¹.
Mụ già ⁵⁴⁴², sư trưởng ⁵⁴⁴³ thứ hai,
Thoắt ⁵⁴⁴⁴ đưa đến trước vội mời lên trên.
Đặt tay mở mặt cho ⁵⁴⁴⁵ nhìn:
"Hoa Nô kia với Trạc Tuyền cũng ⁵⁴⁴⁶ tôi.

2345. "Nhớ khi lỡ bước ⁵⁴⁴⁷ sẩy vời ⁵⁴⁴⁸,
"Non vàng chưa dễ đến bồi ⁵⁴⁴⁹ tấm thương ⁵⁴⁵⁰.

5429 Phen : xem chú thích câu [364](#).

5430 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

Kẻ cắp bà già gặp nhau : Ý nghĩa câu này là một kẻ đã ghé gớm còn gặp kẻ cao tay hơn. Giống nghĩa câu vô quít dày, móng tay nhọn.

Có nhiều giải thích khác nhau :

1. bà già cao tuổi, nhiều kinh nghiệm, tinh tường, lắm mưu mẹo, nên kẻ trộm thường thua trí.
2. Các bà già hay... thức khuya, đi ăn trộm mà mò vào nhà có bà già thì coi như trộm gặp xui xẻo, không lấy được gì
3. Bà già rất ...ghê gớm, chưa bị ăn cắp đã vu cho trộm là ăn cắp rồi. Còn chữ ăn trộm là : nhà bà có 7 con gà xám, 8 con gà vàng, trộm hủy trộm hoang giờ còn có chục rưỡi (1 chục=10 con, chục rưỡi=15 con). Tóm lại chưa trộm được gì đã bị chữ.

5431 Câu 2335 : ý nhắc lại cảnh "Kiến trong miệng chén" khi Kiều bị Hoạn thư hành hạ trước đó không lâu

5432 Mưù sâu : kẻ, mẹo ác độc

5433 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

5434 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (2)

Câu 2336 : ý nói "đối với mưu sâu của Hoạn thư lúc trước sẽ trả thù theo đúng mức"

5435 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

5436 Bấy giờ : xem chú thích câu [962](#)

5437 Đằm : ướt nhiều đến sôi nước

5438 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

5439 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)

5440 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

5441 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3). Chỉ Thúy Kiều.

Câu 2339-2340 : ý nói "Thúc sinh mừng cho Thúy Kiều, sợ cho Hoạn thư"

5442 Mụ già : chỉ bà quản gia nhà họ Hoạn

5443 Sư trưởng : sư Giác Duyên

5444 Thoắt : xem chú thích câu [166](#)

5445 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

5446 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

5447 Lỡ bước : gặp việc không may

5448 Sẩy vời : lỡ hụt chân rơi vào vùng nước rộng ngoài xa trên mặt sông hay mặt biển (Vời : vùng nước rộng ngoài xa trên mặt sông hay mặt biển), nghĩa bóng : bị sa vào cảnh khổ.

Có sách giảng : "Sẩy vời" là ngã khỏi địa vị mình. "Vời" tức "vì" đọc trại ra. "Vị" dịch chữ "vị" là địa vị, ngôi bậc té nhào, ngã xuống, ý nghĩa cũng gần như sa cơ thất thế

5449 Đền bồi : xem chú thích câu [522](#)

5450 Câu 2346 : ý nói "một núi vàng cũng không xứng đáng với lòng thương của bà quản gia và sư Giác Duyên"

"Nghìn vàng ⁵⁴⁵¹ gọi chút ⁵⁴⁵² lễ thường ⁵⁴⁵³
Mà ⁵⁴⁵⁴ lòng hiếu mẫu ⁵⁴⁵⁵ mấy vàng cho ⁵⁴⁵⁶ cân" ⁵⁴⁵⁷ ?
Hai người, trông mặt tần ngần ⁵⁴⁵⁸ ,

2350. Nửa phần khiếp sợ, nửa phần mừng vui.
Nàng rằng : "Xin hãy ⁵⁴⁵⁹ dẫn ⁵⁴⁶⁰ ngài,
Xem cho ⁵⁴⁶¹ rõ mặt, biết tôi báo thù ⁵⁴⁶²" !
Kíp truyền ⁵⁴⁶³ chư tướng hiển phù ⁵⁴⁶⁴ ,

5451 Nghìn vàng : xem chú thích câu [645](#)

5452 Gọi chút : xem chú thích câu [388](#)

5453 Lễ thường : xem chú thích câu [1669](#)

5454 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

5455 Hiếu mẫu 漂母 : bà già giặt lụa, ý gợi chuyện Hàn Tín và hiếu mẫu. Lòng hiếu mẫu : lòng tốt giúp người trong lúc hoạn nạn. Hiếu : đập sợi ở trong nước (giã vải). Mẫu : tiếng gọi người đàn bà lớn tuổi. **Điển tích** (Sử Ký) : Lúc còn hàn vi, Hàn Tín ngồi cầu dưới thành. Gần đó, có nhiều bà làm nghề giặt hàng lụa (Hiếu mẫu), trong đó có bà thấy Hàn Tín đói, mới cho cơm ăn, giúp hơn mười ngày như vậy. Tín nói rằng : Tôi nguyện sẽ đền đáp ơn nặng của bà. Nghe vậy, bà giận nói : Làm người trượng phu, không kiếm đủ miếng ăn, tôi thấy thương tình cấp dưỡng, chứ đâu phải mong đền đáp? Sau này, Hàn Tín được phong vương, mời bà hiếu mẫu đến tặng nghìn vàng

5456 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

5457 Câu 2348 : ý nói "bao nhiêu vàng cũng không xứng với lòng tốt giúp người của bà quản gia và sư Giác Duyên (cho cân : cho xứng)"

5458 Tần ngần : xem chú thích câu [102](#)

5459 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (2)

5460 Dẫn hay r dẫn : nán, cố kéo dài thời gian ở lại nơi nào đó hoặc làm việc gì đó, khi đáng lẽ phải rời đi hoặc phải thôi. Thí dụ : ngủ r dẫn

5461 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

5462 Báo thù : xem chú thích chữ "báo", câu 1082

5463 Kíp truyền : xem chú thích câu [1465](#)

5464 Hiển phù 獻浮 : dâng nộp tù binh

Chuyện bên lề : Tháng 11 Nhâm Tuất (1802), sau khi thống nhất đất nước, Gia Long tổ chức lễ Hiến phù (Lễ dâng tù ở Thái Miếu), thực chất là trả thù những người theo Tây Sơn. Cuộc trả thù rất tàn khốc, có một không hai trong lịch sử.

Đại Nam thực lục chính biên ghi lại: "Sai Nguyễn Văn Khiêm là Đô thống chế dinh túc trực và Nguyễn Đăng Hựu làm Tham tri Hình bộ áp dẫn Nguyễn Quang Toàn và em là Quang Duy, Quang Thiệu, Quang Bàn ra ngoài cửa thành, xử án lăng trì cho năm voi xé xác (dùng 5 con voi chia buộc vào đầu và hai tay hai chân rồi cho voi xé, đó là một thứ cực hình), đem hài cốt Nguyễn Văn Huệ và Nguyễn Văn Nhạc giã nát rồi vất đi, còn xương đầu lâu Nhạc, Huệ, Toàn và mộc chủ (tấm gỗ nhỏ viết tên tuổi người chết, để thờ trên bàn thờ, còn gọi là Thần chủ) của vợ chồng Huệ thì đều giam ở nhà Đờ ngoại (năm Minh Mạng thứ 2 đổi giam vào ngục thất cấm cố mãi mãi). Còn đồ đảng là bọn Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng đều xử trị hết phép, bêu đầu cho mọi người biết".

Về cái chết của Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân sử sách ghi không thống nhất. Chính sử của nhà Nguyễn chỉ ghi vắn tắt là "xử trị hết phép" chứ không cho biết "hết phép" là như thế nào. Có tài liệu ghi rằng, Trần Quang Diệu bị lột da còn Bùi Thị Xuân bị quấn vải tẩm dầu rồi thiêu sống. Có lẽ tài liệu của giáo sĩ Bissachère là đáng tin cậy hơn cả vì ông là người có mặt tại Phú Xuân trong thời gian diễn ra lễ Hiến phù tháng 11/1802.

Tài liệu của giáo sĩ de la Bissachère : "... Ông (chỉ Trần Quang Diệu chồng của Bà Bùi Thị Xuân) có một người con gái 14, 15 tuổi, thanh tú kiêu diễm, cũng bị tội; khi cô ấy thấy con voi khổng lồ tiến sát để tung mình lên, cô thất thanh kêu lên với mẹ : "mẹ ơi ! cứu con !" Bà mẹ chính là vị tướng (tức Bùi Thị Xuân) đã chỉ huy đạo binh, liền nói : "Mẹ cứu mẹ không nổi, làm sao cứu con được, con hãy đành lòng chết chung với cha con, gia đình con, còn hơn là sống với những hạng người này..." Nhiều người chứng kiến đều ước muốn cứu cô ấy, khi thấy voi thúc ngà tung cô lên khỏi mặt đất hai lần, họ đều ngảnh mặt đi không dám nhìn

Đến lượt hành hình người nữ anh hùng tức là vợ quan Thiệu phó (hay Trần Quang Diệu), bà tiến ngay đến trước mặt voi để khiêu khích nó, và khi Bà đã đến gần, người ta kêu Bà quỳ xuống cho voi dễ húc vào, nhưng bà không nghe cứ đi thẳng đến con voi. Người ta kể rằng, mặc dầu con voi đã bị khiêu khích rất mạnh, phải thúc nó, nó mới tung bà lên, vì dường như nó vẫn còn nhìn nhận Bà như một trong

Lại⁵⁴⁶⁵ đem các tích⁵⁴⁶⁶ phạm tù⁵⁴⁶⁷ hậu tra⁵⁴⁶⁸ .

2355. Dưới cờ⁵⁴⁶⁹ , gương tuốt nắp ra,
Chính danh⁵⁴⁷⁰ thủ phạm⁵⁴⁷¹ tên là Hoạn thư .
Thoạt trông nàng đã chào thưa⁵⁴⁷² :
"Tiểu thư⁵⁴⁷³ cũng⁵⁴⁷⁴ có bây giờ đến đây⁵⁴⁷⁵ ?
"Đàn bà để có mây tay⁵⁴⁷⁶ ,
2360. "Đời xưa mấy mặt⁵⁴⁷⁷ , đời này mấy gan⁵⁴⁷⁸ ?
Dễ dàng là thói hồng nhan⁵⁴⁷⁹ ,
"Càng⁵⁴⁸⁰ cay nghiệt⁵⁴⁸¹ lắm càng oan trái⁵⁴⁸² nhiều" !
Hoạn Thư hồn lạc phách xiêu⁵⁴⁸³
Khẩu đầu⁵⁴⁸⁴ dưới trướng, liệu⁵⁴⁸⁵ điều kêu ca⁵⁴⁸⁶ .

những chủ cũ của nó. Trước khi hành hình, người phụ nữ can đảm này, đã nhờ người đem vào trong ngục cho mình nhiều tấm lụa. Bà dùng lụa ấy quấn chặt lấy bắp vế, đùi và khắp thân thể, rồi ngoài mới mặc áo để tránh sự loã lồ trong lúc bị hành hình (...)

Người ta nói rằng chỉ có Bà gan dạ ấy cùng với chồng Bà và em út vua Tây Sơn (tức Nguyễn Quang Bàn) là không đổi sắc mặt lúc bị xử tử, bao nhiêu người khác đều tái mặt đi vì run sợ"

(Phạm Đình Khiêm dịch)

Đọc đến đây ta không khỏi thắc mắc về thuyết nhân quả. Gia Long độc ác như thế, tại sao hậu duệ của ông vẫn được đông đảo và huy hoàng

- 5465 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)
- 5466 Tích 跡 : dấu vết (Từ điển MDBG : trace / vestige / sign / indication), ý nói hành vi trong quá khứ
- 5467 Phạm tù : Phạm 犯 : kẻ có tội. Tù 囚 : người có tội bị bắt giam (có bản chép "phạm đồ")
- 5468 Hậu tra 後查 : chờ để tra xét, tra xét sau
- 5469 Dưới cờ : xem chú thích câu [2298](#)
- 5470 Chính danh : đúng là người hay việc nào đó
- 5471 Thủ phạm : kẻ can tội chính trong vụ phạm pháp, chính tên có tội nặng nhất đứng đầu hàng phạm nhân, khác với các tòng phạm chỉ là những tên đồng lõa. Các Hán điển không dùng chữ "thủ phạm" mà dùng chữ "chủ phạm 主 犯 tội nhân chính"
Đây Hoạn thư là thủ phạm (chủ phạm), còn tòng phạm là các tên tay sai như bọn Khuyển, Ưng.
- 5472 Chào thưa : chào hỏi lễ phép
- 5473 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#). Ở đây có nghĩa mỉa mai
- 5474 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)
- 5475 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)
- 5476 Mây tay : mấy người có bản lĩnh, ở đây ý nói ghê gớm đáng sợ
- 5477 Mấy mặt : như "mấy tay", xem trên đây
- 5478 Mấy gan : như "mấy tay", xem trên đây.
Câu 2359-2360 : ý nói "đàn bà không có bao nhiêu người như Hoạn thư, tự xưa đến nay không có bao nhiêu người có bản lĩnh đáng sợ như thế"
- 5479 Hồng nhan : xem chú thích câu [65](#).
Câu 2361 : ý nói "ăn ở dễ dãi là thái độ bình thường của phụ nữ"
Câu 2361 : ý nói "đàn bà thường ăn ở dễ dãi với mọi người" hay "dễ dãi với mọi người là đức tính mà đàn bà phải có"
- 5480 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)
- 5481 Cay nghiệt : khắt khe, độc ác trong đối xử, làm cho người khác phải khổ sở
- 5482 Oan trái 冤 債 : Oan : sự thù hận. Trái : Nợ. Theo thuyết luân hồi nhân quả của đạo Phật, kiếp trước nếu ta gây tạo những điều ác cho người khác, thì kiếp sau phải trả nợ lại điều mình đã làm, đó gọi là oan trái.
Câu 2362 : ý nói "càng độc ác bao nhiêu thì nợ (oan trái) càng nhiều bấy nhiêu"
- 5483 Hồn lạc phách xiêu : như "phách lạc hồn bay", xem chú thích câu [1651](#)
- 5484 Khẩu đầu : xem chú thích câu [2262](#)
- 5485 Liệu : xem chú thích câu [342](#)

2365. Rằng: "Tôi chút dạ⁵⁴⁸⁷ đàn bà,
 "Ghen tuông thì cũng⁵⁴⁸⁸ người ta⁵⁴⁸⁹ thường tình,
 "Nghĩ cho⁵⁴⁹⁰ khi gác viết kinh⁵⁴⁹¹,
 "Với khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo⁵⁴⁹².
 "Lòng riêng riêng những⁵⁴⁹³ kính yêu⁵⁴⁹⁴;
2370. "Chồng chung, chưa để ai⁵⁴⁹⁵ chiều⁵⁴⁹⁶ cho⁵⁴⁹⁷ ai⁵⁴⁹⁸.
 "Trót⁵⁴⁹⁹ lòng gây việc chồng gai⁵⁵⁰⁰
 "Còn nhờ lượng bể⁵⁵⁰¹ thương bài⁵⁵⁰² nào⁵⁵⁰³ chẳng"?
 Khen cho⁵⁵⁰⁴: "Thật đã nên⁵⁵⁰⁵ rằng,
 "Khôn ngoan⁵⁵⁰⁶ đến mực nói năng phải lời⁵⁵⁰⁷,
2375. "Tha ra thì cũng⁵⁵⁰⁸ may đời,
 "Làm ra thì cũng⁵⁵⁰⁹ ra người nhỏ nhen⁵⁵¹⁰.
 "Đã lòng tri quá⁵⁵¹¹ thì nên"⁵⁵¹².
 Truyền quân lệnh⁵⁵¹³ xuống tướng tiền⁵⁵¹⁴ tha ngay⁵⁵¹⁵.

-
- 5486 Kêu ca : van xin, năn nỉ
 5487 Chút dạ : bụng dạ nhỏ mọn, không quan trọng, không đáng kể
 5488 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)
 5489 Người ta : xem chú thích câu [1](#) (1)
 5490 Cho : xem chú thích câu [94](#) (10)
 5491 Khi gác viết kinh : ý nhắc lại việc bắt quả tang Thúc sinh ra thăm Thúy Kiều ở gác viết kinh tại Quan Âm các mà không làm khó dễ
Câu 2367 : ý nói "hãy nghĩ đến khi tôi cho nàng ra gác chép kinh", cũng có thể hiểu "nghĩ dùm tôi khi tôi cho nàng ra gác chép kinh"
 5492 Khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo : ý nhắc lại việc Thúy Kiều bỏ trốn, lấy trộm chuông vàng khánh bạc mà không cho người đuổi theo
 5493 Những : xem chú thích câu [4](#) (3)
 5494 Câu 2369 : ý nói "trong thâm tâm tôi tôi cũng kính yêu bà lắm"
 5495 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)
 5496 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (4)
 5497 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)
 5498 Ai : xem chú thích câu [38](#) (6)
 5499 Trót : xem chú thích câu [556](#) (1). Trót lòng : lỡ có lòng
 5500 Việc chồng gai : nỗi khó, việc khó khăn
 5501 Lượng bể : lòng cảm thông, rộng rãi, to lớn như biển
 5502 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)
 5503 Nào : xem chú thích câu [89](#) (5)
 5504 Khen cho : xem chú thích câu [1585](#) (2)
 5505 Nên : xem chú thích câu [33](#) (2)
Câu 2373 : ý nói "Kiều khen Hoạn thư xứng đáng (phù hợp) với lời đồn"
 5506 Khôn ngoan : có khả năng suy xét trong cách xử sự, biết tránh cho mình những điều không hay
 5507 Phải lời : xem chú thích câu [683](#)
 5508 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
 5509 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
 5510 Nhỏ nhen : bụng dạ hẹp hòi
 5511 Tri quá 知過: biết lỗi, từ mình biết nhận rằng mình có lỗi. Tri : biết. Quá : lỗi, việc làm trái lẽ
 5512 Nên : xem chú thích câu [33](#) (2)
 5513 Quân lệnh 軍令 : mệnh lệnh trong quân đội. Quân : Quân đội. Lệnh : Mệnh lệnh.
 5514 Trướng tiền : trước trướng (màn), tức trước chỗ ngồi xử án, nơi Từ Hải đặt bộ chỉ huy
 5515 Câu 2378 : theo **nguyên truyện** thì Thúy Kiều truyền lệnh đem Hoạn thư ra, lột trần áo xiêm, chỉ để cho một cái khố, treo ngược hai chân lên xà nhà, đầu chúc xuống đất rồi sai đánh 100 roi ngựa, toàn thân chẳng còn miếng da nào lành lặn. Chú thích : đeo khố mà treo ngược hai chân lên xà nhà thì cũng như ở trường.

Tạ lòng lạy trước sân mây,

2380. Cửa viên⁵⁵¹⁶ lại⁵⁵¹⁷ dặt một dây dẫn vào⁵⁵¹⁸,
Nàng rằng: "Lồng lồng⁵⁵¹⁹ trời cao,
Hại nhân, nhân hại⁵⁵²⁰ sự nào⁵⁵²¹ tại ta"⁵⁵²²
Trước là Bạc Hạnh, Bạc Bà,
Bên là Ứng, Khuyến, bên là Sở Khanh.
2385. Tú Bà cùng Mã Giám Sinh,
Các tên tội ấy đáng tình còn sao^{5523?}
Lệnh quân truyền xuống nội đao⁵⁵²⁴,
Thê sao⁵⁵²⁵ thì lại⁵⁵²⁶ cứ⁵⁵²⁷ sao⁵⁵²⁸ gia hình⁵⁵²⁹,
Máu rơi thịt nát tan tành⁵⁵³⁰,
2390. Ai ai⁵⁵³¹ trông thấy hồn kinh phách rời⁵⁵³².
Cho hay⁵⁵³³ muôn sự tại trời,
Phụ người, chẳng bỏ⁵⁵³⁴ khi người phụ ta^{5535!}
Mấy người bạc ác tinh ma,
Mình làm mình chịu⁵⁵³⁶ kêu⁵⁵³⁷ mà⁵⁵³⁸ ai⁵⁵³⁹ thương.

Về phần Kế thị (mẹ Hoạn thư) Kiều truyền lệnh đem ra nọc đánh 30 roi. Quân lính sắp ra tay thì Hoạn thư xin chịu đòn thay và mẹ quản gia cũng xin tình nguyện chịu đòn thay cho chủ mẫu. Thúy Kiều nể lời mẹ quản gia tha tội cho, nhưng Kế thị phần thì đã chịu gian lao trong sự giam cầm, phần thì quá sợ đã chết ngay tức thì.

5516 Cửa viên : xem chú thích câu [2318](#)

5517 Lại : xem chú thích câu [24](#) (13)

5518 Một dây dẫn vào : dặt một lũ người nối tiếp nhau như một sợi dây (dây : gồm nhiều vật cùng loại nối tiếp thành hình dài)

5519 Lồng lồng : (khoảng không gian) cao rộng và thoáng đãng, đến mức cảm thấy như vô cùng tận

5520 Hại nhân, nhân hại (tục ngữ Hán 害人害人) : làm hại người thì sẽ bị người làm hại lại

5521 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

5522 Ta : xem chú thích câu [74](#) (1). Sự nào tại ta : sự việc không phải tại vì ta

5523 Sao : xem chú thích câu [59](#) (2)

Câu 2385 : ý nói "các tên tội phạm xứng đáng với tình cảnh (hình phạt), không làm thế nào khác được"

5524 Nội đao : quân đao phủ trong quân đội, (đao phủ : người chuyên việc thi hành án tử hình, thời trước)

5525 Sao : xem chú thích câu [59](#) (2)

5526 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

5527 Cứ : xem chú thích câu [233](#) (1)

5528 Sao : có thể thời ND "sao" = vậy, như thế. Ngày nay chúng ta có thể hiểu và viết "Thê sao cứ vậy mà ta gia hình"

5529 Gia hình : xem chú thích câu [1419](#).

Câu 2388 : ý nói "ngày trước ai thê như thế nào (thê sao) thì bây giờ sẽ bị hành hình thế ấy, như vậy (cứ sao gia hình)". Theo **nguyên truyện** thì kẻ bị lột da, kẻ bị tẩm dầu, ... bị xử theo lời thê của mỗi người mà chết cả

5530 Tan tành : xem chú thích câu [582](#)

5531 Ai ai : mọi người

5532 Hồn kinh phách rời : như "phách lạc hồn bay", xem chú thích câu [1651](#)

5533 Cho hay : xem chú thích câu [243](#) (1)

5534 Bỏ : xem chú thích câu [1619](#). Chẳng bỏ : không thể thỏa mãn, không bù lại

5535 Ta : xem chú thích câu [74](#) (8)

5536 Chịu : xem chú thích câu [648](#) (2)

5537 Kêu : kêu ca, nói ra điều buồn bực, chê trách để tỏ thái độ không bằng lòng (nói khái quát)

5538 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8). Kêu mà ai thương : kêu ca cũng không có ai thương hại

2395. Ba quân đông mặt pháp trường⁵⁵⁴⁰,
 Thanh thiên, bạch nhật⁵⁵⁴¹ rõ ràng cho⁵⁵⁴² coi .
 Việc nàng báo phục⁵⁵⁴³ vừa rồi⁵⁵⁴⁴,
 Giác Duyên vội vả gởi lời từ qui⁵⁵⁴⁵.
 Nàng rằng: "Thiên tải nhất thì⁵⁵⁴⁶,
2400. "Cổ nhân⁵⁵⁴⁷ đã dễ mấy khi⁵⁵⁴⁸ bàn hoàn⁵⁵⁴⁹.
 "Rồi đây⁵⁵⁵⁰ bèo hợp mây tan⁵⁵⁵¹,
 "Biết đâu⁵⁵⁵² hạc nội mây ngàn⁵⁵⁵³ là đâu⁵⁵⁵⁴ !
 Sư rằng: "Cũng⁵⁵⁵⁵ chẳng bao⁵⁵⁵⁶ lâu,
 "Trong năm năm lại⁵⁵⁵⁷ gặp nhau⁵⁵⁵⁸ đó mà⁵⁵⁵⁹.
2405. "Nhớ ngày hành cước⁵⁵⁶⁰ phương xa,
 "Gặp sư Tam Hợp vốn là tiên tri⁵⁵⁶¹.
 "Bảo cho⁵⁵⁶² hội ngộ⁵⁵⁶³ chi kỳ⁵⁵⁶⁴,

5539 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

5540 Pháp trường 法場 : chỗ để hành hình người có tội (Từ điển MDBG : execution ground)

5541 Thanh thiên bạch nhật 青天白日 : (thành ngữ) giữa ban ngày dưới bầu trời xanh (Từ điển MDBG : in broad daylight). Ý nói việc xảy ra giữa ban ngày ban mặt, tức là rõ ràng không có điều gì mờ ám. Thanh thiên : Trời xanh. Bạch nhật : Ban ngày.

5542 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

5543 Báo phục : xem chú thích chữ "báo", câu 1082

5544 Vừa rồi : vừa xong

5545 Từ qui 辭歸 : cáo biệt đi về. Từ : cáo biệt, từ giả, chia tay. Qui : về, trở về

5546 Thiên tải nhất thì 千載一時 : cơ hội hiếm có (nghìn năm mới có một lần). Thiên tải : nghìn năm. Nhất thì : một lúc. Hán Điển : 千年才有一次好時機, 形容機會十分難得 ; thiên niên tải nhất thứ hảo thời cơ, hình dung cơ hội thập phần nan đắc, nghĩa là "cơ hội tốt ngàn năm một lần, chỉ cơ hội hiếm có"

5547 Cổ nhân : xem chú thích câu [1797](#)

5548 Mấy khi : xem chú thích câu [338](#)

5549 Bàn hoàn : xem chú thích câu [711](#)

Câu 2400 : ý nói "ít có cơ hội gặp lại người xưa nên không khỏi bịn rịn"

5550 Rồi đây : sau này

5551 Bèo hợp mây tan : ví sự gặp gỡ hay biệt ly không biết trước được (tựa như bèo và mây, hợp đấy rồi lại tan ngay đấy)

5552 Biết đâu : xem chú thích câu [306](#) (1)

5553 Hạc nội mây ngàn : Hạc nội : chim hạc ở ngoài đồng nội (đồng ruộng, đồng quê). Mây ngàn: đám mây bay trên rừng núi. Nghĩa bóng : rày đây mai đó, nơi ở không nhất định. Dịch từ thành ngữ "đã hạc sơn vân 野鶴山雲" : con hạc ở ngoài đồng, đám mây ở trên núi.

5554 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

5555 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)

5556 Bao : xem chú thích câu [79](#)

5557 Lại : xem chú thích câu [24](#) (4)

5558 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

5559 Mà : xem chú thích câu [4](#) (7)

Câu 2404 : ý nói "trong 5 năm nữa sẽ gặp lại nhau"

5560 Hành cước 行腳 : hành cước là đi bộ. Người tu hành đi bộ, hoặc các tăng ni du hành thập phương khất thực hay cầu pháp, hoặc đi sang chùa khác để tụng niệm đều được gọi là "Hành cước". Từ điển MDBG : [(of a monk) to travel / itinerant]

5561 Tiên tri 先知 : nói cho biết trước các việc sẽ xảy ra, người biết trước việc tương lai (Từ điển MDBG : prophesy, prophet). Tiên : trước, đời trước, tổ tiên, người đã chết. Tri : biết

5562 Cho : xem chú thích câu [94](#) (8)

5563 Hội ngộ : xem chú thích câu [376](#)

"Năm nay là một, nữa thì năm năm⁵⁵⁶⁵.
"Mới⁵⁵⁶⁶ hay⁵⁵⁶⁷ tiền định⁵⁵⁶⁸ chẳng lầm,

2410. "Đã tin điều trước ắt⁵⁵⁶⁹ nhằm⁵⁵⁷⁰ việc sau.
"Còn nhiều ân ái⁵⁵⁷¹ với nhau⁵⁵⁷²,
"Cơ duyên⁵⁵⁷³ nào⁵⁵⁷⁴ đã hết đâu⁵⁵⁷⁵ vội gì?"
Nàng rằng: "Tiền định tiên tri,
"Lời sư đã dạy ắt⁵⁵⁷⁶ thì chẳng sai .

2415. "Họa⁵⁵⁷⁷ bao giờ⁵⁵⁷⁸ có gặp người⁵⁵⁷⁹,
"Vì tôi cậy hỏi một lời⁵⁵⁸⁰ chung thân"⁵⁵⁸¹ .
Giác Duyên vâng dặn ân cần⁵⁵⁸²,
Tạ từ thoát⁵⁵⁸³ đã dờn⁵⁵⁸⁴ chân cỗi⁵⁵⁸⁵ ngoài
Nàng từ ân oán rạch ròi⁵⁵⁸⁶,

2420. Bể oan⁵⁵⁸⁷ dường⁵⁵⁸⁸ đã với với cạnh⁵⁵⁸⁹ lòng.

5564 Hội ngộ chi kỳ 會 遇 之 期 : kỳ hẹn gặp gỡ nhau

5565 Câu 2408 : ý nói "gặp nhau một lần năm nay (năm nay là một), còn gặp một lần nữa trong 5 năm tới (nữa thì năm năm)"

5566 Mới : xem chú thích câu [61](#) (8)

5567 Hay : xem chú thích câu [111](#) (5)

5568 Tiền định 前 定 : đã định sẵn từ trước

5569 Ắt : xem chú thích câu [118](#)

5570 Nhằm : trúng

Câu 2410 : ý nói "Sư Tam Hợp đã nói là năm nay sẽ gặp nhau thì quả đúng như vậy, vì vậy việc sư nói là sẽ gặp nhau trong 5 năm nữa sẽ không sai"

5571 Ân ái 恩 愛 : quý mến nhau, tình thân thiết (thường chỉ tình yêu vợ chồng)

5572 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

5573 Cơ duyên 機 緣 : duyên nợ mà trời đã định sẵn. Cơ : nguyên nhân làm cho sự vật phát động hay biến hóa. Duyên : theo Phật giáo, duyên là mỗi dây ràng buộc từ kiếp trước

5574 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

5575 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (2)

5576 Ắt : xem chú thích câu [118](#)

5577 Họa : may ra, chỉ một giả thiết

5578 Bao giờ : xem chú thích câu [70](#) (3)

5579 Người : sư Tam Hợp

5580 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (1)

5581 Chung thân 終 身 : trọn đời (Từ điển MDBG : all one's life), ý nói Kiều muốn hỏi số phận của mình suốt đời ra sao. Câu 2416 : Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch "xin nói với người là tôi nghĩ đến người trọn đời (veuillez lui dire que je vous ai priée de l'assurer que je penserais à elle jusqu'à mon dernier jour)", chú thích này có lẽ không đúng, vì Kiều chưa bao giờ gặp sư Tam Hợp. Và lại hai chữ "cậy hỏi" không thích hợp với nghĩa này.

Theo **nguyên truyện** thì Thúy Kiều nói với sư Giác Duyên như sau : "*Nếu sư huynh có gặp lại đạo cô thì xin hỏi giúp thiếp xem kết cuộc đời thiếp sẽ ra sao?*"

5582 Ân cần : xem chú thích câu [423](#)

5583 Thoắt : xem chú thích câu [166](#)

5584 Dờn : xem chú thích câu [260](#) (1)

5585 Cỗi : xem chú thích câu [1](#) (1)

5586 Rạch ròi : xem chú thích câu [1016](#)

5587 Bể oan : (1) nỗi oan ức
(2) nỗi thù hận

5588 Dường : xem chú thích câu [122](#) (1)

5589 Canh : bên.

Câu 2420 : ý nói "nỗi oan ức (bể oan) canh cánh bên lòng hình như đã giảm đi ít nhiều (với với)

Tạ ân lạy trước Từ công⁵⁵⁹⁰:
"Chút thân⁵⁵⁹¹ bồ liễu⁵⁵⁹² nào⁵⁵⁹³ mong có rày⁵⁵⁹⁴!
"Trộm⁵⁵⁹⁵ nhờ sấm sét⁵⁵⁹⁶ ra tay⁵⁵⁹⁷,
"Tắc riêng⁵⁵⁹⁸ như cát⁵⁵⁹⁹ gánh⁵⁶⁰⁰ đầy đổ đi !

2425. "Chạm xương chếp da⁵⁶⁰¹ xiết chi⁵⁶⁰²,
Để đem gan óc đền nghì⁵⁶⁰³ trời mây⁵⁶⁰⁴!
Tử rằng : Quốc sĩ⁵⁶⁰⁵ xưa nay,
Chọn người tri kỷ⁵⁶⁰⁶ một ngày được chẳng?
Anh hùng⁵⁶⁰⁷ tiếng đã gọi rằng⁵⁶⁰⁸,

2430. Giữa đường⁵⁶⁰⁹ dẫu thấy bất bằng⁵⁶¹⁰ mà⁵⁶¹¹ tha !
Huống chi⁵⁶¹² việc cũng⁵⁶¹³ việc nhà⁵⁶¹⁴,

5590 Công : xem chú thích câu [85](#) (3)

5591 Chút thân : xem chú thích câu [897](#)

5592 Bồ liễu: xem chú thích câu [746](#)

5593 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

5594 Rày : xem chú thích câu [313](#)

5595 Trộm : xem chú thích câu [158](#) (2)

5596 Sấm sét : xem chú thích câu [1396](#)

5597 Ra tay : xem chú thích câu [978](#)

5598 Tắc riêng : xem chú thích câu [242](#)

5599 Cát : xem chú thích câu [1140](#) (3). Thí dụ : lòng như vừa cát được gánh nặng

5600 Gánh : xem chú thích câu [563](#) (1)

5601 Chạm xương chếp da, như khắc xương ghi da : do chữ minh tâm khắc cốt 銘心刻骨(minh tâm: ghi chặt trong lòng, khắc cốt: chạm trở vào xương), ý nói ơn sâu của Từ Hải xin ghi vào lòng, khắc vào xương không bao giờ quên. (Từ điển MDBG : engraved in one's heart and carved in one's bones; to remember a benefactor as long as one lives / undying gratitude)

5602 Xiết chi : làm sao cho hết

5603 Nghì : xem chú thích câu [708](#)

Đem gan óc đền nghì : lấy nghĩa từ thành ngữ "Can não đồ địa 肝腦塗地 ; Từ điển MDBG : to offer one's life in sacrifice" nghĩa là đem gan và óc bôi xuống đất, ý muốn nói lấy cái chết để đền ơn nghĩa. "Đem gan óc đền nghì" là đem gan óc mà báo đáp ơn nghĩa, ý muốn nói dù chết thảm cũng không từ

5604 Trời mây : ý nói Thúy Kiều coi Từ Hải cao cả như trời mây

Nghì trời mây : nghĩa cao cả như trời mây

5605 Quốc sĩ 國士 : người được cả nước tôn là học giả có tài ba lỗi lạc. Quốc : Nước. Sĩ : Kê sĩ, hay học giả có tài ba. Hán Điển: 全國所推崇景仰的人 ; toàn quốc sở suy sùng cảnh ngưỡng đích nhân, nghĩa là "người được cả nước kính phục"

5606 Tri kỷ : xem chú thích câu [2200](#).

Câu [2427-2428](#) : ý nói "từ xưa đến nay, ngay cả đến những học giả tài ba không phải khi nào cũng chọn được người tri kỷ"

5607 Anh hùng : xem chú thích câu [1071](#) (2)

5608 Câu 2429 : ý nói "đã mang là tiếng anh hùng"

5609 Giữa đường : xem chú thích câu [93](#) (4)

5610 Bất bằng (bất bình) 不平 : xem chú thích câu [1464](#) (3)

5611 Mà : xem chú thích câu [4](#) (10). Giữa đường dẫu thấy bất bằng mà tha : dẫu giữa đường (ý nói là dẫu không liên can gì) thấy bất công khó mà bỏ qua. Lấy ý từ thành ngữ "打抱不平 打抱不平 打抱不平" nghĩa là thấy chuyện bất công, khảng khái can thiệp để bênh vực người chịu thiệt thòi ; Từ điển MDBG : to come to the aid of sb suffering an injustice / to fight for justice

Cổ ngữ cũng có câu : Lộ kiến bất bình, bạt đao tương trợ 路見不平, 拔刀相助, nghĩa là trên đường thấy việc bất bình, rút đao tương trợ ; ý nói người anh hùng nghĩa hiệp, giữa đường đi mà thấy điều gì không công bằng thì tốt gươm ra mà giúp sức cho người bị áp bức

5612 Huống chi : biểu thị ý sắp nói đến có tính chất khảng định

5613 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

Lọ là⁵⁶¹⁵ thâm tạ⁵⁶¹⁶ mới⁵⁶¹⁷ là tri ân⁵⁶¹⁸ .
Xót⁵⁶¹⁹ nằng còn chút song thân⁵⁶²⁰ ,
Bấy nay⁵⁶²¹ kẻ Việt người Tần⁵⁶²² cách xa .

2435. Sao⁵⁶²³ cho⁵⁶²⁴ muôn dặm một⁵⁶²⁵ nhà⁵⁶²⁶ ,
Cho⁵⁶²⁷ người⁵⁶²⁸ thấy mặt là ta⁵⁶²⁹ cam lòng⁵⁶³⁰ .
Vội truyền sửa tiệc quân trung⁵⁶³¹ ,
Muôn binh nghìn tướng hội đồng⁵⁶³² tẩy oan⁵⁶³³ .
Thừa cơ⁵⁶³⁴ trúc chẻ ngói tan⁵⁶³⁵ ,

5614 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (2)

5615 Lọ là : không cần

5616 Thâm tạ 深謝 : tạ ơn một cách sâu sắc. Thâm : sâu. Tạ : nói cho biết

5617 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)

5618 Tri ân 知恩 : biết ơn của người khác đối với mình. Tri : Biết, hiểu biết. Ân : ơn, điều tốt mang lại lợi ích làm cho người nào đó

5619 Xót : xem chú thích câu [335](#) (2)

5620 Song thân : xem chú thích câu [862](#)

5621 Bấy nay : xem chú thích câu [314](#)

5622 Kẻ Việt người Tần : Việt : một xứ ở Đông nam nước Tàu. Tần : một xứ ở Tây bắc nước Tàu.



Chú ý : Đất Việt trên giản đồ này bao gồm nước Việt của Việt Câu Tiễn ở phía Bắc (kinh đô : Cối Kê) và đất của các chi Việt khác

5623 Sao : xem chú thích câu [59](#) (4).

5624 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

5625 Một : xem chú thích câu [3](#) (8)

Câu 2435 : ý nói "làm sao cho những người xa cách nhau muôn dặm họp cùng chung lại một nhà"

5626 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

5627 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

5628 Người : chỉ cha mẹ Thúc Kiêu

5629 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)

5630 Cam lòng : như "Cam" : xem chú thích câu [386](#) (2).

5631 Quân trung : xem chú thích câu [2311](#) (2)

5632 Hội đồng 會同 : cùng họp lại với nhau để làm một việc gì (Từ điển MDBG : to handle sth jointly).

Ngày xưa chư hầu triều kiến thiên tử hoặc hội họp với nhau gọi là hội đồng. Hội : gặp mặt. Đồng : cùng làm chung

5633 Tẩy oan 洗冤 : rửa sạch nỗi oan ức (Từ điển MDBG : to wash out a grievance / fig. to right a wrong / to redress an injustice). Tẩy : Rửa sạch. Oan : Oan ức, tức việc không có mà bị nghi rằng có.

Câu 2437-2438 : ý nói "Từ Hải cho mở tiệc để khao quân đã vì phu nhân (Thúc Kiêu) mà rửa oan"

5634 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (2). Thừa cơ : xem chú thích câu [1109](#)

5635 Trúc chẻ ngói tan : thể quân mạnh, đánh đến đâu đối phương tan đến đấy, như "chẻ tre", nghĩa là thể thẳng đồn dập và dễ dàng (ví dễ như chẻ thanh tre), như "ngói tan", nghĩa là thể thẳng đồn dập và dễ dàng (ví dễ như đập ngói).

Từ HV tương tự : "Ngoã giải 瓦解 : ngói tan", (Từ điển MDBG : to collapse / to disintegrate / to crumble),

2440. Binh uy⁵⁶³⁶ từ ấy sấm⁵⁶³⁷ ran trong ngoài⁵⁶³⁸.
Triều đình⁵⁶³⁹ riêng một⁵⁶⁴⁰ góc trời⁵⁶⁴¹,
Gồm hai vắn vỡ rạch⁵⁶⁴² đôi sơn hà.
Đòi⁵⁶⁴³ phen⁵⁶⁴⁴ gió quét mưa sa⁵⁶⁴⁵,
Huyện thành⁵⁶⁴⁶ đập đổ⁵⁶⁴⁷ năm tòa cõi⁵⁶⁴⁸ nam .

2445. Phong trần⁵⁶⁴⁹ mài một lưỡi gươm⁵⁶⁵⁰,
Những⁵⁶⁵¹ loài giá áo túi cơm⁵⁶⁵² sá gì⁵⁶⁵³ !
Nghênh ngang⁵⁶⁵⁴ một⁵⁶⁵⁵ cõi⁵⁶⁵⁶ biên thùy⁵⁶⁵⁷,
Thiếu gì⁵⁶⁵⁸ cô quả⁵⁶⁵⁹, thiếu gì bá vương⁵⁶⁶⁰!

5636 Binh uy 兵威 : oai thế của quân đội

5637 Sấm : xem chú thích câu [2296](#) (1)

5638 Ran : xem chú thích câu [1737](#)

Sấm ran trong ngoài : nổi tiếng như sấm nổ vang khắp nơi (trong ngoài), ai ai (trong ngoài) cũng biết đến uy danh

5639 Triều đình 朝廷 : nơi vua tôi bàn chính sự, sau được dùng để chỉ thời đại ở thời quân chủ (Từ điển MDBG : court / imperial household / dynasty). Triều : chỗ các quan vào chầu vua, thời đại của nước quân chủ. Đình : sân, cung điện

5640 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

5641 Góc trời : xem chú thích câu [910](#)

5642 Rạch : làm cho đứt thành đường trên bề mặt, bằng vật sắc. Rạch đôi sơn hà : chia đất nước ra làm hai. Câu 2441-2442 : ý nói "Từ Hải chiếm một vùng đất, chia đôi đất nước, lập triều đình riêng có vắn vỡ bá quan hẳn hoi"

5643 Đòi : xem chú thích câu [222](#)

5644 Phen : xem chú thích câu [364](#). Đòi phen : nhiều phen, nhiều lần

5645 Gió quét mưa sa : (giặc) đánh thật mãnh liệt, quét sạch uy quyền của triều đình

5646 Huyện thành : công trình xây đắp kiên cố bao quanh huyện trọng yếu để phòng thủ

5647 Đập đổ : phá đi, làm cho hỏng, cho sụp đổ

5648 Cõi : xem chú thích câu [1](#) (1). Cõi nam : phương nam.

Câu 2444 : ý nói "ở phương nam đã chiếm được 5 thành (hay năm huyện). **Nguyên truyện** : "... Quan quân của đốc phủ thua rồi, binh của Từ Hải thừa thắng, thẳng tiến chiếm đất dành dân. Không quá 3 ngày, chiếm liền 5 huyện, quân uy vang dậy...."

5649 Phong trần : xem chú thích câu [986](#) (1)

5650 Mài gươm : cọ xát vào vật cứng làm cho gươm bén. Nghĩa bóng : chuẩn bị việc chinh chiến

5651 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)

5652 Giá áo túi cơm : tức là cái giá máng áo, cái đỡ đựng cơm, hai vật phụ thuộc để máng áo và đựng cơm. Nghĩa bóng : chỉ những hạng người không ra gì. Từ HV tương tự : "Y giá phạn nang 衣架飯囊" Hán Điển : 比喻庸碌無能的人 ; tỉ dụ dung lục vô năng đích nhân, nghĩa là "chỉ người không có năng lực",

5653 Sá gì : xem chú thích câu [308](#)

5654 Nghênh ngang : tỏ ra không kiêng sợ gì ai, ngang nhiên làm những việc biết rằng mọi người có thể phản đối

5655 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

5656 Cõi : xem chú thích câu [1](#) (1)

5657 Biên thùy 邊陲 : vùng đất ở biên giới (Từ điển MDBG : border area / frontier). Biên : ranh giới, chỗ hai nước hoặc hai khu đất tiếp cận nhau. Thùy : biên giới

5658 Thiếu gì : dùng để khẳng định số lượng rất nhiều, cần bao nhiêu cũng có

5659 Cô quả : tiếng khiêm xưng của vua chúa đời xưa. Từ Hải cũng xưng cô xưng quả, làm vương làm bá một phương chứ không kém gì ai.

Trích từ chữ "Cô lậu quả vắn 孤陋寡聞", tức là người quê mùa, ít nghe thấy, ít hiểu biết.. Nghĩa bóng : kiến thức ít ỏi. Khác với "cô quả" trích từ chữ "Cô nhi quả phụ 孤兒寡婦", tức là trẻ mồ côi và đàn bà góa, hai đối tượng cần được sự giúp đỡ.

Theo **nguyên truyện** thì Từ Hải đã mắng Hoa Nhân (sứ giả của Hồ Tôn Hiến) rằng : "... *Tuy ta ở miền hóa ngoại (miền bên ngoài miền đã được khai hóa), không mở mang được bờ cõi, nhưng vẫn có thể xưng bá xưng vương. Nay người tới đây để khuyên ta hàng ...*"

Trước cờ ai ⁵⁶⁶¹ dám ⁵⁶⁶² tranh cường ⁵⁶⁶³,

2450. Năm năm hùng cứ ⁵⁶⁶⁴ một ⁵⁶⁶⁵ phương hải tần ⁵⁶⁶⁶.
Có quan tổng đốc ⁵⁶⁶⁷ trọng thần ⁵⁶⁶⁸,
Là Hồ Tôn Hiến ⁵⁶⁶⁹ kinh luân ⁵⁶⁷⁰ gồm ⁵⁶⁷¹ tài.
Đẩy xe ⁵⁶⁷² văng chỉ ⁵⁶⁷³ đặc sai ⁵⁶⁷⁴,
Tiện nghi ⁵⁶⁷⁵ phủ ⁵⁶⁷⁶ tiểu ⁵⁶⁷⁷ việc ngoài ⁵⁶⁷⁸ đồng nhung ⁵⁶⁷⁹.

-
- 5660 **Bá vương** 霸王 : người làm nên nghiệp bá, nghiệp vương (nói khái quát), chiếm cứ một phương trong chế độ phong kiến. Ngày xưa gọi người lấy được thiên hạ là vương. Đứng đầu các chư hầu là bá
Câu 2448 : ý nói "chẳng thiếu gì cơ hội xưng cô, xưng quả, xưng bá, xưng vương".
Ông Đào Duy Anh chép "Kém gì cô quả, kém gì bá vương", có lẽ hợp lý hơn. Ông cho rằng chữ kém 劍 (HV đọc là "kiếm") bị đọc lầm là hiểm 險 (HV đọc là "hiểm"), rồi bị thay là thiếu
Các bản Nôm VNPF đều chép 少 thì phải đọc là "thiếu". Ông Nguyễn Văn Vĩnh chép "thiếu gì" và hiểu theo nghĩa "không thiếu gì" Ông dịch "Où il ne manquait pas de grands seigneurs, de comtes et de princes puissants". Ông Abel des Michels cũng chép "thiếu gì" và dịch "au sein de pays de frontière, qui l'empêchait d'agir en empereur, en roi"
- 5661 **Ài** : xem chú thích câu [38](#) (4)
- 5662 **Ài dám** : xem chú thích câu [2098](#)
- 5663 **Tranh cường** 爭強 : đua tranh trên phương diện sức mạnh. Tranh : tranh đấu, đối kháng. Cường : mạnh, khỏe, có sức lực
- 5664 **Hùng cứ** 雄據 : lấy sức mạnh mà chiếm giữ
- 5665 **Một** : xem chú thích câu [3](#) (6)
- 5666 **Hải tần** 海濱 : bờ biển. Hải : Biển. Tần : bờ nước
- 5667 **Tổng đốc** 總督 : chức quan được thiết lập năm Cảnh Thái thứ 3 (1452) thời Minh Đại Tông, đứng đầu một vùng hành chính gồm nhiều tỉnh thành (Từ điển MDBG : governor-general / viceroy / governor). Tổng đốc coi mọi mặt về dân sự lẫn quân sự trong địa hạt mình quản lý. Chức Tổng đốc được áp dụng tại Trung Quốc (hai triều Minh - Thanh) và một số nước Đông Á lân cận Trung Quốc, trong đó có Việt Nam (triều nhà Nguyễn).
- 5668 **Trọng thần** 重臣 : quan lớn trong triều (Từ điển MDBG : important minister / major figure in government). Trọng : có giá trị cao, quan yếu. Thần : bầy tôi, quan ở trong nước quân chủ.
- 5669 **Hồ Tôn Hiến** (1512 - 1565): là một nhân vật có thật, tự là Nhữ Trinh, hiệu Mai Lâm là nhân vật chính trị và nhà quân sự thời Minh, người Tích Khê, phủ Huy Châu, nam Trực Lệ (nay là huyện Tích Khê, tỉnh An Huy). Hồ Tôn Hiến có công giúp Minh Thế Tông đánh dẹp Nụy khấu (giặc lùn, hay Oa khấu tức là cướp biển Nhật Bản), lập kế dụ hàng loại được Uông Trực, Từ Hải, Trần Đông, Ma Diệp. Sau đó vì thông đồng với gian thần Nghiêm Tung mà bị hạ ngục, rồi tự vẫn ở trong ngục.
- 5670 **Kinh luân** 經綸: có tài sắp xếp chính sự, kinh bang tế thế (Hán Điển : statemanship). Kinh : sách vở có giá trị đặc thù, vốn được coi trọng là phép tắc, khuôn mẫu. Luân : sắp xếp tơ tằm
- 5671 **Gồm** : tóm vào một mối. **Kinh luân gồm tài** : nắm hết các tài sắp xếp chính sự
- 5672 **Đẩy xe** : Từ chữ "Thôi Cốc" 推轂: Đẩy trục bánh xe Giúp sức cho người khác nên việc, phó thác việc lớn cho người. Đời xưa, khi sai tướng đi đánh giặc, vua thường tự mình đẩy vào xe của viên tướng một cái, để tỏ ý tôn trọng và nói lời từ biệt : có câu "khổ dĩ nội quả nhân chế chi, khổ dĩ ngoại tướng quân chế chi 闔以內寡人制之、闔以外將軍制之 ; nghĩa là từ cổng thành ngoài trở vào thì quả nhân soi xét, từ cổng thành ngoài trở ra thì tướng quân soi xét" (Sử kí 史記)
- 5673 **Chỉ** : lệnh bằng văn bản của vua, chúa
- 5674 **Đặc sai** : cử làm một công tác đặc biệt.
Câu 2453 : ý nói "vua nhà Minh sai Hồ Tôn Hiến đi đánh Từ Hải là một công tác đặc biệt (đặc sai), rất quan trọng (vì quan trọng nên phải "đẩy xe")"
- 5675 **Tiện nghi** 便宜 : thuận lợi thích đáng, ý nói tùy tiện mà làm không phải tuân trình trước, không phải đợi lệnh vua (Từ điển MDBG : convenient). Tiện : thuận tiện, tiện lợi. Nghi : nên, thích đáng
- 5676 **Phủ** 撫 : vỗ về.
Có nhiều bản Nôm chép "bát 八". Chữ bát viết như thế này chỉ có hai nghĩa : (1) tám, số 8, (2) bát nháo : lộn xộn, lung tung.
- 5677 **Tiểu** 勦: chận đánh, diệt hết. Có nhiều bản chữ La-tinh chép "tiểu" (dấu hỏi), vậy là sai

2455. Biết Từ là đấng anh hùng ⁵⁶⁸⁰ ,
 Biết nàng cũng ⁵⁶⁸¹ dự quân trung ⁵⁶⁸² luận bàn.
 Đóng quân làm chước ⁵⁶⁸³ chiêu an ⁵⁶⁸⁴ ,
 Ngọc vàng gấm vóc sai quan thuyết hàng ⁵⁶⁸⁵ .
 Lại ⁵⁶⁸⁶ riêng một lễ với nàng,
2460. Hai tên thể nữ ⁵⁶⁸⁷ ngọc vàng nghìn cân.
 Tin vào gởi trước trung quân ⁵⁶⁸⁸ ,
 Từ công ⁵⁶⁸⁹ riêng hãy ⁵⁶⁹⁰ mười phân ⁵⁶⁹¹ hồ đồ ⁵⁶⁹² :
 "Một tay ⁵⁶⁹³ gây dựng cơ đồ ⁵⁶⁹⁴ ,
 "Bấy lâu ⁵⁶⁹⁵ bể Sở sông Ngô ⁵⁶⁹⁶ tung hoành ⁵⁶⁹⁷ !

5678 Việc ngoài : công việc ngoài biên thù

5679 Đồng nhung 董戎 : trông coi, đốc suất việc quân. Đồng : đốc trách, quản lí, coi sóc (Từ điển MDBG : to supervise / to direct / director). Nhung : binh khí, binh lính (Từ điển MDBG : generic term for weapons (old) / army (matters) / military affairs).

Câu 2454 : ý nói "vua giao cho Hồ Tôn Hiến toàn quyền tùy theo tình hình mà đánh hoặc đàm"

5680 Anh hùng : xem chú thích câu [1071](#) (1)

5681 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

5682 Quân trung : xem chú thích câu [2311](#) (2)

Câu 2456 : ý nói "Kiều cũng dự vào việc bàn luận chỉ huy quản lý tại quân trung"

5683 Chước : xem chú thích câu [1161](#)

5684 Chiêu an 招安 : kêu gọi bọn giặc cướp bãi binh, hàng phục để đất nước được yên ổn (Từ điển MDBG : to enlist enemy or rebel soldiers by offering amnesty)

5685 Thuyết hàng 說降 : đem điều lợi hại ra nói để dẫn dụ người chịu thua. Thuyết : dùng lời nói để dẫn dụ người ta theo ý mình. Hàng : chịu khuất phục, chịu thua.

Câu 2458 : ý nói "Hồ Tôn Hiến sai người (theo **nguyên truyện** thì người ấy họ La làm quan trung dưới quyền họ Hồ) đem vàng bạc gấm vóc đưa cho Từ Hải để dụ hàng"

5686 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

5687 Thể nữ : xem chú thích câu [2263](#).

Câu 2459-2460 : ý nói "ngoài vàng bạc gấm vóc cho Từ Hải, Hồ còn đem tặng cho Thúy Kiều vàng ngọc và 2 thể nữ". Theo **nguyên truyện** thì 2 thể nữ này có nhiệm vụ biện giải, phân tích dụ Kiều khuyên Từ Hải phải hàng.

5688 Trung quân : xem chú thích câu [2311](#) (2)

5689 Công : xem chú thích câu [85](#) (3)

5690 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (3)

5691 Mười phân : xem chú thích câu [524](#)

5692 Hồ đồ 糊涂 : không phân biệt được rõ ràng (Từ điển MDBG : muddled / silly / confused). Mười phân hồ đồ : hoàn toàn không cân nhắc được đúng sai, hoài nghi.

Câu 2462 : ý nói "Trước hết Từ công hoàn toàn hồ nghi"

5693 Một tay : xem chú thích câu [1160](#) (1)

5694 Cơ đồ 基圖 : sự nghiệp tạo lập được

5695 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#)

5696 Bể Sở sông Ngô : tức là bể nước Sở, sông nước Ngô, ý muốn nói khắp các miền đất nước. Nghĩa bóng : khắp nơi, khắp chốn. Thật ra khi nhìn lại lược đồ thời Xuân Thu thì có lẽ phải nói "bể Ngô sông Sở".



2465. "Bó thân⁵⁶⁹⁸ về với triều đình,
 "Hàng thần⁵⁶⁹⁹ lơ láo⁵⁷⁰⁰ phận mình ra đâu⁵⁷⁰¹?
 "Áo xiêm⁵⁷⁰² ràng buộc⁵⁷⁰³ lấy nhau⁵⁷⁰⁴,
 "Vào luồn ra cúi⁵⁷⁰⁵ công hầu⁵⁷⁰⁶ mà⁵⁷⁰⁷ chi?
 "Sao⁵⁷⁰⁸ bằng⁵⁷⁰⁹ riêng một⁵⁷¹⁰ biên thù⁵⁷¹¹,
2470. "Sức này đã dễ làm gì được nhau⁵⁷¹²?
 "Chọc trời khuấy nước⁵⁷¹³ mặc dầu⁵⁷¹⁴,
 "Đọc ngang⁵⁷¹⁵ nào⁵⁷¹⁶ biết trên đầu có ai"⁵⁷¹⁷?
 Nàng thời thật dạ tin người,
 Lễ nhiều nói ngọt nghe lời dễ xiêu⁵⁷¹⁸.
2475. Nghĩ mình mặt nước cánh bèo⁵⁷¹⁹,
 Đã nhiều lưu lạc⁵⁷²⁰ lại⁵⁷²¹ nhiều gian truân⁵⁷²².
 Bằng⁵⁷²³ nay chịu⁵⁷²⁴ tiếng⁵⁷²⁵ vương thần⁵⁷²⁶,

-
- 5697 Tung hoành 縱橫 : xông pha, ngang dọc khắp nơi, không ai cản trở (Từ điển MDBG : able to move unhindered). Tung : đường dọc, từ nam chí bắc. Hoành : đường ngang, từ đông sang tây
- 5698 Bó thân : chịu tùng phục
- 5699 Hàng thần 降臣 : người chịu khuất phục, đầu hàng về làm bề tôi. Hàng : Chịu khuất phục, chịu thua. Thần : Bề tôi
- 5700 Lơ láo : có vẻ ngờ ngàng, lạc lõng khi cảm thấy xung quanh xa lạ với mình
- 5701 Ra đâu : ra sao, như thế nào
- 5702 Áo xiêm : đồ mặc của người quyền quý thời phong kiến
- 5703 Ràng buộc : xem chú thích câu [1534](#)
- 5704 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (2)
Câu 2470 : ý nói "bị mất tự do vì chức tước quan lại"
- 5705 Vào luồn ra cúi : nịnh bợ, quì lụy (để cầu cạnh danh lợi, bổng lộc)
- 5706 Công hầu 公侯 : những tước quan đại thần lớn nhất trong triều đình, có quyền hành lớn, sự nghiệp lớn. Thuở xưa, vua đặt ra 5 tước : Công, Hầu, Bá, Tử, Nam để phong tước cho những người có công lớn với triều đình. Còn tước Vương thì đứng trên 5 tước này
- 5707 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4). Mà chi : có ích gì
- 5708 Sao : xem chú thích câu [59](#) (6)
- 5709 Bằng : xem chú thích câu [1026](#) (1)
- 5710 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)
- 5711 Biên thù : xem chú thích câu [2447](#)
- 5712 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (2)
- 5713 Chọc trời khuấy nước : thành ngữ chỉ người có tính ngang tàng, vùng vẫy và làm náo động khắp mọi nơi không sợ quyền uy, thế lực. Thành ngữ HV : "tứ vô kỵ đạn 肆无忌憚 phóng túng không e dè kiêng sợ (absolutely unrestrained / unbridled / without the slightest scruple)"
- 5714 Mặc dầu : xem chú thích câu [78](#) (2)
- 5715 Đọc ngang : tung hoành, hoạt động một cách mạnh mẽ, không ai ngăn cản được
- 5716 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)
- 5717 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)
- 5718 Xiêu : xem chú thích câu [499](#) (2).
Câu 2473-2474 : ý nói "trong khi Từ Hải không muốn hàng (xem câu 2462-2472), thì Kiều nhẹ dạ nghe lời dụ dỗ của 2 thế nữ mà họ Hồ đã hiển dương"
- 5719 Mặt nước cánh bèo : chỉ cánh bèo linh đình trên mặt nước, ý nói thân phận con người bèo bọt trôi nổi nơi đất khách quê người một cách gian khổ
- 5720 Lưu lạc : xem chú thích câu [1056](#)
- 5721 Lại : xem chú thích câu [24](#) (4)
- 5722 Gian truân 艱屯 : vất vả, gian nan
- 5723 Bằng : xem chú thích câu [1026](#) (3)
- 5724 Chịu : xem chú thích câu [648](#) (1)
- 5725 Tiếng : lời bàn tán, khen chê trong xã hội (tiếng tốt, tiếng xấu)

Thênh thênh ⁵⁷²⁷ đường ⁵⁷²⁸ cái thanh vân ⁵⁷²⁹ hẹp gì!
Công tư ⁵⁷³⁰ vẹn cả hai bề ⁵⁷³¹,

2480. Dàn dả ⁵⁷³² rồi sẽ ⁵⁷³³ liệu ⁵⁷³⁴ về cố hương.
Cũng ⁵⁷³⁵ ngôi mệnh phụ ⁵⁷³⁶ đường đường ⁵⁷³⁷,
Nở nang ⁵⁷³⁸ mày mặt ⁵⁷³⁹ rở ràng ⁵⁷⁴⁰ mẹ cha.
Trên vì nước dưới vì nhà ⁵⁷⁴¹,
Một ⁵⁷⁴² là đặc hiếu ⁵⁷⁴³ hai là đặc trung ⁵⁷⁴⁴.

2485. Chẳng hơn ⁵⁷⁴⁵ chiếc bách ⁵⁷⁴⁶ giữa dòng,
E dè sóng vỗ hải hùng nước sa.
Nhân ⁵⁷⁴⁷ khi bàn bạc ⁵⁷⁴⁸ gần xa ⁵⁷⁴⁹,
Thừa cơ ⁵⁷⁵⁰ nàng mới ⁵⁷⁵¹ bàn ra nói vào ⁵⁷⁵².
Rằng: Ơn Thánh để ⁵⁷⁵³ đời dào ⁵⁷⁵⁴,

-
- 5726 Vương thần 王臣: bề tôi của nhà vua. Vương : vua. Thần : bề tôi. Chiu tiếng vương thần: miễn cưỡng mang tiếng là bề tôi của vua
- 5727 Thênh thênh : rộng rãi hoặc nhẹ nhàng đến mức gây cảm giác ung dung, thanh thản và thoải mái hết mức
- 5728 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3) hay (8)
- 5729 Thanh vân 青雲 : mây xanh, nghĩa bóng : người có địa vị cao (Tận mây xanh). Sau đó người ta dùng để chỉ việc đi thi, lập công danh (Từ điển MDBG : clear sky / fig. high official position / noble)
- 5730 Công tư : việc công (việc nước : việc đánh nhau với triều đình) và việc cá nhân của mình (việc được làm quan)
- 5731 Bề : xem chú thích câu [24](#) (1)
- 5732 Dàn dả : biểu thị cách thức diễn biến, phát triển dần dần từng bước một (của một quá trình, một sự việc)
- 5733 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (1)
- 5734 Liệu : xem chú thích câu [342](#)
- 5735 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
- 5736 Mệnh phụ 命婦 : người đàn bà có tước phong. Thường chỉ vợ các quan to đời xưa, được vua ban sắc mệnh phong cho làm phu nhân. Hán điển : 受有封號的婦人 ; Thụ hữu phong hiệu đích phụ nhân, nghĩa là "người vợ được phong tước"
- 5737 Đường đường 堂堂 : đàng hoàng, uy nghiêm, khiến mọi người phải kính trọng (Từ điển MDBG : grand / magnificent / stately / majestic appearance)
- 5738 Nở nang : rạng rỡ
- 5739 Mày mặt : mặt mày, mặt con người, nói khái quát
- 5740 Rở ràng : xem chú thích câu [2266](#) (2)
- 5741 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)
- 5742 Một..hai : xem chú thích câu [478](#)
- 5743 Đặc hiếu 得好 : tròn đạo hiếu với cha mẹ (lòng kính yêu, hết lòng chăm sóc cha mẹ)
- 5744 Đặc trung 得忠 : tròn đạo trung với vua (một lòng một dạ với vua)
Câu 2484 : ý nói "vừa tròn đạo hiếu với cha mẹ, vừa tròn đạo trung với vua"
- 5745 Chẳng hơn : còn hơn
- 5746 Chiếc bách : xem chú thích câu [1957](#)
- 5747 Nhân : xem chú thích câu [1825](#) (2)
- 5748 Bàn bạc : bàn, trao đổi ý kiến về một việc chung, nhằm đi đến một mục đích
- 5749 Gần xa : xem chú thích câu [45](#) (2)
- 5750 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (2). Thừa cơ : xem chú thích câu [1109](#)
- 5751 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)
- 5752 Bàn ra nói vào hay bàn ra tán vào : bàn tán với nhiều ý kiến khác nhau, trái ngược nhau, ý nói "tìm mọi cách để thuyết phục"
- 5753 Thánh đế 聖帝 : tiếng tôn xưng vua chúa. Thánh : Tiếng tôn xưng vua chúa. Đế : Vua.
- 5754 Đời dào : nhiều, đầy đủ

2490. Tươi ra đã khấp thấm vào đã sâu.
 Bình thành ⁵⁷⁵⁵ công đức ⁵⁷⁵⁶ bấy lâu ⁵⁷⁵⁷,
 Ai ai ⁵⁷⁵⁸ cũng ⁵⁷⁵⁹ đội trên đầu xiết bao ⁵⁷⁶⁰.
 Ngẫm ⁵⁷⁶¹ từ gây việc binh đao,
 Đồng xương Vô định ⁵⁷⁶² đã cao bằng ⁵⁷⁶³ đầu.
2495. Làm chi ⁵⁷⁶⁴ để tiếng ⁵⁷⁶⁵ về sau,
 Nghìn năm ai ⁵⁷⁶⁶ có khen đâu ⁵⁷⁶⁷ Hoàng Sào ⁵⁷⁶⁸!

- 5755 **Bình thành** : thường dùng để chỉ trường hợp mọi việc được an bài. Do chữ "Địa bình thiên thành" 地平天成 lấy trong sách Kinh Thư : Làm cho thủy thổ được điều hòa gọi là "Địa bình", khiến cho ngũ hành (Thủy, hỏa, kim, mộc, thổ) theo thứ tự mà ổn định gọi là "Thiên thành". Đó là nói công đức trị lũ lụt của vua Vũ Ý nói công đức to lớn của vua lo sửa sang việc nước, ra ơn cho dân.
- 5756 **Công đức** 功德 : công nghiệp và đức hạnh (Từ điển MDBG : achievements and virtue), thường được hiểu theo ý " công lao và ân đức đối với xã hội"
 Thuật ngữ Phật giáo : chỉ chung những việc tốt lành, giúp sự tu hành tinh tiến, lợi ích chúng sinh.
Diễn tích : ...Khi Đức Đạt Ma Tổ Sư được rước vào Kim Lăng, vua Lương Võ Đế hỏi rằng:
 - Từ khi lên ngôi, trăm cất chùa, chếp kinh, độ tăng không xiết kể, thế có Công đức chăng?
 Tổ Sư nói:
 - Các việc làm ấy thiệt không có Công đức.
 Vua Lương Võ Đế hỏi:
 - Bởi sao không có Công đức?
 - Ấy chỉ là cái Tiểu quả của cõi Trời và cõi người mà thôi. Chính là cái nhân hữu lậu (*) cũng như bóng theo hình, tuy có mà chẳng phải thật.
 Vua Võ Đế hỏi:
 - Thế nào mới thiệt là Công đức?
 - Cái trí thiệt sạch toàn sáng, huyền vi; cái tánh thể tự nhiên, trống không vắng lặng. Ấy là Công đức.
 Công đức ở nơi bốn tánh mình chớ chẳng phải cầu nơi công nghiệp thế gian...
 (Cao Đài từ điển)
 (*) : Theo Phật giáo, thân người có Cửu lậu (cửu khiểu) là 9 lỗ tiết ra chất dơ dáy: 2 tai, 2 mắt, 2 mũi, 1 miệng, 1 đại tiện, 1 tiểu tiện. Thân con người cũng bị thấm trược vì phiền não, vì tham, sân, si. Cho nên Lậu được xem là Phiền não.
 Hữu lậu là có phiền não, do còn mê dục, nên lưu chuyển trong vòng trần tục.
- 5757 **Bấy lâu** : xem chú thích câu [324](#)
- 5758 **Ai ai** : xem chú thích câu [2390](#)
- 5759 **Cũng** : xem chú thích câu [12](#) (1)
- 5760 **Xiết bao** : xem chú thích câu [310](#)
- 5761 **Ngẫm** : xem chú thích câu [297](#)
- 5762 **Vô định** 無定 : lấy ý từ bài thơ thất ngôn tứ tuyệt Lũng Tây hành (隴西行). Lũng Tây là tên quận, miền đất từ Lũng Sơn sang phía tây, thuộc tỉnh Cam Túc ngày nay (xem [lược đồ](#) câu 10)
 Thệ tảo Hung nô bất cố thân 誓掃匈奴不顧身 Đánh Hung Nô quyết liều thân
 Ngủ thiên điều cảm táng Hồ trần 五千貂錦喪胡塵 Năm ngàn tướng sĩ vùi quân đất Hồ
 Khả lân Vô Định hà biên cốt 可憐無定河邊骨 Sông Vô Định đồng xương khô
 Do thị thâm khuê mộng lý nhân 猶是深閨夢裡人 Người còn trong mộng mấy cô khuê phòng
 Trần Đào 陳陶 Trần Trọng Kim dịch
- Vô Định là tên một con sông ở tỉnh Thiểm Tây (xem [lược đồ](#) câu 10) chảy vào sông Hoàng hà. Nước sông chảy xiết cuốn theo cát trôi đi, nên lòng sông có chỗ sâu có chỗ cạn, do vậy người ta mới gọi là Vô Định Hà (Vô định : không biết rõ). Từ thời xưa nơi bờ sông này đã nhiều lần là bãi chiến trường giữa quân Hán và Hung-Nô, xương người chết chồng chất bên bờ sông. Có tài liệu cho là con sông này không có thật. Nhưng thật ra con sông này là một phụ lưu của sông Hoàng Hà và chính phù sa của nó làm nghẽn sông Hoàng Hà.
Đồng xương Vô Định : nghĩa bóng : xương những kẻ chết trận không ai chôn. Cũng có tài liệu giải thích "đồng xương vô định" là đồng xương không rõ là của ai, có lẽ không đúng
- 5763 **Bằng** : xem chú thích câu [1026](#) (1)
- 5764 **Làm chi** : xem chú thích câu [181](#) (1)
- 5765 **Để tiếng** : để lại tiếng tăm (ý kiến tốt của người đời) hay tai tiếng (ý kiến xấu của người đời) cho đời sau
- 5766 **Ai** : xem chú thích câu [38](#) (4)

Sao⁵⁷⁶⁹ bằng⁵⁷⁷⁰ lộc trọng quyền cao⁵⁷⁷¹
Công danh⁵⁷⁷² ai⁵⁷⁷³ dẫu lối nào⁵⁷⁷⁴ cho⁵⁷⁷⁵ qua^{5776?}
Nghe lời nài nói mắng mà⁵⁷⁷⁷,

5767 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (4)

5768 Hoàng Sào 黃巢 : một lãnh tụ nông dân khởi nghĩa cuối đời Đường, đã từng vây hãm kinh đô Trường An, tung hoành trong mười năm trời, sau vì thất thế nên đã tự sát tại Lang Hồ cốc.
Diễn tích : Nguyên nhà Đường từ đời vua Đại Tông (763-765) đến Hy Tông (874-888) thì quốc thế càng suy vi. Phiên trấn hoành bạo ở ngoài, hoạn quan chuyên chính bên trong. Phiên trấn thì nắm quyền thường phạt sinh sát nhân dân trong tay; hoạn quan thì thiện tiện phế lập vua chúa. Chính cuộc đã nguy như thế làm cho mỗi loạn trong dân gian ngày càng tăng gia nguy ngập. Những bần cố nông phải bỏ trốn lưu lạc. Một số có ít đất ruộng bị kiêm tính cũng bỏ quê quán mà thành lưu vong, hoặc tụ họp làm trộm cướp, hoặc làm điền hộ ở các trang viên.
Lúc bấy giờ ở Tào Châu, làng Xích Tướng có một người tên Hoàng Sào tự Cự Thiên, vốn con của một nhà bán muối. Sào rất thông minh, văn võ đều giỏi nhưng vẻ người rất xấu (Tương truyền khi sanh Hoàng Sào ra có tướng mạo kỳ dị, nên cha mẹ ông mới đem bỏ ở tổ chim. Ba ngày sau ra thăm, thấy chim tha môi đút cho ăn và ấp cho ấm, nên cha mẹ lại đem về nuôi). Năm Càn Phủ thứ ba (876) đời vua Hy Tông, Hoàng Sào đi thi đỗ được Võ cử Trạng nguyên. Vua thấy hình dung "cổ quái" của Sào nên không dùng, đuổi Sào đi.
Hoàng Sào ra khỏi triều môn trở về, giữa đường ghé quán nghỉ, lòng đầy căm tức, thẳng lên Thái Hành Sơn chiêu binh mãi mã
Sào chiêu mộ được trăm muôn binh thêm một số tướng tá văn võ kiêm toàn: Châu Ôn, Thượng Nhược, Liễu Ngạn Chương, Liễu Ngạn Tùy, Các Tùng Châu, Đặng Thiên Vương, Mạnh Tuyết Hải. Hoàng Sào đặt Thượng Nhược làm quân sư và các tướng toàn Tổng binh. Thế lực rất mạnh.
Hoàng Sào tự hiệu là Xung thiên đại tướng quân, đem hơn 10 vạn quân đoạt được nhiều châu khác và vượt qua sông Dương Tử, xuống cướp miền Giang Nam, ra phía đông đến Chiết Giang, lại đánh Phúc Châu, Kiến Ninh, rồi thẳng đường xuống đoạt Quảng Châu. Ở đây, Hoàng Sào giết hại rất nhiều nhân dân trong thành thị, cùng 20 vạn người ngoại quốc buôn bán, gồm những giáo đồ Hồi Hồi, Cơ Đốc, Bái Hỏa và người Do Thái, người Hy Lạp.
Sau vì miền nam có bệnh dịch, Hoàng Sào kéo quân lên bắc. Năm 880, vây hãm Đông Đô rồi chiếm lấy Trường An, cướp phá và giết chóc những người quý tộc, quan lại và phú hào, số không kể xiết. Vua Hy Tông bấy giờ phải bỏ hoàng thành chạy vào đất Thục (hay Ba Thục, nay là Tứ Xuyên, xem [lược đồ](#) câu 10). Hoàng Sào tự xưng là Đại Tề hoàng đế. Thật là thỏa chí bình sinh.
Hoàng Sào trước muốn cứu muôn dân ra khỏi cảnh lầm than tang tóc, nhưng đến khi thực hành thì lại chẳng cứu muôn dân mà còn gây thảm họa chết chóc cho nhân dân nhiều thêm nữa. Tướng Châu Ôn là bộ hạ của Hoàng Sào lại đầu hàng quan triều. Trong số hơn 50 vạn quân của Sào, một số chán ghét Sào bỏ chạy theo Châu Ôn. Còn vua Hy Tông sau khi trốn chạy vào Tứ Xuyên, nhờ người Tây Đột Quyết (Turkic ethnic group) là Lý Khắc Dụng đem quân cứu viện. Triều Đường được trung hưng.
Năm 884, Hoàng Sào bị Lý Khắc Dụng đánh bại rồi bị tên bộ hạ ám hại tại Biện Châu. Có sách chép là Hoàng Sào đánh trận bị thương nặng trở về tư dinh, đâm cổ tự tử.
Hoàng Sào trước là một anh hùng, nhưng sự nghiệp không bền vì hiếu sát, làm mất lòng dân và tướng sĩ, từ anh hùng trở thành giặc loạn

5769 Sao : xem chú thích câu [59](#) (6)

5770 Bằng : xem chú thích câu [1026](#) (1)

5771 Lộc trọng quyền cao : chỉ người có địa vị và quyền lực. Lộc 祿 : lương bổng. Trọng 重 : giá trị cao.
Quyền 權 : thế lực. Cao 高 : cao, trái với thấp. Cũng có bản viết "chức trọng quyền cao". Thành ngữ HV tương tự : "Vị cao quyền trọng 位高权重"

5772 Công danh 功名 : (1) Sự nghiệp và thanh danh ; Từ điển MDBG : rank / achievement / fame / glory.
(2) Chỉ khoa bảng và chức quan (dưới thời đại khoa cử ngày xưa) ; Từ điển MDBG : scholarly honor (in imperial exams)

5773 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1)

5774 Nào : xem chú thích câu [89](#) (6)

5775 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

5776 Câu 2498 : ý nói "công danh không có lối nào khác hơn là về với triều đình"

5777 Mắng mà : xem chú thích câu [23](#) (có thể hiểu theo 2 nghĩa)

2500. Thế công⁵⁷⁷⁸ Từ mới⁵⁷⁷⁹ trở ra thế hàng⁵⁷⁸⁰.
 Chinh nghi⁵⁷⁸¹ tiếp sứ vội vàng,
 Hẹn kỳ thúc giáp⁵⁷⁸² quyết đường⁵⁷⁸³ giải binh⁵⁷⁸⁴.
 Tin lời thành hạ yêu minh⁵⁷⁸⁵,
 Ngọn⁵⁷⁸⁶ cờ ngơ ngạc⁵⁷⁸⁷ trống canh⁵⁷⁸⁸ trể tràng.
2505. Việc binh bỏ chẳng giữ giàng⁵⁷⁸⁹,
 Vương sư⁵⁷⁹⁰ dòm đã tỏ tường thực hư.
 Hồ công⁵⁷⁹¹ quyết kế⁵⁷⁹² thừa cơ⁵⁷⁹³,
 Lễ tiên binh hậu⁵⁷⁹⁴ khắc cờ⁵⁷⁹⁵ tập công⁵⁷⁹⁶.
 Kéo cờ chiêu phủ⁵⁷⁹⁷ tiên phong⁵⁷⁹⁸,

5778 Thế công : tình trạng đang tấn công hay có thể tấn công được

5779 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

5780 Thế hàng : tình trạng đang đầu hàng hay có thể đầu hàng

5781 Chinh nghi 整儀 : sửa sang hình dung và lễ nghi bên ngoài cho được tề chỉnh. Chinh : sửa sang, sắp đặt. Nghi : lễ tiết, hình thức

5782 Thúc giáp 束甲 : xếp áo giáp để bó cột lại đem cất, ý muốn nói không còn chiến đấu nữa, tức hưu chinh, giải binh, đình chiến. Thúc : bó, cột lại. Giáp : áo của binh sĩ mặc

5783 Đường : xem chú thích câu [178](#) (4)

5784 Giải binh 解兵 : đình chiến, giải tán binh lính. Giải : cởi bỏ. Binh : quân lính

5785 Thành hạ yêu minh 城下要盟 : bắt (người thất thế) thề nguyện dưới chân thành, nói việc ăn thề xin hòa dưới chân thành vì địch đánh, sức quân không chống nổi. Đây là nói lễ ước hẹn "Thúc giáp giải binh" ra hàng. Thành hạ : dưới thành. Yêu minh : bắt buộc người phải thề ước với mình..

Tả truyện : "Sở phạt Giảo đại bại chí, vi thành hạ chí minh nhi hoàn." (Nước Sở đánh nước Giảo, đánh cho Giảo bại to, bắt Giảo phải ăn thề ở chân thành rồi rút quân về.)

"Thành hạ yêu minh chư hầu sở thậm sỉ" = sự thề ở dưới chân thành là điều cực kỳ xấu hổ của các nước chư hầu (vì trong thành không chống cự được nữa, phải xin ăn thề ngay nơi đó)

5786 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (3)

5787 Ngơ ngạc : cử động như mất hồn, thiếu sinh khí



5788 Trống canh : trống đánh để cầm canh (báo hiệu từng canh một) ; thường dùng để chỉ khoảng thời gian một canh (giữa hai hồi trống là một canh)

5789 Giữ giàng : xem chú thích câu [519](#)

5790 Vương sư 王師: quân của nhà vua. Vương : vua. Sư : quân đội

5791 Công : xem chú thích câu [85](#) (3). Hồ công : ông (họ) Hồ

5792 Quyết kế 決計 : trong lòng nhất định bày một mưu mẹo, hay một kế hoạch gì đó. Quyết : nhất định. Kế : mưu kế

5793 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (2). Thừa cơ : xem chú thích câu [1109](#)

Câu 2507 : ý nói "Hồ công quyết định nhân cơ hội Từ Hải trể tràng việc quân để đánh"

5794 Lễ tiên binh hậu : phía trước thì đàn nghi lễ để chiêu hàng, phía sau thì phục sẵn binh mã để tấn công

5795 Khắc cờ 克期 (khắc kỳ, đọc khắc cờ cho có vần) : ấn định kỳ hạn (Từ điển MDBG : to set a date / to set a time frame / within a certain time limit)

5796 Tập công 襲攻 : tập kích, đánh lén, đánh úp. Tập : đánh bất ngờ. Công : đánh, kích

5797 Chiêu phủ 招撫 : chiêu an, kêu gọi kẻ chống đối đầu hàng để cho yên ổn (Từ điển MDBG : to enlist enemy or rebel soldiers by offering amnesty / to bring to negotiated surrender). Chiêu : kêu gọi. Phủ : phủ dụ, an ủi, vỗ về

5798 Tiên phong 先鋒 : toán quân ra trận như một mũi nhọn đi trước nhất (Từ điển MDBG : herald / pioneer). Tiên : trước (nói về thời gian hoặc thứ tự).. Phong : mũi nhọn, bộ phận sắc bén của binh khí

2510. Lễ nghi⁵⁷⁹⁹ dàn trước⁵⁸⁰⁰ bác đồng⁵⁸⁰¹ phục sau⁵⁸⁰².
 Từ công⁵⁸⁰³ hồ hững⁵⁸⁰⁴ biết đâu⁵⁸⁰⁵,
 Đại quan⁵⁸⁰⁶ lễ phục⁵⁸⁰⁷ ra đầu⁵⁸⁰⁸ cửa viên⁵⁸⁰⁹.
 Hồ công⁵⁸¹⁰ ám hiệu⁵⁸¹¹ trận tiền⁵⁸¹²,
 Ba bề⁵⁸¹³ phát súng bốn bên kéo cờ.
2515. Đương khi bất ý⁵⁸¹⁴ chẳng ngờ,
 Hùm thiêng⁵⁸¹⁵ khi đã sa cơ⁵⁸¹⁶ cũng⁵⁸¹⁷ hèn⁵⁸¹⁸!
 Tử sinh⁵⁸¹⁹ liệu⁵⁸²⁰ giữa trận tiền⁵⁸²¹,
 Dạn dày⁵⁸²² cho⁵⁸²³ biết gan liên⁵⁸²⁴ tướng quân⁵⁸²⁵!
 Khí thiêng⁵⁸²⁶ khi đã về thần⁵⁸²⁷,

-
- 5799 Lễ nghi 禮儀 hay nghi lễ : cách thức bày tỏ sắp đặt bên ngoài để chứng tỏ sự đối xử tốt đẹp, để nói lên lòng kính trọng. Từ điển MDBG : etiquette / ceremony
- 5800 Bác đồng : súng đại bác (ở đây có lẽ phải đọc "bác đồng" thay vì "mác đồng"), xem chú thích câu [2314](#)
- 5801 Câu 2510 : cùng một ý với "[lễ tiên binh hậu](#)"
- 5802 Công : xem chú thích câu [85](#) (3)
- 5803 Hồ hững : không chú ý đề phòng
- 5804 Biết đâu : xem chú thích câu [306](#) (2)
- 5805 Đại quan 大冠: mũ lớn
- 5806 Lễ phục 禮服 : áo lễ. Đại quan lễ phục : ý nói "Từ Hải đội mũ cao, mặc áo lễ, không mặc đồ chiến phục"
- 5807 Ra đầu : ra đầu hàng
- 5808 Cửa viên : xem chú thích câu [2318](#)
- 5809 Công : xem chú thích câu [85](#) (3)
- 5810 Ám hiệu 暗號 : dấu hiệu, khẩu lệnh bí mật (Từ điển MDBG : secret signal (sign) / countersign / password)
- 5811 Trận tiền 陣前 : mặt trận, chiến trường
- 5812 Bề : xem chú thích câu [24](#) (3). Ba bề bốn bên (thành ngữ) : khắp nơi, khắp mọi hướng
- 5813 Bất ý 不意 : ngoài dự liệu, ngoài những việc đoán trước việc có thể xảy ra để ứng phó (Từ điển MDBG : unexpectedly / unawareness / unpreparedness)
- 5814 Thiêng : có phép lạ như của thần linh, làm được những điều khiến người ta phải kính sợ. Hùm thiêng : tỷ dụ anh hùng.
- 5815 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (5). Sa cơ : xem chú thích câu [1754](#). Hùm thiêng khi đã sa cơ : anh hùng thất thế
- 5816 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
- 5817 Hèn : kém, chẳng ra gì về khả năng
- 5818 Tử sinh 死生: (1) hy sinh mạng sống. Tử : hy sinh tính mạng (vì người nào, vì việc nào đó). Sinh : sự sống "**Tử sinh liệu giữa trận tiền**" (K 2517)
 (2) hay sinh tử, tức là sống chết. Td : sinh tử có nhau. "Gọi là đấp điểm cho người **tử sinh**" (K 2562)
 (3) thầy, thi thể. Tử : chết. Sinh : mạng sống. "Năm xương biết gởi **tử sinh** chốn nào" (K 2608)
- 5819 Liệu : xem chú thích câu [328](#) (1)
- 5820 Trận tiền : xem chú thích câu [2513](#).
Câu 2517 : ý nói "Từ Hải liệu sống chết giữa mặt trận"
- 5821 Dạn dày : dày dặn, đã từng trải, từng chịu đựng nguy hiểm khó khăn đến mức đã quen đi
- 5822 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)
- 5823 Gan liên : gan lì, gan đến mức như trơ ra, không còn biết sợ là gì
- 5824 Tướng quân : xem chú thích câu [2261](#)
- 5825 Khí thiêng : linh hồn
- 5826 Về thần : trở về cõi tinh thần, nghĩa bóng : chết
Câu 2519 : ý nói "Từ Hải đã chết (linh hồn đi theo thần thánh)"

2520. Nhơn nhơn⁵⁸²⁷ còn đứng chôn chân⁵⁸²⁸ giữa vòng!
 Trơ như đá vững như đồng⁵⁸²⁹,
 Ai⁵⁸³⁰ lay chẳng chuyển ai rung chẳng đời⁵⁸³¹.
 Quan quân truy sát⁵⁸³² đuổi dài⁵⁸³³.
 Âm ầm sát khí⁵⁸³⁴ ngất⁵⁸³⁵ trời ai⁵⁸³⁶ đang⁵⁸³⁷.
2525. Trong hào ngoài lũy tan hoang,
 Loạn quân⁵⁸³⁸ vừa dắt tay nàng đến nơi.
 Trong vòng tên đá⁵⁸³⁹ bồi bồi⁵⁸⁴⁰,
 Thấy Từ còn đứng giữa trời trơ trơ⁵⁸⁴¹.
 Khóc rằng: Trí dũng⁵⁸⁴² có thừa⁵⁸⁴³,
2530. Bồi nghe lời thiếp nên⁵⁸⁴⁴ cơ hội⁵⁸⁴⁵ này!
 Mặt nào⁵⁸⁴⁶ trông thấy nhau⁵⁸⁴⁷ đây⁵⁸⁴⁸?
 Thà liều⁵⁸⁴⁹ sống thác một⁵⁸⁵⁰ ngày với nhau⁵⁸⁵¹!
 Dòng thu⁵⁸⁵² như giội⁵⁸⁵³ cơn⁵⁸⁵⁴ sâu,
 Dứt lời nàng cũng⁵⁸⁵⁵ gieo đầu⁵⁸⁵⁶ một bên.

-
- 5827 Nhơn nhơn : tỏ ra trơ lì, không có chút gì kiêng sợ hoặc xấu hổ
- 5828 Chôn chân : ở chặt ở một nơi, không di chuyển
- 5829 Trơ như đá, vững như đồng (thành ngữ) : Không nhúc nhích như bia đá, không lay chuyển được như tượng đồng. Nghĩa bóng : ý chí kiên quyết. Ở đây phải hiểu theo nghĩa đen
- 5830 Ai : xem chú thích câu [38](#) (2)
- 5831 Đời : xem chú thích câu [260](#) (1)
- 5832 Truy sát 追殺 : đuổi theo mà giết
- 5833 Đuổi dài : đuổi theo xa lắm
- 5834 Sát khí : xem chú thích câu [2251](#)
- 5835 Ngất : xem chú thích câu [571](#) (1)
- 5836 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)
- 5837 Đang : xem chú thích câu [350](#) (3)
- 5838 Loạn quân 亂軍 : binh lính thua trận, chạy lộn xộn. Hán điển : 混亂或潰散的軍隊 Hỗn loạn hoặc hội tán đích quân đội, nghĩa là binh lính hỗn loạn hoặc tan vỡ
- 5839 Tên đá : tên và đá (ngày xưa bắn đá thay vì bắn đạn)
- 5840 Bồi bồi : xem chú thích câu [178](#)
- 5841 Trơ trơ : xem chú thích câu [541](#). Thành ngữ "chết đứng như Từ Hải" do tích này
- 5842 Trí dũng 智勇: trí khôn và sức mạnh
- 5843 Thừa : dư, có trên mức bình thường, trên mức cần thiết
- 5844 Nên : xem chú thích câu [33](#) (3)
- 5845 Cơ hội : hoàn cảnh (thường được coi như thuận lợi gặp được để thực hiện điều mong muốn, không hợp với câu này)
- 5846 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8). Mặt nào : còn mặt nào (hình thức hư vấn)
- 5847 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)
- 5848 Đây : xem chú thích câu [60](#) (2)
- 5849 Liều : xem chú thích câu [328](#) (1)
- 5850 Một : xem chú thích câu [3](#) (8)
- 5851 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)
- 5852 Dòng thu : dòng nước mắt, từ chữ "Thu thủy 秋水" là dòng nước mùa thu. Nước mùa thu trong suốt thường được ví với mắt người đàn bà đẹp
- 5853 Giội : đổ nhiều và mạnh từ trên cao xuống. Có nhiều bản La-tinh chép "dội", có nghĩa là (cơn đau hoặc tình cảm) nổi lên mạnh mẽ, vậy thì không đúng
- 5854 Cơn : xem chú thích câu [165](#) (1)
- 5855 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)
- 5856 Gieo đầu : xem chú thích câu [666](#)

2535. Lạ thay oan khí⁵⁸⁵⁷ tương triền⁵⁸⁵⁸!
 Nàng vừa phục xuống Từ liền ngã ra.
 Quan quân kẻ lại người qua⁵⁸⁵⁹
 Xót⁵⁸⁶⁰ nàng sẽ⁵⁸⁶¹ lại⁵⁸⁶² vực⁵⁸⁶³ ra dần dần.
 Dem vào đến trước trung quân⁵⁸⁶⁴,
2540. Hồ công⁵⁸⁶⁵ thấy mặt ân cần⁵⁸⁶⁶ hỏi han⁵⁸⁶⁷.
 Rằng : "Nàng chút phận⁵⁸⁶⁸ hồng nhan⁵⁸⁶⁹
 "Gặp cơn⁵⁸⁷⁰ binh cách⁵⁸⁷¹ nhiều nàn⁵⁸⁷² cũng⁵⁸⁷³ thương!
 "Đã hay⁵⁸⁷⁴ thành toán⁵⁸⁷⁵ miếu đường⁵⁸⁷⁶
 "Giúp công⁵⁸⁷⁷ cũng⁵⁸⁷⁸ có lời nàng mới⁵⁸⁷⁹ nên⁵⁸⁸⁰.
2545. "Bây giờ sự đã vẹn tuyền⁵⁸⁸¹,
 "Mặc lòng⁵⁸⁸² nghĩ lấy muốn xin bề⁵⁸⁸³ nào"⁵⁸⁸⁴?
 Nàng càng⁵⁸⁸⁵ giọt ngọc⁵⁸⁸⁶ tuôn dào,

5857 Oan khí 冤氣 : oan ức (Từ điển MDBG : unfair treatment / injustice)

5858 Tương triền 相纏 : quấn quít nhau. Tương : lẫn nhau, với nhau, cho nhau. Triền : quấn, bó, ràng rịt, quấn quanh. Oan khí tương triền : khí oan ức quấn quít nhau, nghĩa là linh cảm thấy sự oan ức, ý nói "Giữa Từ Hải và Thúy Kiều hình như cùng chung một uất ức"

5859 Qua lại : đi qua đi lại (trở về chỗ cũ) liên tục

5860 Xót : xem chú thích câu [335](#) (2)

5861 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (2)

5862 Lại : xem chú thích câu [24](#) (15)

5863 Vực : xem chú thích câu [991](#) (1)

5864 Trung quân : xem chú thích câu [2311](#) (2)

5865 Công : xem chú thích câu [85](#) (3)

5866 Ân cần : xem chú thích câu [423](#)

5867 Hỏi han : xem chú thích câu [714](#)

5868 Chút phận : xem chú thích câu [227](#)

5869 Hồng nhan : xem chú thích câu [65](#)

5870 Cơn : xem chú thích câu [165](#) (2)

5871 Binh cách 兵革: chiến tranh. Cũng chỉ khí giới, quân trang, quân lữ, quân sự, hoặc binh tướng, v.v.

5872 Nàn : âm khác của "nạn" hay dùng ở thi văn : nghèo nàn ; mắc nạn; tai nạn

5873 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

5874 Hay : xem chú thích câu [111](#) (8)

5875 Thành toán 成算 : mưu kế đã thành rồi. Thành : xong. Toán : mưu kế.

5876 Miếu đường 廟堂 : nơi thờ phụng tổ tiên, hoặc chỉ nơi tôn miếu của nhà vua, đồng nghĩa với thái miếu 太廟, thế miếu 世廟, tông miếu 宗廟, tất cả đều chỉ nơi thờ tự tổ tiên dòng họ của nhà vua. Miếu đường còn dùng để chỉ triều đình (Từ điển MDBG : imperial ancestral temple / imperial court / temple). Miếu : nơi thờ phụng tổ tiên. Đường : nhà thờ

5877 Công : xem chú thích câu [85](#) (4)

5878 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

5879 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)

5880 Nên : xem chú thích câu [33](#) (1)

Câu 2543-2544 : ý nói "đã biết rằng ta thành công trong nhiệm vụ mà triều đình giao phó, ấy cũng là nhờ có nàng giúp lời mới nên việc"

5881 Vẹn tuyền : vẹn toàn, có được đầy đủ các mặt, không bị thiếu đi một mặt nào

5882 Mặc lòng : tùy ý

5883 Bề : xem chú thích câu [24](#) (1)

Câu 2546 : ý nói "muốn xin việc gì (phương diện nào) thì cũng sẽ được như ý muốn"

5884 Nào : xem chú thích câu [89](#) (6)

5885 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

5886 Giọt ngọc : xem chú thích câu [1759](#)

Ngập ngừng mới⁵⁸⁸⁷ gửi thấp cao⁵⁸⁸⁸ sự lòng.
Rằng: "Từ là đấng anh hùng⁵⁸⁸⁹,

2550. "Dọc ngang⁵⁸⁹⁰ trời rộng vẫy vùng⁵⁸⁹¹ bể khơi⁵⁸⁹²!
"Tin tôi nên⁵⁸⁹³ quá nghe lời,
"Đem thân bách chiến⁵⁸⁹⁴ làm tôi triều đình.
"Ngỡ là phu quý phụ vinh⁵⁸⁹⁵,
"Ai⁵⁸⁹⁶ ngờ một phút tan tành⁵⁸⁹⁷ thịt xương!

2555. "Năm năm trời bể⁵⁸⁹⁸ ngang tàng⁵⁸⁹⁹,
"Đem mình đi bỏ chiến trường⁵⁹⁰⁰ như không⁵⁹⁰¹.
"Khéo⁵⁹⁰² khuyên kẻ lấy làm công⁵⁹⁰³,
"Kể bao nhiêu lại⁵⁹⁰⁴ đau lòng bấy nhiêu⁵⁹⁰⁵!
"Xét mình công⁵⁹⁰⁶ ít tội nhiều,

2560. "Sống thừa⁵⁹⁰⁷ tôi đã nên⁵⁹⁰⁸ liều⁵⁹⁰⁹ mình tôi!
"Xin cho⁵⁹¹⁰ thiên thổ⁵⁹¹¹ một doi⁵⁹¹²,

5887 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)

5888 Thấp cao : xem chú thích câu [237](#)

5889 Anh hùng : xem chú thích câu [1071](#) (1)

5890 Dọc ngang : xem chú thích câu [2472](#)

5891 Vẫy vùng : xem chú thích câu [2173](#)

5892 Bể khơi : biển rộng, đại dương

5893 Nên : xem chú thích câu [33](#) (1)

5894 Bách chiến 百戰 : nói người đã từng đánh hằng trăm trận. Nghĩa rộng : chỉ người quen việc chinh chiến. Bách : trăm. Chiến : đánh trận. Ở đây có thể hiểu là "bách chiến bách thắng" tức là người vô địch
Thành ngữ "bách chiến bách thắng 百战百胜; Từ điển MDBG : to emerge victorious in every battle / to be ever-victorious"

5895 Phu quý phụ vinh 夫貴婦榮 : chồng quyền quý cao sang thì vợ được vẻ vang vinh hiển

5896 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

5897 Tan tành : xem chú thích câu [582](#)

5898 Trời bể : xem chú thích câu [2215](#)

5899 Ngang tàng 昂藏 : chứa đựng trong con người cái tính cách hiên ngang, không sợ sệt (Từ điển MDBG : courageous). Ngang : ngẩng cao. Tàng : chứa đựng.

5900 Chiến trường : xem chú thích câu [473](#)

5901 Như không : xem chú thích câu [1304](#)

5902 Khéo : xem chú thích câu [2](#) (5)

5903 Công : xem chú thích câu [85](#) (4)

Câu 2557 : ý nói "ông (Hồ Tôn Hiến) lựa lời bảo tôi đó là công của tôi để tôi yên lòng"

5904 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

5905 Bấy nhiêu : xem chú thích câu [840](#)

5906 Công : xem chú thích câu [85](#) (4)

5907 Sống thừa : xem chú thích câu [1960](#)

5908 Nên : xem chú thích câu [33](#) (3)

5909 Liều : xem chú thích câu [328](#) (2)

Câu 2560 : ý nói "vì đời sống vô vọng này đáng lẽ tôi đã phải quyên sinh"

5910 Cho : xem chú thích câu [94](#) (3)

5911 Thiên thổ 淺土 : miếng đất nhỏ. Thiên (hay tiên) : nông, cạn, chật, nhỏ, hẹp. Thổ : đất. Thiên thổ một doi : mượn từ thành ngữ "thiên thổ nhất đôi 淺土一堆 một đồng đất nhỏ"

5912 Doi : dải đất lồi ra dọc sông, cửa sông hay ven biển. Bản Nôm chép 堆. Chữ này có thể đọc là "doi" (doi đất), hay "đôi" (đống, Td đôi tích : chất đống), hay "đồi" (đồi núi). Không hiểu tại sao các bản La-tinh đều chép "một doi". Có lẽ nếu chép "một đôi" thì nhiều quá không hợp với tình cảnh, hoặc "một đôi" thì có thể làm với "một cặp" thì không có nghĩa. Nhưng khi đọc lại thành ngữ "thiên thổ nhất đôi 淺土一堆 một đồng đất nhỏ" (xem chú thích "thiên thổ" trên đây) thì có lẽ nên đọc "thiên thổ một đôi"

"Gọi là ⁵⁹¹³ đắp điểm ⁵⁹¹⁴ cho ⁵⁹¹⁵ người tử sinh" ⁵⁹¹⁶.
Hồ công ⁵⁹¹⁷ nghe nói thương tình,
Truyền cho ⁵⁹¹⁸ cảo táng ⁵⁹¹⁹ di hình ⁵⁹²⁰ bên sông.

2565. Trong quân mở tiệc hạ công ⁵⁹²¹,
Xôn xao ⁵⁹²² ti trúc ⁵⁹²³ hội đồng ⁵⁹²⁴ quân quan.
Bắt nàng thị yến ⁵⁹²⁵ dưới màn,
Dở ⁵⁹²⁶ say lại ⁵⁹²⁷ ép cung đàn nhật tấu ⁵⁹²⁸.
Một cung ⁵⁹²⁹ gió thảm mưa sầu ⁵⁹³⁰,

2570. Bốn dây ⁵⁹³¹ nhỏ máu năm đầu ngón tay!
Ve ngâm vượn hót nào ⁵⁹³² tày,
Lọt tai Hồ cũng ⁵⁹³³ nhẵn mày rơi châu ⁵⁹³⁴.
Hỏi rằng : "Này khúc ở đâu ⁵⁹³⁵ ?
"Nghe ra muôn oán nghìn sầu lảm thay" !

2575. Thưa ⁵⁹³⁶ rằng: "Bạc Mệnh ⁵⁹³⁷ khúc này,

5913 Gọi là : xem chú thích câu [76](#) (1)

5914 Đắp điểm : che chở, giúp đỡ

5915 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

5916 Tử sinh : xem chú thích câu [2517](#) (2)

Người tử sinh : người đã cùng thể sống chết có nhau (vợ chồng)

5917 Công : xem chú thích câu [85](#) (3)

5918 Cho : xem chú thích câu [94](#) (10)

5919 Cảo táng 稿葬 : lấy rơm bó xác người lại rồi đem chôn cất. Nghĩa bóng : chôn đơn sơ. Cảo : cọng rơm.
Táng : chôn cất

5920 Di hình 遺形 : cái xác mà người ta để lại sau khi chết đi, sau khi hồn xuất. Đồng nghĩa với chữ di hài.
Di : để lại. Hình : hình hài, tức là cái xác, cái thân

5921 Ha công 賀功 : mừng công nghiệp đã hoàn thành. Còn có nghĩa là mừng thắng trận. Hạ : chúc mừng.
Công : công nghiệp

5922 Xôn xao : xem chú thích câu [64](#)

5923 Ti trúc 絲竹 : Ti : chỉ nhạc khí dùng dây. Trúc: chỉ loại nhạc khí làm bằng trúc như ống sáo, ống tiêu Ti trúc là đàn và sáo, gọi chung các loại nhạc khí (Có nhiều bản chép "tơ trúc")

5924 Hội đồng : xem chú thích câu [2438](#)

5925 Thị yến 侍宴 : hầu hạ bên bàn tiệc

5926 Dở : xem chú thích câu [430](#) (2). Dở say : vì say nên có những hành vi bất bình thường (có người chú thích là "giả say")

5927 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

5928 Nhật tấu : hai chữ 日奏 (nhật tấu) có thể đọc là "nhật tấu" có nghĩa là gảy đàn trong suốt buổi tiệc (nhật : mau và liên tiếp), vì thế nên "bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay, câu 2570" (thật ra phải đọc là "nhật tấu", nhưng ở đây đọc theo thanh bằng cho đúng luật "lục bát" và hợp vần
Có nhiều bản phiên âm là "nhật tấu" (lấy ý từ câu "Bình nhật vẫn tấu") thì có nghĩa là gảy theo những bài vẫn chơi hàng ngày, như thế không giải thích được câu 2570

5929 Cung : cung đàn, nhịp điệu một bản nhạc

5930 Gió thảm mưa sầu : gió mưa gợi cảnh đau buồn

5931 Bốn dây : xem chú thích câu [472](#)

Câu 2570 : ý nói "đầu ngón tay nhỏ máu vì đàn liên tiếp trong suốt buổi tiệc"

5932 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

5933 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

5934 Châu : xem chú thích câu [82](#)

5935 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

5936 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (2)

5937 Bạc Mệnh : xem chú thích câu [34](#) (1)

"Phổ⁵⁹³⁸ vào đàn ấy những⁵⁹³⁹ ngày còn thơ.
 "Cung cầm lựa những⁵⁹⁴⁰ ngày xưa,
 "Mà⁵⁹⁴¹ gương bạc mệnh⁵⁹⁴² bây giờ là đây⁵⁹⁴³" !
 Nghe càng⁵⁹⁴⁴ đắm⁵⁹⁴⁵ ngắm càng say,

2580. Lạ cho⁵⁹⁴⁶ mặt sắt⁵⁹⁴⁷ cũng⁵⁹⁴⁸ ngây⁵⁹⁴⁹ vì tình!
 Dạy rằng : "Hương lửa ba sinh⁵⁹⁵⁰,
 "Dây loan⁵⁹⁵¹ xin nối cầm lành⁵⁹⁵² cho⁵⁹⁵³ ai"⁵⁹⁵⁴ .
 Thưa⁵⁹⁵⁵ rằng: "Chút phận⁵⁹⁵⁶ lạc loài⁵⁹⁵⁷ ,

-
- 5938 Phổ : soạn thêm phần nhạc để từ một bài thơ làm thành một bài nhạc, hoặc đặt thêm phần lời cho một bản nhạc đã có sẵn làm thành một bài hát
- 5939 Những : xem chú thích câu 4 (1)
- 5940 Những : xem chú thích câu 4 (1)
- 5941 Mà : xem chú thích câu 4 (2)
- 5942 Bạc mệnh : xem chú thích câu 34 (2). Gương bạc mệnh : ý nói "cuộc đời bạc mệnh của Thúy Kiều thật là rất mực nên được coi như một thí dụ điển hình"
- 5943 Đây : xem chú thích câu 60 (6)
- 5944 Càng : xem chú thích câu 23 (2)
- 5945 Đắm say (hay say đắm) : ham mê đến mức lý trí không còn biết gì nữa. Thí dụ : Say đắm tửu sắc, say hoa đắm nguyệt
Câu 2579 : ý nói "họ Hồ đắm đuối vì tiếng đàn, say mê vì sắc đẹp"
- 5946 Lạ cho : xem chú thích câu 1301
- 5947 Mặt sắt : xem chú thích câu 1409
- 5948 Cũng : xem chú thích câu 12 (5)
Câu 2580 : mỉa mai Hồ Tôn Hiến chỉ là loại quan lại "mặt sắt ngu si" chỉ biết ngây dại trước sắc đẹp của giai nhân mà thôi
- 5949 Ngây : xem chú thích câu 1839
- 5950 Hương lửa ba sinh : chỉ lời nguyện có hiệu lực đến ba đời người. Thường dùng để chỉ lời thề nguyện của đôi nam nữ yêu nhau, trong ba kiếp sống thế nào cũng phải gặp nhau và kết thành vợ chồng, ý nói duyên nợ vợ chồng từ kiếp xưa để lại.
Hương lửa : xem chú thích "lửa hương" câu 382
Điển tích : Sách "Quần ngọc chú" ghi lại chuyện Tinh Lang đi chơi chùa Nam Huệ Tự. Ở chùa, Tinh Lang nằm chơi một lúc đã ngủ thiếp đi không hay biết gì. Trong giấc ngủ, Tinh Lang mơ thấy mình đi chơi Non Bồng. Ở chốn ấy, Tinh Lang gặp một ông thầy ngồi niệm kinh, trước mặt có một cây hương đang cháy. Do tò mò, Tinh Lang bèn hỏi về nguyên do cây hương này. Thầy tăng đáp lại rằng, trước đó đã có một người lên chùa và thắp cây hương này để khẩn nguyện, cầu phúc. Nay cây hương vẫn còn cháy mà người ấy đã sinh được ba kiếp rồi. Kiếp đầu tiên là vua Huyền Tôn, kiếp thứ hai là vua Hiến Tôn ở đời Đường, và kiếp thứ ba là Tinh Lang. Nghe đến tên mình, Tinh Lang giật mình tỉnh giấc, lòng nửa tin nửa ngờ. Về sau, điển tích này được lưu truyền rộng rãi trong dân gian và dần dà đã hình thành nên thành ngữ "tam sinh hương lửa" hay "hương lửa ba sinh" để chỉ lời nguyện có hiệu lực đến ba đời người
- 5951 Dây loan : dây đàn
- 5952 Cầm lành : tức cây đàn đứt dây, nay trở lại nguyên vẹn, ý nói chấp nối lại mối tình lỡ
- 5953 Cho : xem chú thích câu 94 (6)
- 5954 Ai : xem chú thích câu 38 (1 hay 3).
Câu 2582 : ý nói "nàng muốn tái giá cùng ai ?, nghĩa (1) của chữ ai" Họ Hồ muốn kết duyên cùng Thúy Kiều nên nói xa xôi gợi ý Kiều lấy hẳn làm chồng.
 Cũng có thể hiểu "nàng muốn tái giá với ta không ?, nghĩa (3) của chữ ai". Nghĩa này có vẻ hợp lý hơn vì chữ "xin", Hồ xin nàng tái giá với mình. **Nguyên truyện** : "*Lúc đó dốc phủ rượu say lòng động, dùng tay vuốt nước mắt cho Kiều mà nói : "Nếu nàng không tui thân thì ta với nàng chung sống đến già". Rồi mượn rượu mà là lời đùa cợt..."*
- 5955 Thưa : xem chú thích câu 119 (2)
- 5956 Chút phận : xem chú thích câu 227
- 5957 Lạc loài : xem chú thích câu 971

"Trong mình nghĩ đã có người thác oan ⁵⁹⁵⁸ .

2585. "Còn chi nữa ⁵⁹⁵⁹ cánh hoa tàn ⁵⁹⁶⁰ ,
"Tơ lòng ⁵⁹⁶¹ đã đứt dây đàn Tiểu Lân ⁵⁹⁶² .
"Rộng thương còn mảnh hồng quần ⁵⁹⁶³ ,
"Hơi tàn ⁵⁹⁶⁴ được thấy gốc phần ⁵⁹⁶⁵ là may" ⁵⁹⁶⁶ !
Hạ công ⁵⁹⁶⁷ chén đã quá say,

2590. Hồ công ⁵⁹⁶⁸ đến lúc rạng ngày ⁵⁹⁶⁹ nhớ ra.
Nghĩ mình phương diện quốc gia ⁵⁹⁷⁰ ,
Quan trên nhắm xuống người ta ⁵⁹⁷¹ trông vào .
Phải ⁵⁹⁷² tuồng ⁵⁹⁷³ trắng gió ⁵⁹⁷⁴ hay sao ⁵⁹⁷⁵ ,

5958 Thác oan : xem chú thích câu [748](#)

5959 Chi nữa : xem chú thích câu [855](#).

Câu 2585 : ý nói "cánh hoa tàn (Kiều) không còn đáng kể (đã mất hết rồi)"

5960 Hoa tàn : lấy từ thành ngữ "hoa tàn nhị rữa" chỉ người đàn bà đã trải phong trần, không còn sắc đẹp.
Thành ngữ HV : "tàn hoa bại liễu 殘花敗柳 liễu rữa hoa tàn"

5961 Tơ lòng : xem chú thích câu [2242](#)

5962 Câu 2586 : gợi ý cảnh đau lòng của người đàn bà nhớ người yêu

Điển tích : Tiểu Lân 小憐 họ Phùng, hiệu Tục Mệnh, vợ vua Tê Hậu Chủ đời nam Bắc triều. Nàng thông minh, giỏi ca vũ, nổi tiếng đàn hay. Sau khi Tê bị Chu diệt, Tiểu Lân bị bắt về Chu. Chu Vũ Đế đem gả cho Đại vương Đạt. Đạt thương yêu lắm, nhưng biết Tiểu Lân vẫn một lòng thủy chung với Hậu Chủ, nên không nỡ ép duyên.

Một hôm, Đạt muốn nghe Tiểu Lân đàn; tỳ bà, nửa chừng đứt dây, nàng cảm xúc làm bài thơ tỏ ý thương xót người chồng cũ :

Tuy mông kim nhật sủng	雖蒙今日寵	Thánh thượng có lòng thương
Do ức tích thời duyên	猶憶昔時憐	Nhưng tình cũ đong đầy
Dục tri tâm đoạn tuyệt,	欲知心斷絕,	Thiếp tơ lòng đứt đoạn,
Ứng khán tất thượng huyền	應看膝上弦,	Như dây đàn đứt ngang

5963 Hồng quần : xem chú thích câu [35](#)

Câu 2587 : ý nói "nếu ông có rộng lòng thương người đàn bà yếu đuối (mảnh) còn sống sót này (còn)"

5964 Hơi tàn : hơi thở của người sắp chết

5965 Gốc phần : gốc cây phần, chỉ xóm làng quê hương. Phần 粉 : tên một loài cây, còn gọi là cây phần du 粉



榆 (tiếng Pháp : orme, tiếng La Tinh : Ulmus) . Phần du chỉ làng xóm, quê nhà. Ghi chú : Đời xưa mới lập nên một làng nào đều trồng một thứ cây thổ ngơi để làm ghi. Phía đông ấp phong nhà Hán có làng Phần Du, làng vua Hán Cao Tổ, đời sau nhân thế gọi làng mình là phần du.

5966 Câu 2583-2588 : Kiều ví mình thân góa bụa như Tiểu Lân và xin Hồ tha cho về quê nhà. Câu 2588 : ý nói "trước khi chết được thấy quê hương là may mắn"

5967 Hạ công : xem chú thích câu [2565](#)

5968 Công : xem chú thích câu [85](#) (3).

5969 Rạng ngày : khi trời mới sáng

5970 Phương diện quốc gia : quan to của nhà nước, phương diện là một mình chống giữ một mặt, sau được dùng để gọi các quan to ở cõi ngoài, vị quan đảm đương công việc một vùng đất nước

5971 Người ta : xem chú thích câu [1](#) (2)

5972 Phải : xem chú thích câu [289](#) (10)

5973 Tuồng : xem chú thích câu [507](#) (1)

5974 Trắng gió : xem chú thích câu [1290](#)

5975 Hay sao : xem chú thích câu [672](#)

Sự này biết tính thế nào được đây ⁵⁹⁷⁶?

2595. Công nha ⁵⁹⁷⁷ vừa buổi rạng ngày,
Quyết tình Hồ mới ⁵⁹⁷⁸ đoán ⁵⁹⁷⁹ ngay một bài ⁵⁹⁸⁰ .
Lệnh quan ai dám ⁵⁹⁸¹ cãi lời,
Ép tình mới ⁵⁹⁸² gán cho ⁵⁹⁸³ người thổ quan ⁵⁹⁸⁴ .
Ông tơ ⁵⁹⁸⁵ thực nhẽ đa đoan ⁵⁹⁸⁶ !

2600. Xe tơ ⁵⁹⁸⁷ sao khéo ⁵⁹⁸⁸ vợ quàng vợ xiên ⁵⁹⁸⁹?
Kiệu hoa ⁵⁹⁹⁰ áp ⁵⁹⁹¹ thẳng xuống thuyền,
Lá màn rủ thấp ngon ⁵⁹⁹² đèn khêu ⁵⁹⁹³ cao ⁵⁹⁹⁴ .
Nàng càng ⁵⁹⁹⁵ ủ liễu phai đào ⁵⁹⁹⁶ ,
Trăm phần nào ⁵⁹⁹⁷ có phần nào ⁵⁹⁹⁸ phần tươi

2605. Đành ⁵⁹⁹⁹ thân cát lấp sóng vùi ⁶⁰⁰⁰ ,
Cướp công ⁶⁰⁰¹ cha mẹ thiệt đời thông minh ⁶⁰⁰² !
Chân trời mặt bể ⁶⁰⁰³ lênh đênh ⁶⁰⁰⁴ ,
Năm xương biết gửi tử sinh ⁶⁰⁰⁵ chốn nào ⁶⁰⁰⁶ ,

5976 Đây : xem chú thích câu [60](#) (2)

5977 Công nha 公衙 : như công sở 公所, tức là cơ quan nhà nước. Nha : sở quan, chỗ quan lại làm việc ngày xưa

5978 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

5979 Đoán : phán đoán, có ý kiến đối với người hay việc, sau khi suy nghĩ và so sánh

5980 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)

Đoán ngay một bài : quyết định liền sau đó một kế

5981 Ai dám : xem chú thích câu [2098](#)

5982 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)

5983 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

5984 Thổ quan 土官 : vị quan do triều đình lựa chọn trong dân bản xứ, chứ không bổ quan ở các nơi khác đến. (hệ thống áp dụng dưới triều Nguyên, Minh, Thanh)

5985 Ông tơ : xem chú thích câu [549](#)

5986 Đa đoan : xem chú thích câu [715](#)

5987 Xe tơ : xe duyên ; xe chỉ, xe dây, xe tơ, xe dây đều có ý muốn nói duyên nợ hay kết duyên vợ chồng. Xem điển tích "chỉ hồng" câu [333](#)

5988 Sao khéo : từ có ý trách một việc làm, diễn biến ác nghiệt, trở trêu

5989 Vợ quàng vợ xiên : gom lấy một cách bừa bãi. Vợ : lấy vợ vàng, không lựa chọn. Quàng xiên : bậy bạ (Thí dụ : ăn nói quàng xiên)

5990 Kiệu hoa : xem chú thích câu [779](#)

5991 Áp : dùng sức mạnh mà dẫn đi

5992 Ngon : xem chú thích câu [53](#) (3)

5993 Khêu : xem chú thích câu [2058](#) (2)

5994 Câu 2602 : tả phòng hoa chúc đêm tân hôn

5995 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

5996 Ủ liễu phai đào : liễu thường được ví với dáng vẻ và đào thường được ví với gương mặt của người con gái. Ủ liễu phai đào chỉ dáng người con gái héo rũ, khuôn mặt buồn rầu nhợt nhạt

5997 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

5998 Nào : xem chú thích câu [89](#) (7)

5999 Đành : xem chú thích câu [28](#) (1). Đành thân : cái thân mình bắt buộc phải chấp nhận

6000 Cát lấp sóng vùi : nghĩa bóng, chỉ thân người lưu lạc, chìm đắm trong đau khổ

6001 Công : xem chú thích câu [85](#) (4). Cướp công cha mẹ : không trả được công ơn của cha mẹ

6002 Thiệt đời thông minh : thiệt hại đến một người thông minh

6003 Chân trời mặt bể : như "gốc bể bên trời", xem chú thích câu [899](#)

6004 Lênh đênh : xem chú thích câu [2020](#)

6005 Tử sinh : xem chú thích câu [2517](#) (3)

Duyên đâu⁶⁰⁰⁷ ai⁶⁰⁰⁸ dứt tơ đào⁶⁰⁰⁹,

2610. Nợ⁶⁰¹⁰ đâu⁶⁰¹¹ ai⁶⁰¹² đã dặt vào tận tay !
Thân sao⁶⁰¹³ thân đến thế này ?
Còn ngày nào⁶⁰¹⁴ cũng⁶⁰¹⁵ dư⁶⁰¹⁶ ngày ấy thôi⁶⁰¹⁷!
Đã không biết sống là vui,
Tấm thân nào⁶⁰¹⁸ biết thiệt thòi là thương !
2615. Một mình⁶⁰¹⁹ cay đắng trăm đường⁶⁰²⁰,
Thôi thì⁶⁰²¹ nát ngọc tan vàng⁶⁰²² thì thôi⁶⁰²³!
Mảnh trăng đã gác non đồi⁶⁰²⁴,
Một mình⁶⁰²⁵ luống những⁶⁰²⁶ đứng ngồi chưa xong⁶⁰²⁷.
Triều⁶⁰²⁸ đâu⁶⁰²⁹ nổi tiếng đùng đùng,
2620. Hỏi ra mới⁶⁰³⁰ biết rằng sông Tiền đường⁶⁰³¹.
Nhớ lời thần mộng⁶⁰³² rõ ràng,
Ngày thôi hết kiếp⁶⁰³³ đoạn trường⁶⁰³⁴ là đây⁶⁰³⁵!

-
- 6006 Nào : xem chú thích câu [89](#) (6)
Câu 2608 : ý nói "không biết chôn thân nơi nào"
- 6007 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (5)
- 6008 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)
- 6009 Tơ đào : xem chú thích "chỉ hồng", câu [333](#)
- 6010 Nợ : nợ đây tức là việc "ép tình mới gán cho người thổ quan".
- 6011 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (5)
- 6012 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)
Câu 2610 : ý nói "tai vạ không biết từ đâu gieo đến cho mình"
- 6013 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5)
- 6014 Nào : xem chú thích câu [89](#) (7)
- 6015 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
- 6016 Dư : xem chú thích câu [106](#) (1)
- 6017 Câu 2612 : ý nói "còn sống sót ngày nào thì ngày ấy chỉ là một ngày thừa (dư, có thêm một cách vô ích) mà thôi"
- 6018 Nào : thế nào (chữ "thế" bị lược), làm sao
Câu 2613-2614 : ý nói "bởi vì sống không còn là niềm vui thì làm sao còn biết thương hại đến thân phải hứng chịu thiệt thòi "
- 6019 Một mình : xem chú thích câu [177](#)
- 6020 Đường : xem chú thích câu [178](#) (1)
- 6021 Thôi thì : xem chú thích câu [664](#)
- 6022 Nát ngọc tan vàng : người ta thường ví thân như là vàng ngọc, vì vậy thành ngữ "Nát ngọc tan vàng" có nghĩa là chết (thân vàng ngọc bị tan nát)
- 6023 Thì thôi : xem chú thích câu [179](#)
- 6024 Đồi : xem chú thích câu [426](#)
Câu 2617 : ý nói "đã gần sáng, trăng sắp lặn"
- 6025 Một mình : xem chú thích câu [177](#)
- 6026 Luống những : xem chú thích câu [464](#)
- 6027 Đứng ngồi chưa xong : đứng ngồi không yên, vì bồn chồn, lo lắng
- 6028 Triều 潮 : con nước, thủy triều. Ở đây có ý nói sóng triều chớ không phải thủy triều bình thường.
Câu 2619 : ý nói "sóng triều lên ở cửa sông Tiền Đường (xem chú thích câu [1000](#)) nổi tiếng đùng đùng"
- 6029 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (1)
- 6030 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)
- 6031 Sông Tiền Đường : xem chú thích câu [1000](#)
- 6032 Thần mộng : xem chú thích câu [1017](#) (1). Gợi lại lời Đạm Tiên dặn trong chiêm bao, lúc Kiều tự vẫn ở nhà Tú Bà : "Sông Tiền Đường sẽ hẹn hò về sau"
- 6033 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1)

Đạm Tiên nàng nhé⁶⁰³⁶ có hay⁶⁰³⁷ ?
Hẹn ta⁶⁰³⁸ thì đợi dưới này rước ta .

2625. Dưới đèn sẵn⁶⁰³⁹ bức tiên hoa⁶⁰⁴⁰ ,
Một thiên tuyệt bút⁶⁰⁴¹ gọi là⁶⁰⁴² để sau⁶⁰⁴³ .
Cửa bông⁶⁰⁴⁴ vội mở rèm châu⁶⁰⁴⁵ ,
Trời cao sông rộng một⁶⁰⁴⁶ màu⁶⁰⁴⁷ bao la⁶⁰⁴⁸ .
Rằng: "Từ công⁶⁰⁴⁹ hậu đãi ta⁶⁰⁵⁰ ,

2630. "Chút vì việc nước⁶⁰⁵¹ mà⁶⁰⁵² ra phụ lòng.
"Giết chồng mà⁶⁰⁵³ lại⁶⁰⁵⁴ lấy chồng,
"Mặt nào⁶⁰⁵⁵ còn đứng ở trong cõi⁶⁰⁵⁶ đời ?
"Thôi thì⁶⁰⁵⁷ một⁶⁰⁵⁸ thác cho rồi⁶⁰⁵⁹ ,
Tấm lòng phó mặc⁶⁰⁶⁰ trên trời dưới sông !

2635. Trông vờ⁶⁰⁶¹ con nước⁶⁰⁶² mệnh mông⁶⁰⁶³ ,

6034 Đoạn trường : xem chú thích câu [200](#). Kiếp đoạn trường : số mệnh phải làm gái điếm

6035 Đây : xem chú thích câu [60](#) (3), (5) hay (6)

6036 Nhé : từ biểu thị ý nhấn mạnh một cách thân mật để người đối thoại chú ý đến lời nói của mình. Có bản viết "nhẽ". Bản Nôm chép 唵, có thể đọc là "nhé" hay "nhẽ". Cũng có bản chép "hỡ", đồng nghĩa với "nhẽ"

6037 Hay : xem chú thích câu [111](#) (5)

6038 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)

6039 Sẵn : xem chú thích câu [29](#) (4)

6040 Tiên hoa : xem chú thích câu [1454](#)

6041 Tuyệt bút 絕筆 : (1) văn hoặc thi được viết ra lúc cuối cùng trước khi chết (Từ điển MDBG : words written on one's deathbed / an artist's final work / swansong
(2) ngọn bút tuyệt diệu, ý nói thi văn hay tuyệt
Tuyệt 絕 : (1) đứt, cắt đứt... (Td : đoạn tuyệt) ; Bút : bức họa, bài văn
(2) cao vượt, siêu việt, xuất chúng, trác việt, có một không hai

6042 Gọi là : xem chú thích câu [76](#) (1)

6043 Để sau : dành lại cho tương lai, để lại cho đời sau (lưu truyền)

6044 Bông : mui thuyền, phiếm chỉ thuyền. Cửa bông : cửa thuyền

6045 Rèm châu : xem chú thích câu [1057](#)

6046 Một : xem chú thích câu [3](#) (9). Trời cao sông rộng chỉ toàn là vẻ bao la

6047 Màu : xem chú thích câu [226](#)

6048 Bao la 包羅 : rộng lớn đến mức như bao trùm lên tất cả. Hán diễn : 包括網羅, 含蓋一切 ; Bao quát vớng la. Hàm cái nhất thể, nghĩa là "bao quát, bao gồm tất cả"

6049 Công : xem chú thích câu [85](#) (3).

6050 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)

6051 Việc nước : theo **nguyên truyện** thì việc Kiều khuyên Từ Hải là vì nhà nước

6052 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)

6053 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

6054 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)

6055 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)

6056 Cõi : xem chú thích câu [1](#) (1). Cõi đời : thế giới hiện tại, nơi con người đang sống

6057 Thôi thì : xem chú thích câu [664](#)

6058 Một : xem chú thích câu [3](#) (4).

Câu 2633 : ý nói "đành chấp nhận con đường duy nhất là chết đi"

6059 Cho rồi : xem chú thích câu [2164](#)

6060 Mặc : xem chú thích câu [38](#) (2)

6061 Vờ : (1) vùng nước rộng ngoài xa trên mặt sông hay mặt biển.

(2) xa lắm. Trông vờ : trông ra xa

6062 Con nước : tiếng quen gọi của dân chài lưới để chỉ nước thủy triều lên xuống. Thí dụ : con nước lớn

Đem mình gieo xuống giữa dòng trường giang⁶⁰⁶⁴.
Thổ quan theo vớt vôi vàng,
Thời⁶⁰⁶⁵ ðà⁶⁰⁶⁶ ðắm ngọc chìm hương⁶⁰⁶⁷ mất rồi !
Thương thay cũng⁶⁰⁶⁸ một kiếp⁶⁰⁶⁹ người,

2640. Hại thay mang lấy sắc tài làm chi⁶⁰⁷⁰!
Những là⁶⁰⁷¹ oan khổ⁶⁰⁷² lưu ly⁶⁰⁷³,
Chờ cho⁶⁰⁷⁴ hết kiếp⁶⁰⁷⁵ còn gì là thân !
Mười lăm năm bấy nhiêu lần⁶⁰⁷⁶,
Làm gương cho⁶⁰⁷⁷ khách⁶⁰⁷⁸ hồng quần⁶⁰⁷⁹ thử⁶⁰⁸⁰ soi⁶⁰⁸¹ !
2645. Ðời người đến thế thì thôi⁶⁰⁸²,
Trong cơ⁶⁰⁸³ âm cực dương hồi⁶⁰⁸⁴ khôn hay⁶⁰⁸⁵.
Mấy người hiếu nghĩa⁶⁰⁸⁶ xưa nay,
Trời làm chi⁶⁰⁸⁷ đến lâu ngày càng⁶⁰⁸⁸ thương !

6063 Mênh mông : rộng lớn đến mức như không có giới hạn

6064 Trường giang 長江 : sông dài, chỉ sông Tiền Đường, là dòng sông lớn nhất của tỉnh Chiết Giang, chảy ra vịnh Hàng Châu. Có nhiều bản chữ La-Tinh viết "Trường Giang" (chữ hoa), như vậy là không đúng, vì Trường Giang là sông Dương Tử.

6065 Thời : do chữ "thì" đọc trại ra để khỏi kỵ húy vua Tự Đức (Nguyễn Phúc Hồng Nhậm hay Nguyễn phúc Thì), biểu thị mối quan hệ tiếp nối giữa hai sự việc, sự việc này xảy ra xong là tiếp ngay đến sự việc kia.
Thời ðà : thì ðã

6066 Ðà : xem câu [70](#)

6067 Ðắm ngọc chìm hương : ý nói "Kiều ðã chìm mất rồi". Phụ nữ thường ðược coi quý như ngọc, thơm như hương

6068 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

6069 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1)

6070 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (1)

6071 Những là : xem chú thích câu [158](#) (2)

6072 Oan khổ : ðau khổ vì bị oan ức

6073 Lưu ly : xem chú thích câu [953](#)

6074 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

6075 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1). Ý nói "hết kiếp ðoạn trường"

6076 Bấy nhiêu lần : ý nói Thúy Kiều ðã phải chịu nhiều lần oan khổ lưu ly ("thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần")

6077 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

6078 Khách : xem chú thích câu [67](#) (6)

6079 Hồng quần : xem chú thích câu [35](#)

6080 Thử : xem chú thích câu [640](#) (2)

Câu 2643-2644 : ý nói "những oan khổ lưu ly của Kiều trong 15 năm qua là một trường hợp điển hình mà giới quần hồng phải biết qua"

6081 Soi : xem chú thích câu [330](#) (3)

6082 Thì thôi : xem chú thích câu [179](#)

6083 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (3)

6084 Âm cực dương hồi 陰極陽回 : Hết suy đến thịnh, hết khổ đến sướng.

Theo Dịch học, âm dương là hai nguyên lý tác dụng hỗ tương nhau mà sinh thành ra vạn vật và tạo ra hiện tượng trong trời ðất. Âm cực dương hồi là khí Âm đến hồi cực thịnh thì khí Dương trở lại, ý muốn nói hết hồi suy đến hồi thịnh, hết khổ tới sướng. Câu này cũng có nghĩa như câu "bĩ cực thái lai"

6085 Hay : xem chú thích câu [111](#) (5)

6086 Hiếu nghĩa 孝義 : (1) có hiếu hạnh và tiết nghĩa : "**Mấy người hiếu nghĩa xưa nay**" (K 2647). Gợi ý
Thúy Kiều là người hiếu nghĩa
(2) ưa làm việc nghĩa, giúp người trong lúc hoạn nạn

6087 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (3)

6088 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1).

Giác Duyên từ tiết⁶⁰⁸⁹ giã nàng,

2650. Đeo bầu⁶⁰⁹⁰ quây níp⁶⁰⁹¹ rộng đường⁶⁰⁹² vân du⁶⁰⁹³.
Gặp bà Tam Hợp đạo cô⁶⁰⁹⁴,
Thong dong⁶⁰⁹⁵ hỏi hết nhỏ to sự nàng⁶⁰⁹⁶:
"Người sao⁶⁰⁹⁷ hiểu nghĩa⁶⁰⁹⁸ đủ đường⁶⁰⁹⁹,
"Kiếp⁶¹⁰⁰ sao⁶¹⁰¹ rặt⁶¹⁰² những⁶¹⁰³ đoạn trường⁶¹⁰⁴ thế thôi" !
2655. Sư rằng: "Phúc họa đạo trời⁶¹⁰⁵,
"Cõi nguồn⁶¹⁰⁶ cũng⁶¹⁰⁷ ở lòng người mà⁶¹⁰⁸ ra.
"Có trời mà⁶¹⁰⁹ cũng⁶¹¹⁰ tại ta⁶¹¹¹,
"Tu là cõi⁶¹¹² phúc tình là dây oan⁶¹¹³.

Câu 2647-2648 : ý nói "Đáng thương thay người hiểu nghĩa (Thúy Kiều) bị số trời làm cơ cực bấy lâu nay"

6089 Tiết 節 : ngày lễ, ngày hội (mang ý nghĩa đặc thù: sinh nhật, kỷ niệm, khánh hạ, v.v.).

Câu 2649 : ý nói "Giác Duyên từ khi từ giả nàng trong ngày lễ (hiển phù) "



6090 Bầu : quả bầu khô rút ruột đi để đựng nước

6091 Níp : có từ điển giải thích "Hòm, tráp (đồ dùng hình hộp nhỏ bằng gỗ) đựng sách vở, quần áo" cũng có từ điển giải thích "Túi đeo vai; tay nải". Nghĩa thứ hai có lẽ đúng hơn vì người ta thường quây tay nải hơn là quây tráp

6092 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3)

6093 Vân du 雲遊 : đi đây đi đó như đám mây trôi, (nhà sư hay đạo sĩ) đi khắp nơi. Vân : Mây. Du : đi chơi. Hán điển : 行跡無定, 任意遨遊。多指僧、道、尼等的遊歷 ; Hành tung vô định, nhậm ý ngao du. Đa chỉ tăng, đạo, ni đẳng đích du lịch, nghĩa là "chỉ việc du lịch của tăng ni, đạo gia, tùy ý rong chơi không nơi cố định"

6094 Đạo cô 道姑 : phụ nữ xuất gia tu hành (theo đạo Lão) ; Hán điển : 信奉道教的女人 ; tín phụng đạo giáo đích nữ nhân, nghĩa là "Một phụ nữ tin vào Đạo giáo (đạo Lão)"

6095 Thong dong : xem chú thích câu [693](#) (2)

6096 Nhỏ to sự nàng : từng chi tiết lớn nhỏ liên quan đến đời nàng

6097 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3)

6098 Hiểu nghĩa : xem chú thích câu [2647](#)

6099 Đường : xem chú thích câu [178](#) (5)

6100 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1)

6101 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3)

6102 Rặt : chỉ toàn một thứ, một loại, không có những thứ khác lẫn vào

6103 Những : xem chú thích câu [4](#) (8)

6104 Đoạn trường : đau đớn, khổ sở, xem chú thích câu [200](#)

6105 Phúc họa đạo trời : ý nói người ở đời gặp phúc hay gặp họa đều do ý trời, không phải ngẫu nhiên

6106 Cõi nguồn : nguồn gốc sự việc

6107 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

6108 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)

6109 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

6110 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

6111 Ta : xem chú thích câu [74](#) (8)

Câu 3657 : ý nói số phận con người do trời định nhưng cũng tùy thuộc vào mình một phần nào (Đức năng thắng số, nhân định thắng thiên 德能勝數人定勝天)

6112 Cõi : xem chú thích câu [1](#) (1)

6113 Dây oan : ý nói dây oan nghiệt 冤孽 (Oan : thù giận. Nghiệt : cái mầm ác, nghiệp ác). Dây oan nghiệt là những sợi dây ràng buộc làm cho người ta không thoát được kiếp luân hồi.

- "Thúy Kiều sắc sảo ⁶¹¹⁴ khôn ngoan,
2660. "Vô duyên ⁶¹¹⁵ là phận hồng nhan ⁶¹¹⁶ đã đành ⁶¹¹⁷,
 "Lại ⁶¹¹⁸ mang lấy một chữ tình,
 "Khư khư ⁶¹¹⁹ mình buộc lấy mình vào trong.
 "Vây nên ⁶¹²⁰ những ⁶¹²¹ chốn thông dong ⁶¹²²,
 "Ở không yên ổn ngồi không vững vàng ⁶¹²³."
2665. "Ma đưa lối quỷ đem đường ⁶¹²⁴,
 "Lại ⁶¹²⁵ tìm những ⁶¹²⁶ chốn đoạn trường ⁶¹²⁷ mà ⁶¹²⁸ đi.
 "Hết nạn ấy đến nạn kia ⁶¹²⁹,
 "Thanh lâu ⁶¹³⁰ hai lượt thanh y ⁶¹³¹ hai lần ⁶¹³².
 "Trong vòng giáo dưng gươm trần ⁶¹³³,
2670. "Kề răng hùm sói ⁶¹³⁴ gởi thân tôi đòi.
 "Giữa dòng nước dẫy ⁶¹³⁵ sóng đời ⁶¹³⁶,

Theo các nhà tu đạo Phật : "Ta vì lợi lộc cho mình mà làm điều ác độc hại người, khiến người ta thù giận mình. Sự thù giận đó tạo thành sợi dây vô hình ràng buộc chơn thần mình (Chơn thần hay chơn thân là cái xác thân chân thật, không hư hoại, vĩnh viễn trường tồn. Đó là cái xác thân thiêng liêng, tức là Nhị xác thân). Sợi dây đó được gọi là dây oan hay dây oan nghiệt. Chừng nào cái oan nghiệt đó được đền trả thì sợi dây ấy mới tiêu mất, còn nếu chưa đền trả thì sợi dây oan nghiệt ấy vẫn còn hoài để ràng buộc chơn thần mình. Mắt thường không thể thấy được sợi dây oan nghiệt, người có huệ nhãn mới có thể nhìn thấy được (?!).

Khi mình chết, sợi dây oan nghiệt vẫn còn, ràng buộc chơn thần mình không cho xuất ra khỏi thể xác để siêu thăng, chơn thần buộc phải luân hồi trở lại để đền trả trong kiếp sau".

- 6114 Sắc sảo : có khả năng nhận xét, ứng phó nhanh, tinh tường và thông minh
- 6115 Vô duyên : xem chú thích câu [74](#) (2)
- 6116 Hồng nhan : xem chú thích câu [65](#)
- 6117 Đã đành : xem chú thích câu [219](#)
- 6118 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)
- 6119 Khư khư : từ gợi tả vẻ một mực giữ chặt lấy, không chịu rời ra, không muốn cho ai động đến
- 6120 Nên : xem chú thích câu [33](#) (3)
- 6121 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)
- 6122 Thông dong : xem chú thích câu [693](#) (1)
- 6123 Câu 2664 : phải đọc là "ở" "không yên ổn" (ở chẳng yên ổn) chứ không phải "ở không" "yên ổn", "ngồi" "không vững vàng" (ngồi chẳng vững vàng) chứ không phải "ngồi không" "vững vàng"
- 6124 Đưa lối đem đường : chỉ lối đưa đường (thành ngữ), vạch cho cách thức phải theo
- 6125 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)
- 6126 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)
- 6127 Đoạn trường : xem chú thích câu [200](#)
- 6128 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)
- 6129 Câu 2660-2667 : ý nói "TK không có duyên phận tốt, lại mang lấy chuyện tình, nên khi tìm được chỗ an nhàn nàng không được hưởng mà phải chịu hết nạn này đến nạn khác"
- 6130 Thanh lâu 青樓 : nơi chứa kỹ nữ (xem chú thích chữ "[lầu xanh](#)")
- 6131 Thanh y : xem chú thích câu [1745](#).
- 6132 Câu 2678 : ý nói "Thúy Kiều làm gái điếm một lần ở Lâm Truy, một lần ở Châu Thai và làm gái hầu một lần ở nhà Hoạn bà, một lần ở nhà Hoạn Thu"
- 6133 Giáo dưng gươm trần : giáo đặt cho đứng thẳng, gươm rút ra khỏi vỏ, chỉ tình trạng sẵn sàng chiến đấu
Câu 2669 : ý nói "trong lúc giặc giã"
- 6134 Kề răng hùm sói : ý nói "sống với bọn người ác độc, (ám chỉ Từ Hải là giặc cướp)"
- 6135 Nước dẫy (hay nước dẫy) : nước dâng lên cao
- 6136 Dời : tung lên nhiều lần liên tiếp

"Trước hàm rồng cá⁶¹³⁷ gieo mồi thủy tinh⁶¹³⁸.
"Oan⁶¹³⁹ kia theo mãi với tình,
"Một mình⁶¹⁴⁰ mình biết một mình mình hay⁶¹⁴¹.

2675. "Làm cho⁶¹⁴² sống đọa⁶¹⁴³ thác đày^{6144_6145},
"Đoạn trường⁶¹⁴⁶ cho⁶¹⁴⁷ hết kiếp⁶¹⁴⁸ này mới⁶¹⁴⁹ thôi!"
Giác Duyên nghe nói rụng rời⁶¹⁵⁰:
"Một đời nàng nhé thương ôi còn gì!"
Sư rằng: "Song chẳng hề chi⁶¹⁵¹,

2680. "Nghiệp duyên⁶¹⁵² cần lại⁶¹⁵³ nhắc đi còn nhiều.
"Xét trong tội nghiệp⁶¹⁵⁴ Thúy Kiều,
"Mắc điều tình ái khỏi điều tà dâm,
"Lấy tình thâm⁶¹⁵⁵ trả nghĩa thâm⁶¹⁵⁶,
"Bán mình đã động hiếu tâm⁶¹⁵⁷ đến trời !

2685. "Hại một người⁶¹⁵⁸ cứu muôn người⁶¹⁵⁹,
"Biết đường⁶¹⁶⁰ khinh trọng⁶¹⁶¹ biết lời phải chẳng⁶¹⁶².

6137 Rồng cá : thường luồng, (hoặc 蛟龍; Hán Việt: giao long) là tên gọi của dân gian trong truyền thuyết Việt Nam để chỉ thủy quái (water monster) hay quái vật dữ ở nước thuộc lớp bò sát (Reptilia) đạt kích cỡ khổng lồ, có thể hại bất cứ sinh vật nào bơi dưới bao gồm cả người. Thời xưa, thường luồng được quan niệm có hình thù như con rắn khổng lồ nhưng có 4 chân, có mào, có lẽ chúng giống loài cá sấu khổng lồ thời cổ đại. (Nguồn : Wikipedia)

6138 Thủy tinh : thần nước.

Câu 2671-2672 : nói đến việc Thúy Kiều trầm mình tại sông Tiền Đường khi sóng triều lên

6139 Oan : xem chú thích câu [590](#)

6140 Một mình : xem chú thích câu [177](#)

6141 Hay : xem chú thích câu [111](#) (5)

6142 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)

6143 Đọa 墮 : phạt xuống cõi thấp kém chịu hình phạt khổ sở

6144 Đày : bắt phải chịu cảnh khổ sở, cực nhục. Thí dụ : trời đày

6145 Sống đọa thác đày (thành ngữ) : phải chịu nhiều đau khổ, đắng cay

6146 Đoạn trường : xem chú thích câu [200](#)

6147 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

6148 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)

6149 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)

6150 Rụng rời : xem chú thích câu [582](#) (2)

6151 Chẳng hề chi : không có ảnh hưởng gì. Hề : có quan hệ trực tiếp làm chịu ảnh hưởng, chịu tác động

6152 Nghiệp duyên 業緣 : nhân quả do kiếp trước để lại báo ứng cho kiếp sau này. Nghiệp : xem chú thích câu [997](#). Duyên : dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước

6153 Lại : xem chú thích câu [24](#) (14)

Câu 2680 : ý nói "nghiệp duyên của Thúy Kiều cần phải được cân nhắc lại nhiều lần"

6154 Tội nghiệp : tội lỗi đã làm ở kiếp trước, tạo thành cái hậu quả xấu phải chịu ở kiếp sau (theo quan niệm của đạo Phật)

6155 Tình thâm : xem chú thích câu [609](#)

6156 Nghĩa thâm : nghĩa sâu, nghĩa dày (nghĩa : quan hệ tình cảm thủy chung, phù hợp với những quan niệm đạo đức)

6157 Hiếu tâm 孝心 : lòng hiếu thảo. Hiếu : đạo lý thờ phụng cha mẹ. Tâm : lòng. Hán điển : 孝順父母尊長的心意 ; Hiếu thuận phụ mẫu tôn trưởng đích tâm ý, nghĩa là "lòng hiếu thảo và phục tùng cha mẹ, bậc trên"

Câu 2689 : ý nói "lòng hiếu thảo bán mình chuộc cha đã động đến trời"

6158 Hại một người : hại Từ Hải

6159 Cứu muôn người : vì Từ Hải chết, tránh được giặc giã gây chết chóc cho muôn người

6160 Đường : xem chú thích câu [178](#) (1)

"Thửa ⁶¹⁶³ công đức ⁶¹⁶⁴ ấy ai ⁶¹⁶⁵ bằng ⁶¹⁶⁶?
"Túc khiên ⁶¹⁶⁷ đã rửa láng láng ⁶¹⁶⁸ sạch rồi!
"Khi nên ⁶¹⁶⁹ trời cũng ⁶¹⁷⁰ chiều ⁶¹⁷¹ người,

2690. "Nhẹ nhàng nợ trước đèn bồi ⁶¹⁷² duyên sau ⁶¹⁷³.
"Giác Duyên dù ⁶¹⁷⁴ nhớ nghĩa ⁶¹⁷⁵ nhau ⁶¹⁷⁶,
"Tiền Đường ⁶¹⁷⁷ thả một bè lau rước người.
"Trước sau ⁶¹⁷⁸ cho ⁶¹⁷⁹ vẹn một lời ⁶¹⁸⁰,
"Duyên ta ⁶¹⁸¹ mà ⁶¹⁸² cũng ⁶¹⁸³ phúc trời chi không" ⁶¹⁸⁴!

2695. Giác Duyên nghe nói mừng lòng,

6161 Khinh trọng : xem chú thích câu [1878](#)

6162 Phải chăng : vừa phải, có thể chấp nhận được. Thí dụ : Giá cả phải chăng, lời nói phải chăng.

6163 Thửa : dịch nghĩa chữ Kỳ 其 là tiếng trợ từ để chỉ cái gì thuộc về ai, hay là để thay việc, người hay vật nói trước đó [Từ điển MDBG : his / her / its / theirs / that / such / it (refers to sth preceding it)]. Thửa công đức ấy : công đức ấy của nàng (Thúy Kiều)

6164 Công đức : xem chú thích câu [2491](#)

6165 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)

6166 Bằng : xem chú thích câu [1026](#) (1)

6167 Túc khiên 夙愆 : là tội lỗi sẵn có, tức là tội lỗi từ kiếp trước. Túc : vốn sẵn có. Khiên : lỗi lầm.

6168 Láng láng : ở trạng thái nhẹ nhõm, khoan khoái, rất dễ chịu

Câu 2688 : ý nói "tất cả tội lỗi trước đã được rửa sạch khiến long được khoan khoái"

Nhưng các ông Nguyễn Văn Vĩnh, Abel Des Michels và René Crayssac đều hiểu là "hoàn toàn : tất cả).

Ông Nguyễn Văn Vĩnh giải thích : "lâng-lâng : adverbe, superlatif de sạch". Vì thế đành chấp nhận nghĩa của câu 2688 như sau : "Tất cả tội lỗi trước (túc khiên) đã được hoàn toàn rửa sạch rồi".

Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch hai câu 2687-2688 như sau : "Ce seul mérite est inégalable. Par lui elle a complètement soldé le passif de son bilan moral"

Ông Abels Des Michels : "Ces mérites, ces vertus, qui pourrait les égaler ? Elle a lavé jusqu'à la dernières de ses taches antérieures".

Ông René Crayssac : "Tout est lavé de son existence passée, Les fautes d'autrefois sont toutes effacées."

Ông Đào Duy Anh giải thích : "Lâng lâng : hình dung tình trạng sạch sẽ, trong sạch, không vương chút bợn nào"

6169 Khi nên : lúc gặp vận nên việc, thành công

6170 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

6171 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (4)

6172 Đèn bồi : xem chú thích câu [522](#)

6173 Câu 2690 : ý nói "cái nợ trước (túc khiên) đã được rửa sạch nên sẽ nhẹ nhàng được sum hợp kết duyên với chàng Kim sau này"

6174 Dù : xem chú thích câu [333](#) (2)

6175 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (1)

6176 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

6177 Tiền Đường : xem chú thích câu [1000](#)

6178 Trước sau : xem chú thích câu [548](#) (3)

6179 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

6180 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2)

6181 Ta : xem chú thích câu [74](#) (8)

6182 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

6183 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

6184 Chi không : chứ chẳng không đâu (Từ điển Đào Duy Anh).

Câu 2691-2694 : lời Tam Hợp nói : "Giác Duyên nếu có nhớ đến tình nghĩa với Thúy Kiều thì nên đến sông Tiền Đường thả bè lau chờ vớt nàng, cho trọn lời hứa (là sẽ gặp nhau, xem câu 2047-2408 : "Bảo cho hội ngộ chi kỳ, Năm nay là một nửa thì năm năm). Đó là duyên của mình mà cũng là số trời chứ chẳng phải không có nguyên do đâu". **Nguyên truyện** : "*Đạo cô (Tam Hợp) đáp : ... Nhà người (Giác Duyên) với thị đã có tình chị em thì nên chờ đến lúc thị hết kiếp ở sông Tiền Đường, thả một bè lau để cứu vớt thị, giúp cho thị nổi lại được lời thề ban đầu, thì cũng là một cách làm phước vậy*"

Lân la⁶¹⁸⁵ tìm thú⁶¹⁸⁶ bên sông Tiền Đường⁶¹⁸⁷,
Đánh tranh⁶¹⁸⁸ chụm⁶¹⁸⁹ nóc thảo đường⁶¹⁹⁰,
Một gian nước biếc mây vàng⁶¹⁹¹ chia đôi⁶¹⁹².
Thuê năm⁶¹⁹³ ngư phủ⁶¹⁹⁴ hai người,

2700. Đóng thuyền⁶¹⁹⁵ chực⁶¹⁹⁶ bến kết chài⁶¹⁹⁷ giăng sông⁶¹⁹⁸.
Một lòng⁶¹⁹⁹ chẳng quản⁶²⁰⁰ mấy công⁶²⁰¹,
Khéo thay⁶²⁰² gặp gỡ⁶²⁰³ cũng⁶²⁰⁴ trong chuyển vần⁶²⁰⁵!

6185 Lân la : xem chú thích câu [287](#) (1)

6186 Thú 趣 : đi mau tới chỗ đã định (mục đích). Chữ thú này còn có nghĩa là "điều vui thích (danh từ)", nhưng nghĩa này không thích hợp

6187 Sông Tiền Đường : xem chú thích câu [1000](#)



6188 Đánh tranh : xếp tranh lại từng phen để lợp mái nhà (nhà tranh).

6189 Chụm : dựng tạm. Thí dụ : chụm túp lều nghỉ qua đêm

6190 Thảo đường 草堂 : nhà lợp bằng cỏ tranh, bằng cỏ

6191 Mây vàng : chữ "vàng" ở đây dùng cho đẹp lời, "mây vàng" đối với "nước biếc", không cùng nghĩa với chữ "mây vàng" ở câu [1319](#)

6192 Câu 2698 : gợi ý một cách bóng bẩy cái am nhỏ Vân Thủy của sư Giác Duyên lập bên sông Tiền Đường, trên có mây (mây vàng), dưới có nước (nước biếc)

6193 Thuê năm : thuê cả năm

6194 Ngư phủ 漁父 : ông lão đánh cá. Ngư : người bắt cá, đánh cá, có liên lạc đến việc đánh cá (Từ điển MDBG : fisherman / to fish). Phủ : tiếng gọi tôn các người có tuổi.

Câu 2699 : ý nói "thuê 2 người đánh cá cả năm"

6195 Đóng thuyền : đậu thuyền trong một thời gian dài ("đóng" ở đây có nghĩa như đóng quân). **Nguyên truyện** : "... Giác Duyên mua một thuyền đánh cá nhỏ, thuê người kết một lưới cá, thuê hai ngư nhân lực lưỡng, giỏi nghề bơi lội, bảo họ ngày đêm đi tuần trên sông Tiền Đường, chỉ dùng lưới cá để vớt người rơi sông, chứ không dùng để bắt cá."

6196 Chực : xem chú thích câu [1003](#)

6197 Kết chài : đan lưới đánh cá. Chài : lưới hình nón, mép dưới có chì, chóp buộc vào một dây dài, dùng để



quăng xuống nước chụp lấy cá mà bắt

. Chữ "chài" ở đây nên hiểu



theo nghĩa rộng là lưới đánh cá, chứ nếu quả thật dùng chài thì chắc khó mà vớt được người. Hơn nữa, câu 2705 viết "Ngư ông kéo lưới vớt người", cho thấy là tác giả không phân biệt "chài" và "lưới"

6198 Giăng sông : căng lưới ra chận ngang sông

6199 Một lòng : để hết tâm trí vào việc gì

6200 Chẳng quản : như "quản bao". xem chú thích câu [553](#) (1)

6201 Công : xem chú thích câu [85](#) (4). Chẳng quản mấy công : không nề hà bao nhiêu công sức

6202 Khéo thay : may thay

6203 Gặp gỡ : xem chú thích câu [93](#)

Kiều từ gieo xuống duềnh ngân ⁶²⁰⁶,
Nước xuôi bỗng đã trôi dần tận nơi.

2705. Ngư ông ⁶²⁰⁷ kéo lưới vớt người,
Ngắm ⁶²⁰⁸ lời Tam Hợp ⁶²⁰⁹ rở mười ⁶²¹⁰ chẳng ngoa ⁶²¹¹!
Trên mũi lướt lướt ⁶²¹² áo là ⁶²¹³
Tuy dầm ⁶²¹⁴ hơi nước chưa lòa ⁶²¹⁵ bóng gương ⁶²¹⁶.
Giác Duyên nhận thật mặt nàng,

2710. Nàng còn thêm thiệp giắc vàng ⁶²¹⁷ chưa phai.
Mơ màng phách quế hồn mai ⁶²¹⁸,
Đạm Tiên thoát ⁶²¹⁹ đã thấy người ngày xưa.
Rằng : Tôi đã có lòng chờ,
Mất công ⁶²²⁰ mười mấy năm thừa ⁶²²¹ ở đây ⁶²²².

2715. Chì sao ⁶²²³ phận mỏng phúc dày ⁶²²⁴,
Kiếp ⁶²²⁵ xưa đã vậy lòng này để ai ⁶²²⁶!

6204 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (7)

6205 Chuyển vần : vận động xoay chuyển theo lối tuần hoàn; thường dùng trong văn học cổ để ví sự đổi thay của tự nhiên và cuộc đời.

Câu 2702 : ý nói "may thay chuyện gặp gỡ cũng là chuyện đổi thay của cuộc đời"

6206 Duềnh ngân : dòng nước chảy mạnh sủi bọt trắng như bạc. Duềnh : vùng nước sâu. Ngân: trắng như bạc

6207 Ngư ông 漁翁 : ông lão đánh cá. Ngư : bắt cá, đánh cá, có liên lạc đến việc đánh cá. Ông : người đàn ông lớn tuổi (cũng như ngư phủ)

6208 Ngắm : xem chú thích câu [297](#)

6209 Lời Tam Hợp : lời đạo cô Tam Hợp bảo sư Giác Duyên thả bè trên sông Tiền Đường để cứu Thúy Kiều, xem câu [2691-2694](#)

6210 Rở mười : lấy từ thành ngữ "hai năm rở mười" (hai lần 5 là 10), rở rành rành, không còn nghi ngờ gì nữa hoặc không còn chối cãi được nữa

6211 Ngoa : xem chú thích câu [826](#)

6212 Lướt lướt : (ướt, khóc) nhiều đến mức dầm dìa những nước

6213 Áo là : áo bằng tơ nỡn.

Câu 2707 : ý nói "Thúy Kiều được vớt lên để trên mũi thuyền, áo còn ướt sũng"

6214 Dầm : ngâm hoặc chịu thấm ướt trong một thời gian tương đối lâu. Ca dao : Anh đi anh nhớ quê nhà, Nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương

6215 Lòa : nhìn không còn rõ nét. Thí dụ : gương lòa

6216 Bóng gương : vẻ mặt tươi sáng. Bóng 擘 : hình ảnh sáng rọi tới. Thí dụ : Bóng nguyệt xế màn. Gương : vẻ mặt.

Câu 2708 : ý nói "Thúy Kiều tuy dầm nước nhưng vẻ mặt hãy còn tươi"

6217 Giắc vàng : như "giắc kê vàng" hay "giắc hoàng lương", xem chú thích câu [1715](#)

6218 Phách quế hồn mai : xem chú thích "hồn mai" câu [1715](#)

6219 Thoắt : xem chú thích câu [166](#)

6220 Mất công : mất công, bỏ thời gian và công sức ra làm việc gì một cách vô ích, không có hiệu quả

6221 Mười mấy năm thừa : mười mấy năm hơn, hơn mười mấy năm. Mấy : đứng sau các số từ "mười, mười, trăm, ngàn,..." chỉ một số lượng không rõ thêm vào số từ đã nêu ra

6222 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

6223 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3)

Câu 2715 : ý nói "(số) phận chì mỏng (manh) biết bao nhưng phúc chì dày (dặn) biết bao"

6224 Dày : xem chú thích câu [407](#) (1)

6225 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)

6226 Lòng này để ai : tấm lòng (của Thúy Kiều) để mấy ai bằng

Tâm thành ⁶²²⁷ đã thấu đến trời,
Bán mình là hiếu cứu người là nhân ⁶²²⁸.
Một niềm ⁶²²⁹ vì nước vì dân,

2720. Âm công ⁶²³⁰ cất ⁶²³¹ một đồng cân ⁶²³² đã già ⁶²³³!
Đoạn trường ⁶²³⁴ sổ rút tên ra,
Đoạn trường thưa phải ⁶²³⁵ nghênh mà ⁶²³⁶ giã nhau ^{6237_6238}.

6227 Tâm thành : thành tâm 誠心, tấm lòng thành thật. Thành : thành thật, không dối. Tâm : tấm lòng

6228 Nhân 仁 : lòng thương người

6229 Một niềm : hết lòng, (làm việc gì) với tất cả khả năng và sự nhiệt tình

6230 Âm công 陰功 : điều phúc đức cho người mà người tục không thấy được, chỉ có Thần linh mới biết (Từ điển MDBG : hidden merits).

Âm công cũng dùng để nói những việc làm phúc đức mà ông cha truyền lại cho con cháu về sau.

6231 Cất : xem chú thích câu [1140](#) (4).

6232 Đồng cân (đồng hay tiền) : đơn vị cũ đo khối lượng, bằng 1/10 lạng, tức khoảng 3,78 gram.

Hệ đo lường cổ VN :

1 tấn	10 tạ	604,50 kg	1 lạng	10 đồng	37,8 g
1 quân	5 tạ	302,25 kg	1 đồng hay tiền	10 phân	3,78 g
1 tạ	10 yến	60,45 kg	1 phân	10 ly	0,378 g
1 bình	5 yến	30,225 kg	1 ly	10 hào	37,8 mg
1 yến	10 cân	6,045 kg	1 hào	10 ty	3,78 mg
1 cân	16 lạng	604,5 g	1 ty	10 hốt	0,378 mg
1 nén	10 lạng	378 g	1 hốt	10 vi	0,038 mg

Nguồn : Wikipedia

6233 Già : có số lượng, mức độ vượt quá mức xác định nào đó một chút.

Câu 2720 : ý nói "ý nói công đức của Kiều cân nặng hơn một đồng cân, tức là công đức rất nhiều"

6234 Đoạn trường : xem chú thích câu [200](#)

Câu 2721 : ý nói "từ đây tên Thúy Kiều đã được rút ra khỏi sổ Đoạn Trường, tức là sẽ khỏi bị làm gái điếm nữa"

6235 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

6236 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)

6237 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1). Giã nhau : giã từ nhau

6238 Câu 2722 : Câu này có nhiều bản chép khác nhau làm cho khó hiểu.

Bản LNP 1870 : 斷腸 詩 沛 遜 磨者饒 Đoạn trường thơ phải đưa mà trả nhau

Bản LVD 1871 : 斷腸 疎 沛 迎 麻者饒 Đoạn trường thơ phải nghênh mà trả nhau (Chú ý : chữ 疎 cũng có thể đọc là "thưa" và câu ấy đọc lại là "Đoạn trường thưa phải nghênh mà trả nhau")

Bản DMT 1872 : 斷腸 疎 沛 迎 麻者饒 Đoạn trường thơ phải nghênh mà trả nhau

Bản KOM 1902 : 斷腸 疎 沛 遜 麻者饒 Đoạn trường thơ phải đưa mà trả nhau (Chú ý : chữ 疎 cũng có thể đọc là "thưa" và câu ấy đọc lại là "Đoạn trường thưa phải nghênh mà trả nhau")

Trả nhau : trả lại cho nhau 10 bài thơ Đoạn Trường. Thúy Kiều đã đưa cho Đạm Tiên 10 bài thơ thì bây giờ trả lại, còn Đạm Tiên thì không có đưa gì cho Kiều cả nên không có gì để trả, vì vậy chữ "trả nhau" không hợp với câu chuyện.

Một điều nên chú ý là "trả" hay "giã" (đưa lại cái đã nhận) viết Nôm là 者. Còn "giã" (giã từ) viết Nôm là 脍, 遄, 搯 hoặc 嗜. Giả thiết rằng có sự nhầm lẫn giữa các chữ 者, 脍, 遄, 搯 và 嗜 thì câu 2722 có thể đọc "Đoạn trường thưa phải nghênh mà giã nhau" như ông Abel Des Michels đã ghi. Lúc ấy câu 2722 có thể hiểu là "thưa rằng : tôi, kẻ bị đày vào sổ đoạn trường phải đến nghênh tiếp nàng để giã từ nhau"

Theo **nguyên truyện** thì Đạm Tiên nói với Thúy Kiều như sau : "... Hôm qua, Hội Đoạn Trường đã xoá tên thư thư đi rồi! Giáo chủ sai thiếp đem 10 bài "Đoạn Trường Thi" tới đây để trả lại thư thư. Thiếp chờ thư thư ở đây đã mấy năm nay rồi mà chẳng thấy thư thư đâu cả! ..." Không lẽ chữ "nhau" còn có một nghĩa thứ tư (người đối diện) mà không ai đề cập đến.

Khi ấy câu 2722 có thể hiểu là "trả lại cho người 10 bài thơ Đoạn Trường". Rất nhiều tài liệu hiểu theo nghĩa này nhưng không ai định nghĩa chữ "nhau"

Còn nhiều hưởng thụ⁶²³⁹ về lâu,
Duyên xưa tròn trặn⁶²⁴⁰ phúc sau dồi dào⁶²⁴¹!

2725. Nàng nghe ngơ ngẩn⁶²⁴² biết sao⁶²⁴³,
Trạc Tuyền! nghe tiếng gọi vào bên tai.
Giật mình thoát⁶²⁴⁴ tỉnh giấc mai⁶²⁴⁵,
Bằng khuâng⁶²⁴⁶ nào⁶²⁴⁷ đã biết ai⁶²⁴⁸ mà⁶²⁴⁹ nhìn.
Trong thuyền nào⁶²⁵⁰ thấy Đạm Tiên,

2730. Bên mình chỉ thấy Giác Duyên ngồi kê.
Thấy nhau⁶²⁵¹ mừng rỡ trăm bề⁶²⁵²,
Dọn thuyền mới⁶²⁵³ rước nàng về thảo lư⁶²⁵⁴.
Một⁶²⁵⁵ nhà⁶²⁵⁶ chung chạ⁶²⁵⁷ sớm trưa,
Gió trắng mát mặt⁶²⁵⁸ muối dưa⁶²⁵⁹ chay lòng⁶²⁶⁰.

2735. Bồn bề⁶²⁶¹ bát ngát mênh mông⁶²⁶²,
Triều dâng⁶²⁶³ hôm sớm⁶²⁶⁴ mây lồng trước sau⁶²⁶⁵.
Nạn xưa trút sạch lâu lâu⁶²⁶⁶,

6239 Hưởng thụ 享受 : nhận được và dùng hả hê (Từ điển MDBG : to enjoy). Ở đây có ý nói "nhận được nhiều phúc trạch"

6240 Tròn trặn 輪陣 : tròn đều và đầy đặn. Cũng có bản chép "Đầy đặn 苔彈" có nghĩa là đầy đủ không thiếu sót

6241 Dồi dào : xem chú thích câu [2489](#)

6242 Ngơ ngẩn : xem chú thích câu [486](#)

6243 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3)

6244 Thoắt : xem chú thích câu [166](#)

6245 Giấc mai : giấc mơ, hồn mai, xem chú thích "[hồn mai](#)" câu 1715

6246 Bằng khuâng : xem chú thích câu 259

6247 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

6248 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)

6249 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)

6250 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

6251 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

6252 Bề : xem chú thích câu [24](#) (1). Trăm bề : mọi mặt
Câu 2730 : ý nói "Giác Duyên và Thúy Kiều bị tràn ngập bởi niềm vui khi gặp lại nhau"

6253 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

6254 Thảo lư 草廬 : nhà, chòi lợp bằng cỏ (người VN thường nói lợp bằng "tranh" = mao 茅) Thảo: Cỏ. Lư: Căn nhà đơn sơ, giá lậu (Từ điển MDBG : hut)

6255 Một : xem chú thích câu [3](#) (8)

6256 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

6257 Chung chạ : xem chú thích câu [958](#) (2)

6258 Mát mặt : cảm thấy có phần dễ chịu về mặt đời sống vật chất hay tinh thần. Gió trắng mát mặt : nhờ gió trắng mà vui thú

6259 Muối dưa : xem chú thích câu [2054](#)

6260 Chay lòng : giữ lòng trong sạch, xa hẳn thế tục, ngăn tham dục. Chay : đọc trại của chữ "trai 齋" : giữ trong sạch

6261 Bề : xem chú thích câu [24](#) (3). Bồn bề : khắp nơi ở chung quanh

6262 Mênh mông : xem chú thích câu [2635](#)

6263 Triều dâng : nước lớn, nước thủy triều dâng lên

6264 Hôm sớm : xem chú thích câu [933](#). Ở đây phải hiểu là triều dâng lúc sáng lúc tối, lập đi lập lại không ngừng

6265 Trước sau : xem chú thích câu [548](#) (2)

6266 Lầu lầu hay lâu lâu : rất sạch, không còn vướng lại, sót lại điều gì

Duyên xưa⁶²⁶⁷ chưa để biết đâu⁶²⁶⁸ chốn này.
Nỗi⁶²⁶⁹ nằng tai nạn đã đây,

2740. Nỗi⁶²⁷⁰ chàng Kim Trọng bấy chầy⁶²⁷¹ mới⁶²⁷² thương.
Từ ngày muôn dặm phù tang⁶²⁷³
Nửa năm ở đất Liêu dương lại⁶²⁷⁴ nhà⁶²⁷⁵.
Vội sang vườn Thúy⁶²⁷⁶ dò la,
Nhìn phong cảnh cũ nay đà⁶²⁷⁷ khác xưa.

2745. Đầy vườn cỏ mọc lau thưa⁶²⁷⁸,
Song trắng quanh quẽ⁶²⁷⁹ vách mưa rã rời⁶²⁸⁰.
Trước sau⁶²⁸¹ nào⁶²⁸² thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông⁶²⁸³.

6267 Duyên xưa : duyên với Kim Trọng

6268 Biết đâu : xem chú thích câu [306](#) (4)

Câu 2738 : ý nói "không còn mong gì gặp lại Kim Trọng nữa"

6269 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3)

6270 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3)

6271 Bấy chầy : xem chú thích câu [386](#)

6272 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)

6273 Phù tang 扶喪 : đi đưa đám tang, chịu tang. Phù : Đi theo để giúp đỡ. Tang : Đám tang

Câu 2741 : ý nói "từ ngày đi chịu tang ở phương xa"

6274 Lại : xem chú thích câu [24](#) (7)

6275 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

6276 Vườn Thúy : nếu chỉ đọc câu này ta có thể nghĩ chính nghĩa là cái vườn có hiên "Lãm Thúy" chỗ Kim Trọng trọ học lúc trước, nơi hai người đi về tình tự. Nhưng khi đọc các câu kế tiếp thì phải hiểu là vườn nhà Thúy Kiều

6277 Đà : xem câu [70](#)

6278 Cỏ mọc lau thưa : ý nói vườn bỏ hoang, không ai chăm sóc

6279 Quanh quẽ : vắng vẻ và im lặng làm cho người có cảm giác cô đơn, buồn bã. Song trắng quanh quẽ : cửa sổ xưa kia đẹp để có ánh trăng chiếu vào nay trở nên quanh quẽ

6280 Rã rời : rã ra, rời ra thành từng phần, từng mảng, không còn có quan hệ gì với nhau. Vách mưa rã rời : bức vách bị mưa gió lâu ngày đã bị hư vỡ, rã rời cả

6281 Trước sau : xem chú thích câu [548](#) (2)

6282 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

6283 Gió đông : gió thổi từ hướng đông, nghĩa là gió mùa xuân.

Câu 2748 : phỏng dịch từ câu "Đào hoa y cựu tiếu đông phong" (xem điển tích), ý nói người xưa không còn nữa

Điển tích : Do bài thơ của Thôi Hộ, một thi gia đời Đường. Nhân ngày lễ thanh minh Thôi Hộ đi thăm mộ, đến một xóm trồng toàn hoa đào (Đào hoa trang), gõ cửa một nhà xin giải khát. Người con gái trong nhà; mở cửa mời chén trà và có ý nhìn Thôi Hộ bằng một vẻ hữu tình. Năm sau đi lễ thanh minh, lại ghé thì không thấy người con gái ấy. Thôi Hộ bèn đề vào gốc đào một bài thơ:

Khứ niên kim nhật thử môn trung,	去年今日此門中	Cửa này năm ngoái thấy bên trong
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng.	人面桃花相映紅	Vẻ thắm đào tươi ánh má hồng
Nhân diện bất tri hà xứ khứ,	人面不知何處去	Nay chẳng thấy người đâu đó tá?
Đào hoa y cựu tiếu đông phong	桃花依舊笑東風	Hoa đào nay cợt với gió đông

Qua năm thứ ba, Thôi Hộ đi thanh minh lại ghé lần nữa, cửa nhà đóng bên trong có tiếng khóc. Hỏi thăm mới được biết rằng người con gái ấy đã vì bài thơ của Hộ đề, mà đau tương tư, nay mới chết và chưa liệm. Thôi Hộ xin vào thăm. Nhìn người mang nặng tình yêu đã vì chàng mà phải vóc liễu tiếu tụy, chết một cách đau đớn, chàng quá cảm động, quỳ bên giường, cầm lấy tay nàng. Chàng áp mặt chàng vào mặt nàng, khóc nức nở... không ngờ nước mắt và hơi ấm của chàng thi sĩ rỏ trên mặt và ủ ấp người nàng có mãnh lực kỳ diệu thế nào, khiến nàng từ từ mở mắt ra, đăm đăm tha thiết nhìn chàng. Nàng thiếu nữ Đào Hoa trang sống lại, và kết duyên với chàng thi sĩ tài danh Thôi Hộ.

Xập xè⁶²⁸⁴ én liệng⁶²⁸⁵ rường không⁶²⁸⁶,

2750. Cỏ lan⁶²⁸⁷ mặt đất rêu phong⁶²⁸⁸ dấu giày.
Cuối tường gai góc mọc đầy,
Đi về⁶²⁸⁹ này những⁶²⁹⁰ lối này năm xưa.
Chung quanh lặng ngắt như tờ⁶²⁹¹,
Nỗi niềm⁶²⁹² tâm sự bây giờ hỏi ai⁶²⁹³?

2755. Láng giếng⁶²⁹⁴ có kẻ sang chơi,
Lân la⁶²⁹⁵ sẽ⁶²⁹⁶ hỏi một hai⁶²⁹⁷ sự tình.
Hỏi ông ông mắc tụng đình⁶²⁹⁸,
Hỏi nàng nàng đã bán mình chuộc cha.
Hỏi nhà⁶²⁹⁹ nhà đã dờ⁶³⁰⁰ xa,

2760. Hỏi chàng Vương với cùng là Thúy Vân.
Đều là sa sút khó khăn,
May thuê viết mướn kiếm ăn lần hồi⁶³⁰¹.
Điều đâu⁶³⁰² sét đánh lưng⁶³⁰³ trời,
Thoắt⁶³⁰⁴ nghe chàng thoắt rụng rời⁶³⁰⁵ xiết bao⁶³⁰⁶!

6284 Xập xè (hay xập xòe) : từ gợi tả dáng vẻ xòe ra gập lại liên tiếp, đều đặn của vật mỏng hình cánh, thường gây ra tiếng động nhẹ

6285 Liệng : nghiêng cánh bay theo đường vòng

6286 Én liệng rường không : én bay liệng ở quanh ngôi nhà bỏ trống. Rường : xà ngang phía trên của vì kèo để đỡ xà nhà. Ý nói nhà bỏ hoang

6287 Lan : mở rộng dần phạm vi ra trên một bề mặt

6288 Phong : bọc kín, phủ kín.

Câu 2750 : lấy ý từ hai câu trong bài Trường Can hành kỳ của Lý Bạch (李白; 701 - 762, biểu tự Thái Bạch 太白, hiệu Thanh Liên cư sĩ 青蓮居士, là một trong những nhà thơ theo chủ nghĩa lãng mạn nổi tiếng nhất thời Thịnh Đường nói riêng và Trung Hoa nói chung). Ý nói "không có người qua lại, ra vào Môn tiền trì hành tích 門前遲行跡 Trước cổng dấu chân xưa
Nhất nhất sinh lục đài 一一生綠苔 Rêu xanh đà phủ kín (Ngô Minh Trực dịch)

Nguồn : Thi Viện

6289 Đi về : xem chú thích câu [38](#)

6290 Những : xem chú thích câu [4](#) (4)

Câu 2752 : ý nói "chỉ còn có lối đi về khi trước"

6291 Lặng ngắt như tờ : xem chú thích câu [71](#)

6292 Nỗi niềm : xem chú thích chữ "nỗi" câu [109](#) (1)

6293 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1)

6294 Láng giếng : người, nhà hay nước ở nhà bên cạnh

6295 Lân la : xem chú thích câu [287](#) (2)

6296 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (2)

Câu 2756 : ý nói "tìm cách làm quen để hỏi một cách kín đáo một vài điều khó hiểu"

6297 Một hai : xem chú thích câu [27](#) (3)

6298 Tụng đình 訟廷 : nơi làm việc của quan xử án, toà án (đây nói vụ kiện cáo do thăng bán tơ gây ra).
Tụng : kiện thưa. Đình : nơi làm việc. Mắc tụng đình : vướng phải chuyện kiện tụng

6299 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

6300 Dờ : xem chú thích câu [260](#) (1)

6301 Lần hồi : dần dà cho qua ngày tháng

6302 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (1)

6303 Lưng : lưng chừng, khoảng ở giữa, không ở trên cao, cũng không ở dưới thấp. Thí dụ : cánh diều lơ lửng trên lưng trời

6304 Thoắt : xem chú thích câu [166](#)

6305 Rụng rời : xem chú thích câu [582](#) (2)

2765. Vội han⁶³⁰⁷ di trú⁶³⁰⁸ nơi nao,
Đánh đường⁶³⁰⁹ chàng mới⁶³¹⁰ tìm vào tận nơi.
Nhà⁶³¹¹ tranh vách đất tả tơi,
Lau treo rèm nát⁶³¹² trúc cài phen thưa⁶³¹³.
Một⁶³¹⁴ sân đất cỏ dầm mưa,
2770. Càng⁶³¹⁵ ngao ngán⁶³¹⁶ nỗi⁶³¹⁷ càng ngơ ngẩn⁶³¹⁸ đường⁶³¹⁹!
Đánh liều⁶³²⁰ lên tiếng ngoài tường⁶³²¹,
Chàng Vương nghe tiếng vội vàng chạy ra.
Đặt tay vội rước vào nhà⁶³²²,
Mái sau viên ngoại⁶³²³ ông bà ra ngay.
2775. Khóc than kể hết niềm tây⁶³²⁴:
Chàng ôi biết nỗi⁶³²⁵ nước⁶³²⁶ này cho⁶³²⁷ chưa?
Kiều nhi phận mỏng như tờ⁶³²⁸,
Một lời⁶³²⁹ đã lỗi⁶³³⁰ tóc tơ⁶³³¹ với chàng!
Gặp cơn⁶³³² gia biến⁶³³³ lạ đường⁶³³⁴,
2780. Bán mình nó phải⁶³³⁵ tìm đường⁶³³⁶ cứu cha.

6306 [Xiết bao](#) : xem chú thích câu [310](#)

6307 [Han](#) : hỏi (hỏi han)

6308 [Di trú](#) 移住 : dời đi ở chỗ khác

6309 [Đánh đường](#) : xem chú thích câu [442](#)

6310 [Mới](#) : xem chú thích câu [61](#) (7)

6311 [Nhà](#) : xem chú thích câu [11](#) (4)

6312 [Lau treo rèm nát](#) : treo một cái rèm lau nát, ý nói "rèm làm bằng cây lau và cũng hư hỏng tới mức tồi tệ", ngụ ý là nghèo lắm

6313 [Trúc cài phen thưa](#) : phen (đồ đan bằng tre, nứa, cứng và dày, dùng để che) đan bằng tre một cách sơ sài (thưa : có nhiều khoảng trống, khoảng hở hơn so với bình thường), ngụ ý là nghèo lắm

6314 [Một](#) : xem chú thích câu [3](#) (6)

6315 [Càng](#) : xem chú thích câu [23](#) (2)

6316 [Ngao ngán](#) : xem chú thích câu [252](#)

6317 [Nỗi](#) : xem chú thích câu [109](#) (3)

6318 [Ngơ ngẩn](#) : xem chú thích câu [486](#)

6319 [Đường](#) : xem chú thích câu [122](#) (2)

Câu 2770 : ý nói "nỗi càng ngao ngán, đường càng ngẩn ngơ", nghĩa là "thấy hoàn cảnh càng đau khổ càng lộ vẻ thần thờ"

6320 [Liều](#) : xem chú thích câu [328](#) (1)

6321 [Tường](#) : vách (xây bằng gạch, đất, đá)

6322 [Nhà](#) : xem chú thích câu [11](#) (5)

6323 [Viên ngoại](#) : xem chú thích câu [11](#)

6324 [Niềm tây](#) : xem chú thích câu [316](#)

6325 [Nỗi](#) : xem chú thích câu [109](#) (3)

6326 [Nước](#) : chiều hướng ở mức độ khó có thể chịu đựng hơn

6327 [Cho](#) : xem chú thích câu [94](#) (1)

6328 [Như tờ](#) : như tờ giấy, ý nói rất mỏng

6329 [Một lời](#) : xem chú thích câu [112](#) (2)

6330 [Lỗi](#) : sai lầm trong cư xử, hành động

6331 [Tóc tơ](#) : xem chú thích câu [228](#) (2)

6332 [Cơn](#) : xem chú thích câu [165](#) (2)

6333 [Gia biến](#) 家變 : tai biến của gia đình

6334 [Lạ đường](#) : xem chú thích câu [1291](#)

6335 [Phải](#) : xem chú thích câu [289](#) (5)

6336 [Đường](#) : xem chú thích câu [178](#) (4)

Dùng dằng⁶³³⁷ khi bước chân ra,
Cực trăm nghìn nỗi⁶³³⁸ dặn ba bốn lần.
Trót⁶³³⁹ lời hẹn với lang quân⁶³⁴⁰,
Mượn⁶³⁴¹ con em nó, Thúy Vân, thay lời⁶³⁴².

2785. Gọi là⁶³⁴³ trả chút nghĩa⁶³⁴⁴ người,
Sầu này dằng đặc⁶³⁴⁵ muôn đời chưa quên!
Kiếp⁶³⁴⁶ này duyên đã phụ duyên⁶³⁴⁷,
Dạ dài⁶³⁴⁸ còn biết⁶³⁴⁹ sẽ⁶³⁵⁰ đèn⁶³⁵¹ lai sinh⁶³⁵².
Mấy lời ký chú⁶³⁵³ đình ninh⁶³⁵⁴,

2790. Ghi lòng để dạ cất⁶³⁵⁵ mình ra đi.
Phận sao⁶³⁵⁶ bạc bấy⁶³⁵⁷ Kiều nhi!
Chàng Kim về đó con thì đi đâu⁶³⁵⁸ ?
Ông bà càng⁶³⁵⁹ nói càng đau,
Chàng càng nghe nói càng đau như dưa⁶³⁶⁰.

2795. Vật mình⁶³⁶¹ vẩy gió⁶³⁶² tuôn mưa⁶³⁶³,

6337 Dùng dằng : xem chú thích câu [133](#)

6338 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (1)

6339 Trót : xem chú thích câu [556](#) (1). Trót lời : lỡ có lời

6340 Lang quân 郎君 : tiếng vợ gọi chồng, ở đây chỉ Kim Trọng. Lang : mỹ xưng dùng cho đàn ông. Quân : tiếng tôn xưng : thê thiếp gọi chồng. Như : phu quân 夫君 (my husband and master, archaic)

6341 Mượn : xem chú thích câu [204](#) (1)

6342 Thay lời : thay mặt mà giữ lời, ý nói làm việc mà Thúy Kiều đã có lời hứa với Kim Trọng, tức là kết duyên cùng Kim Trọng thay TK

6343 Gọi là : xem chú thích câu [76](#) (1)

6344 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (1)

6345 Dằng đặc : kéo dài mãi như không có giới hạn.

Câu 2786 : lấy ý từ câu "Thử hận miên miên vô tuyệt kỳ 此恨綿綿無絕期 Giận này đặc đặc dễ hầu có nguôi (Tản Đà dịch)" trong bài Trường Hận Ca của Bạch Cư Dị

6346 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)

6347 Duyên đã phụ duyên : trái với lời ước hẹn không kết duyên (trở thành vợ chồng) với nhau được

6348 Dạ dài : xem chú thích câu [747](#)

6349 Còn biết : có biết không

6350 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (1)

6351 Đèn : xem chú thích câu [228](#)

6352 Lai sinh 來生 : đời sống khi được đầu thai trở lại, chỉ kiếp sau. (Từ điển MDBG : next life). Lai : trở lại. Sinh : đời sống.

Câu 2788 : ý nói "khi chết đi (dạ dài) không biết có đầu thai để được trả nợ ở kiếp sau hay không"

6353 Ký chú 記註 : dặn dò để ghi nhớ. Ký : nhớ, ghi chép. Chú : giải thích, ghi chép

6354 Đình ninh : xem chú thích câu [450](#) (1)

6355 Cất : xem chú thích câu [1140](#) (2). Cất mình : như cất bước, bắt đầu cuộc đi xa

6356 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3)

6357 Bấy : xem chú thích câu [74](#)

6358 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

6359 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

6360 Dầu như dưa : héo úa như củ cải phơi khô để làm dưa. (Dầu : héo úa, không còn tươi)

6361 Vật mình : lẫn lộn vì đau đớn

6362 Vẩy gió : vùng tay vật chân làm như vẩy gió. Vẩy : đưa lên đưa xuống hay đưa qua đưa lại một cách đều đặn và liên tiếp

6363 Tuôn mưa : nước mắt rơi như mưa

Dầm dề⁶³⁶⁴ giọt ngọc⁶³⁶⁵ thần thờ⁶³⁶⁶ hồn mai⁶³⁶⁷!
Đau đòi⁶³⁶⁸ đoạn⁶³⁶⁹ ngắt⁶³⁷⁰ đòi thôi⁶³⁷¹,
Tĩnh ra lại⁶³⁷² khóc khóc rồi lại mê.
Thấy chàng đau nỗi⁶³⁷³ biệt ly,

2800. Nhẫn gừng⁶³⁷⁴ ông mới⁶³⁷⁵ vỗ về giải khuyên:
"Bây giờ ván đã đóng thuyền⁶³⁷⁶,
"Đã đành⁶³⁷⁷ phận bạc⁶³⁷⁸ khôn đền⁶³⁷⁹ tình chung⁶³⁸⁰!
"Quá thương chút nghĩa⁶³⁸¹ đèo bông⁶³⁸²,
"Nghìn vàng⁶³⁸³ thân ấy⁶³⁸⁴ để hòng bỏ sao"⁶³⁸⁵?

2805. Dỗ dành khuyên giải trăm chiều⁶³⁸⁶,
Lửa phiền càng⁶³⁸⁷ dập càng khêu⁶³⁸⁸ mối⁶³⁸⁹ phiền.
Thề xưa giờ đến kim hoàn⁶³⁹⁰,
Của⁶³⁹¹ xưa lại⁶³⁹² giờ đến đàn với hương⁶³⁹³.
Sinh càng⁶³⁹⁴ trông thấy càng thương.

2810. Gan càng tức tối ruột càng xót xa⁶³⁹⁵.

6364 Dầm dề : xem chú thích câu [226](#) (2)

6365 Giọt ngọc : xem chú thích câu [1759](#)

6366 Thần thờ : thờ người ra, không còn cảm xúc gì

6367 Hồn mai : hồn vía. Chữ "mai" dùng cho đẹp lời và thuận vần

6368 Đòi : xem chú thích câu [222](#)

6369 Đoạn : xem chú thích câu [1251](#) (2)

6370 Ngắt : xem chú thích câu [571](#) (2)

6371 Thôi : khoảng thời gian hoặc không gian tương đối dài và liên tục, trong đó diễn ra một hoạt động nào đó

6372 Lại : xem chú thích câu [24](#) (4)

6373 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3)

6374 Nhẫn gừng : nén lòng cầm nước mắt lại. Nhẫn 忍 : nhịn, chịu đựng

6375 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)

6376 Ván đã đóng thuyền : chỉ việc đã xong rồi, không còn hy vọng thay đổi được nữa. Cổ Thi : Mộc dĩ thành chu nhân dĩ khứ 木已成舟人已去, nghĩa là ván đã đóng thuyền, người đã rời xa

6377 Đã đành : xem chú thích câu [219](#)

6378 Phận bạc : xem chú thích câu [753](#)

6379 Đền : xem chú thích câu [228](#)

6380 Tình chung : xem chú thích câu [792](#)

6381 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (1)

6382 Đèo bông : xem chú thích câu [1509](#)

6383 Nghìn vàng : xem chú thích câu [645](#)

6384 Thân ấy : chỉ Kim Trọng

6385 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5)

6386 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (5). Trăm chiều : nhiều cách

6387 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

6388 Khêu : xem chú thích câu [2058](#) (2)

6389 Mối : xem chú thích câu [81](#) (1)

6390 Kim hoàn 金環 : vòng vàng (xuyến vàng Kim Trọng đã cho Thúy Kiều làm tin lúc mới gặp nhau)

6391 Của : xem chú thích câu [308](#) (1)

6392 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

6393 Đàn với hương : đàn mà Kim Trọng đưa cho Thúy Kiều để gảy và hương thề của hai người

6394 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

6395 Xót xa : xem chú thích câu [788](#)

Rằng: "Tôi trót⁶³⁹⁶ quá chân⁶³⁹⁷ ra,
"Để cho⁶³⁹⁸ đến nỗi⁶³⁹⁹ trôi hoa dạt bèo⁶⁴⁰⁰.
"Cùng nhau⁶⁴⁰¹ thề thốt đã nhiều,
"Những⁶⁴⁰² điều vàng đá⁶⁴⁰³ phải⁶⁴⁰⁴ điều nói không⁶⁴⁰⁵!

2815. "Chưa chẵn gối⁶⁴⁰⁶ cũng⁶⁴⁰⁷ vợ chồng,
"Lòng nào⁶⁴⁰⁸ mà⁶⁴⁰⁹ nỡ⁶⁴¹⁰ dứt lòng cho đang⁶⁴¹¹?
"Bao nhiêu cửa⁶⁴¹², mấy ngày đàng,
"Còn tôi tôi một⁶⁴¹³ gặp nàng mới⁶⁴¹⁴ thôi!"
Nỗi⁶⁴¹⁵ thương nói chẳng hết⁶⁴¹⁶ lời,

2820. Tạ từ sinh mới⁶⁴¹⁷ sụt sùi⁶⁴¹⁸ trở ra.
Vội về sửa chốn vườn hoa,
Rước mời viên ngoại⁶⁴¹⁹ ông bà cùng sang.
Thần hôn⁶⁴²⁰ chăm chút⁶⁴²¹ lễ thường⁶⁴²²,
Dưỡng thân⁶⁴²³ thay tấm lòng nàng ngày xưa.

6396 Trót : xem chú thích câu [556](#) (1)

6397 Quá chân : đi quá xa, đi xa hơn hạn độ đã dự tính

6398 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

6399 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (2)

6400 Trôi hoa dạt bèo : cũng như "hoa trôi bèo dạt", xem chú thích câu [219](#). Ý nói Kiều trôi dạt nơi xứ người

6401 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

6402 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)

6403 Vàng đá (hay đá vàng) : xem chú thích câu [352](#) (điều vàng đá : điều quan trọng)

6404 Phải : xem chú thích câu [289](#) (2).

6405 Nói không : nói mà không có ý nghĩa gì

Câu 2814 : có thể hiểu là "những lời vàng đá nào phải là những lời nói không !" (chữ "nào" bị lược và cuối câu là chấm than !), nhưng cũng có thể hiểu là "những lời vàng đá có phải là những lời chúng ta nói không chẳng ?" (chữ "có" và "chúng ta" bị lược, cuối câu là chấm hỏi ?). Điều này cho ta thấy rõ rằng các chấm phết mà những người sau thêm vào khi chép lại có thể làm sai nghĩa của tác giả.

6406 Chẵn gối : tức là cái chẵn, cái gối, để chỉ việc ân ái giữa nam nữ

6407 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

6408 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)

6409 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)

6410 Nỡ : xem chú thích câu [510](#)

6411 Đang : xem chú thích câu [350](#) (1)

6412 Cửa : xem chú thích câu [308](#) (3)

6413 Một : xem chú thích câu [3](#) (10)

6414 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)

Câu 2817-2718 : ý nói "dù phải tốn bao nhiêu cửa, phải đi bao nhiêu ngày, tôi phải gặp nàng mới thôi"

6415 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (1)

Câu 2819 : ý nói "không có lời nào nói cho hết nỗi thương đau, ngụ ý thương đau thật nhiều không tả được"

6416 Chẳng hết : còn thừa trong phạm vi vừa nói đến. Chẳng hết lời : còn nhiều điều chưa nói

6417 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

6418 Sụt sùi : xem chú thích câu [222](#)

6419 Viên ngoại : xem chú thích câu [11](#)

6420 Thần hôn : xem chú thích [918](#)

6421 Chăm chút : chăm nom, săn sóc

6422 Lễ thường : xem chú thích câu [1669](#)

6423 Dưỡng thân : nuôi cha mẹ.

Câu 2824 : ý nói "Kim Trọng thay Kiều phụng dưỡng vợ chồng Vương ông như cha mẹ mình"

2825. Đinh ninh⁶⁴²⁴ mài lê chép thơ⁶⁴²⁵,
 Cắt người tìm tòi⁶⁴²⁶ đưa tờ nhắn nhe⁶⁴²⁷.
 Biết bao⁶⁴²⁸ công⁶⁴²⁹ muốn của⁶⁴³⁰ thuê,
 Lâm Thanh⁶⁴³¹ mấy độ⁶⁴³² đi về⁶⁴³³ dậm khơi.
 Người một nơi hỏi một nơi⁶⁴³⁴,
2830. Mênh mông⁶⁴³⁵ nào⁶⁴³⁶ biết bể trời⁶⁴³⁷ nơi nao?
 Sinh cang⁶⁴³⁸ thảm thiết⁶⁴³⁹ khát khao⁶⁴⁴⁰,
 Như nung gan sắt như bào lòng son⁶⁴⁴¹.
 Ruột tằm⁶⁴⁴² ngày một⁶⁴⁴³ héo don⁶⁴⁴⁴,
 Tuyết sương⁶⁴⁴⁵ ngày một⁶⁴⁴⁶ hao mòn hình ve⁶⁴⁴⁷.
2835. Thần thờ lúc tỉnh lúc mê,
 Máu theo nước mắt⁶⁴⁴⁸ hồn lìa chiêm bao⁶⁴⁴⁹.

6424 Đinh ninh : xem chú thích câu [450](#) (2)

6425 Chép thơ : viết thư, cho người nhà cầm thư đi các nơi hỏi thăm tin tức của Thúy Kiều. Mài lê chép thư : lấy nước mắt mài mực để viết thư, ý nói "vừa khóc vừa viết"

6426 Tìm tòi : theo câu thơ mà đoán thì có nghĩa là tìm kiếm. Các ông Nguyễn Văn Vĩnh, Michel Des Abels và René Crayssac đều hiểu như vậy. Ông Đào Duy Anh giải thích : "Tìm tòi : tức là tìm tòi"

6427 Nhắn nhe : gửi tin

6428 Biết bao : như "biết bao nhiêu", xem chú thích câu [674](#)

6429 Công : xem chú thích câu [85](#) (4)

6430 Của : xem chú thích câu [308](#) (3). Của thuê : tiền trả để thuê người hay vật gì

6431 Lâm Thanh : xem chú thích câu [626](#). Kim Trọng cho người cầm thư về Lâm Thanh hỏi thăm tin tức của Thúy Kiều vì khi Mã Giám sinh đến Bắc Kinh mua Kiều có khai gian quê ở huyện Lâm Thanh thay vì Lâm Truy

6432 Độ : xem chú thích câu [694](#) (3)

6433 Đi về : xem chú thích câu [38](#)

6434 Câu 2829 : Kim Trọng tìm Kiều ở Lâm Thanh trong khi nàng lúc đầu thì ở Lâm Truy (trong kỷ viên của Tú bà hay làm bé cho Thúc sinh) cách đó 230 km, sau đó bị Hoạn thư bắt về Vô Tích cách đó 780 km và kết cục về ở với sư Giác Duyên ở Hàng Châu cách đó 1030 km.

6435 Mênh mông : xem chú thích câu [2635](#)

6436 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

6437 Bể trời : như "trời bể", xem chú thích câu [2215](#)
Câu 2830 : ý nói "trời bể mênh mông không biết ở nơi nào"

6438 Cang : xem chú thích câu [23](#) (1)

6439 Thảm thiết : xem chú thích câu [1863](#)

6440 Khát khao : mong muốn rất tha thiết

6441 Sắt son : thủy chung, không bao giờ đổi thay, không bao giờ phai nhạt (tựa như lúc nào cũng đỏ như son, rắn như sắt)

Gan sắt : ý chí cứng rắn. Lòng son : tình cảm (tấm lòng) thủy chung

Câu 2832 : ý nói "nóng lòng sốt ruột" (Bào lòng son : như bị một vật gì sắc bén cạo vào ruột, chỉ sự đau lòng)

6442 Ruột tằm : xem chú thích câu [1820](#)

6443 Một : xem chú thích câu [3](#) (7). Ngày một : như "một ngày một"

6444 Héo don : héo quắt (teo lại, sặt lại do khô héo hoặc gãy mòn) lại, không còn sức sống

6445 Tuyết sương : tuyết và sương; dùng để chỉ nỗi gian nan, vất vả phải chịu đựng

6446 Một : xem chú thích câu [3](#) (7). Ngày một : như "một ngày một"

6447 Hình ve : mình gầy như con ve nhẹ bổng, ý nói Kim Trọng nhớ nàng Kiều mà thân thể hao mòn hẳn đi

6448 Máu theo nước mắt : khóc đến nỗi nước mắt có lẫn cả máu

Điển tích : Đời chiến quốc bên Tàu, có người nước Sở tên Biện Hòa tìm được ở núi Kim sơn một viên ngọc quý đem dâng vua Lê Vương, vua trao cho thợ xem thử, thợ bảo là đá. Biện Hoà bị khép tội khi quân và bị chặt một chân. Đời vua sau là Bảo Vương, Hoà cũng đem dâng như trước và lại bị chặt thêm chân nữa. Đến khi Sở Văn vương lên ngôi, Biện Hoà lại muốn đem dâng, nhưng hai bên chân đều bị chặt cả, không thể đi được, bèn ôm viên đá ngọc ở trong bọc, lẫn khóc ở chân núi Kinh Sơn, ba ngày ba đêm,

Xuân huyên⁶⁴⁵⁰ lo sợ biết bao⁶⁴⁵¹,
Quá ra khi đến thế nào mà⁶⁴⁵² hay⁶⁴⁵³!
Vội vàng sắm sửa chọn ngày,

2840. Duyên Vân sớm⁶⁴⁵⁴ đã xe dây⁶⁴⁵⁵ cho⁶⁴⁵⁶ chàng.
Người yếu điệu⁶⁴⁵⁷ kẻ văn chương,
Trai tài gái sắc xuân đương vừa thì⁶⁴⁵⁸,
Tuy rằng vui chữ vu qui⁶⁴⁵⁹,
Vui nào⁶⁴⁶⁰ đã cất⁶⁴⁶¹ sầu kia được nào⁶⁴⁶²!

2845. Khi ăn ở, lúc ra vào,
Càng⁶⁴⁶³ âu⁶⁴⁶⁴ duyên mới⁶⁴⁶⁵ càng dào⁶⁴⁶⁶ tình xưa .
Nỗi nàng⁶⁴⁶⁷ nhớ đến bao giờ⁶⁴⁶⁸
Tuôn châu⁶⁴⁶⁹ đòi⁶⁴⁷⁰ trăn, vò tơ⁶⁴⁷¹ trăm vòng.
Có khi vắng vẻ thư phòng,

2850. Đốt lò hương giở phím đồng⁶⁴⁷² ngày xưa .
Bẻ bai⁶⁴⁷³ rủ rỉ⁶⁴⁷⁴ tiếng tơ⁶⁴⁷⁵,

khóc hết cả nước mắt rồi máu chảy ra, có người hỏi, Hòa đáp : "Không phải tôi muốn dâng công mà chỉ vì không có kẻ nhìn ra ngọc quý ". Sở văn Vương nghe được liền sai người đập đá ra, quả thấy ngọc ở trong. Từ đó đặt là ngọc Biện Hòa.

6449 Hồn lià chiêm bao : mơ màng như hồn lià khỏi xác lúc chiêm bao

6450 Xuân huyên : xem chú thích câu [759](#)

6451 Biết bao : như "biết bao nhiêu", xem chú thích câu [674](#)

6452 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4).

Câu 2838 : ý nói "làm sao mà biết được khi nào tâm trạng của chàng Kim trở nên quá mức chịu đựng".

Nguyên truyện : "Kim khóc liên miên, bỏ cả ăn uống. Vương ông thấy thế, sợ Kim ngã bệnh, đành bảo Kim nạp sinh lễ hỏi cưới Thúy-Vân. Rồi Vương ông chọn ngày lành tháng tốt, cho Kim với Vân thành thân."

6453 Hay : xem chú thích câu [111](#) (3)

6454 Sớm : xem chú thích câu [976](#) (3)

6455 Xe dây : như xe tơ, xem chú thích câu [2600](#)

6456 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

6457 Yếu điệu : (người phụ nữ) có dáng người dịu dàng, thùy mị

6458 Xuân đương vừa thì : còn ở vào thời xuân, còn trẻ. Xuân : xem chú thích câu [39](#) (3)

6459 Vu qui : xem chú thích câu [651](#)

6460 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)

6461 Cất : xem chú thích câu [1140](#) (4).

Câu 2844 : ý nói "vui này không cần được, không so sánh được với sầu kia, nghĩa là vui này không xóa được sầu kia"

6462 Nào : xem chú thích câu [89](#) (3)

6463 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

6464 Âu : âu yếm, xem chú thích câu [500](#)

6465 Mới : xem chú thích câu [61](#) (4)

6466 Dào : dạt dào, tràn đầy do dâng lên nhiều và liên tục. Thí dụ : tình cảm dạt dào

6467 Nỗi nàng : xem chú thích câu [246](#)

6468 Bao giờ : xem chú thích câu [70](#) (1)

6469 Châu : xem chú thích câu [82](#)

6470 Đòi : xem chú thích câu [222](#)

6471 Vò tơ : xem chú thích câu [1265](#)

6472 Phím đồng : cây đàn làm bằng loại gỗ cây ngô đồng (xem chú thích "[sân ngô](#)" câu 1386). Phím : Phím đàn chỉ cây đàn. Đồng : gỗ ngô đồng

6473 Bẻ bai : (1) du dương, réo rắt

(2) bắt bẻ và chê bai (ở đây có lẽ nên hiểu theo nghĩa (1))

Trầm bay nhạt khói gió đưa lay rèm⁶⁴⁷⁶.
Đường⁶⁴⁷⁷ như bên nóc trước thềm,
Tiếng kiêu⁶⁴⁷⁸ đồng vọng⁶⁴⁷⁹ bóng xiêm⁶⁴⁸⁰ mơ màng⁶⁴⁸¹,

2855. Bời lòng tạc đá ghi vàng⁶⁴⁸²,
Tưởng nàng nên⁶⁴⁸³ lại⁶⁴⁸⁴ thấy nàng về đây⁶⁴⁸⁵.
Những là⁶⁴⁸⁶ phiền muộn đêm ngày⁶⁴⁸⁷,
Xuân thu⁶⁴⁸⁸ biết đã đổi thay mấy lần?
Chế khoa⁶⁴⁸⁹ gập hội trường văn⁶⁴⁹⁰.

2860. Vương, Kim cùng chiếm bảng xuân⁶⁴⁹¹ một ngày.

(3) Từ điển truyện Kiều Đào Duy Anh chú thích : "Bể bài : tức là bể bàng nói chệch ra, có ý tủi thẹn". Nghĩa này không hợp lắm

6474 Rủ rỉ : nói nhỏ nhẹ, chậm rãi, vừa đủ để cho nhau nghe, về thân mật

6475 Tiếng tơ : tiếng đàn

6476 Câu 2852 : ý nói "gió thổi qua bức rèm làm cho khói của bình đốt trầm nhạt đi"

6477 Dường : xem chú thích câu [122](#) (1)

6478 Kiều 嬌 : người con gái đẹp. Cả 5 bản chữ Nôm tham khảo trên Website của VNPF đều chép 嬌 nhưng phiên âm là "Kiêu" (chữ hoa), ngoại trừ bản Kiều Oánh Mậu do Nguyễn Thế & Phan Anh Dũng khảo chú. Chữ "Kiêu" (hoa) không đúng vì tên Thúy Kiều viết là 翠翹

6479 Đồng vọng : vọng lại từ xa

6480 Xiêm : đồ mặc che nửa thân trước trong y phục của người quyền quý thời cổ. Nhưng ở đây có lẽ phải hiểu là "áo xiêm hay xiêm y", tức là đồ mặc của phụ nữ, ý nói hình bóng Thúy Kiều

6481 Mơ màng : thấy phảng phất trong giấc ngủ

6482 Tạc đá ghi vàng : không phai, không quên

6483 Nên : xem chú thích câu [33](#) (3)

6484 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

6485 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

6486 Những là : xem chú thích câu [158](#) (1)

6487 Đêm ngày : xem chú thích câu [910](#)

6488 Xuân thu 春秋 : Xuân thu là hai trong bốn mùa, dùng để tiêu biểu cho một năm.

Câu 2858 : ý nói "nhiều năm đã trôi qua"

6489 Chế khoa : dưới nhà Đường, khoa thi đặc biệt do ý vua đặc định (không phải là khoa thường tổ chức đúng kỳ lệ), gọi là chế cử khoa 制舉科. Gọi tắt là chế cử 制舉 hoặc chế khoa 制科

6490 Hội trường văn : khoa thi. Trường văn hay văn trường 文場. Hoa điển : 科舉考試的場所 ; khoa cử khảo thí đích trường sở, tức là "khảo trường hay trường thi"

6491 Bảng xuân : do chữ xuân bảng, bảng thi về mùa xuân. Chiếm bảng xuân : tức là thi đỗ kỳ thi Hội, đỗ cử nhân

Vào thời phong kiến, các khoa thi đại khái được tổ chức như sau (việc tổ chức thay đổi ít nhiều tùy theo thời đại, VN tuy dựa theo quy định thi cử của Tàu nhưng cũng có khác đi một ít):

- **Thi Hương** : là kỳ thi sơ khởi nhất, được tổ chức ở các trường tại địa phương. Thi Hương được tổ chức vào tháng 8 âm lịch nên khi đỗ cử nhân được gọi là "thu bảng" hay "bảng thu"
Qua được 3 kỳ đầu (hay còn gọi là ba trường) thì đỗ cấp tú tài (tức sinh đồ - tên dân gian là ông Đồ, ông Tú)
Qua được cả 4 kỳ thi đỗ cấp cử nhân (tức hương cống - ông Cống, ông Cử).
Đỗ tú tài thì không được triều đình bổ dụng nhưng đối với trong làng, trong tổng thì địa vị đương sự thăng từ hạng thường dân lên hạng chức sắc, có chân trong hội đồng kỳ mục, được miễn sưu dịch, và khi có cỗ bàn trong đình thì được ngồi chiếu trên. Đỗ cử nhân thì ngoài việc được phép dự thi Hội, còn được bổ nhiệm làm quan trong những ngạch thuộc cửu phẩm, được vua ban áo mũ và làng xã phải phục dịch đón tiếp vinh quy.
- **Thi Hội** : khoa thi này được gọi là "Hội thi cử nhân" hoặc "Hội thi cống sĩ" (các cử nhân, cống sĩ, tức là người đã đỗ thi Hương ở các địa phương, tụ hội lại ở kinh đô để thi) do đó gọi là thi Hội. Thí sinh đỗ cả 4 kỳ được công nhận là trúng cách thi Hội, nhưng không có học vị gì. Nếu không tiếp tục thi Đình thì vẫn chỉ có học vị hương cống hoặc cử nhân. Kỳ thi Hội diễn ra vào mùa xuân năm kế tiếp của kỳ thi Hương nên khi đỗ được gọi là "xuân bảng" hay "bảng xuân".

Cửa trời⁶⁴⁹² rộng mở đường mây⁶⁴⁹³,
Hoa chào ngõ hạnh⁶⁴⁹⁴ hương bay dặm phần⁶⁴⁹⁵.
Chàng Vương nhớ đến xa gần⁶⁴⁹⁶,
Sang nhà⁶⁴⁹⁷ Chung lão tạ ân chu tuyền⁶⁴⁹⁸.

2865. Tình xưa ân trả nghĩa đền⁶⁴⁹⁹,
Gia thân⁶⁵⁰⁰ lại⁶⁵⁰¹ mới⁶⁵⁰² kết duyên Châu Trần⁶⁵⁰³.
Kim tử nhẹ bước thanh vân⁶⁵⁰⁴,
Nỗi⁶⁵⁰⁵ nàng càng⁶⁵⁰⁶ nghĩ xa gần⁶⁵⁰⁷ càng thương.
Ấy ai⁶⁵⁰⁸ dẫn ngọc thể vàng⁶⁵⁰⁹,

2870. Bây giờ kim mã⁶⁵¹⁰ ngọc đường⁶⁵¹¹ với ai⁶⁵¹²?

- **Thi Đình** : là một khóa thi cử về nho học cao cấp nhất do triều đình phong kiến tổ chức để tuyển chọn người có tài, học rộng. Người thi đỗ được cấp bằng và có thể nhờ đó mà được vào làm quan chức trong triều chính. Sau khi thí sinh đỗ kỳ thi Hội thì mới được dự thi kỳ thi Đình. Đỗ thi Đình thì được học vị tiến sĩ. Đỗ đầu thi Đình gọi là đình nguyên hay điện nguyên hay trạng nguyên, đỗ nhì là bảng nhãn, đỗ ba là thám hoa, gọi chung là tam khôi.
Nguồn : Wikipedia

6492 Cửa trời : do chữ thiên môn 天門 là cửa trời, cái cửa bước vào cõi trời, ở đây ý nói cửa nhà vua (thiên tử)

6493 Đường mây : con đường lên mây, ý nói con đường công danh, dịch từ chữ "vân trình 雲程" hay "vân lộ 雲路". Vân : Mây. Trình : con đường. Lộ : đường cái, đường đi lại. Hán điển : 雲路 : 青雲之路。比喻顯達的仕途 ; Vân lộ : Thanh vân chi lộ. Tỉ dụ hiển đạt đích sĩ đồ, nghĩa là "con đường lập công danh (lên mây xanh, Thanh vân : xem chú thích câu [2478](#)). Chỉ con đường làm quan vinh hiển"

6494 Ngõ hạnh : đường vào khu vườn hạnh (Hạnh viên), nay thuộc phía tây sông Khúc Giang, huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây, nơi tập trung hội yến của các tân khoa tiến sĩ (xem thêm [lược đồ](#) câu 10). Dừng để chỉ sự thi cử, đỗ đạt

6495 Dặm phần : đường đi có trồng những cây phần, chỉ đường đi ở làng xóm, quê hương (xem chú thích "gốc phần" câu [2588](#)). Hương bay dặm phần : vinh qui, trở về làng một cách vẻ vang sau khi thi đỗ (thường nói về người thi đỗ khoa thi đình)

6496 Xa gần (như Gần xa) : xem chú thích câu [45](#) (2)

6497 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

6498 Chu tuyền (chu toàn) : Làm cho được tròn vẹn

6499 Ân trả nghĩa đền : trả đền ân nghĩa, đáp lại tình nghĩa thăm thiết, gắn bó do có chịu ơn sâu với nhau

6500 Gia thân : làm cho thân hơn (gia : tăng thêm)

6501 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

6502 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

6503 Châu Trần : xem chú thích câu [1458](#).

Câu 2865-2866 : ý nói "Vương Quan cưới con gái của Chung lão"

Nguyên truyện : "...Năm ấy, cả Kim lẫn Vương cùng được nhận làm phụ học sinh. Nhớ tới cái ơn của ông công sai già ngày trước tên là Chung Sự đã giúp đỡ cha mình, Vương bèn tới chào hỏi và cảm ơn. Chung ông muốn gả con gái cho Vương. Vương xin vâng. Thế là hai nhà họ Vương, Chung trở thành thông gia..."

6504 Thanh vân : xem chú thích câu [2478](#). Nhẹ bước thanh vân : thi đỗ ra làm quan

6505 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3)

6506 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

6507 Xa gần (như Gần xa) : xem chú thích câu [45](#) (2)

6508 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3). Chỉ Thúy Kiều

6509 Dẫn ngọc thể vàng : những lời dẫn dò, thể thốt quý như vàng ngọc

6510 Kim mã : đồng nghĩa với "kim môn", xem chú thích câu [410](#)

6511 Ngọc đường 玉堂 : nhà ngọc, tức là dùng để chỉ nhà phú quý. Đời Tống Thái Tông, vua đề ở dinh Hàn Lâm ba chữ Ngọc đường thự. Đời sau bèn dùng những chữ Kim mã ngọc đường để nói chung cảnh quan gia phú quý

6512 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1)

Ngon⁶⁵¹³ bèo chân sóng lạc loài⁶⁵¹⁴ ,
Nghĩ mình vinh hiển thương người lưu ly⁶⁵¹⁵ .
Vâng ra ngoại nhậm⁶⁵¹⁶ Lâm trụy⁶⁵¹⁷ ,
Quan san⁶⁵¹⁸ nghìn dặm thê nhi⁶⁵¹⁹ một⁶⁵²⁰ đoàn.

2875. Cầm đường⁶⁵²¹ ngày tháng thanh nhàn,
Sớm khuya⁶⁵²² tiếng hạc tiếng đàn⁶⁵²³ tiêu dao⁶⁵²⁴ .
Phòng xuân⁶⁵²⁵ trưởng rủ hoa đào⁶⁵²⁶ ,
Nàng Vân năm bổng chiêm bao thấy nàng.
Tình ra mới⁶⁵²⁷ rĩ cùng chàng,
2880. Nghe lời chàng cũng⁶⁵²⁸ hai đường⁶⁵²⁹ tin nghi.
Nọ Lâm Thanh với Lâm Trụy,

Câu 2870 : ý nói "bây giờ vinh hiển, giàu sang với ai đây, (vì người thề xưa không có mặt)"

6513 Ngon : xem chú thích câu [53](#) (1)

6514 Lạc loài : xem chú thích câu [971](#)

Câu 2871 : ý nói Kim Trọng nghĩ đến hoàn cảnh bơ vơ của Thúy Kiều như bèo trên ngọn sóng"

6515 Lưu ly : xem chú thích câu [953](#)

6516 Ngoại nhậm 外任 : nhậm chức quan ở các tỉnh ngoài Kinh đô. Ngoại: Ngoài. Nhậm: Gánh vác, nhận

6517 Lâm Trụy : xem chú thích câu [920](#)

6518 Quan san : xem chú thích câu [1520](#)

6519 Thê nhi 妻兒 : thê tử 妻子, vợ con. Thê : vợ. Nhi : con trẻ

6520 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5)

6521 Cầm đường 琴堂 : nơi làm việc của quan huyện. Cầm : cây đàn. Đường : ngôi nhà.

Câu 2875 : ý nói "Kim Trọng làm quan giỏi, biết phân bổ công việc", lấy ý từ điển tích sau đây

Điển tích (sách Lã Thị Xuân Thu) : Mật Tử Tiên, học trò của Khổng Tử, làm Tri huyện Đan Phụ. Thường ngày, nơi huyện đường, ông chỉ đàn hát, vậy mà dân trong hạt đều an cư lạc nghiệp. Sau đó triều đình có phái Vu Mã Tử Kỳ đến thay thế Tử Tiên. Tử Kỳ làm việc suốt cả ngày, không lúc nào rỗi rảnh, như vậy trong hạt mới được yên ổn. Gặp Tử Tiên, Tử Kỳ mới hỏi: Công việc ở huyện tôi phải làm một cách cực lực, dân tình mới được yên ổn, còn ông, tôi thấy chỉ đánh đàn mà thôi, sao mọi việc lại chu tất hết? Tử Tiên mỉm cười đáp: Tôi không làm nhưng điều hành thuộc hạ làm, còn ông tự làm lấy. Ai biết dùng người thì người đó khoẻ, ai không biết dùng người thì tự làm lấy, ắt phải mệt. Do câu chuyện trên người sau mới gọi nơi làm việc của quan huyện là "Cầm đường".

6522 Sớm khuya : xem chú thích câu [1037](#)

6523 Tiếng hạc tiếng đàn : Bởi chữ "Nhất cầm nhất hạc 一琴一鶴" là cây đàn và chim hạc, chỉ cảnh làm quan thanh nhàn nhờ biết dùng người để phân bổ công việc.

Câu 2876 : cùng ý với câu 2875, lấy ý từ điển tích sau đây

Điển tích : Triệu Biện là người Tây An thời nhà Tống (nay thuộc huyện Cù tỉnh Chiết Giang). Ông đỗ tiến sĩ năm 27 tuổi, làm quan trong suốt 3 đời vua là Tống Nhân Tông, Tống Anh Tông, Tống Thần Tông, được thăng đến chức Ngự Sử. Danh tiếng về đức tính cương trực công chính, thương yêu dân chúng và sự tu dưỡng bản thân của ông được nhân dân truyền tụng.

Về sau do ông động chạm đến những kẻ quyền quý nên bị giáng chức làm quan lại tại một số địa phương. Ông không hề quan tâm đến chuyện được mất của cá nhân mình, mà dù làm quan tại đâu ông cũng đều thương dân, tạo phúc cho dân chúng một vùng. Ông suốt đời thanh liêm, mỗi lần đi nhậm chức thì đều cưỡi ngựa một mình, chỉ mang theo một cây đàn cầm và một con hạc trắng. Hằng ngày thường ngồi gảy đàn cho hạc múa xem rất thông dong, nhưng công việc trong huyện vẫn điều hoà, đời sống của dân được yên ổn, sung túc. Vì Triệu Biện biết dùng người để phân bổ công việc "Sớm khuya tiếng hạc tiếng đàn tiêu dao" là thế

6524 Tiêu dao 逍遙 : an nhàn tự tại, ung dung, không bó buộc. Hán điển : 自由自在、不受拘束 ; Tự do tự tại, bất thụ câu thúc, nghĩa là "tự do thoải mái, không bị ràng buộc"

6525 Phòng xuân : buồng ngủ của vợ chồng. Xuân : xem chú thích câu [39](#) (4)

6526 Trưởng rủ hoa đào : màn có thêu hoa đào

6527 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

6528 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

6529 Đường : xem chú thích câu [178](#) (5)

Khác nhau ⁶⁵³⁰ một chữ hoặc khi có làm.
Trong cơ ⁶⁵³¹ thanh khí ⁶⁵³² tương tầm ⁶⁵³³ ,
Ở đây ⁶⁵³⁴ hoặc có giai âm ⁶⁵³⁵ chẳng là?

2885. Thăng đường ⁶⁵³⁶ chàng mới ⁶⁵³⁷ hỏi tra,
Họ Đô có kẻ lại ⁶⁵³⁸ già thừa ⁶⁵³⁹ lên:
Sự này đã ngoại ⁶⁵⁴⁰ mười niên,
Tôi đà ⁶⁵⁴¹ biết mặt biết tên rành rành ⁶⁵⁴² .
Tú bà cùng Mã Giám sinh,
2890. Đi mua người ở Bắc kinh đưa về.
Thúy Kiều tài sắc ⁶⁵⁴³ ai ⁶⁵⁴⁴ bì,
Có nghề đàn lại ⁶⁵⁴⁵ đủ nghề văn thơ .
Kiên trinh ⁶⁵⁴⁶ chẳng phải ⁶⁵⁴⁷ gan vừa,
Liều ⁶⁵⁴⁸ mình thế ấy phải lừa ⁶⁵⁴⁹ thế kia .
2895. Phong trần ⁶⁵⁵⁰ chịu ⁶⁵⁵¹ đã ê chề ⁶⁵⁵² ,
Tơ duyên ⁶⁵⁵³ sau lại ⁶⁵⁵⁴ xe ⁶⁵⁵⁵ về Thúc lang .
Phải tay vợ cả ⁶⁵⁵⁶ phũ phàng ⁶⁵⁵⁷ ,

6530 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

6531 Cơ : xem chú thích [câu 276](#) (5)

6532 Thanh khí : xem chú thích [câu 193](#)

6533 Tương tầm 相 尋 : tìm nhau

6534 Đây : xem chú thích [câu 60](#) (1)

6535 Giai âm 佳 音 : tin tức tốt đẹp. Giai : tốt đẹp. Âm : tin tức. Hán điển : 好消息 ; Hao tiêu tức, nghĩa là "tin tức tốt"

6536 Thăng đường 升 堂 : ra ngồi làm việc ở công đường, các quan ngày xưa ra nơi văn phòng làm việc để tiếp xúc với dân chúng như thân đơn từ hay xử kiện...Thăng : lên. Đường : nơi làm việc của quan.

6537 Mới : xem chú thích [câu 61](#) (7)

6538 Lại : xem chú thích [câu 24](#) (10)

6539 Thừa : xem chú thích [câu 119](#) (2)

6540 Ngoại : xem chú thích [câu 627](#)

6541 Đà : xem [câu 70](#)

6542 Rành rành : xem chú thích [câu 124](#)

6543 Tài sắc : xem chú thích [câu 63](#)

6544 Ai : xem chú thích [câu 38](#) (4)

6545 Lại : xem chú thích [câu 24](#) (5)

6546 Kiên trinh 堅 貞 : kiên quyết giữ gìn trinh tiết, nghĩa là lòng trong sạch bền vững của người đàn bà (faithful / chaste / loyal to the end). Kiên : cứng rắn, cương quyết. Trinh : tiết trinh, tức là lòng trong sạch của người đàn bà hay người vợ

6547 Phải : xem chú thích [câu 289](#) (2). Chẳng phải gan vừa : không phải lòng dạ tầm thường. Vừa : không lớn không nhỏ, không cao không thấp, không ít không nhiều

6548 Liều : xem chú thích [câu 328](#) (2)

6549 Phải lừa : chỉ việc bị Sở Khanh lừa đưa đi trốn. Phải : gặp, chịu tác động của cái không hay

6550 Phong trần : xem chú thích [câu 986](#) (2)

6551 Chịu : xem chú thích [câu 648](#) (4)

6552 Ê chề : xem chú thích [câu 1618](#)

6553 Tơ duyên : xem chú thích [câu 720](#)

6554 Lại : xem chú thích [câu 24](#) (1)

Câu 2896 : ý nói "sau đó lấy Thúc lang làm chồng"

6555 Xe : xem [câu 48](#) (6)

6556 Phải tay vợ cả : vướng vào tay vợ cả (Hoạn thư). Phải : gặp, chịu tác động của cái không hay

6557 Phũ phàng : xem chú thích [câu 85](#)

Bắt về Vô Tích⁶⁵⁵⁸ toan⁶⁵⁵⁹ đường⁶⁵⁶⁰ bẻ hoa.
Rút⁶⁵⁶¹ mình nàng phải⁶⁵⁶² trốn ra⁶⁵⁶³,

2900. Chẳng may lại⁶⁵⁶⁴ gặp một⁶⁵⁶⁵ nhà⁶⁵⁶⁶ Bạc kia.
Thoắt⁶⁵⁶⁷ buôn về thoắt bán đi,
Mây trôi bèo nổi thiếu gì⁶⁵⁶⁸ là nơi!
Bồng đầu⁶⁵⁶⁹ lại⁶⁵⁷⁰ gặp một người,
Hơn đời trí dũng nghiêng trời uy linh⁶⁵⁷¹.

2905. Trong tay mười vạn tinh binh⁶⁵⁷²,
Kéo về đóng chặt một⁶⁵⁷³ thành Lâm Truy⁶⁵⁷⁴.
Tóc tơ⁶⁵⁷⁵ các tích mọi khi,
Oán thì trả oán ân thì trả ân.
Đã nên⁶⁵⁷⁶ có nghĩa có nhân⁶⁵⁷⁷,

2910. Trước sau⁶⁵⁷⁸ trọn vẹn xa gần⁶⁵⁷⁹ ngợi khen.
Chưa từng được họ được tên,
Sự này hỏi Thúc sinh viên mới⁶⁵⁸⁰ tường.
Nghe lời Đô nói rõ ràng,
Tức thì đưa thiệp⁶⁵⁸¹ mời chàng Thúc sinh.

2915. Nổi⁶⁵⁸² nàng hỏi hết phân minh,

6558 Vô Tích : xem chú thích câu [2291](#)

6559 Toan : xem chú thích câu [858](#)

Câu 2898 : ý nói "Hoạn thư cũng định hãm hại Thúy Kiều"

6560 Đường : xem chú thích câu [178](#) (4)

6561 Rút : tâm trí không yên (bút rút khó chịu)

6562 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

6563 Trốn ra : tức trốn khỏi Quan Âm các của nhà Hoạn thư

6564 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

6565 Một : xem chú thích câu [3](#) (5). Một nhà Bạc kia : chỉ Bạc bà và Bạc Hạnh

6566 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (6)

6567 Thoắt : xem chú thích câu [166](#)

Câu 2901 : ý nói "vừa mua về là bán đi ngay, không một chút chần chừ"

6568 Thiếu gì : xem chú thích câu [2448](#)

6569 Bồng đầu : xem chú thích câu [2166](#)

6570 Lại : xem chú thích câu [24](#) (1)

6571 Uy linh : xem chú thích câu [2321](#)

Nghiêng trời uy linh : uy linh to lớn đến trời cũng phải sợ mà nghiêng đầu

6572 Tinh binh : xem chú thích câu [2221](#)

6573 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

6574 Lâm Truy : xem chú thích câu [920](#)

6575 Tóc tơ : xem chú thích câu [228](#) (1)

6576 Nên : xem chú thích câu [33](#) (4)

6577 Nhân nghĩa 仁義 : lòng thương người và sự ăn ở theo lẽ phải (benevolence and righteousness). Nhân nghĩa là khái niệm đạo đức của Khổng học. Nhân là lòng thương người, Nghĩa là việc làm chính đính theo lẽ phải, theo đạo nghĩa.

Câu 2909 : ý nói "Thúy Kiều xử sự đúng tiêu chuẩn của nhân nghĩa"

6578 Trước sau : xem chú thích câu [548](#) (3)

6579 Xa gần (như Gần xa) : xem chú thích câu [45](#) (1)

6580 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)

6581 Thiệp : danh thiệp (名帖 : tấm giấy ghi tên tuổi, địa chỉ, chức vị. dùng trong việc giao thiệp hàng ngày)

6582 Nổi : xem chú thích câu [109](#) (3)

Chồng con ⁶⁵⁸³ đầu ⁶⁵⁸⁴ tá ⁶⁵⁸⁵ tính danh ⁶⁵⁸⁶ là gì?
Thức rằng: Gặp buổi loạn ly ⁶⁵⁸⁷ ,
Trong quân tôi hỏi thiếu gì ⁶⁵⁸⁸ tóc tơ ⁶⁵⁸⁹ .
Đại vương tên Hải họ Từ,

2920. Đánh quen trăm trận sức dư ⁶⁵⁹⁰ muôn người
Gặp nàng khi ở châu Thai,
Lạ gì ⁶⁵⁹¹ quốc sắc ⁶⁵⁹² thiên tài ⁶⁵⁹³ phải duyên ⁶⁵⁹⁴ .
Vầy vùng ⁶⁵⁹⁵ trong bấy nhiêu ⁶⁵⁹⁶ niên,
Làm nên ⁶⁵⁹⁷ động địa kinh thiên ⁶⁵⁹⁸ ùng ùng.

2925. Đại quân đồn đóng cõi ⁶⁵⁹⁹ đông,
Về sau chẳng biết vân mông ⁶⁶⁰⁰ làm sao ⁶⁶⁰¹ .
Nghe tường ngành ngọn ⁶⁶⁰² tiêu hao ⁶⁶⁰³ ,
Lòng riêng chàng luống ⁶⁶⁰⁴ lao đao ⁶⁶⁰⁵ , thần thờ ⁶⁶⁰⁶ .
Xót ⁶⁶⁰⁷ thay chiếc ⁶⁶⁰⁸ lá bơ vơ ⁶⁶⁰⁹ ,

2930. Kiếp ⁶⁶¹⁰ trần biết giữ ⁶⁶¹¹ bao giờ ⁶⁶¹² cho ⁶⁶¹³ xong !

6583 Chồng con : chồng và con, dùng để chỉ gia đình, nhà cửa

6584 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (6)

6585 Tá : từ biểu thị ý thương cảm khi hỏi (vừa có nghĩa nghi vấn, vừa có nghĩa cảm thán, nay ít dùng)

6586 Tính danh 姓名 : họ và tên (Từ điển MDBG : surname and name). Tính : họ. Danh : tên

6587 Loạn ly 亂離 : giặc giã rồi loạn gây cảnh ly tán. Hán điển : 遭戰亂而離散逃亡 ; Tao chiến loạn nhi ly tán đào vong, nghĩa là "trốn mỗi người một ngả vì chiến tranh hỗn loạn"

6588 Thiếu gì : xem chú thích câu [2448](#)

6589 Tóc tơ : xem chú thích câu [228](#) (1)

6590 Dư : xem chú thích câu [106](#) (2)

6591 Lạ gì : xem chú thích câu [5](#)

6592 Quốc sắc : xem chú thích câu [163](#)

6593 Thiên tài : xem chú thích câu [163](#)

6594 Phải duyên : nên duyên vợ chồng (vì cảm thấy yêu một cách khó cưỡng lại nổi)

6595 Vầy vùng : xem chú thích câu [2173](#)

6596 Bấy nhiêu : xem chú thích câu [840](#)

6597 Nên : xem chú thích câu [33](#) (2)

6598 Động địa kinh thiên 動地驚天 : làm một việc lớn lao, to tát có thể lay chuyển, kinh hoàng trời đất.

Động địa : làm chuyển động đất. Kinh thiên : làm kinh hoàng trời. Hán điển : 形容聲勢極大 ; Hình dung thanh thế cực đại, nghĩa là "mô tả thế lực vĩ đại"

6599 Cõi : xem chú thích câu [1](#) (1). Cõi đông : hướng đông

6600 Vân mông : tiếng cổ, nghĩa là tin tức, manh mối

6601 Làm sao : xem chú thích câu [687](#) (6)

6602 Ngành ngọn : xem chú thích câu [2041](#)

6603 Tiêu hao : xem chú thích câu [1489](#)

6604 Luống : xem chú thích câu [1266](#)

6605 Lao đao : choáng váng, mất thăng bằng, ý nói lòng bị lay động

6606 Thần thờ : xem chú thích câu [2796](#)

6607 Xót : xem chú thích câu [335](#) (3)

6608 Chiếc : xem chú thích câu [309](#) (1). Chiếc lá : ngụ ý bị chia lìa, lá rụng lìa cành

6609 Bơ vơ : xem chú thích câu [523](#)

6610 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1). Kiếp trần : số phận như nhuốc (trần : bụi bặm)

6611 Giữ : xả, làm cho sạch đồ giặt bằng cách rung, lắc mạnh nhiều lần cho rơi nước hay bụi bẩn sau khi nhúng trong nước

6612 Bao giờ : xem chú thích câu [70](#) (5)

6613 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

Hoa trôi nước chảy⁶⁶¹⁴ xuôi dòng,
 Xót⁶⁶¹⁵ thân chìm nổi⁶⁶¹⁶ đau lòng hợp tan⁶⁶¹⁷!
 Lời xưa⁶⁶¹⁸ đã lỗi⁶⁶¹⁹ muôn vàn⁶⁶²⁰,
 Mảnh hương⁶⁶²¹ còn đó phím đàn còn đây⁶⁶²²,

2935. Đàn cầm khéo⁶⁶²³ ngần ngơ⁶⁶²⁴ đây,
 Lửa hương⁶⁶²⁵ biết có kiếp⁶⁶²⁶ này nữa thôi ?
 Bình bông⁶⁶²⁷ còn chút xa xôi⁶⁶²⁸,
 Đỉnh chung⁶⁶²⁹ sao⁶⁶³⁰ nỡ⁶⁶³¹ ăn ngồi cho⁶⁶³² an !

6614 Hoa trôi nước chảy : cũng như "nước chảy hoa trôi", xem chú thích câu [754](#)

6615 Xót : xem chú thích câu [335](#) (3)

6616 Chìm nổi : như "bèo nổi mây chìm", xem chú thích câu [770](#)

6617 Hợp tan : xem chú thích câu [660](#)

6618 Lời xưa : lời thề xưa

6619 Lỗi lỗi : hành động không đúng với lời hứa

6620 Muôn vàn : xem chú thích câu [750](#)

6621 Mảnh hương : có nhiều bản Nôm chép "mảnh gương", như vậy thì sai vì lúc thề với nhau chỉ có hương chứ không có gương (xem câu 740 : Phím đàn với **mảnh hương** nguyên ngày xưa). Theo "**nguyên truyện**" thì: "*Kim Trọng cùng Thúy Vân ngâm một khúc thơ lưu biệt của Thúy Kiều, gảy một khúc đàn hồ cầm của Thúy Kiều và đốt một ít hương thừa của Thúy Kiều*". Vậy "mảnh hương" đúng hơn.

6622 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

6623 Khéo : xem chú thích câu [2](#) (6)

6624 Ngần ngơ : xem chú thích câu [302](#)

6625 Lửa hương : xem chú thích "[lửa hương](#)" câu 382

6626 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)

Câu 2936 : ý nói "nhân duyên không biết có được kiếp này hay không"



6627 Bình bông 萍蓬 : Bình: Cây bèo . Bông: Cỏ bông . Bèo là một loại cây trôi lênh đênh trên mặt nước, không có chỗ nhất định. Mùa thu cỏ bông chết khô, mỗi khi có gió thổi, bay đi đây đi đó, chẳng biết dừng lại nơi nào. "Bình bông" được dùng để chỉ sự trôi nổi, phiêu bạt không biết đâu là nơi nhất định.

6628 Xa xôi : xem chú thích câu [312](#) (2)

6629 Đỉnh chung : nhà quyền quý sang trọng. Đỉnh 鼎 : cái vạc, ngày xưa đúc bằng kim loại, ba chân hai tai,



dùng để nấu ăn . Chung : cái chuông để đánh báo hiệu giờ ăn. Ngày xưa nhà quyền quý dùng chuông để báo hiệu cho khách về ăn cơm. Đỉnh chung chỉ sự vinh hoa phú quý. Ý lấy từ câu "Chung minh đỉnh thực 鐘鳴鼎食 liệt đỉnh nhi thực 列鼎而食". nghĩa là : tới giờ ăn thì phải đánh chuông để gọi người về ăn và khi ăn thì phải bày vạc lớn ra mà ăn.

Ông Huỳnh Chương Hưng có chú thích như sau : " "Đỉnh" là loại dùng để nấu thịt, đựng thịt, nhìn chung có bụng tròn 3 chân, cũng có loại hình chữ nhật 4 chân, đó là "phương đỉnh" 方鼎. Bên trái và bên phải nơi miệng đỉnh có quai, có thể xuyên "huyền" 鉉, "huyền" là cây đòn dùng để khiêng đỉnh. Phần dưới của đỉnh có thể đốt lửa, có mấy loại thịt thì chia mấy loại đỉnh để nấu, sau khi nấu chín từ trong đỉnh lấy ra ăn, cho nên nói "liệt đỉnh nhi thực" 列鼎而食 (bày đỉnh ra ăn).

6630 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5)

6631 Nỡ : xem chú thích câu [510](#)

6632 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

Rấp⁶⁶³³ mong treo ấn từ quan⁶⁶³⁴,

2940. Mấy sông cũng⁶⁶³⁵ lội mấy ngàn⁶⁶³⁶ cũng pha⁶⁶³⁷.
Dẫn⁶⁶³⁸ mình trong áng⁶⁶³⁹ can qua⁶⁶⁴⁰.
Vào sinh ra tử⁶⁶⁴¹ họa là⁶⁶⁴² thấy nhau⁶⁶⁴³.
Nghĩ điều trời thăm⁶⁶⁴⁴ vực⁶⁶⁴⁵ sâu⁶⁶⁴⁶.
Bóng chim tăm cá⁶⁶⁴⁷ biết đâu⁶⁶⁴⁸ mà⁶⁶⁴⁹ nhìn!

2945. Những là⁶⁶⁵⁰ nấn ná⁶⁶⁵¹ đợi tin,
Nắng mưa biết đã mấy phen⁶⁶⁵² đổi dời
Năm mây⁶⁶⁵³ bỗng thấy chiếu⁶⁶⁵⁴ trời,
Khâm ban⁶⁶⁵⁵ sắc chỉ⁶⁶⁵⁶ đến nơi rành rành⁶⁶⁵⁷.
Kim thì cải nhậm⁶⁶⁵⁸ Nam Bình⁶⁶⁵⁹,

6633 Rấp : xem chú thích câu [666](#). Rấp mong : toan muốn

6634 Treo ấn từ quan : treo trả cái ấn tại công đường mà bỏ về, không làm quan nữa

6635 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (5)

6636 Ngàn : rừng. Thành ngữ : vượt tuổi bằng ngàn

6637 Pha : xem chú thích câu [30](#) (2)

6638 Dẫn : xem chú thích câu [898](#). Dẫn mình : lao vào hoạt động hay công việc nào đó, bất chấp gian nan, nguy hiểm

6639 Áng : (1) bãi đất phẳng (áng cỏ),
(2) đơn vị có vẻ đẹp lộng lẫy (áng mây hồng),
(3) cuộc (áng can qua)

6640 Can qua 干戈 : chiến tranh. Can : cái mộc, một loại binh khí làm bằng da để che thân. Qua : cây giáo hay cây mác. Nơi nào có các loại binh khí như can qua là nơi đó có loạn lạc, giặc giã. Hán điển : 比 喻 兵 事、戰 亂 ; Tỉ dụ binh sự, chiến loạn, nghĩa là "nói về vấn đề quân sự, chiến tranh"

6641 Vào sinh ra tử (thành ngữ) : xông pha vào nơi nguy hiểm

6642 Họa là : xem chú thích câu [94](#)

6643 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

6644 Thăm : xem chú thích câu [979](#)

6645 Vực : xem chú thích câu [991](#) (3)

6646 Điều trời thăm vực sâu : điều ở trên trời cao dưới vực sâu, ý nói những điều khó biết, khó hiểu

6647 Bóng chim tăm cá : ví những cái rất xa vời, vô vọng, khó có thể tìm thấy được.

Thành ngữ "Bóng chim tăm cá" hay "yếu vô tiêu tức 杳無消息 bất không tin tức" hay "yếu vô âm tín 杳无音信 không có tin tức gì", Từ điển MDBG : to disappear without a trace, to have no news whatever"

6648 Biết đâu : xem chú thích câu [306](#) (1)

6649 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)

6650 Những là : xem chú thích câu [158](#) (1)

6651 Nấn ná : xem chú thích câu [1135](#)

6652 Phen : xem chú thích câu [364](#)

Câu 2946 : ý nói "mấy năm (mấy mùa mưa nắng) đã trôi qua"

6653 Năm mây: do chữ "Ngũ vân", ý nói tờ chiếu có vẽ mây năm sắc, chiếu của vua

6654 Chiếu : xem chú thích câu [937](#) (2). Chiếu trời : lệnh của vua (có vẽ mây năm sắc), vì vua là thiên tử

6655 Khâm ban 欽頒 : nhà vua ban cho. Khâm : kính, lời tôn xưng, dùng nói với bậc trên. Ban : cho

6656 Sắc chỉ 敕旨 : mệnh lệnh của vua ban xuống cho dân chúng. Sắc : bản văn của vua hay vị nguyên thủ nói với dân chúng. Chỉ : mệnh lệnh của vua

6657 Rành rành : xem chú thích câu [124](#)

6658 Cải nhậm 改任 : thay đổi để nhận lãnh một chức vụ khác, hay đổi đi làm việc nơi khác. Cải : thay đổi, sửa đổi. Nhậm : gánh vác

6659 Nam Bình : Tên huyện, thuộc tỉnh Phúc Kiến (nước Tàu), xem [lược đồ](#) câu 10

2950. Chàng Vương cũng ⁶⁶⁶⁰ cải nhậm thành Châu Dương ⁶⁶⁶¹.
 Sắm xanh xe ngựa vôi vàng,
 Hai nhà ⁶⁶⁶² cùng thuận một ⁶⁶⁶³ đường ⁶⁶⁶⁴ phó quan ⁶⁶⁶⁵.
 Xảy nghe thế giặc ⁶⁶⁶⁶ đã tan,
 Sóng êm ⁶⁶⁶⁷ Phúc kiến ⁶⁶⁶⁸ lửa tàn ⁶⁶⁶⁹ Chiết Giang.
2955. Được tin Kim mới ⁶⁶⁷⁰ rủ Vương,
 Tiễn đường ⁶⁶⁷¹ cùng lại ⁶⁶⁷² tìm nàng sau xưa ⁶⁶⁷³.
 Hàng Châu ⁶⁶⁷⁴ đến đó bây giờ,
 Thật tin ⁶⁶⁷⁵ hỏi được tóc tơ ⁶⁶⁷⁶ rành rành ⁶⁶⁷⁷.
 Rằng: "Ngày hôm nọ giao binh ⁶⁶⁷⁸,
2960. "Thất cơ ⁶⁶⁷⁹ Từ đã thu linh ⁶⁶⁸⁰ trận tiền ⁶⁶⁸¹.
 "Nàng Kiều công ⁶⁶⁸² cả chẳng đền ⁶⁶⁸³,
 "Lệnh quan lại ⁶⁶⁸⁴ bắt ép duyên thổ tù ⁶⁶⁸⁵.
 "Nàng đà ⁶⁶⁸⁶ gieo ngọc trầm châu ⁶⁶⁸⁷,

6660 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

6661 Châu dương : Tức Dương Châu, tên phủ thuộc tỉnh Giang Tô (nước Tàu), ở phía trên sông Tiền Đường và Hàng Châu, xem [lược đồ](#) câu 10

6662 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

6663 Một : xem chú thích câu [3](#) (8)

6664 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3)

6665 Phó quan 赴官 : đi đến nhận chức quan. Phó : đi đến, đến dự. Quan : người giữ một chức việc cho nhà nước

6666 Giặc : kẻ tổ chức thành lực lượng vũ trang, chuyên đi cướp phá, làm rối loạn an ninh, gây tai họa cho cả một vùng, một nước. Trong thời phong kiến, chỉ người nổi lên dùng bạo lực tìm cách lật đổ những người cầm quyền (Được làm vua, thua làm giặc)

6667 Sóng êm : đã hết sóng, ý nói đã hết loạn

6668 Phúc Kiến, Chiết Giang : hai tỉnh phía đông nam Trung Quốc, nơi Từ Hải chiếm giữ và lập chủ quyền riêng, xem [lược đồ](#) câu 10

6669 Lửa tàn : lửa đã tắt lụi, ý nói đã hết chiến tranh

6670 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

6671 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3)

6672 Lại : xem chú thích câu [24](#) (15)

6673 Sau xưa : xem chú thích câu [1977](#)

6674 Hàng Châu : tên phủ, nay là thủ phủ tỉnh Chiết Giang, xem [lược đồ](#) câu 10

6675 Thật tin : tin đích xác hỏi được

6676 Tóc tơ : xem chú thích câu [228](#) (1)

6677 Rành rành : xem chú thích câu [124](#)

6678 Giao binh 交兵 : quân lính hai bên đánh nhau (Từ điển MDBG : in a state of war). Giao : giao chiến, tức hai bên đánh nhau. Binh : Quân lính

6679 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (4). Thất cơ 失機 : lầm lẫn trong khi toan tính công việc khiến cho phải thất bại. Thất : lầm lẫn

6680 Thu linh 鱗靈 : thu hồn phách, tức là chết.

6681 Trận tiền : xem chú thích câu [2513](#)

6682 Công : xem chú thích câu [85](#) (4). Công cả : công lớn

6683 Đền : xem chú thích câu [228](#)

6684 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)

6685 Thổ tù 土酋 : người tù trưởng ở địa phương

6686 Đà : xem câu [70](#)

6687 Gieo ngọc trầm châu : Nghĩa bóng : chỉ người đẹp gieo mình xuống sông tự tử. Gieo ngọc : ném ngọc xuống. Trầm châu : bỏ chìm hạt châu. Nghĩa đen : ném ngọc quý, châu báu xuống sông..

Điển tích : Đổ Thập Nương, một danh kỹ đất Bắc Kinh vào đời vua Vạn Lịch nhà Minh. Nàng tên thật là Đổ Mỹ, thứ mười nên trong kỹ viện gọi nàng là Đổ Thập Nương. Tài sắc Đổ Thập Nương đứng vào bậc

"Sông Tiền Đường⁶⁶⁸⁸ đó ấy mờ hồng nhan"⁶⁶⁸⁹!

2965. Thương ôi! không hợp mà⁶⁶⁹⁰ tan,
Một⁶⁶⁹¹ nhà⁶⁶⁹² vinh hiển riêng oan⁶⁶⁹³ một⁶⁶⁹⁴ nàng!
Chiêu hồn⁶⁶⁹⁵ thiết vị⁶⁶⁹⁶ lễ thường⁶⁶⁹⁷ ,
Giải oan⁶⁶⁹⁸ lập một đàn tràng⁶⁶⁹⁹ bên sông.
Ngọn⁶⁷⁰⁰ triều non bạc⁶⁷⁰¹ trùng trùng⁶⁷⁰² ,

nhất đám kỹ nữ ở kinh đô nên nàng được mọi người xưng tụng là Hoa khôi vương tử, bậc nhất đám kỹ nữ ở kinh đô.

Trong số khách làng chơi bấy giờ có Lý Giáp tự Cam Tiến là học trò trường Quốc tử giám Bắc Ung (tức trường Giám ở Bắc Kinh) cũng đem lòng đắm say Đỗ Thập Nương. Lý Giáp vốn người phủ Thiệu Hưng tỉnh Chiết Giang và là con trai lớn của quan Bổ Chính tỉnh ấy.

Đỗ Thập Nương thấy Lý công tử là người thật thà trung hậu nên cũng dành cho chàng cảm tình đặc biệt. Đỗ thị một phần cũng chán ngán cuộc đời "đưa người cửa trước, rước người cửa sau" nên muốn nhân cơ hội này kết nghĩa với Lý Giáp để hoàn lương.

Lý Giáp được Liễu Ngộ Xuân giúp vay mượn được tiền chuộc Thập Nương ra khỏi kỹ viện.

Trước khi ra đi, chị em trong kỹ viện đem tặng cho Thập Nương một số nữ trang để trong rương để tỏ lòng luyện ái.

Trên đường về quê, Lý Giáp phần sợ cha mẹ không chấp thuận, phần bị Tôn Phủ, một tên bán muối, dụ dỗ, bèn định đem đổi Đỗ thị lấy ngàn vàng.

Biết được chuyện ấy, nàng lấy chìa khóa mở rương, bên trong có rất nhiều hộp nhỏ. Thập nương lần lượt mở các chiếc hộp ra, mọi người thấy toàn là châu ngọc quý báu. Nàng cầm tất cả những của quý ấy vất cả xuống sông. Mọi người đều tỏ ý tiếc rẻ nhưng không làm sao ngăn cản nàng được. Rồi nàng quay sang Lý Giáp nói tiếp :

- Thiếp bao nhiêu nạn trải qua cuộc phong trần, gom góp được chút của cải để làm kế phòng thân. Từ khi gặp chàng, hải thệ minh sơn, bạc đầu không xa cách. Trước khi rời kinh đô, thiếp giả làm tặng vật của chị em, của không dưới vạn lạng; định cho chàng mang về gặp cha mẹ để gia đình chàng thấy thiếp có lòng thành mà thu nạp thiếp. Nào ngờ chàng lòng dạ không vững chắc, nghe xảo ngôn của kẻ gian tâm, nửa đường bỏ rơi thiếp. Nay trước mặt mọi người thiếp mở rương cho tất cả đều thấy và cho chàng biết rằng số ngàn lạng mà chàng cần, chẳng khó khăn gì. Quả chàng là kẻ đôi mắt không người. Mệnh số thiếp chẳng ra gì, phong trần chìm nổi. Tưởng thoát được khỏi chốn yên hoa là an phận tòng lương, ngờ đâu nửa đường bị chàng ruồng bỏ vậy là thiếp không phụ chàng mà chàng đã phụ thiếp.

Dứt lời, Đỗ Thập Nương ôm hộp ngọc nhảy xuống sông. Mọi người hô cấp cứu nhưng dòng sâu nước cuốn, người ngọc đã chìm đắm mất rồi

6688 Sông Tiền Đường : xem chú thích câu [1000](#)

6689 Hồng nhan : xem chú thích câu [65](#)

6690 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

6691 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

6692 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

6693 Oan : xem chú thích câu [590](#)

6694 Một : một mình, xem chú thích câu [177](#)

6695 Chiêu hồn 招魂 : kêu gọi linh hồn người chết trở về. Chiêu : lấy tay vẫy gọi, mời, khiến đến với mình. Hồn : linh hồn người chết.

6696 Thiết vị 設位 : đặt bài vị viết tên hiệu người chết mà thờ cúng. Thiết : sắp bày ra, tổ chức. Vị : bài vị, linh vị

6697 Lễ thường : xem chú thích câu [1669](#)

6698 Giải oan 解冤 : cởi bỏ hết các oan nghiệt, thù giận. Giải oan hay cắt giải oan kết có nghĩa là làm cho đoạn dứt những điều oan ức của những người đã chết tức tở, chết oan, chết không đi đầu thai được, như những người tự tử, những người lính chết trận, những người chết bị tai nạn giao thông, chết bị cướp đâm, giặc giết v.v...

6699 Đàn tràng 壇場 : Đàn: Chỗ cao ráo sạch sẽ dùng làm nơi cúng tế, chỉ một cuộc cúng tế cầu nguyện. Tràng: hay Trường: chỗ đất rộng có nhiều người tụ họp. Đàn tràng hay Đàn trường là chỗ cúng tế hay cuộc cúng tế có đông người tham dự

6700 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (1)

2970. Vời trông⁶⁷⁰³ còn tưởng cánh hồng⁶⁷⁰⁴ lúc gieo.
 Tình thâm⁶⁷⁰⁵ bể thảm⁶⁷⁰⁶ lạ điều,
 Nào⁶⁷⁰⁷ hồn tinh vệ⁶⁷⁰⁸ biết theo chốn nào⁶⁷⁰⁹?
 Cơ duyên⁶⁷¹⁰ đâu⁶⁷¹¹ bỗng lạ sao⁶⁷¹²,
 Giác Duyên đâu⁶⁷¹³ bỗng tìm vào đến nơi.
2975. Trông lên linh vị⁶⁷¹⁴ chữ bài⁶⁷¹⁵,
 Thất kinh⁶⁷¹⁶ mới⁶⁷¹⁷ hỏi: Những⁶⁷¹⁸ người đâu⁶⁷¹⁹ ta⁶⁷²⁰?
 Với nàng thân thích gần xa⁶⁷²¹,
 Người còn sao⁶⁷²² bỗng làm ma⁶⁷²³ khóc người?

- 6701 Ngon triều non bạc : ngon triều là ngon nước tức là sóng, non bạc là đồi trắng, ý nói sóng cao như non có bọt màu trắng tức là sóng to lắm
- 6702 Trùng trùng : liên tiếp nhau, chồng tiếp lên nhau, hết lớp này đến lớp khác, tựa như không bao giờ hết
- 6703 Vời trông : trông ra xa
- 6704 Cánh hồng : các bản Nôm tham khảo đều chép 翺鴻 (hồng HV 鴻 thiên nga, ví với người anh hùng có chí lớn như cánh chim hồng học bay cao) duy có bản LVD (1866) chép 翺紅, nhưng lại giải thích là cánh chim hồng "chỉ hình ảnh Thúy Kiều lúc gieo mình xuống sông như cánh chim hồng". Theo thiển ý thì 翺紅 có nghĩa là người đẹp đúng hơn (Hán Việt : hồng 紅 có nghĩa là người đẹp, như "ô hô hồng ý thúy 儂紅



倚翠 kề dựa người đẹp"). Thật vậy, thiên nga khi đáp xuống nước thì đáp xà xà



chớ không gieo mình như chim diên (Morus bassanus)

bao giờ. Xem thêm chú thích "cánh hồng" câu [2247](#)

- 6705 Tình thâm : xem chú thích câu [609](#)
- 6706 Bể thảm : bể khổ
- 6707 Nào : xem chú thích câu [89](#) (9)
- 6708 Tinh vệ 精衛 : một loại chim trong huyền thoại, thường ngâm gỗ đá ở núi Tây Sơn về lấp biển Đông Hải.
 Nghĩa bóng : chỉ người tức giận hay người có chí kiên nhẫn
Điển tích : Con gái vua Viêm Đế tên là Nữ Oa, ngày xưa vượt biển chết chìm, hoá ra chim tinh vệ, cứ ngày ngày ngâm đá ở núi tây về lấp biển đông cho hạ cơn giận. Sách còn nói là "Tinh vệ hàm thạch 精衛啣石", nghĩa là chim tinh vệ ngâm đá. (mythological bird, reincarnation of drowned daughter Nüwa of Fiery Emperor)
- 6709 Nào : xem chú thích câu [89](#) (6).
- 6710 Cơ duyên : xem chú thích câu [2412](#)
- 6711 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (1)
- 6712 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3)
- 6713 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (3)
- 6714 Linh vị 靈位 : cũng như bài vị, Từ điển MDBG : memorial tablet (xem chú thích câu [1674](#))
- 6715 Chữ bài : xem chú thích câu [2036](#)
- 6716 Thất kinh : xem chú thích câu [1644](#)
- 6717 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)
- 6718 Những : xem chú thích câu 4 (1)
- 6719 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (3)
- 6720 Ta : xem chú thích câu [74](#) (7)
- 6721 Gần xa : xem chú thích câu [45](#) (3)
- 6722 Sao : xem chú thích câu [59](#) (1)

Nghe tin ngỡ ngạc rụng rời⁶⁷²⁴,

2980. Xúm quanh kể lẽ rộn⁶⁷²⁵ lời hỏi tra,
Này chồng này mẹ này cha,
Này là em ruột này là em dâu⁶⁷²⁶.
Thật tin⁶⁷²⁷ nghe đã bấy lâu⁶⁷²⁸,
Pháp sư⁶⁷²⁹ dạy thế, sự đâu⁶⁷³⁰ lạ thường!
2985. Sư rằng: "Nhân quả⁶⁷³¹ với nàng,
"Lâm Truy⁶⁷³² buổi trước Tiên Đường⁶⁷³³ buổi sau⁶⁷³⁴.
"Khi nàng gieo ngọc trầm châu⁶⁷³⁵,
"Đón nhau⁶⁷³⁶ tôi đã gặp nhau rước về,
"Cùng nhau⁶⁷³⁷ nường cửa bồ đề⁶⁷³⁸,
2990. "Thảo am⁶⁷³⁹ đó cũng⁶⁷⁴⁰ gần kề chẳng xa.
"Phật tiền⁶⁷⁴¹ ngày bạc⁶⁷⁴² lân la⁶⁷⁴³,

6723 Làm ma : làm lễ tiễn đưa người chết

6724 Rụng rời : xem chú thích câu [582](#) (2)

6725 Rộn : (âm thanh, thường là tiếng người) nổi lên liên tiếp, sôi nổi

6726 Em dâu : vợ của Vương Quan, con Chung lão

6727 Thật tin : xem chú thích câu [2958](#)

6728 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#)

6729 Pháp sư 法師 : người thông hiểu kinh Phật [Từ điển MDBG : one who has mastered the sutras (Buddhism)], thường dùng để chỉ những tăng ni cao cấp

6730 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (1)

6731 Nhân quả : xem chú thích câu [995](#). Nhân quả với nàng : giữa tôi và nàng có liên hệ nhân quả, có duyên nợ với nhau

6732 Lâm Truy : xem chú thích câu [920](#)

6733 Sông Tiên Đường : xem chú thích câu [1000](#)

6734 Câu 2985-2986 : ý nói: "Giác Duyên với Thúy Kiều có nhân duyên kết quả với nhau, cho nên Giác Duyên trước đã gặp nàng ở huyện Lâm Truy, sau lại vớt nàng ở sông Tiên Đường"

6735 Gieo ngọc trầm châu : xem chú thích câu [2963](#)

6736 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (3)

6737 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)



6738 Bồ đề : một loại cây cao, to lá bầu tròn (Ficus religiosa), hạt dùng xỏ xâu làm chuỗi để niệm Phật. Bồ-đề 菩提 là danh từ dịch âm từ bodhi tiếng Phạn, dịch nghĩa là Tỉnh thức, Giác ngộ 覺悟. Lúc thành đạo, chính Thích Ca Mâu Ni đã ngồi thiền dưới gốc cây này, nên về sau người ta gọi cây ấy là cây bồ đề. Cửa bồ đề : chỉ cửa Phật.

6739 Thảo am 草庵 : miếu nhỏ lợp cỏ (người VN thường nói là "tranh" = mao 茅) dành cho người xuất gia tu hành ở. Thảo : Cỏ. Am : miếu, chùa nhỏ để thờ Phật.

6740 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)

6741 Phật tiền : xem chú thích câu [1929](#)

6742 Ngày bạc : VNPF giải thích "dịch từ chữ "bạch nhật". Thơ Lý Bạch (李白; 701 - 762, biểu tự Thái Bạch 太白, hiệu Thanh Liên cư sĩ 青蓮居士, là một trong những nhà thơ theo chủ nghĩa lãng mạn nổi tiếng nhất thời Thịnh Đường nói riêng và Trung Hoa nói chung) có câu:

"Bạch nhật hà đoàn đoàn, bách niên khổ dị mãn" = ngày bạc sao lại ngắn, trăm năm khổ để qua.

Sách "Gia huấn" có câu: "Bạch nhật mạc nhàn quá, thanh xuân bất tái lai" = ngày bạc chớ lãng qua, tuổi xuân không trở lại.

"Đăm đăm⁶⁷⁴⁴ nằng cũng⁶⁷⁴⁵ nhớ nhà⁶⁷⁴⁶ khôn khuây".
Nghe tin nở mặt nở mày⁶⁷⁴⁷,
Mừng nào⁶⁷⁴⁸ lại⁶⁷⁴⁹ quá mừng này nữa chẳng?

2995. Từ phen⁶⁷⁵⁰ chiếc⁶⁷⁵¹ lá lia rừng,
Thăm tìm luống những⁶⁷⁵² liệu chừng⁶⁷⁵³ nước mây⁶⁷⁵⁴.
Rõ ràng hoa rụng hương bay⁶⁷⁵⁵,
Kiếp⁶⁷⁵⁶ sau họa thấy kiếp này hẳn⁶⁷⁵⁷ thôi.
Minh dương⁶⁷⁵⁸ đôi ngả chắc rồi,

3000. Cõi⁶⁷⁵⁹ trần mà⁶⁷⁶⁰ lại⁶⁷⁶¹ thấy người cửu nguyên⁶⁷⁶²!
Cùng nhau⁶⁷⁶³ lạy tạ Giác Duyên,
Bộ hành⁶⁷⁶⁴ một⁶⁷⁶⁵ lũ theo liền một khi⁶⁷⁶⁶.
Bẻ lau vạch cỏ tìm đi,
Tình thâm⁶⁷⁶⁷ luống⁶⁷⁶⁸ hãy⁶⁷⁶⁹ hồ nghi⁶⁷⁷⁰ nửa phần.

Chữ ngày bạc như vậy có nghĩa là ngày thường, ngày nào cũng như ngày nào sống đạm bạc ở chỗ thảo am.

6743 Lân la : xem chú thích câu [287](#) (1)

6744 Đăm đăm : chăm chăm, có sự tập trung chú ý hay tập trung suy nghĩ rất cao, hướng về một phía hay một cái gì đó

6745 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (8)

6746 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

6747 Nở mặt nở mày : vui mừng, mãn nguyện thể hiện ra trên nét mặt

6748 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)

6749 Lại : xem chú thích câu [24](#) (12)

6750 Phen : xem chú thích câu [364](#). Từ phen : từ khi

6751 Chiếc : xem chú thích câu [309](#) (1)

Câu 2995 : ý nói "từ khi Thúy Kiều rời khỏi gia đình"

6752 Luống những : xem chú thích câu [464](#)

6753 Liệu chừng : tính toán khả năng một cách đại khái

6754 Nước mây : ý nói khắp nơi. Khấp bốn biển, bốn phương trời. Từ điển ĐDA : "nước ở mặt đất, mây ở trên trời, khó gặp nhau", nghĩa này có vẻ không hợp

Câu 2996 : ý nói "thường tìm khắp nơi nhưng không có chỗ nào nhất định"

6755 Câu 2997 : ý nói "tin chắc rằng nàng (Thúy Kiều) đã chết rồi"

6756 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)

6757 Hẳn : xem chú thích câu [282](#) (3)

Câu 2998 : ý nói "họa may còn gặp lại kiếp sau chớ kiếp này thì thôi, không còn hy vọng gì"

6758 Minh dương 冥陽 : âm phủ và dương gian. Minh : địa ngục, âm phủ. Dương : cõi đời đang sống, nhân gian.

6759 Cõi : xem chú thích câu [1](#) (1). Cõi trần : thế giới hiện tại, nơi con người đang sống

6760 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

6761 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)

6762 Cửu nguyên 九淵 : Cửu : chín. Nguyên : nguồn suối. cửu nguyên, cũng như cửu tuyền (xem chú thích câu [1685](#)) là chín suối, chỉ cõi địa ngục hay âm phủ.

Câu 3000 : ý nói "ở cõi trần mà lại gặp người đã chết"

6763 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

6764 Bộ hành : xem chú thích câu [46](#)

6765 Một : xem chú thích câu [3](#) (6).

6766 Một khi : (1) tức thì. "**Bộ hành một lũ theo liền một khi**" (3002). Ý nói "Cả bọn tức thì đi bộ theo Giác Duyên"

(2) khi mà

6767 Tình thâm : xem chú thích câu [609](#)

6768 Luống : xem chú thích câu [1266](#)

3005. Quanh co theo dải giang tân ⁶⁷⁷¹,
 Khỏi rừng lau đã tới sân Phật đường.
 Giác Duyên lên tiếng gọi nàng,
 Buồng trong vội dạo ⁶⁷⁷² sen vàng ⁶⁷⁷³ bước ra.
 Trông xem đủ mặt một ⁶⁷⁷⁴ nhà ⁶⁷⁷⁵:
3010. Xuân già ⁶⁷⁷⁶ còn khỏe, huyên già ⁶⁷⁷⁷ còn tươi.
 Hai em phương trưởng ⁶⁷⁷⁸ hòa hai ⁶⁷⁷⁹,
 Nọ chàng Kim đó là người ngày xưa!
 Tưởng bây giờ là bao giờ ⁶⁷⁸⁰,
 Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao!
3015. Giọt châu ⁶⁷⁸¹ thánh thót ⁶⁷⁸² quẹn ⁶⁷⁸³ bào ⁶⁷⁸⁴,
 Mừng mừng tủi tủi ⁶⁷⁸⁵ xiết bao ⁶⁷⁸⁶ là tình!
 Huyên ⁶⁷⁸⁷ già dưới gỏi gieo mình ⁶⁷⁸⁸,
 Khóc than mình kể sự tình đầu đuôi:
 "Từ con lưu lạc ⁶⁷⁸⁹ quê người,
3020. "Bèo trôi sóng vỗ ⁶⁷⁹⁰ chốc mười lăm năm!
 "Tính rằng sông nước cát lằm ⁶⁷⁹¹,
 Kiếp ⁶⁷⁹² này ai ⁶⁷⁹³ lại ⁶⁷⁹⁴ còn cầm ⁶⁷⁹⁵ gập đây ⁶⁷⁹⁶" !
 Ông bà trông mặt cầm tay,

6769 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (1)

6770 Hồ nghi 狐疑: cảm thấy có điều không rõ ràng, nên còn nghi ngờ, không tin là đúng sự thật. Hồ : chồn, cáo, tính cáo đa nghi, cho nên người hay ngờ vực gọi là hồ nghi. Từ điển MDBG : suspicious / in doubt

6771 Giang tân 江濱 : ven sông. Giang : sông lớn, sông cái. Tân : bến, bờ, ven nước.

6772 Dạo : xem chú thích câu [274](#) (1)

6773 Sen vàng : xem chú thích câu [190](#)

6774 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

6775 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

6776 Xuân già : cha già (xem xuân đường, chú thích câu [534](#))

6777 Huyên già : mẹ già (xem nhà huyên, chú thích câu [224](#))

6778 Phương trưởng 芳長 : khôn lớn

6779 Hòa hai : cả hai

6780 Bao giờ : xem chú thích câu [70](#) (2).

Câu 3013 : ý nói "tự hỏi bây giờ là khi nào"

6781 Giọt châu : đồng nghĩa với "châu sa", xem chú thích câu [82](#)

6782 Thánh thót : xem chú thích câu [1780](#)

6783 Quẹn : hoen, bẩn từng chỗ do bị chất gì đó thấm vào và loang ra

6784 Bào 袍 : áo rộng khoác ngoài, áo dài chấm gót, vạt áo trước

6785 Mừng mừng tủi tủi : vừa mừng vừa buồn khi nhớ đến cảnh đau xót

6786 Xiết bao : xem chú thích câu [310](#)

6787 Huyên : mẹ, xem chú thích "nhà huyên" câu [224](#)

6788 Câu 3017 : ý nói "Kiều quỳ gỏi trước mẹ già (Gieo mình dưới gỏi huyên già)"

6789 Lưu lạc : xem chú thích câu [1056](#)

6790 Bèo trôi sóng vỗ : lênh đênh khốn khổ như cánh bèo, bị sóng giồi làm cho khi nổi khi chìm

6791 Lằm : xem chú thích câu [1429](#). Sông nước cát lằm : ý nói "bị chìm dưới sông nước và bị vùi lấp trong cát bùn, tức bị chết chìm"

6792 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)

6793 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

6794 Lại : xem chú thích câu [24](#) (12)

6795 Còn cầm : còn mong gì

6796 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

Dung quang ⁶⁷⁹⁷ chẳng khác chi ngày bước ra.

3025. Bấy chầy ⁶⁷⁹⁸ dãi nguyệt đầu hoa ⁶⁷⁹⁹,
Mười phần xuân ⁶⁸⁰⁰ có gầy ba bốn phần.
Nỗi ⁶⁸⁰¹ mừng biết lấy chi cân?
Lời tan hợp ⁶⁸⁰² chuyện xa gần ⁶⁸⁰³ thiếu đâu ⁶⁸⁰⁴ !
Hai em hỏi trước han ⁶⁸⁰⁵ sau,

3030. Đứng trông chàng cũng ⁶⁸⁰⁶ trở sầu làm tười.
Quây ⁶⁸⁰⁷ nhau ⁶⁸⁰⁸ lạy trước Phật đài ⁶⁸⁰⁹,
Tái sinh ⁶⁸¹⁰ trần tạ ⁶⁸¹¹ lòng người ⁶⁸¹² từ bi ⁶⁸¹³.
Kiệu hoa ⁶⁸¹⁴ giục giã ⁶⁸¹⁵ tức thì,
Vương ông dạy rước cùng về một nơi.

3035. Nàng rằng: "Chút phận ⁶⁸¹⁶ hoa rơi,
"Nửa đời nếm trái ⁶⁸¹⁷ mọi mùi đắng cay.
"Tính rằng mặt nước chân mây ⁶⁸¹⁸
"Lòng nào ⁶⁸¹⁹ còn tưởng có rày ⁶⁸²⁰ nữa không?
"Được rày ⁶⁸²¹ tái thể tương phùng ⁶⁸²².

6797 Dung quang 容光 : vẻ đẹp. Dung : vẻ mặt, diện mạo. Quang : ánh sáng.

6798 Bấy chầy : xem chú thích câu [386](#)

6799 Dãi nguyệt đầu hoa : chịu đựng những nỗi vất vả đau đớn trong trường hoa nguyệt, chỉ tình cảnh khổ sở của gái lầu xanh. Dãi dẫu : chịu đựng, vất vả, gian truân. Nguyệt hoa hay trăng hoa : chỉ quan hệ trai gái lăng nhăng, không đứng đắn

6800 Xuân : người trẻ tuổi [xem chú thích câu [39](#) (3)], chỉ Thúy Kiều

Xuân có gầy ba bốn phần : Kiều gầy đi ba bốn phần. Từ điển ĐDA : "sắc đẹp có giảm đi ba bốn phần"

6801 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (1)

6802 Lời tan hợp : xem chú thích câu [1569](#)

6803 Xa gần (như Gần xa) : xem chú thích câu [45](#) (2)

6804 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (4)

6805 Han : xem chú thích câu [2765](#). Hỏi han : xem chú thích câu [714](#). Hỏi trước han sau : hỏi han rồi rút từ đầu đến đuôi

6806 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

6807 Quây : quay quần, tụ tập lại trong một không khí thân mật, đầm ấm

6808 Nhau : xem chú thích câu [2](#) (1)

6809 Phật đài 佛臺 : thường muốn thờ đức Phật, người ta phải xây một cái đài cao để dựng tượng Phật trên đó, nếu đài xây trong chùa thì gọi là điện Phật, nếu đài xây ngoài chùa thì gọi là "Phật đài"

Câu 3031 : ý nói "quay quần cùng nhau lạy trước Phật đài"

6810 Tái sinh : xem chú thích câu [707](#)

6811 Trần tạ 陳謝 : bày tỏ lòng tạ ơn. Trần : bày tỏ. Tạ : tỏ lòng biết ơn

6812 Người : ở đây có nghĩa là ngài, chỉ Phật

6813 Từ bi : xem chú thích câu [1908](#)

6814 Kiệu hoa : xem chú thích câu [779](#). Ở đây chữ "hoa" được thêm vào cho đẹp lời, không phải là kiệu rước dâu

6815 Giục giã : xem chú thích câu [694](#)

6816 Chút phận : xem chú thích câu [227](#)

6817 Nếm trái : nếm qua, trải qua

6818 Mặt nước chân mây : chỉ sự bồng bềnh, trôi nổi nơi đất khách xa xôi. Mặt nước chỉ sự lênh đênh, trôi nổi. Chân mây là nói nơi chân trời, xa thăm

6819 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)

6820 Rày : xem chú thích câu [313](#)

6821 Rày : xem chú thích câu [313](#)

3040. "Khát khao⁶⁸²³ đã thỏa⁶⁸²⁴ tấm lòng lâu nay!
 "Đã đem mình bỏ am mây⁶⁸²⁵,
 "Tuổi này gởi với cỏ cây⁶⁸²⁶ cũng⁶⁸²⁷ vừa
 "Mùi thiên⁶⁸²⁸ đã bén⁶⁸²⁹ muối dưa⁶⁸³⁰,
 "Màu thiên ăn mặc đã ưa nâu sồng⁶⁸³¹."
3045. "Sự đời đã tắt lửa lòng⁶⁸³²,
 "Còn chen vào chốn bụi hồng⁶⁸³³ làm chi⁶⁸³⁴!
 "Dở dang⁶⁸³⁵ nào⁶⁸³⁶ có hay gì⁶⁸³⁷,
 "Đã tu tu trót⁶⁸³⁸ quá thì⁶⁸³⁹ thì thôi⁶⁸⁴⁰!
 "Trùng sinh⁶⁸⁴¹ ân nặng bể trời⁶⁸⁴²,"
3050. "Lòng nào⁶⁸⁴³ nữ⁶⁸⁴⁴ dứt nghĩa⁶⁸⁴⁵ người⁶⁸⁴⁶ ra đi" ?
 Ông rằng: Bỉ thử nhất thì⁶⁸⁴⁷
 Tu hành thì cũng⁶⁸⁴⁸ phải⁶⁸⁴⁹ khi tòng quyền⁶⁸⁵⁰."

- 6822 Tái thế tương phùng 再世相逢 : sống lại để gặp lại nhau. Tái thế : sống lại. Tương phùng : gặp gỡ nhau
- 6823 Khát khao (hay khao khát) : mong muốn rất tha thiết
- 6824 Thỏa : hoàn toàn hài lòng như ý mong đợi
Câu 3040 : ý nói "tấm lòng mong muốn tha thiết gặp lại gia đình nay đã được thỏa mãn"
- 6825 Am mây : xem chú thích câu [2053](#)
- 6826 Gởi với cỏ cây : ký thác, giao cho cỏ cây, ngụ ý đi tu hay đi ở ẩn
- 6827 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)
- 6828 Mùi thiên : phỏng từ chữ "Thiên vị 禪味" là mùi thiên, (1) Chỉ phong vị (đặc tính) nhà chùa hay nhà Phật (2) Chỉ thức ăn chay của nhà chùa
- 6829 Bén : xem chú thích câu [1593](#)
- 6830 Muối dưa : xem chú thích câu [2054](#)
- 6831 Nâu sồng : xem chú thích câu [1933](#)
- 6832 Lửa lòng : xem chú thích câu [1932](#)
- 6833 Bụi hồng : xem chú thích câu [250](#)
- 6834 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (1)
- 6835 Dở dang : xem chú thích câu [700](#) (1), ý nói cuộc đời hay cuộc tình của mình (Thúy Kiều) không trọn vẹn
- 6836 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)
- 6837 Hay gì : xem chú thích câu [1014](#) (1)
- 6838 Trót : xem chú thích câu [556](#) (2)
- 6839 Quá thì : tắt của "quá lứa lỡ thì", tức là đã lớn tuổi, quá tuổi lấy chồng mà vẫn chưa có chồng
- 6840 Thì thôi : xem chú thích câu [179](#)
- 6841 Trùng sinh 重生 : làm cho sống lại một lần nữa (Từ điển MDBG : rebirth). Trùng : lại một lần nữa. Sinh : sống.
- 6842 Bể trời : như "trời bể", xem chú thích câu [2215](#). Ân nặng bể trời : ân rất lớn
- 6843 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)
- 6844 Nữ : xem chú thích câu [510](#)
- 6845 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (1)
- 6846 Người : chỉ sư Giác Duyên.
Câu 2049 -3050 : ý nói "ơn cứu mạng của Giác Duyên rất lớn nên không có lòng nào nữ ra đi dứt nghĩa với người"
- 6847 Bỉ thử nhất thì : Do câu "Bỉ nhất thì, thử nhất thì" (彼一時, 此一時 bây giờ là một thì, bây giờ là một thì) ý nói xưa kia là một thì, bây giờ là một thì, hoàn cảnh khác nhau không thể câu nệ được, ý nói "lúc trước đi tu là phải, bây giờ lấy chồng là phải"
- 6848 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)
- 6849 Phải : xem chú thích câu [289](#) (8)
- 6850 Tòng quyền : xử sự cho thích hợp với tình thế, trích từ thành ngữ "ngộ biến tòng quyền", xem chú thích câu [600](#)

Phải⁶⁸⁵¹ điều cầu Phật cầu Tiên,
Tình kia hiểu nợ ai⁶⁸⁵² đền⁶⁸⁵³ cho⁶⁸⁵⁴ đây⁶⁸⁵⁵?

3055. Độ sinh⁶⁸⁵⁶ nhờ đức cao dày⁶⁸⁵⁷,
Lập am rồi sẽ⁶⁸⁵⁸ rước thầy ở chung⁶⁸⁵⁹.
Nghe lời nàng cũng⁶⁸⁶⁰ chiều⁶⁸⁶¹ lòng,
Giã⁶⁸⁶² sư già cảnh đều cùng bước ra.
Một⁶⁸⁶³ nhà⁶⁸⁶⁴ về đến quan nha⁶⁸⁶⁵,
3060. Đoàn viên⁶⁸⁶⁶ vội mở tiệc hoa vui vầy.
Tàng tàng⁶⁸⁶⁷ chén cúc⁶⁸⁶⁸ dờ⁶⁸⁶⁹ say,
Đứng lên Vân mới⁶⁸⁷⁰ giải bày⁶⁸⁷¹ một hai⁶⁸⁷².
Rằng: "Trong tác hợp⁶⁸⁷³ cơ trời⁶⁸⁷⁴.
"Hai bên gặp gỡ⁶⁸⁷⁵ một lời⁶⁸⁷⁶ kết giao⁶⁸⁷⁷."

6851 Phải : xem chú thích câu [289](#) (6)

6852 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1)

6853 Đền : xem chú thích câu [228](#)

6854 Cho : xem chú thích câu [94](#) (1)

6855 Đây : xem chú thích câu [60](#) (5)

Câu 3053-3054 : ý nói "giã sư Thúy Kiều đi tu rồi, thì ai đáp lại mỗi tình của Kim Trọng và trả hiếu cho nàng"

6856 Độ sinh 度生 : cứu giúp người sống, tức là giúp đỡ về phần vật chất cho đời sống bớt khổ, và an ủi giúp đỡ tinh thần cho được an vui bằng cách dẫn dắt vào đường đạo đức. Chỉ ơn cứu giúp của Giác Duyên.
Độ : Cứu giúp. Sinh : người sống

6857 Caο dày : (Từ cũ, Văn chương) trời cao và đất dày; dùng để chỉ đấng thiêng liêng, theo quan niệm thời xưa (trời thăm đất dày), ở đây muốn nói "công ơn, công đức lớn lao như trời đất"

6858 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (1)

6859 Câu 3056 : ý nói "sẽ làm ngôi chùa riêng, mời Giác Duyên về ở chung"

6860 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

6861 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (4)

6862 Giã : từ giã. Ca dao : Ra về giã nước giã non, Giã người giã cảnh kéo còn nhớ nhung.

6863 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

6864 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

6865 Quan nha 官衙 : nơi công sở làm việc của quan. Quan : người xử lý việc nước. Nha : nha sở, nơi làm việc của quan. Như chữ "nha môn 衙門" vì ngày xưa trước quan trường đều cắm cờ có tua như cái răng lớn, nguyên viết là nha môn 牙門

6866 Đoàn viên 團圓 : gia đình, thân thuộc cùng gặp gỡ, sum họp lại với nhau (Từ điển MDBG : to have a reunion). Đoàn : kết hợp, tụ tập. Viên : đầy đủ, hoàn chỉnh, trọn vẹn

6867 Tàng tàng : xem chú thích câu [424](#)

6868 Chén cúc : do chữ "Cúc tửu 菊酒" là rượu quý cất bằng hoa cúc, thơm ngon dành cho bậc văn nhân tài tử hay hạng khách hào hoa phong nhã.

6869 Dờ : xem chú thích câu [430](#) (1)

Câu 3061 : ý nói "uống đã ngà ngà say, chệnh choáng hơi men"

6870 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

6871 Giải bày : nói hết ra cho người khác rõ điều chứa chất trong lòng

6872 Một hai : xem chú thích câu [27](#) (3). Một hai : một hai lời, vài lời

6873 Tác hợp 作合 : kết thành vợ chồng (to get married), làm môi giới

6874 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (3). Cơ trời : xem chú thích câu [715](#).

Tác hợp cơ trời : do chữ : "Thiên tác địa hợp 天作地合" hay "Thiên tác chi hợp 天作之合", ý nói nhân duyên là do trời đất xếp đặt. Hán điển : 天作之合 : 婚姻是天意撮合的 ; Thiên tác chi hợp : Hôn nhân thị thiên ý toát hợp đích, nghĩa là "hôn nhân là do ý trời làm nên"

6875 Gặp gỡ : xem chú thích câu [93](#)

6876 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2)

3065. "Gặp cơn ⁶⁸⁷⁸ bình địa ba đào ⁶⁸⁷⁹,
 "Vây đem duyên chị buộc vào cho ⁶⁸⁸⁰ em .
 "Cũng ⁶⁸⁸¹ là phận cải duyên kim ⁶⁸⁸²,
 "Cũng ⁶⁸⁸³ là máu chảy ruột mềm ⁶⁸⁸⁴ chớ sao ⁶⁸⁸⁵?
 "Những là ⁶⁸⁸⁶ rày ⁶⁸⁸⁷ ước mai ao,
3070. "Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu ⁶⁸⁸⁸ tình !
 "Bây giờ gương vỡ lại ⁶⁸⁸⁹ lành ⁶⁸⁹⁰,

6877 Kết giao : giao ước kết hợp với nhau

6878 Cơn : xem chú thích câu [165](#) (2)

6879 Bình địa ba đào 平地波濤 : đất bằng nổi sóng, chỉ tai biến thành linh. Bình địa : đất bằng. Ba đào : sóng to. Thành ngữ "Bình địa ba đào" hay "bình địa phong ba 平地风波, Từ điển MDBG : Metaphor accident or sudden changes "

6880 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

6881 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

6882 Phận cải duyên kim : tình duyên, tình vợ chồng, xem chú thích câu [769](#)

6883 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

6884 Máu chảy ruột mềm : ý nói "giữa bà con ruột thịt có sự tương quan mật thiết, như máu với ruột, hễ máu chảy thì ruột mềm"

6885 Chớ sao : không (làm) khác hơn được

6886 Những là : xem chú thích câu [158](#) (1)

6887 Rày : xem chú thích câu [313](#)

Rày ước mai ao : ước ao hôm nay và ngày mai, nghĩa là ước ao hàng ngày

6888 Biết bao nhiêu : xem chú thích câu [674](#)

6889 Lại : xem chú thích câu [24](#) (7)

6890 Gương vỡ lại lành (thành ngữ) : trong văn chương VN,, thành ngữ "Gương vỡ lại lành" được dùng để chỉ sự hàn gắn, chắp nối lại mỗi tình, hôn nhân cũ

Điển tích : Thời Nam Bắc triều, Trần Hậu Chủ là một hôn quân, ham mê tửu sắc, không màng chi việc triều chính. Trong lúc đó, nước Tùy ở phương Bắc đang trỗi dậy, thanh thế lớn nhanh; Từ Văn Đế Dương Kiên ngấp nghé mưu toan diệt Trần.

Em gái Trần Hậu Chủ là quận chúa Lạc Xương, một giai nhân tuyệt sắc, có chồng là nho sĩ Từ Đức Ngôn. Tuy sống trong phú quý hoàng cung, nhưng vợ chồng Từ Đức Ngôn cứ phập phồng lo sợ, một ngày nào đó ngoại xâm sẽ giày xéo giang sơn nhà Trần.

Ngày đó không xa, quân Tùy đã tràn vào như thác lũ. Đức Ngôn vội vàng thu quén ít tiền bạc, định đưa cả gia đình bỏ trốn khỏi kinh thành. Nhưng Lạc Xương đã ngăn lại:

- Chàng là bậc nam nhi, gặp lúc loạn ly, phải xả thân cứu quốc. Thiếp sẽ luôn ở bên chàng, thà chết vinh hơn là sống nhục.

- Đúng, ta phải ở lại góp sức diệt giặc. Nhưng nàng, một nhan sắc không khỏi bị nhục khi giặc tràn vào. Vậy nàng hãy vâng lời ta, một mình trốn đi.

Lạc Xương thuận theo lời chồng, rồi cầm lấy chiếc gương hàng ngày mình vẫn soi bóng, đập vỡ làm đôi:
 - Chàng hãy cầm lấy nửa mảnh gương này, thiếp giữ một nửa. Nước sẽ mất, nhà sẽ tan, nhưng tình đôi ta không có gì có thể chia cắt được. Chúng mình phải sống cho nhau; hẹn chàng, đến ngày thượng nguyên (ngày thượng nguyên là ngày rằm tháng giêng còn gọi là Tết Nguyên Tiêu), không được năm nay, thì qua năm khác, qua năm nữa..., vợ chồng mình đem mảnh gương này ra chợ Tràng An bán. Nếu trời thương cho vợ chồng mình còn gặp nhau, thì hai mảnh gương sẽ được ghép khít vào , gương vỡ lại lành, đôi ta sum vầy.

Vợ chồng bùi ngùi chia tay.

Chưa đầy một tháng, kinh thành nước Trần thất thủ, vua tôi lưu lạc tán loạn. Tướng Tùy là Việt Công xua quân, tha hồ càn quét. Lạc Xương, từ ngày chia tay chồng đã chạy thoát gần đến biên giới an toàn, nhưng vì lo âu cho chồng, nên lại quay trở về kinh thành dò la tin tức, không may lọt vào vòng vây của giặc. Một nhan sắc giữa rừng gươm, hỏi ra lại là dòng dõi trâm anh thế phiệt, thì làm sao Việt Công lại không rúng động. Tên tướng Tùy liền giành lấy cánh hoa này, đem về ép làm hầu thiếp. Lạc Xương kháng cự mãnh liệt, hoặc là giữ được tiết hạnh hoặc chọn lấy cái chết. Cũng may, Việt Công không phải là tên võ biền háo sắc, hạ tiện nên đã không cố ép liễu nài hoa. Nghĩ rằng rồi thời gian, giai nhân sẽ xiêu lòng nên cho nàng cầm cung, có đàn cung nữ hầu hạ, canh giữ ngày đêm.

Rồi xuân đến, lời hẹn hò Tết nguyên tiêu hãy tìm đến nhau, nhưng giờ này đôi uyên ương lưu lạc nơi

"Khuôn thiêng ⁶⁸⁹¹ lựa lọc ⁶⁸⁹² đã dành có nơi.

"Còn duyên may lại ⁶⁸⁹³ còn người,

"Còn vắng trắng bạc còn lời nguyên xưa.

3075. "Quả mai ba bầy ⁶⁸⁹⁴ đương vừa,

nào. Phần nàng, bị vây tròng trong cung cấm, làm sao đem mảnh gương tìm ra chợ đây?.

Phần Từ Đức Ngôn, từ khi kinh thành thất thủ, bốn ba chạy đi khắp nơi; kịp lúc xuân về, chàng hồi hộp đem mảnh gương vỡ ra chợ, giả vờ bán.

Trong cung cấm. Lạc Xương may mắn đã thuyết phục được một nàng hầu, nên đúng ngày rằm tháng giêng nàng đã nhờ hầu nữ này cầm mảnh gương ra chợ Tràng An tìm Đức Ngôn. Đến chợ, hầu nữ thấy đám đông đang đứng vây quanh một anh chàng, trên chọc thẳng diên đang đòi bán một tấm gương vỡ với giá ngàn vàng.

Biết là gặp được người đang tìm, cô hầu đưa ngay nửa mảnh gương cho thẳng diên. Hai mảnh gương ghép khít vào nhau, Từ Đức Ngôn bật khóc như đứa trẻ. Chàng hôn hít tấm gương rồi viết vào mặt sau, bài thơ gửi người tình:

鏡與人俱去
鏡歸人不歸
無復嫦娥影
空留明月輝

Kính dữ nhân câu khứ

Kính quy nhân bất quy

Vô phục thường nga ảnh

Không lưu minh nguyệt huy

Theo người gương chịu chia ly

Nay gương trở lại người đi nơi nào

Hẳng nga cô quạnh xiết bao

Vắng trắng hiu hắt biết sao hỏi người

Ngô Minh Trực dịch

Nàng hầu lật bật đem gương về. Lạc Xương đọc được thơ, ôm lấy hai mảnh gương vào lòng mà khóc tức tưởi. Việt Công tình cờ đi vào, trông thấy, gạn hỏi sự tình. Lạc Xương phải tình thật, kể lại hết chuyện tình của mình. Nghe xong chuyện, Việt Công giả vờ nghiêm giọng thét to:

- Gương đã vỡ..

Lạc Xương hoảng hốt:

- Nhưng...

Sắc diện của Việt Công bỗng hiền hòa, đôn hậu:

- Nhưng ... giờ nay lại lành. Ta cảm phục mối tình của hai người. Dù lòng dạ lang sói cũng phải động lòng...

Rồi Việt Công sai quân hầu lập tức chạy ra chợ rước Từ Đức Ngôn vào thành, đãi đằng trọng thể, trao trả hạnh phúc cho tình yêu.

Từ câu chuyện tình duyên này, ở nước Tàu có câu thành ngữ : Phá kính trùng viên 破鏡重圓 (Gương vỡ lại lành, Từ điển MDBG : a shattered mirror put back together (idiom) / (of marriage) to pick up the pieces and start anew / for a separated couple to reconcile and reunite)

6891 Khuôn thiêng : xem câu thích câu [343](#)

6892 Lựa lọc : chọn. Có rất nhiều bản chép "lừa lọc", nhưng bản Nôm viết 摭滌 thì phải đọc là "lựa lọc".

VNPF chú thích : "Lừa lọc : ("lừa": do chữ "lựa" chuyển thanh) lựa đi lọc lại, ý nói trời khéo khuôn xếp cho". Thật ra không cần phải chuyển âm, chỉ vì đọc sai mà thôi.

6893 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

6894 Quả mai ba bầy : chỉ con gái sắp lấy chồng. Lấy ý từ bài thơ **Phiếu hữu mai** 標有梅 (Mai rụng) trong Kinh Thi nói về sự hôn nhân phải cập thời. Nay ta gọi con gái sắp lấy chồng là **phiếu mai** là vì cơ đó

Phiếu hữu mai (1)

Mai tử thực liễu

Tam thành lạc liễu địa

Ái ngã đích nam nhân nha

Bất yếu tái trì nghi

Mai tử thực liễu

Thất thành lạc liễu địa

Ái ngã đích nam nhân nha

Chính thị hảo nhật tử

Mai tử thực liễu

Trang tiến liễu khuông lý

Ái ngã đích nam nhân nha

Khoái lai thú ngã vi thê

標有梅

梅子熟了

三成落了地

愛我的男人呀

不要再遲疑

梅子熟了

七成落了地

愛我的男人呀

正是好日子

梅子熟了

裝進了筐裡

愛我的男人呀

快來娶我為妻

Mai rụng (1)

Quả mai đã chín rồi

Ba phần rớt xuống đất;

Người đàn ông thật lòng yêu tôi ơi!

Đừng do dự nhiều lần.

Quả mai đã chín rồi

Bảy phần rớt xuống đất;

Người đàn ông thật lòng yêu tôi ơi !

Hôm nay chính thị là ngày tốt.

Quả mai đã chín rồi

Hành lý hãy cho vào giỏ.

Người đàn ông thật lòng yêu tôi ơi !

Mau đến cưới tôi về làm vợ

Ngô Minh Trực dịch

"Đào non ⁶⁸⁹⁵ sớm ⁶⁸⁹⁶ liệu ⁶⁸⁹⁷ xe tơ ⁶⁸⁹⁸ kịp thì".
 Dứt lời nàng vội gạt đi:
 "Sự muôn năm cũ ⁶⁸⁹⁹ kể chi bây giờ?
 "Một lời ⁶⁹⁰⁰ tuy có ước xưa,

3080. "Xét mình dải gió đầu mưa ⁶⁹⁰¹ đã nhiều .
 "Nói càng ⁶⁹⁰² hổ then ⁶⁹⁰³ trăm chiều ⁶⁹⁰⁴,
 "Thà cho ⁶⁹⁰⁵ ngọn ⁶⁹⁰⁶ nước thủy triều chảy xuôi" ⁶⁹⁰⁷!
 Chàng rằng: "Nói cũng ⁶⁹⁰⁸ lạ đời,
 "Dẫu lòng kia vậy còn lời ấy ⁶⁹⁰⁹ sao ⁶⁹¹⁰?"
3085. "Một lời ⁶⁹¹¹ đã trót ⁶⁹¹² thâm giao ⁶⁹¹³,
 "Dưới dày có đất trên cao có trời ⁶⁹¹⁴!
 "Dẫu rằng vật đổi sao dời ⁶⁹¹⁵,

(1) Bài thơ này chỉ tìm được bài chữ Hán, tôi phải tự phiên âm Hán Việt và dịch ra, có thể có sai lầm



Quả mai hay quả mơ : prunus

- 6895 Đào non : như "yêu đào", xem chú thích câu [503](#). Kiều đã quá 30, gọi "đào non" thì không đúng lắm.
 Tản Đà cũng bàn như vậy
- 6896 Sớm : xem chú thích câu [976](#) (3)
- 6897 Liệu : xem chú thích câu [342](#)
- 6898 Xe tơ : xem chú thích câu [2600](#)
- 6899 Muôn năm cũ : cũ 10 ngàn năm, ý nói "việc đã cũ lắm rồi"
- 6900 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2)
- 6901 Dải gió đầu mưa (thành ngữ) : như dải gió dầm mưa, chịu nhiều gian lao vất vả trong cuộc sống. Ý nói Thúy Kiều như một đóa hoa tàn nhị rửa vì những trận mây mưa của khách làng chơi.
 Thành ngữ HV : trất phong mộc vũ 栉风沐雨 (gỡ tóc bằng gió, gội đầu bằng mưa) ; Từ điển MDBG : lit. to comb one's hair in the wind and wash it in the rain (idiom) / fig. to work in the open regardless of the weather
- 6902 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)
- 6903 Hổ then : tự cảm thấy mình xấu xa, không xứng đáng (nói khái quát)
- 6904 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (5). Trăm chiều : rất nhiều
- 6905 Cho : xem chú thích câu [94](#) (10)
- 6906 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (1)
- 6907 Câu 3082 : ý nói "thà cho trôi qua luôn, đừng nhắc đến làm gì nữa"
- 6908 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (8)
- 6909 Lời ấy : lời thề xưa giữa hai người
- 6910 Sao : xem chú thích câu [59](#) (2)
- 6911 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2)
- 6912 Trót : xem chú thích câu [556](#) (1)
- 6913 Thâm giao 深交 : (bạn bè) thân thiết lâu năm. Thâm : sâu, kín đáo, sâu sắc, rất, quá. Giao : bạn bè qua lại với nhau. Trái với Thâm giao là Sơ giao: bạn bè mới quen biết
- 6914 Câu 3086 : ý nói "dưới có đất dày trên có trời cao", nghĩa là có trời đất chứng giám. Có bản chép "Dưới trời có đất trên cao có trời" e rằng vô nghĩa
- 6915 Dời : xem chú thích câu [260](#) (1). Vật đổi sao dời : vạn vật trong vũ trụ hay việc đời luôn đổi thay, dịch từ thành ngữ "Vật hoá tinh di 物換星移" xuất phát từ bài thơ Đăng Vương Các của Vương Bột
 Hán điển : 景物变更, 群星移易. 借喻岁月消逝, 世事变异 ; Cảnh vật biến canh, quần tinh di dịch. Tá dụ tuế nguyệt tiêu thê, thế sự biến di, nghĩa là "cảnh vật thay đổi, sao trời di chuyển. Ý nói năm tháng trôi qua, việc đời khác"

Đăng Vương Các
 Đăng Vương cao các lâm giang chữ

滕王閣
 滕王高閣臨江渚

Gác Đăng Vương
 Bên sông đây gác Đăng Vương

"Tử sinh⁶⁹¹⁶ phải⁶⁹¹⁷ giữ lấy lời tử sinh⁶⁹¹⁸!
"Duyên⁶⁹¹⁹ kia có phụ chi tình,

3090. "Mà⁶⁹²⁰ toan⁶⁹²¹ sẽ gánh⁶⁹²² chung tình⁶⁹²³ làm hai" ?
Nàng rằng: "Gia thất⁶⁹²⁴ duyên hài⁶⁹²⁵,
"Chút lòng ân ái⁶⁹²⁶ ai ai⁶⁹²⁷ cũng⁶⁹²⁸ lòng⁶⁹²⁹.
"Nghĩ rằng trong đạo vợ chồng,
"Hoa thơm phong nhị⁶⁹³⁰ trăng vòng⁶⁹³¹ tròn gương⁶⁹³².
3095. "Chữ trinh đáng giá nghìn vàng⁶⁹³³,
"Đuốc hoa⁶⁹³⁴ chẳng thẹn với chàng mai xưa⁶⁹³⁵.

Bội ngọc minh loan bãi ca vũ Họa đồng triều phi Nam phổ vân Châu liêm mộ quyển Tây sơn vũ Nhàn vân đàm ảnh nhật du du Vật hoá tinh di kỷ độ thu Các trung để tử kim hà tại? Hạm ngoại Trường giang không tự lưu Vương Bột	佩玉鳴鸞罷歌舞 畫棟朝飛南浦雲 珠簾暮捲西山雨 閒雲潭影日悠悠 物換星移幾度秋 閣中帝子今何在 檻外長江空自流 王勃	Múa ca đã hết, ngọc vàng nào ai? Cột rồng Nam phổ mây bay Rèm châu mưa cuốn ngàn Tây sớm chiều In đầm, mây vẫn vợ trời Tang thương vật đổi, sao dời mấy đầu Đẳng vương trong gác giờ đâu? Trường giang nước vẫn chảy mau mé ngoài Bản dịch của Trần Trọng San
--	---	---

Nguồn : trang Web Hoa Sơn Trang

- 6916 Tử sinh : xem chú thích câu [2517](#) (2)
6917 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)
6918 Lời tử sinh : lời thề sống chết có nhau.
Câu 3085-3088 : ý nói "khi đã thề có trời đất chứng kiến thì dù sự đời thay đổi sống chết cũng phải giữ lấy lời thề ấy"
6919 Duyên : phần cho là trời định dành cho mỗi người, về khả năng có quan hệ tình cảm (thường là quan hệ nam nữ, vợ chồng) hoà hợp, gắn bó nào đó trong cuộc đời.
Câu 3089 : ý nói "ta có phụ nàng bao giờ đâu"
6920 Mà : xem chú thích câu [4](#) (3)
6921 Toan : xem chú thích câu [858](#)
6922 Gánh : xem chú thích câu [563](#) (2). Gánh chung tình : mỗi tình gom đúc lại mang nặng trong lòng
6923 Chung tình 鍾情 : tình yêu (nồng nàn) gom đúc lại dành cho một người (như tình chung), khác nghĩa với "chung tình 終情" : tình yêu chung thủy. Chung : tụ họp, tích tụ. Tình : tình cảm, tình yêu giữa nam nữ hoặc tình vợ chồng yêu thương nhau
6924 Gia thất 家室 : vợ chồng. Hán điển : "家室 : 家族, 夫婦, 房舍 ; Gia thất : gia tộc, phu phụ, phòng xá"
6925 Duyên hài 緣諧 : tình duyên hòa hợp. Duyên : phần cho là trời định dành cho mỗi người, về khả năng có quan hệ tình cảm (thường là quan hệ nam nữ, vợ chồng) hoà hợp, gắn bó nào đó trong cuộc đời. Hài : Hòa hợp, điều hòa. Gia thất duyên hài : đẹp duyên vợ chồng, vợ chồng hòa hợp với nhau.
6926 Ân ái : xem chú thích câu [2411](#)
6927 Ai ai : xem chú thích câu [2390](#)
6928 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)
6929 Lòng : có lòng, ý nói có lòng yêu thích.
Câu 3092 : ý nói "mọi người đều có trong lòng một chút ít tình yêu, ngụ ý thiếp vẫn còn yêu chàng"
6930 Phong nhị 封蕊 : nhụy hay nhị hoa còn nguyên, nói người con gái còn trinh trắng. Phong : đóng kín.
Nhị : nhụy hoa
6931 Trăng vòng : vành trăng
6932 Trăng vòng trong gương : mặt trăng tròn, tỷ dụ người con gái còn trinh trắng
Câu 3093-3094 : ý nói "con gái lấy chồng phải như là hoa còn phong nhị, trăng hầy còn tròn, tức là trinh tiết còn nguyên vẹn"
6933 Nghìn vàng : xem chú thích câu [645](#)
6934 Đuốc hoa : xem chú thích câu [850](#)
6935 Mai xưa : VNPF giải thích : buổi đầu tiên, tức đêm động phòng hoa chúc. Đào Duy Anh : "tức là buổi đầu (xưa tức là sơ)". Ông Abel Des Michels thì có vẻ không đá động đến chữ "mai xưa". (Pourrais-je, à la lueur de la torche

"Thiếp từ ngô biển⁶⁹³⁶ đến giờ.
"Ong qua bướm lại⁶⁹³⁷ đã thừa⁶⁹³⁸ xấu xa.
"Bấy chầy⁶⁹³⁹ gió táp mưa sa⁶⁹⁴⁰.

3100. "Mấy trăng cũng⁶⁹⁴¹ khuyết mấy hoa cũng tàn⁶⁹⁴².
"Còn chi là cái hồng nhan⁶⁹⁴³,
"Đã xong⁶⁹⁴⁴ thân thể⁶⁹⁴⁵ còn toan⁶⁹⁴⁶ nổi⁶⁹⁴⁷ nào⁶⁹⁴⁸ ?
"Nghĩ mình chẳng hổ mình sao⁶⁹⁴⁹,
"Dám⁶⁹⁵⁰ đem trần cấu⁶⁹⁵¹ dự vào bổ kinh⁶⁹⁵² !
3105. "Đã hay⁶⁹⁵³ chàng nặng vì tình,
"Trông hoa đèn⁶⁹⁵⁴ chẳng thẹn mình lắm ru⁶⁹⁵⁵.

nuptiale, vous laisser voir sans honte, que j'ai perdu la fleur de ma virginité)
Ông Nguyễn Văn Vĩnh chú thích "mai = matin", "xưa = jadis", nhưng không dịch chữ "mai" (Que je n'ai donc pas à rougir devant la torche fleurie, à l'égard de mon bien aimé de jadis)
Các bản Nôm VNPF LVD 1886, LVD 1871, DMT 1872 chép 初. nhưng phiên âm là xưa. Thật ra chữ này Nôm đọc là "xưa", HV đọc là "sơ" có nghĩa là "ban đầu, lúc đầu". Theo thiển ý thì nên đọc là "sơ", như thể vẫn rất chuẩn với câu sau và dễ hiểu. Trong trường hợp ấy, chữ "mai" có nghĩa là thời điểm trong tương lai gần

Ngược lại các bản LNP 1872 và KOM 1902 chép 習 (sơ 初 + cổ 古) thì phải đọc là "xưa"

Câu 3096 : ý nói "nếu còn trinh tiết thì đêm hợp hôn mới không hổ thẹn cùng chàng"

- 6936 Ngô biển 遇變 : gặp tai họa bất ngờ. Ngô: gặp. Biển: tai họa bất ngờ
- 6937 Qua lại : xem chú thích câu 2537. Ong qua bướm lại (thành ngữ) : ý nói "hiến thân cho hết người này đến người khác (vì phải làm kỹ nữ) như cái hoa bị hết bướm đến ong hút nhụy"
- 6938 Thừa : nhiều lắm
- 6939 Bấy chầy : xem chú thích câu 386
- 6940 Gió táp mưa sa : ví những tai họa, khó khăn liên tục, dồn dập tới. Ca dao : "Ai làm gió táp mưa sa, Cho cây anh đổ, cho hoa anh tàn."
- 6941 Cũng : xem chú thích câu 12 (1)
- 6942 Câu 3100 : ý nói bây giờ không còn trinh tiết nữa
- 6943 Hồng nhan : xem chú thích câu 65.
Câu 3099-3101 : ý nói "từ ngày gặp tai họa, không có chi còn nguyên vẹn cả (bao nhiêu trăng cũng khuyết, bao nhiêu hoa cũng tàn), đừng nói chi đến một cái thân phận người đàn bà này, ngụ ý Kiều đã mất trinh tiết rồi".
- 6944 Xong : hết, không còn gì
- 6945 Thân thể : cuộc đời và sự nghiệp của một người (thường là người có danh tiếng). Đã xong thân thể : có thể hiểu là cuộc đời không còn giá trị nữa
Hán điển : (1) 人生的境遇 : Nhân sinh đích cảnh ngộ, nghĩa là "cảnh huống cùng những sự tình gặp phải trong đời người
(2) 身分來歷 : Thân phận lai lịch, nghĩa là "nguồn gốc của địa vị cá nhân trong xã hội"
- 6946 Toan : xem chú thích câu 858
- 6947 Nổi : xem chú thích câu 109 (3)
- 6948 Nào : xem chú thích câu 89 (6)
- 6949 Sao : xem chú thích câu 59 (5)
- 6950 Dám : xem chú thích câu 542
- 6951 Trần cấu 塵垢 : vật nhỏ mọn nhớp nhúa. Trần : bụi bặm. Cấu : cái bẩn, nhớp nhúa.
- 6952 Bổ kinh : vợ hiền, xem chú thích câu 505.
Câu 3104 : ý nói "không dám đem tấm thân nhớp nhúa mà làm vợ"
- 6953 Hay : xem chú thích câu 111 (5)
- 6954 Hoa đèn : như đuốc hoa. xem chú thích câu 850
- 6955 Ru : xem chú thích câu 346 (1).
Câu 3105-3106 : ý nói "dù biết rằng tình chàng còn nặng, nhưng đêm tân hôn nhìn hoa đèn không khỏi hổ thẹn cho mình"

"Từ rày⁶⁹⁵⁶ khép cửa phòng thu⁶⁹⁵⁷,
"Chẳng tu thì cũng⁶⁹⁵⁸ như tu mới là⁶⁹⁵⁹!
"Chàng dù⁶⁹⁶⁰ nghĩ đến tình xa⁶⁹⁶¹,

3110. "Đem tình cầm sắt⁶⁹⁶² đổi ra cầm cờ⁶⁹⁶³.
"Nói chi kết tóc xe tơ⁶⁹⁶⁴,
"Đã buồn cả ruột⁶⁹⁶⁵ mà⁶⁹⁶⁶ dơ⁶⁹⁶⁷ cả đời" !
Chàng rằng: "Khéo⁶⁹⁶⁸ nói nên⁶⁹⁶⁹ lời,
"Mà⁶⁹⁷⁰ trong lẽ phải⁶⁹⁷¹ có người có ta⁶⁹⁷²!

3115. "Xưa nay trong đạo đàn bà,
"Chữ trinh kia cũng⁶⁹⁷³ có ba bảy đường⁶⁹⁷⁴,

6956 Rày : xem chú thích câu [313](#)

6957 Phòng thu : phòng của người phụ nữ đã tuổi, trái với phòng xuân là phòng của người con gái

6958 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)

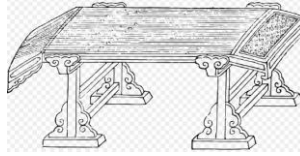
6959 Mới là : coi như là

6960 Dù : xem chú thích câu [333](#) (2)

6961 Tình xa : mối tình của thời xa xưa



6962 Cầm sắt 琴瑟 : đàn cầm



và đàn sắt

là hai loại đàn có âm thanh hoà

hợp nhau. người xưa coi tiếng đàn cầm sắt là nhã nhạc chánh thanh 雅樂正聲 (nhạc dùng để ca tụng trong những dịp thiên tử và chư hầu triều hội hay yến tiệc).

Đàn sắt còn gọi là ngũ thập huyền : theo truyền thuyết, khi Tố Nữ gảy đàn sắt tế trời theo lệnh vua Phục Hy, đàn này có 50 dây. Nhưng vì tiếng đàn quá ai oán não nùng, Phục Hy cấm không cho sử dụng đàn này nữa. Sau đó, vì dân chúng vẫn không chịu tuân lệnh, Phục Hy mới cho phép dùng nửa số dây, từ đó đàn sắt chỉ có 25 dây.

Nghĩa bóng : đôi vợ chồng hòa hợp. Tình cầm sắt : tình vợ chồng

Người ta thường dùng hai câu sau đây để chúc tụng đôi vợ chồng thương yêu, hòa hợp: Loan phượng hòa minh, sắt cầm hảo hiệp 鸞鳳和鳴, 瑟琴好合.

Kinh thi : Thê tử hảo hợp như cổ sắt cầm. (Vợ con hoà hợp như gảy đàn sắt, đàn cầm)

6963 Cầm cờ hay cầm kỳ : do thành ngữ Cầm kỳ thi họa 琴棋書畫 (đánh đàn, chơi cờ, làm thơ, vẽ tranh) chỉ các thú văn nghệ phong nhã của tao nhân mặc khách (chỉ chung các văn nhân). Nghĩa bóng : tình bạn

6964 Kết tóc xe tơ : xem chú thích câu [1532](#).

Câu 3111 : ý nói "đừng nói đến chuyện kết duyên vợ chồng"

6965 Buồn cả ruột : buồn nhiều lắm

6966 Mà : xem chú thích câu [4](#) (9)

6967 Dơ : xem chú thích câu [852](#)

6968 Khéo : xem chú thích câu [2](#) (6)

6969 Nên : xem chú thích câu [33](#) (1)

6970 Mà : xem chú thích câu [4](#) (3)

6971 Lẽ phải : điều thường thấy ở đời, được coi là hợp với quy luật, với đạo lý

6972 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4)

6973 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

6974 Dường : Ông Đào Duy Anh chú thích : "vẻ, dáng, sắc thái do chữ dạng mà ra". Có nhiều bản La-tinh chép "đường" theo ông Đào Duy Anh và vài học giả khác là sai. "Dường" hay "đường" đều có ý nghĩa, nhưng có lẽ chữ "dường" thâm thúy hơn
Chữ Nôm 莛 có thể đọc là "dáng, dạng hay dường"

"Có khi biến⁶⁹⁷⁵ có khi thường,
"Có quyền⁶⁹⁷⁶ nào phải⁶⁹⁷⁷ một⁶⁹⁷⁸ đường⁶⁹⁷⁹ chấp kinh⁶⁹⁸⁰ .
"Như nàng lấy hiểu làm trinh,

3120. "Bụi nào⁶⁹⁸¹ cho⁶⁹⁸² đực được mình ấy vay⁶⁹⁸³!
"Trời còn để có hôm nay,
"Tan sương đầu ngõ vén mây giữa trời⁶⁹⁸⁴ .
"Hoa tàn mà⁶⁹⁸⁵ lại⁶⁹⁸⁶ thêm tươi⁶⁹⁸⁷ ,

6975 Biến 變 : cách ứng phó những sự phi thường.

6976 Quyền 權 : quyền biến, sự ứng biến, thích ứng, tuy trái với đạo thường mà phải lẽ (ngộ biến tòng quyền)

6977 Phải : xem chú thích câu [289](#) (2)

6978 Một : xem chú thích câu [3](#) (4)

6979 Đường : xem chú thích câu [178](#) (4)

6980 Chấp kinh 執經 : giữ đạo thường

Câu 3117-3118 : ý nói "giữ theo đạo thường, lẽ thường không phải chỉ có một cách"

6981 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)

6982 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

6983 Vay : xem chú thích câu [1882](#)

6984 Câu 3122 : ý nói " đã hết những ngày khổ cực, u ám". Sương ở đầu ngõ đã tan nên trời sáng lại, mây đã tan mặt trời lại chói chan

6985 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

6986 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)

6987 Hoa tàn mà lại thêm tươi : ý nói điều dữ hóa lành

Câu 3123 : ý nói "điều xấu trở thành tốt"

Điển tích: Trong sách Tam ngôn truyện. Thời Tống Nhân Tông có chàng Thu Tiên uyên bác, nhưng không màng công danh, sống ẩn nhẫn cùng hoa thơm cỏ lạ.

Vợ mất sớm, không có con, thừa tự được mấy mẫu đất, chàng không canh tác màu (màu : cây dùng làm lương thực, Td : hoa màu), mà chỉ trồng hoa. Cơm không đủ ăn, áo không có mặc, được đồng nào chàng dành để mua những giống hoa quý. Vườn hoa của Thu Tiên đẹp nổi tiếng ở đất Giang Nam.

Bấy giờ trong thành Bình Giang có tên Trương Ủy ngang tàng, độc ác, chẳng coi ai ra gì. Một hôm hắn ta cùng bọn thủ hạ đi ngang qua nhà của Thu Tiên, nhìn thấy vườn hoa quý bặt ngàn màu sắc rực rỡ.

Trương Ủy chẳng cần hỏi han chủ nhân, sai bọn thuộc đạp đổ hàng giậu, xông thẳng vào trong tha hồ bẻ, ngắt hoa. Thu Tiên quá đau lòng, nhưng càng van xin thì tên Trương Ủy và thuộc hạ càng làm tới:

- Mà không biết ta là ai à? Hôm nay có ta đây đặt chân đến vườn hoa này là vinh hạnh cho mày đấy. A kìa, loại hoa mẫu đơn kia mới đẹp làm sao. Thật là uổng phí loài hoa quý phải yên phận trên mảnh đất của tên ngốc nghếch này. Khu vườn này phải thuộc về ta.

Nói xong, tên côn đồ lại giang tay bút hết những cánh hoa mẫu đơn. Vì quá thương yêu hoa, Thu Tiên đã phải chấp tay van xin:

- Xin công tử hãy nương tay, đừng hủy hoại hoa tội nghiệp. Loài mẫu đơn này đơn này tôi đã phải ngày đêm chăm sóc, nâng niu.

Trương Ủy cười ha hả, bóp nghiêng cánh hoa trong tay:

- Mày yêu hoa, mày chăm sóc nâng niu. Ta yêu trăng hoa ta thích dầy vò tan nát. Vườn hoa này phải là của ta. Ta cho mày ít thời gian để lo cuốn gói đi ở nơi khác. Ta sẽ trở lại đây sau hai ngày nữa, không để tao phải trông thấy các mặt thẳng yêu hoa ngu si như mày.

Bọn Trương Ủy bỏ đi Thu Tiên nằm vật xuống lẫn lộn, người xác xơ còn hơn cả những cánh hoa tươi tắn trên đất. Chàng khóc tức tưởi như chàng thư sinh đánh mất mối tình đầu. Bỗng có ai đó khẽ động trên vai. Thu Tiên quay lại; một tiểu thư kiều diễm đang nhìn chàng đầy thương cảm.

- Xin hỏi tiểu thư từ đâu đến đây?

- Thiếp ở cách đây không xa. Nghe chàng khóc thương cho loài hoa, thiếp xin đến đây được chia sẻ nỗi niềm. Hoa đã rơi rụng hết rồi. Nhưng xin chàng chớ quá âu sầu. Chàng đã yêu hoa như thế thì muốn

hoa tàn mà lại thêm tươi cũng chẳng khó gì...

Đang lúc buồn bã , người đẹp lại nói chuyện phong thần, Thu Tiên càng rầu rĩ thêm. Tiểu thư biết Thu Tiên không tin, cũng chẳng phân giải; nàng nói Thu Tiên hãy thu nhặt những cánh hoa tàn gom lại, rồi đi gánh nước. Thu Tiên miễn cưỡng làm theo. Khi đôi thùng nước quay lại, thì kỳ diệu thay cả vườn hoa bừng sống lại, nở rộ hương sắc. Người đẹp đã biến mất.

Thu Tiên quá đỗi mừng rỡ, chàng đưa tay nựng từng cánh hoa mà cứ tưởng như trong mơ. Nàng ấy

"Trăng tàn⁶⁹⁸⁸ mà⁶⁹⁸⁹ lại⁶⁹⁹⁰ hơn mười rằm xưa⁶⁹⁹¹."

3125. "Có điều chi nữa⁶⁹⁹² mà⁶⁹⁹³ ngờ,
"Khách⁶⁹⁹⁴ qua đường⁶⁹⁹⁵ để hững hờ chàng Tiêu"⁶⁹⁹⁶ !
Nghe chàng nói đã hết điều⁶⁹⁹⁷,

chắc hẳn là từ cõi trần tiên về đây ban phép lành cho chàng.

Lòng thành, Thu Tiên thấp nén hương, quỳ xuống van vái:

- Xin tạ ơn tiên nữ giáng trần thương cho kẻ trần gian này....

Lâng lâng với niềm vui dào dạt, chàng nằm xuống giữa hai luống hoa, kê đầu bên một gốc mẩu đơn rồi ngủ thiếp đi giữa áng mây chiều. Chập chùng trong giấc mơ, Thu Tiên thấy mình đang gối đầu trên chân một thiếu nữ; đúng là tiểu thư lúc ban ngày. Nàng cúi xuống thủ thi bên tai chàng... thiếp nào đâu phải là tiên nữ, mà chỉ là một kiếp hoa. Cảm ơn chàng đã nâng niu đời hoa. Từ đây thiếp sẽ mãi ở bên chàng. Sẽ không có kẻ phàm phu nào đến quấy nhiễu chàng nữa. Chàng nặng tình với hoa, thì thiếp mãi bên chàng, mãi bên chàng....

Tiếng nói nhỏ nhỏ dần, nhỏ dần rồi cùng với hình dáng yêu kiều hút vào lòng đất.

Thu Tiên chợt tỉnh giấc mơ hoa; đầu chàng đang kê sát một gốc mẩu đơn, thoang thoang tỏa hương thơm dịu dạt. Trên cao xa lắt, ánh sao hôm đang lấp lánh.

6988 Trăng tàn : trăng hạ tuần, đã khuyết nhiều

6989 Mà : xem chú thích câu 4 (2)

6990 Lại : xem chú thích câu 24 (11)

6991 Câu 3124 : ý nói "điều xấu trở nên tốt hơn lúc ban đầu"

6992 Chi nữa : xem chú thích câu 855.

Câu 3125 : ý nói "không có điều chi hết làm cho phải đặt nghi vấn"

6993 Mà : xem chú thích câu 4 (4)

6994 Khách : xem chú thích câu 67 (4)

6995 Đường : xem chú thích câu 178 (1). Khách qua đường : những người nào đó qua lại ngoài đường, những người không quen biết

6996 Câu 3126 : ý nói "nữ nào lại hững hờ không nhận người yêu cũ hay sao" hay cũng có thể hiểu "tại sao Kiều lại cố ý làm cho chàng phải coi nàng như chàng Tiêu nhìn người cũ một cách hững hờ"

Diễn tích :

(1) Chàng Tiêu (Tiêu Lang), người đời nhà Đường, có người vợ rất đẹp tên Lục Châu. Nhà nghèo nên Lục Châu bị người bắt đem dâng cho Quách Tử Nghi, một trọng thần đương triều. Lục Châu trở thành một nàng hầu sủng ái của Quách Tử Nghi. Lòng thương nhớ vợ không nguôi, nhưng từ đó, chàng Tiêu trông thấy vợ lấy làm tủi thẹn cho phận mình rồi, cứ đứng đưng như khách qua đường

(2) Thôi Giao, đời Khai Nguyên, đã đỗ tú tài, nhưng vì gia cảnh túng thiếu, nên tuy chàng đã nặng tình với một thiếu nữ kiều diễm, và được nàng yêu lại, mà hai người vẫn không lấy được nhau. Thiếu nữ ấy về sau bị người ta bắt đem bán cho một vị quan Liên Súly tên là Vu Địch làm thị tì. Nàng được Vu Liên Súly yêu thương lắm.

Một hôm, gặp lại người yêu cũ, Thôi Giao tặng cho nàng bài thơ như sau :

Công tử Vương tôn trực hậu trần	公子王孫逐後塵	Wương tôn theo mãi bụi trần gian,
Lục châu thủy lệ trích la cân	綠珠垂淚滴羅巾	Khăn lụa Lục Châu thấm lệ tràn.
Hầu môn nhất nhập thâm tụ hải	侯門一入深似海	Cửa quan đã vương sâu tựa bể,
Tùng thử Tiêu lang thị lộ nhân	從此蕭郎是路人	Chàng Tiêu từ đó khách qua đàng Phụng Hà dịch

Bài thơ của Thôi Giao tặng nàng hầu của Vu Liên Súly, bị một người thù ghét chàng, mang ra viết lại nguyên văn trên vách tường của phủ đường, cố để hãm hại chàng.

Tới khi Vu Liên Súly đi qua, liếc trông thấy bài thơ, liền đứng lại ngâm đọc vài lượt, rồi sai lính triệu Thôi Giao tới phủ đường ngay, làm ai cũng lo cho số phận của chàng.

Thôi Giao lo sợ vô cùng. Nhưng biết lẫn trốn đi đâu bây giờ, chàng tú tài si tình đành phải vào hầu họ Vu, và cúi đầu quỳ xuống để chịu tội.

Không ngờ, Vu Liên Súly lại cầm tay Thôi Giao đỡ lên, hỏi :

Những câu thơ đó của thầy làm phải không ? Sao thầy tiếc gì một lá thơ mà không chịu viết cho tôi, để tôi biết chuyện ?

Nói xong, Vu Liên Súly liền cho mời người yêu của Thôi Giao ra, tặng nàng thêm tiền bạc và nữ trang, rồi dạy nàng trang sức xiêm y rất lộng lẫy để về với người tình cũ.

Nhờ lòng quân tử của Vu Liên Súly, Thôi Giao từ ngày đó được sum họp với người yêu

6997 Hết điều : hết lời, dùng tất cả mọi lý lẽ để thuyết phục

Hai thân thì cũng⁶⁹⁹⁸ quyết theo một bài⁶⁹⁹⁹.
Hết lời⁷⁰⁰⁰ khôn lẽ⁷⁰⁰¹ chối lời,

3130. Cúi đầu nàng những⁷⁰⁰² vẫn dài thở than.
Nhà⁷⁰⁰³ vừa mở tiệc đoàn viên⁷⁰⁰⁴,
Hoa soi⁷⁰⁰⁵ ngọn⁷⁰⁰⁶ đuốc⁷⁰⁰⁷ hồng chen bức là.
Cùng nhau⁷⁰⁰⁸ giao bái⁷⁰⁰⁹ một⁷⁰¹⁰ nhà⁷⁰¹¹,
Lễ đà⁷⁰¹² đủ lễ đôi đà xứng đôi⁷⁰¹³.
3135. Động phòng⁷⁰¹⁴ diu dặt⁷⁰¹⁵ chén mời⁷⁰¹⁶,
Bâng khuâng⁷⁰¹⁷ duyên mới⁷⁰¹⁸ ngậm ngùi⁷⁰¹⁹ tình xưa.
Những⁷⁰²⁰ từ sen ngó đào tơ⁷⁰²¹,

6998 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

6999 Theo một bài : theo một lối, một cách, cùng một đường lối

7000 Hết lời : nói hết mọi lý lẽ

7001 Khôn lẽ : xem chú thích câu [730](#)

7002 Những : xem chú thích câu [4](#) (8)

7003 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

7004 Đoàn viên : xem chú thích câu [3060](#)

7005 Soi : xem chú thích câu [330](#) (2)

7006 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (3)

7007 Hoa soi ngọn đuốc : ngọn đuốc soi sáng hoa dùng để trang điểm phòng đêm tân hôn (cũng có thể hiểu người đẹp như hoa là Thúy Kiều. Hồng chen bức là: màu đỏ của y phục cô dâu chói vào những tấm màn lụa.

Câu 3132 : tả cảnh tân hôn

7008 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

7009 Giao bái 交拜 : lạy lẫn nhau (Từ điển MDBG : to kneel and kowtow to one another / formal kowtow as part of traditional wedding ceremony). Theo phong tục xưa ở Tàu, khi rước dâu về, chàng rể và cô dâu lạy trời đất trước, gọi là nhất bái thiên địa, kế lạy ông bà, gọi nhị bái Cao đường, rồi hai vợ chồng cùng quay mặt lạy nhau, gọi là phu thê giao bái. Giao bái xong vợ chồng mới dự tiệc hợp cẩn

7010 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

7011 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

7012 Đà : xem [câu 70](#)

7013 Xứng đôi : (traí gái lạy nhau) không có sự chênh lệch đáng kể về mọi mặt

7014 Động phòng 洞房 : phòng, nơi kín đáo của đôi vợ chồng mới cưới, hay gọi phòng hoa chúc (Từ điển MDBG : secret inner room / bridal room), còn là một lễ trong lễ cưới để hai vợ chồng vào hợp cẩn (Ngày xưa, vợ chồng mới cưới chuốc rượu với nhau gọi là lễ hợp cẩn 合巹). Động : sâu kín. Phòng : buồng.

Chữ "động phòng" này đã bị (được) người VN biến thành một động từ có nghĩa là vợ chồng liên hệ tình dục với nhau lần đầu tiên đêm tân hôn. Ở đây nghĩa này không thích hợp.

Người Tàu hiểu chữ "động phòng hoa chúc" như sau : cây đuốc thắp sáng phòng đêm tân hôn. Hán điển : 深室中點燃著彩飾的蠟燭。後用於指新婚 ; Thâm thất trung điểm nhiên trứ thái sức lạp chúc hậu dụng ư chỉ tân hôn, nghĩa là "đèn cây thắp sáng để trang điểm phòng kín đêm tân hôn"

7015 Diu dặt : (1) liên tiếp, hết phần nọ đến phần kia. "**Động phòng diu dặt chén mời**" (K 3135)

(2) lúc nhanh lúc chậm một cách nhịp nhàng và êm nhẹ (thường nói về âm thanh). "Phím đàn **diu dặt** tay tiên" (K 3195)

7016 Chén mời : chén đẹp (Mời : đẹp và sang, thường nói về quần áo. Thí dụ : bộ quần áo mời)

Câu 3135 : ý nói "trong phòng hoa chúc hai người cùng thưởng thức rượu (lễ hợp cẩn)"

7017 Bâng khuâng : xem chú thích câu [259](#)

7018 Mới : xem chú thích câu [61](#) (4)

7019 Ngậm ngùi : xem chú thích câu [1057](#)

7020 Những : xem chú thích câu [4](#) (7)

7021 Sen ngó đào tơ : còn trẻ như ngó sen mới mọc, như cành đào đang tơ. Những từ sen ngó đào tơ : ngay từ khi còn trẻ

Mười lăm năm mới⁷⁰²² bây giờ là đây⁷⁰²³!
Tình duyên ấy hợp tan⁷⁰²⁴ này,

3140. Bi hoan⁷⁰²⁵ mấy nỗi⁷⁰²⁶ đêm chầy⁷⁰²⁷ trăng cao.
Canh⁷⁰²⁸ khuya bức gấm rủ thao⁷⁰²⁹,
Dưới đèn tỏ rạng má đào⁷⁰³⁰ thêm xuân⁷⁰³¹.
Tình nhân lại⁷⁰³² gặp tình nhân,
Hoa xưa ong cũ⁷⁰³³ mấy phân chung tình⁷⁰³⁴.

3145. Nàng rằng : "Phận thiếp đã đành⁷⁰³⁵,
"Có làm chi nữa⁷⁰³⁶ cái mình bỏ đi !
"Nghĩ chàng nghĩa⁷⁰³⁷ cũ tình ghi⁷⁰³⁸,
"Chiều⁷⁰³⁹ lòng gọi có⁷⁰⁴⁰ xướng tùy⁷⁰⁴¹ mảy may⁷⁰⁴².
"Riêng lòng đã thẹn lắm thay,

3150. "Cũng⁷⁰⁴³ đà⁷⁰⁴⁴ mặt dạn mày dầy⁷⁰⁴⁵ khó coi⁷⁰⁴⁶ !
"Những như⁷⁰⁴⁷ âu yếm⁷⁰⁴⁸ vành ngoài⁷⁰⁴⁹,

7022 Mới : xem chú thích câu [61](#) (9)

7023 Đây : xem chú thích câu [60](#) (3)

Câu 3138 : ý nói "mười lăm năm đã trôi qua, đến ngày hôm nay mới được giây phút này"

7024 Hợp tan : xem chú thích câu [660](#)

7025 Bi hoan 悲歡 : buồn vui

7026 Mấy nỗi : chẳng lâu gì, chẳng bao lâu (sẽ xảy ra điều thường không hay nào đó)

7027 Chầy : xem chú thích câu [217](#) (2)

Câu 3140 : ý nói "Kim Trọng, Thúy Kiều cùng nhau kể kể những chuyện vui buồn, chẳng bao lâu thì đêm đã khuya, trăng đã lên cao"

7028 Canh : xem chú thích câu [217](#)

7029 Thao : tua kết bằng tơ. Bức gấm rủ thao : kéo dây thao cho bức màn gấm rủ xuống, ý nói hai người rủ màn đi nằm

7030 Má đào : xem chú thích câu [997](#)

7031 Xuân : xem chú thích câu [39](#) (3)

7032 Lại : xem chú thích câu [24](#) (3)

7033 Hoa xưa ong cũ : "hoa" chỉ nàng Kiều; "ong" chỉ chàng Kim, ý nói đôi tình nhân cũ lại gặp nhau

7034 Chung tình : xem chú thích câu [3090](#)

7035 Đã đành : xem chú thích câu [219](#)

7036 Chi nữa : xem chú thích câu [855](#)

Câu 3146 : ý nói "không có làm gì được hết với cái thân đáng bỏ này, nghĩa là cái thân này không còn giá trị nữa"

7037 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (1)

7038 Nghĩa cũ tình ghi : ghi nhớ tình nghĩa xưa

7039 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (4)

7040 Gọi có : coi như là có

7041 Xướng tùy 唱隨 : tình nghĩa vợ chồng hòa hợp. Do câu "Phu xướng phụ tùy 夫唱婦隨", chồng bảo vợ vâng. Xướng : đề ra, phát khởi. Tùy : thuận theo.

7042 Mảy may : xem chú thích câu [1576](#)

7043 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (8)

7044 Đà : xem câu [70](#)

7045 Mặt dạn mày dầy : xem chú thích câu [1223](#)

7046 Khó coi : xấu xa, có đạo đức kém, đến mức tồi tệ, đáng khinh bỉ

7047 Những như : về phần, còn như

7048 Âu yếm : xem chú thích câu [500](#)

7049 Vành : xem chú thích câu [1092](#) (6). Vành ngoài : cách đối xử bề ngoài

"Còn toan⁷⁰⁵⁰ mở mắt⁷⁰⁵¹ với người cho qua⁷⁰⁵².
"Lại⁷⁰⁵³ như những⁷⁰⁵⁴ thói người ta⁷⁰⁵⁵
"Vớt hương dưới đất bẻ hoa cuối mùa⁷⁰⁵⁶.

3155. "Khéo⁷⁰⁵⁷ là giờ nhuốc bày trò⁷⁰⁵⁸
"Còn tình đầu⁷⁰⁵⁹ nữa là thù đẩy⁷⁰⁶⁰ thôi⁷⁰⁶¹!
"Người yêu ta⁷⁰⁶² xấu với người,
"Yêu nhau⁷⁰⁶³ thì lại⁷⁰⁶⁴ bằng⁷⁰⁶⁵ mười phụ nhau !
"Cửa nhà⁷⁰⁶⁶ dù⁷⁰⁶⁷ tính về sau,

3160. "Thì còn em đó lọ cầu chị đây⁷⁰⁶⁸.
"Chữ trinh⁷⁰⁶⁹ còn một chút⁷⁰⁷⁰ này,
"Chẳng cầm cho⁷⁰⁷¹ vững lại⁷⁰⁷² giày cho⁷⁰⁷³ tan !
"Còn nhiều ân ái⁷⁰⁷⁴ chan chan⁷⁰⁷⁵
"Hay gì⁷⁰⁷⁶ vầy⁷⁰⁷⁷ cánh hoa tàn⁷⁰⁷⁸ mà⁷⁰⁷⁹ chơi" ?

7050 Toan : xem chú thích câu [858](#)

7051 Mở mắt : ngửa mặt nhìn mọi người xung quanh

7052 Cho qua : xem chú thích câu [1864](#)

Câu 3145-3152 : ý Kiều nói "phận thiếp không còn giá trị gì nữa, vì nghĩa cũ mà chiều lòng chàng, cư xử bề ngoài như vợ chồng (tức là không có liên hệ tình dục) để giữ thể diện với người ngoài cho yên chuyện"

7053 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

7054 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)

7055 Người ta : xem chú thích câu [1](#) (2)

7056 Câu 3154 : ý nói "ăn nằm với Kiều là "cái mình bỏ đi" thì cũng như là vớt hương rơi dưới đất, hái hoa tàn ở cuối mùa"

7057 Khéo : xem chú thích câu [2](#) (6)

7058 Giờ nhuốc bày trò (hay giờ duốc bày trò) : làm chuyện xấu xa. Nhuốc (hay duốc) : sự xấu xa (như nhuốc)

7059 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (2)

7060 Đẩy : xem chú thích câu [1362](#) (2)

7061 Câu 3153-3156 : ý Kiều nói "nếu chàng muốn chuyện xác thịt với thiếp như người đời đã từng làm nhục thiếp về thể xác thì đầu có phải vì chàng yêu thiếp mà vì chàng hận thù thiếp đẩy thôi"

Sách Tả truyện : "Giai ngẫu viết phối, oán ngẫu viết cừ 佳耦曰妃, 怨耦曰仇 Hôn nhân tốt lứa gọi là sánh đôi, hôn nhân xấu hận gọi là thù địch (Ngô Minh Trực dịch)"

7062 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)

7063 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (2)

7064 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)

7065 Bằng : xem chú thích câu [1026](#) (1)

7066 Cửa nhà : con cái nối dòng

7067 Dù : xem chú thích câu [333](#) (2)

7068 Đây : xem chú thích câu [60](#) (6)

Câu 3159-3160 : ý nói "nếu Kim Trọng nghĩ đến việc sinh con đẻ cái để nối dõi tông đường về sau thì đã có em (Thúy Vân), không cần đến chị (Thúy Kiều)

7069 Trinh 貞 : tiết hạnh, lòng chung thủy và nết ăn ở của người phụ nữ đối với chồng

7070 Một chút : xem chú thích câu [556](#)

7071 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

7072 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)

7073 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

7074 Ân ái : xem chú thích câu [2411](#)

7075 Chan chan : ở trạng thái tràn đầy, tràn trề, không biết bao nhiêu mà kể

7076 Hay gì : xem chú thích câu [1014](#) (2)

7077 Vầy : dùng tay, chân quấy hoặc vò, giã lung tung, làm cho bị bẩn, bị nhàu nát

3165. Chàng rằng: "Gắn bó⁷⁰⁸⁰ một lời⁷⁰⁸¹
 "Bỗng không⁷⁰⁸² cá nước chim trời⁷⁰⁸³ lờ nhau⁷⁰⁸⁴.
 "Xót⁷⁰⁸⁵ người lưu lạc⁷⁰⁸⁶ bấy lâu⁷⁰⁸⁷,
 "Tưởng thề thốt nặng nề⁷⁰⁸⁸ đau đớn⁷⁰⁸⁹ nhiều !
 "Thương nhau⁷⁰⁹⁰ sinh tử đã liều⁷⁰⁹¹,
3170. "Gặp nhau⁷⁰⁹² còn chút bấy nhiêu⁷⁰⁹³ là tình.
 "Chứng⁷⁰⁹⁴ xuân tơ liễu còn xanh,
 "Nghĩ rằng chưa thoát khỏi vành ái ân⁷⁰⁹⁵.
 "Gương trong chẳng chút⁷⁰⁹⁶ bụi trần,
 "Một lời⁷⁰⁹⁷ quyết hẳn⁷⁰⁹⁸ muôn phần kính thêm !
3175. "Bấy lâu⁷⁰⁹⁹ đáy bể mò kim⁷¹⁰⁰,
 "Là nhiều vàng đá⁷¹⁰¹ phải⁷¹⁰² tìm trăng hoa⁷¹⁰³.
 "Ai⁷¹⁰⁴ ngờ lại⁷¹⁰⁵ hạp một⁷¹⁰⁶ nhà⁷¹⁰⁷,

7078 Hoà tàn : xem chú thích câu [2585](#)

7079 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)

7080 Gắn bó : xem chú thích câu [341](#)

7081 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2)

7082 Bỗng không : xem chú thích câu [236](#)

7083 Cá nước chim trời : chim trên trời, cá dưới nước; ví sự xa cách, khó có thể gặp gỡ, sum họp được với nhau. Ca dao : Chim trời cá nước chi đây, Cá lội đặng cá, chuồn bay đặng chuồn

7084 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1). Lờ nhau : không gặp nhau

7085 Xót : xem chú thích câu [335](#) (1)

7086 Lưu lạc : xem chú thích câu [1056](#)

7087 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#)

7088 Nặng nề : xem chú thích câu [33](#) (3)

7089 Đau đớn : xem chú thích câu [4](#)

7090 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

7091 Liều : xem chú thích câu [328](#) (2)

7092 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

7093 Bấy nhiêu : xem chú thích câu [840](#)

7094 Chứng : mức, hạn được xác định tương đối, đại khái. Chứng xuân : cỡ tuổi [Câu 3170](#) : ý nói "tuổi hãy còn trẻ"

7095 Vành : xem chú thích câu [1092](#) (9). Vành ái ân : vòng yêu thương, ý nói chuyện vợ chồng chung chăn gối

7096 Chẳng chút : không có tí nào

7097 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (1)

7098 Hẳn : xem chú thích câu [282](#) (2). Quyết hẳn : quyết định dứt khoát.

[Câu 3173-3174](#) : ý Kim Trọng nói : "tâm hồn nàng trong sáng như tấm gương không chút bụi, ta đây quyết định tôn trọng lời nói ấy (lời Thúy Kiều từ chối việc ái ân)"

7099 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#)

7100 Đáy bể mò kim : làm một việc rất khó khăn, mất nhiều công phu (nhưng không chắc là sẽ thành công). Thành ngữ HV : "Hải đề lao châm" 海底捞针 (cũng nói là Đại hải lao châm 海底捞针, to fish the needle from the sea)

7101 Vàng đá (hay đá vàng) : xem chú thích câu [352](#)

7102 Phải : xem chú thích câu [289](#) (2). Phải ở đây có nghĩa là "nào phải" ; chữ "nào" bị lược

7103 Trăng hoa : xem chú thích câu [1448](#). Ý nói liên hệ xác thật.

[Câu 3175-3176](#) : ý nói "bấy lâu nay ta tìm nàng vì lời thề vàng đá năm xưa, chớ không phải để thỏa dục tình"

7104 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

7105 Lại : xem chú thích câu [24](#) (1)

7106 Một : xem chú thích câu [3](#) (8)

7107 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

"Lọ là ⁷¹⁰⁸ chần gôi ⁷¹⁰⁹ mới ⁷¹¹⁰ ra sắt cầm" !
Nghe lời sửa áo cài trâm,

3180. Khẩu đầu ⁷¹¹¹ lạy tạ cao thâm ⁷¹¹² nghìn trùng ⁷¹¹³:
"Thân tàn gạn đục khơi trong ⁷¹¹⁴,
"Là nhờ quân tử ⁷¹¹⁵ khác lòng người ta ⁷¹¹⁶.
"Mấy lời tâm phúc ⁷¹¹⁷ ruột rà ⁷¹¹⁸,
"Tương tri ⁷¹¹⁹ đường ấy ⁷¹²⁰ mới ⁷¹²¹ là tương tri !

3185. "Chở che đùm bọc thiếu chi,
"Trăm năm ⁷¹²² danh tiết ⁷¹²³ cũng ⁷¹²⁴ vì đêm nay !"
Thoắt ⁷¹²⁵ thôi tay lại ⁷¹²⁶ cầm tay,
Càng ⁷¹²⁷ yêu vì nết ⁷¹²⁸ càng say vì tình.
Thêm nển giá nổi hương bình ⁷¹²⁹,

3190. Cùng nhau ⁷¹³⁰ lại ⁷¹³¹ chuốc chén quỳnh ⁷¹³² giao hoan ⁷¹³³ .

7108 Lọ là : xem chú thích câu [2432](#)

7109 Chần gôi : xem chú thích câu [2815](#)

7110 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)

7111 Khẩu đầu : xem chú thích câu [2262](#)

7112 Cao thâm 高深: cao sâu (Từ điển MDBG : profound), ý nói Kiều cảm tạ cái nghĩa cao đn sâu của Kim Trọng

7113 Nghìn trùng : sâu xa. Thí dụ : Họa đẽn nghĩa nặng đn sâu nghìn trùng (Quan Âm Thị Kính). Trùng : tầng, lớp giống nhau chồng chất lên nhau

7114 Gạn đục khơi trong (thành ngữ) : loại bỏ cặn để nước trong trở lại; nghĩa bóng : loại bỏ cái xấu để khơi dậy điều tốt. Gạn đục : gạn lọc chất cặn để (nước) bớt đục. Khơi trong : làm cho (nước) trong trở lại. Thành ngữ HV : "Kích trọc dương thanh 激浊扬清 ; Từ điển MDBG : lit. drain away filth and bring in fresh water (idiom); fig. dispel evil and usher in good / eliminate vice and exalt virtue

7115 Quân tử : xem chú thích câu [308](#)

7116 Người ta : xem chú thích câu [1](#) (2).

Câu 3181-3182 : ý nói "tấm thân Thúy Kiều đã bị xấu xa nay được trong sạch nhờ lòng của Kim Trọng không như những người khác"

7117 Tâm phúc : xem chú thích câu [2179](#)

7118 Ruột rà : xem chú thích câu [2104](#). Ở đây ý nói "thân thích như trong một gia đình" chứ Kim Trọng và Thúy Kiều không phải là ruột thịt

7119 Tương tri : xem chú thích câu [460](#)

7120 Đường ấy : như thế, đúng như việc đó

7121 Mới : xem chú thích câu [61](#) (8)

7122 Trăm năm : xem chú thích câu [1](#) (3)

7123 Danh tiết 名節 : danh dự và tiết tháo (Từ điển MDBG : reputation and integrity). Danh dự của chàng, tiết tháo của nàng

7124 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (6).

Câu 3186 : ý nói "danh dự và tiết tháo của hai người còn truyền lại dài lâu vì chuyện xảy ra ngày hôm nay"

7125 Thoắt : xem chú thích câu [166](#)

7126 Lại : xem chú thích câu [24](#) (3)

Câu 3187 : ý nói "chợt buông tay ra rồi chợt cầm tay lại"

7127 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

7128 Nết : xem chú thích câu [150](#)

7129 Câu 2189 : ý nói "thức khuya" vì vậy nên phải thêm nển trên giá, nổi (thêm) hương trong bình

7130 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

7131 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

7132 Chén quỳnh : chén rượu quỳnh tương (xem chú thích câu 453), chén rượu quý, ngon

Tình xưa lai láng khôn hàn⁷¹³⁴,
Thong dong⁷¹³⁵ lại⁷¹³⁶ hỏi ngón⁷¹³⁷ đàn ngày xưa .
Nàng rằng : "Vì mấy đường⁷¹³⁸ tơ,
"Lắm người⁷¹³⁹ cho đến⁷¹⁴⁰ bây giờ mới⁷¹⁴¹ thôi !

3195. "Ăn năn thì sự đã rồi !
"Nể lòng⁷¹⁴² người cũ vâng lời một phen"⁷¹⁴³.
Phím đàn diu dặt⁷¹⁴⁴ tay tiên,
Khói trầm⁷¹⁴⁵ cao thấp, tiếng huyền⁷¹⁴⁶ gần xa⁷¹⁴⁷.
Khúc đầu⁷¹⁴⁸ đầm ấm dương hòa⁷¹⁴⁹,
3200. Ấy là hồ điệp⁷¹⁵⁰ hay là⁷¹⁵¹ Trang sinh⁷¹⁵².
Khúc đầu⁷¹⁵³ êm ái xuân tình⁷¹⁵⁴,
Ấy hồn Thục đế⁷¹⁵⁵ hay⁷¹⁵⁶ mình đồ quyền⁷¹⁵⁷?

7133 Giao hoan 交歡 : (1) vui vẻ với nhau, chung vui ; "Cùng nhau lại chuốc chén quỳnh giao hoan"
(K 3190)

(2) chỉ việc trai gái ăn nằm với nhau

(Từ điển MDBG : to have cordial relations with each other / to have sexual intercourse). Ở đây có nghĩa là chung vui. Giao : qua lại với nhau. Hoan : vui vẻ

7134 Khôn hàn : không hạn chế (chữ "hàn" là bởi chữ "hạn" đọc trại ra cho hợp vần)

7135 Thong dong : xem chú thích câu [693](#) (3)

7136 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

7137 Ngón : tài nghệ, sở trường riêng. Ngón đàn : tài đàn

7138 Đường : xem chú thích câu [178](#) (6). Đường tơ : dây đàn, chỉ cây đàn

7139 Lắm người : làm cho người dơ bẩn như vùi vào bùn (lắm : bùn)

7140 Cho đến : để đạt đến một điểm (không gian hay thời gian)

7141 Mới : xem chú thích câu [61](#) (9)

7142 Nể lòng : xem chú thích câu [350](#)

7143 Phen : xem chú thích câu [364](#)

7144 Diu dặt : xem chú thích câu [3135](#) (2)

7145 Trầm 沉 : lặng lẽ, ít hoạt động, không có biểu hiện sôi nổi bên ngoài. Từ điển MDBG : to submerge / to immerse / to sink / to keep down / to lower / to drop / deep / profound / heavy. Khói trầm cao thấp : khói lừng lờ, khi cao khi thấp có vẻ trầm lặng, như trạng thái bình thản của Thúy Kiều

7146 Tiếng huyền : tiếng đàn. Huyền 弦 : dây đàn

7147 Gần xa : xem chú thích câu [45](#) (1)

7148 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (1)

7149 Dương hòa : khí dương ấm áp. Hán điển : 溫暖和暢的春氣 ; ôn hoãn hòa sướng đích xuân khí, nghĩa là "không khí mùa xuân ấm áp"

7150 Hồ điệp 蝴蝶 : con bướm bướm. Nghĩa bóng : Chỉ giấc mộng. Do chữ Hồ điệp mộng, hay Trang Châu mộng.

Câu 3200 : ý nói "ngơ ngẩn như trong mơ"

Điển tích : Trang Châu nằm mơ thấy mình hóa ra bướm, tỉnh giấc lại thấy mình rõ ràng là Trang Châu, mới tự nghĩ : không biết bướm đã hóa Trang Châu, hay Trang Châu hóa bướm.

7151 Hay là : (1) hoặc, từ biểu thị quan hệ tuyển chọn giữa hai điều được nói đến, có điều này thì không có điều kia, và ngược lại. "**Ấy là hồ điệp hay là Trang sinh**" (K 3200)

(2) biểu thị sự điều sắp nói đáng nghi ngờ, chưa hay không thể tin được. "**Hay là** khổ tận đến ngày cam lai" (K 3210)

7152 Trang sinh : xem điển tích "hồ điệp" câu 3200

7153 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (1)

7154 Xuân tình 春情 : rung động vì tình yêu. Hán điển : 男女相互爱恋的感情 ; Nam nữ tương hổ ái luyện đích cảm tình, nghĩa là "cảm xúc của tình yêu trai gái" (amorous feelings)

7155 Thục đế 蜀帝 : Tương truyền, Vọng đế hay Thục đế Đồ Vũ thông dâm với vợ Biết Linh và sau đó truyền ngôi lại cho Biết Linh, rồi bỏ nước mà ra đi. Sau chết, Thục Đế hoá thành chim Đồ quyền (cũng gọi là Đồ vũ) ngày đêm kêu mãi vì nhớ nhà nhớ nước

Trong sao⁷¹⁵⁸ châu nhỏ⁷¹⁵⁹ duềnh quyên⁷¹⁶⁰,
 Âm sao⁷¹⁶¹ hạt ngọc Lam Điền⁷¹⁶² mới⁷¹⁶³ đông⁷¹⁶⁴!

7156 Hay : xem chú thích câu [111](#) (2)

7157 Đỗ quyên : chim cu, xem chú thích câu [566](#)

Đoạn tả tiếng đàn này từ câu 3199 đến câu 3204 mượn ý từ bài thơ thất ngôn bát cú "Cầm sắt" của Lý Thương Ẩn (đời Đường).

Cầm sắt	錦瑟	Cầm sắt
...
Trang sinh hiểu mộng mê hồ điệp	莊生曉夢迷蝴蝶	Trang Chu sáng sớm mơ thành bướm
Vọng đế (*) xuân tâm thác đỗ quyên	望帝春心託杜鵑	Xuân tình Thục đế gửi chim quyên
Thương hải nguyệt minh châu hữu lệ	滄海月明珠有淚	Biển xanh trắng sáng châu rơi lệ
Lam Điền nhật noãn ngọc sinh yên	藍田日暖玉生煙	Lam Điền nắng ấm ngọc sinh sương
...
Lý Thương Ẩn	李商隱	Ngô Minh Trực dịch

(*) Có nhiều bản Việt ngữ chép là Thục đế, nhưng các bản Hoa ngữ chép là Vọng đế (望帝)

Câu 3199-3202 : ý nói "Kim Trọng nghe tiếng đàn ấm áp, êm ái mà say sưa không còn phân biệt mơ hay thật (hồ điệp hay Trang sinh), người nọ (Thục đế) hay vật kia (đỗ quyên)"

7158 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3)

7159 Nhỏ : rơi thành từng giọt

7160 Duềnh (doành) quyên : dòng sông đẹp. Châu nhỏ duềnh quyên : mượn ý câu thơ "Thương hải nguyệt minh châu hữu lệ 滄海月明珠有淚 Biển xanh trắng sáng châu rơi lệ " trong bài Cầm sắt để tả tiếng đàn nghe thật trong.

Câu 3203 : ý nói "tiếng đàn trong sáng biết bao, như hạt ngọc trai rơi xuống dòng sông đẹp"

7161 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3)

7162 Lam điền : ý lấy từ điển tích "Lam điền chủng ngọc 藍田種玉, tức là trồng ngọc tại Lam Điền", có nghĩa là hôn nhân tốt đẹp (Từ điển MDBG : a marriage made in heaven)

Huyện Lam Điền thuộc tỉnh Thiểm Tây (xem [lược đồ](#) câu 10) cách Tây An khoảng 35 cây số, nổi tiếng về ngọc bích (jade) . Ngọc Lam Điền, được khai thác từ hơn 10.000 năm, gồm nhiều loại : thúy ngọc 翠玉



(émeraude), mặc ngọc 墨玉



(jade noir), thỏi ngọc 彩玉



(jade de



couleur), bạch ngọc 白玉

(jade blanc) và hoàng ngọc 黄玉



(topaze jaune)

Điển tích (Suêu Thần Ký) : Dương Bá Ung ở huyện Lam Điền, một hôm có một người bộ hành đến nhà xin nước uống. Uống xong nước, lấy cho Bá Ung một thỏi hạt giống ngọc và nói: Trồng hạt ngọc này, sẽ sinh ra ngọc tốt. Ung Bá đem trồng sau mọc lên năm cây ngọc, nơi đất đó gọi là ngọc điền. Ba Ung nhờ có ngọc lấy được vợ đẹp. Từ đó, Lam Điền trở thành một ước lệ cho tình duyên đôi lứa, mà kết cuộc đẹp nhất là nên duyên vợ chồng.

Hạt ngọc Lam điền mới đông: mượn ý câu thơ "Lam điền nhật noãn ngọc sinh yên 藍田日暖玉生煙 Lam Điền nắng ấm ngọc sinh sương" để tả tiếng đàn thật ấm.

Câu 3204 : ý nói "tiếng đàn ấm áp biết bao, như khi trời vừa ứng nắng, lúc ngọc Lam Điền mới vừa đông"

Điển tích (Ngọc sinh yên) : Theo Lục dị truyện, con gái Ngô Phù Sai là Tử Ngọc yêu người lính hầu là Hàn Trọng nhưng không được Ngô vương chấp thuận, mang mối bi tình xuống tuyền đài. Một sáng, khi Ngô vương đang dùng lược chải tóc, nhìn ra vườn thấy có viên ngọc lớn màu tím chiếu sáng, phu nhân nghe nói chạy ra vườn, khi vừa ôm chầm hòn ngọc thì ngọc tan thành khói biến mất. Lại có thuyết cho rằng tứ thơ trong câu này lấy từ ý câu sau đây của nhà thơ Đái Thúc Luân (732-789) thời Trung Đường : "Cảnh, đối với nhà thơ, tựa như viên ngọc quý bốc tan thành khói khi Lam Điền ứng nắng, chỉ có thể đứng nhìn từ xa chứ không được lại gần " (thi gia chi cảnh như Lam Điền nhật noãn lương ngọc sinh yên, khả vọng nhi bất khả trí ư mi tiệp chi tiền giả)

Nguồn : Thi Viện - Vĩnh Sính

3205. Lọt tai nghe suốt năm cung ⁷¹⁶⁵,
 Tiếng nào ⁷¹⁶⁶ là chẳng nỡ nùng ⁷¹⁶⁷ xôn xao ⁷¹⁶⁸.
 Chàng rằng: "Phổ ấy tay nào,
 "Xưa sao ⁷¹⁶⁹ sâu thẳm nay sao vui vầy!
 "Tẻ ⁷¹⁷⁰ vui bởi tại lòng này,
3210. "Hay là ⁷¹⁷¹ khổ tận đến ngày cam lai" ⁷¹⁷² ?
 Nàng rằng: "Vì chút nghề chơi,
 "Đoạn trường ⁷¹⁷³ tiếng ấy hại người bấy lâu ⁷¹⁷⁴!
 "Một phen ⁷¹⁷⁵ tri kỷ ⁷¹⁷⁶ cùng nhau ⁷¹⁷⁷
 "Cuốn ⁷¹⁷⁸ dây từ đây ⁷¹⁷⁹ về sau cũng ⁷¹⁸⁰ chừa".
3215. Chuyện trò chưa cạn tóc tơ ⁷¹⁸¹,
 Gà đà ⁷¹⁸² gáy sáng trời vừa rạng đông.
 Tình riêng chàng lại ⁷¹⁸³ nói sòng ⁷¹⁸⁴,
 Một ⁷¹⁸⁵ nhà ⁷¹⁸⁶ ai ⁷¹⁸⁷ cũng ⁷¹⁸⁸ la lòng ⁷¹⁸⁹ khen lao ⁷¹⁹⁰.
 Cho hay ⁷¹⁹¹ thực nữ ⁷¹⁹² chí cao ⁷¹⁹³,

7163 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)

7164 Đông : chuyển từ trạng thái lỏng sang trạng thái rắn

7165 Năm cung : năm âm thanh chính trong nền âm nhạc cổ

7166 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)

7167 Nỡ nùng : xem chú thích câu [1285](#) (1)

7168 Xôn xao : xem chú thích câu [64](#)

7169 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3).

Câu 3208 : ý nói "ngày trước sâu thẳm biết bao, hôm nay vui vầy biết bao"

7170 Tẻ : xem chú thích câu [494](#)

7171 Hay là : xem chú thích câu [3200](#) (2)

7172 Khổ tận cam lai 苦盡甘來 : hết đắng đến ngọt, ý muốn nói hết khổ đến sướng (Từ điển MDBG : bitterness finishes, sweetness begins (idiom); the hard times are over, the good times just beginning)

7173 Đoạn trường : xem chú thích câu [200](#)

7174 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#)

7175 Phen : xem chú thích câu [364](#)

7176 Tri kỷ : xem chú thích câu [2200](#)

7177 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

7178 Cuốn : quấn, cuộn những vật có hình sợi hay dải mỏng thành nhiều vòng bao quanh vật gì.

Câu 3214 : ý nói "Kiểu quấn dây đàn lại và sẽ không bao giờ chơi đàn nữa"

7179 Đây : xem chú thích câu [1362](#) (3)

7180 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (8)

7181 Tóc tơ : xem chú thích câu [228](#) (1)

Câu 3215 : ý nói "nói chưa hết chuyện"

7182 Đà : xem [câu 70](#)

7183 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

7184 Nói sòng : nói thẳng, nói trắng ra, không quanh co giấu giếm

7185 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

7186 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

7187 Ai : xem chú thích câu [38](#) (5)

7188 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

7189 La lòng : xem chú thích câu [349](#) (3)

7190 Khen lao : khen ngợi

7191 Cho hay : xem chú thích câu [243](#) (1)

7192 Thực nữ 淑女 : người con gái hiền lành nề nếp (Từ điển MDBG : wise and virtuous woman lady). Thực : hiền lành trinh thuận. Nữ : người con gái.

3220. Phải⁷¹⁹⁴ người tối mân sớm đào⁷¹⁹⁵ như ai⁷¹⁹⁶ ?
 Hai tình⁷¹⁹⁷ vẹn vẻ⁷¹⁹⁸ hòa hai⁷¹⁹⁹,
 Chẳng trong chẵn gối⁷²⁰⁰ cũng⁷²⁰¹ ngoài cầm thơ⁷²⁰².
 Khi chén rượu khi cuộc cờ,
 Khi xem hoa nở khi chờ trăng lên.
3225. Ba sinh⁷²⁰³ đã phỉ mười nguyên⁷²⁰⁴,
 Duyên đôi lứa⁷²⁰⁵ cũng⁷²⁰⁶ là duyên bạn bầy⁷²⁰⁷.
 Nhớ lời lập một am mây⁷²⁰⁸,
 Khiến người thân thích rước thầy Giác Duyên .
 Đến nơi đóng cửa cài then,
3230. Rêu trùm kẽ ngạch⁷²⁰⁹ cỏ len mái nhà⁷²¹⁰,
 Sứ đà⁷²¹¹ hái thuốc phương xa,
 Mây bay hạc lánh⁷²¹² biết là tìm đâu⁷²¹³ ?
 Nặng vì chút nghĩa⁷²¹⁴ bấy lâu⁷²¹⁵,
 Trên am cứ⁷²¹⁶ giữ hương đầu⁷²¹⁷ hôm mai⁷²¹⁸.
3235. Một⁷²¹⁹ nhà⁷²²⁰ phúc lộc⁷²²¹ gồm hai,

7193 Chí cao 志高 : nói người có chí hướng hơn người. Chí : điều mà trong lòng muốn hướng đến. Cao : vượt hơn người

7194 Phải : xem chú thích câu [289](#) (10)

7195 Tối mân sớm đào : như "sớm đào tối mân", xem chú thích câu 1289

7196 Ai : xem chú thích câu [38](#) (6)

7197 Hai tình : tình cầm cờ và tình cầm sắt tức tình bạn và tình vợ chồng

7198 Vẹn vẻ : đầy đủ, không thiếu sót gì. Có bản chép "vẹn cả"

7199 Hòa hai : cả hai (Hòa : tất cả)

7200 Chẵn gối : xem chú thích câu [2815](#)

7201 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

7202 Cầm thơ : đàn và làm hoặc ngâm thơ. Nghĩa bóng : sinh hoạt của người trí thức xưa. Xem tiếp hai câu 3223-3224.

7203 Ba sinh : xem chú thích câu [257](#)

7204 Phỉ nguyện : thỏa lòng mong đợi.

Câu 3225 : ý nói "mọi sự ước nguyện (mười nguyện) về tình duyên vợ chồng đã được thỏa ý"

7205 Đôi lứa : đôi trai gái có quan hệ tình yêu hoặc hôn nhân. Thí dụ : đẹp duyên đôi lứa

7206 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

7207 Bạn bầy : bạn bè, bạn (nói chung)

7208 Am mây : xem chú thích câu [2053](#)

7209 Kẽ ngạch : kẽ ở ngạch cửa. Kẽ : chỗ tiếp giáp không khít nhau làm thành khoảng trống nhỏ (Td : kẽ răng)

Câu 3230 : ý nói "nhà bỏ hoang đã từ lâu nên rêu mọc trong kẽ ngạch, cỏ len đến tận mái nhà"

7210 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

7211 Đà : xem câu [70](#)

7212 Mây bay hạc lánh (thành ngữ) : nghĩa bóng : chỉ những người tu hành đi ẩn ở một nơi xa xôi

7213 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

7214 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (1)

7215 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#)

7216 Cứ : xem chú thích câu [233](#) (3)

7217 Hương đầu : như đầu hương, xem chú thích câu [2082](#)

7218 Hôm mai : sáng tối, nghĩa là mỗi ngày.

Câu 3234 : ý nói "vẫn lo việc thờ phụng trong am của Giác Duyên mỗi ngày"

7219 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

7220 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

Ngàn năm dằng dặc quan giai⁷²²² lần lần⁷²²³.
Thừa gia⁷²²⁴ chẳng hết⁷²²⁵ nàng Vân,
Một cây cù mộc⁷²²⁶ một sân quế hòe⁷²²⁷.
Phong lưu⁷²²⁸ phú quý⁷²²⁹ ai⁷²³⁰ bì,

3240. Vườn xuân⁷²³¹ một cửa⁷²³² để bia⁷²³³ muôn đời

7221 Phúc lộc 福祿 : Phúc : những điều may mắn, tốt đẹp. Lộc: tài lộc, tức là tiền bạc, của cải. Phúc lộc là may mắn tốt đẹp và giàu có

7222 Quan giai 官階 : thứ bậc trong quan trường, tức cấp bậc chức quan (Từ điển MDBG : official rank).
Quan : Người thi hành việc nước. Giai : Thứ bậc

7223 Câu 3236 : ý nói "dòng dõi Kim Trọng nối tiếp nhau làm quan"

7224 Thừa gia 承家 : đảm đương coi sóc việc nhà, cũng có nghĩa là sang dòng nối dõi tông đường.

7225 Chẳng hết : còn thừa trong phạm vi vừa nói đến

Câu 3237 : ý nói "nàng Vân thừa sức đảm đương việc nối dõi tông đường, tức là sanh nhiều con". Cũng có thể hiểu là "nàng Vân dư sức lo việc nhà" nhưng nghĩa này không đúng vì câu sau đề cập đến "một sân quế hòe"

7226 Cù mộc 樛木 : cây có cành cong và rủ xuống. Kinh Thi có câu: Nam hữu cù mộc, cát lũy luy chi 南有樛木, 葛藟累之, nghĩa là phương nam có cây cù mộc, dây sắn dây bìm leo vào đó. Văn học cổ thường dùng "cù mộc" để chỉ người vợ cả và "cát lũy" để chỉ người vợ nhỏ phải bám dựa vào người vợ cả



7227 Quế hòe 桂槐 : Quế : Cây quế

, một loại cây có vị



ngọt, mùi thơm, dùng làm thuốc. Hòe : Cây hòe (Chinese scholar tree (Sophora japonica) / Japanese pagoda tree), một loại cây thường trồng ở sân chùa. Nghĩa bóng : chỉ viễn cảnh con cháu phát đạt

Điển tích :

Quế do tích Đậu Võ Quân đời Tống, có năm người con kế tiếp nhau thi đỗ, làm quan to, người đương thời gọi "Yên Sơn ngũ quế"

Hòe bởi điển Vương Hựu đời Tống, tự tay trồng ba cây hòe ở sân nhà và nói : Con cháu ta sau này thế nào cũng có đứa làm đến chức Tam công (còn gọi là Tam hòe 三槐). Quả nhiên, con Vương Hựu là Vương Đán là quan Tế tướng, thiên hạ gọi Tam hòe Vương thị

Tam công (三公) dùng để chỉ ba chức quan cao cấp nhất trong triều đình phong kiến Trung Quốc.

Tam công có xuất xứ từ nhà Chu, gồm ba chức quan là thái sư (太師), thái phó (太傅), thái bảo (太保). Bắc Ngụy gọi là tam sư.

Đến thời tiền Hán (Tây Hán), tam công bao gồm thừa tướng (sau đổi thành đại tư đồ) quản lý về hành chính, thái úy (太尉) (sau đổi thành đại tư mã) quản lý về quân sự, và ngự sử đại phu (御史大夫) (sau đổi thành đại tư không) phụ trách giám sát.

Thời hậu Hán (Đông Hán) các chức danh này được đổi tên thành tư mã (司馬), tư đồ (司徒), tư không (司空), nên còn được gọi là tam tư.

Về sau, với sự hình thành của lục bộ (binh, hình, hộ, lại, lễ, công) thì tam công dần trở thành các chức danh danh dự, mang màu sắc là các cố vấn cao cấp của triều đình

7228 Phong lưu : xem chú thích câu [35](#)

7229 Phú quý 富貴 : giàu có, sang trọng (Từ điển MDBG : riches and honor). Phú : giàu có. Quý : sang trọng

7230 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

7231 Xuân : xem chú thích câu [39](#) (3). Vườn xuân : ngôi vườn tươi đẹp. Cũng có thể nghĩ là chữ "xuân" được dùng cho đẹp lời

7232 Một cửa : một nhà

Ngẫm⁷²³⁴ hay⁷²³⁵ muôn sự tại trời,
Trời kia đã bắt làm người có thân.
Bắt phong trần⁷²³⁶ phải⁷²³⁷ phong trần,
Cho⁷²³⁸ thanh cao⁷²³⁹ mới⁷²⁴⁰ được phân thanh cao

3245. Có đâu⁷²⁴¹ thiên vị⁷²⁴² người nào⁷²⁴³,
Chữ tài chữ mệnh dồi dào⁷²⁴⁴ cả hai,
Có tài mà⁷²⁴⁵ cậy chi tài,
Chữ tài liền với chữ tai một vần.
Đã mang lấy nghiệp⁷²⁴⁶ vào thân,

3250. Cũng⁷²⁴⁷ đừng trách lẫn⁷²⁴⁸ trời gần trời xa⁷²⁴⁹.
Thiện căn⁷²⁵⁰ ở tại lòng ta⁷²⁵¹,

Chữ tâm kia mới⁷²⁵² bằng⁷²⁵³ ba chữ tài.
Lời quê⁷²⁵⁴ chấp nhật⁷²⁵⁵ đông dài⁷²⁵⁶,
Mua vui cũng⁷²⁵⁷ được một vài⁷²⁵⁸ trống canh⁷²⁵⁹.

Nguyễn Du

7233 Bia : tấm đá lớn có khắc chữ để ghi lại việc người đời cần ghi nhớ hoặc để làm mộ chí. Câu 3240 : ý nói chuyện Kim Trọng, Thúy Kiều được người sau ghi nhớ

7234 Ngẫm : xem chú thích câu 297

7235 Hay : xem chú thích câu 111 (7). Ngẫm hay : nghĩ cho kỹ

7236 Phong trần : xem chú thích câu 986 (2)

7237 Phải : xem chú thích câu 289 (5)

7238 Cho : xem chú thích câu 94 (10)

7239 Thanh cao 清高 : trong sạch và cao thượng (Từ điển MDBG : noble and virtuous). Thanh : Trong sạch, rõ, sạch sẽ. Cao : cao thượng

7240 Mới : xem chú thích câu 61 (2)

7241 Có đâu : không lý gì

7242 Thiên vị 偏為 : (cách đối xử) nghiêng về một phía, không công bằng, không vô tư

7243 Nào : xem chú thích câu 89 (7)

7244 Dồi dào : xem chú thích câu 2489

Câu 3245-3246 : ý nói "ở đời không có người nào mà trời lại thiên vị cho cả tài lẫn mệnh"

7245 Mà : xem chú thích câu 4 (3)

7246 Nghiệp : xem chú thích câu 997

7247 Cũng : xem chú thích câu 12 (2)

7248 Trách lẫn : trách một cách lằng lằng. Trách : nói ra những lời không bằng lòng về người có quan hệ gần gũi nào đó, cho là đã có hành vi, thái độ không đúng, không hay, không tốt đối với mình hoặc có liên quan đến mình

7249 Câu 3250 : có thể đọc là "cũng đừng trách lẫn gần xa tại trời" ý nói "đừng trách mọi chuyện tại trời". Gần xa : đủ mọi chuyện

7250 Thiện căn 善根 : cội lành, gốc lành

7251 Ta : xem chú thích câu 74 (8)

7252 Mới : xem chú thích câu 61 (8)

7253 Bằng : xem chú thích câu 1026 (1)

7254 Lời quê : lời mộc mạc, giản dị, tự nhiên, tình cảm chân thật

7255 Chấp nhật : nhật nhậm từ nhiều nơi rồi chấp nối lại (thường nói về việc viết văn)

7256 Đông dài : xem chú thích câu 1585

7257 Cũng : xem chú thích câu 12 (3)

7258 Một vài : xem chú thích câu 42

7259 Trống canh : xem chú thích câu 2504. Vài trống canh : vài giờ

